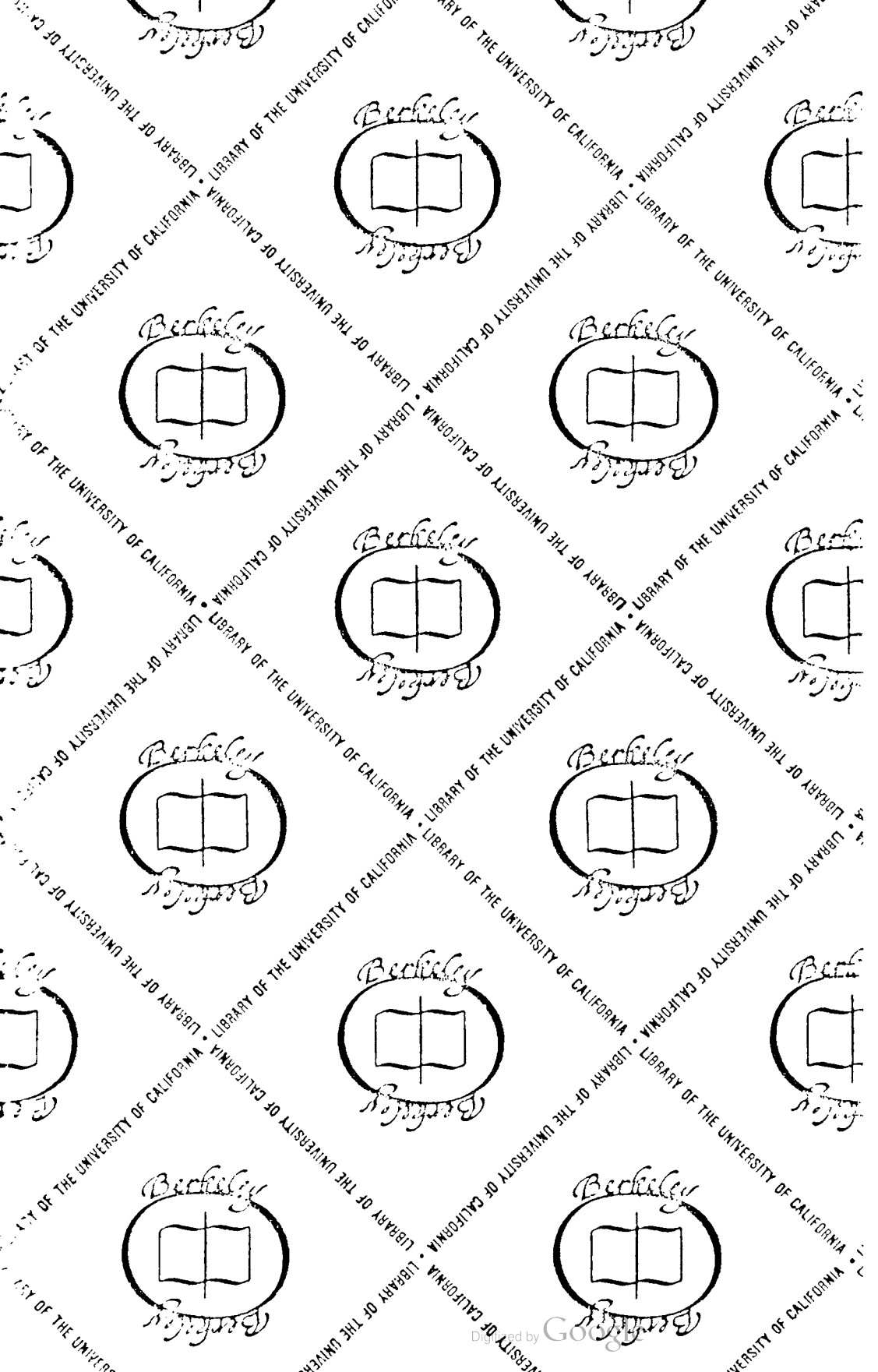
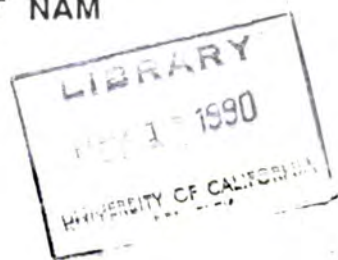






Tạp chí Cộng sản

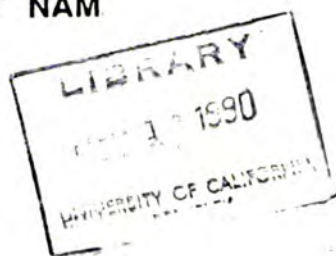
CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



1
1990

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



1
1990

MỤC LỤC

TẠP CHÍ CỘNG SẢN NĂM 1990

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
I — Kinh tế		
Những mục tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh tế — xã hội năm 1990	***	1
Có nên giải thể hợp tác xã không?	Trần Đức	1
Lập lại kỷ cương, từng bước ổn định, tiến tới cân bằng ngân sách nhà nước	Lê Như Bách	1
Vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh phải thể hiện bằng hiệu quả kinh tế — xã hội	Huỳnh Tư	1
Mở rộng phạm vi kế hoạch hướng dẫn	Trần Kiên	1
Ba mươi năm thực hiện Tết trồng cây theo lời dạy của Bác Hồ	Phan Xuân Đột	2
Về cạnh tranh kinh tế và thi đua xã hội chủ nghĩa	Đan Tâm	2
Tư tưởng của Lê-nin về chủ nghĩa tư bản nhà nước và việc vận dụng ở nước ta hiện nay	Nguyễn Văn Kỳ	2
Kế hoạch hóa và mở rộng quan hệ thị trường	Phạm Tất Thắng	3
Rừng tài nguyên và môi trường — suy nghĩ và kiến nghị	Nguyễn Văn Trương	3
Trung Quốc: chính sách kinh tế mở cửa	Nguyễn Quỳnh Uyên	3
Thuế giá trị tăng (TVA) và việc vận dụng nó trong cuộc cải cách chế độ thuế của nước ta	Nguyễn Sâm	3
Một số quan điểm mới về kinh tế đối ngoại	Lưu Văn Đạt	4
Sự bung ra của các quỹ tín dụng — điều mừng và nỗi lo	Huy Minh	4
Về bao bì, nhãn hiệu hàng tiêu dùng và xuất khẩu ở nước ta	Phạm Phú Uynh	4
Lâm trường Buôn Gia Vầm quản lý kinh doanh tốt vốn rừng	Nguyễn Thành Văn	4
Đón chào một thời đại mới của kinh tế thế giới	Lê Tịnh	4
Hướng đi đúng của một liên hiệp công nghiệp địa phương	Nguyễn Ngọc Khiêm	4
Tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp ở nước ta	Hoàng Mạnh Tuấn	4
Lãi suất tín dụng ngân hàng — bài toán khó	Lê Văn Tư	5
"NEP" và sự vận dụng quan hệ hàng hóa — tiền tệ	Cao Duy Hạ	5

TÊN BÀI	TÁC GIẢ
- Đổi mới quản lý kinh tế - Phương hướng phát triển ngoại thương Việt nam từ nay đến năm 2000 - Hải hưng tạo thế đi lên - Bí quyết vượt qua cửa ải lương thực ở nước ta - Một số vấn đề về thực hiện chính sách mở cửa ở Việt nam - Một xí nghiệp tư nhân năng động, sáng tạo - Phân phối thu nhập quốc dân trong chặng đầu thời kỳ quá độ ở Việt nam - Mấy suy nghĩ về ngân hàng và nền kinh tế hàng hóa - Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động - Cải tiến tổ chức lưu thông tiền tệ - Nông nghiệp và vấn đề phát triển nông thôn ở Việt nam - Mấy ý kiến về phương thức củng cố làm trường quốc doanh - Vùng Lở sông Đà - tiềm năng và triển vọng - Thị trường - nội dung cơ bản của chính sách mở cửa - Quan điểm lý luận - thực tiễn về kinh doanh tiền tệ - Chiến lược kinh tế của các nước Đông Nam Á - Một số biện pháp cấp bách bảo vệ rừng và môi trường - Kinh tế Việt nam sau 45 năm cách mạng thành công - Thị trường xã hội - những tồn tại và giải pháp khắc phục - Hoàn thiện hệ thống tổ chức ngân hàng - Một số vấn đề quan trọng của nền kinh tế Việt nam trong thập kỷ 90 - Mấy suy nghĩ về đổi mới kế hoạch hóa ở nước ta - Cơ chế thị trường và những điều cần bảo động - Con đường đi lên của các dân tộc Lạng sơn - Một cách tiếp cận mới về vấn đề tiền lương - Từ Kiên giang thấy gì qua một vụ án buôn lậu - Quản lý và sử dụng hợp lý nguồn vốn ngoại tệ - Mấy kinh nghiệm thực tế từ làm trường Mã dà - Thực chất vỡ nợ của các tổ chức tín dụng ngoài quốc doanh - Mấy điều cần lưu ý khi xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội ở các địa phương - Cải cách ở Trung quốc - thành công và những vấn đề phức tạp - Dân chủ hóa từ nền kinh tế hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội - Phải chăng chúng ta trở lại với nền kinh tế tiểu nông? - Một số ý kiến về cơ cấu xuất khẩu của nước ta từ nay đến năm 2000	Trương Sơn Nguyễn Thế Uân Phạm Văn Thọ Trần Đức Tô Xuân Dân Xuân Phương Lê Như Bách Văn Tư Đồng Thảo Nguyễn Hoàng Thanh Lê Doãn Diên Nguyễn Đình Luân Lê Hồng Tâm Nguyễn Thế Uân Trần Ngọc Hiên Đỗ Đức Định Vũ Xuân Kiều Nguyễn Quán Cao Duy Hạ Lê Văn Phạm Văn Nghiên Nguyễn Thành Bang Vũ Hiên La Thăng Đặng Đức Đạm Lê Tịnh Nguyễn Thế Uân Phạm Thắng Doãn Huệ Trần Vinh Võ Thủ Phương - Trịnh Tất Đạt Đào Xuân Sầm Trần Đức • Triệu Lập

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
Đòi mới nhận thức về thị trường ở nước ta	Nguyễn Thành Bang	12
Lại bàn thêm về quyền sở hữu ruộng đất	Đoàn Đình Học	12
Vì sao thuế công thương nghiệp còn thất thu lớn?	Đoàn Đình	12
II — Chính trị — tư tưởng		
Phát huy những truyền thống tốt đẹp của Đảng trong công cuộc đổi mới	Xã luận	1
Mặt trận Tổ quốc Việt nam trong tình hình mới	Nguyễn Hữu Thọ	1
Một đòi điều suy nghĩ trên đường đổi mới	Trần Xuân Bách	1
Diễn châu đổi mới và tăng cường công tác tư tưởng	Ngô Thanh Trà	1
Lỗi áy thuộc về tôi	Nhật Linh	1
Nhìn lại tình hình thế giới năm 1989	Kiều Nguyễn	1
Thử thách mới đối với chủ nghĩa xã hội	Vũ Hiền	1
Chúng ta hãy nói về dân chủ	La-da-rô Ba-rê-cô	
	Mê-đi-na	1
	Na-gao	1
	***	2
"Chiến lược đại dương" của Mỹ và vai trò của Nhật bản	Nguyễn Văn Linh	2
Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng	Nguyễn Phú Trọng	2
Phát huy truyền thống vẻ vang, tiếp tục xứng đáng là đội tiên phong chính trị của toàn xã hội	Trần Văn Đàm	2
Cải làm nền uy tín đảng viên	Trung Dũng	2
Một số suy nghĩ về đổi mới công tác quần chúng của đảng cơ sở	Nhóm P.V.	2
Đòi mới cán bộ làm công tác tổ chức	Lê Tịch	2
Đội thảo khoa học "Vấn đề dân chủ ở nước ta — thực trạng và kiến nghị"	Hà Xuân Trường	2
Không hề có bằng chứng mới cho sự hòa nhập giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản	Phan Anh	2
Vấn đề dân chủ	Hồ Văn Thông	3
Dân chủ còn là vấn đề lớn hơn, cơ bản hơn lãnh đạo và tổ chức xã hội	Nguyễn Đăng Quang	3
Dân chủ là gì?	Phạm Ngọc Quang	3
Nội dung cơ bản của khái niệm dân chủ	Nguyễn Văn Thảo	3
Khái niệm "dân chủ", sự khác nhau và giống nhau giữa dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa	Nguyễn Đình Hương	3
Dân chủ và nhà nước bảo đảm thực hiện dân chủ		
Đảng, sử dụng cán bộ		

- Chủ nghĩa Lê-nin, ngọn đuốc soi đường của Việt nam và các dân tộc phương Đông
- Quyền bảo lưu ý kiến
- Đổi mới hoạt động của Hội phụ nữ
- Đoàn thanh niên với công tác phát triển đảng
- Mười lăm năm — Nhìn sau để thấy trước
- Vấn đề việc làm qua khảo sát thực tế ở một số tỉnh phía nam
- Mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân — nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng
- Phỏng vấn đồng chí Phạm Đình Dy về tình hình nhân dân và công tác vận động nhân dân ở tỉnh Hà tuyên
- Dân chủ hóa nông thôn — một yêu cầu hàng đầu của tiến bộ xã hội
- Về cơ chế « Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý » trong cách mạng xã hội chủ nghĩa
- Suy nghĩ về vấn đề dân tộc ở các nước xã hội chủ nghĩa
- Bước mới trong âm mưu và hành động của chủ nghĩa đế quốc chống phá chủ nghĩa xã hội
- Đổi mới quan hệ giữa Đảng và các tổ chức quần chúng
- Tiếp tục đổi mới
- Phải làm gì để dân chủ hơn?
- Về công tác dân tộc
- Cải tổ di về đâu?
- Đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa quan liêu
- Mấy vấn đề về công tác tổ chức và cán bộ hiện nay
- Công tác tổng kết thực tiễn trong điều kiện đổi mới
- Việc xây nhà của một ông quan và việc chọn nhà ở của một cán bộ
- Bạn đọc nhận định và góp ý với Tạp chí
- Một nước Lào tự tin — một nước Lào đang đổi mới
- Qua các cuộc bầu cử ở Đông Âu
- Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng
- Đổi mới công tác vận động quần chúng
- Kiểm sát nhân dân trong sự nghiệp đổi mới
- Nhân tố con người và những chính sách xã hội ở nông thôn hiện nay
- Suy nghĩ từ một vùng lâu đời theo đạo
- Nam định với hơn một ngàn ngày đổi mới
- Đặc quyền, đặc lợi
- Sự biến động của các đảng cộng sản ở các nước Đông Âu

Nguyễn Thành Lê
Tuấn Minh
Phương Thảo
Nguyễn Duy Hùng
Trần Bạch Đằng
Trương Xuân
Trường

Xà luận

Trần Ngọc Hiến

Trần Hữu Tiến
Trịnh Quốc Tuấn

Đào Hồng Nam
Nguyễn Khắc Thanh
Hà Quang Dự
Nguyễn Văn Nam —
Nguyễn Hồng Sơn
Hà Văn Thư
Mai-cơ Đa-vi-dâu
Trần Trọng Hựu
Võ Tử Thành
Trần Hữu Tiến

Nguyễn Đức Mưu
Ban bạn đọc
Vũ Hiền
Nguyễn Trọng Thụy

Vũ Oanh
Trần Quyết

Nguyễn Quang Du
Vũ Huy Anh
Phạm Quang
Nhượng
Tuấn Minh
Vũ Hiền

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
tham nhũng và vô lương tâm — Hãy ủng hộ báo chí đấu tranh chống tham nhũng!	Thái Văn	8
là lời bạn đọc	Ban bạn đọc	9
phân định chức năng lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của Nhà nước	Hoàng Văn Hào	9
ai trò của hệ thống cơ quan quyền lực trong quản lý nhà nước về kinh tế	Hoàng Thế Liên	9
Bộ đội Cụ Hồ — Khái niệm và « vấn đề »	P.C	9
lấy coi chừng chủ nghĩa cơ hội	Nguyễn Phúc Ân	9
tiếp tục sự nghiệp đổi mới	Đỗ Mười	9
lỗi lầm của các nước đế quốc đối với châu Mỹ la tinh	Tuấn Lear	9
ơ cấu xã hội — giai cấp dưới chủ nghĩa tư bản hiện đại	Phan Lang	9
5 thập kỷ. 3 chiến lược chống phá cách mạng thế giới	Xuân Anh	10
chủ nghĩa xã hội dân chủ trước tấm gương lịch sử	An-va-rô Cu-nhan	10
ước đấu tranh giải phóng của các dân tộc trên thế giới là	Na-ta-li-a Mô-rô-dô-va	10
hiếu hạo cơ bản của thời đại hiện nay	Nông Đức Mạnh	10
chỉ sự thật mới có lợi cho Lê-nin	Nguyễn Phú Trọng	10
lấy vấn đề cấp bách ở các vùng dân tộc thiểu số nước ta	Thái Ninh	10
nguyên tắc tập trung dân chủ	Tiến Hải	10
hai chăng có một nền dân chủ thuần túy không có tính từ?	Đinh Văn Quế	10
người đảng viên cộng sản trong công cuộc đổi mới	Lê Trung Nguyệt	10
đổi mới tổ chức và hoạt động của các tòa án địa phương	Nhị Lê	10
đang với trí thức	Mai Hiền	11
áp ủy đi đâu?		11
ề vị trí và chức năng lịch sử của chủ nghĩa xã hội	Phan Lang	11
chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc về kinh tế và hình trị	Nguyễn Phú Trọng	11
hệ thống chủ nghĩa thực dân	Khổng Doãn Hội	11
ề bảo đảm dân chủ trong đảng	Vũ Nhật Khải	11
ý tưởng và lợi ích bình thường	Nguyễn Tinh Gia	11
lời tri thức và vấn đề nhận thức trong chủ nghĩa xã hội	Nguyễn Hải Khoát	11
ề « kiên » quá độ lên chủ nghĩa xã hội	Lê Văn Lý	11
ề năng lực trí tuệ của người lãnh đạo	Hồng Phong	11
n thêm về đổi mới đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý	Bùi Tiến Sinh	11
hải bình cũng có, kiện toàn các tổ chức cơ sở đảng	Hồng Tâm	11
ội tham nhũng phải nghiêm trị thế nào?	***	12
âu chuyện dân gian		
áp chí cộng sản bước vào năm thứ 36	Vũ Oanh	12
hạt huy hơn nửa quyền làm chủ của nhân dân để góp	Hà Huy Giáp	12
hân giải quyết những vấn đề cấp bách về kinh tế—		
hội		
lực dựng Đảng vững mạnh		

TÊN BÀI	TÁC GIẢ
- Những yếu tố có tính động lực của xã hội hiện nay - Từ "dân là gốc" đến "dân là chủ" - Một số suy nghĩ về công nghiệp quốc phòng nước ta - Đề nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong các xí nghiệp quốc doanh - Thông tin tuyên truyền trong công tác tự tưởng hiện nay - Đã đến lúc "tưởng" phải xuất - Một vụ án - phiên tòa sơ thẩm đã kết thúc nhưng dư âm còn nhiều - Về mối quan hệ giữa những người cộng sản và những người dân chủ-xã hội - Tôi đã nhạy cảm với tác phẩm "Dân chủ" của G. Mác-se	Thiện Nhân — Hoàng Công Đương Tồn Phan Thu Trần Đình Huýnh Vũ Phòng Hoàng Điền Thanh Thủy Nguyễn Xuân Sơn Giăng Ri-xta
Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Nỗi băn khoăn của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đảng cầm quyền - Bác Hồ với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới Việt nam - Một con người, một miền quê — sức mạnh cội nguồn và tinh thần thời đại - Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc lựa chọn mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam - Biến những tư tưởng cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh thành hiện thực sinh động trong cuộc sống hôm nay - Hồ Chí Minh — nhà văn hóa lớn - Tinh thần chứng trong tư tưởng quản sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Hệ giải pháp xây dựng nền văn hóa mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp thực hiện quyền lực nhân dân ở nước ta - Hồ Chí Minh — Lý luận và hành động cách mạng - Phát huy bản chất «Anh Lộ đội Cụ Hồ» trong giai đoạn cách mạng mới - Hồ Chí Minh — nhà ngoại giao kiệt xuất - Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng con người mới - Phong cách lý luận Hồ Chí Minh	

Trần Bạch Đằng
Lê Xuân Vũ

★

Thành Dục

Nguyễn Văn Linh
Sông Thành

Hoàng Minh Thảo

Đỗ Huy

Đào Trí Úc
Phạm Văn Đồng

Lê Xuân Lưu
Vũ Khoa

Võ Nguyên Giáp
Sông Thành

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
III — Văn hóa - xã hội		
Việc xóa mù chữ ở Việt nam	Vũ Ngọc Bình	1
Khoa học và kỹ thuật dưới chủ nghĩa tư bản	Nguyễn Thanh Tuấn	2
Tai thác tiềm năng khoa học và kỹ thuật của các trường		
Kỹ học phục vụ sản xuất và đời sống	Nguyễn Văn Thân	3
Chế độ mới giáo dục	Hồ Ngọc Đại	4
Vấn đề về chính sách xã hội đối với thanh niên		
Hiện nay	Vũ Mão	4
Việc làm qua khảo sát thực tế ở một số tỉnh		
Đà nam	Trương Xuân Trường	4
Đề xuất đổi mới tổ chức và quản lý các hoạt động văn		
Hoạt động nghệ thuật	Trần Anh	5
Thực tế trong văn hóa, văn nghệ — vấn đề bức thiết	Trần Trọng Đăng	5
	Đàn	5
Trong di sản của Lê-nin về văn hóa	Lê Xuân Vũ	6
Nghiên cứu phân công lại lao động xã hội hiện nay	Đậu Quý Hạ	6
Báo chí là di sản của nhân dân	Trần Công Mân	6
Tự do báo chí ở nước ta	Hoàng Công	6
Đảng xã hội: một điểm nóng trong chính sách xã hội	Bùi Ngọc Thanh	6
Một bước đầu trong công tác giáo dục đại học và		
Nghiên nghiệp	Vũ Văn Tảo	6
Giáo dục	Đoàn Ngọc Lạc	6
Ý nghĩa đáng là lực lượng xung kích trên mặt trận tư		
Đảng	Nguyễn Văn Linh	7
Văn hóa truyền thống trong chiến lược phát triển quốc gia	Nguyễn Văn Hương	7
Việc viết văn và sự trung thực	Bùi Hiền	7
Một hoạt động các ngành sinh học	Đào Văn Tiến	7
Đang bộ phận 3 phần đầu nâng cao đời sống của nhân dân	Huỳnh Văn Thành	7
Đang cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với khoa		
Hoạt động nghệ	Đặng Hữu	8
Đổi mới văn học — quan niệm và thực tại	Nguyễn Văn Lưu	8
Điều kiện về sách văn học hôm nay	Vũ Tú Nam	8
Đang cao hiệu quả giáo dục thẩm mỹ của văn hóa nghệ		
Đang	Đỗ Kim Thịnh	8
Đang và phát triển trong tình hình hiện nay	Phan Đình Diệu	9
Vấn đề lý luận và sáng tác văn học gần đây	Phan Cự Đệ	9
Đang lao động với nước ngoài — vấn đề và triển vọng	Bùi Ngọc Thanh	9
Đang chủ hóa nhà trường	Nguyễn Đức Minh	9
Đang chính sách hỗ trợ xã hội, góp phần ổn định		
Đang	Trần Đình Hoan	10
Đang về hưu — một vấn đề cấp bách	Nguyễn Văn Lộc	10

TÊN BÀI	TÁC GIẢ
- Hướng giải quyết việc làm ở thành phố Hồ Chí Minh - Sức khỏe thể hệ trẻ nước ta - thực trạng và giải pháp - Lãnh đạo và quản lý các hoạt động văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản - Kích thích tính tích cực của người lao động thông qua lợi ích cá nhân - Suy nghĩ về giá trị của một công trình khoa học	Chu Thái Thành Phạm Song Trần Anh Lê Hữu Tăng Đào Văn Tiến
IV - Chủ nghĩa xã hội (lý luận) - Tính tất yếu lịch sử và bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội - Sở hữu toàn dân và quyền sở hữu cá nhân - Lợi ích và quyền làm chủ của người lao động - Vận dụng đúng đắn tư tưởng của Lê-nin về mô hình chủ nghĩa xã hội - Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa từ đâu? - Về bước đi của quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta - Lê-nin với vấn đề mâu thuẫn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Vai trò của các "khâu trung gian" trong bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta - Dân chủ xã hội chủ nghĩa và tự quản của nhân dân - Tư tưởng Lê-nin về chế độ hợp tác và sự ra đời nền kinh tế mới ở nước ta - Về sự tha hóa của lao động dưới chủ nghĩa xã hội - Kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười năm 90 của thế kỷ XX	Hoàng Chí Bảo Hà Xuân Trường Xã luận Nguyễn Chính Khổng Doãn Hội Phạm Ngọc Quang Nguyễn Ngọc Long Vũ Tiên Đào Xuân Sâm Hà Xuân Trường
V - Văn kiện - Tư liệu - Một bài báo có giá trị lớn của Nguyễn Ái Quốc - Hội nghị lần thứ tám BCH TƯ Đảng cộng sản Việt nam (khóa VI) - Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân (Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám BCH TƯ Đảng) - Hội nghị lần thứ chín BCH TƯ Đảng cộng sản Việt nam - Nghị quyết về dự thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ và dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 - Tìm lại bản chính Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2-9-1945	★ Nguyễn Thành



TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

Xã luận

60 năm ĐCS Việt nam (3-2-1930 - 3-2-1990)

PHÁT HUY NHỮNG TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA ĐẢNG TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC



ĐẢNG cộng sản Việt nam đã trải qua chặng đường 60 năm đấu tranh oanh liệt đầy thử thách hy sinh và giành được những thắng lợi vĩ đại. Trong hoàn cảnh đất nước và thế giới có vô vàn khó khăn phức tạp, Đảng đã lãnh đạo nhân dân vùng lên đấu tranh anh dũng, kiên cường, lần lượt đánh bại mọi kẻ thù xâm lược, giành độc lập tự do hoàn toàn cho đất nước và ngày nay đang từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả đất đất Việt nam thân yêu.

Đề có được những thành quả đó, Đảng ta và nhân dân ta đã phải đổ bao xương máu, gánh chịu biết bao hy sinh. Chỉ riêng cuộc « khủng bố trắng » của giặc Pháp trong thời kỳ 1931 - 1932 đã có hàng vạn cán bộ, đảng viên và những người yêu nước bị giam cầm, tù đày, bị giết dần giết mòn; nhiều đồng chí lãnh đạo xuất sắc của Đảng bị sát hại; ở nhà tù Côn đảo có đến 793 đồng chí hy sinh; ở Công lưm có 339 đồng chí bị thủ liễu. Trong những năm 1954 - 1959 ở miền Nam có 466 000 đảng viên và những người yêu nước bị bắt giam, 400 000 người bị đưa đi đày và 68 000 người bị giết. Riêng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã có 160 000 đảng viên hy sinh.

nh đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ, có lúc bị
thiệt Đảng ta đã được tôi luyện, trưởng thành, trở
l, dày dạn kinh nghiệm đấu tranh cách mạng

ng đấu tranh oanh liệt của Đảng và nhân dân ta trong
60 năm qua, chủ yếu là trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong
những cuộc kháng chiến chống kẻ thù bên ngoài, chúng ta vô cùng tự hào về lịch
sử vẻ vang và truyền thống tốt đẹp của Đảng. Đó là truyền thống xây dựng
đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn; coi cách mạng là sự nghiệp
của quần chúng, liên hệ mật thiết với nhân dân, giữ gìn sự đoàn kết nhất trí,
chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên và tổ chức cơ sở đảng; nêu cao chủ
nghĩa quốc tế vô sản, đoàn kết chặt chẽ với các đảng và các nước anh em.



Tất cả những gì làm được và chưa làm được, những thành công và cả những
vấp vấp sai lầm của Đảng ta trong hơn nửa thế kỷ qua, cùng với những diễn
biến mới rất phức tạp hiện nay trên thế giới, chúng tôi sự lãnh đạo của Đảng là
nhân tố cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của cách mạng nước ta. Đảng ta
một mặt khẳng định bản chất tốt đẹp, truyền thống anh hùng của Đảng trong
cách mạng dân tộc dân chủ, những cố gắng bước đầu trong cách mạng xã hội chủ
nghĩa, mặt khác thẳng thắn chỉ ra những yếu kém, bất cập của Đảng trong lãnh
đạo kinh tế xã hội, nghiêm khắc chỉ ra những khuyết điểm sai lầm trong các
hoạt động của Đảng. Đảng ta tự nhận rằng, cho đến nay, sự lãnh đạo của Đảng
xét từ các mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, cũng như từ các mặt trí tuệ và
lương tâm, chưa ngang tầm nhiệm vụ cách mạng, chưa đáp ứng được đòi hỏi của
công cuộc đổi mới và yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân; tính chất giai cấp
công nhân và tính tiên phong của Đảng bị giảm sút nghiêm trọng, nhiều
truyền thống tốt đẹp của Đảng bị lãng quên và tổn thương nặng

Sự chưa ngang tầm ấy thể hiện trên các mặt sau đây :

— Trình độ nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật về chủ nghĩa xã
hội còn nhiều hạn chế. Công tác lý luận của Đảng chưa đủ sức làm sáng tỏ
những vấn đề đặt ra cho cách mạng nước ta, chưa soi sáng được những vấn đề
kinh tế xã hội đang cần tháo gỡ. Điều này có ảnh hưởng lớn đến việc định ra
đường lối chính sách của Đảng một cách đúng đắn và hoàn chỉnh. Việc cụ thể
hóa và triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng còn chậm; có những quyết
định chưa sát và chưa đi vào cuộc sống. Năng lực tổ chức thực hiện của các cấp
ủy đảng và trình độ quản lý điều hành của cơ quan nhà nước còn kém.

— Đội ngũ cán bộ có số lượng đông, trình độ được nâng cao dần, nhưng do
thiếu quy hoạch, do cơ chế tổ chức và chính sách sử dụng không hợp lý, nên chưa
phối hợp được tác dụng và chưa đáp ứng được yêu cầu. Tổ chức bộ máy quá cồng
kênh, nặng nề, chức năng phân định không rõ, vừa chồng chéo, vừa kém hiệu lực.

— Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng còn yếu; ở
một số nơi gần như tê liệt. Số lượng đảng viên đông hơn 2 triệu người, sinh
hoạt ở 4177 tổ chức cơ sở đảng, với 142 377 chi bộ, nhưng nói chung không

manh. Sự giác ngộ lý tưởng cộng sản và phẩm chất đảng viên giảm sút đáng lo ngại. Một bộ phận không nhỏ đã thoát hóa biến chất.

— Các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng không được chấp hành nghiêm túc; trong Đảng vừa thiếu dân chủ, vừa thiếu tập trung, kỷ cương lỏng lẻo. Hiện tượng mất đoàn kết xảy ra ở không ít nơi, có những nơi rất nghiêm trọng.

— Bệnh quan liêu, xa rời quần chúng, hống hách, cửa quyền, lời nói không đi đôi với việc làm còn nặng. Quan hệ giữa đảng và quần chúng không còn gần bó như trước.

Tình hình trên đây làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân có nhiều lo lắng, băn khoăn, ảnh hưởng lớn đến lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và công tác quản lý, điều hành của nhà nước.

Hiện nay cách mạng nước ta đang ở bước chuyển rất quan trọng, đang thực hiện công cuộc đổi mới cơ bản và toàn diện do Đại hội VI đề ra, trong đó nhiệm vụ then chốt là đổi mới các chính sách kinh tế, nhằm tạo ra bước phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Bước chuyển này đặt ra hàng loạt vấn đề mới mẻ, phức tạp, khó khăn; đó thật sự là một cuộc đấu tranh rất quyết liệt và gian khổ.

Trong khi đó nhiệm vụ củng cố quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc càng rất nặng và ở trạng thái phức tạp mới. Kẻ thù đang mưu toan lợi dụng những khó khăn của ta để kông phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Chúng ta tuyệt đối không một phút nào được lơ là cảnh giác, lơ lỏng về mặt này.

Thế giới, với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, với xu hướng đổi mới và cải tổ, đang có những biến đổi nhanh chóng và diễn biến phức tạp, tác động mạnh mẽ vào nước ta, thôi thúc chúng ta cố gắng vươn lên vượt bậc, nhất là nâng cao trình độ về các mặt và có những chính sách phương thức hoạt động mới, thích hợp, có hiệu quả.

Tất cả tình hình nói trên đặt ra cho Đảng ta trách nhiệm rất to lớn và nặng nề, đòi hỏi phải gấp rút củng cố đảng, nâng cao chất lượng lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng, trước hết là trong lĩnh vực xây dựng và quản lý kinh tế. Nói cách khác, muốn thực hiện được công cuộc đổi mới ở nước ta, nhất thiết phải bắt đầu đổi mới từ đảng, đổi mới sự lãnh đạo và hoạt động của Đảng, đổi mới công tác xây dựng đảng. Nếu không đổi mới bản thân đảng, không củng cố tổ chức đảng và xây dựng con người trong đảng, từ cán bộ cấp cao đến đảng viên thường, thì không thể thực hiện được sự nghiệp đổi mới. Quần chúng nhân dân với trình độ ngày càng cao, nhu cầu ngày càng lớn, đang đòi hỏi và trông chờ rất nhiều ở Đảng. Đảng đang đứng trước những thử thách mới rất nghiêm khắc.



Hội nghị lần thứ năm BCHTƯ Đảng (khóa VI) đã vạch ra phương hướng chung của công tác xây dựng đảng liên nay là: **phát huy bản chất và truyền thống cách mạng tốt đẹp của Đảng, quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết của BCHTƯ, Bộ chính trị, tiếp tục đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác, nâng cao giác ngộ cách mạng, bồi dưỡng lý tưởng, phẩm chất, kiến thức và năng lực**

lãnh đạo của cán bộ, đảng viên, mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật trong đảng, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bảo đảm cho Đảng vươn lên ngang tầm những nhiệm vụ mới.

Phải làm cho Đảng trưởng thành về lãnh đạo và quản lý kinh tế, quản lý xã hội, phát triển và cụ thể hóa đường lối, đề ra những giải pháp đúng thực hiện nhiệm vụ phát triển lực lượng sản xuất và cải tạo quan hệ sản xuất theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Đảng phải thật sự là đội tiên phong lãnh đạo của giai cấp công nhân, có bản lĩnh, có kiến thức và năng lực lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nói như Lê-nin, « Đảng phải là trí tuệ, là danh dự và lương tâm của thời đại chúng ta »

Đề thực hiện được phương hướng và yêu cầu cơ bản đó, đương nhiên chúng ta phải làm nhiều việc, phải nỗ lực phấn đấu trong một thời gian tương đối dài. Trước mắt, cần tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu sau đây :

1 — Nhận thức đúng về sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn hiện nay, đổi mới mạnh nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng

Ai cũng biết sự lãnh đạo của Đảng là vấn đề có tính nguyên tắc, là quy luật khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. V.I. Lê-nin đã nhiều lần khẳng định dứt khoát rằng : « Chỉ có đảng cộng sản... mới có thể lãnh đạo được giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh kiên quyết nhất và thắng lợi nhất chống tất cả mọi lực lượng của chủ nghĩa tư bản » (1), « chỉ có đội tiên phong của giai cấp công nhân mới lãnh đạo được nước mình » (2). Đó là « nguyên tắc », « là điều không còn nghi ngờ gì nữa ». Nếu quan niệm khác đi về vai trò của đảng cộng sản trong mối quan hệ với các tổ chức chính trị khác thì đó « là một sự xa rời cơ bản về lý luận đối với chủ nghĩa cộng sản và là một thiên hướng công đoàn chủ nghĩa và vô chính phủ chủ nghĩa » (3).

Công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu có nhiều phức tạp thì vai trò lãnh đạo của Đảng càng tăng lên : trong lúc đất nước có nhiều khó khăn càng phải tích cực chăm lo củng cố Đảng, đổi mới và nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng. Đó là tất yếu khách quan trong sự phát triển của xã hội.

Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng bao gồm đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo. Khi chưa có chính quyền, Đảng phải trực tiếp làm rất nhiều việc về giáo dục, vận động và tổ chức quần chúng đứng lên đấu tranh giành chính quyền. Khi đã có chính quyền, đã trở thành người lãnh đạo toàn xã hội, bao gồm nhiều lĩnh vực rộng lớn và phức tạp, trước hết là lĩnh vực kinh tế, đương nhiên Đảng không thể làm như trước. Cần phân biệt rõ đảng là cơ quan lãnh đạo chứ không phải là cơ quan quản lý nhà nước, càng không phải là cơ quan nhà nước cao nhất. Không nên « nhà nước hóa » đảng, biến đảng thành tổ chức hành chính quan liêu. Đảng không cần bận rộn quá nhiều vào những công việc sự vụ, lúc nghiệp vụ thuộc chức năng và thẩm quyền của cơ quan nhà nước hay của các tổ chức kinh tế, kỹ thuật

Đảng lãnh đạo có nghĩa là Đảng xây dựng cương lĩnh, đường lối, chiến lược, những mục tiêu cơ bản của cách mạng ; định hướng nội dung hoạt động cho toàn bộ hệ thống chính trị. Nếu coi vai trò của nhà nước, làm cho nhà nước thật

(1) V.I. Lê-nin : *Tổng tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1969, t. 31, tr. 227 — 228

(2) V.I. Lê-nin : *Tổng tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1968, t. 30, tr. 225

(3) V.I. Lê-nin : *Tổng tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, t. 32, tr. 314

sự là cơ quan quyền lực của nhân dân, đồng thời phát huy tính tích cực của các đoàn thể quần chúng. Kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, tăng kết thực tiễn, bổ sung và điều chỉnh những chủ trương chưa sát thực tế. Lập lối công tác giáo dục chính trị tư tưởng, thuyết phục, vận động quần chúng. Định ra đường lối căn bản, chuẩn bị và đào tạo cán bộ; tổ chức cán bộ trong các cơ quan đảng, chuẩn bị cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong bộ máy nhà nước và các đoàn thể quần chúng.

Đảng thực hiện chức năng lãnh đạo và kiểm tra thông qua hệ thống tổ chức của đảng, thông qua đội ngũ cán bộ, đảng viên, bằng công tác thuyết phục, giáo dục và bằng hành vi gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật; mọi cán bộ, đảng viên đều phải chấp hành pháp luật một cách nghiêm chỉnh.

Như vậy, nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng chính là nhằm nâng cao vai trò tiên phong chính trị của Đảng, tăng cường tính chất chính trị và phương pháp chính trị trong sự lãnh đạo của Đảng; khắc phục tình trạng nhà nước hóa, quan liêu hóa trong các hoạt động của Đảng.

2 - Tiếp tục hoàn chỉnh và cụ thể hóa đường lối của Đảng, bảo đảm tính cách mạng và tính khoa học

Vai trò lãnh đạo của Đảng, sứ mệnh lịch sử của Đảng, trước hết là ở chỗ định ra đường lối chính trị đúng. Đường lối chính trị đúng là đường lối phản ánh đúng các quy luật khách quan, đáp ứng đúng những đòi hỏi của cách mạng và thể hiện đúng ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Nói cách khác, đường lối chính trị đúng bao hàm tính cách mạng và tính khoa học.

Tính cách mạng biểu hiện ở chỗ: khi vạch ra đường lối, Đảng đứng vững trên lập trường cách mạng của giai cấp công nhân, nắm chắc mục tiêu đấu tranh, tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tình hình trong nước và thế giới khó khăn và diễn biến phức tạp đến đâu, Đảng cũng vững vàng, kiên định lập trường có tính nguyên tắc, trung thành với lý tưởng cộng sản, với chủ nghĩa Mác - Lênin, không dao động, ngã ngưởng, đấu tranh không mệt mỏi cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Tính khoa học biểu hiện ở chỗ: đường lối chính sách của Đảng là kết quả của sự vận dụng sáng tạo các quy luật khách quan, nhạy bén nắm bắt những nguyện vọng và tâm trạng của quần chúng, phân tích khoa học tình hình thực tế, có hình thức, biện pháp, bước đi thích hợp. Tính khoa học đối lập với chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa bảo thủ hoặc thói bột đồng liều tư sẵn, với tất cả những gì có thể dẫn tới việc định hướng sai lạc.

Đảng ta ngay khi mới ra đời đã vạch ra được đường lối đúng, chính là nhờ quán triệt những nguyên tắc cơ bản đó. Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng đã chỉ rõ nhiệm vụ đấu tranh chống đế quốc và chống phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, sau đó tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Cương lĩnh đó hoàn toàn phù hợp với thực tế Việt nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến, đáp ứng đúng nguyện vọng cháy bỏng của tuyệt đại đa số nhân dân Việt nam mà 90% là nông dân. Trên thực tế Cương lĩnh đó đã trở thành ngọn cờ đoàn kết và tập hợp đông đảo nhân dân.

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (tháng 4-1975), Đại hội IV của Đảng tiếp tục khẳng định: quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quá trình hợp quy luật của nước Việt nam thống nhất: chủ nghĩa xã hội là mục đích trực tiếp của cách mạng Việt nam, là tất yếu khách quan phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người. Nghị quyết Đại hội IV của Đảng ghi rõ: « Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có thể vĩnh viễn cứu nhân dân ta thoát khỏi nghèo đói và lạc hậu, bảo đảm cho nhân dân cuộc sống hạnh phúc và văn minh. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm cho nhân dân ta quyền làm chủ chân chính đất nước, bảo đảm cho Tổ quốc ta vĩnh viễn độc lập tự do và phần vĩnh ».

Tuy nhiên, trong chỉ đạo thực hiện, Đảng ta đã phạm phải một số sai lầm, hệ cả trong việc định ra một số chủ trương, chính sách lớn, về quy mô, tốc độ phát triển kinh tế, về bố trí cơ cấu kinh tế, xác định cơ chế quản lý. Khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm ấy là bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, bất chấp quy luật khách quan.

Đại hội VI của Đảng đã kịp thời phát hiện sai lầm, tự phê bình nghiêm khắc và đề ra chủ trương đổi mới toàn diện xã hội ta. Các nghị quyết sau đó của Trung ương đã lần lượt cụ thể hóa những tư tưởng và quan điểm của Đại hội VI, tiếp tục khẳng định những nguyên tắc và phương hướng cơ bản của công cuộc đổi mới, khắc phục những quan niệm cũ không đúng về chủ nghĩa xã hội, đề ra những hình thức, bước đi, biện pháp thích hợp để thực hiện có hiệu quả sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa xây dựng xong cương lĩnh chính trị và chiến lược kinh tế xã hội cho thời kỳ quá độ ở nước ta. Rất nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, tổng kết hoặc cần được cụ thể hóa, phát triển và bổ sung thêm. Trong khi đó cuộc sống đang đòi hỏi phải giải quyết hàng loạt vấn đề nóng bỏng cấp bách đề sớm ổn định tình hình kinh tế xã hội, nhất là những vấn đề về tài chính, ngân hàng, phát triển kinh tế quốc doanh, giải quyết các vấn đề bức xúc về xã hội, giữ gìn trật tự an toàn, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội...

Cùng với các cấp ủy đảng, các nhà lý luận, các nhà khoa học, mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân hãy cùng nhau suy nghĩ và lo toan các vấn đề đó.

3- Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên đoàn kết thống nhất, có đủ phẩm chất và năng lực lãnh đạo, tổ chức quần chúng phấn đấu thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng

Thực tiễn 60 năm qua đã chỉ rõ, Đảng có sức mạnh và uy tín không chỉ do đường lối chính trị mà còn nhờ sức chiến đấu của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Quần chúng nhân dân thường xem xét và đánh giá Đảng không chỉ qua những chủ trương chính sách của Đảng, mà còn qua những hoạt động thường ngày của mỗi cán bộ, đảng viên.

Đề cập cổ, xây dựng đội ngũ của Đảng, vấn đề quan trọng trước hết là phải xác định rõ và cụ thể hóa yêu cầu về tiêu chuẩn đảng viên, quyền lợi và trách nhiệm đảng viên trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở đó tiến hành giáo dục, rèn luyện đảng viên. Cần đặc biệt chú ý xác định: đảng viên phải có thái độ đúng đắn đối với công cuộc đổi mới, trung thành với lý tưởng cộng sản, vững vàng trước tình hình diễn biến phức tạp, có trình độ và năng lực thực hiện đường lối của Đảng; có khả năng lãnh đạo tổ chức sản xuất kinh doanh, làm giàu cho đất nước, có quan hệ và thái độ đúng đắn với quần chúng; có phẩm chất đạo đức và lối sống trong sạch, có ý thức tổ chức kỷ luật.

Vấn đề quyết định trong xây dựng đội ngũ cán bộ và đảng viên là bảo đảm chất lượng. Lê-nin đã có lần khẳng định: «... một đảng rất nhỏ có thể phát động cách mạng và đưa cách mạng đến thắng lợi... Một đảng hết sức nhỏ cũng đủ để lôi kéo quần chúng theo mình » (4). Đảng ta khi mới ra đời chỉ có chưa đầy 500 đảng viên nhưng đã lãnh đạo nhân dân vùng lên đấu tranh với nghị lực phi thường, với khí thế « xông lên chọc trời » trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930-1931). Năm 1945 với 5000 đảng viên, Đảng đã lãnh đạo 25 triệu dân cả nước tiến hành Cách mạng Tháng Tám thành công. Suốt những năm kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Đảng ta cũng chỉ có mấy chục vạn người.

Hiện nay toàn đảng có hơn 2 triệu 149000 đảng viên (bằng 3,39% số dân và 7,73% tổng số lao động) trong đó có 11,47% làm việc ở các xí nghiệp, công trường, làm trường, 46% ở nông thôn, 11,14% ở các lực lượng vũ trang, 9,6% ở các cơ quan hành chính sự nghiệp... So với nhiều đảng trên thế giới, tỷ lệ đó không cao, nhưng điều quan trọng trước hết là chất lượng. Chúng ta cần cố gắng trẻ hóa đội ngũ của Đảng (hiện nay, hơn 18% số đảng viên đã nghỉ hưu; tuổi đời bình quân trong đảng là trên 40), tăng cường sức chiến đấu của Đảng. Đặc biệt, cần rà soát lại đội ngũ đảng viên, kiên quyết thanh lọc những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng, giữ gìn sự trong sạch của đảng. Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tệ tham nhũng, đặc quyền đặc lợi, nạn tham ô, ăn cắp của công ăn hối lộ, đầu óc địa vị, thói quan liêu, giả trưởng, tư tưởng kèn cựa địa vị... là những tệ lậu đang làm hư hỏng đội ngũ đảng viên, làm hại thanh danh, uy tín của Đảng.

4- Củng cố, nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng

Trong điều kiện phát triển sản xuất hàng hóa có nhiều thành phần, thực hiện hạch toán kinh doanh, phát huy vai trò chủ động sáng tạo của các đơn vị kinh tế cơ sở, các tổ chức cơ sở đảng đóng vai trò rất quan trọng. Việc nghiên cứu cụ thể hóa, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, hình thức tổ chức và phương thức hoạt động của các loại tổ chức cơ sở đảng cho phù hợp với yêu cầu mới là rất cấp bách. Các tổ chức cơ sở đảng cần được tổ chức và hoạt động như thế nào để thật sự là hạt nhân lãnh đạo chính trị trong các tập thể lao động và là người kiểm tra mọi hoạt động của cơ quan quản lý và người thủ trưởng? Làm thế nào để các tổ chức đó có thể giáo dục rèn luyện, quản lý tốt đảng viên, vận động tổ chức quần chúng phấn đấu thực hiện các chủ trương của đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước, giám sát, kiểm tra, phê bình công việc của đảng và nhà nước, phê bình cán bộ, đảng viên?... Đó là những vấn đề cần được trả lời.

Trước mắt, cần gấp rút kiện toàn đội ngũ cốt cán ở cơ sở cải thiện nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ, phát huy vai trò kiểm tra của chi bộ. Các cấp các ngành cần tập trung củng cố các cơ sở nhất là những cơ sở yếu kém, những cơ sở trực tiếp quan hệ đến kinh tế, an ninh, quốc phòng, những cơ sở ở biên giới, hải đảo, miền núi ở những vùng có nhiều khó khăn và những vùng có tiềm năng kinh tế lớn. Lựa chọn một số cán bộ tốt, có trình độ và năng lực, có kiến thức về các mặt, đưa về tăng cường cho cơ sở. Những nơi cần thiết có thể lập các đoàn cán bộ xuống củng cố cơ sở trong một thời gian nhất định, giúp đỡ, hướng dẫn các mặt công tác cho cơ sở và bồi dưỡng cán bộ.

Trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, trước những diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và thế giới hiện nay, mỗi tổ chức cơ sở đảng cần chủ động

(4) V.I. Lê-nin : Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 38

vươn lên tự củng cố và hoàn thiện mình để đủ sức đóng vai trò là tổ chức nền tảng và là pháo đài chiến đấu của đảng ở cơ sở.

5- Tăng cường mối liên hệ với quần chúng

Đảng ta luôn luôn coi công tác quần chúng là nhiệm vụ chiến lược của Đảng và là một bộ phận quan trọng của công tác xây dựng đảng; liên hệ với quần chúng là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng. Đảng gắn bó với quần chúng bằng tất cả những gì Đảng đã làm trong sự nghiệp giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc, đấu tranh vì lợi ích và hạnh phúc của nhân dân. Còn nhân dân một lòng một dạ tin theo Đảng, ủng hộ Đảng, bảo vệ và chở che cho Đảng, vì nhân dân thấy lợi ích của họ gắn liền với sự tồn tại của Đảng; mục đích của Đảng cũng là ý nguyện của nhân dân. Trên thực tế đảng và nhân dân đã kết thành một khối bằng những mối dây liên hệ máu thịt vô cùng bền chặt, kẻ thù không sao phá vỡ nổi. Chính đây là nguồn sức mạnh kỳ diệu, là truyền thống tốt đẹp và là một bài học vô giá của Đảng ta, của cách mạng nước ta.

Ngày nay, trong hoàn cảnh lịch sử mới, mối liên hệ giữa đảng và quần chúng có những thuận lợi mới để phát triển, nhưng cũng có những đòi hỏi mới cao hơn và đang đứng trước những thử thách mới rất phức tạp. Bên cạnh một lối đẹp, cũng có không ít những hiện tượng tiêu cực và những khó khăn đang hằng ngày bằng giờ tác động vào đời sống, tâm tư, tình cảm của quần chúng, ảnh hưởng lớn đến mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng. Nghiêm trọng nhất là tình trạng quan liêu, cửa quyền, tham nhũng trong một số tổ chức đảng và cơ quan nhà nước; tình trạng sống xa dân, vô trách nhiệm với dân, thậm chí đề nghị, áp bức dân trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước. Không ít cán bộ lãnh đạo các cấp các ngành khi đã trở thành người có chức có quyền thì cậy thế ý quyền, không tôn trọng dân, không lắng nghe ý kiến của dân, mang nặng tác phong gia trưởng, độc đoán, chẳng khác gì những « ông quan » của thời trước. Nhiều hiện tượng tham nhũng lớn, độc quyền đặc quyền, chà đạp lên quyền làm chủ của dân không được đấu tranh kiên quyết và xử lý nghiêm minh. Tất cả những bệnh hoạn đó đã làm tổn thương nặng nề thanh danh uy tín của Đảng, làm giảm nòng cốt tin của quần chúng đối với Đảng. Ở nơi này nơi khác đã có hiện tượng một bộ phận quần chúng chán nản, bất bình, không tin nhiệm, thậm chí chống đối cán bộ của đảng và nhân viên nhà nước. Đó là hiện tượng rất đau lòng. Kẻ địch đang lợi dụng tâm trạng trên để kích động, chia rẽ đảng với quần chúng, đối lập nhà nước với nhân dân.

Rõ ràng, chúng ta không thể để kéo dài tình trạng như vậy. Phải gấp rút có những biện pháp chấn chỉnh lại đảng và bộ máy nhà nước, củng cố mối liên hệ giữa đảng, nhà nước và nhân dân. Cấp bách nhất là phải làm trong sạch đội ngũ của đảng và bộ máy nhà nước, khắc phục những hiện tượng thoái hóa, hư hỏng trong cán bộ đảng viên, nhân viên nhà nước. Kiên quyết không để trong đảng những « quan cách mạng » sâu mọt, tham nhũng, không còn tư cách đảng viên. Để những phần tử đó trong đảng thì chỉ có hại cho thanh danh, uy tín của đảng, cho sức chiến đấu của đảng. Cần có cơ chế buộc các đảng viên và nhân viên nhà nước liên hệ thường xuyên với quần chúng.

Mặt khác, phải có chính sách phát triển kinh tế xã hội, ổn định đời sống, bảo vệ lợi ích của quần chúng. Cụ thể là cần bằng mọi cách tạo việc làm cho các tầng lớp nhân dân, trước hết là cho thanh niên, công nhân; bảo đảm giá trị thực tế của tiền lương và trả lương đúng kỳ hạn, chú ý khu vực hành chính sự nghiệp,

lực lượng vũ trang, công an, những người về hưu; có biện pháp cụ thể chấn chỉnh việc chữa bệnh, việc học hành của nhân dân, chú trọng vùng đồng bào dân tộc, miền núi; tạo ra phong trào quần chúng trong cả nước làm tốt công tác trật tự trị an, thẳng tay trừng trị bọn làm ăn phi pháp, trộm cắp, phá hoại an ninh trật tự, đe dọa và xâm phạm lợi ích của quần chúng; khôi phục bằng được trật tự kỷ cương xã hội, bảo đảm an toàn xã hội; có biện pháp giúp đỡ thiết thực những gia đình thương binh liệt sĩ, neo đơn, có nhiều khó khăn, bảo đảm công bằng xã hội. Thực hiện rộng rãi quyền dân chủ của nhân dân (kể cả dân chủ gián tiếp và dân chủ trực tiếp) Pháp luật và các cơ quan nhà nước phải bảo vệ quyền tự do dân chủ hợp pháp của nhân dân, nghiêm trị những kẻ xâm phạm quyền làm chủ của dân; chống mê dân, theo đuổi quần chúng, ngăn ngừa và trừng trị những phần tử lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật, chống lại sự nghiệp của nhân dân.

6— Mở rộng dân chủ trong đảng, củng cố các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, đổi mới phong cách công tác

Nền tảng sức mạnh của đảng là tính tổ chức, tính kỷ luật, sự đoàn kết thống nhất trong toàn đảng. Phải lập lại trật tự kỷ cương trong đảng trên cơ sở thi hành đúng Điều lệ Đảng và các quy chế công tác của đảng, củng cố các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, lãnh đạo tập thể đi đôi với tăng cường trách nhiệm cá nhân, đẩy mạnh tự phê bình và phê bình.

Dân chủ là xu hướng, là yêu cầu của xã hội, luôn luôn là nguyện vọng tha thiết của toàn thể đảng viên và nhân dân. Đồng thời dân chủ cũng là động lực thực hiện sự nghiệp đổi mới. Dân chủ trong đảng được thể hiện trước hết ở quá trình chuẩn bị quyết định, ra quyết định và tổ chức thực hiện quyết định, bảo đảm cho nghị quyết của đảng phản ánh được trí tuệ của tập thể. Trong quá trình chuẩn bị quyết định, cần tổ chức lấy ý kiến của cấp dưới, của các chuyên gia, các nhà khoa học, đồng đảo cán bộ, đảng viên và quần chúng. Hội nghị các cấp ủy và tổ chức đảng phải được tiến hành thật sự dân chủ; khuyến khích mọi người tham gia tranh luận, nói đúng ý nghĩ của mình, tìm ra những kết luận và giải pháp chính xác, đạt tới sự nhất trí cao. Tránh sợ những khác biệt ý kiến, điều quan trọng là từ những khác biệt ấy mà tìm ra được kết luận thích đáng đảm bảo mục tiêu đề ra và hợp với nguyện vọng của nhân dân.

Dân chủ hóa quá trình ra quyết định đi đôi với việc giữ vững kỷ luật chấp hành nghị quyết. Các quyết định đã được tập thể bàn bạc và biểu quyết theo nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số, thì trách nhiệm của mỗi đảng viên, một tổ chức cấp dưới là bàn cách thực hiện và thực hiện có hiệu quả, không được cùn đờm của địa phương hay đơn vị mình để không làm đúng nghị quyết của đảng hoặc chỉ thực hiện những điều phù hợp với lợi ích của mình, không được tùy tiện truyền đạt ý kiến riêng. Đồng thời trong những trường hợp cần thiết vẫn phải quan tâm lắng nghe ý kiến, xem xét những ý kiến của thiểu số.

Dân chủ nội bộ còn được thể hiện ở việc bầu cử cấp ủy và công tác cán bộ. Trong quá trình chuẩn bị bầu cử, cần lấy ý kiến và thật sự tôn trọng ý kiến của đảng viên và quần chúng, kết hợp sự giới thiệu của cấp trên với sự đề cử của cơ sở, khuyến khích cá nhân tự ứng cử, tránh tổ chức bầu cử một cách hình thức. Thực hiện có nền nếp chế độ cấp ủy định kỳ báo cáo công tác trước tập thể và cấp dưới bầu ra mình. Kết hợp việc sơ kết, tổng kết công tác với việc tự phê bình

và phê bình, nhận xét và giám định cán bộ. Việc đề bạt, khen thưởng và thi hành kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên nào đó, cần được tập thể bàn bạc; trước khi quyết định, cần tham khảo ý kiến của đảng viên và quần chúng có quan hệ hoặc có hiểu biết về đồng chí đó, và phải đề cho đồng chí đó được trình bày ý kiến của mình.

Cần đổi mới phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc, khắc phục bệnh quan liêu, giấy tờ, phô trương hình thức, lời nói không đi đôi với việc làm, làm việc không dứt khoát, thiếu trách nhiệm, hễ nang, nề tránh nhau. Thực hiện chế độ cán bộ lãnh đạo các cấp dành thời gian đi cơ sở, tiếp dân, giải quyết kịp thời tại chỗ những công việc cụ thể; giảm bớt những cuộc họp không cần thiết, kèm hiệu quả; xóa bỏ những thủ tục rườm rà, gây trở ngại cho công tác. Tăng cường kiểm tra và kiểm quyết xử lý những hành vi làm thiệt hại đến lợi ích của nhà nước và tập thể do tệ quan liêu, vô trách nhiệm gây ra.

Hiện nay tình trạng mất đoàn kết xảy ra ở nhiều nơi, một số nơi rất nghiêm trọng, trước hết là ở một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt. Tình trạng này có nhiều nguyên nhân, nhưng phổ biến là do tệ độc đoán, gia trưởng, mất dần chủ trọng sinh hoạt đảng, trong công tác cán bộ, do chủ nghĩa cá nhân, bệnh công thân, lên cơn địa vị, tranh chấp ngôi thứ, tư tưởng địa phương, cục bộ. Hơn lúc nào hết, cán bộ, đảng viên, nhất là những cán bộ chủ chốt cần suy nghĩ sâu sắc về trách nhiệm của mình, kiên quyết khắc phục tình trạng này, thực hiện lời căn dặn của Bác Hồ: giữ gìn sự đoàn kết thống nhất của đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình.

Làm tốt những việc trên đây chắc chắn chúng ta sẽ tạo ra chất lượng và sức chiến đấu mới của Đảng, làm cho Đảng từng bước vươn lên, đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới.



Những mục tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh tế—xã hội năm 1990



HEO phương hướng nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết của Trung ương tiếp theo, năm 1989 việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế được triển

khai trong hầu hết các lĩnh vực, các ngành, các cấp, tạo ra những chuyển biến tích cực trong sản xuất và đời sống xã hội. Trong những việc làm được, thắng lợi nổi bật nhất là đã kiểm chế được tốc độ lạm phát, giảm mức độ tăng giá xuống còn một con số hàng tháng và hai con số cả năm, nâng được giá trị đồng tiền, tạo ra cục diện mới trên lĩnh vực lương thực: từ chỗ thiếu ăn phải nhập khẩu chuyển sang đủ ăn, có dự trữ và xuất khẩu. Kinh tế quốc doanh đã từng bước chuyển sang hạch toán kinh doanh. Việc huy động năng lực các thành phần kinh tế có bước tiến bộ đáng kể. Hoạt động kinh tế đối ngoại có bước phát triển mới. Thị trường thông suốt, thống nhất trong cả nước được hình thành. Đời sống nhân dân dễ chịu hơn trước. Có chuyển biến bước đầu trong các lĩnh vực xã hội, dân chủ trong kinh tế và một số mặt sinh hoạt khác được mở rộng.

Nhìn lại 4 năm thực hiện nghị quyết Đại hội VI, nhất là những chuyển biến bước đầu theo xu hướng tích cực và các tiến bộ trong năm 1989, có thể khẳng định chúng ta đã làm được khá nhiều việc theo nội

dung của các nhiệm vụ cơ bản: ổn định một bước đời sống nhân dân, giải quyết vấn đề lương thực, giảm tốc độ tăng giá, chống lạm phát.. Bài học lớn rút ra là: muốn chống lạm phát có kết quả, đưa nền kinh tế đi dần vào thể ổn định, phải triệt để xóa bỏ bao cấp, đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý kinh tế phù hợp với quy luật sản xuất hàng hóa, trong đó những nhân tố có ý nghĩa quyết định là vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước và phong trào quần chúng tích cực hưởng ứng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, khó khăn vẫn còn nhiều. Đó là những khó khăn vốn có của nền kinh tế và những khó khăn mới phát sinh trong quá trình thay đổi cơ chế quản lý kinh tế. Thời gian qua, năng lực sản xuất được sử dụng trong nền kinh tế còn quá thấp, tài sản bị thất thoát nhiều, lãng phí lớn. Kinh tế quốc doanh còn yếu kém. Cơ sở hạ tầng quá yếu. Trật tự, kỷ cương trong quản lý kinh tế bị buông lỏng, tình trạng phân tán, lãng phí khá nghiêm trọng, nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, tổ chức quản lý xuất nhập khẩu, thu chi ngân sách... Ngân sách Nhà nước bị thất thu lớn, hoạt động của ngân hàng có nhiều thiếu sót. Vận dụng cơ chế kế hoạch hóa và quan hệ thị trường còn nhiều lúng túng. Số người chưa có việc làm còn lớn. Cơ sở vật chất kỹ thuật trong

các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội tiếp tục xuống cấp. Tình hình trật tự trị an còn nhiều phức tạp. Tiểu cực xã hội phát triển. Tình trạng chuyên quyền, độc đoán, mất dân chủ, không chấp hành nghiêm túc pháp luật, kỷ luật, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước vẫn nghiêm trọng.

Chính vì vậy, nhiệm vụ còn lại mà năm 1990 phải giải quyết rất nặng nề. Để hoàn thành các nhiệm vụ đó Đại hội VI đề ra, phải có sự nỗ lực vượt bậc.

Năm 1990 có vị trí hết sức quan trọng. Đó là năm kết thúc kế hoạch 5 năm 1986—1990, vừa phải thực hiện nghị quyết Đại hội VI, vừa phải tiếp tục công cuộc đổi mới, chống lạm phát, xử lý những tồn đọng để phát huy hơn nữa những thành quả đã đạt được. Đó cũng là năm phải tạo các tiền đề cần thiết cho kế hoạch 5 năm 1991—1995 và đi vào thực hiện chiến lược kinh tế xã hội trong thời kỳ mới.

Các quan hệ hợp tác kinh tế giữa nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa khác sẽ dần dần đi vào thế cân bằng, hai bên cùng có lợi. Mặt khác, các nước xã hội chủ nghĩa đang trong quá trình cải tổ, cải cách và đổi mới, tình hình kinh tế—xã hội ở một số nước đang có nhiều khó khăn và diễn biến phức tạp. Trong khi đó, chủ nghĩa đế quốc vẫn tiếp tục thực hiện chính sách bao vây kinh tế và không ngừng lợi dụng tình hình trên để chia rẽ, phản kích quyết liệt các nước xã hội chủ nghĩa. Tình hình đó ảnh hưởng đến tình hình kinh tế—xã hội nước ta.

Vì vậy, tư tưởng chỉ đạo trong xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế—xã hội năm 1990 là: phát huy mạnh mẽ những thành quả đã đạt được, tận dụng những thuận lợi để tiếp tục sự nghiệp đổi mới, phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trên mọi lĩnh vực, mở rộng thị trường nội địa và tăng cường quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế với bên

ngoài. Đồng thời, nêu cao tinh thần tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, thực hiện triệt để tiết kiệm trong sản xuất, xây dựng và tiêu dùng, chủ động đối phó với những tình huống bất lợi có thể xảy ra, phấn đấu thực hiện những mục tiêu chủ yếu về kinh tế—xã hội sau đây:

Một là, tiếp tục ổn định tình hình kinh tế—xã hội, trọng tâm là khắc phục các lệch lạc trong sản xuất và lưu thông; kiềm chế, đẩy lùi lạm phát thêm một bước, phát huy tác dụng tích cực và vững chắc hơn trên nhiều mặt; coi việc đổi mới quản lý tài chính, tiền tệ, tín dụng, giá cả là khâu đột phá, có ý nghĩa quyết định trong việc giải tỏa các lệch lạc cho sản xuất, lưu thông và kiềm chế, đẩy lùi lạm phát.

Tiếp tục thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) về kiềm chế và đẩy lùi lạm phát một cách có hiệu quả. Năm 1990 vẫn xem đây là "nhiệm vụ cấp bách nhất, là điều kiện tiên quyết để đưa tình hình kinh tế—xã hội ra khỏi khủng hoảng, đi vào thế ổn định và phát triển".

Chống lạm phát nhất thiết không thể tách rời, càng không được gây cản trở, mà ngược lại phải gắn chặt, tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thúc đẩy đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nhằm triệt để giải phóng lực lượng sản xuất, phát huy các năng lực hiện có và tạo ra nhiều năng lực mới, khai thác mọi tiềm năng của đất nước, khả năng sáng tạo của nhân dân, kết hợp sức mạnh bên trong với sức mạnh bên ngoài, thực hiện thắng lợi ba chương trình kinh tế.

Thực hiện nhiệm vụ chống lạm phát phải tập trung vào khâu then chốt là phấn đấu không để giá cả đột biến, giảm tỷ lệ bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt so với năm 1989. Bảo đảm động viên cao hơn thu nhập

quốc dân vào ngân sách Nhà nước. Ra soát kỹ các nguồn thu trong nước và ngoài nước để thu đúng, thu đủ cho ngân sách. Thực hiện hệ thống thuế thống nhất, áp dụng cho mọi thành phần kinh tế, xem thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Vấn đề chống thất thu thuế đặt ra hết sức cấp bách. Các ngành và chính quyền các cấp phải coi thu thuế, nộp thu ngân sách là một trong những nhiệm vụ quan trọng. Mở rộng các hình thức động viên tự nguyện như xổ số, công trái, bảo hiểm để tận dụng mọi nguồn thu cho ngân sách. Thực hiện triệt để tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng. Sửa lại chế độ phân cấp ngân sách theo hướng bảo đảm nhu cầu chung của cả nước và phát huy quyền tự chủ của địa phương, thực hiện cơ chế điều hòa ngân sách trong cả nước.

Trong lĩnh vực tín dụng, nghiên cứu mở rộng các hình thức huy động vốn như cổ phiếu, trái phiếu... Thực hiện chính sách lãi suất tín dụng linh hoạt có bảo hiểm, thúc đẩy các đơn vị kinh tế và ngân hàng chuyên sang hạch toán kinh doanh thực sự. CLAN chính công tác phát hành, duy trì thể chủ động điều hòa lưu thông tiền tệ. Áp dụng rộng rãi chế độ thanh toán không dùng tiền mặt.

Thực hiện cơ chế mua bán một giá kinh doanh cho tất cả các loại vật tư, hàng hóa. Đối với một số ít loại vật tư, thiết bị trọng yếu mà quan hệ cung cầu chưa bình thường, Nhà nước vẫn cần tác động tích cực vào việc hình thành giá bằng nhiều hình thức linh hoạt như cho đấu giá, áp dụng khung giá, giới hạn giá, định giá chuẩn, giá bảo hiểm, điều tiết giá hoặc trợ giá khi cần thiết, nhưng không tách khỏi mặt bằng giá thị trường. Đối với những hàng hóa, vật tư quan trọng dù thực hiện mua theo thuận, vẫn phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước

Hai là, đẩy mạnh sản xuất lưu thông và thực hành chính sách tiết kiệm. Tìm mọi biện pháp nâng cao mức sử dụng công suất công nghiệp quốc doanh hiện có; tháo gỡ những khó khăn cho khu vực tiểu, thủ công nghiệp phát triển; tạo những điều kiện thuận lợi cho kinh tế ngoài quốc doanh phát triển mạnh mẽ, đúng hướng, đúng pháp luật; tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lấy lương thực làm trọng tâm, đạt cho được 21 - 22 triệu tấn lương thực quy thóc, bảo đảm đủ nhu cầu tiêu dùng của xã hội, tăng thêm dự trữ quốc gia và có xuất khẩu. Hướng chủ yếu là dân tư thâm canh ở tất cả các vùng, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long và sông Hồng để có sản lượng hàng hóa cao, kết hợp tăng vụ với mở rộng diện tích ở các nơi có điều kiện. Phát triển mạnh cây thực phẩm, cây công nghiệp, nhất là các cây dầu tằm, đay, mía, cao su, hồ tiêu, điều, v.v. trên cơ sở khuyến khích các thành phần kinh tế. Phát triển chăn nuôi theo hướng cải tạo đàn giống, mở mang kinh tế gia đình, hình thành các hộ chuyên doanh. Tìm thị trường và xây dựng cơ sở chế biến thịt, coi xuất khẩu thịt là một trong những biện pháp quan trọng để phát triển chăn nuôi. Khuyến khích ngư dân đầu tư đóng tàu thuyền, xây dựng cơ sở chế biến và đánh bắt thủy sản. Mở rộng hợp tác, liên doanh, gọi vốn đầu tư trong nước và nước ngoài phát triển mạnh hơn ngành thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm xuất khẩu.

Sản xuất công nghiệp năm 1990 được xem là một trong những khâu quan trọng nhất với nhiệm vụ chủ yếu là phải bằng sự nỗ lực, tự đổi mới của cơ sở và sự hỗ trợ của Nhà nước, chuyển mạnh sang hạch toán, kinh doanh, tổ chức lại sản xuất,

tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đưa mức huy động năng lực sản xuất tăng khoảng 10 - 15% so với năm 1989

Từng ngành công nghiệp và từng cơ sở phải có phương án sử dụng tối đa công suất thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện có, trong đó hết sức chú trọng việc đổi mới kỹ thuật công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, thay đổi mẫu mã, cơ cấu mặt hàng, cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và đủ sức cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

Trong quá trình sắp xếp lại công nghiệp, cần khắc phục cả hai quan điểm lệch lạc: phát triển xí nghiệp quốc doanh tràn lan, hoặc phủ định vai trò của xí nghiệp quốc doanh. Đối với những xí nghiệp quan trọng sau khi chấn chỉnh mà vẫn còn khó khăn thì Nhà nước sẽ có sự hỗ trợ cần thiết như tăng vốn đầu tư, định thuế suất hợp lý, có chính sách trợ giá thích đáng... để các xí nghiệp đó có thể chuyển sang hạch toán, kinh doanh có hiệu quả. Đối với những xí nghiệp bị thua lỗ kéo dài, không còn khả năng khôi phục sản xuất thì có thể cho phép giải thể để đỡ gánh nặng cho ngân sách.

Đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, trước hết phải hoàn chỉnh các chính sách kinh tế và xã hội nhằm khuyến khích mở rộng sản xuất. Nhà nước sẽ sớm ban hành luật thuế, luật kinh doanh và các luật khác, công nhận và bảo hộ sự tồn tại lâu dài chế độ sở hữu và quyền thừa kế tài sản, kết quả kinh doanh của người kinh doanh; khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi để phát huy cao nhất tiềm năng sản xuất, kinh doanh theo định hướng của kế hoạch, đáp ứng tốt nhất nhu cầu thị trường và làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

Ba là, mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, tăng nhanh kim ngạch xuất

khẩu, và Nhà nước thống nhất quản lý ngoại tệ nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khác phục có hiệu quả tình trạng lãng phí ngoại tệ

Chủ trương có tính nguyên tắc là hợp tác toàn diện với Liên xô, Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa khác với quy mô ngày càng mở rộng và hiệu quả cao. Đồng thời, hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, các hiệp hội kinh doanh, các tư nhân trên nguyên tắc bình đẳng và các bên cùng có lợi. Trước hết, phải tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu đối với cả hai khu vực, mà mấu chốt là tiếp tục hoàn thiện cơ chế xuất nhập khẩu theo hướng tiền tệ hóa trong kinh doanh xuất nhập khẩu, khuyến khích các cơ sở sản xuất, các địa phương quan hệ trực tiếp với các cơ sở sản xuất, các công ty nước ngoài theo phương thức hàng đổi hàng, để tạo điều kiện mở mang sản xuất trong nước và tăng nguồn vật tư, nguyên liệu từ bên ngoài.

Thực hiện nghiêm túc chủ trương Nhà nước thống nhất quản lý ngoại tệ, tiến hành mua bán và thanh toán ngoại tệ qua ngân hàng ngoại thương, theo tỷ giá ngân hàng công bố phù hợp với tình hình thực tế trên thị trường. Các hoạt động xuất, nhập, sử dụng ngoại tệ phải được thể hiện trong kế hoạch nhà nước, bảo đảm sử dụng ngoại tệ có hiệu quả theo các mục tiêu kinh tế, xã hội, nghiêm cấm các tổ chức xuất, nhập khẩu gửi ngoại tệ ở ngân hàng nước ngoài.

Đốn lã, cải thiện một bước đời sống nhân dân, giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội.

Trước hết, vấn đề có ý nghĩa rất lớn về kinh tế và xã hội là giải quyết việc làm cho người lao động. Hướng chủ yếu là khuyến khích các thành phần kinh tế mở rộng khai hoang, trồng rừng, trồng cây công nghiệp.

phát triển sản xuất tiêu, thủ công nghiệp, dịch vụ.v.v., và thông qua đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật để thu hút thêm lao động. Phát triển các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn, giới thiệu việc làm. Chấn chỉnh và mở rộng hợp tác lao động với các nước.

Để góp phần giải quyết số lao động dôi ra từ khu vực nhà nước, các cơ sở cần khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có để có thể sử dụng hết số lao động của mình. Đối với số lao động trẻ, khỏe, có kỹ thuật, thì có thể điều chỉnh từ nơi thừa sang nơi thiếu, hoặc cho đi đào tạo, bồi dưỡng tay nghề. Số còn lại thì có thể áp dụng các chế độ như trợ cấp tạm ngừng việc, cho nghỉ hưu hoặc nghỉ mất sức; Nhà nước sẽ dành một khoản kinh phí thích đáng trong ngân sách để cùng với quỹ xí nghiệp giải quyết dôi với số lao động dôi ra này.

Thực hiện những biện pháp tích cực nhằm bảo đảm tiền lương thực tế cho công nhân viên chức, lực lượng vũ trang; phân phối và phân phối lại một cách đúng đắn thu nhập của các tầng lớp dân cư, bảo đảm công bằng xã hội. &

Tập trung sức thực hiện một cách kiên quyết chương trình kế hoạch hóa gia đình, thực hiện giảm tỷ lệ sinh 0,04% so với năm 1989

Đẩy mạnh các hoạt động khoa học kỹ thuật nhằm thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh công tác điều tra nghiên cứu cơ bản. Dự báo và xây dựng chiến lược phát triển khoa học - kỹ thuật và chính sách công nghệ làm căn cứ và nội dung cơ bản cho chính sách công nghiệp hóa nước nhà. &

Tập trung sức giải quyết có trọng điểm những vấn đề của các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin, trước hết là chống xuống cấp các cơ sở vật chất kỹ thuật, bằng việc tăng mức chi và tỷ trọng chi cho các ngành này trong

tổng số chi ngân sách nhà nước; tranh thủ hơn nữa sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, của kiều bào và huy động sự đóng góp của nhân dân vào sự nghiệp phát triển xã hội. Chú trọng nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập, chữa bệnh và nhu cầu về đời sống tinh thần của nhân dân, phục vụ tốt các ngày lễ lớn trong năm 1990.

Tạo được chuyển biến quan trọng trên mặt trận bảo vệ trật tự trị an, chống tệ nạn xã hội, chấp hành nghiêm túc pháp luật nhà nước, thiết lập kỷ cương xã hội theo cơ chế quản lý mới, là yêu cầu cấp bách nhất của nhân dân ta hiện nay.

Tiếp tục mở rộng dân chủ trong kinh tế và các mặt sinh hoạt xã hội, nhằm phát huy sức mạnh của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Năm la, tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân và quân đội nhân dân vững mạnh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng công an nhân dân vững mạnh, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ngày càng tốt hơn. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng với an ninh, đánh bại chiến lược phá hoại toàn diện của các thế lực thù địch.

Thực hiện được các mục tiêu trên có nghĩa là tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 1990 có những chuyển biến tốt. Cụ thể:

- Sản xuất tiếp tục phát triển: giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 5% so với năm 1989; công nghiệp và thủ công nghiệp tăng 6 - 8%, trong đó công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng tăng 8 - 10%; kim ngạch xuất khẩu tăng 40%; tổng sản phẩm xã hội tăng 6%; thu nhập quốc dân tăng 6,3%

(Xem tiếp trang 19)

MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI

NGUYỄN HỮU THỌ

DẶC trưng của tình hình cả nước hiện nay — cuối 1989 — có thể tóm gọn như sau: Do tác động của quá trình đổi mới, nền kinh tế — xã hội Việt nam bắt đầu chuyển biến theo hướng tích cực trên một số mặt quan trọng, dùng thời cơ này sinh hàng loạt vấn đề đòi được xử lý nghiêm túc để thúc đẩy quá trình đổi mới khẩn trương hơn mà vẫn vững vàng, bám chặt các quy luật của chủ nghĩa xã hội trong bước đi ban đầu ở một nước thấp kém về trình độ công nghiệp và khoa học kỹ thuật, trải qua nhiều thập kỷ chiến tranh gay gắt.

Kể từ cuối tháng 9-1989, Việt nam hội tụ tương đối đầy đủ các điều kiện để gọi là phát triển trong hòa bình, mặc dù nhiệm vụ an ninh, quốc phòng chưa lùi xuống hàng thứ yếu. Tuy nhiên, khả năng bảo vệ an ninh, quốc phòng lớn nhất từ nay đặt lên vai những nỗ lực cải thiện nền kinh tế — xã hội nước ta — cải thiện trong quỹ đạo xã hội chủ nghĩa.

Định hướng của nước ta đã rõ ràng: Việt nam phải là quốc gia độc lập, tự do, giàu mạnh, xứng đáng với quá khứ chiến đấu giành nước anh hùng. Định hướng đó chỉ bảo đảm khi Việt nam là một nước theo chủ nghĩa xã hội — chủ nghĩa xã hội

bám sát nguyên lý Mác — Lê nin và không ngừng tự bổ sung, hoàn thiện dưới ánh sáng của các tiến bộ khoa học hiện đại, cũng như của những kinh nghiệm thực tế trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Nước Việt nam xã hội chủ nghĩa do Đảng vô sản lãnh đạo, Đảng mà lòng trung thành với lợi ích dân tộc và nhân dân được kiểm nghiệm, không phải mới ngày hôm qua — tất nhiên Đảng cộng sản hiểu rõ mình phải vươn lên như thế nào về tư tưởng tiên phong, trí tuệ năng động, tổ chức trong sạch, nhờ đó tập hợp được đông đảo nhân dân, cống hiến hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

Thực tế lịch sử nhiều quốc gia cho thấy không một quốc gia nào tự khẳng định sự có mặt của mình mà không trả một cái giá nhất định. Trong quá khứ, nhân dân Việt nam trả cái giá độc lập, tự do bằng hàng triệu sinh mệnh. Để rút ngắn khoảng cách về trình độ sản xuất trình độ công nghiệp hóa, trình độ khoa học kỹ thuật và trình độ tổ chức xã hội giữa Việt nam và một số quốc gia trong vùng, chúng ta phải tiếp tục trả giá, điều thật dễ hiểu. Song, không thể theo lối « bất cứ giá nào ». Ranh giới mà chúng ta cần mặt tuân thủ, ấy là nền độc lập, tự do của đất nước,

là lý tưởng xã hội chủ nghĩa, là nhân cách của dân tộc. Chúng ta quyết không bán rẻ bao nhiêu hy sinh, quên bao nhiêu lời căn dặn của người đi trước — trong đó nổi bật Di chúc của Bác Hồ — để mưu cầu một bước “nhảy vọt” trong hưởng thụ, bất kể nó giả tạo, nó có nguy cơ dẫn ta quay lại thân nô lệ, nó cướp đi nhân

phẩm của dân tộc nói chung và từng công dân nói riêng.

Không thể nghĩ rằng chúng ta tuyệt đối an toàn trong đường đi lên, nhưng có một nguyên tắc phải nắm vững là cái gì thuộc bản chất của chế độ chúng ta nhất thiết không thể bị xâm phạm. Đó là một bài toán lớn mà chúng ta chắc chắn cho được đáp số thỏa đáng.

II

Đứng từ giác độ chức năng của Mặt trận Tổ quốc, chúng ta hiểu thực tế Việt nam trong vài chục năm tới sẽ phát triển trong những mối quan hệ giữa các mặt coi như đối lập đồng thời lại thống nhất về cơ bản — tức phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm trù các quy luật của chủ nghĩa xã hội: nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo; sản xuất hàng hóa phân phối qua thị trường trong, ngoài nước và tính kế hoạch của nền kinh tế; tư bản nước ngoài đầu tư và sự lớn mạnh của bản thân kinh tế nội địa... Chúng ta chưa kể những hiện thực lịch sử như tín ngưỡng, dân tộc, người Việt ở nước ngoài v.v.

Với tư cách là một liên minh rộng rãi của các tầng lớp, tổ chức, các cá nhân, nhằm bảo vệ và xây dựng nước Việt nam xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, Mặt trận Tổ quốc không thể không tính đến những khác biệt về quyền lợi của ngàn ấy đối tượng thành viên, tuy cùng chung cương lĩnh chính trị nhưng lại chưa đồng nhất trong không ít lĩnh vực, trước hết trong sở hữu vật chất. Hiện thực người chủ tư bản, cho là tư sản dân tộc đi nữa, tồn tại với người làm thuê, hiện thực tư bản nước ngoài với lao động tại chỗ, tức

tồn tại người bóc lột và bị bóc lột, hiện thực ấy duy trì chừng nào chúng ta chưa hoàn thành giai đoạn tạo cơ sở vật chất kỹ thuật làm tiền đề cho bước tiếp sau của chủ nghĩa xã hội.

Cùng với hiện thực nhiều thành phần kinh tế, địa bàn hoạt động của Mặt trận thật đa dạng, ngoài tính đa dạng vốn có của Mặt trận.

Liên minh công nông là cơ sở của Mặt trận. Nhưng sẽ phạm bệnh giản đơn nếu chúng ta chỉ quan tâm đến lực lượng công nhân và viên chức trong biên chế nhà nước. Theo quan điểm quản lý kinh tế và xã hội của Đảng và Nhà nước ta — phi tập trung hóa, giảm tối đa các xí nghiệp quốc doanh nhất là các xí nghiệp làm ăn thua lỗ, mở rộng tính tự quản ở cơ sở, giảm biên chế các cơ quan hành chính, v.v. — số lượng công nhân viên chức trong hệ thống nhà nước thu hẹp. Trong khi đó, lực lượng công nhân lao động làm việc tại các xí nghiệp và ngành dịch vụ hợp doanh, liên doanh, cá thể, thợ thủ công v.v. ngày mỗi thêm đông đúc. Tôi xin nhấn mạnh đến số lao động dịch vụ tất yếu sẽ gia tăng đồng thời với số lao động làm thuê cho các chủ xí nghiệp trong nước và nhất là số lao động làm thuê cho các công ty tư bản nước ngoài đầu tư vào Việt nam cũng gia tăng. Tất cả đối tượng này cần được chú ý lôi cuốn vào các tổ chức công

đoàn, cần được bảo vệ quyền lợi, không thể để hoặc họ tự phát tập hợp hoặc họ chịu các mức bóc lột trái với luật pháp.

Khái niệm công nhân càng mở rộng theo bước tiến triển của khoa học kỹ thuật. Tri thức các ngành, các nhà kỹ thuật, nói chung những ai lao động bằng chất xám, chính là thành viên của đội ngũ công nhân hiện đại, thậm chí là thành viên lẫn hồi giữ vị trí then chốt, không chỉ tính trên số lượng mà còn tính trên hiệu quả sản sinh của cải. Như vậy, cách nhận thức tri thức như bộ phận tiêu tư sản không còn đúng nữa, cả trên bình diện thế giới.

Nông dân cũng thay đổi cơ cấu. Nông dân tập thể không bao quát hết toàn bộ lực lượng nông dân của nước ta hiện nay, bởi chính sách khoán, việc công nhận quyền sử dụng ruộng đất của nông dân, việc đa dạng hóa canh tác và khai thác nông, lâm, ngư nghiệp đã tạo ra một số lượng lao động tự do, những người làm vườn, những người làm rừng, làm nghề cá, v.v. mà đơn vị sản xuất có khi là gia đình cũng như mở rộng trên thực tế số lượng những người làm thuê nông, lâm, ngư nghiệp hoặc theo thời vụ hoặc dài ngày. Lợi ích của các tầng lớp nông dân không hoàn toàn giống nhau. Chính sách của Nhà nước ta đang khuyến khích đóng góp của những người có vốn, có cơ sở vật chất kỹ thuật khai thác tiềm năng thiên nhiên và lao động trong nước. Với các xí nghiệp tư nhân, với các công trình đấu thầu do tư nhân đảm trách, với các cơ sở dịch vụ tư nhân, v.v. thực tế trong thành phần

xã hội có những người tư sản. Dù chúng ta chưa quen dùng danh từ này để gọi. Gọi là công thương gia, kỹ nghệ gia, v.v. chúng xóa được phương thức tổ chức và quản lý sản xuất, lưu thông, phân phối rõ ràng mang tính chất quan hệ tư bản chủ nghĩa, chỉ khác một điều là quan hệ đó giữ tỷ lệ nhỏ trong toàn bộ chế độ của chúng ta và phải phục tùng luật pháp của chế độ. Những người tư sản nhỏ đang và trong một thời gian không ngắn lắm, đóng vai trò tích cực đối với nền kinh tế. Họ đương nhiên trong đội ngũ dân tộc, đương nhiên là lực lượng của chủ nghĩa xã hội.

Dưới ánh sáng của khoa học, cách đánh giá những người có tín ngưỡng không đơn giản như trước. Tín đồ các tôn giáo sẽ sống lâu dài với đất nước. Lịch sử sẽ phán quyết về hiện tượng tôn giáo, còn chúng ta, chúng ta tôn trọng mọi lòng tin bởi nó là cái có thật.

Các dân tộc ít người Việt nam từ lâu hòa hợp trong cộng đồng dân tộc Việt nam, nhưng trong điều kiện xây dựng mới, cần phải dành cho các dân tộc ít người sự quan tâm thích đáng về cải thiện kinh tế, xã hội, văn hóa.

Do những nguyên nhân phức tạp, số người Việt nam sống ở nước ngoài đông đúc hẳn từ mười năm nay. Bất kể động cơ rời đất nước như thế nào và thái độ cụ thể của từng người ra sao, toàn bộ Việt kiều rải rác trên 40 quốc gia khắp thế giới hiện nay vẫn là một bộ phận của đồng bào ta, trừ một ít bèo bọt không đáng kể. Đó cũng là một đối tượng mới của chính sách đoàn kết dân tộc mà Mặt trận Tổ quốc có trách nhiệm thực hiện.

III

Diễn qua một cách sơ lược tình hình chung và tình hình cơ cấu xã hội ta, khi công cuộc đổi mới bắt

đầu phát huy tác dụng, chúng ta có thể thấy ngay vai trò khá nặng nề của Mặt trận Tổ quốc, nếu chúng ta

không hình dung Mặt trận như một tổ chức cốt để trang trí, khi đất nước đã hoàn thành sứ mệnh giải phóng dân tộc. Chứng nào xã hội vẫn còn những bộ phận lộn xộn thành không đồng nhất hoàn toàn về lợi ích vật chất và tinh thần, chứng đó mới liên minh trên cơ sở thỏa thuận một chương trình hành động tối thiểu giữa các tầng lớp xã hội vẫn còn bức thiết. Mặt trận Tổ quốc là trung tâm của mối liên minh nói trên. Xét chiều dài, Mặt trận quy tụ các lực lượng nhằm đảm bảo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong bước đi ban đầu, mỗi lực lượng mang cá tính riêng, thậm chí trần trụi riêng, nhưng cùng nhất trí với mục tiêu vốn phản ánh nhu cầu khách quan tiến về phía trước của toàn xã hội và của mỗi lực lượng.

Mặt trận phải là một mặt trận của phong trào đổi mới, một mặt trận đoàn kết rộng rãi nhất vì những chuyển động tích cực tiến công vào mọi thành lũy trì trệ, bảo thủ, cũ kỹ, phối hợp tốt nhất giữa sự phân bố lực lượng xã hội với yêu cầu khai thông kinh tế, văn hóa, giải phóng tiềm lực của con người nhằm đẩy lùi hậu quả sự lạc hậu của đất nước. Trên ý nghĩa ấy, Mặt trận Tổ quốc cũng là mặt trận đấu tranh cho một nền dân chủ luôn trong trạng thái động, luôn phát triển, luôn đòi hỏi nâng cao và hoàn thiện. Phát huy giá trị tích cực của tính đa dạng trong cơ cấu xã hội đồng thời động

viên mọi thành phần xã hội ấy vào hướng thống nhất, tức hướng tạo các tiền đề vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Có thể tóm tắt nhiệm vụ chủ yếu hiện nay của Mặt trận Tổ quốc như vậy.

Rõ ràng đó là nhiệm vụ phức tạp. Nó bác bỏ lối nhận thức công tác mặt trận trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội như không còn cái gì gay cấn, cứ bằng phẳng đi lên. Xã hội tự nó vẫn phải xử lý các mâu thuẫn mới thì mặt trận chính là một trong những phương tiện đóng góp hiệu quả vào quá trình xử lý ấy.

Để hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình, Mặt trận Tổ quốc cần cùng các thành viên trao đổi cơ sở liên minh, bám sát chuyển động của tình hình, tìm ra các hình thức hợp tác tốt hơn nữa, vững chắc hơn nữa với những biện pháp thiết thực, cụ thể. Không phải và không thể dễ dãi bằng lòng với lối mòn "nhất trí thông qua" trong hoạt động của mặt trận mà đặt mặt trận đúng hiện thực - nơi co sát các quan điểm, nơi đối chiếu các quyền lợi khác nhau và nơi cố gắng nhân nhượng lẫn nhau vì vận nước và vì lý tưởng xã hội chủ nghĩa, tìm sự thỏa thuận không giả tạo.

Mặt trận Tổ quốc trong tình hình mới là một thách thức về nguyên tắc "lấy dân làm gốc", trên bình diện liên minh các tầng lớp, các tổ chức vì những mục tiêu thống nhất.

NHỮNG MỤC TIÊU...

(Tiếp theo trang 15)

- Làm phát được kiềm chế hơn nữa. Giá cả đi dần vào thể ổn định; tỷ lệ bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt giảm dần.

- Các vấn đề xã hội được quan tâm hơn.

- Cơ chế quản lý kinh tế có bước tiến mới.

Như vậy, hiện nay tuy còn nhiều

khó khăn, nhưng hy vọng cuối năm nay, khi kết thúc kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, chúng ta sẽ đạt được kết quả quan trọng và thực chất hơn trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, ổn định đời sống của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho bước phát triển tiếp theo trong kế hoạch 5 năm 1991 - 1995.

Nỗi bận tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đảng vô sản trở thành đảng cầm quyền

TRẦN BẠCH ĐÀNG



UẢ nửa đời mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh — khi còn mang tên Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc — đã cống hiến toàn bộ sức lực và thời gian cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt nam và các dân tộc bị áp bức khác. Khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Chủ tịch đã 55 tuổi. Do những điều kiện lịch sử cụ thể quy định, Đảng cộng sản Việt nam mà Nguyễn Ái Quốc sáng lập, trở thành chính đảng duy nhất ở Việt nam, kiến trì, mưu lược, đứng cầm lĩnh đạo phong trào yêu nước và dân chủ tại thuộc địa này của đế quốc Pháp. Thành công của phong trào yêu nước Việt nam năm 1945, đồng thời cũng là thành công của Đảng cộng sản Việt nam — mô hình kết hợp hai hòa giữa lợi ích dân tộc và lợi ích của đông đảo nhân dân lao động trên quy mô một quốc gia, và đó là quy mô quốc gia đầu tiên của thế giới thuộc địa. Hồ Chí Minh thống nhất hai phạm trù lãnh tụ đảng vô sản và lãnh tụ dân tộc. Trên cơ sở của sự thống nhất ấy, thông qua vai trò của đảng cộng sản, Người vừa phát cao ngọn cờ dân tộc, vừa phát cao ngọn cờ quốc tế. Sau Cách mạng tháng Tám, yêu cầu giải phóng dân tộc, hoàn thiện nền độc lập quốc gia vẫn chưa lùi xuống hàng thứ yếu. Kể cả với chiến thắng lịch sử

Điều biên phủ cũng vậy. Phải chờ đến ngày cuối cùng của tháng Tư năm 1975, lúc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã yên nghỉ gần trọn sáu năm. Tuy nhiên, từ Cách mạng tháng Tám 1945, Đảng cộng sản Việt nam gánh vác một nghĩa vụ mới, nghĩa vụ cầm quyền. Cái phân biệt với các phong trào, các tổ chức khác là ở chỗ, chính quyền do Đảng cộng sản lãnh đạo là chính quyền thuộc về nhân dân, tức thuộc về số đông.

Trong « Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng cộng sản Đông dương » ngày 18 tháng 2 năm 1930, Nguyễn Ái Quốc nói đến việc thành lập chính phủ công nông binh một khi đánh đổ xong đế quốc xâm lược và các thế lực phản cách mạng, giành được hoàn toàn độc lập. Bấy giờ, năm 1930, giành chính quyền chỉ mới ở dạng khẩu hiệu chung, bởi vì nó là cái cần phấn đấu hết sức gian khổ và lâu dài. Tháng Tám năm 1945, sau Đại hội quốc dân, Hồ Chí Minh — đây là lần đầu tiên danh tiếng Hồ Chí Minh xuất hiện — gửi thư kêu gọi tổng khởi nghĩa, trong đó, Người nói rõ « Ủy ban dân tộc giải phóng Việt nam cũng như chính phủ lâm thời của ta lúc này ». Mặc dù vậy, cho tới lúc này, khái niệm chính quyền vẫn chỉ được đề cập một cách tổng quát. Trong Tuyên ngôn độc lập

đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh : « chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt nam dân chủ cộng hòa, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng :

Nước Việt nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập... » (1). Chúng ta thấy, giữa buổi giao thời nó lệ - tự do, ý nghĩa chính quyền đồng nhất với ý nghĩa độc lập.

Tuy nhiên, những khuyết điểm dễ nảy sinh khi Đảng cầm quyền, rất sớm được một người dày dặn kinh nghiệm cách mạng, nặng lòng với dân, với nước như Chủ tịch Hồ Chí Minh phát hiện. Chỉ hơn một năm sau khi chúng ta giành được chính quyền, Người đã chỉ thị : « Phải kiên quyết tẩy sạch những khuyết điểm sau đây .

a) Địa phương chủ nghĩa .

Chỉ chăm chú lợi ích của địa phương mình mà không nhìn đến lợi ích của toàn bộ. Làm việc ở bộ phận nào chỉ biết bệnh vực vun đắp cho bộ phận ấy. Do khuyết điểm đó mà sinh ra những việc, xem qua thì như không quan hệ gì mấy, kỳ thực rất có hại đến kế hoạch chung. Thí dụ, muốn lấy tất cả cán bộ và vật liệu cho địa phương mình, không bằng lòng để cấp trên điều động cán bộ và vật liệu đến những nơi cần thiết.

b) Óc bè phái

Ai hầu với mình thì dù nói không đúng cũng nghe, tài không có cũng dùng. Ai không hầu với mình thì dù có tài cũng dìm họ xuống, họ phải mày râu không nghe.

Đó là một khuyết điểm rất có hại. Nó làm cho đoàn thể mất cân bộ, kém nhất trí, thường hỏng việc. Đó là một chứng bệnh rất nguy hiểm

c) Óc quân phiệt quan liêu

Khi phụ trách ở một vùng nào thì như một ông vua con ở đấy, tha hồ hách dịch, hoành hành. Đối với cấp

trên thì xem thường, đối với cấp dưới cậy quyền lấn át. Đối với quần chúng ra vẻ quan cách làm cho quần chúng sợ hãi. Cái đầu óc « ông tướng, bà tướng » ấy đã gây ra bao ác cảm, bao chia rẽ, làm cho cấp trên xa cấp dưới, Đoàn thể xa nhân dân.

d) Óc hẹp hòi

Chúng ta phải nhớ rằng : người đời ai cũng có chỗ hay chỗ dở. Ta phải dùng chỗ hay của người và giúp người chữa chỗ dở. Dùng người cũng như dùng gỗ. Người thợ khéo thì gỗ to, nhỏ, thẳng, cong, đều tùy chỗ mà dùng được.

Tư tưởng hẹp hòi thì hành động cũng hẹp hòi, thì nhiều thù ít bạn. Người mà hẹp hòi ít kẻ giúp. Đoàn thể mà hẹp hòi không thể phát triển.

e) Ham chuộng hình thức

Việc gì cũng không xét đến kết quả thiết thực, cần kíp, chỉ nhắm vẻ hình thức bề ngoài, chỉ muốn phô trương cho oai. Thí dụ ngày nay tập quân sự, cốt là biết bắn súng, dùng dao, ném lựu đạn, dùng địa thế, khéo mò dèm, khéo trình thám, nói tóm lại : cốt tập cho mọi người biết đánh du kích. Thế mà có nhiều nơi chỉ đề thi giờ tập « một hai, một hai ». Thế thì khác gì tập lễ nhạc đi chữa cháy.

Nhiều nơi, những hình thức tuyên truyền cổ động chỉ biết kẻ khẩu hiệu, trưng cờ biển và trang hoàng nhà thông tin tuyên truyền cho đẹp, lập chòi diễn thuyết chỉ làm vẻ, còn hàng ngày không chịu gạn hỏi quần chúng để giải thích cho họ hiểu chu đáo những chủ trương của Đoàn thể.

f) Làm việc lười biếng

Thích làm việc bằng giấy tờ thật nhiều. Ngồi một chỗ chỉ tay nài ngón, không chịu xuống địa phương kiểm tra công tác và đề chỉ vạch

(1) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t. 4, tr. 3—4

những kế hoạch thi hành chỉ thị, nghị quyết của Đoàn thể cho chu đáo. Những nghị quyết cấp trên gửi xuống cho địa phương có thực hiện được hay không, các đồng chí cũng không biết đến. Cái lối làm việc như vậy rất có hại. Nó làm cho chúng ta không đi sát phong trào, không hiểu rõ được tình hình bên dưới, cho nên phần nhiều chủ trương của chúng ta không thi hành được đến nơi đến chốn.

g) Vô kỷ luật, kỷ luật không nghiêm

Trong những vùng chiến tranh lan đến, một số đồng chí đã tự tiện bỏ địa phương mình chạy sang vùng khác làm việc mà không hề có sự quyết định của Đoàn thể, của cấp trên. Như vậy, các đồng chí không những đã biểu lộ tinh thần kém cỏi, việc nào dễ hay ưa thích thì làm, việc nào khó khăn không ưa thích thì bỏ, mà các đồng chí lại còn tỏ ra khinh thường kỷ luật của Đoàn thể làm rối loạn hàng ngũ của Đoàn thể.

Nhiều nơi các đồng chí phạm lỗi, nhưng không bị trừng phạt xứng đáng, eo đồng chí bị hạ tầng công tác nơi này, đi nơi khác lại ở nguyên cấp cũ hay chỉ bị hạ tầng công tác theo hình thức, nhưng vẫn ở cấp bộ cũ làm việc.

Có đồng chí đáng phải trừng phạt, nhưng vì cảm tình nề nang chỉ phê bình, cảnh cáo qua loa cho xong chuyện. Thậm chí còn có nơi che đậy cho nhau, tha thứ lẫn nhau, lừa dối cấp trên, giấu giếm Đoàn thể. Thi hành kỷ luật như vậy làm cho các đồng chí không biết sửa lỗi mình mà còn khinh thường kỷ luật. Tai hại hơn nữa nếu kỷ luật của Đoàn thể lỏng lẻo, những phần tử phản động sẽ có cơ hội chui vào hàng ngũ ta để phá hoại Đoàn thể ta.

h) Ích kỷ, hủ hóa

Có những đồng chí còn giữ óc địa vị, cố tranh cho được ủy viên này, chủ tịch kia. Có những đồng chí lo ăn ngon, mặc đẹp, lo chiếm của công làm của tư, lợi dụng địa vị và công

tác của mình mà buôn bán phát tài, lo việc riêng hơn việc công. Đạo đức cách mạng thế nào, dư luận chế bài thế nào cũng mặc.

Có những đồng chí hay có tính kiêu ngạo, tự mãn, cho mình là cụu chính trị phạm, là người của Mặt trận thì giỏi hơn ai hết, ai cũng không bằng mình. Vẫn biết nhà pha để quốc là nơi huấn luyện, vẫn biết Việt minh là một đoàn thể gồm những người yêu nước, chăm lo việc cứu nước. Nhưng hẳn rằng ngoài Việt minh còn biết bao nhiêu người hay, người giỏi mà Việt minh chưa tổ chức được. Và lại nếu chính trị phạm, nếu người của Mặt trận là giỏi hơn hết thì những người không có hân hạnh ở tù, những người chưa vào Mặt trận đó là vô tài vô dụng cả sao?

Mỗi một đồng chí ta phải có thái độ khiêm tốn, càng cụu, càng giỏi, càng phải khiêm tốn, phải có lòng cầu tiến bộ, phải nhớ câu nói của ông thầy chúng ta: "Phải học, học thêm, học mãi". Tự mãn, tự túc là có mình lại, không cho mình tiến bộ thêm.

Có những đồng chí còn giữ thói "một người làm quan cả họ được nhờ" đem bà con, bạn hữu đặt vào chức này việc kia, làm được hay không, mặc kệ. Hồng việc đoàn thể chịu, cốt cho bà con bạn hữu có địa vị là được.

Vẫn biết các đồng chí nói chung có nhiều ưu điểm như: nhân nại, chịu khó, tháo vát, nhiều sáng kiến. Đó là những tính rất quý báu. Nó làm căn bản cho những tính tốt khác phát triển. Nhưng trong thời kỳ khó khăn nặng nề này, chỉ có những ưu điểm đó thôi cũng chưa đủ. Các đồng chí cần phải đem căn bản tốt đó mà kiên quyết khắc phục những khuyết điểm vừa kể trên thì chúng ta mới chắc đi đến hoàn toàn thắng lợi" (2).

(2) Sách đã dẫn, tr. 295-296

Qua những đoạn trích dẫn trên, ta thấy rõ Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ vĩ đại trong sự nghiệp cùng với Đảng cộng sản đấu tranh giành chính quyền, mà còn rất vĩ đại trong tiên tri, tiên lượng về những nguy cơ một khi Đảng cầm quyền.

Thừa kế tư tưởng của Trần Thái Tông, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi và bằng chính tâm và ý của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh xướng xuất khẩu hiệu « lấy dân làm gốc ». Ngày 5 tháng 4 năm 1948, Người viết:

« Nước lấy dân làm gốc

Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân, vậy tất cả anh chị em, các bộ đội, cơ quan Chính phủ và các đoàn thể, trong khi tiếp xúc hoặc sống chung với nhân dân, ai ai cũng phải nhớ và thực hành 12 điều sau đây:

6 điều không nên:

1. Không nên làm điều gì có thể thiệt đến nương vườn, hoa màu, hoặc làm bẩn, làm hư nhà cửa, đồ đạc của dân.

2. Không nên năn nỉ quá hoặc mượn cho bằng được những đồ vật người ta không muốn bán hoặc cho mượn.

3. Không nên đưa gà còn sống vào nhà đồng bào miền ngược.

4. Không bao giờ sai lời hứa.

5. Không nên xúc phạm đến tín ngưỡng, phong tục của dân (như nằm trước bàn thờ, giơ chân lên bếp, đánh đàn trong nhà v.v.).

6. Không nên làm hoặc nói gì có thể làm cho dân hiểu lầm rằng mình xem khinh họ.

6 điều nên làm:

1. Giúp công việc thực tế hằng ngày cho đồng bào (như việc gặt hái, lấy củi, nước, vá may, v.v.).

2. Tùy khả năng mà mua giùm những đồ cần dùng cho những người ở xa chợ búa (như dao, muối, kim, chỉ, bát, giấy v.v.).

3. Nhân những lúc rảnh, kể cho đồng bào nghe những chuyện vui ngắn, giản dị, có ích lợi cho tinh thần kháng chiến mà không lộ bí mật.

4. Dạy dân chữ quốc ngữ và những điều vệ sinh thường thức.

5. Nghiên cứu cho hiểu rõ phong tục mọi nơi, trước là để gây cảm tình và sau để dần dần giải thích cho dần bớt mê tín.

6. Làm cho dân nhận thấy mình là người đứng đắn, chăm công việc, trọng kỷ luật (3)

Lấy dân làm gốc, với Người, không dừng ở nguyên tắc chung mà phải cụ thể thành các « điều không nên » và « điều nên làm » thiết thực.

Cứ mỗi năm qua đi, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại lo lắng hơn nguy cơ phá hoại khả năng gắn bó Đảng với quần chúng, dù vào thời điểm kháng chiến quyết liệt. Ngày 18 tháng giêng năm 1949, trong bài nói chuyện tại buổi bế mạc Hội nghị cán bộ của Đảng lần thứ sáu, Chủ tịch nêu ra năm việc phải làm trong năm (năm 1949), trong đó có việc chấn chỉnh bộ máy chính quyền từ dưới lên trên, bắt đầu từ xã, và chỉnh đốn các đoàn thể quần chúng. Người nhấn mạnh: « Muốn làm được những việc trên, trước hết phải chỉnh đốn nội bộ Đảng... Đảng vì như cái máy phát điện, các công việc trên vì như những ngọn đèn, máy mạnh thì đèn sáng (4); « Lỗi làm việc trong Đảng hiện nay mắc hai khuyết điểm:

- Cán bộ cũ làm việc theo lối thủ công nghiệp;

- Cán bộ mới làm việc theo lối khoa học nhưng lại quá trốn, không hợp với hoàn cảnh kháng chiến.

Phải sửa chữa lối làm việc cho hợp lý, vừa với điều kiện của ta, đừng

(3) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, t.5, tr. 77-78

(4) Sách đã dẫn, tr. 184

phạm vào hình thức máy móc » (5); « Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ « cộng sản » mà ta được họ yêu mến.

Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước. Đồng chí ta nhiều người đã làm được nhưng vẫn còn những người hủ hóa. Đảng có trách nhiệm gột rửa cho các đồng chí đó.

Hồ hào dân tiết kiệm, mình phải tiết kiệm trước đã. Đồng chí ta phải học lấy bốn đức tính cách mạng: cần, kiệm, liêm, chính

Muốn làm cách mạng, phải cải cách tính nết mình trước tiên » (6).

Trước đó, tháng Mười năm 1947, tức vào buổi chính quyền còn phôi thai và lộn tãi trên những địa bàn nói chung là hẹp, dưới bút danh X. Y. Z, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết hẳn một quyển sách nhan đề *Sửa đổi lối làm việc* đề cập một loạt vấn đề cơ bản liên quan đến việc đảng cầm quyền

Chương I: Phê bình và sửa chữa.
Trong chương này, chủ yếu tác giả nói tới những bệnh người đảng viên thường mắc phải, đó là các bệnh chủ quan, hẹp hòi và ba hoa. Theo tác giả, « nguyên nhân của bệnh chủ quan là: kém lý luận, hoặc khinh lý luận, hoặc lý luận suông » (7). Còn bệnh hẹp hòi, theo tác giả hình dung, là khuyết điểm về sự quan hệ trong Đảng đối với ngoài Đảng: « Nhiều thứ bệnh, như chủ nghĩa địa phương, chủ nghĩa bản vị, chủ nghĩa cá nhân, khuynh hướng tham danh vọng, tham địa vị, dìm người giỏi, bệnh hủ hóa v.v đều do bệnh hẹp hòi mà ra » (8). « Vì ham danh vọng và địa vị, cho nên khi phụ trách một bộ phận nào thì lôi người này, kéo người khác, ưa ai thì kéo vào, không ưa ai thì tìm cách tày ra » (9). « Có nhiều đồng chí có bệnh tự tôn, tự đại, khinh rẻ người ta không muốn biết, muốn học những ưu

điểm của người khác. Biết được vài câu lý luận đã cho mình là giỏi, không xem ai ra gì, tưởng mình là hơn hết » (10). « Họ quên rằng: chỉ đoàn kết trong Đảng, cách mạng cũng không thành công được, còn phải đoàn kết nhân dân cả nước. Họ quên rằng: so với số nhân dân, thì số đảng viên chỉ là tối thiểu, hàng trăm người dân mới có một người đảng viên. Nếu không có nhân dân giúp sức, thì Đảng không làm được việc gì hết » (11). « Không được rời xa dân chúng. Rời xa dân chúng là cô độc. Cô độc thì nhất định thất bại » (12). Khái quát chương I, tác giả viết: « Bệnh chủ quan, bệnh ích kỷ, bệnh hẹp hòi v.v. mỗi chứng bệnh là một kẻ địch... Địch bên ngoài không đáng sợ. Địch bên trong đáng sợ hơn, vì nó phá hoại từ trong phá ra » (13)

Chương II: Một điều kinh nghiệm
Trong chương này tác giả chỉ ra sáu kinh nghiệm rất quan trọng. Đó là:

1. Có cán bộ tốt, việc gì cũng xong. « Muốn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém. Đó là một chân lý nhất định » (14). « Trọng các ngành hoạt động của chúng ta... chắc không thiếu những người có năng lực, có sáng kiến... Nhưng vì cách lãnh đạo của ta còn kém, thói quan liêu còn nặng, cho nên có những người như thế cũng bị dìm xuống, không được cất nhắc » (15).

2. Chính sách thì đúng, cách làm thì sai. Tác giả viết: « Chúng ta thường kêu gọi làm lòng kiêu mẫu, trai kiêu mẫu, bộ đội kiêu mẫu, v.v. khẩu hiệu đó rất đúng. Nhưng đến nay, hoặc chưa làm được, hoặc làm

(5) Sách đã dẫn, tr. 184

(6) Sách đã dẫn tr. 184-185

(7) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật Hà Nội, 1984, t. 4, tr. 444

(8) (9): Sách đã dẫn, tr. 447

(10) (11) (12) (13) Sách đã dẫn, tr. 450

(14) (15) Sách đã dẫn, tr. 452-453

được nửa chừng rồi lại nguội. Vì lẽ gì?

Vì chúng ta quên một lẽ rất đơn giản dễ hiểu: tức là, vô luận việc gì, đều do người làm ra và từ nhỏ đến to, từ gần đến xa đều thế cả.

Muốn lập làng kiểu mẫu, đội kiểu mẫu v.v. thì trước phải đào tạo ra những người kiểu mẫu

Chúng ta nghĩ ra một làng, một đội kiểu mẫu trong tư tưởng, mà không bắt đầu từ một làng, một đội sẵn có, cho nên kế hoạch không ăn khớp với những hoàn cảnh thiết thực...

Đó cũng là ví bệnh chủ quan của chúng ta » (16)

3. Không biết nghiên cứu kinh nghiệm đêm gác. Tác giả cho rằng thành tích thường không được phân tích sâu, vì sao đạt được và chưa chỉ ra những khó khăn, sai lầm.

4. Phải nâng cao sáng kiến và lòng hăng hái. Theo tác giả, hiện tượng ít sáng kiến, ít hăng hái là do « cách lãnh đạo của ta không được dân chủ...

Nếu ai nói chúng ta không dân chủ, thì chúng ta khó chịu...

Đối với cơ quan lãnh đạo, đối với những người lãnh đạo, các đảng viên và các cán bộ dù có ý kiến cũng không dám nói, dù muốn phê bình cũng sợ, không dám phê bình.

Thành thử cấp trên với cấp dưới cách biệt nhau. Quần chúng với Đảng rời xa nhau. Trên thì tưởng cái gì cũng tốt đẹp. Dưới thì có gì không dám nói ra.

Họ không nói, không phải vì họ không có ý kiến, nhưng vì họ ngại nói ra cấp trên cũng không nghe, không xét, có khi lại bị « trừ » là khác.

Họ không dám nói ra thì họ cứ để trong lòng, rồi sinh ra uất ức, chán nản. Rồi sinh ra thói « không nói trước mặt, chỉ nói sau lưng », « trong Đảng im tiếng, ngoài Đảng nhiều mồm », sinh ra thói « thăm thà thăm thụt » và những thói xấu khác

Kinh nghiệm là: cơ quan nào mà trong lúc khai hội, cấp trên đề cho mọi người có gì nói hết, cái đúng thì nghe, cái không đúng thì giải thích sửa chữa, ở những cơ quan đó mọi người đều hoạt bát, mà bệnh « thi thăm thà » cũng hết.

Một người mà trong óc đã có uất ức bất mãn, thì lời hay lẽ phải khó lọt vào bộ óc đó. Đề cho họ tháo cái uất ức, bất mãn đó ra, thì lời hay lẽ phải dễ lọt vào óc họ. Đó là một lẽ rất giản đơn. Cấp trên cũng nên thỉnh thoảng trung cầu ý kiến phê bình của cấp dưới. Có như thế thì cũng khác nào như một người có vết nhọ trên mặt, được người ta đem gương cho soi, mình tự thấy vết nhọ. Lúc đó không cần ai khuyên bảo, cũng vội vàng đi rửa mặt » (17).

5. Vì ai mà làm? Đối ai phụ trách. Tác giả phê phán lối chỉ thấy Nhà nước và Đảng mà không thấy nhân dân trong công tác: « Cán bộ chỉ làm theo cách hạ lệnh, cách cưỡng bức. Kết quả dân không hiểu, dân oán... »

Bao nhiêu cách tổ chức và cách làm việc, đều vì lợi ích của quần chúng, vì cần cho quần chúng. Vì vậy, cách tổ chức và cách làm việc nào không hợp với quần chúng thì ta phải có gan đề nghị lên cấp trên để bỏ đi hoặc sửa lại. Cách nào hợp với quần chúng, quần chúng cần, thì dù chưa có sẵn, ta phải đề nghị lên cấp trên mà đặt ra. Nếu cần làm thì cứ đặt ra, rồi báo cáo sau, miễn là được việc

Đảng này, cán bộ ta chỉ biết khư khư giữ nếp cũ. Cái không hợp cũng không dám sửa bỏ, cái cần thiết cũng không dám đặt mới » (18). Tác giả xem lối phụ trách đó là vô trách nhiệm. Một cực vô trách nhiệm khác cũng được tác giả chỉ ra, đó là « không suy nghĩ chín chắn, so sánh kỹ càng.

(16) Sách đã dẫn, tr. 453-454

(17) Sách đã dẫn, tr. 456-457

(18) Sách đã dẫn, tr. 459-460

hôm nay đặt ra cái này, hôm sau sửa lại cái khác, làm cho quần chúng hoang mang» (19).

6. Sát quần chúng, hợp quần chúng. Tác giả phê phán rất nghiêm khắc tình trạng «cán bộ khu về tỉnh, cán bộ tỉnh về huyện, cán bộ huyện về làng, thị khệnh khạng như những «ông quan» (20). Đó chính là lối làm việc không sát quần chúng, không hợp với quần chúng.

Chương III: Tư cách và đạo đức cách mạng. Trong chương này, trước hết, tác giả khẳng định: «Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng.

Đảng không che giấu những khuyết điểm của mình, không sợ phê bình. Đảng phải nhận khuyết điểm của mình mà tự sửa chữa, để tiến bộ...

Đảng phải luôn luôn tẩy bỏ những phần tử hủ hóa ra ngoài...

Đảng phải luôn luôn xét lại những nghị quyết và chỉ thị của mình đã thi hành thế nào. Nếu không vậy thì những nghị quyết và chỉ thị đó sẽ hóa ra lời nói suông mà còn hại đến lòng tin cậy của nhân dân đối với Đảng» (21). Tác giả khẳng định «ngoài lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc, thì Đảng không có lợi ích gì khác» (22). Đảng viên cộng sản, theo tác giả, phải là người có những đức tính tốt: nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm. «Nhân là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào... không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền...

Nghĩa là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy... thấy việc phải thì làm, thấy việc phải thì nói...

Trí là... đầu óc trong sạch, sáng suốt...

Dũng là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm, thấy khuyết điểm có gan sửa chữa...

Liêm là không tham địa vị. Không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không tham người tăng bậc mình. Vì vậy mà quang minh chính đại, không bao giờ hủ hóa» (23).

Tác giả dành một đoạn khá dài để phê phán một số căn bệnh. Đó là:

Ôc lãnh tự: «Đánh được vài trận hoặc làm được vài việc gì ở địa phương đã cho mình là tài giỏi lắm rồi, anh hùng lắm rồi, đáng làm lãnh tụ rồi. Nào có biết so với công cuộc giải phóng cả dân tộc thì những thành công đó chỉ là một chút cỏn con, đã thấm vào đâu! Mà, so với những sự nghiệp to tát trong thế giới, càng không thấm vào đâu.

Có nhiên, Đảng ta mong có nhiều anh hùng, nhiều lãnh tụ được dân tin, dân phục, dân yêu. Những anh hùng và lãnh tụ như thế là của quý của Đảng, của dân tộc. Song, những anh hùng và lãnh tụ như thế đều do đấu tranh và kinh nghiệm rèn luyện ra, đều do dân chúng và đảng viên tin cậy mà cử ra, chứ không phải tự mình muốn làm lãnh tụ, làm anh hùng mà được.

Từ xưa đến nay, quần chúng không bao giờ tin cậy, và yêu mến những kẻ tự cao, tự đại, những kẻ có óc lãnh tụ, tự xưng ta đây là anh-hùng, lãnh tụ» (24).

Bệnh kéo bè kéo cánh: «Từ bè phái mà đi đến chia rẽ. Ai hợp với mình thì dù người xấu cũng cho là tốt, việc dở cũng cho là hay, rồi che đậy cho nhau, ủng hộ nhau. Ai không hợp với mình thì người tốt cũng cho là xấu, việc hay cũng cho là dở, rồi tìm cách dèm pha, nói xấu, tìm cách dìm người đó xuống.

(19) Sách đã dẫn, tr. 460

(20) Sách đã dẫn, tr. 461

(21) Sách đã dẫn, tr. 463-464

(22) Sách đã dẫn, tr. 465

(23) Sách đã dẫn, tr. 466-467

(24) Sách đã dẫn, tr. 471-472

Bệnh này rất tai hại cho Đảng. Nó làm hại đến sự thống nhất. Nó làm Đảng bớt nhất nhân tài và không thực hành được đầy đủ chính sách của mình. Nó làm mất sự thân ái, đoàn kết giữa đồng chí. Nó gây ra những mối nghi ngờ » (25).

Bệnh cận thị: « Không trông xa thấy rộng. Những vấn đề to tát thì không nghĩ đến mà chỉ chăm chú những việc tỉ mỉ » (26).

Bệnh cá nhân: « Tự cho mình là « cách mạng già », « cách mạng cũ »: việc to không làm nổi, việc nhỏ không chịu làm. Làm việc thì lơ mơ, học hành thì biếng nhác » (27).

Chương IV: Vấn đề cán bộ. Tác giả khẳng định: cán bộ là một vấn đề rất trọng yếu, rất cần kíp. Vì thế:

— **Phải biết rõ cán bộ:** « Từ trước đến nay, Đảng ta chưa thực hành cách thường xem xét cán bộ. Đó là một khuyết điểm to. Kinh nghiệm cho ta biết: mỗi lần xem xét lại nhân tài, một mặt thì tìm thấy những nhân tài mới, một mặt khác thì những người hủ hóa cũng lộ ra » (28).

— **Phải cất nhắc cán bộ cho đúng:** « Khi cất nhắc một cán bộ, cần phải xét rõ người đó có gần gũi quần chúng, có được quần chúng tin cậy và mến phục không. Lại phải xem người ấy xứng với việc gì. Nếu người có tài mà dùng không đúng tài của họ, cũng không được việc.

Nếu cất nhắc không cẩn thận, không khỏi đem người bỏ lỏ ba la, chỉ nói mà không biết làm, vào những địa vị lãnh đạo. Như thế rất có hại » (29).

— **Phải biết lựa chọn cán bộ.** Phải chọn « a » Những người đã tỏ ra rất trung thành và hăng hái trong công việc, trong lúc đấu tranh.

b) Những người liên lạc mật thiết với dân chúng, hiểu biết dân chúng, luôn luôn chú ý đến lợi ích của dân chúng. Như thế, thì dân chúng mới tin

cậy cán bộ và nhận cán bộ đó là người lãnh đạo của họ.

c) Những người có thể phụ trách giải quyết các vấn đề, trong những hoàn cảnh khó khăn.

Ai sợ phụ trách và không có sáng kiến thì không phải người lãnh đạo

Người lãnh đạo đứng đắn cần phải: khi thất bại không hoang mang, khi thắng lợi không kiêu ngạo. Khi thi hành các nghị quyết kiên quyết, gan góc không sợ khó khăn.

d) Những người luôn luôn giữ đúng kỷ luật » (30)

— **Phải khéo dùng cán bộ:** « Không có ai cái gì cũng tốt, cái gì cũng hay. Vì vậy, chúng ta phải khéo dùng người, sửa chữa những khuyết điểm cho họ, giúp đỡ ưu điểm của họ » (31).

Tác giả còn chỉ rõ: « Lỗi dùng cán bộ, nhiều người phạm vào những chứng bệnh sau đây:

1— Ham dùng người bà con, anh em quen biết, lâu bạn, cho là họ chắc chắn hơn người ngoài.

2— Ham dùng những kẻ khéo nịnh hót mình, mà chán ghét những người chính trực.

3— Ham dùng những người tinh tinh hợp với mình, mà tránh những người tinh tinh không hợp với mình.

Vì những bệnh đó, kết quả những người kia đã làm lầy, mình cũng cứ bao dung, che chở, bảo hộ, khiến cho chúng càng ngày càng hư hỏng. Đối với những người chính trực thì bởi lòng tim vết để trả thù. Như thế, có nghĩa là hỏng cả công việc của Đảng, hỏng cả danh giá của người lãnh đạo

Thế nào là dùng cán bộ đúng?

(25) (26) Sách đã dẫn, tr. 473

(27) Sách đã dẫn, tr. 474

(28) Sách đã dẫn, tr. 493

(29) Sách đã dẫn, tr. 492

(30) Sách đã dẫn, tr. 494—495

(31) Sách đã dẫn, tr. 493—494

hôm nay đặt ra cái này, hôm sau sửa lại cái khác, làm cho quần chúng hoang mang» (19).

6. **Sát quần chúng, hợp quần chúng.** Tác giả phê phán rất nghiêm khắc tình trạng «cán bộ khu về tỉnh, cán bộ tỉnh về huyện, cán bộ huyện về làng, thị khệnh khạng như những «ông quan» (20). Đó chính là lối làm việc không sát quần chúng, không hợp với quần chúng.

Chương III: Tư cách và đạo đức cách mạng. Trong chương này, trước hết, tác giả khẳng định: «Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng.

Đảng không che giấu những khuyết điểm của mình, không sợ phê bình. Đảng phải nhận khuyết điểm của mình mà tự sửa chữa, để tiến bộ...

Đảng phải luôn luôn tẩy bỏ những phần tử hủ hóa ra ngoài...

Đảng phải luôn luôn xét lại những nghị quyết và chỉ thị của mình đã thi hành thế nào. Nếu không vậy thì những nghị quyết và chỉ thị đó sẽ hóa ra lời nói suông mà còn hại đến lòng tin cậy của nhân dân đối với Đảng» (21). Tác giả khẳng định «ngoài lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc, thì Đảng không có lợi ích gì khác» (22). Đảng viên cộng sản, theo tác giả, phải là người có những đức tính tốt: nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm. «Nhân là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào... không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oán quỵên...

Nghĩa là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy... thấy việc phải thì làm, thấy việc phải thì nói...

Trí là... đầu óc trong sạch, sáng suốt...

Dũng là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm, thấy khuyết điểm có gan sửa chữa...

Liêm là không tham địa vị. Không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không tham người tăng bậc mình vì vậy mà quang minh chính đại, không bao giờ hủ hóa» (23).

Tác giả dành một đoạn khá dài để phê phán một số căn bệnh. Đó là:

Ốc lãnh tụ: «Đánh được vài trận hoặc làm được vài việc gì ở địa phương đã cho mình là tài giỏi lắm rồi, anh hùng lắm rồi, đáng làm lãnh tụ rồi. Nào có biết so với công cuộc giải phóng cả dân tộc thì những thành công đó chỉ là một chút cón con, đã thấm vào đâu! Mà, so với những sự nghiệp to tát trong thế giới, càng không thấm vào đâu.

Cổ nhiên, Đảng ta mong có nhiều anh hùng, nhiều lãnh tụ được dân tin, dân phục, dân yêu. Những anh hùng và lãnh tụ như thế là của quý của Đảng, của dân tộc. Song, những anh hùng và lãnh tụ như thế đều do đấu tranh và kinh nghiệm rèn luyện ra, đều do dân chúng và đảng viên tin cậy mà cử ra, chứ không phải tự mình muốn làm lãnh tụ, làm anh hùng mà được.

Từ xưa đến nay, quần chúng không bao giờ tin cậy, và yêu mến những kẻ tự cao, tự đại, những kẻ có óc lãnh tụ, tự xưng ta đây là anh-hùng, lãnh tụ» (24).

Bệnh kéo bè kéo cánh: «Tù bè phải mà đi đến chia rẽ. Ai hợp với mình thì dù người xấu cũng cho là tốt, việc dở cũng cho là hay, rồi che đậy cho nhau, ủng hộ nhau. Ai không hợp với mình thì người tốt cũng cho là xấu, việc hay cũng cho là dở, rồi tìm cách dèm pha, nói xấu, tìm cách dìm người đó xuống.

(19) Sách đã dẫn, tr. 460

(20) Sách đã dẫn, tr. 461

(21) Sách đã dẫn, tr. 463-464

(22) Sách đã dẫn, tr. 465

(23) Sách đã dẫn, tr. 466-467

(24) Sách đã dẫn, tr. 471-472

Bệnh này rất tai hại cho Đảng. Nó làm hại đến sự thống nhất. Nó làm Đảng bớt mất nhân tài và không thực hành được đầy đủ chính sách của mình. Nó làm mất sự thân ái, đoàn kết giữa đồng chí. Nó gây ra những mối nghi ngờ » (25).

Bệnh cần thi: « Không trông xa thấy rộng. Những vấn đề to tát thì không nghĩ đến mà chỉ chăm chú những việc tỉ mỉ » (26).

Bệnh cá nhân: « Tự cho mình là « cách mạng già », « cách mạng cũ »; việc to không làm nổi, việc nhỏ không chịu làm. Làm việc thì lơ mờ, học hành thì biếng nhác » (27).

Chương IV: Vấn đề cán bộ. Tác giả khẳng định: cán bộ là một vấn đề rất trọng yếu, rất cần kíp. Vì thế:

- **Phải biết rõ cán bộ:** « Từ trước đến nay, Đảng ta chưa thực hành cách thường xem xét cán bộ. Đó là một khuyết điểm to. Kinh nghiệm cho ta biết: mỗi lần xem xét lại nhân tài, một mặt thì tìm thấy những nhân tài mới, một mặt khác thì những người hủ hóa cũng lòi ra » (28).

- **Phải cất nhắc cán bộ cho đúng:** « Khi cất nhắc một cán bộ, cần phải xét rõ người đó có gần gũi quần chúng, có được quần chúng tin cậy và mến phục không. Lại phải xem người ấy xứng với việc gì. Nếu người có tài mà dùng không đúng tài của họ, cũng không được việc.

Nếu cất nhắc không cẩn thận, không khỏi đem người bỏ lỏ ba la, chỉ nói mà không biết làm, vào những địa vị lãnh đạo. Như thế rất có hại » (29).

- **Phải biết lựa chọn cán bộ.** Phải chọn « a » Những người đã tỏ ra rất trung thành và hăng hái trong công việc, trong lúc đấu tranh.

b) Những người liên lạc mật thiết với dân chúng, hiểu biết dân chúng, luôn luôn chú ý đến lợi ích của dân chúng. Như thế, thì dân chúng mới tin

cậy cán bộ và nhận cán bộ đó là người lãnh đạo của họ.

c) Những người có thể phụ trách giải quyết các vấn đề, trong những hoàn cảnh khó khăn.

Ai sợ phụ trách và không có sáng kiến thì không phải người lãnh đạo

Người lãnh đạo đồng dân cần phải: khi thất bại không hoang mang, khi thắng lợi không kiêu ngạo. Khi thi hành các nghị quyết kiên quyết, gan góc không sợ khó khăn.

d) Những người luôn luôn giữ đúng kỷ luật » (30)

- **Phải khéo dùng cán bộ:** « Không có ai cái gì cũng tốt, cái gì cũng hay. Vì vậy, chúng ta phải khéo dùng người, sửa chữa những khuyết điểm cho họ, giúp đỡ ưu điểm của họ » (31).

Tác giả còn chỉ rõ: « Lúc dùng cán bộ, nhiều người phạm vào những chứng bệnh sau đây:

1- Ham dùng người bà con, anh em quen biết, lâu bạn, cho là họ chắc chắn hơn người ngoài.

2- Ham dùng những kẻ khéo nịnh hót mình, mà chán ghét những người chính trực.

3- Ham dùng những người tính tình hợp với mình, và tránh những người tính tình không hợp với mình.

Vì những lệnh đó, kết quả những người kia đã làm lầy, mình cũng cứ bao dung, che chở, bảo hộ, khiến cho chúng càng ngày càng hư hỏng. Đối với những người chính trực thì bởi lòng tìm vết để trả thù. Như thế, có nhiên là hỏng cả công việc của Đảng, hỏng cả danh giá của người lãnh đạo

Thế nào là dùng cán bộ đúng?

(25) (26) Sách đã dẫn, tr. 473

(27) Sách đã dẫn, tr. 474

(28) Sách đã dẫn, tr. 493

(29) Sách đã dẫn, tr. 493

(30) Sách đã dẫn, tr. 494-495

(31) Sách đã dẫn, tr. 493-494

— Minh phải có độ lượng vĩ đại thì mới có thể đối với cán bộ một cách chí công vô tư, không có thành kiến, khiến cho cán bộ khỏi bị hổ rọi.

— Phải có tinh thần rộng rãi, mới có thể gần gũi những người mình không ưa.

— Phải có tinh chịu khó dạy bảo, mới có thể nâng đỡ những đồng chí còn kém, giúp cho họ tiến bộ.

— Phải sáng suốt, mới khỏi bị bọn vu vơ bao vây, mà cách xa cán bộ tốt.

— Phải có thái độ vui vẻ, thân mật, các đồng chí mới vui lòng gần gũi mình (32).

Đọc lại những đoạn trên trong *Sửa đổi lối làm việc*, chúng ta thấy, cách chúng ta hơn 40 năm, giữa lúc kháng chiến, Hồ Chủ Tịch đã đề cập đến một loạt quan điểm về đảng cầm quyền.



Di chúc là tài liệu được Chủ tịch Hồ Chí Minh nghiên ngẫm thật kỹ, sửa chữa cẩn thận hơn bốn năm. Trong bản đầu (15-5-1965), Người «Trước hết nói về Đảng». Văn đề «trước hết» này không phải ngẫu nhiên, càng không có nghĩa Chủ tịch xem Đảng do mình sáng lập có đặc quyền. Người phải «trước hết nói về Đảng» trong lời dặn dò, sau cùng của mình, bởi vì Đảng là hạt nhân của giai cấp, nhân dân, Tổ quốc trong nhiều thập kỷ và «Đảng ta là Đảng cầm quyền» — nguyên nhân chính và cũng là nỗi lo âu của Người. Sai đúng về tư tưởng, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; phẩm chất tốt xấu của đảng viên... không chỉ bó hẹp ảnh hưởng trong nội bộ Đảng mà còn ảnh hưởng tới toàn xã hội và tác động đến vận nước. Vì thế Người nhắc nhở: «Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng, như giữ gìn con ngươi của mắt mình.

Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh

tự phê bình và phê bình...» (33). Người còn nhấn mạnh: «Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân» (34).

Tháng Năm năm 1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh bổ sung một đoạn trong *Di chúc* Người lại căn dặn, ngay sau khi cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta hoàn toàn thắng lợi thì «việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại đảng, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Làm được như vậy thì dù công việc to lớn mấy, khó khăn mấy chúng ta cũng nhất định thắng lợi» (35).

Chỉ rõ «Việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng» tức là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghĩ đến tính phức tạp của diễn biến sau chiến tranh, và thử thách không dễ dàng đối với một đảng từ nay chịu trách nhiệm hoàn toàn trước mọi an nguy của dân tộc, nhất là phải đảm bảo xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, giữ gìn nền độc lập, phát huy nền dân chủ, mang lại ấm no, hạnh phúc, công bằng cho toàn xã hội.

Chỉnh đốn lại đảng, nhu cầu tự thân của Đảng và cũng là nhu cầu của đất nước. Trong bối cảnh mới, điều kiện mới, Đảng phải tự đổi mới một cách triệt để; phải gần gũi hơn nữa với nhân dân; chống những phải chống quyết liệt những sai lầm cũ mà còn phải thêm phẩm chất mới, trong đó tri thức, dân chủ và liêm khiết là những thuộc tính không thể thiếu

(32) *Sách đã dẫn*, tr. 498-499.

(33) *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Ban chấp hành trung ương xuất bản năm 1989, tr. 35

(34) *Sách đã dẫn*, tr. 36

(35) *Sách đã dẫn*, tr. 41

được, bởi vì thiếu chúng, Đảng sẽ không gánh vác nổi sứ mệnh cực kỳ nặng nề.

Tiền tri, tiền lượng của Chủ tịch Hồ Chí Minh quả có cơ sở.

Bảng quan-điểm "động" kết hợp với tác phong bám sát thực tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm phát hiện chiều sâu của tình hình chuyển đổi trong quá trình đảng lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành chính quyền sang đảng lãnh đạo quần chúng đấu tranh giữ chính quyền. Ở trình độ mới này, cái tất yếu phát sinh là mâu thuẫn giữa người cai trị và người bị cai trị, dĩ nhiên mâu thuẫn ấy không giống về bản chất các xã hội mà thể lực thống trị và đại biểu của nó thuộc tầng lớp áp bức bóc lột. Nhưng, mâu thuẫn là điều có thật. Có mâu thuẫn là chuyện bình thường. Nhưng, nếu mâu thuẫn dễ sơ liên quan đến trình độ, khả năng, phẩm chất của Đảng, thì hiện tượng sẽ không bình thường. Xử lý hiện tượng này kết quả đến đâu tùy thuộc đảng vô sản nhận thức đúng hay sai vai trò mới của mình. Quán xuyên trong tất cả các giai đoạn, ý thức đối với quần chúng giữ vị trí quyết định; nhưng, khi đã giành chính quyền, ý thức nói trên cần được gia tăng tương ứng với sự gia tăng quyền lực. Độ chênh lệch trên đồ họa quyền lực - ý thức phục vụ quần chúng báo hiệu tình trạng cơ thể nhiễm trùng, và độ chênh lệch lớn thì nguy cơ càng trở nên sinh tử.

Chủ tịch Hồ Chí Minh kẻ một loạt thật dài các thói tật nội tại mà Người đánh giá còn nguy hiểm hơn kẻ thù bên ngoài: địa phương chủ nghĩa, óc bè phái, kéo bè kéo cánh, trù dập, đim người giỏi, quân phiệt, quan liêu, bàn giấy, hẹp hòi thiên cận, kém trí thức, ích kỷ, tha hóa (tha hóa mà Chủ tịch dùng với nghĩa rộng tức xa rời lý tưởng), địa vị, tự kiêu, óc lãnh tụ, công thần, vô kỷ luật, ham tiền tài danh vọng, xa xỉ, xu nịnh và ưa xu nịnh, sợ phê bình...

Nếu Đảng đề các thói tật đó bao vây, dứt khoát Đảng sẽ trở thành tù binh của chúng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng dân tộc, nhà văn hóa lớn, cách đây hơn 40 năm đã đánh động nguy cơ của đảng cầm quyền và chỉ ra phương thức ngăn ngừa, chữa trị. Tư duy này thật vĩ đại.

Không phải định mệnh mà là quy luật: ở đâu đảng cầm quyền xa rời nguyên lý phải luôn luôn tự hoàn thiện mình, thì ở đó chóng hay chầy không tránh khỏi tai họa.

Không biết bao nhiêu người ở ta nhắc đến Chủ tịch Hồ Chí Minh từ khía cạnh đạo đức. Nhưng, khía cạnh đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh lại không phải là kiểu «tu thân» biệt lập hay đơn thuần thể hiện thuyết «đức trị». Đúng ra, đó là tư tưởng chỉ đạo, là quan điểm xây dựng đất nước, xây dựng hiện tại và tương lai Việt nam theo tiến trình vững vàng và lành mạnh nhất, là vấn đề chính trị ở tầm cao và độ sâu nhất, quyết định nhất, kết hợp truyền thống «đức trị» với nhu cầu «pháp trị», đánh dấu bước trưởng thành từ «tự nó» đến «vì nó» của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt nam.

Làm đảng viên cộng sản tức làm người trình độ cao, nhưng vẫn trên cái nền «làm người»; đồ võ tư cách làm người, thiếu nhân tính là đồ vô tất cả.

Tư tưởng Hồ Chí Minh có một bảo chứng: cuộc đời của Người mang giá trị thuyết phục hùng hồn; Người sống như những điều Người nói.

Chẳng phải vì Việt nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, chịu nặng tàn dư phong kiến mà Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm cảnh giác Đảng cộng sản Việt nam trước nguy cơ tha hóa, nguy cơ lỏng quyền, cường hào và cá nhân lũng đoạn. Đảng cộng sản cầm quyền đã thành thực tế quốc tế và do đó, di sản Hồ Chí Minh còn mang giá trị phổ biến.

MỘT BÀI BÁO CÓ GIÁ TRỊ LỚN CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

BBT: Đầu năm 1921, khi đang hoạt động ở Pháp, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã liên tiếp viết hai bài có cùng đầu đề «**Đông Dương**» đăng liên trên hai số 14 (tháng 4) và 15 (tháng 5) **Tạp chí Cộng sản** (*Cahiers du Communisme*).

Bài thứ nhất đã được trích dịch ra tiếng Việt, và in lần đầu trong sách **Chủ tịch Hồ Chí Minh** (Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản, 1960, tr. 12 - 13), sau đó trong **Hồ Chí Minh Tuyển tập**. (Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 1, tr. 6 - 7), và **Hồ Chí Minh Toàn tập**. (Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 1, tr. 9 - 10).

Bài thứ hai chưa được giới thiệu với bạn đọc nước ta. Bài viết này có giá trị lớn, đề cập đến những vấn đề rất thiết thực của công tác tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin trong buổi đầu. Nhân kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng tôi đăng bản dịch bài viết đó để bạn đọc tham khảo.

ĐÔNG DƯƠNG

Chế độ cộng sản có áp dụng được ở Châu Á nói chung và ở Đông dương nói riêng hay không? Đó là câu hỏi hiện đang làm chúng ta quan tâm.

Đối với câu hỏi ấy, chúng ta có thể trả lời một cách khẳng định. Để hiểu điều đó, cần xem xét tình thế hiện tại của lục địa châu Á về hai mặt lịch sử và địa lý

Đại lục này diện tích 80 lần lớn hơn nước Pháp (45 000 000 ki lô mét vuông) và dân số gần 800 triệu người, có một kết cấu chính trị khá phức tạp.

Trong tất cả các quốc gia châu Á, riêng nước Nhật mắc nặng nhất căn bệnh truyền nhiễm này là chủ nghĩa đế quốc tư bản (1). Từ chiến tranh Nga - Nhật (2), căn bệnh phát ra ngày càng thêm đáng ngại, trước tiên bằng sự thôn tính Triều tiên, sau đó bằng việc tham gia vào cuộc chiến tranh «**pháp quyền**» (3). Để ngăn chặn nước đó trượt dài xuống vực thẳm của một sự Tây phương hóa không phương cứu chữa, nghĩa là phá đổ chủ nghĩa tư bản trước khi nó có thể cắm rễ sâu trên các hòn đảo Phù tang, một Đảng xã hội vừa được thành lập (4). Như tất cả các chính phủ tư sản, chính phủ của Thiên hoàng làm

(1) Nhật bản dưới thời vua Minh Trị từ năm 1868 đã đi vào con đường phát triển chủ nghĩa tư bản với một tốc độ nhanh.

(2) Mâu thuẫn giữa Nhật bản với đế quốc Nga hoàng về vấn đề Mãn châu đã dẫn tới Chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905) và Nhật bản đã thắng.

(3) Sau khi đánh bại đế quốc Nga hoàng, Nhật bản liên minh cùng các nước tư bản châu Âu chia nhau quyền lợi ở Trung quốc dưới chiêu bài bảo vệ quyền bình đẳng và mặt pháp luật.

(4) Các nhóm Xã hội đầu tiên ra đời ở Nhật từ cuối thế kỷ XIX. Năm 1904, lãnh tụ Xã hội Nhật là Sen Ka-ta-y-a-ma đã tham dự Đại hội Quốc tế Xã hội ở Am-xtê-đam (Hà Lan).

mọi việc mà nó có thể làm được để chống lại phong trào. Cũng như mọi lực lượng công nhân, lực lượng của Đảng Nhật bắt chấp những sự đàn áp của chính phủ, đã phát triển khá nhanh. Các đại hội đã bị cấm họp trong các thành phố nước Nhật, nhưng các cuộc bãi công, biểu tình nhân dân đã xảy ra.

Nước Trung hoa đã từng là và hiện còn là con bò vàng của tư bản Âu - Mỹ, vừa mới thức tỉnh.

Nhà cách mạng Tôn Dật Tiên lên nắm chính quyền ở miền Nam hứa hẹn với chúng ta một nước Trung hoa được tổ chức lại và vô sản (5). Có lẽ không phải là quá đáng khi hy vọng rằng trong một tương lai gần, hai chị em đó - nước Trung hoa mới và nước Nga thợ thuyền - sẽ thân ái cùng nhau tiến bước tay nắm tay vì lợi ích của dân chủ và nhân đạo.

Giờ đây chúng ta nói tới châu Á đau khổ.

Nước Triều tiên tội nghiệp nằm trong tay chủ nghĩa tư bản Nhật (6). Ấn độ - cái nước Ấn độ đông dân và giàu có đến thế - bị lệ thuộc vào bọn bóc lột nước Anh. May thay là ý chí giải phóng truyền điện tới mọi người bị áp bức đó, và một cao trào cách mạng mạnh mẽ đã lay động tất cả các tâm hồn Ấn-Triều. Mọi người tự mình chuẩn bị một cách chậm chạp, nhưng khôn ngoan cho cuộc chiến đấu cuối cùng và giải phóng.

Còn xứ Đông dương! xứ Đông dương bị chủ nghĩa tư bản Pháp bóc lột để làm giàu cho một vài con cá mập! Người ta cho giết người Đông dương trong cuộc tàn sát đế quốc chủ nghĩa để bảo vệ..., họ không hiểu là để bảo vệ cái gì (7). Người ta đầu độc họ bằng rượu cồn và thuốc phiện. Người ta giam hãm họ trong sự ngu dốt (có 10 trường học, trên 1000 ty bán ma túy của nhà nước). Người ta sáng chế ra những vụ mưu loạn để cho họ ném mùi công ơn của vắn

minh tư sản trên máy chém, trong nhà tù hay đi đày! 75 000 ki-lô-mét vuông đất đai, 20 triệu dân phó mặc cho sự bóc lột tàn bạo của một nhóm kẻ cướp thực dân, đó là tình trạng hiện tại của xứ Đông dương.

Giờ đây chúng ta hãy xét tới những lý do chính trị cho phép chủ nghĩa cộng sản dễ thích nghi ở châu Á, dễ hơn là bên châu Âu. Người châu Á - tuy bị người phương Tây xem là lạc hậu - vẫn rất hiểu về sự cần thiết của một cuộc cải cách toàn diện xã hội hiện tại. Và đây là lý do vì sao:

Từ gần 5 000 năm trước, Hoàng Đế (2697 năm trước Thiên chúa giáng sinh) đã từng áp dụng chế độ Tỉnh điền: ông chia đất trồng trọt bằng cách vạch hai đường thẳng đứng và hai đường ngang, tạo ra chín mảnh bằng nhau. Những người làm ruộng nhận một trong số tám mảnh đất đó, mảnh giữa được mọi người canh tác chung và sản phẩm của nó được dùng vào các việc công ích. Các con đường vạch ra dùng làm kênh dẫn nước vào ruộng (8).

(5) Tôn Dật Tiên là người sáng lập Quốc dân đảng Trung hoa, đã trở thành Tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa Trung hoa sau khi cách mạng Tân Hợi thành công (1911). Nhưng sau khi Viên Thế Khải lên nắm quyền, ông lánh sang Mỹ, đến năm 1917 mới về nước thành lập chính quyền cách mạng ở miền Nam, tiến hành cuộc đấu tranh chống các thế lực quân phiệt miền Bắc, đến năm 1925 thì chiến thắng và vào Bắc kinh.

(6) Từ năm 1907 nước Triều tiên là đất bảo hộ của Nhật bản, đến năm 1910 thì bị Nhật bản thôn tính hoàn toàn.

(7) Tổ cáo tội ác của thực dân Pháp trong thủ đoạn bắt lính người Việt sang chết thay cho chúng trên chiến trường châu Âu trong chiến tranh đế quốc lần thứ nhất (1914-1918).

(8) Trung quốc có chế độ « Tỉnh điền » rất sớm, đến đời Tây Chu (khoảng thế kỷ XI-771 trước công nguyên) chế độ đó đã được mở rộng. Theo chế độ này, ruộng đất trồng trọt được chia theo hình chữ « Tỉnh » (井) thành 9 phần bằng nhau, 8 phần xung quanh giao cho các hộ nông dân canh tác, riêng phần ở giữa do cả 8 hộ hợp sức làm nộp sản phẩm cho nhà nước.

Nhà Hạ (2205 trước Thiên chúa giáng sinh) đã mở đầu chế độ lao động cưỡng bách (9).

Không rừ (551 trước Thiên chúa giáng sinh) đề cao thuyết Đại đồng (10) và khuyến giáng sự bình đẳng tài sản. Ông đặc biệt nói: hòa bình thế giới chỉ tới từ một nền cộng hòa thế giới. Không được sợ có ít, mà chỉ sợ vì có không đều. Sự bình đẳng thủ tiêu sự nghèo khổ v.v. (11).

Học trò của ông là Mạnh Tử tiếp tục học thuyết của thầy và vạch ra một chương trình chi tiết về tổ chức sự sản xuất và sự tiêu thụ. Công cuộc bảo vệ và phát triển một thể hệ trẻ em lành mạnh, công cuộc giáo dục và cưỡng bức lao động đối với thanh niên, sự kết án nghiêm khắc nạn ăn bám, việc an dưỡng của người già, không có điều gì bị bỏ qua trong luận thuyết của ông. Tình trạng bất bình đẳng trong vui chơi bị loại bỏ, sự thoải mái — không phải chỉ riêng đối với một số đông mà cho mọi người — đây là đường lối chính trị kinh tế của nhà hiền triết.

Trả lời một câu hỏi của nhà vua, ông đã thẳng thắn nói: lợi ích của dân chúng trước hết, sau đó lợi ích của nhà nước, lợi ích của nhà vua không đáng kể (12).

Liên quan tới tài sản riêng, luật pháp An nam nói chung cấm mua bán đất đai. Hơn thế, một phần tư số đất trồng trọt bắt buộc phải dành làm tài sản chung của làng xã. Ba năm một lần người ta chia lại mảnh đất này. Mỗi người dân trong làng xã nhận được một phần. Điều đó tuyệt nhiên không ngăn cản một số người trở nên giàu có, vì ba phần đất kia có thể mua bán trao đổi, nhưng như vậy có thể cứu nhiều người khác khỏi rơi vào cảnh nghèo đói.

Chúng tôi nghĩ là có bốn phần phải nêu lên ở đây để cho những ai trong các đồng chí chúng ta tha thiết mong muốn truyền bá chủ nghĩa cộng sản và

thành thật muốn giúp đỡ mọi người lao động lay đổ cái ách của kẻ bóc lột và bước vào trong gia đình chung của vô sản quốc tế, để họ có thể giúp đỡ chúng ta một cách hiệu quả: điều kiện tối thiểu đối với chúng ta để trở thành những người cộng sản, đó là những điều kiện sơ đẳng nhất của hành động:

Tự do báo chí;

Tự do đi lại;

Tự do giáo dục và học hành;

Tự do hội họp (tất cả các quyền đó, chúng ta đều bị bọn thực dân khai hóa của chúng ta cấm đoán một cách dã man).

Cái ngày mà hàng trăm triệu người dân châu Á bị dọa dẫm và đàn áp sẽ thức tỉnh để tự rũ bỏ khỏi sự bóc lột ti tiện của vài tên thực dân tham lam vô độ, họ sẽ tạo thành một sức mạnh vĩ đại và sẽ có thể trong khi loại bỏ một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc — giúp đỡ các anh em phương Tây của họ trong sự nghiệp giải phóng hoàn toàn (13).

G S ĐINH XUÂN LÂM

Sưu tầm, dịch và chú thích

(9) Hạ, Thương, Chu là ba triều đại xưa nhất trong lịch sử Trung quốc. Đây chỉ loại lao động tập thể.

(10) Trong nguyên văn tiếng Pháp, tác giả viết « L'internationale » có nghĩa là « Quốc tế », chúng tôi căn cứ vào học thuyết của Không Tử để dịch là « Đại đồng ».

(11) Không Tử (511—479 trước công nguyên), tên là Khưu, tự là Trọng Ni, người nước Lô, sống vào đời Chu (Trung quốc) là ông tổ đạo Nho, viết sách và dạy học.

(12) Câu nói của Mạnh Tử « Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh », Mạnh Tử (372 — 289 trước công nguyên) tên là Kha, sống vào thời Chiến quốc.

(13) Đây là sự minh họa tư tưởng lớn của Nguyên Ái Quốc về mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng vô sản Pháp và cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa như hai cánh chim

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

Tính tất yếu lịch sử và bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội

HOÀNG CHÍ BẢO *

MẤY năm gần đây, một hiện tượng đặc biệt, có ý nghĩa phổ biến đã xuất hiện trong đời sống chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa. Đó là cải tổ, cải cách và đổi mới.

Với sự kiện này, chủ nghĩa xã hội đã và đang tự nhận thức lại bản thân mình, tự phê phán những khuyết tật và non kém của chính mình, tự vượt lên, dũng cảm chấp nhận những thử thách của lịch sử để phát triển và tự khẳng định. Những nhiệm vụ ở tầm vóc của một cuộc cách mạng như thế không thể không ảnh hưởng và tác động sâu sắc đến trạng thái ý thức, tinh thần xã hội, đến tư duy và tâm lý con người.

Với tư duy phê phán của ngày hôm nay và bằng thực tiễn của sự nếm trải, sự cảm nhận trực tiếp về một chủ nghĩa xã hội đã có từ gần ba phần tư thế kỷ nay, nhiều người tự đặt cho mình câu hỏi: tính tất yếu lịch sử của chủ nghĩa xã hội được biểu hiện như thế nào? Bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội là ở đâu? Tính ưu việt đó là khách quan thuộc

về bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa hay chỉ là mong muốn chủ quan, vì mục đích tuyên truyền chính trị? Cái gì đang cản trở sự biểu hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn? Cải tổ, cải cách và đổi mới có những khả năng và triển vọng như thế nào để thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội trong hiện thực của đời sống? v.v. Đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội chính là xác định câu trả lời cho những vấn đề nêu trên đây, làm chính xác và sâu sắc hơn những vấn đề lý luận, quan điểm và phương pháp nghiên cứu chủ nghĩa xã hội, hình thành tư duy khoa học về chủ nghĩa xã hội.

★

Sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học với tư cách là khoa học về sự giải phóng giai cấp vô sản và nhân dân lao động trên toàn thế giới khỏi

* Phó tiến sĩ triết học, Viện Mác-Lê-nin

tình trạng áp bức, bóc lột và nô dịch của chủ nghĩa tư bản, tiến tới xây dựng một xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh và tiến bộ. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n xuất phát từ sự phân tích các quan hệ vốn có trong đời sống hiện thực, trước hết là các quan hệ kinh tế, các quan hệ sản xuất. Năm vững lỗ gạch của sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực của con người và xã hội. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã tìm ra lỗ gạch của tư tưởng, của ý thức, phát hiện ra những quy luật khách quan chi phối sự vận động của lịch sử. Sự phân tích khoa học các nhân tố kinh tế—vật chất và tinh thần (tư tưởng) — ý thức, mô tả chính xác mối liên hệ biện chứng và sự tác động lẫn nhau giữa những nhân tố này, trong đó, lỗ gạch kinh tế quy định là gạch tư tưởng, đã đem lại cơ sở cho việc nhận thức những quy luật của bản thân lịch sử cùng với những quy luật tiến bộ của lịch sử trong những hình thái cụ thể—xác định mà tư duy con người cần phải nhận ra với tất cả tính chính xác, nghiêm ngặt của nó.

Lý luận mác xít về hình thái kinh tế — xã hội đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong sự luận chứng khoa học về tính tất yếu lịch sử của chủ nghĩa xã hội. Lý luận đó vạch rõ, tiêu chuẩn khách quan của tiến bộ lịch sử trước hết và căn bản là ở nội dung kinh tế của nó. Mỗi thời đại lịch sử, mỗi chế độ xã hội bao giờ cũng biểu hiện tính chất và trình độ phát triển của mình bằng tổng số lực lượng sản xuất đã đạt được, đánh dấu bước tiến của kỹ thuật sản xuất, của công cụ lao động, trình độ phân công lao động, tính chất xã hội hóa của lao động, kết tinh trong trình độ con người tác động đến mức nào vào thế giới đối tượng và nhân loại hóa thế giới đối tượng ấy.

Là chủ thể của hoạt động lao động và sáng tạo, chế tạo công cụ, con

người đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định nhất của lực lượng sản xuất xã hội. Chỉ với sự hiện diện của con người trong lao động và bởi lao động, mặt tự nhiên của quá trình sản xuất, tức lực lượng sản xuất, mới có thể vượt ra khỏi giới hạn thuần túy tự nhiên và mang tính tự nhiên — xã hội, một tự nhiên in dấu các hành vi sáng tạo của con người xã hội. Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, do đó, là sự thể hiện, là số đo vật chất của văn hóa, văn minh và tiến bộ của loài người.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất xét đến cùng, chính là sự phát triển và hoàn thiện các sức mạnh bản chất người của con người, các năng lực của con người tham dự vào lịch sử để sáng tạo ra lịch sử. Song, hành vi làm nên lịch sử của con người ngay từ đầu đã là một hành vi xã hội, một hành vi bị chế ước không chỉ bởi tính tất yếu kinh tế—kỹ thuật mà còn bị chế ước bởi các quan hệ xã hội, bởi mặt xã hội của quá trình sản xuất. Các quan hệ sản xuất chính là các quan hệ con người hình thành trong quá trình sản xuất. Những quan hệ này cũng trở nên tất yếu, phổ biến và hiện thực; nó chi phối trực tiếp đời sống của con người, tác động tới mọi lĩnh vực hoạt động sống của con người trong sản xuất và trong giao tiếp xã hội. Cái cốt lõi của kiểu quan hệ đặc biệt này tạo thành thuộc tính bên trong, tính tất yếu nội tại của nó, chính là quan hệ lợi ích, được biểu hiện trước hết ở quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối. Mọi quan hệ xã hội của con người, biểu hiện dưới hình thức quan hệ giai cấp, tầng lớp xã hội, nhóm nghề nghiệp hay các quan hệ chính trị, văn hóa, đạo đức và tinh thần nói chung, đều hình thành và bị chi phối dưới ảnh hưởng của các quan hệ lợi ích và mang tính tất yếu về lợi ích kinh tế. Ở đây có hai điều cần lưu ý:

Thứ nhất, xét một cách tổng quát thì, một quan hệ sản xuất xuất hiện trong lịch sử như thế nào, điều ấy không phải do ý muốn chủ quan của con người mà bị quy định khách quan bởi lực lượng sản xuất. Chính lực lượng sản xuất đã hình thành sẽ tự lựa chọn lấy cho mình một kiểu, một dạng thức quan hệ sản xuất tương ứng, phù hợp với nó. Sự vận động tiến lên của lịch sử ở mọi thời đại đều diễn ra trên nền tảng của sự vận động lực lượng sản xuất gắn liền với kiểu quan hệ sản xuất thích ứng với nó, trong một chỉnh thể toàn vẹn, xác định là phương thức sản xuất của thời đại ấy. Khái niệm « tiến bộ lịch sử » sở dĩ có nội dung vật chất — hiện thực bởi lẽ, tiến bộ lịch sử trước hết là tiến bộ của lực lượng sản xuất và sau đó là biến đổi cách mạng xã hội bằng thực hiện sự thay thế hợp quy luật một kiểu quan hệ sản xuất nhất định bằng kiểu quan hệ sản xuất tiến bộ cao hơn.

Thứ hai: tính chất và trình độ của tất yếu kinh tế — kỹ thuật của sản xuất; lực lượng sản xuất biến đổi thường xuyên trong lịch sử luôn luôn là một đại lượng xác định, quy định và đòi hỏi sự biến đổi theo của tính tất yếu về lợi ích kinh tế, của những đảo lộn về quan hệ lợi ích, về hình thức sở hữu, phân phối, cấu thành quan hệ sản xuất.

Như vậy, nếu sản xuất đề tạo ra của cải vật chất, vật phẩm tiêu dùng nhằm phục vụ nhu cầu tồn tại của con người, đề sáng tạo ra các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần đưa con người tới tự do là quy luật của sự vận động lịch sử, thì sự thay thế kiểu quan hệ sản xuất này bằng một kiểu quan hệ sản xuất khác cao hơn, tương ứng với một trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, trở thành quy luật tổng quát phổ biến của tiến bộ lịch sử.

C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ đã thấu tóm lý luận duy vật biện chứng về lịch sử

trong những khái quát đó và trình bày cô đọng, hàm súc quy luật của lịch sử và của tiến bộ lịch sử trong một mệnh đề triết học như sau: trình độ hạn chế của con người ta với tự nhiên quy định trình độ hạn chế của con người ta với nhau. Đây có thể là một trong những hình thức diễn đạt có tính kinh điển về quy luật sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất

Trong bối cảnh hiện nay của cải tổ, cải cách và đổi mới, việc nhận thức cho đúng quy luật gốc này của lịch sử là điểm mấu chốt để nhận thức tính tất yếu lịch sử và bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội cũng như hình thành nhận thức khoa học về chủ nghĩa xã hội nói chung.

Cần nhấn mạnh lại những luận đề triết học có ý nghĩa phương pháp luận sâu sắc mà các nhà kinh điển đã nêu lên khi trình bày sự vận động của lịch sử là có quy luật. Những luận đề đó là:

— Hình thái kinh tế — xã hội xuất hiện và thay thế lẫn nhau là có tính lịch sử tự nhiên. Mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xét trên cả hai bình diện lô gích và lịch sử thể hiện rõ tính biện chứng giữa tự nhiên và lịch sử, trong đó nổi bật lên vai trò của nhân tố con người trong quá trình biến đổi tự nhiên và lịch sử. Lô gích của hoạt động sản xuất, tức hoạt động bản chất của con người, chính là lô gích mang tính quy luật về sự chuyển biến từ khả năng khách quan thành hiện thực khách quan bởi con người và vì con người.

— Con người làm biến đổi tự nhiên và lịch sử, đồng thời làm biến đổi cả chính bản thân mình. Sự biến đổi đó diễn ra như một quá trình liên tục và lâu dài, trong đó giới tự nhiên có một quá trình lịch sử, và lịch sử là một quá trình lịch sử — tự nhiên, trong đó

hoàn cảnh sáng tạo ra con người và con người sáng tạo ra hoàn cảnh. C. Mác nói: hoàn cảnh sáng tạo ra con người trong chừng mực mà con người sáng tạo ra hoàn cảnh. Nếu con người là sản phẩm của hoàn cảnh thì vấn đề là ở chỗ phải tạo ra hoàn cảnh có tính người. Chính tính thống nhất biện chứng đó làm nền cho sự xuất hiện con người với tư cách là chủ thể sáng tạo.

— Với mọi biến thiên của lịch sử, dù quanh co và phức tạp đến đâu, người ta vẫn có thể tìm ra, nhận thấy nhân tố kinh tế, vật chất là nhân tố cơ bản và cuối cùng quyết định lịch sử. Tham dự vào các quá trình lịch sử, kinh tế không phải là cái duy nhất mà là cái cuối cùng sẽ quyết định tính chất và diện mạo của lịch sử. Mọi sự kiện, tiến trình lịch sử, dù thế nào cũng có ở bên trong nó cái nguyên hình tề.

Xuất phát từ những lập luận đó, dựa vững chắc vào nó, C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n đi tới một kết luận cực kỳ quan trọng là: chủ nghĩa cộng sản không phải là một ý niệm đạo đức, một lý tưởng tốt đẹp mà hiện thực phải khuôn theo. Chủ nghĩa cộng sản là kết quả hợp lô gích của sự vận động hiện thực. Về căn bản, cách mạng cộng sản chủ nghĩa là có nội dung kinh tế. Nó tất yếu trước hết là ở tính tất yếu kinh tế của nó. C. Mác trong những công trình nghiên cứu về triết học và kinh tế mà tiêu biểu là bộ Tư bản, cũng như Ph. Ăng-ghe-n khi luận chứng về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng tới khoa học, đều đặc biệt đi sâu phân tích sự vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đều lột tả tính chất gay gắt của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất xã hội hóa ngày một cao với tính chất chật hẹp của hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Cái vỏ chật hẹp của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa càng

ngày càng không thể dung nạp được lực lượng sản xuất xã hội khổng lồ với những thành tựu của khoa học kỹ thuật, với lực lượng xã hội đại diện cho nền sản xuất xã hội, đó là giai cấp vô sản được đại công nghiệp sinh ra.

Kết luận về tính hợp quy luật của sự phát sinh chủ nghĩa xã hội — giai đoạn thấp của hình thái kinh tế xã hội cộng sản — không còn là một nguyên lý, một tư tưởng khoa học nữa. Nó đã trở thành sự thật, thành hiện thực của cuộc sống. Sự xuất hiện của nhà nước công nông đầu tiên ngay trên Tổ quốc của Lê-nin hơn 70 năm trước đây và sự có mặt của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa ngày nay đã chứng tỏ điều đó. Cũng như vậy, việc ngày càng có nhiều nước lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa trong sự phát triển của mình càng xác nhận rằng sức hấp dẫn của lý tưởng xã hội chủ nghĩa là hệ quả hợp lô gích của sự vận động lịch sử tự nhiên theo quy luật khách quan của lịch sử. Khách quan là cái không thể áp đặt hoặc phủ nhận. Nó đòi hỏi phải được con người nhận thức và hành động phù hợp với nó.

Sẽ là một sai lầm nghiêm trọng về phương pháp tư tưởng nếu ai xuất phát từ những hiện trạng yếu kém hiện nay của chủ nghĩa xã hội, từ những vấn đề chưa được giải quyết của chủ nghĩa xã hội, từ những khó khăn, thậm chí cả những vấp vấp, sai lầm mới xuất hiện trong thực tiễn cải tổ, cải cách và đổi mới xã hội xã hội chủ nghĩa để đi đến hoài nghi và phủ nhận những mục tiêu lịch sử của chủ nghĩa xã hội. Những trì trệ, những khuyết tật của chủ nghĩa xã hội xuất hiện ở nơi này, nơi khác, cũng như tình trạng khủng hoảng đã diễn ra trong đời sống của chủ nghĩa xã hội không nằm trong bản chất đích thực của nó. Nó là hậu quả xã hội xét theo nghĩa rộng của những sai lầm

trong lãnh đạo, quản lý với những mức độ và hình thức biểu hiện khác nhau mà các nước xã hội chủ nghĩa đã mắc phải. Chính vì vậy, chủ nghĩa xã hội cần phải cải tổ, cải cách, đổi mới như một hiện thực tất yếu của ngày hôm nay.

Lý luận và thực tiễn, kinh nghiệm và những bài học lịch sử đã cho thấy sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế — xã hội cộng sản, là nằm trong lô gích tiến hóa của nền văn minh hiện đại. Chủ nghĩa xã hội dù thế nào cũng sẽ đi trọn cái lô gích đã vạch ra của mình. Lẽ dĩ nhiên, nó sẽ đi không phải trên một con đường thẳng dễ dàng, nhanh chóng. Nó đã và đang phải vượt qua rất nhiều ghềnh thác, đạt được những thành tựu nhưng cũng phải trả giá đau đớn cho những sai lầm.

Như một cơ thể sống, chủ nghĩa xã hội đang là một cơ thể chưa trưởng thành đầy đủ, đang còn những non yếu. Không nên có ảo tưởng rằng chủ nghĩa xã hội sẽ tự động trở nên hoàn thiện, trong suốt, thuần khiết, dù mọi khả năng miễn dịch trước những tha hóa và biến dạng. Sai lầm đã và vẫn có thể xảy ra trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nếu không kịp phát hiện và sửa chữa sai lầm thì thất bại thực tế sẽ xảy ra ở nước này, nước khác. Nhưng cũng không thể giản đơn đồng nhất những sai lầm đó với toàn bộ chủ nghĩa xã hội với tư cách là một hệ thống đang làm nên đặc trưng của thời đại mới, đang là điện mạo mới của lịch sử hiện đại, đã và đang là nhân tố quyết định chiều hướng vận động của lịch sử.

Đồng nhất giữa hiện tượng với bản chất, giữa cái tạm thời với cái tất yếu, vĩnh viễn, giữa cái bộ phận với cái toàn thể trong toàn bộ hệ thống các vấn đề lớn, nhỏ của chủ nghĩa xã hội, sẽ không tránh khỏi những chệch hướng trên con đường phát triển. Từ

dao động đến chỗ mất phương hướng chính trị, từ bỏ những nguyên tắc và giá trị của chủ nghĩa xã hội, sẽ là điều nguy hiểm nhất đối với số phận của chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh hiện nay.

Vạch rõ tính tất yếu lịch sử của chủ nghĩa xã hội cũng tức là vạch rõ bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Đó là hai mặt của cùng một vấn đề. Chủ nghĩa xã hội là một chế độ xã hội vì con người và hướng tới con người, một xã hội phấn đấu cho sự hoàn thiện không ngừng các giá trị dân chủ và nhân đạo, đưa những giá trị đó vào cuộc sống và phục vụ cho hạnh phúc thực sự của con người. Với chủ nghĩa xã hội, người lao động là nhân vật trung tâm của lịch sử. Con người trở thành thước đo của tất cả. Cải tổ, cải cách và đổi mới là để có dân chủ nhiều hơn nữa, chủ nghĩa xã hội nhiều hơn nữa, cũng là để có con người nhiều hơn nữa. Điều này trước đây chủ nghĩa xã hội chưa thực hiện được một cách đầy đủ và nhất quán.

Thực chất của tính ưu việt này không chỉ ở ý nghĩa của sự giải phóng chính trị được xác định bởi việc thiết lập chính quyền nhân dân, đưa nhân dân ra khỏi tình trạng bị áp bức, bóc lột về kinh tế và nô dịch về tinh thần. Cơ sở sâu xa làm nên tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội là ở chế độ kinh tế — sản xuất của nó, là ở việc tạo lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, ứng dụng phương pháp phân phối hợp lý và công bằng dựa trên kết quả lao động của mỗi người, ứng dụng các tác nhân kích thích vật chất và tinh thần để mỗi người đều có thể lao động tự do và sáng tạo. Cùng với điều đó, nền sản xuất xã hội phải được vận hành theo một cơ chế sao cho con người gắn bó với xã hội bởi nguyên tắc thống nhất lợi ích, sao cho có sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích, nhu cầu, động cơ và hiệu quả, giữa cả

nhân và xã hội, giữa lợi ích và trách nhiệm, giữa quyền hạn và nghĩa vụ, giữa quản lý và tự quản, giữa tập trung và dân chủ, giữa kinh tế và chính trị.

Chủ nghĩa xã hội trong khi coi trọng phát triển sản xuất, vẫn không xem sản xuất là mục đích cuối cùng. Với chủ nghĩa xã hội, mục đích tự thân của nó (và điều này sẽ chín muồi ở trình độ cao trong chủ nghĩa cộng sản) là sự phát triển con người, phát triển xã hội, hoàn thiện mọi năng lực và phẩm giá con người, tạo nên trình độ cao của nhân cách cá nhân và nhân cách xã hội. Trong mệnh đề: chủ nghĩa xã hội là một xã hội tự do của những người lao động tự do; là một xã hội với nền dân chủ phát triển cao trong đó quyền lực thực tế thuộc về nhân dân; là một xã hội được hướng dẫn bởi những mục đích nhân đạo, đảm bảo những điều kiện xã hội cho sự nở rộ của những tài năng và sáng kiến cá nhân, đã hàm chứa tính ưu việt mà chủ nghĩa xã hội đang hướng tới.

Theo nghĩa đó, chủ nghĩa xã hội là trình độ phát triển cao của văn hóa chính trị, văn hóa lao động, văn hóa dân chủ, mở đường cho con người đạt tới chỗ thật sự trở thành con người sáng tạo, trở thành giá trị văn hóa cao nhất trong các giá trị văn hóa. Những thành tựu mà chủ nghĩa xã hội đã đạt được trong gần 3/4 thế kỷ nay đều phản ánh xu hướng đó. Đó là những thử nghiệm lịch sử đầu tiên, những nỗ lực đầu tiên của chủ nghĩa xã hội trên con đường lâu dài tiến tới hiện thực hóa, vật chất hóa tư tưởng ưu việt, thành các giá trị, các thành quả ưu việt thực tế của chủ nghĩa xã hội. Vẫn đang còn ở phía trước, rất nhiều yêu cầu, đòi hỏi mà chủ nghĩa xã hội cần phải có.

Chủ nghĩa xã hội hiện nay chưa phải là một chủ nghĩa xã hội đã chín muồi hoàn toàn. Trên rất nhiều phương diện, chủ nghĩa xã hội còn đang trong

quá trình trở thành chủ nghĩa xã hội đích thực, đặc biệt là ở các nước chưa phát triển như nước ta. Một sự vật chưa hoàn tất quá trình tạo lập và trưởng thành của nó, thì chưa thể bộc lộ đầy đủ những thuộc tính, những đặc trưng cho phép nó tự biểu hiện và tự khẳng định. Do đó, tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội tuy đã được phát hiện từ lô gích của lý luận, nhưng lại chưa có đủ dữ kiện để được xác nhận về mặt thực tiễn. Mâu thuẫn này là có thật và nó chỉ được giải quyết bằng chính thực tiễn tăng cường hiệu quả xây dựng chủ nghĩa xã hội về mọi mặt, nhất là về kinh tế và chính trị. Cải cách cơ chế kinh tế, tăng cường tiềm lực khoa học kỹ thuật và dân chủ hóa đời sống xã hội đó là những giải pháp cho vấn đề đã nêu.

Hơn nữa, về mặt lô gích của vấn đề, chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa, một bộ phận không tách rời của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản, phải ở trên một trình độ cao hơn hẳn hình thái tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội chỉ thực sự là chủ nghĩa xã hội khi nó đã đủ sức phát triển trên cơ sở của chính bản thân nó, có đủ những yếu tố kinh tế - xã hội để vượt qua trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa là cái bị nó phủ định. Đây vẫn còn là một yêu cầu rất xa, có tính triển vọng của chủ nghĩa xã hội, ngay cả khi chủ nghĩa xã hội xuất hiện chính tại những nước tư bản chủ nghĩa phát triển, như các nhà kinh điển đã dự kiến. Thế nhưng, lịch sử đã không diễn ra như vậy. Lịch sử sinh thành của chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trở thành chủ nghĩa đế quốc đã chứng thực giả thuyết của Lê-nin, nghĩa là hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa đều ra đời từ các cuộc cách mạng vô sản bùng nổ ở những nơi hoặc chủ nghĩa tư bản kém phát triển, hoặc chưa trải qua chủ nghĩa tư bản. Nước ta là một điển hình như vậy.

Rõ ràng là, thắng lợi của việc tạo lập chính quyền vô sản và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là hai vấn đề khác nhau. Không thể đồng nhất hai cái đó, cũng không thể giản đơn cho rằng cái này nhanh chóng dẫn tới cái kia. Điều này liên quan tới việc giải thích vì sao tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội chưa được xác nhận đầy đủ về mặt lịch sử. Với việc tạo lập chế độ xã hội chủ nghĩa, tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội đã hình thành như một tiềm năng xã hội. Muốn khai thác tiềm năng đó, biến nó thành hiện thực, phải trải qua một chuơng trình cải tạo và xây dựng trên quy mô xã hội và trong một thời gian dài. Mác, Lê-nin đều nhận thấy, mặc dù đi lên chủ nghĩa xã hội là một lối yếu, nhưng quá trình đó hết sức khó khăn. Khó khăn đó càng nhiều hơn đối với những nước đi lên chủ nghĩa xã hội với nền kinh tế lạc hậu và lại phải trải qua những bước ngoặt ngoẹo của lịch sử (chiến tranh kéo dài và ác liệt như ở nước ta chẳng hạn). Trong điều kiện đó, nếu lãnh đạo và quản lý đất nước không đi đúng quy luật khách quan, lại vấp phải những sai lầm chủ quan thì không những làm chậm nhịp độ phát triển của chủ nghĩa xã hội mà thậm chí còn làm cho chủ nghĩa xã hội không thực hiện được tính ưu việt của mình.

Lê-nin cho rằng, chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thắng được chủ nghĩa tư bản bằng một năng suất lao động xã hội cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Chứng nào chưa thực hiện được yêu cầu này như một chỉ số phát triển, thì chứng ấy chưa có chủ nghĩa xã hội theo đúng nghĩa của nó. Lê-nin còn vạch rõ, một trong những nguy cơ lớn nhất của chủ nghĩa xã hội là sự nảy sinh và tác hại của chủ nghĩa quan liêu, và khó khăn lớn nhất của chủ nghĩa xã hội là ở chỗ làm sao lôi cuốn được triệu triệu con người vào mặt trận lao động. Những vấn đề đó đã

trở thành một thực tế đang cộm lên, gây đau đớn trên cơ thể của chủ nghĩa xã hội.

Cải tổ, cải cách và đổi mới hiện nay chính là giải pháp khắc phục tình trạng mất tin nhiệm xã hội của chủ nghĩa xã hội do những tư tưởng, nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học đã bị xuyên tạc, hiểu sai, làm sai, dẫn tới bị biến dạng.



Đường lối đổi mới do Đảng ta vạch ra là một bước tiến quan trọng, phản ánh sự trưởng thành của Đảng trong việc nhận thức lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học. Tư tưởng đổi mới đã và đang đi vào cuộc sống, đang được cuộc sống khảo nghiệm và đánh giá. Hội nghị lần thứ sáu BCHTW Đảng (khóa VI) đã khẳng định những biến đổi tích cực của tình hình kinh tế - xã hội, đã nêu lên thành nguyên tắc hành động của toàn đảng, toàn dân ta: Đổi mới để tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, là kiên định con đường xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đã lựa chọn.

Đến Hội nghị lần thứ bảy BCHTW Đảng (khóa VI), Đảng ta lại nhấn mạnh tính tất yếu lịch sử, những thành tựu của chủ nghĩa xã hội, xác định niềm tin vững chắc vào bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Tính nhất quán đó về lập trường, quan điểm và phương pháp xem xét chủ nghĩa xã hội trong tính lịch sử cụ thể và phát triển của nó, là một đảm bảo quan trọng, một định hướng cần thiết dẫn chúng ta tới những quan niệm khoa học, năng động và sáng tạo về chủ nghĩa xã hội hiện đại

SỞ HỮU TOÀN DÂN VÀ QUYỀN SỞ HỮU CÁ NHÂN LỢI ÍCH VÀ QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

HÀ XUÂN TRƯỜNG



ON người là toàn bộ quan hệ xã hội, nhưng quan hệ quyết định trước hết là quan hệ giữa con người với tư liệu sản xuất, với kết quả lao động làm ra và quyền được hưởng kết quả đó (lợi ích). Nội dung của sự tha hóa của người lao động mà Mác nói là sự tách rời lao động và sản phẩm làm ra, sự tách rời lao động và quyền sở hữu, tách rời kết quả lao động và sự hưởng thụ kết quả đó, dẫn đến sự mất dần tính cách và thực chất người của bản thân người lao động. Mác đã gắn sự tha hóa ấy với tư hữu đối với tư liệu sản xuất dưới chế độ tư bản «Sở hữu tư nhân là biểu hiện vật chất khái quát của lao động bị tha hóa». Người lao động bị bóc lột vì họ không có quyền đối với tư liệu sản xuất, họ không được làm chủ thật sự đối với tư liệu sản xuất, lợi ích của họ không được giải quyết công bằng. Quyền sở hữu tư liệu sản xuất thuộc về ai, lợi ích và quyền làm chủ của người lao động có được đảm bảo không, đó là vấn đề cơ bản của một nền kinh tế. Thay đổi chế độ tư hữu bằng chế độ công hữu, không phải chỉ là thay

đổi một hình thức sở hữu, mà chính là thay đổi bản chất một chế độ về tổ chức sản xuất trên cơ sở bảo đảm quyền làm chủ thật sự của người lao động bằng việc phát huy đầy đủ khả năng của người lao động, tạo điều kiện cho người lao động trở nên thành viên thực thụ của tập thể những người sở hữu với tư cách là người làm chủ đất nước. Sự tha hóa của người lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không phải do bị bóc lột (nguồn gốc là quyền chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất) mà do nhận thức sai lầm và sai lầm về chủ nghĩa xã hội, trước hết về sở hữu xã hội chủ nghĩa – vấn đề cơ bản của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, do cơ chế quản lý bao cấp, độc đoán từ trên.

Khi tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, chúng ta đã mang một quan niệm siêu hình và hình thức chủ nghĩa về sở hữu xã hội chủ nghĩa, không thấy vai trò quyết định của cá nhân người lao động, từ đó không xuất phát từ quyền lực của họ, mà xuất phát từ ý chí trừu tượng của lãnh đạo. Quyền làm chủ tập thể

được Đảng ta đề ra rất sớm, nhưng bị trừu tượng hóa, mọi lời giải thích không sai và đều đẹp đẽ, nhưng cái sai là những chủ trương, chính sách không xuất phát từ lợi ích của con người cụ thể với toàn bộ quan hệ xã hội của nó. Chính vì vậy khi mở đầu cải tạo xã hội chủ nghĩa thì ý thức cách mạng, nhất là của nông dân được khơi dậy, nhưng khi cải tạo xong thì tình trạng kinh tế không những không thay đổi, mà ngày càng suy yếu đi đến khủng hoảng. Những đầu tư to lớn của Nhà nước kém hiệu quả, gây lãng phí lớn. Những đơn vị gọi là "tiên tiến", "điển hình" dựa vào ngân sách nhà nước bao cấp tạo nên tình hình "lời giả lỗ thật". Tất cả tình trạng trì trệ đó kéo dài làm cho vai trò của Nhà nước từ quan liêu đến mất hiệu lực, và các đơn vị kinh tế nhà nước không chủ động, chỉ bám vào Nhà nước mà tồn tại. Ngày nay chúng ta đã thấy rõ sự thay đổi bằng mệnh lệnh từ tư hữu sang công hữu chưa tạo nên một chất lượng mới cho nền kinh tế. Trong điều kiện chiến tranh, hình thức công hữu ở trình độ thấp và mang tính hành chính đó đã có vai trò quan trọng trong việc tập trung mọi lực lượng cho chiến thắng. Nhưng khi cuộc sống trở lại bình thường, nền kinh tế phải đi theo quy luật khách quan, thì chế độ công hữu hóa (mà có lúc chúng ta ngộ nhận là « xã hội hóa xã hội chủ nghĩa ») mới chỉ là sự thay đổi thực trạng làm thuê, bị bóc lột bằng sự « trói buộc » vào một chế độ quan liêu bao cấp gây nên và khuyến khích sự lười biếng, tạo nên một lớp người dưới hình thức quan trị, quản lý « đối trên lừa dưới » chạy chọt vào các thang ngạch của Nhà nước và của Đảng. « Toàn quốc lần công, toàn dân phe phẩy » — nhận định mang tính « phônelo » có khuếch đại nhưng đã định danh định tính được tình trạng mất ổn định của nền kinh tế và xã hội nước ta. Từ Đại hội VI đến

này, trên con đường đời mỗi tư duy về chủ nghĩa xã hội, các hội nghị của Trung ương, các nghị quyết của Bộ chính trị, nhiều thề chề, pháp lệnh của nhà nước đã đi theo hướng chuyển toàn bộ nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh, giải phóng tiềm năng của người lao động, tạo nên thế chủ động cho các đơn vị sản xuất, gắn người nông dân với ruộng đất, với hiệu quả làm ra, gắn người công nhân với nhà máy, năng suất với lợi ích của người lao động, gắn cán bộ khoa học, kỹ thuật với sản xuất, khôi phục tiêu công nghiệp, cho tự do lưu thông hàng hóa, chấp nhận kinh tế tư nhân, tiếp nhận sự đầu tư của nước ngoài, v.v. Đó là những định hướng rất đúng đắn tạo sinh khí cho nền kinh tế nước ta, và từ đó cá nhân người lao động mới phát huy được tiềm năng, tính năng động của mình. Cá nhân người lao động, lợi ích cá nhân của họ phải được đặt lên hàng đầu, và là chỗ dựa cho sự phát triển kinh tế — xã hội.

Cần phân biệt cá nhân (individuel) và tư nhân (privé) về mặt quyền sở hữu và chiếm hữu tư liệu sản xuất. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, cá nhân không đối lập với tập thể, mà là một thành viên có ý thức của tập thể; tư nhân (tư bản chủ nghĩa) sống song tồn tại với tập thể. Về mặt kinh tế, tư bản tư nhân vừa cạnh tranh vừa phối hợp với kinh tế quốc doanh, hợp tác xã và các hình thức khác của kinh tế xã hội chủ nghĩa, khi nào sự tồn tại của nó không cần thiết nữa thì tự nó tiêu vong. Còn cá nhân tồn tại vĩnh viễn trong tập thể, là điểm bắt đầu của xã hội trọn vẹn và phát triển cùng xã hội. « Tự do của mỗi người là điều kiện để phát triển tự do của tất cả mọi người », chân lý bất hủ đó đã được chủ nghĩa cộng sản khoa học ghi đầu tiên vào bản Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. Sai lầm đồng nhất cá nhân với tư nhân chiếm hữu

tư liệu sản xuất đã gây hỗn loạn trong tư tưởng khi giải quyết vấn đề sở hữu, coi sở hữu cá nhân là đối lập với sở hữu toàn dân, không thấy sở hữu cá nhân là sự thể hiện quyền làm chủ cao nhất của mỗi cá nhân đối với sở hữu toàn dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Quyền làm chủ ấy cuối cùng phải thể hiện ở lợi ích mà người lao động được hưởng phù hợp với kết quả mà họ đem lại cho xã hội. Đó là sự khác biệt về chất giữa tư hữu tư bản chủ nghĩa với sở hữu cá nhân trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa (chiếm hữu công cộng đối với tư liệu sản xuất). Trong *Tư bản*, Mác đã phân tích: "... Phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa nữa, là sự phủ định đầu tiên đối với chế độ tư hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định cái phủ định. Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ sở hữu, tư nhân mà khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa, trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất và những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra" (*).

Quy luật phủ định cái phủ định về chế độ chiếm hữu, về sở hữu cá nhân ở nước ta lại diễn ra khác. Phương thức chiếm hữu tiêu sản xuất (những yếu tố tư bản chủ nghĩa đã hình thành ở miền Nam, nhưng không lớn) do phương thức sản xuất phong kiến đẻ ra bị phủ định bởi phương thức chiếm hữu công cộng (công hữu) theo mệnh lệnh của nhà nước công nông, do đó tự nó không thể tạo ra một phương thức sản xuất mới, chủ nghĩa xã hội, chẳng qua chỉ là tên gọi ta đặt cho nó, chứ thực chất, nó

vẫn chưa thoát ra khỏi phương thức tiêu sản xuất. Vì vậy nó đòi hỏi một sự phủ định cái phủ định. Từ phủ định thứ nhất đến phủ định thứ hai phải là một quá trình vận động. Cái phủ định ở bước hai này phải được diễn ra với điều kiện tạo ra một lực lượng sản xuất mới cao hơn cái phủ định ở bước một. Vấn đề phức tạp là ở chỗ: chúng ta muốn hướng cái phủ định này theo chủ nghĩa xã hội, một phương thức sản xuất cao hơn chủ nghĩa tư bản, trong lúc chúng ta chưa qua chủ nghĩa tư bản. Để giải quyết vấn đề phức tạp đó, phải có thời kỳ quá độ từ nền kinh tế tiêu sản xuất lên nền kinh tế đại sản xuất xã hội chủ nghĩa (khác với thời kỳ tiếp nối mà Mác quan niệm từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản với giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội). Như vậy, yêu cầu tất yếu của sự phát triển là ở thời kỳ quá độ này, phải giải quyết những vấn đề mà chủ nghĩa tư bản đã đi qua (hay đã giải quyết) như thị trường, hàng hóa, tiền tệ, v.v. bằng phương thức xã hội chủ nghĩa đồng thời thúc đẩy những yếu tố mới của chủ nghĩa xã hội (cao hơn chủ nghĩa tư bản). Giải quyết những vấn đề đó, chính là mang lại một chất lượng mới cho sở hữu cá nhân khác với sở hữu cá nhân tiêu sản xuất, khác với tư hữu tư bản chủ nghĩa. Đó là sở hữu cá nhân trên cơ sở hiệp tác và chiếm hữu công cộng đối với tư liệu sản xuất như Mác đã nhận định.

Chúng ta chưa ra khỏi tình hình khó khăn gay gắt về kinh tế - xã hội đã kéo dài nhiều năm nay. Những biểu hiện của cuộc khủng hoảng đó thể hiện trên nhiều mặt trong toàn bộ cuộc sống của chúng ta, từ cơ cấu hạ tầng đến cơ cấu thượng tầng. Điều nổi bật làm mọi người quan tâm là nhân cách của con người Việt nam rất đáng tự hào đang bị giằng xé bởi

(*) Các Mác: *Tư bản*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, Quyển I, t. III, tr. 352

những tiêu cực từ phía này và phía khác, tự mình vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân của những tiêu cực đó. Giải quyết vấn đề con người phải toàn diện, đúng vậy. Ngành nào cũng yêu cầu Đảng và Nhà nước quan tâm giải quyết những vấn đề đang đặt ra cho ngành mình. Những yêu cầu đó đều đúng và cần. Nhưng vốn liếng, ngân sách, điều kiện lại thiếu, thậm chí không có. Làm thế nào? Tất nhiên phải lựa chọn mục tiêu và phương hướng chủ yếu (trước mắt và lâu dài).

Trong tình hình nước ta hiện nay, trọng tâm tập trung vào kinh tế là hoàn toàn đúng đắn, giải quyết tốt tình hình kinh tế là tạo được điều kiện cơ bản để giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy vậy, không thể quên rằng đối với con người, kinh tế - xã hội là một tổng thể, giải quyết mặt này phải chú ý tới mặt kia. Quan điểm « thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội » phải được thể hiện trong các chính sách và thi hành các chính sách đó. Giải quyết kinh tế có hiệu lực phải trong sự thống nhất kinh tế - xã hội. Sự thống nhất ấy thể hiện ở chính sách đối với người lao động. Chính sách đầu tiên, cơ bản nhất là giao quyền sở hữu cho họ, không phải một quyền sở hữu tập thể chung chung, cuối cùng trở nên « quyền sở hữu vô chủ » mà là quyền sở hữu tập thể có chủ, thể hiện ở cả phân được phân chia năm quyền sở hữu tập thể. Phân chia năm quyền chứ không phải phân chia chiếm đoạt. Điều này có nghĩa là tạo cho cá nhân có quyền sở hữu (quyền sở hữu cá nhân) không phải bằng cách chia nhỏ sở hữu tập thể, mà bằng cơ chế, chính sách, pháp luật và bằng sự giác ngộ của người lao động đối với bản thân và đối với tập thể. Quyền sở hữu cá nhân trong chế độ tập thể khác hoàn toàn với sở hữu cá nhân của người tiểu nông và người làm nghề thủ công dựa trên lao động cá

thể độc lập. Nó cũng khác với sở hữu tư nhân (tư hữu) dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sở hữu chiếm đoạt và độc quyền của các nhà tư bản. Quyền sở hữu cá nhân trong chế độ tập thể là quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung, cụ thể là sự phân công và phân quyền hợp lý và có trách nhiệm cho người lao động làm chủ tài sản của xã hội. Những thể thức khoán gọn, khoán đến tận hộ, đến từng người lao động, đầu thầu, quyền chuyển nhượng, v.v. là những chính sách tạo quyền làm chủ thật sự của người lao động nông thôn đối với sở hữu toàn dân, cơ sở của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong sản xuất công nghiệp, quyền sở hữu của công nhân thể hiện ở sự tự chủ sản xuất và kinh doanh của xí nghiệp, chế độ khoán, chế độ cổ phần, trách nhiệm liên đới của công nhân và người quản lý đối với sự tồn tại và phát triển của xí nghiệp, quan hệ đến lợi ích chung của xí nghiệp cũng như lợi ích của giám đốc và công nhân. Vững chắc đi theo hướng đó, cùng với những chính sách làm trong sạch môi trường xã hội (chống lười biếng, ăn bám, ăn cắp), tạo điều kiện cho khả năng lao động của mỗi người được phát huy, nói theo kiểu nông dân nước ta « người lao động lên ngôi », tức là từng bước xây dựng một xã hội lành mạnh, giàu có, công bằng mà không xa rời nguyên tắc sở hữu toàn dân của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Với sự phân tích trên, chế độ sở hữu toàn dân được thực hiện thông qua việc trao quyền sở hữu cho cá nhân, và nhờ đó mà sở hữu toàn dân « có chủ ». « Có chủ » nói lên đây đủ yếu tố con người làm chủ, mang nội dung trên ba mặt: làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân, làm chủ xã hội. Ở bài này, tôi chỉ hạn chế trong phạm vi làm chủ sở hữu, không đi vào các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, tính chất

tư liệu sản xuất đã gây hỗn loạn trong tư tưởng khi giải quyết vấn đề sở hữu, coi sở hữu cá nhân là đối lập với sở hữu toàn dân, không thấy sở hữu cá nhân là sự thể hiện quyền làm chủ cao nhất của mỗi cá nhân đối với sở hữu toàn dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Quyền làm chủ ấy cuối cùng phải thể hiện ở lợi ích mà người lao động được hưởng phù hợp với kết quả mà họ đem lại cho xã hội. Đó là sự khác biệt về chất giữa tư hữu tư bản chủ nghĩa với sở hữu cá nhân trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa (chiếm hữu công cộng đối với tư liệu sản xuất). Trong *Tư bản*, Mác đã phân tích: "... Phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa nữa, là sự phủ định đầu tiên đối với chế độ tư hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định cái phủ định. Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ sở hữu, tư nhân mà khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa, trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất và những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra" (*).

Quy luật phủ định cái phủ định về chế độ chiếm hữu, về sở hữu cá nhân ở nước ta lại diễn ra khác. Phương thức chiếm hữu tiêu sản xuất (những yếu tố tư bản chủ nghĩa đã hình thành ở miền Nam, nhưng không lớn) do phương thức sản xuất phong kiến đẻ ra bị phủ định bởi phương thức chiếm hữu công cộng (công hữu) theo mệnh lệnh của nhà nước công nông, do đó tự nó không thể tạo ra một phương thức sản xuất mới, "chủ nghĩa xã hội" chẳng qua chỉ là tên gọi ta đặt cho nó, chứ thực chất, nó

vẫn chưa thoát ra khỏi phương thức tiêu sản xuất. Vì vậy nó đòi hỏi một sự phủ định cái phủ định. Từ phủ định thứ nhất đến phủ định thứ hai phải là một quá trình vận động. Cái phủ định ở bước hai này phải được diễn ra với điều kiện tạo ra một lực lượng sản xuất mới cao hơn cái phủ định ở bước một. Vấn đề phức tạp là ở chỗ: chúng ta muốn hướng cái phủ định này theo chủ nghĩa xã hội, mọi phương thức sản xuất cao hơn chủ nghĩa tư bản, trong lúc chúng ta chưa qua chủ nghĩa tư bản. Để giải quyết vấn đề phức tạp đó, phải có thời kỳ quá độ từ nền kinh tế tiêu sản xuất lên nền kinh tế đại sản xuất xã hội chủ nghĩa (khác với thời kỳ tiếp nối mà Mác quan niệm từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản với giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội). Như vậy, yêu cầu tất yếu của sự phát triển là ở thời kỳ quá độ này, phải giải quyết những vấn đề mà chủ nghĩa tư bản đã đi qua (hay đã giải quyết) như thị trường, hàng hóa, tiền tệ, v.v. bằng phương thức xã hội chủ nghĩa đồng thời thúc đẩy những yếu tố mới của chủ nghĩa xã hội (cao hơn chủ nghĩa tư bản). Giải quyết những vấn đề đó, chính là mang lại một chất lượng mới cho sở hữu cá nhân khác với sở hữu cá nhân tiêu sản xuất, khác với tư hữu tư bản chủ nghĩa. Đó là sở hữu cá nhân trên cơ sở hiệp tác và chiếm hữu công cộng đối với tư liệu sản xuất như Mác đã nhận định.

Chúng ta chưa ra khỏi tình hình khó khăn gay gắt về kinh tế-xã hội đã kéo dài nhiều năm nay. Những biểu hiện của cuộc khủng hoảng đó thể hiện trên nhiều mặt trong toàn bộ cuộc sống của chúng ta, từ cơ cấu hạ tầng đến cơ cấu thượng tầng. Điều nổi bật làm mọi người quan tâm là nhân cách của con người Việt nam rất đáng tự hào đang bị giằng xé bởi

(*) Các Mác: *Tư bản*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, Quyển I, t. III, tr. 352

những tiêu cực từ phía này và phía khác, tự mình vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân của những tiêu cực đó. Giải quyết vấn đề con người phải toàn diện, đúng vậy. Ngành nào cũng yêu cầu Đảng và Nhà nước quan tâm giải quyết những vấn đề đang đặt ra cho ngành mình. Những yêu cầu đó đều đúng và cần. Nhưng vốn liếng, ngân sách, điều kiện lại thiếu, thậm chí không có. Làm thế nào? Tất nhiên phải lựa chọn mục tiêu và phương hướng chủ yếu (trước mắt và lâu dài).

Trong tình hình nước ta hiện nay, trọng tâm tập trung vào kinh tế là hoàn toàn đúng đắn, giải quyết tốt tình hình kinh tế là tạo được điều kiện cơ bản để giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy vậy, không thể quên rằng đối với con người, kinh tế - xã hội là một tổng thể, giải quyết mặt này phải chú ý tới mặt kia. Quan điểm « thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội » phải được thể hiện trong các chính sách và thi hành các chính sách đó. Giải quyết kinh tế có hiệu lực phải trong sự thống nhất kinh tế - xã hội. Sự thống nhất ấy thể hiện ở chính sách đối với người lao động. Chính sách đầu tiên, cơ bản nhất là giao quyền sở hữu cho họ, không phải một quyền sở hữu tập thể chung chung, cuối cùng trở nên « quyền sở hữu vô chủ » mà là quyền sở hữu tập thể có chủ, thể hiện ở cả phân được phân chia năm quyền sở hữu tập thể. Phân chia năm quyền chứ không phải phân chia chiếm đoạt. Điều này có nghĩa là tạo cho cá nhân có quyền sở hữu (quyền sở hữu cá nhân) không phải bằng cách chia nhỏ sở hữu tập thể, mà bằng cơ chế, chính sách, pháp luật và bằng sự giác ngộ của người lao động đối với bản thân và đối với tập thể. Quyền sở hữu cá nhân trong chế độ tập thể khác hoàn toàn với sở hữu cá nhân của người tiểu nông và người làm nghề thủ công dựa trên lao động cá

thể độc lập. Nó cũng khác với sở hữu tư nhân (tư hữu) dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sở hữu chiếm đoạt và độc quyền của các nhà tư bản. Quyền sở hữu cá nhân trong chế độ tập thể là quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung, cụ thể là sự phân công và phân quyền hợp lý và có trách nhiệm cho người lao động làm chủ tài sản của xã hội. Những thể thức khoán gọn, khoán đến tận hộ, đến từng người lao động, đầu thầu, quyền chuyển nhượng, v.v. là những chính sách tạo quyền làm chủ thật sự của người lao động nông thôn đối với sở hữu toàn dân, cơ sở của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong sản xuất công nghiệp, quyền sở hữu của công nhân thể hiện ở sự tự chủ sản xuất và kinh doanh của xí nghiệp, chế độ khoán, chế độ cổ phần, trách nhiệm liên đới của công nhân và người quản lý đối với sự tồn tại và phát triển của xí nghiệp, quan hệ đến lợi ích chung của xí nghiệp cũng như lợi ích của giám đốc và công nhân. Vững chắc đi theo hướng đó, cùng với những chính sách làm trong sạch môi trường xã hội (chống lười biếng, ăn bám, ăn cắp), tạo điều kiện cho khả năng lao động của mỗi người được phát huy, nói theo kiểu nông dân nước ta « người lao động lên ngôi », tức là từng bước xây dựng một xã hội lành mạnh, giàu có, công bằng mà không xa rời nguyên tắc sở hữu toàn dân của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Với sự phân tích trên, chế độ sở hữu toàn dân được thực hiện thông qua việc trao quyền sở hữu cho cá nhân, và nhờ đó mà sở hữu toàn dân « có chủ ». « Có chủ » nói lên đầy đủ yếu tố con người làm chủ, mang nội dung trên ba mặt: làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân, làm chủ xã hội. Ở bài này, tôi chỉ hạn chế trong phạm vi làm chủ sở hữu, không đi vào các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, tính chất

đa dạng của chúng mà hiện nay ở Liên xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác đang nghiên cứu và thử nghiệm. Giải quyết quyền sở hữu đồng thời phải giải quyết vấn đề năng lực của người sở hữu. Giải quyết các vấn đề quyền sở hữu và năng lực của người có quyền sở hữu phải gắn liền với môi trường kinh tế mà chúng ta chủ trương xây dựng và phát triển: kinh tế hàng hóa. Cái thiếu nhất của xã hội chúng ta hiện nay là trình độ văn hóa. Nếu chúng ta không quan tâm giải quyết các vấn đề thuộc văn hóa (bao gồm đạo đức và tư tưởng, văn hóa chính trị), « văn hóa hóa lao động » chúng ta sẽ không giải quyết nổi mâu thuẫn giữa nền kinh tế hàng hóa và sự phát triển hài hòa các mặt của con người với tư cách là « toàn bộ các quan hệ xã hội ». Những vấn đề đó phải được thể hiện trong cơ chế quản lý, tổ chức sản xuất và lưu thông, tiêu thụ, bảo đảm tính chất của nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Có những mặt giống nhau và khác nhau giữa kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa và kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Theo tôi, cái khác nhau cơ bản giữa hai loại kinh tế hàng hóa này là ở tính nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa, chứ không phải ở cách thức sản xuất ra hàng hóa và cách thức tiêu thụ hàng hóa. Điều quan trọng nhất của kinh tế hàng hóa là hiệu quả kinh tế, là sự đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người tiêu dùng. Về mặt này, các nước tư bản chủ nghĩa đã vượt khá xa các nước xã hội chủ nghĩa.

Dại hội VI và các nghị quyết của hội nghị Ban chấp hành trung ương mấy năm qua đều nhằm xây dựng và thúc đẩy kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đó là đường lối đúng đắn, toàn thủ quy luật khách quan của kinh tế. Vì vậy để bảo đảm sự thống

nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, chúng ta phải chủ động nhìn thấy cả mặt trái của kinh tế hàng hóa đối với sự phát triển xã hội để vừa biết phát triển kinh tế hàng hóa, vừa biết đấu tranh với những mặt tiêu cực mà sự phát triển của kinh tế hàng hóa đưa lại. Mác cùng Ăng-ghe-n đã đề ra trên nửa cuộc đời của mình nghiên cứu nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, phân tích cái tệ bào của nó là hàng hóa, phân tích uy lực của đồng tiền, cái lạnh lùng của sự tính toán ích kỷ, việc biến mọi thứ thành vật phẩm trao đổi, kể cả phẩm giá của con người và cả xương Thánh. Phát triển kinh tế hàng hóa là một quy luật khách quan. Chủ nghĩa xã hội phải biết sử dụng nó trong mối quan hệ liên chúng với những quy luật của những hệ thống hoạt động xã hội khác với kinh tế. Không nên khuếch đại những tiêu cực có thể nảy sinh của kinh tế hàng hóa, nhưng cũng không thể coi thường chúng. Đồng tiền bao giờ cũng có hai mặt. Kinh tế là cơ sở, nhưng không phải tất cả đều là kinh tế. Chúng ta còn phải xây dựng văn hóa, luân lý, tâm lý xã hội vừa có tác dụng thúc đẩy kinh tế lành hóa vừa đủ sức chi phối trở lại nền kinh tế đó, bảo vệ và phát triển được các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc, tạo được những giá trị mới, xây dựng được con người mới xã hội chủ nghĩa.

Cũng cần quan tâm đến việc mở rộng quan hệ làm ăn, buôn bán với nước ngoài, kể cả các nước phương Tây. Không thể nói một cách đơn giản rằng chúng ta chỉ nhập khẩu hàng và kỹ thuật của họ, không nhập khẩu tư tưởng, lối sống. Chính sách mở cửa của chúng ta là rõ ràng, không phải chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà cả trên các lĩnh vực khác. Sự giao lưu văn hóa xưa nay giữa Việt nam và thế giới luôn luôn là cần thiết. Sự « hòa nhập » ấy đang ngày càng mở

rộng. Vấn đề đặt ra là sự lựa chọn của quốc gia và sự tự lựa chọn của mỗi người đứng trước sự giao lưu; là cuộc đấu tranh chống lại sự tiến công của chủ nghĩa tư bản về mặt tư tưởng và lợi sống. Đấu tranh không phải bằng cấm đoán là chính, mà bằng sức mạnh của chính mình. Đặc điểm của kinh tế hàng hóa là cạnh tranh. Cạnh tranh trên mặt trận tư tưởng - văn hóa là đấu tranh tư tưởng, là tạo ra nhiều tác phẩm có chất lượng, có giá trị nhân văn mang tầm cỡ lớn, kể cả tầm cỡ quốc tế, là xây dựng và bảo vệ lòng tin vào con đường nhân dân đã lựa chọn, lòng tin vào giá trị văn hóa dân tộc đã tạo nên sự trường tồn của dân tộc Việt nam, con người Việt nam. Không nên để cho sự khác nhau về hệ tư tưởng ảnh hưởng xấu đến quan hệ giữa các quốc gia, nhưng ngày nào thế giới còn chia ra hai hệ thống chính trị và xã hội khác nhau, trong xã hội còn có giai cấp khác nhau, thì cuộc đấu tranh tư tưởng là tất yếu.

Nguyên nhân sâu xa của tình hình xã hội không ổn định và suy thoái ở

nước ta là giải quyết không đúng quyền sở hữu. Con người lao động bị tha hóa bởi những quan niệm sai lầm về chủ nghĩa xã hội, bởi cơ chế gò bó, làm mất hứng thú trong lao động, bởi cả trình độ văn hóa trung bình của xã hội rất thấp, nhất là về mặt quản lý và pháp luật. Xây dựng con người mới, xây dựng và quản lý một xã hội văn minh hiện đại, không thể bằng đạo đức chung chung của giai cấp phong kiến, mà phải bằng cuộc sống của người lao động tự do có quyền làm chủ thật sự. Sở hữu và năng lực đi đôi với quyền dân chủ thật sự của người lao động. Mặc dù hiện nay vẫn để việc làm cho hàng chục vạn người lao động đang nổi lên cấp bách, chúng ta vẫn phải coi lười biếng và ăn bám là hai tệ nạn xã hội lớn nhất của xã hội, từ đó gây nên những tệ nạn khác. Đó là những vấn đề cơ bản phải được tập trung giải quyết bằng mọi biện pháp thông minh, toàn diện, dân chủ xoay quanh quan hệ giữa quyền sở hữu, năng lực người sở hữu và môi trường kinh tế hàng hóa.

Nghiên cứu - Trao đổi

MỘT ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI

TRẦN XUÂN BÁCH

Lời BBT — Chúng tôi nhận được bài “Một đôi điều suy nghĩ trên đường đổi mới” ghi lại ý kiến của đồng chí Trần Xuân Bách, trong cuộc đối thoại tổ chức ngày 7-12-1989 tại Cầu lác bộ khoa học kinh tế (Hà nội). Đề mở rộng trao đổi, chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Tư duy cũ của chúng ta về kinh tế là những gì?

Chúng ta đã hiểu kinh tế xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế thuần nhất với hai thành phần quốc doanh và tập thể. Nhận thức đó dẫn tới cường điệu vai trò quan hệ sản xuất, cho rằng cách mạng quan hệ sản xuất phải đi trước, cũng từ đó dẫn tới cơ chế quản lý kinh tế phải tập trung cao độ vào tay Nhà nước trung ương, và muốn nắm được trọn vẹn quá trình từ sản xuất đến tiêu thụ thì phải hình thành một chính phủ trong đó mỗi bộ là một ngành kinh tế kỹ thuật! Chiến tranh buộc ta phải giữ quyền chỉ huy tập trung đồng thời lại gây ra những sự chia cắt và những sự bất ngờ phải ứng phó tại chỗ đưa ta đến khái niệm “kinh tế địa phương”, làm cho cơ cấu kinh tế quốc dân có sự giằng xé giữa trung

ương và địa phương. Chiến tranh vừa làm suy giảm sức sản xuất lại vừa gây ra hậu quả xã hội làm cho kế hoạch kinh tế quốc dân bị co kéo giữa tích lũy và tiêu dùng, ngân sách cũng bị co kéo giữa quốc phòng và kinh tế. Chiến tranh cho ta khả năng tranh thủ viện trợ quốc phòng và kinh tế một cách hào hiệp của các nước anh em đồng thời cũng buộc ta phải lo làm cho sức ta mạnh lên để phòng chiến tranh phong tỏa, hạn chế viện trợ từ ngoài vào ta.

Hoàn cảnh chiến tranh liên miên ấy tạo ra tâm lý vừa ý lại vừa muốn tự lực cánh sinh, vừa muốn có một nền công nghiệp nặng hoàn chỉnh, vừa muốn vốn của nước anh em tuồn vào đáp ứng cho nền công nghiệp nặng hoàn chỉnh như ta muốn.

Truyền thống tinh thần lâu đời chống ngoại xâm đã bảo đảm thắng

lợi vĩ đại của kháng chiến đồng thời có thể nhen lên tâm lý bài ngoại trong hoàn cảnh hòa bình và kéo dài tỷ trọng về ngân sách quốc phòng.

Ở thời điểm hiện nay, không ai nói ra nhưng tâm lý sợ chụp mũ « mất cảnh giác, lệch hướng xã hội chủ nghĩa, lệch lạc hữu khuynh, sùng bái phương Tây, không nắm vững nguyên lý Mác - Lê-nin » là sức cản đổi mới và sáng tạo, 5 cái mũ ấy như sức mạnh vô hình bay lơ lửng quanh tâm hồn chúng ta, ám ảnh chúng ta. An toàn nhất là lo bảo vệ mình, bảo gì làm vậy, nói gì nghe vậy, thảo luận xuôi chiều, nói dựa và làm theo một cách thụ động. Rút cục là dậm chân tại chỗ, quá trình đổi mới có thể sẽ tiến triển trên chu vi của hình tròn.

Nếu nghĩ đổi mới là công việc cải lương thì đó là trạng thái xoay chuyển của viên bi, là chiều hướng cơ hội hữu khuynh.

Nếu coi đổi mới là cuộc « cách mạng xã hội » thì đó là trạng thái bức dọc của thái độ cực đoan, là chiều hướng cơ hội tả khuynh.

Đổi mới, phải chăng là cuộc cách mạng về nhận thức, bắt đầu từ cách mạng tư duy để đổi mới xã hội.

Tóm lại là sự nghiệp đổi mới chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp ấy không dung hợp với chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, càng không dung thứ thái độ phủ định lý tưởng chủ nghĩa xã hội. Các thế lực chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội đều muốn đẩy ta vào hai chiều cực đoan ấy.

Kinh tế hàng hóa và dân chủ hóa xã hội là hai xu thế mới, tiến bộ bắt nguồn từ đường lối đổi mới của Đại hội VI. Kinh tế hàng hóa đang phá vỡ thị trường chia cắt giả tạo, kế hoạch hóa xơ cứng, kém hiệu lực. Kinh tế hàng hóa đưa quy luật giá trị của chính nó vào trận địa kinh tế quốc dân, tạo tiền đề vật chất cho quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa có

môi trường thử thách và tác động trong chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Dân chủ hóa xã hội đang phá vỡ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, đang phá vỡ « chủ nghĩa xã hội nhà nước », đang tạo tiền đề vật chất và tinh thần cho chủ nghĩa xã hội khoa học xuất hiện với hình dáng và bản chất của nó là nhân đạo, dân chủ, công bằng tiến bộ đích thực của nó với tâm vóc hiện đại. Trung tâm của xã hội là con người lao động sáng tạo. Kinh tế hàng hóa đang đưa lại cho người lao động quyền lợi và trách nhiệm làm chủ thật sự cả trong sản xuất và tiêu dùng, xóa bỏ thói cửa quyền và vụ lợi cá nhân, phường hội, trong cả sản xuất và tiêu dùng.

Dân chủ hóa xã hội đang đưa Đảng trở lại vai trò hạt nhân chính trị, là động lực của tiến bộ xã hội, xóa bỏ bệnh hoạn « Nhà nước hóa » đảng, bệnh hoạn « công chức hóa » các tổ chức xã hội.

Đổi mới đang đem lại sinh lực mới cho xã hội ta, khôi phục niềm tin của dân ta đối với Đảng ta.

Khi ý thức đảng luôn luôn tồn tại dân là gốc thì trong ý thức dân luôn luôn tồn tại Đảng xứng đáng là người lãnh đạo đất nước. Thiếu mối quan hệ qua lại những ý thức đó thì mọi sự ghi nhận pháp lý về vai trò lãnh đạo của Đảng chỉ vẫn là trên giấy. Từ 1980 trở về trước, một nửa thế kỷ, có sự ghi nhận nào về vai trò lãnh đạo của Đảng bằng pháp lý đầu mà uy tín của Đảng ta cao, tin nhiệm của Đảng ta sâu như vậy. Vai trò của Đảng được ghi trong tâm hồn dân tộc là bền chặt nhất.

Hiến pháp Cộng hòa dân chủ Đức ghi nhận vai trò của Đảng nhưng hội nghị bất thường Trung ương Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức lần thứ 12 từ 15 đến 17-12 vừa qua đã khai trừ khỏi Đảng 12 người là ủy viên Bộ chính trị, ủy viên trung ương, có cả Tổng bí thư cũ E-rich

Hồ-nêch-cơ. Viện kiểm sát tối cao còn ra lệnh bắt giam 3 ủy viên Bộ chính trị chính thức và dự khuyết, có lệnh truy nã ủy viên trung ương quốc vụ khanh Bộ ngoại thương, phạm tội buôn súng, buôn lậu ngoại tệ, đã chạy trốn ra khỏi nước. Đó là tiếng súng 'Láo hiệu' 'mọi người công dân bình đẳng trước pháp luật'. Một sự kiện bất ngờ chăng? Không, diễn biến chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa là sự kiện tất yếu mà Đảng quan liêu hóa, thoát ly tâm lý xã hội, mất mối quan hệ thiêng liêng với quần chúng lao động nên không lường trước được. Những sự kiện chính trị ấy là bài học bổ ích và quá đắt.

Cuộc khủng hoảng chính trị sôi động trong thế giới xã hội chủ nghĩa là sự xen kẽ hai loại mâu thuẫn:

- Mâu thuẫn nội tại tích tụ lâu ngày trong lòng chủ nghĩa xã hội kiểu cũ;

- Mâu thuẫn của thời đại giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản thế giới. Mâu thuẫn thời đại có cơ hội bộc lộ và tác động trong khi mâu thuẫn nội tại cũng thăng trầm cho chủ nghĩa xã hội thiếu sức đề kháng.

Xu hướng giữ chủ nghĩa xã hội kiểu cũ bằng những công thức lý luận xơ cứng và bạo lực, cũng như xu hướng rẽ ngoặt sang chủ nghĩa tư bản đều không mạnh vì cơ sở vật chất và cơ sở xã hội của những xu hướng ấy không mạnh.

Xu hướng mạnh là xu hướng đổi mới chủ nghĩa xã hội, mạnh nhưng lại thiếu vai trò tiên phong của lý luận nên khó tránh những ấu trĩ, thậm chí lệch lạc, nhưng đó là xu hướng được lòng dân, được lòng dân thì có sức sáng tạo; đó cũng là xu hướng của thời đại. Đi giữa dòng thời đại là phù hợp quy luật tiến hóa theo quan điểm duy vật lịch sử.

Bất cứ nhà lãnh đạo cộng sản nào cũng yên trí tự hào rằng mình nắm vững nguyên lý của chủ nghĩa Mác-

Lê-nin, ý thức chủ quan ấy đã bị hai thực tế xã hội kiểm nghiệm nghiêm khắc. Hai thực tế ấy là:

1 - Chưa đảng cộng sản, công nhân nào ở nước tư bản hiện đại giành được chính quyền.

2 - Không có một nước xã hội chủ nghĩa nào ổn định đúng nghĩa ổn định, ngược lại là khó khăn chồng chất, tri tri kéo dài, khủng hoảng chính trị diễn ra dưới nhiều dạng và mức độ khác nhau.

Như vậy, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã hết vai trò lịch sử chăng? Không phải, tuyệt đối không phải. Nếu ai nghĩ như vậy thì họ đang ở bên bờ vực thẳm của sự tuyệt vọng và tha hóa.

Sức sống của chủ nghĩa Mác là phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đó là vũ khí chiến đấu mà những người cộng sản phải nắm chắc. Có một nguyên lý rất biện chứng mà người ta hầu như lãng quên, đó ghi trong Tuyên ngôn cộng sản: "Bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, việc vận dụng những nguyên lý cũng phải căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử đương thời". Hãy suy nghĩ và vận dụng cho được nguyên lý ấy, đó là nguồn sáng tạo vô tận để bổ sung, hoàn thiện kho tàng lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Có một nguyên lý khác, theo ý kiến Lê-nin từ năm 1921: "Trong chiến tranh ác liệt, cách mạng là cuộc chiến tranh ác liệt hơn cả, ngu xuẩn sẽ bị trừng phạt bằng thất bại. Căn cứ vào đâu mà nói rằng cuộc cách mạng vĩ đại thế giới thắng lợi chỉ có thể và chỉ nên dùng những phương pháp cách mạng? Không có căn cứ nào cả. Đó chỉ là sai lầm và tuyệt đối sai lầm. Nếu căn cứ vào những nguyên lý lý luận mà không rời bỏ lập trường chủ nghĩa Mác thì ta sẽ thấy rằng lời khẳng định tự nó đã rõ ràng là sai. Kinh nghiệm cách mạng của ta cũng xác nhận lời khẳng định ấy là sai. Về mặt lý luận: trong thời kỳ

cách mạng cũng như bất cứ lúc nào, người ta đều mắc những điều ngu xuẩn. Ăng-ghe-n đã nói như thế và đã nói đúng. Cần cố gắng làm sao để mắc thật ít những điều ngu xuẩn và sửa chữa thật nhanh những điều ngu xuẩn đã mắc phải ».

Đổi mới quản lý kinh tế quốc doanh là đổi mới cái gì ?

Có hai điều nghịch lý đang có thật :

1 - Cơ sở quốc doanh chậm hơn các thành phần khác cả về đổi mới, cả về năng suất và hiệu quả kinh tế.

2 - Quốc doanh đổi được bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trước pháp luật.

Có hai hiện tượng diễn biến tâm lý chưa được phân tích :

1 - Bất cứ huyện, quận nào cũng muốn giữ cơ sở quốc doanh của mình.

2 - 80% thanh niên công nghiệp bất bình về quản lý xí nghiệp.

Có một tình trạng tư tưởng chưa bộc lộ sự chân thật, đó là quyết định 217 là một cơ chế không ai phản đối nhưng chưa ai thấy là « ngon » !

Đó là hai điều nghịch lý hai hiện tượng tâm lý, một tình trạng tư tưởng đang làm cho kinh tế quốc doanh vướng mắc, xoay sở khó khăn cực nhọc. Đổi mới quản lý kinh tế quốc doanh là phải giải tỏa cho được 5 khâu vướng mắc ấy. Nên phân tích, đặt lên bàn mổ 5 vấn đề ấy, tìm ra phương thuốc hữu hiệu. Chính các đồng chí quản lý quốc doanh và các đồng chí kinh tế học, điều khiển học là những nhà phẫu thuật, không phải ai khác, càng không phải là chức năng của các nhà chính trị.

Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, có nghĩa là kinh tế là cơ sở của chính trị, mối quan hệ biện chứng giữa chính trị và kinh tế là như thế. Nếu thiếu thông tin từ cơ sở kinh tế hoặc thông tin thiếu trung thực thì chính trị sẽ là chính trị quan

liêu, chính trị đạo lý, chính trị chung chung, thậm chí áp đặt khuôn phép và độc quyền chân lý. Khi chính trị độc quyền chân lý thì kinh tế sẽ phản tán, rối loạn. Bài học nóng hổi là áp đặt một khuôn mẫu chủ nghĩa xã hội như nhau vào các nước khác nhau thì hệ quả là trì trệ và khủng hoảng.

Bài học thiết thân với đổi mới là cải cách kinh tế, cải cách chính trị đều không nòn nóng được, đều phải từng bước chuẩn xác, và phải nhịp nhàng, không thể chân ngắn, chân dài, càng không thể tập tễnh đi một chân.

Có nước bài học quá đắt là ý ra không cần cải cách gì cả mà các đồng chí cộng sản ở đó phải gánh chịu hậu quả. Có nước bài học đậm máu mà dân ở đó đau lòng là sự chậm chạp trong cải cách chính trị. Bài học cụ thể của ta là phải qua nhiều năm mới giải tỏa được cơ chế nhiều giá và một hàng giá giả tạo, mới xóa được bệnh kinh niên « lời giả lỗ thật ».

Hiện nay, có tâm lý hào hứng vì hàng hóa tràn trề nhưng thiếu sự thức tỉnh về nguy cơ « thừa giả thiếu thật ». Thừa hàng hóa trong một xã hội thiếu sức mua là điều phải láo động chứ không phải dốt phảo ăn mừng !

Đổi mới quản lý quốc doanh trong bối cảnh thế giới và trong nước như vậy. Tâm lý xã hội ta hiện nay là bắt đầu vui vì sức ép lạm phát và giá cả không căng như 1988 đồng thời chờ đợi bước tiến của cải cách kinh tế và bắt đầu bức xúc về cải cách chính trị mà hai khâu tập trung chú ý là dân chủ và cán bộ. Nếu đúng như vậy thì đổi mới quản lý quốc doanh cũng không nên xem nhẹ hai khâu ấy. Nếu không đúng tâm lý xã hội hiện nay như vậy thì tôi phạm chủ nghĩa quan liêu vì thoát ly tâm lý xã hội.

Xin mạnh dạn gợi ý về những nguyên tắc nào chỉ đạo đổi mới kinh tế quốc doanh ?

1 - Xuất phát điểm là tư tưởng chiến lược tăng năng suất lao động trong nước đồng thời chuyển hướng ra bên ngoài.

2 - Sắp xếp lại kinh tế quốc doanh nhằm yêu cầu: chiếm lĩnh vị trí chỉ huy nền kinh tế, từng bước tiếp cận công nghệ hiện đại, đạt hiệu quả cao trên cơ sở hạch toán kinh tế độc lập.

3 - Lấy sản xuất và tiết kiệm trên cơ sở ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và tiến bộ quản lý để giành hiệu quả kinh tế và vai trò nòng cốt, coi đó là quy luật quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Tư duy kinh tế độc đáo của Bác Hồ là: sản xuất mà không tiết kiệm, như gió vào nhà trống.

4 - Xử lý hài hòa quan hệ lợi ích, lấy lợi ích cá nhân người lao động là động lực quan trọng nhất.

5 - Bố trí cán bộ quản lý có tài, có tâm, đào tạo tay nghề cho công nhân, thực hiện quyền chỉ huy của giám đốc, đòi hỏi giám đốc có phong cách dân chủ và có tính quả quyết, không áp dụng nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số trong quản lý xí nghiệp; lấy ý kiến tham dò trong công tác cán bộ nhưng không nên bầu giám đốc.

Người quản lý trong sự nghiệp đòi hỏi cần có những điều kiện gì?

Điều kiện trước hết là phải rõ bỏ nếp nghĩ giáo điều, công thức. Chủ nghĩa xã hội theo học thuyết Mác - Ăng-ghe-n - Lê-nin không phải là những lý thuyết giáo điều, công thức mà là định hướng cho hành động cách mạng.

Chủ nghĩa xã hội, như Ăng-ghe-n đã chỉ ra rằng không phải là một xã hội hoàn chỉnh ngay một lúc; mà cũng như mọi chế độ xã hội khác, cần được xem xét trong sự biến đổi và cải tạo thường xuyên².

Theo tinh thần đó, chúng ta đang xem xét những biến đổi ở các nước xã hội chủ nghĩa, không có ngoại lệ cho bất cứ nước nào, những biến đổi ấy

cho thấy không cải tạo thường xuyên thì dẫn đến trì trệ và khủng hoảng.

Chế độ xã hội chủ nghĩa với tư cách lịch sử là chế độ thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa, nó phải hơn hẳn chế độ tư bản chủ nghĩa, cũng như chế độ tư bản thay thế chế độ phong kiến vì nó hơn hẳn chế độ phong kiến.

Chủ nghĩa xã hội không phải là một hình thái kinh tế - xã hội hoàn chỉnh vì hai lẽ: xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn không thể phủ định tất cả những dấu ấn của pháp quyền tư bản, mà lại cần kế thừa những thành tựu khoa học và dân chủ sẵn có của xã hội tư bản, những giá trị đó của nền văn minh nhân loại không phải là của riêng của chủ nghĩa tư bản mà là sản phẩm trí tuệ của loài người; một lẽ khác, chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu chuẩn bị cho hình thái kinh tế - xã hội cao nhất của loài người là chủ nghĩa cộng sản. Đó là bước chuyển từ làm theo năng lực, hưởng theo số lượng và chất lượng lao động sang làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu. Chủ nghĩa xã hội là phòng chờ đi vào chủ nghĩa cộng sản.

Điều kiện thứ hai phải có của người quản lý là biết xây dựng kỷ luật lao động mới, xây dựng những mối liên hệ mới giữa người với người, xây dựng những hình thức và phương pháp mới bằng sức thuyết phục có lý có tình và khuyến khích lợi ích vật chất để lôi cuốn quần chúng lao động nhiệt tình. Lê-nin coi đó là một công việc hữu ích nhất, cao quý nhất.

Điều kiện thứ ba là trình độ hiểu biết về công việc của mình, đặc biệt là tính đặc thù trong lĩnh vực mình phụ trách, trình độ phân tích kinh tế, những hiểu biết dù là sơ đẳng về thị trường học và tâm lý học.

Điều kiện thứ tư là không ỷ lại vào cấp trên, không can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền cấp dưới; biết nhận ra cái đúng, cái sai của cả

cấp trên và cấp dưới, dám đề ra ý kiến độc lập của mình đề uốn nắn cái sai của cấp dưới và đề nghị cấp trên sửa chữa cái sai của cấp trên.

Điều kiện thứ năm là phải hiểu được khả năng công tác của từng người mà mình phụ trách, hãy lắng nghe chân tình ý kiến của họ, đừng sợ khi có người giỏi hơn mình; tuyệt đối không vì người thân mà chiều chuộng ưu tiên.

Điều kiện thứ sáu luôn luôn là người trung thực, không che giấu sự thật, không thổi phồng thành tích, giảm nhẹ khuyết điểm, không ưa nịnh và không nịnh ai, không sợ bị trừng phạt và không trả đũa ai; khách quan khi phê bình, nghiêm túc khi tự phê bình; góp nhặt thiếu sót của người khác để chờ dịp phê phán công khai là một thói xấu cần tránh.

Điều kiện thứ bảy, Biết ứng xử đúng: là người lãnh đạo trong công tác nhưng lại có tinh thần bình đẳng

ngoài quan hệ công tác. Bình đẳng là chất keo gắn quan hệ người với người trong mọi quan hệ xã hội.

Điều kiện thứ tám, Sống có mục tiêu vì lợi ích chung, coi trọng lẽ phải và tình thương, coi trọng năng cao trình độ hiểu biết cho bản thân và đồng đội.

Điều kiện thứ chín, Bình tĩnh khi có những tin nhiều về bản thân mình, không cần tức giận, phê phán, tổ chức điều tra, nghi ngờ lung tung, cây ngay không sợ chết đứng. Nhưng lại tỉnh táo tìm ra nguồn tin xét ra có hại đến sự nghiệp chung của đất nước.

Điều kiện thứ mười: Đổi mới là công việc diễn biến không ngừng cho nên sự trì trệ, thỏa mãn là lực cản trực tiếp đối với đổi mới. Luôn luôn kiểm tra, luôn luôn tư duy sáng tạo từ thực tiễn để có sáng kiến mới, điều chỉnh, bổ sung, đổi mới không ngừng là sức sống của đổi mới, người quản lý là hiện thân của sức sống ấy.

CÓ NÊN . . .

(Tiếp theo trang 54)

phải quan tâm đến mùa màng, quý trọng đất đai, yêu mến sinh vật. Từ nhận xét đó, ông đã đề nghị trong lĩnh vực nông nghiệp, hợp tác hóa càng xa công việc mà người nông dân phải trực tiếp với sinh vật bao nhiêu, thì càng có hiệu quả bấy nhiêu. Do vậy, việc hợp tác hóa chỉ nên tập trung tối thiểu ở quá trình sinh học, còn nên dần dần mở rộng ranh giới và tăng cường tập trung ở tất cả những lĩnh vực có liên quan: từ cải tạo đất, chọn giống đến sử dụng máy móc và cung ứng kỹ thuật, từ chế biến, tiêu thụ sản phẩm đến tín dụng, xây dựng kết cấu hạ tầng.

Từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới, nhìn lại con đường phát triển nông nghiệp của nước ta do Nghị quyết 10 của Bộ chính trị mở ra, tôi thấy chủ trương lấy kinh tế gia đình làm đơn vị sản xuất và kinh

doanh tự chủ ở nông thôn, còn hợp tác xã thì làm công tác dịch vụ (về cung ứng kỹ thuật, tín dụng, tiêu thụ sản phẩm...), là hoàn toàn đúng đắn, hợp với quy luật có tính phổ biến trên thế giới về tổ chức sản xuất nông nghiệp: Đường đi nước bước là như vậy, còn cách làm và hình thức thể hiện thì có thể mỗi nơi một khác: nếu đầu vào và đầu ra của sản xuất nông nghiệp ở Mỹ là do các hợp tác xã đảm đương, thì ở nước ta lại do cả quốc doanh, hợp tác xã và tư nhân kết hợp với nhau cùng đảm nhiệm, như thực tiễn đang diễn ra tại nhiều vùng nông thôn cho thấy.

Như vậy, rõ ràng không nên và không thể giải thể hợp tác xã. Cần khẳng định tính tất yếu khách quan của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay, cho dù kinh tế gia đình đã lên ngôi.

Có nên giải thể hợp tác xã không?

TRẦN ĐỨC *



RONG một số bài trước đây, tôi đã khẳng định vị trí và vai trò của hợp tác xã, kể cả khi kinh tế gia đình lên ngôi. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nghị quyết 10 của Bộ chính trị, đã có nơi, có lúc có ý kiến đòi giải thể hợp tác xã; có huyện còn xóa bỏ hợp tác xã, chuyển chức năng của nó cho chính quyền thôn đảm nhiệm. Điều đó đúng hay sai?

Để hiểu thêm vấn đề này, tôi xin trình bày khái quát công cuộc hợp tác hóa ở một số nước trên thế giới, không chỉ ở các nước xã hội chủ nghĩa mà cả ở các nước tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển.

1 - Trong lịch sử kinh tế thế giới, từ khi có giai cấp nông dân, trong nông thôn xuất hiện các hình thức đời công tương trợ, và đến cuối thế kỷ 19, thì hình thành các hợp tác xã tham gia quá trình buôn bán.

Những yếu tố gì đưa tới sự thành lập hợp tác xã? Trước hết, đó là những sức ép về kinh tế và xã hội, những đòi hỏi về phát triển sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân, những yêu cầu về hiện đại hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp (như dùng phân hóa học, lai tạo giống, thụ tinh nhân tạo,

chế biến thực phẩm), là việc mở rộng trao đổi thương mại trên phạm vi thế giới, là yếu tố thị trường với những hình thức sản xuất theo hợp đồng, là sự đối phó của các nông trại nhỏ trước sự lũng đoạn của các đồn điền lớn và sự bóc lột thái quá của các hãng buôn tư nhân... và cuối cùng, là những nhu cầu ngày càng lớn về giúp đỡ kỹ thuật và tín dụng. Hệ quả của tất cả những hiện tượng nêu trên cũng là những yếu tố tác động trực tiếp đến công cuộc hợp tác hóa. Rõ ràng, hợp tác hóa là một yêu cầu khách quan của sản xuất và đời sống, nó tuyệt nhiên không xuất phát từ một nguyên vọng chủ quan, duy ý chí.

Những ai thường tham gia hợp tác xã? Người lĩnh canh tham gia hợp tác xã đông hơn nông dân trực tiếp canh tác, và nói chung người ít ruộng đất tham gia đông hơn người nhiều ruộng đất. Nhưng điều quan trọng chính là yêu cầu kết hợp các yếu tố sản xuất đã thời thúc phong trào hợp tác hóa. Chẳng hạn có người nhiều ruộng đất, có người nhiều lao động, có người sẵn vốn và kỹ thuật, thì cả ba hợp tác với nhau sẽ có đủ điều kiện để phát triển sản xuất. Trình độ

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

thông tin và học vấn của nông dân càng cao thì họ gia nhập hợp tác xã càng đông. Lớp trẻ gia nhập hợp tác xã đông hơn lớp người lớn tuổi.

Loại hình sản xuất cũng ảnh hưởng đến việc tham gia hợp tác xã, chẳng hạn có hợp tác xã thích hợp với sản xuất quả hơn so với sản xuất rau, có hợp tác xã thích hợp với sản xuất sữa hơn so với sản xuất thịt... Nói cách khác, tổ chức hợp tác xã tùy thuộc vào tính đồng nhất của sản phẩm (ví dụ: sản phẩm ngũ cốc và sữa có thể nằm trong cùng một hợp tác xã), vào tính dễ hay khó bảo quản của sản phẩm, vào khả năng chế biến và kỹ thuật bao bì đối với sản phẩm.

2- Người ta phân biệt nhiều loại hợp tác xã: trước tiên là hợp tác xã dịch vụ trong lĩnh vực lưu thông và cung ứng. Các hợp tác xã này thường có trước các hợp tác xã sản xuất, góp phần phá vỡ tính chất tự nhiên và làm tăng tính xã hội của sản xuất, phát triển quan hệ hàng-tiền, tạo cơ sở khách quan cho kinh tế tập thể, và ở các nước xã hội chủ nghĩa thì cũng có liên minh công nông, đặt cơ sở cho công cuộc cải tạo trong nông nghiệp. Các hợp tác xã trong lĩnh vực lưu thông còn có ưu điểm là, trong khi tỏ rõ tính lon lôn của phương thức kinh doanh tập thể, chúng không đụng chạm đến vấn đề thay đổi quyền sở hữu, điều đó càng khiến nông dân dễ tiếp thu.

Trong lĩnh vực lưu thông, hợp tác xã tín dụng có nhiệm vụ hỗ trợ về mặt tài chính cho các chương trình trang, thiết bị - đối tượng cho vay là nông dân và hợp tác xã sản xuất. Hợp tác xã tín dụng là cơ sở của tất cả phong trào hợp tác hóa ở châu Âu. Sau hợp tác xã tín dụng đến hợp tác xã tiêu thụ. Có hợp tác xã tiêu thụ trực tiếp giúp xã viên tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở xã viên cam kết bán nông sản theo thỏa thuận về chất lượng sản

phẩm, giá cả và thời hạn giao hàng. Từ thế kỷ 19, hợp tác xã loại này đã phát triển rộng rãi, bán các nguyên liệu chế biến, như củ cải đường, bông, thuốc lá, ngũ cốc, thức ăn gia súc. Lại có hợp tác xã tiêu thụ bán hàng theo ủy thác và hưởng hoa hồng...

Trong lĩnh vực cung ứng, nhiều hợp tác xã dịch vụ được hình thành, cung cấp phân hóa học, thức ăn gia súc, máy móc phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nông sản. Từ đầu thế kỷ 20, ở châu Âu đã xuất hiện những hợp tác xã giúp nhà nông trong các công việc cấy bừa, đập ngũ cốc, chọn các súc vật thuần chủng, nhập khẩu các súc vật sinh sản, thực hiện thụ tinh nhân tạo; gần đây có những hợp tác xã dùng máy chạy bằng điện đặt trên các xe gíp để vắt sữa thuê cho các trại chăn nuôi; lại có những hợp tác xã có nhân công làm thuê... Ngày nay, ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa phát triển, có các hợp tác xã dịch vụ cho thuê máy kéo, máy liên hợp hiện đại và các loại thiết bị khác, kể cả máy tính điện tử dùng trong hệ thống quản lý tự động hóa; người thuê là xã viên hợp tác xã, các chủ nông trại hoặc bất kỳ khách hàng nào khác; tiền thuê máy trong cả quá trình sử dụng nó thấp hơn nhiều so với tiền mua máy. Khi có máy móc hiện đại hơn ra đời, các hợp tác xã này thường đem các máy móc cũ đã bị hao mòn vô hình bán đi hoặc cho các hợp tác xã và tổ chức khác thuê để lấy tiền mua máy móc mới. Đó là tình hình phổ biến ở Mỹ và nhiều nước châu Âu; còn ở Nhật thì người ta thích máy móc rẻ tiền để có thể nhanh chóng thay đổi khi nó trở thành lạc hậu.

Một loại hình hợp tác xã dịch vụ khác là hợp tác xã làm công tác khuyến nông, đào tạo cán bộ, bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán. Lại có cả hợp tác xã làm công tác phát minh và

áp dụng kết quả đạt được vào sản xuất; hợp tác xã này được thành lập trên cơ sở hùn vốn của cán bộ khoa học, của các điền chủ hoặc các tổ chức nào đó, và thời gian tồn tại thường không quá hai năm (phù hợp với thời gian thế giới cần đề tiến hành nghiên cứu và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật). Hợp tác xã này có thể bị phá sản ở hướng tìm tòi này, nhưng lại có thể thu được lợi nhuận siêu ngạch ở hướng tìm tòi khác.

3 - Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, các tổ chức hợp tác ở các nước xã hội chủ nghĩa và các nước đang phát triển, dưới nhiều hình thức và tên gọi khác nhau như hợp tác xã, nông trang tập thể, APK, v.v. phát triển rộng rãi hơn ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Về mặt này, sách báo nước ta đã cung cấp nhiều thông tin, vì vậy ở đây tôi chỉ tập trung phản ánh tình hình ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.

Ở các nước này, chủ nghĩa tư bản ngày càng thâm nhập sản xuất nông nghiệp. Những năm gần đây, chính quyền ở các nước này khuyến khích nông dân gia nhập hợp tác xã, vì chính hợp tác xã giúp họ kiểm soát chính sách nông nghiệp tốt hơn các công ty tư bản tư nhân. Hợp tác xã có thể gánh vác một phần nhiệm vụ mà họ giao phó, từ đó có thể bảo đảm cho hệ thống tồn tại và thích nghi với thời đại. Cũng vì vậy, các hợp tác xã ngày càng thu hút đông đảo nông dân, nhất là những người có ý thức về quyền lợi của mình và những người có khả năng kinh tế trên mức trung bình, tham gia. Song ở không ít nơi, dưới ảnh hưởng của nền kinh tế cạnh tranh, việc tăng cường công nghiệp hóa nông nghiệp theo phương thức tư bản chủ nghĩa đã hạn chế ít nhiều tầm quan trọng của hạ nguyên tắc cơ bản của hợp tác xã (tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ).

Nhìn chung ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, người nông dân với nông trại nhỏ của mình (ở Nhật ruộng đất một nông trại bình quân là 1,18 ha) vẫn ở vị trí hàng đầu và kinh doanh có hiệu quả. Sản xuất của họ không chỉ dựa trên sở hữu tư nhân như các nông trại ở điển, mà còn dựa trên những hình thức khác (như cấy rẽ không thời hạn, làm khoán...). Trong khi đó, việc kinh doanh nông nghiệp ở các khâu chế biến nông sản, cung ứng kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, thì do các nhà tư bản làm (như ở Mỹ) hoặc do các hợp tác xã chuyên trách (như ở nhiều nước châu Âu, nơi các nhà tư bản ít vốn hơn so với Mỹ). Thực tế cho thấy không chỉ vào thời Mác mà ngay cả bây giờ, ở những nước mà nền kinh tế truyền thống của nông dân còn được duy trì dưới dạng này hay dạng khác (như Mỹ, Pháp, Thụy điển, v.v.), lúa mì vẫn nhiều hơn và rẻ hơn so với các nước khác. Phần lớn nông sản của Mỹ hiện nay là do 1,8 triệu nông trại sản xuất bằng lao động nông nghiệp (chiếm 4% lao động của cả nước), với kỹ thuật và năng lượng không kém gì công nhân trong công nghiệp.

Ở nhiều nước châu Âu sản xuất nông nghiệp là do kinh tế nông trại dưới hình thái kinh tế gia đình đảm nhiệm, còn các công việc dịch vụ kỹ thuật, cung ứng, tiêu thụ sản phẩm... thì có thể do các hợp tác xã phụ trách. Đó là một kết luận quan trọng của Trai-a-nốp - một nhà kinh tế nông nghiệp xô viết xuất sắc đã hiến dâng trọn đời mình cho công cuộc hợp tác hóa - khi tổng kết kinh nghiệm các nông trại ở các nước Mỹ, Anh, Pháp, I-ta-li-a, Đức và Nga. Trai-a-nốp cho rằng sản xuất nông nghiệp không phù hợp với chế độ làm thuê (trả công theo giờ hoặc theo khối lượng công việc), không thể dung hợp với thái độ dửng dưng của người làm công nhật, bởi vì đã là nhà nông thì

(Xem tiếp trang 51)

Lập lại kỷ cương, từng bước ổn định, tiến tới cân bằng ngân sách nhà nước

LÊ NHƯ BÁCH *



Ý hợp thứ tư Quốc hội khóa VIII (tháng 12-1988) đã duyệt ngân sách nhà nước năm 1989 và giao cho Hội đồng bộ trưởng điều hành với yêu cầu tỷ lệ bội chi năm 1989 giảm thấp hơn tỷ lệ bội chi năm 1988.

Việc thu ngân sách nhà nước năm 1989 không đạt kế hoạch trong khi phải bảo đảm chi về đầu tư xây dựng cơ bản của nhà nước cũng nhiều khoản chi bất thường khác như cứu trợ bão lụt, mua thêm lương thực v.v. làm cho ngân sách nhà nước luôn luôn căng thẳng, thu chi ngân sách năm 1989 không đảm bảo được yêu cầu đã đề ra.

Vì sao có tình hình trên? Theo chúng tôi, nguyên nhân bao trùm chính là trong thời gian gần đây nhà nước đã điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế, giải phóng mọi năng lực sản xuất, chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại nên đã

tạo được những chuyển biến tích cực bước đầu nhưng chưa vững chắc; nền kinh tế vẫn mất cân đối nặng nề, hoạt động kém hiệu quả, cơ chế quản lý mới đang được xây dựng nhưng chưa đồng bộ, nhiều yếu tố lạc hậu chưa bị loại bỏ hoặc sửa đổi, nhiều yếu tố mới chưa được bổ sung, hoàn chỉnh, quá trình vận hành cơ chế mới còn có nhiều sai sót, kỷ cương kỷ luật còn lỏng lẻo.

Ngoài ra, có những nguyên nhân trực tiếp gây nên tình hình mất ổn định ngân sách nhà nước năm 1989, tập trung vào những điểm chính sau đây:

Một là, thu ngân sách thực hiện rất thấp. Mức đóng viên thu nhập quốc dân sản xuất vào ngân sách chỉ đạt 20,6% trong khi nghị quyết của Quốc hội đề ra là phải đóng viên 23% - 25%. Thu trong khu vực kinh tế quốc doanh chỉ đạt kế hoạch điều chỉnh, so với kế hoạch đầu năm 1989 giảm hàng trăm tỷ đồng.

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1989 ước tăng khoảng 3% so với năm 1988, nhưng sản phẩm làm ra

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

nhiều thứ không tiêu thụ được, giá trị vật tư và hàng hóa tồn kho còn lớn, (tuy cuối năm 1989 có giảm một phần), gây ứ đọng sản phẩm và thiếu vốn, công nợ dầy dụa và thanh toán chậm trễ, một bộ phận công nhân thiếu việc làm, nộp ngân sách giảm sút.

Trong khâu lưu thông, một số sản phẩm hàng hóa của thương nghiệp quốc doanh chất lượng kém, giá bán cao, khó cạnh tranh với sản xuất ngoài quốc doanh và hàng ngoại nên vẫn tồn đọng lớn, tiền mặt từ bán hàng cũng như thu nộp cho ngân sách giảm.

Công tác quản lý và thu thuế công thương nghiệp chuyển biến chậm. Tuy một số địa phương có cố gắng tổ chức các đợt chống thất thu thuế, truy thu thuế nhưng số thực hiện cả năm giảm hàng trăm tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm.

Thất thu về thuế xuất nhập khẩu rất nghiêm trọng: hàng ngoại nhập vào nhiều, nhưng việc quản lý nhập khẩu bị buông lỏng: nhiều địa phương coi nhẹ nhiệm vụ quản lý xuất nhập khẩu, bảo vệ sản xuất trong nước, gây trở ngại cho việc thu thuế; thậm chí có nơi còn chủ động tổ chức nhập hàng vào trái với quy định của nhà nước. Do đó, hàng nhập vào nhiều nhưng thuế xuất nhập khẩu thu thấp và việc kiểm soát thu thuế còn rất nhiều sơ hở, phần thuế thu được không đáng kể so với khối lượng rất lớn hàng nhập vào.

Thuế nông nghiệp thu đạt xấp xỉ kế hoạch, nhưng việc thanh toán nộp ngân sách chậm do vướng mắc ở khâu giao nhận. Thất thu khá lớn về thuế đối với cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm. Việc thu thuế nợ các năm trước cũng đạt kết quả rất kém.

Hai là, việc quản lý chi thực hiện lỏng lẻo. Do nguồn thu ngân sách nhà nước thấp nên không bảo đảm được các khoản chi đã dự kiến trong kế

hoạch đầu năm. Lẽ ra phải kịp thời soát xét lại kế hoạch chi của các ngành, các địa phương, các đơn vị hành chính - sự nghiệp, tập trung kinh phí vào những khoản cấp bách nhất, kiên quyết cắt giảm những chi tiêu không hợp lý, chưa cần thiết, thực hành triệt để tiết kiệm, thì nhiều nơi đã không làm như vậy, thậm chí còn sáng tạo ra nhiều yêu cầu chi mới đòi ngân sách cấp phát. Tình trạng chi tiêu lãng phí, chi vượt định mức tiêu chuẩn quy định, quyết toán không, lập «quỹ đen» để chi tiêu riêng ở một số cơ quan ngành và địa phương không những không giảm mà còn phát triển thêm gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước.

Trong khi vốn đầu tư xây dựng cơ bản do ngân sách nhà nước cấp phát bị chậm trễ, thì các công trình đầu tư bằng nguồn vốn tự có của các ngành, các địa phương và các công trình phi sản xuất tiếp tục mở rộng. Do chưa có biện pháp cắt giảm những công trình kém hiệu quả hoặc chưa cần thiết, nên đã làm tăng thêm bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt và đẩy giá thành công trình lên cao.

Ba là, kỷ luật tài chính bị buông lỏng.

Việc thu nộp cho ngân sách không những không được đồn đốc thường xuyên mà còn vi phạm kỷ luật thu nộp. Nhiều xí nghiệp quốc doanh, tuy sản xuất có lãi, nhưng cũng chiếm dụng vốn của ngân sách. Ủy ban nhân dân nhiều địa phương chưa coi việc thu thuế là nhiệm vụ chính của mình và còn mang nặng tư tưởng cục bộ, thu vén cho địa phương, coi nhẹ lợi ích của cả nước. Các hiện tượng trốn thuế, dầy dụa thuế, chưa được xử lý nghiêm minh, kịp thời. Những kẻ tham ô, ăn hối lộ, xâm phạm tài sản nhà nước, đầu cơ, buôn lậu bị đưa ra truy tố trước pháp luật còn quá ít, chưa có tác dụng răn đe và đề cao kỷ luật tài chính, kỷ luật ngân

sách. Những hiện tượng chi tiêu gây lãng phí lớn, dùng của công để mưu lợi ích riêng, đánh mất công quỹ... cũng không bị xử lý nghiêm túc.

Đón là, tổ chức bộ máy quản lý và cán bộ của ngành tài chính quá yếu, chưa ngang tầm với nhiệm vụ. Thực tế cho thấy bộ máy quản lý ở tầm vĩ mô chưa có sự chuyển biến rõ rệt, chưa làm tròn chức năng quản lý vĩ mô, đi sâu hướng dẫn, giúp đỡ và kiểm tra các đơn vị cơ sở. Đặc biệt đáng lưu ý là hệ thống thu thuế quá yếu, không đủ sức quản lý khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đang phát triển mạnh mẽ. Toàn ngành thuế công thương nghiệp có gần 22000 cán bộ thì hơn 70% chưa qua đào tạo có hệ thống, cán bộ phụ trách ở cơ sở không ổn định; bộ máy tổ chức bị xáo trộn nhưng chưa được chấn chỉnh. Hệ thống thu thuế nông nghiệp, thu thuế xuất nhập khẩu, quản lý cấp phát đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý tài chính đối ngoại cũng còn yếu.

Năm là, tổ chức điều hành và chi đạo thực hiện ngân sách nhà nước năm 1989 còn bị động và thiếu sâu sát cơ sở.

Dự toán ngân sách nhà nước năm 1989 khi trình Quốc hội còn nhiều điểm chưa đủ căn cứ chính xác, mới là ước tính, trong quá trình thực hiện tại có những yếu tố, diễn biến mới nhưng không được điều chỉnh, tính toán lại và có biện pháp giải quyết kịp thời. Công tác kiểm tra việc thực hiện ngân sách cũng không được tăng cường đúng mức, nên ít phát hiện đúng những hiện tượng sai lầm, lệch lạc của cơ sở, của các ngành, các cấp để uốn nắn và xử lý.

Nhiều cấp ủy đảng và chính quyền chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của ngân sách nhà nước, do đó chưa tăng cường lãnh đạo và chỉ đạo, kiện toàn tổ chức và hỗ trợ cơ quan tài chính hoàn thành nhiệm vụ,

giáo dục và động viên các đơn vị, cơ quan và nhân dân ra sức đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm và làm tốt nghĩa vụ đối với ngân sách.

★

Đề từng bước ổn định và tiến tới cân bằng ngân sách nhà nước trong những năm tới, cần chú trọng mấy điểm sau đây:

A - Về biện pháp cơ bản và lâu dài:

Chúng ta nhận thức rằng, ngân sách nhà nước chỉ có thể ổn định vững chắc khi thu nhập quốc dân tăng lên với nhịp độ nhanh và việc động viên thu nhập quốc dân vào ngân sách được thực hiện với mức độ thích đáng, đủ thỏa mãn các nhu cầu đầu tư cần thiết của nhà nước cho ba chương trình kinh tế lớn và đủ bảo đảm các nhu cầu về phát triển-sản xuất kinh doanh, chi về quốc phòng, an ninh, về hành chính sự nghiệp theo hướng xóa bỏ bao cấp, thực hiện triệt để tiết kiệm, kiên quyết chống tham ô lãng phí.

Sau đây là những giải pháp chính:

Một là, khẩn trương xây dựng chính sách tài chính quốc gia phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội cụ thể, phản ánh đúng khả năng hiện thực và yêu cầu thiết yếu của đất nước cũng như xu thế phát triển của thời đại, biến tài chính thành công cụ thực sự có hiệu lực của nhà nước chuyển chính vô sản trong việc tổ chức xây dựng và quản lý xã hội mới, nền kinh tế mới.

Chính sách tài chính quốc gia là cơ sở cho việc thực hiện và phát huy chức năng phân phối và kiểm tra của tài chính đối với toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. V.I. Lê-nin đã chỉ rõ: «...muốn cho công tác cải tạo

đất nước một cách tự giác của chúng ta đạt được kết quả, thì phải có một chính sách tài chính thống nhất, được quy định thật rõ ràng, và các quy tắc phải được chấp hành từ trên xuống dưới»(1)

Chính sách tài chính quốc gia là tổng hợp các phương hướng cơ bản, các hình thức và biện pháp chủ yếu về tài chính, ngân sách, tiền tệ, tín dụng, bảo hiểm... được thể chế hóa thành luật pháp thống nhất để tác động có ý thức và hiệu quả tới việc bảo vệ, khai thác hợp lý các tiềm năng và tài nguyên của đất nước và phát huy tối đa hiệu quả của hợp tác quốc tế nhằm tạo nguồn vốn, phân phối và sử dụng vốn hợp lý, có hiệu quả cao, thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát bằng đồng tiền các hoạt động kinh tế - xã hội.

Chính sách tài chính quốc gia nhằm mục tiêu giảm tỷ lệ bội chi ngân sách, giảm tốc độ lạm phát, tiến tới cân bằng thu chi ngân sách và giải quyết lạm phát, ổn định và củng cố tài chính và ngân sách nhà nước, chuẩn bị điều kiện và tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp hóa trong giai đoạn tiếp theo.

«Chính sách tài chính quốc gia - như báo cáo của Hội đồng bộ trưởng do Chủ tịch Đỗ Mười trình bày tại Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 6 đã vạch rõ - trong thời gian tới phải tạo ra được nguồn vốn lớn để đẩy nhanh công cuộc xây dựng đất nước, sớm thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng và khó khăn hiện nay.

Hai là, thể chế hóa chính sách tài chính quốc gia thành các chính sách cụ thể về các mặt: động viên tài chính (trong nước và ngoài nước), phân phối tài chính, chính sách tiền tệ, tín dụng, cơ chế quản lý nền tài chính quốc gia, kiểm tra tài chính và tổ chức bộ máy, cán bộ ngành tài chính. Trong đó quan trọng nhất là cải cách thu trong kinh tế quốc doanh, cải cách chế độ

thuế đối với kinh tế ngoài quốc doanh, thuế thu nhập dân cư, chính sách động viên vốn ngoài nước, chính sách và cơ chế đầu tư, chính sách tiêu dùng xã hội, chế độ phân cấp quản lý ngân sách cho các địa phương.

Ba là, cải tiến công tác quản lý ngân sách nói chung và cải tiến phân cấp quản lý ngân sách cho các địa phương theo tinh thần «khoản thu khoán chi» theo các định mức có căn cứ khoa học và các quy định rõ ràng, chặt chẽ... vừa bảo đảm tính tập trung thống nhất của ngân sách nhà nước, vừa tạo cho địa phương quyền chủ động trong quản lý và điều hành ngân sách nhằm từng bước phấn đấu cân đối cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

Bốn là, tăng cường kỷ luật tài chính, quản lý vi mô và công tác kiểm tra tài chính. Trên cơ sở chính sách tài chính quốc gia và các chính sách cụ thể về tài chính được ban hành thành luật, tiến hành khôi phục kỷ cương và tăng cường kỷ luật tài chính, kỷ luật ngân sách và tiền tệ, nghiêm chỉnh thực hiện pháp lệnh kế toán và thống kê, tổ chức công tác kiểm tra và thanh tra tài chính một cách thường xuyên và có hiệu quả. Nâng cao trách nhiệm của các ngành, các cấp, các đơn vị và các tổ chức đảng ở cơ sở đối với nền tài chính quốc gia và ngân sách nhà nước. Chỉ đạo chặt chẽ và kết hợp đồng bộ công tác tài chính, tín dụng, tiền tệ, giá cả, tiền lương... tác động theo một hướng thống nhất.

Năm là, phát động phong trào quản chúng đầy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, xây dựng và cải tiến tổ chức quản lý, kiện toàn bộ máy, bồi dưỡng

(1) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 435.

và đào tạo một đội ngũ cán bộ tài chính có phẩm chất và năng lực, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ.

B - Về biện pháp cấp bách để thực hiện mục tiêu lập lại kỷ cương, hạn chế bội chi ngân sách, tiến tới ổn định ngân sách nhà nước. Sau đây là một số biện pháp chính:

Thứ nhất, triệt để khai thác và bồi dưỡng các nguồn thu, thu đủ, thu đúng chính sách, tăng cường đơn đốc thu nộp, chấm dứt các hiện tượng chiếm dụng thu của ngân sách. Phấn đấu động viên 23 - 25% thu nhập quốc dân trong nước vào ngân sách nhà nước trong năm 1990.

Đối với khu vực kinh tế quốc doanh, ngành tài chính và ngân hàng tập trung tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các cơ sở quốc doanh, nhanh chóng đưa sản xuất và lưu thông trở lại bình thường và tiếp tục phát triển có hiệu quả.

Tạo điều kiện thực hiện quyền tự chủ sản xuất kinh doanh đầy đủ cho đơn vị đi đôi với kiên trì xóa tập trung quan liêu lao cấp, kiên quyết chuyển các xí nghiệp quốc doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh, gắn sản xuất với thị trường, đổi mới trang thiết bị, đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất, mở rộng mặt hàng, đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, hạ giá thành, tự bù đắp được chi phí, nộp đủ thu quốc doanh, thuế và có lãi.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thanh toán công nợ đầy đủ theo chủ trương của nhà nước, nhằm giảm, đi đến chấm dứt việc chiếm dụng vốn lẫn nhau, tạo khả năng thanh toán cho các xí nghiệp để luân chuyển vốn nhanh, đồng thời tài chính các cấp chú ý cấp phát các khoản vốn thuộc kế hoạch ngân sách nhà nước (đầu tư xây dựng cơ bản, sự nghiệp, quốc phòng...)

để giải tỏa ách tắc về tồn đọng sản phẩm, chiếm dụng vốn.

Giao chính thức mức thu nộp cho xí nghiệp quốc doanh, trên cơ sở điều chỉnh mức thu quốc doanh phù hợp với việc nâng giá vật tư, nguyên liệu, điện năng và lãi suất mới của ngân hàng, sau khi đã kiểm tra kỹ thực tế ở cơ sở.

Sau khi giao nhiệm vụ thu nộp cho từng cơ sở, tài chính bám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để đơn đốc nộp kịp thời, xử lý nghiêm khắc hành động chiếm dụng thu của ngân sách.

Đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, tiến hành khẩn trương "chiến dịch" chống thất thu thuế công thương nghiệp ngay từ những tháng đầu năm 1990, có sự phối hợp đồng bộ giữa ngành thuế với các ngành khác dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của chính quyền các cấp.

Cải tiến biện pháp quản lý thu thuế: điều tra, nắm thêm số hộ sản xuất kinh doanh còn "lọt lưới" để đưa vào diện quản lý và thu thuế, có quy chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với cơ quan thuế; điều chỉnh doanh thu sát thực tế; phát hiện kịp thời hiện tượng cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp tự tổ chức hoặc liên kết với tư thương để kinh doanh mà không nộp thuế, các hiện tượng tư thương núp dưới danh nghĩa quốc doanh, hợp tác xã để trốn thuế..., xử lý nghiêm minh hành động giữ lại một số hộ để thu cho ngân sách phường, xã hoặc làm sai chính sách thuế, miễn giảm tùy tiện; tiến hành mạnh mẽ công tác chống tiêu cực trong đội ngũ cán bộ thuế, đi đôi với khen thưởng thích đáng những cán bộ gương mẫu, trong sạch và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Hướng dẫn và kiểm tra các bộ kinh doanh lớn và vừa, mở sổ sách kế toán,

thực hiện quy chế lập hóa đơn, chứng từ theo đúng pháp lệnh đề đưa việc tính và thu thuế từng bước vào nền nếp. Tăng cường công tác đôn đốc thu nộp, tổ chức thu thuế qua ngân hàng, xử lý nghiêm minh những hiện tượng trốn thuế, dấy đưa thuế và những vụ hành hung cán bộ thuế. Tăng cường việc tuyên truyền giáo dục công dân chấp hành nghĩa vụ nộp thuế.

Các cấp ủy đảng và chính quyền khẩn trương ổn định tổ chức bộ máy thu thuế, đặc biệt chú ý củng cố ngay tổ chức bộ máy trực tiếp thu ở cơ sở, nhất là các phòng thuế quận, huyện, các đội, trạm thuế ở các đường phố, phường xã, các chợ, các đầu mối giao thông.

Tiến hành kiên quyết việc thu thuế hàng nhập khẩu theo sắc lệnh mới, đặt một hàng rào thuế quan thật nghiêm để chống thất thu về thuế và để ngăn chặn việc nhập khẩu tràn lan hàng tiêu dùng, nhất là hàng xa xỉ phẩm đang có xu hướng ngày càng tăng. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và thường xuyên, trừng trị thật nặng những kẻ vi phạm pháp luật. Thực hiện tốt việc miễn thuế nông nghiệp cho nông dân theo Di chúc của Hồ Chủ tịch (miễn thuế 1 năm nhưng thực hiện trong 2 năm 1990 - 1991, mỗi năm miễn 50% số thuế ghi thu), đề phòng sơ hở và các hiện tượng tiêu cực, đồng thời tích cực chống thất thu, thu thuế nợ các năm trước. Có biện pháp động viên và khuyến khích nông dân sử dụng có hiệu quả số thu nhập tăng thêm do được miễn thuế để phát triển sản xuất nông nghiệp.

Đối với các nguồn thu khác như xổ số, bảo hiểm, lệ phí... cần triệt để khai thác, không coi nhẹ, không bỏ sót, đặc biệt chú ý chấn chỉnh ngay công tác xổ số đang có hiện tượng đại lý chiếm dụng hàng chục tỷ đồng vốn của ngân sách. Tích cực khai thác

các nguồn thu ở xã đúng chính sách và chấn chỉnh công tác quản lý ngân sách xã để giảm bớt phần trợ cấp của cấp trên, đồng thời tạo điều kiện cho chính quyền xã có đủ kinh phí để chi tiêu cho các việc công ích.

Khắc phục tình trạng chiếm dụng ngân sách là biện pháp quan trọng để đáp ứng yêu cầu bức thiết cho chi tiêu theo kế hoạch, đồng thời để xây dựng nền nếp, thực hiện kỷ cương quản lý tài chính.

Thứ hai, tăng cường quản lý chi; kiên quyết hoãn, giảm những khoản chi không có hiệu quả hoặc chưa cần thiết, thực hiện triệt để tiết kiệm.

Trước hết, tăng cường quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và chống lãng phí trong xây dựng cơ bản.

Tập trung vốn đầu tư của nhà nước cho những công trình trọng điểm và cho những công trình sớm mang lại hiệu quả, ưu tiên đầu tư chiều sâu để đồng bộ hóa và hiện đại hóa các cơ sở hiện có, kiên quyết cắt giảm các công trình chưa có luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc xét không có hiệu quả. Tổ chức kiểm tra vốn đầu tư "tự bố trí", các công trình đầu tư bằng vốn tự có của địa phương, của các ngành, các đơn vị và các công trình phí sản xuất. Kiên quyết đình hoãn những công trình nằm ngoài kế hoạch và chưa thật cần thiết.

Phấn đấu hạ giá xây dựng, chấn chỉnh lại công tác đấu thầu cho có thực chất và hiệu quả.

Tập trung sức giải quyết một số yêu cầu cấp bách về xã hội, đa dạng hóa các hình thức và phương pháp giải quyết các nhu cầu phúc lợi xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế theo phương châm: "nhà nước và nhân dân cùng làm", chấn chỉnh việc thu viện phí, học phí... để đưa vào nền nếp và sử dụng đúng hướng.

(Xem tiếp trang 84)

Vấn đề xóa mù chữ ở Việt nam

VŨ NGỌC BÌNH *

C HỈ còn một thập kỷ nữa là cả loài người sẽ bước vào thiên niên kỷ mới mà vẫn còn một bộ phận lớn dân số trên hành tinh chúng ta chưa có được một trong những quyền cơ bản nhất của con người—đó là quyền biết chữ. Trong thời đại ngày nay, khi khoa học—kỹ thuật phát triển nhanh chưa từng thấy thì nạn mù chữ trở nên một trong những thách thức lớn, ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến tất cả các quốc gia và các dân tộc trên thế giới. Mặc dù nhân loại đã có những cố gắng đáng kể, song quá trình ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới xóa bỏ nạn mù chữ gặp không ít khó khăn. Trong thời gian 1970—1985, tỷ lệ mù chữ giảm từ 32,9% xuống còn 27,7%, song, số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên lại tăng từ 760 triệu lên 889 triệu, và năm 2000 sẽ lên đến 920 triệu. Ở nhiều nước, nạn mù chữ trở nên trầm trọng và hầu hết phụ nữ không biết chữ.

Từ trước tới nay, vấn đề xóa mù chữ đã được nhìn nhận và giải quyết theo những lập trường và quan điểm khác nhau gắn liền với sự khác nhau

về chế độ xã hội, về lợi ích giai cấp và phương pháp luận khoa học.

Cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ trên thế giới ngày nay mang tính chất toàn cầu gắn liền với những vấn đề lớn của thời đại và sống còn của nhân loại: độc lập dân tộc, giải phóng phụ nữ, chống tệ phân biệt chủng tộc, hòa bình, giải trừ quân bị và chống chạy đua vũ trang, lập lại trật tự thế giới mới về kinh tế và thông tin, tiến bộ và phát triển...

Năm 1990, năm quốc tế xóa mù chữ sẽ là năm mở đầu của thập kỷ xóa mù chữ (XMC) theo kế hoạch của UNESCO tập trung các cố gắng và sức lực của cả cộng đồng quốc tế nhằm đạt tới mục tiêu cao cả: không còn người mù chữ trên hành tinh này vào đầu thiên niên kỷ tới.

Ở nước ta, ngay sau khi giành được độc lập dân tộc vào năm 1945, XMC đã trở thành một trong 3 nhiệm vụ cấp bách quan trọng nhất (chống giặc ngoại xâm, giặc đói và giặc dốt) được

* Cán bộ nghiên cứu Trung tâm nghiên cứu giáo dục phổ thông người lớn (Bộ giáo dục)

thể chế hóa và đặt thành chính sách quốc gia, hòa nhập vào những nhiệm vụ và mục tiêu trọng đại trong từng giai đoạn lịch sử của đất nước, và được tiến hành rộng khắp, mạnh mẽ trong phạm vi cả nước với sự tham gia tích cực và hăng hái của toàn thể nhân dân, dưới nhiều hình thức khác nhau. Là bộ phận hữu cơ của sự nghiệp cách mạng, công cuộc XMC được tiến hành liên tục, bền bỉ qua 4 chiến dịch trong hơn 3 thập kỷ, ngay cả ở những năm tháng ác liệt nhất của 2 cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và chống đế quốc Mỹ, đã đạt được kết quả to lớn: từ một đất nước có tới 95% số dân mù chữ, băng con đường ít tốn kém nhất, tới năm 1978, hàng chục triệu người đã được XMC và nhiệm vụ XMC đã cơ bản được hoàn thành trong cả nước, chế độ mới đã xóa bỏ nạn áp bức bóc lột, giúp cho quảng đại quần chúng nhân dân lao động, nhất là các tầng lớp bị xã hội cũ tước đoạt mất phương tiện chủ yếu để phát triển năng lực tinh thần là giáo dục, có những điều kiện học hành và phát triển thuận lợi, nhờ đó mà mỗi thành viên, trong xã hội được bình đẳng trong lao động, cống hiến, trong quản lý xã hội và trong hưởng thụ. Thành tựu đó xứng đáng là niềm tự hào của nền giáo dục cách mạng Việt nam, thể hiện tinh ưu việt của xã hội mới và góp phần vẻ vang vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng đất nước.

Cùng với việc tiếp nhận những sự ủng hộ quý báu và chân tình của bạn bè khắp năm châu, của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là UNESCO, nước ta đã đóng góp tích cực vào công cuộc XMC trên thế giới bằng thực tiễn hoạt động và những kinh nghiệm phong phú, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao, thể hiện ở các giải thưởng quốc tế XMC trao cho các đơn vị, địa phương và cá nhân đã có nhiều cống hiến và thành tích: giải

thường N.K.Krup-xkai-a năm 1978 cho xã Cẩm bình (Nghệ tĩnh), giải thưởng danh dự năm 1979 cho xã Cát hành (Nghĩa bình), năm 1983 cho Cụ Vương Kiêm Toàn và năm 1988 cho huyện Bình minh (Cầu long), giải thưởng danh dự Noma cho Vụ bồi túc văn hóa (Bộ giáo dục) và giải nhì cho Bộ sách học tiếng Việt tại cuộc thi tuyển học liệu XMC Nessim Habib khu vực châu Á - Thái bình dương năm 1985. Nhiều hạn bè quốc tế đã đến chia sẻ niềm tự hào với chúng ta và qua công cuộc XMC đã tìm thấy ở nước ta sức sống mãnh liệt của một dân tộc biết chiến thắng căn cứ, ham học hỏi, cũng như thực tiễn và kinh nghiệm có giá trị của một nước đang phát triển đã vượt qua vô vàn khó khăn để giải quyết một cách sáng tạo việc XMC.

Tuy nhiên, nhiệm vụ XMC ở nước ta chưa phải đã kết thúc. Hơn 10 năm qua, kể từ khi nước ta công bố đã cơ bản xóa xong nạn mù chữ, số người mù chữ lại tiếp tục tăng lên ở mức đáng lo ngại. Nạn mù chữ vẫn tồn tại dai dẳng, phát triển và thậm chí nghiêm trọng ở nhiều nơi (nhất là ở miền núi, vùng sâu thuộc đồng bằng sông Cửu long, vùng xa xôi hẻo lánh, ven biển...).

Nguyên nhân cơ bản nhất của tình hình trên là do chưa hoàn thành được việc phổ cập giáo dục cấp I cho trẻ em, chưa huy động được tất cả số trẻ em ở độ tuổi đến trường, chưa giúp các em duy trì và hoàn tất quá trình học tập với chất lượng bảo đảm về các mặt của cấp học. Các trường phổ thông chưa thu hút hết được số trẻ em trong độ tuổi đến trường và tỷ lệ bỏ học dở chừng ở cấp I còn cao. Số trẻ em thất học, bỏ học là nguồn bổ sung thường xuyên cho đội quân người lớn mù chữ. Số dân tăng nhanh hằng năm làm chậm tốc độ phổ cập giáo dục và làm giảm sút chất lượng giáo dục. Trong điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu trường lớp, thiếu giáo

viên, thiếu sách giáo khoa và thiếu các phương tiện phục vụ giảng dạy học tập, nhà trường phổ thông mỗi năm chỉ có thể thu nhận được 1,6 triệu học sinh phổ thông cơ sở. Đây cũng là một nguyên nhân tăng thêm số người mù chữ và mù chữ trở lại. Trong một thời gian dài, do những tư tưởng thỏa mãn, chủ quan và coi việc XMC còn lại là công việc của riêng ngành giáo dục, nên công tác XMC bị xao nhãng và coi nhẹ, không thấy đây là một vấn đề chính trị - xã hội phải được giải quyết kiên trì.

thường xuyên và liên tục với sự quan tâm và đầu tư thỏa đáng về các mặt của các cấp ủy đảng và chính quyền, các đoàn thể xã hội và tổ chức quần chúng. Nhiều người được XMC với chất lượng thấp, lại không tiếp tục học thêm hoặc ít có điều kiện sử dụng vốn biết đọc, biết viết ít ỏi đó trong đời sống và công việc hằng ngày nên quên chữ hoặc mù chữ trở lại, nhất là ở các vùng nông thôn và những vùng xa xôi hẻo lánh không có sách báo để đọc, ít giao lưu văn hóa.

Số liệu mù chữ và tỷ lệ biết chữ

(Giai đoạn 1960 - 2000 - ước tính và dự báo)

Đơn vị: triệu

Số liệu mù chữ	1960	1970	1980	1990	2000
Số dân từ 15 tuổi trở lên	17,5	21,23	31,28	36,73	43,19
Số người mù chữ	6,125	5,009	4,621	5,312	3,999
Số nam mù chữ	1,599	1,314	1,216	1,169	1,200
Số nữ mù chữ	4,525	3,696	3,375	3,873	2,799

Tỷ lệ biết chữ (%)	1960	1970	1980	1990	2000
Tổng số	79,7	87,8	91,4	92	95
Nam	89,2	91,5	95,2	95,5	96,9
Nữ	70,6	82,5	87,8	88,7	93,2

(Nguồn: Nghiên cứu quốc gia của Việt nam về Chương trình giáo dục cho mọi người khu vực châu Á - Thái bình dương (APPEAL), Hà nội, Bộ giáo dục, 1988).

Trong điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như hiện nay, vấn đề XMC không đơn giản và dễ dàng, song không thể không làm vì đây là công việc bức bách tối thiểu để khởi đầu xây dựng nền tảng văn hóa cho nhân dân. Khi xác định nhiệm vụ giáo dục 5 năm (1986 - 1990), Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đề ra yêu cầu phải tiếp

tục XMC cho người lớn và thực hiện phổ cập giáo dục cấp I cho toàn thể thiếu niên, nhi đồng.

Thực tiễn và kinh nghiệm XMC trong nửa thế kỷ qua ở nước ta và trên thế giới đã chỉ ra những vấn đề mang tính chất quy luật chỉ đạo thành công việc XMC.

Trước hết, phải nhận thức đúng ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác XMC — một bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng — văn hóa, là sự nghiệp của đông đảo quần chúng và là bộ phận không thể thiếu của công cuộc phát triển kinh tế — xã hội. Bài học kinh nghiệm quan trọng nhất của công tác XMC từ thời kỳ Hội truyền bá quốc ngữ đến Bình dân học vụ là phải phát huy tính cách mạng, tính quần chúng kết hợp với tính khoa học trong tổ chức thực hiện phù hợp với những hoàn cảnh cụ thể của mỗi thời kỳ. Việc XMC là một vấn đề thuộc về chính sách xã hội và phải được toàn xã hội chăm lo, được sự quan tâm chỉ đạo và đầu tư thích đáng của các cấp ủy đảng và chính quyền, các ngành và đoàn thể xã hội, nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương (gây quỹ, phát hành công trái và xổ số XMC...) với nhận thức đầu tư cho XMC cũng là đầu tư cho việc phát triển kinh tế — xã hội, cho sản xuất. Cần sớm có pháp lệnh hay luật về XMC cho người lớn và sớm đưa vào kế hoạch nhà nước việc phổ cập giáo dục cấp I cho trẻ em để các ngành, các địa phương có các biện pháp cụ thể thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp giữa các ngành và phát huy sức mạnh tổng hợp trong việc huy động các nguồn nhân lực vật lực cần thiết. Cũng như trước đây, cần lập ủy ban XMC các cấp với sự tham gia của nhiều ngành, nhiều đoàn thể quần chúng — xã hội, để có sự nhất trí về mục tiêu, biện pháp và chủ trương thực hiện đủ khả năng tiến hành công việc và huy động các nguồn sức người, sức của cần thiết. Với trách nhiệm to lớn, ngành giáo dục phải đóng vai trò thường trực, chịu trách nhiệm về khâu chuyên môn và điều phối chung. Giải quyết tốt các mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, nhà nước và nhân dân, sẽ mở đường cho những biện pháp phong phú, đa dạng, sáng tạo và linh hoạt

trong việc cổ động, tuyên truyền, huy động người học và duy trì việc học tập của họ ở lớp với kết quả mong muốn. Để công tác XMC thành công, cần có một đội ngũ cán bộ và giáo viên XMC từ nhiều nguồn, hăng say với công việc, vừa có những phẩm chất của người chiến sĩ, năng lực tổ chức của người cán bộ quần chúng, vừa có nghiệp vụ chuyên môn của người giáo viên dạy người lớn tuổi.

Việc XMC cho người lớn phải được tiến hành song song và kết hợp chặt chẽ với công tác phổ cập giáo dục cấp I cho trẻ em để triệt tận gốc nạn mù chữ, đồng thời tạo ra môi trường văn hóa và sử dụng chữ viết nhằm giúp người lớn mới biết chữ và trẻ em rời ghế nhà trường cấp I tiếp tục củng cố, nâng cao và phát triển các kiến thức, kỹ năng biết chữ để tránh tình trạng mù chữ trở lại, bảo đảm cho họ thực sự sử dụng được trong đời sống và công việc hằng ngày. XMC chính là để giúp người học có tri thức văn hóa, hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp, vươn lên làm chủ trong lao động sản xuất, trong đời sống giúp họ tự thỏa mãn được nhu cầu về học hành và sáng tạo, phát triển toàn diện nhân cách của mình. Vì vậy, khó có thể kích thích hứng thú học tập, làm nảy sinh, duy trì và phát triển nhu cầu học tập ở người lớn tuổi nếu như họ chưa nhận thức được sự cần thiết và lợi ích của việc biết chữ gắn liền với những vấn đề bức bách của cuộc sống. Đối với người lớn tuổi, từ XMC với yêu cầu giản đơn và thống nhất là làm cho người học biết đọc biết viết và biết tính toán, tiến tới học thêm văn hóa phổ thông ở những mức độ khác nhau, là một sự chuyển biến về chất. Ở người lớn tuổi nhu cầu học tập có tính mục đích cao hơn và phức tạp hơn, việc dạy và học khó hơn, người học luôn luôn mong muốn việc học có hiệu quả

thiết thực đối với lao động vốn là hoạt động chủ đạo của họ. Bởi vậy, nội dung và phương pháp dạy và học phải phù hợp và thực sự xuất phát từ nhu cầu, khả năng, hoàn cảnh thực tế của người học, nhằm thực hiện bằng được việc chuyển hóa quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục. Phương pháp dạy và học, hình thức và nội dung học phải đa dạng, phong phú, vừa sức, lấy người học làm trung tâm, khai thác và tận dụng sự hỗ trợ to lớn, các khả năng tiềm tàng mà các phương tiện thông tin đại chúng và giáo dục kỹ thuật hiện đại có thể mang lại.

Việc XMC phải được tiến hành một cách có chất lượng, hiệu quả trên cơ sở khoa học, để có tác dụng trực tiếp đối với người học và thiết thực phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, phải hướng vào các điểm đã lựa chọn, gắn chặt với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có phân biệt các nhóm đối tượng và tập trung vào các nhóm ưu tiên không thể chậm trễ (những người dưới 35 tuổi, cán bộ, đảng viên...) và các địa bàn khó khăn. Ở vùng dân tộc thiểu số việc XMC cần gắn chặt với việc dạy tiếng phổ thông. Nội dung tài liệu, chương trình tiếng Việt phải phù hợp với người dân tộc để họ dễ tiếp thu. Làm tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình cũng là một biện pháp thiết thực để giảm bớt số dân mù chữ. Thực tiễn ở nước ta cũng như ở các nước khác cho thấy: trình độ học vấn phổ thông của người học lớn tuổi càng được nâng lên, thì khả năng nhận thức và thực hiện chính sách dân số với quy mô gia đình nhỏ (từ 1 đến 2 con) ở họ càng lớn.

XMC là công tác xã hội rộng lớn mà ngành giáo dục phải đóng vai trò thường trực, song trong hơn một thập

kỷ qua, ngành giáo dục còn buông lơi, chưa phát huy được sức mạnh đồng bộ của cả ngành để chăm lo công tác này. Cần khẩn trương nghiên cứu những vấn đề bức bách trong công tác XMC, đổi mới cách nghĩ cách làm cho phù hợp với tình hình mới. Cần tham khảo kinh nghiệm của những thời kỳ trước đây cũng như kinh nghiệm quốc tế. Định rõ chuẩn mực biết chữ (thích ứng với sự phát triển của ngôn ngữ học và nhiệm vụ chính trị mới); biên soạn chương trình mới và có thêm các sách XMC và sau XMC phù hợp với từng nhóm đối tượng và địa phương; mạnh dạn giao cho địa phương xác định chỉ tiêu số lượng XMC, bước đi và thời hạn hoàn thành; tổ chức việc học căn cứ vào điều kiện thực tế và làm sao phát huy được cao độ sáng kiến của địa phương, cơ sở và quần chúng. Trường phổ thông phải đóng vai trò trụ cột ở địa phương trong việc cung cấp địa điểm học và giáo viên. Cần cải tiến chế độ, chính sách nhằm khuyến khích cán bộ và giáo viên XMC, tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế và Việt kiều để tạo thêm sức mạnh...

XMC là một công việc phải được tiến hành khẩn trương, nhưng kiên trì, theo quy luật và dựa trên cơ sở khoa học, không thể nóng vội chạy theo hình thức, "không thể thực hiện nhanh được như nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ quân sự" (*). Chỉ có tiến hành công việc một cách kiên quyết, bền bỉ và có hệ thống, chúng ta mới hy vọng đến được đích của cuộc trường chinh XMC mới, trong vòng 1 thập kỷ, tới năm 2000, không còn nạn mù chữ trên đất nước ta nữa.

(*) V. I. Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcô-va, 1978, t. 44, tr. 219

DIỄN CHÂU ĐỔI MỚI VÀ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

NGÔ THANH TRÀ *

DIỄN CHÂU là huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía bắc tỉnh Nghệ tĩnh, có số dân gần 24 vạn người. Đảng bộ Diễn châu có 11 nghìn đảng viên. Cũng như các nơi khác, bên cạnh nhiều mặt tốt, ở Diễn châu tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân diễn biến khá phức tạp.

Ý chí chiến đấu của một số cán bộ, đảng viên bị giảm sút, thậm chí bị tha hóa về phẩm chất. Trước những khó khăn về kinh tế, xã hội, một số khác bị quan, nghi ngờ, ngày càng xa rời lý tưởng của Đảng. Chính bộ phận này đã gieo rắc đáng kể tâm lý hoang mang trong nhân dân và là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm xói mòn lòng tin của quần chúng đối với Đảng.

Các đoàn thể quần chúng ít tha thiết gắn bó với Đảng. Đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hầu như không hoạt động, hoặc hoạt động rất kém hiệu quả. Đạo đức xã hội bị xuống cấp, nghiêm trọng, nhất là ở bộ phận thanh niên, thiếu niên, v.v.

Tình hình trên có nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết là do các cấp ủy đảng đã buông lỏng công tác tư

tưởng, chưa chú ý chiến lược xây dựng con người, chưa chú trọng chăm lo toàn diện đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân.

Mặt khác, đông đảo cán bộ, đảng viên, nhất là số đảng viên trực tiếp sản xuất không được thông tin đầy đủ tình hình kinh tế, xã hội. Việc tuyên truyền, giáo dục đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước còn hình thức, hời hợt, đơn điệu, một chiều, thậm chí cả «áp đặt», «gò ép»...

Các «bình chủng» trực tiếp làm công tác tuyên truyền giáo dục như đài truyền thanh, nhà văn hóa, rạp chiếu bóng... không được củng cố, đổi mới nhằm nâng cấp về chất lượng... Trung tâm giáo dục chính trị—nơi đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở—bị thả nổi nhiều năm. Nơi đây đã trở thành «trạm nghỉ chân» trước lúc về hưu cho một số đồng chí không trúng cấp ủy khóa mới hoặc trước khi về nghỉ theo chế độ, chính sách...

Tóm lại, trong một thời gian khá dài, nhiều cấp ủy đảng ở Diễn châu

* Phó giám đốc Trung tâm giáo dục chính trị Diễn châu, Nghệ tĩnh

chưa nhận thức đúng vai trò, vị trí của công tác giáo dục chính trị tư tưởng.

Dưới ánh sáng đổi mới của Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng ta và các nghị quyết tiếp theo của Trung ương và của Tỉnh ủy Nghệ tĩnh, Diễn châu đã nghiêm túc kiểm điểm những thiếu sót trên lĩnh vực công tác tư tưởng và bước đầu đã có được những nhận thức mới về yêu cầu, nội dung của công tác này. Từ cấp ủy huyện đến cơ sở đã nhất trí phải làm tốt những nội dung sau:

1 - Công tác tư tưởng phải hướng vào việc góp phần quan trọng thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trước hết là nhằm đạt các mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện Từ đó tạo ra được sự nhất trí về tư tưởng, hành động của toàn đảng, toàn dân.

2 - Thông tin kịp thời, chính xác những diễn biến về kinh tế xã hội của đất nước và quốc tế. Nhanh nhạy với những luồng thông tin trong huyện để kịp thời rút kinh nghiệm, nêu gương tốt hoặc uốn nắn, xử lý có hiệu quả những nhận thức chưa đúng, những luận điểm phản tuyên truyền của kẻ địch. Bảo đảm vững chắc mặt trận an ninh, quốc phòng.

3 - Giáo dục truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ việc giáo dục truyền thống tốt đẹp của huyện nhà; khơi dậy niềm tự hào, tin tưởng, cảnh giác và không bị mắc mưu những luận điểm phản tuyên truyền của kẻ địch, nhằm vượt qua được những thử thách, khó khăn trong đời sống chính trị - kinh tế - xã hội hiện nay

Thực hiện nội dung thứ nhất, huyện ủy đã chủ trương: «Chống bao cấp trên lĩnh vực tư tưởng», nghĩa là từng ngành, từng cấp đến mỗi cán bộ, đảng viên, sau khi quán triệt

nội dung nghị quyết của cấp trên phải chủ động tìm tòi, sáng tạo ra cách làm mới của ngành mình, đơn vị mình và ngay cả bản thân gia đình mình. Cách làm đó phải vừa sát với tình hình cụ thể của đơn vị vừa đúng với tinh thần đổi mới. Chẳng hạn, trong việc xây dựng phương án kinh tế ở cơ sở đã có nhiều phương thức mới. Tại đây, tinh dân chủ công khai được mở rộng. Mọi người được khuyến khích về tinh chủ động sáng tạo đến mức tối nhất. Cuối cùng, cấp huyện có căn cứ khoa học để xác lập một phương án kinh tế tối ưu với các mục tiêu kinh tế xã hội và cơ cấu đầu tư cụ thể và thích hợp...

Thực tiễn đã chỉ rõ, nơi nào cấp ủy quán triệt được quan điểm «lấy dân làm gốc», thực sự đề dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra thì ở đó phương án kinh tế xã hội vững chắc, có tính thuyết phục, quần chúng và tổ chức đảng nhất trí, tiềm năng kinh tế tập thể, cá nhân được huy động ở mức cao, hiệu quả kinh tế xã hội khá, đời sống của nhân dân và tình hình xã hội ổn định. Ngược lại, nơi nào không nhận thức đúng vai trò công tác tư tưởng đối với quần chúng hoặc làm lướt, chiếu lệ, tặc trách thì tất yếu bị trả giá bằng sản xuất, kinh doanh thua lỗ, nội bộ mất đoàn kết, quần chúng giảm sút lòng tin vào sự lãnh đạo của cấp ủy đảng và chính quyền.

Với cách làm đó, xét về góc độ công tác tư tưởng, cán bộ đảng viên đã thực sự có được cách nhìn, cách nghĩ, cách làm mới, không còn tình trạng «một người suy nghĩ thay cho nhiều người». Các ủy viên ban chấp hành đảng bộ các cấp không còn phải thụ động, theo nghĩa «chấp hành» như trước.

Sức mạnh trí tuệ đó đã được chứng minh trong việc phấn đấu đưa nền kinh tế - xã hội của huyện trong hai năm qua ra khỏi tình trạng bế tắc, trì trệ suốt nhiều năm

Về mặt nhận thức: từ chỗ coi sản xuất hàng hóa là tàn dư của phương thức sản xuất cũ nay đã nhận thức được nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vẫn mang thuộc tính hàng hóa, thấy được sự cần thiết chuyển nền kinh tế còn mang nặng tính chất tự cấp, tự túc của ta hiện nay thành nền kinh tế hàng hóa. Mọi sự kiêng kỵ, định kiến, làm hạn chế sự tăng trưởng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đã bước đầu được giải quyết thông thoáng qua việc nghiên cứu và thực hiện nghị quyết 10 của Bộ chính trị trung ương Đảng. Đồng đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân đều nhất trí dứt khoát phải từ bỏ cơ chế quản lý kinh tế theo kiểu quan liêu, bao cấp, chuyển mạnh sang cơ chế quản lý kinh tế mới, v.v.

Nhờ tập trung được trí tuệ của toàn đảng bộ, Diên châu đã xây dựng được cơ cấu sản xuất, cơ cấu mùa vụ thích hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương nên sản lượng lương thực, cá, muối, tiểu thủ công nghiệp của năm 1988 đã đạt mức cao nhất từ trước tới nay. Riêng sản lượng lương thực mỗi năm bình quân tăng 8 ngàn tấn (khoảng 2%). Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất khá, chỉ tính các công trình trọng điểm đạt 3 tỷ đồng, 25/89 xã tự kéo được điện quốc gia về phục vụ sản xuất, và sinh hoạt của nhân dân.

Đối với nội dung thứ hai: nếu trước đây công tác tuyên truyền giáo dục chỉ nặng về hình thức truyền đạt "thông báo", dội từ trên xuống, nội dung thông tin nghèo, thiếu thiết thực và hấp dẫn thì hiện nay, thông tin được thực hiện từ nhiều chiều, trên xuống (từ trung ương, tỉnh, huyện) và dưới lên (từ ngành và các cơ sở sản xuất). Về hình thức, cố gắng chuyển mạnh sang đối thoại và thuyết phục. Đội ngũ báo cáo viên (bao gồm các đồng chí có năng lực và nghiệp vụ tuyên truyền) ở cơ sở được củng

cố đã từng bước đi vào hoạt động có nề nếp. Các đồng chí thường vụ huyện ủy, thường trực ủy ban nhân dân, cán bộ các ban của đảng được phân công về các cụm theo định kỳ hằng tháng tiếp xúc với cơ sở để « nghe dân nói » rồi « nói cho dân nghe ». Việc làm đó đã có kết quả thiết thực, góp phần quan trọng giải đáp được kịp thời những vướng mắc của nhân dân trong việc quán triệt và thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ta, uốn nắn những nhận thức sai lệch, hoặc nắm được những yêu cầu bức bách của dân do tình hình kinh tế và xã hội đặt ra.

Các binh chủng phục vụ cho công tác tuyên truyền giáo dục như nhà văn hóa, đài truyền thanh, cửa hàng sách, rạp chiếu bóng v.v. đã được củng cố, tăng cường một bước về tổ chức, về phương tiện, kỹ thuật và về nội dung hoạt động.

Với những việc làm trên, cán bộ đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong huyện đã được thông tin tương đối nhanh, một số vấn đề cần thiết về tình hình quốc tế, trong nước và tình hình của địa phương. Vì thế, những nhận thức không đúng của họ bước đầu được khắc phục, lòng tin của họ đối với Đảng được nâng dần lên.

Trung tâm giáo dục chính trị đã thực hiện đổi mới căn bản về cán bộ: đội ngũ giảng viên từng bước được tinh chọn bao gồm những đồng chí có năng lực và phẩm chất tốt. Nội dung giảng dạy được tinh giản theo phương châm « Cần gì giảng nấy » cho phù hợp với từng loại đối tượng và chức danh. Công tác chiêu sinh cũng được chấn chỉnh một bước quan trọng: chỉ chiêu sinh những đồng chí trong quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng để bảo đảm tính hiệu quả, không chiêu sinh tràn lan để có số lượng như trước đây. Trong hai năm qua, trung tâm đã bồi dưỡng đường lối, chủ

trương chính sách của Đảng cho 150 cán bộ đương chức, 200 đảng viên mới và 250 người thuộc diện đối tượng kết nạp đảng.

Cuối cùng, việc giáo dục truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội đã được bắt đầu từ việc khơi dậy truyền thống yêu nước của con người và quê hương Diên châu. Hai năm qua, Diên châu đã thực hiện được một số việc. Cụ thể là:

Tuyên truyền công lao, sự nghiệp của các danh nhân và các nhà cách mạng tiền bối sinh ra, lớn lên và trưởng thành từ mảnh đất Diên châu: mở hội thảo tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của cụ Nguyễn Xuân Ôn - nhà trí thức yêu nước cuối thế kỷ XIX, đồng chí Phùng Chí Kiên - người cán bộ lãnh đạo quân sự đầu tiên của Đảng ta. Các cuộc hội thảo đã được sự tham gia của các giáo sư, nhà văn, nhà thơ, các đồng chí cách mạng lão thành trong và ngoài huyện. Kết luận của các cuộc hội thảo đã có tác dụng bổ ích thiết thực đối với công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống.

Hoàn thành và xuất bản cuốn lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản Việt nam huyện Diên châu. Nhân dịp này, huyện ủy chủ trương mở cuộc thi «tìm hiểu truyền thống đất nước con người Diên châu» - cuộc thi tổng kết vào ngày 19-5-1989 với sự tham gia công dân của hàng ngàn người bao gồm nhiều thành phần và lứa tuổi. Đặc biệt là, năm trường phổ thông trung học trong huyện đã từng bước đưa việc giáo dục truyền thống địa phương xen kẽ với chương trình giảng dạy chính khóa.

Xây dựng xong bộ phim «Đất nước con người Diên châu». Nhà văn hóa huyện đã tổ chức chiếu rộng rãi

phim này ở các xã trong huyện, góp phần tô thắm truyền thống của quê hương, con người Diên châu cả hôm qua và hôm nay.

Tóm lại, hiệu quả của việc đổi mới và tăng cường công tác tư tưởng của Diên châu trong hai năm qua được biểu hiện trên một số mặt cụ thể sau đây:

Đã góp phần cơ bản và rất quan trọng xây dựng bầu không khí dân chủ, công khai bước đầu trong sinh hoạt đảng, trong hoạt động của các tổ chức quần chúng. Nhờ đó không những đã tạo ra sự năng động trong hoạt động kinh tế mà còn tạo ra khả năng đổi mới tư duy của người lao động. Các điển hình luôn suy nghĩ hành động theo hướng tích cực, làm ăn khá. Những người làm kinh tế giỏi không còn hiếm hoi như trước đây.

Cán bộ, đảng viên đã xác định được vị trí và nhiệm vụ chiến đấu của mình, năng lực lãnh đạo của các cấp ủy đảng trên mọi lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế đã có những bước trưởng thành đáng kể.

Công tác tuyên truyền giáo dục đã có tác dụng tạo lập niềm tin kiên định của quần chúng đối với sự nghiệp đổi mới của Đảng, các hiện tượng tiêu cực xã hội giảm dần, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, trong việc đổi mới và tăng cường công tác tư tưởng, Diên châu cũng cần nghiêm túc khắc phục những nhược điểm: đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng còn thiếu những người có năng lực, có bề dày về lý luận và thực tiễn; cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác tư tưởng còn quá nghèo nàn.

Lỗi ấy thuộc về tôi

NHẬT LINH

ANH P. làm thủ trưởng cơ quan tôi đã nhiều năm. Anh vốn là người nói nhiều, làm ít; thích sai khiến, điều hành cấp dưới; thích người ta khen và chúa ghét những ai hay góp ý, phê bình anh. “Nhất hô vạn ứng”, anh quen và thích lối làm việc như vậy. Anh nhìn mọi người toàn thấy sự non nớt, yếu kém nên không tin họ và đành phải bao biện làm thay tất cả. Anh rất bận. Phần lớn thời gian anh dành cho các buổi hội họp. Mỗi năm anh lại “phải” đi công tác nước ngoài ít nhất một vài lần. Quả tính là anh cũng thương anh em. Thương cho nên hay hứa, nhưng hứa rồi để đấy. Công việc và tuổi tác đã làm anh quên đi nhiều thứ, lắm khi có việc lâu lâu rồi anh em nhắc lại, anh mới nhớ ra thì thường là đã chậm trễ.

Là cấp phó của anh, lắm khi tôi thấy công việc có thể giải quyết trong tầm tay nhưng không đủ chức quyền. Những cán bộ dưới quyền thường gần gũi tôi hơn anh P. Họ trao đổi với tôi nhiều vấn đề, mang đến cho tôi nhiều thông tin cần thiết. Tôi cũng chan hòa, thông cảm với anh em. Tôi với anh em trong cơ quan thực sự là những người bạn. Tôi lắng nghe ý kiến họ, sâu sát với họ nên trong

cương vị “cấp phó” tôi cũng đã làm được đôi việc có ích. Thế là, rất tự nhiên, tôi có mối dây liên hệ mật thiết với mọi người. Tôi và mọi người trong cơ quan giao hòa với nhau, cộng lực với nhau trong công việc. Tôi trở thành niềm tin và hy vọng của mọi người. Họ so sánh tôi với anh P và tất nhiên là họ khen tôi, chê anh. Trong cái không khí ấy, tôi bỗng tự huyễn hoặc mình, tự cho mình là người có đầy đủ năng lực và uy tín, là người đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi. Thời gian đã ủng hộ tôi. Vì tuổi đã cao, sức khỏe đã kém và năng lực hạn chế nên cấp trên cho anh P nghỉ quản lý. Đương nhiên tôi là người thay thế anh.

Làm thủ trưởng, tôi bắt đầu tiến hành lập lại trật tự kỷ cương trong cơ quan. Tôi uốn nắn tư tưởng, tác phong công tác của mọi người. Tôi đưa ra các chương trình, đề án, kế hoạch công tác trước mắt và lâu dài của đơn vị mà tôi tin là chính xác, hoàn hảo để mọi người quán triệt và thi hành. Niềm tin và hy vọng của mọi người đối với tôi được thể hiện ra ở nhiều ý kiến đóng góp hào hứng và xây dựng. Nhưng là một thủ trưởng mới, tôi cần khẳng định năng lực và quyền uy của mình trước đơn vị. Tôi

muốn những ý kiến tôi đưa ra là mọi người phải thực hiện, chấp hành chứ không phải để bàn bạc, thảo luận.

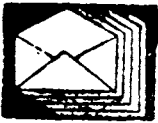
Cũng xuất phát từ lòng mong muốn đạt hiệu quả cao trong công việc, thế mà số đồng anh em và tôi không gặp nhau. Lắm khi tôi rất khó chịu về những lời góp ý. Tôi cho đó là những thói xấu của đơn vị mà trước đây anh P đã không uốn nắn để bây giờ thành nếp. Tôi ra sức chấn chỉnh, nhắc nhở. Một số anh « lác cá » « đọc » được tâm trạng tôi. Họ bỏ qua mọi thiếu sót, khuyết điểm, nhược điểm của tôi, sẵn sàng tăng bốc, ca ngợi tôi trong tất cả mọi việc, ở khắp mọi nơi, mọi lúc. Tôi dần dần có cảm tình với những người như thế rồi thích thú họ và coi họ như là « một lực lượng nòng cốt » trong việc thực hiện ý đồ đổi mới, xây dựng cơ quan của tôi. Tôi đánh giá họ tốt hơn, cao hơn thực tế và tôi hướng việc dễ bắt, cất nhắc, giao nhiệm vụ quan trọng vào nơi họ. Thấy thế, một bộ phận khá đông trong cơ quan bắt đầu xa lánh tôi. Khoảng cách giữa tôi và họ cứ dài thêm ra. Họ đến làm việc với tôi như một nghĩa vụ, và chỉ có thế thôi. Họ lùi xa tôi để giữ một khoảng cách « an toàn » giữa cấp trên và cấp dưới. Những ý kiến đóng góp chân thành của họ đối với tôi ngày một thưa dần. Tôi hoàn toàn « tự do » trong việc thu nhận thông tin, ra quyết định và đánh giá kết quả. Rất ít ý kiến tôi nêu ra phải mất thời giờ tranh luận, bàn bạc. Số đông đáp lại tôi bằng sự thờ ơ, lạnh nhạt. Không khí cơ quan trầm hẳn xuống. Kỷ cương, trật tự do tôi thiết lập, nhìn bề ngoài có vẻ êm ả, nề nếp, nhưng đó chỉ là sự trầm mặc, buồn tẻ. Tìm đến với tôi, gần gũi tôi bây giờ vẫn chỉ là mấy « người gần gũi và ân ý ». Họ tiếp tục tăng bốc, ca ngợi tôi. Thú thật là có lúc tôi cũng thấy ngượng. Tôi không còn niềm vui trong mối quan hệ bè bạn, đồng chí—cả trong công tác cũng như

trong đời sống hằng ngày—với số đông trong đơn vị nữa. Khi chưa có chức có quyền thật sự thì tôi có nhiều bạn bè; đến khi có quyền cao chức trọng trong tay thì tôi lại mất họ. Tôi bắt đầu cảm thấy cô đơn.

Mới đây, trong một hội nghị khoa học về đề tài dân chủ, do cơ quan tôi tổ chức mà tôi là người chủ trì, một giáo sư, trong bản tham luận của mình đã phê phán gay gắt sự tráo trở của giai cấp tư sản. Đồng chí ấy trích một câu của Ph. Ăng-ghe-n, đại ý: Khi muốn giành quyền bính, giai cấp tư sản đã nhân danh dân chủ, nhân danh quyền lợi của nhân dân, vì nhân dân mà họ đưa ra các khẩu hiệu cách mạng. Quần chúng tin theo họ. Nhưng khi đã giành được chính quyền, giai cấp tư sản quay lưng lại với nhân dân, trở thành kẻ đối lập với nhân dân. Chỉ có giai cấp vô sản mà đại diện chân chính của nó là những người cộng sản mới thực sự có tinh thần cách mạng triệt để, và, do đấy, họ mới thực sự thủy chung với nhân dân, càng ngày càng chiếm được trái tim và khối óc của quần chúng, khơi dậy được tinh thần, tài lực của mọi người vào sự nghiệp xây dựng chế độ mới.

Tiếp theo là lời phát biểu ngắn của một nhà khoa học đã ngoài 40 tuổi đứng. Ông chậm rãi nhắc lại mấy lời khuyên răn của Bác Hồ: cán bộ phụ trách chỗ thấy mình mới làm nên một chút đã cho bằng trời rồi; chỗ thấy ai hầu với mình thì dù nói không đúng cũng nghe, tài không có cũng dùng. Ai không hầu với mình thì dù có tài cũng dìm họ xuống, họ nói mấy cũng không nghe. Cán bộ không bao giờ được tự mãn, phải lắng nghe ý kiến mọi người với một thái độ khiêm tốn; cần chống tư tưởng hẹp hòi bởi vì tư tưởng hẹp hòi thì hành động cũng hẹp hòi, hành động hẹp hòi thì nhiều thù, ít bạn... Người mà hẹp

(Xem tiếp trang 75)



Mở rộng phạm vi kế hoạch hướng dẫn

LÀ nhà khoa học trẻ, tôi thường xuyên theo dõi các bài viết trên **Tạp chí Cộng sản** đề phục vụ tốt hơn nữa cho công tác nghiên cứu và giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong trường đại học.

Vừa qua, tôi rất tâm đắc với bài **Tổng thuật hội thảo: «Về điều kiện và môi trường bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh»** (**Tạp chí Cộng sản** số 7 - 1989). Bản tổng thuật đã cung cấp nhiều thông tin có giá trị, khơi gợi sự suy nghĩ về một số vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu và trao đổi.

Dưới đây, tôi xin được bàn thêm về một biện pháp nhằm tăng cường tính linh hoạt uyển chuyển của các xí nghiệp: **Mở rộng phạm vi kế hoạch hướng dẫn đối với các cơ sở sản xuất** - một yếu tố bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh cho các xí nghiệp quốc doanh.

Đã có một thời gian dài chúng ta quan niệm lãnh đạo nền kinh tế có kế hoạch chỉ bằng kế hoạch pháp lệnh. Nhà nước ban hành một hệ thống những chỉ tiêu bắt buộc hết sức chi tiết (có lúc đã có tới 9 đến 11 chỉ tiêu pháp lệnh cho các xí nghiệp

quốc doanh), các cơ sở sản xuất cứ máy móc thực hiện, «vốn đã có trung ương lo». Sự hiểu biết ấu trĩ về quan hệ qua lại giữa các hệ thống quản lý kinh tế ở tầm vi mô và vĩ mô như vậy đã tạo nên một hệ thống kế hoạch máy móc, dẫn đến sự tập trung quan liêu của cấp trên và sự ỷ lại, thụ động của cấp dưới. Việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế hiện nay là nhằm cải cách triệt để cơ chế kinh tế đã bị biến dạng, xơ cứng, khôi phục những ưu thế của tính kế hoạch hóa nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là phải thực hiện thống nhất hai yếu tố kế hoạch: kế hoạch pháp lệnh để lãnh đạo tập trung nền kinh tế và kế hoạch hướng dẫn để tạo cho các cơ sở sản xuất quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất và kinh doanh.

Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế có kế hoạch. Sự phát triển phong phú của các ngành nghề sản xuất, của mạng lưới giao thông, bưu điện và hạ tầng cơ sở đòi hỏi phải có sự quản lý thống nhất và có kế hoạch để bảo đảm cho nền kinh tế hoạt động nhịp nhàng cân đối và đạt hiệu quả cao. Song điều đó không có nghĩa là chỉ thực hiện kế hoạch pháp lệnh, mặc dù kế hoạch pháp lệnh có vai trò quyết định trong việc lãnh đạo, điều tiết nền kinh tế quốc dân; mặt khác, những chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh chi tiết hóa quá mức cần thiết sẽ biến sự lãnh đạo tập trung thành máy móc xa rời cuộc sống. Thực tế còn cho thấy dù hệ thống các cơ quan

lập kế hoạch có tích cực hoạt động như thế nào chăng nữa, cũng không thể tính toán, lập kế hoạch cho tất cả các cơ sở sản xuất sát với thực tế bằng những kế hoạch do chính các cơ sở tự xây dựng và điều chỉnh. Chính vì vậy phải có một tỷ lệ hợp lý giữa hai hệ thống chỉ tiêu kế hoạch để bảo đảm tính tập trung và sự năng động linh hoạt của nền kinh tế. Đó cũng là một yêu cầu của cải cách kinh tế hiện nay để bảo đảm nền kinh tế hàng hóa phát triển có kế hoạch và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở sản xuất được phát huy cao độ trên cơ sở thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa..

Kế hoạch hướng dẫn không mang tính cưỡng chế và ràng buộc như kế hoạch pháp lệnh nhưng lại có ý nghĩa to lớn đối với nền kinh tế. Việc thực hiện kế hoạch hướng dẫn với những nội dung phong phú có tác dụng tích cực đối với việc thực hiện có hiệu quả những kế hoạch pháp lệnh của nền kinh tế. Kế hoạch hướng dẫn còn là cầu nối nhà nước với xí nghiệp, tạo ra sự cân bằng giữa quản lý ở tầm vĩ mô và tính năng động linh hoạt của vi mô, giữa tính tập trung và tính dân chủ, chủ động của các cơ sở sản xuất, giữa những dự kiến chủ quan và sự phản hồi khách quan v.v. Những thông tin về nguyên vật liệu, về kỹ thuật chuyển giao công nghệ, giá cả, thị trường và thị hiếu của người tiêu dùng, về tài nguyên thiên nhiên và dân số, về quan hệ kinh tế đối ngoại là những gợi ý về các hướng đầu tư, phát triển giúp cho các cơ sở sản xuất vạch phương hướng, kế hoạch đầu tư, lựa chọn nguyên liệu và công nghệ phù hợp để sản xuất ra những mặt hàng đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng

Kế hoạch hướng dẫn là yếu tố bổ sung cần thiết, làm năng động và phong phú kế hoạch pháp lệnh. Vì vậy sẽ là không đúng nếu hiểu kế hoạch hướng dẫn là một cái gì đối lập và xa lạ với kế hoạch pháp lệnh. Cách hiểu như vậy vô tình đem đối lập tập trung với dân chủ mà không tính đến mối quan hệ thống nhất của chúng. Chúng ta chủ trương phát huy dân chủ, tăng cường tính chủ động cho các cơ sở sản xuất, khắc phục chế độ tập trung quan liêu, hành chính máy móc. Nguồn gốc sâu xa của sự thay đổi này là sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa và nhu cầu ngày càng phong phú của người tiêu dùng. Chính điều đó bảo đảm sự thống nhất giữa kế hoạch hướng dẫn và kế hoạch pháp lệnh, cũng có nghĩa là bảo đảm mối quan hệ gần bó giữa giao quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh cho các đơn vị sản xuất và sự lãnh đạo tập trung của nhà nước trung ương.

Những cải cách kinh tế ở nước ta trong thời gian gần đây đã bước đầu giải phóng được nhiều năng lực sản xuất, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát huy tiềm năng của mình. Các cơ sở sản xuất được trao nhiều quyền chủ động hơn trong sản xuất và kinh doanh thì các phương án sản xuất cũng như các mẫu mã hàng hóa mà họ được quyền tự chọn sẽ ngày càng sát hợp với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Điều đó đòi hỏi và cho phép chúng ta mở rộng phạm vi kế hoạch hướng dẫn, tạo ra những khả năng rộng lớn để các cơ sở sản xuất điều hành sản xuất và kinh doanh một cách linh hoạt và sáng tạo, phù hợp với yêu cầu khách quan của sự phát triển sản xuất hàng hóa có kế hoạch.

TRẦN KIẾN

(*Trưởng ĐHSF Hà nội I*)

VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ QUỐC DOANH PHẢI THỂ HIỆN BẰNG HIỆU QUẢ KINH TẾ — XÃ HỘI



HẬT là sai lầm khi coi quá trình cải tạo, xây dựng và phát triển kinh tế ở nước ta, coi quá trình vận động đi lên của nền kinh tế chỉ đơn thuần là một quá trình nâng cao tỷ trọng của kinh tế quốc doanh, mà không tính đến sự phát triển phong phú, đa dạng của các thành phần kinh tế khác, không chú ý đầy đủ đến hiệu quả kinh tế — xã hội của từng đơn vị. Trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh, các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất không ngăn cách nhau mà có xu hướng đan kết với nhau, hỗ trợ cho nhau, và có thể không còn một hình thức sở hữu nào hoàn toàn thuần nhất, cho dù đó là sở hữu quốc doanh hay sở hữu tư nhân.

Như vậy, theo tôi, để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh, vấn đề quyết định là phải bảo đảm cho các đơn vị kinh tế quốc doanh phát triển sản xuất, kinh doanh một cách có hiệu quả. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kinh tế quốc doanh sẽ tự nó khẳng định vai trò chủ đạo của nó.

Để tạo điều kiện cho các xí nghiệp quốc doanh tiến hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đã đến lúc chúng ta phải có những quan điểm mạnh mẽ hơn, táo bạo hơn, đồng bộ hơn trên con đường đổi mới. Theo tôi, sau đây là một số vấn đề cơ bản:

Một là, phải tổ chức lại một cách cơ bản nền kinh tế theo hướng thật sự thừa nhận nền kinh tế nước ta hiện nay là một nền kinh tế hàng hóa có cơ cấu nhiều thành phần. Nền kinh tế đó là một thể thống nhất, không chia cắt thành kinh tế trung ương và kinh tế địa phương. Các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật. Không nhất thiết phải có cấp chủ quản, cơ quan chủ quản hay cấp trên trực tiếp quản lý. Cũng không nhất thiết phải có cơ chế quản lý riêng cho các xí nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau như hiện nay.

Hai là, tiếp tục làm rõ, phân định và tách hẳn hai chức năng: chức năng quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất — kinh doanh ở các cơ sở (là chức năng của các đơn vị kinh tế cơ sở) và chức năng quản lý nhà nước về kinh tế (là chức năng của các cơ quan nhà nước các cấp cùng các cơ quan được ủy quyền bằng hệ thống luật pháp). Tôi nghĩ rằng nhà nước nói chung, nhà nước xã hội chủ nghĩa nói riêng, có vai trò hết sức to lớn đối với hoạt động kinh tế — xã hội của đất nước, cũng như đối với quá trình hoạt động sản xuất — kinh doanh của cơ sở. Tuy nhiên, sự tác động của nhà nước đến các quá trình kinh tế cũng có giới hạn nhất định, và ở các phạm vi khác nhau cũng không giống

nhau về nội dung, phương pháp và hình thức. Không nên quan niệm rằng, quản lý kinh tế là chức năng chỉ gắn liền với bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là chức năng đặc thù của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Bất kỳ một kiểu nhà nước nào, để duy trì sự tồn tại của mình, đều phải thực hiện chức năng quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội, quản lý các quá trình kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, do bản chất khác nhau nên mục đích và phương thức quản lý của mỗi kiểu nhà nước cũng khác nhau. Chính từ sự lẫn lộn, ngộ nhận trên nên từ lâu, chúng ta đã bỏ qua những cái hay, cái hợp lý về phương pháp quản lý, về công nghệ sản xuất và các công cụ được sử dụng trong quản lý kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa. Bên cạnh đó, chúng ta đã « nhà nước hóa » các quá trình sản xuất - kinh doanh, đã không phân biệt được đâu là hành vi nhà nước, đâu là hành vi kinh doanh trong quá trình tác động vào nền kinh tế. Do đó, nhà nước đã làm những phần việc đáng ra không phải làm, trong khi đó lại bỏ qua những việc cần thiết và quan trọng.

Ba là, tổ chức lại hệ thống các cơ quan nhà nước và các cơ quan chức năng giúp việc từ trung ương đến địa phương, bãi bỏ chức năng quản lý sản xuất - kinh doanh của các bộ, tổng cục. Các cơ quan tổng hợp như Ủy ban kế hoạch nhà nước, Ủy ban vật giá... cũng cần được xem xét, kiện toàn và tổ chức lại. Ở cấp địa phương, sự tồn tại của Ủy ban kế hoạch, Ủy ban vật giá tỉnh... trong điều kiện hiện nay là không cần thiết. Chức năng tổng hợp, điều phối của các cơ quan này giờ đây có thể do một bộ phận nhỏ nằm trong Ủy ban nhân dân thực hiện. Và vì vậy trong điều kiện hiện nay, chỉ nên có hai cấp thực sự làm kế hoạch: đó là cấp kế hoạch trung ương - kế hoạch phát triển kinh tế vĩ mô - và cấp kế hoạch cơ

sở - kế hoạch của các đơn vị sản xuất kinh doanh - kế hoạch kinh tế vi mô. Không còn kế hoạch địa phương, kế hoạch của ngành với tư cách là một cấp kế hoạch hoàn chỉnh; nếu có chăng, chỉ là sự phối hợp.

Bốn là, xây dựng một hệ thống pháp luật đủ hiệu lực để quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý đất nước. Không một ai, không một cơ quan, tổ chức nào được sống và hoạt động trên và ngoài khuôn khổ cho phép của pháp luật. Tôn trọng và đảm bảo thực sự quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở với tư cách là các chủ thể sản xuất hàng hóa, không phân biệt thành phần kinh tế quốc doanh hay ngoài quốc doanh. Các đơn vị kinh tế cơ sở được quyền mua các điều kiện để tiến hành các quá trình sản xuất, được quyền điều hành, quản lý các quá trình sản xuất và quyền bán các kết quả của hoạt động sản xuất - kinh doanh (sản phẩm và các dịch vụ). Sự tôn trọng và đảm bảo này phải được thể hiện bằng luật pháp chứ không chỉ dừng lại ở các nghị quyết, chỉ thị...

HUỖNH TƯ

(Phó tiến sĩ kinh tế
Viện kinh tế TP Hồ Chí Minh)

LỖI ẤY...

(Tiếp theo trang 71)

hỏi thì ít kẻ giúp. Đoàn thể mà hợp hỏi thì không thể phát triển.

Những ý kiến trên thực ra không phải là mới, tôi đã được đọc nhiều lần. Song hôm nay, không hiểu sao tôi bỗng thấy thấm thía và giật mình.

Một năm đã qua kể từ khi tôi làm thủ trưởng, cơ quan tôi đã « đổi nhiều » nhưng vẫn « chưa mới » vì thực chất tôi cũng chẳng hơn gì anh P. Tôi chê anh nhưng lại đi đúng vào vết xe đổ của anh. Lỗi ấy thuộc về tôi!



Nhìn lại tình hình thế giới năm 1989

KIỀU NGUYỄN



GIữa những sự kiện cực kỳ quan trọng đã diễn ra, năm 1989 đã đi vào lịch sử như một cái mốc, đánh dấu một bước ngoặt trong sự phát triển của tình hình thế giới và của quan hệ quốc tế trong 45 năm qua kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Sự kiện đầu tiên đáng nói đến là việc bình thường hóa quan hệ giữa Liên xô và Trung quốc và sự cải thiện quan hệ giữa các nước lớn nói chung. Đáng rằng trong thế giới ngày nay mỗi dân tộc lớn hay nhỏ đều có quyền tự quyết định vận mệnh của mình, nhưng quan hệ giữa các nước lớn vẫn có ảnh hưởng lớn đến các dân tộc.

Quá trình hòa hoãn, vừa đấu tranh vừa hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình giữa các nước lớn diễn ra đã từ nhiều năm nay. Cái mới của năm 1989 là lần đầu tiên sau ba mươi năm mâu thuẫn và xung đột, cuộc gặp cấp cao Xô-Trung đã được tiến hành và quyết định bình thường hóa quan hệ giữa hai nước và hai đảng. Sự kiện này có ý nghĩa tích cực đối với quan

hệ quốc tế nói chung và châu Á-Thái bình dương nói riêng. Đồng thời với việc bình thường hóa quan hệ Xô-Trung, quan hệ Xô-Mỹ tiếp tục được cải thiện. Sau một năm cân nhắc, chính quyền Bu-sơ không có con đường nào khác là phải tiếp tục hòa hoãn với Liên xô, tiếp tục con đường mà chính quyền Ri-gan đã đi. Nổi bật trong quan hệ Xô-Mỹ là cuộc họp cấp cao không chính thức vừa qua ở Man-ta và cuộc họp ngoại trưởng của hai nước hồi tháng 9 năm 1989. Những thỏa thuận đạt được tại hai cuộc họp này và quyết định của hai bên sẽ họp hội nghị cấp cao chính thức vào tháng 6 năm 1990 tại Oa-sinh-tơn cho thấy xu thế cùng đấu tranh và cùng tồn tại hòa bình trong thời đại hạt nhân là không thể đảo ngược.

Do sự kiện Thiên an môn, quan hệ giữa Trung quốc và Mỹ và một số nước phương Tây có một số trục trặc. Nhưng cả Trung quốc và Mỹ đều cam kết tiếp tục cải thiện quan hệ hai nước.

Quan hệ giữa Liên xô với các nước Tây Âu và Nhật, cũng có những cải thiện nhất định.

Tóm lại, nhìn lại 45 năm qua, chúng ta thấy chưa bao giờ quan hệ giữa các nước lớn, nhất là quan hệ Xô-Trung, Xô-Mỹ và Trung-Mỹ có sự cải thiện như năm qua. Tất nhiên, nói như vậy, không có nghĩa mâu thuẫn vốn có giữa các nước đó đã được giải quyết.

Việc cải thiện quan hệ giữa các nước lớn đương nhiên có lợi cho hòa bình; nhưng cũng cần thấy nó đang làm nảy sinh những phức tạp mới cho các nước ở các khu vực gọi là nóng bỏng hiện đang còn phải đấu tranh cho độc lập dân tộc và hòa giải dân tộc. Ở các khu vực này, xu thế chung hiện nay là đi vào đối thoại và hòa giải. Nhưng cho đến nay, trừ Na-mi-bi-a, chưa có một cuộc xung đột nào được giải quyết dứt điểm. Rõ ràng, thời đại ngày nay là thời đại các dân tộc bất kỳ ở đâu đều tự quyết định lấy vận mệnh của mình, dù đó là ở Áp-ga-ni-xtan, Đông Nam Á, Trung Đông, Trung Mỹ hay ở Nam phần châu Phi. Sự giúp đỡ hay góp ý từ bên ngoài là cần thiết, nhưng không ai có thể quyết định thay nhân dân mỗi nước. Thực tế cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và hòa giải dân tộc ở các khu vực này trong năm 1989 vẫn còn rất gian khổ, phức tạp và ác liệt. Tình hình các nước thuộc thế giới thứ ba nhìn chung vẫn chưa ổn định. Âm mưu can thiệp gián tiếp hay trực tiếp của các thế lực đế quốc và phản động vẫn còn. Có thể thấy điều đó qua những sự kiện ở Phi-líp-pin, Trung Đông, vùng Ca-ri-bê, nhất là sự kiện Pa-na-ma tháng 12-1989. Việc Mỹ trắng trợn xâm lược Pa-na-ma, saudó bắt tổng thống đương nhiệm hợp pháp của một nước độc lập có chủ quyền, gây sừng sốt toàn thế giới. Thậm chí hầu hết các nước đồng minh của Mỹ đều phản đối. Toàn thế giới

thứ ba hết sức căm phẫn. Đây không phải là hành động ngẫu nhiên. Nó phản ánh bản chất phản động của chủ nghĩa đế quốc. Nó chứng tỏ Mỹ chưa hề từ bỏ vai trò sen đầm quốc tế. Mặc dù chính quyền Bu-sơ che đậy hành động xâm lược Pa-na-ma bằng cái vỏ rất đạo đức giả, có thể tạm thời lừa bịp được một bộ phận nhân dân Mỹ, nhưng dư luận chung nhất trí cho rằng đây là việc làm chưa từng có trong lịch sử thế giới hiện đại, là vết nhơ khó rửa sạch trong quan hệ quốc tế năm 1989.

Tuy nhiên, sự việc cũng chứng tỏ Hoa kỳ vẫn chơi kiểu "mềm nắn rắn buông". Bất cứ nơi nào, hễ chúng có thể thò tay can thiệp là chúng không hề bỏ qua. Nhưng nếu nơi nào từ bỏ ảo tưởng đối với chủ nghĩa đế quốc, không mờ mắt trước "thiện chí" và "lòng tốt" của chúng, toàn dân đoàn kết, tự lập tự cường, nêu cao cảnh giác, nơi đó sẽ có ổn định và phát triển, nơi đó cách mạng sẽ được giữ vững.

Một nét mới của năm qua cho thấy, trải qua đấu tranh các lực lượng cách mạng của nhân dân các nước Á-Phi-Mỹ là tinh ngày càng lớn mạnh, và nhiều nơi đã giành được những thắng lợi rất có ý nghĩa như Cam-pu-chia, Áp-ga-ni-xtan, Na-mi-bi-a, Ni-ca-ra-goa, En Xan-va-do....

Những sự kiện thu hút đặc biệt sự chú ý của dư luận thế giới năm qua là những diễn biến hết sức nhanh chóng và phức tạp trong thế giới xã hội chủ nghĩa.

Trước hết, nên gọi những sự kiện đó bằng cái tên thật của nó. Đó là cuộc khủng hoảng của mô hình xã hội chủ nghĩa quan liêu bao cấp, một kiểu xã hội chủ nghĩa đã tồn tại 70 năm nay trên thế giới. Cuộc khủng hoảng đó diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa với nhiều mức độ khác nhau; ở phần lớn các nước cuộc khủng hoảng đã nổ ra công khai, còn

ở một số nước thì đang còn ngấm ngầm.

Thực chất cuộc khủng hoảng này là gì? Cần tìm không chỉ nguyên nhân trước mắt, mà cả nguyên nhân sâu xa có tính lịch sử.

Điều có thể khẳng định đầu tiên là sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa trong 70 năm qua là một thành tựu lịch sử. Bao nhiêu lần chủ nghĩa đề quốc tìm cách xóa bỏ nó bằng vũ lực, nhưng đều thất bại.

Nhờ có hệ thống xã hội chủ nghĩa mà lộ mặt thế giới đã đổi khác. Quan hệ quốc tế đã thay đổi một cách cơ bản theo hướng dân chủ hóa. Nếu 70 năm qua không có chủ nghĩa xã hội với tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, thì thế giới này sẽ ra sao nếu không phải là tiếp tục chìm đắm trong đêm dài nô lệ dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc? Quan hệ giữa các nước thuộc hai hệ thống xã hội đối lập đang chuyển sang trạng thái vừa đấu tranh, vừa hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình, cũng chính là nhờ có sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Chủ nghĩa xã hội đã thức tỉnh toàn bộ loài người. Hơn 1 tỉ người trong các nước Á, Phi, Mỹ la tinh ngày nay đã vùng dậy là nhờ tiếng chuông vang dội của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại. Ngày nay, người ta thường nói đến nhân quyền, dân tự do dân chủ, với hàm ý những ý niệm này bắt nguồn từ các cuộc cách mạng tư sản, nhất là cách mạng Pháp 1789. Nhưng cần thấy rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đặt sự đoàn kết lên đến các nước những quyền cơ bản đó. Thật vậy, lịch sử đang đã cho thấy chính các nước đế quốc phương Tây, những nước thường nêu cao khẩu hiệu tự do, bình đẳng và bác ái, lại là những nước đã biến toàn bộ các lục địa Á - Phi - Mỹ la tinh thành thuộc địa của chúng, và biến nhân dân lao động ở chính quốc cũng như ở thuộc

địa thành nô lệ làm thuê và bia thịt cho các cuộc chiến tranh xâm lược đầy tội ác của chúng đó sao?

Nếu không thấy hết những thắng lợi, tính hấp dẫn và tính cao cả của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ mới đã tồn tại trong 70 năm qua, thì dễ mất phương hướng trước những xáo động hiện nay ở một số nước xã hội chủ nghĩa. Và chúng ta sẽ có cảm giác là bị rơi vào khoảng không. Và đây chính là chỗ mà chủ nghĩa đế quốc đang tìm cách lợi dụng để tung ra luận điệu tuyên truyền xuyên tạc về cái gọi là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội. Vậy nguyên nhân nào đã dẫn đến tình hình khủng hoảng hiện nay ở một số nước xã hội chủ nghĩa?

Phải thẳng thắn nói rằng, chủ nghĩa xã hội đã hình thành trong điều kiện bị các lực lượng đế quốc và phản động mạnh hơn chủ nghĩa xã hội, nhất là về kinh tế và quân sự, bao vây. Trong tình hình như vậy, việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở tất cả các nước đều khó thoát khỏi cơ chế quan liêu bao cấp. Đã quan liêu bao cấp thì cũng dễ dốt đoán, duy ý chí và mất dân chủ. Trong một xã hội mà đời sống vật chất và tinh thần của mỗi người dân đều được bao cấp, mọi cái đều do trên lo cả, thì vấn đề dân chủ có thể chưa thật cấp bách. Điều đang nói là ở một số nước, thực tế đã xảy ra tình trạng một số người lãnh đạo lợi dụng cơ chế quan liêu bao cấp, lấy « chủ nghĩa xã hội thời chiến », hay « chủ nghĩa xã hội nhà nước » như người ta thường nói, để tuyệt đối hóa uy quyền của mình, bất chấp mọi quy luật kinh tế khách quan. Ở một số nước khác, chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên cơ sở động viên nhiệt tình cách mạng của quần chúng sau khi được giải phóng khỏi ách đô hộ nước ngoài là chính, cũng ít chú ý đến việc nghiên cứu và thực hiện đầy đủ yêu cầu của các quy luật kinh

ế khách quan... Điều nguy hại là trong bối cảnh đó, mọi ý kiến đổi có cải tổ, cải cách hay đổi mới dễ bị bỏ máy quan liêu dè dặt không thương tiếc.

Từ những sai lầm nói trên đã dẽ ra sai lầm khác. Đầu những năm 70, thế giới tư bản chủ nghĩa tiến hành cuộc cải cách cơ cấu kinh tế, nhưng chúng ta lại gọi đó là cuộc khủng hoảng kinh tế có tính chất cơ cấu của chủ nghĩa tư bản. Thời gian đó cũng bắt đầu một giai đoạn mới của cách mạng khoa học kỹ thuật với sự ra đời của hệ thống kỹ thuật thứ ba. Hệ thống này có ba cực chính là: 1) năng lượng hạt nhân và năng lượng tái tạo; 2) vật liệu mới (được thiết kế theo yêu cầu của kỹ thuật gen); 3) việc làm chủ thời gian tới mức nano giây (1). Hệ thống kỹ thuật thứ ba này tạo cho loài người khả năng vô tận để đưa lực lượng sản xuất lên rất cao trong một thời gian ngắn. Và tất nhiên đi đôi với sự phát triển của khoa học kỹ thuật thì tư duy của con người về thế giới tự nhiên và xã hội cũng biến đổi theo.

Tình hình sôi động như vậy, nhưng chủ nghĩa xã hội hữu như đứng cách biệt ở bên ngoài, không kịp nắm được cơ hội đó. Do vậy, đã tụt hậu một cách nhanh chóng, nhất là về kinh tế và khoa học kỹ thuật. Trong khi đó chủ nghĩa tư bản từ chỗ bị khủng hoảng liên miên vào đầu những năm 70, đột nhiên từ đầu những năm 80 vượt hẳn lên phía trước.

Chính những nguyên nhân chủ quan và khách quan nói trên đã làm cho các nước xã hội chủ nghĩa phải tự nhận thức lại bản thân, tiến hành đổi mới, cải tổ, cải cách hay điều chỉnh, tùy theo tình hình và cách gọi của mỗi nước. Ở một số nước, quá trình đổi mới diễn ra không âm thầm và mang tính chất một cuộc đại biến động xã hội. Chỉ ở một số rất ít nước là có vẻ im lìm, giữ nguyên hiện

trạng. Hiện nay còn quá sớm để đưa ra tiếng nói cuối cùng về mặt thực tiễn và lý luận đối với những diễn biến đó. Song có một điều chắc chắn có thể khẳng định là nhân dân tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều muốn đổi mới, không phải muốn chuyển sang chủ nghĩa tư bản, mà muốn đổi mới chủ nghĩa xã hội, muốn có một chủ nghĩa xã hội đích thực, giàu có, dân chủ, nhân đạo hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Cũng có thể nói dứt khoát rằng, dù xảy ra điều gì thì chủ nghĩa xã hội và hệ thống của nó vẫn tồn tại, tồn tại và phát triển không ngừng.

Khi nghiên cứu công cuộc đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa, cần thấy rõ có những cái chung và những cái riêng của mỗi nước. Liên xô không giống Trung quốc; các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu càng không giống Liên xô, Trung quốc hay Việt nam chúng ta. Do đó, không thể tìm một mô hình chung, và càng không thể dùng cách làm của nước này, của đảng này để áp đặt cho nước khác, đảng khác. Cũng không thể lấy kinh nghiệm của mình để phê phán việc làm của người khác. Điều quyết định là cần nắm vững mục tiêu và đúng nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội và đứng trên quan điểm giai cấp và phương pháp luận⁽¹⁾ để nghiên cứu, theo dõi tình hình. Tiêu chuẩn để đánh giá công cuộc cải tổ của một đảng hay một nước là phải xem công cuộc cải tổ đó có nhằm thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội (hiểu theo nghĩa chủ nghĩa xã hội đã được nhận thức lại và hoàn thiện) hay không? Có đi theo hướng tiến lên phù hợp với quy luật phát triển xã hội và tự nhiên hay không? Đổi mới là để xây dựng một chế độ xã hội trong đó dân tộc được độc lập, nhà nước có chủ quyền, nhân dân được ấm no, bình đẳng và tự do, có

(1) Một phân tỷ giây (10⁻⁹)

quyền quyết định mọi vấn đề của đất nước, góp phần củng cố hòa bình và an ninh thế giới.

Đương nhiên, chúng ta sẽ không thấy hết tính chất phức tạp của tình hình hiện nay, nếu chỉ nói quy luật, nói xu thế. Bức tranh hiện nay là cực kỳ phức tạp. Một là, chúng ta đang sống trong thế giới bùng nổ thông tin, sự kiện diễn ra ở một nước xã hội chủ nghĩa nào đó dù xấu hay tốt, đều tác động mạnh mẽ đến các nước khác. Nước càng lớn, càng có vị trí quan trọng, thì tác động càng lớn. Hai là, những biến động hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa đều bắt nguồn từ việc các nước đó tự nhận thức lại mình. Còn âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc xưa nay là một tồn tại khách quan, là một làn gió độc. Làn gió độc đó không quặt ngã được con người mạnh khỏe. Chỉ khi con người bị nhử dử, sỏ mũi hoặc bị ốm yếu vì lý do nào đó, dù hiện tượng đó là bình thường trông quá tàn nhẫn, thì làn gió độc mới có cơ gây ra những đợt biến nguy hại. Trên thực tế, ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đang cải tổ, bên cạnh những biểu hiện lành mạnh thể hiện trong những đòi hỏi đổi mới của quần chúng, cũng có những hoạt động, những yếu sách, những khẩu

hiệu quá khích, như đòi xóa bỏ chủ nghĩa xã hội, đòi thủ tiêu đảng cộng sản, đòi trở lại chủ nghĩa tư bản, v.v. Đó không phải là dòng chính, là bản chất của công cuộc cải tổ, đổi mới. Sẽ là sai lầm nếu trút mọi nguyên nhân cho chủ nghĩa đế quốc và cường điệu các âm mưu thủ đoạn của chúng. Song cũng sẽ rất nguy hiểm, nếu không thấy những phức tạp do dòng nước ngược đó gây nên. Những người đứng đầu 7 nước đế quốc họp nhau lại để bàn về tình hình các nước xã hội chủ nghĩa, chắc chắn không phải là để bàn kế hoạch giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa vượt qua khó khăn để đưa công cuộc cải tổ đến thắng lợi!

Trong một bài báo, tôi không thể trình bày một cách có hệ thống những diễn biến chính của tình hình thế giới trong năm 1939, nhất là vấn đề cải tổ ở các nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng nhìn lại khái quát cục diện năm qua, có thể thấy tình hình đang biến đổi rất nhanh, cả về lượng và về chất. Có thể khẳng định rằng chúng ta đang đứng trước một thế giới đang đổi mới nhanh chóng. Điều đó đòi hỏi phải có sự đổi mới căn bản không những trong cách đánh giá, nhận định tình hình, mà cả trong việc đề ra chiến lược, sách lược đối ngoại cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới của thế giới.

Thử thách mới đối với chủ nghĩa xã hội

VŨ HIỀN

ÔNG cuộc cải tổ, đổi mới, cải cách đang được triển khai ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa và đã đạt được thắng lợi bước đầu. Có nước đã tìm ra được hướng đi thích hợp. Tuy vậy, chủ nghĩa xã hội thế giới đang đứng trước con thử thách mới. Tình hình phức tạp đang diễn ra ở hầu khắp các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt nhiều nước đang khủng hoảng nghiêm trọng cả về kinh tế, chính trị, xã hội.

Những khó khăn gay gắt đã bùng ra ở Liên xô. Ở đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm đi, nạn lạm phát và thiếu hụt ngân sách tăng lên, tình trạng khan hiếm hàng hóa tiêu dùng đang trở thành vấn đề nhức nhối. Trong khi ấy, tình hình chính trị - xã hội diễn biến rất phức tạp: những cuộc đình công, biểu tình nổ ra ở nhiều nơi, những tổ chức và những khuynh hướng chính trị khác nhau xuất hiện, vấn đề dân tộc ngày càng gay gắt, vị trí và uy tín của Đảng đang đứng trước thử thách lớn.

Nhiều sự kiện bão táp đang chấn động Đông Âu. Các biến động ở đây

mang tính dây chuyền, gần như đồng loạt, ngày càng phức tạp và tốc độ phát triển rất nhanh. Tại hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, các lực lượng chống đối và nổi dậy đã chớp được thời cơ, giành được thế chủ động tiến công và tranh thủ được nhân dân, củng cố được tổ chức và không ngừng lấn tới. Hầu hết các ban lãnh đạo của đảng cộng sản và của bộ máy nhà nước có sự thay đổi lớn. Có nước thay đi đổi lại nhiều lần trong một thời gian rất ngắn. Một số tổng bí thư - người lãnh đạo cao nhất của đảng - bị khai trừ khỏi đảng. Một số chủ tịch hội đồng nhà nước bị truy tố trước pháp luật. Thậm chí có tổng bí thư kiêm chủ tịch hội đồng nhà nước bị xử bắn. Nội bộ đảng cộng sản bị chia rẽ, phân liệt: bộ máy chính quyền bị vô hiệu hóa. Ở nhiều nơi đảng bị mất dân; ngay giai cấp công nhân cũng bỏ rơi đảng. Mô hình chủ nghĩa xã hội đã bị xem xét lại, toàn bộ hệ thống chính trị và kinh tế xây dựng theo mô hình ấy đang bị thử tiêu... Trước tình hình ấy, có người đã đặt vấn đề: vậy chủ nghĩa xã hội còn hay mất?

« Rõ ràng là chủ nghĩa xã hội đang khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng này phản ánh không chỉ mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới. Điều quan trọng và cốt lõi hơn là cuộc khủng hoảng đó phản ánh những mâu thuẫn ngay trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn nội tại tích tụ lâu ngày không được giải quyết, đã trở thành đối kháng ở một số nước xã hội chủ nghĩa.

Có nhiều nguyên nhân sinh ra khủng hoảng, và ở mỗi nước lại có những nguyên nhân riêng, nhưng nguyên nhân chung trước hết là ở trách nhiệm của đảng cộng sản — đảng cầm quyền. Thực tế cho thấy, ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, đảng cộng sản đã mắc những sai lầm nghiêm trọng.

Sai lầm lớn nhất là không có một cơ chế lãnh đạo xã hội đúng đắn. Đảng cứ yên vị. Độc quyền lãnh đạo là bất biến. Đảng nắm trọn chính quyền, Đảng là quyền lực, Đảng là Đảng — Nhà nước, Đảng đứng trên nhà nước. Đảng làm gì cũng được và làm thế nào cũng được. Với cơ chế hình chóp, lãnh tụ của Đảng càng có uy quyền lớn, đứng trên cả luật pháp. Ý chí và mỗi hành động của lãnh tụ đều ghi đậm dấu ấn vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Đảng bị quan liêu hóa. Không ít lãnh tụ của Đảng — người đứng đầu toàn xã hội — mắc phải thói độc đoán chuyên quyền, tệ tham quyền cố vị... Có nơi, tệ sung bái cá nhân lãnh tụ đạt tới mức quái dị.

Ở vị trí cầm lái xã hội, một số đảng đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, xem thường quy luật phát triển khách quan của xã hội, chỉ thấy mặt tốt của chủ nghĩa xã hội hiện thực, thiếu nhạy bén để phát hiện kịp thời và giải quyết những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình vận động của nó.

Cùng vì đảng nắm quyền lực và mặc nhiên nằm ngoài pháp luật, cho nên không ít cán bộ, đảng viên ở

nhiều nước xã hội chủ nghĩa mắc vào các tội tham nhũng, đặc quyền đặc lợi, lộng hành, làm giảm uy tín của đảng và lòng tin của dân với đảng.

Nhiều nhà bình luận phương Tây đánh giá « chủ nghĩa xã hội đang hấp hối. » Sự đánh giá đó quá vội vàng và mang một thiên kiến vốn có. Phải nói rằng ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội đang chuyển mình, những người cộng sản đang tìm lại và xây dựng một chủ nghĩa xã hội đích thực thích nghi với thời đại mới, kiên quyết từ bỏ cái thế mô hình chủ nghĩa xã hội đã được thiết kế mọ mó và bị xuyên tạc.

Đảng là chủ nghĩa xã hội đang có khủng hoảng, nhưng việc nổ ra khủng hoảng như thế là kết quả là gạch và hợp quy luật. Đại bộ phận lực lượng tiên phong của giai cấp công nhân, giai cấp công nhân và nhân dân lao động, trí thức ở các nước đó muốn đoạn tuyệt với tất cả những gì cũ kỹ, lỗi thời. Đó là sự cắt bỏ — rất đau xót nhưng cần thiết — những khối u trên cơ thể xã hội chủ nghĩa. Đó là bước ngoặt cách mạng, đoạn tuyệt với thế chủ xã hội tập trung quan liêu trong đó con người bị hạ thấp, chỉ còn là công cụ và khách thể của sự phát triển.

Trong khi xem xét những nguyên nhân khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, không thể không tính đến âm mưu của chủ nghĩa đế quốc. Vì sao chủ nghĩa đế quốc chăm chú theo dõi, thậm chí khuyến khích công cuộc cải tổ, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa? Phải chăng nó muốn giúp chủ nghĩa xã hội? Không phải. Điều nó muốn chính là sự mất ổn định của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa đế quốc luôn tìm cách giành lại vị trí đã mất ở những nơi xung yếu, những nơi lực lượng cách mạng sơ hở và buông lỏng cảnh giác. Hành động ngang ngược mới nhất của đế quốc Mỹ ở Pa-na-ma càng cho thấy rõ bộ mặt thật của ông

Bu-sơ, một người rất hay nói điều nhân nghĩa.

Trước đây, chủ nghĩa xã hội đã trải qua hai cuộc thử thách. Cuộc thử thách thứ nhất diễn ra ngay sau thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại với sự tấn công của 14 nước đế quốc vào nước Nga cách mạng non trẻ. Cuộc thử thách thứ hai là phải đương đầu với chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai. Lịch sử sẽ còn ghi mãi công ơn của nhân dân Liên xô bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cuộc thử thách lần này khác trước. Những sự kiện bùng nổ có nguyên nhân từ thân của chủ nghĩa xã hội. Khả năng diễn biến của tình hình rất phức tạp. Không thể có câu trả lời đúng đắn chung được, bởi bản thân mỗi nước, mỗi sự kiện có nguyên nhân khác nhau và nảy sinh trong điều kiện khác nhau. Ngay trong một nước cũng có nhiều khuynh hướng xen kẽ nhau. Có nơi lực lượng chống đối là hầu hết những phần tử đối lập với đảng cộng sản, nhưng có nơi lại chính là số đông đảng viên cộng sản muốn thay những người lãnh đạo đã mất tín nhiệm với dân. Cũng không loại trừ bàn tay đế quốc, sự hoạt động của bọn cơ hội, phản động. Và ngay trong một cuộc biểu tình ở nước nào đấy, có thể có những thế lực và khuynh hướng khác nhau cùng giương một khẩu hiệu chống ban lãnh đạo của đảng cộng sản và chống vi phạm nhân quyền.

Những băn khoăn lo lắng về vận mệnh của chủ nghĩa xã hội trước cơn thử thách này là điều dễ hiểu. Tình hình thật phức tạp và rất đáng lo ngại. Nhưng cũng cần thấy có khía cạnh tích cực trong sự biến động này. Ở những nước mà đảng cộng sản còn nắm được chính quyền và còn lãnh đạo xã hội, thì rõ ràng cơn thử thách

này có khía cạnh tích cực: buộc đảng phải tự gột rửa, sửa chữa sai lầm, vươn lên ngang tầm nhiệm vụ. Như vậy, những gì đang diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa còn có ý nghĩa tương tự như những cuộc cách mạng nhân dân xóa bỏ cái cũ lỗi thời, hướng tới cái mới tốt đẹp hơn. Ngay trong trường hợp, như đã xảy ra ở Đông Âu, khi đảng cộng sản không còn là lực lượng lãnh đạo như trước, thì cũng không có nghĩa là lý tưởng và định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ bị loại bỏ dễ dàng, bởi vì lý tưởng và định hướng đó dù sao cũng đã bén rễ trong nhân dân, bản thân tư tưởng xã hội chủ nghĩa là vô địch.

Chủ nghĩa xã hội có thể vượt qua cơn thử thách này không, và nếu có thể thì vượt qua bằng cách nào? Để trả lời câu hỏi này, phải có thời gian và chờ thực tế. Nhưng với những chấn động dữ dội mà chủ nghĩa xã hội đang trải qua, có thể rút ra một số bài học.

1 - Do điểm xuất phát của các nước xã hội chủ nghĩa thấp, nên cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa dễ xây dựng phương thức sản xuất tiến bộ hơn chủ nghĩa tư bản phải là một quá trình tự giác rất cao. Đảng cộng sản với tư cách là người lãnh đạo, càng phải tự giác, thực sự là đội quân tiên phong có đầy đủ năng lực và phẩm chất cách mạng. Mục tiêu cao cả của Đảng là vì lợi ích của nhân dân. Đảng chịu trách nhiệm trước nhân dân về tình hình đất nước. Đảng phải thật sự là lương tâm của dân tộc, của thời đại. Đảng nhất thiết phải thay đổi cơ chế lãnh đạo, phải thường xuyên tự đổi mới để theo kịp tiến triển của thời đại.

2 - Mô hình chung hiện nay về chủ nghĩa xã hội đã tỏ ra bất hợp lý. Về mặt lý luận, cần phải quan niệm lại chủ nghĩa xã hội, mỗi nước phải tìm cho mình con đường đi, những biện

pháp thực hiện sát hợp với hoàn cảnh trong nước và tình hình quốc tế.

3. Công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới của các nước xã hội chủ nghĩa là xu thế tất yếu, là bánh xe đã chuyển động. Nếu không chủ động nắm bắt và tự vận động theo xu thế đó, thì không tránh khỏi bị nghiền nát. Vấn đề quan trọng nhất là tìm được phương pháp và bước đi thích hợp để vừa đạt hiệu quả cao, vừa tránh được những đổ vỡ và xáo trộn lớn.

4. Dân chủ là đòi hỏi bức xúc của quần chúng, là tiêu chuẩn của xã hội văn minh và là động lực của sự phát triển xã hội. Trong điều kiện nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa giác ngộ ngày càng cao và thế giới có sự bùng

nổ về thông tin, nếu Đảng xa rời quần chúng, vi phạm dân chủ, thì khó tránh khỏi phản ứng của nhân dân và hậu quả sẽ khó lường hết.

5. Hợp tác và giao lưu quốc tế đang phát triển theo xu thế quốc tế hóa ngày càng cao. Trong việc khắc phục những khó khăn về kinh tế, trong việc hợp tác và tham gia quá trình phân công lao động quốc tế, các nước xã hội chủ nghĩa không thể ảo tưởng trông chờ vào chủ nghĩa đế quốc. Khi các nước xã hội chủ nghĩa có những rối ren bên trong, việc xâm nhập và phá hoại của đế quốc càng nguy hiểm. Kinh nghiệm hôm qua và bài học hôm nay đều chứng tỏ, chủ nghĩa đế quốc chưa bao giờ là hiệp sĩ cứu giúp chủ nghĩa xã hội.

LẬP LẠI KỶ CUƠNG...

(Tiếp theo trang 60)

Áp dụng cơ chế khoán quỹ lương, khoán chi phí bỏ máy, chi phí hành chính cho các cơ quan hành chính, sự nghiệp để thúc đẩy việc sắp xếp tổ chức, tinh giản biên chế, thực hành tiết kiệm. Áp dụng cơ chế « khoán thu - bù chi » cho các sự nghiệp có nguồn thu để khai thác và động viên triệt để khả năng thu và phát triển hoạt động của đơn vị.

Phát động phong trào tiết kiệm chi rộng rãi trong cán bộ, công nhân viên chức, xử lý nghiêm minh những hiện tượng tham ô, lãng phí, xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa. Áp dụng các biện pháp kiên quyết nhằm chặn đứng và chấm dứt tình trạng lạm dụng công quỹ để tham ô, hối lộ dưới mọi hình thức, tiêu xài lãng phí.

Thứ ba, cải tiến và tăng cường quản lý tài chính đối ngoại, quản lý ngoại tệ. Quản lý chặt chẽ việc vay vốn, sử dụng vốn vay; và trả nợ nước ngoài. Tài chính cần chủ động và nắm sát tình hình, tránh sơ hở hoặc thụ động buông trôi.

Thứ tư, tăng cường chỉ đạo thực hiện kế hoạch ngân sách, tiến hành kiểm tra việc thực hiện ngân sách.

Trên cơ sở các biện pháp về khai thác nguồn thu và chống thất thu, tăng cường quản lý chi trình bày trên, các cấp các ngành tiến hành thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện ngân sách, rà soát kế hoạch ngân sách hằng quý, hằng tháng theo hướng phần đầu giảm bội chi của bản thân ngành, địa phương, đồng thời góp phần tích cực giảm bội chi cho ngân sách trung ương, từ đó đề ra kế hoạch tăng thu, tiết kiệm chi cho quý sau, tháng sau. Theo dõi sát tình hình tiền tệ, giá cả, tin dụng... để xử lý kịp thời, không để xảy ra đột biến.

Tổ chức các đoàn kiểm tra về thực hiện ngân sách nhà nước: ở trung ương tập trung kiểm tra các ngành, các tỉnh, thành phố có nguồn thu lớn hoặc có nhu cầu chi lớn; các tỉnh kiểm tra một số quận, huyện trọng điểm; các quận, huyện kiểm tra các phường, xã.



CHÚNG TA HÃY NÓI VỀ DÂN CHỦ

Đó là nhan đề bài viết của Phó chủ tịch Hội nhà báo Cu-ba La-da-rô Ba-rê-co Mê-di-na đăng tải trên năm số chủ nhật báo Thanh niên quật khởi của Đoàn thanh niên cộng sản Cu-ba ra trong tháng 9 và tháng 10 năm 1989, nhằm trao đổi với bạn đọc báo này về một số vấn đề liên quan đến chế độ dân chủ ở Cu-ba và các nước xã hội chủ nghĩa khác mà họ quan tâm.

Dưới đây là một số nội dung chính.

Không phải muốn dân chủ thì phải thực hiện chế độ đa đảng

Không thể coi chế độ đa đảng là biểu hiện thật sự về sự tồn tại của dân chủ.

Chủ nghĩa đế quốc với mục đích «chia rẽ trị», đang tìm cách làm suy yếu khối đoàn kết và hành động của những kẻ thù của nó. Hiện nay, trong hàng ngũ của khá nhiều đảng cộng sản cầm quyền đang có những cuộc tranh luận, thậm chí những ý kiến trái ngược nhau về những vấn đề cốt yếu của thời đại và tương lai của xã hội chúng ta, còn hơn cả giữa hai đảng Dân chủ và Cộng hòa ở Mỹ.

Không thể nói chủ nghĩa tập quyền giảm đi trong chế độ đại nghị tư sản, bởi vì, trong việc đưa ra những quyết định đơn phương, tổng thống Mỹ chẳng hạn, có quyền lực hơn nhiều so với vị chủ tịch ở một nước xã hội chủ nghĩa.

Cu-ba là nước có nhiều tự do và dân chủ. Tuy nhiên, vì không được

giáo dục cho nên chúng ta đã không thường xuyên sử dụng.

Trong nhiều năm, có thể do hậu quả của cuộc bao vây và xâm lược của Mỹ, Cu-ba quen với những ý kiến một chiều, tạo nên sự nhất trí giả, làm tăng thêm kiểu «đạo đức hai mặt», chủ nghĩa kinh thức, chủ nghĩa cơ hội và thói nịnh nọt. Việc thiếu tôn trọng pháp luật nhiều khi lại được khuyến khích bởi các bộ máy lãnh đạo, nhất là ở các cấp trung gian. Trong các hội nghị, quần chúng thường ít tham gia ý kiến, ngại tranh cãi, «nhai lại» những ý kiến của người khác. Hiện tượng trên là trở ngại lớn nhất cho việc thực hiện dân chủ ở Cu-ba, bởi vì một khi thiếu tinh thần phê bình, người ta sẽ chỉ thấy mặt thành tích mà không chú ý tới những thiếu sót. Điều tai hại hơn cả là ở chỗ: có những người có trách nhiệm lại coi sự phản đối của đồng chí mình là điều sỉ nhục. Do đó, đã áp dụng biện pháp trả đũa công khai; họ chỉ muốn quanh mình có sự tán dương hoặc im

lãng mà thôi. Sẽ rất khó phát huy dân chủ ở đâu có những con người như vậy.

Đề hội đồng nhân dân thể hiện được vai trò của mình

Theo chức năng do luật pháp quy định, hội đồng nhân dân ở Cu-ba là cần thiết. Sở dĩ nó không thể hiện được vai trò của mình là do chủ nghĩa hình thức. Chủ nghĩa hình thức xuất phát ngay từ quốc hội. Các đại biểu thường không thảo luận sâu các vấn đề như luật pháp quy định. Họ cũng không kiểm tra việc thực hiện những phương án với nhiều biện pháp đã được thông qua, không chất vấn công tác của chính phủ và các thành viên chính phủ. Do không nhận thức được quyền lực của mình hoặc do quá tôn trọng cấp bậc và uy quyền của những người lãnh đạo, các đại biểu nhân dân đã tự hạ mình trở thành cấp dưới của những người lẽ ra là cấp dưới của mình.

Vấn đề là ở chỗ: không phải từ bỏ mà thực hiện cho đúng những nguyên tắc tập trung dân chủ

Khuyh hướng thích dùng mệnh lệnh và quyết định mọi việc theo khuôn mẫu là biểu hiện của chủ nghĩa tập trung quan liêu chứ không phải của chủ nghĩa tập trung dân chủ. Nguyên nhân dẫn đến chủ nghĩa tập trung quan liêu có thể là do trong thời gian đầu sau cách

mạng, Cu-ba đã có một số cách thức của các nước khác. Lâu dần khuyh hướng tiêu cực trên đã biến vai trò hướng dẫn của lãnh đạo thành một thứ chủ nghĩa hành chính. Có thể thấy điều này trong cách bầu ban lãnh đạo mới ở các cơ quan theo kiểu như sau: trước khi bầu ban lãnh đạo mới, ban lãnh đạo cũ đưa ra trước hội nghị cơ quan một danh sách các ứng cử viên do mình dự kiến trước. Tại sao tập thể bầu lãnh đạo mà lại phải có bản dự kiến trước như vậy? Chẳng lẽ tập thể đóng vai trò phụ sao? Vì vậy, nên đề tập thể giới thiệu và quyết định danh sách ứng cử viên. Như vậy, dân chủ hơn. Cần tránh tình trạng người tham gia hội nghị chỉ giơ tay biểu quyết, dễ tạo nên sự nhất trí giả, vừa hình thức, quan liêu, nhảm chán, vừa thiếu dân chủ.

Đúng là Cu-ba thiếu sự đa dạng ý kiến. Nhưng đó không phải do chế độ xã hội chủ nghĩa mà do con người. Chủ nghĩa mệnh lệnh và thái độ rập khuôn là trái ngược với chế độ tập trung dân chủ. Nếu không bị vi phạm hoặc nhận thức sai lệch, chế độ tập trung dân chủ sẽ thúc đẩy sự tham gia của mỗi người thông qua việc trao đổi những ý kiến về thực tế xã hội. Vì vậy, để thực hiện dân chủ, vấn đề không phải ở chỗ tìm kiếm những nguyên tắc nào khác, mà chính là thực hiện cho đúng những nguyên tắc tập trung dân chủ.

CHIẾN LƯỢC...

(Tiếp theo trang 88)

Trong những năm gần đây, Nhật bản đang chuyển mạnh về nhận thức phòng vệ. Phạm vi phòng vệ của Nhật bản cũng ngày càng được vươn ra xa hơn. Trong đó, nổi bật là chiến lược phòng thủ trên biển 1000 hải lý. Chiến lược phòng thủ trên không cũng đang được triển khai. Ngoài chi phí quốc phòng khổng lồ, hàng năm Nhật bản còn phải chịu 50% chi phí của quân

đội Mỹ đóng tại Nhật bản. Mỹ đang còn tiếp tục ép đề Nhật bản phải chịu cả 100%. Không những thế, để giảm bớt gánh nặng của mình trong việc viện trợ cho các đồng minh, Mỹ còn ép Nhật bản phải tăng cường viện trợ chiến lược cho các đồng minh như Nam Triều tiên và Phi-líp-pin, để Mỹ chỉ tập trung vào viện trợ quân sự cho các nước này.

«CHIẾN LƯỢC ĐẠI DƯƠNG» CỦA MỸ VÀ VAI TRÒ CỦA NHẬT BẢN

Bài của Na-gao — nhà bình luận quân sự
Nhật bản. Tài liệu TTXVN

« HIẾN lược đại dương» của Mỹ được hình thành từ thời kỳ chinh quyền Ri-gan, đầu những năm 1880. Thực chất đây là chiến lược phản ứng linh hoạt, chiến lược chiến tranh hạt nhân có mức độ — một chiến lược quân sự quốc gia của Mỹ.

Theo bộ quốc phòng Mỹ, chiến lược này còn nhằm răn đe sự leo thang tới một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực có tính toàn cầu. Nội dung «chiến lược đại dương» còn nhấn mạnh nhiều tới ý nghĩa «nâng cao uy thế sức mạnh» của Mỹ. Vì thế Mỹ coi đây là: 1) chiến lược quân sự có tính toàn cầu; 2) chiến lược tiên công chứ không chỉ phòng ngự; 3) Chiến lược lợi dụng triệt để sức mạnh tổng hợp của các đồng minh ở khu vực châu Á — Thái bình dương.

Về chiến lược này, cục trưởng cục vạch chính sách của Bộ ngoại giao Mỹ Xô-lơ-mơn đã nhấn mạnh:

— Chiến tranh giữa Liên xô và Mỹ nếu xảy ra thì sẽ không xảy ra ở khu vực châu Á — Thái bình dương, bởi vì lực lượng so sánh ở khu vực này không có lợi cho Liên xô, mà chỉ có lợi cho Mỹ.

— Nếu xảy ra thì cuộc chiến tranh Xô — Mỹ sẽ xảy ra ở khu vực châu Âu.

Một khi châu Âu có chiến sự, Mỹ sẽ mở mặt trận thứ 2 ở phía đông đánh vào Liên xô; và lực lượng chính ở mặt trận này sẽ là các đồng minh và các nước bạn của Mỹ. Cũng vì vậy, theo Mỹ, cần làm cho các đồng minh và các nước bạn của Mỹ ở châu Á nhận thức đầy đủ về lợi ích chung của cả thế giới phương Tây.

Xô-lơ-mơn nói tiếp: «Trong các đồng minh của chúng ta, Niu Di-lân đông có nhiều phức tạp. Phi-líp-pin thì có nhiều biến chuyển tốt. Nam Triều tiên đang có phong trào đòi dân chủ. Thế nhưng, chúng ta cần làm cho các nước này biết ưu tiên cho nền an ninh quốc gia của Mỹ hơn là cho việc dân chủ hóa ở trong nước». Trong số các nước bạn, Mỹ đánh giá cao Xin-ga-po.

Như trên đã nói, một khi chiến sự giữa Mỹ và Liên xô xảy ra ở châu Âu, với «chiến lược đại dương» Mỹ sẽ mở mặt trận thứ 2 ở phía đông, theo sườn Liên xô, để buộc Liên xô phải đối phó với cả hai nơi. Xô-lơ-mơn còn cho biết: lực lượng chủ yếu sử dụng ở đây sẽ là các tên lửa Tô ma-hốc mang đầu đạn hạt nhân được trang bị trên các hạm tàu của Mỹ ở Thái bình dương và máy bay ném bom loại tối tân F. 16 ở căn cứ không quân Mi-xa-oa (phía Bắc Nhật bản)

Như vậy, ý đồ của Mỹ đã rõ ràng. Một khi chiến tranh Xô-Mỹ xảy ra ở châu Âu, thì Mỹ sẽ mở mặt trận thứ 2 ở phương Đông, và lực lượng xương sống của chiến lược này là các tên lửa Tô-ma-hốc và máy bay F 16.

Theo cựu tư lệnh hải quân Mỹ Lê-man, người đại diện cho phái điều hân ở Mỹ, thì « Chiến lược đại dương » của Mỹ là nhằm duy trì sức mạnh của Mỹ ở châu Á. Để thực hiện chiến lược này, Mỹ đặc biệt coi trọng xây dựng lực lượng hải quân và không quân. Riêng hải quân, kế hoạch của Lầu năm góc là đưa số tàu của Mỹ ở hạm đội Thái bình dương lên 600 chiếc trong đó có 15 chiếc hàng không mẫu hạm nguyên tử hiện đại. Cũng theo Lê-man, châu Âu và Đông Á là nơi dễ bùng nổ chính trị. Do vậy, các hạm không mẫu hạm là kho dự trữ hạt nhân an toàn nhất của Mỹ. Trong các hạm tàu, Mỹ chú ý trước tiên là hàng không mẫu hạm, sau đó là chiến hạm và tàu ngầm.

Mở rộng các căn cứ hạt nhân ở Nhật bản phục vụ cho « Chiến lược đại dương » của Mỹ

Như trên đã nói, xương sống của « chiến lược đại dương » là các tên lửa Tô-ma-hốc trang bị trên các hạm tàu ở Thái bình dương và các máy bay chiến đấu ném bom hạt nhân hiện đại F. 16 ở căn cứ Mi-xa-oa. Ở đây cần lưu ý, Mỹ rất coi trọng quần cảng Y-ô-kô-xu-ka. Đây là quần cảng lớn nhất tại Nhật bản cho phép các tàu chở tên lửa Tô-ma-hốc thường xuyên lui tới. Mỹ xây dựng quần cảng Y-ô-kô-xu-ka thành một cảng mẹ, lúc nào cũng có thể chứa được 10 tàu ngầm nguyên tử có mang tên lửa hạt nhân. Những tàu này được dự tính có khoảng 120 đầu đạn Tô-ma-hốc và 61 hệ phóng các tên lửa này.

Về các căn cứ không quân, từ năm 1985 Mỹ đã có kế hoạch đưa 50 chiếc máy bay hiện đại F. 16 vào căn cứ

không quân Mi-xa-oa, một căn cứ tiền tiêu lớn nhất của Mỹ ở Nhật bản. Căn cứ không quân Mi-xa-oa được coi là một căn cứ có thể đáp ứng và đối phó với cuộc chiến tranh hạt nhân, chiến tranh hóa học và chiến tranh vi trùng. Đồng thời tại Nhật bản, Mỹ cũng xây dựng khu vực tác chiến khẩn cấp (IEOA) cũng như triển khai chiến tranh khẩn cấp (EWO). Gần đây Mỹ cũng đã thành lập một đội chuyên xử lý sự cố về hạt nhân (EOD) tại các công binh xưởng ngầm dưới biển và những nhà máy lắp ráp ngư lôi hạt nhân.

Có thể nói từ Hô-kai-dô vùng cực bắc cho tới Ô-ki-na-oa vùng cực nam, Mỹ đang tăng cường củng cố lại các căn cứ quân sự theo đội hình chiến đấu hiện đại. Đặc biệt Mỹ đã coi trọng căn cứ Y-ô-kô-ta (phía nam Tô-ki-ô). Đây là căn cứ không quân của Mỹ và còn được mệnh danh là nơi chứa các pháo đài bay chỉ huy trên không trong tình trạng khẩn cấp của Mỹ. Vì ở đây Mỹ đặt loại máy bay E. 4B, mà cả nước Mỹ chỉ có 4 chiếc. Hiện nay, tính cả 105 căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật bản thì chỉ có 325 000², nhưng cạnh đó, các căn cứ quân sự của Nhật bản rộng gấp 200 lần, và tuy gọi là căn cứ quân sự của lực lượng phòng vệ Nhật bản, nhưng Mỹ lại có quyền sử dụng khi có chiến sự. Riêng các căn cứ quân sự của Nhật bản ở vùng Hô-kai-dô (cực bắc Nhật bản) cũng đã được mở rộng gấp 50 lần so với năm 1981. Cũng với việc tăng cường lực lượng quân sự đáp ứng đòi hỏi của Mỹ, Nhật bản cũng có ý đồ chiến lược riêng biệt. Là một cường quốc kinh tế thế giới, Nhật bản đang có vươn lên thành một cường quốc chính trị và cường quốc quân sự. Ngân sách quốc phòng của Nhật bản hiện nay cao hơn cả Anh, Pháp, Tây Đức, nhảy lên vị trí thứ 3 trên thế giới, sau Mỹ và Liên xô.

(Xem tiếp trang 86)

ТАПТИ КОНГШАН № 1-1990

ПЕРЕДОВАЯ — Развивать лучшие традиции Партии в обновлении страны. ☆☆☆ — Основные цели социально — экономического плана 1990г. **НГУЕН ХУУ ТХО** — Отечествонный фронт Вьетнама перед лицом нового положения. **ЧАН БАТЬ ДАНГ** — Озабоченность Президента Хо Ши Мина, когда пролетарская партия стала правящей. ☆ Большое значение газетной статьи Нгуен Ай Куока. **СОЦИАЛИЗМ: ОГЛЯДЫВАЯСЬ И ОБНОВЛЯЯСЬ** (исследования) ☆ **ХОАНГ ТИ БАО** — Историческая необходимость и природа преимуществ социализма. **ХА СУАН ЧЫОНГ** — Всенародная и частная собственность — интересы и хозяйские права трудящихся. **ОБМЕН МНЕНИЯМИ** ☆ **ЧАН СУАН БАТЬ** — Раздумья на пути обновления. **ЧАН ДЫК** — Следует ли ликвидировать кооперативы? **ОПЫТ РАБОТЫ** ☆ **ЛЕ НЬЫ БАТЬ** — Восстановить законопорядок, постепенно стабилизировать и сбалансировать государственный бюджет. **ВУ НГОК БИНЬ** — Ликвидация неграмотности во Вьетнаме. **НГО ТХАНЬ ЧА** — Звонят обновляет и усиливает идеологическую работу. **БУДНИЧНАЯ ЖИЗНЬ** ☆ **ПЬЯТ ЛИНЬ** — В этом я виноват. **ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ** ☆ **ЧАН КЬЕН** — Расширять пределы планов инструктивного характера. **ХЮНЬ ТЫ** — Ведущая роль госсектора экономики должна проявляться в социально — экономической эффективности. **В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ И СОБЫТИЯ** ☆ **КЬЕУ НГУЕН** — Анализируя международное положение в 1989г. **ВУ ХЬЕН** — Новое испытание для социализма. **ПО СТРАНИЦАМ ЗАРУБЕЖНЫХ ИЗДАНИЙ** ☆ Давайте поговорим о демократии. Американская «Океанская стратегия» и роль Японии.

REVIEW OF COMMUNISM № 1-1990

EDITORIAL — Promoting the fine traditions of our Party in the renovation of the country. ☆☆☆ — The main objectives of the 1990 socio-economic plan. **NGUYỄN HỮU THỌ** — The Fatherland Front of Vietnam in the new situation. **TRẦN BÁCH ĐĂNG** — President Ho Chi Minh's concern when the Proletarian Party came to power. ☆ — An article of great value by Nguyen Ai Quoc. **Socialism: Retrospect and Renewal (studies)** ☆ **HOÀNG CHÍ BẢO** — The historic inevitability and the supremacy of socialism. **HÀ XUÂN TRƯỜNG** — The ownership by the whole nation and personal ownership — The interests and the mastership of the working people. **Research — Exchange of opinions** ☆ **TRẦN XUÂN BÁCH** — Some ideas on the renovation. **TRẦN ĐỨC** — Is it advisable to disintegrate co-operatives? **Opinions and Experience** ☆ **LÊ NHƯ BÁCH** — Re-establishing the regulations, step by step stabilizing then balancing the State budget. **VŨ NGỌC BÌNH** — The problem of liquidating illiteracy in Vietnam. **NGÔ THANH TRÀ** — Dien Chau in the course of renovation and enhancing the ideological work. **Everyday Happenings** ☆ **NHẬT LINH** — It is my fault. **Letters to the Editorial Board** ☆ **TRẦN KIẾN** — Enlarging the scale of the guiding plan. **HIỆNH TU** — The leading role of the State economy must be shown in terms of socio-economic effects. **The World: Problems and Events** ☆ **KIỀU NGUYỄN** — Looking back at the world situation in the year 1989. **VŨ HIỀN** — New trial for socialism. **Through foreign publications** ☆ Let's talk on the democracy. The «Oceanic Strategy» of the USA and Japan's role.

REVUE DU COMMUNISME N° 1-1990

EDITORIAL - Faire valoir les belles traditions du Parti dans l'œuvre de renouveau du pays. ☆☆☆ - Les principaux objectifs du plan économique-social de 1990. NGUYỄN HỮU THO - Le Front de la Patrie du Vietnam face à la nouvelle situation. TRẦN BẠCH ĐĂNG - Les préoccupations du Président Ho Chi Minh quand le parti du prolétariat est devenu un parti au pouvoir. ☆ - Un article de presse de grande valeur de Nguyễn Ái Quốc. **Le socialisme : regard rétrospectif et renouveau (Etudes)** ☆ HOÀNG CHÍ BẢO - La nécessité historique et la supériorité du socialisme. HÀ XUÂN TRƯỜNG - La propriété de tout le peuple et le droit à la propriété individuelle - Les intérêts et le droit d'être maître du travailleur. **Études-Echanges** ☆ TRẦN XIÂN BẠCH - Quelques réflexions sur le chemin du renouveau. TRẦN ĐỨC - Faut-il dissoudre les coopératives? **Opinions et expériences** ☆ LÊ NHƯ BẠCH - Rétablir l'ordre, établir progressivement pour finalement équilibrer le budget d'Etat. VŨ NGỌC BÌNH - L'analphabétisation au Vietnam. NGÔ THANH TRÁ - Diên Châu - rénovation et intensification du travail idéologique. **Histoire quotidienne** ☆ NHẬT LINH - C'est ma faute. **Lettre à la Rédaction** ☆ TRẦN KIÊN - Élargir le champ de la planification dirigée. HUỖNH TÚ - Le rôle directeur de l'économie d'Etat doit se traduire dans son efficacité économique-sociale. **Le monde : problèmes et événements** ☆ KIỀU NGUYỄN - La situation du monde en 1989. VŨ HIỀN - De nouvelles preuves pour le socialisme. **A travers les livres et presses étrangères** ☆ Parlons de la démocratie de la «Stratégie océanique» des États-Unis et du rôle du Japon.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 1-1990

EDITORIAL - Desarrollar las hermosas tradiciones del Partido en la renovación del país. ☆☆☆ - Los principales objetivos del plan económico-social de 1990. NGUYỄN HỮU THO - El Frente de la Patria de Vietnam en la nueva situación. TRẦN BẠCH ĐĂNG - La preocupación del presidente Ho Chi Minh por el partido proletario al estar en el poder. ☆ - Un artículo de gran valor de Nguyễn Ái Quốc. **El socialismo: retrospcción y renovación (Estudios)** ☆ HOÀNG CHÍ BẢO - La necesidad histórica y la naturaleza de superioridad del socialismo. HÀ XUÂN TRƯỜNG - La propiedad de todo el pueblo y el derecho a la propiedad individual - El interés y el derecho del dueño del trabajador. **Investigaciones - Intercombios** ☆ TRẦN XIÂN BẠCH - Algunas reflexiones en el camino de la renovación. TRẦN ĐỨC - Es conveniente disolver las cooperativas? **Opiniones y experiencias** ☆ LÊ NHƯ BẠCH - Restablecer la disciplina para establecer a cada paso y avanzar a equilibrar el presupuesto estatal. VŨ NGỌC BÌNH - El problema de la analfabetización en Vietnam. NGÔ THANH TRÁ - Diên Châu se renueva intensamente en el trabajo ideológico. **Hechos cotidianos** ☆ NHẬT LINH - ¡Me incumbe ese error! **Cartas a la Redacción** ☆ TRẦN KIÊN - Ampliar el marco del plan de orientación. HUỖNH TÚ - El papel rector de la economía estatal debe expresarse en la eficiencia socio-económica. **El mundo: Problemas y acontecimientos** ☆ KIỀU NGUYỄN - Un vistazo retrospectivo a la situación mundial de 1989. VŨ HIỀN - Nuevas pruebas para el socialismo. **A través de las prensas extranjeras** ☆ Hablemos de la democracia «Estrategia oceánica» de Estados Unidos y el papel de Japón.

Tạp chí Cộng sản

1 - 1990
NĂM THỨ XXXVI (409)

XÃ LUẬN - Phát huy những truyền thống tốt đẹp của Đảng trong công cuộc đổi mới đất nước	1
☆☆☆ - Những mục tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1990	11
NGUYỄN HỮU THỌ - Mặt trận Tổ quốc Việt nam trong tình hình mới	16
TRẦN BACH ĐĂNG - Nội hàm tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đảng vô sản trở thành đảng cầm quyền	20
☆ - Một bài báo có giá trị lớn của Nguyễn Ái Quốc	20
Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)	
HOÀNG CHÍ BẢO - Tính tất yếu lịch sử và bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội	33
HÀ XUÂN TRƯỞNG - Sở hữu toàn dân và quyền sở hữu cá nhân - Lợi ích và quyền làm chủ của người lao động	40
Nghiên cứu - Trao đổi	
TRẦN XUÂN BẠCH - Một đôi điều suy nghĩ trên đường đổi mới	46
TRẦN ĐỨC - Có nên giải thể hợp tác xã không?	52
Ý kiến và kinh nghiệm	
LÊ NHƯ BÁCH - Lập lại kỷ cương, từng bước ổn định, tiến tới cân bằng ngân sách nhà nước	55
VŨ NGỌC BÌNH - Vấn đề xóa mù chữ ở Việt nam	61
NGÔ THANH TRÀ - Diễn châu đổi mới và tăng cường công tác tư tưởng	66
Chuyện ngày thường	
NHẬT LINH - Lỗi ấy thuộc về tôi	70
Thư gửi Bộ biên tập	
TRẦN KIÊN - Mở rộng phạm vi kế hoạch hướng dẫn	72
HUYỀN TƯ - Vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh phải thể hiện bằng hiệu quả kinh tế - xã hội	74
Thế giới: vấn đề, sự kiện	
KIỀU NGUYỄN - Nhìn lại tình hình thế giới năm 1989	76
VŨ HIỀN - Thử thách mới đối với chủ nghĩa xã hội	81
Qua sách báo nước ngoài	
Chúng ta hãy nói về dân chủ	85
« Chiến lược đại dương » của Mỹ và vai trò của Nhật bản	87

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà nội. Dãy số: 52061 - 52062.

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch - Q. 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dãy số: 25768-22040

In tại Nhà in **TẠP CHÍ CỘNG SẢN**
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276

Giá : 500 đ

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



2
1990



TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VỀ VANG, TIẾP TỤC XÚNG ĐÁNG LÀ ĐỘI TIÊN PHONG CHÍNH TRỊ CỦA TOÀN XÃ HỘI.*

NGUYỄN VĂN LINH

Tổng bí thư BCH TƯ ĐCS Việt nam

Thưa các đồng chí và các bạn,
Thưa các vị khách quốc tế,



ÔM nay chúng ta tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm lần thứ 60 ngày thành lập Đảng cộng sản Việt nam, đảng do Bác Hồ kính yêu sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo, đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, ngọn cờ dẫn dắt dân tộc Việt nam hơn một nửa thế kỷ đấu tranh kiên cường và giành được những

thắng lợi hết sức vẻ vang.

Nhân ngày lễ lịch sử trọng đại này, chúng ta tưởng nhớ các lãnh tụ của Đảng ta, các anh hùng liệt sĩ, đồng bào và đồng chí đã anh dũng hy sinh trong cuộc đấu tranh lâu dài của Đảng ta và dân tộc ta vì nền độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

* Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm lần thứ 60 ngày thành lập Đảng cộng sản Việt nam
(3-2-1930 — 3-2-1990)

Thư các đồng chí và các bạn,

Ngày 3 tháng 2 năm 1930 đi vào lịch sử Đảng ta và đất nước ta như một cột mốc chói lọi, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trên con đường giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động vì mục tiêu độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Sự kiện Đảng ta ra đời là hiện tượng hợp quy luật, phản ánh điều kiện khách quan và chủ quan đã chín muồi trong dòng vận động của lịch sử dân tộc cũng như trào lưu chung của cách mạng thế giới. Đảng ta là sản phẩm của sự kết hợp phong trào yêu nước, phong trào giai cấp công nhân ở Việt nam với chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Với việc thành lập Đảng ngày 3 tháng 2 năm 1930, đồng chí Hồ Chí Minh đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử là chấm dứt cuộc khủng hoảng sâu sắc về đường lối cứu nước kéo dài suốt mấy chục năm, thống nhất các lực lượng cộng sản thành một đảng duy nhất làm hạt nhân lãnh đạo cách mạng. Từ đây, lịch sử giao phó cho Đảng ta sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt nam: từ đây vận mệnh dân tộc gắn chặt với vận mệnh của Đảng.

Năm tháng qua đi, nhưng Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt do đồng chí Hồ Chí Minh soạn thảo và thông qua đúng vào ngày thành lập Đảng, về sau được đồng chí Trần Phú, Tổng bí thư đầu tiên của Đảng phát triển trong Luận cương chính trị, mãi mãi là ngọn đèn pha chiếu sáng con đường cách mạng của nhân dân ta.

Đảng cộng sản Việt nam trước hết là hiện thân của lý tưởng độc lập và tự do của dân tộc.

Ngay sau khi mới ra đời, Đảng đã phát động một phong trào cách mạng rộng lớn, mở đầu bằng cuộc bãi công của 5000 công nhân đồn điền Phú riêng, phát triển lên thành cao trào trong Xô-viết Nghệ tĩnh, chia mũi nhọn đấu tranh vào bọn thực dân cướp nước và tay sai bán nước. Tuy cách mạng bị chìm trong biển máu và sau đó rơi vào thoái trào, nhưng ý nghĩa của nó là vô cùng quý giá. Đây là lần đầu tiên chứng minh trong thực tiễn quyền lãnh đạo và khả năng lãnh đạo của Đảng đối với quần chúng, chứng minh khối đoàn kết công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng có một sức mạnh phi thường như thế nào. Phong trào cách mạng năm 1930-1931 đã tăng cường hơn nữa sự thống nhất của Đảng về tư tưởng, chính trị và tổ chức trong hành động, nhiều đảng viên được tôi luyện cứng cáp qua lò lửa thử thách. Ý nghĩa của nó còn là ở chỗ, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định, đã « rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng Tháng Tám sau này », nói cách khác, đó là cuộc tổng diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám thành công.

Thất bại tạm thời không làm Đảng nao núng, bỏ tay. Một loạt công tác rộng lớn được Đảng triển khai nhằm củng cố nội bộ, tập hợp quần chúng, hoàn chỉnh đường lối, sách lược đấu tranh, nhờ vậy chỉ sau vài ba năm phong trào cách mạng lại phục hồi và phát triển.

Năm 1936, nguy cơ phát-xít và chiến tranh thế giới đến gần. Đáp ứng tình hình mới trong nước và quốc tế, Đảng chủ trương thành lập Mặt trận dân chủ Đông dương nhằm mục tiêu trước mắt là chống phản động thuộc địa - tay sai của chủ nghĩa phát xít, đòi tự do, cơm áo và hòa bình, tạm gác khẩu hiệu đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và phong kiến nói chung.

Chủ trương đúng đắn đó của Đảng đã làm dấy lên cao trào dân chủ kéo dài gần ba năm (1936 - 1939), một sự kiện hiếm thấy ở một nước thuộc địa lúc bấy giờ. Trong cao trào đó, Đảng khéo kết hợp cuộc đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh với cuộc đấu tranh cho yêu cầu dân tộc, kết hợp các hình thức đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp và bất hợp pháp; đấu tranh nghị trường và ngoài nghị trường. Qua phong trào này, Đảng đã lớn lên về nghệ thuật tập hợp quần chúng dưới các hình thức khác nhau, hàng triệu nhân dân trưởng thành về ý thức chính trị.

Đây là cuộc tổng diễn tập thứ hai dưới sự lãnh đạo của Đảng, chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám thắng lợi.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và trong nước, Đảng dự đoán «hoàn cảnh Đông dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng». Chủ động đón trước thời cơ chiến lược sắp xảy ra, Đảng kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, xác định nhiệm vụ trung tâm là chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Theo hướng này, Đảng thành lập Mặt trận Việt minh nhằm tiếp tục sự nghiệp của Mặt trận phản đế ra đời trước đó, xây dựng lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh quân sự với sự nổi dậy của quần chúng giành chính quyền bộ phận, thành lập căn cứ địa cách mạng. Nam kỳ khởi nghĩa và Bắc sơn khởi nghĩa là những trang sử chói ngời thể hiện ý chí quật cường của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ này.

Đây là cuộc tổng diễn tập thứ ba (1939-1945), trực tiếp chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân trước khi quân đồng minh vào nước ta.

Khi «giờ quyết định vận mệnh dân tộc đã đến», nhân dân ta từ Bắc đến Nam, nghe theo lời kêu gọi của Đảng và Bác Hồ đã đồng loạt vùng lên tổng khởi nghĩa, trong vòng không đầy hai tuần lễ giải phóng toàn bộ đất nước, thành lập Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông-Nam châu Á.

Cách mạng Tháng Tám đã đưa nhân dân ta từ người nô lệ thành người tự do làm chủ đất nước, đưa Đảng ta từ một đảng không hợp pháp thành đảng lãnh đạo chính quyền, mở ra kỷ nguyên mới của dân tộc: kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Nhà nước Việt nam dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời đã phải đương đầu với muôn vàn khó khăn: giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm hoành hành, vận mệnh đất nước khác nào «ngàn cân treo sợi tóc». Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa thực hiện sách lược mềm dẻo thêm bạn bớt thù, tranh thủ khả năng tối đa hòa hoãn, vừa sẵn sàng đối phó với tình hình xấu nhất xảy ra. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng kẻ địch càng lấn tới, phản bội các hiệp ước đã ký, chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa. Tình thế buộc nhân dân ta đứng lên cầm vũ khí.

Đảng ta dưới sự lãnh đạo của Bác Hồ đã vạch ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính, vừa huy động vừa bồi dưỡng sức dân, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của bè bạn quốc tế. Nhờ đó, lực lượng mọi mặt của kháng chiến ngày càng phát triển, ta càng đánh càng mạnh, làm thất bại nhiều chiến lược và chiến thuật của đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ, cuối cùng giành chiến thắng quyết định ở Điện biên phủ. Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, miền Bắc nước ta sạch bóng quân thù.

Chiến thắng Điện Biên phủ cũng tạo ra sự cổ vũ to lớn và thúc đẩy cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trên thế giới, mở đầu thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên hành tinh chúng ta.

Ở miền Nam nước ta, đế quốc Mỹ, thay chân đế quốc Pháp quàng lên cổ đồng bào ta ách thống trị thực dân mới. Trước tình hình đó, Đảng ta vạch ra đường lối tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, xác định vị trí và mối quan hệ gắn bó giữa hậu phương lớn và tiền tuyến lớn.

Trong cuộc kháng chiến ở miền Nam, Đảng ta đã phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, đưa khoa học và nghệ thuật chiến tranh nhân dân lên một trình độ mới, kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và binh vận, kết hợp làm chủ và tấn công, tấn công và làm chủ trên các vùng chiến lược đồng bằng, đô thị và miền núi, phối hợp đấu tranh quân sự với hoạt động ngoại giao, tranh thủ sự ủng hộ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân loại tiến bộ, trong đó có phong trào của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt nam. Nhờ đó, nhân dân ta đã đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ với quy mô lớn nhất, dài ngày nhất và ác liệt nhất kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, miền Nam nước ta được hoàn toàn giải phóng, non sông ta thu về một mối, cả nước cùng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta cũng đã góp phần quan trọng làm thất bại một bước âm mưu của chủ nghĩa thực dân mới nô dịch nhân dân thế giới, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ, góp phần xứng đáng vào việc củng cố hòa bình thế giới.

Lịch sử cách mạng của nhân dân ta suốt mấy chục năm qua chứng minh rằng, trong thời đại ngày nay, một dân tộc nước không rộng, người không đông, song đoàn kết chặt chẽ và đấu tranh kiên quyết dưới sự lãnh đạo của một đảng Mác-Lê-nin có đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, lại được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng cách mạng và nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới, thì hoàn toàn có thể đánh bại mọi thế lực đế quốc xâm lược, dù đó là tên đế quốc đầu sỏ.

Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, một nhiệm vụ lịch sử lớn lao khác được đặt lên hàng đầu mà Đảng phải tập trung toàn bộ sức lực để thực hiện, đó là đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cho nước nhà giàu mạnh, mọi người có cuộc sống tự do, ấm no và hạnh phúc.

Nhiệm vụ này đã được bắt đầu sau khi miền Bắc được giải phóng. Tuy nhiên, do miền Nam còn phải kháng chiến, miền Bắc vừa phải chi viện đắc lực cho miền Nam, vừa phải đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của địch nên chưa thể tập trung toàn bộ sức lực và của cải cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, nó trở thành nhiệm vụ trung tâm mà Đảng ta phải giải quyết. Trong gần 15 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu nhất định. Đó là việc khôn

phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa và xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thiết lập và củng cố chính quyền nhân dân trong cả nước, tiến hành thắng lợi hai cuộc chiến tranh biên giới bảo vệ Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với các nước anh em trên bán đảo Đông dương, v.v... Mặt khác, Đảng ta cũng phạm phải những sai lầm, khuyết điểm lớn trong chủ trương, chính sách và tổ chức chỉ đạo thực hiện làm hạn chế những kết quả đã đạt được. Tại Đại hội Đảng lần thứ IV, Đảng đã đề ra đường lối chung và đường lối kinh tế cho suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; nhưng chưa xác định đúng mục tiêu và phương hướng của chặng đường đầu tiên, nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đặt ra quá cao so với điều kiện hiện thực. Đại hội Đảng lần thứ V đã cụ thể hóa một bước đường lối kinh tế trong chặng đường trước mắt, nhấn mạnh phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu. Tuy vậy, vẫn chưa khắc phục được tư tưởng vừa nóng vội vừa bảo thủ thể hiện tập trung trong các chủ trương về cải tạo xã hội chủ nghĩa, về xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế. Quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện nghị quyết cũng mắc nhiều thiếu sót. Đặc biệt khuyết điểm về điều chỉnh giá năm 1981 và tổng điều chỉnh giá, lương, tiền năm 1985 đã gây ra những hậu quả nặng nề. Trên thực tế, vào giữa những năm 80, nền kinh tế - xã hội nước ta đã lâm vào tình trạng khủng hoảng, đời sống nhân dân khó khăn gay gắt, lòng tin của quần chúng đối với Đảng giảm sút.

Đại hội Đảng lần thứ VI đã thẳng thắn phân tích những sai lầm, khuyết điểm nói trên, chỉ ra các nguyên nhân và bài học lớn, đồng thời xác định những mục tiêu, phương hướng tổng quát của chặng đường đầu tiên và những mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội cụ thể cho 5 năm trước mắt. Tinh thần cốt lõi của Đại hội VI là đổi mới toàn diện các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng, văn hóa, xã hội, khắc phục tư duy cũ và cách làm cũ, xa rời cuộc sống, kìm hãm sự phát triển năng động. Trọng tâm của công cuộc đổi mới là lĩnh vực kinh tế, bao gồm bố trí lại cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung cho ba chương trình kinh tế lớn, phát triển kinh tế nhiều thành phần, gắn cải tạo với sử dụng các thành phần kinh tế phi công hữu, xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu Lao cấp, chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, sử dụng đầy đủ quan hệ hàng hóa - tiền tệ, quan hệ thị trường trong nền kinh tế được kế hoạch hóa ở tầm vĩ mô. Về mặt chính trị, nhấn mạnh yêu cầu dân chủ hóa đời sống xã hội, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng, đổi mới tổ chức và công tác cán bộ, phát huy mạnh mẽ dân chủ, tính tích cực và sáng tạo của nhân dân theo tinh thần « lấy dân làm gốc ».

Trong ba năm qua, nhiều nghị quyết của Ban chấp hành trung ương, Bộ chính trị và nhiều quyết định, chính sách của Quốc hội, Hội đồng nhà nước và Hội đồng bộ trưởng đã ban hành nhằm cụ thể hóa và đưa nội dung nghị quyết Đại hội VI vào cuộc sống. Nhờ đó đã tạo ra được phong trào hành động cách mạng của nhân dân, đặc biệt của nông dân trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, tình hình kinh tế - xã hội đã được cải thiện một bước. Sản xuất nông nghiệp có bước tiến rõ rệt về diện tích, năng suất và sản lượng. Lương thực - thực phẩm và hàng tiêu dùng trên thị trường tương đối dồi dào. Hiện tượng giá cả « phi mã » đã chấm dứt, đồng tiền có giá hơn, nạn lạm phát bị đẩy lùi và kiềm chế. Kinh tế quốc doanh sau một thời gian chao

đảo, nay đang hồi phục dần và từng bước tạo thế đi lên. Kinh tế ngoài quốc doanh tiếp tục phát triển năng động. Đời sống nhân dân đã bớt khó khăn, một bộ phận được cải thiện đáng kể. Trong xã hội, các hiện tượng tiêu cực bị lên án và từng bước được xử lý. Về mặt chính trị, đáng chú ý là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được mở rộng hơn trước, quyền lực của các cơ quan dân cử bắt đầu có vị trí quyết định trên thực tế, tổ chức bộ máy tinh giản hơn, phương thức lãnh đạo của Đảng và hoạt động quản lý của Nhà nước có sự cải tiến bước đầu. Lòng tin của nhân dân đối với Đảng đã bắt đầu được khôi phục. Bức tranh toàn cảnh về kinh tế, xã hội đã có những chuyển biến tích cực, rõ ràng. Tuy vậy, chúng ta không được phép chủ quan, thỏa mãn, vì những thành tựu đã đạt được mới là bước đầu và chưa vững chắc, các nhân tố chưa ổn định còn nhiều, công cuộc đổi mới trên các lĩnh vực chưa đồng đều và chưa đạt được chiều sâu như mong muốn. Hơn nữa, trong quá trình đổi mới sẽ phát sinh những mâu thuẫn mới đòi hỏi chúng ta phải tỉnh táo để xử lý có kết quả.

Dù sao, những nỗ lực của Đảng ta và nhân dân ta trong ba năm qua là đáng khích lệ. Nó khẳng định con đường đổi mới mà chúng ta đang đi là đúng đắn và tạo ra niềm xuất phát đáng tin cậy để tiếp tục tiến lên.

Tóm lại, lịch sử 60 năm tồn tại của Đảng chứng minh rằng, Đảng ta thực sự là người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng nước ta. Trong quá trình đó có những lúc Đảng ta phạm sai lầm và khuyết điểm lớn. Nhưng Đảng đã dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, công khai tự phê bình, nhận khuyết điểm trước nhân dân như lúc cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, lúc tiến hành Đại hội VI của Đảng. Đảng hiểu rằng, cũng như một con người, trong quá trình lãnh đạo và tổ chức cách mạng, Đảng không thể không phạm sai lầm. Sự thừa nhận công khai khuyết điểm không làm Đảng yếu đi mà là dấu hiệu của một đảng mạnh, có đầy đủ tính cách mạng và tiên phong, biết tin ở mình và tin ở nhân dân. Sau khi nhận khuyết điểm, Đảng quyết tâm sửa chữa, nhờ đó lấy lại được lòng tin của nhân dân, sự nghiệp cách mạng tiếp tục phát triển. Nhìn tổng quát trong cả quá trình lịch sử, có thể khẳng định ưu điểm của Đảng vẫn là chính, thành tích của Đảng vẫn là cơ bản. Bản lĩnh, sự sáng suốt và tính kiên định của Đảng thể hiện nổi bật ở những khúc quanh lịch sử. Có được một Đảng như thế là niềm tự hào và vinh dự của mỗi đảng viên cũng như của toàn thể nhân dân ta. Khẳng định ưu điểm và thành tích của Đảng cũng là khẳng định quá khứ anh dũng và sáng tạo của dân tộc ta, của nhân dân ta, khẳng định bài học Đảng tin Dân, Dân tin Đảng là nguồn gốc của mọi thắng lợi cách mạng.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Từ thực tế lịch sử Đảng lãnh đạo cách mạng Việt nam trong 60 năm qua như phần trên đã trình bày, có thể nêu lên một số vấn đề về sự lãnh đạo của Đảng và công tác xây dựng đảng trong tình hình hiện nay.

Vấn đề thứ nhất. Thực tiễn cách mạng Việt nam suốt 60 năm qua chứng minh một chân lý sau đây: Sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội ta là một tất yếu khách quan. Không phải ngẫu nhiên mà lịch sử đã trao cho Đảng cộng sản Việt nam sứ mệnh đó. Trước năm 1930, ở Việt nam đã có nhiều đảng và phong trào ra đời, đã từng thử nghiệm vai trò là lãnh tụ của quần chúng. Nhưng cương lĩnh và hoạt động của các đảng và phong trào này không vượt

quá nổi thử thách của thời đại. Tuy các tổ chức này và lãnh tụ của họ không thiếu đức tính dũng cảm, hy sinh quên mình, nhưng do hạn chế lịch sử về thế giới quan và hệ tư tưởng nên rút cục bị thất bại và tan rã. Từ năm 1930 trở đi, trên vũ đài chính trị nước ta lần lượt xuất hiện một số đảng phái khác (như Việt quốc, Việt cách, Đại việt...) nhưng những đảng này đã phản bội lợi ích dân tộc, cam tâm làm tay sai cho nước ngoài thống trị nước ta. Trước và sau Cách mạng Tháng Tám, theo chủ trương tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân để làm cách mạng và kháng chiến của Đảng ta, Đảng dân chủ và Đảng xã hội đã được thành lập, đứng trong hàng ngũ Mặt trận yêu nước và tự nguyện thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam. Như vậy, khác với tình hình nhiều nước trên thế giới, một trong những đặc điểm nổi bật của cách mạng Việt nam là ngay từ khi mới ra đời Đảng cộng sản Việt nam là người duy nhất lãnh đạo cách mạng. Đó không phải và cũng không thể là sự áp đặt chủ quan ý chí của Đảng đối với lịch sử. Trái lại, đó là sự giao phó của lịch sử thông qua sự sàng lọc nghiêm khắc. Nhân dân ta bằng sự thử nghiệm xương máu của mình, đã có dịp đối chiếu so sánh các cương lĩnh và hoạt động của các đảng và các phong trào để cuối cùng « chọn mặt gửi vàng », thừa nhận Đảng ta là đội tiên phong chân chính và duy nhất của họ. Đó là vì, như Hồ Chủ tịch nhận định: « Ngoài lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, Đảng ta không có lợi ích nào khác » Đó là Đảng của dân, do dân, dựa vào dân và vì dân. Nhờ đó, Đảng đã phát huy được sức mạnh to lớn của nhân dân để làm nên những chiến công vĩ đại. Chỉ có Đảng, đội tiên phong có tổ chức nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, học thuyết khoa học và cách mạng của thời đại, mới có khả năng lãnh đạo nhân dân hoàn thành cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân triệt để và từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài Đảng cộng sản ra, ở nước Việt nam không có một đảng của giai cấp hoặc tầng lớp nào đảm đương nổi vai trò đó. Lịch sử trước đây đã như vậy, hiện nay và sau này vẫn sẽ là như vậy. Trong điều kiện Việt nam hiện nay cũng như trong tương lai, không có sự cần thiết khách quan nào để tạo dựng nên các đảng phái chính trị đối lập. Đảng luôn luôn phấn đấu tự đổi mới mình và đổi mới sự lãnh đạo để bảo đảm được vai trò là đội tiên phong chính trị của xã hội. Thử hỏi, hiện nay có đường lối nào thuận với trào lưu phát triển và phù hợp với lòng dân ngoài đường lối đổi mới do Đảng đề xướng?

Một chế độ dân chủ chân chính không phải được quyết định ở chỗ có một đảng hay nhiều đảng. Vấn đề là ở chỗ nền dân chủ đó hình thức hay có thực chất, dân chủ cho một thiểu số hay cho đa số nhân dân. Nắm vững chân lý sơ đẳng này có ý nghĩa nguyên tắc để không bị tuyên truyền về dân chủ tư sản mê hoặc và lừa dối chúng ta.

Vấn đề thứ hai. Đề xứng đáng là người lãnh đạo chính trị đối với xã hội, xứng đáng với niềm tin yêu, hy vọng của nhân dân, Đảng ta phải không ngừng nâng cao và hoàn thiện sự lãnh đạo của mình. Điều này trước hết liên quan đến việc soạn thảo chiến lược và sách lược đáp ứng đúng yêu cầu cách mạng trong từng thời kỳ để định hướng cho xã hội tiến lên. Ở đây, tầm nhìn xa trông rộng, khả năng bắt mạch đúng nhu cầu hiện tại của cuộc sống và dự đoán có căn cứ khoa học sự vận động trong tương lai là những phẩm chất hàng đầu mà Đảng phải có. Trong các thời kỳ cách mạng và chiến tranh trước đây, Đảng ta sở dĩ chiến thắng là nhờ có được những phẩm chất đó.

Ngày nay, quy mô, tính phức tạp và chiều sâu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, đòi hỏi Đảng nâng cao các phẩm chất đó lên một trình độ mới. Một trong những nhiệm vụ cơ bản hiện nay của Đảng trong lĩnh vực này là soạn thảo Cương lĩnh Đảng và chiến lược kinh tế - xã hội đề trình Đại hội Đảng lần thứ VII quyết định. Những vấn đề như tổng kết sự thành công và thiếu sót của ba năm đổi mới vừa qua, bước đi và nội dung của công cuộc đổi mới sắp tới, việc cụ thể hóa nội dung đổi mới của nghị quyết Đại hội VI vào một số ngành thuộc lĩnh vực xã hội và công tác vận động quần chúng cũng đang là yêu cầu bức thiết. Cũng như trước đây, chúng ta chủ trương đổi mới song song cả hai lĩnh vực kinh tế và chính trị, đặt trọng tâm vào đổi mới kinh tế; việc đổi mới chính trị phải tiến hành tích cực nhưng vững chắc để mang lại kết quả thực tế, không gây ra sự mất ổn định về chính trị và làm phương hại đến toàn bộ công cuộc đổi mới nói chung. Đổi mới là sự nghiệp mới mẻ, chỉ có thể vừa làm vừa tìm tòi, khám phá. Điều quan trọng là một mặt phải nghiên cứu nắm vững các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vận dụng chúng một cách sáng tạo phù hợp với điều kiện Việt nam; mặt khác, tăng cường thâm nhập tổng kết thực tiễn, coi trọng kinh nghiệm của các địa phương, ngành và cơ sở. Đảng huy động trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, đặc biệt của các ngành khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật đóng góp cho sự nghiệp này.

Đề nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, cần tiếp tục phân định rõ chức năng của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng.

Đảng lãnh đạo xã hội thông qua việc đề ra cương lĩnh, chiến lược, phương hướng, mục tiêu, các quan điểm về kế hoạch và chính sách lớn trên các lĩnh vực đối nội và đối ngoại. Sau khi được thể chế hóa về mặt Nhà nước, Đảng tập trung vào công tác kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các chủ trương và chính sách. Qua đó mà góp phần uốn nắn lệch lạc, bổ sung và hoàn chỉnh các chủ trương chính sách. Lãnh đạo mà buông lỏng việc kiểm tra thì cũng bằng không, như không có lãnh đạo. Đây đang là khâu yếu của các cấp ủy đảng từ trên xuống dưới. Một lĩnh vực mà Đảng phải tập trung đầu tư công sức là đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt của các cấp, các ngành. Mấy năm qua, công tác này có một số tiến bộ nhưng vẫn còn xa mới đáp ứng được yêu cầu. Trong bối cảnh thực hiện công cuộc đổi mới và chuyển tiếp thể chế lãnh đạo, công tác cán bộ có một tầm quan trọng đặc biệt. Thật là đơn giản nếu nghĩ rằng chỉ cần quy hoạch cán bộ trên giấy và làm một lần là xong. Phải làm đi làm lại, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, căn cứ vào việc đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng đi đôi với kiểm tra và phát hiện cán bộ. Hiện nay, một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong công tác cán bộ là đào tạo, bồi dưỡng và kiện toàn đội ngũ cán bộ cơ sở (chi bộ, đảng bộ cơ sở). Đó là vì cán bộ cơ sở là những người hằng ngày trực tiếp với dân, đem chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống và biến thành hành động cách mạng của quần đại quần chúng. Thực tế cho thấy, ở nơi nào có đội ngũ cán bộ cơ sở vững vàng, nhất là cán bộ cốt cán, thì ở đó phong trào phát triển nhiều mặt. Từ nay đến Đại hội VII của Đảng, một nhiệm vụ quan trọng khác là chuẩn bị tốt nhân sự các cấp ủy đảng tỉnh, thành, đặc biệt nhân sự Ban chấp hành trung ương Đảng. Thông qua cơ chế dân chủ và với tinh thần trách nhiệm cao, Đảng phải lựa chọn cho được những người thật sự tiêu biểu về trí tuệ, năng lực và phẩm chất vào Ban chấp hành để trong bất

cứ hoàn cảnh nào cũng vững vàng đưa sự nghiệp đổi mới tới thắng lợi theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Đảng chuẩn bị cán bộ cho mình và giới thiệu những cán bộ chủ chốt cho nhà nước các cấp để cơ quan nhà nước xem xét và quyết định.

Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước. Cơ quan đảng và các cấp không "ra lệnh" hoặc bao biện làm thay những công việc thuộc thẩm quyền Nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được thực hiện thông qua cơ chế dân chủ do luật định và thông qua tác động ảnh hưởng của các đảng viên hoạt động trong bộ máy Nhà nước. Chỉ có như vậy mới phát huy được dân chủ, tăng cường được trách nhiệm và đề cao hiệu lực quản lý của các cơ quan Nhà nước, đồng thời cho phép Đảng tập trung sự chú ý vào, chức năng lãnh đạo của mình. Trước hết phải khắc phục khuynh hướng Đảng bao biện làm thay công việc của Nhà nước và lãnh đạo theo lối áp đặt, đồng thời chống khuynh hướng buông lỏng lãnh đạo, phó mặc hoàn toàn cho Nhà nước. Cả hai khuynh hướng đó đều hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng.

Nâng cao vai trò và chất lượng lãnh đạo của Đảng đối với xã hội bao hàm một mặt quan trọng nữa là **nâng cao năng lực và đổi mới phong cách lãnh đạo của Đảng đối với công tác quần chúng**. Ai nấy đều biết, quan hệ giữa Đảng với quần chúng bao giờ cũng là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng ta và cách mạng nước ta. Nguồn sức mạnh làm nên thắng lợi của chúng ta trong các thời kỳ cách mạng và kháng chiến trước đây chính là ở chỗ Đảng gần bó máu thịt với dân, lãnh đạo và phát huy được tiềm năng to lớn của dân, quan tâm giải quyết các lợi ích thiết thân của quần chúng. Vai trò to lớn của quần chúng được thể hiện rõ trong câu ca đặc sắc vang lên trong thời kỳ chống Mỹ và được Bác Hồ nhiều lần nhắc lại: "Để mười lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong".

Phải thẳng thắn thừa nhận rằng, ngày nay truyền thống tốt đẹp đó đang bị vi phạm nghiêm trọng và phổ biến. Một trong những nguyên nhân dẫn tới sự vi phạm đó là bệnh quan liêu của cán bộ, đảng viên và bộ máy, kể cả bộ máy chuyên trách công tác quần chúng. Quan liêu là căn bệnh nguy hiểm mà Lê-nin nhiều lần lưu ý chúng ta phải cảnh giác và thường xuyên đấu tranh vì nó không chỉ là di sản của chế độ cũ để lại mà còn là sự "hồi sinh một phần chủ nghĩa quan liêu trong lòng chế độ xã hội". Thực tế ở một số nước xã hội chủ nghĩa anh em gần đây càng làm cho chúng ta thấy rõ hơn chủ nghĩa quan liêu đã dẫn đến làm mất uy tín đảng và gây tổn thất cho cách mạng như thế nào. Hiện nay, cuộc sống bức bách đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ nghiêm túc về vấn đề mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền và đổi mới căn bản công tác vận động quần chúng cho phù hợp. Đặc biệt, Đảng phải quan tâm giáo dục và đào tạo đoàn viên thanh niên công sản và thanh niên ta nói chung theo lời căn dặn tâm huyết của Bác Hồ: "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết". Do ý nghĩa to lớn của các vấn đề nói trên, Bộ chính trị đã đề nghị Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng lần thứ 8 sắp tới sẽ bàn chuyên đề "đổi mới công tác quần chúng của Đảng".

Sức mạnh, uy tín và chất lượng lãnh đạo của Đảng phụ thuộc một phần quyết định ở việc phát huy đầy đủ dân chủ xã hội chủ nghĩa, bao gồm dân chủ trong đảng và trong xã hội. Dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới xã hội ta, một phương tiện có hiệu quả để xây dựng đảng.

Dân chủ về thực chất là bảo đảm quyền làm chủ trên thực tế của người dân trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và tinh thần, phát huy cao độ tính tích cực, sáng tạo của họ trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Theo hướng đó, trong ba năm qua từ sau Đại hội VI, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã có những khởi sắc bước đầu, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế. Các tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và các cơ quan quyền lực nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc tạo ra những cơ chế phát huy dân chủ. Tuy vậy, những gì đã làm được mới chỉ là bước đi đầu tiên trên con đường dài xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đáng lưu ý là tình trạng vi phạm dân chủ còn nặng nề cả trong sinh hoạt nội bộ đảng, cơ quan nhà nước và đoàn thể quần chúng, cả về quyền công dân trên các mặt của đời sống xã hội. Mặt khác, tuy dân chủ mới mở ra nhưng cũng đã xuất hiện những biểu hiện dân chủ cực đoan, vô nguyên tắc hoặc nặng về đòi hỏi mở rộng dân chủ, nhẹ về tôn trọng kỷ luật, kỷ cương và pháp luật. Rõ ràng, để cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ăn sâu bám chắc vào cơ thể xã hội, trở thành nếp sống bình thường của mỗi người, mỗi tổ chức và toàn xã hội, chúng ta phải phấn đấu kiên trì và có sự nỗ lực to lớn. Tới đây, cần triển khai một số phương hướng chủ yếu sau đây:

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện và xây dựng mới các thiết chế và cơ chế dân chủ (bao gồm việc nghiên cứu thành lập các tổ chức cần thiết, xây dựng pháp luật, chính sách, quy định, thể lệ...) nhằm xác định quyền lợi và nghĩa vụ công dân trên các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

- Bảo đảm thực thi đúng các quyền và nghĩa vụ công dân đã được ban hành, nghiêm trị những hành vi xâm phạm theo đúng pháp luật nhà nước.

- Củng cố về tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống thanh tra và kiểm tra (bao gồm thanh tra nhân dân và thanh tra Nhà nước, kiểm tra đảng và kiểm tra của các tổ chức quần chúng), của tòa án, viện kiểm sát và công an nhân dân.

- Giáo dục và tuyên truyền sâu rộng Hiến pháp và pháp luật trong các nhà trường và trong xã hội.

Để thực hiện dân chủ hóa xã hội, trước hết phải dân chủ hóa trong đảng. Từ Ban chấp hành trung ương, Bộ chính trị Ban bí thư cho đến tổ chức đảng cơ sở phải là tấm gương mẫu mực trong việc thực hiện dân chủ. Mọi cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ, đảng viên có chức vụ cao đều phải sống và làm việc theo pháp luật như mọi công dân bình thường, không có ngoại lệ.

2. Vấn đề thứ ba. Một trong những truyền thống quý báu của Đảng ta là luôn luôn giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong đảng. Đó là nhân tố làm nên sức mạnh của Đảng ta trong suốt 60 năm qua. Lúc sinh thời cũng như lúc sắp qua đời, Bác Hồ luôn luôn quan tâm chăm lo đến vấn đề cốt tử này. Trong "Di chúc" Bác căn dặn: « Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình ». Chúng ta tự hào là trong lịch sử của Đảng ta chưa bao giờ có sự phân biệt chia rẽ, chưa bao giờ có phe này, phe nọ, mặc dù tình hình mặt đoàn kết ở những mức độ khác nhau, nơi này hay nơi khác, lúc này hay lúc khác cũng đã xảy ra. Tuy vậy, chúng ta không được phép chủ quan lơ là, sao nhãng việc củng cố sự đoàn kết thống nhất trong đảng. Trước hết, đó là vì trước đây chúng ta đã đoàn kết thống nhất với nhau, nay lại càng phải đoàn kết thống nhất cao hơn, chặt chẽ hơn. Hai nữa là những điều kiện và cơ sở của

sự đoàn kết thống nhất trong mỗi thời kỳ cách mạng không hoàn toàn giống nhau. Trước đây, trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến, chúng ta đoàn kết trên cơ sở giành độc lập, tự do và thống nhất đất nước, chặt phá gông xiềng để biến người nô lệ thành người tự do. Trong bối cảnh giữa cái sống và cái chết chỉ cách nhau trong gang tấc, con người có nhu cầu tự nhiên phải gắn bó với nhau để cứu nước, cứu mình. Lúc đó mỗi đảng viên, cán bộ đi làm cách mạng và kháng chiến với ba tờ trên vai, nhẹ nhàng và thanh thản. Ngày nay, Đảng đã lãnh đạo chính quyền trên phạm vi cả nước, cơ sở sâu xa để đoàn kết thống nhất là thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường mới mẻ, phức tạp, có nhiều vấn đề phải tìm tòi, thử nghiệm, đúng sai không phải đã dễ dàng phân biệt được ngay. Trong điều kiện đó, nảy sinh nhiều ý kiến khác nhau là điều dễ hiểu. Cái chính là không để cho sự khác nhau đó dẫn đến chia rẽ. Mặt khác, cán bộ, đảng viên nay phần lớn được giao những chức trách trong bộ máy đảng và nhà nước, có quyền hạn và trách nhiệm to lớn, do vậy cuộc đấu tranh giữa cái chung và cái riêng trở nên phức tạp hơn trước. Cần nhận thức rõ những đặc điểm mới đó để có phương hướng đúng đắn tăng cường sự đoàn kết thống nhất trong đảng. Tuy có những đặc điểm nói trên, nhưng các nhân tố tạo ra sự đoàn kết thống nhất bất kể trong giai đoạn cách mạng nào cũng bao gồm những mặt chủ yếu sau đây:

Một, Đảng đề ra được đường lối, chủ trương đúng. Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu vì nó tạo ra nền tảng chính trị và tư tưởng cho sự đoàn kết thống nhất rộng rãi nhất. Điều này nhắc nhở chúng ta phải nhạy bén với tình hình, tập hợp được trí tuệ của đảng viên và nhân dân để không ngừng bổ sung và hoàn chỉnh đường lối. Hiện nay, cơ sở để đoàn kết cán bộ, đảng viên và quần chúng ở nước ta là đường lối đời mới do Đại hội VI vạch ra.

Hai, thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc sinh hoạt đảng về tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Bác Hồ chỉ rõ: "Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cần thiết để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau".

Ba, ra sức chống chủ nghĩa cá nhân. Kinh nghiệm cho thấy trong nhiều trường hợp, số dĩ xảy ra tình trạng mất đoàn kết nội bộ thường do chủ nghĩa cá nhân gây ra. Chủ nghĩa cá nhân có nhiều sắc thái như công thần, kèn cựa địa vị, tự cao tự đại, coi thường tập thể, tham ô, hối lộ, thu vén riêng tư, độc đoán chuyên quyền, v.v. Đáng lưu ý một dạng biểu hiện khác khá nguy hiểm của chủ nghĩa cá nhân là bệnh cơ hội đang có chiều hướng phát triển. Chính vì vậy mà Bác Hồ đã gọi chủ nghĩa cá nhân là "kẻ địch", vì nó mà dẫn tới "mất đoàn kết, thiếu tinh tổ chức, tinh kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng và của Nhà nước". Chú ý rằng, trong điều kiện đã có chính quyền, chủ nghĩa cá nhân và cơ hội có môi trường để phát triển và rất nguy hại khi nó dựa vào quyền lực để tồn tại và hoành hành. Vì vậy, mỗi cán bộ, đảng viên phải thường xuyên tỉnh táo, tu dưỡng mình và tập thể phải giúp đỡ, đấu tranh để hạn chế và đẩy lùi tác hại của nó.

Vấn đề thứ tư. Sức mạnh và uy tín của Đảng bắt nguồn từ việc thể hiện trên thực tế tính giai cấp, tính tiên phong của đảng viên. Lịch sử tồn tại

Dân chủ về thực chất là bảo đảm quyền làm chủ trên thực tế của người dân trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và tinh thần, phát huy cao độ tính tích cực, sáng tạo của họ trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Theo hướng đó, trong ba năm qua từ sau Đại hội VI, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã có những khởi sắc bước đầu, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế. Các tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và các cơ quan quyền lực nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc tạo ra những cơ chế phát huy dân chủ. Tuy vậy, những gì đã làm được mới chỉ là bước đi đầu tiên trên con đường dài xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đáng lưu ý là tình trạng vi phạm dân chủ còn nặng nề cả trong sinh hoạt nội bộ đảng, cơ quan nhà nước và đoàn thể quần chúng, cả về quyền công dân trên các mặt của đời sống xã hội. Mặt khác, tuy dân chủ mới mở ra nhưng cũng đã xuất hiện những biểu hiện dân chủ cực đoan, vô nguyên tắc hoặc nặng về đòi hỏi mở rộng dân chủ, nhẹ về tôn trọng kỷ luật, kỷ cương và pháp luật. Rõ ràng, để cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ăn sâu bám chắc vào cơ thể xã hội, trở thành nếp sống bình thường của mỗi người, mỗi tổ chức và toàn xã hội, chúng ta phải phấn đấu kiên trì và có sự nỗ lực to lớn. Tới đây, cần triển khai một số phương hướng chủ yếu sau đây:

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện và xây dựng mới các thiết chế và cơ chế dân chủ (bao gồm việc nghiên cứu thành lập các tổ chức cần thiết, xây dựng pháp luật, chính sách, quy định, thể lệ...) nhằm xác định quyền lợi và nghĩa vụ công dân trên các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

- Bảo đảm thực thi đúng các quyền và nghĩa vụ công dân đã được ban hành, nghiêm trị những hành vi xâm phạm theo đúng pháp luật nhà nước.

- Củng cố về tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống thanh tra và kiểm tra (bao gồm thanh tra nhân dân và thanh tra Nhà nước, kiểm tra đảng và kiểm tra của các tổ chức quần chúng), của tòa án, viện kiểm sát và công an nhân dân.

- Giáo dục và tuyên truyền sâu rộng Hiến pháp và pháp luật trong các nhà trường và trong xã hội.

Để thực hiện dân chủ hóa xã hội, trước hết phải dân chủ hóa trong đảng. Từ Ban chấp hành trung ương, Bộ chính trị Ban bí thư cho đến tổ chức đảng cơ sở phải là tấm gương mẫu mực trong việc thực hiện dân chủ. Mọi cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ, đảng viên có chức vụ cao đều phải sống và làm việc theo pháp luật như mọi công dân bình thường, không có ngoại lệ.

2. Vấn đề thứ ba. Một trong những truyền thống quý báu của Đảng ta là luôn luôn giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong đảng. Đó là nhân tố làm nên sức mạnh của Đảng ta trong suốt 60 năm qua. Lúc sinh thời cũng như lúc sắp qua đời, Bác Hồ luôn luôn quan tâm chăm lo đến vấn đề cốt tử này. Trong "Di chúc" Bác căn dặn: « Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình ». Chúng ta tự hào là trong lịch sử của Đảng ta chưa bao giờ có sự phân biệt chia rẽ, chưa bao giờ có phe này, phe nọ, mặc dù tình hình mất đoàn kết ở những mức độ khác nhau, nơi này hay nơi khác, lúc này hay lúc khác cũng đã xảy ra. Tuy vậy, chúng ta không được phép chủ quan lơ là, sao nhãng việc củng cố sự đoàn kết thống nhất trong đảng. Trước hết, đó là vì trước đây chúng ta đã đoàn kết thống nhất với nhau, nay lại càng phải đoàn kết thống nhất cao hơn, chặt chẽ hơn. Hai nữa là những điều kiện và cơ sở của

sự đoàn kết thống nhất trong mỗi thời kỳ cách mạng không hoàn toàn giống nhau. Trước đây, trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến, chúng ta đoàn kết trên cơ sở giành độc lập, tự do và thống nhất đất nước, chặt phá gông xiềng để biến người nô lệ thành người tự do. Trong bối cảnh giữa cái sống và cái chết chỉ cách nhau trong gang tấc, con người có nhu cầu tự nhiên phải gắn bó với nhau để cứu nước, cứu mình. Lúc đó mỗi đảng viên, cán bộ đi làm cách mạng và kháng chiến với ba lờ trên vai, nhẹ nhàng và thanh thản. Ngày nay, Đảng đã lãnh đạo chính quyền trên phạm vi cả nước, cơ sở sâu xa để đoàn kết thống nhất là thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường mới mẻ, phức tạp, có nhiều vấn đề phải tìm tòi, thử nghiệm, đúng sai không phải đã dễ dàng phân biệt được ngay. Trong điều kiện đó, nảy sinh nhiều ý kiến khác nhau là điều dễ hiểu. Cái chính là không để cho sự khác nhau đó dẫn đến chia rẽ. Mặt khác, cán bộ, đảng viên nay phần lớn được giao những chức trách trong bộ máy đảng và nhà nước, có quyền hạn và trách nhiệm to lớn, do vậy cuộc đấu tranh giữa cái chung và cái riêng trở nên phức tạp hơn trước. Cần nhận thức rõ những đặc điểm mới đó để có phương hướng đúng đắn tăng cường sự đoàn kết thống nhất trong đảng. Tuy có những đặc điểm nói trên, nhưng các nhân tố tạo ra sự đoàn kết thống nhất bất kể trong giai đoạn cách mạng nào cũng bao gồm những mặt chủ yếu sau đây:

Một, Đảng đề ra được đường lối, chủ trương đúng. Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu vì nó tạo ra nền tảng chính trị và tư tưởng cho sự đoàn kết thống nhất rộng rãi nhất. Điều này nhắc nhở chúng ta phải nhạy bén với tình hình, tập hợp được trí tuệ của đảng viên và nhân dân để không ngừng bổ sung và hoàn chỉnh đường lối. Hiện nay, cơ sở để đoàn kết cán bộ, đảng viên và quần chúng ở nước ta là đường lối đổi mới do Đại hội VI vạch ra.

Hai, thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc sinh hoạt đảng về tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Bác Hồ chỉ rõ: "Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau".

Ba, ra sức chống chủ nghĩa cá nhân. Kinh nghiệm cho thấy trong nhiều trường hợp, sở dĩ xảy ra tình trạng mất đoàn kết nội bộ thường do chủ nghĩa cá nhân gây ra. Chủ nghĩa cá nhân có nhiều sắc thái như công thân, kèn cựa địa vị, tự cao tự đại, coi thường tập thể, tham ô, hối lộ, thu vén riêng tư, độc đoán chuyên quyền, v.v. Đáng lưu ý một dạng biểu hiện khác khá nguy hiểm của chủ nghĩa cá nhân là bệnh cơ hội đang có chiều hướng phát triển. Chính vì vậy mà Bác Hồ đã gọi chủ nghĩa cá nhân là "kẻ địch", vì nó mà dẫn tới "mất đoàn kết, thiếu tinh tổ chức, tinh kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng và của Nhà nước". Chú ý rằng, trong điều kiện đã có chính quyền, chủ nghĩa cá nhân và cơ hội có môi trường để phát triển và rất nguy hại khi nó dựa vào quyền lực để tồn tại và hoành hành. Vì vậy, mỗi cán bộ, đảng viên phải thường xuyên tỉnh táo, tu dưỡng mình và tập thể phải giúp đỡ, đấu tranh để hạn chế và đẩy lùi tác hại của nó.

Vấn đề thứ tư. Sức mạnh và uy tín của Đảng bắt nguồn từ việc thể hiện trên thực tế tinh giản cấp, tinh tiến phong của đảng viên. Lịch sử tồn tại

và phát triển của Đảng ta trong những thập kỷ qua đã chứng minh điều đó. Tổng như Bác Hồ nói: « Đảng mạnh là do chỉ bộ tốt, chỉ bộ tốt là do các đảng viên đều tốt ». Điều này giải thích vì sao năm 1945 Đảng ta chỉ có khoảng 5000 đảng viên mà đã lãnh đạo nhân dân giành được chính quyền trong cả nước. Hiện nay Đảng ta có hơn hai triệu đảng viên, gấp hơn 400 lần so với lúc đó. Đương nhiên, sự nghiệp cách mạng phát triển thì số lượng đảng viên cũng tăng thêm. Điều quan trọng là đồng nhưng phải mạnh, số lượng đi đôi với chất lượng. Không phủ nhận thực tế là nhiều đảng viên, cán bộ của Đảng hiện nay vẫn nêu gương sáng về phẩm chất và phát huy được vai trò của mình trước quần chúng, xứng đáng với niềm tin yêu, hy vọng của họ. Nhưng cũng có một thực tế khác là một bộ phận không nhỏ đảng viên, cán bộ sa sút phẩm chất, suy giảm tính giai cấp, tính tiên phong, mất lòng tin đối với quần chúng. Trong Đảng ta có những thời kỳ trong mục phân loại đảng viên có mức « trung bình ». Theo tôi, không nên dùng khái niệm « trung bình » gắn với danh hiệu đảng viên. Đã là đảng viên thì phải là bộ phận ưu tú nhất của giai cấp và nhân dân. Còn đối với đảng viên yếu kém thì phải bằng các biện pháp khác nhau kiên quyết xử lý.

Sự nghiệp đổi mới xã hội chủ nghĩa đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên phải tự đổi mới không ngừng. Trước hết là đổi mới nhận thức. Muốn vậy phải tăng cường nghiên cứu nắm vững lý luận Mác-Lê-nin, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, học tập văn hóa, kỹ thuật và nghiệp vụ. Chủ yếu là tự học, vừa học vừa kết hợp với vận dụng trong công tác thực tế. Đó là cách tốt nhất để khắc phục chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa giáo điều đang tồn tại khá phổ biến hiện nay trong cán bộ ta. Thiếu trí thức, nhất là trí thức hiện đại, trí tuệ sẽ nghèo nàn và con người không thể có được hoạt động tự giác, tự chủ và sáng tạo, một nhân tố then chốt để đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên. Điều này càng đặc biệt cần thiết đối với cán bộ, đảng viên giữ vai trò lãnh đạo. Tôi nhấn mạnh điều này vì ở không ít tổ chức, có nguy cơ cán bộ lãnh đạo lạc hậu so với quần chúng.

Dù sao, điều quan trọng nhất là danh hiệu người đảng viên, cán bộ phải được bảo vệ và chứng minh trên thực tế, chứ không phải trên lời nói. Đó là trong mọi công việc, phải thật sự xuất phát từ quan điểm « lấy dân làm gốc », là gần gũi, gần bó với quần chúng, hiểu thấu tâm tư, nguyện vọng và quan tâm giải quyết những lợi ích thiết thân của họ, có tác dụng hướng dẫn, nêu gương trước quần chúng. Đảng tiến là về mặt này, một số không ít đảng viên, cán bộ chúng ta còn bộc lộ nhiều thiếu sót. Tâm lý thụ động, bàng quan, thái độ vô trách nhiệm, tác phong làm việc theo kiểu bàn giấy còn ngự trị ở nhiều nơi. Có những người không chút động lòng, day dứt trước tiếng kêu oan ức, nổi bất công của người dân. Mỗi quan tâm hằng ngày của những người này không vượt ra khỏi bản thân và gia đình. Thậm chí ở một số nơi vừa qua, có những đảng viên, cán bộ đi đầu trong việc tập hợp, lừa mị một số quần chúng nhẹ dạ dễ gây rối trong các vụ tranh chấp ruộng đất, chống đối lại chính quyền. Chúng ta phải xử lý nghiêm khắc và không để tái diễn những trường hợp như vậy. Nguy cơ mất dân quần chúng sẽ tăng lên nếu để kéo dài các tình hình nói trên mà không có biện pháp khắc phục. Tôi không muốn kể thêm nhiều biểu hiện tiêu cực khác. Chỉ muốn lưu ý một hiện tượng là gần đây tình trạng xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, tham ô hối lộ, phung phí của cải của nhân dân, ăn chơi sa đọa trong một bộ phận cán bộ, đảng viên - nhất là ở các ngành kinh tế - tăng lên

đến mức báo động, gây phản nộ chính đáng trong các tầng lớp nhân dân. Đây thật sự là tội ác dù xét theo khía cạnh đạo đức cá nhân hay hành vi xã hội. Luật pháp phải kiên quyết loại trừ ngay những con sâu một đó. Kỷ luật đảng phải sớm chấm dứt sự xói mòn nguy hiểm đối với uy tín của Đảng. Chú ý rằng quần chúng quan niệm về đảng thường là qua những đảng viên cụ thể ở nơi làm việc và trong khu dân cư. Không có đảng trừu tượng, vô hình, nằm ngoài con mắt của quần chúng. Trước hết phải tự rèn luyện mình, tiến hành tự phê bình, đồng thời cần thiết phải tổ chức thường xuyên những hình thức lấy ý kiến của quần chúng góp ý với cán bộ, đảng viên, nhất là những người lãnh đạo. Trách nhiệm đối với đảng viên trước hết thuộc về chi bộ đảng. Trong Đảng ta, số tổ chức cơ sở đảng kèm tác dụng đối với đảng viên và quần chúng nay chiếm đến vài ba chục phần trăm. Chúng ta suy nghĩ nhiều về con số đó. Vì vậy, Trung ương sẽ quyết định tới đây phải cấp bách củng cố tổ chức cơ sở đảng và đẩy mạnh cuộc vận động làm trong sạch đảng và tổ chức bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội.

Vấn đề thứ năm. Lịch sử Đảng ta là lịch sử của sự kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Đây là truyền thống quý báu của Đảng và ngày càng được bồi đắp phát huy. Đảng ta ngay từ khi mới ra đời đã là một thành viên đáng tin cậy của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Một mặt, chúng ta nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ chí tình của Liên xô, Trung quốc, Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa khác, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của các lực lượng tiến bộ trên thế giới; mặt khác chúng ta đóng góp hết sức mình vào sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa và các trào lưu tiến bộ trên thế giới. Đảng ta có quyền tự hào về sự vô tư, trong sáng, thủy chung của mình trong quan hệ với các đảng anh em. Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi hoàn toàn xa lạ với Đảng ta. Sau khi có chính quyền, Đảng ta càng có nhiều điều kiện hơn để thực hiện nghĩa vụ quốc tế của mình, trước hết đối với các nước trên bán đảo Đông Dương, theo tinh thần của Bác Hồ « giúp bạn cũng tức là giúp mình ».

Hiện nay, như mọi người đều biết, tình hình ở một số nước xã hội chủ nghĩa đang có những khó khăn gay gắt. Trong làn sóng cải tổ và cải cách xuất hiện như một tất yếu khách quan để khắc phục những lệch lạc làm biến dạng chủ nghĩa xã hội, các đảng cộng sản và công nhân ở một số nước xã hội chủ nghĩa đang trải qua cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, nảy sinh những mâu thuẫn mới mà trước đây chưa từng có. Chúng ta ủng hộ sự đổi mới theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa ở các nước này nhằm làm cho chủ nghĩa xã hội mạnh hơn, phát huy được đầy đủ hơn tinh ưu việt của nó, làm chỗ dựa vững chắc cho các dân tộc khác trên thế giới trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Chúng ta chân thành hy vọng nhân dân và các đảng anh em sớm vượt qua được thử thách to lớn này. Đảng sẽ lại được lòng tin của quần chúng, đóng vai trò là đội tiên phong chính trị trong xã hội. Các thế lực phản động và đế quốc đang ra sức chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng chúng không dễ dàng đảo ngược được lý tưởng xã hội chủ nghĩa đã ăn sâu bám chắc trong đời sống của hàng chục triệu con người với tinh cách là giải pháp hợp lý nhất đưa đất nước đi lên. Về phần mình, trước sau như một, chúng ta tiếp tục mở rộng quan hệ mọi mặt với các nước anh em, tăng cường tình đoàn kết quốc tế xã

hội chủ nghĩa, tích cực tham gia vào việc đổi mới có hiệu quả hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế.

Với phong trào cách mạng trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta và nhân dân ta đã, đang và sẽ mãi mãi là người bạn đáng tin cậy, cùng đi chung một con đường, cùng giúp đỡ và ủng hộ lẫn nhau, sự kiện Pa-na-ma vừa mới xảy ra nhắc nhở chúng ta mãi sắc hơn nữa cảnh giác, không có một chút ảo tưởng nào đối với chủ nghĩa đế quốc về cái mà chúng thường rêu rao là « thiện chí » hòa bình, « tôn trọng » nhân quyền và « không can thiệp » vào chủ quyền của các dân tộc. Nhân dân ta hiểu rằng, những kẻ đã từng xâm lược và thống trị các dân tộc không một chút nào có tư cách phát ngôn về tự quyết dân tộc và về nhân quyền.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt nam quang vinh, chúng ta có quyền tự hào chính đáng về Đảng của mình, về con đường mà nhân dân và Đảng ta đã đi qua. Một đảng chỉ mới sau 15 năm thành lập đã lãnh đạo nhân dân làm Cách mạng Tháng Tám thành công, sau 45 năm giành được độc lập, tự do trên phạm vi cả nước. Ngày nay, nhiệm vụ lịch sử lớn lao đang đặt ra trước Đảng và nhân dân ta là bảo vệ vững chắc nền độc lập, tự do đã giành được và xây dựng nước Việt nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, mang lại cuộc sống tự do, ấm no và hạnh phúc cho mọi người.

Những năm 90, thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20, chuẩn bị bước vào thế kỷ 21 đang chờ chúng ta phía trước với những thách thức to lớn và cả những vận hội to lớn. Trên con đường đi tới, Đảng cộng sản Việt nam nguyện phát huy truyền thống vẻ vang của mình, tích cực khắc phục sai lầm và khuyết điểm, tiếp tục xứng đáng là đội tiên phong chính trị của xã hội, cùng toàn thể nhân dân Việt nam tiến lên giành những đỉnh cao mới trong sự nghiệp xây dựng một nước Việt nam xã hội chủ nghĩa « đáng hoàng hơn, to đẹp hơn » như Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân ta hằng mong đợi.

— Đảng cộng sản Việt nam quang vinh, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt nam muôn năm !

— Chủ nghĩa Mác — Lê-nin vô địch muôn năm !

— Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta !

NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG

DẾN nay, cả nước ta có 41 777 tổ chức cơ sở đảng, trong đó có 15 586 đảng bộ cơ sở (chiếm 37,3%) và 26 191 chi bộ cơ sở (chiếm 62,7%).

Mấy năm qua, trước những thử thách của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trước những khó khăn về kinh tế - xã hội của đất nước, trước những biến động lớn và nhanh chóng của một số nước xã hội chủ nghĩa, đa số các tổ chức cơ sở đảng vẫn kiên định, vững vàng, luôn trung thành với sự nghiệp cách mạng và tin tưởng vào sự lãnh đạo của Trung ương; tìm cách vận dụng tốt đường lối, chính sách và các nghị quyết của đảng, phát huy tinh thần trách nhiệm, lắng nghe quần chúng, cho nên đã vượt qua được khó khăn, đưa phong trào quần chúng vươn lên và tích lũy được nhiều kinh nghiệm tốt.

Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ các tổ chức cơ sở đảng (khoảng 30%) đang ở tình trạng yếu kém kéo dài, trong đó có những đảng bộ, chi bộ về thực chất không còn là tổ chức của đảng nữa, nhưng vẫn không được tổ chức lại hoặc bị giải tán. Tình trạng yếu kém đó biểu hiện ở chỗ: trình độ hiểu biết, năng lực lãnh đạo, năng lực quản lý kinh tế, quản lý xã hội, nhất là năng lực tổ chức thực tiễn của cấp ủy cơ sở và của đảng viên chưa được nâng lên theo yêu cầu mới. Tác động của tổ chức cơ sở đảng đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị,

thực hiện đổi mới ở cơ sở còn chưa rõ nét. Sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng bị sa sút, thậm chí có nơi sa sút nghiêm trọng. Nhiều tổ chức cơ sở đảng chưa nắm vững chức năng, nhiệm vụ của mình, do đó thường dẫn đến hai khuynh hướng hoặc là bao biện làm thay, can thiệp quá sâu vào công việc quản lý, điều hành cụ thể của chính quyền, của các tổ chức kinh tế và các đoàn thể quần chúng; hoặc là buông lỏng, đi đến tự phủ định vai trò lãnh đạo của mình. Sự lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng đối với các tổ chức quần chúng còn hình thức, mang nặng tính chất hành chính, sự vụ. Mặt khác, trong hoạt động thực tiễn, tổ chức đảng và đảng viên ở cơ sở chưa thật sự là tấm gương sáng để các tổ chức quần chúng và quần chúng noi theo.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, cơ chế quản lý về mọi mặt đang được đổi mới. Trọng tâm hoạt động của đảng, nhà nước và các đoàn thể quần chúng đang và sẽ tiếp tục chuyển về cơ sở, hướng về cơ sở. Hơn nữa, tình hình thế giới nói chung và tình hình các nước xã hội chủ nghĩa nói riêng lại đang có những biến động hết sức nhanh chóng và phức tạp. Vì thế, hơn lúc nào hết, lúc này vai trò của các tổ chức cơ sở đảng càng trở nên quan trọng. Điều đó đòi hỏi phải gấp rút kiện toàn các tổ chức cơ sở đảng để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của nó.

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, đương nhiên phải tiến hành đồng bộ hàng loạt vấn đề, trong đó có những vấn đề rất cơ bản sau đây :

1 - Trước hết, xác định thật rõ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng. Vấn đề này hoàn toàn không đơn giản. Đã có không ít cấp ủy, không ít đảng viên, kể cả những đảng viên là cán bộ lãnh đạo hiểu chưa đúng hoặc chưa đầy đủ về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng. Hơn nữa, trong điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đổi mới cơ chế quản lý, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, thực hiện dân chủ hóa, quan niệm chung về đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới sự lãnh đạo của đảng, chức năng nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng chưa được xác định rõ và cụ thể hóa. Một khi chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng chưa được xác định rõ hoặc nhận thức không đầy đủ, thì phương hướng, nội dung và biện pháp nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng sẽ không sát hợp, thiếu tính khoa học. Và như vậy, đương nhiên hiệu quả sẽ rất thấp.

Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng đã được ghi trong các điều 29, 34, 35 của Điều lệ Đảng. Trước yêu cầu đổi mới hiện nay, cần nhấn mạnh thêm một số điểm cụ thể :

- Cần phân biệt đảng là tổ chức chính trị chứ không phải là tổ chức quyền lực nhà nước hay cơ quan quản lý kinh tế, chuyên môn, nghiệp vụ. Có phân biệt rõ như thế mới khắc phục được tình trạng tổ chức đảng bao biện công việc của chính quyền và cơ quan quản lý, khắc phục được tình trạng đảng hoạt động ngoài khuôn khổ pháp luật, không tôn trọng pháp luật và quyền làm chủ tập thể của nhân dân.

- Với tư cách là hạt nhân lãnh đạo chính trị của đảng ở cơ sở các tổ chức cơ sở đảng cần dứt khoát đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo đổi mới tổ chức và hoạt động theo hướng thật sự tôn trọng và phát huy vai trò của các cơ quan chính quyền, tổ chức kinh tế và đoàn thể quần chúng, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Coi trọng công tác lãnh đạo, giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho đảng viên và quần chúng; tạo điều kiện để đảng viên và quần chúng tham gia xây dựng kế hoạch và các nghị quyết của tập thể lao động và cơ quan quản lý được chính xác, phù hợp với quan điểm, đường lối của đảng và pháp luật của nhà nước.

- Các tổ chức cơ sở đảng cần thực hiện đúng chức năng kiểm tra của mình bằng nhiều biện pháp như trực tiếp tổ chức kiểm tra, kết hợp sự kiểm tra của đảng với sự kiểm tra của quần chúng, nghe cơ quan quản lý và người thủ trưởng của đơn vị báo cáo dự kiến kế hoạch và kết quả việc thực hiện kế hoạch, việc chấp hành chính sách, pháp luật của nhà nước, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, v.v. Cần thông qua việc kiểm tra mà đi sâu xem xét những vấn đề về nhận thức quan điểm, về vận dụng chính sách, về vai trò của cán bộ đảng viên, về tình hình đời sống của người lao động và nguyện vọng của quần chúng để góp ý với cơ quan quản lý và người thủ trưởng, đồng thời kiến nghị những vấn đề xét thấy cần thiết. Việc thực hiện chức năng kiểm tra của tổ chức cơ sở đảng nhằm mục đích nâng cao và phát huy tinh thần trách nhiệm, tính chủ động sáng tạo của người thủ trưởng và bộ máy của chính quyền hoặc cơ quan quản lý; đồng thời phát huy trí tuệ và kinh nghiệm của cán bộ, đảng viên và quần chúng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị, ngăn chặn những việc làm trái với

ng nghị quyết của đảng, pháp luật của nhà nước và khắc phục kịp thời các biểu hiện tiêu cực ở cơ sở.

— Các cấp ủy đảng cơ sở chú ý lãnh đạo xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ, chuẩn bị và giới thiệu cán bộ với các cơ quan chính quyền, cơ quan quản lý và đoàn thể quần chúng, đồng thời kiểm tra việc thực hiện chính sách cán bộ ở cơ sở.

2—Kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng. Có những trường hợp, đảng viên ở tổ chức cơ sở đảng có chất lượng tương đối khá, nhưng do bố trí cán bộ chủ chốt chưa tốt, nên phong trào không phát triển được; khi thay đổi cán bộ chủ chốt, thì phong trào lại có chuyển biến rõ rệt.

Việc kiện toàn đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở hiện nay có những yêu cầu khác trước, đòi hỏi phải có sự đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng cao hơn:

— Các cấp các ngành cần có biện pháp tích cực bồi dưỡng nâng cao trình độ hiểu biết và năng lực lãnh đạo các mặt của đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở, nhất là về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước bằng pháp luật, xây dựng đảng và vận động quần chúng. Đồng thời tiếp tục rà soát, đánh giá lại đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở: kịp thời thay thế những cán bộ không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, có tình làm sai hoặc không chấp hành đường lối, nghị quyết của đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước, có sai lầm khuyết điểm lớn về phong cách, phẩm chất đạo đức và lối sống, mất tín nhiệm trong quần chúng ở cơ sở. Việc rà soát này nên có sự chỉ đạo chặt chẽ, tiến hành thực sự dân chủ, công khai, đồng thời hết sức khách quan và khoa học.

— Trên cơ sở tiêu chuẩn hóa từng chức danh, có quy định biện pháp kiện toàn đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở một cách cơ bản. Ở xí nghiệp, chú trọng kiện toàn bí thư đảng ủy, giám đốc xí nghiệp, chủ tịch công đoàn và bí thư đoàn thanh niên. Ở các xã, phường, thị trấn, chú trọng kiện toàn bí thư đảng ủy, chủ tịch ủy ban nhân dân, bí thư đoàn thanh niên và các cán bộ phụ trách công an, quân sự... Đối với các loại tổ chức cơ sở khác, chú trọng nâng cao vai trò, trách nhiệm của người bí thư đảng và người thủ trưởng.

— Cán bộ chủ chốt ở cơ sở đều là những người có chức có quyền. Do đó, bên cạnh việc nâng cao trình độ, kiến thức, cần đặc biệt chú ý giáo dục, rèn luyện phẩm chất cách mạng cho đội ngũ này, giúp họ đi sát quần chúng, gần bó với quần chúng, tôn trọng quần chúng, thực hiện tốt chế độ dân chủ, công khai và công bằng xã hội.

— Có chính sách phụ cấp thống nhất, thỏa đáng đối với cán bộ chủ chốt ở các đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn), đảm bảo mức thu nhập của cán bộ chủ chốt, trước hết là chủ tịch ủy ban nhân dân và bí thư đảng ủy, không thấp hơn mức thu nhập của trưởng phòng, ban cấp quận, huyện.

3—Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng không thể tách khỏi việc nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, bởi vì, chất lượng tổ chức cơ sở đảng, gắn liền với chất lượng đảng viên. Thực trạng đội ngũ đảng viên hiện nay ra sao? Kết quả khảo sát của các địa phương và các ngành trong vài năm gần đây cho thấy:

— Số đảng viên thật sự giữ gìn được phẩm chất đạo đức cách mạng, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, có ý chí phấn đấu vươn lên khắc phục khó khăn để hoàn

thành nhiệm vụ được giao, phát huy tốt vai trò tiên phong gương mẫu, chỉ chiếm khoảng 30%. Một số khá đông đảng viên (khoảng 60%) không phát huy được tác dụng tích cực, thiếu tiên phong gương mẫu, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, chỉ lo thu vén cho cá nhân, ngại tham gia công tác đảng, công tác quần chúng, công tác xã hội, có thái độ thụ động, trông chờ, ý lại... Nói chung, số đảng viên này thật sự không hơn gì quần chúng ngoài đảng. Một bộ phận khác (khoảng 10%) thoái hóa, biến chất với các biểu hiện như: cơ hội, lợi dụng chức quyền, ức hiếp quần chúng, tham ô, tham nhũng nặng, tha hóa trong lối sống, lôi kéo vây cánh gây mất đoàn kết nghiêm trọng. Số đảng viên này ở cấp nào, ngành nào cũng có, đặc biệt có nhiều ở những ngành, những đơn vị, bộ phận có liên quan đến tài chính, vật tư, công tác nhân sự, thậm chí có cả ở những cơ quan chuyên chính phục vụ và bảo vệ nhân dân.

- Số đảng viên là người nghỉ hưu ngày càng nhiều (18,2% tổng số đảng viên), chủ yếu tập trung ở xã, phường, thị trấn với nhiều trình độ và tâm tư khác nhau. Trong số này, tuyệt đại bộ phận là những đảng viên đã kinh qua hai cuộc kháng chiến, có nhiều công lao, thành tích và kinh nghiệm.

- Lực lượng đảng viên là công nhân trực tiếp sản xuất còn ít (8,8%).

- Số đảng viên trẻ (dưới 30 tuổi) giảm từ 23,5% (trước Đại hội VI) xuống còn 21,3% (cuối năm 1988).

- Đảng viên được kết nạp sau ngày 30-4-1975 chiếm 41,19%.

- Một bộ phận không nhỏ đảng viên "nhạt đảng", thờ ơ với những vấn đề chính trị, bi quan, chán nản, thiếu tin tưởng vào khả năng lãnh đạo của đảng và khả năng điều hành của nhà nước trong việc tháo gỡ khó

khăn, đưa đất nước thoát ra khỏi vòng khủng hoảng.

Rõ ràng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên đang là một vấn đề rất cấp bách.

Để làm tốt việc nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, điều cơ bản là phải xác định cho rõ yêu cầu đối với đảng viên trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Đảng viên khác người ngoài đảng trước hết ở sự giác ngộ lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, tinh thần hy sinh quên mình, trình độ và năng lực lãnh đạo chính trị, đi đầu trong việc thực hiện đường lối chính sách của đảng và nhà nước. Nếu trước đây, trong cách mạng dân tộc, dân chủ, đảng viên phải nêu gương trong cuộc đấu tranh giữa cái sống và cái chết, phấn đấu hy sinh để giải phóng đất nước, giành chính quyền, thì ngày nay, phải nêu gương giải quyết tốt mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, phải cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Đảng viên phải là người đi tiên phong trong công cuộc đổi mới, có thái độ tích cực đối với công cuộc đổi mới và có kiến thức, có năng lực thực hiện đổi mới.

Đã là đảng viên thì nhất thiết phải có lao động, không bóc lột. Trong điều kiện hiện nay, đảng ta khuyến khích mọi đảng viên nỗ lực phấn đấu, làm hết sức mình, lao động sáng tạo và có chất lượng cao để góp phần xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, làm giàu cho đất nước, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời bản thân mình cũng có thu nhập cao một cách chính đáng. Đảng khuyến khích người lao động, kể cả đảng viên là cán bộ, nhân viên, làm kinh tế gia đình theo đúng chính sách đề tặng thêm thu nhập. Đảng cho phép những đảng viên là cán bộ hưu trí được đứng ra tổ chức

các tập thể lao động sản xuất, dịch vụ và được hưởng thụ theo nguyên tắc phân phối theo lao động ở các tập thể đó. Đảng còn cho phép đảng viên có vốn được đóng góp cổ phần vào các tập thể lao động, các đơn vị kinh tế quốc doanh, và được hưởng lãi suất theo chính sách của nhà nước. Song đã là đảng viên thì nhất thiết không thể là người bóc lột. Những tinh thần cơ bản nêu trên đã được thể hiện trong nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khóa VI)

Cùng với việc xác định những yêu cầu đối với đảng viên, cần giáo dục đảng viên theo những yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước; khắc phục tình trạng giáo dục chính trị tư tưởng một cách chung chung, không đi sâu vào từng loại cơ sở, từng đảng viên. Nên tăng cường công tác giáo dục cá biệt đối với từng đảng viên. Cán bộ lãnh đạo, bí thư đảng ủy, bí thư chi bộ, các cấp ủy viên cần gặp gỡ từng đảng viên để tìm hiểu, trao đổi ý kiến, giải quyết tâm tư, nguyện vọng của họ.

Để nâng cao chất lượng đảng viên, còn phải làm tốt việc kết nạp người vào đảng và đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng. Hướng phát triển đảng hiện nay tập trung vào công nhân kỹ thuật, công nhân trực tiếp sản xuất, cán bộ khoa học và quản lý kinh tế ở những ngành, những khâu mà việc nghiên cứu, ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, các biện pháp quản lý có tác động lớn đến việc đẩy mạnh sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Đi đôi với yêu cầu cao về giác ngộ lý tưởng, cần coi trọng yêu cầu về trình độ văn hóa khi kết nạp người vào đảng.

Việc đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng trước hết nhằm vào những phần tử xấu, những phần tử cơ hội, thoái hóa, biến chất, chia rẽ, bè phái, tham ô,

tham nhũng nặng, những người không có ý chí chiến đấu, không xứng đáng với danh hiệu đảng viên. Không lẫn lộn những trường hợp đảng viên giảm ý chí chiến đấu với trường hợp đảng viên vì tuổi già sức yếu hay vì trình độ văn hóa thấp, không có điều kiện để học tập nên tác dụng bị hạn chế. Đối với những đảng viên còn sức khỏe mà tinh thần công tác không hơn gì quân chúng bình thường, trình độ giác ngộ thấp, không còn tác dụng, thì có thể dùng hình thức vận động họ xin ra khỏi đảng.

4. Đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt của đảng bộ, chi bộ, đảng ủy, chi ủy là một trong những biện pháp quan trọng để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng. Yêu cầu trước hết đối với các tổ chức cơ sở đảng là sinh hoạt có nề nếp thường xuyên, phát huy được trí tuệ của tập thể trong việc thảo luận, quán triệt, vận dụng đường lối chính sách của đảng và nhà nước; thực hiện nghiêm túc tự phê bình và phê bình; bảo đảm tính tư tưởng, tính giáo dục, tính chiến đấu trong các buổi sinh hoạt đảng; rèn luyện và quản lý tốt đảng viên; phát huy mạnh vai trò kiểm tra của tổ chức cơ sở đảng.

Nội dung sinh hoạt đảng bộ, chi bộ cần cụ thể, thiết thực như: thảo luận những vấn đề về đường lối chính sách đổi mới của đảng, về nhiệm vụ của địa phương hoặc đơn vị trong công cuộc đổi mới, về kế hoạch tổ chức thực hiện những nhiệm vụ đó, v.v.

Thực tế đã cho thấy, những đảng bộ, chi bộ khá, lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị tốt, nội bộ đoàn kết là những đảng bộ, chi bộ sinh hoạt đều đặn, có nội dung và chất lượng sinh hoạt tốt. Ngược lại, những đảng bộ, chi bộ sinh hoạt

(Xem tiếp trang 32)

Bác Hồ với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới Việt nam

LÊ XUÂN VŨ

CHỦ tịch Hồ Chí Minh là nhà hoạt động chính trị lỗi lạc, người thầy và lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Việt nam, đồng thời là nhà hiền triết và nhà thơ trong lòng mỗi người Việt nam, nhà văn hóa lớn tiêu biểu cho tinh hoa dân tộc Việt nam 4000 năm lịch sử kết hợp làm một với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đỉnh cao của tư tưởng loài người trong thời đại mới.

Cống hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho văn hóa Việt nam là một bộ phận không thể thiếu trong toàn bộ những cống hiến vĩ đại của Người cho cách mạng Việt nam và cách mạng thế giới nói chung. Đó là vì trong khi vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh Việt nam, phát triển và làm phong phú chủ nghĩa Mác - Lê-nin từ thực tế Việt nam, giải quyết thành công vấn đề thuộc địa cả về lý luận và thực tiễn, gần liền giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, v.v. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từ thực tế Việt nam phát triển và làm phong phú chủ nghĩa Mác - Lê-nin về cách mạng văn hóa, giải quyết thành công vấn đề xây dựng nền văn hóa mới ở Việt nam, văn hóa dân chủ nhân dân rồi văn hóa xã hội chủ nghĩa. Cống hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho nền văn hóa mới Việt nam là

cống hiến đặc biệt của một cây bút bậc thầy, một nhà chiến lược văn hóa lỗi lạc và một nhà chỉ đạo thực tiễn văn hóa tài tình.

Bài viết này chỉ mong nêu lên được đôi điều tâm đắc.

★

Chủ tịch Hồ Chí Minh không xuất phát từ văn chương, Người cũng không hề có ý định để lại cho đời một sự nghiệp văn chương, nhưng sự nghiệp văn chương của Người vô cùng to lớn. Tiếp nối và nâng cao những truyền thống tốt đẹp nhất của bốn nghìn năm văn hiến Việt nam kết hợp với những giá trị tinh túy nhất của loài người, văn chương của Người là ngọn nguồn của một kỷ nguyên mới, vĩ đại nhất của lịch sử dân tộc Việt nam và của văn hóa Việt nam.

Không phải ngẫu nhiên mà văn chương chính luận của Người làm nhiệm vụ xung kích mở đường. Từ những bài báo đầu tiên phản ánh con đường của Người đi từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đã thấy bừng sáng lên chân lý của thời đại: độc lập dân tộc gần liền với chủ

nghĩa xã hội. « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản », nhận thức này đặt vấn đề độc lập dân tộc và đấu tranh giành độc lập dân tộc một cách khoa học, hoàn toàn mới mẻ so với quan niệm của các bậc sĩ phu yêu nước chống Pháp dưới ngọn cờ Cần vương hoặc theo ý thức hệ tư sản. Bằng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ ở Việt nam cũng như ở các nước thuộc địa khác thuộc châu Á, châu Phi, v.v. đã tập trung cao độ những mâu thuẫn xã hội và có khả năng bùng nổ bạo táp cách mạng giải phóng dân tộc như là một bộ phận không thể thiếu của cách mạng thế giới.

Văn chương nghệ thuật của Người đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, chỉ rõ kẻ thù là đế quốc, thực dân, phong kiến, biểu dương sức mạnh của quần chúng nhân dân là người làm nên lịch sử, phơi phơi niềm tin vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng con người. Truyện và ký của Người từ những năm 20 chẳng những mới lạ, phong phú về nội dung mà còn hết sức đa dạng, hấp dẫn về hình thức: mỗi tác phẩm là một khối hoàn chỉnh, hài hòa, cuốn hút, chinh phục người đọc ngay từ dòng đầu đến chữ cuối. Ở đây không chỉ có kiến thức uyên bác, tư liệu phong phú, tri tưởng tượng dồi dào, tình cảm sôi nổi, đậm đà mà bút pháp cũng thật muôn vẻ. Bằng một hệ thống đề tài mang nội dung yêu nước kết hợp với chủ nghĩa xã hội, một hệ thống nhân vật phản ánh cuộc đấu tranh tất thắng cho độc lập và tự do, cho sự « kiêu hãnh tung bay của lá cờ nhân đạo và lao động », bằng nhiều thể loại văn học và bằng một văn phong được những người đọc khác nhau ưa thích ngay cả khi viết bằng tiếng nước ngoài, truyện và ký của Người đã đặt nền móng cho văn học

hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt nam, đánh dấu một bước phát triển mới về chất, một bước ngoặt trong văn chương yêu nước và cách mạng Việt nam, đóng góp vào văn học thế giới những sáng tạo độc đáo.

Những cái « bắt đầu vĩ đại » không chỉ là văn chương chính luận và nghệ thuật của Người ngời sáng một phương pháp tư duy mới, lung linh một phong cách nghệ thuật mới của thời đại mới. Người còn là người Việt nam đầu tiên nhận ra giá trị to lớn của bài Quốc tế ca và năm 1925 đã dịch thành công lời ca ấy ra tiếng Việt theo thể lục bát quen thuộc khi « nhạc mới » còn xa lạ với quần chúng nhân dân. Tuần báo Thanh niên do Người sáng lập năm 1925 là tờ báo cách mạng Việt nam đầu tiên xuất bản bằng tiếng Việt. Đường cách mạng của Người là cơ sở đầu tiên cho cương lĩnh cách mạng của Đảng cộng sản Việt nam năm 1930. Nhật ký chim tàu là tác phẩm văn xuôi cách mạng đầu tiên viết bằng tiếng Việt. Nhật ký trong tù lần đầu tiên đưa ra một tuyên ngôn ngắn gọn mà đầy đủ về thơ theo quan điểm cách mạng. Lịch sử nước ta (diễn ca) là quyển sử dân tộc đầu tiên viết theo quan điểm sử học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là người đầu tiên đặt lên hàng đầu vấn đề đạo đức cách mạng của người cán bộ và tự mình nêu gương sáng; là người đầu tiên quan tâm đến việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, làm giàu thêm tiếng nói và cải tiến chữ viết dân tộc, v.v.

Với nhiệt tình cách mạng sôi nổi, dạt dào, với tri thức cách mạng sâu sắc toàn diện, lại có tài năng về nhiều mặt, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn là người đi đầu, vạch đường chỉ lối bằng chính việc làm cụ thể của mình, cả trong văn chương là lĩnh vực của sự sáng tạo. ☺

Văn chương của Chủ tịch Hồ Chí Minh "in sâu tinh thần thời đại chúng ta" là văn chương của một cây bút bậc thầy: chỉ có một « đề tài » như Bác nói nhưng nêu cao tư tưởng lớn vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nội dung và hình thức hết sức phong phú đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc Việt nam, có giá trị nghệ thuật và hiệu quả cao trong công chúng. Đó là vì văn chương trước hết phụ thuộc vào tâm vóc tư tưởng, tâm hồn, nhân cách của người cầm bút. Chủ tịch Hồ Chí Minh « ngay giữa cuộc đời mình, đã đi vào truyền thuyết. Cuộc sống của Người là một bài thơ đầy nét anh hùng ca, giống như cuộc đấu tranh của dân tộc Người » (1). Người tiêu biểu cho tư duy của thời đại mới, là hiện thân của nền văn hóa mới, là mẫu mực của con người mới, nên văn chương của Người mới cao đẹp và tuyệt vời như vậy. Từ nghĩa lý của cuộc đời, Người tìm đến văn chương và dùng đến văn chương, nên văn chương của Người là văn chương bậc nhất.

★

Cống hiến đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho nền văn hóa mới Việt nam còn là cống hiến của một nhà chiến lược văn hóa lỗi lạc. Đó là những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo — những nguyên tắc lớn làm giường cột cho nền văn hóa mới Việt nam.

Văn hóa cũng là một mặt trận, tư tưởng này trước khi phát biểu thành lời, từ những năm 20 của thế kỷ này đã thể hiện trong những hoạt động văn học nghệ thuật của Người khi Người kịch liệt phê phán chính sách ngu dân của thực dân Pháp, gay gắt tố cáo chúng chà đạp lên văn hóa cổ truyền, thuần phong mỹ tục, nhân phẩm Việt nam. Về sau, tư tưởng ấy xuất

hiện trong bài **Cảm tưởng đọc Thiển gia thi**. Chính là trong dòng tư tưởng ấy mà **Đề cương văn hóa Việt nam** năm 1943 của Đảng ghi rõ: « Mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) ở đó người cộng sản phải hoạt động »; mà Hội văn hóa cứu quốc tập hợp những lực lượng văn hóa yêu nước Việt nam vào Mặt trận Việt minh; mà có khẩu hiệu « diệt giặc đói » như « diệt giặc dốt », « diệt giặc ngoại xâm »; mà các nhà văn hóa Việt nam theo lời kêu gọi của Bác Hồ cùng nhau « xây đắp nền văn hóa kháng chiến kiến quốc thiết thực và rộng rãi ».

« Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận ».

Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy, năm 1951, Người nói rõ như vậy. Không chỉ văn hóa chính trị, văn hóa giáo dục, văn hóa đạo đức v.v. mà cả văn hóa nghệ thuật là lĩnh vực cần được tuyệt đối bảo đảm một phạm vi rộng rãi hơn cho sáng kiến cá nhân, cho tư duy và cho trí tưởng tượng, cho hình thức và cho nội dung như Lê-nin nói, cũng phải là một mặt trận và trên mặt trận ấy cũng phải có những chiến sĩ cách mạng của Đảng. « Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị » (2); song cũng theo chỉ dẫn của Người, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa đều « phải coi là quan trọng ngang nhau » (3).

Văn hóa nhất thiết phải tham gia cách mạng, vì con đường cách mạng của giai cấp công nhân, phục vụ nhân dân lao động. Từ thực tế đau xót của

(1) Ro-nê Do Pê-tơ-rơ, nhà thơ người Ha-i-ti sống ở Cu-ba. Xem « **Bác Hồ với văn nghệ sĩ** », Nxb Tác phẩm mới, Hà nội 1985, tr. 329.

(2) Hồ Chí Minh : Toàn tập. Nxb Sự thật, Hà nội, t. 6, tr. 137.

(3) Hồ Chí Minh : **Về công tác văn hóa văn nghệ**, Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, tr. 70.

đất nước thời nô lệ. Người chỉ rõ: "dân tộc bị áp bức, thì văn nghệ cũng mất tự do. Văn nghệ muốn tự do thì phải tham gia cách mạng" (4). Tham gia cách mạng trong thời đại ngày nay phải đi con đường cách mệnh của giai cấp công nhân, phải trở thành vũ khí sắc bén trong đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và toàn thể nhân dân lao động bị áp bức. Theo nguyên tắc này, trong kháng chiến chống Pháp, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều chỉ rõ nhiệm vụ của văn hóa qua từng bức thư và từng bài nói chuyện của Người với giới văn hóa văn nghệ. Người quan tâm đến mọi hoạt động văn hóa, từ xóa nạn mù chữ đến thực hành đời sống mới, từ cách tuyên truyền, huấn luyện đến cách nói, cách viết, sửa đổi lối làm việc, từ công tác văn hóa quần chúng ở cơ sở đến lĩnh vực sáng tác văn học nghệ thuật, đều phải phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị. Văn hóa, theo Người, "phải soi đường cho quốc dân đi" (5). Muốn vậy, nó phải gắn liền với đời sống, với lao động sản xuất, có "nội dung thiết thực, có ý nghĩa giáo dục", hợp với trình độ của quần chúng, rõ ràng, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo. Văn hóa phục vụ nhân dân lao động không có nghĩa chỉ là đưa văn hóa đến cho nhân dân lao động mà còn là đưa nhân dân lao động đến với văn hóa, tạo điều kiện cho nhân dân lao động nắm lấy văn hóa, làm chủ văn hóa, bởi vì "quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là người sáng tác nữa" (6).

Văn hóa phải đậm đà tính chất dân tộc. Một nền văn hóa cũng như một con người có cái gốc dân tộc của nó. Nó phải luôn luôn phát triển mới tồn tại được, nhưng trong quá trình phát triển, nó phải giữ gìn và phát huy

được bản sắc dân tộc của nó thì nó mới còn là nó. Văn hóa đi con đường cách mệnh của giai cấp công nhân thì nội dung của nó tất phải là chủ nghĩa xã hội có hoặc không trải qua giai đoạn dân tộc dân chủ, nhưng hình thức, tính chất, bản sắc của nó thì bao giờ cũng phải là hình thức, tính chất, bản sắc dân tộc. Cho nên Chủ tịch Hồ Chí Minh, hình ảnh của dân tộc Việt nam, rất chú trọng đến tính chất dân tộc của nền văn hóa mới.

Trước hết Người chăm lo giáo dục tinh thần dân tộc. Người dạy phải phát triển tinh thần yêu nước nồng nàn của nhân dân: "Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày... Tinh thần yêu nước chân chính khác hẳn tinh thần «vị quốc» của bọn đế quốc phản động. Nó là một bộ phận của tinh thần quốc tế" (7).

Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về vấn đề dân tộc, về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế, dân tộc và thời đại, Người nhấn mạnh «cần chăm lo đến đặc tính dân tộc mình trong nghệ thuật» (8), «chú ý phát huy cốt cách dân tộc» (9), «lột cho hết tinh thần dân tộc» (10). Ở Người, chủ nghĩa yêu nước đã là chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa yêu nước đã thống nhất với chủ nghĩa quốc tế vô sản, nên theo quan niệm của Người, trong nền văn hóa mới, văn hóa dân tộc hiện đại, nội dung xã hội chủ

(4), (5), (6) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr. 62 - 63, 72, 38.

(7) Hồ Chí Minh: Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 1 tr. 485-486.

(8) Xem Hồ Chí Minh: *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1981, tr. 480.

(9), (10) Hồ Chí Minh: *Về cơ sở văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 77, 72.

nghĩa và tính chất dân tộc hòa quyền vào nhau, tính chất dân tộc và tính chất quốc tế cũng thống nhất với nhau. « phát triển hết cái hay cái đẹp của dân tộc, tức là ta cũng đi tới chỗ nhân loại » (11). Người dạy phải « phát huy vốn cũ quý báu của dân tộc (nhưng tránh phục cổ một cách máy móc) và học tập văn hóa tiên tiến của các nước (trước hết là các nước bạn) » (12) nhưng nên nhớ rằng: « Chỉ có những người cách mạng chân chính mới thu thái được những hiểu biết quý báu của các đời trước để lại. Lê-nin dạy chúng ta như vậy » (13), và « mình đã hưởng cái hay của người thì mình cũng phải có cái hay cho người ta hưởng — mình đừng chịu vay mà không trả » (14).

Người làm công tác văn hóa là chiến sĩ trên mặt trận văn hóa và muốn có văn hóa cách mạng phải làm cách mạng văn hóa, nhằm « giáo dục lại tinh thần nhân dân » (15), dân chủ hóa văn hóa, xây dựng đội ngũ trí thức mới đông đảo hết lòng vì Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt nam, v.v. đó cũng đều là những quan điểm tư tưởng chỉ đạo, những nguyên tắc giường cột của nền văn hóa mới Việt nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định. Tất cả những nguyên tắc này không chỉ nói lên tính chất và nội dung mà còn chỉ ra cả phương pháp và lực lượng xây dựng nền văn hóa mới Việt nam, làm cơ sở cho đường lối văn hóa mới Việt nam.



Chủ tịch Hồ Chí Minh là kiến trúc sư vĩ đại của nền văn hóa mới Việt nam không chỉ ở cấp độ đường lối chiến lược; Người còn chỉ dẫn cụ thể cho từng lĩnh vực báo chí, văn học nghệ thuật, ngôn ngữ, giáo dục,

khoa học, đạo đức và lối sống, y tế và thể dục thể thao, v.v.

Người là nhà báo vĩ đại, là người sáng lập nên báo chí cách mạng Việt nam — « là một người có nhiều duyên nợ với báo chí » như cách nói khiêm tốn của Người — nên những lời dạy của Người về công tác báo chí là kho tàng vô giá về lý luận báo chí cách mạng, thể hiện rõ đường lối báo chí vô sản của Đảng ta, đui dắt mỗi người làm báo chúng ta.

Người tự nhận mình chỉ là người tuyên truyền, nhà chính luận hay nhà tiểu phẩm chứ không phải nhà thơ, chỉ là người yêu chuộng văn nghệ chứ không phải nhà văn nghệ, nhưng cùng với thực tiễn sáng tác của Người như một nhà văn, nhà thơ lớn bậc thầy và những nguyên tắc lớn của nhà văn hóa mới Việt nam do Người xác định, còn có biết bao nhiêu lời chỉ bảo ngắn gọn mà sâu sắc của Người về nghề nghiệp văn chương, không chỉ trả lời câu hỏi « Viết cho ai? », « Viết cái gì? » mà cả « Viết thế nào? », « Làm thế nào để viết? ». Người không chỉ chú ý đến sức mạnh đặc thù của nghệ thuật, vị trí và vai trò đặc biệt của nó trong đời sống xã hội, đến những vấn đề cơ bản, như quan hệ giữa văn nghệ và chính trị, nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, tính đảng và tính nhân dân, nội dung và hình thức, v.v. Người chú ý cả những vấn đề như tưởng tượng và hư cấu, tính chân thật của nghệ thuật, ngôn ngữ văn học, phê bình văn nghệ, tiếp thu di sản, nghệ thuật châm biếm, v.v. Người yêu cầu

(11) Báo *Trần phông*, số 23, ngày 15-11-1946

(12) Hồ Chí Minh : *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, tr. 31

(13) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1985, t. 5, tr. 368.

(14) Dẫn theo Hoài Thanh : *Có một nền văn hóa Việt nam*, Hội văn hóa cứu quốc xuất bản, 1946, tr. 25

(15) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t. 4, tr. 7

nghệ sĩ đồng thời phải là chiến sĩ, nhưng giữa Người với văn nghệ sĩ « có cái gì là dễ dãi, là quen thuộc, là hấp dẫn, là thân mật của tình cha con » (16).

Vốn là nhà giáo cách mạng. Người luôn luôn quan tâm đến việc « trồng người » vì lợi ích trăm năm, phát động « thi đua diệt giặc đói » rồi thi đua « Hai tốt », xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục cụ thể cho từng cấp học, vị trí cao quý, trách nhiệm nặng nề và vẻ vang của người thầy giáo. Trong lĩnh vực giáo dục, Người đã « có ý định rõ ràng như nhà kiến trúc » (17) và đã dạy chúng ta làm những nhà kiến trúc — kỹ sư tâm hồn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những lãnh tụ cách mạng quan tâm nhiều nhất đến đạo đức và có cống hiến nhiều nhất cho khoa học đạo đức. Người chăm lo cả đức lẫn tài, nhưng coi đạo đức cách mạng là cái nguồn, cái gốc. Tư tưởng đạo đức của Người thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn quan điểm cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin với những truyền thống đạo đức tốt đẹp nhất của dân tộc Việt nam, đã chỉ đạo cụ thể và có hiệu quả việc xây dựng nền đạo đức mới Việt nam. Người quan tâm trước hết đến đạo đức của cán bộ, đảng viên, bởi công việc thành hay bại do cán bộ tốt hay kém. Nhưng Người cũng rất quan tâm đến đạo đức của thanh niên, học sinh, của mọi tầng lớp nhân dân, của cả xã hội. Người đem đến cho mỗi phạm trù đạo đức quen thuộc như cần, kiệm, liêm, chính, thiện, ác, trung, hiếu, nhân, nghĩa một nội dung mới, khoa học và phong phú. Người dạy đạo đức cách mạng cho từng loại cán bộ, cho mỗi tầng lớp nhân dân bằng những lời lẽ mộc mạc, những thí dụ dễ hiểu, những vần thơ dễ nhớ, bằng việc thường huy hiệu và sách « người tốt việc tốt », v.v. Những lời dạy của

Người về đạo đức hình thành một hệ thống quan điểm căn bản và hoàn chỉnh. Và lời dạy sinh động nhất, hoàn mỹ nhất là bản thân Người, tấm gương đạo đức cách mạng trong sáng tuyệt vời, trong mỗi lời nói và việc làm, trong mọi thái độ và quan hệ, trong suốt cả cuộc đời hoạt động của Người.

Có thể kể tiếp những chỉ dẫn sinh động như vậy của Người trong các lĩnh vực khác nữa. Chẳng hạn, trong lối sống: thực hành đời sống mới riêng từng người và đời sống mới chung, từng nhóm người; trong ngôn ngữ: về cách nói, cách viết, chống thói ba hoa, tệ sinh dùng chữ nước ngoài; trong công tác văn hóa quần chúng: về sách báo, đài phát thanh, nhà hát, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, triển lãm; trong việc chăm sóc sức khỏe toàn dân: kết hợp đông y với tây y, « lương y như từ mẫu », tổ chức phong trào thể dục thể thao; trong việc phổ biến khoa học kỹ thuật, v.v.

Cứ như vậy, Người đích thân chỉ đạo việc thực hiện, từng bước đi sâu nền văn hóa mới trong từng lĩnh vực chuyên ngành, về chính trị và tư tưởng, về nghiệp vụ, tổ chức và đào tạo cán bộ...



Nền văn hóa mới Việt nam ngày nay theo nhận định của Đại hội lần thứ IV và thứ V của Đảng là « nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân sâu sắc, thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc

(16) Theo Nguyễn Công Hoan trong *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội 1985, tr. 26

(17) Hồ Chí Minh: Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 2, tr. 482

tế vô sản », « vừa kết tinh và nâng lên tầm cao mới những gì đẹp nhất trong truyền thống bốn nghìn năm của tâm hồn Việt nam, của văn hóa Việt nam, vừa hấp thụ có chọn lọc những thành quả của văn minh loài người, những thành tựu văn hóa, khoa học hiện đại ».

Nền văn hóa mới đáng tự hào ấy của chúng ta lồng lộng hình ảnh người đặt nền móng cho nó là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, rực rỡ những tư tưởng lớn của Người, vang vọng tiếng cười, giọng nói thân thương của Người. Cho nên hoàn toàn có thể nói rằng nền văn hóa mới của chúng ta là nền văn hóa Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh - nhà văn hóa lớn - điều đó, nhà thơ Ô-xíp Man-đen-stam đã nhìn thấy và ghi nhận từ năm 1923 trên tờ Ngọn lửa nhỏ (Liên xô) trong một lần trò chuyện. Bấy giờ, bằng một giọng trầm trầm, lắng đọng như bị nén lại, người thanh niên cách mạng Nguyễn Ái Quốc đang nói về đất nước và nhân dân mình, về việc mình vượt biên năm 21 tuổi, về chủ nghĩa Khổng tử về những gì mình đã thấy ẩn đằng sau mấy chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái viết hoa... Còn nhà thơ phóng viên thì cảm nhận được hết thấy: sự khinh bỉ trong ánh mắt của Người đối với « văn minh » của bọn đế quốc, niềm căm giận trên nét mặt của Người khi Người tố cáo

sự bóc lột tàn bạo cùng chính sách ngu dân thâm độc của thực dân Pháp ở Việt nam, và như đúc thành một khối là ý chí giành độc lập tự do cho Tổ quốc, giải phóng toàn thể nhân loại bị áp bức, toát ra từ phong độ kiên cường và dễ mến, từ cốt cách anh hùng mà lịch thiệp, tế nhị của Người - một ý chí sắt son, mãnh liệt nhưng không ồn ào, dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về chủ nghĩa Mác - Lênin và tình cảm cách mạng chân thành. Đồng hậu: « ... Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai ».

Vâng, « nền văn hóa tương lai » thuở ấy, vài ba thập kỷ sau đã là nền văn hóa Hồ Chí Minh ở Việt nam sum suê hoa trái. Nền văn hóa Hồ Chí Minh ở Việt nam ngày nay vẫn tiếp tục hướng tới tương lai của dân tộc và loài người, và « vì anh hùng giải phóng dân tộc Việt nam », « nhà văn hóa lớn » Hồ Chí Minh vẫn sống mãi trong sự nghiệp văn hóa và sự nghiệp cách mạng Việt nam, sống mãi trong lòng nhân dân thế giới, trong « cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội » (18).

(18) Nghị quyết của UNESCO về tổ chức Kỷ niệm lần thứ 100 Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Ba mươi năm thực hiện Tết trồng cây theo lời dạy của Bác Hồ

PHAN XUÂN ĐỢT *

MÙA xuân năm 1960, Bác Hồ muôn vàn kính yêu của dân tộc đã phát động nhân dân cả nước nhiệt liệt hưởng ứng Tết trồng cây, làm cho đất nước xanh tươi giàu đẹp, góp phần cải thiện đời sống nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái. Người đã viết: «...Và trong 10 năm nước ta phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp hơn, khí hậu điều hòa hơn, cây gỗ đầy đủ hơn. Điều đó sẽ góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhân dân ta» (1).

Thực hiện lời dạy của Bác Hồ, nhân dân ta ở cả hai miền đất nước đã nhiệt liệt hưởng ứng Tết trồng cây, đã làm cho phong trào này trở thành phong trào quần chúng rộng lớn, nhiều nơi đã trở thành phong tục và tập quán tốt đẹp trong đời sống xã hội và đã thu được những kết quả đáng phấn khởi.

Trong các bài viết về Tết trồng cây của Hồ Chủ tịch từ năm 1960 đến năm 1969, Người luôn luôn nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của Tết trồng cây: «Việc này tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều»; «Bà con xem, do Tết trồng cây mà đất nước ta thêm xanh tươi, nhân dân ta càng thêm giàu có»; «Tết trồng cây

không những có ý nghĩa kinh tế, mà còn có ý nghĩa chính trị to lớn...» (2)

Do nhận thức và quán triệt ý nghĩa to lớn và thiết thực của Tết trồng cây, đồng bào ta ở cả hai miền (miền Bắc và miền Nam sau ngày giải phóng) đã nỗ lực thi đua làm theo lời dạy của Bác Hồ, ra sức thực hiện Tết trồng cây, đẩy mạnh sự nghiệp trồng rừng, do đó đã mang lại những kết quả và tác dụng to lớn trên nhiều lĩnh vực. Trong 30 năm thực hiện Tết trồng cây, đến nay cả nước ta đã trồng được 1,8 triệu héc ta rừng tập trung và 5 tỉ cây phân tán (những năm gần đây đã đạt 400 - 450 triệu cây/năm tương đương với 20 - 22,5 vạn héc ta rừng tập trung) góp phần làm tăng thêm diện tích vốn rừng, tạo ra khối lượng lớn về gỗ và đặc sản phục vụ yêu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân trong nước và xuất khẩu.

Nhờ thực hiện Tết trồng cây của Bác Hồ, đến nay nhiều vùng (nhất là

(*) Bộ trưởng Bộ lâm nghiệp

(1) Báo Nhân dân, ngày 28-11-1959

(2) Báo Nhân dân, ngày 28-1-1961 và 27-1-1963

vùng đồng bằng và ven biển) đã giải quyết được nhu cầu gỗ củi tại chỗ phục vụ đời sống hằng ngày của nhân dân. Chỉ tính trong 3 năm 1986 - 1988, theo thống kê chưa đầy đủ, nhân dân các địa phương đã khai thác từ rừng trồng và từ cây trồng theo phương thức nông lâm kết hợp hơn 3 triệu mét khối gỗ, 20 triệu mét khối củi, hàng trăm triệu cây tre, luồng và nhiều loại lâm sản, đặc sản, quả, lương thực... Cũng qua phong trào Tết trồng cây và tổ chức lại sản xuất ở nông thôn, nghề trồng cây đã tạo thêm công ăn việc làm, mở mang thêm nhiều ngành nghề mới, thu hút thêm lao động xã hội thuộc các độ tuổi khác nhau.

Về mặt môi trường và sinh thái, Tết trồng cây rõ ràng đã mang lại những hiệu quả to lớn khó có thể tính toán hết giá trị của nó, nhất là những dải rừng chắn gió, chắn cát ven biển, rừng ngập mặn trên vùng đất sinh lầy, những rừng cây phủ xanh đồi núi trọc ở trung du... đã từng bước phát huy tác dụng góp phần cải tạo môi trường khí hậu, bảo vệ và cải tạo đất, ngăn chặn xói mòn. Nhiều nơi nhờ có thảm rừng mà nguồn nước được phục hồi và cải thiện, đã có tác dụng phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân.

Trong phong trào Tết trồng cây đã xuất hiện nhiều điển hình và nhân tố mới với những kinh nghiệm phong phú của các địa phương, các thành phần kinh tế, các tập thể, gia đình và cá nhân tích cực trồng rừng làm theo lời Bác. Đó là các tỉnh Hà Bắc, Long An, Đồng Nai v.v.; là các huyện Lạng Giang, Tiên Sơn (Hà Bắc), Long Thành, Thống Nhất (Đồng Nai), Văn Yên (Hoàng Liên Sơn), Gia Lâm (Hà Nội), v.v.; là các xã, hợp tác xã tiêu biểu như Đa Tốn (Hà Nội), Tân Quang (Hải Hưng), Liêm Sơn (Hà Nam Ninh), Thanh Lâm (Quảng Ninh) v.v.; là

những lâm trường trồng cây gây rừng tốt như Hương Khê (Nghệ Tĩnh), Thạch Thành (Thanh Hóa), Sóc Sơn (Hà Nội), Sông Trẹm (Minh Hải)... Ở huyện Long Thành, Thống Nhất (tỉnh Đồng Nai) có gia đình trồng hơn 100 héc ta rừng có chất lượng tốt. Ở huyện Trị Tôn (tỉnh An Giang) có hộ đã đầu tư sản xuất 10 triệu cây giống, đủ cung cấp cho nhiều nơi trong tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả nói trên, phong trào Tết trồng cây làm theo lời Bác, vẫn còn một số nhược điểm:

- Phong trào Tết trồng cây tuy đã phát triển rộng, có hiệu quả, nhưng chưa đều. Ngành lâm nghiệp đã có một số điển hình, nhưng việc tổng kết và nhân các điển hình còn chậm.

- Chất lượng, hiệu quả của trồng cây gây rừng nhìn chung còn thấp. Nhiều nơi còn nặng về hình thức, chưa coi trọng đúng mức mục tiêu, chất lượng và hiệu quả của công tác trồng cây gây rừng, chưa coi trọng các biện pháp tổ chức chỉ đạo và chính sách cụ thể, gắn công tác trồng cây gây rừng với lợi ích thiết thân của quần chúng. Vì vậy, mặc dầu đã tốn không ít công sức và tiền của để tổ chức phát động gây trồng, song tỉ lệ cây trồng thành rừng còn thấp, không thu được hiệu quả mong muốn.

- Trong một thời gian khá dài, tốc độ và kết quả của phong trào bị hạn chế, do cơ chế, chính sách trồng cây gây rừng, nhất là chính sách giao đất và khoán đến hộ gia đình, chính sách khuyến khích gây trồng và lưu thông sản phẩm chậm được đổi mới.

Từ những mặt được cũng như những mặt chưa được sau 30 năm thực hiện Tết trồng cây, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

Một là, để phong trào trồng cây phát triển vững chắc và liên tục thì phải làm thế nào để mọi người tự giác, tích cực tham gia. Muốn vậy, cấp ủy và ủy ban nhân dân địa

phương phải quan tâm và đặt đúng vị trí của công tác trồng cây gây rừng đối với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, phải có những chủ trương, biện pháp đúng đắn. Một mặt, làm cho mọi người quán triệt ý nghĩa và tác dụng to lớn của Tết trồng cây do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động, qua đó tạo ra *động lực tinh thần* cho phong trào. Mặt khác, *nhân tố* chóng tạo ra *động lực vật chất* cho phong trào bằng cách thực hiện cơ chế khoán quản, giao đất trồng cây, đấu thầu, làm cho ai nấy đều thấy rõ lợi ích nếu tích cực tham gia trồng cây, bảo vệ rừng.

Hai là, đi đôi với việc giao đất, giao rừng, phải phát triển mạnh công tác dịch vụ hai đầu (cung ứng giống tốt, dịch vụ kỹ thuật trồng cây, thu mua, lưu thông sản phẩm...); thu hút nhiều lực lượng (nhân dân, quân đội, thanh niên, học sinh, mặt trận tổ quốc, đoàn thể thanh niên, phụ nữ...); thu hút nhiều thành phần kinh tế (quốc doanh, tập thể, cá thể, tư nhân, hộ gia đình); mở rộng liên doanh liên kết trồng cây giữa các vùng, các ngành và các đơn vị kinh tế. Như vậy sẽ phát huy được mọi năng lực lao động, đất đai, vật tư, kỹ thuật, nguồn vốn, giúp cho việc mở rộng quy mô, tăng tốc độ trồng cây gây rừng. Thực tiễn những năm gần đây cho thấy, nhờ thực hiện những biện pháp nói trên cho nên, mặc dù vốn đầu tư của Nhà nước cho trồng cây gây rừng rất hạn chế, quy mô và tốc độ trồng cây vẫn tăng nhanh. Đặc biệt, tỉ trọng rừng do các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh trồng ngày càng lớn và có hiệu quả cao.

Ba là, do việc trồng cây gây rừng thường có chu kỳ dài, nên đề phát huy hiệu quả nhanh, cần thực hiện thâm canh, nhất là thực hiện rộng rãi phương thức nông lâm kết hợp, lấy ngắn nuôi dài, vừa có sản phẩm thu hoạch trước mắt vừa tạo điều kiện

thuận lợi cho việc kinh doanh cây dài ngày.

Bốn là, phải vận dụng và cụ thể hóa cơ chế chính sách chung của Nhà nước vào đặc điểm hoàn cảnh của mỗi vùng, có cơ chế khoán quản cụ thể, nhất là khoán đến người lao động, đến hộ gia đình, gắn trách nhiệm với lợi ích, gắn việc trồng với chăm sóc bảo vệ, bảo đảm trồng đến đâu phát huy hiệu quả đến đó. Bên cạnh việc khuyến khích bằng lợi ích vật chất, cần coi trọng phát huy điển hình và nhân tố mới, đúc kết kinh nghiệm, tổng kết và khen thưởng kịp thời. Thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục làm cho mọi người nhận rõ vị trí và tác dụng của công tác trồng cây gây rừng đối với kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường thiên nhiên, nhằm duy trì và phát triển phong trào Tết trồng cây theo hướng bảo đảm chất lượng, ngày càng đi vào chiều sâu.

Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ: «Phải phát triển lâm nghiệp theo hướng bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng, tăng thêm vốn rừng, phát triển có trọng điểm việc trồng rừng tập trung, chuyên canh, đẩy mạnh nhịp độ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc theo phương thức nông lâm kết hợp; ngăn chặn nạn phá rừng, cháy rừng; phát triển rộng khắp phong trào trồng cây, chú ý cả cây lấy gỗ, cây làm nguyên liệu và làm củi...».

Theo phương hướng đó, mục tiêu phát triển lâm nghiệp phải nhằm đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ kinh tế-xã hội, môi sinh và quốc phòng của cả nước; nghề rừng phải được phát triển theo quy hoạch đồng bộ và lâu dài với cơ cấu ổn định theo ba loại đối tượng rừng (bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ, và rừng có công dụng đặc biệt) được phân bố hợp lý theo 9 vùng kinh tế - sinh thái lâm nghiệp bao gồm vùng lâm nghiệp

Đông bắc, Trung tâm, Tây bắc, Khu 4 cũ, Duyên hải miền Trung, Tây nguyên, Miền đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu long.

Theo tài liệu mới điều tra gần đây cho thấy, diện tích rừng và đất rừng của cả nước hiện nay khoảng 19 triệu héc ta chiếm 57% diện tích lãnh thổ, trong đó 9,3 triệu héc ta là đất có rừng và khoảng 10 triệu héc ta là đất trống, đồi núi trọc. Trong số đất trống, đồi núi trọc này, chỉ có một bộ phận nhỏ là có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp và cây công nghiệp; còn đại bộ phận, do đất đã bị thoái hóa mạnh, chỉ nên trồng lại rừng là tốt nhất, vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ môi trường và tăng thêm diện tích vốn rừng, sản xuất ra các loại hàng hóa nông lâm sản, vừa thu hút thêm lao động xã hội, tạo công ăn việc làm cho hàng chục triệu người.

Đối với mục tiêu trồng rừng tập trung, cần có đầu tư trọng điểm để tạo vùng sản xuất gỗ cho công nghiệp mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp giấy, sản xuất gỗ lớn và đặc sản xuất khẩu. Phần đầu đề 10 - 15 năm tới, trồng được từ 1-1,5 triệu héc ta rừng gỗ lớn, 50 vạn héc ta rừng phục vụ công nghiệp mỏ và công nghiệp giấy, 50 vạn héc ta thông nhựa, 20 vạn héc ta trâu, 6 vạn héc ta quế... Đối với vùng phòng hộ đầu nguồn, nhất là đầu nguồn hệ thống thủy điện sông Đà, Trị an, Trường sơn và Tây nguyên, đối với vùng phòng hộ chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển, cần sớm hoàn chỉnh quy hoạch và phối hợp với nhiều ngành, nhiều địa phương có liên quan, khẩn trương khôi phục thảm rừng bằng các biện pháp khoanh nuôi và trồng thêm những diện tích rừng mới, bảo đảm đạt những mục tiêu phòng hộ quan trọng nói trên.

Bên cạnh đó, vừa tiếp tục đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho các đơn vị,

cơ quan, trường học, hộ gia đình, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư, phát triển trồng cây gây rừng; vừa trồng cây lấy gỗ, lấy củi, lấy nguyên liệu xuất khẩu, kết hợp với trồng cây lương thực, cây công nghiệp, xây dựng các vườn rừng, trại rừng theo hình thức nông lâm kết hợp, theo mô hình sinh thái VAC, nhằm tăng tỷ lệ tán che của thảm thực vật rừng, bảo vệ và cải tạo đất, tăng thêm của cải vật chất cho xã hội, góp phần cải thiện đời sống nhân dân và phục vụ xuất khẩu.

Phát triển liên tục và rộng khắp phong trào Tết trồng cây do Bác Hồ phát động. Phần đầu bình quân mỗi năm trồng 12-14 vạn héc ta rừng tập trung và 400-450 triệu cây phân tán (tương đương với 10-22,5 vạn héc ta rừng). Ở những nơi cây trồng đã khai thác phải có kế hoạch trồng lại ngay, theo chu kỳ hợp lý, đảm bảo trên phạm vi cả nước có vốn cây ổn định là 5 tỷ cây, nhằm cung cấp đủ nhu cầu lâm sản gia dụng tại chỗ, có đủ nguyên liệu phục vụ các ngành nghề thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và phát huy tốt đối với môi trường sinh thái. Cần nhân rộng phong trào thi đua mỗi huyện trồng 1 triệu cây/năm, mỗi héc ta đất canh tác có thể trồng xen 100 cây lấy gỗ, với sản phẩm bình quân hằng năm là 1 mét khối gỗ, nửa mét khối củi. Cũng cố, nâng cấp chất lượng và hiệu quả của những "rừng cây Bác Hồ", "vườn quả Bác Hồ". Triệt để tận dụng mọi loại đất hoang trống ở ven đường cái, kênh, mương, hồ đập thủy lợi để trồng cây, không để lãng phí đất.

Trong việc trồng cây gây rừng, phải chuyển mạnh theo hướng thâm canh, nâng cao chất lượng và hiệu quả, kể cả hiệu quả kinh tế lẫn hiệu quả sinh thái. Chú trọng bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm đất, thông qua trồng cây để làm cho đất tốt thêm. Trên cơ sở 9 vùng kinh tế - sinh thái,

xác định cơ cấu cây trồng thích hợp, thực hiện đúng yêu cầu đất nào cây ấy; tăng cường đầu tư theo hướng thâm canh, đảm bảo trồng đến đâu thành rừng đến đấy, không ngừng nâng cao chất lượng, năng suất và sản lượng cây trồng (đối với rừng trồng phải đạt năng suất bình quân từ 10 - 20 m³/năm trở lên), thực hiện đúng lời dạy của Bác Hồ: "Trồng cây nào sống tốt cây ấy".

Ngoài việc trồng cây để giải quyết nhu cầu tại chỗ của nhân dân, cần hướng mạnh sang mục tiêu trồng cây tạo nguồn nguyên liệu phục vụ xuất khẩu, nhất là các loại cây làm nguyên liệu giấy, các loại cây đặc sản, cây dược liệu, mây, tre, luồng và nhiều loại cây khác có khả năng phát triển rộng rãi ở nước ta. Đồng thời phải coi trọng công tác chế biến nguyên liệu và sản phẩm thu hoạch từ phong trào trồng cây, nhằm nâng cao hiệu quả và giá trị sử dụng, kích thích mạnh mẽ hơn nữa việc trồng cây gây rừng của nhân dân.

Trồng cây gây rừng nói chung và Tết trồng cây nói riêng, không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn mang nhiều nội dung phong phú về văn hóa, xã hội; nó cần được phát triển mạnh mẽ hơn nữa thành phong trào quần chúng sâu rộng và có hiệu quả cao. Muốn vậy, cần triển khai đồng bộ một số biện pháp chính dưới đây:

1 - Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác, đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức về vị trí, lợi ích và tác dụng to lớn của phong trào Tết trồng cây gắn với việc bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên, gìn giữ môi sinh phục vụ cho sản xuất, hạn chế tác hại của thiên nhiên, tạo nên cảnh quan tươi đẹp cho đất nước.

2 - Trên cơ sở quy hoạch sản xuất và các phương án điều chế lâm nghiệp của mỗi vùng kinh tế - sinh thái lâm

nghiệp, xác định rõ mục tiêu nhiệm vụ lâm nghiệp và cơ cấu cây trồng đối với từng vùng, tiếp tục đẩy mạnh giao đất giao rừng, thu hút và hướng dẫn các lực lượng, các thành phần kinh tế đầu tư gây trồng, sử dụng đất hoang hóa theo phương thức nông lâm kết hợp, lấy ngắn nuôi dài, phát triển mạnh kinh tế vườn gia đình, nhằm nhanh chóng thực hiện mục tiêu phủ xanh và sử dụng có hiệu quả đất đai. Vận dụng thành tựu mới về khoa học kỹ thuật lâm sinh, tuyển chọn cơ cấu loài cây với chất lượng giống tốt có năng suất cao, kết hợp với loại cây cải tạo đất, trồng rừng lốn giao, nhằm nâng cao hiệu quả tổng hợp trên từng đơn vị diện tích.

3 - Để đáp ứng yêu cầu của phong trào trồng cây nhân dân ngày càng phát triển, cần mở rộng hơn nữa dịch vụ trồng cây, trong đó phải phát huy vai trò tích cực của các tổ chức lâm nghiệp quốc doanh, như cung ứng giống và cây con có chất lượng tốt, hướng dẫn thiết kế trồng rừng, dịch vụ kỹ thuật gây trồng - bảo vệ, phòng trừ sâu bệnh, tổ chức thu gom sản phẩm, chế biến, xuất khẩu, nhằm kích thích mạnh mẽ trồng cây gây rừng.

4 - Mở rộng liên doanh liên kết, phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa ngành lâm nghiệp các cấp với các ngành, các địa phương, đoàn thể, mặt trận tổ quốc, lực lượng quân đội, trường học, nhằm thu hút mọi khả năng tiềm tàng về lao động, nguồn vốn, vật tư kỹ thuật vào sự nghiệp trồng cây gây rừng. Mở rộng cả liên doanh hợp tác với nước ngoài, nhằm tranh thủ thêm vốn đầu tư cho lĩnh vực trồng cây gây rừng. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài trợ của nước ngoài theo các dự án đầu tư trồng cây gây rừng ở nước ta.

5 - Nhắm đổi mới cơ chế quản lý nông lâm ngư nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ chính trị và những chính sách mới của Đảng và

Nhà nước gần đây, cần nghiên cứu, bổ sung hoàn chỉnh cơ chế khoán quản cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, nhất là cơ chế giao đất, giao rừng và khoán đến hộ gia đình nhằm khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa nhân dân yên tâm sản xuất, đầu tư lâu dài để trồng cây, bảo vệ rừng trên những khu đất, khu rừng được giao. Đổi mới phương thức đầu tư trồng rừng theo hướng xóa bỏ bao cấp; thực hiện hạch toán kinh doanh đối với trồng rừng sản xuất. Thực hiện đầu tư trồng rừng theo dự án công trình, là phương thức đầu tư có hiệu quả, vừa bảo đảm tiết kiệm, vừa bảo đảm trồng rừng đến đâu hoàn thành đến đó, phát huy nhanh hiệu quả của vốn đầu tư.



Bác Hồ đã nói:

“Mùa xuân là Tết trồng cây
Làm cho đất nước càng ngày
càng xuân».

Sau 30 mùa xuân thực hiện Tết trồng cây, cảnh quan đất nước ta đã có sự đổi thay, màu xanh của thảm rừng và cây trái đã trải rộng khắp nơi, nhân dân ta đã có thêm nguồn lợi lớn, đời sống nhân dân đã từng bước được cải thiện, môi trường thiên nhiên ở nhiều vùng đã phát triển theo chiều hướng thuận lợi. “Ăn quả nhớ người trồng cây”, toàn dân ta luôn luôn ghi nhớ công ơn của Bác là người khởi xướng phong trào Tết trồng cây cách đây vừa tròn 30 năm, nguyện ra sức thực hiện tốt hơn nữa phong trào Tết trồng cây theo đúng những điều chỉ giáo của Bác, làm cho phong trào phát triển ngày càng sâu rộng và có hiệu quả ngày càng cao. Thực hiện tốt Tết trồng cây mùa xuân năm nay, năm kỷ niệm lần thứ 30 ngày Bác phát động Tết trồng cây, cũng là năm kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Bác, là việc làm thiết thực để tỏ lòng tôn kính và ghi nhớ công ơn vĩ đại của Người.

NĂNG CAO NĂNG LỰC...

(Tiếp theo trang 19)

nghèo nàn, thậm chí không đúng hướng thì những mặt tiêu cực phát sinh ngày càng nhiều, mối quan hệ giữa đảng với quần chúng ngày càng lỏng lẻo, nhiệm vụ chính trị không hoàn thành. Và điều đó thể hiện năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng còn rất hạn chế.

5 - Tổ chức cơ sở đảng mạnh hay yếu đều có nguyên nhân trực tiếp từ bản thân nó. Song sẽ thiếu, nếu không xem xét tinh thần trách nhiệm và sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp trên, nhất là cấp trên trực tiếp của cơ sở.

Trong tình hình hiện nay, các cấp trên trực tiếp của cơ sở nên ưu tiên hướng sự quan tâm tới cơ sở; có biện pháp thiết thực củng cố cơ sở, nhất là những cơ sở yếu kém; chọn

lựa một số cán bộ tốt, có trình độ và năng lực, có kiến thức về kinh tế quân sự, an ninh và về xây dựng đảng, để đưa về tăng cường cho cơ sở, trước hết là những cơ sở trọng điểm.

Trong việc chỉ đạo cơ sở, cấp trên, nhất là cấp trên trực tiếp của cơ sở, nên quan tâm tới một số nội dung chủ yếu như: nắm chắc đội ngũ cán bộ chủ chốt của cơ sở, giúp cơ sở biết cách bố trí, bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ này; phát huy tính chủ động sáng tạo của cơ sở trong việc thực hiện đường lối chính sách của đảng và nhà nước, trong việc tổ chức lao động, sản xuất, tổ chức đời sống nhân dân; xây dựng và tổng kết những điển hình tiên tiến, đồng thời có biện pháp giải quyết kịp thời đối với các cơ sở yếu kém.

Một con người, một miền quê — sức mạnh cội nguồn và tinh thần thời đại

(Tổng thuật hội thảo khoa học : « Bác Hồ với quê hương
Nghệ Tĩnh — quê hương Nghệ Tĩnh với Bác Hồ » do tỉnh
Nghệ Tĩnh tổ chức tại thành phố Vinh từ ngày 12 đến
ngày 14 tháng 9 năm 1989)



ĐÂY là một hoạt động quan trọng trong chương trình tiến tới kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Với tâm vóc vĩ đại của sự nghiệp cách mạng và tấm gương sáng về đạo đức, tác phong, Bác Hồ là con người kiểu mẫu không chỉ riêng của Nghệ Tĩnh, của Việt nam mà còn của cả thế giới. Nhưng Nghệ Tĩnh có quyền tự hào chính đáng vì Bác Hồ đã sinh ra ở đây, đã tiếp thu truyền thống yêu nước quý báu và thừa hưởng những phẩm chất tốt đẹp của miền quê này để trở thành lãnh tụ vĩ đại của Đảng, của dân tộc ta, một chiến sĩ quốc tế lỗi lạc, một nhà văn hóa lớn của thế kỷ XX. Hội thảo này là một dịp để nghiên cứu, tìm hiểu, học tập những tư tưởng, đạo đức, tác phong của Bác để tiếp tục một cách xứng đáng sự nghiệp của Người.

Giữa lúc Nghệ Tĩnh đang phấn đấu thực hiện những tư tưởng đổi mới của Đảng cộng sản Việt nam, việc đi sâu tìm hiểu những lời dạy dỗ, chỉ bảo của Bác đối với quê hương có ý nghĩa vô cùng to lớn hơn thế nữa,

việc đi sâu phân tích mối quan hệ và ảnh hưởng qua lại giữa Bác Hồ và quê hương còn làm hiểu sâu thêm về Bác, cũng như hiểu sâu thêm về chính mảnh đất, con người Nghệ Tĩnh, những ưu điểm, khuyết điểm, những thuận lợi và khó khăn của một miền quê rộng lớn và giàu có nhưng vẫn còn nghèo nàn và vất vả; tìm ra cội nguồn sức mạnh, gắn với thời đại để tạo nên sức mạnh mới cho sự nghiệp cách mạng hôm nay.

Thành phần tham gia hội thảo rất rộng rãi: những nhà cách mạng lão thành có nhiều năm sống và làm việc bên Bác Hồ, các nhà khoa học ở các cơ quan trung ương, những người lãnh đạo và chỉ đạo hoạt động thực tiễn ở địa phương, đại diện của các tỉnh và thành phố mà Bác Hồ có nhiều gắn bó trong thời niên thiếu và thanh niên và đồng bào cán bộ các giới, các ngành của tỉnh Nghệ Tĩnh. Đây là cuộc hội thảo do một địa phương tổ chức, nhưng hầu như đã tập trung được trí tuệ và tình cảm của cả nước để tìm hiểu sâu thêm về cuộc đời và sự nghiệp của Bác Hồ. Thông qua hội

thảo, Nghệ tỉnh muốn biến tỉnh cảm thiết thu, lòng tự hào sâu sắc và trách nhiệm lớn lao của mình thành một động lực thúc đẩy sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới.

73 bản tham luận đã được gửi đến cho ban tổ chức. Trong đó 37 bản đã được trình bày ở hội thảo. Về nội dung khoa học, các bản tham luận đi sâu phân tích, lý giải những luận điểm sau đây:

1) Truyền thống yêu nước và bản sắc văn hóa của quê hương Nghệ tỉnh— nhân tố quan trọng trong việc hình thành tinh cảm, chí hướng và bản lĩnh cách mạng của Bác Hồ.

Ở những góc độ khác nhau, gần 20 bản tham luận đã đề cập vấn đề này:

Nghệ tỉnh là nơi có thiên nhiên phong phú, nhưng khắc nghiệt; đáng nể, thế sông duyên dáng và hùng vĩ, nhưng cũng lại là nơi thường xảy ra hạn hán và bão lụt gay gắt. Hoàn cảnh đó cùng với những bước thăng trầm của lịch sử đã khiến những con người ở đây trở nên chịu thương, chịu khó, cần cù và nhân nại; dũng cảm và thông minh; kiên cường và khảng khái; mộc mạc mà thâm thúy, trù tính. Đã bao lần, mảnh đất Nghệ tỉnh là căn cứ địa của những cuộc kháng chiến giữ nước và cứu nước. Do đó, truyền thống yêu nước là giá trị văn hóa hàng đầu của Nghệ tỉnh.

Bác Hồ sinh ra vào lúc đất nước ta đã bị thực dân Pháp xâm chiếm, và nhân dân ta ở khắp nơi đang đứng lên phong trào đấu tranh cứu nước; Nghệ tỉnh là một trong những nơi có phong trào mạnh nhất với nhà cách mạng nổi tiếng Phan Bội Châu. Từ thời niên thiếu, Bác đã được nghe các sĩ phu đàm đạo về việc tìm đường cứu nước. Được theo thân phụ đi nhiều nơi, Bác đã tận mắt chứng kiến cảnh khổ nhục của người dân mất nước, lên ý tưởng tìm đường cứu nước ngày càng lớn dần lên trong Bác. Bác

khâm phục ý chí và trí tuệ của cụ Phan Bội Châu, nhưng với trí tuệ mẫn cảm của mình, Bác đã nhanh chóng nhận ra sự bế tắc của cụ Phan, vì thế Bác không theo cụ Phan. Bác tiếp tục theo thân phụ vào Huế học tập, nhưng không phải học để lấy tấm bằng, mà học để có thêm kiến thức cho việc tìm đường cứu nước. Thế rồi chẳng bao lâu, Bác từ Huế vào Sài Gòn một mình, và từ Sài Gòn, Bác một mình xuống tàu sang Pháp.

Điều này chứng tỏ ngay từ khi còn rất trẻ, Bác đã suy nghĩ và hành động độc lập để lựa chọn chỉ hướng riêng cho mình. Khác với phần lớn các nhà cách mạng lúc đó, Bác không sang Tàu, sang Nhật mà Bác sang Pháp— đến ngay đất nước của những kẻ đang cai trị dân tộc mình để tìm hiểu, nghiên cứu. Đây là một quyết định độc đáo và táo bạo— biểu hiện của trí thông minh và lòng dũng cảm. Và Bác đã thực hiện quyết định này với một quyết tâm sắt đá và một niềm tin mãnh liệt.

Cũng cần nói thêm rằng, khi xuống tàu rời Tổ quốc, trong hành trang của Bác, tài sản quý giá nhất, có trọng lượng nhất là lòng yêu nước sâu sắc được hình thành trên cơ sở tiếp thu các truyền thống tốt đẹp của gia đình, quê hương Nghệ tỉnh và sự nhận thức được tinh thần thời đại mới khi cuộc đấu tranh giải phóng của mỗi dân tộc nằm trong một trào lưu chung của các dân tộc trên thế giới. Bác đã đi rất nhiều nơi và thấy rằng ở đâu người dân mất nước cũng đều khổ nhục như nhau. Vì thế, Bác xác định mục đích rất rõ: làm cách mạng để cứu dân, cứu nước. Chủ nghĩa yêu nước của Bác được hình thành và phát triển sâu đậm thêm bởi nỗi nhớ thương đồng bào đang chịu khổ đau dưới ách thống trị của bọn thực dân. Chính vì thiết tha với độc lập dân tộc mà Bác đã hàng lần tham gia phong trào vô sản Pháp và

gia nhập Quốc tế thứ ba (tức Quốc tế cộng sản). Và thế là Bác đã đi từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa quốc tế vô sản, đến với chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Bằng sự nỗ lực to lớn của tinh thần và trí tuệ, Bác đã tìm ra được những biện pháp linh hoạt, sát hợp với điều kiện cụ thể của Việt nam để truyền bá chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào Việt nam một cách có hiệu quả nhất.

Nhiều bản tham luận nhấn mạnh rằng, sở dĩ Bác thành công trên con đường tìm chân lý cứu nước vì Bác tiếp thu được tất cả những phẩm chất tốt đẹp của quê hương Nghệ tĩnh, đó là sự lành lợi, tháo vát, chịu khổ, chịu khổ, đức hy sinh vì nghĩa lớn... Được rèn luyện trong thực tiễn sinh động của quá trình đi tìm đường cứu nước, Bác Hồ có một bản lĩnh cách mạng tuyệt vời. Vì thế, dù trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, phức tạp, Bác vẫn tỏ ra ung dung, tự tại, bình tĩnh, tìm ra đối sách hợp lý nhất. Những phẩm chất yêu nước và cách mạng của Nghệ tĩnh đã được Bác lĩnh hội đầy đủ và làm cho phong phú, giàu có hơn.

2) Ảnh hưởng và vai trò của Bác đối với sự nghiệp cách mạng ở Nghệ tĩnh.

Các bản tham luận đã chỉ ra rằng, vào năm 1925, Bác đã có mối liên hệ với phong trào yêu nước ở Nghệ tĩnh. Lúc đó Bác đã về hoạt động ở Trung quốc, Bác đã mở những lớp giảng dạy chủ nghĩa Mác-Lê-nin cho thanh niên từ trong nước sang. Trong số họ có rất nhiều người Nghệ tĩnh. Thông qua những người này Bác đã hiểu rõ tình hình của quê hương, nhất là các tổ chức cách mạng theo khuynh hướng mác-xít. Chính Bác là người chuẩn bị về mặt tư tưởng cho phong trào Xô viết Nghệ tĩnh.

Là người con của quê hương Nghệ tĩnh, Bác luôn luôn quan tâm đến phong trào cách mạng ở nơi đây.

khen ngợi kịp thời khi phong trào phát triển tốt, và cũng phê phán, uốn nắn kịp thời khi phong trào lệch lạc. Lá thư đầu tiên Bác gửi cho một địa phương trong cả nước là lá thư gửi ngày 17-9-1945 cho « cán bộ toàn tỉnh Nghệ an », trong đó Bác chỉ bảo, động viên và khuyến khích phong trào cách mạng trong những ngày đầu trỗi dậy của chính quyền nhân dân.

Cảm động nhất là hai lần Bác về thăm quê. Bác đã trực tiếp thăm hỏi ân cần và chỉ bảo cán bộ cán bộ và đồng bào tỉnh nhà trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới. Bác nhắc nhở từ việc phải làm thủy lợi, trồng cây, làm kinh tế vườn cho đến việc phải xây dựng Nghệ tĩnh thành tỉnh gương mẫu, xứng đáng là quê hương của Xô viết Nghệ tĩnh anh hùng. Những lời dạy của Bác thể hiện một sự hiểu biết sâu sắc về điều kiện thiên nhiên và con người Nghệ tĩnh. Đặc biệt, trước khi qua đời, ngày 21-7-1969, Bác còn gửi thư cho Ban chấp hành đảng bộ tỉnh căn dặn những điều mà Bác hằng suy nghĩ, hằng quan tâm. Bác rất mong đồng bào, đồng chí ra sức phấn đấu để biến tỉnh nhà thành một trong những tỉnh khá về mọi mặt. Hiện nay, đảng bộ và nhân dân Nghệ tĩnh xem lá thư này như bản di chúc thiêng liêng của Bác dành riêng cho tỉnh. Nghệ tĩnh đang quyết tâm phấn đấu để thực hiện triệt để những lời dạy bảo cuối cùng của Người.

Các bản tham luận đều nhấn mạnh rằng, dù Bác rất quan tâm đến Nghệ tĩnh nhưng chưa bao giờ Bác dành cho tỉnh nhà một ân huệ đặc biệt nào so với các tỉnh khác. Suốt bao nhiêu năm làm Chủ tịch nước, Bác cũng chỉ về thăm quê hai lần. Bác chưa bao giờ lấy tư cách lãnh tụ để dành cho quê hương, làng xã mình một đặc quyền về vật chất hay tinh thần nào. Bác cũng không bố trí người thân của mình vào bộ máy quyền lực. Điều này thể hiện nhân cách lớn của Bác-

nhân cách của một người lãnh đạo biết nhìn xa, trông rộng, biết đặt lợi ích của toàn thể lên trên lợi ích cục bộ. Tuy nhiên, với sự ngưỡng vọng về một miền quê cách mạng, do hiểu thấu đáo đặc điểm văn hóa, lịch sử, con người, Bác vẫn muốn làm cho Nghệ Tĩnh có đóng góp riêng, độc đáo vào sự nghiệp cách mạng của Việt nam. Điều này được nhân dân Nghệ Tĩnh cảm nhận hết sức rõ ràng và mãnh liệt. Đó là ý thức về trách nhiệm, về sự tự nhận thức mình. Các bản tham luận của đại diện các giới, các ngành của tỉnh đã nói lên điều này một cách sâu sắc và cảm động. Từ ngành giáo dục muốn phát huy hơn nữa truyền thống hiếu học, ham hiểu biết ngày xưa thành phong trào sâu rộng hiện nay, đến ngành công an ra sức học tập và thực hiện 6 điều Bác dạy để bảo đảm thật tốt an ninh trên quê hương Bác Hồ, công nhân, nông dân, giới Phật giáo, công giáo, v.v. đều cảm thấy cần phải làm tốt chức trách của mình để xứng đáng với sự quan tâm, chăm sóc của Bác Hồ khi Người còn sống. Nói chung, tất cả các giới, các ngành của tỉnh Nghệ Tĩnh đều thấy tự hào chính đáng và nhận rõ trách nhiệm lớn lao của mình trước đòi hỏi của cuộc sống hôm nay. Vì vậy, soi vào cuộc đời Bác, họ tìm trong di sản Người để lại những tư tưởng và những lời chỉ bảo giúp cho ngành mình, giới mình đi lên.

Nghệ Tĩnh đang trần trụi, đang day dứt và đang phân tích một cách có phê phán hiện thực của tỉnh nhà để tìm cách vươn lên cho xứng đáng với truyền thống và tiềm năng của mình, đáp ứng lòng mong mỏi của Bác.

3) Bác Hồ, nhà văn hóa lớn — người làm phong phú và giàu có thêm văn hóa Nghệ Tĩnh, văn hóa Việt nam. Bằng chính cuộc đời mình và bằng sự đóng góp quan trọng về nhiều mặt trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

được UNESCO công nhận là một nhà văn hóa lớn và quyết định kỷ niệm trọng thể 100 năm ngày sinh của Người. Ở hội thảo này, nhiều bản tham luận đã đi sâu về vấn đề này, luận giải sự tổng hòa thành công của nhiều nền văn hóa trên thế giới trong con người Bác. Các bản tham luận đã chỉ ra rằng, Bác còn vươn lên và chuyển hóa sự tổng hòa ấy hết sức độc đáo, sáng tạo ra bản sắc riêng của mình nhờ sự thôi thúc mãnh liệt ở bên trong. Nền tảng để Bác vươn tới những cái đó là sự hiểu biết thấu đáo văn hóa quê hương Nghệ Tĩnh và văn hóa Việt nam.

Một số bản tham luận đi sâu phân tích, so sánh và kết luận rằng văn hóa Nghệ Tĩnh mang những nét chung điển hình của văn hóa Việt nam, cộng thêm một số đặc điểm khá trội nổi, riêng biệt, độc đáo của miền quê Nghệ Tĩnh. Văn hóa Nghệ Tĩnh là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần được nhân dân Nghệ Tĩnh tạo ra suốt quá trình lịch sử dựng nước, giữ nước, cứu nước, và đấu tranh vật lộn với thiên nhiên. Những yếu tố tích cực của văn hóa Nghệ Tĩnh là những phẩm chất: cần cù, thông minh, thủy chung, tin nghĩa, thâm thúy, trữ tình... đồng thời cũng có những mặt tiêu cực: gia trưởng, cực đoan, bảo thủ, công thần, v.v.

Với một trí tuệ lỗi lạc và bằng phương pháp nhận thức có phê phán của mình, một mặt, Bác Hồ tiếp thu những yếu tố tích cực, nâng lên một tầm cao mới, biến thành những tinh hoa; mặt khác, Bác phê phán gay gắt những yếu tố tiêu cực, cảnh giác đối với chúng, hạn chế và loại bỏ chúng dần dần.

Đo sống một cuộc đờibon ba, sôi nổi, đi rất nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều nền văn hóa phát triển vào loại rực rỡ nhất trên thế giới; nên Bác có điều kiện để so sánh, tiếp thu và làm giàu thêm tri thức văn hóa của mình. Qua sách vở, qua sự nghiên cứu, nghiên cứu, và nhất là thông qua sự giao tiếp sinh động, Bác Hồ đã chất

lọc được những nét tinh hoa nhất của nhiều nền văn hóa : của nền văn hóa Trung quốc là nghệ thuật sống đẹp đẽ, sâu sắc và những tư tưởng hiển minh độc đáo ; của nền văn hóa Pháp là chủ nghĩa nhân bản sâu lắng và lý tưởng tự do, bác ái ; của nền văn hóa Nga là tầm sâu tư tưởng với những nét hùng tráng và sâu thẳm trong cội nguồn dân tộc ; của nền văn hóa Ấn độ là lòng thương cảm mệnh mông và ý muốn thiết tha làm giảm nhẹ và đi đến xóa bỏ những khổ đau của con người...

Điều đặc biệt ở Bác là dù tiếp xúc với một dân tộc hay một cá nhân, tiếp xúc với quảng đại những người lao động hay với giới thượng lưu trí thức, bao giờ Bác cũng tự đặt mình vào vị trí, vai trò của người đối thoại mà người ta có thể gửi lòng tin, bởi vì khi gặp Bác, ai cũng cảm thấy đây là một con người đi tìm kiếm sự hòa hợp thỏa đáng với con người. Ở Bác có sự mạnh mẽ, sâu sắc và tinh tế trong suy nghĩ ; sự khoáng đạt, tế nhị và lịch lãm trong cử chỉ ; sự dung dị và khiêm tốn trong thái độ. Tính khiêm tốn ở Bác, cơ bản là sự tôn trọng người khác, đó là tín hiệu của tính nhân loại. Tính thương yêu con người của Bác đã chinh phục mọi người, ai cũng cảm động về tình cảm sâu sắc, chu đáo và nhạy bén của Người. Bác đã để lại ấn tượng sâu sắc cho những ai có dịp gặp Người : tiếp kiến một lãnh tụ cách mạng mà người ta lại được gặp một con người — một con người đôn hậu, gần gũi và đầy tình thương.

Với sự hiểu biết tường tận nhiều nền văn hóa lớn của thế giới, đi nhiều, sống nhiều ở nước ngoài, Bác Hồ vẫn giữ sâu đậm cốt cách Nghệ tĩnh, cốt cách Việt nam trong tâm hồn, trong cuộc sống. Người vẫn giữ bản lĩnh độc đáo của mình với cảm xúc sâu lắng, với chủ nghĩa nhân bản cổ hữu, với tâm hồn nhẹ nhàng và tinh tế của nhà thơ và nghị lực của người hành động, với sự vụ ái thường trực đối

với những số phận con người, với nỗi lo lắng của người cách mạng đối với thân phận chính trị — xã hội của những người bị áp bức, với ngọn lửa tranh đấu không bao giờ tắt của người chiến đấu vì độc lập, tự do và nhân phẩm của đồng loại.

Bác đã lĩnh hội được tất cả những cái hay, cái đẹp của văn hóa Việt nam, văn hóa thế giới để nâng cao và hoàn thiện văn hóa Nghệ tĩnh. Ở Bác có sự hội tụ và thăng hoa những gì tinh tế nhất của văn hóa Nghệ tĩnh, văn hóa Việt nam và văn hóa thế giới. Bác là hiện thân của nền văn hóa tương lai. Chính điều này làm cho đông đảo các nhà nghiên cứu về văn hóa trên thế giới khám phục và muốn nghiên cứu, tìm hiểu nhiều hơn nữa.

4) Bác Hồ với sự nghiệp đổi mới hôm nay.

Cuộc đời và sự nghiệp của Bác Hồ là một tài sản vô giá của Đảng, của dân tộc ta. Bác là tấm gương để chúng ta soi chung, tìm trong đó những sức mạnh tư tưởng thúc đẩy sự nghiệp đổi mới hôm nay.

Tất cả các bản tham luận đều cố gắng tìm tòi, khái quát và nêu lên những điều mà chúng ta cần nhắc lại với nhau, quán triệt thêm một lần nữa và hành động.

Với Bác, người cách mạng phải biết phát hiện cái mới, ủng hộ cái mới và thực hiện cái mới ; chỉ có như vậy mới tìm ra chân lý, mới đạt được sự tiến bộ. Đảng chính cuộc đời và sự nghiệp của mình, Bác đã chứng minh một cách sinh động và đầy thuyết phục luận điểm đó, từ việc tìm đường cứu nước, đến việc lãnh đạo giành chính quyền, giữ chính quyền, bảo vệ và xây dựng đất nước. Mỗi chủ trương lớn của Người ở những thời điểm bước ngoặt của lịch sử đều là sản phẩm của việc tìm tòi, ủng hộ và thực hiện cái mới.

Tinh kiên định, trung thành với mục đích, lý tưởng cách mạng ở Bác

được thể hiện nhất quán suốt cuộc đời, đầy biến động lớn lao. Bác thường nói: “Di bất biến — ứng vạn biến”, nghĩa là không thay đổi mục tiêu trong mọi tình huống, nhưng phải phản ứng và hành động hết sức mềm dẻo, linh hoạt. Đối với Tổ quốc Việt nam, mục tiêu độc lập, thống nhất, phồn vinh và chủ nghĩa xã hội là điều bất di, bất dịch, nhưng đường lối chủ trương và những bước đi cụ thể lại phải luôn luôn thay đổi cho phù hợp.

Quan tâm đến con người, coi trọng con người là nét nổi bật ở Bác. Từ những bước đầu tiên trên con đường cách mạng, cho đến những năm tháng cuối cùng của cuộc đời, bao giờ Bác cũng đau đáu nghĩ về nhân dân, lo cho những con người cụ thể những vấn đề cụ thể. Trong Di chúc của mình, Bác đã chỉ rõ, sau khi chống Mỹ, cứu nước thành công, phải chăm lo như thế nào cho các đối tượng cụ thể là thương binh, cha mẹ, vợ con liệt sĩ, các chiến sĩ bộ đội, thanh niên xung phong, phụ nữ, nông dân, thậm chí, với cả nạn nhân của chế độ cũ. Đây là cơ sở để chúng ta bàn về nhân tố con người, xây dựng chiến lược con người.

Thực hiện quyền dân chủ là điều mà Bác đề cao và luôn luôn tuân theo một cách tự giác. Là lãnh tụ tối cao của dân tộc nhưng Bác rất tôn trọng ý kiến của mọi người, Bác không bao giờ sử dụng uy tín cá nhân để áp đặt điều gì. Bác sẵn sàng nghe và bàn bạc dân chủ để đi đến những quyết định đúng đắn. Đây là cơ sở để tập hợp và phát huy năng lực và trí tuệ của tất cả mọi người. Bác là hạt nhân đoàn kết của đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của toàn đảng, toàn dân ta; Bác quan tâm sâu sắc đến tình đoàn kết quốc tế vô sản trên cơ sở chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Bác là người nêu cao tấm gương lời nói đi đôi với việc làm, lý luận gắn liền với thực tiễn. Bác viết những

điều thiết thực và cô đọng nhất, nói những điều ai cũng hiểu và gương mẫu thực hiện từ những điều bình dị nhất của đời thường, đến những nguyên tắc thiêng liêng của tổ chức đảng và nhà nước.

Bác không tạo ra khoảng cách giữa lãnh tụ và người dân bình thường, và Bác cũng không đòi cho mình một đặc quyền đặc lợi nào. Cái vĩ đại của Hồ Chí Minh lại bắt nguồn từ cuộc sống bình thường. Bác bao giờ cũng gần gũi với chúng ta, bởi Bác “cao mà không xa, mới mà không lạ, tỏa sáng mà không làm choáng ngợp...”.

Bác Hồ của chúng ta là vậy. Vì thế kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người phải tổ chức theo tinh thần của Bác, vừa trang trọng, vừa thiết thực, vừa tiết kiệm. Cách kỷ niệm tốt nhất là làm thế nào để nâng cao đời sống của nhân dân, làm cho nhân dân phấn khởi và tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới.

Đảng bộ và nhân dân Nghệ Tĩnh đã ý thức được điều này, trong toàn tỉnh đang đẩy lên phong trào lao động sản xuất, tu bổ, sửa sang lại hạ tầng cơ sở, xây dựng cầu cống, đường sá, và đặc biệt là các di tích lịch sử, văn hóa. Khu mộ Nguyễn Du đã được xây dựng, nghĩa trang Thái Lão đã được sửa sang, nhà lưu niệm Phan Bội Châu được khôi phục...

Nhưng điều quan trọng hơn hết là năm bắt được những sức mạnh tư tưởng mà Bác đã để lại, phát huy sức mạnh đó trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới hôm nay. Nghệ Tĩnh cùng với cả nước đang tập trung sức lực và trí tuệ để làm điều đó. Nghệ Tĩnh đang cố gắng phải là một trong những tỉnh đi đầu trong việc học tập và làm theo lời dạy của Bác Hồ. Cùng với việc tiến tới kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Bác, Nghệ Tĩnh muốn tạo ra thế mới, lực mới để vượt qua mọi khó khăn, vững bước đi lên.

HỒ BÁT KHUẤT
thực hiện

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

Hội thảo khoa học «Vấn đề dân chủ ở nước ta — thực trạng và kiến nghị»

HỘI thảo do Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản và Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam tổ chức trong hai ngày 9, 10-1-1990. Đồng chí **Hà Xuân Trường**, Tổng biên tập Tạp chí và đồng chí **Phạm Văn Kiết**, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam chủ trì.

Tham dự hội thảo có luật sư **Phan Anh**, bà **Ngô Bá Thành**, các đồng chí **Hà Quang Dự**, Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh **Nguyễn Văn Tư**, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt nam, **Phan Đình Diệu**, giáo sư, tiến sĩ, Phó viện trưởng Viện khoa học Việt nam, **Đào Trí Úc**, tiến sĩ luật học, Viện trưởng Viện nhà nước và pháp luật (UBKHXH Việt nam), **Việt Phương**, chuyên viên cao cấp Viện quản lý kinh tế trung ương, **Nguyễn Văn Thảo**, Viện trưởng Viện khoa học Bộ tư pháp, **Phạm Ngọc Quang**, phó tiến sĩ triết học, **Hồ Văn Thông**, giáo sư triết học (Học viện Nguyễn Ái Quốc), các đồng chí **Khổng Doãn Hợp**, **Nguyễn Thế Phấn** (Viện Mác-Lê-nin), **Phạm**

Quang Cận, Tổng biên tập Tạp chí Quốc phòng toàn dân, **Nguyễn Đăng Quang**, Tổng biên tập Tạp chí Giáo dục lý luận, **Vũ Quốc Trung**, Tổng biên tập Tạp chí Thanh tra, **Xuân Cang**, ủy viên Ban thư ký Tổng liên đoàn lao động Việt nam, cùng nhiều đồng chí làm công tác lý luận và lãnh đạo ở trung ương và địa phương.

Đồng chí **Hà Xuân Trường** mở đầu cuộc hội thảo: Ngày nay vấn đề dân chủ đang là vấn đề nóng bỏng của thời đại, là vấn đề quyết định nhất của sự nghiệp đổi mới ở nước ta do Đảng cộng sản Việt nam đề xướng và lãnh đạo. Không có dân chủ, không có đổi mới. Cuộc hội thảo này chính là nhằm phục vụ cho sự nghiệp đổi mới. Đề nghị cuộc hội thảo hướng vào ba nội dung chính: Những vấn đề lý luận của dân chủ, thực trạng dân chủ ở nước ta, những kiến nghị về các giải pháp mở rộng dân chủ, khắc phục vi phạm dân chủ.

Cuộc hội thảo đã diễn ra khá sôi nổi. Dưới đây là tổng thuật các ý kiến chính.

I — Những vấn đề lý luận về dân chủ.

Việt Phương: « Dân chủ là công trình bi tráng trong hàng mấy chục vạn năm của loài người. Cho đến bây giờ phần lớn công trình bi tráng đó vẫn còn ở trước mắt lịch sử — nó chưa đạt đến mức hoàn thiện. Cuối thế kỷ 20 này trên mặt đất chưa có một nơi nào, dân tộc nào đã đạt được một nền dân chủ mà thỏa mãn nhu cầu, khát vọng của nhân dân có trí tuệ, có tình cảm. Chưa ở đâu có được như vậy ». « Tình bi tráng của dân chủ còn là ở chỗ vì khát vọng hướng tới nó, đấu tranh giành lấy nó mà hàng triệu con người đã hy sinh thân mình ». **Khổng Doãn Hội:** « Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, qua những cuộc đấu tranh đổ máu, những giá trị dân chủ được tích lũy, trở thành những khát vọng, những tình cảm và tư tưởng được cõ dúc ». **Nguyễn Chính***: « Dân chủ trong xã hội nào tất mang dấu ấn của xã hội ấy. Song dù sao vẫn có phần cốt lõi mà mọi người thừa nhận: đó là khát vọng chung, lý tưởng chung của loài người ». **Đào Tri Úc:** dân chủ là khát vọng mà chính chúng ta đang vươn tới.

Những người tham gia hội thảo đều nhất trí với định nghĩa cơ bản về dân chủ: dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân.

Khổng Doãn Hội: « Phạm trù dân chủ chỉ xuất hiện khi có nhà nước, mà nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai cấp không thể điều hòa. Khi nói chính thể dân chủ tức là nói chính quyền của nhân dân. Phạm trù dân chủ (theo tiếng Hy Lạp: *Demô* — nhân dân, *kratos* — quyền lực) xuất hiện từ đó ».

Hồ Văn Thông: « Dân chủ là tổ chức nhà nước chuyên chính chính trị của một giai cấp. Chỉ có dân chủ về chính trị và từ đó áp dụng vào đời sống kinh tế, chứ không có dân chủ kinh tế ».

Về nội dung giai cấp của dân chủ **Khổng Doãn Hội** cho rằng « Dân chủ chừng nào còn tồn tại thì bao giờ, ở đâu cũng mang tính giai cấp ».

Tuy nhiên, nội dung dân chủ như thế nào không phải tùy thuộc hoàn toàn vào ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị, mà còn phụ thuộc vào ý chí lợi ích của giai cấp bị trị. **Hồ Văn Thông:** « Chính cuộc đấu tranh của những người lao động bị áp bức cũng ghi dấu ấn vào nội dung và cơ chế dân chủ ».

Phạm Ngọc Quang một mặt thừa nhận rằng dân chủ, với tư cách là phạm trù chính trị, xuất hiện khi có giai cấp để chỉ chế độ chính trị, kiểu tổ chức nhà nước, song mặt khác lại cho rằng dân chủ, với tư cách là phạm trù xã hội học, còn là sản phẩm chung của loài người từ lâu trước khi có giai cấp.

Nguyễn Đăng Quang có ý kiến khác: « Không thể quy dân chủ chỉ vào chính trị. Nếu chỉ quy về chính trị, về đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp thì sẽ làm nghèo nàn khái niệm đó, sẽ bỏ mất nhiều nội dung quan trọng khác của dân chủ có giá trị vĩnh cửu hơn so với dân chủ chính trị mà chúng ta cần tiếp nhận. Thành quả dân chủ không chỉ được tạo ra từ phía quyền lực chính trị. Nó còn được sinh ra từ: tiến bộ của lực lượng sản xuất và cơ cấu sản xuất, tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiến bộ của quản lý kinh tế và quản lý xã hội, tiến bộ của giáo dục và dân trí, tiến bộ của thông tin và giao lưu văn hóa, tiến bộ của cơ cấu xã hội — giai cấp... Đặc biệt cần chú ý tính chất của nền kinh tế. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phân tự nó đã bao hàm dân chủ, đòi hỏi dân chủ và buộc xã hội phải dân chủ.

Theo **Đào Tri Úc**, dân chủ trước hết là hình thức tổ chức nhà nước.

* Trưởng ban tuyên huấn UBTV MTTQVN

Nó còn là nguyên tắc, tính chất, phương thức tồn tại, hoạt động của các yếu tố tạo thành hệ thống chính trị. Dựa vào các đại bách khoa toàn thư của nhiều nước, Việt Phương nêu lên một quan niệm về dân chủ có tính chất bao quát hơn : « Dân chủ trước hết là chế độ chính trị mà từ hạt nhân chính trị này ảnh hưởng ra tất cả các mặt khác của đời sống xã hội : kinh tế, văn hóa, quan hệ giữa người với người trong một quốc gia cũng như một khu vực trên thế giới. Chế độ chính trị ấy là chủ quyền thuộc về dân cư, tức là những công dân ».

Nhiều đồng chí khẳng định rằng phải chú ý đến một mặt quan trọng khác của khái niệm dân chủ, tức phải xem dân chủ là thành quả thể hiện trình độ văn minh của nhân loại. **Không Doan Hoi** : « Nền dân chủ là thành quả vĩ đại của nền văn minh giành được qua kinh nghiệm của nhiều thế kỷ. Nó không phải là sản phẩm của một chế độ xã hội nào đó. Dân chủ mang tính nhân loại ». **Nguyễn Đăng Quang** : « Nền dân chủ xã hội là thành quả quan trọng nhất của văn minh và nhân đạo của loài người ».

Những ý kiến phát biểu còn cho thấy dân chủ là nhằm giải quyết vấn đề con người với những đòi hỏi ngày càng cao, cho nên, dưới góc độ triết học có thể nói, dân chủ là vấn đề vai trò con người trong xã hội, vấn đề giải phóng con người để đi tới tự do, bình đẳng của mỗi cá nhân con người. « Bất kỳ sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ là trả thế giới con người, những quan hệ con người về với bản thân con người » (Mác - Ăng-ghen).

Phan Anh đề cập một khía cạnh khác của vấn đề dân chủ : vấn đề lãnh đạo và tổ chức xã hội. Luật sư nói : Về vấn đề này, hàng nghìn năm nay từ Đông sang Tây, người ta đã tìm cách giải quyết. Có hai cách ; một là dùng bạo lực (như Kiệt, Trụ ở phương

Đông, Nê-rôn ở phương Tây) ; hai là dựa vào lòng dân. Nhưng dựa vào lòng dân cũng có nhiều cách : bằng tín ngưỡng, thuyết định mệnh, thiên mệnh bằng những thuyết chính trị khác. Còn có cách khác là làm cho dân tin và tự định đoạt vận mệnh của mình.

Về quan hệ giữa dân chủ và lãnh đạo, **Phan Đình Diệu** cho rằng : Không nên có mệnh đề « dân chủ có lãnh đạo ». Quyền lãnh đạo phải được xác lập trong khuôn khổ thực hiện dân chủ và pháp luật, và dân chủ cũng phải trong khuôn khổ pháp luật. Cho nên nói dân chủ và pháp luật là hợp lý.

Có một số ý kiến phát biểu đã nói đến mối quan hệ giữa dân chủ và đa nguyên. **Phan Đình Diệu** cho rằng, trong một xã hội dân chủ phải tôn trọng sự đa dạng về ý kiến, về tư tưởng, và điều đó đòi hỏi phải có những tổ chức xã hội bảo đảm sự đa dạng đó. Đó là đa nguyên. Dân chủ tất yếu phải đa nguyên. Nhưng phạm vi đa nguyên thế nào phải được quy định bằng pháp luật. Trao đổi với ý kiến của **Phan Đình Diệu**, **Hà Xuân Trường** nêu vấn đề : liệu đa dạng đã chắc là dân chủ chưa, ngược lại liệu một đảng có nghĩa là không dân chủ ? Thực tế ở nhiều nước, kể cả nước ta cho thấy, một đảng hay nhiều đảng không phải là quy luật tất yếu, mà là do điều kiện lịch sử cụ thể quy định. Và lại quan điểm về đa nguyên không giống nhau. Giữa các nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, và ngay trong mỗi nước, các tổ chức chính trị khác nhau, quan điểm về đa nguyên không giống nhau. Vậy đa nguyên theo anh Diệu mang nội dung gì ? **Phan Đình Diệu** : Đó là đa dạng, là sự chấp nhận những lực lượng chính trị bình đẳng nhau trước pháp luật ; không thể áp đặt trước chỉ có một đảng lãnh đạo trong xã hội dân chủ được, đảng phải giành quyền lãnh

đạo bằng năng lực trí tuệ và sự tín nhiệm của xã hội trong khuôn khổ pháp luật. Còn đa nguyên đến mức nào thì phải khẳng định rằng: không thể vượt ra ngoài khuôn khổ pháp luật và phải loại trừ bọn chống đối nhân dân.

Bà Ngô Bá Thành: "Theo tôi, có một đảng cầm quyền và có những đảng đối lập cũng chưa giải quyết được vấn đề gì, nghĩa là cũng không hẳn đã dân chủ thật sự". Phạm Văn Kiệt: "Ở nước ta đa nguyên là cần thiết, song không có nghĩa là đa đảng. Ngược lại, đa nguyên mà vẫn có thể một đảng". Phan Anh: "Về vấn đề nhất nguyên, đa nguyên, trước hết phải làm rõ khái niệm. Theo tôi nghĩ, nhất nguyên là thể hiện nguyên tắc tập trung và đa nguyên là thể hiện nguyên tắc dân chủ, Hai tiêu chuẩn đó là thước đo nghệ thuật lãnh đạo và tổ chức xã hội. Không nên nhầm lẫn nhất nguyên với một đảng và đa nguyên với đa đảng".

Để làm rõ nội dung, tính chất của dân chủ, thì phải phân biệt dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhiều ý kiến đã phát biểu về vấn đề này. Nói chung các ý kiến đều khẳng định bản chất giai cấp của dân chủ tư sản là dân chủ cho một thiểu số người có quyền tư hữu tư liệu sản xuất, những người giàu có trong xã hội. Giai cấp nào nắm tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì giai cấp ấy nắm quyền lực chính trị, tổ chức thể chế nhà nước phù hợp lợi ích của mình.

Tuy nhiên, vấn đề dân chủ tư sản không chỉ đóng khung hạn hẹp như vậy. Nó là một hước tiếu bộ của lịch sử. Không Đoàn Hới: "Trên quan điểm lịch sử, điểm mấu chốt của chế độ dân chủ tư sản là nó khẳng định quyền tư hữu, gắn liền với quyền tư hữu là quyền tự do của cá nhân, tính độc lập và cá tính, là những cái trước đây bị chà đạp. Nhưng quyền tư hữu

cũng là nguồn gốc phát sinh những mâu thuẫn trong xã hội tư sản: nói mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, nhưng trong xã hội đó lại đặt chế độ bầu cử, ứng cử, theo mức độ tài sản. Nói bình đẳng, nhưng trong xã hội đó lại duy trì sự bất bình đẳng về kinh tế, sự bóc lột

Việt Phương, sau khi điếm qua những nguyên tắc của nền dân chủ tư sản, như tự do cá nhân, như tam quyền phân lập, như tính độc lập của các lực lượng thông tin báo chí và dư luận xã hội nói chung, như tự do tín ngưỡng, đã phát biểu: "Về thiết chế thì như vậy, nhưng trong thực tế thì không phải tất cả như vậy. Trước hết, «cộng dân» trong xã hội tư sản không phải là tất cả mọi người, đây chỉ là những người đã đạt được một số điều kiện nào đó, đặc biệt là điều kiện tài sản. Hai là, quyền bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và kín, không phải nơi nào cũng có. Ngay ở Thụy sĩ, phụ nữ cũng không được quyền đi bỏ phiếu. Ngoài ra, giai cấp tư sản còn dùng mọi thủ đoạn để gian lận, tranh giành phiếu. Chẳng hạn ở Mỹ, thường chỉ có trên dưới 50% số cử tri đi bỏ phiếu, bởi lẽ một là, chương trình các ứng cử viên đưa ra tuy có vẻ khác nhau nhưng thực ra chỉ có lợi cho giai cấp tư sản, và hai là, sự lộn xộn phức tạp của công việc bầu cử. Chính vì vậy, các nhà khoa học trong xã hội tư sản đang tìm một thứ công nghệ mới thực hiện dân chủ".

Là người đã từng sống và «nếm trải» nhiều nền dân chủ tư sản, bà Ngô Bá Thành khẳng định: Dân chủ tư sản hào nhoáng thế, nhưng cũng chẳng tốt đẹp gì! Sở dĩ nhiều người hiện nay ca ngợi nó là vì họ chưa nếm mùi thực tế của nó mà thôi. Hà Văn Thông: "Trong sự tiến triển của cơ chế dân chủ tư sản hiện đại, có thể có những gọi ý cần thiết cho ta, nhưng những gọi ý đó hoàn toàn không

đủ để ta kiến lập được dân chủ của xã hội ta». Nguyễn Chính: «Ta không nên bác bỏ và lên án dân chủ tư sản một cách nhất loạt, dễ dãi, vội vàng. Trong khi chúng ta nguyên rủa nó, thì quần chúng vẫn bị nó lôi cuốn. Và nhìn thẳng vào sự thật, thì các nước xã hội chủ nghĩa vẫn đang thua thiệt trong cuộc chạy đua này... Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không thể không kế thừa nền dân chủ tư sản. Những gì là, giả dối, bịp bợm trong xã hội dân chủ tư sản, thì chủ nghĩa xã hội sẽ bỏ đi, bỏ đi cái «tư sản» và giữ lại cái «dân chủ»; những gì xã hội đó chỉ nói mà không làm, thì chủ nghĩa xã hội sẽ biến thành hiện thực; những gì xã hội đó nói một đường làm một nẻo, thì chủ nghĩa xã hội sẽ làm một cách trung thực và triệt để». Theo Nguyễn Chính, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bao gồm hai yếu tố: những giá trị dân chủ kế thừa từ nền dân chủ tư sản được sàng lọc, phát huy, nâng cao; những giá trị dân chủ mới được sáng tạo thêm, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Nước ta không đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn phải kinh qua trình độ dân chủ tư sản, không thể đột cháy giai đoạn.

Nguyễn Đăng Quang: «Giữa hai nền dân chủ tư sản và dân chủ nhân dân (khái niệm Nguyễn Đăng Quang dùng) có những chỗ giống nhau; 1 - cả hai đều sử dụng hình thức nhà nước pháp quyền ở trình độ ngày càng hoàn thiện và tinh vi - trong chế độ dân chủ nhân dân vẫn chưa gạt bỏ được pháp quyền tư sản, do đó đương nhiên phải có nhà nước kiểu tư sản (mà không có giai cấp tư sản) để đủ sức cưỡng bức người ta tuân theo các tiêu chuẩn của pháp quyền đó; 2 - cả hai đều thực hiện chế độ dân chủ qua một xã hội công dân phát triển (bên cạnh hệ thống quyền lực chính trị); 3 - cả hai đều chịu sự chi phối có tính quyết định của trình độ phát

triển kinh tế, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, dân trí và thông tin

Về tiêu chuẩn của dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nguyễn Đăng Quang cho rằng: «Chế độ dân chủ nhân dân khác và cao hơn dân chủ tư sản ở chỗ: nhà nước do chính nhân dân lập ra, chịu sự kiểm soát của nhân dân và hoàn toàn phụ thuộc vào nhân dân, tức là một nền dân chủ do nhân dân tự tổ chức, lựa chọn và quyết định, không phải do một lực lượng nào đứng ngoài hoặc bên trên nhân dân ban phát, «mở rộng» cho họ».

Đào Trí Úc cũng nêu lên mối quan hệ chặt chẽ giữa các mặt: «của dân», «do dân», «vi dân» của nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân. Không thể thiếu mặt nào trong ba mặt đó. Nếu chỉ là «của dân», «vi dân» thôi, thì mới nói được khía cạnh bản chất và mục đích của nhà nước, chưa nói được mặt phương thức hoạt động của nhà nước. Do đó, nếu không thêm «do dân» nữa, thì khó tránh khỏi dẫn đến làm thay, và như vậy cũng không bảo đảm dân chủ. Trong bài khai mạc, Hà Xuân Trường cũng nói: từ chỗ «lấy dân làm gốc» đến «dân là chủ» là cả một quá trình lịch sử.

Từ những ý kiến trên có thể đi đến vấn đề: thực hiện «do dân» bằng cách nào (hay vấn đề phương thức thực hiện quyền dân chủ). Trong lịch sử và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội vẫn có hai phương thức: dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp (hay dân chủ đại diện). Phan Đình Diệu cho rằng người dân thực hiện quyền dân chủ với hai tư cách: cá nhân và cộng đồng. Với tư cách là cộng đồng bao giờ cũng phải thông qua người đại diện.

II - Thực trạng nền dân chủ ở nước ta

Đánh giá thực trạng nền dân chủ ở nước ta hiện nay không phải là điều đơn giản. Xuân Cang cho rằng,

hiện nay nền dân chủ đó đang bị méo mó, biến dạng. Gọi là dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhưng bản chất của nó ở đâu thì không thấy rõ, không thể hiện ra. Quần chúng công nông, đối tượng chủ yếu được thừa hưởng nền dân chủ ấy, đang có những bất bình âm ỉ về tất cả những gì được chăm lo và thừa hưởng. Trong cuộc sống đang có những bất công mới, những hình thức bóc lột mới. Từ trong cơ chế dân chủ đã hình thành sự liên kết mới tạo thành một lớp đặc quyền đặc lợi mới. Quần chúng thất vọng và thờ ơ với cơ chế dân chủ, bởi vì cảm thấy bất lực và bị lợi dụng, và sự thờ ơ đó lại được nhiều người cất nghĩa là thiếu giác ngộ. Đã dẫn đến một hình thức phổ biến: dân chủ là hình thức, sự độc đoán chuyên quyền là thực chất... Trong khi đó còn rất nhiều người về mặt tư tưởng cứ yên chí rằng dân chủ của chúng ta là dân chủ xã hội chủ nghĩa, và do đó dân chủ gặp triệu lần hơn dân chủ tư sản.

Thanh Sơn*: «Thực trạng thiếu dân chủ ở nước ta, chắc có sự đánh giá khác nhau, nhưng theo tôi là nghiêm trọng». Đồng chí đưa ra mấy biểu hiện sau: nhiều tiếng kêu oan của nhân dân chưa được giải quyết, hàng đoàn người từ các địa phương kéo về trung ương đòi gặp lãnh đạo cao nhất để trình bày oan ức; việc ứng cử, bầu cử các cơ quan quyền lực của nhà nước lâu nay và cả kỳ bầu cử hội đồng nhân dân 3 cấp vừa qua tuy có đổi mới, song thực chất vẫn còn nặng về hình thức; tự do báo chí, tự do ngôn luận vẫn còn bị hạn chế.

Hồ Văn Thông nêu lên hai biểu hiện trình độ dân chủ còn thấp ở nước ta: 1) Nhân dân, phần lớn đang ở trong tình trạng bị động, tin tưởng chờ đợi và nằm trong cơ chế là lực lượng thực hiện mệnh lệnh từ trên xuống hơn là chủ nhân có quyền lực thật sự và phát huy được hết năng lực

sáng tạo của mình; 2) Phần không nhỏ cán bộ đảng và nhà nước ta chưa có đủ phẩm chất, năng lực làm việc theo cơ chế dân chủ, chịu sự kiểm tra, phê phán trực tiếp của dân và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành động của mình.

Theo ý kiến của **Mùi Hữu Hải****: Những bước khởi đầu trong việc dân chủ hóa là đáng ghi nhận, song vẫn còn những điểm nổi cộm là: vừa thiếu dân chủ, vừa dân chủ quá giới hạn; đáng chú ý là sự vi phạm dân chủ từ trong đảng và cơ quan nhà nước mà ra.

Nhận xét về tình trạng dân chủ từ thực tiễn của một huyện ngoại thành Hà nội, **Lưu Minh Trí***** cho rằng, một thời gian dài, đặc biệt là trước Đại hội VI của Đảng, ở nông thôn diễn ra khá phổ biến tình trạng cấp ủy đảng và bí thư bao biện cả công việc của ủy ban nhân dân và ban quản trị hợp tác xã nông nghiệp. Đảng đã «quyết» là phải chấp hành, ai nói ngược hoặc nói khác sẽ bị quy là chống đảng hay không chấp hành nghị quyết của đảng. Cán bộ chủ chốt của hội đồng nhân dân và của ủy ban nhân dân xã nhất nhất đều do cấp ủy đảng duyệt; ở nông thôn, ai đi học, đi thi vào các trường chuyên... đều phải có ý kiến của bí thư đảng ủy xã, thậm chí của bí thư chi bộ... Tư tưởng phong kiến trong nông thôn rất nặng nề, thể hiện đậm nét ở đội ngũ cán bộ chủ chốt của đảng ủy, ủy ban nhân dân xã. Diễn hình là thái độ bẻ cánh, trả thù ngầm ngấm, bao che cho họ hàng và người cùng cánh, bố trí người thân quen vào các công việc có lợi lộc, cho con cháu đi học và giới thiệu vào các ngành béo bở...

Trong bài tham luận gửi hội thảo, **Phạm Bài****** viết: «Ở nông thôn

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

** Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh phú

*** Bí thư Huyện ủy Từ Liêm - Hà nội

**** Chủ tịch Hội nông dân tập thể Việt nam

hiện nay, nông dân là bộ phận xã hội bị thiếu dân chủ nhất. Nhiều cán bộ thường nặng sử dụng quyền lực, mệnh lệnh, coi nhẹ thuyết phục, động viên, bàn bạc; trù dập, đối xử không công bằng với quần chúng nông dân. Nhiều việc thiết thân đối với nông dân, nhưng họ không được quyết định; chính quyền hoặc tổ chức đảng quyết định mọi việc mà không cần nghe ý kiến, không chú ý tới những lời phê bình, những yêu cầu và đề nghị chính đáng của nông dân. Riêng đối với hội nông dân, nhiều nơi cấp ủy đảng cũng quyết định người lãnh đạo mà không cho hội lựa chọn...

Hà Quang Dự đưa ra một nhận xét là tư tưởng phong kiến, gia trưởng, coi thường người trẻ vẫn còn khá nặng nề cả trong sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa. Đó là hạn chế lớn đang làm tăng thêm khoảng cách giữa lãnh đạo và thanh niên, giữa các lớp cha anh và thanh niên.

Tình trạng mất dân chủ trong công nhân và công đoàn cũng không phải là ít. Nguyễn Văn Tư nhận định: Trong lĩnh vực quản lý nhà nước, công nhân, lao động, công đoàn tham gia vào việc bầu cử và các cơ quan nhà nước còn hình thức. Thông tin hai chiều thể hiện tính công khai giữa nhà nước và công đoàn, lao động, công nhân còn đơn điệu, thậm chí bị ách tắc (ở đây công đoàn cũng có khuyết điểm là còn quan liêu, chưa sâu sát quần chúng). Người công nhân chưa thật sự làm chủ công sức mình làm ra. Trong khi người quản lý kêu ca không có đủ quyền hạn, thì đại diện người lao động là công đoàn mới chỉ được tham gia chung chung.

Sau khi khẳng định những điều tốt đẹp, trong đó có quyền dân chủ, mà chế độ ta dành cho phụ nữ (về những điều này bà Ngô Bá Thành nhấn mạnh rằng, ngay cả nhiều nước tự cho là dân chủ, tự do nhất như nước Mỹ, cũng không thể đạt được, mặc dù phụ nữ ở đó đã nhiều năm đấu tranh

để giành lấy, Trung Anh* nêu lên biểu hiện rõ rệt nhất ở ta về mặt hạn chế quyền dân chủ của phụ nữ là tỷ lệ phụ nữ trong các ngành chuyên môn, trong cơ cấu lãnh đạo ngành, trong cơ cấu chính quyền ngày càng sụt. Nguyên nhân quan trọng là tư tưởng, tâm lý coi thường phụ nữ cho đến nay vẫn còn trong không ít người, kể cả trong cấp ủy đảng, chính quyền. Hội phụ nữ vẫn chưa được xem là đại diện thực sự quyền dân chủ của phụ nữ, cho nên vẫn mang tiếng « ăn theo, nói leo »...

Tuy nhiên ở đâu cán bộ, đảng viên thật sự là của dân, do dân, vì dân, thì ở đấy bầu không khí dân chủ rõ ràng có tốt hơn. Nguyễn Văn Bình** đã giới thiệu tình hình thực tế bảo đảm và mở rộng quyền dân chủ về mọi mặt ở xã Vạn phúc (ngoại thị Hà đông), trong đó nổi bật là mọi người dân đều có quyền có việc làm, quyền được học hành, quyền được hưởng thụ thành quả văn hóa và quyền được bảo đảm cuộc sống khi tuổi già. Ở đây, tổ chức đảng và chính quyền đã thật sự tạo các điều kiện vật chất và tinh thần để người dân ngày càng có quyền dân chủ cao hơn, nhiều hơn.

Sau khi nêu lên thực trạng dân chủ, ở nước ta, một số đồng chí đã phân tích những nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên. Trước hết, đó là do cơ chế dân chủ của chúng ta chưa được chặt chẽ, hoàn thiện, đặc biệt là vấn đề quan hệ giữa đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ không rõ, không cụ thể. Cơ chế đó chưa loại trừ được sự độc quyền, độc đoán. Thứ hai, là do trình độ nhận thức, ý thức, văn hóa về dân chủ của cán bộ và nhân dân còn thấp. Thứ ba, là do nước ta là một nước phong kiến ở phương Đông, không có truyền thống dân chủ, không có đủ tiền đề kinh tế là cái gốc của dân chủ, lại trải qua chiến

* Phó tổng biên tập báo Phụ nữ

** Bí thư đảng ủy xã Vạn phúc, thị xã Hà đông

tranh lâu dài, và hiện tại còn đang ở thời kỳ tập dượt, học tập dân chủ.

Xuân Cang: « Điều đáng báo động là cơ chế dân chủ hình thức đó đã trở thành một thói quen: thói quen điều hành, thói quen chấp nhận; đã trở thành một thủ đoạn núp dưới những danh nghĩa cao đẹp để áp đặt, để đưa nhân dân vào những tình huống xếp đặt sẵn (ví dụ trong bầu cử), gây thành một tâm lý thờ ơ, chấp nhận ».

Đào Trí Úc: « Ta thường nói nhiều đến những mục tiêu xa xôi, mà xem thường những lợi ích thiết thân của quần chúng, của từng con người, nên giữa tư tưởng, lý tưởng và thực tiễn có khoảng cách xa. Một nguyên nhân khác là tri tuệ của nhiều người có thẩm quyền còn lạc hậu. Những quyết định thường chỉ chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt, mà không chú ý tới các giá trị xã hội, nhân đạo của dân chủ là những giá trị có ý nghĩa lâu dài. Những giá trị này thường bị xếp vào « ưu tiên loại hai » hoặc bị lu mờ. Nguyên nhân còn là ở chỗ « nhà nước hóa xã hội », tức là cơ chế tập trung quan liêu đã vô hiệu hóa mọi sáng kiến của quần chúng.

Nguyễn Chính: Ta chưa có điều kiện cho dân chủ hóa, phần nào đã làm thì lại làm bằng nhận thức, phương pháp và cơ chế lạc hậu, học tập những điều mà nhiều nước anh em đã sai lầm.

Không Doãn Lợi: Nguyên nhân sâu xa là « từ mâu thuẫn giữa tình trạng lạc hậu của các nước đã thực hiện dân chủ vô sản với bước nhảy vọt vượt qua chế độ dân chủ tư sản đến một hình thức dân chủ cao hơn ».

Vũ Quốc Trung nêu nguyên nhân: thể chế chính trị ở nước ta do Đảng lãnh đạo chưa có được cơ chế bảo đảm dân chủ.

Trương Anh: Qua thực tiễn nhiều năm có thể thấy mối quan hệ « Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ » phát sinh những vấn đề mà ngày nay phải đặt lại cho đúng.

Phạm Văn Kiệt: Sự lãnh đạo của Đảng còn bằng quyền lực nhiều quá, có nhiều đặc quyền quá (ngay trong đảng cũng có đặc quyền ở bên trên), do đó tất yếu quyền làm chủ của nhân dân bị vi phạm.

III — Các biện pháp cơ bản có tính định hướng để giải quyết vấn đề dân chủ ở nước ta.

Trên cơ sở nhận thức lý luận về dân chủ và nắm bắt thực tiễn của đất nước, nhiều đồng chí đưa ra những biện pháp xây dựng và mở rộng dân chủ ở nước ta. **Nguyễn Đăng Quang** cho rằng dân chủ xã hội là một hình thức tồn tại của xã hội hiện đại, vì vậy ở nước ta cần phải hướng tới xây dựng một nền dân chủ như thế. **Hồ Văn Thông** nhấn mạnh vấn đề dân chủ có gốc gác từ chính trị, nên điều cơ bản để hình thành chế độ dân chủ ở nước ta là phải hoàn thiện sự lãnh đạo chính trị, tư tưởng của đảng. **Phạm Ngọc Quang** cho rằng: « Muốn giải quyết đúng đắn vấn đề dân chủ, bảo đảm dân làm chủ ở nước ta hiện nay, cái chính là phải tìm tới con đường của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, nghĩa là phải xây dựng cương lĩnh chính trị mới của Đảng. Chủ nghĩa xã hội mà trong thời gian qua ta quan niệm và thực hiện, là thứ chủ nghĩa xã hội vi động cơ tốt đẹp nhưng chủ quan duy ý chí. Cái cần bản thiếu dân chủ của ta chính là nằm trong bản thân và bản chất kiểu chủ nghĩa xã hội đó ». **Nguyễn Thế Phan** nói đến yếu tố kinh tế là hàng đầu: « Kinh tế là cơ sở hạ tầng, là cái gốc của chính trị, của dân chủ. Kinh tế tự nó mở đường đi và khi nó đã có những biến đổi rõ rệt theo đúng quy luật cuộc sống, thì chính trị và dân chủ cũng phải biến đổi theo ». Chú ý đến mặt thực tiễn của vấn đề, **Không Doãn Lợi** cho rằng: « Dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình xây dựng những tiền đề văn hóa và vật chất để nhân dân lao động thực sự tham gia công

tác quản lý nhà nước. Vì vậy ở nước ta sẽ không tránh khỏi vấp vấp, sai lầm, nếu không nhận thức được cụ thể, sâu sắc điểm xuất phát của quá trình đó. Phải trả lời câu hỏi: chúng ta bắt đầu từ đâu, với những điều kiện văn hóa, vật chất, con người hiện thực như thế nào? Nếu như đặc điểm căn bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là sự quá độ từ một nước tiền tư bản lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, thì quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta cũng là sự quá độ từ một nước không có truyền thống và tập quán dân chủ vượt qua chế độ tư sản dân quyền để tiến lên một hình thức dân chủ cao nhất. Xuất phát từ thực tiễn địa phương của mình, Bùi Mưu Bại nói: Dân chủ phải được bắt nguồn từ nhận thức đến hành động. Cho rằng mọi chuyện cứ để con người tự hiểu, tự hành động, thì thật là mâu thuẫn với quá trình lịch sử đấu tranh để thiết lập nền dân chủ, nhất là với chúng ta, đây lại là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Phan Anh: "Dân chủ không thể giải quyết bằng một "khẩu vàng thước ngọc" chung. Cho nên với lương tâm một người trọng chân lý, trọng khoa học, tôi nghĩ ta không thể vội vàng". Xuân Cang lưu ý mọi người: "Điều mà chúng ta phải suy nghĩ nhiều là làm sao đáp ứng được yêu cầu dân chủ hóa đời sống mà không gây nên những xáo trộn làm thui chột niềm tin đối với những giá trị thực sự đã giành được trong cuộc đấu tranh của nhân dân. Tôi nghĩ rằng chúng ta hoàn toàn có thể làm được như vậy, bằng cách lập lại mối quan hệ giữa Đảng, nhà nước và nhân dân. Mối quan hệ ấy đã có cách đây gần 50 năm. Nhưng nó bị mờ nhạt và méo mó dần đi, đến nay đã hình thành một khoảng trống mà chúng ta chưa đo lường được quãng cách và chiều sâu của nó. Theo ý tôi, do vậy, nhiều

vấn đề, nhiều cơ chế phải và cần thiết làm lại từ đầu».

Sau khi nêu tính phức tạp, gay go của cuộc đấu tranh cho một nền dân chủ chân chính, Nguyễn Chính cho rằng: « Công cuộc xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa trong một nước có thể thành công hay thất bại, không phải cứ thành tâm, muốn mà làm được. Đây là « cuộc tiến công lên trời » của giai cấp công nhân, như Mác và Ăng-ghe-n đã viết. Chiếu chiếu khóa duy nhất giải quyết được vấn đề cực kỳ khó khăn này nằm ngay trong học thuyết Mác - Lê-nin về chuyên chính vô sản, về nhà nước. Cái đích của chúng ta là sự tiêu vong của nhà nước, của đảng, của mọi quyền lực chính trị nói chung, và của cả khái niệm dân chủ nữa^{*}. Song điều quan trọng và khó khăn hơn là vạch ra được các bước đi và biện pháp thích hợp để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Phạm Văn Kiết nêu một bài học thiết thân rút ra từ kinh nghiệm nhiều nước là cuộc đấu tranh gay gắt để giành giật dân. Đảng cộng sản không thể để « mất » dân. Muốn vậy, phải xây dựng và củng cố đảng. Lê Xuân Lưu^{*} nhấn mạnh: « Trong điều kiện các trào lưu tư tưởng tự do tư sản, dân chủ cực đoan, chủ nghĩa vô chính phủ... còn cơ sở tồn tại và kẻ thù đang ra sức lợi dụng, tiến công phá hoại từ sự lãnh đạo của Đảng, thì chất lượng lãnh đạo của Đảng là yêu cầu có tính bức xúc. Sự lãnh đạo của đảng cộng sản phải bao quát mọi lĩnh vực đời sống xã hội, mọi tổ chức cấu thành hệ thống chuyên chính vô sản ». Nhưng quan niệm đảng lãnh đạo thế nào là điều cần phải làm rõ. Phạm Văn Kiết cho rằng: « Cần phải xem lại quan niệm đảng lãnh đạo toàn diện tuyệt đối. Đảng lãnh đạo chính trị, lãnh đạo đường lối, chứ không thể lãnh đạo tất cả. Đảng giải quyết mọi việc rồi thì còn cần gì đến mặt trận, quốc hội và các đoàn thể

^{*} Giám đốc Học viện chính trị - quản lý

khác. Dân chủ là bí quyết đề tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với xã hội. Phải thực hành dân chủ thực sự bắt đầu từ đảng». Nguyễn Đăng Quang không đồng ý với ý kiến cho rằng dân chủ nội bộ đảng là tiền đề cơ bản, là nhân tố quyết định sự phát triển của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Theo anh, «mới nghe qua, dường như ý kiến này đề cao vai trò lãnh đạo của đảng. Thực ra như thế là gán cho đảng một trách nhiệm quá với sức và vị trí của mình, biến đảng thành lực lượng nắm giữ và ban phát dân chủ cho toàn xã hội». Hà Văn Thông nhất trí với Phạm Văn Kiệt: «Đảng ở đây phải là đảng có trí tuệ. Vì vậy, phải rà xét, sàng lọc và đào tạo lại toàn bộ đảng viên và cán bộ đảng theo tiêu chuẩn nghiêm khắc của công cuộc đổi mới, bảo đảm tinh tiến phong, phẩm chất và trí tuệ». «Không đổi mới sự lãnh đạo của đảng thì không thể có dân chủ xã hội chủ nghĩa». Phạm Văn Kiệt: «Đảng nên lãnh đạo bằng quyền lực, đừng lãnh đạo bằng quyền lực. Nếu lãnh đạo bằng quyền lực thì sẽ dẫn đến làm «hư» đảng. Đảng viên sẽ tha hóa vì quyền đi đôi với lực, quyền lực đi đôi với lợi ích». Nguyễn Chính đặt ra một yêu cầu quan trọng: «Đảng phải trở về trong quần chúng». «Đổi hướng, đổi trọng tâm cả về tổ chức lẫn hoạt động của đảng, nhằm lãnh đạo quần chúng thực hiện dân chủ là chính, chứ không phải dồn gần hết sức lực vào lãnh đạo chính quyền như lâu nay. Qua đó, đảng nâng cao chất lượng lãnh đạo và thanh lọc đội ngũ. Hà Quang Dự cũng đồng ý phải «tăng cường mối quan hệ máu thịt giữa đảng với quần chúng» và nêu cụ thể «Đảng phải thật sự quan tâm đến lợi ích hằng ngày của nhân dân; tôn trọng và lắng nghe ý kiến nhân dân...».

Về vai trò của hệ thống chính trị trong định hướng xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đào

Trí Úc nhấn mạnh: «Đổi mới hệ thống chính trị, thực hiện đầy đủ (và không chờ đợi) quyền lực tuyệt đối và không chia sẻ của nhân dân là nhu cầu bức thiết hiện nay của chúng ta». Để làm rõ vấn đề này, Nguyễn Văn Thảo nêu mấy ý kiến có tính chất phương hướng về tổ chức bộ máy quyền lực của nước ta. Đối với quốc hội, cần chuyển từ một quốc hội không chuyên sang một quốc hội chuyên trách, hoạt động thường xuyên, chứ không triệu tập họp xuân thu nhị kỳ như lâu nay vẫn làm. Các đại biểu quốc hội không nên kiêm nhiệm công việc của chính phủ và các cơ quan xét xử, kiểm sát. Nên chuyển từ quốc hội hoạt động theo cơ chế tham luận sang hoạt động tranh luận nhằm giải quyết thực chất, thực quyền những vấn đề do chính phủ và các đại biểu đặt ra. Phạm Văn Kiệt cho rằng muốn chuyển hướng hoạt động quốc hội theo nội dung mà Nguyễn Văn Thảo nêu, rất cần và phải nhanh chóng đổi mới chế độ bầu cử. Dự kiến năm 1990, Mặt trận Tổ quốc Việt nam sẽ đưa ra dự án luật bầu cử quốc hội và luật tổ chức quốc hội theo những đòi hỏi của công cuộc đổi mới, của dân chủ. Để cập hoạt động của chính phủ, Nguyễn Văn Thảo đề nghị: «Chính phủ nên chuyển từ hoạt động thiên về tác nghiệp sự vụ sang hoạt động ở tầm chiến lược, ấn định quốc sách, soạn thảo thể chế, điều khiển thị trường ở tầm vĩ mô bằng các công cụ tín dụng, thuế, tiền tệ, các chủ trương lớn đối với mặt hàng chiến lược, và đặc biệt phải có lực lượng dự trữ đề đối phó với những biến động xã hội, biến động thị trường». Các đại biểu cũng không quên nhắc lại vai trò của pháp luật, và đều cho rằng pháp luật bảo đảm có hiệu quả các quyền con người. Pháp luật là một khái niệm (xét về bản chất) gắn liền với dân chủ.

Trong hệ thống chính trị, các đoàn thể quần chúng xã hội cần làm đúng

vai trò, vị trí của mình. Ý của Phạm Văn Kiệt là « Các đoàn thể còn hoạt động theo cái giá nhiều quá mà không theo cái thật ». Xuân Cang thì cho rằng: « Nên bắt đầu một cuộc tập dượt mới, giai cấp công nhân có thể và phải trở thành môi trường chính để tập dượt và tạo thành những cơ chế của một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thật sự. Việc thực hành nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong công nhân, lao động, trước tiên phải tính tới vai trò của công đoàn. Đại hội VI Công đoàn Việt nam tháng 10 năm 1988 cho thấy phải đặt lại những vấn đề cơ bản về chức năng, nhiệm vụ của công đoàn. Nhưng đây quả là một việc khó khăn, có tính cách mạng. Nếu không làm, đến lúc nào đó dư luận sẽ tuyên bố: « Tôi cần gì đến một công đoàn như thế! ».

Nhấn mạnh thêm về vai trò của các tổ chức quần chúng, Nguyễn Chính nói: « Tổ chức quần chúng không đối trọng với đảng, nhưng cần đối trọng với nhà nước. Nội dung đối trọng ở đây là nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, là hợp tác, tương trợ, đôn đốc, giám sát, kiểm tra lẫn nhau trên tinh thần cùng chịu trách nhiệm để tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của đảng, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân ».

Đi vào những quyền dân chủ cụ thể của công dân và của con người, Nguyễn Thế Phấn cho rằng: « Với tư cách con người lao động, người dân phải có quyền có công ăn việc làm. Với tư cách người tiêu dùng, người dân có quyền được cung cấp đầy đủ nhu yếu phẩm cuộc sống. Với tư cách chủ thể quản lý, người dân có quyền được thông tin đầy đủ, chính xác tình hình và tham gia vào việc bàn bạc biểu quyết những vấn đề quan trọng của đất nước. Với tư cách người tự do, bình đẳng, người dân có quyền tự do cá nhân rộng lớn... ».

Trong kiến nghị cụ thể về những vấn đề trước mắt để xây dựng nền

dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nhiều người quan tâm đến ý kiến của Việt Phương. Anh đề nghị giải quyết một số việc có tính cấp bách hay cấp cứu, đó là:

« Thứ nhất, phải trị ngay số cán bộ thoái hóa biến chất tham nhũng quá đáng từ nhỏ đến lớn (chủ ý hàng ngũ trung, cao cấp) để củng cố sức mạnh của đảng, tạo niềm tin cho dân và để lấy đà xoay chuyển tình hình.

Thứ hai, chống bắt công, bằng cách giải ngay những nỗi oan ức cho một số người.

Hai việc trên là hai việc cấp cứu như Lê-nin nói, cắt ngay cái hoại thư của con bệnh ».

Phạm Văn Kiệt nêu 7 điểm, trong đó có hai điểm rất quan trọng: « Xóa bỏ ngay sự bạo biện của đảng đối với cơ quan nhà nước, với chuyên môn. Tổ chức tốt cuộc bầu cử quốc hội sắp tới ».

Thanh Sơn nêu một số kiến nghị cụ thể, nhất là dân chủ trong kinh tế, dân chủ đối với nông dân, dân chủ đối với các địa phương. Thí dụ đối với nông dân, đồng chí nêu « có thể dành 20 - 30% đất ruộng, đất rừng bán cho dân bầu đảm cho mỗi gia đình có được một cái vườn 100m² để làm kinh tế gia đình. Có thể dành 1/3 ruộng đất để bán cho những nông dân có vốn, có tài nhằm tăng năng suất lao động và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa. Hoặc thực hiện cho được chủ trương ngoài thuế nông nghiệp, nghiên cứu đặt thêm khoản đóng góp đối với nông dân (nay có nơi còn lạm bõ đến 15 - 20 khoản) v.v. ».



Kết thúc cuộc hội thảo khá sôi nổi và thiết thực, Hà Xuân Trường tổng kết các ý kiến đã phát biểu, trao đổi, đánh giá kết quả cuộc hội thảo, đồng thời nêu ra những vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu, trao đổi thêm.

VĂN HOÀNG tổng thuật

VẤN ĐỀ DÂN CHỦ

(Trích lời mở đầu và kết thúc hội thảo)

HÀ XUÂN TRƯỜNG

...
DÂN CHỦ — nói một cách giản đơn là người dân và quyền làm chủ của người dân — vấn đề của nhân loại từ khi có giai cấp và hình thành nhà nước. Từ cổ đại, ở phương Đông cũng như ở phương Tây, vấn đề đặt ra gần như tương tự: dân chủ đi đôi với tự do, bình đẳng và công bằng xã hội. Cách đây 69 năm, Nguyễn Ái Quốc đã viết hai bài báo cùng một nhan đề « Đồng dương » đăng trên *Cahiers du communisme* của Đảng cộng sản Pháp, một bài chưa được giới thiệu ở nước ta, giáo sư Đinh Xuân Lâm đã dịch giới thiệu dành cho *Tạp chí Cộng sản*. Trong bài báo đó, Nguyễn Ái Quốc đã đưa ra những lý do lịch sử xa xưa để bàn về chủ nghĩa cộng sản ở châu Á. Nguyễn Ái Quốc đã nhắc tới quan điểm của Khổng Tử (551 năm trước Công nguyên): « Lấy dân làm gốc », và quan điểm của Mạnh Tử, học trò của Khổng Tử: « Lợi ích của dân trước hết, sau đó tới lợi ích của nhà nước, lợi ích của nhà vua là không đáng kể ». Nguyễn Ái Quốc rất hiểu quan điểm « lấy dân làm gốc » của Khổng Tử và « lợi ích của dân

trên hết » của Mạnh Tử là cơ bản trong việc cai trị dân, nhưng chưa có nghĩa là « dân làm chủ ». Ở các nước phương Tây, dân chủ đi đôi với tự do, nhân quyền; ở nước ta, dân chủ đi đôi với độc lập, có độc lập mới có tự do, nhân quyền. Nguyễn Ái Quốc viết: « Điều kiện tối thiểu đối với chúng ta để trở thành những người cộng sản, đó là điều kiện sơ đẳng nhất của hành động: tự do báo chí, tự do đi lại, tự do giáo dục và học hành, tự do hội họp (tất cả các quyền đó, chúng ta đều bị bọn thực dân khai hóa cấm đoán một cách dã man) »

Ngày nay, vấn đề dân chủ đang là vấn đề nóng bỏng của thời đại, là vấn đề quyết định nhất của sự nghiệp đổi mới của nước ta do Đảng cộng sản Việt Nam đề xướng và lãnh đạo. Thực thi dân chủ là chính sách hàng đầu của Đảng ta. Không có dân chủ, không có đổi mới. Thư của Ban chấp hành trung ương Đảng nhân những ngày kỷ niệm lớn năm 1990 kêu gọi: « năm 1991, chúng ta đẩy mạnh thực thi dân chủ trong sinh hoạt đảng và trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội ».

Cuộc hội thảo của chúng ta dự định từ lâu, nay mới thực hiện nhằm phục vụ cho sự nghiệp đổi mới.

Dân chủ vừa là giá trị nhân loại vừa là thiết chế xã hội. Dân chủ vừa mang tính nhân loại vừa mang tính giai cấp. Trình độ dân chủ đi đôi với trình độ văn minh. Không có văn minh làm sao có dân chủ được, và dân chủ cũng chính là để vươn tới văn minh. Dân chủ là hình thức tồn tại của xã hội hiện đại, hình thức quản lý của xã hội hiện đại. Nội dung và hình thức của các thể chế dân chủ biểu hiện trình độ tồn tại và phát triển của văn minh. Giai cấp cầm quyền ý thức được vai trò của dân, và dân tự ý thức được vai trò làm chủ xã hội của mình, là hai vấn đề không phải bao giờ cũng đi với nhau mà tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi thời kỳ phát triển của lịch sử. Từ quan điểm « lấy dân làm gốc » đến « dân là chủ » là cả một thời kỳ lịch sử. Các chế độ dân chủ—dân chủ thời cổ đại đến dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa (xã hội chủ nghĩa đích thực) — là những kết quả của những biến đổi xã hội từ thấp đến cao trong quá trình hoàn thiện con người và xã hội.

... Mác và Lê-nin phê phán chế độ dân chủ tư sản không phải ở các khẩu hiệu dân chủ và các hình thức tổ chức thực thi dân chủ của giai cấp tư sản, mà ở những thủ đoạn lừa bịp của giai cấp tư sản để củng cố sự thống trị của nó. Mác cho rằng tự do chính trị ở xã hội tư sản là tự do hình thức đối với nhân dân, tự do thực sự trong tay những người nắm thế lực kinh tế. Lê-nin phê phán các cơ quan đại nghị dù là « tiến bộ nhất cũng vẫn là những cơ quan hữu danh vô thực, chừng nào các giai cấp và cơ quan đó đại diện không nắm được chính quyền nhà nước thực sự ». Nhưng cả Mác và Lê-nin đều không từ bỏ những khẩu hiệu của dân chủ

tư sản. Lê-nin đã viết: « Chúng ta không loại bỏ những khẩu hiệu dân chủ tư sản, mà thực hiện cái dân chủ trong những khẩu hiệu đó một cách triệt để hơn, đầy đủ hơn, kiên quyết hơn » (V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t. 27 tr. 558).

Dân chủ trước hết là vấn đề chính trị, nhưng không chỉ là vấn đề chính trị. Do đó, thực thi dân chủ bao quát toàn diện: dân chủ chính trị, dân chủ kinh tế, dân chủ xã hội. Ở đây, đã có ý kiến coi dân chủ chỉ là vấn đề chính trị. Tuy vậy, tất cả đều nhất trí cho rằng sự thực thi dân chủ phải thể hiện đồng bộ cả trong chính trị, kinh tế và xã hội, đòi hỏi giải quyết các vấn đề thuộc cơ cấu xã hội, cơ chế nhà nước và xã hội, trình độ văn hóa, đạo đức, tâm lý, v.v. Cần khách quan xem xét thể chế tam quyền phân lập của giai cấp tư sản phải chăng chỉ phục vụ cho quyền lực của giai cấp tư sản hay đó là một sự phát hiện của những nhà nghiên cứu cơ chế chống tập trung quyền lực vào một số người, chống độc tài, chuyên quyền. Chuyển chính vô sản chủ yếu là để thực hiện dân chủ cho nhân dân lao động, từng bước xây dựng nhà nước pháp quyền. Dân chủ và pháp luật là hai mặt của vấn đề thực thi dân chủ. « Dân chủ được hay bị lãnh đạo » (democratique gouvernée) và « dân chủ lãnh đạo » (democratique gouvernante) là hai trình độ của thực thi dân chủ trình độ sau cao hơn trình độ trước, thể hiện nền dân chủ thực sự, nhân dân tự mình nắm lấy quyền của mình, tức vận mệnh của mình, Nguyên tắc tập trung dân chủ quyết định theo đa số, nhưng cần có quy định bảo vệ quyền thiểu số bằng luật pháp, bằng sự tôn trọng và cho quyền thử nghiệm

Không ai chống đa nguyên, nếu hiểu nó là sự đa dạng, sự tự do tư tưởng, tự do trình bày và bảo vệ ý

kiến, là sự tiếp cận chân lý bằng những phương pháp khác nhau, là các hệ tư tưởng tôn giáo và chủ nghĩa vô thần cũng tồn tại trong xã hội...; chống chuyên quyền, độc đoán. Một đảng hay nhiều đảng hoạt động không phải là quy luật, mà là do điều kiện lịch sử cụ thể quyết định. Nhiều đảng không nhất thiết là biểu hiện đúng đắn của dân chủ, và một đảng không nhất thiết là phủ định đa nguyên với ý nghĩa hiểu như trên. Chúng ta hoàn toàn nhất trí với Nghị quyết của Đảng cộng sản Việt nam: không chấp nhận có tổ chức chính trị đối lập ở xã hội nước ta. Tuy vậy, quan điểm về đa nguyên giữa một số đồng chí đã không giống nhau. Vấn đề đa nguyên và đa nguyên chính trị không phải vấn đề quá phức tạp, nhưng do thời gian hạn chế, sẽ có dịp khác thảo luận đầy đủ hơn.

Rõ ràng, từ sau Đại hội VI, không khí dân chủ đã bắt đầu cùng sự nghiệp

đổi mới được phát động, nhất là trên lĩnh vực kinh tế. Nhưng nhìn chung tình trạng thiếu dân chủ, mất dân chủ đang là phổ biến, có những biểu hiện nghiêm trọng coi thường cả sinh mệnh của công dân. Vừa thiếu dân chủ vừa thiếu kỷ cương. Cần có những cuộc điều tra xã hội học để xác minh được đầy đủ và khoa học thực trạng dân chủ ở nước ta. Tuy vậy, cần cứ vào nhận thức và kinh nghiệm của mỗi người, chúng ta đã có được một nhận định khái quát về tình hình dân chủ ở nước ta, tìm ra nguyên nhân và đề ra những kiến nghị trên nhiều mặt với Đảng và Nhà nước. Từ lý luận đi đến nhận định thực trạng và kiến nghị, với một thái độ nghiêm túc, trách nhiệm, hy vọng cuộc hội thảo của chúng ta đóng góp một phần tích cực vào việc thực thi nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Dân chủ còn là vấn đề lớn hơn, cơ bản hơn : lãnh đạo và tổ chức xã hội *

PHAN ANH **

CUỘC hội thảo này xoay quanh vấn đề dân chủ. Nhưng tôi nghĩ đây không chỉ là vấn đề dân chủ, mà còn là một vấn đề lớn hơn cơ bản hơn. Đó là vấn đề lãnh đạo và tổ chức xã hội.

Vấn đề này đã được đặt ra trong lịch sử xã hội loài người từ Đông sang

* Đầu đề do chúng tôi đặt (BT)

** Luật sư, Phó chủ tịch UBTV Mặt trận Tổ quốc Việt nam

Tây hàng mấy nghìn năm về trước. Lãnh đạo và tổ chức xã hội đã được giải quyết bằng hai cách: một là dùng bạo lực, hai là dựa vào lòng dân. Dùng bạo lực ở phương Đông thì điển hình là Kiệt - Trụ, còn ở phương Tây thì điển hình là Nê-rôn. Cách lãnh đạo và tổ chức theo kiểu đó, suốt hàng nghìn năm nay, đã bị lên án. Nhưng nó vẫn còn. Như chế độ phát xít, chế độ thực dân, như việc chính phủ Mỹ, một trong những nước tuyên truyền mạnh nhất nhân quyền, gần đây sử dụng bạo lực đối với Pa-na-ma.

Về phương pháp dựa vào lòng dân thì lịch sử cũng đã chứng kiến. Trong lịch sử Việt Nam ta, phương pháp đó được sử dụng cả trong công cuộc xây dựng đất nước lẫn trong sự nghiệp chống ngoại xâm. Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi lấy nhân nghĩa chống bạo tàn. Tuyên ngôn độc lập của Bác Hồ lấy độc lập tự do chống chủ nghĩa thực dân, phương pháp dựa vào lòng dân đó đã mang lại cho nhân dân ta những thành công vĩ đại.

Nhưng dựa vào lòng dân cũng có nhiều cách. Có thể lấy lòng dân, yên lòng dân bằng tín ngưỡng tôn giáo, bằng thuyết định mệnh, thiên mệnh, bằng thuyết chính trị này nọ. Tôi đã nghe bản tham luận rất xúc tích của anh Việt Phương nói lên tính phức tạp của vấn đề này: dân chủ là một khái niệm rất sâu, rất rộng, biến đổi theo thời gian và không gian, không thể giải quyết nó bằng một « khuôn vàng thước ngọc » chung. Với lương tâm của người trọng chân lý, trọng khoa học, tôi nghĩ ta không thể vội vàng đưa ra những kết luận về những chế độ này hay chế độ khác. Với nhận thức đó, tôi xin khuyến ý kiến của tôi vào hoàn cảnh cụ thể hiện nay của dân tộc và của thế giới.

Tôi xin phát biểu về hai điều: một là, về nhận định tình hình ta lúc này

trước những chuyển biến lớn trên thế giới; hai là, về vấn đề nhất nguyên, đa nguyên đang được bàn luận sôi nổi.

Một, về nhận định tình hình. Bộ chính trị Đảng ta có nêu lên hai điểm: không nên hoảng hốt, bi quan, và không được chủ quan. Tôi tán thành hai nhận định đó. Ta không nên hoảng hốt trước những biến chuyển ở một số nước xã hội chủ nghĩa vì ta có những điểm khác biệt. Cách mạng Tháng tám thành công, nước Việt nam dân chủ cộng hòa được thành lập, kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, đều là từ sức của nhân dân ta tự lực tự cường, do Bác Hồ, Đảng lao động Việt nam (nay là Đảng cộng sản Việt nam) tập hợp toàn dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất, lấy lòng yêu nước, truyền thống bất khuất của dân tộc đã có quá trình hàng nghìn năm lịch sử, làm động lực. Trong kháng chiến chống Mỹ, tuy ta có sự viện trợ to lớn về vật chất của các nước anh em nhưng về đường lối ta đã luôn luôn tôn trọng nguyên tắc độc lập tự chủ, tự lực tự cường, không bị lung lay do ảnh hưởng của bên ngoài. Tóm lại, sự nghiệp của ta là do tự ta định đoạt. Tinh thần tự lực tự cường là cơ sở vững chắc để ta không hoảng hốt, bi quan.

Nhưng ta với những nước xã hội chủ nghĩa khác cũng có nhiều điểm giống nhau. Đặc biệt là tệ quan liêu bao cấp, không những bao cấp về vật chất, mà còn lao cấp về tư tưởng. Cái bệnh bao cấp đó đã làm tê liệt guồng máy của ta và xói mòn tinh thần tự lực tự cường. Bệnh đó đã đưa một số nước xã hội chủ nghĩa anh em đến những biến động ngày nay. Đó là bài học lớn cho ta và đặt nhiệm vụ cấp bách cho ta phải đổi mới khuôn trương và chủ động. Có đồng chí, như anh Chính, nói: sự đổi mới của ta không nên chỉ tập trung vào lĩnh vực kinh tế, mà cần phải tập trung cả

vào lĩnh vực chính trị. Cần mau lẹ, nhảy bèn về chính trị; ít nhất phải coi chính trị và kinh tế ngang nhau. Vì đó là hai mặt của vấn đề « dân chủ hóa toàn diện » mà Đại hội VI của Đảng đã vạch rõ. Tôi tán thành ý kiến đó và kiến nghị với Đảng coi trọng vấn đề chính trị trong những sinh hoạt chính trị sắp tới, như chuẩn bị cho nghị quyết Hội nghị lần thứ tám của BCHTW và Đại hội lần thứ bảy của Đảng. Về chính trị, có một vấn đề lớn là quản lý xã hội bằng pháp luật. Vấn đề này tuy đã được nêu trong Hiến pháp và nhiều nghị quyết của Trung ương, nhưng cho đến nay vẫn còn những cán bộ có chức có quyền trong Đảng và Nhà nước coi nhẹ pháp luật. Một ví dụ cụ thể: chúng ta đã có một chỉ thị của Ban bí thư và một chỉ thị của Hội đồng bộ trưởng yêu cầu cán bộ ở các cấp không được can thiệp vào việc xét xử của tòa án. Nhưng những chỉ thị đó chưa được thực hiện nghiêm túc. Cần phải đổi mới về tư tưởng, về nhận thức trong mọi lĩnh vực, không chỉ riêng về kinh tế mà cả về xã hội, chính trị. Sự biến động ở CHDC Đức vừa qua không phải chủ yếu do tình hình kinh tế, mà chính là do tình hình chính trị, tư tưởng.

Hai, về vấn đề « nhất nguyên », « đa nguyên ». Trước hết, cần làm rõ khái niệm. Theo tôi nghĩ, nhất nguyên thể hiện nguyên tắc tập trung, còn đa nguyên thể hiện nguyên tắc dân chủ. Tập trung dân chủ là nguyên tắc cần thiết trong tổ chức xã hội.

Tổ chức xã hội đòi hỏi phải tập trung, nhưng tập trung phải dựa trên dân chủ, một nền dân chủ thực sự và mỗi ngày mỗi rộng rãi và sâu sắc hơn. Hai tiêu chuẩn đó là thước đo của tiến bộ trong nghệ thuật lãnh đạo và tổ chức xã hội. Không nên nhầm lẫn nhất nguyên với một đảng, và đa nguyên với nhiều đảng. Tôi nghĩ rằng lẫn lộn những khái niệm đó sẽ đưa đến những tranh cãi không cần thiết.

Nhất nguyên là lãnh đạo phải tập trung vào một mối, như lái một con thuyền, không thể có hai người cùng lái. Nhưng con thuyền muốn tiến lên thì phải có buồm rộng và nhiều tay chèo. Đó là dân chủ. Buồm rộng và nhiều tay chèo - đó là Mặt trận... Mặt trận là đa nguyên. Đảng làm nòng cốt của Mặt trận, chọn người lái và giới thiệu người lái với Mặt trận. Sự đồng tình của Mặt trận, của nhân dân trong việc chọn người lái là điều cần thiết, như Bác Hồ đã nói: sự lãnh đạo của đảng không phải là một việc áp đặt đối với Mặt trận, mà là một sự đồng tình, một sự thừa nhận của Mặt trận, của nhân dân. Điều đó chúng ta đã thực hiện trong thời gian khó khăn nhất của nước ta là thời gian kháng chiến chống ngoại xâm, đặc biệt trong những ngày đầu dân ta chiến đấu từ hai bàn tay trắng, chưa có viện trợ bên ngoài. Sự lãnh đạo của đảng khi đó đã được thực hiện không phải bằng mệnh lệnh, mà bằng hành động gương mẫu, tiên phong của từng người đảng viên trong công tác cũng như trong sinh hoạt.

Về cạnh tranh kinh tế và thi đua xã hội chủ nghĩa

DAN TÂM

Cạnh tranh là động lực phát triển kinh tế, đồng thời là một động lực của phong trào thi đua

Một thời gian khá dài, hầu như chúng ta chỉ nói thi đua, rất kiêng kị và ngại ngùng, không dám nói đến cạnh tranh. Thuật ngữ cạnh tranh gần như chỉ « còn sống » trong sách giáo khoa kinh tế chính trị học và cán bộ giảng dạy kinh tế...

Gần đây, lại có hiện tượng ngược lại. Người ta bắt đầu nói nhiều đến cạnh tranh, nhất là từ sau khi cơ chế sản xuất hàng hóa của các thành phần kinh tế bắt đầu phát huy tác dụng.

Hai tiếng thi đua xã hội chủ nghĩa hầu như chỉ còn vang lên hạn hẹp trong các buổi lễ khen thưởng của xí nghiệp, cơ quan. Thậm chí, có người ngại nói đến thi đua. Mà người nghe cũng không ít trường hợp tỏ ra khó chịu, nhất là ở những đơn vị sản xuất suy giảm, làm ăn thua lỗ. Thậm chí, có người cho rằng, giữa lúc cạnh tranh này, mà còn thi đua là cở lố, bảo thủ và không thức thời (!)

Thế hóa ra ngày nay, thuật ngữ cạnh tranh thì được « minh oan », còn thuật ngữ thi đua thì lại bị « buộc tội » hay sao?

Thực ra, không phải như vậy, Cả hai thuật ngữ đó đều đã, đang và sẽ tồn tại ở nước ta. Bởi vì, chúng là những khái niệm phản ánh những hiện tượng kinh tế - xã hội nhất định. Chúng ra đời cùng với, sự ra đời của một phương thức sản xuất nhất định. Do vậy, chúng mang tính tất yếu khách quan và được con người nhận thức, vận dụng vì lợi ích của giai cấp mình. Cũng vì vậy, chúng thường làm cho người ta nhầm lẫn khái niệm khoa học với ý muốn áp đặt chủ quan của con người, nhất là trong môi trường và điều kiện thể hiện những khái niệm đó không thuận lợi, không có sự thúc bách và bị những việc làm chủ quan của con người tạm thời che khuất.

Hiện tượng đó, đối với ta trong thời kỳ mà cơ chế bao cấp thống trị, là rất rõ.

Thực vậy, cạnh tranh là quy luật sinh tồn của mọi sinh vật nói chung

Đối với xã hội loài người, quy luật cạnh tranh ra đời và phát huy tác dụng cùng với sự ra đời của nền sản xuất hàng hóa, nó đạt tới độ tốt cùng trong nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, mà biểu hiện là sự xuất hiện tư bản độc quyền và hình thức cao là các công ty tư bản xuyên quốc gia.

Ở ta, sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, do nhận thức đơn giản theo kiểu « chủ nghĩa xã hội thuần túy », việc cải tạo nền kinh tế theo chủ nghĩa xã hội đã nóng vội xóa đi các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh còn cần thiết lâu dài và có lợi cho quốc kế dân sinh. Điều đó, trên thực tế dường như đã triệt tiêu yếu tố cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế. Kinh tế quốc doanh gần như chiếm độc quyền, không còn đối thủ cạnh tranh; mặc dầu lực lượng công nghiệp quốc doanh « thời hoàng kim » nhất (1980) cũng chỉ chiếm 38% tổng sản phẩm xã hội và 49% thu nhập quốc dân trong nước. Cơ cấu đó của nền kinh tế đã làm mất đi chất kích thích sự phát triển. Cộng vào đó, cơ chế bao cấp kéo dài hàng chục năm sau chiến tranh càng làm cho cơ quan quản lý kinh tế và người lao động ở khu vực kinh tế quốc doanh (và tập thể) không thấy cần thiết phải cạnh tranh về kinh tế. Bởi vì không cạnh tranh, vẫn tồn tại, vẫn sống, mà sống một cách nhàn nhả, mặc dầu chưa phải là sung sướng gì.

Như vậy là nhất thời, bằng hành động chủ quan, tạm thời biến đổi cơ sở kinh tế (làm teo các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh) và áp dụng cơ chế kinh tế tập-trung quan liêu, bao cấp, chúng ta đã làm cho sự cạnh tranh, vốn là chất kích thích rất cần thiết của nền kinh tế hàng hóa gần như không còn đất tồn tại và không còn tác dụng. Nhưng quy luật khách

quan thì sớm muộn vẫn phát huy tác dụng và « tìm đường » để sống. Và tình hình phát triển kinh tế hiện nay ở nước ta cho thấy cạnh tranh kinh tế là cần thiết và phải chấp nhận. Cần thiết là vì nó kích thích sản xuất phát triển. Phải chấp nhận vì nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng phải vận dụng quy luật đó có lợi cho mình, chứ không thể ngăn cấm nó bằng mệnh lệnh hành chính và ý chí chủ quan. Thực tiễn của những tháng đầu vào « trận » cạnh tranh giữa hàng hóa trong nước với nước ngoài, giữa các thành phần kinh tế với nhau, có thể nói đó là người thầy dạy tính thuyết phục đối với chúng ta về các quy luật của nền sản xuất hàng hóa — dù là hàng hóa xã hội chủ nghĩa — trong đó có quy luật cạnh tranh kinh tế.

Như vậy, vấn đề đặt ra đối với người lãnh đạo, quản lý kinh tế cũng như người chỉ đạo, tổ chức phong trào thi đua không phải là chấp nhận hay không chấp nhận sự cạnh tranh kinh tế, mà là cần nhận thức được nó, nhất là hướng nó hoạt động có lợi cho sản xuất kinh doanh, hạn chế mặt tiêu cực của nó.

Yếu tố quyết định của chiến thắng trong cạnh tranh là giá cả sản phẩm cá biệt phải thấp hơn giá cả xã hội. Điều đó chỉ có thể đạt được bằng tiến bộ kỹ thuật không ngừng và bằng tổ chức hợp lý về sản xuất — kinh doanh. Cạnh tranh là động lực thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật về phát triển sản xuất; và dưới nền sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, nếu nhận thức đúng và vận dụng đúng, nó sẽ là một động lực của phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, trong môi trường cạnh tranh kinh tế, « chiến trường » của giai cấp công nhân là thị trường, « vũ khí » của họ là năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đó cũng chính là mục tiêu và nội

dung chủ yếu của phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân.

Thi đua có còn là động lực xây dựng chủ nghĩa xã hội nữa không?

Trước đây, thi đua được coi là một động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội Sách giáo khoa kinh tế chính trị học của Viện hàn lâm khoa học Liên xô xuất bản năm 1959, trong chương Lao động dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, có đoạn viết: « Những yếu tố kích thích sản xuất của chủ nghĩa tư bản là theo đuổi lợi nhuận và cạnh tranh; còn chủ nghĩa xã hội thì có những yếu tố như: lợi ích vật chất cá nhân của người lao động trong việc phát triển sản xuất xã hội và thi đua xã hội chủ nghĩa ». Tổng công đoàn Việt nam (nay là Tổng liên đoàn lao động Việt nam) trong tất cả các nghị quyết của mình đều coi việc tổ chức phong trào thi đua là nhiệm vụ trung tâm hoặc hàng đầu của công đoàn, là phương thức chủ yếu để công đoàn vận động công nhân viên chức thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, tham gia quản lý kinh tế, quản lý nhà nước.

Thế nhưng vài ba năm lại đây, sản xuất công nghiệp - mặt trận chiến đấu chính của giai cấp công nhân - có phần bị trì trệ, đình đốn, nhiều xí nghiệp bị thua lỗ, thậm chí bị đe dọa phá sản; cộng với cách tổ chức thi đua theo kiểu hình thức chủ nghĩa, làm cho phong trào thi đua không còn tác dụng thiết thực đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, không còn sức cuốn hút và không còn là mối quan tâm của công nhân, lao động nữa. Thậm chí các danh hiệu thi đua cao quý như anh hùng lao động, chiến sĩ thi đua, nòng cốt của phong trào là tở, đội lao động xã hội chủ

nghĩa, mũi nhọn của phong trào là sáng kiến... không còn có sức hấp dẫn người lao động như trước. Ngay người chỉ đạo, tổ chức phong trào thi đua cũng tự thấy, hình như các phong trào, các danh hiệu đó không còn là « bảo bối » nữa. Đại hội VI Tổng công đoàn Việt nam (họp tháng 10-1988), đã phân tích khá sâu sắc những nguyên nhân làm cho phong trào thi đua sút kém và trách nhiệm của công đoàn đối với phong trào thi đua: « Nhìn tổng quát, công đoàn chưa tổ chức được phong trào cách mạng sôi nổi, liên tục trong lao động, sản xuất, xây dựng kinh tế. Phong trào thi đua còn mang nặng tính hình thức, nặng hô hào, khẩu hiệu, chưa gắn với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Chỉ đạo thi đua theo lối hành chính, không đi sâu tổng-kết kinh nghiệm và nhân rộng điển hình tiên tiến, không coi trọng khuyến khích vật chất trong thi đua ».

Như vậy, có những mối quan hệ cần được phân tích, lý giải để tiếp cận vấn đề một cách khách quan, đích thực hơn.

Một là, quan hệ giữa cạnh tranh và thi đua.

Trước khi xét về mối quan hệ này dưới chủ nghĩa xã hội, cần xem xét bản chất của chúng. Có thể hiểu:

Nguyên lý của cạnh tranh là một số người này thất bại và chết, một số người khác thắng lợi và thống trị.

Nguyên lý của thi đua xã hội chủ nghĩa là người tiên tiến thân ái giúp đỡ người chậm tiến để đạt tới sự tiến bộ chung.

Cạnh tranh nói: Hãy kết liễu những kẻ rớt lại sau để xác lập sự thống trị của anh.

Thi đua xã hội chủ nghĩa nói: kẻ này làm không tốt, người khác làm tốt, người khác nữa làm tốt hơn, anh hãy đuổi cho kịp những người làm tốt hơn và đạt tới sự tiến bộ chung.

Theo cách nhìn ngày nay, thì sự hiểu biết nói trên có chỗ cần nghiên cứu thêm, nhưng về cơ bản nói lên được sự khác nhau về bản chất giữa thi đua xã hội chủ nghĩa và cạnh tranh tư bản chủ nghĩa.

Vấn đề đặt ra là chúng ta cần và có thể sử dụng các hình thức và yếu tố của cạnh tranh vào việc chỉ đạo và tổ chức phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa. Đó là các hình thức so sánh, sàng lọc, lựa chọn do người tiêu dùng chấp nhận thông qua thị trường; các nhân tố kích thích và thúc đẩy sản xuất kinh doanh như tiến bộ kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và tổ chức lao động để tạo ra giá cả hàng hóa mà xã hội (thị trường) chấp nhận được. Điều quan trọng là cần có chính sách và biện pháp thi đua như thế nào để nguyên tắc « phổ biến và áp dụng sáng kiến », « giúp nhau cùng tiến bộ chung » vẫn được bảo đảm, không vì cạnh tranh mà triệt tiêu chúng. Mặt khác, nhà nước xã hội chủ nghĩa cần và có thể tạo ra những điều kiện cần thiết (về chính sách, pháp luật và vật chất) để bên cạnh sự cạnh tranh có sự hợp tác về kinh tế, hạn chế đến mức cao nhất một tiêu cực tự phát của cạnh tranh—cạnh tranh vô chính phủ. Phải chăng, lời khẳng định của Lê-nin: « Chủ nghĩa xã hội không những không dập tắt thi đua, mà trái lại, lần đầu tiên, đã tạo ra khả năng áp dụng thi đua một cách thật sự rộng rãi, với một quy mô thật sự to lớn, tạo ra khả năng thu hút thật sự đa số nhân dân lao động vào vũ đài hoạt động, khiến họ có thể tỏ rõ bản lĩnh, dốc hết năng lực của mình, phát hiện những tài năng mà nhân dân sẵn có cả một nguồn vô tận » (1) là sự vận dụng « cạnh tranh—một hình thức thi đua đặc biệt của chủ nghĩa tư bản » vào chủ nghĩa xã hội?

Hai là, phong trào cách mạng và phong trào thi đua.

Thực ra, hai phong trào đó có quan hệ với nhau, nhưng có sự khác nhau rất rõ về mục tiêu, nội dung và phương pháp tiến hành, nhưng thường bị đồng nhất làm một.

Phong trào cách mạng là tổng hợp của mọi hành động cách mạng cụ thể của quần chúng nhân dân. Phong trào cách mạng là nhằm đạt tới mục tiêu cách mạng trong từng thời kỳ hoặc giai đoạn cách mạng nhất định. Vì vậy có thể nói phong trào cách mạng gắn với chiến lược cách mạng như bóng với hình. Còn phong trào thi đua nhằm đạt và vượt mục tiêu kinh tế của từng kế hoạch kinh tế—xã hội nhất định. Thi đua là phương thức chủ yếu để công nhân, lao động và công đoàn phấn đấu thực hiện các mục tiêu kinh tế và tham gia quản lý kinh tế.

Mối quan hệ đó có thể giúp chúng ta định tính, định hình và định lượng rõ hơn nữa phong trào thi đua của giai cấp công nhân trong giai đoạn trước mắt. Thi đua, chủ yếu (nếu không nói là duy nhất, vì e thái quá chăng?) là trên mặt trận kinh tế. Là năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Thi đua là một đòn bẩy, là phương thức thu hút và động viên công nhân, lao động thực hiện thắng lợi các kế hoạch kinh tế. Thi đua không phải là để thi đua, không có mục đích tự thân.

Ba là, lợi ích kinh tế và giáo ngộ chính trị.

Nếu như chúng ta nhất trí với nhau rằng, mục tiêu và nội dung của thi đua là đạt và vượt các chỉ tiêu của kế hoạch kinh tế (ở đơn vị cơ sở là kế hoạch sản xuất, kinh doanh), thì tự nó đã nói lên vị trí quyết định của lợi ích kinh tế trong mối quan hệ với giáo ngộ chính trị của việc tổ chức thi đua. Những năm vừa qua chúng

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, tập 35, tr. 234—235.

ta đã ban phát rất nhiều bằng khen, giấy khen thi đua, đã bình bầu và công nhận rất nhiều danh hiệu thi đua, nhưng thực sự vẫn không có được phong trào thi đua sôi nổi, hiệu quả. Bởi vì hai nhân tố chủ yếu của phong trào thi đua là điều kiện thi đua và lợi ích của thi đua, đều không được quan tâm giải quyết.

Nhấn mạnh lợi ích kinh tế trong thi đua, coi đó là động lực rất quan trọng của thi đua là đúng. Bởi vì thi đua đem lại hiệu quả phải được hưởng thụ xứng đáng với thành quả đó; hơn nữa, trong thực tiễn, động lực trực tiếp của thi đua là lợi ích cá nhân của người lao động. Nhưng hình như từ lúc chuyển sang nói nhiều đến lợi ích kinh tế, thì lại coi nhẹ, thậm chí quên đi nhân tố giác ngộ chính trị của người lao động trong thi đua. Mà cùng với lợi ích kinh tế, giác ngộ chính trị (ý thức về vai trò và trách nhiệm đối với đất nước, về lý tưởng cách mạng của giai cấp công nhân...) cũng là động lực quan trọng của phong trào thi đua. Bởi vì cho dù lợi ích kinh tế có được bù đắp thích đáng, thì cũng chưa thể thỏa mãn được nhu cầu của người lao động, nhất là trong lúc mức sống của đa số người lao động chúng ta còn dưới yêu cầu cần thiết. Ngay đối với những người có mức sống cao, nhất là trong thanh niên nam nữ, bài học lịch sử cũng cho thấy rằng, lễ sống và lối sống là vấn đề cực kỳ quan trọng, có liên quan đến cả vận mệnh đất nước.

Thực tiễn của đất nước và phong trào công nhân nước ta nhắc nhở chúng ta nhớ tới lời kêu gọi thống thiết của Lê-nin cách đây hơn 70 năm: Việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi một chủ nghĩa anh hùng cách mạng vĩ đại; chủ nghĩa anh hùng chiến đấu vô song trong việc lao và những thành quả cách mạng, và đòi hỏi một chủ nghĩa anh hùng lâu dài

nhất, kiên trì nhất trong lao động thường xuyên của nhân dân. Chúng ta đều biết rằng, thi đua phải là hành động tự nguyện của người lao động, không ai có quyền bắt người ta phải thi đua. Mà tự giác là điều phải có trước của tự nguyện.

Bốn là, từ sự phân tích nói trên, có thể rút ra hai kết luận chủ yếu:

— Động lực của thi đua là sự tổng hợp lợi ích kinh tế, khoa học kỹ thuật và ý thức chính trị. Trong đó, lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp và quyết định nhất, khoa học kỹ thuật là phương tiện để chiến thắng trong thi đua, và tinh thần là bảo đảm cho tính tự nguyện của thi đua.

— Phong trào thi đua của giai cấp công nhân trong xây dựng chủ nghĩa xã hội chủ yếu là thi đua về kinh tế và là một biện pháp của quản lý kinh tế—biện pháp quản chúng. Cho nên cũng như trong quản lý kinh tế, việc chỉ đạo và tổ chức thi đua phải rất thận trọng và vận dụng nhuần nhuyễn các quy luật kinh tế trong việc xác định mục tiêu, nội dung và biện pháp thi đua.

Vì vậy, cần xem xét lại đối tượng tham gia thi đua, nội dung, tiêu chuẩn, biện pháp thi đua và hình thức khen thưởng thi đua. Việc tổ chức thi đua ở các loại hình sản xuất—kinh doanh không thể giống nhau. Ở các cơ sở tư bản tư doanh và tư bản nước ngoài đầu tư ở nước ta, không nên gọi là thi đua. Các ngành nghề không có căn cứ để so sánh, đánh giá các chỉ tiêu năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động khoa học kỹ thuật, liệu có đủ điều kiện để tổ chức thi đua không? Cho dù lịch sử thi đua ở các ngành nghề đó đã trải qua 40 năm.

Làm rõ hơn nữa trách nhiệm của nhà nước và công đoàn trong tổ chức thi đua

Đặt lại vấn đề này, ta nghe hơi lạ. Nhưng mấy chục năm qua, trong hoạt động thực tiễn, vấn đề này vẫn chưa được xác định thật rõ.

Muốn giải quyết vấn đề này, có lẽ phải nhất trí với nhau về hai điểm xuất phát cơ bản. Đó là vai trò chức năng của từng tổ chức và bản chất của phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa.

Chức năng của chính quyền là thực hiện việc quản lý nhà nước về kinh tế (thông qua các chính sách đòn bẩy kinh tế và quản lý bằng pháp luật). Chức năng quan trọng của công đoàn là động viên phong trào thi đua lao động sản xuất và tiết kiệm. Mà phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân là phương thức chủ yếu để công đoàn vận động công nhân, lao động tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; và công đoàn thay mặt công nhân, lao động tham gia quản lý kinh tế, quản lý nhà nước. (Tất nhiên phạm vi, mức độ và nội dung của việc tham gia sẽ phát triển theo sự phát triển về quyền công đoàn).

Nếu quan điểm nói trên còn được chấp nhận, thì không thể nói rằng: chính quyền hay công đoàn tự mình tổ chức phong trào thi đua, mà cả hai đều có trách nhiệm, đều phải làm nhưng làm theo chức năng và cách

thức của từng tổ chức, không làm thay nhau. Được như vậy, tất yếu sẽ tạo nên sự phối hợp chặt chẽ nhưng đúng nguyên tắc; vừa đỡ mắc mưu, va chạm nhau, vừa đỡ phiền phức, khó khăn cho người tham gia phong trào thi đua. Mọi sự phân định trách nhiệm theo kiểu «mạch cửa cát đôi» là không hợp lý, không biện chứng, bởi vì bản thân sự vật có mối liên hệ đan xen nhau.

Từ quan điểm và nguyên tắc trên, việc phân định trách nhiệm, cần theo phương hướng: chính quyền chịu trách nhiệm về những biện pháp hành chính kinh tế trong thi đua (điều kiện sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu kế hoạch làm căn cứ xây dựng mục tiêu thi đua, danh hiệu nhà nước về thi đua, xáo nhận thực hiện kế hoạch, xác nhận sáng chế phát minh); còn công đoàn chịu trách nhiệm về những biện pháp quần chúng của thi đua (như xây dựng mức phấn đấu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch, đăng ký các danh hiệu thi đua, tổ chức việc tự xét, tự phong các danh hiệu thi đua, cấp phát tiền thưởng danh hiệu thi đua, phát hiện và bồi dưỡng nhân tố tiên tiến, điển hình thi đua, cùng chính quyền tổ chức việc phát động và sơ kết, tổng kết thi đua). Tất nhiên, cả hai bên trong khi thực hiện chức trách của mình phải trao đổi và tranh thủ sự nhất trí. Trường hợp không nhất trí được thì tổ chức lấy ý kiến của tập thể lao động, và thuộc trách nhiệm tổ chức nào, tổ chức đó quyết định.

TƯ TƯỞNG CỦA LÊ-NIN VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NHÀ NƯỚC VÀ VIỆC VẬN DỤNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

NGUYỄN VĂN KỶ *



RÊN cơ sở phân tích-mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã đi đến kết luận: Chủ nghĩa cộng sản sẽ ra đời và thay thế chủ nghĩa tư bản như một quá trình tất yếu của tiến trình phát triển. Nhưng thay thế như thế nào, theo những con đường, phương thức và phương pháp nào thì Mác và Ăngghen chưa dự kiến. Cùng với lý luận tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Lê-nin đã tìm ra con đường và biện pháp đối với các nước lạc hậu - đó là chủ nghĩa tư bản nhà nước. Người nhấn mạnh: «... không có lấy một cuốn sách nào nói đến chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới chế độ cộng sản cả. Ngay Mác cũng không viết... không để một lời nào rõ rệt, một chỉ dẫn nào chắc chắn về vấn đề ấy cả. Vì thế ngày nay chúng ta phải tự tìm ra lối thoát » (1).

Sau nội chiến, vào những năm 1920 - 1921, nền kinh tế nước Nga có những yêu cầu lớn:

1. Nền kinh tế suy sụp nghiêm trọng cả về nông nghiệp, công nghiệp và

giao thông vận tải... phải được củng cố để đi lên chủ nghĩa xã hội.

2. Phát triển kinh tế tiểu nông sau nhiều năm bị chiến tranh tàn phá và chính sách cộng sản thời chiến kìm hãm như thế nào? Thực tế cho thấy phải phát triển sản xuất hàng hóa. Lê-nin khẳng định: «... kinh tế nông dân, với tư cách là một nền kinh tế tiểu nông, không thể đứng vững được, nếu không có một sự tự do trao đổi nào đó... » (2).

3. Phải phát triển kinh tế hàng hóa không phải chỉ từ phía nông dân mà bằng các thành phần kinh tế, để cho chúng cùng nhau đua tài, cạnh tranh nhau trong một thị trường xã hội thống nhất.

Những đòi hỏi từ thực tiễn của nước Nga lúc đó cũng chính là lý do cần phải có chủ nghĩa tư bản nhà nước để dẫn dắt, liên kết nền sản xuất nhỏ lại theo hướng xã hội chủ nghĩa.

* Cán bộ giảng dạy Học viện Nguyễn Ái Quốc.

(1) V. I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 101

(2) Sách đã dẫn t. 43, tr. 376

Đó là giải pháp mà Lê-nin đã tìm thấy từ thực tiễn nước Nga và thể hiện trong chính sách kinh tế mới của mình.

Chủ nghĩa tư bản nhà nước là những hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa được nhà nước vô sản sử dụng để tổ chức, liên kết những người sản xuất nhỏ lại. Ở đây có mấy vấn đề cần chú ý như sau :

Thứ nhất : Chủ nghĩa tư bản nhà nước là chủ nghĩa tư bản được nhà nước vô sản sử dụng, cho phép tồn tại và phát triển có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Tính chất của nhà nước vô sản quyết định sự tồn tại, phát sinh, phát triển, khuynh hướng của chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Thứ hai : Nhà nước vô sản sử dụng chủ nghĩa tư bản như thế nào ?

1. Nhà nước sử dụng các hình thức kinh tế tư bản để phát triển lực lượng sản xuất đang có trong tay giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản trong nước tuy đã bị đánh bại về quyền lực chính trị nhưng quyền lực kinh tế thì vẫn còn. Nó vẫn nắm giữ một khối lượng lớn tiền vốn, các phương tiện vật tư kỹ thuật, các tài nghệ quản lý kinh doanh, các khả năng liên doanh liên kết với kinh tế nhỏ cá thể, với tư bản nước ngoài, với thị trường v.v.

Nhà nước vô sản cần phải huy động, phải tổ chức lại, tạo điều kiện và môi trường, tạo niềm tin để các nhà tư bản đem trí lực, kỹ năng ra hoạt động sản xuất kinh doanh dưới nhiều hình thức, tạo thêm nhiều của cải cho xã hội.

Đặc biệt là nhà nước vô sản thông qua sức mạnh của tư bản mà tổ chức liên kết kinh tế nhỏ cá thể phân tán lại theo nhiều hình thức khác nhau. Chính nhờ sự liên kết đó mà nhà nước vô sản thực hiện được sự kiểm kê kiểm soát nền sản xuất nhỏ.

Vấn đề cốt tử ở đây là dùng các hình thức kinh tế tư bản, thông qua

các hình thức kinh tế tư bản để kích thích kinh tế nông dân, để tổ chức liên kết kinh tế tiểu nông lại theo những hiệp hội, công ty, đại lý, tổ hợp v.v. Đó là đặc trưng cơ bản nhất của khái niệm chủ nghĩa tư bản nhà nước.

2. Nhà nước vô sản thông qua các quan hệ kinh tế tư bản mà kêu gọi, lôi kéo, liên doanh liên kết với tư bản nước ngoài để cho tư bản nước ngoài đưa vật tư, kỹ thuật, tiền vốn và tài nghệ quản lý kinh doanh của họ vào hoạt động sản xuất kinh doanh dưới nhiều hình thức có lợi cho sự phát triển của đất nước.

3. Nhà nước vô sản sử dụng các quan hệ kinh tế tư bản một cách không nguyên nghĩa để tổ chức liên kết kinh tế sản xuất nhỏ cá thể dưới nhiều hình thức, xem đó như những phương thức, thủ đoạn, như những nhịp cầu trung gian dẫn dắt nền sản xuất nhỏ đi dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba : Chủ nghĩa tư bản nhà nước là kém cỏi so với chủ nghĩa xã hội. Nhưng nó là một bước tiến không lỏ so với nền sản xuất nhỏ cá thể và phân tán. Khi so sánh tính chất chủ nghĩa tư bản nhà nước mà chúng ta sử dụng và xây dựng với chủ nghĩa tư bản nhà nước nói chung, chủ nghĩa tư bản nhà nước tư sản, Lê-nin khẳng định: chúng có cùng một nguồn gốc là chủ nghĩa tư bản, nhưng chúng lại khác nhau rất xa tựa như quả đất so với mặt trời chính là ở chỗ: chủ nghĩa tư bản ở đây được đặt trong vòng tay của nhà nước vô sản, chứ không phải trong vòng tay nhà nước tư sản.

Một bên là nhà nước tư sản sử dụng chủ nghĩa tư bản, ủng hộ chủ nghĩa tư bản, tạo điều kiện để chủ nghĩa tư bản bóc lột nhân dân lao động ngày một nặng nề. Còn một bên khác là nhà nước vô sản sử dụng sức mạnh của tư bản để phát triển lực

lượng sản xuất, để kết hợp lợi ích kinh tế nhà nước với lợi ích kinh tế của những người sản xuất nhỏ. Nhà nước vô sản thông qua chủ nghĩa tư bản để kích thích sự tồn tại và phát triển của nền sản xuất nhỏ, hướng dẫn nó không phải đi lên chủ nghĩa tư bản mà là đi lên chủ nghĩa xã hội. Lê-nin khẳng định: «... chủ nghĩa tư bản nhà nước ở trong một nước mà chính quyền thuộc về tư bản và chủ nghĩa tư bản nhà nước ở trong một nhà nước vô sản—đó là hai khái niệm khác nhau» (3).

Đứng về phương diện trình độ xã hội hóa sản xuất mà xét thì chủ nghĩa tư bản nhà nước của xã hội tư bản xuất hiện trên cơ sở mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và lực lượng sản xuất có tính xã hội hóa ngày một cao, đòi hỏi có sự can thiệp, can thiệp của nhà nước tư sản vào kinh tế một cách vừa trực tiếp vừa gián tiếp. Còn ở nước Nga những năm 20 do trình độ xã hội hóa thấp kém, đại bộ phận nền sản xuất là tiểu nông, phân tán và lạc hậu, nên nhà nước vô sản buộc phải sử dụng chủ nghĩa tư bản để từng bước xã hội hóa nền sản xuất theo mục đích của nhà nước vô sản. Do vậy, tuy cùng là chủ nghĩa tư bản nhà nước, nhưng chúng lại nảy sinh trên hai trình độ xã hội hóa hoàn toàn khác nhau.

Thứ tư: Từ khái niệm, tính chất và nguyên nhân làm nảy sinh chủ nghĩa tư bản nhà nước, ta đi đến khẳng định điều kiện tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản nhà nước như sau:

1. Điều kiện để chủ nghĩa tư bản nhà nước tồn tại và phát triển là sự tồn tại và phát triển của kinh tế hàng hóa.

Vì thế trước khi chủ trương sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước, Lê-nin đã chủ trương đẩy mạnh lưu thông hàng hóa. Người nói: nếu nông

dân còn ít của cải thì nhà nước vô sản chỉ thu thuế 50% nhu cầu lương thực mà nhà nước cần, còn 50% nhu cầu còn lại phải bằng con đường trao đổi hàng hóa với nông dân. Trên cơ sở kinh tế hàng hóa phát triển mà phát sinh chủ nghĩa tư bản...

2. Nhà nước vô sản được xác lập dựa trên một cơ sở kinh tế nhất định. Cơ sở kinh tế đó phải mang tính sở hữu nhà nước về các tư liệu sản xuất, về hầm mỏ nhà máy... và các mạch máu kinh tế chủ chốt. Chỉ ít các cơ sở kinh tế đó phải thuộc sở hữu nhà nước ở các khâu then chốt để nhà nước vô sản sử dụng thực lực kinh tế của mình mà tổ chức điều hành chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Có nhà nước vô sản là có khuynh hướng chính trị để tổ chức định hướng cho chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Đó là hai điều kiện kinh tế và chính trị để tồn tại và phát triển chủ nghĩa tư bản nhà nước theo hướng chủ nghĩa xã hội.

Thứ năm: Chủ nghĩa tư bản nhà nước có các hình thức hoạt động rất đa dạng và phong phú. Dưới đây là một số hình thức chủ yếu.

1) Hình thức cao nhất của chủ nghĩa tư bản nhà nước là xí nghiệp công tư hợp doanh. Lê-nin đã khẳng định đây là loại chủ nghĩa tư bản nhà nước 3/4 xã hội chủ nghĩa.

Nội dung kinh tế của hình thức này là cả nhà nước vô sản và nhà tư bản cùng góp vốn kinh doanh.

2) Hình thức xí nghiệp liên doanh với tư bản nước ngoài. Ở đây một bên là nhà nước vô sản liên doanh với các nhà tư bản, các tổ chức hoặc chính phủ tư bản...

(3) Sách đã dẫn, t.44, tr.58

3) Hình thức hợp tác xã các loại như hợp tác xã tiêu dùng, hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã tín dụng v.v. Nội dung kinh tế là các người sản xuất cá thể, tự nhân... tự nguyện góp vốn, kỹ thuật và cùng nhau sản xuất kinh doanh theo sự hướng đạo của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

4) Hình thức tổ hợp tác cũng là hình thức tư bản nhà nước ở mức thấp hơn v.v.

5) Hình thức kinh tế kinh tiêu đại lý, gia công đặt hàng.

6) Các hình thức tổ nhượng đối với tư bản nước ngoài như cho thuê đất lập các khu chế xuất, mở các đặc khu kinh tế, các kiểu khu kinh tế có thuế quan ưu đãi v.v. Ngoài ra còn một số hình thức khác. Tóm lại đó là các hình thức kinh tế dựa trên các quy luật và lợi ích kinh tế, đặc biệt là các quy luật kinh tế hàng hóa, tiền tệ, thị trường v.v. Thông qua các hình thức đó, nhà nước vô sản làm được 3 việc:

1) Tổ chức liên kết các người sản xuất nhỏ lại theo nhóm, hiệp hội các tổ hợp tác, các kinh tiêu đại lý, các kiểu liên doanh liên kết v.v. 2) Từng bước thực hiện xã hội hóa sản xuất, thực hiện được sự kiểm kê kiểm soát của nhà nước đối với sản xuất và tiêu dùng, kết hợp được các lợi ích kinh tế v.v. 3) Thực sự phát triển mạnh lực lượng sản xuất theo hướng xã hội chủ nghĩa, nhờ sử dụng sức mạnh của kinh tế hàng hóa, sức mạnh của tư bản trong và ngoài nước v.v.



Nền kinh tế nước ta hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, do vậy muốn

tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tất yếu chúng ta phải vận dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước. Trong bài tổng kết Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI), đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã nhấn mạnh: "chính thông qua quá trình sử dụng, quản lý, điều tiết, kiểm kê và kiểm soát của nhà nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta hướng kinh tế tư bản vào những hình thức cao thấp khác nhau của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Làm như vậy là cải tạo xã hội chủ nghĩa trên thực tế và có hiệu quả." (4)

Các nghị quyết của Đảng và Nhà nước trong thời gian qua, nhất là Nghị quyết 10 và Nghị quyết 16 của Bộ chính trị, đã chủ trương sử dụng triệt để quan hệ hàng hóa tiền tệ, phát triển kinh tế nông dân và các thành phần kinh tế khác theo hướng kinh tế hàng hóa. Điều đó chứng tỏ, chúng ta đã đi đúng những vấn đề có tính quy luật mà Lê-nin đã áp dụng tại nước Nga trong thời kỳ NEP. Kết quả của những chủ trương đúng đắn đó tất yếu sẽ làm cho kinh tế nông dân và kinh tế toàn xã hội phát triển mạnh mẽ. Các tiềm lực kinh tế trong xã hội như: tiền vốn, vật tư, kỹ năng, tài nghệ quản lý... đều được huy động để sản xuất kinh doanh.

Cùng với các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Luật đầu tư nước ngoài đã được công bố. Hàng chục công ty, đặc khu kinh tế, khu chế xuất, xí nghiệp liên doanh... lần lượt ra đời với số vốn hàng chục, hàng trăm tỷ đồng. Đó chính là sức mạnh của cơ chế chính sách, của động lực kinh tế hàng hóa... Song cũng chính xu thế trên làm nảy sinh tính tự phát tiêu tư sản và tự phát tư bản chủ nghĩa ở nước ta. Vấn đề quan trọng là chúng

(4) Xem *Tạp chí Cộng sản* số 4-1989, tr. 31

ta không sợ hãi mà phải thẳng thắn công khai chấp nhận nhược điểm đó và hạn chế nó nhằm sử dụng triệt để mặt mạnh của các hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước để từng bước đưa dần nền kinh tế lạc hậu và phân tán của nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội. Thực tế cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải vận dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Nguyên tắc và điều kiện của sự vận dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước ở nước ta hiện nay :

Nguyên tắc thứ nhất: nhà nước chuyên chính vô sản phải được xác lập và củng cố vững mạnh. Bởi vì tính chất của nhà nước quyết định tính chất và khuynh hướng vận động của chủ nghĩa tư bản nhà nước

Nguyên tắc thứ hai: chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa và đi liền với nó là thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa phải được phát triển và củng cố dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú cả về bề rộng và bề sâu. Chỉ có như vậy nhà nước vô sản mới có thực lực kinh tế để chi phối, sử dụng nhiều hình thức tư bản nhà nước.

Nguyên tắc thứ ba: nguyên tắc về cơ cấu và cơ chế quản lý kinh tế.

— Muốn sử dụng các hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước thì phải từ bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, từ bỏ khuynh hướng tự phát, phân tán, cát cứ theo địa giới hành chính.

— Chúng ta phải nhanh chóng sử dụng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, cơ chế hạch toán kinh doanh, cơ chế mềm v.v.

Đi liền với các nguyên tắc trên phải có một số điều kiện để chủ nghĩa tư bản nhà nước được sử dụng và phát huy có hiệu quả:

Điều kiện thứ nhất: phải có cơ chế kinh tế hàng hóa phát triển. Dấu hiệu

phát triển kinh tế hàng hóa là các quy luật về giá trị, giá cả, tiền tệ, quan hệ cung cầu, hệ thống thị trường và cạnh tranh... phải được thật sự tôn trọng và có điều kiện phát triển.

Điều kiện thứ hai: Luật hóa sự tồn tại và phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, như luật đầu tư, luật liên doanh liên kết, luật thuế xuất nhập khẩu, luật bảo hiểm, luật kinh doanh dịch vụ, luật về thị trường cạnh tranh, luật về cứu vớt và phá sản v.v.

Đó là môi trường, phạm vi để chủ nghĩa tư bản nhân ước phát sinh, phát triển v.v.

Việc sử dụng các hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước ở nước ta thực ra không phải là mới mẻ. Bởi vì qua nhiều năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, nhiều hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước như công tư hợp doanh, các hợp tác xã, các tổ hợp tác, các hiệp hội, các kinh tiêu đại lý, các hình thức liên doanh liên kết v.v. đã hình thành.

Tuy vậy chúng ta vẫn còn đang mờ mịt, dè dặt, chưa mạnh dạn sử dụng các hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước trong lĩnh vực liên doanh liên kết với nước ngoài như: tô nhượng, thiết lập khu chế xuất, đặc khu kinh tế, sử dụng chuyên gia tư sản v.v. Nguyên nhân chủ yếu của tình hình này là do:

1) Quan niệm về sự phát triển kinh tế hàng hóa chưa thực sự đi vào cuộc sống. Nhiều người còn ngỡ ngàng trước cái mới và luyến tiếc lối làm ăn cũ quan liêu bao cấp.

2) Việc luật hóa về các hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước ta làm chưa đủ, chưa đồng bộ và còn rất chậm. Do đó cơ sở pháp lý để làm cho dựa dẫm lòng tin chưa mạnh mẽ.

3) Các điều kiện về kết cấu kinh tế hạ tầng, thông tin, dịch vụ v.v. còn rất yếu kém.

4) Một số cơ chế về thuế, xuất nhập khẩu... đang trong quá trình đổi mới, chưa định hình v.v.

Từ những điều tồn tại và nguyên nhân trên đây, có thể đi đến một số kiến nghị:

1) Nhanh chóng thiết lập cơ chế kinh tế hàng hóa trong cuộc sống như cơ chế về hệ thống thị trường, cơ chế về cạnh tranh đi liền với luật cứu vớt và phá sản như một số nước đã làm.

2) Phải có cơ chế, luật về sự kích thích khuynh hướng phát triển tư bản chủ nghĩa cả trong kinh tế nông dân, cả trong kinh tế ngoài quốc doanh như kinh tế tư nhân, tiểu chủ và kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa... Bởi vì khuynh hướng đó là động lực thúc đẩy nhân dân tự nguyện bỏ vốn đầu tư, hăng say tích lũy, tích tụ làm giàu chứ không cất giấu của cải để tiêu xài hoang phí v.v.

— Khuynh hướng phát triển tư bản sẽ là sức mạnh để thu hút tiền vốn và kỹ thuật từ nước ngoài vào.

— Phải mạnh dạn kích thích khuynh hướng này thì mới có sức mạnh, có

động lực lớn, có khách thể để nhà nước vô sản sử dụng

— Có chủ nghĩa tư bản phát triển để tạo khách thể cho nhà nước vô sản sử dụng, điều khiển và thỏa thuận với nó... càng làm cho nhà nước vô sản bớt quan liêu, bớt độc quyền v.v. và tốc độ đi lên mới nhanh, mạnh.

— Khuynh hướng tư bản phát triển cũng là sự kích thích, sự cạnh tranh mạnh mẽ đối với các thành phần kinh tế khác càng tạo động lực phát triển. Phải không sợ khuynh hướng này vì ta có nhà nước chuyên chính vô sản, vì chúng ta sẽ khống chế tiềm lực thích hợp, bởi vì trong tay chúng ta có nhiều thực lực kinh tế...

3) Thực hiện nghiêm ngặt, mạnh mẽ sự phân công lao động trong nước và quốc tế theo hướng xây dựng một cơ cấu mới, một sự liên doanh trực tiếp cấp xí nghiệp, công ty... chứ không phải cấp hành chính quản lý trung gian.

Trên đây là một số điểm cơ bản về điều kiện, nguyên tắc và kiến nghị nhằm đẩy mạnh việc sử dụng chủ nghĩa tư bản ở nước ta hiện nay, để khơi dậy một động lực mới thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Cái làm nên uy tín đảng viên

NGUYỄN PHÚ TRỌNG



Ở một thời gian dài, người cộng sản chiếm được uy tín tuyệt đối trong nhân dân. Dưới mắt của nhiều người, người cộng sản là một mẫu mực tuyệt vời, một con người rất đẹp, đáng yêu, đáng phục. Người cộng sản gần như đồng nghĩa với chủ nghĩa anh hùng, với sự kiên cường bất khuất, hết lòng hết sức chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, vì lợi ích và hạnh phúc của nhân dân. Đã có biết bao cuốn sách, biết bao bài thơ ca ngợi hết lời phẩm chất và khí phách của người cộng sản. Nhiều người đã khao khát ước mơ:

Nếu là hoa hây là hoa hương dương

Nếu là chim hây là chim câu trắng

Nếu là đá hây là đá kim cương

Nếu là người hây là người cộng sản!

Phương châm sống và hành động của mọi người, nhất là của thanh niên, là: "Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương những người cộng sản!..."

Thế mà những năm gần đây, hình ảnh người cộng sản dường như không còn sức hấp dẫn, dường như đã bị phai mờ. Đối với lớp người lớn tuổi đã từng chiến đấu hy sinh hoặc đã

từng sống những tháng năm khắc nghiệt của cuộc đấu tranh quyết liệt, hình ảnh người cộng sản dường như chỉ còn là một vầng hào quang, một kỷ ức hoặc một giấc mơ đẹp. Đối với những thanh thiếu niên mới lớn, hình ảnh người cộng sản dường như quá xa xôi, lạ lẫm. Người ta truyền nhau câu cửa miệng "đảng viên nhan nhản, cộng sản hiếm hoi". Có những cuốn sách, những vở kịch, những bộ phim còn miêu tả người cộng sản như những con người ngờ nghệch, dốt nát, không có tình người, thậm chí cũng nhỏ nhen, ích kỷ, độc ác, vong ân bội nghĩa, táng tận lương tâm, đều cang... nghĩa là rất đáng khinh, đáng ghét. Và người ta lấy việc miêu tả như thế làm trò mua vui; đã kích, giễu cợt người cộng sản cốt để gây cười. Rất nhiều đảng viên và những người cách mạng chân chính không khỏi đau xót, nhức nhối.

Vì sao như vậy? Vì sao chỉ một thời gian ngắn mà uy tín của người cộng sản giảm sút nhanh như vậy? Ở đây có nhiều nguyên nhân. Có thể có nguyên nhân ở sự "đổi mới", đổi mới tư duy, đổi mới cách nghĩ; trước đây chỉ ca ngợi một chiều, lý tưởng hóa một cách giản đơn, thô thiển người cộng sản, bây giờ cần có sự

nhận thức lại, thấy thêm cả mặt « đòi thường » của người cộng sản. Có thể có nguyên nhân ở bước phát triển mới của xã hội, trình độ của quần chúng ngày càng được nâng lên, đòi hỏi của họ đối với Đảng và đảng viên ngày càng cao. Có thể có nguyên nhân ở sự nhìn nhận lệch lạc, cực đoan của một số ít người muốn « hạ bệ thần tượng » người cộng sản. Cũng có nguyên nhân ở sự xuyên tạc, phá hoại của kẻ thù, chúng tìm mọi cách bôi nhọ người cộng sản để hạ thấp uy tín của đảng cộng sản... Nhưng có lẽ nguyên nhân sâu xa nhất, cơ bản nhất, chính là ở bản thân đội ngũ đảng viên. Trước bước phát triển mới của cách mạng, bên cạnh số đông đảng viên vững vàng, không bị đồng tiền và danh vọng cám dỗ làm hoen ố phẩm chất, có một bộ phận đảng viên đã không giữ được vai trò tiên phong gương mẫu của mình, tự thủ tiêu vai trò của mình, thậm chí có một số người thoái hóa, hư hỏng, không còn xứng đáng với tư cách và danh hiệu đảng viên. Có những người mang danh cộng sản hoặc nhân danh cộng sản, lợi dụng uy tín của Đảng, lợi dụng lòng tin của nhân dân đối với Đảng để làm những điều xấu xa trái với đạo lý, làm hại uy tín của Đảng. Có người vốn dĩ là đảng viên cộng sản đã từng xông pha trong lửa đạn, sống chết với dân, được dân nuôi, dân che chở, nhưng nay trở thành người có chức, có quyền, bị đồng tiền, danh lợi cám dỗ, họ sớm quên đi những năm tháng đồng cam cộng khổ với dân để rồi sống xa dân, vô trách nhiệm với dân, tự biến mình thành « quan cách mạng », lộng quyền, tham nhũng, sống phê phồn, đề đầu cưỡi cổ dân... Chính những người này đã làm hại thanh danh uy tín của Đảng, làm giảm lòng tin của quần chúng đối với Đảng.

Hiện nay, Đảng ta đang lãnh đạo nhân dân tiến hành công cuộc đổi

mới toàn diện đất nước ta. Công cuộc đổi mới đòi hỏi Đảng phải tự đổi mới mình, nâng cao uy tín, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của mình, củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Muốn thế, Đảng phải ra sức củng cố đội ngũ của Đảng, nâng cao vai trò, trách nhiệm và uy tín đảng viên.

Trước kia, người đảng viên cộng sản sống và hành động theo đạo lý « giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục ». Họ sẵn sàng từ bỏ cuộc sống gia đình êm ấm, hy sinh hạnh phúc riêng tư của mình, dấn thân vào con đường cách mạng đầy chông gai, thậm chí sẵn sàng lên máy chém, ra trường bắn, vui vẻ chết vì sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Và vì thế họ có uy tín lớn. Có thể nói đó là mẫu hình người cộng sản của giai đoạn trước. Còn trong giai đoạn hiện nay mẫu hình người cộng sản thế nào? Cái gì thể hiện vai trò tiên phong của người cộng sản, cái gì tạo nên uy tín đảng viên? Lúc nay Đảng ta vẫn thường chỉ rõ, đảng viên phải là người tiêu biểu cho những phẩm chất cách mạng tốt đẹp nhất của giai cấp công nhân, là mẫu mực của con người mới xã hội chủ nghĩa. Đảng viên là người chiến sĩ tiên phong, có nghị lực cách mạng và tinh thần trách nhiệm cao nhất, phấn đấu thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách của Đảng, đóng góp tích cực nhất cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Điều lệ Đảng và nhiều nghị quyết của Đảng đã chỉ ra những nhiệm vụ, những đòi hỏi đối với người đảng viên. Nhưng vấn đề đặt ra là trong công cuộc đổi mới hiện nay, những yêu cầu đó cần được cụ thể hóa như thế nào? Làm thế nào để phát huy được vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên, củng cố được uy tín của Đảng?

Tôi cho rằng, trong điều kiện đổi mới hiện nay, cái quan trọng nhất

thể hiện được vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên, làm nền uy tín đảng viên, là những vấn đề sau :

Một là : Đảng viên phải có thái độ đúng đắn, tích cực đối với công cuộc đổi mới, đi đầu thực hiện đổi mới, kiên định lập trường cách mạng của giai cấp công nhân, trung thành với lý tưởng cộng sản, đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, vững vàng, không động dao trước bất kỳ khó khăn, thử thách nào.

Đổi mới là một yêu cầu khách quan, là đòi hỏi nghiêm ngặt của thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta nhằm nhận thức đúng hơn về chủ nghĩa xã hội, khác phục những mặt trì trệ, đầy nhanh quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách hợp quy luật, đạt hiệu quả cao, củng cố và tăng cường chủ nghĩa xã hội. Đại hội VI và các hội nghị Trung ương Đảng đã chỉ rõ nội dung đổi mới toàn diện các lĩnh vực của đất nước. Trách nhiệm và nghĩa vụ của đảng viên là nhất trí với đường lối chủ trương của Đảng, bằng mọi cách phấn đấu thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng, đưa sự nghiệp đổi mới của nước ta đi đến thắng lợi. Cả lý luận và thực tiễn xưa nay đều chứng minh rằng đảng cách mạng chân chính phải bao gồm những người đồng tâm nhất trí, đoàn kết thống nhất, không thể có tình trạng đảng viên của Đảng lại không tán thành đường lối, quan điểm của Đảng, không thực hiện nghị quyết của Đảng. Có thể nói, lúc này, thái độ và tinh thần đối với chủ trương đổi mới là thước đo phẩm chất, năng lực, vai trò tiên phong gương mẫu của mỗi đảng viên.

Tuy nhiên, đổi mới là một quá trình, là một cuộc vận động cách mạng có rất nhiều phức tạp khó khăn, đòi hỏi phải có định hướng đúng và có bước đi vững chắc, không thể nóng vội, giản đơn, cực đoan. Thực tế vừa

qua ở nước ta cũng như ở nhiều nước anh em cho thấy, đổi mới không thể tiến hành một cách chủ quan, bất chấp quy luật, bất chấp những nguyên tắc đã được thử thách. Trong đổi mới có thể xảy ra những xáo trộn, mất ổn định, thậm chí rối loạn ở bộ phận này bộ phận khác nhưng trên toàn cục, ở những nét cơ bản phải ổn định. Trong đổi mới không tránh khỏi những vấp vấp, sai lầm. Chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động các loại đang khai thác những vấp vấp, sai lầm và lợi dụng những khó khăn khác của chủ nghĩa xã hội để chống phá chủ nghĩa xã hội. Thái độ đúng đắn của người cộng sản là phải bình tĩnh, tỉnh táo, không hốt hoảng bị quan, không hoang mang dao động. Người cộng sản hơn quần chúng bình thường ckinh là ở chỗ, vào những lúc khó khăn thử thách, họ luôn luôn vững vàng, kiên định lập trường cách mạng, giữ vững nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Lúc này, hơn ai hết, người cộng sản phải kiên quyết đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa xã hội, bảo vệ lý tưởng và sự nghiệp của Đảng, bảo vệ lợi ích của nhân dân, giữ gìn tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, ủng hộ những nhân tố mới đúng đắn, phê phán và đấu tranh với những biểu hiện mơ hồ, cực đoan, thiếu cảnh giác với những âm mưu và thủ đoạn phá hoại của kẻ thù. Chính lúc này là lúc thử thách sự kiên định, bản lĩnh, lòng trung thành của mỗi đảng viên, kiểm nghiệm những nhận thức, quan điểm, ý thức tư tưởng của mỗi người cộng sản : đổi mới hay bảo thủ, vững vàng hay dao động, nhiệt thành xây dựng hay cơ hội chủ nghĩa... Các tổ chức đảng có thể qua đây xem xét, sàng lọc, xốc lại đội ngũ của mình. Mác và Ăngghen ngay từ năm 1874 đã xác định rằng, chỉ có những người chứng minh bằng cả cuộc đời mình sự trung thành với lý tưởng cộng sản, tích cực đấu tranh để thực hiện lý tưởng đó.

nghiêm túc phục tùng kỷ luật thống nhất của Đảng, mới có thể là đảng viên. Lê-nin cũng khẳng định: Đảng cộng sản chỉ có thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình nếu như nó thật sự là đội tiên phong của giai cấp cách mạng, lao gồm trong đội ngũ của mình những người hoàn toàn giác ngộ và trung thành với lý tưởng cộng sản, được giáo dục và tôi luyện bằng kinh nghiệm của cuộc đấu tranh cách mạng kiên cường.

Hai là: Đảng viên phải có kiến thức, có năng lực thực hiện công cuộc đổi mới.

Chúng ta vẫn thường nói, đảng cộng sản là đội tiên phong lãnh đạo, là trí tuệ, là danh dự và lương tâm của thời đại; mỗi đảng viên là một chiến sĩ tiên phong, gương mẫu. Muốn lãnh đạo cách mạng thành công, bên cạnh phẩm chất chính trị, lòng trung thành, nhiệt tình cách mạng, Đảng phải có trí thức, nắm vững quy luật, biết vận dụng quy luật và có năng lực tổ chức thực tiễn. Đổi mới là một cuộc vận động cách mạng toàn diện và sâu sắc, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ cơ cấu kinh tế đến cơ chế quản lý, từ chế độ kinh tế đến hệ thống chính trị... Đó là một quá trình khó khăn vừa làm vừa rút kinh nghiệm, chưa có mô hình định sẵn. Đổi mới đụng chạm đến rất nhiều vấn đề, phá vỡ nhiều cái cũ, trong khi có những cái cũ đã tồn tại quá lâu, ăn sâu vào nếp nghĩ, cách làm, đã thành thói quen, thành cơ chế chính sách rất khó sửa. Mặt khác, thế giới cũng đang chuyển mạnh trên con đường cải tổ và đổi mới; nhiều cái cũ bị đảo lộn, nhiều vấn đề phức tạp mới nảy sinh; trên một số vấn đề phải trái, đúng sai, dường như rất khó phân biệt, rất khó kết luận và xử lý. Thời đại chúng ta tại là thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão, thời đại tin học đạt nhiều thành tựu kỳ diệu, hàng ngày lượng thông tin ào ạt dồn

đến rất nhanh và rất nhiều đòi hỏi phải có trình độ thu nhận, phân tích và xử lý đúng đắn...

Rõ ràng trong tình hình đó, nếu cán bộ đảng viên không có kiến thức, không có trình độ nhất định về các mặt văn hóa, khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế, pháp luật... thì không thể có đủ năng lực để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, thậm chí còn phạm những sai lầm không thể tha thứ. Vừa qua, không ít trường hợp đảng viên không phát huy được tác dụng, rơi vào tình trạng «trung bình», mất uy tín trước quần chúng, là do thiếu hiểu biết, thiếu kiến thức. Đã qua rồi cái thời hễ cứ là đảng viên, là cán bộ thì dường như có thể làm được mọi việc. Ngày nay, mỗi người cộng sản chỉ có thể khẳng định vai trò lãnh đạo và uy tín của mình trong quần chúng bằng sự kiến định, trí thông minh, sự hiểu biết và khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

Lê-nin đã dặn đi dặn lại những người cộng sản Nga rằng, nếu chỉ có nhiệt tình và lòng dũng cảm không thôi thì không thể chiến thắng được chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, mặc dù nhiệt tình cách mạng và lòng dũng cảm là yếu tố cực kỳ quan trọng. Để chiến thắng chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, những người cộng sản còn phải có kiến thức, có trình độ văn hóa cao, có trí thông minh và năng lực làm việc. Muốn thế phải không ngừng học tập, học tập một cách kiên trì và nghiêm túc: đứng bằng lòng với những kinh nghiệm của mình, kiểu ngạo cộng sản cũng là một tội ác. Lê-nin nhấn mạnh rằng, những người cộng sản, dù đó là những người cộng sản đã từng làm cuộc cách mạng vĩ đại chưa từng thấy trên thế giới, vẫn cần phải học tập, học tập ngay một người bán hàng tầm thường. Và Người sẵn sàng đòi một tá những người cộng sản kém

hiều biết để lấy một chuyên gia thành thạo công việc, dù đó là chuyên gia tư sản.

Ba là : Đảng viên phải nỗ lực phấn đấu làm hết sức mình, bằng lao động sáng tạo và có chất lượng cao của mình, góp phần xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, làm giàu cho đất nước, cho nhân dân, trong đó có bản thân.

Công cuộc xây dựng đất nước đang đòi hỏi mỗi đảng viên phải là một người lao động giỏi, lãnh đạo và quản lý giỏi trên lĩnh vực công tác được giao. Nếu trước đây, trong cách mạng dân tộc dân chủ, đảng viên nêu gương trong cuộc đấu tranh giữa cái sống và cái chết, phấn đấu hy sinh để giải phóng đất nước, giành chính quyền, thì ngày nay, đảng viên phải nêu gương chấp hành các chính sách và pháp luật của nhà nước, lao động giỏi, học tập giỏi, công tác giỏi, biết lãnh đạo quần chúng phát triển sản xuất, kinh doanh, giải quyết tốt mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân, cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Có đồng chí cho rằng, trong điều kiện hiện nay mà nói như vậy là không thực tế, là đạo lý, hô hào suông, trong cuộc sống bây giờ có mấy ai làm như vậy. Có đồng chí nhấn mạnh một chiều lợi ích kinh tế, quyền lợi đảng viên mà không thấy đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ đảng viên. Vậy thì xin hỏi: ranh giới giữa đảng viên và người ngoài đảng là ở đâu? Vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên là ở chỗ nào? Phải chăng trong điều kiện hòa bình xây dựng, phát triển sản xuất hàng hóa, làm kinh tế, đảng viên không cần hy sinh, đảng viên cũng chạy theo lợi nhuận, làm giàu bằng mọi cách như một tư nhân thông thường? Vừa qua, chính vì chạy theo lợi ích cá nhân, vun vén cho cá nhân, thậm chí xon

xở chiếm công vi tư, đặc quyền đặc lợi, sống giàu sang trên sự nghèo khổ của người khác, nhân tâm trước những đau khổ của người khác, mà nhiều đảng viên đã mất hết uy tín trước quần chúng nhân dân. Thực tế đó chứng tỏ rằng cái làm nên uy tín đảng viên còn là sự gương mẫu, tinh thần hy sinh, tinh thần "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ". Không có cái đó, đảng viên không thể có uy tín nào hết.

Có đồng chí cho rằng, để lãnh đạo được kinh tế, đảng viên phải có óc kinh doanh, phải biết buôn bán, biết làm giàu, hơn nữa còn phải gương mẫu làm giàu. Điều đó đáng, hoàn toàn đúng. Đảng ta khuyến khích đảng viên biết làm giàu, nhưng đó phải là sự làm giàu chính đáng, bằng sức lao động của mình, không tham ô biển thủ, bóc lột người khác, không xà xẻo, chাম mọt của công. Những người lợi dụng chức quyền để kiếm chác, tham nhũng, bóc lột thì dù mang danh đảng viên, thực chất họ không còn là đảng viên. Họ còn ở trong đảng chẳng qua là vì tổ chức đảng nơi họ sinh hoạt đã kém đấu tranh, xuê xoa, nể nang hoặc vì sự vô nguyên tắc nào đó. Và chừng nào còn như vậy thì sự trong sạch và uy tín của đảng không tránh khỏi bị phá hoại.

Bốn là : Đảng viên phải có quan hệ tốt với quần chúng.

Đảng ta đã xác định chế độ chính trị của nước ta là chế độ làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng; sức mạnh vô địch của Đảng là ở mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng nhân dân. Đảng chủ trương phát huy mạnh dân chủ, coi dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Mỗi đảng viên, trước hết đảng viên là cán bộ lãnh đạo, có chức có quyền, phải tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của dân, chăm lo đời sống hàng ngày của quần chúng, tìm hiểu nguyện

vọng và lắng nghe ý kiến quần chúng, ủng hộ, học tập những kinh nghiệm sáng tạo của quần chúng, giúp đỡ quần chúng khi gặp khó khăn, kiên quyết đấu tranh chống bệnh quan liêu, mệnh lệnh, gia trưởng, độc đoán, đặc quyền đặc lợi, trù dập ức hiếp quần chúng và mọi hành vi vi phạm quyền dân chủ của dân. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng, một yêu cầu rất cần thiết đối với người đảng viên trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền. Nó quyết định sự tin nhiệm của nhân dân đối với đảng viên, cũng có nghĩa quyết định uy tín của đảng trong quần chúng. Không phải ngẫu nhiên khi còn sống, Bác Hồ luôn luôn quan tâm đến vấn đề này, nói nhiều về vấn đề này. Người thường nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải thường xuyên rèn luyện đạo đức cách mạng, trau dồi quan điểm và thái độ đúng đắn đối với quần chúng, coi việc tôn trọng quần chúng, học hỏi quần chúng, có quan hệ mật thiết với quần chúng là một vấn đề thuộc về phẩm chất, tư cách, đạo đức của đảng viên.

Đương nhiên, trong quá trình phát huy dân chủ, phải chống thái độ theo đuôi quần chúng, mị dân, dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan. Dân chủ phải đi đôi với kỷ luật và pháp luật. Dân chủ không có nghĩa là tự do vô tổ chức, vô chính phủ.

Năm là: Đảng viên phải có ý thức tổ chức kỷ luật, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất của Đảng trên cơ sở thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng.

Sức mạnh của Đảng là ở tính thống nhất: thống nhất ý chí, thống nhất quan điểm, thống nhất hành động. Nguyên tắc bảo đảm sự thống nhất của Đảng là nguyên tắc tập trung dân chủ. Vì vậy, mọi cán bộ, đảng viên, bất cứ ở cương vị nào đều phải tôn trọng và chấp hành đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Đảng viên có trách nhiệm tích cực tham gia thảo luận các vấn đề thuộc về đường lối, chủ trương của Đảng, có quyền chất vấn, tranh luận một cách thẳng thắn, đồng thời chú ý lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác. Khi đã thành quyết định của tập thể thì phải nghiêm túc chấp hành. Nếu còn có ý kiến khác thì được bảo lưu hoặc trình bày, báo cáo lại theo đúng nguyên tắc tổ chức, đảng viên không được tự ý làm trái hoặc trì hoãn không thi hành nghị quyết của tập thể hoặc của cấp trên; không được phát ngôn bừa bãi hoặc truyền đạt những ý kiến, quan điểm riêng của mình ngoài các hội nghị đảng.

Xung quanh vấn đề này lâu nay vẫn tồn tại một ý kiến cho rằng, nếu trong trường hợp nghị quyết của tập thể hoặc của cấp trên sai thì xử trí ra sao? Trường hợp nghị quyết sai có thể có, và thực tế đã có, nhưng không phải là phổ biến và thường xuyên. Ai cũng biết, mỗi quyết định, mỗi nghị quyết của Đảng thường được nghiên cứu, chuẩn bị khá công phu. Đó là kết quả của trí tuệ tập thể, là kết tinh những nhận thức đúng đắn của tập thể, ít nhất cũng đến một thời điểm nào đó, và trong đó có sự đóng góp của đông đảo đảng viên. Trường hợp một đảng viên thấy nghị quyết là sai hoặc có điểm sai, thì thái độ đúng đắn nhất là kịp thời và thẳng thắn trình bày ý kiến của mình với tổ chức có thẩm quyền. Nếu ý kiến vẫn chưa được chấp nhận thì đảng viên đó có quyền được bảo lưu, nhưng phải phục tùng tổ chức, phải thi hành nghị quyết của tổ chức. Rồi qua thực tế thực hiện nghị quyết, cuộc sống sẽ kiểm nghiệm và khẳng định chân lý thuộc về ai, lúc đó sẽ có sự điều chỉnh cần thiết. Không như vậy thì Đảng (hay bất cứ tổ chức chính trị nào khác) không còn là một tổ chức thống nhất; nó sẽ chỉ là câu lạc bộ bàn cãi suông, không có sức lãnh đạo và chiến đấu.

Một số suy nghĩ về đổi mới công tác quần chúng của đảng ở cơ sở

TRẦN VĂN ĐAM *

Ngay nay Đảng ta trở thành đảng lãnh đạo nhân dân nắm chính quyền, cho nên mối quan hệ giữa đảng và quần chúng có nhiều đặc điểm, nội dung và hình thức mới, phong phú và đa dạng. Mối quan hệ đó diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống, diễn ra hằng ngày ở mọi cấp, mọi nơi, và đặc biệt trực tiếp, nóng bỏng ở cơ sở.

Từ sau Đại hội VI của Đảng đến nay, công tác quần chúng của Đảng hoạt động theo hướng đổi mới — dân chủ hóa và công khai hóa — cho nên đã động viên được quần chúng ở nhiều cơ sở từng bước tháo gỡ khó khăn, tạo những chuyển biến ban đầu trên các mặt kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, khơi dậy được bầu không khí dân chủ trong đời sống xã hội.

Tuy vậy, nghiêm túc kiểm điểm, chúng ta thấy công tác quần chúng của Đảng thời gian qua vẫn chưa có sự chuyển biến cơ bản, còn nhiều mặt yếu kém, làm theo kiểu cũ. Nhiều nơi cáo tử chức đảng còn xa rời quần chúng; chính quyền còn quan liêu, hách dịch, mệnh lệnh, cửa quyền với dân; các đoàn thể quần chúng hoạt

động theo kiểu hành chính, xa hội viên, đoàn viên, xa cơ sở, không đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Những yếu kém đó bộc lộ rõ nét nhất ở cơ sở. Nhiều cơ sở đảng không còn là hạt nhân lãnh đạo, không tập hợp đoàn kết được quần chúng. Quần chúng mất niềm tin vào tổ chức đảng và đảng viên...

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những thiếu sót đó, nhưng theo tôi, cần chú ý một số nguyên nhân:

Một là, các tổ chức đảng và đảng viên nhiều cơ sở chưa nhận thức đúng và nhất quán rằng, ở bất kỳ giai đoạn cách mạng nào, đảng cũng phấn đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, ngoài ra đảng không có lợi ích nào khác. Nhiều người đã quên lời dạy của Hồ Chủ tịch: “Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh” (1). Trong cách mạng dân tộc dân chủ, “độc lập tự

* Chuyên viên Ban dân vận trung ương.

(1) Hồ chí Minh: *Chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ do nhân dân lao động làm chủ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 12.

đo² là lợi ích tối cao của dân tộc, nhưng cũng là lợi ích thiết thân của mỗi người dân, vì thế dân tin đảng, theo đảng làm cách mạng, dù có phải mất mát, hy sinh; đảng ở trong dân, dựa vào dân, lãnh đạo dân, cùng dân chiến đấu để giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Ngày nay, nhu cầu và lợi ích của quần chúng nhân dân phát triển rất đa dạng, thiết thực và cụ thể. Vì vậy, đảng, nhất là tổ chức đảng ở cơ sở, phải sâu sát nhân dân, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, khả năng của nhân dân về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng...

Hai là, việc tuyên truyền, giáo dục chủ trương, chính sách của đảng, luật pháp của nhà nước trong quần chúng còn chậm chạp, chưa rộng, chưa sâu. Nhiều chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước không đến được quần chúng, nhất là ở miền núi, hải đảo và vùng nông thôn hẻo lánh. Việc vận dụng chủ trương, chính sách của cấp trên ở các xí nghiệp, xã, phường còn rập khuôn, máy móc, không sát với tình hình cơ sở, không phù hợp với trình độ của quần chúng và cán bộ ở đó nên đã không tạo ra được sự nhất trí giữa các tổ chức đảng, nhà nước và nhân dân, đã không khai thác và phát huy được thế mạnh của cơ sở.

Ba là, nhiều tổ chức cơ sở đảng và đảng viên chưa nêu cao tính tiên phong gương mẫu, chưa thật sự đổi mới, nâng cao vai trò lãnh đạo của mình, hơn nữa còn coi nhẹ nhiệm vụ xây dựng chính quyền, xây dựng các đoàn thể và các tổ chức xã hội, coi nhẹ việc phối hợp hoạt động giữa các tổ chức ấy. Nhiều đảng bộ, cán thiệp thô bạo vào các công việc của hội đồng nhân dân phường, xã. Nhiều cấp ủy, chính quyền cơ sở không tôn trọng tính độc lập của các đoàn thể, coi các đoàn thể như những ban chuyên môn của mình, tự cho mình có

quyền sai bảo, áp đặt. Quan hệ, là lối làm việc giữa đảng ủy, chính quyền với các đoàn thể, với mặt trận, chưa được xây dựng thành quy chế rõ ràng.

Bốn là, nhiều cấp ủy đảng ở cơ sở chưa coi trọng công tác quần chúng và có quan niệm phiến diện về công tác quần chúng, coi công tác quần chúng chỉ đơn thuần là vận động quần chúng thực hiện các chủ trương, chính sách, luật lệ đã ban hành. Do đó ở nhiều nơi, người dân chỉ được biết những chủ trương, chính sách, luật pháp có quan hệ trực tiếp với mình, còn những chủ trương, chính sách có quan hệ đến các đối tượng khác, thì họ không được biết, hoặc chỉ biết rất sơ lược. Ngoài ra, không ít cấp ủy đảng còn xâm phạm quyền làm chủ của dân, không để nhân dân được dân chủ bàn biện pháp thực hiện cũng như góp ý kiến xây dựng chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước.

Đổi mới công tác quần chúng của đảng là một đòi hỏi cấp bách của cách mạng và của bản thân các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội ta. Công tác quần chúng của đảng cần có sự đổi mới từ tư duy đến tổ chức và phương thức hoạt động, đổi mới cả bên trên lẫn bên dưới, trong đó đổi mới ở cơ sở là rất quan trọng. Đổi mới công tác quần chúng của đảng ở cơ sở phải nhằm làm cho quần chúng gần bó mật thiết với đảng ngay từ cơ sở, làm cho quần chúng thật sự coi các tổ chức cơ sở đảng là của họ, vì họ; do đó mà đoàn kết được toàn dân, khơi dậy được mọi tiềm năng của nhân dân, thực hiện và phát huy được quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới do Đảng ta đề xướng và lãnh đạo.

Tất nhiên, để đạt được những mục tiêu ấy, cần có sự đổi mới công tác quần chúng của toàn đảng, từ trung ương đến từng cơ sở và từng đảng

viên, cần có sự đổi mới của cả hệ thống chính trị. Song, điều quan trọng hơn cả vẫn là sự đổi mới của đảng về tư duy chính trị và tư duy kinh tế, về tổ chức, và cán bộ, về phong cách, cơ chế, chính sách, v.v. Đối với các tổ chức cơ sở đảng, theo tôi, trước mắt cần tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau đây :

- Đổi mới nhận thức về nhân tố con người. Lâu nay, do tách rời con người lao động với con người hưởng thụ, coi thường và bình quân hóa lợi ích của người lao động, v.v. cho nên chúng ta đã không phát huy được đầy đủ, mạnh mẽ sự sáng tạo của quần chúng nhân dân. Phải tìm mọi biện pháp để phát huy mạnh mẽ tính tích cực của người lao động hoạt động ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị và tinh thần, dù họ là lao động chân tay hay lao động trí óc, dù họ làm việc ở cơ quan, xí nghiệp nhà nước hay ở các hợp tác xã, tổ hợp hay cơ sở tư nhân, dù họ ở nông thôn hay thành phố, ở miền núi hay miền xuôi. Một trong những biện pháp quan trọng là phải thật sự quan tâm đến lợi ích thiết thực của quần chúng lao động. Đề sự quan tâm không trở thành sự ban ơn của lãnh đạo ở xí nghiệp công, nông nghiệp, cơ quan hay ở xã, phường, thị trấn để quan trọng hàng đầu là phải có cơ chế đúng đắn để gắn lợi ích của người lao động với trách nhiệm của họ đối với công việc, bảo đảm sự công bằng trong phân phối, trong tiêu dùng và trong hưởng thụ. Những năm gần đây, nhờ nhận thức đúng vấn đề này, nhiều cơ sở đảng đã tập hợp được quần chúng, dẫn dắt quần chúng vượt qua được thử thách, vững bước đi lên. Điển hình là các cơ sở đảng ở nông trường Đồng giao I, xí nghiệp 173 Tổng cục hậu cần, hợp tác xã Hợp thịnh huyện Tam đảo tỉnh Vĩnh phú, xã Sơn diên huyện Di linh tỉnh Lâm đồng...

- Chủ trương, chính sách của đảng, luật pháp của nhà nước chỉ trở thành sức mạnh của quần chúng khi thâm nhập quần chúng. Vì vậy, việc tuyên truyền, giáo dục chủ trương chính sách của đảng, luật pháp của nhà nước phải thật sự trở thành một nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của các tổ chức cơ sở đảng. Việc tuyên truyền chủ trương, chính sách của đảng, luật pháp của nhà nước trong quần chúng, cần làm chu đáo và kịp thời. Đảng bộ, chi bộ và các đoàn thể quần chúng ở cơ sở phải sâu sát quần chúng, hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng của từng đối tượng để có phương pháp tuyên truyền thích hợp : mặt khác bản thân người đi tuyên truyền phải hiểu đúng và nghiêm túc chấp hành các chủ trương, chính sách của đảng và luật pháp của nhà nước. Văn dụng sáng tạo các chủ trương, chính sách của đảng và luật pháp của nhà nước vào điều kiện cụ thể của cơ sở, sẽ khai thác được thế mạnh của cơ sở, đồng thời thông qua đó, làm cho quần chúng hiểu sâu sắc hơn chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước. Các cấp ủy đảng và các đoàn thể ở cơ sở cần thông tin cho quần chúng hiểu đúng đầy đủ và nhanh chóng sự thật về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng ở nước ta, về tình hình cải tổ, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Thực tế cho thấy, những cơ sở làm tốt công tác quần chúng là những cơ sở làm cho các tầng lớp quần chúng hiểu đúng, hiểu sâu, hiểu kịp thời chủ trương, chính sách của đảng và luật pháp của nhà nước.

- Đảng còn làm công tác quần chúng bằng chính sự trong sạch, vững mạnh của đảng và các đảng viên, của các cơ quan nhà nước và của các đoàn thể quần chúng, của Mặt trận Tổ quốc Việt nam. Vì vậy, vấn đề xây dựng đảng, xây dựng chính quyền, xây dựng các

đoàn thể quần chúng trong sạch, vững mạnh, xây dựng sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng, ăn khớp, theo một cơ chế đảm bảo phát huy được đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức đó, là việc làm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn.

Hải học hàng đầu của các cơ sở làm tốt công tác quần chúng là phải coi trọng xây dựng đảng vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, coi trọng việc bồi dưỡng, rèn luyện đạo đức, phẩm chất của cán bộ, đảng viên; đảng viên là cán bộ chủ chốt của quan hệ trực tiếp với quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng, đi đầu trong mọi một công tác và sinh hoạt. Cần đề cao nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng, coi trọng việc giữ gìn kỷ luật của đảng viên.

Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, nhất là năng lực quản lý kinh tế, có phẩm chất đạo đức, có nhiệt tình, có tâm huyết và trách nhiệm đầy đủ với quần chúng, cũng là một nhiệm vụ rất quan trọng của các tổ chức cơ sở đảng. Một trong những yếu tố quyết định của phong trào quần chúng là có cán bộ giỏi, cán bộ tốt. Những cán bộ như vậy thường xuất thân từ phong trào, được quần chúng suy tôn, được tập thể đảng bộ thật sự dân chủ lựa chọn, được đào tạo bồi dưỡng và thử thách từ trong phong trào.

Các cơ sở làm tốt công tác quần chúng đều coi trọng xây dựng chính quyền và các đoàn thể quần chúng

vững mạnh. Đoàn thể quần chúng là những tổ chức chính trị—xã hội do quần chúng tự nguyện tham gia, vì lợi ích thiết thân của mỗi người và vì nghĩa vụ đối với đất nước. Vì vậy, cần chú ý kết hợp thật tốt việc huy động quần chúng thực hiện nhiệm vụ chung với việc chăm lo đáp ứng những lợi ích thiết thực của họ. Cần giúp đỡ các đoàn thể đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ. Cán bộ chủ chốt của các đoàn thể không nhất thiết là đảng viên và phải do quần chúng tự lựa chọn; tránh mọi sự can thiệp, áp đặt. Cần giúp các đoàn thể nâng cao chất lượng đoàn viên, hội viên; bảo đảm tính tự nguyện của mỗi người gia nhập các đoàn thể. Các cơ sở đảng và chính quyền nên tạo điều kiện thuận lợi để các đoàn thể hoạt động. Các đảng bộ cũng cần chú ý lãnh đạo sự phối hợp hoạt động giữa chính quyền với các đoàn thể và Mặt trận Tổ quốc, trên cơ sở các quy chế, quy định được quần chúng rộng rãi góp ý kiến xây dựng.

— Việc mở rộng dân chủ, thực hiện công khai, công bằng xã hội, như kinh nghiệm các cơ sở làm tốt công tác quần chúng cho thấy, là một động lực quan trọng của công tác quần chúng của đảng. Các đảng bộ cơ sở cần nhanh chóng nắm lấy động lực đó để phát huy sức mạnh của quần chúng, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của mỗi địa phương và mỗi đơn vị. Dân chủ, công khai, công bằng xã hội—đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực của chủ nghĩa xã hội, và của công tác vận động quần chúng hiện nay.



Đổi mới cán bộ làm công tác tổ chức

Sự nghiệp đổi mới của Đảng đòi hỏi phải đổi mới công tác tổ chức và cán bộ. Muốn vậy, theo tôi, trước hết phải đổi mới người làm công tác tổ chức và cán bộ.

Mỗi giai đoạn cách mạng có yêu cầu riêng về công tác tổ chức và công tác cán bộ. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc, dân chủ, công tác tổ chức và cán bộ đã đáp ứng được yêu cầu của cách mạng, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của Đảng và nhân dân ta. Hoạt động của Đảng trong thời kỳ này tập trung cao độ ý chí của toàn đảng, cho nên công tác tổ chức và cán bộ tập trung trong bộ tham mưu tối cao. Yêu cầu ấy là cần thiết và tạo ra được sức mạnh của Đảng, của cách mạng.

Tuy nhiên, do chiến tranh kéo dài, lối quản lý hành chính bao cấp đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa quan liêu nảy sinh và phát triển. Trong công tác tổ chức và cán bộ, lối làm việc tập trung quan liêu ăn sâu, bám rễ, công tác này mặc nhiên được coi là của cấp trên, thuộc về ý chí của một số người. Khi đánh giá cán bộ, tổ chức thường nhấn mạnh khía cạnh

chấp hành tuyệt đối mệnh lệnh của cấp trên, coi thái độ chấp hành mệnh lệnh là nội dung chủ yếu của ý thức tổ chức kỷ luật; không coi trọng đúng mức tính năng động của cấp dưới, không chú ý lắng nghe ý kiến, tâm tư và nguyện vọng của quần chúng về công tác tổ chức và cán bộ.

Trong bối cảnh ấy, người cán bộ làm công tác tổ chức thường mắc vào khuyết điểm cứng nhắc. Họ nhìn người theo một khuôn mẫu nhất định. Nhưng thực tế cuộc sống lại đa dạng, con người cũng đa dạng, mỗi cá nhân có cá tính, phong cách, sở thích, nguyện vọng không giống nhau, có ưu điểm và khuyết điểm khác nhau.

Trong nhiều năm, chúng ta mắc vào những quan niệm sai lầm: có lúc quá nhấn mạnh thành phần xuất thân của cán bộ, soi xét lý lịch tới ba đời, mà không xem xét phẩm chất thực tế của họ, khi thì chỉ nhấn mạnh tới khía cạnh «trẻ» mà chưa chú ý tới năng lực trình độ; có lúc lại quá nhấn mạnh bằng cấp, không xem xét một cách cụ thể khả năng hoạt động thực tiễn của cán bộ v.v.

Mặt khác, nhiều cán bộ làm công tác tổ chức lại có phong cách trầm ngâm, lặng lẽ, ít cởi mở, ít gần gũi cán bộ và quần chúng. Họ rất sợ lộ bí mật về tổ chức và cán bộ. Sự thiếu công khai, thiếu dân chủ, trong công tác tổ chức cán bộ đã làm cho công tác này trở thành sự áp đặt chủ quan võ đoán của một số cán bộ, do đó trong nhiều trường hợp đánh giá, đề

bạt, hoặc kỷ luật cán bộ không phản ánh đúng đắn thực tế khách quan.

Với cơ chế quan liêu, người cán bộ tổ chức không dành nhiều thời gian học tập, nghiên cứu. Họ làm việc theo những công thức đã có sẵn do cấp trên đưa xuống. Chọn cán bộ làm công tác tổ chức thường chỉ quan tâm đến mặt « đức » theo nghĩa: lý lịch trong sạch, điềm đạm, chín chắn, biết chấp hành, biết phục tùng tuyệt đối cấp trên, mà chưa chú ý thật sự đến mặt năng lực. Công tác đào tạo cán bộ làm công tác tổ chức đang còn nhiều lỏng lẻo.

Đổi mới đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức không phải thuần túy là sự thay thế con người, mà quan trọng hơn là sự đổi mới về chất lượng của đội ngũ đó. Quá trình này bao gồm cả sự thay thế con người và sự đổi mới tư duy, là quá trình chất lượng hóa những cán bộ tổ chức theo yêu cầu mới của giai đoạn cách mạng hiện nay. Yêu cầu đó đòi hỏi:

- Về phẩm chất chính trị: Trước hết người cán bộ tổ chức cần có sự trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng, với chủ nghĩa xã hội. Họ phải là người ủng hộ quan điểm đổi mới, kiên trì những nguyên tắc đổi mới, không hoang mang dao động trước tình hình phức tạp trên thế giới và trong nước, trước sự tác động của các quan điểm trái với quan điểm của Đảng.

Người cán bộ tổ chức phải là người trung thực và chí công vô tư. Trung thực và chí công vô tư thể hiện ở tác phong thẳng thắn, dám trình bày ý kiến với cấp trên, dám đấu tranh chống hiện tượng tiêu cực, khách quan, công minh; không thiên vị, không bị « nhiều » bởi tình cảm yêu ghét cá nhân, bởi thói nịnh hót, không sa ngã trước nạn hối lộ, không chủ quan, vô đoán, ích kỷ, hẹp hòi.

Người cán bộ tổ chức phải có tác phong dân chủ, cởi mở, sâu sát thực

tiễn, sâu sát con người; phải nặng lòng nhân, đầy tình thương yêu con người. Mỗi cá thể là một đơn nhất phong phú, một thế giới đầy góc cạnh. Thiếu tình thương, thiếu quan điểm nhân văn, thiếu sự gần gũi và tỉ mỉ, thì dù có trình độ uyên bác cũng không thể hiểu được con người.

- Về năng lực: người cán bộ tổ chức cần có sự hiểu biết nhiều mặt.

Trước hết, cán bộ tổ chức phải am hiểu và biết vận dụng phép biện chứng duy vật. Xa rời phép biện chứng duy vật, sẽ dẫn tới chủ quan, chủ nghĩa kinh nghiệm, phiến diện và sai lầm trong việc đánh giá, nhìn nhận cán bộ...

Người cán bộ tổ chức phải hiểu sâu về lý luận và thực tiễn công tác xây dựng đảng, có sự am hiểu nhất định về quản lý kinh tế, về xã hội học và tâm lý học.

Cán bộ tổ chức cũng cần có những kinh nghiệm nhất định trong cuộc sống. Kinh nghiệm ấy không phải để sử dụng làm công cụ bảo thủ, mà trái lại bổ sung cho những tri thức về lý luận.

Đề có được một đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức đáp ứng yêu cầu đổi mới của Đảng, không thể cứ nói chung chung mãi là « đổi mới », là « quy hoạch », mà cần có ngay những quy định về tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ tổ chức. Có như vậy, cấp dưới mới có thể biết phải đổi mới như thế nào và quy hoạch ra sao.

Mặt khác, các ban của Trung ương, nhất là Ban tổ chức cần có chương trình đào tạo cán bộ tổ chức các cấp, đưa công tác đào tạo cán bộ tổ chức lên một trình độ mới, cao hơn, sớm đáp ứng được yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ cách mạng.

TRUNG DŨNG

(Ban tổ chức trung ương)



KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT DƯỚI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

NGUYỄN THANH TUẤN *

Dể tiến hành cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, chủ nghĩa tư bản có trong tay những tiền đề vật chất - kỹ thuật to lớn mà nó cố gắng khai thác ở mức cao nhất trên cả hai hướng: kỹ thuật - quân sự và kỹ thuật - sản xuất trong khuôn khổ các chương trình quốc gia và khu vực. Tuy nhiên, theo C. Mác, tính chất hai mặt của tiến bộ kỹ thuật dưới chủ nghĩa tư bản là ở chỗ: vừa là điều kiện quan trọng để tư bản phát triển, vừa sản sinh ra những tiền đề của sự phủ định tất yếu chủ nghĩa tư bản.

I - Những hướng chủ yếu của chính sách khoa học và kỹ thuật

Đặc trưng chính của các xu hướng chính sách khoa học, kỹ thuật ở các nước tư bản phát triển là xây dựng hệ quan điểm chính sách khoa học tổng quát và hình thành các hướng ưu tiên lớn. Chẳng hạn năm 1980, Pháp đã soạn thảo chương trình 10 năm về chính sách khoa học và kỹ thuật. Năm 1976, quốc hội Mỹ cũng đã thông qua một chương trình hành động về chính

sách khoa học, kỹ thuật và giao cho Quỹ khoa học quốc gia (NSF) và Hội đồng nghiên cứu quốc gia phải định kỳ soạn thảo «triển vọng 5 năm» về phát triển khoa học và kỹ thuật. Tháng 12-1981 Hội đồng quốc gia của Nhật bản về khoa học và kỹ thuật đã thông qua «Sách trắng về khoa học và kỹ thuật» của Nhật bản nhằm chuyển hướng từ chỗ nhập công nghệ sang tự sáng tạo những công nghệ mới cho thế kỷ XXI.

Tuy có sự khác nhau rất lớn trong chính sách khoa học kỹ thuật của các nước tư bản chủ nghĩa, song đường sức quyết định các phương hướng ưu tiên dài hạn là các chương trình đồ sộ ở tầm quốc gia và khu vực với kỳ vọng vươn lên trước ở những hướng kỹ thuật và công nghệ mũi nhọn. Với âm mưu giành ưu thế quân sự đối với Liên xô, ngày 6-1-1981 chính quyền Mỹ đã thông qua chương trình SDI, tuy gọi là chương trình «chiến tranh giữa các vì sao» nhưng hệ quả khoa học - kỹ thuật và kinh tế - xã hội rất

* Cán bộ Viện Mác-Lê-nin

lớn, trong đó có các hệ la de cực mạnh, các hệ thống vệ tinh các loại với một hệ điều khiển tự động lao trum hầu hết thế giới. Làm cơ sở cho hệ điều khiển này là những mạng máy tính cực mạnh cỡ 11 tỉ phép tính/giây. Còn trong chiến lược « Những giới hạn của con người » từ nay đến năm 2000, Nhật bản tập trung vào ba lĩnh vực chính: vật liệu mới, công nghệ sinh học và tin học, trong đó dự kiến vào đầu những năm 90 sẽ cho ra đời máy tính thế hệ 5. Lo ngại trước sự lạc hậu về công nghệ so với Mỹ và Nhật, dưới sự cổ vũ của Pháp và CHLB Đức, 19 nước Tây Âu đã đề ra chương trình EUREKA với 213 đề án tập trung vào các hướng chính: vật liệu mới, lấy gồm công nghệ làm cơ sở; tin học; rô bốt và sinh học, trong đó nổi bật là các hạt giống nhân tạo v.v.

Cùng với việc thực hiện các chương trình và đề án lớn, từ những năm 50, các nước tư bản phát triển đã quan tâm xây dựng các trung tâm khoa học lớn. Trong đó nổi tiếng nhất là trung tâm nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật khổng lồ ở Thung lũng Xi-li-con - vương quốc của công nghiệp điện tử Mỹ hình thành xung quanh trường đại học Xtan-phơ với chừng 20 nghìn nhà khoa học và kỹ sư của hơn 60 tổ hợp công nghiệp; và đường 128 nối liền hai trường đại học Ha-vơt và Mat-xa-xu-xét được coi là cái nôi của cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại với hơn 700 công ty công nghiệp sản xuất máy vi tính đang hoạt động. Tổ hợp khoa học lớn nhất ở Anh được hình thành xung quanh trường đại học Cam-brit nổi tiếng thế giới với hơn 700 hãng đang hoạt động, nhằm ứng dụng trong sản xuất các phát minh mới nhất của khoa học. Ở Nhật, từ những năm 60 người ta đã bắt đầu xây dựng thành phố khoa học Tsu-ku-ba. Đến nay thành phố đã có 46 viện nghiên cứu khoa

học và 2 trường đại học. Từ những năm 80, Nhật bản đã chọn 30 địa điểm có thể xây dựng các thành phố kỹ thuật, trong đó nổi tiếng là Cu-ma-mô-tô đã được xây dựng từ 1983 và dự kiến đến 1990 sẽ có 859000 dân. Nét ưu việt của các thành phố kỹ thuật là chúng không bị ảnh hưởng của hệ thống xã hội cổ hủ, sự năng động của chúng dựa vào mối gắn kết linh hoạt của các trường đại học với các trung tâm khoa học lớn, và lực lượng lao động có chuyên môn cao với thiết bị và cơ sở hạ tầng hoàn toàn hiện đại.

Ngoài các trung tâm quốc gia, người ta còn thành lập các trung tâm khoa học liên quốc gia, như Trung tâm nghiên cứu hạt nhân nguyên tử châu Âu (CERN), Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu (EURATOM) và Cơ quan vũ trụ châu Âu (ESA) nhằm phối hợp nghiên cứu những hướng khoa học lớn và phức tạp.

Đề nhanh chóng biến những ý tưởng khoa học thành các công nghệ mới, các nước tư bản phát triển đã có nhiều hình thức liên kết khoa học với sản xuất theo vùng lãnh thổ. Từng « chùm » các làng có tiềm lực khoa học hiện đại đã bắt đầu tập hợp lại xung quanh trường đại học. Một cộng đồng các cơ quan khoa học và công nghệ như vậy được gọi là tổ hợp khoa học. Năm 1980 ở CHLB Đức, Pháp, Bỉ, Hà lan và Anh chỉ có tất cả 10 tổ hợp khoa học, đến cuối năm 1985 đã có hơn 60 tổ hợp khoa học đang hoạt động và 50 tổ hợp đang được thành lập. Ngoài ra còn phát triển các « công viên khoa học », một hình thức liên kết nghiên cứu cơ bản và ứng dụng giữa các trường đại học và các hãng công nghiệp. Vào đầu những năm 80, riêng trên lãnh thổ Mỹ đã có 130 công viên khoa học nằm ở 31 bang.

Một điều cần nhấn mạnh là trong các nước tư bản chủ nghĩa, trường

đại học là trung tâm nghiên cứu cơ bản và là hạt nhân của mạng kết cấu khoa học với các hãng nghiên cứu và các hãng công nghiệp. Ngoài ra các hiệp hội nghiên cứu lớn, như Hội các nhà thông thái (Mỹ), Hiệp hội Marx Plank (CHLB Đức), CNRS (Pháp) v.v. cũng tiến hành một phần lớn các nghiên cứu cơ bản. Hoạt động nghiên cứu triển khai kỹ thuật chủ yếu được tiến hành ở các xí nghiệp và các viện nghiên cứu thuộc các hãng công nghiệp. Viện hàn lâm chỉ là tổ chức có tính chất hiệp hội để tôn vinh nghề nghiệp và đóng vai trò tư vấn về chính sách khoa học.

Vai trò của trường đại học còn rất quan trọng ở nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ đại học, trên đại học. Từ những năm 50 trở lại đây, bằng các hình thức khác nhau, chính phủ các nước OECD đã tiến hành mở rộng, cải tổ hệ thống đào tạo chuyên gia đại học. Chẳng hạn những cải cách giáo dục của J. Ken-nơ-di đã tăng gấp đôi nhịp độ giáo dục của Hoa kỳ. Ngày nay tính bình quân số sinh viên trong 100 thanh niên tuổi từ 20 đến 24 ở Hoa kỳ là 55, Thụy điển và Ca-na-đa: 36, Nhật và Hà lan: 31, Đan mạch và Pháp: 29 v.v. Tỷ lệ lao động trí óc trong tổng số lao động xã hội rất cao, ví dụ ở Hoa kỳ là 55%, ở Nhật bản là 48%. Mục tiêu của các nước tư bản phát triển giờ đây trước hết là đào tạo ngày càng nhiều những người có trình độ đại học để điều khiển công việc tự động có người máy tham gia. Còn việc chuyên môn sẽ chủ yếu là của người máy. Chi phí cho giáo dục, đào tạo ở các nước này rất cao. Vào đầu những năm 80, Pháp đầu tư 5,8% giá trị tổng sản phẩm xã hội cho giáo dục và đào tạo; CHLB Đức: 4,5%; Nhật bản: 5,7%; Hà lan: 7,7%; Anh: 5,3%...

Ngoài các ngành khoa học mũi nhọn như sinh học, điều khiển

học v.v., sự quan tâm tới các khoa học xã hội không phải là một hiện tượng mới ở các nước tư bản. Quỹ nghiên cứu khoa học quốc gia Mỹ (NSF), Hội đồng nghiên cứu khoa học xã hội Anh (SSRC) mỗi năm có hàng trăm đề án nghiên cứu, trong đó 2/3 chi phí dành cho các công trình nghiên cứu tâm lý học và xã hội học. Ở Mỹ, có gần 1700 trung tâm chuyên nghiên cứu về vấn đề cách mạng vô sản và chủ nghĩa xã hội. Trong các năm 1961 - 1972, ở Mỹ, Ca-na-đa có hơn 1800 luận án tiến sĩ, ở Anh có 200 luận án tiến sĩ về Cách mạng Tháng mười và chủ nghĩa xã hội. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, tại các nước tư bản xuất hiện rất nhiều trào lưu triết học, như hiện tượng luận, chủ nghĩa hiện sinh, thực chứng mới và hậu thực chứng, nhân bản học v.v. với nhiều trường phái khoa học xã hội nổi tiếng như Câu lạc bộ Rô-ma mà đại diện là O. Pec-xi (I-ta-li-a) và A. King (Ê-cốt), trường phái hiện thực chủ nghĩa trong chính trị ở Mỹ mà đại diện là G. Mac-san, L. Ha-lơ... và trường phái Phrăng-phuốc trên sông Mai-nơ (CHLB Đức) v.v.

Nhìn chung, hoạt động khoa học, kỹ thuật ở các nước tư bản dựa trên các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực, tin học và mạng lưới tổ chức các cơ quan nghiên cứu - triển khai và dịch vụ khoa học - kỹ thuật hùng hậu và đầy hiệu quả. Chi phí cho nghiên cứu - triển khai ở các nước OECD trung bình hằng năm là 4,2% thu nhập quốc dân. Chẳng hạn, năm 1988 Mỹ chi 132 tỷ đô-la cho nghiên cứu - triển khai. Năm 1970 số cán bộ khoa học và kỹ sư trên 1 triệu dân của Mỹ và Ca-na-đa là 2515, của Nhật bản là 2900, năm 1930 các chỉ số tương ứng đã lên tới 2679 và 3950. Vai trò của nhà nước tư sản đối với tiến bộ khoa học - kỹ thuật tại các nước OECD cũng thể hiện rất rõ. Tùy hoàn cảnh, mỗi nước có sự khác nhau trong việc

áp dụng các loại biện pháp thường xuyên: chẳng hạn Anh thực hiện tài trợ là chính, trong khi Ca-na-đa và Nhật bản chú ý phát triển cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu - triển khai, Mỹ tập trung vào kiến tạo môi trường xã hội và thị trường cho khoa học và kỹ thuật. Tất cả các biện pháp đó đều nhằm vượt lên trước ở những hướng kỹ thuật và công nghệ mũi nhọn của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại.

II - Khoa học, kỹ thuật và sự cấu trúc lại nền kinh tế

Khoa học và kỹ thuật thực sự ngày càng tác động to lớn đến sự tăng trưởng kinh tế tại các nước OECD. Trong những năm 1955 - 1960 phần đóng góp của khoa học và kỹ thuật trong tăng trưởng kinh tế là 20%, chỉ số đó trong các năm 1960-1965 là 25%, 1965 - 1970 là 38%, 1970 - 1975 là 47% và 1975 - 1982 là 65%. Tại các nước đó, nền kinh tế quốc dân đã và đang được cấu trúc lại theo hướng dịch chuyển sang những ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học, kỹ thuật cao như điện tử, rô bốt, thiết bị tự động, năng lượng hạt nhân v.v. Quá trình cấu trúc lại nền kinh tế tại các nước tư bản phát triển về đại thể là: sau khi phát triển qua giai đoạn đầu với các sản phẩm khai khoáng và trồng trọt (khu vực kinh tế thứ nhất), các nước bước sang giai đoạn công nghiệp hóa với sự phát triển chủ yếu các ngành công nghiệp chế biến (khu vực kinh tế thứ hai). Thu nhập trong giai đoạn này tăng lên đã làm phát sinh các nhu cầu đa dạng của con người, tạo cơ sở cho sự phát triển của các hoạt động dịch vụ và thông tin (khu vực kinh tế thứ ba). Khi sự phát triển này tới độ chín muồi thì xuất hiện nền kinh tế dịch vụ. Nền kinh tế này bao gồm không chỉ riêng phần các hoạt động thuộc khu vực kinh tế thứ ba, mà còn bao gồm cả phần mềm

(dịch vụ và thông tin) ngày càng tăng trong nội bộ khu vực kinh tế thứ hai và thứ nhất. Tới lúc này dịch vụ và thông tin đã chiếm một tỷ trọng đáng kể trong hoạt động kinh tế của các nước tư bản phát triển. Vào đầu những năm 80, tại các nước này phần đóng góp giá trị của khu vực sản xuất nông nghiệp chỉ khoảng 3-5%, khu vực sản xuất công nghiệp; 30 - 40%, khu vực dịch vụ: 20 - 25%, khu vực thông tin: 35-45%. Năng suất lao động trong khu vực dịch vụ được đánh giá là thấp hơn năng suất trong khu vực kinh tế thứ hai. Do vậy trên thế giới đã thấy có hiện tượng tốc độ phát triển kinh tế nói chung bị chậm lại ở các nước tư bản phát triển (1 - 3% hàng năm). Trong nền kinh tế dịch vụ, năng suất lao động không còn là phương tiện thích hợp để đánh giá hiệu quả chung của tổng thể nền kinh tế. Hiệu quả chung phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố đồng bộ hài hòa giữa các lĩnh vực hoạt động kinh tế với nhau. Sự tổng hợp ba «hòn đảo»: công xưởng, cơ quan và nhà ở lại với nhau trên quy mô toàn nước Nhật chẳng hạn được bắt đầu từ 1984 nhờ mạng lưới thông tin máy tính điện tử hóa, mà thành phần của nó là cáp dẫn quang thay cho các tuyến thông tin trước đây, các bộ nhớ dạng vi đi-ô cát xít và các đĩa từ, các trung tâm máy tính và các máy tính cá nhân được nối liền với nhau là một bước nhảy vọt trong sự phát triển kinh tế và quản lý con người để đạt hiệu quả cao của nền kinh tế tin học hóa.

III - Các biến động xã hội của khoa học, kỹ thuật dưới chủ nghĩa tư bản

Chúng ta đang chứng kiến không chỉ sự ra đời một nền công nghệ mới mà là sự dịch chuyển của cả loài người lên một nền văn minh mới. Dưới chủ nghĩa tư bản, cách mạng khoa học-kỹ thuật cũng đã làm tăng

không ngừng nâng suất lao động, biến đổi cơ cấu xã hội (cơ cấu giai cấp, ngành nghề...), nâng cao nhu cầu của các thành viên xã hội, biến đổi cơ cấu thời gian làm việc và nghỉ ngơi, biến đổi môi trường sống của xã hội (như vấn đề tiện nghi, nhà ở, đô thị hóa, phân bố dân cư và dân số...), biến đổi trong tổ chức và quản lý hoạt động sống của toàn xã hội và máy tính hóa nền sản xuất và đời sống xã hội v.v. Từ những hiện tượng ấy, các nhà tư tưởng tư sản đã đưa ra quan niệm về cơ cấu kỹ trị, nghĩa là quyền hành được chuyển sang cho các nhà kỹ trị và kỹ thuật viên, và về sự « biến mất » của giai cấp tư sản và công nhân... Thực tế quá trình tập trung tư bản trên quy mô quốc gia và quốc tế diễn ra mạnh mẽ cùng với cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại kể từ những năm 50 trở lại đây cho thấy mục đích của nền kinh tế tư bản không phải chỉ tuân theo yêu cầu của kỹ thuật và công nghệ, mà trên hết là tuân theo quy luật tìm kiếm lợi nhuận. Và những nhà kỹ trị, công nhân - nói chung là tất cả những người làm thuê trong guồng máy của thiết chế kinh tế - xã hội ấy - đều phải tuân theo cái logic của lợi ích tư sản là giá trị thặng dư. Là những người duy nhất sản xuất ra giá trị thặng dư, giai cấp công nhân luôn luôn thay đổi cơ cấu cùng với sự phát triển của các lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa và gắn liền với các hình thức sản xuất tư bản hiện đại. Ngày nay giai cấp công nhân không những không biến mất mà bao gồm cả lao động chân tay (công nhân « cò xanh ») lẫn lao động trí óc (công nhân « cò vàng » và « cò trắng ») và ngày càng được nâng cao về trình độ văn hóa, kỹ thuật và sự giác ngộ chính trị.

Trong một xã hội mà mỗi thời kỳ phát triển và suy thoái kinh tế kéo dài gắn liền với một kiểu công nghệ

nhất định thì cơ cấu việc làm và thành phần đội quân thất nghiệp cũng thường xuyên biến động. Giai cấp vô sản phân hóa nhanh chóng thành một bên là hạt nhân không lớn gồm những người lao động được tương đối ưu đãi và bên kia là phần đông đảo hơn nhiều gồm những công nhân « ngoại vi » có việc làm thất thường, không có chuyên môn hoặc thất nghiệp. Nạn thất nghiệp hàng loạt; sự tha hóa ở những người thất nghiệp, tình trạng không có nhà ở và sống dưới mức nghèo khổ; việc khai thác công nghệ mới ở một ngành kinh tế này thường kéo theo tình trạng suy thoái ở nhiều ngành kinh tế khác, đôi khi cả toàn bộ nền kinh tế; v.v. là những di căn của chủ nghĩa tư bản. Song điều còn nguy hiểm hơn nữa là việc tư bản khai thác hướng kỹ thuật - quân sự của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật để mưu tìm giá trị thặng dư cao. Tỷ suất lợi nhuận trong sản xuất quân sự thường cao hơn 1,5 - 2 lần so với mức chung trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong hai thập niên 70, 80, tỷ lệ chi phí cho nghiên cứu - triển khai phục vụ mục đích quân sự trong tổng số ngân sách nghiên cứu - triển khai của Mỹ, Anh thường chiếm 41 - 55%, của Pháp 32 - 35% v.v. Riêng chương trình SDI của Mỹ dự kiến sẽ ngốn hơn 1000 tỉ đô la. Cuộc chạy đua vũ trang của chủ nghĩa đế quốc không chỉ gây cho xã hội tư bản những phí tổn ngày càng không thể chịu được, mà trên hết, nó làm biến dạng những bộ phận chính của lực lượng sản xuất, thậm chí thành lực lượng hủy diệt toàn thể nền văn minh nhân loại. Tất cả những điều đó cho thấy chủ nghĩa tư bản không thể bảo đảm bản chất nhân đạo vốn có của khoa học và kỹ thuật, không thể bảo đảm sự phát triển đều đặn, ổn định của các cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và do đó, của cả xã hội.

Không hề có bằng chứng mới cho sự hòa nhập giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản

LÊ TỊNH



TRONG bất cứ chế độ xã hội nào, quan hệ sản xuất, chứ không phải lực lượng sản xuất, là nhân tố phản ánh bản chất của chế độ ấy. Khi quan hệ sản xuất thay đổi, thì bản chất chế độ cũng thay đổi. Nhưng không phải bất cứ sự thay đổi nào của quan hệ sản xuất cũng đưa tới sự thay đổi chế độ xã hội. Quan hệ sản xuất, xét về cơ cấu của nó, có bộ phận bản chất là quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối. Bộ phận ấy trả lời câu hỏi: sở hữu của ai và phân phối cho ai. Còn phần hình thức thể hiện của quan hệ sản xuất là hình thức sở hữu, hình thức phân phối và hình thức quản lý. Gọi là hình thức hay cơ chế cũng đều gần giống nhau. Phần hình thức đó trả lời câu hỏi: sở hữu—phân phối—quản lý như thế nào?

Bộ phận bản chất của quan hệ sản xuất luôn luôn ở trạng thái tương đối ổn định. Sự thay đổi của bộ phận này cũng đồng nghĩa với sự thay đổi về chất của quan hệ sản xuất, từ đó dẫn tới sự thay đổi chế độ xã hội.

Còn hình thức thể hiện của quan hệ sản xuất thì thường được điều chỉnh và không ngừng thay đổi đi đôi với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự thay đổi và điều chỉnh này là nhằm bảo vệ sự ổn định của bộ phận bản chất của quan hệ sản xuất.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh luận điểm nói trên. Trong chế độ phong kiến, hình thức sở hữu thay đổi rất đa dạng như chế độ nông nô, tô điền, địa tô hiện vật, địa tô tiền tệ, nhưng quan hệ chiếm hữu phong kiến đối với ruộng đất và quan hệ bóc lột địa tô thì không hề thay đổi căn bản.

Dưới chủ nghĩa tư bản, quan hệ sản xuất cũng trải qua nhiều lần điều chỉnh từ công trường thủ công, tự do cạnh tranh đến tư bản độc quyền, tư bản độc quyền nhà nước, rồi cái gọi là « chủ nghĩa tư bản nhân dân », tư bản xuyên quốc gia v.v. tất cả những hình thức đó không làm thay đổi bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự thay đổi hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, là sự diễn biến

về lượng của nó. Song nếu lượng thay đổi vượt quá giới hạn nào đó cũng sẽ dẫn tới thay đổi về chất.

Cái sai lầm chủ yếu của thuyết hội tụ trước đây là ở chỗ coi lực lượng sản xuất, chứ không phải quan hệ sản xuất, là yếu tố quyết định sự thay đổi của chế độ xã hội. Trong thập kỷ 50 và 60 thế kỷ này, do những tiến bộ chưa từng có của cách mạng khoa học kỹ thuật, lực lượng sản xuất có một bước phát triển nhảy vọt. Điều này diễn ra tại các nước tư bản phát triển. Người ta cho rằng chỉ 2 thập kỷ đó, sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo ra một đồng của cải ngang với một thế kỷ trước đó (1). Choáng ngợp trước sự phát triển của khoa học kỹ thuật, các triết gia tư bản đã tuyệt đối hóa vai trò của khoa học kỹ thuật, coi nó như là yếu tố độc lập, quyết định sự phát triển của lịch sử xã hội, không cần đấu tranh giai cấp, chẳng phải thay đổi quan hệ sản xuất, khỏi cần lật đổ ách thống trị của giai cấp bóc lột, chỉ cần làm cách mạng trong lực lượng sản xuất là đủ để đưa xã hội tư bản chủ nghĩa tiến lên cái gọi là xã hội sau công nghiệp — một xã hội mới, tốt đẹp hơn (1). Đó chính là cơ sở tư tưởng của thuyết « hội tụ », của cái gọi là sự « hòa nhập » giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Nếu như trước đây, thuyết « hội tụ » đã phủ nhận tác dụng của quan hệ sản xuất, thì hiện nay những tín đồ của tá thuyết này lại căn cứ chủ yếu vào những biến đổi của bộ phận hình thức của quan hệ sản xuất để chứng minh cho sự « hội tụ », « hòa nhập » giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Những luận điểm mới của thuyết hội tụ cũng ra đời trong bối cảnh của sự phát triển nhảy vọt trong lực lượng sản xuất. Vài thập kỷ qua, chủ nghĩa tư bản đã lợi dụng được những thành quả mới nhất của cách mạng khoa học kỹ thuật, thực hiện một cuộc

cách mạng về cơ cấu kinh tế, chuyển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa từ chỗ chủ yếu tiêu hao năng lượng và nhiên liệu cũ truyền, sang một nền sản xuất chủ yếu dựa trên kỹ thuật cao — chất xám. Người máy và máy tính điện tử được sử dụng rộng rãi, Năng suất lao động tăng lên rất cao, tạo ra một lượng giá trị thặng dư rất lớn. Trên cơ sở thay đổi cơ cấu kinh tế, chủ nghĩa tư bản thực hiện một loạt điều chỉnh về quan hệ sản xuất. Nhưng chỉ là thay đổi về hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất. Trước hết là sự thay đổi về chức năng kinh tế của nhà nước. Ở phương Tây, sau chiến tranh nhà nước ngày càng can thiệp vào hoạt động kinh tế. Nhà nước tư bản nay không chỉ là người gác cửa của nhà tư bản, mà đã chủ động nhảy lên vũ đài để làm chức năng điều khiển từ một trung tâm. Trong khi làm việc đó, chính phủ có phần nào bảo vệ lợi ích toàn xã hội, đồng thời cũng bảo vệ lợi ích của xí nghiệp tư nhân. Xí nghiệp tư nhân cũng có sự thỏa hiệp và nhượng bộ đối với lợi ích toàn xã hội. Những xí nghiệp tư nhân lại được chính phủ chi trả lại về mặt lợi ích bằng những hình thức khác. Rõ ràng, nhà nước tư bản không phải là siêu giai cấp. Nó vẫn là người bảo vệ và đại biểu cho sở hữu tư bản chủ nghĩa.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc quốc hữu hóa phát triển mạnh ở các nước phương Tây. Nhưng nay thì đang diễn ra xu hướng phi quốc hữu hóa — tư nhân hóa. Như vậy, về bản chất, « quốc hữu hóa » và chế độ tư bản chủ nghĩa không thể hòa nhập với nhau, cũng không phải là con đường để chủ nghĩa tư bản thoát khỏi khủng hoảng, càng không thể là dấu

(1) Trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản viết năm 1848, Mác và Ăng-ghe-n đã nói rằng chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một đồng của cải bằng tất cả những gì mà loài người đã tạo ra cho đến lúc ấy.

Điều về sự xích gần hoặc hòa nhập giữa hai chế độ kinh tế.

Việc nhà nước tư sản tăng cường can thiệp vào các hoạt động kinh tế, và sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản nhà nước, chỉ là hình thức mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện lực lượng sản xuất và phân công lao động phát triển rất cao. Điều đó không làm thay đổi đặc trưng bản chất của chủ nghĩa tư bản là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Về hình thức quản lý, nhà tư bản giao một phần quyền quyết định cho nhân viên quản lý — tầng lớp kỹ trị. Số người này có nhiều tri thức, kỹ thuật và thông tin. Họ thay mặt người sở hữu tư bản đưa ra các quyết định và quản lý xí nghiệp. Họ làm việc này tốt hơn là nhà tư bản.

Như vậy, hình thức của quan hệ sản xuất có sự điều chỉnh, nhưng quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa và quan hệ bóc lột của tư bản đối với giá trị thặng dư thì không hề thay đổi. Tính chất của sở hữu tư bản chủ nghĩa vẫn như cũ. Nhà tư bản, chứ không phải người quản lý, là chủ sở hữu tư bản.

Trong khi đó, tại các nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước giao quyền chủ động cho xí nghiệp. Một phần quyền điều hành sản xuất kinh doanh trước kia nằm trong tay nhà nước, nay giao cho xí nghiệp, nhằm thích ứng với nhu cầu kinh tế hàng hóa, nâng cao tính tích cực và sáng tạo của xí nghiệp. Điều này, xét về quan hệ sở hữu, tính chất sở hữu không có gì thay đổi. Đây chỉ là tách quyền sở hữu và quyền sử dụng, quyền kinh doanh, nhằm mở đường cho sản xuất hàng hóa phát triển. Một nền sản xuất hàng hóa đòi hỏi một cơ chế quản lý năng động, linh hoạt.

Như vậy sự điều chỉnh chức năng kinh tế của nhà nước dưới hai chế độ, là sự thay đổi về hình thức của

cơ chế kinh tế. Nó không hề làm thay đổi tính chất của nhà nước và chế độ kinh tế xã hội.

Về mặt kế hoạch kinh tế cũng vậy. Gần đây các nhà nước tư bản chủ nghĩa cũng có xu hướng thực hiện kế hoạch hóa kinh tế. Nhờ có lý thuyết về điều tra khảo sát thị trường và kỹ thuật tin học, chủ nghĩa tư bản có thể nắm được tình hình một cách nhanh nhạy và khá chính xác, có thể dự báo được các khả năng, đón trước các nhu cầu, do đó tránh được các rủi ro. Điều đó nói lên khả năng điều khiển được của kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng rõ. Sau chiến tranh, chính phủ Pháp đã đưa ra những phương hướng phát triển, thông báo cho các giới kinh doanh biết ngành nào là có triển vọng nhất. Đồng thời, nhà nước có chính sách hướng vào các ngành đó. Nghĩa là nhà nước định hướng, không trực tiếp can thiệp, không áp đặt. Những kế hoạch như vậy tỏ ra có hiệu quả.

Hơn nữa, mỗi công ty, mỗi xí nghiệp đều hoạt động có kế hoạch. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là tổ hợp những xí nghiệp — công ty đó, kể cả công ty xuyên quốc gia.

Tuy nhiên, dưới chủ nghĩa tư bản, việc kế hoạch hóa chỉ có giới hạn, không thể phát triển theo những phương hướng tối ưu định trước. Tình trạng sản xuất vô chính phủ không thể xóa bỏ hoàn toàn. Khủng hoảng và trì trệ vẫn liên tục diễn ra. Nhà nước tư bản chủ nghĩa tăng cường quản lý bằng kế hoạch và nhà nước xã hội chủ nghĩa kết hợp kế hoạch và thị trường, giảm bớt tập trung cứng nhắc, hai việc đó không hề nói lên sự xích gần hoặc hòa nhập giữa hai chế độ kinh tế xã hội. Kế hoạch thực ra là công cụ điều tiết cơ chế kinh tế. Hơn nữa, kế hoạch vừa là sản phẩm của sản xuất lớn xã hội hóa, vừa là công cụ và phương pháp quan trọng và phổ biến của nhà nước trong việc

tổ chức và quản lý kinh tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu ngày càng phức tạp của sản xuất hàng hóa phát triển cao. Xét về điểm này, chế độ kinh tế nào cũng đều có thể sử dụng công cụ đó. Tuy nhiên, tính chất và nội dung của kế hoạch lại tùy thuộc vào tính chất của nhà nước và của chế độ kinh tế. Trong chủ nghĩa xã hội, sự nhất trí của mục đích sản xuất và chế độ sở hữu xã hội đã tạo điều kiện có lợi nhất cho việc quyết định và thực hiện kế hoạch.

Về chính sách phân phối, dưới chủ nghĩa tư bản hiện đại, do khoa học kỹ thuật và sản xuất phát triển, lợi nhuận tăng nhiều, nhà tư bản có tạo ra được quỹ phúc lợi ngày càng lớn, thu nhập của người lao động có tăng đáng kể. Từ năm 1950 đến 1987, tiền lương thực tế của công nhân Mỹ tăng 2,4 lần, của các nước ở Tây Âu tăng 3 lần, Nhật tăng 4 lần... Chính sách phân phối thu nhập đó đã kích thích sản xuất rất mạnh, trở thành một yếu tố của sản xuất và ổn định xã hội. Nhưng sự tăng trưởng ấy không thấm vào đâu so với số lợi nhuận tăng lên vào túi nhà tư bản. Khoảng cách giàu nghèo không thu hẹp mà ngày càng lớn. Ở Mỹ vẫn còn 35 triệu người sống dưới mức nghèo khổ, 5 triệu người chịu cảnh màn trời chiếu đất. Ở Anh, 1% số người có số phần giàu nhất nắm giữ 51% số cổ phiếu, còn 80% số người khác chỉ có 4% số cổ phiếu, 40% công nghiệp, 60% ngoại thương, 90% đầu tư ra nước ngoài của toàn thế giới nằm trong tay 200 công ty siêu quốc gia, trong đó chủ yếu của Mỹ. Ở Nhật, có chế độ làm việc suốt đời. Những người này được bảo hiểm toàn bộ, được chăm sóc từ ốm đau đến ma chay, cưới xin. Nhưng chỉ có 30% số người lao động được ưu đãi như thế. Còn những 70% công nhân làm việc theo hợp đồng trên thị trường lao động! Năm 1987 có 210 000 công nhân

Nhật chết vì bệnh tim, do làm việc quá sức.

Rõ ràng chủ nghĩa tư bản không phải là thiên đường bão đảm hết thảy cho con người « từ nôi con cho đến phần mộ » như người ta thường rêu rao. Những lý thuyết về cái gọi là « nhà nước phúc lợi chung », về sự xích lại gần giữa tư bản và lao động đều không đứng vững trước thực tế cuộc sống. Việc điều chỉnh chính sách phân phối thu nhập dưới chủ nghĩa tư bản là nhằm đối phó với sức ép của cuộc đấu tranh trong công nhân, do tác động của phong trào cách mạng thế giới, do thuận lợi của cách mạng khoa học kỹ thuật, do đòi hỏi của phát triển sản xuất. Việc đó có tác dụng giảm bớt thu nhập quá ư chênh lệch và làm dịu mâu thuẫn cơ bản trong xã hội tư bản. Nhưng nó không thể thay đổi nguyên tắc phân phối thu nhập tư bản, không thể xóa bỏ hoặc giảm bớt sự bóc lột đối với lao động làm thuê. Bóc lột giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản.

Trong khi đó, các nước xã hội chủ nghĩa đang chủ trương mở rộng thích đáng chênh lệch về thu nhập. Việc này là nhằm xóa bỏ hiện tượng bình quân và cơ chế quan liêu bao cấp, tăng tỷ trọng tiêu dùng cá nhân, quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, nâng cao tính tích cực lao động, đẩy mạnh sản xuất. Đồng thời, trong điều kiện lực lượng sản xuất còn thấp, phân phối theo lao động chưa hoàn thiện, cần thiết phải khuyến khích làm giàu chính đáng và thực hiện một phần nào việc phân phối theo những nhân tố không lao động — vốn, lãi suất... — nhằm phát huy mọi tiềm năng có lợi cho sản xuất. Việc này là xuất phát từ nhu cầu phát triển sản xuất và nâng cao đời sống người lao động. Nó có giới hạn về thời gian, phạm vi và trình độ. Nó được thực hiện theo chính sách và

chỉ đạo của nhà nước, không thể tự phát, không thể dẫn đến phân hóa hai cực và đối lập giàu nghèo như dưới chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, việc điều chỉnh về sở hữu, về phân phối, hay về cơ chế quản lý, dù dưới chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội, đều không thay đổi quan hệ sản xuất và bản chất chế độ kinh tế. Nó không chứng tỏ có xu hướng đồng nhất giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Nó chỉ thể hiện mỗi chế độ xã hội có sự thay đổi về hình thức theo nhu cầu của mình, trên nền tảng của đặc trưng bản chất riêng có, theo quy luật riêng có. Tôi cho rằng chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội có tiếp thu của nhau một số yếu tố phục vụ cho mục đích của mình. Không có căn cứ gì để sợ hãi nhận định đó. Tất cả những gì mà chủ nghĩa tư bản hiện đại đã và

đang làm để thúc đẩy sản xuất và tiên bộ xã hội thì đồng thời cũng tạo nên mầm mống của xã hội mới đang ra đời ngay trong lòng nó. Còn chủ nghĩa xã hội thì đang làm giàu trí tuệ của mình bằng cả kho tàng trí tuệ mà loài người đã tạo ra, cả những tri thức nhân loại sau Mác và Lê-nin. Chủ nghĩa xã hội đang trong quá trình tự phê phán, tự hoàn thiện và không ngừng phát triển lớn mạnh. Chủ nghĩa xã hội đang đứng vững trên cơ sở tự nó và chắc chắn là một xã hội đang lên, nhân đạo nhất, tươi đẹp nhất, mặc dù trước mắt đang phải đối đầu với rất nhiều khó khăn. Chủ nghĩa tư bản đầu có điều chỉnh, có tìm cách thích nghi, có kéo dài tồn tại, nhưng vẫn bộc lộ đầy đủ bản chất của một xã hội bóc lột, lật công cùng với những mâu thuẫn xã hội gay gắt và đang ở vào thế bị động lịch sử.

НГУЕН ВАН ЛИНЬ — Развивая славные традиции, продолжать быть достойным политическим авангардом всего общества. ☆☆☆ — Повышать уровень руководства и боеспособность первичных парторганизаций. **ЛЕ СУАН ВУ** — Дядя Хо и создание новой культуры во Вьетнаме. — **ФАИ СУАН ДОТ** — 30 лет проведения праздника озеленения по заветам Хо Ши Мина. ☆ — Человек, родной край — сила истоков и дух эпохи. **СОЦИАЛИЗМ: ОГЛЯДЫВАЯСЬ И ОБНОВЛЯЯСЬ** (исследования) ☆ Научный семинар «Демократия в нашей стране-реальное состояние и предложения». **ХА СУАН ЧЫОНГ** — Вопрос о демократии. **ФАН АНЬ** — Более существенный и значительный аспект демократии: организовать, и руководить обществом. **ИССЛЕДОВАНИЯ** ☆ **ДАН ТАМ** — Об экономической конкуренции и соцсоревновании. **НГУЕН ВАН КИ** — Ленинская идея о госкапитализме и ее применение в нашей стране. **ОБМЕН МНЕНИЯМИ И ОПЫТОМ** ☆ **НГУЕН ФУ ЧОНГ** — То, что создает авторитет члена партии. **ЧАН ВАН ДАМ** — Размышления об обновлении партийной работы с массами в парторганизациях. **ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ** ☆ **ЧУНГ ЗУНГ** — Обновление кадров, ответственных за организационную работу. **В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ И СОБЫТИЯ** ☆ **НГУЕН ТХАИЬ ТУАН** — Наука и техника при капитализме. **ЛЕ ТИНЬ** — Нет никаких свидетельств слиянию социализма и капитализма.

REVIEW OF COMMUNISM № 2-1990

NGUYỄN VĂN LINH — To develop our glorious tradition, and continue to be the worthy political vanguard of our society. ☆☆☆ — To improve the capacity for leadership and the fighting power of the Party cells. **LÊ XUÂN VŨ** — Uncle Ho and the building of a new culture in Vietnam. **PHAN XUÂN ĐÓT** — Thirty years of planting trees at Tet following Uncle Ho's recommendation. — Man and the countryside — the strength of the roots and the spirit of the times. **Socialism: Retrospect and Renewal (studies)** ☆ Symposium on «Democracy in our country — Realities and proposals». **HIÀ XUÂN TRƯỜNG** — On democracy. **PHAN ANH** — Democracy is an even more important and fundamental problem: leadership and social organization. **Research** ☆ **ĐÀN TÂM** — On economic competition and socialist emulation. **NGUYỄN VĂN KỶ** — Lenin's ideas on state capitalism and how to apply them in Vietnam at present. **Opinions and Experiences** ☆ **NGUYỄN PHÚ TRỌNG** — What accounts for the prestige of communists. **TRẦN VĂN ĐAM** — Some reflexions on how to renew the Party's mass work at the grassroots. **Letters to the Editorial Board** ☆ **TRUNG DŨNG** — Renewal in personnel in charge of organization. **The World: Problems and Events** ☆ **NGUYỄN THANH TUÂN** — Science and technology under capitalism. **LÊ TÍNH** — There is no new evidence for the integration of socialism and capitalism.

REVUE DU COMMUNISME N° 2-1990

NGUYỄN VĂN LINH - Faisons valoir les traditions glorieuses, soyons toujours dignes d'être l'avant-garde politique de la société. ☆☆☆ - Elever la capacité de direction et la combativité des organisations de base du Parti. LÊ XUÂN VŨ - L'Oncle Ho et l'édification de la culture nouvelle du Vietnam. PHAN XUÂN DŨT - Trente ans du «Tet de plantation d'arbres» suivant les enseignements de l'Oncle Ho. ☆ Un homme, une terre natale - la force de la nation et l'esprit de l'époque. Le socialisme: regard rétrospectif et renouveau (Etudes) ☆ Colloque sur «La démocratie au Vietnam - état réel et pétitions». HÀ XUÂN TRƯỜNG - Le problème de la démocratie. PHAN ANH - La démocratie est un problème encore plus grand et plus fondamental: diriger et organiser la société. Etudes ☆ DAN TÂM - Sur la concurrence économique et l'émulation socialiste. NGUYỄN VĂN KỶ - Les pensées de Lénine sur le capitalisme d'Etat et leur application dans notre pays à l'heure actuelle. Opinions et expériences ☆ NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Ce qui fait le prestige des membres du Parti. TRẦN VĂN ĐAM - Quelques réflexions sur le renouveau du travail en direction des masses chez les organisations de base du Parti. Lettre à la Rédaction ☆ TRUNG DŨNG - Le renouvellement des cadres chargés de l'organisation. Le monde: problèmes et événements ☆ NGUYỄN THANH TUẤN - Les sciences et techniques sous le régime capitaliste. LÊ TỊNH - Aucune preuve nouvelle sur l'intégration du socialisme et du capitalisme.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 2-1990

NGUYỄN VĂN LINH - Desarrollar las gloriosas tradiciones para ser siempre dignos la vanguardia política de la sociedad. ☆☆☆ - Elevar la capacidad de dirección y la combatividad de organizaciones de base del Partido. LÊ XUÂN VŨ - El Tio Ho y la edificación de una nueva cultura de Vietnam. PHAN XUÂN DŨT - Treinta años del «Tet de plantación de árboles» según las enseñanzas del Tio Ho. ☆ - Un hombre, una tierra natal - la fuerza nacional y el espíritu de la época. El socialismo: retrospección y renovación (Estudios) ☆ Simposio científico «la democracia en Vietnam - estado real y peticiones». HÀ XUÂN TRƯỜNG - El problema de la democracia. PHAN ANH - La democracia es un problema aún más grande y más fundamental: dirigir y organizar la sociedad. Investigaciones ☆ DAN TÂM - Sobre la competencia económica y la emulación socialista. NGUYỄN VĂN KỶ - Los pensamientos de Lenin sobre el capitalismo del Estado y su aplicación en nuestro país en actualidad. Opiniones y experiencias ☆ NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Lo que constituye el prestigio de los miembros del Partido. TRẦN VĂN ĐAM - Algunas reflexiones sobre la renovación en dirección de masas en las organizaciones de base del Partido. Cartas a la Redacción ☆ TRUNG DŨNG - La renovación de cuadros encargados de la organización. El mundo: Problemas y acontecimientos ☆ NGUYỄN THANH TUẤN - Las ciencias y técnicas bajo el régimen capitalista. LÊ TỊNH - Ninguna nueva demostración sobre la integración del socialismo y del capitalismo.

NGUYỄN VĂN LINH - Phát huy truyền thống vẻ vang, tiếp tục xứng đáng là đội tiên phong chính trị của toàn xã hội	1
☆☆☆ - Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng	15
LÊ XUÂN VŨ - Bác Hồ với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới Việt nam	20
PHAN XUÂN ĐỢT - Ba mươi năm thực hiện Tết trồng cây theo lời dạy của Bác Hồ	27
☆ - Một con người, một miền quê - sức mạnh cội nguồn và tinh thần thời đại	33
Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)	
Hội thảo khoa học « Vấn đề dân chủ ở nước ta - thực trạng và kiến nghị »	39
HÀ XUÂN TRƯỜNG - Vấn đề dân chủ	50
PHAN ANH - Dân chủ còn là vấn đề lớn hơn, cơ bản hơn lãnh đạo và tổ chức xã hội	52
Nghiên cứu	
ĐAN TÂM - Về cạnh tranh kinh tế và thi đua xã hội chủ nghĩa	55
NGUYỄN VĂN KỶ - Tư tưởng của Lê-nin về chủ nghĩa tư bản nhà nước và việc vận dụng ở nước ta hiện nay	61
Ý kiến và kinh nghiệm	
NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Cái làm nên uy tín đảng viên	67
TRẦN VĂN ĐAM - Một số suy nghĩ về đổi mới công tác quản chúng của đảng ở cơ sở	73
Thư gửi Bộ biên tập	
TRUNG DŨNG - Đổi mới cán bộ làm công tác tổ chức	77
Thế giới: vấn đề, sự kiện	
NGUYỄN THANH TUẤN - Khoa học và kỹ thuật dưới chủ nghĩa tư bản	79
LÊ TÌNH - Không hề có bằng chứng mới cho sự hòa nhập giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản	81

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà nội. Dãy số: 52061 - 52062.

Trụ sở cơ quan thường trú ở miền Nam:

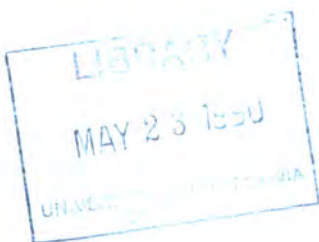
19. Phạm Ngọc Thạch - Q. 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dãy số: 25768 - 22010

In tại Nhà in TẠPCHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276

Giá : 500 đ

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.





TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

Xã luận

Nhân kỷ niệm lần thứ 120 Ngày sinh
của V.I. Lê-nin (21-4-1870 — 21-4-1990)

VẬN DỤNG ĐÚNG ĐẴN TƯ TƯỞNG CỦA LÊ-NIN VỀ MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Vào đầu thế kỷ mà chúng ta đang sống, giữa lúc các nhà tư tưởng thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau tranh luận và hầu như bế tắc trong việc tìm kiếm con đường tiến lên của lịch sử, Lê-nin đã phát triển và kết hợp lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học với phong trào công nhân cách mạng, dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động tiến công vào chủ nghĩa tư bản ở Nga và đã giành thắng lợi to lớn. Ngày 7 tháng 11 năm 1917 đi vào lịch sử như cột mốc đánh dấu thắng lợi rực rỡ của

chủ nghĩa Lê-nin cả về mặt lý luận khoa học chân chính, cũng như về mặt thực tiễn hành động. Chủ nghĩa Lê-nin đã trở thành công cụ để nhận thức và cải tạo thế giới, thành mũi tên đỏ vạch đường cho nhân loại tiến đến tương lai.



Trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, công lao bất hủ của Lê-nin là ở chỗ dựa vào học thuyết của Mác về chủ nghĩa xã hội, xuất phát từ tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nước Nga trong những năm đầu chính quyền xô viết, Người đã nghiên cứu, từng bước thử nghiệm và đề ra những phương hướng và giải pháp lớn để xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội. Nhờ những đóng góp của Lê-nin, học thuyết mác xít về chủ nghĩa xã hội đã có thêm những ý nghĩa thực tiễn to lớn.

Cương lĩnh cụ thể về xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội được thể hiện trước hết trong CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI (NEP) do Lê-nin soạn thảo và đã được Đại hội 10 của Đảng cộng sản (b) Nga thông qua. Luận thuyết của Lê-nin trong chính sách kinh tế mới và một số chính sách khác đã trở thành cơ sở lý luận kinh tế của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Lê-nin đã bác bỏ quan niệm sai trái cho rằng dường như với việc xây dựng sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất thì nền sản xuất hàng hóa cũng chấm dứt. Người chứng minh một cách rõ ràng: chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội và phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trên cơ sở một chế độ sở hữu nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, với điều kiện sử dụng quy luật giá trị và quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong khuôn khổ kế hoạch của nhà nước và vì lợi ích của người lao động.

Lê-nin chỉ ra rằng sự hợp tác là hình thức của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa; rằng cần phải có một nhà nước « mạnh, nhưng mềm dẻo » đồng thời không để cho tình trạng quan liêu trở thành sức mạnh bao trùm; rằng nhà nước phải được đặt dưới sự kiểm soát của nhân dân. Người hướng tới sự đa dạng về lợi ích của người lao động và nêu ra nguyên tắc trả công cho người lao động theo khối lượng và chất lượng lao động.

Chính Lê-nin đã có sáng kiến sử dụng các mối quan hệ chiều ngang trực tiếp giữa những người sản xuất với nhau và giữa người sản xuất với người tiêu dùng, không nhất thiết phải thông qua nhà nước làm trung gian, tiền lời hình thành một nền kinh tế năng động, có hiệu quả. Người đưa ra những chính sách để mở rộng dân chủ, để người lao động tích cực tham gia quản lý các công việc của nhà nước và xã hội.

Cuộc đấu tranh nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội không thể tiến hành thắng lợi nếu không có liên minh của hai lực lượng chủ yếu — giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, cũng như nếu không có sự đóng góp quan trọng của tầng lớp trí thức vào sự nghiệp đó. Tư tưởng chủ đạo của những chính sách kinh tế do Lê-nin đề xướng là tạo điều kiện để cùng có liên minh ấy và để thu hút những tầng lớp lao động khác tham gia vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong những chính sách này của Lê-nin, những quy luật của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa không chỉ có hiệu lực, phát huy tác

lụng đối với các nước phát triển trung bình hoặc kém, mà còn có ý nghĩa hơn đối với những nước chưa kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Vì vậy, luận thuyết của Lê-nin về kinh tế của thời kỳ quá độ được thể hiện trong những chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong NEP, được xác nhận một cách đầy đủ bởi kết quả của nó, là sự phát triển chủ nghĩa Mác, là sự tiếp cận chủ nghĩa xã hội, và cũng là những đường nét cơ bản của mô hình chủ nghĩa xã hội do Lê-nin phác họa.



Từ học thuyết của Lê-nin về mô hình chủ nghĩa xã hội, từ cách Người tiếp cận chủ nghĩa xã hội, từ những thành công và cả những thất bại trong việc thực hiện và vận dụng những di huấn của Lê-nin trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta có thể rút ra một số bài học bổ ích.

Bài học thứ nhất: Chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải là giáo điều, đó là học thuyết sinh động, phát triển không ngừng, bao giờ cũng phong phú và luôn cần được đổi mới, phong phú hơn. Lê-nin đã từng nhấn mạnh: « Ăng-ghe-n nói, học thuyết của chúng tôi (của Mác và Ăng-ghe-n) không phải là một giáo điều, mà là một kim chỉ nam cho hành động. Công thức kinh điển ấy nhấn mạnh một cách rõ rệt phương diện đó của chủ nghĩa Mác, phương diện mà người ta hay xem nhẹ. Mà xem nhẹ phương diện ấy là biến chủ nghĩa Mác thành một vật phiến diện, không có hình thù, một vật chết; là trút bỏ phần tinh túy của nó, là phá hủy những cơ sở lý luận cơ bản của nó — tức là phá hủy phép biện chứng, học thuyết về sự tiến hóa lịch sử, một sự tiến hóa thiên hình vạn trạng và đầy mâu thuẫn; là làm yếu sự liên hệ giữa chủ nghĩa Mác với những nhiệm vụ thực tiễn và chính xác của thời đại, những nhiệm vụ có thể thay đổi ở mỗi bước ngoặt mới của lịch sử » (1).

Bài học này không mới, thậm chí có người coi là « bài học vỡ lòng », nhưng đối với hôm nay, nó vẫn mang tính thời sự. Nhân loại theo đuổi không ngừng con đường tiến lên phía trước, thế giới thay đổi rất nhanh chóng, nên luôn luôn đòi hỏi lý luận phải phát triển mau lẹ để khái quát thực tiễn, hướng dẫn thực tiễn, và cả để theo kịp thực tiễn. Những tư tưởng của Mác và Lê-nin không phải là những đơn thuốc có thể dùng nguyên xi vào bất cứ lúc nào và trong bất kỳ trường hợp nào. Chính Lê-nin, trong quá trình tìm kiếm những phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã có lúc áp dụng « nghiêm ngặt » những nguyên lý của Mác — Ăng-ghe-n vào nước Nga lạc hậu và đã bị thất bại. Việc áp dụng chính sách « cộng sản thời chiến » đã đưa tới một cuộc khủng hoảng kinh tế — chính trị — xã hội rất nghiêm trọng ở nước Nga trong những năm 1920 — 1921 — mà theo Lê-nin, đó là cuộc khủng hoảng to lớn nhất. Cũng chính Lê-nin đã tìm ra lối thoát bằng việc thực hiện « chính sách kinh tế mới » nổi tiếng.

Bài học thứ hai: Không thể có mô hình chung của chủ nghĩa xã hội. Chỉ có những nguyên tắc chung và mục tiêu chung về xây dựng chủ nghĩa xã hội.

(1) V.I. Lê-nin : *Chống chủ nghĩa giáo điều và lối học kinh viện*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 40

Việc vận dụng là: tùy theo từng nước khác nhau với những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau mà có những con đường khác nhau, có cách thức tiến hành khác nhau và những hình thái thể hiện khác nhau. Lê-nin viết « Chúng tôi nghĩ rằng những người xã hội chủ nghĩa ở Nga đặc biệt cần phải tự mình phát triển hơn nữa lý luận của Mác, vì lý luận này chỉ đề ra những nguyên lý chỉ đạo chung, còn việc áp dụng những nguyên lý ấy thì, xét riêng từng nơi, ở Anh không giống ở Pháp, ở Pháp không giống ở Đức, ở Đức không giống ở Nga » (2).

Vấn đề này Lê-nin đã căn dặn ngay từ năm 1899 nhưng đã không được chú ý đúng mức. Chúng ta còn nhớ, công cuộc giải phóng châu Âu của Hồng quân Liên xô đã trùng hợp với sự phát triển của phong trào nhân dân đề sinh ra một loạt nước xã hội chủ nghĩa-Đông Âu. Ở những nước này, dưới sự tác động của hoàn cảnh quốc tế và xuất phát từ những điều kiện khác nhau, họ có thể phát triển theo con đường riêng phù hợp với họ. Thế nhưng, giai đoạn phát triển dân chủ nhân dân của các nước đó đã bị dứt đoạn vào những năm 1947 - 1948 để thay vào đó là việc dập khuôn hình mẫu xã hội chủ nghĩa của Liên xô lúc đó. Kết quả là họ đã phải trả giá bởi những cuộc khủng hoảng nặng nề. Hiện nay, các nước Đông Âu đang cố gắng khắc phục khủng hoảng, tìm kiếm những giải pháp và hướng đi mới cho mình.

Bài học thứ ba: Mục đích thực tiễn. Ngay cả khi sức khỏe đã suy yếu, phải đọc cho người khác ghi chép những tác phẩm cuối cùng của mình, Lê-nin vẫn nhấn mạnh: « điều mà tôi luôn luôn quan tâm tới, là mục đích thực tiễn » (3). Những kẻ mưu toan làm lu mờ, hạ thấp tầm vóc thế giới của học thuyết Lê-nin thường nhắc tới mục đích thực tiễn của Người. Họ lớn tiếng nói rằng người ta không tìm thấy trong tác phẩm của Lê-nin một kế hoạch mạch lạc về xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đúng là khó có thể kê ra một tác phẩm nào của Lê-nin bao gồm đầy đủ những chương trình phát triển mô hình chủ nghĩa xã hội. Những cái đó chỉ có thể tìm được trong tất cả các tác phẩm của Lê-nin, nhất là những tác phẩm viết sau Cách mạng Tháng Mười. Chính Lê-nin là hiện thân của sự nhanh nhạy và chuẩn xác khi nắm bắt thực tiễn. Lê-nin luôn nhắc nhở rằng người ta không thể ngồi mà nghĩ ra được những lý luận đúng đắn. Vấn đề mà Người luôn quan tâm là khám phá một cách khoa học những diễn biến của sự phát triển xã hội. Lê-nin khẳng định thực tiễn là mục đích của lý luận và là tiêu chuẩn của chân lý. Lê-nin thẳng thắn phê phán những quan điểm lệch lạc, dững dặc phủ định cả những lý thuyết của chính mình nếu thấy không đúng. Việc phủ định chính sách « cộng sản thời chiến » chứng minh điều đó. Những chính sách của Lê-nin trong thời kỳ quá độ là kết quả của những tìm tòi, đúc rút từ thực tế cuộc sống và để giải quyết những vấn đề mà thực tiễn đòi hỏi.

Bài học thứ tư: Phải có những bước quá độ: Bài học này được rút ra không chỉ từ phép biện chứng của sự phát triển của sự vật là từ những biến đổi về lượng chuyển thành những biến đổi về chất; nó còn được đúc rút từ chính thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lê-nin đã hết sức nhạy bén khi định ra những giai đoạn quá độ, những bước quá độ và những hình thức quá độ. Những tư duy, biện pháp và những công cụ được sử dụng trong « chính sách kinh tế mới » rất sát hợp với tình hình thực tế của nước Nga lúc đó.

(2) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 4, tr. 232

(3) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 428

Chúng ta còn nhớ, trong thời gian thực hiện « chính sách kinh tế mới », Lê-nin đã mạnh dạn thu hút và sử dụng chuyên gia tư sản, chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, xúc tiến xây dựng « chủ nghĩa tư bản nhà nước » trong lòng Nhà nước xô viết công nông. Đã có nhiều người hoài nghi và cho đó là những bước « thụt lùi ». Nhưng thực tiễn đã xác nhận những giải pháp trên của Lê-nin là đúng đắn, là một nhiệm vụ chính trị nghiêm túc. Đó chính là những bước đi thích hợp để xây dựng một mô hình quá độ của chủ nghĩa xã hội thích ứng với thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở một nước mà chủ nghĩa tư bản chưa phát triển như ở Nga.



Hơn 70 năm đã qua, chủ nghĩa xã hội phát triển và biến đổi không ngừng, đã được khẳng định như một thể chế xã hội hiện thực, đã trở thành một trong những nhân tố quyết định sự phát triển của đời sống chính trị thế giới. Đồng thời, chủ nghĩa xã hội cũng đã bộc lộ những khuyết tật của mình và đang đứng trước thử thách nghiêm trọng. Do những nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, hình dáng của chủ nghĩa xã hội đã bị sai lệch, biến dạng. Việc quan niệm lại chủ nghĩa xã hội, và nhất là việc tìm kiếm những mô hình mới của chủ nghĩa xã hội, đang chiếm vị trí trung tâm trong tư duy mới và hoạt động thực tiễn, đang nổi lên thành vấn đề cấp bách đối với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa và các đảng cộng sản ở các nước đó. Để làm được điều này, chúng ta cần phải trở lại với những di sản lý luận chân thực về chủ nghĩa xã hội của Lê-nin.

Quá trình tìm kiếm cái mới thường được bắt đầu bằng việc xem xét lại cái cũ. Tùy theo tình hình mỗi nước, tùy theo thái độ và ý đồ chính trị khác nhau, tùy theo quan điểm và lợi ích khác nhau mà có những cách đánh giá khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay, cũng đã xuất hiện không ít những thứ « học thuyết » và « lý luận » mới, mà những tác giả của nó đang lớn tiếng tuyên bố chỉ có họ là nói lên tiếng nói mới nhất trong khoa học xã hội. Điều tệ hại hơn là có những quan điểm đòi từ bỏ những giá trị khoa học của chủ nghĩa Lê-nin — những luận thuyết đã trở thành chân lý lịch sử.

Chúng ta không muốn tranh luận về vấn đề này, bởi không phải bây giờ, mà ngay trước kia đã có những người đã kích chủ nghĩa xã hội hiện thực. Vấn đề là trong đội ngũ những người cộng sản, đứng trước những khó khăn gay gắt của chủ nghĩa xã hội, đã nảy sinh những ý kiến phủ định sạch trơn những thành quả của chủ nghĩa xã hội và từ đó phủ định luôn chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Dường như đã tiên đoán được điều đó, trong khi vạch rõ tính chất phức tạp và mâu thuẫn trong quá trình phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới, vạch rõ tính chất muộn màng và những bước ngoặt đột ngột trên con đường đi lên của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước khác nhau, Lê-nin đã dạy rằng phải hết sức bình tĩnh và linh táo, « không mất phương hướng trong những bước đường ngoắt ngoéo ấy và trong những sự chuyển biến ấy của lịch sử, ... duy trì cái viễn cảnh chung, ... thấy được sợi chỉ đỏ nối liền loạn bộ

sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và toàn bộ con đường tiến tới chủ nghĩa xã hội..., điều quan trọng và duy nhất đúng về mặt lý luận là không được vứt bỏ bản cương lĩnh cơ bản cũ của chúng ta" (4).

Nhiệm vụ đặt ra hôm nay đối với chúng ta là làm sao cho chủ nghĩa xã hội thoát khỏi những lệch lạc, biến dạng, trở lại với lý luận chân chính của Lê-nin, tiếp tục phát triển học thuyết của Lê-nin để có được một quan niệm mới hiện đại và đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở đó xây dựng dần dần mô hình chủ nghĩa xã hội thích hợp với điều kiện cụ thể của mỗi nước.

Đây là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp. Có một vấn đề đặt ra ở đây là nên hiểu mô hình chủ nghĩa xã hội như thế nào. Nếu hiểu đó là những cấu trúc định sẵn, là một bản thiết kế hoàn chỉnh, bất di bất dịch, thì như vậy sẽ lại rơi vào sai lầm chủ quan, duy ý chí và ảo tưởng trước đây. Vì vậy, phải chăng chỉ nên hiểu mô hình đó như những giải pháp lớn cần tiến hành, những hướng chính cần tiếp cận để có chủ nghĩa xã hội theo quan niệm mới.

Đề chủ nghĩa xã hội có được chất lượng mới, sức sống mới và bộ mặt mới, cần xác định vị trí và vai trò của chủ nghĩa xã hội trong thế giới hiện đại, cần có những phương pháp đổi mới có hiệu quả chủ nghĩa xã hội và dự báo được những triển vọng. Cần nghiên cứu nghiêm túc các công trình lý luận của cả những người ủng hộ lẫn những người phản đối các học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về chủ nghĩa xã hội. Cũng cần đổi mới chiều, so sánh xã hội xã hội chủ nghĩa hiện hữu với xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại, xem xét chủ nghĩa xã hội hiện nay và tương lai trên nền chung của sự phát triển của toàn nhân loại.



Gần 15 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước cũng là chặng đường mà dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chúng ta trần trụi tìm kiếm và tạo dựng mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt nam. Đại hội IV, Đại hội V của Đảng là những cột mốc tiến gần tới chủ nghĩa xã hội trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn. Qua mỗi kỳ đại hội, Đảng ta hiểu mình hơn, nhận rõ và quyết tâm khắc phục những sai lầm khuyết điểm, có nhận thức đúng hơn trong việc tìm hướng đi và xác định những chặng đường quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Công cuộc đổi mới ở nước ta do Đảng ta đề xướng, khởi động và lãnh đạo, đã bắt đầu từ sau Đại hội VI của Đảng. Đại hội VI đã quyết định xúc tiến việc xây dựng mô hình cho toàn bộ công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ ở nước ta, trên cơ sở đó, vạch ra chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật, đồng thời cũng vạch ra những phương án mới để xây dựng và phát triển mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt nam. Đại hội cũng đã chỉ rõ những sai lầm và khuyết điểm của Đảng ta. Đó là những sai lầm, khuyết điểm trong việc cụ thể hóa đường lối, chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện, trong việc thực hiện công nghiệp hóa và bố trí cơ cấu đầu tư, trong việc cải tạo quan hệ sản xuất và thiết lập cơ chế quản lý, trong việc thực

(4) V. I. Lê-nin : Toàn tập, Nhà Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 36, tr 60

hiện chuyên chinh vô sản và bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân lao động. Từ những kinh nghiệm của quá khứ, Đảng ta đã rút ra những bài học bổ ích: bài học về dân chủ, « lấy dân làm gốc »; bài học về nắm bắt và vận dụng quy luật; bài học về kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại; bài học về xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

Đại hội VI với tư duy mới sáng tạo, có nội dung cốt lõi là đổi mới toàn diện các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng văn hóa, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng; đổi mới bản thân Đảng và mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước và các tổ chức xã hội. « Trọng tâm của công cuộc đổi mới là lĩnh vực kinh tế, bao gồm bố trí lại cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung cho ba chương trình kinh tế lớn, phát triển kinh tế nhiều thành phần, gắn kết tạo với sử dụng các thành phần kinh tế phi công hữu, xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, sử dụng đầy đủ quan hệ hàng hóa – tiền tệ, quan hệ thị trường trong nền kinh tế được kế hoạch hóa ở tầm vĩ mô. Về mặt chính trị, nhấn mạnh yêu cầu dân chủ hóa đời sống xã hội, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng, đổi mới tổ chức và công tác cán bộ, phát huy mạnh mẽ dân chủ, tính tích cực và sáng tạo của nhân dân theo tinh thần « lấy dân làm gốc » (5).

Sau ba năm thực hiện đổi mới, tình hình kinh tế – xã hội ở nước ta đã được cải thiện một bước. Sản xuất nông nghiệp có tiến bộ rõ rệt. Kinh tế quốc doanh đang dần được hồi phục và phát triển. Hàng hóa lưu thông trên thị trường tương đối dồi dào. Giá cả đang ổn định, nạn lạm phát bị đẩy lùi và kiềm chế. Đời sống nhân dân đã bớt khó khăn. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được mở rộng hơn trước.

Những thành tựu trên mới chỉ là bước đầu và chưa thật vững chắc nhưng đã báo hiệu sự khởi sắc của chủ nghĩa xã hội ở Việt nam. Mặc dù còn phải tiếp tục mở mắt, nhưng bước đầu chúng ta đã thấy được hướng đi. Một sức sống mới của dân tộc Việt nam đang nảy nở. Một bước ngoặt mới tốt đẹp của cách mạng Việt nam đang mở ra. Một mô hình mới của chủ nghĩa xã hội Việt nam đang từng bước hình thành và thể hiện trong cuộc sống. Đó chính là thành quả của việc không ngừng tìm tòi đề vận dụng đúng đắn những quan điểm của Lê-nin về chủ nghĩa xã hội vào tình hình cụ thể của đất nước ta. Những thành quả đó góp phần chứng minh rằng sức sống của chủ nghĩa Lê-nin là hoàn toàn không thể phủ nhận.

(5) Nguyễn Văn Linh : Phát huy truyền thống vẻ vang, tiếp tục xứng đáng là đội tiên phong chính trị của toàn xã hội. (Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm lần thứ 60 Ngày thành lập Đảng công sản Việt nam (3-2-1930-3-2-1990). Tạp chí Cộng sản, số 2-1990, tr. 5

Bố trí, sử dụng cán bộ

NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG *



Ở năm 1976 trở lại đây, cách mạng nước ta đã chuyển sang giai đoạn mới, việc bố trí, sử dụng cán bộ, bên cạnh cái đúng cũng có nhiều khuyết điểm và sai lầm. Báo cáo chính trị của BCHTU Đảng ta tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đã chỉ rõ: “Việc lựa chọn, bố trí cán bộ vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý các cấp còn theo một số quan niệm cũ kỹ và tiêu chuẩn không đúng đắn, mang nặng tính hình thức, không xuất phát từ yêu cầu của nhiệm vụ chính trị và yêu cầu của công việc...”.

Trong sự nghiệp đổi mới, điều có ý nghĩa quyết định nhất là bố trí, sử dụng cán bộ, đặc biệt là bố trí, sử dụng cán bộ lãnh đạo và quản lý ở tất cả các cấp từ trung ương đến cơ sở. Về vấn đề này, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCHTU (khóa VI) đã chỉ ra những yêu cầu có tính cấp bách là: Điều chỉnh, bố trí cán bộ một cách hợp lý; đưa ra khỏi chức vụ lãnh đạo những cán bộ bảo thủ, trì trệ, không thông suốt và không chuyển biến theo quan điểm đổi mới, hoặc không đủ kiến thức và năng lực để thực hiện đổi mới trong phạm vi công việc của mình, bản lĩnh không vững vàng, cơ hội, gia trưởng, độc đoán, trù dập cấp dưới, bè cánh cục bộ, có lối sống không lành mạnh, lợi dụng chức quyền xâm phạm tài sản của nhà

nước, của tập thể, bị quần chúng oán ghét...

Quan triệt tình thần nêu trên, trong việc bố trí và sử dụng cán bộ cần nắm vững nội dung chủ yếu sau đây:

— Vì việc mà xếp người, không vì người mà xếp việc. Nhiệm vụ chính của việc sắp xếp, sử dụng cán bộ là vì yêu cầu của công việc chứ không phải vì yêu cầu của cá nhân người cán bộ. Phải đặt yêu cầu của công việc lên trên hết. Trong sự nghiệp đổi mới, một yêu cầu cấp bách là phải sớm thay đổi những cán bộ không đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ và thay vào đó những cán bộ có đủ khả năng đáp ứng nhiệm vụ theo yêu cầu đổi mới. Trong nhiều năm qua, việc bố trí và sử dụng cán bộ của chúng ta bên cạnh mặt đúng đắn có không ít trường hợp hoàn toàn « vì người mà xếp việc ». Thí dụ: có cán bộ năng lực rất hạn chế nhưng vì có quá trình công tác, và trước đây có nhiều thành tích nên vẫn phải xếp vào cương vị tương xứng để giải quyết chính sách. Có những cán bộ mắc khuyết điểm ở nơi này, không đủ tin nhiệm, nhưng lại được chuyển sang nơi khác, vẫn giữ nguyên chức vụ cũ, thậm chí có khi còn được đề bạt lên chức vụ cao hơn. Sự nể nang, cảm tình cá nhân, cục bộ địa phương cũng ảnh hưởng lớn đến việc

* Phó trưởng ban tổ chức TƯ

sắp xếp, bố trí cán bộ. Hiện tượng sắp xếp, sử dụng cán bộ không xuất phát từ yêu cầu của công việc, không tính đến hiệu quả đang là một điều tồn tại cần khắc phục.

Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi mỗi vị trí công tác đều phải có cán bộ phụ trách tương xứng để không những đảm bảo hoàn thành được nhiệm vụ mà còn phải hoàn thành một cách xuất sắc. Như vậy rõ ràng là trước khi bố trí cán bộ vào một chức vụ nào đó cần nghiên cứu kỹ nhiệm vụ, chức năng và tính chất quan trọng của chức vụ đó để chọn cán bộ phụ trách cho đúng. Khi xem xét cán bộ để bố trí phụ trách một công việc gì, ngoài các tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, phong cách công tác và lối sống, cần xem xét thật kỹ kiến thức, năng lực và kinh nghiệm mà họ tích lũy được về công việc đó. Câu hỏi đặt ra cho việc bố trí cán bộ là: kiến thức, năng lực và năng khiếu, sở trường đã có đủ để đảm đương công việc chưa? Hết sức tránh bố trí, sử dụng cán bộ vì « chính sách », vì cảm tình cá nhân hoặc vì đảm bảo cơ cấu.

Mối quan hệ giữa yêu cầu của công việc với con người cán bộ; giữa đảm bảo tiêu chuẩn với thực hiện chính sách; giữa đảm bảo tiêu chuẩn với yêu cầu cấu tạo, đều có quan hệ với nhau. Khi nói vì yêu cầu của công việc tức là nói đến yêu cầu đảm bảo tiêu chuẩn và chỉ có thật sự coi trọng tiêu chuẩn thì mới thật sự vì việc mà xếp người. Trong bố trí cán bộ nếu lệch về đảm bảo chính sách, đảm bảo cơ cấu thì nhất định không đảm bảo tiêu chuẩn. Ví dụ một đơn vị kinh doanh mà bố trí cán bộ phụ trách không có kiến thức và năng khiếu, sở trường về kinh doanh thì không thể nói là vì yêu cầu của công việc.

- Bố trí, sử dụng cán bộ gắn với yêu cầu chuẩn bị cán bộ theo quy hoạch. Đội ngũ cán bộ phát triển theo một quy luật nhất định. Cán bộ lớp trước già đi, chuyển tiếp sang lớp cán

bộ kế cận và cứ thế nối tiếp nhau mãi. Hiện nay, ta có ba thế hệ cán bộ: lớp cán bộ tham gia cách mạng trước tháng Tám năm 1945, lớp cán bộ tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, lớp cán bộ trưởng thành từ sau năm 1975 khi đất nước hoàn toàn giải phóng. Nhìn chung, lớp cán bộ trước cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp, tới nay đã hoặc sắp đến tuổi về hưu. Vì vậy trong việc bố trí, sử dụng cán bộ, ngoài yêu cầu đảm bảo tốt nhiệm vụ, chính trị hiện tại còn có yêu cầu chuẩn bị đội ngũ cán bộ thay thế.

Lâu nay, một khuyết điểm trong công tác cán bộ là việc bố trí, sử dụng cán bộ không gắn với quy hoạch cán bộ, cho nên có không ít trường hợp bố trí gượng ép, trái ngành trái nghề, không phù hợp với yêu cầu của công việc. Cũng do không gắn việc bố trí, sử dụng cán bộ với quy hoạch cán bộ cho nên nhiều cán bộ nằm trong quy hoạch nhưng vẫn không được tiếp cận, làm quen với chức vụ mà họ sẽ đảm nhận; đến khi được giao nhiệm vụ họ thường ngỡ ngàng, có trường hợp không điều hành nổi công việc. Kinh nghiệm cho thấy, cách bồi dưỡng cán bộ tốt nhất là bố trí, sử dụng phù hợp với năng lực, sở trường và cứ thế dần dần giao trách nhiệm nặng hơn để người cán bộ có điều kiện vươn lên đảm đương được nhiệm vụ, và như vậy cán bộ trưởng thành nhanh theo quy hoạch. Muốn đào tạo một cán bộ làm bộ trưởng chẳng hạn thì trước đó nên bố trí người cán bộ ấy giữ chức vụ tổng giám đốc. Làm tốt nhiệm vụ của tổng giám đốc là cơ sở để làm tốt nhiệm vụ của bộ trưởng. Muốn đào tạo một cán bộ làm Chủ tịch tỉnh giỏi thì trước đó nên bố trí cán bộ ấy làm chủ tịch huyện, giám đốc sở hoặc phó chủ tịch tỉnh. Trong nội dung đổi mới cán bộ, có yêu cầu chuyên môn hóa, không thể đưa cán bộ lãnh đạo chính trị, sang làm công tác quản lý kinh tế.

không thể bố trí một cán bộ đã tinh thông nghiệp vụ ngành này sang phụ trách công việc của ngành mà cán bộ đó chưa hề kinh qua đào tạo. Phương châm bố trí cán bộ tại chỗ, từ dưới lên, trong ngành chính là nhằm mục đích đó.

Mỗi cán bộ đảm nhiệm một nhiệm vụ nào đó, bao giờ cũng phải qua ba thời kỳ: nắm việc, quen việc và thạo việc. Không có một cán bộ nào mới được giao việc đã thành thạo ngay, trừ khi người cán bộ đó đã từng giữ chức phó và quyền trưởng, còn số đông phải qua một thời gian nhất định, do đó yêu cầu đảm bảo sự kế thừa trong một tập thể cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý là rất quan trọng. Cần kết hợp giữa cán bộ cũ với cán bộ mới, cán bộ lớn tuổi với cán bộ trẻ tuổi, cán bộ thành thạo công việc với cán bộ mới làm quen với công việc; đảm bảo ba độ tuổi trong một tập thể là để bổ sung cho nhau, hỗ trợ nhau trong khi làm nhiệm vụ.

Đề cán bộ giữ một chức vụ quá lâu và ngược lại, thay đổi quá nhanh đều không có lợi. Một cán bộ giữ một chức vụ lãnh đạo, quản lý quá lâu thường dễ mắc bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa, chủ quan, gia trưởng; còn nếu họ mới nhận chức đó trong một vài năm đã thay thì họ sẽ không phát huy được tác dụng do chưa kịp tìm hiểu và bố trí kế hoạch để thực hiện phương án của mình. Dường nhiên, cán bộ có khuyết điểm đến mức không thể để lại được thì phải thay ngay.

— Thực hiện luân chuyển cán bộ một cách có kế hoạch và chuyên môn hóa cán bộ. Hai việc này không có gì trái ngược nhau, trái lại, tạo điều kiện cho cán bộ tiến bộ. Một cán bộ làm công tác chuyên môn ở một ngành trung ương quá lâu, muốn bồi dưỡng họ thành cán bộ lãnh đạo, cần đưa xuống phụ trách một địa phương hoặc một cơ sở để tạo điều kiện cho

họ nâng cao năng lực tổ chức thực tiễn. Ngược lại, cán bộ lãnh đạo ở một địa phương quá lâu thì kiến thức chung về mọi mặt sẽ rất hạn chế, cần bố trí cho họ phụ trách một công việc ở cơ quan trung ương để có điều kiện hiểu công việc chung của cả nước. Khi thực hiện luân chuyển cán bộ, cần coi trọng khả năng chuyên môn và sở trường của từng người để bố trí công việc cho phù hợp nhằm phát huy năng lực và kinh nghiệm của họ. Hiện nay, trong việc bố trí, sử dụng cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý, chúng ta chưa thực hiện được việc luân chuyển cán bộ theo quy hoạch, đó là một khuyết điểm cần sớm khắc phục.

— Cần đặc biệt coi trọng việc bố trí người đứng đầu, dù là một đơn vị nhỏ hay một huyện, một tỉnh, một bộ v.v. Người cán bộ đứng đầu một ngành, một địa phương, một đơn vị trước hết phải có đủ uy tín để quy tụ được trí tuệ của cả một tập thể. Uy tín đó chỉ có khi người đứng đầu có đầy đủ phẩm chất và năng lực cần thiết, trong đó phải hết sức chú ý tới tính trung thực, dân chủ và công minh trong chính sách cán bộ. Kinh nghiệm cho thấy, cán bộ đứng đầu không trung thực, dân chủ, và công minh trong công tác cán bộ thì đâu có kiến thức, năng lực giỏi đến mấy cũng không tập hợp được cán bộ, và uy tín sẽ bị giảm sút, thậm chí không thể điều hành nổi công việc, làm cho nội bộ thêm rối ren.

Cán bộ là vốn quý, là cái gốc của mọi công việc. Bất cứ chính sách, công tác gì, nếu có cán bộ tốt thì thành công. Đổi mới công tác cán bộ có đem lại hiệu quả hay không, điều quan trọng phải được thể hiện ở công tác phát hiện nhân tài và bố trí sử dụng cho đúng nhân tài. Bố trí, sử dụng cán bộ không đúng thì chẳng những làm ảnh hưởng đến việc hoàn thành nhiệm vụ cách mạng của Đảng mà còn làm cho nhân tài của đất nước bị mai một.

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

Hội thảo khoa học « Vấn đề dân chủ ở nước ta — thực trạng và kiến nghị » *

Dân chủ là gì ?

HỒ VĂN THÔNG**

1 — Dân chủ là sản phẩm của quan hệ giai cấp, là tổ chức quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền đối với xã hội. Điều ấy có nghĩa là, dân chủ là tổ chức nhà nước chuyên chính chính trị của một giai cấp.

Lịch sử hiện thực của dân chủ từ thời cổ Hy-La đến dân chủ tư sản về thực chất là như vậy. Hiểu « démocratie » (dân chủ) không thể theo nghĩa đen của từ ngữ, mà phải theo thực chất của hiện thực. Chính chủ nghĩa Mác vạch ra bản chất đó, chống lại sự ru ngủ, xuyên tạc bằng chữ nghĩa, bằng hình thức bề ngoài của các giới cầm quyền đại diện cho các giai cấp bóc lột trước đây. Lịch sử hiện thực đã dạy cho người lao động hiểu thế nào là dân chủ trong các xã

hội cũ : Dân chủ nhưng đại đa số nhân dân không có quyền lực thật sự về chính trị. Đó là lẽ vì sao suốt từ xưa cho đến nay, ở các nước « dân chủ tự do » phương Tây, không lúc nào cuộc đấu tranh đòi dân chủ ngừng lại cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, và ngày càng trở thành một trong những mục tiêu trung tâm của đấu tranh xã hội trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa.

Nội dung, tính chất dân chủ — về thực chất — phụ thuộc vào chỗ quyền lực chính trị thuộc về giai cấp nào, nó bảo vệ lợi ích của giai cấp nào. Đó là

★ Xem TCCS từ số 2-1990

★★ Giáo sư triết học

quan hệ có tính quy luật khách quan của đời sống xã hội. Chúng ta không thể không ý thức rõ ràng về điều đó. Ví dụ, quyền lực chính trị ở Mỹ hiện nay thực sự là của thiểu số các ông chủ hay của đa số nhân dân? Và giới cầm quyền Mỹ đang đấu tranh cho một thứ dân chủ nào ở Chi-lê, Grê-na-đa, Nam phi và gần đây ở Pa-na-ma?...

2 - Dân chủ là một quá trình và là quá trình dồn quyền lực thực sự cho giai cấp cầm quyền. Trong xã hội giai cấp bóc lột cầm quyền thì dân chủ thoát đầu « là nó » rồi đến « không phải là nó ». Trong dân chủ cổ Hy-La, tất nhiên không có dân chủ với nô lệ, dân chủ chỉ đóng khung trong phạm vi công dân tự do. Nhưng trong giới hạn đó, có đại hội nhân dân, có bầu cử, ứng cử, biểu quyết trực tiếp và công khai, có cơ quan bảo dân bất khả xâm phạm, có hiến pháp, có cơ chế giám sát đối với mọi chức vụ công cộng... Nhưng rồi quyền lực làm chủ dần dần dồn về tay giai cấp chủ nô. Cuối cùng đi đến hình thành đế chế. Giai cấp tư sản, cuối thời trung cổ, đại diện cho nhân dân lao động, đã nhân danh dân chủ của đa số, tiến hành cuộc cách mạng tư sản. Nhưng rồi cơ chế dân chủ lại tập trung quyền lực cho giai cấp tư sản, tạo ra một thứ dân chủ mà nhân dân không có quyền lực chính trị. Dù có bầu cử, ứng cử, phân quyền, tự do ngôn luận... thì quyền lực nhà nước thực sự vẫn nằm trong tay giai cấp tư sản.

Sự diễn biến nói trên không phải ngẫu nhiên, mà theo một tính tất yếu lịch sử là giai cấp nào làm chủ tư liệu sản xuất thì giai cấp ấy sẽ nắm quyền lực chính trị. Chừng nào giai cấp tư sản còn nắm tư liệu sản xuất thì cuộc đấu tranh đòi dân chủ của nhân dân chỉ có thể làm thay đổi về hình thức chứ không thể làm thay đổi về bản chất cơ chế dân chủ trong xã hội tư sản.

Rõ ràng lôgic lịch sử cho thấy, không thể ảo tưởng đối với « nền cộng hòa dân chủ tư bản chủ nghĩa ». Hiện nay, không thể đi tìm quyền làm chủ của nhân dân trong một chế độ xã hội mà ở đó 1% số dân giàu nhất chiếm tới 36% tài sản quốc dân (như ở Mỹ) hay 1,7% số dân giàu nhất chiếm tới 3/4 vốn sản xuất của cả nước (như ở Cộng hòa liên bang Đức).

3 - Trong các xã hội cũ, nội dung, mức độ, cơ chế dân chủ có mặt là sản phẩm của cuộc đấu tranh của đa số nhân dân lao động chống quyền lực nhà nước của giai cấp bóc lột. Nó là kết quả của một quan hệ đấu tranh gay gắt giữa đa số nhân dân lao động và giai cấp bóc lột, chứ không chỉ đơn thuần là sản phẩm của quyền lực, lợi ích một phía của giai cấp bóc lột. Nói dân chủ là chế độ chính trị, là quyền lực được tổ chức của giai cấp thống trị, là cách nói khái quát hóa, nắm lấy cái bản chất, cái xu hướng khách quan của các sự kiện dân chủ mà dù thế nào cũng không thoát ra khỏi lô-gic của cái bản chất. Dân chủ đạt được trong đời sống cụ thể là kết quả của hai lực ngược chiều, giai cấp bóc lột buộc phải thối lui trong giới hạn lợi ích của nó, nếu không muốn đẩy xung đột đến đở vỡ tất cả. Ở đây ta có thể thấy: 1 - Dân chủ tư sản dù có tiến triển thế nào thì cũng là cơ chế bảo vệ lợi ích và quyền lực của giai cấp tư sản, chứ không phải của đa số nhân dân. 2 - Cuộc đấu tranh của nhân dân nhiều thế kỷ qua trong xã hội tư bản đã làm cho nội dung, cơ chế dân chủ ở đây không chỉ đơn thuần do ý muốn thuần túy của giai cấp tư sản, mà có mặt do giai cấp tư sản buộc phải nhượng bộ, phải thối lui. Mặt này ngày càng cộm lên trong thời đại ngày nay, luôn luôn đe dọa vượt quá giới hạn tư sản để tiến tới tạo ra quyền lực chính trị thật sự của đa số. 3 - Cũng từ đây ta

thấy có những nhân tố, những mặt về nội dung cơ chế dân chủ mà nhân dân lao động đấu tranh đạt được trong lòng các xã hội cũ, mang tính nhân dân, theo xu hướng tiến bộ lịch sử. Chúng ta trân trọng và có thể rút ra những kết luận cần thiết từ những thành quả đó.

4. Xét vấn đề dân chủ dưới góc độ con người, có nghĩa là tiến thêm một bước theo chiều sâu thực chất những tư tưởng mácxít trong lĩnh vực này. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác không phải xuất phát từ quan điểm giai cấp, mà chính từ vấn đề con người, đi đến quan điểm giai cấp trong đấu tranh cải tạo xã hội.

Loài người không phải là một tổng thể máy móc, mà bao hàm những cá nhân với tư cách là những chủ thể riêng biệt. Mỗi con người đều có khát vọng vươn lên tự khẳng định mình trong cuộc sống cộng đồng; không ai muốn mình bị lệ thuộc, khom lưng trước người khác; không ai không muốn mình có quyền lực trong xã hội với tư cách con người cũng như những người khác. Đây là xu hướng thuộc về bản tính phổ biến của loài người. Nhưng làm thế nào để con người sống theo khát vọng bản tính của mình? Bao nhiêu mơ ước tôn giáo, đạo đức hay dựa vào « lý tính tối thượng » đều không giải quyết được. Dần dần con người thấy không thể tìm lời giải đáp từ ý thức về cải thiện, về lẽ phải trừu tượng, mà phải từ tính tất yếu kinh tế, từ quy luật khách quan của đời sống xã hội. Đó là con đường mà các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã đi tìm những mối liên hệ nội tại, lập đi lập lại không thể khác từ kinh tế dẫn đến chính trị, từ lực lượng sản xuất dẫn đến quan hệ sản xuất và từ đó dẫn đến giai cấp và đấu tranh giai cấp, và cuối cùng, dẫn đến hình thành một giai cấp đại diện cho tiến bộ nhân loại, đấu tranh đổi mới xã hội, làm cho mình tự do.

thì cũng phải làm cho tất cả mọi người khác tự do, mình làm chủ thì tất cả mọi người khác cũng làm chủ. Không phải từ lòng tốt mà từ tính tất yếu của xã hội đã dẫn đến hình thành và phát triển một giai cấp như vậy — một giai cấp đại diện cho nó đồng thời cũng cho tất cả. Ở đây ranh giới giai cấp và con người không còn phân chia đối nghịch nữa, không thể không có mặt này mà không có mặt kia. Có thể nói, tính giai cấp công nhân là tính nhân loại, và tính nhân loại qua tính giai cấp công nhân mà được thể hiện và được thực hiện. Lịch sử hiện đại cho ta thấy không có một giai cấp nào có được bản tính đó — nếu ta không hiểu giai cấp công nhân một cách thô thiển chỉ gồm những người lao động bằng thể lực hay chỉ đóng khung trong công nghiệp truyền thống.

Từ đây có thể rút ra hai kết luận cần thiết không thể tách biệt nhau: 1—Dân chủ hiện đại là chế độ chính trị của giai cấp nào, điều đó giúp chúng ta phân biệt thực chất của dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thoát ly quan điểm giai cấp thì không thể hiểu đúng vấn đề dân chủ được. 2—Dân chủ chỉ thật sự khi nào có chế độ xã hội tạo ra được cơ chế thực hiện quyền làm chủ cho tất cả mọi công dân.

5. Một vấn đề lý luận khác ở đây cần làm rõ: Dân chủ tư sản chỉ đóng khung trong việc thực hiện quyền công dân thông thường trong giới hạn bảo vệ quyền lực và lợi ích của giai cấp tư sản. Dù nhân dân lao động có đấu tranh đòi được những cải cách dân chủ đến một mức độ nào đó thì cũng không thể vượt qua một quan hệ có tính quy luật của xã hội là: kẻ nào làm chủ tư liệu sản xuất thì sẽ làm chủ về chính trị.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người lao động không phải chỉ tồn tại với tư cách là người công dân

thông thường, mà còn tồn tại với tư cách là người chủ tư liệu sản xuất. Theo quy luật trên thì người lao động là người chủ thật sự về chính trị và mọi mặt khác của vận động xã hội. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, dân chủ nhưng dân không làm chủ. Còn trong chủ nghĩa xã hội, dân chủ hoàn toàn đồng nghĩa với dân làm chủ. Rõ ràng, trong lịch sử từ thời cổ Hy-La đến thời tư sản, quyền công dân và quyền làm chủ xã hội không đồng nhất với nhau. Đây là sự phân biệt hết sức cần thiết để hiểu dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa không chỉ là ban bố và thực hiện một số quyền công dân như kiểu dân chủ tư sản,

mà còn tạo ra một cơ chế sao cho quyền lực của nhân dân là quyền lực tối cao và cuối cùng. Rất tiếc, do sai lầm chủ quan, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngay đối với việc thứ nhất chúng ta cũng chưa hoàn toàn làm được, nói gì đến việc thứ hai — một việc hoàn toàn mới, và chưa có tiền lệ trong lịch sử. Trong sự tiến triển của cơ chế dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện đại, có thể có những gợi ý cần thiết cho ta, nhưng những gợi ý đó hoàn toàn không đủ để ta kiến lập nền dân chủ của xã hội ta. Vấn đề đang đặt ra dưới góc độ khác về chất, vì vậy phải có những khái quát mới về lý luận.

Các nội dung cơ bản của khái niệm dân chủ

NGUYỄN ĐĂNG QUANG*



Đề thảo luận có hiệu quả các vấn đề như: quan hệ giữa dân chủ tư sản và dân chủ vô sản, thực trạng dân chủ nước ta, một đảng lãnh đạo xã hội thì bảo đảm dân chủ như thế nào, trước hết cần thống nhất cách hiểu về khái niệm dân chủ (hay khái niệm nền dân chủ xã hội).

Theo tôi, khái niệm nền dân chủ ít nhất bao hàm ba nội dung (hay ba mặt) cơ bản sau đây:

1 — Chế độ dân chủ chính trị là một nội dung của nền dân chủ xã hội.

Dân chủ chính trị (hay còn gọi là chế độ dân chủ) là một trong những hình thái của nhà nước và của sự thống trị giai cấp. Mỗi nhà nước thường có hai hình thức thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị: hình thức dân chủ (chế độ dân chủ) và hình

* Tổng biên tập Tạp chí *Giáo dục lý luận*

thức độc tài (chế độ độc tài). Trong chế độ dân chủ, luật pháp còn cho phép nhân dân có một số quyền tự do nào đó và có thể ảnh hưởng đến việc giải quyết những vấn đề lớn của quốc gia. Trong chế độ độc tài thì những quyền này bị thu hẹp tối đa hoặc bị thủ tiêu hẳn.

Nền dân chủ chính trị xuất hiện cùng với đối kháng giai cấp. Trước đó, trong xã hội đã tồn tại một nền **dân chủ phi chính trị** hay **tiền chính trị**. Còn sau đó thì sao? Có hai câu hỏi:

a) Chế độ dân chủ sẽ biến đổi như thế nào trong xã hội cộng sản chủ nghĩa? Mác trả lời: Chỉ có khoa học mới có thể giải đáp được câu hỏi đó... Nhưng chắc chắn rằng đến lúc đó thì chế độ dân chủ mới bắt đầu **tiêu vong** (1).

b) Chế độ dân chủ sẽ biến đổi như thế nào trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản? Mác trả lời: Chế độ dân chủ đó là chuyển chính cách mạng của giai cấp vô sản.

Lê-nin nói cụ thể hơn: chuyển chính vô sản đó là **chế độ dân chủ cho nhân dân**, cho số đông, đi đôi với sự trấn áp tất yếu đối với thiểu số bóc lột.

Chế độ dân chủ cho nhân dân (hoặc chế độ dân chủ nhân dân) khác và giống nhau với chế độ dân chủ tư sản ở chỗ nào?

Chỗ khác nhau, theo ý kiến của Mác là:

— Chế độ dân chủ nhân dân biến nhà nước, cơ quan tối cao của xã hội thành một cơ quan **hoàn toàn phụ thuộc vào xã hội** (2). Không phải chế độ nhà nước tạo ra nhân dân, mà nhân dân tạo ra chế độ nhà nước phù hợp với nguyện vọng và ý chí của cả cộng đồng.

— Trong chế độ dân chủ nhân dân thì nhà nước ngày càng hướng tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực, và được xác định là **sự nghiệp của bản thân nhân dân** (3).

— Trong chế độ dân chủ nhân dân thì việc bầu cử là hành động chính trị, nhờ đó mà nhân dân được tổ chức thành ủy ban chính trị (4).

Tóm lại, chế độ dân chủ nhân dân khác với và cao hơn dân chủ tư sản ở chỗ: **nhà nước do chính nhân dân lập ra, chịu sự kiểm soát của nhân dân và hoàn toàn phụ thuộc vào nhân dân**, tức là một nền dân chủ do nhân dân tự tổ chức, lựa chọn và quyết định, không phải do một lực lượng xã hội nào đứng ngoài và trên nhân dân ban phát, « mở rộng » cho họ.

Chỗ giống nhau là:

— Cả hai đều phải sử dụng hình thức **nhà nước pháp quyền** ở trình độ ngày càng hoàn thiện và tinh vi.

— Do những hạn chế chưa thể khắc phục được, chế độ dân chủ nhân dân vẫn chưa gạt bỏ được pháp quyền tư sản, do đó thực tế vẫn phải duy trì một **nhà nước kiểu tư sản** (mà không có giai cấp tư sản) để đủ sức **cưỡng bức** người ta tuân theo các tiêu chuẩn của pháp quyền đó.

— Cả hai đều thực hiện chế độ dân chủ qua một **xã hội công dân** phát triển (bên cạnh hệ thống quyền lực chính trị).

— Chế độ dân chủ nhân dân cũng như chế độ dân chủ tư sản đều bị chi phối có tính chất quyết định bởi trình độ phát triển kinh tế, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, dân trí và thông tin.

Tóm lại, **chế độ dân chủ chính trị** là một nội dung của khái niệm dân chủ. Trong suốt giai đoạn xã hội phát triển dựa trên phân chia giai cấp và đối kháng giai cấp thì sự phát triển của nền dân chủ diễn ra dưới **vô hạn chính trị và thông qua cuộc đấu tranh giai cấp**. Thành quả dân chủ trong giai đoạn này có tính hai mặt. Mỗi bước tiến của

(1) Xem V. I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t. 33, tr. 105 và 110.

(2) Xem C. Mác-Ph. Ăng-ghe-n: *Tuyên tập* Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. IV, tr. 490.

(3), (4) Xem C. Mác-Ph. Ăng-ghe-n: Toàn tập Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. I, tr. 333, 465.

nền dân chủ, mặt là sự hoàn thiện và tinh vi thêm của nghệ thuật thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị bằng phương thức dân chủ; mặt khác là bước tiến của nền văn minh nhân loại thời cận đại và hiện đại.

Chủ nghĩa xã hội, khi xây dựng nền dân chủ chính trị của mình, cần tính đến các khía cạnh vừa phân tích ở trên. Đặc biệt cần lưu ý tính hai mặt trong bước tiến của dân chủ để không có thái độ kỳ thị, hư vô hoặc mơ hồ đối với các tiền đề dân chủ của chủ nghĩa xã hội.

2 - Nền dân chủ xã hội là thành quả quan trọng nhất của văn minh và nhân đạo của loài người.

Nhận thức này rất quan trọng. Đặc biệt là ngày hôm nay, khi chủ nghĩa xã hội phải làm cuộc cách mạng lần thứ hai để tạo ra bộ mặt dân chủ và nhân đạo của xã hội mới, tẩy rửa khỏi bản thân mình những yếu tố tái sinh từ quá khứ, như độc quyền, độc tài, độc thoại và thậm chí cả độc ác nữa.

Nếu quy khái niệm dân chủ chỉ về nội dung chính trị, về đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp, thì sẽ làm nghèo khái niệm đó, sẽ bỏ mất nhiều nội dung quan trọng khác của dân chủ có giá trị vĩnh cửu hơn mà chúng ta cần tiếp nhận.

Vì « quy » như thế, nên đã có những quan niệm như: « dân chủ bao giờ cũng có một nội dung giai cấp » (tức hiểu dân chủ chỉ là một hình thức nhà nước); hoặc « dân chủ xã hội chủ nghĩa là đấu tranh giai cấp dưới những hình thức mới » (tức quy dân chủ chỉ về đối kháng giai cấp). Những vấn đề dân chủ nóng bỏng đang nổi ra ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu hiện nay (sau gần 50 năm xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa) liệu có thể giải thích chỉ bằng đấu tranh giai cấp, đấu tranh địch ta được chăng? Tư duy về dân chủ như vậy có phải là lạc hậu và bảo thủ không?

Thành quả dân chủ không chỉ được tạo ra từ phía quyền lực chính trị. Nó còn được sản sinh ra từ:

- Tiến bộ của lực lượng sản xuất và cơ cấu sản xuất.

- Tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

- Tiến bộ của quản lý kinh tế và quản lý xã hội.

- Tiến bộ của giáo dục và dân trí.

- Tiến bộ của thông tin và giao lưu văn hóa.

- Tiến bộ của cơ cấu xã hội - giai cấp.

V.V...

Trong các yếu tố đó, có một yếu tố ảnh hưởng đặc biệt đến nền dân chủ xã hội là tính chất của nền kinh tế. Nền kinh tế cấp phát - giao nộp và kế hoạch hóa tập trung quan liêu là nguồn gốc đẻ ra tệ quan liêu độc đoán, mất dân chủ. Trái lại nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần tự nó đã bao hàm dân chủ, đòi hỏi dân chủ và buộc xã hội phải dân chủ. Cái tất yếu kinh tế này tạo ra dân chủ còn mạnh hơn cả quyền lực chính trị.

Các yếu tố trên đây tạo ra nội dung văn minh và nhân đạo của nền dân chủ xã hội, bất chấp chế độ chính trị, thậm chí còn buộc các chế độ chính trị phải thích ứng với nó hoặc cải cách nó nếu không muốn bị đổ nhào.

Không thấy nội dung này của dân chủ thì không thể hiểu được tại sao trong chế độ tư bản chủ nghĩa, nền dân chủ xã hội (mà thực chất là chuyên chính tư sản) vẫn có bước tiến, vẫn có thành tựu. Người dân trong nước tư bản chủ nghĩa phát triển, mặc dù bị bóc lột nặng hơn trước, lại cảm thấy có dân chủ trong đời sống cá nhân hơn là trong các nước xã hội chủ nghĩa.

Tất nhiên, giữa nội dung chính trị và nội dung văn minh, nhân đạo của nền dân chủ xã hội, có mối quan hệ

kháng khí. Nền dân chủ nhân dân nhất định bao hàm và sẽ tạo ra một nội dung văn minh, nhân đạo cao hơn, nhiều hơn, đầy đủ hơn, thực chất hơn so với dân chủ tư sản. Đương nhiên, điều đó không tự động xảy ra chỉ với lời tuyên bố nó « dân chủ gấp triệu lần hơn ». Khả năng đó chỉ trở thành hiện thực khi xã hội :

— Có một chế độ dân chủ nhân dân đích thực (chứ không phải hình thức, giả dối, như đã xảy ra ở một số nước xã hội chủ nghĩa).

— Có một trình độ kinh tế, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, thông tin, mức sống, v.v. không thua xã hội tư bản.

3 — Nền dân chủ xã hội là một hình thức tồn tại của xã hội hiện đại.

Dân chủ không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực chính trị. Nó được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực quan hệ giữa người với người (bao gồm quan hệ giữa các cá nhân, giữa các cộng đồng giữa các chủng tộc, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa các nhóm xã hội, giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, giữa hệ thống quyền lực và xã hội công dân, giữa các nhà nước, giữa các tôn giáo, v.v.).

Nền dân chủ xã hội—đó là phương thức tốt nhất để giải quyết các vấn đề của cộng đồng người theo nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số, đồng thời vẫn thừa nhận quyền của thiểu số (trong phạm vi không làm thiệt hại đến đa số).

Nội dung này của khái niệm dân chủ giúp ta nhận thức và thực hành dân chủ rộng rãi trong trường hợp không thể quy dân chủ về nội dung chính trị.

Chẳng hạn khi xác định quan hệ giữa đảng với quốc hội và hội đồng bộ trưởng thì không thể nói đến

quyền lực chính trị, vì « đảng là cơ quan lãnh đạo, chứ không phải là cơ quan quyền lực, cơ quan quản lý ».

Khi nói đến dân chủ nội bộ đảng cũng vậy. Ở đây mà nói đến dân chủ theo nội dung là một hình thức nhà nước hoặc là đấu tranh giai cấp dưới những hình thức mới, thì không thể được.

Quan hệ dân chủ giữa thầy giáo và học sinh, giữa cha mẹ và các con, giữa vợ và chồng, cũng không thể quy về một hình thức của nhà nước.

Sinh hoạt dân chủ trong cấp ủy đảng, trong hội đồng bộ trưởng, trong quốc hội, trong ban chấp hành một đoàn thể, cũng không thể quy về dân chủ chính trị được.

Quan hệ giữa những người có chính kiến, tin ngưỡng khác nhau là quan hệ dân chủ, nhưng không phải chỉ là dân chủ chính trị.

Có ý kiến cho rằng trong chủ nghĩa xã hội thì « dân chủ nội bộ đảng là tiền đề cơ bản, là nhân tố quyết định sự phát triển của dân chủ xã hội chủ nghĩa ». Khó có thể đồng ý với nhận định này. Mới nghe qua dường như ý kiến này đề cao vai trò lãnh đạo của đảng. Thực ra như thế là gán cho đảng một trách nhiệm quá với « sức » và vị trí của mình, biến đảng thành lực lượng nắm giữ và ban phát dân chủ cho toàn xã hội. Ngay cách nói « đảng tiếp tục thực hiện mở rộng dân chủ trên các lĩnh vực... » cũng bao hàm nhận thức không đúng và không đầy đủ về khái niệm dân chủ, về thực chất chế độ dân chủ nhân dân.

Xã hội càng tiến lên, đặc biệt là trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thì nội dung thứ hai và thứ ba của dân chủ có vai trò càng lớn. Nếu coi dân chủ chỉ là dân chủ chính trị, sẽ bắt lực trước nhiều vấn đề và dễ dẫn tới « tả » khuynh

Khái niệm « dân chủ », sự khác nhau và giống nhau giữa dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa

PHẠM NGỌC QUANG *

1 — Khái niệm « dân chủ »

● Theo các nhà kinh điển thì :

— Dân chủ là sản phẩm tự quyết của nhân dân, phản ánh sự tồn tại của con người với tất cả ý chí, tài năng và lợi ích của họ.

— Dân chủ là quyền hiện thực của nhân dân.

— Trong xã hội có đối kháng giai cấp, dân chủ là sản phẩm của đấu tranh giai cấp.

— Quyền dân chủ bị chế định bởi tương quan giai cấp, trạng thái phát triển của sản xuất và trình độ văn hóa chung, trước hết là văn hóa chính trị của nhân dân.

— Dân chủ là một hình thức nhà nước mà ở đó thừa nhận quyền ngang nhau của dân cư trong việc xác định cơ cấu nhà nước và quản lý xã hội...

● Dân chủ cần được xem xét theo nhiều khía cạnh :

— Dân chủ với tư cách là phương thức của phong trào chính trị—xã hội của quần chúng.

— Dân chủ với tư cách là hình thức nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực xã hội.

— Dân chủ với tư cách là một hệ thống quyền hành, tự do và trách nhiệm của công dân được quy định bởi hiến pháp và pháp luật.

— Dân chủ với tư cách là nguyên tắc tổ chức toàn thể xã hội.

— Dân chủ với tư cách là một chế độ chính trị. Chỉ với giác độ thứ 5 này, dân chủ vô sản và chuyên chính vô sản mới là một.

● Với nghĩa chung nhất, phổ biến nhất, dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân. Do đó, thước đo trình độ dân chủ của một chế độ nhà nước được xác định bằng mức độ thực hiện nguyên tắc toàn quyền thuộc về nhân dân.

2 — Sự khác nhau và giống nhau giữa dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa

Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa không chỉ có sự đối

*** Phò tiến sĩ triết học**

lập đối kháng, mà còn có cả những nhân tố đồng nhất, giống nhau. Quan điểm này xuất phát từ luận điểm phương pháp phổ biến của triết học duy vật biện chứng cho rằng giữa các mặt đối lập biện chứng bao giờ cũng chứa đựng những nhân tố đồng nhất. Thậm chí Mác còn nói tới sự đồng nhất về bản chất giữa hai mặt đối lập.

Phủ nhận hoàn toàn tính chung giữa các mặt đối lập biện chứng trên một số phương diện nhất định là rơi vào quan điểm siêu hình.

Chúng ta xem xét dân chủ tư sản và dân chủ vô sản như là những mặt đối lập biện chứng. Không thể hình dung một chế độ dân chủ vô sản mà ở đó không có sự thể chế hóa các quyền dân chủ công dân thành pháp luật, không có sự phát triển các hình thức dân chủ trực tiếp và gián tiếp, không có sự hoàn thiện các cơ quan đại diện... Tất cả những cái đó ở mức độ đáng kể đã được phát triển ngay trong nền dân chủ tư sản. Lê-

nin viết: «Phương pháp để thoát khỏi chế độ đại nghị không phải là phá hủy những cơ quan đại diện và nguyên tắc tuyển cử, mà là biến những cơ quan đại diện ấy từ chỗ là những cái máy nói thành những cơ quan hành động»... «Chúng ta không thể quan niệm một nền dân chủ, đầu là một nền dân chủ vô sản, mà lại không có cơ quan đại diện» (1).

Trong nhận thức lý luận và hoạt động thực tiễn để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, không chỉ cần phát hiện những nhân tố đối lập, mà còn cần nhận ra cả những nhân tố đồng nhất, biết tiếp thụ có chọn lọc, có phê phán những nhân tố đồng nhất và tiếp tục hoàn thiện những nhân tố đồng nhất. Lê-nin coi từ những quyền dân chủ tư sản đi tới chế độ dân chủ vô sản là một quá trình «lượng chuyển thành chất».

(1) V.I. Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1977, t. 33, tr 57 và 59

DÂN CHỦ VÀ NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM THỰC HIỆN DÂN CHỦ

NGUYỄN VĂN THẢO ★

I

Dân chủ gắn liền với bình đẳng, công bằng, tự do, nên đồng thời cũng gắn liền với nhà nước, với việc nhà nước bảo đảm thực hiện dân chủ.

Trong lịch sử hình thành các nhà nước, bất kể một nhà nước cụ thể

nào, việc làm trước tiên để tạo lập niềm tin trong nhân dân là: tuyên bố các quyền con người và hứa hẹn thực hiện những biện pháp để bảo đảm các quyền đó.

★ Viện trưởng Viện khoa học pháp lý, Bộ tư pháp

Sức mạnh của nhà nước, xét cho cùng, bắt nguồn từ nhân dân, những công dân cụ thể, có nguyện vọng bầm sinh về các quyền của mình.

Lòng khao khát tự do, nguyện vọng sơ đẳng của con người về một xã hội công bằng và trật tự, về các quyền của mình, nảy sinh như một cái gì tự nhiên, bất biến và vĩnh viễn, là điều hoàn toàn phù hợp với tư tưởng lớn của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Tư tưởng cốt lõi của chủ nghĩa Mác là giải phóng con người. Điều đó phù hợp với chủ nghĩa nhân đạo, với cuộc đấu tranh nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên thế giới mà mục tiêu rốt cuộc là vì con người và các quyền của họ.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa, đấu tranh giai cấp, chuyển chính vô sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa, kinh tế sản xuất hàng hóa có kế hoạch, xã hội tự quản, v.v. trong chủ nghĩa xã hội, thực chất chỉ là những phương pháp, những phương tiện (chứ hoàn toàn không phải những mục tiêu) để đi đến mục tiêu duy nhất: vì con người.

Mấy chục năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã đạt được những thành tựu về xây dựng và phát triển nhân quyền, nổi bật là quyền bình đẳng giữa nam và nữ, giữa các dân tộc, quyền được học hành, quyền được chữa bệnh và một số quyền tự do dân chủ khác.

Tuy nhiên, khuyết tật còn nhiều, nhất là trong những nhận thức và quan niệm về nhân quyền.

Trong quan hệ giữa nhà nước và công dân, thực tế có khuynh hướng « tuyệt đối hóa » vai trò của nhà nước. Người ta cảm thấy có sự thiếu bình đẳng về các quyền và nghĩa vụ giữa cơ quan nhà nước và công dân: hầu như chỉ « dân » là có « nghĩa vụ », còn « quyền » thuộc về « cơ quan nhà nước ». Việc xử lý không nghiêm một số cơ quan nhà nước xâm phạm

quyền tự do thân thể, quyền sở hữu tài sản v.v. của công dân càng củng cố thêm ý nghĩ đó. Gần đây, tuy đã có những định chế cụ thể trong bộ luật hình sự và bộ luật tố tụng hình sự, nhưng tình trạng trên vẫn tiếp tục xảy ra. Dựa vào quan niệm về tính có thể được « miễn trách nhiệm » (nghĩa là sự vi phạm luật nếu có thì cũng do không may hoặc dù sao cũng do xuất phát từ lợi ích chung thôi), nhiều cơ quan thực tế đã thoát khỏi việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Rốt cuộc, dù công dân có bị oan uổng thì cơ quan nhà nước vẫn đứng. Do nhận cách ít được bảo vệ, tôn trọng, vai trò của nhân dân càng bị lu mờ.

Sự phân biệt giữa các công dân làm việc ở các khu vực kinh tế khác nhau trong một thời gian dài đã dẫn tới sự phân chia tự phát công dân trong xã hội thành các loại như « chánh công dân », « phó công dân », v.v. Như vậy, từ sự phân biệt trên, thực tế đã dẫn đến sự phân biệt trong cách cư xử và chính sách đối đãi.

Do chưa loại bỏ được khuyết tật trong những nhận thức và quan niệm về nhân quyền, bộ máy nhà nước ta tuy từng bước có được kiện toàn nhưng tới nay vẫn chưa có được các thể chế cần thiết để bảo đảm thực hiện tốt các quyền con người.

Từ nhận định trên, trong phạm vi bài này, tôi chỉ có ý định tập trung vào một số kiến nghị về bộ máy nhà nước, nhằm bảo đảm thực hiện trên thực tế những quyền con người được ghi trong Hiến pháp năm 1960 của ta.

II

1. Về Quốc hội

Quyền con người trước hết phải được thực hiện bằng các thể chế Nhà nước. Vai trò của quốc hội, cơ quan

đại diện cao nhất của nhân dân, có ý nghĩa to lớn và thiết thực. Cần chuyển nhanh từ một quốc hội không chuyên trách sang một quốc hội chuyên trách, hoạt động thường xuyên. Các đại biểu quốc hội không kiêm nhiệm công việc bên chính phủ và các cơ quan xét xử, kiểm sát. Có hoạt động thường xuyên, quốc hội mới có điều kiện để xem xét và thông qua nhanh chóng các đạo luật. (Chúng ta đang thiếu rất nhiều luật).

Nên chuyển từ một quốc hội hoạt động theo cơ chế tham luận sang một quốc hội hoạt động theo cơ chế tranh luận, nhằm xem xét và giải quyết một cách thực chất và thực quyền các vấn đề do chính phủ hoặc do các đại biểu quốc hội, các cơ quan có thẩm quyền, trình quốc hội.

Theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ và chế độ đại diện nhân dân, nên chuyển từ một quốc hội hoạt động đơn thuần theo đoàn địa phương sang một quốc hội hoạt động kết hợp vừa theo đoàn vừa theo tư cách riêng của từng đại biểu, vừa theo đoàn địa phương vừa theo từng giới nghề nghiệp, giới tính, v.v. Với hoạt động theo kiểu kết hợp như vậy, quốc hội sẽ nghe được nhiều tiếng nói, biết được nhiều nguyện vọng trong khi xem xét các giải pháp và lựa chọn các phương án.

Hoạt động giám sát của quốc hội càng cần có sự chuyên hướng. Nên tập trung giám sát tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động của chính phủ. Sự giám sát này cần do một cơ quan tài phán được chính quốc hội cử ra tiến hành. Hoạt động giám sát của quốc hội không nên theo phương pháp của cơ quan thanh tra nhà nước hoặc các cơ quan hành chính khác.

Muốn có sự chuyên hướng hoạt động của quốc hội theo những nội dung trên, rất cần có sự đổi mới trong chế độ bầu cử quốc hội, Quốc hội

được bầu ra phải là một quốc hội có đầy đủ trí tuệ, để có thể quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước.

2. Về chính phủ

Chính phủ là cơ quan chấp hành và hành chính cao nhất, cho nên hoạt động của nó thường xuyên đụng chạm tới vấn đề dân chủ và quyền con người. Muốn thực hiện có hiệu quả và trên thực tế các quyền con người, phải thông qua hoạt động của các cơ quan chính phủ.

Chính phủ cần chuyển hướng hoạt động: từ một cơ quan chỉ đạo các xí nghiệp quốc doanh thông qua các bộ và ủy ban nhân dân địa phương, sang một cơ quan chỉ đạo các xí nghiệp đó thông qua các cơ quan thuế, tòa án, bằng hệ thống pháp luật.

Chính phủ nên chuyển từ hoạt động thiên về tác nghiệp, sự vụ, sang hoạt động có tầm chiến lược: ấn định quốc sách; soạn thảo thể chế; điều khiển thị trường ở tầm vĩ mô bằng các công cụ tín dụng, thuế, tiền tệ, bằng các chủ trương lớn đối với những mặt hàng chiến lược, và bằng một lực lượng dự trữ đủ để điều tiết thị trường cả nước. Số lượng thành viên chính phủ — trung tâm điều hành kinh tế xã hội, ngoại giao, quốc phòng, v.v. — không cần quá đông, mà cần vừa đủ hợp lý. Việc quản lý phải đồng bộ và toàn diện, không chỉ thiên về kinh tế. Để có thể dành toàn bộ sức lực vào công việc quản lý và điều hành, các thành viên chính phủ nói chung không nên là đại biểu quốc hội. Điều này còn có lợi là bảo đảm cho quốc hội có được thực quyền trong việc giám sát và chất vấn chính phủ; bảo đảm tăng cường trách nhiệm của chính phủ trước quốc hội.

3. Về quản lý nhà nước bằng pháp luật

Cho đến nay, không ai bác bỏ sự cần thiết phải quản lý xã hội bằng

pháp luật. Thế nhưng, về bản chất và vai trò của pháp luật, còn có những cách hiểu khác nhau.

Thực trạng nước ta đã để lại dấu ấn tiêu cực không nhỏ trong tư duy nói chung và tư duy pháp lý nói riêng của chúng ta. Đó là tư tưởng xem thường pháp luật; là nền văn hóa pháp lý còn thấp; là tư tưởng làm ăn khép kín, dẫn đến chủ nghĩa địa phương cực bộ theo kiểu "phép vua thua lệ làng"; là quan niệm lấy "đạo lý", "nhân trị" để quản lý; là quan niệm đẳng cấp phong kiến trong thực hiện và thi hành pháp luật; là tư tưởng cho mình đứng ngoài, thậm chí đứng trên pháp luật, v.v.

Thực tiễn hôm nay cho thấy, vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa trong tổ chức và xây dựng, có ý nghĩa to lớn.

Pháp luật bảo đảm có hiệu quả các quyền con người. Pháp luật là một khái niệm (xét về bản chất) gắn liền với dân chủ.

Không thể có dân chủ mà lại không có pháp luật và ngược lại. Một nước có dân chủ cũng là một nước có pháp luật, có pháp chế, cũng như một nước

thiếu pháp luật. thiếu pháp chế thì không thể có dân chủ đầy đủ.

Quyền dân chủ phải được khẳng định trong hệ thống pháp luật.

Qua pháp luật, các quyền dân chủ sẽ được cụ thể hóa, vật chất hóa. Pháp luật hướng về dân chủ, còn dân chủ phải có pháp luật bảo đảm.

Cái đích mà nền pháp luật của một nước xã hội chủ nghĩa hướng tới, là chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Quản lý nhà nước bằng pháp luật đòi hỏi phải xây dựng một nhà nước hợp pháp. Nói tới nhà nước hợp pháp, ta nghĩ tới ba vấn đề quan trọng:

1 - Các cơ quan nhà nước phải lấy pháp luật làm cơ sở cho hoạt động của mình.

2 - Các cơ quan nhà nước, dù ở cấp nào, đều phải chịu sự kiểm tra có tính nhà nước. Những hành vi vi phạm luật pháp của cơ quan nhà nước, dù ở cấp cao nhất, cũng phải được xử lý nghiêm minh.

3 - Thực hiện chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trước công dân. Công dân có quyền kiện một cơ quan nhà nước đã gây thiệt hại cho mình trước tòa án có thẩm quyền.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa từ đâu?

NGUYỄN CHÍNH *



Ở quan niệm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bao gồm cả hai yếu tố:

- Cái giá trị dân chủ từ nền dân chủ tư sản để lại, được sàng lọc, khôi phục, phát huy, nâng cao.

- Các giá trị dân chủ được sáng tạo thêm, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa.

* Trưởng ban tuyên huấn UBTU MTTQVN

Cả hai hòa nhập trong lý luận và thực tiễn, từ đó xuất hiện một nền dân chủ ở trình độ cao hơn: dân chủ xã hội chủ nghĩa

Nước ta không đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, nhưng ta vẫn phải kinh qua trình độ dân chủ tư sản để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, không thể đốt cháy giai đoạn và cũng không cần phải mặc cảm ngại ngùng. Ta tiếp thụ và học tập những gì thích hợp để tự trang bị yếu tố thứ nhất (lấy từ dân chủ tư sản), đồng thời từng bước tạo nên yếu tố thứ hai.

Ở buổi ban đầu, chắc rằng tập trung giải quyết yếu tố thứ nhất. Trong thực tế, ta đang làm những việc sau: xây dựng ý thức công dân và thực hành quyền công dân, tập quản lý theo pháp luật và sống theo pháp luật, cố gắng thực hiện đến nơi đến chốn các quyền tự do dân chủ phổ thông ghi trong hiến pháp, xây dựng và vận hành một hệ thống nhà nước dân chủ trong đó phân định rõ và kết hợp hài hòa ba chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp, v.v. Đó đều là những bài học của trình độ dân chủ tư sản. Có thể coi đây như một nền dân chủ tư sản lộn ngược: giải quyết nhiệm vụ dân chủ ở mức dân chủ tư sản, nhưng ở đó dân chủ là của thiểu số, còn ở ta dân chủ là của đa số; ở đó dân chủ nhiều cái là hình thức, nửa vời, mảnh khảnh, còn ở ta dân chủ là thực chất, đầy đủ, trung thực. Làm được như thế đã rất lớn, rất nhiều.

Phân đấu đạt trình độ dân chủ tư sản không có nghĩa bắt chước mọi hình thức, phương pháp, cơ chế của dân chủ tư sản. Có nhiều thứ chúng ta không chấp nhận, ví dụ: chủ nghĩa đa nguyên chính trị, chế độ đa đảng.

Tất cả mới là điều kiện và khả năng để xây nên nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, chưa phải hiện thực. Còn trở lực lại rất hiện thực

— Sức ỳ của xã hội tiền-dân-chủ với những nhận thức, thói quen, hình thức, sinh hoạt xã hội thời phong kiến: thủ cựu, gia trưởng, nhân trị, cục bộ, phân tán. Tác động này rất lớn và thường xuyên, có tính bần sinh.

— Sức lôi kéo của chủ nghĩa tư bản từ bên ngoài và khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa bên trong. Tác động tổng hợp của chúng (chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học...) trong điều kiện nào đó có thể phát triển lên thành mối đe dọa có khả năng lấn át xu thế xã hội chủ nghĩa.

— Tác động của mặt tiêu cực trong bản thân chủ thể xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa: xu hướng quan liêu hóa, thoát ly quần chúng, lạm dụng đặc quyền của bộ máy cầm quyền và sản phẩm phụ của nó là chủ nghĩa cơ hội tiểu tư sản. Xu hướng này mang tính tất yếu, không nên cho là hiện tượng tha hóa cục bộ và nhất thời. Sẽ rất nguy hiểm nếu bỏ qua hoặc coi nhẹ, không kịp thời có quốc sách mạnh mẽ và liên tục để kim hãm và khắc phục tác động này.

Tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa là quy luật, nhưng ba loại trở lực nói trên cũng có tính quy luật. Cứ cho rằng quy luật « tiến thẳng... » là cơ bản, thì trong chặng đầu, nó cũng chưa thể phát huy được hết sức mạnh. Xã hội đi vào quỹ đạo nào: dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ tư sản, hay những những pha trộn mỗi thứ một ít? Điều đó còn do kết quả đấu tranh giữa đông lực và trở lực. Công cuộc xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa trong một nước có thể thành công hoặc thất bại: không phải cứ thành tâm muốn dân chủ xã hội chủ nghĩa là nhất định phải có dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đây là cuộc « tiến công lên trời » của giai cấp công nhân, như Mác, Ăng-ghe-n đã viết.

Chúng ta nêu: « nhà nước do dân, vì dân », đó là khẩu hiệu phát ra từ thời cách mạng tư sản, nay ta làm được như thế cũng chỉ mới đạt lý tưởng của dân chủ tư sản. Nhà nước « lý tưởng » của dân chủ xã hội chủ nghĩa phải là: nhà nước do dân, vì dân, tiến tới nhà nước là chính nhân dân.

« Dân chủ có lãnh đạo, lãnh đạo bằng biện pháp dân chủ » — đó là công thức giải quyết trong một tình hình nhất định; không phải là một nguyên tắc hay một đặc điểm của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ tư sản cũng là dân chủ có lãnh đạo; bọn trùm tư bản lãnh đạo rất chặt và biện pháp « dân chủ » chúng dùng để lãnh đạo lại hữu hiệu và tinh vi. « Lãnh đạo để dân làm chủ » — đó mới là điều ta cần.

Cần tìm điểm mấu chốt trong các quyền dân chủ, đặc trưng cho dân chủ xã hội chủ nghĩa, để tập trung sức thực hiện.

Phần lớn quyền công dân và quyền tự do dân chủ nêu trong hiến pháp của ta, đều đã có trong nền dân chủ tư sản. Cần thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các quy định đó, nhưng như thế cũng chỉ mới đạt mức độ dân chủ tư sản. Khẩu hiệu « dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra » cũng vậy. So sánh một cách công bằng thì hiện nay người dân các nước tư bản chủ nghĩa được biết, được bàn, được kiểm tra nhiều hơn dân ta, họ chỉ làm ít hơn, vì họ không bị bắt ép làm bất cứ một nghĩa vụ ngoài pháp luật nào.

Xin đề nghị: điểm mấu chốt trong dân chủ xã hội chủ nghĩa là quyền quyết định thuộc về nhân dân; là biến câu « tất cả quyền lực thuộc về nhân dân » thành hiện thực sinh động.

Để xây dựng và thực thi quyền quyết định của nhân dân, tất nhiên

phải nghiên cứu kỹ nhiều vấn đề. Nhưng theo tôi, điều quan trọng đầu tiên là đảng ta đứng cầm và dứt khoát chủ trương trao quyền quyết định cho nhân dân, tìm mọi cách và làm mọi việc để nhân dân nắm quyền đó càng sớm, càng thật sự, càng đầy đủ càng tốt. Người lãnh đạo, người quản lý không quyết định thay nhân dân (càng không được áp đặt quyết định của mình cho nhân dân), mà lãnh đạo và quản lý để nhân dân sử dụng tốt quyền quyết định ấy. Đảng giáo dục, tổ chức nhân dân vươn lên từng bước thực hiện quyền ấy, vừa làm vừa học (dân chủ là thứ phải học bằng thực hành). Không ngại dân không đủ trình độ. Không ngại địch lợi dụng gây rối. Ở Đông Âu kẻ địch không phải lợi dụng quyền quyết định của dân, mà lợi dụng chính tình trạng lâu nay dân không được quyết định. Dân được quyết định, sẽ coi đường lối chính sách là của chính mình và sẽ bảo vệ nó vững chắc bằng sự nhất trí thật sự về chính trị và tinh thần của đại đa số. Dân đã có quyền quyết định, thì họ sẽ sử dụng các quyền tự do dân chủ khác với tinh thần trách nhiệm, không tùy tiện đối với một số quyền như biểu tình, bãi công...

Quyền quyết định thuộc về nhân dân — đó là dấu hiệu có ý nghĩa nhất về sự ưu việt của dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Như ta đang chứng kiến, ở một nước xã hội chủ nghĩa mà quyền quyết định vẫn chỉ do một thiểu số nắm giữ (cho dù thiểu số đó tài giỏi và có đầy đủ thiện ý đi nữa) thì cơ cấu dân chủ ấy về thực chất không hơn cơ cấu dân chủ tư sản (chưa nói về hình thức, còn thua cơ cấu dân chủ tư sản), và cũng do đó, trước cuộc tiến công của kẻ địch, nước đó sẽ khó đứng vững.

VỀ BƯỚC ĐI CỦA QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

KHÔNG ĐOÀN HỢI *

NHÌN từ quan điểm lịch sử, ta thấy chế độ dân chủ tư sản khẳng định quyền tự hữu của từng thành viên xã hội.

Gắn liền với nó là quyền tự do cá nhân, tôn trọng tính độc lập và cá tính con người. Đó là những cái thực sự trước đây bị chà đạp. Trong chế độ phong kiến, người ta coi con người là nguyên tắc hiện thực của nhà nước. Đó là xã hội thân dân. Còn xã hội tư bản-xã hội công dân-được Hê-ghe coi là « chiến trường của lợi ích riêng tư cá nhân » (1). Sự khẳng định ấy đã làm cho chế độ dân chủ tư sản có ý nghĩa lịch sử tiến bộ. Nhưng cũng chính điều này lại làm cho dân chủ tư sản mang tính chất tương đối và bộc lộ nhiều mặt hạn chế.

Vì sao đã nói « tất cả mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng » nhưng về sau lại đặt chế độ bầu cử, ứng cử theo mức tài sản vốn có? Xã hội tư sản đầy rẫy những hiện tượng bóc lột, những chênh lệch quá đáng về đời sống kinh tế, sao có thể nói ở đây mọi người đều bình đẳng?

Trong tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền có nói « tự do là quyền được làm tất cả những gì, được thi

hành tất cả những gì không phương hại đến người khác », vậy mà quyền tự hữu lại thực chất « đặt mỗi người vào hoàn cảnh trong đó anh ta xem kẻ khác không phải là sự thực hiện tự do của mình mà ngược lại, là giới hạn của tự do đó » (2).

Tóm lại, cái mà quần chúng lao động ở các nước tư bản hiện nay được hưởng phần nào trong đời sống dân chủ, chẳng qua là do yêu cầu khách quan của sản xuất, của sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản, và là do kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh của người lao động bị áp bức. Việc giai cấp tư sản ban tặng « món quà dân chủ » cho người lao động thật ra chẳng khác gì việc thưởng giáo hội nước Anh « tha thứ cho việc công kích 38 tín điều trong số 39 tín điều của nó, nhưng nó sẽ không tha thứ việc xâm phạm một phần ba mươi chín thu nhập bằng tiền của nó » (3).

* Phó viện trưởng Viện chủ nghĩa xã hội khoa học Viện Mác-Lê-nin

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1978, t. 1, tr. 352

(2) Sđd, tr. 526.

(3) C. Mác và Ph. Ăng-ghe: Tuyên tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1982, t. 3, tr. 202.

Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là sự thay thế lịch sử đối với chế độ dân chủ tư sản, là nấc thang mới trên chặng đường phát triển và tiêu vong của dân chủ. Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, theo Mác, «là sự tự quy định của nhân dân». Chủ quyền thuộc về nhân dân — đó là lời nói đầu và lời nói cuối của chế độ dân chủ vô sản. Nhân dân được hiểu là con người. Do vậy, chủ quyền của nhân dân cũng chính là chủ quyền của con người. Ở đây «không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người» (4).

Phát triển luận điểm trên của Mác, Lê-nin đã chỉ rõ đặc trưng của dân chủ vô sản là làm cho đại đa số quần chúng lao động bị áp bức và bóc lột trước đây được thực sự tham gia công việc quản lý nhà nước, làm cho người lao động có thể thực sự hưởng thụ những thành quả văn hóa, văn minh của xã hội.

Với ý nghĩa đó, dân chủ không chỉ là công cụ, phương tiện để phát huy tính sáng tạo của quần chúng, mà còn là bản chất tồn tại của chủ nghĩa xã hội. Tính hiện thực của nền dân chủ vô sản chính ở chỗ nó thủ tiêu chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là trở lực chính, đối lập với quyền lực của nhân dân.

Điều đáng lưu ý hiện nay là: không nên vì tình hình kinh tế xã hội có những mặt còn diễn biến phức tạp, vì tình trạng vi phạm dân chủ đây đó vẫn còn, mà quên đi điều cơ bản vừa nói, mà ngộ nhận rằng chế độ dân chủ tư sản cao hơn chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản ưu việt hơn chủ nghĩa xã hội. Có điều là: để tiến lên một hình thái dân chủ cao hơn, nhất thiết phải tuân thủ sự phát triển lịch sử tự nhiên của nó. Dân chủ xã hội chủ nghĩa phải là một quá trình xây dựng những tiền đề vật chất, kỹ thuật, văn hóa đề nhân dân từng

bước thực sự tham gia công việc quản lý nhà nước. Sẽ không tránh khỏi sai lầm («tả» khuynh và giáo điều), nếu không nhận thức sâu sắc, cụ thể đặc điểm của quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Điều quan trọng hơn là nắm được điểm xuất phát của quá trình đó. Chúng ta bắt đầu từ đâu? Với điều kiện vật chất, kỹ thuật, văn hóa và con người... hiện thực ra sao?

Chúng ta bắt đầu quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa trong một xã hội mang nặng dấu vết phong kiến và chủ nghĩa thực dân (cả cũ và mới), không có truyền thống và tập quán dân chủ (dù chỉ là dân chủ tư sản), trên cơ sở một nền kinh tế lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến; một cơ cấu kinh tế, xã hội nhiều thành phần, nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau; một trình độ văn hóa và văn minh nói chung đến nay còn thấp.

Do đặc điểm thời đại, với điều kiện kinh tế, xã hội như thế, chúng ta phải và có thể thực hiện một bước nhảy vọt từ một xã hội vốn không có dân chủ, bỏ qua chế độ dân chủ tư sản, sang một chế độ dân chủ mới — dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đó là «bước nhảy vọt» phải có thời gian, thậm chí thời gian đó còn lâu hơn cả việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Cố nhiên, đây là quá trình hết sức khó khăn, phức tạp, không thể nôn nóng, vội vàng, và phải độc lập, sáng tạo. Tính chất lâu dài ấy buộc ta phải vạch những mục tiêu, nhiệm vụ, bước đi thích hợp. Không thể lấy việc của ngày mai để làm ngày hôm nay và ngược lại. Mục tiêu cuối cùng của dân chủ là nhằm làm cho mọi người học được cách quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Để đi tới chân trời xa

(4) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 334

xôi đó, cần xác định mục đích hiện thực. Đối với chúng ta, mục đích hiện thực lúc này là giải phóng mọi tiềm năng cá nhân của người Việt nam yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, ổn định xã hội, từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Như vậy, dân chủ lúc này thực chất được quan niệm như là một công cụ, một phương tiện. Trong điều kiện khởi đầu của nền dân chủ, có cái ta chưa vượt được khỏi giới hạn của dân chủ tư sản, có cái ta còn mô phỏng nền dân chủ tư sản. Song tất cả vẫn nằm trong bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Biện chứng của lịch sử là như vậy.

Đề dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, phải chăng những nhiệm vụ sau đây được xem là cơ bản, cấp bách và hiện thực:

1. Giáo dục văn hóa tư tưởng, đặc biệt chú ý giáo dục văn hóa dân chủ, cụ thể phải:

— Học dân chủ và sống trong điều kiện dân chủ:

— Tăng cường giáo dục văn hóa dân chủ, cần đấu tranh chống những tệ nạn, những khuynh hướng lệch lạc, chủ yếu bắt nguồn từ quá khứ và hiện đại;

— Giáo dục giản đơn, dễ tiếp nhận đối với quần chúng, những nội dung

như tôn trọng trong thực tế quyền tự do cá nhân, cá tính, quyền bình đẳng trong phân phối, quyền được sống ngày một tốt hơn, v.v.

2. Gắn dân chủ xã hội chủ nghĩa với cuộc cách mạng về kinh tế, với sự đổi mới trong quan niệm sở hữu.

Xét tính tuần tự, quá trình dân chủ hóa nước ta phải gắn liền với sự chuyển biến cách mạng từ nền kinh tế tự cấp tự túc, sản xuất hàng hóa giản đơn, lên nền kinh tế hàng hóa có định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì sự chuyển hóa khá phức tạp, nên cần có bước quá độ của thiết chế dân chủ.

Nói học dân chủ, làm quen với điều kiện sống có dân chủ lúc này, cũng có nghĩa là học tập và làm quen với sản xuất hàng hóa và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Sản xuất hàng hóa và kinh doanh (dù là xã hội chủ nghĩa) đều có luật riêng của nó. Luật về kinh tế có ảnh hưởng chi phối quá trình dân chủ hóa.

3. Xây dựng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện nước ta hiện nay, cần tập trung vào cải cách hệ thống chính trị nói chung, đặc biệt cải cách nhà nước nói riêng. Nhà nước ta phải là một nhà nước pháp quyền mạnh hơn nhà nước pháp quyền tư sản.

Chủ nghĩa Lê-nin, ngọn đuốc soi đường của Việt nam và các dân tộc phương Đông

NGUYỄN THÀNH LÊ



TRONG dịp kỷ niệm lần thứ 50 Cách mạng Tháng Mười, Hồ Chủ tịch nói: « Đi theo con đường do Lê-nin vĩ đại vạch ra, con đường của Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt nam đã giành thắng lợi rất to lớn ».

Trong bài ngắn này, xin phác ra một số thu hoạch về sự chỉ đạo của chủ nghĩa Lê-nin đối với cách mạng Việt nam và cách mạng các nước phương Đông trên một số lĩnh vực.

1 - Trong tình hình chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc, với tư duy mới, Lê-nin đã phát triển chủ nghĩa Mác trên một loạt vấn đề. Lê-nin đã khám phá ra quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa đế quốc, từ đó Người đã nêu lên khả năng cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thành công ở một số nước, thậm chí ở một nước. Tư tưởng đó

của Lê-nin đã đưa đến sự thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, đến sự xây dựng nước Nga xã hội chủ nghĩa khi vẫn còn ở trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản quốc tế.

Quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa đế quốc thể hiện rõ ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa và phụ thuộc, ngoại vi của chủ nghĩa tư bản quốc tế. Chính ở đây, chủ nghĩa đế quốc yếu hơn nhiều so với ở chính quốc. Khi có chiến tranh giữa đế quốc và đế quốc, khi có phong trào đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các chính quốc thì thế và lực của bọn thực dân thống trị lại càng yếu. Thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô, Hồng quân chiến thắng phát xít, việc hình thành hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 đã làm suy yếu rõ rệt chủ nghĩa đế quốc thế giới

Chính trong tình hình đó và được soi sáng bởi luận điểm của Lê-nin về sự phát triển không đều của chủ nghĩa đế quốc, giai cấp công nhân và nhân dân Việt nam đã kiên quyết lần lượt đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc Pháp, với chủ nghĩa quân phiệt Nhật bản, với chủ nghĩa đế quốc Mỹ, tên đầu sỏ của chủ nghĩa đế quốc thế giới, và đã giành thắng lợi hoàn toàn. Các dân tộc châu Á khác cũng đã lợi dụng quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa đế quốc và đã giành thắng lợi to lớn, tuy với mức độ khác nhau.

Tôi nghĩ rằng sự phát triển không đều của chủ nghĩa đế quốc còn tiếp tục và cạnh quạt của sự chênh lệch giữa các nước đế quốc ngày càng rộng hơn, do đó khả năng đấu tranh giành thắng lợi của các nước Á, Phi, Mỹ la tinh còn phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc mà hình thức biểu hiện chủ yếu của nó hiện nay là chủ nghĩa thực dân mới, có nhiều triển vọng tốt đẹp.

2 - Học thuyết của Lê-nin về **tình thế cách mạng** vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật giành thắng lợi trong Cách mạng Tháng Mười. Học thuyết đó của Lê-nin đã soi sáng cho nhân dân Việt nam giành thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám 1945 và trong cuộc tổng tiến công và tổng khởi nghĩa chống đế quốc và ngụy quyền Sài gòn mùa xuân 1975. Năm 1930 - 1931, công nông nước ta đã nổi dậy, lập chính quyền xô viết ở Nghệ tĩnh, nhưng đã thất bại vì lúc đó trong cả nước chưa có tình thế cách mạng. Tháng Tám năm 1945, sau khi Hồng quân Liên xô đánh tan đạo quân Quan Đông, phát xít Nhật bản đầu hàng không điều kiện, ở Việt nam lúc đó đã có đủ ba yếu tố của tình thế cách mạng. Năm thời cơ đó, Đảng cộng sản Việt nam đã lãnh đạo nhân dân giành chính quyền trong cả nước chỉ trong một tuần.

Sau hiệp định Pa-ri (1-1973) đế quốc Mỹ phải rút hết quân viễn chinh

ra khỏi miền Nam Việt nam, ngụy quyền Sài gòn yếu đi rõ rệt, phong trào quần chúng đấu tranh chống Mỹ - ngụy lên cao. Hội đủ ba yếu tố của tình thế cách mạng, chúng ta đã nắm đúng thời cơ, kiên quyết mở cuộc tổng tiến công và tổng khởi nghĩa và chỉ trong 55 ngày đã đánh sụp ngụy quân, ngụy quyền, tay sai của đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thực hiện thống nhất Tổ quốc. Quán triệt học thuyết của Lê-nin về tình thế cách mạng, Đảng nhân dân cách mạng Lào cũng đã đưa cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân Lào đến toàn thắng năm 1975.

Theo tôi nghĩ, một số phong trào cách mạng ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh trong những năm qua đã phạm phải hữu khuynh hoặc « tả » khuynh, vì chưa nghiên cứu sâu sắc và chưa vận dụng đúng dân học thuyết của Lê-nin về tình thế cách mạng.

3 - Trong tác phẩm « Những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa », Lê-nin đã nêu ra học thuyết cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới nằm trong quỹ đạo của cách mạng vô sản. Học thuyết này của Lê-nin đã soi sáng con đường đi trước mắt và lâu dài của các dân tộc châu Á và toàn phương Đông. Quán triệt chỉ thị của Lê-nin, Cương lĩnh năm 1930 của Đảng cộng sản Đông Dương vạch rõ cách mạng ở ba nước Đông Dương phải trải qua hai giai đoạn: trước hết là làm cách mạng dân tộc dân chủ sau đó chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nói một cách khác, phải đồng thời giương cao hai ngọn cờ: ngọn cờ độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và ngọn cờ chủ nghĩa xã hội, nắm vững mối liên quan hữu cơ giữa hai giai đoạn, đồng thời phải phân biệt rõ rệt nhiệm vụ trung tâm của mỗi giai đoạn. Có giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và dân chủ mới tập hợp được đông

đảo các tầng lớp nhân dân lao động và yêu nước kể cả các tầng lớp tiểu tư sản, tư sản dân tộc, trí thức trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Có gương cao ngon cờ chủ nghĩa xã hội mới thấy rõ được mục tiêu cuối cùng, mới phù hợp với tính chất của thời đại. Cuộc sống đã cho thấy có đảng vô sản vì không gương cao ngon cờ độc lập dân tộc cho nên đã mất quyền lãnh đạo, trở thành người theo đuôi giai cấp tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Ngược lại, có đảng vô sản mắc khuyết điểm nóng vội, nhập nhiệm vụ của giai đoạn một và giai đoạn hai thành một cục, đã gây ra những tổn thất nặng nề cho cách mạng

4 - Theo học thuyết của C. Mác, chủ nghĩa xã hội là kết quả tất yếu của sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trong quá trình cách mạng công nghiệp của chủ nghĩa tư bản. Nói cách khác, theo C. Mác, nếu chưa có sự phát triển cao độ của chủ nghĩa tư bản thì không thể có chủ nghĩa xã hội. Vận dụng phương pháp luận đó của C. Mác, Lê-nin nói: «... Chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là phòng chờ đi vào chủ nghĩa xã hội...» (1).

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, sự lớn mạnh của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên và sau này sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã khiến con đường tư bản chủ nghĩa phát triển không còn là tất yếu đối với các nước châu Á, đối với cả phương Đông lạc hậu.

Trước và sau Cách mạng Tháng Mười trong hoàn cảnh quốc tế có nhiều nhân tố mới, với tư duy mới, Lê-nin đã nêu ra khả năng phát triển không theo con đường tư bản chủ nghĩa đối với các nước lạc hậu. Lê-nin nói: «Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước

lạc hậu có thể tiến tới chế độ xã hội, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» (2).

Tư tưởng đó của Lê-nin có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức to lớn đối với các nước châu Á, châu Phi và Mỹ la tinh. Bước đầu tiên, chúng ta chứng kiến các nước Trung Á trong Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết với sự giúp đỡ anh em của nước Nga đã từ chế độ tiền tư bản chủ nghĩa, thậm chí tiền phong kiến, tiến vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Bước thứ hai, chúng ta chứng kiến nước Cộng hòa nhân dân Mông cổ, nước láng giềng của Liên xô cũng bước theo con đường đó và đạt được những thành tựu tốt đẹp. Bước thứ ba, chúng ta chứng kiến Việt nam, Trung quốc, CHDCND Triều tiên, CHDCND Lào, Cu-ba và một số nước khác cũng chọn con đường quá độ từng bước lên chủ nghĩa xã hội.

Những thực tế kể trên nói lên ảnh hưởng vĩ đại của tư tưởng Lê-nin đối với phương Đông.

5 - Lê-nin nói: «Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau; mỗi một dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội» (3).

(1) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 256

(2) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 41, tr. 295

(3) Sđđ, 1981, t. 30, tr. 160

Năm 1921, trong thư gửi những người cộng sản ở A-đéc-bai-gian, Gru-di-a, Ác-mê-ni-a, v.v. Lê-nin viết: "... Những người cộng sản ở Da-cáp-ca-dơ cần hiểu được những nét đặc thù của hoàn cảnh của họ, của hoàn cảnh các nước cộng hòa của họ, khác với hoàn cảnh và những điều kiện của Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa xô viết Nga, là họ hiểu được rằng họ không cần phải sao chép y nguyên sách lược của chúng tôi, mà cần thiết phải cải biến sách lược đó một cách có suy nghĩ chín chắn cho phù hợp với những điều kiện cụ thể khác nhau (4).

Những tư tưởng đó của Lê-nin toát ra hai điểm cơ bản:

1 - Tất cả các dân tộc đều phải tiến lên chủ nghĩa xã hội với những quy luật chung của nó.

2 - Làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, những người cộng sản phải nắm đúng, nắm đầy đủ, nắm sâu những đặc thù của dân tộc mình.

Là một nước ở phương Đông lạc hậu, lại trải qua nửa thế kỷ chiến tranh liên miên, bị tàn phá hết sức nặng nề, Việt nam có những đặc thù chính như sau:

a) Hình thái kinh tế - xã hội

Việt nam bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn chủ nghĩa tư bản phát triển, có những thành phần kinh tế sau đây:

- Chế độ sở hữu toàn dân đã được thiết lập đối với những ngành công nghiệp chủ yếu;

- Chế độ sở hữu tập thể được thiết lập với mức độ khác nhau đối với đại bộ phận nông nghiệp, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp;

- Kinh tế gia đình còn sản xuất ra một phần quan trọng lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và có vai trò lớn trong dịch vụ;

- Kinh tế tư nhân còn chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ;

- Còn tàn dư của chế độ cộng sản nguyên thủy, chế độ mẫu hệ ở Tây nguyên.

Nhìn chung, khi Việt nam bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, thành phần kinh tế rất đa dạng, kinh tế hàng hóa chưa phát triển, tình trạng sản xuất tự cấp, tự túc còn phổ biến.

Trong một thời gian trước Đại hội VI của Đảng, chúng ta đã không nắm đầy đủ, sâu sắc những đặc điểm đa dạng đó, đã nóng vội trong việc xã hội hóa quá nhanh, quá sớm, quá cao tư liệu sản xuất, kể cả những tư liệu sản xuất nhỏ; đã tập thể hóa quá nhanh và với quy mô lớn nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ; đã không chú ý thích đáng đến kinh tế cá thể, kinh tế gia đình, v.v. do đó đã gặp nhiều khó khăn về sản xuất và đời sống.

Trong thời kỳ chính sách kinh tế mới (NEP), Lê-nin đã nhấn mạnh phải xuất phát từ tổng thể kết cấu kinh tế - xã hội, phải quan tâm đến mọi bộ phận tổ thành kết cấu kinh tế - xã hội trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử, không được bỏ rơi một bộ phận nào để hướng tất cả các bộ phận tổ thành kết cấu kinh tế - xã hội vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chuyển từ chính sách cộng sản thời chiến sang chính sách kinh tế mới, Lê-nin đã nhấn mạnh phải phát triển kinh tế hàng hóa, phải coi buôn bán là mắt xích đặc biệt, phải chú ý đầy đủ đến quy luật giá trị, những quan hệ hàng hóa - tiền tệ.

Những giáo huấn đó của Lê-nin là vô cùng quý giá và soi sáng con

(4) Sđd, 1978, t. 43, tr. 236

đường đi của Việt nam và của các nước phương Đông.

b) Trình độ của lực lượng sản xuất

Việt nam bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với trình độ lực lượng sản xuất rất thấp. Trong nông nghiệp, công cụ lao động chủ yếu là công cụ cầm tay, sức kéo chủ yếu là con trâu, con bò. Trong công nghiệp, công cụ lao động chủ yếu cũng là công cụ cầm tay. Trình độ công nghiệp hóa của Việt nam hiện nay chủ yếu bằng trình độ các nước phương Tây ở cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19.

Vì không nắm những đặc thù đó của trình độ lực lượng sản xuất của mình, cho nên vào giữa những năm 70, chúng ta đã có ảo tưởng hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hoàn thành thời kỳ quá độ, tiến lên chủ nghĩa xã hội trong vài chục năm (1).

Dưới ánh sáng của tư tưởng Lê-nin, của thời kỳ NEP ở Liên xô, tham khảo Đại hội XXVII Đảng cộng sản Liên xô, Đại hội VI của Đảng và các hội nghị tiếp theo của Ban chấp hành trung ương Đảng đã rút ra những bài học bổ ích, hiện thực.

6 - So với chế độ phong kiến, những tự do dân chủ tư sản, những thiết chế nhà nước của chính quyền tư sản là những tiến bộ to lớn, do cuộc đấu tranh dài hàng thế kỷ của nhân dân mà có.

Trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, nước Nga và các nước Đông Âu nói chung đã có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở những mức độ khác nhau, đã có ít nhiều quyền tự do dân chủ tư sản. Chế độ xô viết, chế độ xã hội chủ nghĩa được thành lập đã đem lại cho nhân dân các nước đó một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cao hơn nhưng chưa hoàn thiện.

Chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp sáng tạo của quần chúng, lời nói đó của Lê-nin là chân lý tuyệt đối. Nhân dân lao động thật sự có quyền làm chủ, tự quản các mặt đời sống xã hội là chìa khóa giải quyết mọi khó khăn, giành thắng lợi quyết định cho chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Đối chiếu với tình hình nước ta, chúng ta có những nét đặc thù như sau: Nước Việt nam xã hội chủ nghĩa thoát thai từ chế độ thuộc địa và phong kiến, một thứ phong kiến châu Á rất bảo thủ, rất trì trệ, rất dã man. Hơn nữa, Việt nam mới ở chặng đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mặc dầu, trong 45 năm qua, kể từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay, chế độ mới đã đem lại quyền tự do dân chủ chưa từng có cho nhân dân, nhưng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của chúng ta rất chưa hoàn thiện. Ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến và tư tưởng tiểu nông còn khá nặng trong xã hội, trong Đảng. Chế độ tập trung quyền lực cao độ rất cần thiết trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đã ảnh hưởng không tốt đến sinh hoạt dân chủ trong thời bình.

Ngay từ cuối năm 1945, đồng chí Hồ Chí Minh đã nói: "... nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì" (5).

Chúng ta không chủ quan, tự mãn với những kết quả đầu tiên trong công cuộc mở rộng dân chủ. Bởi đây là một cuộc đấu tranh không đơn giản, phải tiến hành kiên quyết, không mệt mỏi trong Đảng và ngoài xã hội.

(5) Hồ Chí Minh: *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 58

Kế hoạch hóa và mở rộng quan hệ thị trường

PHẠM TẮT THẮNG *



UỐT một thời gian dài, ở các nước xã hội chủ nghĩa, kế hoạch hóa đã trở thành công cụ điều hành nền kinh tế, cơ chế vận hành các mối quan hệ kinh tế-xã hội, thậm chí nó đã trở thành « cương lĩnh thứ hai » của đảng cầm quyền. Nhưng thực tế cho thấy cách điều hành toàn bộ các mối quan hệ kinh tế-xã hội bằng một hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh phát ra từ một trung tâm, là không hiệu quả. Có người còn cho rằng, đây chính là nguyên nhân của nạn thiếu hàng « kinh niên » và hiệu quả kinh tế thấp trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Có thời kỳ người ta nói nhiều tới việc kết hợp kế hoạch với thị trường, và đã mất nhiều công sức tìm tòi nghiên cứu, nhưng vẫn chưa tìm được lời giải thỏa đáng. Cơ sở của các lập luận chung quí vẫn dựa trên quan điểm cho rằng: quan hệ thị trường là không ổn định, tự do, tự phát, và do đó, đối lập với tính cân đối

của kế hoạch, tính ổn định của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, thị trường chỉ là thứ bổ sung cho kế hoạch mà thôi. Theo quan điểm đó, bên cạnh kế hoạch pháp lệnh (kế hoạch I) của đơn vị cần có kế hoạch II, III dựa trên cơ sở « tự cân đối ». Thực chất vấn đề ở đây là các đơn vị cơ sở cần được mở cánh cửa (dù rất nhỏ) thông với thị trường. Kết quả là trong quan hệ kinh tế, xuất hiện các khái niệm « hàng hóa, vật tư trong kế hoạch và ngoài kế hoạch », « giá kế hoạch và giá thỏa thuận », « lợi ích III », v.v Đó cũng là nguyên nhân chính tạo ra khoản chênh lệch giá mà nhiều đơn vị có thời kỳ đã săn đuổi. Trên thực tế, kế hoạch III thường lẫn át kế hoạch I, hoặc biến kế hoạch I thành tấm bình phong để thực hiện « lợi ích III ». Có rất nhiều vật tư hàng hóa trong kế hoạch của nhà nước, sau một chu kỳ biến hóa thông qua cái gọi là « liên kết », đã

* Phó tiến sĩ kinh tế học

trở thành vật tư hàng hóa « tự khai thác », chỉ phục vụ lợi ích riêng của một nhóm người hoặc một cá nhân.

Gần đây, trong trào lưu đổi mới của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có nước ta, đi đôi với các ách tắc được xem xét, tháo gỡ, quan hệ thị trường « bung » ra, lại xuất hiện nhiều vấn đề xung quanh cơ chế kế hoạch hóa. Trước tình hình cơ quan quản lý cấp trên cảm thấy mất dần các đối tượng quản lý, các chỉ tiêu kế hoạch không còn hiệu lực vốn có trước đây hàng hóa, vật tư, tiền vốn v.v. không còn có thể điều động theo ý đồ quản lý; như trước, đã xuất hiện tâm lý muốn trở lại với cách điều hành bằng các chỉ tiêu pháp lệnh đầy quyền uy trước đây. Ngược lại, ở hầu hết các cơ sở trực tiếp sản xuất kinh doanh, thì lại coi kế hoạch như một vật cản trên con đường đổi mới, một vật thừa trong kiểu làm ăn « đánh quả, nuôi quân ». Cũng vì vậy, ở hầu hết các cơ sở này người ta đã bỏ phông kế hoạch hoặc nếu còn thì cũng hoạt động theo kiểu « chỉ chỗ » là chủ yếu. Trong hoàn cảnh đó, dĩ nhiên cơ chế thị trường được đề cao, chỉ tiêu lợi nhuận được tôn thờ, các quan hệ kinh tế với nguồn hàng, với khách hàng trước đây bị xem nhẹ, và điều nguy hiểm nhất là sự điều hành vĩ mô bị rối loạn, có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng trong tương lai không xa.

Rõ ràng chúng ta không thể chấp nhận hai khuynh hướng nói trên. Ngay ở các nước xã hội chủ nghĩa phát triển cũng thấy không thể trở lại cách điều hành như cũ, và cần đổi mới. Cần đề cao vai trò của điều hành vĩ mô, của kế hoạch hóa. Cả ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, nhà nước cũng đang tìm cách can thiệp ngày càng sâu vào các hoạt động kinh tế, và nhiều xí nghiệp ở đây thực tế đang hoạt động theo một

chương trình chặt chẽ có tầm cỡ quốc gia và siêu quốc gia. Như vậy, quan hệ thị trường không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản; và việc điều hành kinh tế trên phạm vi toàn quốc cũng như trong từng xí nghiệp bằng công cụ kế hoạch hóa, cũng không phải chỉ có trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Ở đây, chỉ có sự khác nhau cơ bản về mục đích và cách sử dụng các công cụ đó sao cho phù hợp với đặc điểm của từng hình thái kinh tế xã hội.

Nếu đi sâu nghiên cứu nội dung kinh tế của thị trường sẽ thấy đằng sau hình thức hỗn tạp của nó là quá trình vận động để tiến tới sự cân bằng về cung và cầu hàng hóa trong mối quan hệ chặt chẽ với sự hình thành giá cả của từng mặt hàng, ngành hàng và toàn bộ hàng hóa trên thị trường. Nguyên tắc cơ bản của kế hoạch hóa cũng là sự cân đối. Xét trên phương diện này, quan hệ thị trường và cơ chế kế hoạch hóa không những không loại trừ nhau mà còn thống nhất với nhau. Như vậy, vấn đề đặt ra là: trong điều kiện mở rộng quan hệ thị trường, có thể sử dụng cơ chế kế hoạch hóa không? Nếu có thể thì sử dụng nó như thế nào trong điều kiện cụ thể của từng nước?

Để trả lời câu hỏi này, trước hết cần xuất phát từ quan điểm cơ bản đã được khẳng định: nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, gồm nhiều thành phần cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Các thành phần kinh tế này hoạt động với những quy mô, trình độ kỹ thuật, công nghệ và quản lý rất khác nhau, liên doanh liên kết chặt chẽ, đan xen vào nhau để hỗ trợ, bổ sung cho nhau, đồng thời cạnh tranh với nhau một cách quyết liệt. Do vậy về tư tưởng chỉ đạo, cần quán triệt trong mọi hoạt động quản lý: không đi chệch con đường tiến lên chủ nghĩa

xã hội; (con đường đã chọn); việc nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết vấn đề kinh tế phải gắn chặt với việc giải quyết vấn đề xã hội, nhằm bảo đảm trong những năm trước mắt, có thể nâng mức sống của người dân nước ta lên, tuy chưa cao bằng các nước khác, nhưng những nhu cầu thiết yếu được thỏa mãn và ổn định, công bằng xã hội được tôn trọng và về lâu dài, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa nước ta và các nước tiên tiến trên thế giới.

Trong điều kiện như vậy, các phương pháp quản lý kinh tế trước hết phải phù hợp với các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế mỗi nước, ở mỗi giai đoạn lịch sử. Điều đó có nghĩa là: kế hoạch hóa - với tư cách là một phương pháp quản lý, điều hành nền kinh tế - phải tuân thủ yêu cầu khách quan của sản xuất hàng hóa, đồng thời phải thể hiện được các ý đồ, các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch hóa như vậy sẽ không còn là công cụ duy nhất, bao trùm và làm thay các phương pháp quản lý khác, mà sẽ được đặt trong tổng thể các phương pháp quản lý. Sau đây là một số phương pháp chủ yếu:

1-Bảo đảm tự do kinh doanh, phát huy cao độ tính tự điều chỉnh của thị trường. Đây là yêu cầu đầu tiên để phát triển kinh tế hàng hóa, cũng là yêu cầu tự thân của nền kinh tế nước ta nhằm thu hút hết số 31 triệu lao động hiện có (theo dự báo: năm 1990 ta sẽ có khoảng 36 triệu lao động và đến năm 2000 sẽ có khoảng 45 - 46 triệu lao động). Chỉ bảo đảm được yêu cầu này mới tạo được một thị trường thống nhất theo đúng nghĩa của nó, một thị trường có thể cân bằng các mối quan hệ kinh tế chẳng hạn. Trong quá trình tự điều chỉnh của thị trường, để có được hiệu quả kinh tế và bảo đảm quyền lợi của

người tiêu dùng, cần tạo ra môi trường để các chủ thể hoạt động trên thị trường, có thể hiệp tác, liên kết dưới nhiều hình thức, đồng thời cạnh tranh với nhau. Lợi ích kinh tế cộng với cạnh tranh giữa các nhà sản xuất, kinh doanh, sẽ là điều kiện để bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng, nâng cao hiệu quả xã hội.

2-Về kế hoạch hóa. Nếu đề thị trường tự vận động thì nền kinh tế cũng chẳng đi đến đâu và tất yếu sẽ rơi vào vòng luẩn quẩn. Trên thực tế không có một thị trường nào hoàn toàn được thả nổi để tự vận động, kể cả ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Chính vì vậy, ở đây, kế hoạch hóa đảm nhiệm chức năng định hướng cho sự phát triển của thị trường, tạo điều kiện cho thị trường vận động ở thể cân đối có lợi nhất cho nền kinh tế-xã hội, thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Với chức năng đó, kế hoạch không thể chỉ là một hệ thống các chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở cân đối liên ngành. Cân đối liên ngành chỉ thích hợp với một nền kinh tế sản phẩm đều ngẫu nhiên là chính nó thủ tiêu quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Trong quá trình thực hiện, chỉ cần một khâu nào đó sai lệch với dự kiến (điều này luôn xảy ra), là bảng cân đối mất hết ý nghĩa, dẫn đến phải điều chỉnh kế hoạch ngay trước thời điểm xét duyệt hoàn thành kế hoạch.

Trong điều kiện mở rộng quan hệ thị trường, kế hoạch (của nhà nước) được xây dựng trên cơ sở một hệ thống quan điểm phát triển, mục tiêu và biện pháp lớn, để thực hiện mục tiêu đề ra trong chiến lược kinh tế - xã hội, trên cơ sở những dự báo ngắn hạn và trung hạn về tình hình thị trường và sự phát triển của các nhu cầu (nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, nhu cầu vật chất và tinh thần, nhu cầu trong nước và ngoài nước v.v.) để lượng hóa thành những mục tiêu cụ

thẻ cho từng thời kỳ 5, 10, 15 năm. Những mục tiêu này được cân đối với mọi nguồn lực quốc gia và mọi nguồn có thể khai thác trong quan hệ quốc tế nhằm tìm ra độ lệch của chúng. Khi đã phát hiện ra độ lệch, nhiệm vụ quan trọng của kế hoạch là tìm ra các giải pháp (kinh tế và phi kinh tế), để tạo điều kiện cho thị trường, hướng mọi quan hệ kinh tế tập trung vào khâu yếu nhất của cân đối. Như vậy, thị trường chính là đối tượng của kế hoạch hóa ở tầm vĩ mô và chịu sự lãnh đạo của nhà nước, nhằm thực hiện các mục tiêu lớn của xã hội xã hội chủ nghĩa.

3 - Về kích thích thị trường. Trong quá trình vận động tự điều chỉnh của thị trường, thường xuất hiện xu hướng đi chệch mục tiêu, xa rời ý đồ quản lý chung, vì vậy cần luôn luôn tìm cách kích thích thị trường nhằm điều chỉnh tốc độ, xu hướng phát triển của nó. Đây cũng là một nội dung của kế hoạch hóa, nhưng tính hướng này của thị trường không thể dự kiến được khi soạn thảo kế hoạch. Yêu cầu của kích thích thị trường là kịp thời, đúng chỗ, đúng cách và đúng liều lượng. Công cụ để kích thích thị trường là: thay đổi lãi suất tiền vay ngân hàng, điều chỉnh biểu thuế (bao gồm các loại thuế trong nước và xuất nhập khẩu), điều chỉnh lượng tiền tung vào lưu thông; (về số lượng hoặc hướng phát hành) cân đối lại dự trữ (đặc biệt là dự trữ lưu thông); quảng cáo, quỹ cứu trợ xã hội, v.v. và tùy tình huống mà quyết định sử dụng nhiều công cụ một lúc, hoặc chỉ một vài công cụ nào đó. Trong quá trình sử dụng các biện pháp kích thích, cần đặc biệt chú ý đặc tính ảnh hưởng qua lại giữa các thị trường (thị trường hàng hóa, vật tư, tiền tệ, vốn v.v.), giữa các vùng. Lợi dụng đặc tính này, người ta thường tập trung kích thích thị trường hàng hóa

chủ yếu, các vùng trọng điểm và các thời kỳ đặc biệt trong năm. Để việc kích thích thị trường đem lại kết quả nhanh chóng như mong muốn, cần phát huy cao độ tính tự điều chỉnh của thị trường thông qua buôn bán tự do.

4 - Về luật thị trường. Trong kinh doanh, người mua bao giờ cũng muốn mua rẻ, người bán bao giờ cũng muốn bán đắt. Nhưng do có cạnh tranh, nên từng người không thể hành động như mong muốn. Chính vì thế, rất dễ xảy ra những sự liên kết bất chính, thủ đoạn gian dối, v.v. Vì vậy cần có luật để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, của người buôn bán thật thà, trong các quan hệ kinh tế, đồng thời trừng trị những kẻ làm ăn phi pháp. Càng mở rộng tự do buôn bán, càng phải có luật thị trường và luật đó phải được quy định hết sức cụ thể và chặt chẽ. Bản chất của thị trường được thể hiện tập trung trong luật thị trường trên những khía cạnh: bảo vệ quyền lợi cho ai, làm ăn như thế nào là hợp pháp, cách thức và mức độ xử lý trong từng trường hợp vi phạm luật, v.v.

5 - Xây dựng các phương án kinh doanh ở đơn vị cơ sở. Vì thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau, có những quy mô và trình độ khác nhau nên các cơ sở kinh doanh không thể quan hệ trực tiếp với các cơ quan quản lý kế hoạch nhà nước. Nói như vậy, không có nghĩa họ có thể muốn làm gì thì làm. Trước hết, trong điều kiện tự do kinh doanh và cạnh tranh, họ hoạt động trong thể phụ thuộc nhau và phải tuân thủ luật pháp. Ở đây, xu thế chung của thị trường sẽ quyết định thành bại trong kinh doanh của từng người, từng cơ sở. Nói cách khác, thị trường hướng dẫn hoạt động của các xí nghiệp. Xí nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển thì phải làm ăn một cách có bài bản, có ý đồ trước mắt và lâu dài, có những bước đi táo bạo

được cân nhắc kỹ lưỡng thông qua các phương án kinh doanh của mình. Phương án kinh doanh chính là kế hoạch của cơ sở, nhưng nó khác về cơ bản với kế hoạch từng làm trước đây. Nếu trước đây, tổng hợp kế hoạch của các đơn vị cấp dưới sẽ là kế hoạch của cấp trên thì nay không nhất thiết phải như vậy. Ở đây, các phương án kinh doanh đặc biệt chú ý nghiên cứu là đối tượng tiêu dùng, là chỗ đứng của sản phẩm trên thị trường, là các đối thủ cạnh tranh, là sự biến động của giá cả v.v. để có được những quyết định thích hợp trong việc cải tiến mặt hàng, quảng cáo, dự trữ, thay đổi quy trình công nghệ, thay đổi phương thức phục vụ, đổi mới đội ngũ lao động, tăng hay giảm đầu tư, v.v. Chỉ trong điều kiện đó, mới đưa được khoa học kỹ thuật vào đời sống, mới loại trừ được những đơn vị làm ăn kém hiệu quả. Nếu như vậy thì các phương án ở những cơ sở khác nhau có thể sẽ rất khác nhau về chỉ tiêu, nội dung cũng như các bước đi, nhưng chúng lại đều giống nhau ở chỗ: nâng cao hiệu quả kinh tế, phục vụ tốt khách hàng, củng cố chỗ đứng của cơ sở trên thị trường.

Số phận của các xí nghiệp quốc doanh sẽ ra sao trong điều kiện mới? Đây là một vấn đề cần khẳng định cả về mặt lý luận và thực tiễn. Trước hết, phải thấy rằng bản chất xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế không đơn thuần thể hiện ở tỷ trọng các cơ sở kinh tế quốc doanh. Nhưng nếu vắng bóng các cơ sở đó — lực lượng kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa — trên thị trường, thì rõ ràng bản chất xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế bị xâm phạm. Vì vậy, mặc dù các xí nghiệp quốc doanh bình đẳng về mặt pháp luật với các cơ sở kinh tế thuộc các thành phần kinh tế khác trên thị trường, nhưng với tư cách là lực lượng kinh tế xã hội chủ nghĩa nó phải nắm các mặt hàng chủ yếu trấn

giữ ở các thị trường trọng điểm, để từng bước giữ vai trò chủ đạo trên thị trường. Cùng với hệ thống thu chi ngân sách, cùng với hệ thống ngân hàng, các đơn vị kinh tế quốc doanh sẽ được nhà nước sử dụng như một công cụ để kích thích thị trường trong những trường hợp cần thiết. Mối liên hệ giữa các đơn vị kinh tế cơ sở với kế hoạch chung của nhà nước sẽ được thực hiện thông qua chỉ tiêu nộp ngân sách (hoặc thuế) và các đơn hàng nhà nước có bảo đảm bằng vật tư, tiền vốn, chế độ tín dụng ưu tiên, góp vốn cổ phần của nhà nước, v.v. nhằm bảo đảm cho các xí nghiệp quốc doanh trở thành xương sống của nền kinh tế quốc dân.

Ngoài những biện pháp quản lý nói trên, cần đặc biệt chú ý tới việc thực hiện chính sách xã hội (tuyên truyền, phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng, các tổ chức xã hội, v.v.) nhằm hướng dẫn tiêu dùng, bảo đảm ổn định đời sống kinh tế xã hội. Có như vậy mới có thể tiến hành đổi mới trong lĩnh vực kinh tế, chính trị và ngoại giao, nhằm tạo thế hổ sung cho nhau.

Điều kiện cần thiết để phát huy vai trò của công cụ kế hoạch hóa trong điều kiện mở rộng thị trường, thể hiện trên mấy điểm sau đây:

1 — Chấn chỉnh lại hệ thống thông tin kinh tế, thông tin thị trường, phát huy vai trò của dự báo nhu cầu, thị trường trong công tác kế hoạch của nhà nước và phương án kinh doanh của từng xí nghiệp.

2 — Nâng dần vai trò của chỉ tiêu giá trị so với chỉ tiêu hiện vật trong các tính toán kinh tế. Điều này phụ thuộc vào kết quả của chương trình chống lạm phát quốc gia.

3 — Chế độ báo cáo thống kê, kế toán phải được tôn trọng và được hoàn chỉnh.

(Xem tiếp trang 72)

Quyền bảo lưu ý kiến

TUẤN MINH



Ái gì đã được thừa nhận là quyền thì phải được tôn trọng. Quyền bảo lưu ý kiến không phải là vấn đề mới được đặt ra trong thời kỳ đổi mới. Nó đã được ghi nhiều lần trong Điều lệ Đảng. Bản điều lệ được Đại hội lần thứ VI của Đảng sửa đổi và bổ sung ghi rõ: tất cả đảng viên « đối với các nghị quyết của Đảng, phải chấp hành không điều kiện, nhưng nếu có điều nào không đồng ý thì vẫn có thể đề đạt ý kiến của mình lên các cơ quan lãnh đạo của Đảng cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc » (điều 3). Đảng lý ra một quyền đã được công bố công khai và hợp pháp như vậy thì phải được coi là chính đáng, được tôn trọng. Thế nhưng, từ trước tới nay, nếu có đảng viên nào đó bảo lưu một ý kiến gì thì gần như bị coi là người « có vấn đề », là người xấu, thậm chí còn bị coi là kẻ chống đối, kẻ vô tổ chức, mặc dù người đó chấp hành nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, thiếu sót phục tùng đa số. Và điều đáng nói hơn nữa là ý kiến bảo lưu đó đương nhiên bị lãng quên, bị vứt bỏ, chứ chẳng bao giờ có ai thêm đề ý đến, chẳng được cơ quan nào lưu tâm trao đổi, bàn bạc thảo luận để sáng tỏ vấn đề.

Xét theo quan điểm duy vật biện chứng, rất ít có vấn đề nào mà khi mới đặt ra đã có ngay được sự nhất

tri hoàn toàn, về thực chất (không kể kiểu thống nhất hời hợt, hình thức). Cũng có thể có những vấn đề lớn, về phương hướng chung thì nhất trí, nhưng trong cách xem xét cụ thể, cách giải quyết cụ thể, thì vẫn có ý kiến khác nhau. Trong xã hội cũng như trong đảng, ý kiến khác nhau là điều bình thường, rất bình thường, nếu ta thực sự tôn trọng và thừa nhận tự do tư tưởng, tự do bày tỏ ý kiến. Chỉ có trải qua thảo luận, tranh luận, thì những điểm khác nhau giữa các ý kiến mới dần dần được loại bỏ, sự nhất trí dần dần tăng lên, chân lý được sáng tỏ.

Thông thường mà nói thì ý kiến của số đông thường là ý kiến đúng và ý kiến của số ít thường là ý kiến sai. Nhưng điều này, không thể tuyệt đối hóa. Nhất là khi ý kiến của số đông chưa thực sự qua bàn bạc, thảo luận dân chủ. Thực tế lịch sử cũng như thực tiễn cách mạng đã chứng minh: có trường hợp cá nhân đúng hơn tập thể, số ít đúng hơn số đông. Trong các phát kiến khoa học, đã không thiếu những ý kiến đề xuất đầu tiên từ một người thường bị thiếu sót, không được xã hội đương thời công nhận, nhưng sau đó thực tế khách quan chứng minh phát kiến của họ là hoàn toàn đúng. Ở thời đại ngày nay, một em bé học sinh cấp 1 cũng biết trái đất tròn và quay chung quanh

mặt trời, nhưng ở thời trung cổ người nêu ra phát kiến đó đã bị đưa lên giàn hỏa thiêu, bởi những kẻ có quyền lực quá tin vào các giáo điều Thiên chúa giáo cho rằng quả đất vuông, đứng yên một chỗ ở trung tâm vũ trụ.

Ở thế kỷ 20 này chắc không có sự bảo lưu nào ghê gớm như thế, nhưng vẫn có những khác biệt không nhỏ. Ở nước ta trên các vấn đề lớn thường là nhất trí, nhưng không phải không có khác biệt, không phải không có ý kiến bảo lưu. Điều đáng lưu ý là trước đây không phải là không có những ý kiến thiếu số bị bác bỏ, thậm chí bị lên án, nhưng nay lại đi vào cuộc sống như một chân lý không cần phải bàn cãi. Thí dụ:

— Chế độ khoán sản phẩm đến từng hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã nông nghiệp. Mấy chục năm trước được đề xuất ở Vĩnh phú nhưng hoàn toàn bị bác bỏ, tiếp đó phải làm “chui” ở ngoại thành Hải phòng và một số nơi khác ngày nay được coi là sáng kiến đem lại hiệu quả to lớn.

— Chủ trương cho tư nhân sản xuất kinh doanh được bàn cãi nhiều năm qua đã liên tục bị thiếu số. Lúc thì bảo chỉ cho làm ở phía nam, không được làm ở phía bắc, lúc thì bảo chỉ cho làm công nghiệp nhẹ, và cấm kinh doanh thương nghiệp. Thực tế ngày nay ra sao thì mọi người đã rõ.

— Việc nhà nước độc quyền kinh doanh và phân phối lương thực đã thành luật pháp từ lâu. Có một vài ý kiến đặt lại vấn đề này đều bị phê phán nghiêm khắc. Còn ngày nay ai cũng thấy rõ cơ chế mới cho được lưu thông lương thực theo đúng luật pháp, bãi bỏ cấm chợ ngăn sông đã đem lại lợi ích như thế nào cho việc cung ứng và dự trữ lương thực của nhà nước.

— Trước đây, đã từng có ý kiến đề nghị cho các nước xã hội chủ nghĩa đầu

tư vào nước ta để giúp ta đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ý kiến này bị coi là bán rẻ chủ quyền dân tộc. Thế nhưng ngày nay, luật đầu tư của nước ta mở rộng cho mọi nước, kể cả các nước tư bản chủ nghĩa, lại được coi là một sự đổi mới mạnh mẽ.

Thực tế cho thấy không phải mọi ý kiến bảo lưu đều là sai. Có những ý kiến mặc dù không được hay chưa được đa số chấp nhận vẫn rất nên lưu ý xem xét một cách khoa học, khách quan và vô tư, tránh mọi định kiến, vì trong những ý kiến đó có thể có những phát kiến mới mẻ, đúng đắn.

Có điều là làm thế nào để trên thực tế, quyền bảo lưu ý kiến được tôn trọng, ý kiến bảo lưu và người có ý kiến bảo lưu không bị vùi dập. Chỉ công nhận quyền đó trong điều lệ hoặc trong một vài nghị quyết nào đó là chưa đủ; cần phải có quy chế công khai, rõ ràng. Phải thẳng thắn thừa nhận rằng cho đến nay chúng ta vẫn chưa thoát ra khỏi cơ chế tập trung quan liêu; những hiện tượng mất dân chủ trong sinh hoạt chính trị vẫn chưa bị loại bỏ hoàn toàn, các lễ thói gia trưởng áp đặt vẫn còn, các ý kiến khác nhau rất ít được tranh luận, thảo luận đến nơi đến chốn. Do vậy, không ít ý kiến đóng góp với tinh thần xây dựng, mạnh dạn và thẳng thắn, đã không được cơ quan và cán bộ có trách nhiệm chú ý lắng nghe và tìm hiểu với thái độ thực sự cầu thị.

Bảo lưu có nghĩa là vẫn giữ ý kiến của mình sau khi đã có quyết nghị theo đa số. Tất nhiên sẽ là sai, là hành động vô tổ chức, nếu người có ý kiến bảo lưu công khai cho đăng ý kiến của mình trên báo chí, công khai phản phát các tài liệu giải thích, tán dương ý kiến của mình nhằm lôi kéo thêm người khác về phía mình. Nhưng lẽ nào người có ý kiến bảo lưu lại không được trao đổi, thảo luận với người khác để kiểm tra xem ý kiến của mình sai, đúng đến mức nào? Lẽ nào đã là ý kiến bảo

lưu thì không được phép thảo luận hoặc tranh luận tại các cuộc hội thảo khoa học hay các cuộc thảo luận ở các cơ quan nghiên cứu, các học viện? Lẽ nào ý kiến bảo lưu chỉ được « một mình mình biết một mình hành » hay « chỉ được khoan vùng phát biểu tại chi bộ đảng nơi mình sinh hoạt, cho dù đảng viên ở đó không cùng trình độ hiểu biết vấn đề hoặc chẳng quan tâm gì đến vấn đề mà người có ý kiến bảo lưu quan tâm? Nền chẳng có những quy định để người có ý kiến bảo lưu có thể trực tiếp phát biểu ý kiến với cơ quan và cán bộ có trách nhiệm hoặc gửi văn bản đến người và cấp có thẩm quyền; để những ý kiến của họ được lắng nghe một cách nghiêm túc không chút định kiến và sau đó được trả lời rõ ràng là đúng hay sai; để chừng nào chưa bị thuyết phục, người bảo lưu vẫn được giữ ý kiến của mình với điều kiện tôn trọng nguyên tắc tập trung dân chủ? Yêu cầu đặt ra là không được bác bỏ một cách thô bạo ý kiến bảo lưu, không được thủ tiêu, triệt tiêu, dẹp càng nhanh chóng càng tốt hoặc làm vô hiệu hóa ý kiến bảo lưu, mà là vẫn tiếp tục lắng nghe, thuyết phục, lý giải kể cả thừa nhận (nếu thấy đúng) ý kiến bảo lưu. Nếu quả thật ý kiến đó là sai, thì người bảo lưu phải được thuyết phục để thừa nhận cái sai của mình; ngược lại, nếu đó là ý kiến đúng, thì cấp lãnh đạo phải xem lại những gì đã quyết nghị để sửa chữa, bổ sung, và hơn nữa, phải biểu dương, khen thưởng xứng đáng những người đã có những phát kiến đúng. Đó là việc làm thể hiện sự bình đẳng, công bằng và chính trị, sự tôn trọng quyền tự do tư tưởng của công dân nói chung, của cán bộ, đảng viên nói riêng. Đó cũng là một cách để khuyến khích mọi người tự do suy nghĩ, tìm tòi chân lý, và để không một ai độc quyền chân lý.

Một vấn đề nữa đặt ra là nên giải quyết như thế nào về mặt tổ chức đối với những người có ý kiến bảo

lưu? Chưa bao giờ và cũng chưa có văn bản nào quy định người bảo lưu ý kiến phải bị xử lý về mặt tổ chức. Nhưng trên thực tế, vấn đề không đơn giản chút nào. Cần đặt thẳng câu hỏi: Liệu người bảo lưu ý kiến có bị cách chức, huyền chức, giáng chức, hoặc thay đổi công tác không? Thông thường việc xử lý người có ý kiến bảo lưu đều vì lý do « chính đáng » khác mà không ai bắt bẻ được. Tất nhiên, trường hợp người có ý kiến bị thiếu sót mà có hành động bẻ phái, vô tổ chức do đó bị kỷ luật, thì miễn bàn. Nhưng nếu người đó vẫn là đảng viên tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật nghiêm, chỉ có mỗi « tội » là bảo lưu ý kiến, mà bị xử lý về tổ chức, bị vô hiệu hóa, bị « treo giò » hoài thì như vậy, thực chất là không thừa nhận quyền được bảo lưu ý kiến. Chính vì đã từng xảy ra cách xử lý « ngầm » như vậy, nên người thực tình muốn bảo lưu ý kiến thường không dám xin « bảo lưu ý kiến » mà nhanh chóng xin « rút lui ý kiến » cho êm chuyện, gây nên tình trạng thống nhất tư tưởng bề ngoài, để tạo nên chủ nghĩa cơ hội, lựa chiều trên mặt trận tư tưởng, và đã có người chịu thiệt thòi nhiều mặt khi « dám » tiếp tục bảo lưu ý kiến.

Tóm lại, tôn trọng quyền bảo lưu ý kiến thì không được xử lý người có ý kiến bảo lưu dưới bất cứ hình thức nào.

Cái quý nhất và cũng là sức mạnh vô địch của Đảng ta là ở chỗ thống nhất ý chí và hành động trên cơ sở thống nhất tư tưởng. Nhưng không thể thực sự thống nhất tư tưởng nếu không có đầy đủ tự do tư tưởng. Mà đã tự do tư tưởng thì nhất thiết phải có tranh luận, thảo luận, đối thoại dân chủ. Mà một khi đã thực sự có tự do tư tưởng thì quyền bảo lưu ý kiến là việc đương nhiên cần được thừa nhận, không có bất cứ định kiến nào.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc lựa chọn mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam

THÀNH DUY

VỚN mang sẵn tình yêu tha thiết tổ quốc mình, dân tộc mình, đồng thời có sự thông cảm sâu sắc nỗi đau của nhân dân các dân tộc bị áp bức, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và trở thành người cộng sản vĩ đại. Không phải ngẫu nhiên ngay sau khi đọc bản Luận cương của Lê-nin, Người "vui sướng đến phát khóc lên" và từ đó Người hoàn toàn tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba. Về sau, trong dịp trả lời phỏng vấn của đồng chí Sác-lơ Phuốc-ni-ô (nhà báo, nhà sử học, đảng viên Đảng cộng sản Pháp), một lần nữa Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: «Đồng chí đã biết truyền thuyết của chúng tôi về cái 'cầm nang'. Khi gặp khó khăn, người ta mở cầm nang ra và tìm cách giải quyết. Chủ nghĩa Lê-nin cũng gần như cái 'cầm nang' thần kỳ đó. Lúc đầu, chính là do chủ nghĩa yêu nước mà tôi tin theo Lê-nin. Rồi từng bước một tôi đi đến kết luận là chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và giải cấp công nhân toàn thế giới». Đây là một kết luận hết sức quan trọng, vừa khẳng định sự lựa chọn mục tiêu cách mạng cho dân tộc ta, vừa thể hiện sự vận dụng rất sáng tạo chủ nghĩa

Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh các dân tộc bị áp bức, nhất là các dân tộc phương Đông nói chung, Việt nam nói riêng.

Phải chăng khi lựa chọn mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ xuất phát từ nhiệt tình cách mạng mà chưa có cơ sở khoa học và thực tiễn?

Trước đây không mấy ai thấy cần thiết đặt vấn đề trên. Nhưng trong sự nghiệp cải tổ, đổi mới hiện nay, đứng trước những khó khăn về kinh tế và xã hội ở các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, trước yêu cầu đổi mới tư duy, nhận thức lại nhiều vấn đề về chủ nghĩa xã hội, việc nghiên cứu để làm sáng tỏ những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc lựa chọn mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam, lại rất cần thiết. Bởi vì, thật ra không phải không có người hoài nghi về con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn cho cách mạng Việt nam.

Đóng góp quan trọng về lý luận và thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã biết kết hợp tài tình và rất sáng tạo vấn đề dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Thời Mác, vấn đề dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội chỉ là phương hướng. Và, chính Mác cũng không tin rằng chủ nghĩa xã

hội lại có thể thành công ở một nước kém phát triển. Trong thời đại chủ nghĩa tư bản trở thành chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản đã thành công ở nước Nga, một nước chưa phát triển đến đỉnh cao của chủ nghĩa tư bản, thậm chí còn lạc hậu về nhiều phương diện, Lê-nin đã thấy rõ hơn vị trí vấn đề dân tộc, xem vấn đề dân tộc là bộ phận không thể thiếu của cách mạng vô sản. Đến Chủ tịch Hồ Chí Minh, vấn đề dân tộc và chủ nghĩa xã hội không còn là một phương hướng, cũng không chỉ là khẩu hiệu hành động. Ngay trong lúc còn băn khoăn trăm trở tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm đến giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức nhằm chọn lựa cho cách mạng Việt nam một hướng đi mới, khác với tư duy của các bậc cách mạng tiền bối. Đến khi gặp Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lê-nin, Người đã nói dứt khoát: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản". Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, chân lý trên không chỉ được rút ra khi tiếp cận học thuyết Mác - Lê-nin mà thực chất Người đã kiểm nghiệm trong thực tiễn chiến đấu giành độc lập cho dân tộc. Cũng là yêu nước, muốn giải phóng dân tộc, nhưng Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh khác với Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung... Cũng là yêu nước, muốn giải phóng dân tộc, song có dân tộc trong một hoàn cảnh nào đó lại chọn con đường theo chủ nghĩa dân tộc mà không theo chủ nghĩa xã hội, hoặc theo chủ nghĩa xã hội theo cách hiểu riêng của họ hoàn toàn xa lạ với quan điểm của Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin.

Đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chọn cho dân tộc mình mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ xuất phát từ nhiệt tình cách mạng sâu sắc mà còn dựa

trên cơ sở phân tích khoa học với tư duy hoàn toàn mới, tư duy biện chứng, những diễn biến của tình hình và xu thế cách mạng đương thời. Người nói: "Vấn đề các nước thuộc địa chưa được Quốc tế thứ nhất nghiên cứu đầy đủ, còn đối với Quốc tế thứ hai thì 'cho tới Cách mạng tháng Mười, ở các nước thuộc địa, học thuyết xã hội chủ nghĩa đã bị coi là một thứ học thuyết chỉ dành riêng cho những người da trắng, một thứ công cụ mới để lừa dối và bóc lột'". Từ đó người kết luận: Lê-nin đã mở ra một thời đại mới thật sự cách mạng trong các nước thuộc địa".

Qua những tư liệu về Nguyễn Ái Quốc trong thời kỳ Người hoạt động ở Pháp, Thu Trang (1) cho biết từ những năm 1920 trở đi, tuy Đảng cộng sản Pháp được thành lập và một số trong đó có Nguyễn Ái Quốc, đã gia nhập Quốc tế III, nhưng không vì thế mà họ tránh được những khủng hoảng về đường lối, về quan niệm, nhất là ý thức giữa quốc gia và quốc tế. Quan niệm xây dựng chủ nghĩa xã hội thiên về quốc gia tính, cũng có nghĩa là vấn đề dân tộc không được đề cao, và ý thức về chủ nghĩa quốc tế vô sản không được quan niệm đúng mức, thậm chí còn bị xem là xa lạ. Ngược lại, có quan niệm đúng mức về chủ nghĩa xã hội, thì vấn đề dân tộc mới được đề cao, được xem là một mắt xích quan trọng của sự nghiệp cách mạng vô sản, và đương nhiên, chủ nghĩa xã hội chân chính bao giờ cũng gắn liền với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Có thấy bối cảnh những năm 1920 ở Pháp với sự xuất hiện những quan niệm khác nhau về chủ nghĩa xã hội, cũng như những khó khăn của Nguyễn Ái Quốc lúc đó, chúng ta mới thấy hết được sự chọn lựa mục tiêu xây dựng chủ nghĩa

(1) Thu Trang: *Nguyễn Ái Quốc tại Paris, 1917-1923*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1989

xã hội cho cách mạng. Việt nam khó khăn, phức tạp và có ý nghĩa trọng đại như thế nào, đồng thời chúng ta cũng thấy được vì sao Người lại xúc động sâu sắc đến nhường ấy khi Người gặp Luận cương của Lê-nin.

Khi lựa chọn mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội cho Việt nam, cũng không phải Chủ tịch Hồ Chí Minh không nghĩ đến hoàn cảnh các dân tộc thuộc địa nói chung, hoàn cảnh Việt nam nói riêng, là những nước còn lạc hậu về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, và nói chung, đều chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Cũng theo Thu Trang: «Tháng 5 năm 1921, Nguyễn (tức Nguyễn Ái Quốc) đăng trên tạp chí Công sản số 15, một bài cũng mang tựa đề Đảng đương. Mở đầu bài viết Nguyễn đặt ngay vấn đề: Chế độ cộng sản có thể áp dụng ở châu Á nói chung và Đông dương nói riêng được không. Anh khẳng định rằng có thể áp dụng được: do những điều kiện lịch sử và địa lý, chủ nghĩa cộng sản thâm nhập vào châu Á có thể dễ dàng hơn châu Âu. Chính vì vậy, để kết luận, anh đã viết: «Ngày mà hàng trăm triệu người dân châu Á bị áp bức, nhục nhằn vùng dậy để xóa bỏ sự bóc lột ghê gớm của những tên thực dân tham lam vô độ, số hàng trăm triệu người đó sẽ tạo thành một sức mạnh vĩ đại và sẽ có thể làm tiêu tan chủ nghĩa tư bản đế quốc, giúp cho các anh em ở châu Âu đi đến sự giải phóng hoàn toàn» (2).

Đây là một nhận định hết sức quan trọng và chắc chắn là khi đưa ra quan điểm này Chủ tịch Hồ Chí Minh có biết đến ý kiến của Mác về điều kiện thành công cách mạng xã hội chủ nghĩa, càng chắc chắn hơn là Người nghiên cứu sự thành công của cách mạng Nga và ý kiến của Lê-nin về khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một số nước, thậm chí trong một nước riêng biệt.

Xuất phát từ quan điểm trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày càng thấy rõ hướng đi của mình, và tin tưởng hoàn toàn vào sự lựa chọn: chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là trên hết, vì nó đáp ứng được nguyện vọng cao cả của Người.

Từ khi tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba và chọn cho cách mạng Việt nam một hướng đi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chiến đấu không mệt mỏi nhằm giành lại quyền độc lập cho dân tộc mình và quyền dân tộc tự quyết cho các dân tộc khác trên thế giới. Cho đến khi cách mạng Việt nam thành công, chính quyền đã về tay nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo Đảng cộng sản Việt nam đi ra đường lối nhất quán trên mọi phương diện từ quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao đến văn hóa, giáo dục và văn học, nghệ thuật: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Và, trong thực tế từ ngày thành lập Đảng ta đến nay, trải qua nhiều giai đoạn cách mạng khác nhau, Đảng ta vẫn giữ vững hai ngọn cờ: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Cho đến nay, khi đã giành được độc lập hoàn toàn cho tổ quốc và tự do cho toàn dân tộc, mặc dù đứng trước những khó khăn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đường lối của Đảng ta vẫn nhất quán, thủy chung với con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn và với lập trường quốc tế vô sản. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như đối với Đảng ta, dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã kết hợp nhuần nhuyễn, tạo nên một thực thể dân tộc kiểu mới: dân tộc xã hội chủ nghĩa, dân tộc kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong mối quan hệ biện chứng mật thiết.

Hiện nay, trong bối cảnh cải tổ, đổi mới, nhiều người muốn nhận thức lại chủ nghĩa xã hội, nhằm vận dụng

(2) Sách đã dẫn, tr. 158

sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin phù hợp với hoàn cảnh riêng của mỗi nước. Điều đó hoàn toàn cần thiết, vì quả thực đã có lúc chúng ta nhìn nhận chủ nghĩa xã hội như một mô hình có sẵn, cứ thế áp dụng một cách giáo điều, bất chấp hoàn cảnh và đặc điểm cụ thể của mỗi nước. Song điều đó không có nghĩa là rời bỏ những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội, làm biến chất chủ nghĩa xã hội chân chính, xa rời mục tiêu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn.

Chúng ta biết rằng khi định hướng đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội cho nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh không quên nhắc đến những đặc điểm của cách mạng Việt nam, trong đó đặc điểm lớn nhất là xây dựng chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Lẽ ra chúng ta phải thấy đặc điểm trên là điều bất lợi mà cách mạng Việt nam phải vượt qua, bằng những biện pháp và đặc điểm riêng, đề từ đó đề ra những hình thức và bước đi thích hợp với hoàn cảnh cụ thể của một đất nước đại bộ phận là nông dân, sản xuất nhỏ là chủ yếu, lại vừa ra khỏi hai cuộc chiến tranh lớn chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Tiếc thay do không thấy hết đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt nam, thậm chí còn hiểu không đúng ý nghĩa câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có lúc chúng ta đã xem việc xây dựng chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa như một sự may mắn đơn thuần mà không thấy khía cạnh bất lợi của nó. Điều đó chứng tỏ chúng ta vừa hiểu không đúng về chủ nghĩa tư bản, vừa suy nghĩ quá giản đơn về chủ nghĩa xã hội, tưởng như chỉ cần ý chí và sức mạnh tinh thần, sự tiến công cách mạng như đối với giặc ngoại xâm, cũng có thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Quả là, có lúc chúng ta nhìn chủ nghĩa tư bản chỉ thấy toàn màu đen, chỉ thấy mặt trái của nó,

mà không thấy vị trí lịch sử của chủ nghĩa tư bản như nấc thang quan trọng của nền văn minh nhân loại mà một xã hội ra đời sau phải kế thừa. Không phải ngẫu nhiên Mác và Ăng-ghe-n lại cho rằng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể thành công ở những nước có nền công nghiệp phát triển, nghĩa là đã qua giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời cũng phải thấy ý nghĩa thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười với những nhận định mới của Lê-nin về khả năng thành công của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở từng nước, mà nước Nga thời Lê-nin lại là một nước kém phát triển. Cũng chính từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, cùng với những ý kiến sâu sắc của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Chủ tịch Hồ Chí Minh mới có cơ sở chọn lựa mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội cho cách mạng Việt nam. Khẳng định vai trò của Lê-nin đối với các dân tộc thuộc địa, Người viết: « Việc Lê-nin giải quyết vấn đề dân tộc hết sức phức tạp ở nước Nga xô viết, việc Đảng cộng sản thực hiện cụ thể vấn đề này là một vũ khí tuyên truyền sắc bén nhất cho các nước thuộc địa. Đối với tất cả các dân tộc bị áp bức và bị nô dịch, Lenin đã thể hiện một bước ngoặt trong lịch sử đau khổ của cuộc đời nô lệ của họ, đã tượng trưng cho một tương lai mới xán lạn » (3). Thật rõ ràng, nếu không có thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, cũng như nếu không có những nhận định mới của Lê-nin về vấn đề dân tộc thuộc địa và cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì việc xác định mục tiêu cho cách mạng Việt nam của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ không dễ dàng. Đồng thời cũng phải thấy rằng, đối với Hồ Chủ tịch, việc Người ra đi tìm đường cứu nước nói chung cũng như việc Người chọn lựa mục tiêu cho cách

(3) Hồ Chí Minh Tuyển tập, Nhà Su
thất, Hà Nội, 1980, t. 1, tr. 227

mạng Việt nam nói riêng, đều không chỉ xuất phát từ ý kiến bên ngoài, từ điều kiện và kinh nghiệm nước khác; bao giờ chúng ta cũng thấy ở Người sự suy nghĩ và hành động độc lập, sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và kinh nghiệm nước khác; vào hoàn-cảnh cụ thể của nước ta. Người suy nghĩ đến điều kiện và đặc điểm các nước phương Đông và châu Á đi lên chủ nghĩa xã hội, và Người nêu rõ đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt nam là đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Điều đó chứng tỏ, cùng với việc lựa chọn mục tiêu cho cách mạng Việt nam, Người đã suy nghĩ rất nhiều đến những điều kiện cần thiết để bảo đảm cho cách mạng Việt nam đạt được mục tiêu đã định.

Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sống, cách mạng dân tộc dân chủ chỉ mới hoàn thành ở một nửa nước ta. Trong hoàn cảnh đó, Người chưa có điều kiện lãnh đạo Đảng ta đi ra một đường lối đầy đủ và chính xác nhằm đưa cách mạng Việt nam đi lên chủ nghĩa xã hội. Việc giải trình những đặc điểm của cách mạng Việt nam, nhất là đặc điểm lớn nhất: đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, là trách nhiệm của Đảng sau khi đã hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ, thống nhất tổ quốc. Tuy nhiên, với bản Di chúc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho toàn đảng, toàn dân, chúng ta có thể thấy những tư tưởng lớn về đường lối và chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới mà Đại hội VI của Đảng đề ra, càng nghĩ lại những điều mà Hồ Chủ tịch căn dặn trong bản Di

chức thiêng liêng của Người, chúng ta càng thấy tầm suy nghĩ của Người sâu sắc và đúng đắn biết nhường nào. Có thể nêu ở đây ba tư tưởng lớn nổi bật trong bản Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

1. Tư tưởng về xây dựng đảng trong điều kiện dân chủ quyền lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Tư tưởng liên minh công nông trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bác đề nghị miễn thuế nông nghiệp một năm cho nông dân sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi. Điều đó vừa thể hiện sự thủy chung của cách mạng, vừa thể hiện một chiến lược cách mạng rất sâu sắc đối với một nước đại bộ phận là nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội. Rất tiếc chúng ta đã chậm thấy suy nghĩ lớn của Bác.

3. Những tư tưởng về chiến lược con người, có thể nói, đã được Bác căn dặn đầy đủ, súc tích và rất sâu sắc. Cũng rất tiếc rằng chúng ta chưa nghiên cứu nhằm thể hiện thành những chính sách xã hội có tầm chiến lược trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Di nhiên, còn nhiều tư tưởng lớn nữa mà Bác đã để lại cho toàn đảng, toàn dân, song có thể nói, ba tư tưởng nói trên như những bí quyết để giải một phương trình mà chính Bác Hồ đã đề ra cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam. Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, nếu không quan tâm đầy đủ và sâu sắc đến ba vấn đề trên thì có thể nói, chúng ta sẽ không thể theo thật đúng con đường mà Bác Hồ đã chọn, dù chúng ta vẫn khẳng định sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Rừng tài nguyên và môi trường – suy nghĩ và kiến nghị

NGUYỄN VĂN TRƯỞNG *



HEO tài liệu của FAO ước tính trên thế giới, chủ yếu là các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh, trong thập kỷ 80 này, mỗi năm mất 11 triệu héc ta rừng. Đó là hậu quả của nạn chặt phá bừa bãi để lấy gỗ và củi, lấy đất sản xuất lương thực, thực phẩm cho số dân tăng lên hàng năm khoảng 100 triệu. Hậu quả đó đã dẫn đến tình trạng nhiều nơi, nhiều vùng đất xưa kia trù phú, nay sa mạc và hoang hóa, khí hậu trở nên khắc nghiệt, hạn hán và lũ lụt, người và động, thực vật sống ngắc ngoải. Điều đáng tiếc là bức tranh tiêu điều đó đến nay vẫn chưa được tô điểm lại, thậm chí còn lan rộng.

Ở nước ta, các nhà khoa học đã từng khẳng định sự phong phú của thảm thực vật rừng; từng chứng minh rằng Việt nam là thành địa của cây rừng. Tập hợp một số công trình nghiên cứu về thực vật rừng, Nguyễn Tịch và Trần Hợp đối chiếu các chi thực vật trong các lớp phụ thực vật

Việt nam và thế giới cho thấy: lớp Mộc lan Việt nam có 81 chi, thế giới có 476 chi; lớp Hoa hồng Việt nam có 228 chi, thế giới có 1578 chi; lớp Cúc Việt nam có 305, thế giới có 5 788... Ngoài các loài gỗ quý nổi tiếng như trắc, gụ, lát hoa, lim, sến... rừng nước ta có tre trúc và cây thuốc từng ngày từng giờ đi vào cuộc sống người dân ở khắp mọi miền. Theo số liệu thống kê, cây thuốc tự nhiên và cây thuốc gây trồng đã có mặt ở nước ta tới 1500 loài, trong đó hơn 1000 loài là cây hoang dại mọc ở rừng.

Sự phong phú của thảm thực vật và diện tích rộng của rừng tạo ra sự phong phú về số loài động vật. Theo Đào Văn Tiến, động vật rừng ở nước ta trong 11 bộ có 270 loài. Ở 5 tỉnh Cao bằng, Hà giang (cũ), Lai châu Thanh hóa, Quảng bình số loài đặc hữu là 30, số loài ngoại lai là 96. Nhiều loài thú quý và chim muông quý sinh sống ở rừng nước ta từ lâu,

* Giáo sư, tiến sĩ sinh học

có loài chim hót hay, chim ăn sâu, và có loài chim đặc sắc đã đi vào thơ ca dân gian như họa mi, khướu, nhạn, én, vành khuyên, uyên ương... Từ xa xưa, tổ tiên ta đã rất quý rừng và có câu: « rừng vàng, biển bạc ».

Bác Hồ, sau Cách mạng Tháng Tám, đã kêu gọi nhân dân ta trồng cây gây rừng. Năm 1960 Bác đã phát động « Tết trồng cây ». Hưởng ứng lời kêu gọi của Bác, những năm đầu thập kỷ 60, nhân dân miền Bắc nước ta, nhất là đồng bào ở vùng đồng bằng thiếu củ đun và thiếu gỗ làm nhà, đã thi đua trồng cây trong dịp Tết, trong mùa xuân, thu được những kết quả đáng kể và phong trào đó đã trở thành truyền thống đẹp.

Nhưng thật đáng tiếc, vài chục năm lại đây, rừng nước ta bị xuống cấp nhanh chóng, nhiều vùng rộng lớn đã trở nên xơ xác, tiêu điều. Bức tranh rừng nước ta cũng thảm hại chẳng kém gì bức tranh rừng của các nước đang phát triển trên thế giới.

Những mất mát về tài nguyên rừng và môi trường cho đến nay chưa có « sách đỏ » nào công bố. Nhưng qua số liệu thống kê về sự giảm sút chất lượng có thể biết rằng: rừng nguyên sinh khai thác lần đầu, 1 ha được $300m^3$ gỗ ± 50 ; rừng đã khai thác nhiều lần chỉ còn $100m^3 \pm 30$. Hầu hết rừng nước ta đã khai thác từ một vài lần đến rất nhiều lần, diện tích rừng nguyên sinh còn không đáng kể; số lượng gỗ tốt, kể cả cây bị tật bệnh hiện còn, chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp, từ 2 đến 3%, có nơi không còn nữa. Những loài động vật quý hiếm như công, trĩ, gà lôi, gà sao, tê giác, voi, trâu rừng, bò tót, hươu sao, hươu xạ, cheo cheo, sóc bay, cây bay, chồn mực, cu li, vượn, v.v. mặc dầu pháp lệnh bảo vệ rừng đã cấm bắn, bẫy, làm bị thương hoặc bắt sống... nhưng trên thực tế vẫn có người săn bắt trộm, và sự kiểm soát cũng rất khó

khăn, nên sự sống của chúng đang bị đe dọa nghiêm trọng.

Chúng ta thấy ở nhiều nơi, nhất là các vùng cao nguyên Trung bộ, rừng bị đốt liên tiếp, cây gỗ chịu lửa còn lại rải rác, môi trường tạo ra thích hợp với các loại hòa thảo; thậm chí mọc lẫn cây gỗ còi cọc mang dáng dấp một xavan (*) của vùng bán khô hạn. Ở vùng mưa nhiều, mùa khô ngắn, sau nương rẫy thường có rừng thứ sinh. Từ môi trường mới, cây lá rộng ưa sáng sẽ mọc lên, mấy chục năm sau mới có cây gỗ cứng. Đó là sự mất mát về trữ lượng và chất lượng gỗ, sự mất mát về thời gian. Ở vùng thấp các đồi đất giàu sắt, rừng bị đốt phá, đất mặt bị xói mòn và nên cứng, chuyển hóa thành sỏi ong; thậm chí vật nghèo dần và có khi biến mất, thay vào đó là những cây chịu khô hạn bé nhỏ, mọc rải rác như sim, cỏ té, chổi trên! Thậm chí vật nghèo kiệt, không chỉ tài nguyên rừng mất mà cả đất, nước ngọt cũng mất, và sự mất mát đó càng ngày càng nặng nề hơn.

Ở nước ta có hai mùa mưa và khô. Nếu thậm thực vật, đặc biệt là rừng nhiều tầng mà bị mất thì cả hai mùa thiên tai đều nguy hại. Mùa mưa, lũ nhanh, cường độ phá hoại lớn, lụt tăng chiều cao và lan rộng, các lòng sông không sao chứa hết nước từ đồi núi đổ về. Mùa khô, khe suối cạn, sông ở thượng nguồn không có nước và hạ lưu nước quá thấp, hạn hán kéo dài, gây khó khăn cho trồng trọt và chăn nuôi. Do bị chặt phá bừa bãi, thậm chí thực vật rừng nước ta đã bị tổn thương nặng. Về mùa khô, cảnh quan xavan ở nước ta làm cho du khách có cảm giác là đang sống ở các vùng Địa trung hải hay vùng khô hạn xa hơn (**). Cảnh quan bạch đàn, keo lá tràm và các loại cây gai lại càng

* Savane (trảng cỏ)

** Sahel (miền đồi ven biển; miền ven sa mạc)

gây ấn tượng là một vùng lớn nước ta đang biến thành vùng sa mạc.

Sự chặt phá rừng bừa bãi trong những năm qua đã ảnh hưởng xấu rõ rệt đến hệ sinh thái. Nhiều loài thủy sản trong các sông hồ bị mất, số còn lại chất lượng và sinh sản bị giảm sút, bởi mùa mưa nước phù sa ngâu đục ngăn chặn ánh sáng mặt trời, còn mùa khô thì nước cạn, nóng và rét kéo dài... Nhưng nguy hại hơn là mất nhiều công đào bới, nạo vét lòng sông, ao hồ chứa nước, mất nhiều công sức đắp đập, đắp đê.. Thông thường, lượng phù sa chấp nhận được của các con sông về mùa mưa là dưới 3kg trong 1m³ nước. Thế mà ở nước ta, các con sông lớn về mùa mưa đã tải một lượng phù sa gấp 3-4 lần con số đó, thậm chí có những khúc sông đã tải tới 15 - 20 kg/m³. Khi dòng nước bị ngừng lại bởi các đập, nước chảy yếu, sức tải phù sa giảm thì sự lắng đọng tăng lên.

Ngày nay, giả định như vung đồi núi của chúng ta đang còn thảm thực vật tự nhiên phong phú, nuôi dưỡng nhiều loài chim thú có giá trị kinh tế cao, đất tuy có dốc nhưng còn tốt về các mặt dinh dưỡng, tầng trữ nước, thông thoáng, thì chúng ta có khả năng gây trồng một thảm thực vật mới làm đủ các chức năng phòng hộ và nuôi sống đầy đủ cho con người. Nhưng vì thảm thực vật rừng tự nhiên bị tổn thương, chúng ta đã mất hết đất mặt, có nơi tro sỏi đá, chua, cứng, tính chất lý hóa giảm sút, nên việc mở mang sản xuất lương thực cho người và thức ăn cho gia súc gặp nhiều khó khăn, tốn kém. Thời gian cải tạo đất, trả lại độ phì, cải thiện tính chất lý hóa của đất có thể kéo dài 20 đến 30 năm. Hiện nay đã có những thiết kế mẫu cho việc mở mang sản xuất ở vùng đất dốc, bậc thang, trồng cây che chắn, luân canh, xen canh, nông lâm kết hợp v.v., cho phép giảm xói mòn đất, giữ nước, tăng độ

phì... nhưng phải trên một nền đất còn có tiềm năng sinh học chấp nhận được. Loại nền đất đỏ trên vùng đồi nước ta hiện nay còn lại ít. Thực trạng này làm cho các nhà khoa học về rừng, các cơ quan quản lý rừng, và tất cả những ai quan tâm đến rừng, đến hệ sinh thái, môi trường ở nước ta, không thể không lo lắng.

★

Do đâu mà ở nước ta rừng xuống cấp nhanh và mất rừng nghiêm trọng như vậy?

Trước hết do số dân tăng nhanh, nhu cầu cung cấp gỗ củi vượt quá sức sản sinh tự nhiên của thực vật rừng, đất bằng phẳng phì nhiêu đã sử dụng hết nên người ta chặt phá rừng, đốt sạch, để lấy đất sản xuất lương thực và lấy cỏ chăn nuôi. Mặt khác, việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nghề rừng còn gặp nhiều khó khăn, vì kinh phí eo hẹp; người dân sống ở rừng được nhà nước giúp đỡ quá ít, trong khi họ còn nghèo. Về nhận thức, nhiều người trong họ còn coi rừng là sản phẩm của tự nhiên, nó tự mọc lên. Cán bộ kỹ thuật của nghề rừng còn ít và chưa thực sự bắt tay vào xây dựng rừng. Công nhân lâm nghiệp nhất là lâm sinh ít được đào tạo và thi tay nghề. Người dân sống trong vùng rừng, cuộc sống nhờ phần lớn vào rừng thì lại không biết những kỹ thuật tối thiểu ngoài kinh nghiệm họ có. Nhìn chung, dân cư trên địa bàn rừng chưa biết kết hợp chặt chẽ việc sử dụng rừng, trồng rừng với việc phát triển sản xuất nông nghiệp và tạo đồng cỏ chăn nuôi, giữ nguồn nước ngọt để nuôi trồng thủy sản. Một nguyên nhân quan trọng khác là chúng ta chưa phổ biến và chuyển giao kỹ thuật cần thiết cho người

lao động. Trong một thời gian dài ta thiếu những cơ chế, chính sách cần thiết để khuyến khích người lao động gần bó với rừng và sử dụng tài nguyên rừng hợp lý. Rừng nhiệt đới là một quần xã động, thực vật phức tạp. Cần phải có hiểu biết về các quy luật tái sinh, tăng trưởng và diệt vong của nó thì mới khai thác được các lâm sản và tạo điều kiện thuận lợi cho nó tái sinh. Nhưng một thời gian dài chúng ta đã khai thác rừng như khai thác mỏ, lấy được càng nhiều lâm sản quý càng tốt, dần tới mất rừng.

Tài nguyên rừng nước ta thiệt hại nghiêm trọng còn do chiến tranh ác liệt kéo dài liên tục trong hơn 30 năm. Trong những năm tháng ấy, một mặt rừng phải trực tiếp hứng chịu mưa bom, bão đạn và các chất độc hóa học của kẻ thù, mặt khác rừng bị chặt phá để mở đường vận tải, để làm nhà, làm cầu, làm hầm trú ẩn phục vụ chiến đấu. Khi chiến tranh kết thúc, nhu cầu gỗ để sửa sang, xây dựng lại nhà cửa tăng vọt lên, nhiều cơ quan quân đội và nhân dân khai thác rừng một cách tự do, vô tổ chức, nhưng việc quản lý rừng của cơ quan nhà nước ta lại lỏng lẻo, yếu kém nên tài nguyên rừng vốn đã bị thương tổn nặng nề trong chiến tranh lại càng thêm kiệt quệ.

Phải làm gì để cứu lấy rừng, bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên cũng như môi trường, khí hậu, làm cho rừng phục vụ đắc lực nền kinh tế quốc dân?

Có nhiều biện pháp, cần phải làm cho những người hoạt động kinh tế hiểu rõ vai trò của rừng, để sử dụng tốt vai trò chủ lực của rừng trong các hệ sinh thái. Đưa bộ môn môi trường vào dạy ở các trường phổ thông, đại học và chuyên nghiệp, làm cho người học không chỉ biết kỹ thuật chuyên ngành mà còn biết chăm lo cho chất lượng môi trường, chất

lượng cuộc sống. Các cán bộ nông lâm, thủy lợi, thủy sản, đều phải hiểu về vai trò quan trọng của rừng trong hệ sinh thái, bởi lẽ, chính vì chưa hiểu nên thời gian qua họ đã phá rừng rồi trồng đơn thuần chè, cây ăn quả, hoặc cây lấy bột, thậm chí có nơi như Minh Hải, Tây nguyên vừa phá rừng vừa để xảy ra cháy rừng trên diện rộng.

Biện pháp nông lâm kết hợp và lâm súc kết hợp là một biện pháp đúng và có hiệu quả, cần được quán triệt trong cán bộ ngành lâm nghiệp, các ngành liên quan và trong nhân dân. Đây là một phương thức kinh doanh kết hợp trồng cây lương thực, thực phẩm với trồng cỏ và cây rừng, kết hợp cây lớn dài ngày với cây nhỏ ngắn ngày, lấy cây lớn cải thiện môi trường cho cây nhỏ. Những năm tới chúng ta cần tìm một hướng đi mới về mặt cách làm theo hướng kinh tế - sinh thái, Đạo lý sống của người dân Việt nam là ghét những người có lối sống « ăn xổi ở thì ». Bởi thế, nhiều vùng đồi, từ xưa nông dân đã cải tạo thành nương vườn bậc thang, tạo ra vườn nhiều tầng, nhiều mục đích. Kết quả là, với những kiến tạo đó người ta tìm ra được cuộc sống bền vững cho con người và cây trồng; trong điều kiện đất dốc họ đã thực hiện được việc liên kết chặt chẽ giữa kinh tế và sinh thái, sản xuất và môi trường. Nước ta có ba vùng sinh thái là đồi núi, đồng bằng phù sa ngọt và vùng ven biển. Ở cả ba vùng, nông dân ta đều đã tích lũy được những kinh nghiệm quý mà ngày nay ta phải vừa phát huy nó, vừa kết hợp nó với khoa học kỹ thuật hiện đại để tạo ra hiệu quả mới cao hơn.

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nhấn mạnh lấy dân làm gốc. Nhiều năm nay, chân lý đó bị quên lãng trong quá trình xây dựng lâm nghiệp ở nước ta. Có người cho rằng, ở lâm

trường có dân sống xen kẽ thì khó quản lý. Có nơi lâm trường hoạt động tách rời hẳn làng xã, thị trấn chung quanh. Có ông giám đốc coi lâm trường với những cánh rừng rộng lớn trong vùng là lãnh địa thiêng liêng bất khả xâm phạm của mình. Trong khi ấy, người dân sống lâu đời ở vùng rừng, mồ mả cha ông họ ở đó, mặc nhiên nghĩ rằng rừng là của họ theo « quyền kẻ chiếm dẫn tiên » (droit du premier occupant), và cũng theo quan diêm chim trên trời, cá dưới nước, cây trong rừng đều là « vật không thuộc ai hết » (res nullius). Bởi những nhận thức trái ngược nhau đó không được giải quyết thông suốt, có lý có tình, nên khi lâm nghiệp khoanh rừng vào lâm trường thì tức khắc gây cho người dân địa phương mặc cảm bị mất mát, bị chen lấn v.v. Cái mặc cảm này càng tăng lên khi lâm trường quốc doanh không mang lại cho họ công ăn việc làm, không đem đến cho họ lợi ích gì cụ thể mà chỉ gây khó khăn cho họ trong sinh hoạt, đời sống, khiến họ bức bối, không còn tha thiết với rừng. Cho nên bài học rút ra được trong mấy chục năm qua là, phải phát triển rừng, bảo vệ rừng trước hết vì sự thịnh vượng của dân sống ở rừng. **Hoạt động của lâm nghiệp phải chuyển mạnh từ cái nhìn cảm đoán « của tôi, của anh » sang cách nhìn phù hợp với thời đại đã được thể hiện rõ động trong 4 chữ « vì dân, do dân ».**

Để bảo vệ rừng và phát triển rừng chúng ta cũng cần đầu tư xây dựng các khu bảo tồn tài nguyên thực vật. Bởi vì như trên đã nói, tài nguyên

thực vật và động vật của nước ta đã mất mát quá nhiều. Đến nay chúng ta mới có hai rừng quốc gia Cúc phương và Cát bà. Đã đến lúc phải xây dựng cho cả nước ở Ba vì một khu bảo tồn ngoại vi các tài nguyên thực vật, nơi có các đai khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới, có độ cao từ 100m đến 1100m, có thể tập hợp được các loài cây quý của cả nước. Đây sẽ là một khu bảo tồn lớn các tài nguyên thực, động vật—một công trình có ý nghĩa văn hóa và khoa học lớn cho chúng ta ngày nay và cho các đời sau.

Gần đây nhà nước ta đã có những chính sách cụ thể về khoán, quản, và giao đất, giao rừng... những chính sách này đã phát huy tác dụng tích cực đối với nhân dân các vùng rừng núi. Tuy vậy, trên phạm vi cả nước, chúng ta vẫn cần có thêm những chính sách cụ thể khác nhằm động viên toàn dân trồng cây gây rừng: khôi phục truyền thống « Tết trồng cây », bởi vì phong trào này ít tốn kém mà thu hiệu quả rất cao. Thực tiễn 15 năm thực hiện phong trào trồng cây gây rừng trên miền Bắc (tính từ 1960 đến 1975) cho thấy: với số chi phí chỉ bằng 20% vốn đầu tư cho quốc doanh lâm nghiệp, nhân dân ta đã trồng được 1,5 triệu hecta, còn quốc doanh chỉ trồng được 0,5 triệu. Đương nhiên, hiệu quả mà biện pháp này mang lại không chỉ đơn thuần về kinh tế. Nó có ý nghĩa nhiều mặt mà ngày nay ta cần vận dụng để phát huy nó trong điều kiện mới, phục vụ tốt các chương trình kinh tế—xã hội, phục vụ đời sống nhân dân.

THUẾ GIÁ TRỊ TĂNG (TVA) VÀ VIỆC VẬN DỤNG NÓ TRONG CUỘC CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ THUẾ CỦA NƯỚC TA

NGUYỄN SÂM *



HUẾ giá trị tăng (TVA) chưa có hệ dày lịch sử như một số loại thuế khác mà nó mới được nghiên cứu đề xuất lần đầu tiên tại nước Pháp từ năm 1954. Nguyên văn tiếng Pháp của thuế giá trị tăng là «taxe sur la valeur ajoutée», gọi tắt là TVA. Ở nước ta, TVA đã được gọi với nhiều tên khác nhau như: thuế trị giá gia tăng, thuế giá trị gia tăng, thuế trị giá tăng v.v. Theo tôi, TVA nên được gọi với thuật ngữ thông dụng dễ hiểu của tiếng Việt là: «Thuế giá trị tăng». Việc gọi TVA như vậy là hoàn toàn phù hợp với bản chất của nó mà tôi sẽ phân tích dưới đây.

Với hình thức thông thường, thuế giá trị tăng là một loại thuế gián thu, được thu theo từng lần bán hàng từ khi bắt đầu chu kỳ sản xuất và phân phối đến khi bán hàng cho người tiêu dùng. Trong từng giai đoạn của quá trình sản xuất — phân phối — lưu thông — tiêu dùng một loại sản phẩm nhất định, mỗi một người bán thu TVA, khoản tiền mà người mua trả cho anh ta vào thời điểm bán hàng, và khi nộp TVA cho nhà nước, người bán được khấu trừ khoản TVA mà

minh đã trả cho người mua và chỉ phải nộp số chênh lệch còn lại cho nhà nước. Như vậy, người bán hàng phải nộp TVA cho nhà nước, nhưng TVA là một bộ phận của giá bán và người tiêu dùng hàng hóa phải chịu thuế. Nói cách khác, TVA là sự tăng thêm vào giá bán nhưng số tiền của nó được ấn định trước.

Chẳng hạn, một sản phẩm A được người thứ nhất sản xuất ra và bán cho người thứ hai (giả sử là người đi buôn) với giá 100 đồng (đ), thuế suất TVA phải chịu là 10% doanh thu bán hàng, như vậy người thứ hai phải trả cho người thứ nhất theo giá thanh toán cả thuế là $100 \text{ đ} + (10\% \times 100 \text{ đ}) = 110 \text{ đ}$. Hình thức biểu hiện cho giai đoạn mua bán giữa người sản xuất và người đi buôn là:

HÒA ĐƠN BÁN HÀNG	
— Giá bán chưa có thuế (TVA) :	100 đ
— Thuế (TVA) $10\% \times 100 \text{ đ}$ =	10 đ
Giá thanh toán cả thuế:	110 đ

* Cán bộ giảng dạy Trường đại học tài chính — kế toán Hà Nội.

Ở giai đoạn đầu tiên: người sản xuất phải nộp TVA cho nhà nước là:
 $100 \text{ đ} \times 10\% = 10 \text{ đ}.$

Tiếp theo, người thứ hai (người buôn) lại bán hàng hóa A cho người thứ ba (giả sử là người tiêu dùng cuối cùng) với giá 150 đ, thuế suất TVA phải chịu là 10% doanh thu bán hàng, như vậy người thứ ba phải trả cho người thứ hai theo giá thanh toán cả thuế là $150 \text{ đ} + (10\% \times 150 \text{ đ}) = 165 \text{ đ}.$ Hình thức biểu hiện cho giai đoạn mua bán giữa người đi buôn và người tiêu dùng là:

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG	
- Giá bán chưa có thuế (TVA):	150 đ
- Thuế (TVA):	$10\% \times 150 \text{ đ} = 15 \text{ đ}$
Giá thanh toán cả thuế:	165 đ

Ở giai đoạn này, người thứ hai phải nộp TVA cho nhà nước là $(150 \text{ đ} \times 10\%) - 10 \text{ đ} = 5 \text{ đ}.$ Đó là phần chênh lệch giữa số TVA tính theo toàn bộ doanh thu bán hàng và số TVA đã nộp cho người cung cấp khi mua hàng hóa A.

Từ sự phân tích trên, ta có thể rút ra nhận xét sau đây:

- *Thứ nhất*: TVA là một loại thuế đánh vào sự tiêu dùng, do người tiêu dùng làng hóa có TVA cuối cùng chịu và việc nộp thuế được trải dài ra trong quá trình luân chuyển của hàng hóa. Theo ví dụ trên, toàn bộ số TVA mà nhà nước thu đối với hàng hóa A là 15 đ, số TVA đó hoàn toàn do người tiêu dùng hàng hóa có TVA cuối cùng chịu (người thứ ba), nhưng việc nộp TVA thì được phân ra hai khâu: khâu thứ nhất—do người sản xuất nộp 10 đ và khâu thứ hai—do người đi buôn nộp 5 đ. Ở đây, người bán hàng không chịu một thiệt

bại nào cả về kinh tế khi mua bởi vì nhà nước đã khấu trừ cho anh ta số TVA mà anh ta đã nộp cho người cung cấp. Như vậy, TVA là thuế gián thu đánh vào người tiêu dùng, không đánh vào người sản xuất kinh doanh. Chính vì đặc trưng này mà TVA được người nộp thuế dễ dàng chấp nhận và không cảm thấy đau đớn khi nộp thuế.

- *Thứ hai*: TVA chỉ thu vào phần giá trị tăng thêm của hàng hóa qua từng khâu luân chuyển. Theo ví dụ trên, khoản TVA 10 đ mà người sản xuất nộp cho nhà nước thực chất là khoản thuế được tính theo thuế suất 10% trên giá trị tăng thêm (chưa kể thuế) của hàng hóa bán ra ở khâu sản xuất: $(100 - 0) \times 10 = 10 \text{ đ},$ khoản TVA 5 đ mà người buôn nộp cho nhà nước thực chất là số thuế được tính theo thuế suất 10% trên giá trị tăng thêm (chưa kể thuế) của hàng hóa bán ra ở khâu này: $(150 \text{ đ} - 100) \times 10\% = 5 \text{ đ}.$ Chính do đặc trưng này mà TVA ưu việt hơn các loại thuế gián thu khác như: thuế doanh thu, thuế hàng hóa, thuế buôn chuyển v.v. Chẳng hạn đối với thuế doanh thu, thuế được thu theo một tỷ lệ trên toàn bộ doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ qua mỗi lần lưu chuyển hàng hóa, một bộ phận giá trị hàng hóa đã bị đánh thuế ở khâu trước lại tiếp tục bị đánh thuế ở khâu tiếp sau, do đó thuế đánh trùng lặp, chằng chéo giữa các khâu. Từ đó, thuế doanh thu đã bị suy giảm về căn cứ kinh tế, bị người sản xuất kinh doanh kêu ca, ảnh hưởng không tốt đến giá cả và trên khía cạnh này khả năng bị lậu thuế đã tăng lên. TVA với đặc trưng chỉ đánh thuế vào phần giá trị tăng thêm của hàng hóa qua các khâu luân chuyển đã khắc phục được nhược điểm cơ bản của thuế doanh thu. Cần nói thêm là thực tế áp dụng TVA ở nhiều nước đã cho thấy: việc vận dụng TVA đã không

hệ, ảnh hưởng xấu tới giá cả hàng hóa, không làm cho giá cả hàng hóa tăng lên. Theo thông báo khảo sát của Quỹ tiền tệ quốc tế (FMI) ở 35 nước đã áp dụng TVA thì chỉ có một nước có sự thay đổi giá cả nhưng không phải do TVA gây ra; ở các nước còn lại, giá cả chỉ thay đổi chút ít hay không thay đổi, ngay cả trong trường hợp tăng thuế suất. Từ đó, cơ quan quỹ tiền tệ quốc tế đã kết luận: TVA không phải là nhân tố của lạm phát.

- Thứ ba: TVA là một loại thuế gián thu tương đối hợp lý, khoa học, huy động được khả năng đóng góp cho nhà nước của mọi người tiêu dùng thông qua việc tiêu thụ hàng hóa. TVA lại được thu theo từng giai đoạn luân chuyển của hàng hóa, thu nộp sau mỗi lần bán hàng và hoạt động dịch vụ; hơn nữa phương pháp đơn giản dễ tính, vì dựa vào doanh thu bán hàng và theo một định mức đều đặn, do đó không tốn nhiều chi phí đề thu và quản lý.

Chính vì những ưu điểm nói trên, nên TVA ngày càng được nhiều nước áp dụng. Một quan chức phụ trách Cục thuế của Quỹ tiền tệ quốc tế (FMI) đã đưa ra nhận định: "Một nước chấp nhận TVA bởi vì chế độ thuế khóa của nước đó không còn làm họ vừa ý nữa..." (1) và đưa ra dự kiến: "Có thể là cho đến cuối thế kỷ này, thuế giá trị tăng (TVA) sẽ thay thế cho thuế lợi tức và trở thành nguồn thu chủ yếu của nhà nước trong hầu hết các nước..." (2).

Thực tế trên thế giới cho thấy, cuối những năm 60 mới chỉ có 10 nước áp dụng TVA, nhưng đến cuối những năm 70 con số đó đã tăng gấp đôi (20 nước) và đến nay đã có 51 nước (tức là 1/4 số quốc gia ở khắp các lục địa).

Bên cạnh việc áp dụng rộng rãi TVA ở nhiều nước, hình thức TVA cũng ngày càng phát triển với nhiều sắc

thái đa dạng ở các nước khác nhau. Có thể rút ra một số nét cơ bản mà nhiều nước vận dụng như sau:

1 - Về vai trò của TVA đối với thu ngân sách: Trước khi áp dụng TVA, tất cả các nước đều đã trải qua một thời kỳ áp dụng thuế doanh thu. Nhưng do những nhược điểm của thuế doanh thu, nên buộc họ phải thay nó bằng TVA. Ở hầu hết các nước đã áp dụng nó, TVA đã trở thành thứ thuế gián thu chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu ngân sách nhà nước. Ví dụ: ở Pháp năm 1989, TVA chiếm tới 78,5% tổng thu từ thuế gián thu và chiếm tới 41% tổng thu ngân sách nhà nước (trong tổng thu ngân sách, nhà nước có 41% từ thuế TVA, thuế lợi tức chiếm 17,7%, thuế lợi tức các công ty chiếm 8,2%, thuế khác chiếm 16,3% và các khoản thu không phải là thuế chiếm 7%).

2 - Về đối tượng chịu TVA: Các hoạt động bắt buộc phải chịu TVA là: chuyển nhượng sở hữu tài sản, mua bán hàng hóa, góp vốn công ty và các dịch vụ kinh doanh. TVA được sử dụng để đánh vào tất cả các ngành sản xuất kinh doanh như: sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, hoạt động thăm dò, khai thác, vận tải, thương nghiệp dưới bất cứ hình thức, tính chất nào (bao gồm cả đại lý xuất nhập khẩu, làm môi giới...), các hoạt động dịch vụ cho thuê, sửa chữa, môi giới trung gian bao gồm cả cung cấp lao vụ và các nghề tự do.

Trong khi xác định diện chịu TVA, một số nước đã áp dụng chế độ miễn thuế và áp dụng thuế suất bằng không (taux Zéro) đối với các trường hợp sau đây:

+ Những tài sản thuộc lợi ích xã hội (hoặc bảo trợ) đặc biệt là: quân

(1), (2) Tập san của Quỹ tiền tệ quốc tế (Bulletin du FMI), ngày 21-11-1988, tr. 355

áo trẻ em, những khoản chi có tính chất văn hóa, chăm lo sức khỏe, những nghiệp vụ quản lý công cộng và hoạt động của các tổ chức không có mục đích thu tiền.

+ Những tài sản và dịch vụ của các khu vực không thuận lợi cho việc đánh thuế như: dịch vụ tài chính, khách sạn, cho thuê nhà.

+ Những sản phẩm đem bán là chất thải công nghiệp, đồ cũ, tài sản đã chịu thuế trước bạ.

* Ngoài ra một số nước (phần nhiều là các nước đang phát triển và ở giai đoạn mới áp dụng TVA) đã miễn TVA đối với người bán lẻ, người làm môi giới và khu vực nông nghiệp.

3 — Về căn cứ tính thuế: Căn cứ tính thuế là doanh thu và thuế suất. Doanh thu tính thuế là toàn bộ số tiền thu về bán hàng (đối với các ngành sản xuất, thương nghiệp, ăn uống...) hoặc toàn bộ tiền giá công hoặc tiền thu về dịch vụ. Mỗi nước áp dụng một biểu thuế TVA với các mức thuế suất khác nhau. Xu hướng chung ở hầu hết các nước là:

+ Áp dụng biểu thuế với thuế suất thấp khi mới áp dụng TVA: sau đó điều chỉnh thuế suất tăng lên cùng với quá trình thực thi TVA.

+ Áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau, trong đó chọn lựa một mức thuế suất thông dụng (thuế suất phổ thông) được áp dụng phổ biến cho nhiều mặt hàng, nhiều ngành. Đồng thời, áp dụng một mức thuế suất thấp hơn cho những ngành sản xuất — kinh doanh thiết yếu đối với nhu cầu đời sống nhân dân và áp dụng mức thuế suất cao đối với các ngành sản xuất kinh doanh những hàng hóa cao cấp và xa xỉ. Ví dụ: ở Pháp khi mới áp dụng TVA (1968) đã dùng biểu thuế 4 mức: 6,4%; 13,6%; 20%; 25%, trong đó 13,6% là thuế suất phổ thông. Từ 1988

trở đi, Pháp dùng biểu thuế 5 mức: 2,1%; 4%; 5,5%; 18,6% 22,3%, trong đó 18,6% là thuế suất phổ thông, các mức 2,1%; 4%; 5,5% là các thuế suất ưu đãi đối với các mặt hàng lương thực, thực phẩm, và các sản phẩm nông nghiệp khác, thuốc chữa bệnh, một số dụng cụ cho người tàn tật. Thuế suất 7% được áp dụng đối với các mặt hàng như: thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón, thuốc trừ sâu và các dịch vụ: vận tải hành khách, du lịch, kinh doanh khách sạn từ 4 sao trở lên; thuế suất 33,3% được áp dụng đối với: vàng, bạc, đá quý, vật liệu làm vi đề ô, máy ảnh, máy quay đĩa, ô tô du lịch, xe máy, thuốc lá, quảng cáo phim co heo và phim kích thích bạo lực v. v.

4 — Về việc tổ chức thu, nộp thuế: Phần nhiều các nước đã áp dụng đồng thời hai hình thức thu TVA: thu định kỳ (hàng tháng) và thu ngay khi người sản xuất kinh doanh thu được tiền bán hàng. Định kỳ, người nộp thuế phải làm tờ khai nộp TVA, trong đó kê khai doanh thu chi tiết thuộc từng ngành hàng cụ thể, số TVA tính trên doanh thu tính thuế, liệt kê tài sản cố định tham gia sản xuất được khấu trừ TVA đã trả cho người cung cấp (theo mức độ khấu hao của tài sản cố định), liệt kê các hóa đơn mua nguyên vật liệu xin khấu trừ số TVA đã trả, tính toán số TVA phải nộp sau khi đã khấu trừ số TVA đã trả cho người cung cấp. Cơ quan thuế vụ căn cứ vào tờ khai của người nộp thuế, kết hợp với việc kiểm tra thường xuyên và bất thường sổ sách kế toán, hóa đơn để tính ra số TVA mà người sản xuất — kinh doanh phải nộp. Đối với hộ kinh doanh nhỏ (doanh số dưới mức quy định) cơ quan thuế cần điều tra doanh số bán hàng và dịch vụ, căn cứ vào sổ mua vào và bán ra để thực hiện chế độ thu TVA khoán trong một thời gian nhất định và sổ hộ khoán thu này

phải dần dần được thu hẹp để chống thất thu thuế.

Rõ ràng TVA là một loại thuế tiền tiến, có nhiều ưu điểm hơn so với một số loại thuế gián thu khác. Vấn đề đặt ra là ở Việt nam ta có áp dụng TVA không và nếu áp dụng TVA thì phải giải quyết một số vấn đề sau đây :

1 - Nghiên cứu đề xuất một phương án hợp lý vận dụng từng bước thuế giá trị tăng (TVA) vào nước ta cho phù hợp với bước đi của cuộc cải cách chế độ thuế của ta hiện nay. Muốn làm được công việc trên, nhà nước cần phải nghiên cứu tham khảo kinh nghiệm và cách làm của một số nước đi trước có kinh nghiệm trong việc vận dụng TVA, bao gồm cả việc thu thập lại một số kinh nghiệm mà các tỉnh phía nam đã thu được trước đây, khi chính quyền Sài gòn áp dụng TVA. Theo kinh nghiệm của nhiều nước thì việc vận dụng TVA nên chia làm hai bước: bước thử nghiệm và bước mở rộng. Trong bước thử nghiệm, chỉ nên áp dụng TVA đối với khâu sản xuất và khâu bán buôn. Trong bước mở rộng, TVA sẽ được áp dụng ra nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác, trong đó đối với hộ kinh doanh nhỏ cá thể được áp dụng việc khoán thu nhập, dần dần phải thu hẹp lại để chống thất thu thuế.

2 - Chấn chỉnh công tác hạch toán kế toán trong nền kinh tế quốc dân nói chung và đặc biệt là trong các đơn vị sản xuất kinh doanh nói riêng. Việc bắt buộc tất cả những người sản xuất kinh doanh phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ giữ sổ sách kế toán, lập chứng từ hóa đơn là tiền đề quan trọng hàng đầu để thực hiện tốt công tác thu thuế và việc thu TVA. Hiện nay nhà nước đã ban hành hàng loạt văn bản pháp quy nhằm hoàn thiện dần chế độ kế toán như: pháp lệnh kế toán và thống kê, điều lệ tổ chức kế toán nhà nước, quy

định về việc lập chứng từ mua, bán hàng và cung cấp dịch vụ thu tiền, quy định chế độ kế toán đơn vị cá thể, kinh tế tư doanh... Vấn đề đặt ra tiếp theo là nhà nước sớm ban hành quy định về hệ thống tài chính kế toán, chế độ sổ sách kế toán và chế độ báo cáo kế toán áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành và các thành phần kinh tế (bảo đảm đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với trình độ cán bộ kế toán ở nhiều khu vực kinh tế khác nhau). Để chế độ kế toán nhà nước được chấp hành nghiêm chỉnh, cần tăng cường công tác kiểm tra kế toán của các cơ quan chức năng bao gồm cả sự kiểm tra của cơ quan thuế vụ, kèm theo đó là áp dụng biện pháp xử phạt nghiêm minh đối với các trường hợp vi phạm chế độ kế toán của nhà nước. Ngoài yêu cầu chung nói trên, để áp dụng TVA, cần thực hiện một số công việc trong công tác kế toán ở đơn vị sản xuất kinh doanh sau đây :

- Nhà nước cần cứ vào chỉ số giá cả lên xuống của từng thời kỳ mà quy định cách điều chỉnh giá cả hàng hóa để việc hạch toán phân giá trị tăng thêm của hàng hóa qua các khâu luân chuyển được hợp lý và hạn chế tác động của giá cả tới các khoản thuế được khấu trừ khi tính TVA.

- Việc quy định chế độ khấu hao tài sản cố định nhà nước nên áp dụng thống nhất cho các ngành và các thành phần kinh tế và kết hợp với việc kiểm kê đánh giá lại tài sản cố định để làm căn cứ hợp lý cho việc tính toán khấu trừ số thuế đã nộp đối với giá trị tài sản cố định được sử dụng trong sản xuất kinh doanh.

- Sổ sách kế toán của đơn vị sản xuất kinh doanh phải theo dõi phản ánh số thuế đã nộp đối với nguyên vật liệu và thiết bị mua vào, phải theo dõi và bảo quản hóa đơn mua hàng.

- Khuyến khích phát triển các trung tâm dịch vụ kế toán với việc trang bị các máy tính điện tử, máy vi tính, và mở rộng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng đối với chủ hộ sản xuất kinh doanh (nhất là đối với tư nhân); qua đó mà tạo điều kiện để nhà nước tăng cường kiểm soát và đánh thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

3 - Củng cố và tăng cường công tác tổ chức thu thuế của ta hiện nay.

- Cần tổ chức lại bộ máy thu thuế của ta thành một hệ thống thống nhất từ trung ương đến địa phương, bảo đảm hiệu lực thực hiện luật thuế của nhà nước.

- Nền tách hai nhiệm vụ lĩnh thuế và thu thuế thành hai bộ phận độc lập với nhau trong một cơ quan quản lý thu thuế để bảo đảm tính khách quan và nghiêm minh trong khi thực hiện luật thuế của nhà nước.

-- Tăng cường bộ máy thanh tra thuế vụ với một đội ngũ cán bộ đủ mạnh, có kinh nghiệm để làm công tác thanh tra trước và sau khi thu

thuế, kiểm tra hoạt động của các đơn vị sản xuất kinh doanh và kiểm tra ngay cả đội ngũ cán bộ ngành thuế.

- Trang bị các công cụ tính toán hiện đại như: máy tính điện tử, máy vi tính..., thực hiện cơ giới hóa công tác quản lý thu thuế. Đây là một tiền đề vật chất quan trọng để áp dụng TVA.

- Cùng với việc tiến hành các biện pháp trên, phải làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm thuế ở nước ta. Việc vận dụng TVA cũng như cải cách chế độ thuế đòi hỏi đội ngũ cán bộ thuế hiện nay phải được tăng cường về cả số lượng và chất lượng. Trên cơ sở tiêu chuẩn hóa cán bộ thuế theo chức danh mà tuyển dụng nghiêm ngặt người vào làm trong bộ máy. Đồng thời, thường xuyên thanh lọc đội ngũ để bảo đảm yêu cầu về phẩm chất và nghiệp vụ chuyên môn của cán bộ. Có chính sách khuyến khích tốt hơn đối với đội ngũ cán bộ làm thuế như: chế độ thâm niên công tác, chế độ khen thưởng thỏa đáng về tinh thần và vật chất, chế độ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ ngành thuế.

KHAI THÁC TIỀM NĂNG KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

NGUYỄN VĂN THÂN *

NGHỊ quyết 37/NQTU của Bộ chính trị về chính sách khoa học, kỹ thuật đã chỉ rõ: « Mỗi trường đại học là một cơ sở giảng dạy, đồng thời là cơ sở nghiên cứu khoa học » để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần phục vụ sản xuất, phát triển khoa học và kỹ thuật. Giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ chủ yếu của trường đại học.

Thế nhưng, những năm trước đây, một số cán bộ trong và ngoài ngành đại học chưa coi trọng đúng mức vị trí của các trường đại học trong hệ thống nghiên cứu khoa học của cả nước, còn cho rằng nhiệm vụ chính của các trường đại học là đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học là phụ, mang tính nghiệp dư; thậm chí có người còn cho là không cần thiết. Ngày nay, cùng với sự nghiệp đổi mới của Đảng, vị trí của các trường đại học trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học cũng được đổi mới. Các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề đã phối hợp với nhau, với các viện nghiên cứu, các cơ sở sản xuất và các cơ quan quản lý để phát triển rộng rãi công tác nghiên cứu khoa

học, kỹ thuật, khai thác một cách hợp lý, có hiệu quả tiềm lực khoa học sẵn có của các trường, nâng cao yêu cầu của cải cách giáo dục. Ba năm qua, công tác nghiên cứu khoa học — lao động sản xuất ở các trường đại học đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

1. Công tác nghiên cứu khoa học theo kinh phí sự nghiệp. Trong 3 năm qua các trường đại học đã được giao nhiệm vụ chủ trì nghiên cứu 200 đề tài trong các chương trình trọng điểm cấp nhà nước, chiếm 22% tổng số đề tài cấp nhà nước của cả nước. Ngoài ra các trường đại học còn chủ trì hơn 300 đề tài cấp bộ, 2000 đề tài cấp trường. Tổng kinh phí được cấp là 670 triệu đồng (năm 1986 cấp 50 triệu, 1987 cấp 80 triệu và 1988 — 540 triệu).

Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề đã được giao chủ trì 6 chương trình tiến bộ khoa học kỹ thuật trọng điểm cấp nhà nước như Chương trình tự động hóa (52B), chương trình năng lượng mới (52C) và chương trình công nghệ sinh học (52D)... Qua 2 năm thực hiện, bước đầu cho thấy đây là

* Vụ trường Vụ quản lý khoa học Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề

một hình thức quản lý có hiệu quả. Bộ đã dành một tỷ lệ kinh phí nhất định cho nghiên cứu cơ bản có định hướng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, còn lại chủ yếu là các đề tài ứng dụng. Các đề tài cấp trường chủ yếu là những đề tài thăm dò hoặc nghiên cứu ứng dụng ở quy mô nhỏ. Một nét mới là các trường đại học còn được giao chủ trì hàng trăm đề tài cấp tỉnh, thành phố (do ngân sách địa phương cấp). Đây là hướng quan trọng cần phát huy để gắn hoạt động nghiên cứu của các trường đại học với mục tiêu phát triển kinh tế ở các địa phương, làm cho công tác nghiên cứu khoa học của các trường thiết thực hơn, phát huy vai trò là trung tâm khoa học ở địa phương.

Trong 3 năm qua nhiều đề tài đã kết thúc giai đoạn nghiên cứu, chuyển sang giai đoạn sản xuất thử và triển khai ứng dụng vào sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao như các đề tài: thiết kế và chế tạo van hãm toa xe, nam châm đất hiếm có năng lượng từ cao; nhân giống cây trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô; nghiên cứu vật liệu mới từ nguyên liệu trong nước; chế tạo các thiết bị công nghệ sinh học; triển khai các giống lúa, lạc, đậu, ngô năng suất cao, chống chịu sâu bệnh; sản xuất bộ khởi động động cơ bằng ti-ri-xto (thyristor) cho trạm bơm thủy lợi...

Công tác nghiên cứu khoa học theo kinh phí sự nghiệp đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và sản xuất với các cơ sở ngoài trường và đẩy mạnh sản xuất ở trong trường.

2. Nghiên cứu triển khai áp dụng kỹ thuật tiến bộ và kết quả nghiên cứu vào sản xuất theo hợp đồng là một nội dung quan trọng của công tác nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất và cũng là thế mạnh của các trường đại học. Từ những kết quả nghiên cứu và những tiến bộ kỹ thuật đã tiếp thu

được, các trường đã mạnh dạn áp dụng vào sản xuất.

Trong 3 năm qua các trường đại học đã ký kết và thực hiện được 5800 hợp đồng nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất với tổng doanh thu hàng chục tỷ đồng.

Số tiền thu vào quỹ nhà trường chiếm khoảng 8 - 12% tổng doanh thu, chưa tính tiền công trả cho cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện công trình. Nguồn kinh phí này hỗ trợ tích cực cho các đề tài nghiên cứu theo kinh phí nhà nước, đồng thời góp phần duy trì và phát triển các hoạt động chung của trường.

Đầu năm 1989, tình hình vật giá biến động mạnh, sản xuất có xu hướng bị đình trệ vì không tiêu thụ được sản phẩm đã ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất. Tuy nhiên, nhiều trường vẫn tích cực bám sát nhu cầu của sản xuất và đã ký được nhiều hợp đồng trị giá hàng trăm triệu đồng. Nhiều kỹ thuật tiến bộ đã được triển khai mang lại hiệu quả kinh tế cho xã hội và cho bản thân trường. Trung tâm thiết bị nhiệt và năng lượng mới Trường đại học bách khoa Hà Nội đang thực hiện một hợp đồng trị giá trên 1 tỷ đồng.

Việc triển khai ứng dụng kỹ thuật tiến bộ chủ yếu dựa vào vốn của cơ quan đặt hàng. Một số hợp đồng được thực hiện theo phương thức « chia khóa trao tay » bao gồm cả đào tạo đội ngũ công nhân vận hành. Đa số các tiến bộ kỹ thuật về nông - lâm - ngư được chuyển giao bằng việc cung cấp giống mới, chỉ đạo và hướng dẫn kỹ thuật. Đã bắt đầu hình thành mối liên kết trong việc triển khai áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất như xây dựng dây chuyền sản xuất than hoạt tính từ bã mía giữa Trường đại học bách khoa Hà Nội và nhà máy đường Vạn điểm cùng đầu tư

xây dựng với mục tiêu vừa sản xuất vừa tiến hành nghiên cứu nâng cao chất lượng, chủng loại và nghiên cứu thu hồi các sản phẩm phụ. Đây là hình thức mới đang triển khai cần theo dõi để rút kinh nghiệm.

3. Tổ chức sản xuất trong trường.
Song song với việc triển khai áp dụng kết quả nghiên cứu ở các cơ sở sản xuất ngoài trường, các trường cũng đã tận dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị và lao động sẵn có tổ chức sản xuất ngay trong trường. Sản phẩm mà các trường sản xuất là các trang thiết bị máy móc phục vụ cho ứng dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và các sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng trong nội bộ trường và ngoài xã hội.

Một số trường đại học đã mạnh dạn cải tổ bộ máy quản lý theo hướng gọn nhẹ giảm bớt đầu mối trung gian, đưa số lao động dôi ra vào sản xuất, hoặc làm dịch vụ khoa học kỹ thuật. Các xưởng thực tập, các trạm trại, các phòng thí nghiệm, các trung tâm ngoài việc bảo đảm thí nghiệm, thực tập cho sinh viên còn là những bộ phận chủ yếu để tiến hành sản xuất trong trường. Các sản phẩm của các trường rất phong phú và đa dạng, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Một số thiết bị, sản phẩm, có tính năng kỹ thuật cao như: bộ đôi bơm cao áp, vòi phun; bột sơn mài cao cấp, sơn chống ăn mòn; máy phát thủy điện cực nhỏ tự động ổn áp; hóa chất tinh khiết; kim loại sạch v. v.

Nhiều trường đã tổ chức sản xuất các loại vật liệu xây dựng từ gạch thông thường đến gạch lát hoa, tấm lợp, bê tông đúc sẵn, đá ốp lát, xây dựng các xưởng sản xuất giấy, xưởng in phục vụ nhu cầu của nhà trường và xã hội. Tuy là sản phẩm thông dụng, nhiều cơ sở ngoài xã hội đã tổ chức sản xuất, nhưng nhờ vận dụng kiến thức khoa học kỹ thuật nên có

sản phẩm đã chiếm lĩnh thị trường, được người tiêu dùng ưa chuộng như xưởng gạch bông Trường đại học bách khoa thành phố Hồ Chí Minh.

Các trường khối nông - lâm - ngư đã tổ chức trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực, sử dụng hồ đầm để nuôi cá, tôm, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc. Một số trường có nông sản, thủy sản xuất khẩu.

Các trường thuộc khối y - dược đã tổ chức sản xuất nhiều loại thuốc từ nguyên liệu trong nước như: thuốc chống viêm từ rắn biển, tỏi; thuốc trị bỏng từ lá tràm; viên nang dầu cá và các loại thuốc đông y. Các trường còn tổ chức sưu tầm các cây thuốc, bài thuốc dân gian. Ngoài ra đã sản xuất các sản phẩm và thiết bị phục vụ y tế như máy đóng viên nang dầu cá, chỉ phẫu thuật tự tiêu, hộp phòng độc cho quân đội. Trường đại học dược khoa Hà nội đã mở cửa hàng thuốc thực nghiệm và hoạt động có hiệu quả.

Các trường thuộc khối kinh tế nghiệp vụ mặc dù rất khó khăn trong công tác lao động sản xuất nhưng cũng có nhiều cố gắng và tìm được những hướng hoạt động có hiệu quả trong điều kiện cơ chế quản lý kinh tế mới, tận dụng được thế mạnh về nghiệp vụ tài chính, nghiệp vụ thương nghiệp, ngoại thương. Việc tổ chức gia công gia tay bảo hộ xuất khẩu của Trường đại học ngoại thương là một thí dụ tốt.

Các trường sư phạm nhìn chung còn lúng túng và gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức lao động sản xuất do cơ sở vật chất quá nghèo nàn. Tuy vậy cũng đã tổ chức được một số hình thức lao động sản xuất, tạo công việc làm và thu nhập thêm cho cán bộ.

Vấn đề quan trọng hiện nay là chất lượng sản phẩm. Trong điều kiện hàng nước ngoài đang xâm nhập rất

manh vào thị trường nước ta, các trường cần phải huy động tiềm lực khoa học kỹ thuật, đầu tư nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến hình dạng mẫu mã, tính toán chi phí hợp lý, phấn đấu hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu đa dạng của người tiêu dùng. Có như vậy sản phẩm của các trường mới có chỗ đứng trên thị trường.

4. Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật, văn hóa, đời sống là một hướng hoạt động có hiệu quả mà các trường đang thực hiện. Những dạng dịch vụ chủ yếu là tiến hành đo đạc, thử nghiệm mẫu, sửa chữa, lắp ráp, hiệu chỉnh máy móc.

Nhiều trường đã thành lập trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật, dịch vụ đời sống, dịch vụ lao động sản xuất.

5. Hoạt động của các trung tâm nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất trong các trường đại học. Thời gian qua nhiều trung tâm đã được thành lập ở các trường với mục đích sử dụng một số biên chế, cơ sở vật chất hiện có, tập trung nghiên cứu giải quyết một số nội dung nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất cụ thể, nhanh chóng tạo ra hiệu quả thiết thực.

Đến nay có khoảng 50 trung tâm, trong đó gần 40 trung tâm nghiên cứu khoa học, còn lại là các trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật, lao động sản xuất, đào tạo bồi dưỡng. Các trung tâm nghiên cứu khoa học đã đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và triển khai áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất, đời sống. Trung tâm cơ khí chính xác, trung tâm năng lượng mới, trung tâm tự động hóa, trung tâm công nghệ sinh học, trung tâm tài nguyên môi trường đã đóng vai trò chủ đạo trong một số chương trình khoa học kỹ thuật cấp nhà nước. Một số trung tâm khác tuy không đảm

nhận các đề tài nhà nước nhưng đã tập trung nghiên cứu vào từng hướng nhất định, nhanh chóng tạo ra những kết quả và sản phẩm có giá trị về kinh tế-kỹ thuật.

Với một đội ngũ cán bộ tương đối đồng bộ (từ công nhân có tay nghề đến cán bộ khoa học đầu ngành, kể cả cán bộ ngoài trường), các trung tâm có điều kiện tiến hành từ nghiên cứu đến triển khai áp dụng vào sản xuất, nhanh chóng tạo ra các tiến bộ kỹ thuật. Nhiều trung tâm thực sự là cầu nối giữa khoa học và sản xuất.

Tuy nhiên nhiều trung tâm còn gặp khó khăn trong hoạt động. Đặc biệt một số trung tâm vừa mới lập ra đã tách khỏi hoạt động giảng dạy, nghiên cứu của bộ môn, khoa và do đó không sử dụng được tiềm lực của bộ môn, khoa, trong lúc đó lại tuyền vào một số lượng lớn cán bộ để làm công tác nghiên cứu và sản xuất, và đây cũng là trở ngại cho việc thực hiện phương thức lấy thu để chi.

Một số trung tâm còn duy trì hoạt động được chủ yếu là dựa vào kinh phí nghiên cứu khoa học và quỹ sự nghiệp đào tạo, nghiên cứu khoa học. Những trung tâm mà phần lớn cán bộ công nhân ăn lương lao động sản xuất và không được quỹ sự nghiệp nghiên cứu khoa học hỗ trợ thì rất khó khăn.

Biện pháp cơ bản để giải quyết vấn đề này là hoạt động của trung tâm không chỉ có nghiên cứu cơ bản mà phải gắn với sản xuất, lấy sản xuất làm địa bàn hoạt động của mình. Biện chế của trung tâm phải gọn nhẹ và tinh, chủ yếu huy động đội ngũ cán bộ khoa học sẵn có trong trường kiêm nhiệm. Có như vậy trung tâm mới thực sự là cầu nối giữa nghiên cứu của trường với sản xuất ở ngoài trường



Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế đất nước, kinh phí được cấp chỉ đủ đáp ứng 1/3 yêu cầu tối thiểu của nhà trường, các trường đại học không chờ đợi cấp trên mà đã chủ động tháo gỡ bằng huy động đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất để nghiên cứu, triển khai, đưa các kỹ thuật tiến bộ phục vụ sản xuất và đời sống xã hội, tạo ra công việc làm cho số lao động dôi ra và cho cán bộ, tạo nguồn kinh phí tự có để duy trì sự ổn định của nhà trường, cải thiện đời sống cho cán bộ, sinh viên.

Nổi lên rõ nét nhất là do đổi mới cơ chế quản lý trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời với việc nhà nước ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển khoa học kỹ thuật và sản xuất, vai trò của khoa học kỹ thuật dần dần giành được chỗ đứng của mình trong sản xuất, việc nghiên cứu triển khai theo hợp đồng ngày càng phát triển. Thông qua nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất, trình độ lý luận và thực tiễn của cán bộ được nâng cao.

Những kết quả đạt được về hoạt động nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất của các trường đại học tuy chưa lớn nhưng đã có sự chuyển biến rõ nét, đúng hướng và cần được phát huy. Tuy nhiên cũng còn những nhược điểm cần phải khắc phục:

Một là, tiềm năng khoa học kỹ thuật của ngành đại học rất lớn và đa dạng, nhưng phân tán ở các trường. Một vài ngành khoa học trong một số trường đã có đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ, có cơ sở vật chất, thiết bị tương đối hoàn chỉnh và hiện đại, nhưng hoạt động khoa học kỹ thuật - lao động sản xuất chưa mang lại kết quả tương xứng.

Mặt khác việc phân bố, hình thành các đề tài nghiên cứu trong các chương trình tiến bộ kỹ thuật nhà nước trong các trường đại học rất không hợp lý.

Các trường đại học thuộc Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề quản lý, được giao nhiệm vụ thực hiện hơn 200 đề tài (chiếm 22% trong tổng số đề tài nhà nước) nhưng lại tập trung ở vài trường; đặc biệt các trường phía nam chỉ được giao 5 đề tài trong số 200 đề tài đó.

Một số đề tài đặt mục tiêu quá lớn, không phù hợp với điều kiện nghiên cứu của ta, nên dẫn đến tình trạng kéo dài nhiều năm, gây tốn kém, lãng phí.

Hai là, việc thông tin, tuyên truyền giới thiệu các tiến bộ kỹ thuật, các sản phẩm của các trường chưa được tiến hành tốt, nên nhiều tiến bộ kỹ thuật không được triển khai rộng, nhiều sản phẩm không được tổ chức sản xuất và tiêu thụ, do đó làm giảm hiệu quả kinh tế mà bản thân tiến bộ kỹ thuật có thể mang lại nếu được triển khai rộng.

Ba là, việc chỉ đạo quản lý công tác nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất trong các trường chưa theo kịp với sự phát triển của nó. Mới chỉ hướng vào việc đối phó, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trước mắt. Chưa có chính sách để tập hợp huy động tiềm năng khoa học kỹ thuật liên ngành giải quyết những vấn đề bức thiết của sản xuất và đời sống xã hội.

Bốn là, cơ sở sản xuất là địa bàn hoạt động nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất của trường đại học. Nhưng các trường chưa coi trọng vấn đề này, chưa tạo ra được sự liên hệ chặt chẽ giữa sản xuất với đào tạo và nghiên cứu khoa học. Những khó khăn về cung cấp vật tư, thiết bị lễ, tiền mặt, giá cả... cũng là những trở ngại cho việc triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học - lao động sản xuất của các trường đại học.

Một thiếu sót lớn nữa là chúng ta chưa quan tâm đúng mức đến công tác nghiên cứu các khoa học xã hội. Chưa có sự chỉ đạo chặt chẽ trong

hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội thể hiện ở chỗ trong các chương trình trọng điểm cấp nhà nước không có một chương trình nghiên cứu nào về khoa học xã hội. Lực lượng cán bộ khoa học xã hội trong các trường đại học rất lớn nhưng chưa được khai thác, sử dụng tốt.



Muốn khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng khoa học kỹ thuật của các trường đại học, trước hết chúng ta hãy dứt khoát từ bỏ tư tưởng bao cấp, ý lại trông chờ cấp trên. Mỗi trường, khoa, bộ môn, đơn vị nghiên cứu khoa học — lao động sản xuất và các cán bộ giảng dạy phát huy cao độ tinh năng động sáng tạo nhằm khai thác phát huy tốt nhất tiềm năng về chất xám, về lao động và trang thiết bị sẵn có của trường để đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật, triển khai công nghệ vào sản xuất và đời sống xã hội.

Bản thân các trường phải mở rộng các mối quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước, tận dụng các mối quan hệ quốc tế, tạo ra thị trường cho sự phát triển khoa học và kỹ thuật nhằm đem lại hiệu quả kinh tế lớn, cải thiện một cách đáng kể điều kiện vật chất kỹ thuật của đào tạo.

Trong công tác quản lý cần quán triệt tinh thần phân cấp mạnh cho cơ sở. Mở rộng quyền tự chủ và trách nhiệm về tài chính cho các chủ nhiệm chương trình, đề tài, các đơn vị nghiên cứu khoa học — lao động sản xuất và các trường trên cơ sở hợp đồng trách nhiệm hoặc hợp đồng kinh tế, khoán gọn từng công đoạn hoặc toàn bộ công trình.

Một vấn đề quan trọng trong quản lý khoa học và kỹ thuật hiện nay là

phải hết sức quan tâm đến chất lượng công trình, sản phẩm.

Đề mỗi trung tâm nghiên cứu khoa học — lao động sản xuất trong các trường đại học là cầu nối giữa đào tạo — khoa học và sản xuất, cần rà soát lại và kiên quyết giải thể những trung tâm mà nhiệm vụ nghiên cứu không rõ, không thực hiện được, nguyên tắc lấy thu để chi, đồng thời thành lập những đơn vị mới khi có nhu cầu và điều kiện hoạt động.

Song song với việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học — lao động sản xuất, các trường đại học cần mở rộng các loại hình sản xuất ngay trong trường để giải quyết việc làm cho số lao động dôi ra, thu hút cán bộ, học sinh tham gia. Đó là biện pháp quan trọng để cải thiện đời sống cán bộ, học sinh.

Kinh nghiệm cho thấy để tạo ra nhiều tiến bộ kỹ thuật, các trường cần quan tâm đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu thăm dò, nghiên cứu khoa học xã hội nhằm đón đầu sự phát triển kinh tế của đất nước. Đó là tiền đề quan trọng tạo tiềm lực để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học — lao động sản xuất của trường. Việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu cần thiết thực, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, từ khả năng cán bộ, cơ sở vật chất hiện có của trường. Các cơ quan nhà nước cần quan tâm bằng những chính sách cụ thể, tạo điều kiện phát huy tiềm lực khoa học và kỹ thuật ở các trường đại học trong việc nghiên cứu, triển khai các chương trình, đề tài của nhà nước, của bộ, ngành và của các đơn vị sản xuất và quản lý. Các cơ sở sản xuất, cơ quan quản lý khi gặp khó khăn hãy tìm đến các trường đại học và ngược lại các trường đại học thường xuyên đến với cơ sở sản xuất, cơ quan quản lý. Có như vậy, các trường đại học mới thực hiện tốt hai nhiệm vụ: giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Đội mới hoạt động của hội phụ nữ

PHƯƠNG THẢO *

BA năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Hội phụ nữ đã làm được một số việc đạt kết quả tốt. Trong điều kiện kinh tế xã hội cực kỳ khó khăn, các cấp hội vẫn ra sức cheo chống, từng bước mày mò, tìm cách duy trì hoạt động của hội; giáo dục, vận động phụ nữ tích cực thực hiện mọi chủ trương của Đảng và Nhà nước. Vai trò, tác dụng của hội được các cấp ủy đảng và chính quyền thừa nhận. Ban chấp hành hội nhiều nơi đã bước đầu đổi mới cách làm việc. Bộ máy tổ chức của hội ở cấp tỉnh và huyện được thu gọn hơn để tăng cường cán bộ cho cơ sở. Chương trình bồi dưỡng cán bộ đã sát với thực tế hơn, thiết thực hơn. Thí dụ, hội rất chú ý giáo dục, bồi dưỡng chị em về đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và những kinh nghiệm công tác cụ thể. Đáng chú ý là trước tình hình hội viên chán sinh hoạt chính trị theo lối phổ biến nghị quyết khô cứng, kiểm điểm nặng nề, BCH hội ở nhiều nơi đã phát huy kinh nghiệm, tìm tòi, mở rộng những nội dung, hình thức sinh hoạt phong phú,

bổ ích, được đông đảo chị em hưởng ứng, như: tổ chức dạy nghề, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, giúp nhau vốn, giới thiệu việc làm; đẩy mạnh các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, tham quan du lịch, v.v. Từ đầu năm 1989 sau khi kết thúc cuộc vận động chung: « Người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc » chuyển sang hai cuộc vận động cụ thể: « Giúp nhau làm kinh tế gia đình », « Nuôi dạy con, hạn chế trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học », các cấp hội đang tập trung vào một số yêu cầu bức xúc nhất của phụ nữ, góp phần hỗ trợ các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội. Quyết định 163 của Hội đồng bộ trưởng về trách nhiệm của các cấp chính quyền, các cơ quan hữu quan trong việc bảo đảm cho các cấp hội phụ nữ tham gia quản lý nhà nước đã bước đầu khơi dậy trong các cấp hội một khi thức phấn khởi, tìm cách đi sâu hơn xuống quần chúng và học tập pháp luật, chính sách để vươn lên kịp yêu cầu

* Ủy viên Ban thư ký Hội liên hiệp phụ nữ Việt nam

mới, xứng đáng với vai trò đại diện cho phụ nữ.

Trong hoàn cảnh kinh phí giảm bớt, lương và sinh hoạt phí bị chậm, hầu hết các cấp hội đã chủ động xây dựng quỹ hội bằng nhiều cách, góp phần trang trải mọi chi tiêu cho hoạt động của hội và chăm lo đời sống cán bộ hội.

Những kết quả trên đây, tuy chỉ là bước đầu, nhưng rất đáng cổ vũ, phát huy, vì đó chính là những nhân tố mới mở ra những phương hướng, cách làm của hội phù hợp với tình hình mới.

Tuy nhiên, hoạt động của Hội phụ nữ nhìn chung còn yếu, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của công cuộc đổi mới hiện nay. Tình hình phổ biến là chị em không thích hội, chán sinh hoạt hội. Ngoài những đợt hoạt động « xuân thu nhị kỳ » vào dịp hai ngày lễ 8-3 và 20-10, nhiều nơi, hội không triệu tập được hội viên. Có nơi hằng năm không sinh hoạt. Hội thật sự nằm được bao nhiêu phần trăm trong số hàng nghìn hội viên (theo danh sách) ở mỗi cơ sở? Điều này xin đề nghị địa phương, cơ sở tự đánh giá lại một cách thực chất. Gần đây, qua kết quả điều tra ở một số địa phương, thấy có nơi phong trào hoạt động hội vào loại khá, nhưng BCH hội cũng chỉ nắm được khoảng 10% số hội viên.

Tại sao như vậy? Có nhiều nguyên nhân. Về phía hội, mặc dù đã cố gắng rất lớn, song hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng làm việc vất vả, ồm đồm mọi việc như « chính phủ con », việc gì cũng dính một chút, rồi cuộc không việc nào sâu, ranh giới giữa hội với chính quyền không rõ, kết quả đến đâu khó đánh giá. Ở cơ sở, hoạt động chủ yếu của hội là quyền góp, huy động hội viên làm mọi việc. Đến nỗi có nơi khi được triệu tập đi họp, hội viên nói: « Cán bao nhiêu tiền tôi xin góp, còn họp làm gì? ». Cán bộ hội ở

cơ sở, phải « còm nhà việc hội », thời gian hoạt động không nhiều, tại mãi lo quyền góp, huy động hội viên làm nghĩa vụ, nên việc đi sâu tìm hiểu, khơi gợi ý thức tự giác và tập hợp, chọn lọc, phân tích ý kiến của quần chúng để bàn bạc với chính quyền nhằm thực hiện tốt chính sách của Đảng và bảo vệ lợi ích thiết thân của chị em, làm không được bao nhiêu. Đó là lý do chủ yếu làm cho hội viên ít gần bó với hội.

Gần đây, trong các lớp bồi dưỡng ngắn ngày cho gần 600 cán bộ chủ chốt hội phụ nữ cấp tỉnh, huyện, qua liên hệ thực tế, chị em đều thừa nhận thực trạng đáng lo như trên; và thấy rằng cần phải nhanh chóng khắc phục cách sinh hoạt nghèo nàn, đơn điệu, những hình thức huy động quần chúng gò ép hoặc ồ ạt theo kiểu phong trào, chiến dịch mà ít chăm lo lợi ích của chị em phụ nữ... Chị em thấy cần phải mở rộng những việc làm, cách làm thiết thực, bổ ích; chuyển mạnh nội dung, phương thức hoạt động của hội theo đúng chức năng đã được Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ 6 khẳng định là giáo dục vận động phụ nữ, đại diện cho quyền bình đẳng làm chủ của phụ nữ, tham gia quản lý và kiểm tra công việc của nhà nước, tập trung vào những vấn đề có liên quan trực tiếp tới phụ nữ và trẻ em. Muốn vậy, phải nhanh chóng kiện toàn bộ máy, gấp rút đào tạo bồi dưỡng cán bộ, kiên quyết giảm bớt giấy tờ, hội họp và những hình thức phô trương thành tích, chuyển mạnh sang cách làm việc thiết thực, đi sâu xuống cơ sở, sát với hội viên, hướng dẫn cấp dưới, đề xuất được với cấp trên những việc cần thiết, góp phần làm giảm bớt khó khăn, phát triển sản xuất, ổn định đời sống của phụ nữ.

Đề tập hợp, giáo dục, vận động phụ nữ thực hiện mọi nhiệm vụ, việc đổi mới hoạt động của Hội phụ nữ là rất quan trọng, song cần được tiến

hành đồng bộ với việc chấn chỉnh công tác quản lý kinh tế, quản lý xã hội của các cơ quan chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nội dung, phương thức công tác vận động phụ nữ hiện nay khác nhiều so với thời kỳ đấu tranh cứu nước và đánh giặc giữ nước. Thời kỳ đó, lợi ích cao nhất của nhân dân là độc lập tự do, mọi người sẵn sàng hy sinh "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng". Bộ máy chính quyền lúc đó cũng tập trung cho nhiệm vụ hàng đầu là chiến đấu. Trong điều kiện đó, để làm công tác vận động phụ nữ, Đảng dựa vào Hội phụ nữ là chính. Hội phụ nữ được sử dụng để động viên phụ nữ hy sinh chiến đấu, đóng góp công của cho kháng chiến. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng lúc đó có tác dụng gần như quyết định. Ngày nay, trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa đang được hình thành và sẽ phát triển, quy luật giá trị, lợi ích là động lực chính thúc đẩy hành vi con người thì phụ nữ chỉ thật sự đem hết nhiệt tình, phát huy năng lực sáng tạo, khi họ cảm nhận trong thực tế rằng việc làm của họ đem lại lợi ích thiết thực. Vì vậy, việc giáo dục, vận động phụ nữ chỉ có thể có hiệu quả nếu có phương hướng đúng, luật pháp, cơ chế, chính sách đúng, biện pháp tổ chức quản lý tốt, phân phối công bằng hợp lý. Biện pháp gò ép mệnh lệnh tuy được việc trước mắt, nhưng làm cho hội viên chán hội, giảm sút niềm tin. Có thể kể ra vô số việc mà hội ra sức giáo dục vận động hội viên nhưng kết quả vẫn bị hạn chế, vì giữa nội dung giáo dục, vận động của hội với thực tế còn khoảng cách khá xa, có khi lại trái ngược. Thí dụ, hội giáo dục hội viên vận động chống con không uống rượu, nhưng các cơ sở sản xuất rượu lại được nhà nước cho phép mở ra khắp nơi. Hội cố gắng hướng dẫn các bà mẹ dạy con tốt, nhưng vì đề ô đen, sách xấu

lan tràn khắp nơi gieo vào tâm hồn non trẻ những nọc độc nguy hiểm làm tiêu tan những tình, cảm lành mạnh mà các bà mẹ ra sức vun đắp cho con mình... Vì vậy, công tác giáo dục, vận động của Hội phụ nữ muốn có hiệu quả phải gắn liền với việc khắc phục những hiện tượng tiêu cực, hoàn thiện công tác quản lý của nhà nước. Hội có trách nhiệm góp phần mình vào việc này, thông qua vai trò đại diện tham gia quản lý nhà nước, đã được ghi nhận trong các nghị quyết của Đảng và các văn bản pháp quy. Vừa qua, hội làm việc này còn yếu. Có phần do còn thiếu thể chế cụ thể, có phần do nhiều cán bộ hội cũng chưa hiểu rõ vấn đề này. Việc chỉ đạo của hội từ trên xuống dưới, việc tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng cán bộ chưa chuyên kịp yêu cầu xây dựng hội đủ trình độ năng lực để tham gia xây dựng, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách, luật pháp. Đối chiếu với khẩu hiệu "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", cơ sở hội mới chỉ động viên phụ nữ "làm" theo lệnh của chính quyền: chưa được tạo điều kiện, đồng thời cũng thiếu ý thức và chưa biết cách chủ động giáo dục hội viên thực hiện các khẩu « biết, bàn, kiểm tra ». Phải chăng đó cũng chính là một trong những nguyên nhân làm cho nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước chưa được thực hiện tốt; một số chủ trương, biện pháp sai lầm không được phát hiện, điều chỉnh kịp thời; tệ quan liêu chậm được khắc phục, trí tuệ của quần chúng nói chung và của phụ nữ nói riêng chưa được phát huy mạnh mẽ để góp phần cùng Đảng và nhà nước tháo gỡ khó khăn?

Kinh nghiệm thực tế gần đây cho thấy, những nơi đề xảy ra những vụ rắc rối kéo dài, chính là do đã không lắng nghe và giải quyết kịp thời những yêu cầu chính đáng của

quần chúng. Trái lại, ở một số nơi, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của cấp ủy đảng, chính quyền nghiêm túc thi hành quyết định 163 của Hội đồng bộ trưởng, tạo điều kiện thuận lợi để Hội phụ nữ tổ chức cho hội viên bàn bạc góp ý với chính quyền về việc thực hiện pháp luật, chính sách, và thực sự lắng nghe những ý kiến do chị em nêu ra, thì đã làm được nhiều việc tốt, sửa được những sai sót. Ví dụ, chỉ trong vài tháng sau khi Hội phụ nữ góp ý kiến, Ủy ban nhân dân xã Phú lộc (huyện Phong châu - Vĩnh phú) đã sửa chữa một số khuyết điểm về thuế, về việc cấp đất làm nhà, đã cùng các đoàn thể phát động nhân dân góp công sức sửa chữa 13 nhà trẻ, xây dựng 4 lớp mẫu giáo, tu sửa trạm y tế. Ủy ban nhân dân huyện Hoàng hóa (Thanh hóa) đã giải quyết dứt điểm 40 vụ trong số 165 vụ thi hành án về hôn nhân gia đình tồn đọng từ trước đến nay, và cùng các đoàn thể vận động nhân dân đấu tranh chống tội phạm v.v. Rõ ràng những việc như vậy không chỉ là lợi ích thiết thân của quần chúng, mà còn thể hiện rõ nét tính chất « do dân, vì dân » của chính quyền ta, làm cho

pháp luật được nghiêm minh hơn, công bằng xã hội được đề cao hơn, chị em phấn khởi, tin tưởng hơn vào Đảng và Nhà nước. Tác dụng giáo dục, ý nghĩa chính trị của những việc làm cụ thể như trên là rất sâu sắc. Nhưng cũng còn những nơi các tổ chức đảng và chính quyền chưa chủ động tìm hiểu vai trò, chức năng của Hội phụ nữ, nên vẫn sử dụng hội như một công cụ để huy động phụ nữ làm nghĩa vụ. Vẫn có những cán bộ lãnh đạo ưa thích những cán bộ hội dễ bảo hơn là những cán bộ dám phát hiện, đề xuất ý kiến của quần chúng, nhất là những ý kiến trái ngược hoặc đụng đến khuyết điểm của người có chức có quyền.

Hoạt động của các đoàn thể quần chúng trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và nhất là trong công cuộc đổi mới hiện nay giữ một vai trò hết sức quan trọng. Một số suy nghĩ trên đây về đổi mới hoạt động của Hội phụ nữ chỉ mới đề cập một số khía cạnh. Hội phụ nữ rất mong nhận được những ý kiến trao đổi phong phú của các nhà nghiên cứu lý luận và hoạt động thực tiễn quan tâm đến vấn đề này.

ĐOÀN THANH NIÊN VỚI CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG

NGUYỄN DUY HÙNG *



Ở tư cách là đối xung kích cách mạng, lực lượng dự bị của đảng, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tự xác định việc tham gia xây dựng đảng, đặc biệt là cung cấp nguồn bổ sung đội ngũ đảng viên trẻ, cán bộ trẻ cho đảng, là vinh dự và trách nhiệm của mình. Đó là vấn đề có tính quy luật, có ý nghĩa truyền thống lớn lao. Thực tế cho thấy, hằng năm, đoàn đã tuyển lựa được từ trong đội ngũ của mình hàng vạn đoàn viên ưu tú giới thiệu cho đảng. Trong tổng số người được kết nạp vào đảng hằng năm, đoàn viên thanh niên chiếm tỷ lệ ngày một cao. Năm 1970: 69,5%, năm 1974: 87,7%, năm 1985: 94,4%; trong quân đội gần 100%. Trong bảy năm từ 1980 đến 1987, đoàn đã lựa chọn, giới thiệu với đảng 1.545.924 đoàn viên ưu tú, trong đó có 471.212 người được đảng kết nạp, chiếm 83% tổng số đảng viên mới phát triển trong thời gian này.

Nhìn chung, trong công tác phát triển đảng, nhiều cấp ủy và tổ chức cơ sở đảng đã nhận rõ vị trí và vai trò của đoàn thanh niên, đã chú ý dựa vào đoàn thanh niên, có kế hoạch tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng

đoàn viên thanh niên hướng phấn đấu theo đảng. Nhiều tổ chức đoàn đã biết phát huy đúng chức năng của mình, chủ động đề nghị và có kế hoạch phối hợp với các cấp ủy và tổ chức đảng trong việc bồi dưỡng những hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, về đảng cho đoàn viên, thường xuyên giới thiệu những đoàn viên ưu tú của mình cho đảng xem xét, kết nạp.

Song, bên cạnh đó, phải thừa nhận rằng nhiều cấp bộ đoàn, nhất là các tổ chức đoàn ở cơ sở, chưa nhận thức đầy đủ về vai trò và vị trí của đoàn thanh niên, chưa thấy rõ trách nhiệm của mình đối với công tác phát triển đảng, thường bị động mà chưa có kế hoạch chủ động bồi dưỡng, lựa chọn, giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng. Đó đây vẫn còn những hiện tượng e ngại, không dám phản ánh với tổ chức đảng, tâm tư nguyện vọng của đoàn viên và chủ động đề xuất ý kiến với cấp ủy đảng. Nhiều nơi chưa quan tâm bồi dưỡng và giáo dục thanh niên, thúc đẩy họ phấn đấu vươn lên trở thành đảng viên. Hầu hết các tổ chức đoàn chỉ quen với

* Bí thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

hình thức đề nghị cấp ủy đảng mở lớp bồi dưỡng chính trị cho những đoàn viên là đối tượng, cảm tình đảng, mà chưa quan tâm đến việc giáo dục đồng đạo đoàn viên thanh niên về đảng, về ý thức, động cơ phấn đấu vào đảng. Nhiều nơi, cán bộ đoàn ở cơ sở vốn đã yếu về năng lực, lại ít được học tập, bồi dưỡng để nắm những tiêu chuẩn và các nguyên tắc, thủ tục kết nạp người vào đảng, cho nên lúng túng, không đảm đương được trách nhiệm này. Đoàn viên thanh niên ta nói chung, trong nhận thức và tình cảm, đều gắn bó sâu sắc với đảng, có nguyện vọng tha thiết được gia nhập đảng, nhưng một bộ phận không nhỏ trong họ còn mắc những thiếu sót như động cơ phấn đấu vào đảng chưa đúng, thiếu kiên trì, dễ bi quan, chán nản, hoặc còn hẹp hòi, « nín áo nhau » khi xem xét giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng.

Về phía tổ chức đảng, nhiều cấp ủy đảng chưa nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí của đoàn thanh niên, hoặc chỉ lãnh đạo chung chung, nặng về huy động, hờ hào tuổi trẻ làm đủ mọi việc, còn coi nhẹ việc bồi dưỡng, tạo điều kiện cho đoàn viên thanh niên phấn đấu trưởng thành. Trong công tác phát triển đảng, nhiều cấp ủy đảng chưa chú ý dựa vào đoàn thanh niên, không thông qua tổ chức đoàn để bồi dưỡng những đoàn viên tích cực. Một số cán bộ, đảng viên chưa thật hiểu thanh niên, còn có những đánh giá sai lệch về thanh niên, thậm chí còn nêu gương xấu trước thanh niên, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tư tưởng và ý chí phấn đấu của tuổi trẻ, làm giảm sút niềm tin của thanh niên đối với đảng.

Đó chính là những nguyên nhân cơ bản và trực tiếp làm cho nhịp độ phát triển đảng giảm sút trong thanh niên, đặc biệt trong thanh niên công nhân, nông dân và trí thức xã hội chủ nghĩa. Qua khảo sát, thấy ở khu vực

nông thôn, đa số đoàn viên thanh niên đều muốn gia nhập đảng, nhưng số anh chị em tin đạt được nguyện vọng vào đảng, chỉ trên dưới 15%. Và trên thực tế, ở nông thôn còn không ít hiện tượng lười biếng kéo cánh vào đảng, có nơi đảng là của một họ trong xã. Ở khu vực công nghiệp, cũng tương tự. Theo số liệu điều tra ở một số điểm, chỉ có khoảng 25-40% thanh niên công nhân tin là đạt được nguyện vọng vào đảng, và số đạt được nguyện vọng trên thực tế cũng không quá 1%. Trong lực lượng trí thức trẻ, tình hình cũng không sáng sủa hơn là mấy. Tại một quận của Hà Nội, hai năm qua, có 217 trí thức trẻ được giới thiệu nhưng chỉ có 29 người được kết nạp vào đảng. Nhìn chung cục diện qua 13 năm, nhịp độ phát triển đảng trong thanh niên thật đáng lo ngại: giảm từ 11 đến 13%.

Đoàn thanh niên giữ vai trò rất quan trọng đối với công tác phát triển đảng. Để góp phần đáp ứng yêu cầu xây dựng đảng ngang tầm nhiệm vụ của công cuộc đổi mới hiện nay, các cấp bộ đoàn cần nâng cao hơn nữa ý thức trách nhiệm, chủ động và tích cực hơn nữa trong việc tham gia công tác phát triển đảng.

Trước hết, cần quán triệt đầy đủ chức năng cơ bản của đoàn thanh niên là giáo dục, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho thanh niên, xây dựng đoàn thực sự là một tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên, là lực lượng dự bị chiến đấu của đảng.

Đoàn viên thanh niên là những người cộng sản trẻ tuổi, được đảng, đoàn tổ chức, giáo dục và rèn luyện; hầu hết đều có nguyện vọng thiết tha được gia nhập hàng ngũ của đảng. Đó là nguồn chủ yếu cung cấp cho đảng những lực lượng trẻ có giác ngộ lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, làm tăng thêm nguồn

sinh lực mới cho đảng, đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI của Đảng.

Trong công tác phát triển đảng, thực tiễn chứng minh rằng, ở nơi nào tổ chức đảng và đoàn quan tâm bồi dưỡng và giáo dục cho thanh niên về lý tưởng xã hội chủ nghĩa, về giai cấp, về đảng, quan tâm rèn luyện họ trong phong trào cách mạng của quần chúng, thì ở nơi đó không thiếu những đoàn viên ưu tú xứng đáng được gia nhập đảng.

Do đó, công tác bồi dưỡng, giáo dục và giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng phải được xem là trách nhiệm và trở thành nền nếp của các tổ chức cơ sở của đoàn. Các tổ chức đảng nên coi đây là một khâu quan trọng để lãnh đạo và kiểm tra công tác của đoàn thanh niên.

Hai là, thường xuyên giáo dục nâng cao giác ngộ về giai cấp, về đảng, về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa cho đoàn viên, giúp họ xác định động cơ phấn đấu vào đảng một cách đúng đắn và có phương hướng phấn đấu tích cực để trở thành đảng viên.

Đây là một trong những vấn đề hết sức cơ bản, có ý nghĩa quyết định. Trong tình hình thực hiện công cuộc đổi mới đầy khó khăn và phức tạp, thì vấn đề nêu trên càng quan trọng và cấp bách.

Công tác giáo dục cần đạt yêu cầu: làm cho đoàn viên thanh niên giác ngộ về giai cấp, về đảng, về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa; có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức văn hóa, khoa học kỹ thuật và năng lực hoạt động thực tiễn... Muốn vậy, cần trang bị cho đoàn viên thanh niên những hiểu biết nhất định về chủ nghĩa Mác-Lê-nin, về thế giới quan và nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa, về quan điểm và lập trường của giai

cấp công nhân, về lý tưởng của đảng, về các nguyên tắc tổ chức của đảng, về tư cách đảng viên và về đường lối, chính sách cơ bản của đảng... Thường xuyên rèn luyện, phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của người đoàn viên thanh niên cộng sản trong việc chấp hành các đường lối, chủ trương của đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước, trong lao động sản xuất, chiến đấu và học tập. Đặc biệt, coi trọng việc giáo dục động cơ phấn đấu vào đảng để họ có ý thức và phương hướng tích cực phấn đấu vươn lên. Cần phân tích để đoàn viên thanh niên thấy rõ động cơ phấn đấu vào đảng đúng phải thể hiện ở quyết tâm thực hiện lý tưởng của đảng, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng, khắc phục những mặt tiêu cực như ngại khó ngại khổ, suy tính thiệt hơn, bi quan chán nản khi phấn đấu vào đảng, và quyết tâm đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, v.v.

Cần giáo dục, bồi dưỡng cho đoàn viên thanh niên lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa, lòng tự hào dân tộc và tinh thần quốc tế vô sản, lòng trung thành với sự nghiệp cách mạng, ý thức phục vụ nhân dân, ý thức tổ chức kỷ luật, quan điểm quần chúng, tinh thần kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực, xây dựng phong cách và thái độ lao động mới, nếp sống văn minh, lành mạnh. Đồng thời, cũng cần bồi dưỡng cho họ những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế, về khoa học kỹ thuật, về công tác vận động quần chúng, để họ có thể vận dụng trong công tác thực tế và làm nòng cốt trong phong trào cách mạng. Tùy theo từng loại đối tượng (thanh niên nông dân, thanh niên công nhân hay thanh niên trí thức...) mà có chương trình và nội dung bồi dưỡng cụ thể. Trước mắt, tổ chức tốt đợt sinh hoạt chính trị «tuổi trẻ với công cuộc đổi mới vì sự giàu mạnh của đất nước» do Trung ương Đoàn phát động và các

hoạt động tiến tới kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Bác Hồ.

Nhiều địa phương, đơn vị đã có những kinh nghiệm tốt về tổ chức giáo dục, bồi dưỡng đoàn viên thanh niên. Tỉnh ủy Thái bình đã chỉ đạo các cơ sở mở lớp giáo dục «những hiểu biết cơ bản về đảng» cho đông đảo đoàn viên, thanh niên. Quân ủy trung ương và Bộ quốc phòng đã có kế hoạch chỉ đạo chặt chẽ và tập trung việc mở các lớp học chính trị ngắn ngày cho các đoàn viên đối tượng, cảm tình đảng...

Chúng ta cần tiếp tục làm tốt hơn nữa công tác trên. Ngoài ra, cần phát triển những hình thức động viên đoàn viên, thanh niên tự giác tìm hiểu, nghiên cứu Điều lệ Đảng, lịch sử và truyền thống của dân tộc, của đảng; tổ chức những buổi nói chuyện về đảng và Bác Hồ, về gương sáng đảng viên, hoặc tổ chức «diễn đàn thanh niên xây dựng đảng» trao đổi kinh nghiệm phấn đấu vươn lên, qua đó theo dõi, uốn nắn những nhận thức không đúng, đồng thời phản ánh cho cấp ủy đảng nắm được trình độ, tâm tư, nguyện vọng của đoàn viên thanh niên.

Thông qua phong trào hành động cách mạng, phát huy vai trò xung kích của đoàn viên thanh niên là một hình thức giáo dục, rèn luyện rất quan trọng. Chính từ phong trào đó sẽ xuất hiện nhiều người tốt, việc tốt, nhiều điển hình tiên tiến, qua đó mà phát huy, bồi dưỡng các nhân tố mới để đẩy mạnh phong trào và lựa chọn những người có đủ tiêu chuẩn để đề nghị đảng kết nạp. Thực tiễn các phong trào phấn đấu «xứng danh anh bộ đội Cụ Hồ» của thanh niên quân đội, phong trào thi đua hành động theo 6 điều Bác Hồ dạy của thanh niên công an nhân dân, phong trào thi đua dạy tốt và học tốt trong thanh niên học sinh, sinh viên đã cho chúng ta nhiều kinh nghiệm quý báu về mặt công tác này.

Đề tổ chức đoàn thực hiện tốt các hình thức và biện pháp nói trên, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng, sự giúp đỡ cụ thể, thiết thực của các tổ chức chính quyền, đoàn thể khác.

Ba là, phát huy tính chủ động của đoàn thanh niên trong công tác bồi dưỡng, lựa chọn và giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng.

Về vấn đề kết nạp người vào đảng, Điều lệ Đảng đã quy định rất rõ. Song, ý nghĩa của việc giới thiệu đoàn viên thanh niên vào đảng không chỉ ở chỗ đoàn là tổ chức quần chúng của đảng và công tác phát triển đảng phải đi theo đường lối quần chúng, mà chủ yếu ở chỗ đoàn thanh niên là lực lượng hậu bị đáng tin cậy của đảng. Mỗi cán bộ, đoàn viên cần nhận thức đầy đủ đây là vinh dự và nghĩa vụ, là trách nhiệm lớn của đoàn đối với đảng và đối với quần chúng thanh niên. Vì vậy, các tổ chức cơ sở đoàn với tinh thần chủ động, tích cực, thận trọng, chính xác, cần giới thiệu những đoàn viên ưu tú có đủ tiêu chuẩn để tổ chức đảng xem xét và kết nạp; tránh tư tưởng «để người để ta», hoặc tư tưởng «nú kéo nhau lại», hẹp hòi, đổ kỵ. Giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng là trách nhiệm của đoàn đối với công tác xây dựng đảng. Các chi bộ và đảng bộ cơ sở cần tăng cường lãnh đạo công tác phát triển đảng trong đoàn thanh niên, tạo mọi điều kiện cho đoàn chủ động, tích cực bồi dưỡng, tuyển lựa và giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng; chấp hành đầy đủ, đúng đắn các nguyên tắc, thủ tục kết nạp đảng đã quy định.

Trong việc bồi dưỡng, tuyển lựa và giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng, trước hết các cấp bộ đoàn và các tổ chức đoàn cần nắm vững và vận dụng đúng phương hướng, phương châm phát triển đảng và những tiêu chuẩn lựa chọn người vào đảng, theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI của Đảng và Điều lệ Đảng

Về phương hướng công tác phát triển đảng, trong điều kiện hiện nay, phải lựa chọn đề nghị kết nạp vào đảng trước hết những người ưu tú trong thanh niên công nhân, nhất là công nhân có kỹ thuật, trong thanh niên nông thôn, trong các lực lượng vũ trang, trong trí thức đã được rèn luyện thử thách qua phong trào cách mạng của quần chúng, v.v.

Về phương châm công tác phát triển đảng, nhiều nghị quyết của đảng đều nhấn mạnh: coi trọng chất lượng, không chạy theo số lượng, tuyệt đối không được tùy tiện hạ thấp tiêu chuẩn đảng viên, chấp hành đúng các thủ tục đã quy định.

Về tiêu chuẩn lựa chọn người vào đảng, phải tuân thủ các quy định của Điều lệ Đảng.

Quản triệt những quy định trên đây là điều có ý nghĩa rất quan trọng. Nó bảo đảm cho các cấp bộ đoàn, các tổ chức đoàn, các cán bộ, đoàn viên thấy rõ phương hướng, phương châm và đối tượng phát triển đảng, thấy rõ tiêu chuẩn để lựa chọn người vào đảng, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm, có phương hướng, biện pháp và nhất là kế hoạch sát hợp trong việc bồi dưỡng, giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng, tránh được những nhận thức mơ hồ và những việc làm sai lệch.

Nghiêm chỉnh thực hiện các nguyên tắc, thủ tục, quy trình giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng, cũng là việc rất cần thiết nhằm bảo đảm đi đúng đường lối quần chúng trong công tác xây dựng đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của các tổ chức đoàn và của cán bộ, đoàn viên, bảo đảm chất lượng và tiêu chuẩn của người được giới thiệu; đồng thời, qua đó tăng cường xây dựng và củng cố tổ chức đoàn. Kiên quyết khắc phục tình trạng đoàn viên được kết nạp vào đảng mà không qua tổ chức đoàn giới thiệu

Trên cơ sở thường xuyên giáo dục, bồi dưỡng, rèn luyện đoàn viên, các tổ chức cơ sở cần cố gắng đưa vào nền nếp việc giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng. Với sự giúp đỡ của các cấp ủy đảng, đoàn thanh niên cần tổ chức những hội nghị chuyên đề trao đổi kinh nghiệm về công tác bồi dưỡng và giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng.

Giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng là công tác quan trọng và là trách nhiệm chủ yếu của các tổ chức cơ sở đoàn, nhưng các tổ chức đoàn cấp trên cũng cần có cán bộ chuyên trách theo dõi để thường xuyên phát hiện và kịp thời giải quyết những khó khăn trong công tác này.

Bốn là, tập trung xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đoàn vững mạnh, đặc biệt là chi đoàn.

Đây là mặt công tác có ý nghĩa nền tảng. Thực tế cho thấy, muốn làm tốt nhiệm vụ bồi dưỡng, giới thiệu đoàn viên ưu tú cho đảng, thì tổ chức cơ sở, chi đoàn phải vững mạnh, bap chấp hành đoàn phải có năng lực, nhiệt tình. Muốn vậy, tổ chức đoàn cấp trên cần hướng về cơ sở, tích cực bồi dưỡng cán bộ đoàn ở cơ sở làm việc với thái độ nhiệt thành, khoa học và tinh thần trách nhiệm cao. Mặt khác, các tổ chức đoàn cần thường xuyên đề nghị các cấp ủy đảng có phương hướng, biện pháp lãnh đạo phù hợp và có hiệu quả, tôn trọng tính độc lập về mặt tổ chức của đoàn.

Thực tiễn cho thấy, ở nơi nào tổ chức đảng mạnh thì ở nơi đó tổ chức đoàn cũng mạnh và phong trào thanh niên sôi nổi. Bởi vậy, đoàn thanh niên cần tích cực tham gia công tác xây dựng đảng, thực sự coi đây là một trọng trách của mình. Cần xây dựng thành nền nếp việc tổ chức cho đoàn viên góp ý kiến về lãnh đạo của chi bộ và phê bình đảng viên.

Hiện nay, tổ chức cơ sở của đoàn, nhất là ở các tỉnh phía nam, miền núi biên giới phía bắc và các tỉnh Tây nguyên, còn mỏng và yếu, nhiều nơi, số lượng đoàn viên ít hơn cả đảng viên. Ở một số địa phương tổ chức cơ sở đoàn rơi vào tình trạng tê liệt, "ngủ đông triển miên"... Cho nên, trước mắt, đề nghị các cấp ủy đảng cử những đảng viên trẻ phụ trách công tác đoàn, giúp cho đoàn phát triển lực lượng. Bản thân các tổ chức đoàn và các cấp bộ đoàn cần chủ động và tích cực giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho đoàn viên, chăm lo đoàn kết và tập hợp thanh niên thực hiện tốt các nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, đặc biệt

đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả cuộc vận động « xây dựng chi đoàn mạnh » do Trung ương Đoàn phát động. Từ trong phong trào, lựa chọn, giới thiệu những cán bộ đoàn và đoàn viên ưu tú thật sự giác ngộ, thật sự có đủ tiêu chuẩn để tổ chức đảng xét kết nạp.

Với những kinh nghiệm bước đầu trên mặt công tác này, đoàn thanh niên cố gắng phấn đấu để trong thời gian tới, có thể tham gia tích cực và có hiệu quả hơn vào công tác xây dựng đảng nói chung và công tác phát triển đảng nói riêng, xứng đáng là lực lượng dự bị của đảng, xứng đáng với lòng tin cậy của đảng đối với đoàn.

KẾ HOẠCH HÓA...

(Tiếp theo trang 37)

4 - Sắp xếp lại bộ máy tổ chức kế hoạch theo hướng sau:

- Ủy ban kế hoạch nhà nước phải trở thành một trung tâm tính toán, xây dựng các mục tiêu kinh tế - xã hội dài hạn và trung hạn, đồng thời là cơ quan có đủ điều kiện và thẩm quyền trong việc tạo ra môi trường cần thiết để thực hiện các mục tiêu đó. Ủy ban kế hoạch nhà nước có trách nhiệm thay mặt nhà nước đặt các đơn hàng lớn trên cơ sở phát triển kinh tế trong từng thời kỳ.

- Dựa trên mục tiêu chung và các thông số kinh tế - kỹ thuật của Ủy ban kế hoạch nhà nước, kế hoạch của các bộ, và các địa phương phải được cụ thể hóa thành các mục tiêu cho từng thời kỳ 5 năm và từng năm, đồng thời thiết kế các mối quan hệ kinh tế liên ngành nhằm tạo ra môi

trường thuận lợi để thực hiện mục tiêu trên từng lĩnh vực; kiểm kê, kiểm soát các thành phần kinh tế hoạt động theo các điều luật đã được quy định.

Ở các đơn vị kinh tế cơ sở, bộ phận xây dựng phương án kinh doanh phải thực sự trở thành ban tham mưu của giám đốc. Muốn vậy, phải có hệ thống thông tin, xử lý thông tin và lưu trữ thông tin, tập trung kế hoạch hàng hóa, lao động, tiền vốn, cơ sở vật chất vào một mối. Thay chế độ bảo vệ kế hoạch bằng chế độ tham khảo ý kiến các chuyên gia và cố vấn trong từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Thay cách xét duyệt hoàn thành kế hoạch một cách vô nghĩa như hiện nay bằng cách phân tích hoạt động kinh tế, đánh giá thị trường và chỗ đứng của xí nghiệp trên thị trường.



BẠC QUYỀN VÀ PHÉP NƯỚC

TRẦN CAO

(Hà nội)

Nội dung của vấn đề nhân quyền bao gồm cả việc được lao động và được nghỉ ngơi theo quy định chung của nhà nước.

Vấn đề nâng cao hiệu lực của nhà nước và hiệu quả làm việc của các cơ quan đảng, nhà nước, các tổ chức kinh tế... đòi hỏi phải tinh giản biên chế, gọn nhẹ tổ chức và đổi mới cán bộ.

Chính sách lưu trí của nhà nước ta đã đáp ứng một phần cả hai vấn đề nói trên. Do vậy, nó cần được thực hiện một cách nghiêm túc và thống nhất trong cả nước, ở tất cả các cấp, các ngành, từ trung ương đến cơ sở.

Nhưng việc thực hiện chính sách trên đang diễn ra như thế nào?

Có lẽ cần phải điều tra, thống kê bằng một phương pháp khác, không giống cách thống kê truyền thống, mới có thể cho ta những số liệu chính xác. Tôi chỉ xin nêu một vài sự việc

có thật thường gặp ở không ít cơ quan, mong gọi ra để chúng ta cùng suy xét, làm cho các chính sách của nhà nước được chấp hành một cách hữu hiệu.

Ở một ban nọ của t^hị trấn, có thủ trưởng và bốn vị cấp phó thì thủ trưởng và ba vị phó đều đã quá 65 tuổi. Trong nhiều năm, vì nhiều tuổi và hay đau yếu nên thủ trưởng chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mọi công việc đều phó thác cho một vị « phó thường trực ». Vị này làm nhiệm vụ thủ trưởng với tư thế « hữu thực vô danh ». Vị thủ trưởng chưa nghỉ nên ba vị phó cao niên kia dĩ nhiên vẫn « còn làm được việc ». Với một bộ máy lãnh đạo già nua như vậy, cơ quan tuy « hoạt động bình thường » nhưng sự trì trệ đã lộ rõ qua từng sự việc. Đã đến lúc không thể chấp nhận tình trạng trên được nữa, cấp trên phải đề thủ trưởng và ba vị cấp phó « nghỉ quản lý ». « Nghỉ quản lý » thôi chứ các vị vẫn được « làm việc » với tư cách lúc thì được gọi là « cố vấn », khi thì được gọi là « chuyên viên cấp cao ».

Có vấn nhưng là cố vấn cho ai? Không ai trả lời được câu hỏi ấy. Còn « chuyên viên cấp cao »? Các vị ấy xưa nay chỉ « quản lý chung » có chuyên cái gì đâu mà cao với thấp! Hơn nữa, vì bốn vị vẫn « làm việc », nên phòng làm việc riêng với đầy đủ tiện nghi của thủ trưởng vẫn được giữ nguyên, chỉ có cái biển ghi chức danh trước đây treo ở cửa phòng là

được tháo đi. Hằng ngày xe cộ vẫn đưa đón các vị theo giờ giấc quy định, chi phí đi lại không giảm so với trước.

Nhìn xuống cấp vụ trưởng ở ban đó thì sao? Trong số sáu trên tám vụ trưởng đã qua tuổi nghỉ hưu ít nhất ba, bốn năm, chỉ có một vị tự nguyện « noi gương cấp trên » nhận làm chuyên viên cấp cao và một vị tự thấy mình « còn đang sung sức », còn bốn vị khác thì đều « rất muốn nghỉ quản lý nhưng chưa tìm được người thay » (1?)

Thế là các vị có chức sắc đều « phải làm việc » vượt ra ngoài khuôn khổ quy định của chính sách. Hình như đối với các vị này, từ chức vụ lãnh đạo và quản lý « xuống » làm cố vấn và chuyên viên cấp cao như thế cũng đã là « chấp hành chính sách » một cách nghiêm chỉnh lắm rồi.

Có thật bộ máy của các cơ quan đảng và nhà nước đang thiếu người thay thế nên bắt buộc các vị cán bộ lãnh đạo tuổi già, sức yếu vẫn phải tiếp tục « làm việc » như vậy chăng?

Có phải các vị cán bộ lãnh đạo và quản lý « xuống » làm cố vấn hoặc chuyên viên cấp cao thì chất lượng công tác sẽ do đấy mà được nâng lên chăng?

Nếu cứ cái đà này thì không hiểu trong vòng vài năm tới đất nước ta

sẽ có bao nhiêu cố vấn, chuyên viên cấp cao? Chắc là đông đúc lắm, nhưng chắc chắn mạnh thì không.

Tình giãn biên chế, gọn nhẹ bộ máy, tiết kiệm chi phí hành chính, đổi mới cán bộ, v.v. là những chủ trương, biện pháp cấp thiết, cần được thực hiện nghiêm chỉnh, chứ đâu phải chỉ là những mỹ từ, những khẩu hiệu?

Ta lại nhìn xuống một chút nữa. Các vị phó vụ trưởng và tương đương ở ban đó thì sao? Nói chung số này nghỉ hưu đúng tuổi nhưng được kéo dài thời gian nghỉ « chờ đợi nhận sổ hưu » ít nhất là gấp hai, ba lần so với quy định chung.

Sau các vị nói trên là cán bộ, công nhân, viên chức bình thường. Họ mới chính là những người « được » nghỉ hưu theo đúng chế độ, chính sách hiện hành.

Cũng cần nói thêm rằng, có một số ít cán bộ tuy qua tuổi hưu, nhưng còn sức khỏe và có khả năng làm việc tốt, theo tôi, có thể mời những đồng chí đó làm việc theo phương thức « cộng tác viên » hoặc ký các hợp đồng.

Đương nhiên, chính sách hưu trí của nhà nước cũng còn có nhiều khía cạnh phải bàn, song thiết nghĩ cái gì đã quy định thì cần được chấp hành nghiêm và thống nhất từ trên xuống dưới, đối với tất cả mọi người.



ĐÔNG ÂU - NHỮNG BIẾN ĐỘNG

VÕ THỦ PHƯƠNG



Hiện hình hiện nay ở Đông Âu vẫn diễn biến rất phức tạp và đầy những đột biến.

Nhìn vào bức tranh toàn cảnh của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, thấy nổi bật lên sự khủng hoảng sâu sắc về chính trị mà trước hết là sự khủng hoảng về hoạt động cũng như về tư tưởng của các đảng cộng sản. Lợi dụng tình hình đó, các thế lực đối lập với đảng cộng sản, các thế lực cơ hội chủ nghĩa và phản động gặp nhau ở việc tăng cường hoạt động chống cộng. Những sự kiện chưa từng thấy trong lịch sử đã diễn ra ở đây theo tác động dây chuyền trong một thời gian ngắn. Một số đảng đã đổi tên, thay cương lĩnh. Nhiều đảng viên xin ra khỏi đảng cộng sản. Một số đảng cộng sản, sau khi mất độc quyền lãnh đạo, đã co lại, bị phân liệt, thậm chí phải xem xét lại mình có nên tồn tại hay không, từ đó dẫn đến chỗ hoặc là đảng thả nổi tình hình chính trị - xã hội, hoặc là đảng đưa ra những quyết định vội vàng, và trong nhiều trường hợp lại bị nhân dân

phản đối. Uy tín của đảng cộng sản đang bị giảm sút nghiêm trọng.

Điều đáng lo ngại là chủ nghĩa cực đoan đã xuất hiện, và các thế lực phản động trong nước và quốc tế công khai hoạt động. Trong khi mô hình chủ nghĩa xã hội cũ bị phủ định hoàn toàn, thì mô hình mới chưa được tạo lập, sự chuyển giao quyền lực giữa các đảng cộng sản và chính phủ cũ cho cơ quan lãnh đạo mới lại vội vàng, không được chuẩn bị. Chính những nhân tố này, cùng với sự hỗn loạn của tình hình chính trị - xã hội, đã tạo nên một « khoảng trống chính trị », một « khoảng trống nhận thức ». Và lập tức, để « lấp » chỗ trống, hàng loạt những « đảng » mới, những tổ chức chính trị mới ra đời. Ở Tiệp khắc hiện có khoảng 62 « đảng » mới thành lập, ở Ru-ma-ni khoảng 20 « đảng », ở Cộng hòa dân chủ Đức đã có gần như đủ các đảng mà ở Cộng hòa liên bang Đức hiện có. Phần lớn các « đảng », các tổ chức chính trị này được thành lập với nặc hiệu hợp thức hóa trong những cuộc tranh cử sắp tới và để nhận viện trợ từ bên ngoài. Tình

trạng xuất hiện nhiều đảng phái chính trị trong lúc các đảng cộng sản lâm vào khủng hoảng đã làm cho nhân dân bị mất phương hướng. Từ đó, những khuynh hướng chính trị không lành mạnh dễ xâm nhập.

Thông thường khủng hoảng kinh tế dẫn đến khủng hoảng chính trị, và sau đó đến lượt khủng hoảng chính trị làm cho khủng hoảng kinh tế trầm trọng thêm. Tình hình Đông Âu đã diễn ra như vậy. Hiện nay ở Đông Âu, do bãi công, biểu tình, do ban lãnh đạo nhà nước thay đổi nhiều lần nên kinh tế bị suy thoái trầm trọng, tổng sản phẩm xã hội tụt xuống đến mức đáng lo ngại. Tại CHDC Đức trong tháng 1—1990 sản xuất sụt 5,6% so với cùng kỳ năm 1989, số người lao động giảm đi 38 000 người.

Trong sự khủng hoảng chung ở nhiều nước, hoạt động của cơ quan nhà nước bị ngừng trệ hoặc bị mất tác dụng. Đường lối không nhất quán tạo nên những luồng thông tin trái ngược trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến dư luận. Tình hình an ninh ở nhiều nơi rất đáng lo ngại, đặc biệt là CHDC Đức, Ru-ma-ni. Trong tình trạng xã hội phức tạp, ở một số nước, xu hướng đúng đắn nhằm phục hồi những truyền thống văn hóa dân tộc mà trước đây bị hạn chế, đã bị những phần tử dân tộc hẹp hòi, cực đoan lợi dụng và lái nó sang xu hướng xấu nhằm « bài xò ». Có nơi, như ở CHDC Đức, chủ nghĩa phát xít đang ngóc đầu dậy.

Trong các nước Đông Âu hiện nay, đang tồn tại hai khuynh hướng khá rõ nét: — trở lại với chủ nghĩa tư bản, và — tiếp tục tiến lên chủ nghĩa xã hội theo mô hình mới, với bản chất nhân đạo và dân chủ. Dân chúng một mặt chán ghét sự chuyên quyền độc đoán của nhóm lãnh đạo đảng và nhà nước cũ; mặt khác họ không thể nào quên được

những quyền lợi mà chủ nghĩa xã hội đã đem lại cho họ: quyền được bảo hiểm xã hội, quyền làm việc, quyền nghỉ ngơi, quyền được chữa bệnh và giáo dục không mất tiền v.v. Sau một thời gian giận dữ vì các thể chế độc quyền, độc đoán, vì sự lạm dụng và thoái hóa của các cơ quan lãnh đạo cũ, đại bộ phận quần chúng lương thiện bắt đầu trở lại bình tĩnh, suy ngẫm về tình hình đất nước. Như vậy việc « hướng dẫn nhận thức » và « hướng dẫn dư luận xã hội » phân biệt đúng, sai, việc bảo vệ những thành tựu của chủ nghĩa xã hội, bảo vệ những người cộng sản chân chính, liên minh với các lực lượng dân chủ tiến bộ để chống lại các lực lượng phản động, chống lại bọn phá hoại mạo danh « dân chủ » trở thành những vấn đề đặc biệt quan trọng của các đảng cộng sản và các lực lượng tiến bộ trong giai đoạn tranh cử sắp tới.

Một vấn đề xã hội rất đáng quan tâm hiện nay ở Đông Âu là quyền con người và quyền bình đẳng giữa các công dân đang bị đe dọa. Trước khủng hoảng, rất nhiều công dân và đảng viên cộng sản ở Đông Âu đã lao động trung thực và nhiệt tình để xây dựng tổ quốc, thì hiện nay chính họ đang có nguy cơ trở thành nạn nhân của các biến động. Có xí nghiệp ở Đông Âu đã không nhận cho vào làm việc những người là cán bộ cơ quan an ninh cũ và những đảng viên cộng sản. Thái độ bất công đó chỉ có thể làm rối thêm tình hình đất nước mà thôi. Tâm trạng của khá nhiều đảng viên cộng sản ở một số nước Đông Âu là vừa mất lòng tin vào đảng, vừa lo sợ bị các tổ chức quá khích đàn áp hoặc khủng bố.

Cuộc khủng hoảng ở các nước Đông Âu cho thấy: nơi nào đảng cộng sản tiên liệu được tình hình, chủ động tiến hành cải cách thì dù tình hình có tạm thời xấu đi, đảng

vấn kiểm soát được tình thế; còn nơi nào ban lãnh đạo đảng bảo thủ, ngạo mạn hoặc hữu khuynh, thiếu tinh táo thì ở đó tình hình bùng nổ nhanh, mạnh hơn, dẫn đến những mất mát đáng tiếc.

Trong tình hình cực kỳ khó khăn hiện nay, các chính phủ Đông Âu rất cần sự viện trợ quốc tế khẩn cấp. Lợi dụng cơ hội đó, các nước tư bản chủ nghĩa mà trước hết là Mỹ, Tây Đức đã đưa ra những điều kiện cho sự viện trợ. Theo đài Tiếng nói Hoa kỳ, ngày 17-2-1990 thứ trưởng ngoại giao Mỹ Bơ-gơ tuyên bố: « Mỹ đặc biệt quan tâm đến các cuộc « cách mạng dân chủ » hiện nay đang diễn ra ở Đông Âu » và nói rõ: « Viện trợ khẩn cấp về thực phẩm, lương thực và thuốc men và viện trợ nói chung của Mỹ cho các nước Đông Âu sẽ được gắn liền với việc các nước này chấp nhận các hệ thống chính trị và kinh tế của phương Tây ». Điều đó cho thấy rõ thực chất sự quan tâm của Mỹ đối với nhân dân các nước Đông Âu là như thế nào !?

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, với sự bùng nổ của thông tin, với việc quốc tế hóa cao độ các lực lượng sản xuất, các nước trên thế giới có quan hệ khăng khít và nhạy bén về chính trị — kinh tế — an ninh, do đó sự

biến động ở các nước Đông Âu có ảnh hưởng rất lớn đến toàn cầu và trước hết đến an ninh ở khu vực châu Âu. Sự giải thoát các động lực về dân tộc và quốc gia trước đây vẫn bị dồn nén, có thể sẽ dẫn đến các căng thẳng trong khu vực. Việc thống nhất hai nước Đức đang được xúc tiến, việc nước này hay nước khác xin gia nhập khối thị trường chung châu Âu sẽ có ảnh hưởng lớn tới tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của cả châu Âu và của nhiều nước trên thế giới.

Những sự kiện ở các nước Đông Âu đặt ra nhiều vấn đề quan trọng trong lĩnh vực nhận thức lại chủ nghĩa xã hội, trong việc xây dựng lý thuyết và mô hình chủ nghĩa xã hội và trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Những sự kiện đó không tách rời khỏi âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động.

Tình hình Đông Âu vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp có thể vượt ra ngoài những dự đoán. Tất nhiên mọi lực lượng tiến bộ trên thế giới đều mong đợi các lực lượng tiến bộ và các đảng cộng sản ở Đông Âu phối hợp hành động sớm đưa đất nước vượt qua được thử thách nghiêm trọng này, và tiến về tương lai tốt đẹp.

Trung quốc: chính sách kinh tế mở cửa

NGUYỄN QUỲNH UYÊN *

Một nghị lần thứ 3 Trung ương Đảng cộng sản Trung quốc (khóa 11) họp vào tháng 12-1978, đã quyết định từ năm 1979 Trung quốc thực hiện chính sách kinh tế mở cửa với nước ngoài. Với chính sách này Trung quốc hy vọng thu hút vốn, kỹ thuật tiên tiến, quy trình công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài để góp phần giải quyết nhiệm vụ hiện đại hóa nền kinh tế trong nước. Chính sách này được thực hiện đồng thời với cải cách kinh tế trong nước.

Tổng kết 10 năm thực hiện cải cách và mở cửa, các nhà lãnh đạo Trung quốc cho rằng trong thời gian qua, Trung quốc đã đạt được những thành tích đáng kể, và phương hướng đó sẽ không thay đổi, mặc dù có những vấp vấp cần rút kinh nghiệm.

Theo báo chí Trung quốc, trong hơn 10 năm thực hiện cải cách, mở cửa, Trung quốc đã đạt những kết quả sau đây :

1 - Về ngoại thương

Từ 1978 Trung quốc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, đã ký các hiệp định về mậu dịch dài hạn với Nhật vào tháng 2-1978, với các nước thuộc khối Thị trường chung châu Âu tháng 4-1978, với Mỹ tháng 6-1979. Những hiệp định này quy định cấp

cho nhau chế độ tối huệ quốc, cho Trung quốc hưởng ưu đãi về thuế và phân nào giúp Trung quốc khắc phục sự phân biệt đối xử khi xuất hàng sang các thị trường tư bản. Cuối 1978, Ô-xtrê-li-a và Niu Di-lân cho Trung quốc hưởng chế độ ưu đãi thuế phổ cập áp dụng đối với hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển.

Từ 1985 Trung quốc bình thường hóa, khôi phục và phát triển quan hệ mậu dịch, hợp tác kinh tế với Liên xô và các nước Đông Âu. Đồng thời, Trung quốc tuyên bố thực hiện lâu dài chính sách mở cửa và hướng ra toàn thế giới: vừa mở cửa với các nước tư bản chủ nghĩa, vừa mở cửa với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước đang phát triển, nhưng mạnh nhất là với các nước tư bản phát triển.

Quan hệ buôn bán giữa Mỹ và Trung quốc phát triển nhanh. Đã ký hơn 40 hiệp định giữa hai chính phủ, hàng nghìn hợp đồng với các công ty tư nhân. Năm 1987, khối lượng buôn bán giữa hai nước đạt 7,8 tỷ đô la. Nếu kể cả xuất khẩu qua các cảng ở Hồng Kông, con số đó lên tới 10 tỷ đô la. Trong 10 năm, Trung quốc

* Cán Bộ Viện Mác-Lê-nin

nhập từ Mỹ 40 tỷ đô la kỹ thuật và thiết bị. Khối lượng đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Trung quốc là 3,7 tỷ đô la.

Buôn bán giữa Trung quốc và EEC năm 1988 đạt 12,86 tỷ đô la, chiếm 12,5% tổng kim ngạch ngoại thương của Trung quốc. Riêng Pháp, năm 1988 nhập của Trung quốc 8 588 triệu phrăng hàng hóa và xuất khẩu sang Trung quốc trị giá 5 516 triệu phrăng. Hàng xuất khẩu của Pháp sang Trung quốc chủ yếu là các máy móc và phương tiện giao thông (30%), thiết bị điện (27%), hóa chất (19%)... Trong 2 tháng đầu năm 1989, Pháp bội thu 500 triệu phrăng do bán ngũ cốc cho Trung quốc. Trong niên vụ 1988-1989, Pháp bán cho Trung quốc 1,3 triệu tấn ngũ cốc. Pháp nhập của Trung quốc chủ yếu là hàng dệt, thực phẩm, đồ chơi, thảm, giày, đồ điện, v.v...

Nhưng sự kiện Thiên an môn đã gây nhiều khó khăn cho Trung quốc trong quan hệ kinh tế với Mỹ và phương Tây. Theo dự kiến của bộ thương mại Mỹ, buôn bán giữa Mỹ và Trung quốc năm 1989 sẽ chỉ tăng khoảng 7-10% so với năm 1988. Trong khi đó năm 1988 tăng 37% so với năm 1987 và năm 1987 tăng 20% so với năm 1986. Ngày 15-9-1989, quốc hội châu Âu thúc giục các nước thành viên cộng đồng kinh tế châu Âu gồm 12 nước hạn chế các quan hệ với Trung quốc. Cũng sau vụ Thiên an môn, nhiều nước và Ngân hàng thế giới đã đình chỉ việc cho Trung quốc vay tiền theo dự định tới 5 tỷ đô la. Đồng thời, do số khách du lịch giảm đi, Trung quốc có thể mất khoảng 1,5 tỷ đô la nữa. Hiện nay, nhiều công ty kinh doanh Mỹ và nước ngoài đang lăm ăm với Trung quốc muốn rút ra khỏi Trung quốc vì họ cho rằng tình hình chính trị Trung quốc không ổn định và Trung quốc đang gặp những khó khăn về kinh tế như thiếu ngoại tệ, sức cho vay của ngân hàng giảm sút, v.v.

Trong khi đó, quan hệ kinh tế giữa Trung quốc với Đông Âu, đặc biệt với Liên xô, tiếp tục phát triển.

Trong cả năm 1988, tổng kim ngạch buôn bán giữa Trung quốc và Liên xô là 2,8 tỷ đô la, tăng 30% so với năm 1987. Năm 1989 Liên xô mua của Trung quốc 41 mặt hàng tiêu dùng. Trong số này có 30 mặt hàng công nghiệp nhẹ như hàng thuộc da, đồ dùng gia đình, đồ chơi, phích nước và hàng thủ công mỹ nghệ. Trị giá hàng tiêu dùng Liên xô đặt mua của Trung quốc năm 1989 lên tới 1,2 tỷ phrăng Thụy sĩ, tức khoảng 600 triệu đô la (1).

2—Về cơ cấu hàng xuất khẩu

Trong hơn 10 năm qua, Trung quốc có những thay đổi rõ rệt trong cơ cấu hàng xuất khẩu. Tỷ lệ xuất khẩu hàng thành phẩm công nghiệp tăng nhanh, nhất là những mặt hàng truyền thống như: quần áo, giày dép, đồ trải giường, đồ chơi trẻ em, dụng cụ thể thao, hàng thủ công mỹ nghệ. Trong đó, hàng dệt và may mặc chiếm vị trí quan trọng nhất, và chủ yếu là xuất sang Mỹ, Nhật, Tây Đức, Ca-na-da.

Xuất khẩu dầu mỏ và than tăng nhanh, chiếm 21,5% tổng giá trị xuất khẩu nhờ tăng sản lượng và mở rộng thị trường. Từ 1980 đến 1987 mặt hàng xuất khẩu này tăng từ 8 lên 27,2 triệu tấn. Từ 1980 đến 1987, sản lượng than xuất khẩu tăng từ 5 lên 13,5 triệu tấn, 80% mặt hàng này xuất sang Nhật và 20% xuất sang Mỹ.

Nhập khẩu ngũ cốc giảm từ 16 triệu tấn năm 1982 xuống 6 triệu tấn năm 1985. Nhưng từ năm 1986 mức nhập lương thực của Trung quốc lại tăng lên. Trung quốc nhập lương thực từ Mỹ, Úc, Ca na da, Pháp, Tây Đức. Trong 6 tháng đầu năm 1989,

(1) Liên xô và Trung quốc thanh toán với nhau qua đồng phrăng Thụy sĩ

Trung quốc nhập 517 triệu đô la lương thực, gấp đôi mức 240 triệu đô la cùng kỳ năm 1988.

Từ hội nghị toàn quốc bàn về nhập khẩu kỹ thuật họp vào tháng 4-1985, Trung quốc đã nhập kỹ thuật và công nghệ của trên 40 nước, trong đó phần nhập từ Nhật, Mỹ, Tây Đức, Anh, Pháp chiếm trên 70%

Hiện nay, Trung quốc đang từng bước thực hiện nhập khẩu một số loại sản phẩm kỹ thuật cao, vốn lớn để chuẩn bị cho việc xuất khẩu trong những năm tới những sản phẩm như máy công cụ chính xác điều khiển từ xa, máy phát điện, thiết bị toàn bộ loại lớn, ô tô con, sắt thép và hóa chất, v.v. Đồng thời, phát triển những ngành có kỹ thuật cao như: điện tử, tin học, tự động, thông tin quang học, hàng không và vũ trụ, sinh học công nghệ và siêu dẫn, v.v

3 - Về thu hút vốn đầu tư của nước ngoài

Từ 1979 đến tháng 6-1986 số tư bản quốc tế được thu hút vào Trung quốc lên tới 24,88 tỷ đô la, trong đó số đầu tư trực tiếp chiếm 6,69 tỷ đô la, số nước ngoài cho vay là 18,19 tỷ đô la. Số vốn trực tiếp của tư bản nước ngoài đầu tư vào Trung quốc trong mấy năm qua đã vượt quá số đầu tư trực tiếp vào các nước châu Á khác. Số dĩ như vậy là do nhiều nhân tố, trong đó chính sách mở cửa là nhân tố quan trọng.

Các khoản đầu tư và tiền vốn của nước ngoài đã tạo điều kiện để Trung quốc khắc phục một phần những khó khăn về kinh tế trong nước. Nó bổ sung cho tiền vốn đang thiếu của Trung quốc, thúc đẩy cải tiến kỹ thuật ở các nhà máy cũ, nâng cao trình độ quản lý kinh doanh, trình độ kỹ thuật ở đó

Lấy Bắc kinh làm một ví dụ.

Trong 6 tháng đầu năm 1989, Bắc kinh đã phê chuẩn thành lập 73 xí

ngiệp công nghiệp bằng vốn của nước ngoài, đưa tổng số xí nghiệp loại này lên 317 xí nghiệp, trong đó 109 xí nghiệp đã bắt đầu hoạt động. Giá trị sản lượng trong 6 tháng đầu năm 1989 đạt 1,35 tỷ nhân dân tệ (khoảng 360 triệu đô la), chiếm 5,6% giá trị sản lượng công nghiệp thành phố. Mấy năm gần đây, vốn nước ngoài đã được chuyển dần sang đầu tư vào các xí nghiệp sản xuất máy móc, điện tử, công nghiệp nhẹ, dệt, ô tô, thực phẩm.

Tuy vậy, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài gặp không ít khó khăn. Trước hết là chất lượng thu hút vốn đầu tư chưa cao và trong những năm đầu còn tập trung vào những ngành như du lịch, nhà đất, khách sạn và công nghiệp nhẹ. Những xí nghiệp do tư bản nước ngoài đầu tư phần lớn có trình độ kỹ thuật thấp, sử dụng nhiều lao động nên chưa đạt mục đích thu hút kỹ thuật và kỹ năng quản lý tiên tiến. Ngoài ra Trung quốc lại thiếu các chuyên gia giỏi để đảm bảo tất cả các quá trình gắn liền với việc nhập kỹ thuật và sử dụng vốn nước ngoài.

Trước tình hình đó, một số nhà nghiên cứu Trung quốc đã đưa ra những kiến nghị nhằm cải thiện hoàn cảnh đầu tư như: hoàn thiện chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại; cải thiện quản lý giá cả, ngăn chặn tăng giá; cải thiện cơ chế quản lý tư bản nước ngoài, nâng cao hiệu quả quản lý; đề ra chính sách thu hút vốn đầu tư của tư bản nước ngoài; tăng cường nghiên cứu tổng hợp đối với tư bản quốc tế.

Ngày 11-10-1986 Quốc vụ viện Trung quốc đã công bố «Quy định về khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài» nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài tốt hơn, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng xuất khẩu thu ngoại tệ, phát triển kinh tế quốc dân.

Đồng thời, để giải quyết một phần vấn đề cán bộ, Trung quốc mời các chuyên gia nước ngoài vào làm việc tại Trung quốc với tư cách là người quản lý và cử các chuyên gia của Trung quốc ra nước ngoài (chủ yếu là các nước không xã hội chủ nghĩa) học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản lý và hành chính.

Song song với việc thu hút vốn đầu tư của nước ngoài, Trung quốc cũng tăng cường đầu tư ra nước ngoài. Hiện nay Trung quốc có hợp doanh với 67 nước, nhiều nhất là với Mỹ, Nhật, Anh, Hà lan, Bỉ, Tây Đức, Canada, Ô-xtrê-li-a, Bra-xin, Ghi-nê, Thái-lan, Băng-la-đet, Hồng kông, v.v. Trung quốc đã thảo luận việc đầu tư với Liên xô, Đông Âu và cả với những nước mà Trung quốc không có quan hệ ngoại giao, trong đó đáng chú ý là với Nam Triều tiên. Trong việc đầu tư, hợp tác với nước ngoài, Trung quốc thường dùng các hình thức: các công ty hữu hạn, các công ty cổ phần hữu hạn và các công ty hợp doanh hợp đồng. Tổng cộng, Trung quốc đã lập 385 đơn vị hợp doanh ở nước ngoài, góp khoảng 1,8 tỷ đô la vào các công trình ở nước ngoài, phần lớn trong số đó được đầu tư vào những nước đang phát triển như: Ni-giê-ri-a, Ghi-nê, Xê-nê-gan, Xri Lan-ca, Mô-ri-ta-ni, v.v.

4 - Về các đặc khu kinh tế và vùng kinh tế ven biển

Quá trình xây dựng các đặc khu kinh tế chia làm hai bước.

- Bước 1 (1979-1984) Trung quốc đầu tư vào 4 đặc khu kinh tế 7 630 triệu nhân dân tệ, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật trên một diện tích 60 km². Tại đây hình thành hệ thống đồng bộ đường giao thông, điện nước, hải cảng, sân bay, nhà xưởng, cửa hàng, trụ sở và các công trình phục vụ.

- Bước 2 (từ 1985). Số vốn do nước ngoài đầu tư vào 4 đặc khu là

1170 triệu đô la và đã có 900 nhà máy đi vào hoạt động.

Năm 1987 kinh tế ở 4 đặc khu phát triển mạnh nhất kể từ khi được thành lập. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 52,98%, đạt 10 372 triệu nhân dân tệ; xuất khẩu được 1 952 triệu đô la tăng 90% so với 1986. Riêng đặc khu Thẩm quyền, trong 11 tháng đầu năm 1987 có 1,72 triệu khách nước ngoài vào tham quan khảo sát.

Nửa đầu năm 1988 giá trị sản lượng công nghiệp của 4 đặc khu đạt 6,6 tỷ nhân dân tệ, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 1987, trong đó, sản lượng của các xí nghiệp do nước ngoài đầu tư chiếm hơn một nửa. Xuất khẩu của 4 đặc khu trong nửa đầu năm 1988 đạt 1,36 tỷ đô la, bằng 2,36 lần so với cùng kỳ năm 1987.

Trong việc thực hiện chính sách mở cửa, ngoài sự chú trọng vào các đặc khu kinh tế, các nhà lãnh đạo Trung quốc chủ trương: « Đẩy mạnh mở cửa với bên ngoài, đẩy nhanh loại hình kinh tế hướng ra ngoài ở khu vực ven biển, tích cực tham gia trao đổi cạnh tranh quốc tế lấy sự phồn vinh của kinh tế ven biển để kéo theo toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển.. Tích cực phát triển liên hợp kinh tế chiều ngang giữa vùng ven biển và nội địa, chuyển nhượng kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và cung cấp nhân tài cho nội địa, kéo theo miền Trung và miền Tây phát triển, phát huy hơn nữa vai trò « cửa sổ » của khu vực ven biển trong quá trình mở cửa với bên ngoài... » (2).

Khu vực ven biển của Trung quốc đang phát triển kinh tế hướng ra nước ngoài mà hướng chủ yếu là các thị trường khu vực Thái bình dương, Bắc Mỹ và Tây Âu. 14 thành phố ven biển cùng với 4 đặc khu kinh tế và đảo Hải nam tạo thành dải đất tiền duyên

(2) Lý Bằng : Báo cáo tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoa 7 Trung quốc, ngày 25-3 1988

từ Nam đến Bắc của Trung quốc mở cửa ra nước ngoài. Trung quốc hy vọng rằng sau khi mở cửa, khu vực này có điều kiện thuận lợi trong việc thu hút vốn nước ngoài, nhập khẩu kỹ thuật, tăng nhanh tốc độ phát triển kinh tế-kỹ thuật. Trên cơ sở đó, chi viện và dẫn dắt vùng nội địa về các mặt tiếp thu và phổ biến kỹ thuật tiên tiến, phổ biến kinh nghiệm quản lý, khoa học, thông tin kinh tế, bồi dưỡng và cung cấp nhân tài, thúc đẩy hiện đại hóa cả nước.

Ngoài việc mở cửa các thành phố ven biển, Trung quốc cũng đang thực hiện mở cửa các vùng ven sông lớn như sông Dương tử, các vùng ven biên giới và ven các trục giao thông chính trong nước.

Trung quốc còn thu hút vốn và ngoại tệ bằng cách tranh thủ vay tín dụng và cố gắng sử dụng tín dụng có hiệu quả, đồng thời mở mang ngành du lịch và xuất khẩu lao động. Năm 1987, ngoài Hoa kiều còn có 57 vạn người Nhật, 31 vạn người Mỹ, 8,3 vạn người Anh, 75,7 vạn người

các nước tư bản khác vào du lịch Trung quốc; nhờ đó, Trung quốc thu được 1,84 tỷ đô la do du lịch so với 800 triệu đô la năm 1980. Cũng năm 1987 Trung quốc cử ra nước ngoài 64 400 cán bộ kỹ thuật và công nhân, thu về hơn 1 tỷ đô la. Năm 1988 Trung quốc cử 300 000 người lao động ra nước ngoài theo 7 164 hợp đồng.

Tóm lại, theo sự đánh giá của nhiều nhà Trung quốc học, trong hơn 10 năm thực hiện chính sách cải cách, mở cửa, Trung quốc đã thu được một số thành công. Tuy nhiên trước những khó khăn nhiều mặt của nền kinh tế Trung quốc hiện nay, những thành công đó chưa phát huy được tác dụng đáng kể. Mặt khác, trong việc mở cửa, không phải tất cả đều tốt đẹp, thuận buồm xuôi gió. Theo ý kiến của các nhà lãnh đạo Trung quốc thì tác dụng tiêu cực của mở cửa là sự xâm nhập tư tưởng và văn hóa tư sản vào Trung quốc. Và giai cấp tư sản quốc tế đã lợi dụng cơ hội Trung quốc tiến hành cải cách, mở cửa để thực hiện mục đích diễn biến hòa bình.



Qua sách báo nước ngoài

LÊ-NIN CHỐNG SÙNG BÀI LÊ-NIN

Tạp chí Chủ nghĩa xã hội: lý luận và thực tiễn (Liên xô) số 12-1989 đăng bài nhan đề trên của tiến sĩ sử học Êp-ghe-ni Vit-ten-béc đề trả lời một bạn đọc ở phương Tây muốn biết ở Liên xô ngoài tệ sùng bài Xta-lin ra, có tệ sùng bài Lê-nin không, bởi vì theo bạn đọc đó, nhiều bài đăng trên các tạp chí phương Tây đề lộ khá rõ ý muốn khẳng định măm mống chế độ độc đoán và tệ sùng bài cá nhân đã có ở Liên xô ngay từ hồi Lê nin còn sống. Dưới đây là những ý chính trong bài trả lời.

Thời Lê-nin không có đất cho chế độ độc đoán và tệ sùng bài cá nhân

Không nên coi « tệ sùng bài cá nhân » với « chế độ độc đoán » là một. Tệ sùng bài cá nhân trước hết là một hiện tượng thuộc ý thức tập thể, còn chế độ độc đoán là thuộc tính của một chế độ chính trị nhất thiết phải có sự hiện diện của một kẻ độc tài.

Tệ sùng bài cá nhân và chế độ độc đoán có thể cùng tồn tại một lúc, mà cũng có thể tồn tại riêng rẽ, có cái này không có cái kia.

Có thể khẳng định dứt khoát dưới thời Lê-nin không có chế độ độc đoán. Vì sao? Lúc đó nguyên tắc tập thể được tuân thủ nghiêm ngặt. Mọi vấn đề đều được nghiên cứu kỹ lưỡng và tranh luận sôi nổi; ai cũng có thể bị phê

phán, kể cả Lê-nin. Nói tóm lại, tự do tư tưởng, mọi ý kiến khác nhau đều được tôn trọng. Cả trong các cuộc biểu quyết cũng vậy, không có sự nhất trí. Và mặc dù Lê-nin có uy tín cao, quan điểm của Người vẫn thường xuyên bị đưa ra tranh cãi; và nhiều lần, đề nghị của Người đã bị đa số ủy viên trung ương bác bỏ.

Trong những điều kiện như thế này, làm sao có thể khẳng định Lê-nin tập trung vào tay mình toàn bộ quyền hành? Chẳng hạn, khi trả lời thư của A. I-ốp-phê đồng nhất Lê-nin với Trung ương Đảng, Lê-nin đã viết: «... đồng chí sai lầm khi lặp lại (nhiều lần) rằng « Ủy ban trung ương là tôi ». Chỉ có thể viết như vậy trong một trạng thái kích động thần kinh mạnh và quá mệt mỏi » (V.I. Lê-nin: Toàn tập. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 52, tr. 127).

Còn về việc sùng bái cá nhân Lê-nin? Quả là người đứng đầu chính phủ xô viết đầu tiên được nhân dân rất yêu quý và ngay khi Lê-nin còn sống, người ta đã có xu hướng suy tôn Người, gán cho Người những phẩm chất siêu phàm. Các tầng lớp nhân dân gần gũi một cách chính đáng tên tuổi Lê-nin với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười năm 1917, với sự nghiệp bảo vệ thành quả của cuộc cách mạng đó trong cuộc nội chiến vào những năm 1918-1920 và với những thành tích đầu tiên của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Báo chí với việc không ngừng đăng những bài ca ngợi Lê-nin, những thư chào mừng, và cả các nhà lãnh đạo Đảng cộng sản và Nhà nước xô viết cũng vậy, đã phần nào khuyến khích sự tôn sùng ấy.

Tất nhiên, Lê-nin biết mọi sự việc ấy. Lê-nin dứt khoát chống lại mọi ý định biến Người thành một thứ đồ thờ. Tháng 9 năm 1918, Lê-nin đã nói như sau tại một cuộc họp của cán bộ lãnh đạo: "Tôi rất tiếc nhận thấy người ta bắt đầu suy tôn cá nhân tôi. Thật đáng buồn và có hại. Không lẽ tôi đi cấm các hiện tượng như vậy. Mà chính các đồng chí phải ngăn chặn mọi chuyện như vậy".

Và đây là điều V. Bôn-trơ Bru-ê-vich, một cán bộ lãnh đạo, một nhà khoa học và nhà văn, đã nhớ lại: "Làm sao đồng chí có thể dung thứ một chuyện như vậy? Đồng chí hãy xem. - Lê-nin phần nọ nói, - điều người ta đang viết trên báo chí... Thật là xấu hổ. Người ta viết những điều phi lý về tôi, người ta biến tôi thành một thần tượng, một siêu nhân... Điều đó gần sát với chủ nghĩa thần bí... Cả những tập thể đều muốn, đều yêu cầu, đều chúc tôi mạnh khỏe... Nếu điều này cứ tiếp tục thì rồi người ta sẽ kết thúc bằng việc cầu nguyện cho sức khỏe của tôi... Thật kinh khủng! Do đâu mà có cái đó? Chúng

ta đã đấu tranh suốt cả cuộc đời để chống sùng bái cá nhân, chúng ta từ lâu đã thanh toán vấn đề các anh hùng, thế mà vấn đề đó lại đang trở lại rất nhanh đấy! Thật không thể chấp nhận được! Tôi cũng là một người như mọi người thôi...".

Xu hướng suy tôn Lê-nin biểu hiện đặc biệt rõ nét nhân kỷ niệm lần thứ 50 ngày sinh của Người (tháng tư năm 1920). Lần này cũng vậy, Lê-nin kiên quyết chống lại mọi ý định tăng bốc cá nhân mình. Hồi ấy, sau khi xem xét xong chương trình nghị sự của Đại hội IX của Đảng, các đại biểu đề nghị mừng kỷ niệm lần thứ 50 ngày sinh của Lê-nin. "Tốt hơn là hát Quốc tế ca", Lê-nin đáp lại Ăp-ghe-ni Prê-ô-bra-gien-xki, nhà chính luận nổi tiếng, người đưa ra đề nghị trên. Lê-nin dứt khoát chống lại ý định mừng ngày sinh của mình: trong khi các đại biểu đọc lời chúc mừng, Lê-nin đã viết và nhờ chuyển lên đoàn chủ tịch hai mảnh giấy yêu cầu thôi ngay việc chúc tụng mình... Nghe xong hai đại biểu phát biểu, Lê-nin rời phòng họp vào phòng làm việc, tại đó Người gọi điện thoại cho chủ tọa phiên họp và chỉ thị phải thôi ngay cái trò nịnh hót lỗ lã ấy...

Vì sao tình hình thay đổi sau khi Lê-nin mất?

Nhiều người hôm nay tự hỏi thế Lê-nin có biết ngay cơ xuất hiện tệ sùng bái cá nhân và chế độ độc đoán không? Cuối đời, Lê-nin hoàn toàn có ý thức về hiểm họa chết người đối với chủ nghĩa xã hội: sự tập trung toàn bộ quyền lực vào tay một người. Chính vì vậy Người đã nhấn mạnh sự cần thiết không để Xta-lin làm tổng bí thư đảng. Hơn nữa, Lê-nin còn cố làm sao để đất nước khỏi sa vào chủ nghĩa độc đoán. Vì vậy, Người đã đề nghị nâng số ủy viên trung ương lên 50, thậm chí 100 (nghĩa là tăng số ủy viên trung ương lên gấp

2—4 lần!) bằng cách đưa vào UBTU những công nhân già dặn về chính trị, có niềm tin vững chắc và có thể đương đầu với những tham vọng độc đoán của một số lãnh tụ nào đó. Đồng thời, trong những tác phẩm cuối cùng của mình, Lê-nin đã phân tích những cách để cải tiến hoạt động của các cơ quan kiểm tra trong đảng và nhà nước xô viết.

Khi suy nghĩ về người có thể kế tục mình và nhận xét về phẩm chất và nhược điểm của những bạn chiến đấu của mình, Lê-nin đã phải nêu lên, chẳng hạn, xu hướng thích ra chỉ thị ở Xta-lin và Tơ-rốt-xki. Song, chẳng may, Lê-nin đã không có thời gian để xây dựng một hệ thống những bảo đảm về mặt pháp lý và quy chế để ngăn ngừa tệ sùng bái cá nhân và chế độ độc đoán.

Lê-nin hiểu rằng ở Liên xô có những tiền đề khách quan khiến cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có thể bị biến dạng và rơi vào chế độ độc đoán. Đó là: tình trạng xã hội hóa còn dở dang, người lao động chưa trở thành người cùng làm chủ thật sự đối với tư liệu sản xuất; giai cấp công nhân và đảng của nó bị yếu đi trong nội chiến; thành phần xã hội của dân cư mà đa số là các tầng lớp gia trưởng và tiểu tư sản, sẵn sàng trở thành chỗ dựa xã hội cho một chính quyền độc đoán; và sau hết, tình trạng lạc hậu về văn hóa và những yếu kém về ý thức tập thể (sự sùng bái quyền lực do chế độ chuyên chế áp đặt bao đời).

Tuy nhiên, Lê-nin đã không thường xuyên trở lại vấn đề về sự không thể dung hợp giữa sùng bái cá nhân và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bởi vì Người coi đó là vấn đề đã được giải quyết xong xuôi, hơn nữa, là vấn đề đã rõ ràng, khỏi cần chứng minh. Đối với Lê-nin, chế độ độc đoán là một điều dị thường chỉ có thể xuất

hiện khi có sự ngẫu hợp của những tình huống cực kỳ xấu

Sau khi Lê-nin mất (tháng giêng 1924), tình hình bắt đầu thay đổi. Nếu trong những năm 20, người ta còn tiếp tục đi sâu nghiên cứu di sản lý luận của Lê-nin, đặc biệt là những quan niệm của Người về chủ nghĩa xã hội, tiếp tục phát triển một số luận điểm của Người, nhất là những luận điểm liên quan đến chính sách kinh tế của đảng, thì trong những năm 30, người ta đã bắt đầu tham dự việc thần thánh hóa các tư tưởng của Lê-nin, giải thích các tư tưởng đó theo kiểu đơn giản hóa quá mức do Xta-lin áp đặt. Rốt cuộc là những quan điểm của Lê-nin đã bị biến thành một loạt những giáo điều và câu trích dẫn, và Xta-lin tự dành cho mình độc quyền giải thích những quan điểm đó.

Ngoài việc thần thánh hóa học thuyết của Lê-nin, Xta-lin còn cho dựng hàng vạn tượng toàn thân và bán thân của Lê-nin trên các đường phố và quảng trường, tại các hội trường nhà máy và học viện, tại các phòng làm việc. Chẳng có chút giá trị nghệ thuật, hết sức vô vị, nhiều tượng đài đó còn được lưu giữ cho đến ngày nay

Trong lễ tang Lê-nin, vợ Người là N.Crúp-xkai-a đã phải nói như sau: “Tôi tha thiết đề nghị các đồng chí: đừng để nỗi đau buồn biến thành dấu hiệu kinh trọng bề ngoài đối với cá nhân I-lich (Lê-nin). Đừng dựng tượng đài ông, đừng lấy tên ông đặt cho các cung điện, đừng tổ chức lễ lạc linh đình, v.v. Hồi ông còn sống điều đó đã làm ông mệt lắm rồi! Hãy nhớ rằng chúng quanh còn bao cảnh khổn cùng và hỗn độn. Nếu các đồng chí muốn tổ lòng kính trọng Vla-di-mia I-lich, hãy mở các nhà trẻ, các vườn trẻ, hãy xây dựng các nhà ở, các thư viện, các bệnh viện, các nhà

cho người tàn tật, v.v. và—nhất là—
hãy bắt tay vào cụ thể hóa những lời
của Lê-nin. Nhiều người xô-viết đã
biết những lời nói ấy.

Người ta tự hỏi thế tại sao Xta-lin,
người mà bản thân khao khát có một
quyền lực vô hạn, lại ca ngợi Lê-nin?
Đại để, lý giải là như sau: Nếu
Xta-lin mở một chiến dịch công khai
tự đề cao mình thì có nguy cơ gây
ra sự bất bình và những chống đối
trong đảng và trong nhân dân. Tốt
hơn là thần thánh hóa Lê-nin, điều
đó sẽ cho phép thần thánh hóa mình
như người học trò và kế tục trung
thành duy nhất của Lê-nin.

Công cuộc cải tổ và khả năng ngăn ngừa chế độ độc đoán

Công cuộc cải tổ đã cho phép tẩy
sạch chủ nghĩa Xta-lin khỏi di sản tư
tưởng của Lê-nin, nhất là khôi quan
niệm của Lê-nin về chủ nghĩa xã hội.
ĐCS Liên xô không yêu cầu hiểu biết
một cách máy móc những tư tưởng
của Lê-nin, mà yêu cầu phát triển

những tư tưởng ấy căn cứ vào những
nhu cầu xã hội của thời đại hiện nay.

Vậy, ngày nay có những bảo đảm để
ngăn ngừa chế độ độc đoán không?
Theo tôi, chưa. Vẫn còn một số người
nuối tiếc quá khứ, vẫn còn nghe nói
cần phải có một ‘bàn tay sắt’. Và
sở dĩ như vậy vì vẫn còn những lực
lượng muốn lợi dụng những khó
khăn và sai lầm của công cuộc cải tổ
để thiết lập một ‘chính quyền mạnh’.
Phản giá thấp nguy cơ này là cạnh thi
về chính trị.

Để chống lại nguy cơ đó, ĐCS
Liên xô đang nỗ lực kiên trì để xây
mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa, nâng
cao hoạt động xã hội—chính trị của
quần chúng, làm cho quần chúng tham
gia các quá trình dân chủ. Công cuộc
cải tổ đang làm rung chuyển thật sự
cái bệ của chế độ độc đoán. Nhưng
còn phải đập tan cái bệ đó nữa, để
không bao giờ còn ai mưu toan đặt
mình trên đó.

NGỌC KHANH lược thuật

VỀ VẤN ĐỀ TẬP TRUNG DÂN CHỦ

Dễ cập vấn đề dân chủ, người ta thường quan tâm trước tiên đến nhân thức của nhân dân về dân chủ.

Ở Liên xô, theo một điều tra xã hội học gần đây được công bố trên tạp chí *Khoa học xã hội* số 1-1989 (Nxb Khoa học, Mát-xcơ-va) với các câu hỏi: «Bạn hiểu dân chủ là gì?»; «Dân chủ biểu hiện cụ thể ở những mặt nào?»; «Bạn có thể cho biết những ví dụ về dân chủ theo kinh nghiệm của bạn trong cuộc sống, trong công tác hoặc trong đời sống của đất nước?», người ta đã thu được kết quả như sau: 29,1% số người được hỏi đã không cho được một định nghĩa nào về dân chủ; 52,5% — không đưa ra được ví dụ về những biểu hiện của dân chủ. Còn dân chủ thì những người được hỏi đã hiểu ra sao? Phần lớn (31%) xem dân chủ là tự do phát biểu ý kiến mà không sợ hậu quả; 13,2% cho rằng dân chủ là tự do tư tưởng, tự do cá nhân và tự do lựa chọn người đại diện; 7% cho dân chủ là bình đẳng trong quan hệ giữa mọi người; chỉ có 5% coi dân chủ là quyền lực của nhân dân.

Từ thực tế trên, người ta cho rằng việc khôi phục các quan niệm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về dân chủ xã hội chủ nghĩa là một vấn đề hết sức cấp bách ở Liên xô.

Cũng từ thực tế trên, người ta còn thấy rõ một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới các quan điểm

sai lầm về tập trung dân chủ là do thiếu hiểu biết các quan niệm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề này. L. Ô-nhi-cốp, cán bộ UBTƯ DCS Liên xô, khi trả lời phỏng vấn của báo *Tin tức Mát-xcơ-va* (số ra ngày 15-10-1989), đã phân tích như sau:

Sự phức tạp của các vấn đề đã sinh ra hai quan điểm cực đoan, đối lập nhau.

Một quan điểm được gọi là 'quan điểm «tập trung thuần túy»'. Những người theo quan điểm này không có khả năng đánh giá đúng ý nghĩa quyết định của dân chủ hóa đối với cải tổ; họ cũng không hiểu rằng dân chủ là một hình thức tồn tại của chủ nghĩa xã hội, rằng xã hội chúng ta không còn con đường nào khác ngoài con đường phát huy dân chủ để thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay.

Dân chủ hóa đã làm rung chuyển đất nước, nó đánh thức sức mạnh sáng tạo của nhân dân, làm nảy sinh những hy vọng lớn lao và mở ra một triển vọng. Tuy nhiên, nó đồng thời cũng tạo mảnh đất cho những lực lượng tiêu cực trong các tầng lớp xã hội, kể cả bọn tội phạm hình sự, phát triển. Các lực lượng này bắt đầu ngạo nghễ sống dựa vào các quá trình dân chủ hóa, và đôi khi chẳng hề có sự trừng phạt nào đối với chúng. Tình hình ấy làm tăng số tội phạm, khuyến khích tệ sùng bái sức mạnh tràn trề... Nhiều người đã

quy kết nguyên nhân trước tiên của tình trạng trên là do dân chủ hóa, và họ nói một cách công khai về sự cần thiết phải quay trở về với thời kỳ cũ, thời kỳ mà dưới chế độ tập trung nghiêm ngặt, tất cả xem ra đều ổn định, bình yên và chắc chắn.

Quan điểm thứ hai, đối lập với quan điểm trên, được gọi là quan điểm "dân chủ thuần túy". Nó phủ nhận tập trung, gọi lại một cách có lý về những năm tháng dân chúng phải sống đau khổ dưới chế độ tập trung quan liêu của Xta-lin...

Trình bày quan điểm của mình về tập trung dân chủ, L. Ô-nhi-cốp nói: «Tôi coi cả hai quan điểm trên đều sai lầm, dù rằng tôi hoàn toàn hiểu được nguyên nhân lo lắng của những người có quan điểm đó. Cội nguồn sai lầm của họ ở chỗ họ không biết những tư tưởng của Lê-nin về tập trung dân chủ đối lập trực tiếp với chủ nghĩa tập trung của Xta-lin». Đây cũng chính là lý do vì sao M.X Goóc-ba-trốp trong Hội nghị tháng 9 UBTƯ Đảng cộng sản Liên xô đã nhấn mạnh tới sự cần thiết phải «khôi phục toàn bộ quan niệm của Lê-nin về nguyên tắc tập trung dân chủ»

Ngày nay, trong những điều kiện thực tế của Liên xô, «tập trung» là rất cần thiết. Tuy nhiên, đối với phần đông dân chúng, kỳ ức về những nỗi bất hạnh do chế độ «tập trung» dưới thời Xta-lin đưa lại, vẫn còn nhức nhối. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải có một sự bảo đảm như thế nào đó để «tập trung» không phục vụ cho cái ác. Theo L. Ô-nhi-cốp: «sự bảo đảm chính là dân chủ, là tập trung dân chủ. Sự tập trung sẽ không nguy hiểm nếu được xây dựng trên cơ sở dân chủ và công khai. Nếu tình hình buộc phải tăng cường tập trung, thì đồng thời phải có cơ chế bảo đảm tập trung không bị lạm dụng. Nếu các biện pháp tăng cường tập trung được bàn luận và lý giải một cách công khai, nếu quyết định được thông qua bởi tập thể và bằng biểu quyết có ký tên mọi thành viên tập thể ở dưới, và cuối cùng, nếu quan điểm của thiểu số phát biểu phản đối sự gia tăng tập trung được công bố công khai, thì như vậy, tập trung sẽ không còn nguy hiểm mà là cần thiết. Không có «tập trung», vị tất Đảng có thể đứng ở vị trí tiên phong chính trị của xã hội trong những điều kiện cách mạng của công cuộc cải tổ».

PHƯƠNG CHÂU lược thuật

ТАПТИ КОНГШАН № 3-1990

Передовая – Правильно применять ленинские идеи о модели социализма. НГУЕН ДИНЬ ХЫОНГ – О расстановке и использовании кадров. СОЦИАЛИЗМ: ОГЛЯДЫВАЯСЬ И ОБНОВЛЯЯСЬ (исследования) ★ Научный семинар «Демократия в нашей стране – реальное состояние и предложения» (продол.). ХО ВАН ТХОНГ – НГУЕН ДАНГ КУАНГ – ФАМ НГОК КУАНГ – НГУЕН ВАН ТХАО – НГУЕН ЧИНЬ – ХОНГ ЗОАН ХОЙ. ИССЛЕДОВАНИЯ ★ НГУЕН ТХАНЬЛЕ – Ленинизм – путеводный факел Вьетнама и народов Востока. ФАМ ТАТ ТХАНГ – Планирование и расширение рыночных отношений. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ★ ТУАН МИНЬ – Право неотступно придерживаться своего мнения. ОПЫТ РАБОТЫ ★ ТХАНЬ ЗЮИ – Президент Хо ши Мин и выбор целей строительства социализма во Вьетнаме. НГУЕН ВАН ЧЫОНГ – Лесные ресурсы и окружающая среда – Размышления и предложения. НГУЕН ШАМ – Налог со сверхнормальной прибыли и его применение в реформе налоговой системы страны. НГУЕН ВАН ТХАН – Освоение научно-технического потенциала вузов в пользу производства и жизни. ФЫОНГ ТХАО – Обновлять деятельность союза женщин. НГУЕН ЗЮИ ХУНГ – Союз молодежи в работе по расширению рядов партии. ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ★ ЧАН КАО – Привилегии и правопорядок. В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ И СОБЫТИЯ ★ ВО ТХУ ФЫОНГ – Восточная Европа – Перемены. НГУЕН КЮИНЬ ЮЕН – Китай: экономическая политика открытых дверей. ПО СТРАНИЦАМ ЗАРУБЕЖНЫХ ИЗДАНИЙ – Ленин против культа Ленина – О демократическом централизме.

REVIEW OF COMMUNISM № 3-1990

EDITORIAL – Lenin's ideas on the Socialist model and their application to present-day Vietnam. NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG – Allocation and management of cadres. Socialism: Retrospect and Renewal (studies) ★ Symposium on «Democracy in our country – current realities and proposals for the future» (continued). HỒ VĂN THÔNG – NGUYỄN ĐĂNG QUANG – PHẠM NGỌC QUANG – NGUYỄN VĂN THẢO – NGUYỄN CHÍNH KHÔNG ĐOÀN HỢI. Research – Exchange of views ★ Research – NGUYỄN THÀNH LÊ – Leninism, the guiding light for Vietnam and other Asian countries. PHẠM TẤT THẮNG – Planning and expanding trade relations with other countries. Exchange – TUẤN MINH – The right to express reservations. Opinions and Experience ★ THÀNH DUY – President Ho Chi Minh and the choice of socialism as the target for Vietnam's construction. NGUYỄN VĂN TRƯỞNG – Opinions and proposals relating to natural forest resources and the environment. NGUYỄN SÂM – Value Added Tax (VAT) and its application in the reform of the country's tax system and tariffs. NGUYỄN VĂN THÂN – Exploiting the scientific-technological potential of universities and colleges in the service of production and to improve people's lives. PHƯƠNG THẢO – Renovation in the activities of the Women's Union. NGUYỄN DUY HÙNG – The Youth Union and promotion of Party membership among young people. Letters to the Editorial Board ★ TRẦN CAO – Privilege and the country's laws. The World: Problems and Events ★ VÕ THỦ PHƯƠNG – Changes in Eastern Europe. NGUYỄN QUỲNH UYÊN – China: «open-door» economic policies. Through foreign publications ★ Lenin opposed to the Lenin cult. On democracy and centralism.

REVUE DU COMMUNISME N° 3-1990

EDITORIAL — Mettre en application de façon judicieuse la pensée de Lénine sur le modèle du socialisme. **NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG** — L'affectation, l'utilisation des cadres. **Le socialisme : regard rétrospectif et renouveau (études)** ☆ Colloque sur « La démocratie au Vietnam — état réel et pétitions » (suite). **HỒ VĂN THÔNG** — **NGUYỄN ĐĂNG QUANG** — **PHẠM NGỌC QUANG** — **NGUYỄN VĂN THẢO** — **NGUYỄN CHÍNH** — **KHÔNG ĐOÀN HỢI**. **Etudes — Echanges — Etudes** ☆ **NGUYỄN THÀNH LÊ** — Le léninisme, le flambeau éclairant le chemin du peuple vietnamien et les peuples de l'Orient. **PHẠM TẤT THẮNG** — Planification et élargissement des rapports des marchés. **Echanges — TUẤN MINH** — Le droit de conserver son opinion. **Opinions et expériences** ☆ **THÀNH DUY** — Le Président Ho Chi Minh et le choix, comme objectif, de l'édification du socialisme au Vietnam. **NGUYỄN VĂN TRƯỞNG** — Les ressources forestières et l'environnement — Réflexions et propositions. **NGUYỄN SÂM** — La TVA et son application dans la réforme fiscale au Vietnam. **NGUYỄN VĂN THÂN** — L'exploitation des potentialités scientifiques et techniques des Ecoles supérieures au service de la production et de la vie. **PHƯƠNG THẢO** — Renouveau dans les activités de l'Union des femmes. **NGUYỄN DUY HÙNG** — L'Union de la jeunesse et les nouvelles adhésions au Parti. **Lettres à la Rédaction** ☆ **TRẦN CAO** — Prérogatives et lois de l'Etat. **Le monde : problèmes et événements** ☆ **VÕ THỦ PHƯƠNG** — Europe orientale — les bouleversements. **NGUYỄN QUỲNH UYÊN** — La Chine : politique d'ouverture économique. **A travers la presse et les publications étrangères** ☆ Lénine contre le culte de Lénine. Sur le centralisme démocratique.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 3-1990

EDITORIAL -- Aplicar correctamente la idea de Lenin sobre el modelo del socialismo. **NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG** — La disposición y la aplicación de cuadros. **El socialismo : retrospectión y renovación (Estudios)** ☆ Simposio científico « la democracia en Vietnam — estado real y peticiones » (continuación). **HỒ VĂN THÔNG** — **NGUYỄN ĐĂNG QUANG** — **PHẠM NGỌC QUANG** — **NGUYỄN VĂN THẢO** — **NGUYỄN CHÍNH** — **KHÔNG ĐOÀN HỢI**. **Investigaciones — intercambios** ☆ Investigaciones — **NGUYỄN THÀNH LÊ** — El leninismo, la antorcha directiva de Vietnam y de las naciones orientales. **PHẠM TẤT THẮNG** — Planificar y ampliar las relaciones del mercado. **Intercambios — TUẤN MINH** — El derecho de conservar su opinión. **Opiniones y experiencias** ☆ **THÀNH DUY** — El Presidente Ho Chi Minh y la selección del objetivo de la edificación del socialismo en Vietnam. **NGUYỄN VĂN TRƯỞNG** — Los recursos forestales y su ambiente — reflexiones y proposiciones. **NGUYỄN SÂM** — La TVA y su aplicación en la reforma fiscal en Vietnam. **NGUYỄN VĂN THÂN** — La explotación de las potencialidades científicas y técnicas de las universidades al servicio de la producción y de la vida. **PHƯƠNG THẢO** — Renovación en las actividades de la Unión de Mujeres de Vietnam. **NGUYỄN DUY HÙNG** — La Unión de la Juventud y las nuevas adhésiones al Partido. **Cartas a la Redacción** ☆ **TRẦN CAO** — Prerrogativas y leyes del Estado. **El mundo : problemas, acontecimientos** ☆ **VÕ THỦ PHƯƠNG** — Europa oriental — las transformaciones. **NGUYỄN QUỲNH UYÊN** — La China : política económica abierta. **A través de las prensas extranjeras** ☆ Lenin contra la egolatría de Lenin. Sobre el centralismo democrático.

KÃ LUẬN - Vận dụng đúng đắn tư tưởng của Lê-nin về mô hình chủ nghĩa xã hội	1
NGUYỄN ĐÌNH HƯƠNG - Bố trí, sử dụng cán bộ	8
Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)	
Hội thảo khoa học « Vấn đề dân chủ ở nước ta - thực trạng và kiến nghị » (tiếp theo)	
HỒ VĂN THÔNG - Dân chủ là gì ?	11
NGUYỄN ĐĂNG QUANG - Các nội dung cơ bản của khái niệm dân chủ	11
PHẠM NGỌC QUANG - Khái niệm « dân chủ », sự khác nhau và giống nhau giữa dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa	18
NGUYỄN VĂN THẢO - Dân chủ và nhà nước bảo đảm thực hiện dân chủ	19
NGUYỄN CHÍNH - Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa từ đâu ?	22
KHÔNG DOÃN HỘI - Về bước đi của quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta	25
Nghiên cứu - Trao đổi	
Nghiên cứu ☆ NGUYỄN THÀNH LÊ - Chủ nghĩa Lê-nin, ngọn đuốc soi đường của Việt nam và các dân tộc phương Đông	28
PHẠM TẮT THẮNG - Kế hoạch hóa và mở rộng quan hệ thị trường	33
Trao đổi ☆ TUẤN MINH - Quyền bảo lưu ý kiến	38
Ý kiến và kinh nghiệm	
THÀNH DUY - Chủ tịch Hồ Chí Minh và việc lựa chọn mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam	41
NGUYỄN VĂN TRƯƠNG - Rừng tài nguyên và môi trường - suy nghĩ và kiến nghị	46
NGUYỄN SÂM - Thuế giá trị tăng (TVA) và việc vận dụng nó trong cuộc cải cách chế độ thuế của nước ta	51
NGUYỄN VĂN THÂN - Khai thác tiềm năng khoa học và kỹ thuật của các trường đại học phục vụ sản xuất và đời sống	57
PHƯƠNG THẢO - Đổi mới hoạt động của hội phụ nữ	63
NGUYỄN DUY HÙNG - Đoàn thanh niên với công tác phát triển đảng	67
Thư gửi Bộ biên tập	
TRẦN CAO - Đặc quyền và phép nước	73
Thế giới: vấn đề, sự kiện	
VÕ THỦ PHƯƠNG - Đông Âu: những biến động	75
NGUYỄN QUỲNH UYÊN - Trung quốc: chính sách kinh tế mở cửa	78
Qua sách báo nước ngoài	
Lê-nin chống sùng bái Lê-nin	83
Về vấn đề tập trung dân chủ	87

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà nội. Dãy số: 52061 - 52062

Trụ sở cơ quan thường trú ở miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch - Q. 3, T.P. Hồ Chí Minh. Dãy số: 25768 - 22019

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



4
1990



TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (KHÓA VI)

HỘI nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã họp từ ngày 12 đến ngày 27-3-1990, tại Hà nội.

Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã phát biểu ý kiến khai mạc và bế mạc hội nghị.

1 - VỀ TÌNH HÌNH QUỐC TẾ HIỆN NAY. Hội nghị Trung ương nhận định rằng nhiều nước xã hội chủ nghĩa đang lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng nhất từ trước tới nay. Cuộc khủng hoảng này đang tác động

tiêu cực tới phong trào cách mạng thế giới. Các thế lực đế quốc và phản động đang triệt để khai thác những khó khăn của các nước xã hội chủ nghĩa để tăng cường can thiệp, phá hoại, thực hiện diễn biến hòa bình nhằm xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa.

Nhìn chung, chủ nghĩa xã hội đang ở giai đoạn khó khăn, thử thách gay go. Cuộc đấu tranh để bảo vệ và phát triển chủ nghĩa xã hội đang diễn ra quyết liệt. Nhưng chúng ta tin tưởng rằng chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ

vượt qua được thử thách, từng bước khắc phục khó khăn, tiếp tục tiến lên Cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trước mắt tuy gặp nhiều khó khăn, song chắc chắn sẽ tiếp tục phát triển, không thể lực nào có thể ngăn cản được. Đó là quy luật của lịch sử.

VỀ TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC, Hội nghị Trung ương nhất trí khẳng định rằng, hơn ba năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chủ trương đổi mới về: điều chỉnh cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, xóa bỏ cơ chế bao cấp, chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, cùng một số đổi mới trong quản lý kinh tế vĩ mô về kế hoạch hóa, về phân phối lưu thông và tài chính - tiền tệ, điều chỉnh chiến lược bảo vệ Tổ quốc, tăng cường bảo vệ an ninh trật tự, thực hiện tốt hơn dân chủ trong Đảng và trong xã hội, bước đầu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, hoạt động của các cơ quan dân cử, sự quản lý của Nhà nước và hoạt động của các đoàn thể; ĐÃ THU ĐƯỢC NHỮNG KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU QUAN TRỌNG, CHŨNG TỎ ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI VÀ BƯỚC ĐI CỦA CHÚNG TA LÀ ĐÚNG ĐẮN.

Tuy nhiên, chúng ta còn không ít khó khăn trở ngại. ĐẤT NƯỚC CHƯA RA KHỎI CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI. Hơn nữa, trong quá trình đổi mới sẽ còn phát sinh những mâu thuẫn mới đòi hỏi chúng ta phải nhạy bén phát hiện và hết sức tỉnh táo đề khắc phục kịp thời.

Qua cuộc khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa và thực tiễn công cuộc đổi mới của nước ta thời gian qua, chúng ta rút ra được những điều quan trọng: để bảo đảm cho sự nghiệp cách mạng nước ta tiếp tục tiến lên, Đảng phải tích cực đổi mới, nâng cao trình độ lãnh đạo và sức chiến đấu của mình, luôn luôn gần bó chặt chẽ với nhân dân. Đảng phải lãnh đạo công cuộc đổi mới với bản lĩnh chính trị vững vàng, luôn luôn nắm vững bản chất cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và thực tiễn của đất nước, có tinh thần độc lập, tự chủ, có quan điểm, phương pháp, bước đi đúng trong công cuộc đổi mới, luôn luôn nắm vững mục tiêu đi lên chủ nghĩa xã hội; chống những khuynh hướng cực đoan, nóng vội, bảo thủ trì trệ, giáo điều, nhất là những khuynh hướng cơ hội, mị dân, xa rời chủ nghĩa Mác - Lê-nin, phủ nhận thành tựu cách mạng.

Hội nghị Trung ương nhấn mạnh rằng NHIỆM VỤ CỦA TOÀN ĐẢNG, TOÀN DÂN TA LÚC NÀY LÀ

PHẢI ĐẦY MẠNH TOÀN DIỆN SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI theo Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và các nghị quyết của Ban chấp hành trung ương, Bộ chính trị, củng cố và phát triển những thắng lợi đã đạt được, kiên quyết khắc phục những khuyết điểm và nhược điểm, kịp thời giải quyết những vấn đề cấp bách, làm cho công cuộc xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta ngày càng phù hợp với quy luật khách quan và hoàn cảnh thực tế của đất nước, phát huy ngày càng đầy đủ tính ưu việt của chế độ.

Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, phải luôn luôn **GIỮ VỮNG SỰ ỔN ĐỊNH VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ VÀ XÃ HỘI, TRƯỚC HẾT LÀ ỔN ĐỊNH VỀ CHÍNH TRỊ**. Có ổn định về chính trị mới có điều kiện ổn định và phát triển kinh tế, xã hội, từng bước giảm bớt khó khăn và cải thiện đời sống nhân dân, tạo điều kiện để thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới. Đó là điều mà mỗi công dân, mỗi đảng viên cần nhận thức rõ để gánh lấy trách nhiệm trong tình hình vô cùng sôi động và phức tạp hiện nay.

Trong khi tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ chính trị mà các nghị quyết của Đảng và Nhà nước đã xác định, trước hết cần tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ cấp bách là : tăng cường công tác chính trị tư tưởng, làm cho

cán bộ, đảng viên, nhân dân, các chiến sĩ trong lực lượng vũ trang hiểu rõ tình hình, thấu suốt những nhận định và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị và tính tiên phong của Đảng, giữ vững sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, trước hết là trong các cấp ủy đảng, giữ vững mối liên hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa; đó là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và toàn bộ sự nghiệp cách mạng. Tiếp tục làm chuyển biến tốt tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, nâng cao cảnh giác, coi trọng hơn nữa công tác quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường đoàn kết quốc tế theo đường lối Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và các nghị quyết của Ban chấp hành trung ương và Bộ chính trị.

Công cuộc đổi mới của nhân dân ta có những thuận lợi mới nhưng cũng đang đứng trước nhiều thử thách mới. Đảng ta và nhân dân ta có đầy đủ quyết tâm và nghị lực, tài năng và trí tuệ, vượt qua mọi khó khăn, từng bước xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, làm cho nước ta trở thành nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

2 - Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã thảo luận vấn đề tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và dân. Hội nghị hoan nghênh và đánh giá cao sự đóng góp ý kiến rất phong phú, sâu sắc và nhiệt tình của các cấp, các ngành, các đoàn thể và toàn thể nhân dân vào bản Đề cương Hội nghị Trung ương tám. Điều đó thể hiện tinh thần trách nhiệm, ý thức làm chủ của nhân dân, lòng tin cậy của nhân dân đối với Đảng, mong Đảng đổi mới sự lãnh đạo, đưa đất nước tiến lên. Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã tiếp thu nhiều ý kiến xây dựng của nhân dân, trong đó có việc chỉnh đốn Đảng, xây dựng tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh. Hội nghị đã ra Nghị quyết « VỀ TĂNG CƯỜNG MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG VÀ DÂN, PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN, ĐẦY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI ». Toàn văn Nghị quyết sẽ được công bố.

3 - Tại Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI), tập thể Bộ chính trị, Ban bí thư và từng đồng chí Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương Đảng đã TIẾN HÀNH TỰ PHÊ BÌNH QUA HƠN BA NĂM LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VI CỦA ĐẢNG. Toàn thể các đồng chí Ủy viên

Trung ương Đảng đã góp ý kiến phê bình Bộ chính trị, Ban bí thư và từng đồng chí Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương Đảng. Việc Bộ chính trị và Ban bí thư tự phê bình và Trung ương góp ý kiến phê bình Bộ chính trị, Ban bí thư được tiến hành một cách nghiêm túc, dân chủ, thẳng thắn, chân thành và thân ái, với tinh thần trách nhiệm và xây dựng, đã góp phần tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong Trung ương.

Bộ chính trị, Ban bí thư đã hứa với Trung ương tiếp tục phát huy mạnh mẽ hơn nữa những ưu điểm đã có, kiên quyết sửa chữa các khuyết điểm của tập thể cũng như của từng cá nhân để xứng đáng với lòng mong đợi và sự tin cậy của Ban chấp hành trung ương, của toàn Đảng và toàn dân ta.

4 - Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã quyết định cách chức Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương, Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng đối với đồng chí Trần Xuân Bách, vì đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và kỷ luật của Đảng, gây ra nhiều hậu quả xấu.

5 - Hội nghị Trung ương tám cũng đã quyết định TRIỆU TẬP ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII CỦA ĐẢNG VÀO QUÝ II NĂM 1991.

Kỷ niệm lần thứ 100 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh
(19-5-1890 – 19-5-1990)

Biển những tư tưởng cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh thành hiện thực sinh động trong cuộc sống hôm nay *

NGUYỄN VĂN LINH

Tổng bí thư BCH TƯ ĐCS Việt nam



HỒ tịch Hồ Chí Minh vĩnh biệt chúng ta và các bạn quốc tế thắm thoát đã 21 năm.

Nhưng những cống hiến của Người đối với nhân dân và dân tộc Việt nam sẽ đời đời sống mãi.

Hồ Chí Minh luôn luôn là linh hồn và biểu tượng cuộc đấu tranh của những người cộng sản và nhân dân Việt nam. Người đã đích thân mở ra nhiều bước ngoặt quan trọng của cuộc cách mạng Việt nam. Sau bước ngoặt thành lập Đảng cộng sản Việt nam năm 1930 là bước ngoặt thứ hai chuẩn bị cho thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám. Năm 1941, sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, Người đã về hẳn trong nước, triệu tập Hội nghị Trung ương, đưa ra quyết định chuyển hướng chiến lược – cương lĩnh chuẩn bị tổng khởi nghĩa giải phóng dân tộc. Ngày 19 tháng 5 năm 1941, tại hội nghị nói trên, Người nhận định: chủ nghĩa phát xít sẽ phát động chiến tranh chống Liên xô và thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến tranh này nhất định thuộc về chủ

nghĩa xã hội. Đảng cộng sản Việt nam phải đoàn kết mọi lực lượng yêu nước và dân chủ lập thành Mặt trận dân tộc thống nhất, tiến hành đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, chống phát xít Nhật-Pháp, chuẩn bị đón thời cơ khi Liên xô thắng lợi, thì nổi dậy giành chính quyền trong cả nước. Người Việt nam đã biết làm chiến tranh và khởi nghĩa chống xâm lược từ mấy nghìn năm. Nhưng lần này, có kinh nghiệm của Công xã Pa-ri, của Cách mạng 1905 và 1917 ở nước Nga, những cuộc đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa của người Việt nam có nội dung, hình thức, phong cách mới. Đó là sự vùng dậy của một nhân dân, một dân tộc nô lệ để giành lấy quyền làm chủ dưới sự lãnh đạo của đảng mácxít – leninist chân chính – Đảng cộng sản Việt nam. Cách mạng Tháng Tám là cuộc cách mạng của hàng triệu quần chúng bị áp bức vũ trang bằng gậy tre và dao mác,

(*) Trên cơ sở bài viết cho Nhà xuất bản Chính trị-Liên xô

cung nỏ, lật đổ chính quyền do chủ nghĩa quân phiệt Nhật bản dựng lên và lật đổ ngai vàng của hoàng đế. Quân chúng cách mạng tự tổ chức ra chính quyền nhà nước của mình, sáng tạo kỷ nguyên mới của đất nước

Sau khi được thành lập, nhà nước công nông Việt nam lại phải lần lượt đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh xâm lược mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta phải tổ chức và lãnh đạo các cuộc kháng chiến ấy. Quân chúng nhân dân là lực lượng chiến đấu cơ bản, các lực lượng vũ trang và cả những người chỉ huy cũng từ các lực lượng chiến đấu của quần chúng mà ra. Tất cả các cuộc kháng chiến này đều bắt đầu từ những lực lượng vũ trang ở làng xã, đường phố, kể cả dân ông, dân bà, người già và trẻ em. Khi mở đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, Bác Hồ kêu gọi đồng bào: "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa! Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. Chúng ta phải đứng lên! Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc".

Quyết tâm của nhân dân Việt nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ được thể hiện mạnh mẽ trong lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Giòn-xon và bền bỉ phải biết rằng chúng có thể đưa nửa triệu quân, một triệu quân hoặc nhiều hơn nữa đè dày mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt nam. Chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay, tăng cường

đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được chí khí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội ác của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài năm năm, mười năm, hai mươi năm hoặc lâu hơn nữa, Hà nội, Hải phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!".

Hồ Chí Minh là một chiến sĩ cách mạng dân tộc và quốc tế, một lãnh tụ cách mạng kiểu mới, lễ nin nít, từ đời ngũ những người nô lệ bị áp bức mà ra và chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng của những người nô lệ, những dân tộc nô lệ. Suốt đời mình, từ lúc tự đi tìm đường cứu nước, trong những năm hoạt động bí mật ở nước ngoài và ở trong nước, đến khi là người đứng đầu một chính đảng, một nhà nước cách mạng, Người đều giữ phong cách giản dị, khiêm tốn, hòa mình với mọi người, tôn trọng tập thể, quần chúng và những nguyên tắc, sinh hoạt của Đảng. Người thích nhường vị trí đứng đầu cho người khác và chỉ chấp nhận giữ vị trí đứng đầu khi tập thể bắt buộc, và Người tìm mọi cách chia sẻ quyền hành cho các đồng chí khác, tôn trọng và giúp đỡ họ. Trong công việc lãnh đạo, Người thường chú ý nghe hết ý kiến của các đồng chí khác, rất ít khi sử dụng tiếng nói cuối cùng như một quyền phủ quyết. Người thích trò chuyện riêng, rất thân ái, bình đẳng với từng người, và nêu ra với họ nhiều câu hỏi và nghe những câu trả lời của họ.

Đối với mọi người, cán bộ, công nhân, thanh niên, phụ nữ, người già, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp xúc thân mật như anh em, bạn bè, không thích

sự xung hô bằng chức tước, chỉ muốn những người ít tuổi hơn mình gọi bằng Bác (vừa nghĩa là bác vừa nghĩa là anh, tùy theo tuổi tác). Cả nước đều gọi Người là Bác Hồ. Trên hai mươi năm hoạt động bí mật, phải chịu đựng mọi gian khổ, thiếu thốn, hai lần bị địch bắt giam, đầy ải hết sức dã man, nhiều khi bị bệnh nặng, gần cái chết, Người vẫn lạc quan, giữ trọn tâm hồn trong sáng của một người cách mạng. Cuộc sống thường ngày của Người trong suốt cuộc đời không hề thay đổi: dậy rất sớm, làm việc không mệt mỏi cho đến đêm khuya. Khi công việc chung đã làm xong, thì đọc và viết, viết báo, làm thơ, viết thư cho cán bộ và những người dân thường. Người rất thích gặp gỡ, chuyện trò với các bạn quốc tế, thích nói chuyện bằng ngôn ngữ của họ, tự mình viết thư trả lời thanh niên các nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không thích những quần áo sang trọng vì thấy nhân dân mình còn nghèo, nhiều người ăn chưa đủ no, mặc chưa đủ ấm. Người chỉ thích ở và làm việc ở một ngôi nhà nhỏ sơ sài như chính nơi ở của cha mẹ khi xưa.

Là một nhà đạo đức học lớn của Việt nam, từ những bài giảng đầu tiên dạy lớp người cộng sản đầu tiên những năm 1920 cho đến những năm cuối đời mình và trong lời Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn dạy những người cộng sản chúng ta về đạo đức cách mạng và chính Người đã nêu một tấm gương lớn. Những người đã hoạt động lâu năm trong Đảng cộng sản càng ngày càng hiểu, thấm hơn vấn đề phẩm chất, đạo đức và phong cách của những người cách mạng có quan hệ sâu xa như thế nào đối với sự nghiệp cách mạng và uy tín của chủ nghĩa cộng sản trước quần chúng. Nhờ đến với chủ nghĩa Lê-nin, Hồ Chí Minh đã tìm được con đường giải phóng dân tộc mình.

Cũng như Ngô Quyền năm 938 lãnh đạo nhân dân Việt nam chiến đấu thắng lợi, vĩnh viễn chấm dứt ách thống trị trên một nghìn năm của các thế lực phong kiến phương Bắc, Hồ Chí Minh lãnh đạo cuộc chiến đấu thắng lợi, chấm dứt ách thống trị trên một trăm năm của các thế lực đế quốc chủ nghĩa, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do của Việt nam. Nguồn gốc sâu xa của thắng lợi vĩ đại ấy, như Bác Hồ thường dạy bảo chúng ta, là học thuyết cách mạng bách chiến bách thắng của thời đại chúng ta — chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng. Người đã chỉ ra sự cần thiết phải đoàn kết giữa phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc. Chống lại bất kỳ một biểu hiện nào của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, Người luôn phân biệt giữa chủ nghĩa đế quốc Pháp và nhân dân Pháp, giữa chủ nghĩa đế quốc Mỹ và nhân dân Mỹ, và chính Người đã luôn đấu tranh cho tình hữu nghị và đoàn kết giữa các dân tộc. Người thường nói: « Bốn phương vô sản đều là anh em ».

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao Cách mạng Tháng Mười Nga và học thuyết của Lê-nin. Người viết: « Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng Tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu, hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế ». Người viết tiếp: « Mỗi tình gấn bó và lòng biết ơn của nhân dân Việt nam đối với Cách mạng Tháng Mười vẻ vang, đối với Lê-nin vĩ đại và đối với nhân dân Liên xô là vô cùng sâu sắc ».

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần đến Liên xô trong những năm hoạt động cách mạng. Trên cương vị người đứng đầu Đảng và Nhà nước

Việt nam, Người đã đi thăm tất cả các nước cộng hòa của Liên bang xô viết. Và trong Di chúc của mình, Người dự định sau ngày thắng lợi sẽ đi thăm Liên xô để cảm ơn sự giúp đỡ của nhân dân Liên xô anh em.

Là nhà hoạt động cách mạng từng trải, hơn ai hết, Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu những khó khăn xuất hiện giữa các đảng và nhà nước không sao tránh khỏi nhưng chỉ là tạm thời và Người tin tưởng các đảng cộng sản và các nước xã hội chủ nghĩa sẽ bình thường hóa quan hệ và thắt chặt tình hữu nghị và sự hợp tác.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhà cách mạng kiểu lê nin vĩ đại. Cuộc đời, sự nghiệp và đạo đức cách mạng cao cả của Người mãi mãi chiếu sáng con đường đi tới của các thế hệ người Việt nam trong công cuộc xây dựng xã hội mới phồn vinh và hạnh phúc.

Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, hơn lúc nào hết, những người cộng sản Việt nam hãy sát cánh cùng toàn thể nhân dân nguyên ra sức thực hiện thắng lợi những tư tưởng lớn và lập trường cách mạng kiên định của Người. Đảng cộng sản Việt nam quyết tâm lãnh đạo nhân dân Việt nam xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, quyết tâm đưa sự nghiệp đổi mới đất nước tới thắng lợi, không vì những khó khăn tạm thời trước mắt mà xa rời mục tiêu cao cả ấy. Một mặt, chúng ta phải nắm vững chuyên chính vô sản, đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc phản động cầu kết với kẻ thù trong nước phá hoại thành quả của cách mạng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, gieo rắc thuyết đa nguyên chính trị và tự do hóa tư sản ở nước ta nhằm đưa đất nước đi chệch khỏi con đường xã hội chủ nghĩa mà Bác Hồ và toàn đảng, toàn dân ta đã lựa chọn. Mặt khác, chúng ta phải phát huy cao độ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đối với

giai cấp công nhân, nông dân lao động và trí thức cách mạng nhằm phát huy tiềm năng vật chất và tinh thần của họ trong việc khắc phục những khó khăn trước mắt, từng bước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đó là chủ nghĩa xã hội chân chính dựa trên các nguyên tắc của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Về mặt quốc tế, chúng ta chủ trương xây dựng khối đoàn kết chặt chẽ trên tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Mặc dù các nước anh em xây dựng chủ nghĩa xã hội với những nội dung, hình thức và bước đi không hoàn toàn giống nhau xuất phát từ những đặc điểm kinh tế, xã hội của mỗi nước, mặc dù giữa các nước xã hội chủ nghĩa đang tồn tại một số ý kiến khác nhau về những vấn đề nhất định, nhưng điều đó không gây cản trở việc tăng cường khối đoàn kết của những người cùng chung lý tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Tinh đoàn kết chiến đấu đó lúc này lại càng cần thiết hơn bao giờ hết. Chú ý rằng, hiện nay một số thế lực đế quốc chủ nghĩa bằng nhiều thủ đoạn tinh vi và xảo quyệt đang ra sức gây chia rẽ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, làm rối loạn và suy yếu từng nước xã hội chủ nghĩa để thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình, thay đổi chế độ chính trị—xã hội của các nước này. Trước tình hình đó, chúng ta càng phải đề cao cảnh giác, tăng cường hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau, tiến hành gấp gáp, trao đổi ý kiến thường xuyên để không ngừng củng cố khối đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta nhiệt liệt hưởng ứng phong trào bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh hạt nhân hủy diệt loài người cũng như đòi cắt giảm vũ khí thông thường. Bằng việc làm cụ thể,

(Xem tiếp trang 20)

Tính biện chứng trong tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh

HOÀNG MINH THẢO *

Lý luận và thực tiễn quân sự Hồ Chí Minh là một chỉnh thể thống nhất giữa lý tưởng cách mạng giải phóng Tổ quốc, giành và giữ nền độc lập dân tộc, bảo vệ quyền tự do và xây dựng hạnh phúc của nhân dân với tư tưởng nhân dân, tư tưởng tiến công kiên quyết, mưu lược và vận dụng phép biện chứng duy vật Mác - Lê-nin trong tư duy cũng như hành động. Đó là mối quan hệ giữa nhân sinh quan, thế giới quan và phương pháp luận trong sự nghiệp của một lãnh tụ cách mạng. Ở đây ý chí và khoa học hòa quyện nhuần nhuyễn, làm cơ sở cho những sáng tạo to lớn.

Tư tưởng quân sự của Hồ Chí Minh thể hiện trong nhận định, đánh giá đúng bản chất, chiến lược và sách lược của kẻ thù; nhận biết, phân tích đúng mâu thuẫn, tìm cách phân hóa và cô lập kẻ thù và hàng ngũ kẻ thù; biết tập hợp đồng minh bè bạn để tăng thêm sức mạnh của mình.

Điều quan trọng nữa trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh là định ra chiến lược, sách lược đúng rồi biết đoàn kết toàn dân chiến đấu đạt cho được những mục tiêu chiến lược và sách lược đó.

Nghiên cứu toàn diện tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh là một công trình lớn, đòi hỏi công phu. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu mấy suy nghĩ về tính biện chứng trong tư tưởng quân sự của Người.

1 - Kế thừa với tinh thần sáng tạo và đề sáng tạo

Sáng tạo và kế thừa là một biểu hiện căn bản của tính biện chứng duy vật trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

Trải qua hàng ngàn năm đấu tranh chống ngoại xâm để tồn tại và phát triển, nhân dân ta còn giữ lại bao truyền thống quân sự quý báu. Dòng máu kiên cường, bất khuất của dân tộc chảy mãi từ thế hệ này qua thế hệ khác. Đến thế hệ Hồ Chí Minh, tinh hoa truyền thống được phát triển tới đỉnh cao và đã giành được thắng lợi huy hoàng trong khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng.

Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi là những người đã tổng kết lịch sử và đã vận dụng tư tưởng nhân dân, tư tưởng tiến công và cả phép biện chứng trong quân sự. Tuy các ông có

* Giáo sư, Thượng tướng

thấy sức mạnh của nhân dân, nhưng vì ý thức giai cấp hạn chế nên không thể huy động được hết sức mạnh của nhân dân và không tổ chức được chặt chẽ sức mạnh đó. Song dù sao, những tư tưởng đó đã bắt đầu tiếp cận được những nguyên lý hiện đại.

Ở Hồ Chí Minh điều này thể hiện rõ rệt hơn nhiều. Hồ Chí Minh là người cộng sản, là lãnh tụ đảng cộng sản, toàn tâm toàn ý đấu tranh vì lợi ích của nhân dân, thấy sức mạnh thực sự là ở nhân dân; coi quần chúng là người làm nên lịch sử. Hồ Chí Minh không ban phát ân huệ cho nhân dân. Tin tưởng vững chắc vào sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của chính nghĩa. Người nói: «Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước» (1).

Về tinh thần và ý chí chiến đấu. Hồ Chí Minh cũng kế thừa truyền thống dân tộc và phát triển lên một bước mới.

Một nước nhỏ muốn đánh thắng một nước lớn phải lấy tinh thần và ý chí làm nhân tố nền tảng để từng bước xây dựng và phát huy sức mạnh vật chất.

Trần Hưng Đạo từng cổ vũ tinh thần, ý chí, quyết tâm chiến đấu chống giặc ngoại xâm của nhân dân bằng «Hịch tướng sĩ». Nguyễn Trãi cũng làm như vậy trong suốt quá trình chống giặc ngoại xâm ở thế kỷ 15, mà thắng lợi đã được tổng kết trong «Bình Ngô đại cáo» nổi tiếng.

Hồ Chí Minh đã giáo dục, động viên quần dân ta bằng lời kêu gọi vang dậy núi sông:

«Không có gì quý hơn độc lập tự do», và «thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ».

Về quan điểm biện chứng trong lãnh đạo chiến tranh thì ở Hồ Chí Minh đã thể hiện sự kế thừa và sáng tạo rõ rệt. Nếu Trần Hưng Đạo biết «lấy ngắn trị dài», Nguyễn Trãi biết «lấy yếu chống mạnh», thì Hồ Chí Minh dựa vào học thuyết Mác - Lê-nin, nắm được quy luật vận động của xã hội, của đấu tranh vũ trang, phát hiện mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn trong đấu tranh.

Hồ Chí Minh nói: «một tốt có lúc mạnh hơn hai xé» và «châu chấu có lúc đá được voi». Điều đó có căn cứ khoa học và được thực tế chứng minh.

Các cuộc chiến tranh thời kỳ phong kiến, ta chỉ thua đối phương về mặt số lượng, còn trình độ kỹ thuật, trang bị vũ khí thì tương đương nhau, vì hai bên đều ở trong xã hội nông nghiệp. Còn các cuộc chiến tranh vừa qua, thì sự khác nhau giữa hai bên về số lượng và chất lượng vũ khí, trang bị là rất lớn: ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, còn địch là nước công nghiệp hiện đại vào bậc nhất thế giới. Cho nên giải quyết mâu thuẫn này chính là nét đặc sắc trong quá trình sáng tạo tư tưởng quân sự của Hồ Chí Minh.

2 — Nâng động chủ quan trong việc giải quyết mâu thuẫn của quân sự

Tinh biện chứng trong tư tưởng quân sự của Hồ Chí Minh còn biểu hiện rõ rệt ở mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan, cụ thể là ở việc vận dụng các quy luật phổ biến về phát triển xã hội nói chung và về khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng nói riêng để giải quyết các vấn đề quân sự phù hợp với điều kiện lịch

(1) Hồ Chí Minh: Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 1, tr. 403

sứ của Việt nam; ở việc nắm vững tinh thần, phát huy cao độ tính năng động chủ quan làm chuyển hóa so sánh lực lượng giữa ta và địch, giải quyết mâu thuẫn lớn nhất trong chiến tranh là ít phải địch nhiều, nhỏ phải đánh lớn, thò sơ dương đầu với hiện đại... Từ đó vạch ra đường lối chiến tranh toàn dân, toàn diện, lâu dài; từ chiến tranh du kích tiến lên chiến tranh chính quy v.v.

Nắm vững quy luật chuyển hóa và vận động trong mâu thuẫn, chúng ta đã coi trọng tiêu diệt địch từng bộ phận, thắng lợi từng phần; kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; vừa đánh vừa đàm, tạo thời cơ để tiến lên giành thắng lợi quyết định v.v.

Quá trình phát hiện mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn trong chiến tranh để giành thắng lợi là biểu hiện tập trung tài năng và trí tuệ quân sự của Hồ Chí Minh.

Tạo sức mạnh và chuyển hóa sức mạnh trong đấu tranh là một vấn đề căn bản của quân sự, là quy luật khách quan chi phối thành bại của đấu tranh. Song vấn đề có ý nghĩa quyết định là tạo sức mạnh như thế nào và chuyển hóa sức mạnh như thế nào. Trong tình hình phải lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều thì đó là vấn đề đặc biệt quan trọng, đòi hỏi phải có quyết tâm lớn và tính sáng tạo cao.

Trước hết, phương pháp xem xét, đánh giá sức mạnh quân sự của mỗi bên ta, địch của Hồ Chí Minh là không dừng lại ở những biểu hiện bề ngoài, phiến diện, mà xem xét, đánh giá nó dựa vào các yếu tố bản chất, trong các mối quan hệ tổng thể của nó.

Hồ Chí Minh coi các mối quan hệ chính trị và quân sự, tinh thần và vật chất, chất lượng và số lượng, bên trong và bên ngoài, con người và vũ khí là những mối quan hệ căn

bản. Trong đó Người cho rằng chính trị, tinh thần, con người, chất lượng là những yếu tố gốc; giữa chủ quan và khách quan thì nhân tố chủ quan là quyết định, nhưng chủ quan cũng không thể vượt quá các điều kiện khách quan. Ở đây Hồ Chí Minh coi chính trị, tinh thần là yếu tố quan trọng hàng đầu, tạo nên sức mạnh vật chất to lớn.

Yếu tố chính trị tinh thần được biểu hiện ở mục đích đấu tranh, mục đích chiến đấu. Đấu tranh vì mục đích chính nghĩa hay phi nghĩa là vấn đề mấu chốt, là cơ sở cho việc tạo nên sức mạnh và phát triển sức mạnh quân sự. Người nói: «Ta chỉ giữ gìn non sông, đất nước của ta, chỉ chiến đấu cho quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc. Còn thực dân phản động Pháp thì mong ăn cướp nước ta, mong bắt dân ta làm nô lệ. Vậy ta là chính, địch là tà. Chính nhất định thắng tà» (2).

«Chính», «tà» đó mới là cơ sở của sức mạnh. Muốn tạo thành sức mạnh thực tế thì đảng lãnh đạo phải có đường lối đúng, chiến lược đúng và chính sách đúng nhằm tập hợp, tổ chức lực lượng và chỉ đạo đấu tranh phù hợp với khả năng chủ quan và quy luật khách quan. Chính trị, tinh thần mà giải quyết tốt, sẽ làm cho các yếu tố khác phát huy cao độ tác dụng của nó, khắc phục mâu thuẫn, nhược điểm về phía ta. Đường lối chiến lược, chính sách quân sự của ta còn nhằm làm cho các mâu thuẫn phía địch ngày càng tăng lên trong quá trình giao tranh với ta. Mặc dù vậy, nếu trong đấu tranh ta không có quyết tâm cao, không đánh đúng và đánh trúng, thì những mâu thuẫn ấy không những không phát triển, mà kẻ địch còn có thể tạm thời hòa hoãn, khắc phục để chống ta, vì

(2) Sách đã dẫn, tr. 418

chúng cũng có sự năng động chủ quan nhất định. Hồ Chí Minh đã chỉ ra: « Dù địch thua đến 99% nó cũng rần sức cắn lại » (3).

Có thể nói, chính do biết vận dụng các quy luật chung đồng thời vận dụng hệ thống quy luật đặc thù của khởi nghĩa và chiến tranh ở Việt nam, phù hợp với điều kiện nhỏ đánh lớn, ít địch nhiều, mà ta đã đề ra những giải pháp chiến lược như khởi nghĩa toàn dân; khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa; toàn dân kháng chiến; kháng chiến toàn diện; đánh lâu dài đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các nước anh em và quân đội anh em, sự đồng tình ủng hộ của cả loài người tiến bộ; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân; kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang; kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược; ba mũi giáp công v.v.

Những giải pháp đó đã làm cho sức mạnh của ta ngày càng phát triển, mâu thuẫn bên trong của địch ngày càng gay gắt, sức mạnh của địch ngày càng suy giảm; tạo nên sự chuyển hóa ngày càng có lợi cho ta, dẫn tới thời điểm ta tạo được sức mạnh lớn hơn địch và thắng địch bằng đòn quyết định.

Đường lối đúng, chiến lược đúng, chính sách đúng kết hợp với quyết tâm cao, đoàn kết chặt chẽ, đó là các nhân tố nỗ lực chủ quan như vậy thì không thể phát huy được tác dụng của quy luật và điều kiện khách quan, không thể tạo thành sức mạnh trong đấu tranh. Người nói: « Ta sẽ tranh được thắng lợi cuối cùng. Đó, là vì ta có chính nghĩa, vì quân ta dũng cảm, dân ta đại đoàn kết và quật cường, vì ta được nhân dân Pháp và phe dân chủ thế giới ủng hộ. Mà cũng chính vì chiến lược ta đúng » (4) là như vậy.

Tính biện chứng trong việc tạo sức mạnh và chuyển hóa sức mạnh ta, địch của Hồ Chí Minh còn được thể hiện ở sự vận dụng mối quan hệ giữa lực — thế — thời. Lực là sức mạnh của lực lượng. Thế là tổng thể các điều kiện, xu thế, trạng thái, hoàn cảnh lịch sử khách quan mà lực vận động. Thời là thời cơ, thời điểm của quá trình đấu tranh. Sự vận dụng đúng đắn mối quan hệ đó tạo cho ta nhiều điều kiện thuận lợi nhất để hành động đạt hiệu quả cao.

Với một lực nhất định, vận động trong một điều kiện nhất định, ở một thời điểm nhất định, nếu biết vận dụng tốt thì sẽ phát huy được sức mạnh và tác dụng lớn hơn lực đó nhiều lần. Điều đó đã được Hồ Chí Minh tổng kết một cách hình tượng: « Lạc nước, hai xe đành bỏ phí. Gặp thời một tốt cũng thành công » (5).

Trong kháng chiến chống Pháp, Người nói: « Lực lượng ta và địch so le nhiều như thế, cho nên lúc đó có người cho rằng cuộc kháng chiến của ta là « châu chấu đấu voi ».

« Chỉ nhìn về vật chất, chỉ nhìn ở hiện trạng, chỉ lấy con mắt hẹp hòi mà xem, thì như thế thật. Vì để chống máy bay và đại bác của địch, lúc đó ta phải dùng gậy tầm vông. Nhưng Đảng ta theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chúng ta không những nhìn vào hiện tại, mà còn nhìn vào tương lai, chúng ta tin chắc vào tinh thần và lực lượng của quần chúng, của dân tộc. Cho nên chúng ta quả quyết trả lời những người lừng chừng và bi quan kia rằng: Nay tuy châu chấu đấu voi. Nhưng mai voi sẽ bị lòi ruột ra » (6).

Đề hành động đúng quy luật, giành thắng lợi sát hợp với điều kiện hoàn

(3) Sách đã dẫn, tr. 398

(4) Sách đã dẫn, tr. 474

(5) Sách đã dẫn, tr. 340

(6) Sách đã dẫn, tr. 474

cảnh chủ quan, khách quan, trong chỉ đạo quân sự. Hồ Chí Minh đã nêu rõ : « Khuyết điểm nữa là chủ lực, bộ đội địa phương và du kích đều muốn đánh to, ăn to, thiếu nghiên cứu hiểu rõ tình hình khả năng ta và địch một cách tỉ mỉ để định mục đích và cách đánh thích hợp. Nên khi thực hành mắc nhiều khuyết điểm. Bất kỳ ở đâu phải chắc chắn thắng thì mới đánh, còn lúc nào chưa chắc thì không nên đánh, nhất là mình lại nằm trong vòng vây của địch » (7).

3 - Không có quân sự đơn thuần, nó vận động gắn liền với các mặt hoạt động khác

Đặt quân sự trong mối quan hệ tổng thể, thống nhất và toàn diện với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng v.v. đồng thời đặt các mối quan hệ đó trong từng thời điểm lịch sử cụ thể, trong từng hoàn cảnh và điều kiện cụ thể để giải quyết các vấn đề quân sự, đó cũng là nét tiêu biểu của tính biện chứng trong tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh không khi nào đặt quân sự tách rời với các mặt, các lĩnh vực khác; không sa vào quân sự đơn thuần mặc dù lĩnh vực quân sự có nhiều nét đặc thù. Người đã nhìn thấu mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực đó với nhau, và luôn luôn giáo dục quân đội giải quyết tốt mối quan hệ đó.

Hồ Chí Minh nói : « Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích không nên chỉ biết đánh. Biết đánh là cái tốt, nhưng chỉ biết đánh mà coi nhẹ chính trị, kinh tế, tuyên truyền giáo dục nhân dân tức là chỉ biết có một mặt, vì đánh không thể tách rời được với chính trị và kinh tế. Nếu chỉ biết đánh mà không nghĩ đến kinh tế thì khi hết gạo sẽ không đánh được » (8), và Người đã phê phán những cán bộ chỉ biết một mặt : « Cán bộ quân sự chỉ biết quân sự, cán bộ chính quyền chỉ biết chính quyền, cán bộ Đảng chỉ biết

Đảng, như thế chẳng khác gì người đứng một chân. Cán bộ chỉ biết một mặt là có hại, không vững, vì các mặt Quân, Dân, Chính, Đảng kết hợp lại thành một khối, thiếu một mặt thì không mạnh, không hoàn toàn... » (9).

Đặt quân sự trong mối quan hệ tổng thể, toàn diện, và xuất phát từ tình hình cụ thể thì vừa tránh được bệnh cục bộ địa phương, vừa tránh được bệnh quan liêu. « Địa phương thấy hẹp, chỉ thấy cái cây mà không thấy cả cái rừng; chỉ thấy một mà không thấy mười, cho nên có một công việc mà địa phương cho là thành công, nhưng đem ghép với tình hình chung thì lại là thất bại » (10). Những bệnh đó có trong quân sự thì rất tác hại.

Người luôn coi mối quan hệ chính trị với quân sự là mối quan hệ chủ chốt, Người nói : « Quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại » (11). Trong chỉ đạo thực tiễn, Người luôn luôn nhìn nhận các mối quan hệ đó trong sự vận động của chúng : lúc này, hoàn cảnh này thì quân sự nổi lên, lúc khác hoàn cảnh khác thì mặt khác lại nổi lên vị trí chủ yếu. Người nói : « Phải nêu ra những việc chính, nắm lấy đó mà làm » (12). Trong thời kỳ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, Người kêu gọi : phải « diệt giặc đói khổ; diệt giặc dốt nát; tiêu diệt ngoại xâm ». Đến giai đoạn sau thì Người nhấn mạnh : « Đây tới quân sự, kháng chiến trên hết, quân sự trên hết. Mọi việc phải nhằm vào điểm làm cho kháng chiến

(Xem tiếp trang 30)

(7) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tập 6, tr. 294.

(8) (9) Hồ Chí Minh: Tuyên tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tập 1, tr. 520

(10) Sách đã dẫn, tr. 519, 520

(11) Hồ Chí Minh: Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân, Nxb QĐND, 1970, tr. 253

(12) Hồ Chí Minh: Tuyên tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 1, tr. 444.

Hồ Chí Minh — nhà văn hóa lớn

SONG THÀNH *



VĂN hóa, hiểu theo nghĩa rộng, là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà loài người sáng tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn và phát triển của mình trong quá trình lịch sử. Trên ý nghĩa đó, văn hóa là sự phản ánh mức độ phát triển của toàn xã hội cũng như của một cá nhân về trình độ sản xuất, khoa học, kỹ thuật, triết học, tôn giáo, văn học — nghệ thuật, nếp sống, đạo đức, phong tục tập quán, v.v.

Không phải ai hoạt động và sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa cũng đều là nhà văn hóa. Chỉ được thừa nhận là nhà văn hóa nếu chủ thể hoạt động và sáng tạo đó vươn tới tầm cao của tri thức văn hóa, khoa học... của thời đại, đề từ đó sáng tạo ra được những giá trị văn hóa đóng góp xứng đáng vào sự phát triển phong phú, đa dạng của nền văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại.

Vì vậy, lịch sử Việt nam có nhiều anh hùng giải phóng dân tộc, nhưng không phải ai cũng được công nhận là nhà văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Hội đồng UNESCO ra nghị quyết ghi nhận là « vị anh hùng giải phóng dân tộc của Việt nam và là một nhà văn hóa lớn » do những đóng góp quan trọng về giáo dục và nghệ thuật, là kết tinh truyền

thống văn hóa hàng ngàn năm của nhân dân Việt nam và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc của mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau ».

Nhà văn hóa lớn Hồ Chí Minh đã được khẳng định bằng một sự nghiệp văn hóa đồ sộ mà Người đã cống hiến cho dân tộc và nhân loại.

1 — Nhà văn hóa Hồ Chí Minh — biểu tượng hài hòa của tinh hoa dân tộc và trí tuệ thời đại

Trên con đường học tập và rèn luyện để trở thành người dẫn đường cho dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm giàu trí tuệ của mình bằng tất cả vốn văn hóa dân chủ, nhân đạo và tiến bộ của loài người để từ đỉnh cao của tri thức thời đại mà hoạt động và sáng tạo văn hóa.

Trước khi ra nước ngoài, tiếp xúc với văn hóa phương Tây, Nguyễn Tất Thành đã được quê hương và gia đình trang bị cho một vốn văn hóa dân tộc và văn hóa phương Đông khá vững vàng, tạo cho anh một bản lĩnh để tiếp thu có chọn lọc những giá trị chân chính của văn hóa nhân loại, đề « hòa mà không đồng ». Trước

* Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh trực thuộc Viện Mác-Lê-nin

những yếu tố phù hợp với mục tiêu trước mắt của cách mạng giải phóng dân tộc Việt nam.

Chính trí tuệ mẫn tiệp, vốn sống thực tế phong phú và vốn văn hóa rộng lớn đã dẫn Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa xã hội khoa học, đỉnh cao và kết tinh thành tựu của văn hóa loài người. Do vậy, con đường của Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin có những nét đặc biệt.

Một là, khác với nhiều trí thức tư sản phương Tây, họ đến với triết học Mác chủ yếu như đến với một học thuyết, nhằm giải quyết những vấn đề về bản thể luận và nhận thức luận, nghĩa là vẫn lẫn lộn trong tư duy tư biện chứ không phải là tư duy hành động, Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin là để tìm kim chỉ nam cho sự nghiệp cứu nước.

Khi còn ở nước Anh, anh Nguyễn đã từng biết đến câu châm ngôn ghi trên mộ Các Mác: Các nhà triết học đều chỉ nhằm giải thích thế giới mà quên mất rằng chức năng chính của họ là cải tạo thế giới. Và Người cũng đã hiểu rằng, triết học Mác không phải là một mô giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động - điều mà Lê-nin vẫn hằng tâm niệm và đi theo. Với tinh thần đó, Nguyễn Ái Quốc đã lược bỏ cái vỏ ngoài ngôn từ để đi vào bản chất, nắm lấy những nguyên lý cốt lõi, cái kim chỉ nam. Người không đi tìm những kết luận có sẵn trong tác phẩm của các nhà kinh điển mà qua đó rút ra phương pháp luận, để tự mình tìm ra những luận đề và phương pháp, vận dụng thích hợp chúng trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Hai là, Nguyễn Ái Quốc tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin không phải chỉ qua sách vở mà chủ yếu là từ trong thực tiễn đấu tranh tìm đường cứu nước, không tiếp thu gián tiếp qua truyền thụ mà chủ yếu là trực tiếp với các tác phẩm của những bậc thầy vĩ đại. Trong một lần nói chuyện với nữ văn

sĩ người Đức Jhon Stern (2) Bác Hồ có kể rằng khi ở Pa-ri, theo lời khuyên của Jean Longuet, Người đã tìm đọc *Tư bản của Các Mác* và sau đó, tiếp xúc thẳng với *Luận cương* và nhiều tác phẩm khác của Lê-nin. Người đã hoàn thiện thế giới quan và trình độ lý luận, đặc biệt của mình ở Liên xô trong thời gian từ 6-1923 đến 11-1924, đó là thời của chính sách kinh tế mới (NEP), vào lúc mà lý luận về chủ nghĩa xã hội còn chưa bị biến dạng. Lê-nin viết: chủ nghĩa xã hội là chế độ hợp tác của những người lao động. *Tư tưởng này của Lê-nin đã được Nguyễn Ái Quốc vận dụng khá nhuần nhuyễn trong tác phẩm « Đường Cách mạng » (1927) của mình khi bàn về các tổ chức kinh tế ở nông thôn Việt Nam là Tổm lạt, để trở thành nhà văn hóa dân tộc, làm chủ được hàng triệu người khác nhau, để dùng nó một cách thành thạo trong việc văn, việc báo, việc thơ, việc kịch, v.v. Khi thi xuất hiện như một nhà báo Pa-ri sành sỏi, khi lại làm một nhà báo như một thi sĩ ở địa phương Đông.* Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã trải qua một chặng đường dài mấy chục năm học tập và rèn luyện, vừa học hỏi vừa sáng tạo, tổng hợp và vận dụng những kinh nghiệm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để từ đó đi đến một văn hóa và phát triển, sáng tạo và đổi mới, góp phần vào sự phát triển văn hóa thế giới thông qua việc tiếp thu và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn thẳng thắn khước từ mọi danh hiệu văn hóa - nghệ thuật mà người đời gán cho mình. Đúng là Người không chủ tâm làm nghệ thuật. Nhưng cuộc đời cầm bút vì cách mạng của Người đã để lại cho chúng ta một sự

(2) Jhon Stern : *Bác Hồ như chúng tôi đã biết*, Nxb Thanh niên, Hà nội, 1985, tr. 93

nghiệp văn hóa « vô cùng trong sáng và đẹp đẽ ». « vô cùng cao thượng và phong phú » như chính cuộc đời của Người.

Điều kỳ diệu là ở Chủ tịch Hồ Chí Minh, người anh hùng giải phóng dân tộc vĩ đại đã không lẫn át mất nhà thơ. Thơ Hồ Chí Minh phần lớn là những bài « thơ đuổi giặc », bài nào cũng có thể tìm thấy một ý nghĩa chính trị nhất định, song không bài thơ nào vắng bóng con người. Khát vọng tự do, công lý, cơm áo, hòa bình... sự cổ vũ cho cái đẹp và mối quan hệ nhân văn giữa người với người, đó là nội dung chủ yếu làm nên thơ Hồ Chí Minh. Vì vậy, những bài thơ ngẫu hứng, sản phẩm của một thời, trong đó không ít bài đã ra đời trong một cảnh ngộ oái oăm, đã trở thành « thơ của muôn đời », đã làm « xáo trộn cả tâm hồn nhân loại » bởi những giá trị nhân văn cao quý, tỏa sáng từ một tâm hồn lớn, một nhân cách lớn.

Thơ Hồ Chí Minh có những bài được viết bằng tiếng Việt, có những bài viết bằng chữ Hán, nhưng dù là bài viết đề cổ động, tuyên truyền hay đề giao cảm hồn thơ mình với thiên nhiên đất nước, cảm hứng chủ đạo thơ của Người vẫn là cảm hứng trữ tình, là vang vọng của một hồn thơ lúc nào cũng tràn trề về vận mệnh của dân tộc và đất nước. Vì vậy, thơ của Người đi thẳng tới mọi tầng lớp nhân dân, trở thành « thơ của muôn nhà ». Một số bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đạt tới trình độ kiệt tác, có thể đem so sánh với thơ Đường, thơ Tống, bởi vì ngoài cái gốc là tinh tinh, nó đã vượt qua « khỏi cái đỉnh cao nhất của kỹ xảo điều luyện đề trở thành một nghệ thuật hầu như tự nhiên ».

Là một nhà thơ lớn của dân tộc, Hồ Chí Minh đồng thời còn là một nhà văn lớn, là người mở đầu và đặt nền móng cho nền văn xuôi cách mạng của nước ta. Đáng tiếc là những sáng

tác văn xuôi của Người đến nay vẫn chưa được sưu tầm đầy đủ, nhưng chúng ta được biết là Người đã tìm tòi, thử bút trên nhiều thể loại: tiểu thuyết du ký, truyện viễn tưởng, thư từ, truyện ngắn, truyện ký, kịch, tiểu phẩm, văn chính luận... và ở lĩnh vực nào Người cũng đạt được những thành tựu đặc sắc. Điều đáng kinh ngạc là với trí tuệ thiên tài và năng khiếu bẩm sinh, Người đã đem lại cho văn chương cách mạng của ta những yếu tố rất mới, rất hiện đại, không chỉ so với các nhà nho, các chiến sĩ yêu nước cùng thời, mà cả với chúng ta, trong sự đổi mới nền văn học hôm nay, mỗi người đều có thể tìm thấy trong tấm gương sáng tạo của Người những kinh nghiệm, bài học về nội dung và hình thức, tư tưởng và nghệ thuật, phương pháp và phong cách, ngôn ngữ và thể loại. Với thời gian, chúng ta luôn khám phá thêm trong văn chương của Bác Hồ những giá trị mới. Đó là dấu hiệu chắc chắn của một tài năng thực sự lớn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là một bậc thầy của báo chí cách mạng Việt nam. Ngay từ khi mới bước chân vào con đường đấu tranh cách mạng, Người đã sớm nhận thấy rằng báo chí là một vũ khí sắc bén, một công cụ tổ chức, tập hợp, giáo dục quần chúng. Vì vậy, Người đã khổ công học tập, rèn luyện và đã trở thành một nhà báo xuất sắc. Ngòi bút của Người tung hoành trên mặt trận báo chí, thức tỉnh các dân tộc bị áp bức, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin, lên án chủ nghĩa thực dân, chỉ đạo phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa... Những bài báo ngắn gọn của Nguyễn Ái Quốc đã làm cho kẻ thù phải run sợ vì sức khuấy động của nó đối với tâm hồn những người mất nước, những người nô lệ, thôi thúc họ phải hành động, phải vùng lên.

Sự nghiệp báo chí của Chủ tịch Hồ Chí Minh thực là to lớn. Người

rất khiêm tốn, không nhận mình là nhà thơ, nhà văn, nhà báo, mà chỉ nhận mình là người có nhiều duyên nợ với báo chí. Chính Người đã sáng lập và là linh hồn của nhiều tờ báo vô sản đầu tiên trong lịch sử báo chí của nước ta, trước hết là tờ *Le Paria* (4-1922) ở Pháp, rồi đến các tờ *Thanh niên* (6-1925), *Công nông* (12-1926), *Linh Khách mệnh* (2-1927) khi Người hoạt động ở Trung Quốc, và tờ *Việt nam độc lập*, gọi tắt là *Việt lập* (8-1911) khi đã về Cao bằng, Trên bước đường hoạt động cách mạng, ở đâu Người cũng quan tâm chỉ đạo, cải tiến nội dung và hình thức báo chí của các tờ chức đảng và quần chúng, nhằm phát huy hết vai trò của báo chí để tuyên truyền, cổ động, tổ chức và dẫn đường cho quần chúng đấu tranh.

Kể từ bài báo đầu tiên: *Vấn đề dân bản xứ* (trên báo *Luy-ma-ni-tê* ngày 2-8-1919) đến bài báo cuối cùng: *Nâng cao trách nhiệm chăm sóc và giáo dục thiếu niên, nhi đồng* (trên báo *Nhân dân* ngày 1-6-1969), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có tròn nửa thế kỷ hoạt động báo chí, để lại cho chúng ta số bài báo kỷ lục ít ai có thể vượt qua: hơn 1500 bài có ký bút danh, và chắc hẳn còn hàng trăm bài khác nữa đang chờ xác minh, kết luận.

«Viết cho ai xem, viết để làm gì, viết như thế nào» là những lời nhắc nhở ân cần của Người đối với người viết báo. Mỗi bài Người viết đều nhằm một mục đích, hướng vào một đối tượng, nên có một cách viết riêng. Văn báo chí của Người rất phong phú về hình thức, đa dạng về thể loại, biến hóa về kết cấu, mà phong cách, giọng điệu,... mỗi bài, mỗi vở, không lặp lại. Từ lối viết uyển hoặc, hàn lâm để nói với các chính khách phương Tây, lối viết hàm súc, ẩn dụ, ý tại ngôn ngoại để nói với các bậc đại nho, đến lối viết mộc mạc, gần gũi cho người còn ít chữ,... gộp chung lại đều chân thực, giản dị, tự nhiên, hấp dẫn

mà không hào nhoáng, mộc mạc mà không sa vào sự tầm thường. Đó cũng là những chuẩn mực về cái đẹp thường thấy ở những tài năng lớn.

Nhà văn hóa lớn Hồ Chí Minh, xét từ phương diện chủ thể sáng tạo còn là người đặt nền móng và mở đường cho việc vận dụng lý luận và phương pháp mác xít vào việc nghiên cứu khoa học xã hội ở nước Việt nam mới: văn học, lịch sử, ngôn ngữ, giáo dục, đạo đức, lối sống, v.v. Đứng như một giáo sư người Pháp đã nhận xét, các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đều nhận được ở Người những lời chỉ huấn và không một lời chỉ bảo nào của Người lại tỏ ra tầm thường hoặc thiên cặn.

3 - Nhà văn hóa Hồ Chí Minh, xét từ chủ thể hoạt động và ứng xử văn hóa

Ngay sau khi vừa giành được chính quyền về tay nhân dân, người anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn Hồ Chí Minh đã kịp thời đưa những kế sách văn hóa vào chiến lược phát triển đất nước.

Trong sáu nhiệm vụ cấp bách đề ra trước phiên họp đầu tiên của Chính phủ nước Việt nam mới, sau việc chống nạn đói, Người đề nghị mở ngay chiến dịch chống nạn đói. Người nói: «Một dân tộc đói là một dân tộc yếu». Người coi sự đói nát cũng là một thứ giặc, xem thói quen và những truyền thống lạc hậu cũng là một loại kẻ thù. Người nói: «Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt nam độc lập» (3). Người đặt ra huy hiệu và giải thưởng để tặng cho các «chiến sĩ diệt giặc đói». Nhờ sự chăm lo động viên, cổ vũ của Người, chỉ trong một số năm, vừa kháng chiến,

(3) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t. 4, tr. 7

vừa kiến quốc, dân tộc Việt nam từ một dân tộc 90% số dân còn mù chữ đã dần dần trở thành một dân tộc có trình độ văn hóa phát triển, từng bước sánh vai, mở mặt với năm châu...

Cùng với cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào đời sống mới. Tác phẩm cùng tên do Người trực tiếp viết một cách vắn tắt, rõ ràng, thiết thực, dễ hiểu, chỉ ra từng bước xóa bỏ cái cũ, cái xấu, xây dựng và phát triển những thuần phong mỹ tục mới trong nhân dân. Hưởng ứng lời kêu gọi của Bác Hồ, nhân dân ta từ trong cuộc vận động đời sống mới đã dần dần hình thành những thuần phong mỹ tục mới như « rèn luyện thân thể », « tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm », « hũ gạo nuôi quân », « mùa đông binh sĩ », « đầu cần thanh niên có, đầu khó có thanh niên », « phong trào thiếu nhi Trần Quốc Toản », « tết trồng cây », « người tốt việc tốt », v.v. Mỗi ngành, mỗi giới lại có phong trào riêng của mình. Đúng là văn hóa khi đi sâu vào quần chúng sẽ tác động như một sức mạnh vật chất, biến đổi phong hóa, cải tạo con người.

Phong trào văn hóa quần chúng do Bác Hồ phát động đã tạo ra cái nền vững chắc cho sự phát triển vượt bậc của nền văn hóa, nghệ thuật, khoa học, giáo dục... nước nhà. Uy tín, đức độ toát ra từ nhân cách văn hóa Hồ Chí Minh đã có sức cuốn hút kỳ diệu các lớp nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ, nhà khoa học... tiêu biểu nhất của đất nước, đi với cách mạng và kháng chiến. Người đưa ra khẩu hiệu « kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến ». « Văn hóa – nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy ». « Rõ ràng là dân tộc bị áp bức thì văn nghệ cũng mất tự do. Văn nghệ muốn tự do thì phải tham gia cách mạng ». Tinh thần đó đã sớm được quán triệt trong Ngày trung nhật kỷ khi nhà thơ đề nghị:

« Nay ở trong thơ nên có thép, nhà thơ cũng phải biết xung phong ». Những ý kiến trên đây của Người đã đặt cơ sở cho việc hình thành một lớp văn nghệ sĩ, trí thức kiểu mới, những nghệ sĩ – chiến sĩ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từ rất sớm đã xác định bản chất, mục tiêu và những biện pháp cơ bản để xây dựng nền văn hóa mới của nước nhà. Phát biểu khai mạc Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất họp tại Hà nội, ngày 24-11-1946, Người nói: « Nền văn hóa mới của nước nhà lấy hạnh phúc của đồng bào, của dân tộc làm cơ sở », và định hướng mục tiêu của nó là « phải làm thế nào cho quốc dân có tinh thần vì nước quên mình », « phải làm thế nào cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do »; văn hóa, văn nghệ phải « lột cho hết tinh thần dân tộc ». Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (1951), Người nói rõ thêm: « Xúc tiến công tác văn hóa để đào tạo con người mới và cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến kiến quốc. Phải triệt để tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và ảnh hưởng nô dịch của văn hóa đế quốc. Đồng thời, phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hóa tiến bộ thế giới, để xây dựng một nền văn hóa Việt nam có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng » (4).

Nhiệm vụ trung tâm của văn hóa cách mạng là xây dựng con người mới, những con người kiểu mẫu. Văn hóa, giáo dục phải chủ động tạo ra những con người ấy. Văn nghệ phải « miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn... những người mới, việc mới, chẳng những để làm gương mẫu cho chúng ta ngày nay mà còn để giáo dục con cháu ta đời sau ». Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chiến

(4) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1986, t. 6, tr. 38 – 39

lược con người được đúc lại trong một luận đề nổi tiếng: "Vì lợi ích 10 năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người".

Con người mới mà xã hội ta phải vun trồng, theo Bác Hồ là con người phát triển toàn diện, có cả đức, trí, thể, mỹ, có thể ứng xử văn hóa, vừa kế thừa truyền thống dân tộc, vừa hấp thụ được tinh hoa thời đại. Hình mẫu của con người đó có thể nhìn thấy rõ nét qua thể ứng xử văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người Việt nam đẹp nhất. Như nhiều người nước ngoài đã nhận xét, khó ai có thể thực hiện được một phong cách ứng xử hài hòa như Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người vừa là lãnh tụ, vừa là công bộc của nhân dân, vừa có uy lực vừa có sức cuốn hút kỳ lạ; vừa là nhà chính

trị sáng suốt vừa là nhà thơ mẫn cảm; khấn trương như một chiến sĩ, thanh thản như một triết gia, mềm dẻo mà cương nghị, cao cả mà thiết thực, vô cùng giản dị mà lại rất mực thanh tao, quan tâm cái lớn, không quên cái nhỏ, thấy rừng và thấy cả từng cây... Vì vậy, không có gì lạ, ta thấy trong mục tiêu chính trị của con người ấy sự thống nhất tuyệt vời giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, tự do cho dân tộc mình và tự do cho các dân tộc khác, cứu hạn là tự cứu mình...

Tóm lại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết tinh được những giá trị văn hóa to lớn, có ý nghĩa toàn nhân loại. Chính trên ý nghĩa đó Người đã được Hội đồng UNESCO thừa nhận là một nhà văn hóa lớn.

BIẾN NHƯNG TƯ TƯỞNG...

(Tiếp theo trang 8)

chúng ta ủng hộ xu hướng chuyển từ đối đầu sang đối thoại, chuyển từ giải quyết xung đột bằng chiến tranh sang hợp tác và cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị-xã hội khác nhau. Điều đó không ngăn cản chúng ta tăng cường việc ủng hộ các nước đang đấu tranh chống chiến tranh xâm lược do một số nước đế quốc cầu kết với bọn phản động tay sai trong các nước này gây ra như ở Nam châu Phi, Trung Cận Đông, Á-p-ga-ni-xtan, Trung Mỹ, v.v. Chúng ta luôn luôn dành mối thiện cảm sâu sắc và sự giúp đỡ trong khả năng của mình đối với mọi cuộc đấu tranh của các nước trên thế giới nhằm giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập và chủ quyền của mình.

Việt nam phối hợp chặt chẽ với các nước thế giới thứ ba và phong

trào không liên kết đấu tranh chống bọn đế quốc tiến hành bóc lột thậm tệ các nước chậm tiến về kinh tế bằng các hình thức như cho vay lãi nặng, mua rẻ nguyên vật liệu và nông sản phẩm, bán đắt hàng công nghệ, v.v. Trước sau như một, chúng ta kiên trì ủng hộ phong trào của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp tiểu tư sản, trí thức đang đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột của tư bản độc quyền, vì quyền dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Làm như vậy có nghĩa là chúng ta kế thừa một cách trung thành sự nghiệp vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh và biến những tư tưởng cao cả của Người thành hiện thực sinh động trong cuộc sống hôm nay.

Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp thực hiện quyền lực nhân dân ở nước ta

ĐÀO TRÍ ÚC *

MỤC tiêu của việc thiết lập, củng cố chính quyền nhân dân đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ như sau: « Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên nước Việt nam dân chủ cộng hòa. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì » (1).

Vì thế, chính quyền của ta phải là chính quyền « của dân, do dân, vì dân ». Nói chính quyền « của dân » là nói sự xuất phát của quyền lực, chủ thể của quyền lực. Quyền lực của dân, tức là « nước lấy dân làm gốc ». Dân không những là những con người tạo nên sức mạnh vật chất, làm ra của cải, dân ở đây còn có nghĩa là công dân, và sức mạnh của chế độ chính là sức mạnh của những con người công dân, của ý thức công dân.

Ở đây, khi nói về nguyên tắc toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân và quyền lực không thể phân chia, không thể không bàn về tính giai cấp của quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước. Quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp và mâu thuẫn đối kháng không thể không thể hiện trước hết và trội hơn hết lợi ích của giai cấp thống

trị. Thế thì tại sao lại có thể nói đến « toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân » ? Về điều này, Mác đã viết « chỉ có vì những quyền chung của xã hội thì một giai cấp cá biệt mới có thể đòi hỏi thống trị phổ biến được » (2).

Trong phạm vi chế độ dân chủ tư sản, nhất là khi cách mạng tư sản mới thắng lợi, giai cấp tư sản trong khi thực hiện quyền lực chính trị của nó, cũng phải chấp nhận cái gọi là « khuếch tán » (diffusion) quyền lực. Và lại trong nội bộ giai cấp tư sản cũng có những nhóm lợi ích khác nhau. Còn việc thừa nhận các lợi ích của các tầng lớp khác lại là cách thức tốt để duy trì lợi ích và quyền lực chính trị của giai cấp tư sản.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc kết hợp tính giai cấp và tính nhân dân của quyền lực chính trị là vấn đề thuộc về bản chất. Trước hết, nó thể hiện ở chỗ lợi ích của giai cấp

* Tiến sĩ luật học, Viện trưởng Viện nhà nước và pháp luật UBKHNN

(1) Hồ Chí Minh : *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1970, tr. 58

(2) C. Mác-Ph. Ăng-ghen : *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. I, tr. 30

công nhân phù hợp về cơ bản với lợi ích của các giai cấp và tầng lớp lao động khác, do đó nó không cần và không thể thực hiện quyền lực một cách biệt phái. Mặt khác (và đây là vấn đề quan trọng hơn), muốn đạt được mục đích giai cấp của mình và đồng thời là mục tiêu chung của xã hội, giai cấp công nhân phải có những hình thức tổ chức quyền lực để ghi nhận và phản ánh kịp thời, đầy đủ lợi ích của các bộ phận khác của xã hội đại diện cho những nhu cầu khác nhau của sự tiến bộ xã hội.

Nhưng vấn đề không đơn thuần chỉ là sự tăng trưởng về lượng các lợi ích xã hội, mà chính là một bước phát triển mới về chất nếu chúng ta có một phương thức hữu hiệu hài hòa các lợi ích khác nhau. Đó là một cơ chế chính trị năng động, trong đó không có tình trạng yếu tố này phải phục tùng yếu tố kia, mà phải là một cơ chế phối hợp, thúc đẩy lẫn nhau trên cơ sở lợi ích và bằng động lực lợi ích — lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội, lợi ích chính trị, v.v.

Nếu quyền lực « của dân » và « vì dân » thể hiện bản chất và mục tiêu của chế độ ta thì quyền lực chính trị « do dân » tự thực hiện, ngoài chức năng thể hiện bản chất, còn là đại lượng nói lên mức độ phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong chế độ ta.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi nói về Đảng, đã chỉ rõ như sau: « chỉ đoàn kết trong Đảng, cách mạng cũng không thành công được, còn phải đoàn kết nhân dân cả nước », và: « so với số nhân dân, thì số đảng viên chỉ là tối thiểu, hàng trăm người dân mới có một người đảng viên » (3). Quan niệm như vậy, chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh rất thấm nhuần quan điểm của Lê-nin: « một thiểu số người, tức là đảng, không thể thực hiện chủ nghĩa xã hội được... Chỉ có hàng chục triệu người, khi đã học

được cách tự mình thiết lập chủ nghĩa xã hội, thì mới thực hiện được chủ nghĩa xã hội » (4).

Khi nói đến tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác quần chúng, nhiều nhà nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở khía cạnh ý thức phục vụ quần chúng, và do đó, công tác dân vận cũng được quan niệm theo hướng đó là chính, theo các yêu cầu « đi sâu đi sát quần chúng », « lắng nghe » ý kiến quần chúng, « tiếp cận » với quần chúng, v.v. Tất nhiên, đó cũng là những nội dung rất quan trọng của công tác vận động quần chúng! Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phê phán nghiêm khắc những « ông quan cách mạng », những vị trên khu, trên tỉnh về địa phương kèn kịu, khệnh khạng (5), những ai tưởng cứ viết lên trán chữ « cộng sản » là được quần chúng yêu mến (6), Người đã chỉ ra những tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá phẩm chất cách mạng của cán bộ các cấp là sự « liên lạc mật thiết với dân chúng... luôn luôn chú ý đến lợi ích của dân chúng » (7).

Nhưng có một khía cạnh trong tư tưởng của Hồ Chủ tịch về công tác dân vận còn ít được các nhà nghiên cứu chú ý tới là tư tưởng về vị trí chủ thể đích thực của quần chúng nhân dân đối với chính quyền, tức là tư tưởng về một chính quyền « do dân ». Người nói đến nhân dân với tư cách là « chủ nhân ông » của đất nước, của chính quyền, chủ thể của các quyền công dân do công dân tự thực hiện, chứ không phải do ai ban phát cho họ, « mở rộng » hay « thu hẹp ».

(3) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t. 4, tr. 458.

(4) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 68.

(5) Xem Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t. 4 tr. 461.

(6) Xem Sách đã dẫn, t. 5, tr. 784.

(7) Sách đã dẫn, t. 4, tr. 494-495.

cho họ. Ngay từ buổi đầu của chế độ Việt nam dân chủ cộng hòa. Người đã thấy, chính quyền chỉ có thể giữ được bản chất nhân dân, phấn đấu vì dân, nếu chính quyền đó do dân tự tay mình xây dựng lấy. Như mọi người đều biết, cuộc tổng tuyển cử đầu tiên ở Việt nam đã được tổ chức chỉ mấy tháng sau khi giành được chính quyền và trong điều kiện khó khăn đến mức nào. Nhưng nó đã thắng lợi rực rỡ. Bác Hồ đã xúc động khi kêu gọi nhân dân di bầu cử:

« Ngày mai mồng 6 tháng Giêng 1946

« Ngày mai là một ngày sẽ đưa quốc dân ta đến con đường mới mẻ.

Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt nam mà nhân dân ta bắt đầu được hưởng dụng quyền dân chủ của mình (...) Ngày mai, dân ta sẽ tự do lựa chọn và bầu ra những người xứng đáng thay mặt cho mình và gánh vác việc nước » (8).

Một mặt khác, ngay từ khi có chính quyền mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy phải đề phòng và chống chủ nghĩa quan liêu, đã thấy nguy cơ chính quyền bị tha hóa, quần chúng nhân dân bị đặt ra ngoài cơ chế quyền lực. Người nhiều lần nói tới những « ông quan cách mạng », giống như Ăng-ghen đã nói tới những ông quan vô sản. Còn Lê-nin, trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* nổi tiếng, đã chỉ ra rằng: nhà nước thì đúng là nhà nước công nhân, nhưng lại với những thói quan liêu méo mó, do đó, cũng có kẻ đề mà phòng ngừa.

Vì sao lại có hiện tượng tha hóa về chính trị và tình trạng quần chúng bị đặt ra ngoài cơ chế quyền lực?

Nguyên nhân của tình trạng đó nằm trong cơ chế quan liêu, mệnh lệnh, trong quan niệm giáo điều về chủ nghĩa xã hội. Cơ chế đó và quan

niệm đó đã kìm hãm sự phát triển của nhân cách chính trị và tính tích cực về mặt xã hội của con người. Mọi biểu hiện tư tưởng độc lập dễ có nguy cơ bị chụp cho cái mũ « tả » hoặc « hữu »; cá nhân và cá tính bị đồng nhất với « biểu hiện tiêu tư sản » hoặc « tư sản »! Trong cuốn *Sửa đổi lối làm việc* viết năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói về cái tệ hại của những biểu hiện đó. Người nói: Chúng ta có nhiều người có năng lực, có sáng kiến, nhưng vì cách lãnh đạo của ta còn kém, thói quan liêu còn nặng, cho nên có những người như thế cũng bị chìm xuống, không được cất nhắc (9).

Bộ máy và cơ chế quan liêu cần đến sự phụ thuộc cá nhân chứ không cần đến chuẩn mực và pháp luật, để dễ bề ban phát và duy trì đặc quyền đặc lợi. Sự biến dạng đã đến mức đặc quyền, đặc lợi được đưa vào nấc thang giá trị đánh giá con người! Sự ban phát dẫn đến chỗ con người trở thành đối tượng của ý muốn chủ quan: thủ trưởng cơ quan có quyền « cất nhắc » người anh ta muốn, có quyền vui dập hoặc đẩy đi những « kẻ cứng đầu, cứng cổ ». Hồ Chủ tịch đã chỉ ra rằng, rơi vào những trường hợp như vậy, quần chúng không nói, không phải vì họ không có ý kiến, nhưng vì họ nghĩ nói ra, cấp trên cũng không nghe, không xét, có khi lại bị « trừ » là khác (10). Những biến dạng như vậy đã làm thui chột mọi sáng kiến và tính tích cực, và như thế làm sao có thể nói tới ý thức công dân của con người được!

Nhưng nguyên nhân chính của tình trạng chậm phát triển về ý thức công dân, về văn hóa chính trị, là trình độ kém phát triển của nền kinh tế. Cho

(8) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1960, t. 1, tr. 228

(9) Xem Hồ Chí Minh: *Toán tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t. 4, tr. 432-433

(10) Xem Sách đã dẫn, tr. 436-437

đến ngày hôm nay, không chỉ việc xây dựng kinh tế, mà cả việc đổi mới về chính trị cũng cần lấy nhận xét rất đúng của Chủ tịch Hồ chí Minh về "đặc điểm to nhất" của nước ta trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội làm cơ sở cho việc đề ra các chủ trương và biện pháp.

Rõ ràng là trong điều kiện kinh tế còn nghèo nàn và lạc hậu, dù có chính quyền trong tay, nhân dân lao động vẫn chưa có đủ cơ sở kinh tế để thật sự gắn bó với nó, vì động cơ mạnh nhất để duy trì quyền lực chính trị vẫn là động cơ về lợi ích kinh tế. Thêm vào đó, các địa phương lại bị chia cắt thành những khu vực khép kín, tự cung tự cấp, ít giao lưu và phụ thuộc vào cơ chế cấp phát tập trung của nhà nước. Trong những điều kiện như vậy, việc "nghĩ thay" và "làm thay" nhân dân đã hình thành và dần dần biến dạng đến mức xem thường lợi ích và nguyện vọng của nhân dân.

Mặt khác, do điều kiện chiến tranh, bộ máy nhà nước phải thực sự đứng ra tổ chức mọi công việc quốc kế dân sinh, nên khó tránh khỏi gây trong nhân dân thói quen trông chờ, ỷ lại vào nhà nước, không thấy rõ vai trò của chính mình. Đó là miếng đất tốt cho chủ nghĩa quan liêu phát triển.

Có một vấn đề được đặt ra ở đây là: liệu có cần và có thể thực hiện được dân chủ và quyền lực của dân và do dân trong điều kiện kinh tế còn thấp kém, lạc hậu không hay phải chờ tới một mức độ phát triển kinh tế nhất định đã?

Lịch sử xây dựng và củng cố chính quyền ở nước ta trong suốt 45 năm qua đã cho thấy rằng, cần thiết và hơn thế nữa, có thể đặt lên hàng đầu vấn đề xây dựng cơ cấu chính trị và những thiết chế quyền lực.

Những dẫn chứng ở trên về quá trình xây dựng các thiết chế chính

trị - pháp lý làm công cụ cho việc làm chủ của nhân dân về chính trị ở nước ta đã khẳng định một điều là: ở Việt nam cũng như ở một số nước Á-Phi khác (không giống như ở các nước châu Âu), quá trình phát triển các thiết chế chính trị, nhân cách chính trị và văn hóa chính trị diễn ra cả ở trong và ở ngoài, phạm vi các lợi ích kinh tế, hoặc có khi đi trước các lợi ích kinh tế, nhất là trong lĩnh vực các quyền tự do dân chủ. Việc tăng cường và thúc đẩy một cách có ý thức những giá trị và tiền đề dân chủ trước khi các tiền đề kinh tế chín muồi, là nhằm đẩy nhanh quá trình dân chủ, tạo điều kiện cho nhân dân học dân chủ, hình thành bản lĩnh công dân, chiếm lĩnh các đỉnh cao trí tuệ của dân tộc và nhân loại trong việc xây dựng một xã hội công dân văn minh và tiến bộ. Khi nền kinh tế đã dần dần được củng cố, đi vào thể ổn định và phát triển, thì ý thức chính trị và các thiết chế chính trị càng cần được quan tâm và đặt trong quỹ đạo của sự phát triển về kinh tế, của các lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội. Tạo ra và củng cố các tiền đề kinh tế - xã hội là tạo ra con đường bảo đảm vững chắc nhất cho việc thực hiện quyền lực của nhân dân.

Thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta coi phương pháp cơ bản, con đường cơ bản để hoàn thiện dân chủ và nâng cao trình độ văn hóa chính trị, khả năng tự quản của nhân dân, là con đường phát triển kinh tế, thực hiện dân chủ về kinh tế, đổi mới cơ chế kinh tế. Dân chủ về kinh tế một mặt là sự thừa nhận vai trò xã hội của các thành phần kinh tế, các lực lượng kinh tế; mặt khác, trong phạm vi kinh tế quốc doanh, là trao quyền chủ động về sản xuất, kinh doanh cho cơ sở sản xuất. Trong quá trình đó, dần dần sẽ giảm bớt sự áp đặt từ trên xuống và tăng cường sáng kiến và sự chủ động của cơ sở.

thông qua việc thực hiện các quyền năng về sở hữu, về kinh doanh, bình thành lợi ích kinh tế rõ rệt của người sản xuất, của tập thể, của các khu vực dân cư và lãnh thổ. Không thể có người công dân tích cực của xã hội, nếu chính họ không có lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội rõ ràng. Và ở đây, ta sẽ thấy rõ hơn quán điểm về mối liên hệ giữa đổi mới về kinh tế và đổi mới về chính trị. Khi kinh tế phát triển và càng đa dạng, thì ý thức chính trị và ý thức công dân cũng có cơ sở để phát triển và càng đa dạng. Đó là cơ sở khách quan của nhiệm vụ đổi mới về chính trị, xây dựng một hệ thống chính trị có hiệu quả.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thường nói là cách tổ chức và cách làm việc nào không hợp với quần chúng thì ta phải có gan để nghị bỏ đi hoặc sửa lại; cách nào hợp với quần chúng, quần chúng cần, thì dù chưa có sẵn, cũng phải đặt ra và thực hiện (11). Chúng ta cần quán triệt tư tưởng đó để đổi mới căn bản các biện pháp và hình thức thể hiện và thực hiện quyền lực của nhân dân, tức là đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta. Hệ thống chính trị này phải là sản phẩm của dân chủ về kinh tế và bảo đảm cho sự phát triển của kinh tế; phải phản ánh và đại diện một cách đầy đủ lợi ích và nhu cầu tiến bộ của các tầng lớp, các dân tộc, các bộ phận của xã hội. Một hệ thống chính trị như vậy cần được thiết kế sao cho có thể giảm xuống mức thấp nhất các biểu hiện quan liêu, cá nhân, lạm quyền, tham nhũng, vô trách nhiệm. Muốn vậy, phải có một cơ cấu các cơ quan thực sự đại diện cho quyền lực của nhân dân và thực sự có năng lực đề đại diện cho dân, trong đó cần bảo đảm chế độ đại biểu của nhân dân, không để các cơ quan quản lý vượt ra ngoài quỹ đạo duy trì quyền lực của nhân dân. Phải có

những hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp, những pháp luật bảo đảm các quyền tự do dân chủ của công dân trong các lĩnh vực bảo chi, xuất bản, lập hội, mít tinh, tuần hành, bãi công, tín ngưỡng và tôn giáo v.v. Phải làm cho pháp luật là của dân, do dân và vì dân. Muốn vậy, cần có một cơ chế xây dựng, ban hành và áp dụng pháp luật một cách dân chủ và khoa học. Cũng cần có một cơ chế kiểm tra, giám sát việc tuân thủ hiến pháp và pháp luật trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đoàn thể và công dân. Cần đổi mới hệ thống tư pháp - tư pháp dân sự, hình sự, hành chính; đổi mới các cơ quan bảo vệ pháp luật; đổi mới các pháp luật làm cơ sở cho hoạt động của các cơ quan đó - luật lao động, luật dân sự, tố tụng dân sự, luật hình sự, tố tụng hình sự, luật hành chính, các luật về tổ chức và hoạt động của những cơ quan như công an, viện kiểm sát, tòa án, v.v. Quá trình đổi mới đó hiện nay diễn ra quá chậm và chưa có những định hướng rõ rệt. Cần triệt để đổi mới hệ thống tư pháp theo hướng dân chủ, nhân đạo và hiệu quả, trên cơ sở bảo đảm tính độc lập và khách quan của các cơ quan tư pháp, tăng cường về vật chất và trang bị kỹ thuật, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nhất là trình độ hiểu biết pháp luật cho cán bộ của các cơ quan tư pháp, xác định rõ các căn cứ khách quan và khoa học trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Như vậy, để thực hiện được quyền lực của nhân dân, cần phải có những nỗ lực đồng bộ, một sự đổi mới căn bản và toàn diện, quyết không « khư khư giữ nếp cũ » như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở chúng ta.

(11) Xem Sách đã dẫn, t. 4, tr. 459-460

Hệ giải pháp xây dựng nền văn hóa mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh

ĐỎ HUY

 Chủ tịch Hồ Chí Minh là anh hùng dân tộc ; hoạt động của Người sôi nổi và phong phú. Sự nghiệp của Người như những bài ca mang đầy tính chất huyền thoại. Các ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh còn ăn sâu vào lòng nhiều tư tưởng quý mà phải nhiều năm sau nữa và phải thông qua thực tiễn xã hội, ánh sáng của nó mới dần dần hiện lên rõ. Trong bài nghiên cứu này chúng tôi chỉ tìm hiểu hệ giải pháp xây dựng nền văn hóa mới Việt nam. Với những ý nghĩa của nó, các giải pháp này có thể coi như tinh quy luật của những nước đang phát triển xây dựng nền văn hóa mới.

Từ lâu, khái niệm văn hóa vẫn hàm chứa nội dung rất rộng và rất sâu của đời sống con người. Trong các vùng tiềm ẩn của văn hóa, người ta thấy diện mạo của nó nằm ở trình độ văn minh trong các quan hệ giao tiếp giữa người và người. Và quả, nếu điều ấy là bản chất của văn hóa thì Ô-xíp Man-đen-stam đã nói đúng về Chủ tịch Hồ Chí Minh khi ông giao tiếp với Người. Từ năm 1923 Man-đen-stam đã viết rằng: « Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu,

mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai » (1). Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến khía cạnh giao tiếp trong văn hóa. Các tư tưởng của Người về quan hệ quốc tế, về dân chủ và công bằng xã hội, về giao tiếp đa dạng trong văn hóa, đều thấm sâu cách ứng xử văn minh và độ lượng, cao đẹp, có nhân tính. .

Xuất phát từ quan điểm chung về văn hóa đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt nam đã chọn hướng xây dựng nền văn hóa mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc. Đây là một nền văn hóa biểu hiện các quan hệ cao đẹp giữa con người. Đây là một nền văn hóa phát triển về chất trong lịch sử phát triển văn hóa của dân tộc. Một nền văn hóa mà ở đó các mầm mống áp bức bóc lột phải bị tiêu diệt. Các quan hệ nhân tính bình đẳng, tự do, hạnh phúc là cơ sở của các giá trị văn hóa. Để xây dựng được một nền văn hóa như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một hệ giải pháp mà thiếu nó không có cách nào thay đổi được về chất nền văn hóa dân tộc cổ truyền.

(1) Báo Ngon lửa nhỏ (Liên xô) số 39, ngày 23-12-1923

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống là một giá trị văn hóa quý. Nó tạo nên các quan hệ văn hóa đặc sắc Việt nam về tình thương và lòng căm thù, về cái cao thượng và cái thấp hèn. Tuy nhiên, chủ nghĩa yêu nước cũ là một chủ nghĩa dân tộc. Nó mang bản lĩnh kiên cường nhưng bị dồn ép bởi chủ nghĩa dân tộc Đại Hán. Phải gỡ bỏ các quan hệ giao tiếp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rằng, chủ nghĩa yêu nước mới phải trở thành « một bộ phận của tinh thần quốc tế » (2).

Khác về chất với các quan hệ nhân tính cũ, văn hóa mới có hệ quy chiếu không chỉ là độc lập tự do cho dân tộc mà còn là xã hội chủ nghĩa cho mọi người. Đó là văn hóa dân tộc nằm trong phạm trù cách mạng vô sản và quá trình tan rã của mọi hình thức áp bức bóc lột giữa người và người. Biểu trưng văn hóa trong giải pháp quốc tế hóa mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu, là tạo các tương tác văn hóa tiến bộ của các dân tộc trên cơ sở quyền bình đẳng dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết rằng: « Văn hóa của các dân tộc khác cần phải nghiên cứu toàn diện, chỉ có trong trường hợp đó mới có thể tiếp thu nhiều hơn cho văn hóa của chính mình » (3).

Giải pháp này của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm xuất hiện các quan hệ văn hóa mới trong nền văn hóa dân tộc. Các quan hệ quốc tế đã nâng trình độ văn hóa của dân tộc và văn hóa dân tộc tham gia vào các quan hệ quốc tế. Nó xóa bỏ cả khuynh hướng tự mãn lẫn tự ti trong văn hóa. Để răn đe một khuynh hướng sai lầm có thể làm phương hại đến bản sắc dân tộc của văn hóa khi giao tiếp quốc tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng: « phải tránh nguy cơ trở thành kẻ bắt chước » (4).

Trong hệ giải pháp xây dựng nền văn hóa mới Việt nam, Chủ tịch Hồ

Chí Minh đặc biệt chú ý đến các thiếu hụt của nền văn hóa truyền thống. Thiếu hụt căn bản nhất để tạo cơ sở cho các quan hệ giao tiếp mới xuất hiện đó là tư duy khoa học.

Nền văn hóa cổ truyền được xây dựng trên tư duy kinh nghiệm. Các quan hệ đạo đức chiếm vị trí ưu trội. Không có truyền thống khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên. Kết cấu giai cấp trong xã hội cổ truyền không đại biểu cho nền công nghiệp. Giới trí thức phong kiến phần lớn làm quan Tư duy lý luận, các khái niệm khoa học, phương pháp khoa học chưa xâm chiếm ý thức xã hội. Để bù đắp các thiếu hụt về khoa học này, trong chiến lược con người, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm tới việc hình thành một đội ngũ khoa học. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rằng: « Nhiệm vụ dạy bảo các cháu thiếu niên về khoa học, kỹ thuật, làm cho các cháu ngay từ thuở nhỏ đã biết yêu khoa học, để mai sau các cháu trở thành những người có thói quen sinh hoạt và làm việc theo khoa học » (5).

Giải pháp khoa học hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh thấm vào mọi suy tư và hoạt động của Người. Để xây dựng các quan hệ văn hóa mới, Người đã bắt đầu từ đời sống mới. Cuốn *Đời sống mới* của Chủ tịch Hồ Chí Minh thực chất là cuốn sách tổ chức lại một cách khoa học mọi quan hệ văn hóa thường ngày trên toàn xã hội.

Đối với một đất nước nghèo đói và lạc hậu như nước ta, không thể có văn hóa cao được nếu như khoa học

(2) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 1, tr. 488

(3) Hồ Chí Minh: *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Nxb Văn học, Hà nội, 1981, tr. 517

(4) Sách đã dẫn tr. 516

(5) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 2, tr. 293

không nhờ công nghiệp mà vượt lên trên mọi phong tục, tập quán cổ hủ. Giải pháp khoa học hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng bước nâng cao chất lượng sống của nền văn hóa mới Việt nam. Nạn mù chữ dần dần được thanh toán. Hệ thống giáo dục và y tế phát triển.

Tuy nhiên, điểm xuất phát xây dựng nền văn hóa mới của chúng ta quá thấp và do những nóng vội chủ quan về xây dựng nền đại công nghiệp mà giải pháp khoa học hóa đã không được phát triển bình thường. Lẽ ra nó phải tuân theo các quy luật phát triển tự nhiên của lịch sử thì nó đã đi rất vội và làm đứt đoạn nhiều giá trị. Tuy vậy, một nước đang phát triển như ở nước ta không thể bỏ qua giải pháp khoa học hóa trong xây dựng nền văn hóa mới mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu. Có điều là cách tiến hành giải pháp này không thể duy ý chí được.

Lúc ban đầu chúng ta phải hình thành cho được chủ thể của quan hệ văn hóa mới. Đó là những chủ thể có trình độ văn minh. Chúng ta không xây dựng nền văn hóa theo kiểu của giai cấp địa chủ và giai cấp tư sản đã bị lịch sử bỏ qua. Ta xây dựng nền văn hóa mới của chủ nghĩa xã hội. Ở đây người nông dân và công nhân phải được trí thức hóa. Lúc đầu ta chưa có chủ thể này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chiến lược « công nông, trí, cần phải đoàn kết chặt chẽ thành một khối » (6). Và tiếp sau đó chúng ta trí thức hóa giai cấp công nhân và nông dân để tạo nên một quan hệ văn hóa mới.

Tư tưởng khoa học hóa là một tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong xây dựng nền văn hóa mới. Cùng với tư tưởng này, trong hệ giải pháp chuyển từ nền văn hóa truyền thống sang nền văn hóa mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có một tư tưởng quan trọng; đó là tư tưởng **dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa**.

Nền văn hóa cổ truyền không xác lập được truyền thống dân chủ. Đặc trưng bản chất của nó là uy quyền. Chúng ta xây dựng nền văn hóa mới không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó là giai đoạn mà giai cấp tư sản cũng như giai cấp công nhân phải hoàn thành những nhiệm vụ lịch sử hết sức trọng đại đối với truyền thống văn hóa dân tộc. Nó phải làm xuất hiện các tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái cao hơn tinh thần uy quyền của giai cấp phong kiến. Để khắc phục sự thiếu hụt này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết : « Cần phải phát huy đầy đủ dân chủ xã hội chủ nghĩa » (7).

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, chất lượng của nền văn hóa mới thể hiện ở chỗ : làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình

Giải pháp này có tính quy luật rất nghiêm ngặt đối với những nước phong kiến phương Đông, có chiến tranh kéo dài khi xây dựng nền văn hóa mới. Trước Cách mạng Tháng Tám, nhiều lĩnh vực xã hội ở ta chưa được điều hành bằng luật. Cuộc chiến tranh nhiều lúc đã làm cho những thứ dưới luật có khi trở thành trên luật. Điều ấy tạo cho diện mạo văn hóa xã hội những dồn ép vô lý. Sống theo pháp luật, làm việc theo pháp luật là văn hóa cứng. Đó là văn hóa mà lý trí đã phát triển.

Nền văn hóa mới Việt nam là một nền văn hóa đa dạng. Cơ sở kinh tế xã hội, các quan hệ quốc tế và sự phát triển dân trí là những khuynh hướng khách quan tạo lập các giá trị văn hóa mới. Đó là nền văn hóa kết tinh mọi giá trị văn hóa của các sắc tộc, da vùng và tiểu vùng. Văn

(6) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, t.7, tr. 481

(7) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 2, tr. 501

hóa mới Việt nam kết tinh quan hệ dân tộc và quốc tế, truyền thống và hiện đại, cá nhân và xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần đã nói tới văn hóa mới Việt nam phải đẹp và phong phú. Người viết: « cần làm cho món ăn tinh thần được phong phú, không nên bắt mọi người chỉ được ăn một món thôi. Cũng như vào vườn hoa, cần cho mọi người được thấy nhiều loại hoa đẹp » (8).

Đa dạng hóa văn hóa là đa dạng vì một nền văn minh, vì những giá trị nhân đạo và tiến bộ xã hội. Theo bản chất của văn hóa, đa dạng hóa văn hóa trong chủ nghĩa xã hội hướng theo tư tưởng vĩ đại của C. Mác: « tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người ». Đó là một chủ nghĩa tự do văn minh, không vị kỷ, không cắt đứt quan hệ của mình với đồng loại, không ở trên mà là ở trong đồng loại. Theo nghĩa này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triệt để chống chủ nghĩa cá nhân nhưng lại rất tôn trọng con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rằng: « Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là « giầy xéo lên lợi ích cá nhân ». Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình » (9).

Tính đa dạng của nền văn hóa mới gắn với khả năng sáng tạo tự do của con người. Nền văn hóa mới Việt nam vừa mạnh, vừa phong phú. Nó thể hiện các quan hệ nhân đạo và bình đẳng giữa người và người. Tư tưởng đa dạng hóa văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa phổ biến trong các nước đang phát triển xây dựng xã hội mới. Nó tránh cả khuynh hướng lai căng cũng như khuynh hướng bảo thủ. Nó chống chủ nghĩa cá nhân tự do tư sản, nhưng khuyến khích mọi khả năng sáng tạo vì tiến bộ xã hội và vì một nền văn minh xã hội chủ nghĩa.

Khác với nền văn hóa cổ truyền, nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc là nền văn hóa dựa trên hệ tư tưởng Mác—Lê-nin. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần khẳng định chủ nghĩa Mác—Lê-nin là hệ tư tưởng chính thống của văn hóa Việt nam.

Hiện nay vẫn có người nói rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh chấp nhận nhiều tư tưởng của Khổng giáo trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới. Sự thật thì Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình nhà nho. Người đã từng sử dụng khá nhiều khái niệm nho học và nho thuật trong quá trình xây dựng nền văn hóa mới. Người đã làm hàng trăm bài thơ bằng chữ Hán. Tuy vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh trước hết là một người cộng sản, theo quốc học. Người đã từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa xã hội. Đến lúc cuối đời Người viết trong Di chúc rằng « Tôi sẽ đi gặp Cụ Cáo Mác, Cụ Lê-nin ».

Văn hóa mới Việt nam không thể chấp nhận Khổng giáo. Khổng giáo là một học thuyết tạo nên trật tự xã hội bình yên không thay đổi. Nó đã từng tạo nên bất bình đẳng giới tính nghiêm trọng. Nó phân biệt các đẳng cấp xã hội đến dễ sợ, phân chia giữa kẻ « tiểu nhân » và người « quân tử », giữa « bậc thánh » và « dân thường ».

Hệ tư tưởng Mác—Lê-nin là thành quả văn hóa của thế kỷ XIX ở phương Tây. Nó phát triển từ duy lý luận của truyền thống phương Tây. Ở phương Đông có hệ tư tưởng Nho—Phật—Lão trên nền tảng từ duy lý luận gắn với truyền thống văn hóa dân gian rất mạnh. Nó mang các yếu tố đa nghĩa. Nhiều năm qua văn hóa Việt nam chưa chú ý thích đáng đến truyền thống phương Đông trong

(8) Hồ Chí Minh: *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Nxb Văn học, Hà nội, 1981, tr. 411

(9) *Sách đã dẫn*, tr. 242

đều nhập chủ nghĩa Mác và cũng chưa chú ý thích đáng đến các quan điểm của chủ nghĩa Mác nói về phương Đông. Khi xây dựng nền văn hóa mới Việt nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm tới đặc điểm này. Người tìm cách truyền bá chủ nghĩa Mác một cách ngắn, gọn, dễ hiểu. Người kể rằng: « Một hôm đi qua xã Hồng thái. Bác thấy có một số thanh niên, cả nam và nữ ngồi nghỉ dưới gốc đa. Bác cũng lại đấy ngồi nghỉ. Bác hỏi:

- Các anh các chị đi đâu về đấy?
- Chúng em đi học về.
- Học gì đấy?
- Học Các Mác
- Có hay không?
- Hay lắm.
- Thế có hiểu không?
- Không hiểu gì hết » (10).

Với một dân trí như thế, hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác chỉ có thể xâm nhập sâu vào đời sống văn hóa khi nó hòa vào và nâng dần truyền thống theo hướng xã hội chủ nghĩa. Các giá trị văn hóa mới chỉ có rễ bền, gốc khỏe và nhựa sống mạnh

mẽ khi nó thúc đẩy các giá trị văn hóa truyền thống theo hệ giá trị kép: dân tộc—giai cấp—thời đại, và chân—thiện—mỹ.

Các giải pháp xây dựng nền văn hóa mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng vào làm xuất hiện một kiểu quan hệ mới giữa người và người mang diện mạo dân tộc Việt nam hiện đại. Kiểu quan hệ này làm cho bộ mặt văn hóa mới Việt nam phát triển từ nền văn hóa cổ truyền nhưng lại khác xa và vượt xa nó.

Theo con đường Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn, cần phải soát xét lại cả nhận thức lý luận, hoạt động thực tiễn, lẫn trình độ quản lý văn hóa đã qua. Nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và đậm đà tính dân tộc là một nền văn hóa cao và đẹp của nhân dân ta. Chúng ta chỉ có thể đạt được nền văn hóa ấy khi chất lượng lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hóa được đổi mới và nâng cao, khi nước ta thực hiện được đầy đủ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

(10) Sách đã dẫn, tr. 253-254

TÍNH BIỆN CHỨNG...

(Tiếp theo trang 13)

thắng lợi... » (13). Mối liên hệ giữa chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa tư tưởng là mối liên hệ hữu cơ, làm điều kiện cho nhau và thúc đẩy lẫn nhau. Chính trị, kinh tế là nền của quân sự. Quân sự tác động lại, thúc đẩy chính trị, kinh tế phát triển.

Trong thực tiễn quân sự, nếu không biết nắm vấn đề một cách khách quan, toàn diện, cụ thể và chính xác, đồng thời không biết nắm những vấn đề chủ yếu, hướng chủ yếu, tình huống

chủ yếu đề tập trung sức giải quyết thì không thể giành được thắng lợi.



Các cuộc chiến tranh chống xâm lược của nhân dân ta đã công hiến cho lịch sử chiến tranh giải phóng các dân tộc trên thế giới nhiều kinh nghiệm quý báu về quân sự. Tên tuổi Hồ Chí Minh gắn liền với sự cống hiến đó.

(13) Hồ Chí Minh *Và dân quân tự vệ và lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb QĐND, 1970, tr. 218

MƯỜI LĂM NĂM - NHÌN SAU ĐỂ THẤY TRƯỚC

TRẦN BẠCH ĐĂNG

Lời bộ biên tập: Việc tổng kết sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt nam trong 15 năm qua, trên cơ sở đó rút ra những bài học thiết thực, bổ ích là một công việc to lớn, phức tạp, đòi hỏi phải có sự đóng góp tích cực của các cấp các ngành mới có thể làm thật tốt được.

Đề góp một tiếng nói vào công cuộc tổng kết đó, chúng tôi đăng bài báo dưới đây.

DẤT nước ta hoàn toàn giải phóng đã tròn 15 năm. Bối cảnh thế giới của 15 năm ấy cùng các biến động nội tại Việt nam quả là hết sức phức tạp. Bây giờ, có lẽ ít người còn giữ quan niệm: đánh giặc khó hơn, xây dựng dễ hơn. Không một so sánh nào đều hợp lý cả, bởi rất đơn giản, điều kiện chủ quan và khách quan, yêu cầu cụ thể của xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử luôn luôn khác nhau, thậm chí khác nhau từ bản chất, từ chiến lược, từ phương pháp thực hiện.

Mười lăm năm qua đi vào lịch sử. Thế thì, điều bổ ích nhất là rút từ 15 năm qua ấy đôi bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Chúng ta không hoàn toàn tán thành câu nói của Tuần Tử: Thiên hành hữu

thường bất vị Nghiêu tôn, bất vị Kiệt vong (Thiên nhiên vận hành bình thường, không vì vua Nghiêu còn hay vua Kiệt mất). Ngay lĩnh vực tự nhiên cũng chịu tác động của con người do khoa học phát triển; còn lĩnh vực xã hội thì con người giữ vai trò tác động quyết định.

15 năm tuy ngắn song rất phong phú.



Các nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế nước ta sẽ có tiếng nói về sự phân kỳ của 15 năm xây dựng, kể từ sau đại thắng 30-4-1975, với số liệu và đồ

thị phản ánh diễn tiến từng mốc mà nền kinh tế nước ta chịu thử thách. Trong bài viết này, tôi chỉ xuất phát từ hiện tượng có thể mọi người dễ trông thấy mà không cần kiến thức chuyên môn sâu, đề thử phác họa mấy giai đoạn chủ yếu của quá trình 15 năm. Giá trị của cách phân kỳ trong bài rất tương đối, thậm chí chủ quan nữa. Tất nhiên, tôi dựa trên hiện tượng của thành phố Hồ Chí Minh và miền nam—khu vực dù muốn hay không vẫn tiêu biểu cho thời kỳ phát triển mới của cả nước ta.

1 — Từ sau ngày 30-4-1975 đến cuối năm 1976.

Trong vòng hơn một năm rưỡi, nền kinh tế miền nam nói chung tiếp tục hoạt động theo những gì do chế độ cũ để lại như hàng tiêu dùng, một số nguyên vật liệu. Trong thời gian đó xảy ra việc đổi bạc và bắt đầu «chiến dịch» cải tạo tư sản mại bản, song ảnh hưởng của chiến thắng còn rất mạnh trong tinh cảm và tâm lý nhân dân cộng với dự trữ vật chất của xã hội, cơ sở công nghiệp chỉ đình đốn cục bộ, nên tình hình tạm coi như buổi giao thời. Dự luận mong chờ một hình thức «giữ nguyên trạng» trong lĩnh vực kinh tế, tuy biết rằng rất khó «giữ nguyên trạng» không chỉ vì lý do chính trị mà cả vì lý do nguồn nuôi sống một nền kinh tế từ thời chiến chuyển sang thời bình, các luồng viện trợ cũ bị cắt đứt, khách hàng cũ nước ngoài hủy bỏ hợp đồng, các công ty nước ngoài rút lui, các tổ chức tài chính quốc tế thôi cho vay và bảo trợ v.v

2 — Từ đầu năm 1977 đến cuối 1978.

Đặc điểm của hai năm này là chiến tranh biên giới ác liệt, «chiến dịch» cải tạo tư sản mại bản mở rộng đến tư sản thương nghiệp và tư sản nói chung, cộng với trận lụt lớn phá hoại nghiêm trọng mùa màng đồng bằng sông Cửu long. Ở nông thôn, bắt

đầu cải tạo nông nghiệp, thành lập các tập đoàn sản xuất, các hợp tác xã và các nông trường. Quốc doanh hóa ngành thương nghiệp, chế độ phân phối hiện vật bắt đầu áp dụng khắp thành thị và nông thôn. Sản xuất nông nghiệp và hàng tiêu dùng đình đốn, do cạn nguyên vật liệu, do cơ chế xa lạ với nền sản xuất hàng hóa, do bộ máy quản lý thay thế đột ngột và con người điều hành kém khả năng.

3 — Từ đầu năm 1979 đến mùa thu 1985.

Năm 1979 đánh dấu cơn suy thoái chưa từng có của nền kinh tế miền nam. Năm đó, bên cạnh thắng lợi giúp bạn Cam-pu-chia lật đổ bọn Pôn Pốt, nước ta phải đối phó với cuộc tiến công ồ ạt của quân Trung quốc ở toàn tuyến biên giới phía bắc, đồng thời tiếp tục giúp bạn Cam-pu-chia chống lại tàn quân Pôn Pốt. Do mất mùa năm 1978, lương thực thiếu. Chính sách cải tạo nông nghiệp ồ ạt, ít hiệu quả, giá thu mua nông sản không hợp lý, trạm kiểm soát đặt khắp trục giao thông thủy bộ, thành phố Hồ Chí Minh phải ăn độn bo bo, khoai.

Ngay cuối 1978, đầu 1979, tình hình ấy thúc bách đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh suy nghĩ cách thoát khỏi bế tắc. «Tháo gỡ» xuất hiện ở một số xí nghiệp quốc doanh sản xuất hàng tiêu dùng. Tỉnh Long an cũng tham gia vào bước đổi mới phôi thai này bằng «bù giá vào lương». Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 BCH TƯ Đảng (khóa IV) nâng kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh, Long an và vài nơi khác thành chủ trương thống nhất. Cơ chế được sửa đổi trên một số mặt. Năm 1980, kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, đây là thời điểm va chạm gay gắt giữa xu thế đổi mới với xu thế bảo thủ biểu trưng bằng chủ trương giải phóng sức sản xuất và đi vào hạch toán kinh doanh,

giao quyền cho cơ sở và địa phương, với chủ trương kế hoạch hóa cứng nhắc, nộp sản phẩm và bao cấp, tập trung quan liêu, tiếp tục « cải tạo » nông nghiệp, lan ra « cải tạo » công thương nghiệp, sang thợ thủ công, người buôn bán nhỏ, ngành dịch vụ ăn uống, may mặc, cắt tóc... Do vậy, bước tiến và bước lùi xen kẽ nhau, măm tịch cực dễ bị triệt tiêu hoặc khó mở rộng địa bàn. Tập trung và bao cấp vẫn làm chủ đường lối kinh tế, và mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn chưa xác lập phù hợp với đặc điểm của Việt nam. Tuy gọi là « chờ phép tồn tại năm thành phần kinh tế », song tất cả đều phụ thuộc vào quốc doanh, chưa sửa đổi các hình thức sở hữu và quyền sử dụng tư liệu sản xuất trong khu vực công nghiệp (kể cả tiểu thủ công nghiệp), nông nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ. Bệnh duy ý chí duy tri, độ nặng về « công nghiệp nặng » chưa giảm. Thêm nữa, chính sách cụ thể thường bị thay đi, đổi lại, vừa xuất hiện vài mặt tiêu cực hoặc bị con mắt bảo thủ xem là tiêu cực thì « búa rìu » giáng xuống, chỉ thị, kể cả chỉ thị miệng, thậm chí nghị quyết của cấp cao nhất của đảng, điều chỉnh liên chỉnh sách

Cuộc vật lộn kéo dài, đầu năm 1981, xu hướng cải cách đã có triệu chứng cứu chữa được nền kinh tế. Suốt năm 1981 đến mùa thu 1985, nền kinh tế dần dần hồi phục, sản xuất phát triển, sức mua của đồng tiền được nâng lên, đời sống nhân dân có cơ cải thiện. Chế độ bao cấp một chứng mực nào đó được nói lỏng, hạch toán kinh doanh bắt đầu được áp dụng ở một số ngành dịch vụ như lương thực...

4 - Từ mùa thu 1985 đến cuối 1986.

Cuộc tổng điều chỉnh giá và đổi tiền tháng 9-1985 dành một đòn chi mạng vào nền kinh tế vừa tìm được định hướng. Xu hướng bảo thủ phần

kích các cải cách và kéo tình hình trở lại độ nguy hiểm không kém gì trước 1979. Sản xuất ngưng trệ. Bao cấp tiếp tục làm chủ. Giá cả tăng vọt, lạm phát « phi mã ». Nguy cơ suy sụp của nền kinh tế sờ sờ trước mắt.

Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã nhìn thẳng vào sự thật; đảng tự phê bình nghiêm túc và chính thức thông qua các nghị quyết đổi mới trên bình diện vĩ mô, trước hết là đổi mới về tư duy cơ chế kinh tế.

5 - Từ sau Đại hội VI đến nay.

Hai năm 1987, 1988 thực tế dành cho việc băng bó vết thương do sự kiện tai hại mùa thu 1985 gây ra bằng một loạt biện pháp mới, trong đó, xóa bỏ dần bao cấp, phát huy một số năng lực sản xuất kinh doanh của xã hội, bước đầu mở cửa trong giao thương đối ngoại và mời gọi nước ngoài đầu tư, phi quốc doanh hóa một số các ngành sản xuất hàng tiêu dùng và dịch vụ, công nhận quyền sử dụng ruộng đất và tự do lưu thông nông sản của nông dân sau khi nộp thuế, phi tập trung hóa một số ngành, nâng cao quyền tự chủ cơ sở sản xuất, dịch vụ và địa phương, từng bước dân chủ hóa đời sống xã hội v.v.

Có thể nói rằng mãi đến cuối năm 1988, các di sản tai hại nhất của sai lầm cũ, của cơ chế cũ mới bị đẩy lùi và như chúng ta biết, năm 1989 trình diện bộ mặt kinh tế - xã hội Việt nam nhiều nét mà có người gọi là « khởi sắc » - sự đánh giá này xác đáng chưa, có quá không là một chuyện, còn sự cải thiện của nền kinh tế - xã hội thì đã hiển nhiên.

Hiệu cách khác, sự nghiệp đổi mới đi vào cuộc sống từ 1989 trên quy mô rộng, với một chiều sâu nhất định và khi bài viết này đến tay bạn đọc, ven ven mới khoảng 15 tháng - tất nhiên, với 15 tháng mà đạt thành tích khá tốt phải là kết quả của một quá trình phấn đấu, có mặt thừa kế, có mặt phải thải loại vô cùng gian nan.

Cái thuận lợi lớn đối với chúng ta vào thời điểm này là nghĩa vụ của quân đội Việt nam trên nước bạn Cam-pu-chia đã hoàn thành: cái không thuận lợi đối với chúng ta là hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa lăm vào cơn khủng hoảng sâu sắc, có nơi chủ nghĩa xã hội và quyền lãnh đạo của đảng cộng sản, vai trò của nhân dân lao động bị xóa, ít nhất, bị thu hẹp hoặc bóp méo. Trên hiện tượng, cơn khủng hoảng mang nhiều nguồn gốc phức tạp, mà nhận thức sai lệch về chủ nghĩa xã hội, về vị trí lãnh đạo của đảng cộng sản, mà bệnh quyền lực cùng sự tha hóa của một số đảng cầm quyền tách rời nhân dân, cộng thêm sự điều chỉnh thiếu tự chủ, thiếu bước đi hiện thực, chịu tác động bên ngoài... giữ vai trò phá hoại lớn nhất.

Những xáo trộn cực kỳ nghiêm trọng trong một số nước xã hội chủ nghĩa hiện nay chứng tỏ nhu cầu hết sức bức xúc phải gấp rút đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội, về quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, cũng có nghĩa là phải bổ sung và cập nhật hóa nhận thức đó, quán triệt phương pháp luận của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học kết hợp với điều kiện lịch sử và thực tế của mỗi đất nước, phải phát hiện và xử lý đúng đắn các mâu thuẫn nảy sinh trong cuộc sống, đặt sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội gắn liền với lợi ích dân tộc, lợi ích nhân dân, lợi ích từng con người trên các bình diện nhân quyền, dân quyền cá nhân và vật chất lẫn tinh thần và gắn liền với sự không ngừng hoàn thiện đội tiên phong lãnh đạo trong một thế giới năng động do tốc độ nhảy vọt của khoa học, công nghệ và kỹ thuật thúc đẩy...

Trong vòng 15 năm — loại trừ tình trạng chiến tranh ở dạng và mức khác nhau kéo dài những 14 năm — chúng ta ít nhất bỏ lỡ **ba cơ hội lớn**.

Một, sau khi giải phóng hoàn toàn đất nước, nếu sớm có cái nhìn khoa học mác xít và được trang bị tư duy kinh tế đúng đắn, chúng ta đã sử dụng tốt nhất khí thế chính trị, khả năng huy động trí tuệ và tài năng của mọi công dân với những cơ sở vật chất kỹ thuật, tập quán và kinh nghiệm quản lý tương đối hiện đại của miền nam để đưa cả nước ta chiếm lĩnh vị trí kinh tế có hạng ở Đông Nam Á, dù cho Mỹ cấm vận, các đồng minh của Mỹ bao vây, dù cho Trung quốc thù địch và dù cho bọn phản động trong nước còn hung hăng nuôi ý định khôi phục chế độ tàn ngược của chúng. Sự phí phạm vô lý của cái — kể cả chất xám — đã là tài sản của nước Việt nam thống nhất, nảy sinh từ tính kiêu ngạo chiến thắng, từ trình độ “tự cấp tự túc” của tiểu nông và bệnh giáo điều tiểu tư sản liên minh với cơ thể quan giai cấp cấp phong kiến. Tình trạng đó đã đưa chúng ta đến chỗ xem thường lực lượng sản xuất, khoa học kỹ thuật mà kết quả là lẽ ra với thu hoạch trọn vẹn nhất chúng ta vươn lên thì chúng ta tụt hậu dần. Phải nói thẳng rằng mô hình xã hội chủ nghĩa mà miền bắc nước ta theo đuổi từ 1955 một mặt đường như sao chép của Liên xô và Trung quốc, một mặt do hoàn cảnh khách quan của nửa nước sau chiến tranh rất nghèo về hạ tầng cơ sở và tiềm lực, trình độ tri thức chung còn thấp lại phải dốc sức chỉ viện cho cách mạng miền Nam, giúp đỡ cách mạng Lào và Cam-pu-chia, đồng thời chống lại chiến tranh phá hoại ác liệt của địch. Cho nên mô hình đó khó phát huy khả năng. Song điều đáng tiếc là đại thắng 1975 mở ra một chân trời mới mà đảng ta không đủ nhạy bén nắm bắt các nhân tố mới rất lớn lao. Ở đây, tư duy giáo điều, bộ máy quan liêu, đội ngũ cán bộ đảng viên lăm sâu vào cơ chế cũ kỹ, công tác tổ chức xơ cứng gánh phần trách nhiệm nặng.

lại, sau cơn chấn động 1978 - 1979, lẽ ra chúng ta sớm tỉnh ngộ, trở lại các quy trình xây dựng kinh tế - xã hội - tuy đã mất mát không ít cơ sở và con người, nhưng chưa phải đã quá muộn. « Tháo gỡ » chấp vá, vì mô thành đạt một mức bị vì mô ngấm trở, thậm chí, đập tan. Một lần nữa, các bệnh cũ lại gây lỗi lầm.

Ba, tình hình năm 1984 và đầu năm 1985 sáng sủa dần, nhưng thay vì phát huy nó, chúng ta trầm lên cho nó bóng đen của tông điều chỉnh giá vô cùng chủ quan, duy ý chí, mệnh lệnh hành chính. Nguyên nhân của 10 năm trì trệ, truy cho cùng, chỉ là một.

Thật may mắn, Đại hội lần thứ VI của Đảng đã mở đầu công cuộc đổi mới nhằm thoát khỏi trì trệ, khủng hoảng và tạo bước phát triển mới. Điềm những bước thăng trầm của 15 năm - còn quá sơ lược đi nữa - cũng cho chúng ta nhiều kinh nghiệm quý.

Cả nước đang bắt gặp tia sáng ban đầu. Vấn đề chắc chắn không dừng ngang mức các con số khích lệ về sản xuất lương thực, bình ổn vật giá, hạ tỷ lệ lạm phát... Vấn đề ở chỗ, như người xưa nói: dùng đồng làm gương có thể sửa sang áo mão ngay ngắn; dùng lịch sử làm gương có thể biết thình suy, thành bại.

Náng niu tia sáng ban đầu tức nâng niu bao khổ công, bao lao động, bao đau đớn dễ có được tia sáng ấy...

15 năm, xét trên một mặt nào đó, là người thầy lớn của chúng ta. Nó dạy chúng ta phải tránh bệnh giáo điều, sao chép mô hình nơi khác chụp lên hiện thực nước ta, phải xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể nước ta để đề ra mục tiêu từng thời gian, chiến lược và chiến thuật thực hiện mục tiêu, bố trí lực lượng thích hợp dồn sức cho mục tiêu, không học lõm, nghe lõm, bắt chước một cách mù quáng. 15 năm mà hết 13 năm lặn

đạn, truy cho cùng, do bệnh giáo điều ngự trị từ quan điểm đến tổ chức xã hội ta. Cái gọi là « lập trường » thực sự không phải lập trường vô sản, càng không phải lập trường vô sản Việt nam. Cải tạo, quốc doanh hóa, hợp tác hóa đồng loạt, bất chấp điều kiện cụ thể, bất chấp hậu quả là những thứ đưa chúng ta gần với phong kiến. Còn nhiều thứ nữa: chủ nghĩa lý lịch, tiếng nói phản quyết một sự việc to và nhỏ không phải của công luận, mà là của đôi người quyền lực... Cứ nhớ nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng đề ra mục tiêu 20 triệu tấn lương thực mà gần 15 năm sau chúng ta mới vươn tới thì đủ thấy chúng ta duy tâm đến mức nào!

Nguy cơ giáo điều cũ tạm coi như mất sức nặng đe dọa cuộc sống của đất nước, nhân dân và Đảng ta - tuy chưa phải không còn gây hiểm họa - thì một hiện tượng-giáo điều mới lại ra đời. Nó hô hào: Đông Âu cải tổ. Liên xô cải tổ, Việt nam cũng nên theo gương.

Dại một lần đã làm hại gần 15 năm - nếu tính ở miền bắc từ 1955 thì dài hơn - không ai lại dại như thế lần thứ hai. Cái gì xảy ra ở Đông Âu? Phần ung nhọt cần cắt bỏ, quả là đúng. Nhưng, một khi phạm trù đổi mới bị phá vỡ, đại loạn diễn ra, chủ nghĩa xã hội khó tồn tại đã đành, ngay nền độc lập quốc gia, nền dân chủ và đời sống vật chất của mọi công dân lương thiện bị xâm phạm, liệu ai là kẻ có lợi? Phải chăng nhiều đảng, nhiều tổ chức tung các loại tin, giả và thật lẫn lộn; phải chăng những cái gọi là « tài liệu » nhằm vu khống những người trung thực được suy tôn thành chính thống là cái mà những người muốn tạo lập xã hội lành mạnh, tốt đẹp mong đợi? Những phần tử xấu, họn cơ hội sẽ lợi dụng sự bất bình dưới nhiều dạng và giống như tay phù thủy, đảo ngược tất cả.

Chúng ta cần hiểu rõ và tỉnh táo đối với bài học lớn này. Chúng ta tuy chưa ra khỏi vòng khó khăn, phức tạp; song đã biết mình phải làm gì. Có người lấy Thái lan để dă kích bước đi còn chậm của ta. Chúng ta không cần phân bua về hoàn cảnh Thái lan khác ta. Nhưng, chúng ta tin, theo đà phát triển của năm 1989, Việt nam không «đội sỏ» mãi trong hàng ngũ các quốc gia Đông Nam Á—một niềm tin có cơ sở khoa học. Tôi chỉ nêu một ví dụ nhỏ: Việt nam là nước xã hội chủ nghĩa và nước thuộc thế giới thứ ba nợ nước ngoài thấp nhất—hiện, ta nợ 3 tỷ đô la và 8 tỷ rúp (nếu theo tỷ giá rúp so đô la do chính phủ Liên xô công bố, tức một đô la ăn 6 rúp, thì số nợ rúp khoảng 1,3 tỷ đô la) trong khi tổng sản phẩm xã hội khoảng 16 tỷ đô la.

Chắc chắn rằng điều quan trọng hàng đầu đối với vận mệnh quốc gia và đời sống nhân dân Việt nam là tình hình phải được ổn định. Chúng ta hiểu phạm vi ổn định khá rộng: nhà nước không xáo trộn chính sách đổi mới như sự kiện mùa thu 1985, không bị một vài hiện tượng chệch choạc nơi này nơi khác mà khôi phục chế độ bao cấp, tập trung hành chính, trái lại phải đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp đổi mới, lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo các chính sách, thay thế bộ máy quản lý công kênh, nhiều tầng nấc bằng một bộ máy năng động, sớm công bố cương lĩnh chính trị và chiến lược kinh tế—xã hội dài hạn, sớm ban hành luật pháp, thực hiện cải cách dân chủ quy mô lớn trước hết qua cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp và qua các đoàn thể, tổ chức quần chúng, chỉnh đốn đảng lãnh đạo theo phương châm tách lãnh đạo bằng phương hướng, tri tuệ ra khỏi quyền lực hành chính, xem trọng chất lượng đảng viên hơn số lượng—không biến đảng thành

một tổ chức quần chúng thông thường mà gồm như tinh hoa của xã hội. Ổn định, như kinh nghiệm nhiều nước xã hội chủ nghĩa cho thấy, phải ăn sâu trong ý thức trách nhiệm từng công dân và xác lập quan điểm: ổn định để đổi mới, đổi mới để ổn định—hai vế của một thể thống nhất. Ổn định không có nghĩa là không chấp nhận những thay đổi cơ bản, cần thiết về một loạt vấn đề rất then chốt: quan điểm xây dựng đất nước trong điều kiện nội tại và thế giới từ nay trở đi, sự phân công trách nhiệm lãnh đạo và quản lý xã hội dưới ánh sáng của tiến bộ khoa học, bố trí lại cơ cấu và hệ thống kinh tế—xã hội, kể cả bố trí con người theo tiêu chuẩn đổi mới... Đổi mới, ngược lại, không có nghĩa là phủ nhận tất cả, đảo lộn tất cả, ồn ào mà chẳng mang lại lợi ích gì cho đất nước, nhân dân, thành một trào lưu vô chính phủ, vô trách nhiệm vốn là môi trường tốt cho bọn cơ hội phá hoại sự nghiệp của nhân dân, của dân tộc.

Một điều khác quan trọng không kém là trục ra khỏi tư duy đổi mới sự sợ hãi dân giàu. Công bằng xã hội phải hình dung khoa học hơn trong điều kiện mà nhiệm vụ lớn nhất của đất nước là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật—cần vài thập kỷ. Thu nhập chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư—kéo theo khả năng tiêu dùng của họ—là cái có thật, chỉ ngăn ngừa các hành vi phi pháp. Còn sức thúc đẩy xã hội không phải hạ người thu nhập cao và tất nhiên chính đáng xuống thấp và nâng người thu nhập thấp lên cao. Đừng nhìn công bằng xã hội theo lối phong kiến—chính đó mới là không công bằng: người lao động giỏi hưởng thụ như người lao động kém; ngành làm ăn lỗ vẫn được đối xử ngang ngành làm ăn giỏi, có lời; kẻ lười và người siêng đồng đẳng. Nếu thế thì chẳng những

xã hội không có công bằng đích thực mà, về đạo lý, còn khuyến khích sự dốt nát, chây lười.

Sợ hãi dân giàu cũng giống sợ hãi khu vực giàu. Bài học nhãn tiền đối với chúng ta là nếu đồng bằng sông Cửu long không phải là trọng điểm lúa số 1, nếu thành phố Hồ Chí Minh không phải là trung tâm kinh tế số 1 của nước ta — gọi thành phố Hồ Chí Minh là thủ đô kinh tế cũng chẳng sai lắm gì, như Niu-ôóc đối với Oa-sinh-ton, như Bom-bay đối với Niu Đê-li, như Thượng hải đối với Bắc kinh, như Ka-ra-chi đối với I-xma-la-bát... — thì cả nước khó thoát khỏi cơn khủng hoảng như vừa rồi. Từ Quảng nam trở vào, năm qua chiếm 80% tỷ lệ giá trị xuất khẩu của nước ta, hiện thực ấy nhất định giúp chúng ta hiểu đúng vai trò, vị trí kinh tế của từng vùng, từng miền. Gạo Lạng sơn, Hà nội không thiếu, thiên tai nặng từ Quảng nam ra Thanh hóa năm 1989 mà giá gạo vẫn ổn định, Quảng trị có thể xuất khẩu gạo... tất cả cho thấy làm kinh tế phải có khu vực quá đăm và hiệu quả cuối cùng thuộc về cả nước.

Tất nhiên, phải tiến tới chính sách thuế điều tiết để nhà nước đủ ngân sách lo các nhu cầu phúc lợi toàn xã hội. Tiện thể, tôi xin nói một suy nghĩ: chúng ta chống bao cấp trong sản xuất, kinh doanh trong khi bất kỳ chính phủ nào cũng phải bao cấp

khu vực đường sá, cầu cống, khu vực giáo dục, y tế, khu vực liên quan đến người già, trẻ em, người mất sức lao động, tàn tật, bệnh hiểm nghèo và người hưu trí. Phải bao cấp cái đáng và nhất thiết cần bao cấp, và phải xóa bao cấp cái nhất thiết không được bao cấp.



Năm 1990, kỷ niệm 15 năm đất nước hoàn toàn giải phóng, năm đầu của thập kỷ chót thế kỷ 20, đối với nhân dân Việt nam, là cơ hội nhìn sau để thấy trước. Đó là năm đổi mới thứ 4 mà kết quả của nó sẽ được nâng lên thành những nguyên tắc lớn tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng.

Khó khăn trước mắt còn chồng chất. Nhưng, tiền đề công nghiệp hóa — trên thế mạnh nông nghiệp theo nghĩa rộng — đã tương đối đủ. Đại hội lần thứ VII của Đảng sẽ đánh dấu bước biến đổi sâu xa của nước ta qua phương hướng công nghiệp hóa thích hợp, hiện thực.

Với tất cả sự dè dặt, chúng ta vẫn lạc quan về tương lai xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt nam, tương lai lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam theo học thuyết Mác — Ăng-ghe-n — Lê-nin — Hồ Chí Minh.

Giải pháp đổi mới giáo dục

HỒ NGỌC ĐẠI *

GIÁO dục là một thể chế xã hội và là thể chế bảo thủ nhất. Đổi mới giáo dục dễ vấp phải trở ngại từ phía người tốt, đầy thiện chí, hơn là từ kẻ xấu. Đó là những người thuộc thế hệ già hơn, đã "chính thức" là họ, với nếp nghĩ và cách làm đã làm nên bản thân họ. Với họ, những vấn đề giáo dục đã quá quen thuộc, đến mức hiển nhiên như những lẽ phải thông thường trong cuộc sống xưa nay của chính họ.

May sao, chúng ta sống trong một thời đại đầy biến động trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội, đến tận nơi sâu thẳm nhất của mỗi cá nhân. Vấn đề giáo dục đã được đặt lên chương trình nghị sự của tất cả các chính phủ. Đối với chúng ta một giải pháp đích thực đổi mới nền giáo dục phải được dẫn dắt bởi một hệ thống quan điểm lý luận như một giải pháp lý luận, rồi phải được thực thi bằng một kỹ thuật hiện đại ngang tầm lý luận như một giải pháp kỹ thuật, nhằm tổ chức lại toàn

bộ nền giáo dục theo một nguyên lý mới như một giải pháp về tổ chức

Xin hãy bắt đầu từ lịch sử xa xưa.

Các nền giáo dục đã có đều cho số ít. Nếu có mở rộng số người được hưởng giáo dục thì cũng chỉ vì lợi ích của số ít (giai cấp thống trị). Tuy nhiên, lịch sử bao giờ cũng đề một kẻ hở: nguyện vọng ích kỷ thế nào cũng phải thể hiện một cách vật chất. Chính sức mạnh vật chất này rồi sẽ từ kẻ hở kia mở thành một lối đi.

Nền sản xuất càng thấp thì sự phân hóa xã hội cũng càng thấp. Với nông nghiệp lạc hậu — thủ công nghiệp thì chỉ phân hóa đến mức dòng họ, một thứ cộng đồng thô sơ. Nếu mô tả theo hình ảnh của Mác thì họ hao hao nhau như những củ khoai tây trong một bao tải khoai tây. Họ còn ở bên cạnh nhau chừng nào còn có cái bao tải kia, tức là nhờ có một sức mạnh "áp đặt từ bên ngoài" bằng

* Giáo sư, tiến sĩ tâm lý học

các điều kiện tự nhiên (vùng đất, đồng màu...) hay các điều kiện xã hội còn kém phát triển

Nền sản xuất khi đã vượt qua được cung cách làm ăn tự cung tự cấp trong phạm vi dòng họ (gia đình) tiến tới nền sản xuất đại công nghiệp, thì sự phân hóa xã hội càng sâu sắc. Lúc ấy cần có một cơ chế liên hệ mới: phân công - hiệp tác. Cơ chế đó triển khai theo lộ trình của mình thì sẽ đạt đến phạm trù cá nhân. Đại công nghiệp và cá nhân - đó là hai thành tựu quan trọng nhất đặc trưng cho thế kỷ 18 (1).

Các cuộc cách mạng trước đây đều là của số 11. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng đầu tiên của số đông. Nhưng cũng như mọi cuộc cách mạng trong lịch sử, cách mạng xã hội chủ nghĩa không bao giờ tách khỏi những gì đã có, hơn nữa, còn ý thức được rằng "điều quan trọng trước tiên là phải giữ lấy những thành quả của văn minh" (2). Nếu còn chưa kịp có những gì mà lịch sử nhân loại đã đạt được, thì trước hết bằng cách nào đó phải đạt bằng được những gì đã có. Lịch sử là quá trình phát triển tự nhiên, không thể nhảy cóc được (3).

Mọi cuộc cách mạng xưa nay không bao giờ chỉ là một thao tác lật ngược, mà là một quá trình biến đổi cơ bản về nguyên lý. Ví dụ, các giai cấp công - nông ở buổi đầu cách mạng còn với tư cách là các giai cấp quá khứ (về cả lịch sử lẫn triết học) thì cùng với sự vận động cách mạng, họ (với tư cách là giai cấp) sẽ trở thành một nhân vật mới, lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử! Họ (nói đúng hơn, cuộc cách mạng của chính họ) sẽ tự tạo ra bản thân mình theo đúng nguyên lý của mình. Mục tiêu của giáo dục xã hội chủ nghĩa chính là đào tạo nhân vật này. Nhân vật này không phải là bất cứ nhân vật nào đã có trong quá khứ. Lịch sử thừa hưởng

quá khứ giống như hoa thừa hưởng toàn bộ lịch sử phát triển của cây, mà không học đòi (mô phỏng) theo bất cứ bậc tiền bối nào trong quá khứ (mầm - chồi - lá). Cuộc cách mạng nào cũng bắt đầu bằng hành vi phủ định, rồi sau đó mới là một quá trình khẳng định bằng chính nhân vật do mình tạo ra. Chứng nào quá trình cách mạng đạt đến hình thái chính thức, phù hợp với khái niệm của mình (là chủ nghĩa xã hội), thì chứng đó nhanh vật mới (con người xã hội chủ nghĩa) mới đạt đến hình thái chính thức, xứng đáng với tên riêng của mình (tên của nhân vật lịch sử) với tất cả những nét độc đáo của riêng mình. Còn bây giờ, vì là một nhân vật chưa hề có trong lịch sử, nên kinh nghiệm chỉ có tư cách nói về sự phủ định, chứ đâu đã đủ sức nói về sự khẳng định.

Một trong những ý nghĩ ngây thơ nhất (tất nhiên, rất chân thành) là hình dung nhân vật mới theo các nhân vật lịch sử trước đây, chỉ cần giữ lấy những ưu điểm và gạt bỏ những khuyết điểm của họ. Đó là tư duy kiểu Pru-đông mà Mác từng phê phán trực diện. Họ không thấy rằng, mỗi khuyết điểm ấy cũng tự nhiên như những ưu điểm kia. Nếu gạt bỏ khuyết điểm này thì đồng thời cũng thủ tiêu luôn cả cái thể thống nhất hữu cơ là nhân vật lịch sử, tức cũng là thủ tiêu luôn sự phát triển lịch sử (4).

Trong giáo dục cần phân biệt hai khái niệm này: nhân vật lịch sử (hay nhân vật thời đại) và mỗi cá nhân cụ thể, như một bản trích từ nhân vật lịch sử kia. Giáo dục triển khai trên các cá nhân cụ thể, nhưng mục tiêu

(1) Xem C. Mác: *Sự khôn ngoan của triết học*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, tr. 131

(2) C. Mác: *Sự khôn ngoan của triết học*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1962, tr. 141

(3) C. Mác: *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1973, Quyển 1, tr. 19-20

(4) Xem C. Mác: *Sự khôn ngoan của triết học*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, tr. 140

sâu xa của giáo dục là đào tạo nên nhân vật lịch sử kia. Bởi vậy, hy vọng lớn nhất để hình dung được hoàn cảnh lịch sử của nhân vật mới (với tư cách là mục tiêu giáo dục xã hội chủ nghĩa) là nêu lên những tư tưởng nhằm định hướng và giới hạn cho nhân vật lịch sử.

Do nhu cầu của xã hội hiện đại, giáo dục nhà trường trở nên máu thịt của đời sống cá nhân, chứ không phải là một thứ «sang trọng», «xa xỉ», phụ thêm vào. Ngày nay, 100% dân cư phải đi qua cổng nhà trường. Riêng một sự thay đổi về lượng này cũng đã nói lên sự khác biệt về chất của nền giáo dục mới so với nền giáo dục dành cho 5% dân cư trước đây. Vì vậy, dù có đem phân phát nền giáo dục cũ cho số đông dân cư (thậm chí cho cả 100% dân cư) thì hoàn toàn vẫn còn chưa phải là giải pháp đích thực. Một lý do: số đông dân cư trước đây còn kém phát triển nên tương đối đồng nhất. Còn số đông hiện đại là một thể thống nhất của mọi khác biệt do phân hóa tạo ra. Nhưng tất cả đều bị khoanh lại trong một giới hạn (là độ) do nguyên lý thống nhất chi phối. Ví dụ, tất cả ô tô đủ loại đủ kiểu trên cả hành tinh đều khác biệt, nhưng lại thống nhất ở nguyên lý ô tô. Cũng vậy, mọi sự khác biệt của các nền giáo dục ở các nước trên thế giới đều đồng nhất ở tính nhân loại của trình độ hiện đại, tức là phải lấy văn minh đại công nghiệp làm mặt bằng. Giáo dục hiện đại ở nước nào cũng có trách nhiệm và khả năng làm cho trẻ em vượt qua giới hạn tự nhiên của gia đình, địa phương, quốc gia, đến với trình độ đương thời của thế giới.

Ngày trước, ở trình độ tiểu nông - thủ công nghiệp, chẳng đáng kể độ chênh lệch về năng lực giữa thợ rèn rèn cái xẻng với người nông dân dùng cái xẻng ấy. Còn ngày nay, trình độ làm ra máy tính và trình độ dùng

máy tính ấy lại vô cùng xa nhau. Đó là hậu quả tự nhiên của cơ chế phân công - hiệp tác của nền sản xuất đại công nghiệp. Cơ chế này sẽ đẩy sự phân hóa dân cư tới giới hạn cá thể hóa. Khả năng cá thể hóa này buộc phải phân hóa quá trình giáo dục cho phù hợp với các đặc điểm từng cá nhân người học. Làm như thế, nền giáo dục ngày càng được nhân đạo hóa. Để thỏa mãn được tất cả những yêu cầu có tính thời đại và trên phạm vi toàn thế giới, như nhân loại hóa, nhân đạo hóa và cá thể hóa, thì về mặt thực tiễn có tính chất đối nội phải dân chủ hóa nền giáo dục.

Nhà trường cổ truyền lấy ông thầy làm trung tâm. Còn nhà trường hiện đại phải xuất phát từ học trò và rút cục phải đi đến học trò. Học trò là linh hồn và lẽ sống của nhà trường.

Nhà trường cổ truyền đào tạo học trò theo khuôn mẫu người khác (thường là kẻ quân tử, bậc thánh hiền...). Còn nhà trường hiện đại thì đào tạo mỗi em thành chính nó. Đó là các cá nhân có một không hai, một bản trích phân hóa từ nhân vật lịch sử. Thực ra, không nên cường điệu quá đáng sự khác biệt này, vì như Mác nói, xét về nguyên lý thì người bóc vác khác với nhà triết học còn ít hơn chó giữ nhà khác chó săn (5). Thế nhưng dứt khoát phải vạch ra sự khác biệt giữa các cá nhân hiện đại với nhau và so với các bậc thánh hiền thuở trước: một đẳng là sự khác biệt trong «vòng phân» của một nguyên lý và đẳng kia thuộc hai nguyên lý khác nhau.

Nêu lên được những tư tưởng chỉ đạo là một bước cực kỳ quan trọng. Nếu định hướng lý luận sai, thì càng làm tốt càng sai, càng đi xa càng xa mục tiêu. Thế nhưng, «tư tưởng căn bản không thể thực hiện

(5) Xem C. Mác: *Sự khôn cùng của triết học*. Nxb Sự thật Hà Nội, 1962, tr. 148

được gì hết. Muốn thực hiện tư tưởng thì cần có những người sử dụng lực lượng thực tiễn (6). Tôi hiểu lực lượng thực tiễn ở đây là sức mạnh vật chất mà cốt lõi là kỹ thuật. Thời nào cũng vậy, kỹ thuật là thước đo chất lượng văn minh: chất lượng hàng hóa, chất lượng trí khôn, chất lượng người nói chung.

Kỹ thuật của nền sản xuất tiêu nông thể hiện ở các công cụ thủ công thô sơ, gắn liền với sức mạnh tự nhiên của cơ bắp, còn « công nghệ » của nó thì trông vào một kinh nghiệm của cá nhân (lão nông).

Nền sản xuất đại công nghiệp không còn lệ thuộc vào những đặc điểm thiên nhiên của cơ thể (người và súc vật). Kỹ thuật của nó thể hiện chất lượng trí khôn thuần túy người. Trí khôn ấy phân giải quá trình sản xuất thành các yếu tố cấu thành, rồi tổ chức thành công nghệ. Ngày nay, mọi sự đổi mới trong sản xuất phải bắt đầu rồi định hình lại ở công nghệ.

Công nghệ là thành tựu của trí khôn được tu dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, theo cơ chế phân công-hiệp tác của xã hội hiện đại. Ban đầu, công nghệ là thành tựu trong « phòng thí nghiệm » khoa học, do các chuyên gia am hiểu nhất thiết kế nên. Sau đó, tùy theo khả năng kiểm soát mà chuyên gia dần xuống dưới. Đó là một tiến trình từ trên xuống (khác với tiến trình từ dưới lên của kinh nghiệm tự phát trong đời sống xã hội xưa nay).

Phỏng theo tình hình sản xuất vật chất có thể hình dung được trạng thái giáo dục đương thời. Với nền sản xuất tiêu nông gia trưởng, nhà trưởng có kỹ thuật « thầy giảng-trò ghi nhớ ». Mọi sự trông cậy vào đặc điểm cá nhân ông thầy đứng lớp. Nay với nền văn minh công nghệ trong sản xuất, liệu có một công nghệ tương ứng cho quá trình giáo dục không?

— Có. Bằng con đường nghiên cứu khoa học trong « phòng thực nghiệm » trên hàng ngàn trẻ em bình thường, liên tục 20 năm, tôi và tập thể nghiên cứu của mình đã thiết kế dần được công nghệ giáo dục. Có thể kể ra các giai đoạn sau:

— 1969 — 1985: Nghiên cứu trong « phòng thực nghiệm » (trong đó có 8 năm nghiên cứu ở trường 91, Mát-xơ-va).

— Từ 1985 chúng tôi đã đưa dần về địa phương dưới hình thức chuyên gia công nghệ (còn gọi là chế tạo thử) rồi mở rộng có tính chất đại trà từ năm 1988 (ở huyện Yên Dũng, Hà Bắc, ở huyện An Hải và quận Ngô Quyền, Hải Phòng). Năm 1989 đã có hàng ngàn lớp với hàng chục ngàn học sinh trong 22 tỉnh và thành phố khắp ba miền đất nước làm quen với công nghệ giáo dục.

Một đoạn đường 20 năm liên tục chuyên nghiên cứu sâu vào những vấn đề tâm lý — giáo dục, trên hàng chục ngàn trẻ em bình thường ở rất nhiều vùng văn hóa khác nhau, chúng tôi vẫn còn phấp phỏng, phải tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh. Không được làm liều trong giáo dục! Một sai lầm trong giáo dục, một hành vi vô đoàn theo quyền uy hành chính đơn thuần, không thông qua thực nghiệm khoa học gây hậu quả vô cùng nặng nề cho hàng triệu người trong hàng thập kỷ.

Khi 100% dân cư phải đi qua công trường phổ thông, thì tình hình thay đổi tận gốc mà tôi gọi là thay đổi về nguyên lý. Vì vậy, giải pháp đổi mới giáo dục phải là một giải pháp tổng thể, triệt để về lý luận, hiện đại về kỹ thuật (công nghệ) và hình thành một hệ thống tổ chức phù hợp! Không thể bằng kinh nghiệm của số đông mà hình dung ra nền giáo dục

(6) C. Mác và Ph. Ăng-ghen *Các định mệnh lịch sử*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963 tr. 202

mới, vì như không thể dựa vào cái xe bò mà chế tạo cái ô tô. Hai nguyên lý khác nhau!

Giáo dục trước hết là một vấn đề xã hội — chính trị, còn giải pháp đời mới thì phải là giải pháp khoa học (bằng thực nghiệm). Giải pháp khoa học thể hiện ở hệ thống khái niệm cần có giải pháp. Nhưng trong nền văn minh hiện đại, khoa học đi liền sang kỹ thuật, cho nên phải có công nghệ thực thi, như một khâu trong quá trình nghiên cứu khoa học. Không có công nghệ thực thi thì mọi tư tưởng lý luận đều vô ích! Nhưng công nghệ cũng chỉ mới là cái lõi thép của hệ thống vấn đề cần có giải pháp.

Từ năm 1981 tôi đã gửi Bộ giáo dục Đề cương 9 điểm như một giải pháp tổng thể cho giáo dục hiện đại:

Ba bước: trung ương — địa phương — đại trà.

Ba mặt: nghiên cứu — đào tạo — chỉ đạo.

Ba nhân vật: học sinh — giáo viên — cha mẹ học sinh và những nhân vật khác.

Cả 9 điểm ấy đều đã có giải pháp. Hiện nay, Trung tâm thực nghiệm giáo dục phổ thông (Giảng võ, Hà nội) đang thực thi một giải pháp tổng thể cho toàn bộ giáo dục phổ thông. Riêng với cấp I, giải pháp đó đang thực thi từng bước ở cả 22 tỉnh. Kết quả 5 năm qua cho thấy giải pháp có thể tin cậy được. Cán bộ quản lý, giáo viên và phụ huynh học sinh hoan nghênh và đáng mừng nhất là được trẻ em chấp nhận. Trẻ em! Đã có lần tôi nói, nhìn vào trẻ em tôi thấy dân tộc. Nay, tôi thấy thêm, trẻ em còn là cứu tinh của dân tộc nữa! Trẻ em được giáo dục như thế nào, dân tộc sẽ như thế ấy! Cần phải cư xử với trẻ em hiện đại một cách xứng đáng như đối với toàn dân tộc!

SỰ BUNG RA...

(Tiếp theo trang 64)

ký tại cơ quan công chứng, để bảo lãnh cho cương vị hoạt động của mình trong quỹ

— Cần quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận lãnh đạo quỹ tín dụng như hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban điều hành, tránh tình trạng « vừa đá bóng, vừa thổi còi » Đồng thời, cũng cần quy định một người không được cùng một lúc tham gia ban lãnh đạo ở nhiều quỹ tín dụng. Nhiệm kỳ của hội đồng quản trị, ban kiểm soát nên là 2 năm, không nên quy định một năm như trong bản điều lệ mẫu của Ngân hàng nhà nước thành phố Hà nội.

★

Qua số liệu thống kê của 15 tỉnh và thành phố, hiện có 302 quỹ tín dụng

nội thành hoạt động với số dư tiền gửi 373 tỉ đồng. Riêng ở Hà nội có 20 quỹ với số dư 35 tỉ, thành phố Hồ Chí Minh có 98 quỹ với số dư 226 tỉ. Đây là một lực lượng kinh doanh tiền tệ — chủ yếu bằng tiền mặt — không thể coi thường. Sự « sập tiệm » của một vài quỹ sẽ gây tác động dây chuyền đến nhiều hoạt động kinh tế và trật tự xã hội. Bởi vậy, Nhà nước cần quy định, sắp xếp lại mạng lưới các quỹ tín dụng trên cùng một địa bàn theo hướng gọn, mạnh, và sớm ban hành những quy chế cần thiết để vừa tăng cường sự kiểm kê, kiểm soát, vừa tạo điều kiện cho những tổ chức này kinh doanh đúng hướng, nhằm góp phần ổn định tiền tệ và phục vụ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ngày càng phát triển.

Một số vấn đề về chính sách xã hội đối với thanh niên hiện nay

VŨ MÃO *



HÌNH sách xã hội đối với thanh niên hiện nay giữ một vị trí quan trọng đặc biệt trong công tác dân vận của Đảng. Ngày nay, muốn thanh niên vững tin vào Đảng, gắn bó với chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, thì chỉ dừng lại ở chỗ giáo dục « lý tưởng, truyền thống » là không đủ, mà phải xây dựng và thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với họ. Không thực hiện tốt các chính sách xã hội, không mang lại lợi ích thiết thực cho họ trong hiện tại thì những mô hình xã hội tốt đẹp trong tương lai chỉ còn là thứ lý thuyết khô cứng, không còn đủ sức hấp dẫn họ.

Để có được một hệ thống chính sách xã hội nhằm phát huy mạnh mẽ và nhanh chóng tiềm năng của tuổi trẻ trong công cuộc xây dựng đất nước, theo tôi nên chú ý một số điểm sau đây :

1 - Nhìn nhận và đánh giá đúng vai trò thanh niên trong xã hội. Nghị quyết 26 của Bộ chính trị (khóa V) đã đánh giá một cách cơ bản và toàn diện về thanh niên nước ta, xác định

rõ vai trò to lớn của họ trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nhưng nghị quyết này không được triển khai thấu đáo tới các ngành và các cơ sở, nên trong xã hội chưa có được sự nhìn nhận và đánh giá đúng đắn vai trò của thanh niên theo quan điểm của Đảng.

Hiện nay, hơn 17 triệu thanh niên có mặt trên tất cả các lĩnh vực sản xuất công nông nghiệp và hoạt động kinh doanh dịch vụ, hoạt động văn hóa, quốc phòng. Lực lượng lao động trẻ chiếm 47% lao động xã hội. Đặc biệt ở một số ngành như sản xuất nông nghiệp, khoa học kỹ thuật và trong quân đội thanh niên chiếm từ 60 đến 90%. Lực lượng lao động trẻ được phân công đứng ở mũi nhọn nhiều ngành sản xuất, xây dựng cơ bản, ở các điểm chốt trên biên giới, hải đảo... Trên tất cả các trận tuyến khác nhau, thế hệ thanh niên hôm nay đều giữ vai trò xung kích và đều hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc

(*) Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội và Mặt đồng nhà nước

Đối với tương lai, thế hệ thanh niên hiện nay sẽ là lớp người tiếp nhận sự bàn giao của các thế hệ cha anh, những người cộng sản Việt nam đã khai sáng ra đất nước này, để điều hành đất nước. Và khi đã thay thế cha anh điều hành đất nước, thì chính họ, những người thừa kế chứ không phải chúng ta, sẽ quyết định tương lai của đất nước này. Trên đất nước này, họ sẽ xây dựng một cuộc sống như họ muốn và như họ có thể.

Cho nên, chính sách xã hội trước hết phải cụ thể hóa quan điểm đúng đắn của Đảng đối với thanh niên thành những văn bản pháp quy. Thông qua các chính sách cụ thể áp dụng trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, hôn nhân gia đình, việc làm, phân phối các nguồn phúc lợi xã hội, đào tạo và sử dụng cán bộ trẻ v.v. mà khẳng định vai trò xã hội của thanh niên, điều chỉnh, uốn nắn những nhận thức không đúng trong xã hội đối với thanh niên, động viên toàn xã hội tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ.

2 - Giúp thanh niên có định hướng đúng đắn về cuộc sống, trên cơ sở định hướng đó mà chủ động tự tổ chức lấy đời sống vật chất - tinh thần của bản thân mình, gia đình mình. Chính sách xã hội phải tạo ra những thuận lợi mới, những cơ hội mới để giúp thanh niên trong việc mưu cầu hạnh phúc.

Chủ nghĩa giáo điều và chế độ bao cấp cũ trong một thời gian khá dài đã làm cho tuổi trẻ nước ta mất dần tính độc lập trong tư duy và thụ động trong cuộc sống. Về tư duy, tuổi trẻ bị áp đặt cách suy nghĩ của người lớn tuổi. Về "hành động mưu sinh", họ bị trói buộc bởi hàng chục, hàng trăm những quy định vô lý.

Lấy thí dụ: Đồng đảo thanh niên hiện nay muốn được thông tin đầy

đủ, trung thực và kịp thời về tình hình các nước xã hội chủ nghĩa, và âm mưu bọn đế quốc, về dự báo tương lai đất nước ta trong thập kỷ 90 và năm đầu thế kỷ 21 để định hướng một cách chủ động tương lai mình. Nguyên vọng này rất chính đáng và rất cần thiết, nhưng tuổi trẻ nước ta ở các cơ sở, địa phương rất đói thông tin. Tình trạng thông tin yếu kém ở nước ta hiện nay đang gây một hổng hụt lớn trong nhận thức, tư duy của tuổi trẻ. Vậy chính sách xã hội ở đây phải được xây dựng ra sao để giúp thanh niên ta khắc phục sự hổng hụt này

Một thí dụ khác: Một bộ phận không nhỏ thanh niên ta hiện nay có tài năng và ý chí trong việc tổ chức sản xuất, kinh doanh, muốn được nhà nước tạo những cơ chế, những chính sách thông thoáng để phát triển. Nhưng chính sách, cơ chế của ta, tuy đã sửa đổi, vẫn còn nhiều ràng buộc. Chẳng hạn, không ít thanh niên muốn chuyển chỗ ở đến nơi mới để thuận tiện cho việc mở trang trại hoặc xí nghiệp nhỏ, hoặc kinh doanh dịch vụ, nhưng quy định về quản lý hộ khẩu, về chuyển vùng của ta hãy còn nhiều hạn chế ngặt nghèo. Một bộ phận thanh niên khác muốn tự đi tìm việc làm ở nước ngoài, hoặc tự ra nước ngoài xem xét cách sản xuất kinh doanh các ngành mũi nhọn mang lại nhiều lãi như ngành điện tử... để trở về xây dựng những cơ sở sản xuất trong nước, nhưng quy định về xuất cảnh của ta chưa phải đã dễ dàng. Với người này, còn bị khó khăn trong việc xuất bản tác phẩm, hoặc bán những phương án, những sáng chế của mình. Với người khác thì không chủ động xây dựng gia đình trẻ theo ý mình được vì nhiều lý do, trong đó có lý do nhà ở v.v. và v.v.

Để giúp thanh niên thoát ra khỏi những trói buộc của những quy định cũ, cơ chế cũ, chính sách xã hội phải

thực sự giải phóng cá nhân họ, nhà nước phải nhanh chóng rà soát lại và xóa bỏ đi những quy định cũ đã lỗi thời, xây dựng hàng loạt những chính sách mới, những quy định mới phù hợp với sự phát triển.

3 - Nhà nước và toàn xã hội phải tập trung sức giải quyết hai vấn đề nóng bỏng nhất của thanh niên: việc học và việc làm. Trong khi rà soát lại và xây dựng mới một hệ thống chính sách kinh tế - xã hội có tính chiến lược đề bồi dưỡng và phát huy tiềm năng của thanh niên, nhà nước và xã hội ta phải tập trung giải quyết hai vấn đề này. Đây là hai vấn đề trung tâm và bức xúc nhất đối với tuổi trẻ. Là lớp người trẻ tuổi, thanh niên rất cần học tập. Và vì trẻ tuổi, mới bước vào đời, nên thanh niên cần có việc làm để trước hết là bảo đảm sự sống cho bản thân mình, sau đó góp phần xây dựng đất nước và mưu cầu hạnh phúc cao hơn. Điều này thật tự nhiên, dễ hiểu, nhưng giải quyết nó thật không dễ. Hiện tại chúng ta đang đứng trước một thực trạng đáng buồn.

Đối với việc học. So với các thế hệ thanh niên trước đây, trình độ học vấn của lớp thanh niên ngày nay có được nâng lên rõ rệt. Tuy vậy, nước ta vẫn là nước mà trình độ học vấn chung của toàn dân vào loại thấp trong vùng. Đây là hậu quả chiến tranh và hệ quả tất yếu của việc đầu tư quá thấp cho giáo dục.

Hiện nay, có hơn 30% thanh thiếu niên không có điều kiện đến trường. Cả nước có 2 triệu 830 nghìn người mù chữ ở độ tuổi 10 đến 30. Một tỉnh dân không đông như Cao Bằng có hơn vạn thanh niên mù chữ. Chỉ 4 tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long trong quý 1-1989 có hơn 4000 thanh thiếu niên bỏ học giữa cấp. Tỷ lệ thanh niên có trình độ văn hóa cấp III so với tổng số thanh niên ngày càng giảm. Tỷ lệ thanh niên

có trình độ đại học và trung cấp chuyên nghiệp cũng rất thấp (Nam Triều tiên có số dân ít hơn nước ta, nhưng họ có 1 triệu sinh viên, còn nước ta chỉ có 30 vạn). Đó là chưa nói đến chất lượng việc dạy chữ, dạy người ở các trường phổ thông rất thấp.

Để khắc phục tình trạng này, chính sách xã hội phải đề ra được những giải pháp tổng thể theo hướng tăng ngân sách đầu tư của nhà nước kết hợp với sự đóng góp trực tiếp của nhân dân cho sự nghiệp giáo dục. Trước mắt, có kế hoạch cụ thể sử dụng tốt số tiền 20 tỷ của Nhà nước đầu tư để xóa nạn mù chữ. Bỏ hẳn việc thu học phí ở cấp I, ở miền núi... theo đúng Nghị quyết của Quốc hội khóa 8, kỳ họp thứ 6. Trích những khoản tiền hợp lý ở các đơn vị sản xuất, kinh doanh trợ cấp cho các gia đình vì nghèo mà phải cho con thôi học giữa cấp I, II, để thu hút thanh thiếu niên vừa bỏ dở trở lại nhà trường. Cần có ngay phùng quy định cụ thể để sử dụng đúng các khoản tiền học phí thu được từ các đối tượng học sinh, các khoản đóng góp hoặc trợ giúp trực tiếp của nhân dân cho nhà trường, và các khoản cấp phát từ ngân sách nhà nước cho ngành giáo dục, nhằm cải thiện đời sống giáo viên, tăng thêm cơ sở vật chất, đồ dùng giảng dạy của các trường phổ thông, đại học.

Mặt khác, thông qua những quy định cụ thể, chính sách xã hội phải giúp thanh niên hình thành những tư duy mới về lẽ sống, sự nghiệp; không phải cửa trường đại học là cánh cửa duy nhất để bước vào đời. Nhưng ngược lại, cũng không tạo ra thế ngò cụt đối với những thanh niên đã bước vào đời muốn có cơ hội để được nâng cao học vấn lên bậc đại học hoặc trên đại học.

Bên cạnh việc dạy chữ, dạy người, vấn đề dạy nghề cho thanh niên cũng

đang đặt ra gay gắt. Hiện nay, có tay nghề còn khó khăn trong tìm kiếm việc làm, thế mà hàng năm 60 đến 70% học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học và một số lớn tốt nghiệp phổ thông cơ sở bước vào cuộc sống không có tay nghề. Bởi vậy, phải có chính sách đầu tư để tăng cường giáo dục hướng nghiệp trong các trường phổ thông, mở rộng các trường dạy nghề và khuyến khích việc kèm cặp dạy nghề tại các cơ sở sản xuất.

Mấy năm gần đây, nhiều cơ sở dạy nghề của các bộ chỉ sử dụng hết 40—50% công suất. Thời gian tới, nếu các bộ không đủ kinh phí đầu tư, cần chuyển bớt các cơ sở này cho các địa phương. Địa phương có thể dành một phần ba hoặc một nửa số người đào tạo được cho trung ương, số còn lại do địa phương sử dụng.

Để mở rộng việc dạy nghề cho thanh niên, có thể thành lập các trung tâm dạy nghề trên cơ sở nhà nước và nhân dân cùng làm; khuyến khích các thợ giỏi, các bậc nghệ nhân mở các lớp dạy nghề tư, mở rộng hình thức học nghề không chính quy trên cơ sở nhân dân tự nguyện đóng góp.

Đối với các trường đại học, vấn đề đặt ra là phải chủ động và năng động trong việc nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học — kỹ thuật và quản lý vào thực tiễn. Gần đây, một số trường đã ký hợp đồng đào tạo, ký hợp đồng nghiên cứu các đề tài phục vụ sản xuất với các xí nghiệp, nên có thêm nguồn tài chính để cải thiện bữa ăn cho sinh viên. Tuy nhiên, nhiều trường vẫn lúng túng, chưa làm được việc này. Nguyên nhân chính là phần lớn hoạt động khoa học — kỹ thuật của sinh viên và cán bộ giảng dạy các trường chưa gắn với sản xuất, chưa trực tiếp phục vụ sản xuất. Sự tách biệt giữa học tập, nghiên cứu khoa học kỹ thuật với sản xuất đã gây nên

tình trạng hàng hóa của ta kém chất lượng. Như ta biết, những năm gần đây, cơ cấu giá của hầu hết sản phẩm trên thế giới đã có những thay đổi rất cơ bản, thể hiện vai trò chủ đạo của khoa học — kỹ thuật. Hiện nay, trong nhiều sản phẩm của nền sản xuất hiện đại giá chất xám, tức hàm lượng kết tinh của khoa học — kỹ thuật, chiếm 70—75%, giá nguyên vật liệu 20—25%, giá sức lao động cơ bắp chỉ 3—5%. Thế nhưng, trong nhiều sản phẩm của ta hiện nay giá chất xám là không đáng kể. Như vậy làm sao đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu cạnh tranh với nước ngoài. Cho nên, cần phải có nhiều chính sách cụ thể để thúc đẩy các trường đại học, các viện nghiên cứu đem đến các cơ sở sản xuất, các công ty, liên hiệp xí nghiệp... nhiều sáng chế, mẫu mã, nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, và thúc đẩy các cơ quan đơn vị này tích cực sử dụng các sản phẩm chất xám đó.

Đối với lao động — việc làm. Năm 1988 nước ta có khoảng 1,6 triệu người chưa có việc, phần lớn là thanh niên. Năm 1989 do phát triển kinh tế nhiều thành phần, một số cơ sở sản xuất và dịch vụ ngoài quốc doanh đã thu hút thêm hàng vạn lao động trẻ; nhưng việc sắp xếp lại sản xuất trong khu vực quốc doanh và việc giải ngũ một số lớn quân thường trực đã làm cho số thanh niên không có việc vẫn ở mức cao.

Tình trạng không có việc làm là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn tới tội phạm và nhiều tệ nạn xã hội. Những thanh niên không có việc làm, đứng ngoài công cuộc xây dựng đất nước, vừa không có điều kiện để tạo lập cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho bản thân, gia đình, vừa là gánh nặng cho nền kinh tế nước nhà vốn còn thấp kém. Thanh niên không có việc làm còn hạn chế việc phát triển thể chất bình thường, ảnh hưởng xấu

đến giông nòi. Nhưng chỉ số về giảm sút chiều cao, trọng lượng, tình trạng suy dinh dưỡng trong thế hệ trẻ gần đây đã lên tới mức báo động. Tình trạng thanh niên không có việc làm, không được tuyển dụng, còn dẫn tới sự lão hóa trong nhiều cơ quan, xí nghiệp. Cho nên, vấn đề giải quyết việc làm cho thanh niên là bộ phận trọng yếu nhất trong chính sách xã hội đối với tuổi trẻ hiện nay. Nghị quyết Đại hội VI của Đảng đã ghi rõ: "Bảo đảm việc làm cho người lao động, trước hết là ở thành thị và cho thanh niên là nhiệm vụ kinh tế - xã hội hàng đầu trong những năm tới".

Để tạo ra việc làm cho thanh niên, trước hết phải đưa nhiệm vụ này vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mọi cấp mọi ngành từ trung ương đến địa phương và cơ sở; sau đó phải bằng mọi cách khuyến khích thanh niên chủ động tìm kiếm việc làm, tự thu xếp lấy việc làm, và có bình thức xử lý thích đáng đối với những thanh niên đã có việc làm, đã có nơi làm việc, nhưng không chịu đi làm mà ăn chơi lêu lổng.

Trước mắt, chúng ta có thể xây dựng những chính sách mới hoặc sửa đổi, hoàn thiện một số chính sách đã có theo hướng sau đây:

Một là, thực hiện điều tiết qua thuế và kiên quyết cắt những khoản chi tiêu lãng phí để tăng ngân sách đầu tư của nhà nước vào các xí nghiệp quốc doanh sản xuất có lãi, để các cơ sở đó mở rộng sản xuất, thu nhận thêm lao động trẻ vào làm việc.

Hai là, rà soát loại bỏ những quy định cũ mà nay không còn phù hợp với cơ chế mới; ban hành những chính sách mới, quy định mới, khuyến khích mạnh mẽ các thành phần kinh tế mở rộng sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất, thu hút thanh niên vào làm việc. Những cơ sở làm ăn có hiệu quả cao, thu hút được nhiều thanh

niên vào làm việc, nhà nước cần khen thưởng, hoặc giảm bớt một số khoản đóng góp của cơ sở đó. Có chế độ khuyến khích đặc biệt đối với những thanh niên tài trí, năng động, dám đứng ra tổ chức sản xuất, làm ra của cải cho xã hội và giải quyết việc làm cho những thanh niên khác.

Ba là, đẩy mạnh hơn nữa việc hợp tác lao động quốc tế theo hướng vừa đưa lao động trẻ ra nước ngoài làm việc khi có điều kiện, vừa đẩy mạnh xuất khẩu lao động tại chỗ.

Hiện nay ta có khoảng 18 vạn lao động trẻ đang làm việc ở nước ngoài. Họ đã đóng góp tích cực vào quá trình sản xuất của các nước này và góp phần tăng thu nhập gia đình, tăng nguồn hàng tiêu dùng trong nước, nhưng hiệu quả kinh tế nhà nước ta thu được trong lĩnh vực này còn rất thấp. Sau hơn 5 năm đầu, tiến hành hợp tác với một số nước Đông Âu, ta chỉ thu được 174 triệu rúp, trong lúc đó hàng năm khoản thu nhập do xuất khẩu lao động mang lại cho Pa-ki-xtan là trên 2 tỷ đô la, cho Nam triều Tiên - 1,4 tỷ, cho Phi-líp-pin - 900 triệu. Do chưa có một chính sách lâu dài và đồng bộ, do quản lý lỏng lẻo, và gần đây do những biến động phức tạp ở các nước Đông Âu, lĩnh vực hoạt động này đang đặt ra hàng loạt vấn đề. Cần xem xét lại, sửa đổi một số điều trong các hợp đồng đã ký với các nước để bảo đảm quyền lợi của công nhân ta, bảo đảm quyền bình đẳng giữa công nhân ta và công nhân nước sở tại, cũng như bảo đảm lợi ích của nhà nước.

Bốn là, sớm thành lập các loại công ty hợp tác lao động tại chỗ và ở nước ngoài. Những công ty này lo tìm bạn hàng, ký hợp đồng, tuyển dụng và quản lý lao động, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán độc lập và chịu trách nhiệm trước nhà nước về hiệu quả kinh tế. Từng công ty
(Xem tiếp trang 59)

Tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp ở nước ta

HOÀNG MẠNH TUẤN *



RONG thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, nông nghiệp vẫn là mặt trận hàng đầu trong sự nghiệp phát triển kinh tế ở nước ta. Thế mà những năm qua, khi nói đến việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, nhiều người thường chỉ nghĩ đến việc tăng năng suất và sản lượng một cách đơn thuần, phiến diện, ít chú ý đến chất lượng sản phẩm, thậm chí có tình trạng « hy sinh » mặt chất lượng để cố đạt được những « thành tích » có tính chất hình thức về số lượng. Hậu quả là sản lượng tuy có tăng nhưng lao động, vật tư lãng phí nhiều, hiệu quả cuối cùng kém, không đáp ứng được yêu cầu của tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Cơ chế mới về quản lý kinh tế đang hình thành hiện nay đòi hỏi phải phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bảo đảm sự hài hòa giữa số lượng và chất lượng. Tăng sản lượng cây trồng, vật nuôi cần phải đi đôi với việc bảo đảm và nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tăng giá trị dinh dưỡng và chất lượng cảm quan của lương thực thực phẩm cũng

như tăng mức độ thích ứng về mặt công nghệ của nguyên liệu nông nghiệp dùng cho chế biến công nghiệp. ngăn chặn và hạn chế sự giảm sút về chất lượng nông sản trong mọi giai đoạn sản xuất, lưu thông phân phối và sử dụng sản phẩm. Chỉ có như vậy, việc đầu tư phát triển mạnh mẽ ngành nông nghiệp mới có hiệu quả và thực sự đóng góp vào cải thiện tình hình kinh tế nước ta.

Nhiệm vụ bảo đảm và nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp chỉ có thể thực hiện được tối nếu công tác tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng được phát triển sâu rộng trong ngành nông nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân khác. Đây là một hướng cực kỳ quan trọng, nhưng tiếc là cho tới nay vẫn còn một số người cho rằng trong điều kiện ngành nông nghiệp nước ta còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, lao động còn thủ công, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn lạc hậu, khó có thể tiến hành tiêu chuẩn hóa và quản

* Chủ tịch Hội tiêu chuẩn—đo lường—chất lượng Việt nam

lý chất lượng được kết quả. Đó là một quan điểm hết sức sai lầm, nhất là trong điều kiện đổi mới theo hướng chuyển nền kinh tế tự túc tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó chất lượng sản phẩm là vấn đề sống còn trong cuộc cạnh tranh giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh đề đứng vững trên thị trường nội địa và nước ngoài. Tiêu chuẩn hóa chính là công cụ quan trọng để bảo đảm và nâng cao chất lượng sản phẩm, giải quyết có kết quả cả mục tiêu nâng suất lẫn mục tiêu chất lượng của ngành nông nghiệp.

Đúng là tiêu chuẩn hóa và kiểm tra chất lượng trong ngành nông nghiệp tiến hành có chậm hơn và yếu hơn so với các ngành công nghiệp. Nếu như công tác tiêu chuẩn hóa bắt đầu chính thức triển khai ở nước ta từ năm 1962 ở tầm cỡ quốc gia thì mãi đến năm 1971 những tiêu chuẩn Việt nam (TCVN) đầu tiên về nông nghiệp mới được ban hành. Đó là hai tiêu chuẩn nhà nước về phương pháp thử chè đợt tươi - nguyên liệu cho công nghiệp chè xuất khẩu Việt nam. Từ đó tới nay gần 170 TCVN đã được ban hành cho nhiều đối tượng khác nhau như: hạt giống lúa nước, khoai tây giống, hạt giống lạc, hom chè giống, hạt giống thuốc lá, cà chua, gạo xuất khẩu, dưa quả, chuối tiêu và cam quả tươi, cà phê nhân, hạt tiêu, hành tây và tỏi khô xuất khẩu; đậu tằm, kén giống và trứng giống tằm dâu, lợn giống, trâu bò giống, gà giống, vịt giống, trâu bò sữa, lông vịt xuất khẩu, v.v. Nếu kể cả những TCVN về lâm sản, hải sản, thực phẩm, về các tư liệu sản xuất trực tiếp phục vụ nông nghiệp như các loại máy nông nghiệp và nông cụ, các công trình nông nghiệp, phân bón, các loại thuốc trừ dịch hại cây trồng, thuốc thú y, v.v. thì số lượng tiêu chuẩn nhà nước đã ban hành có liên quan đến nông nghiệp vào khoảng gần 500 TCVN. Tuy chưa đủ, chưa đồng

bộ và việc áp dụng tiêu chuẩn còn rất yếu, nhưng những cố gắng ban đầu đó cũng đã mang lại kết quả đáng kể trong việc nâng cao chất lượng của một số sản phẩm nông nghiệp thiết yếu, đáp ứng được yêu cầu của đời sống, công nghiệp và xuất khẩu.

Cách đây hơn 10 năm chất lượng hải sản đông lạnh xuất khẩu giảm sút nghiêm trọng. Nếu như tỷ lệ tôm A1 năm 1976 là 20%, thì năm 1977 đã giảm xuống còn 12% và năm 1978 chỉ còn 8%. Tuy sản lượng vẫn tăng (1976 sản xuất khoảng 6200 tấn, 1977 - khoảng 7300 tấn) nhưng do chất lượng giảm sút nên hiệu quả kinh tế giảm đi rõ rệt, thu nhập ngoại tệ năm 1976 là 22 triệu đô la Mỹ, năm 1978 chỉ còn 17 triệu đô la Mỹ. Nhờ quyết tâm và kiên trì khắc phục các nhược điểm trong quản lý chất lượng, đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn hóa, tăng cường đầu tư trang bị kỹ thuật, tích cực áp dụng kỹ thuật mới, cải tiến công nghệ, cải tiến tổ chức và quản lý, chuyên ngành tôm đông lạnh xuất khẩu đã từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm trong những năm 80, mở rộng được thị trường xuất khẩu và ngày càng có tín nhiệm trên thị trường quốc tế. Từ 1985 đến nay đã có 35 giấy chứng nhận chất lượng nhà nước cấp cho 42 lượt sản phẩm của hơn 10 cơ sở sản xuất, trong đó có 7 cơ sở được cấp 21 giấy chứng nhận chất lượng cấp cao cho 27 lượt sản phẩm. Kim ngạch xuất khẩu tôm đông lạnh năm 1988 đã lên tới 150 triệu đô la Mỹ. Mặt hàng tôm đông lạnh xuất khẩu của SEAPRODEX đã được giải thưởng quốc tế về chất lượng. Tuy còn nhiều vấn đề phải tiếp tục giải quyết, những thành tựu bước đầu về quản lý chất lượng của chuyên ngành tôm đông lạnh rất đáng được biểu dương và khuyến khích. Rất tiếc là công tác tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng còn chưa được

chủ trọng thực hiện trong nhiều chuyên ngành nông nghiệp. Thiếu sót này cần được khẩn trương khắc phục trong thời gian tới. Điều cần lưu ý là phải hiểu rõ những đặc thù của sản xuất nông nghiệp khi tiến hành tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng trong ngành. Khác với sản xuất công nghiệp, quá trình sản xuất nông nghiệp thường được tiến hành trên những diện tích rộng lớn ngoài trời, dưới tác động của nhiều yếu tố khách quan: khí hậu, thời tiết, đất đai, mùa vụ... Những yếu tố này thường biến động thất thường và gây nên những tác động lớn tới chất lượng sản phẩm.

Đặc điểm quan trọng của tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng các sản phẩm nông nghiệp là ở chỗ chúng liên quan đến các đối tượng sinh vật. Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp. Điểm khác biệt này đòi hỏi phải có cách tiếp cận đặc thù khi xây dựng từng tiêu chuẩn nông nghiệp hoặc quản lý chất lượng từng sản phẩm nông nghiệp.

Khác với loại sản phẩm được sản xuất hàng loạt kiểu công nghiệp, các chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm nông nghiệp thường không đồng đều, nhiều khi biến động rất lớn. Sự không đồng đều này có phần do các tính chất di truyền, biến dị tác động, có phần do sự tác động của các yếu tố môi trường bên ngoài tới các đối tượng sinh vật.

Các yếu tố chủ yếu của môi trường bên ngoài tác động tới sự không đồng đều về chất lượng sản phẩm nông nghiệp gồm có:

1 - Vị trí địa lý và các tác động của khí hậu, thời tiết;

2 - Trạng thái đất đai và khả năng sử dụng tài nguyên đất, nước;

3 - Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho các mục tiêu phát triển nông nghiệp (giống, thủy lợi, điện, máy móc, thiết bị và nông cụ, phân bón,

bảo vệ thực vật và thú y, thức ăn cho chăn nuôi, chuồng trại, kho tàng, các phương tiện vận chuyển, bảo quản, bao bì...);

4 - Công nghệ, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chăn nuôi, kỹ thuật chế biến, kỹ thuật bảo quản nông sản;

5 - Chất lượng và trình độ, năng lực của người lao động;

6 - Trình độ tổ chức và quản lý sản xuất;

7 - Các cơ chế khuyến khích, động viên người lao động.

Có thể nói, tác động qua lại của các yếu tố di truyền biến dị và yếu tố môi trường tạo nên sự biến động rất đa dạng về chất lượng đối với sản phẩm nông nghiệp. Trong việc quyết định các đặc trưng chất lượng, yếu tố di truyền giữ vai trò chủ đạo nhất, đồng thời cũng không thể coi nhẹ các yếu tố môi trường, nhất là khi phân cấp và định mức chất lượng.

Từ những đặc điểm nêu trên, trong quá trình tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, cần nắm vững một số nguyên tắc:

1 - Do các sản phẩm nông nghiệp là đối tượng sinh vật nên khi xây dựng tiêu chuẩn cho sản phẩm nông nghiệp, ngoài các chỉ tiêu về hóa, lý, cảm quan như hàm lượng protein, glu ten, mỡ, đường, tinh bột, chất khô, axit hữu cơ, vi ta min, chất khoáng, hình dáng, kích thước, màu sắc, mùi vị, độ bền, độ chắc, v.v., còn cần phải chú ý đến các chỉ tiêu sinh học như thời kỳ chín của quả, khả năng bảo quản sản phẩm trong thời gian dài mà không bị hư hại, độ thuần giống, mức nhiễm bệnh, hàm lượng các vi sinh vật, v.v.

Chất lượng của giống lúa được thể hiện qua một hệ thống các chỉ tiêu về dinh dưỡng và cảm quan như protein, tinh bột, tỷ lệ bạc bụng, độ gãy, độ nở, độ dẻo, hương vị của cơm; và tính thích ứng với đất đai, mùa vụ.

tính chống chịu với sâu bệnh, úng hạn, chua mặn, nóng rét; về chất lượng gieo trồng như độ thuần giống, độ đúng giống, tỷ lệ nảy mầm, độ sạch, độ mây, độ nhiễm sâu bệnh; về năng suất như khối lượng một nghìn hạt, v.v. TCVN 1776 - 76* xuất phát từ đặc thù và điều kiện sản xuất giống lúa ở nước ta trong nhiều năm qua đã đề ra những yêu cầu chất lượng thích hợp đối với 4 cấp giống lúa (nguyên chủng, cấp I, cấp II và cấp III) của ta, nhờ đó trong hơn 10 năm qua đã góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng hạt giống lúa nước, loại trừ được hiện tượng lúa trở nhiều tầng, tạo được bộ giống có sức sống cao, tiết kiệm được đáng kể lượng thóc giống. Cũng nhờ xử lý thích hợp phương pháp giảm định và các chỉ tiêu phân cấp chất lượng giống lợn i trong TCVN 1280 - 72, TCVN 1281 - 72 và TCVN 1282 - 72* nên chúng ta đã cải thiện được chất lượng đàn lợn giống, khắc phục những khuyết điểm của chúng, loại bỏ những con giống xấu về ngoại hình ảnh hưởng đến tỷ lệ nuôi sống con và bệnh tật, đưa trình độ chăn nuôi của ta tiếp cận dần trình độ thế giới.

Các chỉ tiêu về an toàn vệ sinh cần được đặc biệt chú ý khi tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng các sản phẩm nông nghiệp. Sản phẩm trồng trọt thường bị các loại sâu bệnh, cỏ dại và các sinh vật gây hại khác làm giảm hoặc hủy hoại chất lượng, thậm chí có thể gây độc tố làm ảnh hưởng tới sức khỏe và tính mạng của người và vật nuôi. Việc dùng chất hóa học để phòng trừ sâu bệnh trên đồng ruộng hoặc trong kho nếu quá mức cho phép, sẽ để lại dư lượng độc hại trong đất, trong nông sản thực phẩm, không bảo đảm được yêu cầu về an toàn vệ sinh. Điều nguy hại của dịch hại cây trồng, vật nuôi là nó không chỉ hủy hoại chất lượng một cây, một con, một sản phẩm mà còn gây nên

hiện tượng lây lan trong phạm vi rộng lớn về thời gian và không gian, gây tác hại lớn cho nền kinh tế và đe dọa cuộc sống của người và các sinh vật khác.

2 - Do các sản phẩm nông nghiệp có sự biến động lớn về chất lượng, khi xây dựng tiêu chuẩn khó có thể chỉ quy định một mức chất lượng như trường hợp của nhiều sản phẩm công nghiệp. Vấn đề đặt ra ở đây là phải bằng mọi cách tận dụng mọi thành quả đã thu được trong sản xuất (trồng trọt và chăn nuôi), từ loại tốt nhất đến loại xấu kém, không bỏ sót bất cứ một thành quả nào của lao động nông nghiệp, dù là nhỏ bé. Với quan điểm trên, trong tiêu chuẩn cần quy định các chỉ tiêu chất lượng và các mức của chúng sao cho có thể bao trùm được toàn bộ sản lượng làm ra và tận dụng chúng một cách hợp lý nhất. Điều đó có nghĩa là nên phân chia chất lượng các sản phẩm nông nghiệp thành nhiều mức (theo cấp, hạng, loại) có giá trị thương phẩm khác nhau.

Việc phân thành nhiều mức chất lượng là phù hợp với đặc thù của đối tượng sinh vật và khi có sự đa dạng sẽ mang lại giá trị kinh tế cao trong việc tận dụng các nguồn tài nguyên nông nghiệp. Nhiều TCVN về nông sản thực phẩm đã được phân mức chất lượng như: hạt giống lúa nước và hạt giống lạc: cấp nguyên chủng, cấp I, cấp II, cấp III; lợn giống: đặc cấp, cấp I, cấp II, cấp III; trâu bò giống: đặc cấp kỹ lục, đặc cấp, cấp I, cấp II, ngoại cấp; cá phệ nhân: hạng đặc biệt (tròn, dẹt); hạng 1, hạng 2, hạng 3, hạng 4, hạng 5; v.v.

Đương nhiên, khi không cần thiết phải phân mức chất lượng thì trong tiêu chuẩn chỉ cần quy định một mức, như đã ghi trong các TCVN về chuỗi tiêu tươi xuất khẩu, cam quả tươi xuất

* Đã được soát xét lại năm 1980

* Đã được soát xét lại năm 1981

khâu, vãi nước đường, mặn nước đường, v.v.

3 - Trong khi tiến hành phân chia chất lượng sản phẩm nông nghiệp thành nhiều mức theo giá trị thương phẩm, cần chú ý đến hướng sử dụng sản phẩm đó. Ví dụ đối với dứa, có thể đề ra nhiều yêu cầu khác nhau theo mục đích sử dụng: dứa quả tươi để xuất khẩu phải vận chuyển xa trong thời gian dài; dứa ăn tươi tại chỗ trong thời gian ngắn; dứa tươi đóng hộp cắt thành khoanh, thành khúc, thành miếng; dứa đông lạnh, dứa để làm mứt, làm rượu vang v.v. Tùy theo mức độ phức tạp của vấn đề và theo mục đích đề ra khi xây dựng tiêu chuẩn, có thể gộp tất cả những yêu cầu sử dụng khác nhau đó vào chung một tiêu chuẩn với một bảng phân loại theo các mục đích sử dụng khác nhau, và cũng có thể xây dựng thành nhiều tiêu chuẩn riêng cho từng mục đích sử dụng.

4 - Khi tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng những sản phẩm nông nghiệp dùng để làm nguyên liệu cho công nghiệp, thì điều quan trọng là cần phải quy định được những chỉ tiêu chất lượng cơ bản của nguyên liệu đặc trưng cho những ưu điểm « công nghệ » chủ yếu của sản phẩm thích ứng với giá trị sử dụng của nó. Vì phạm nguyên tắc này sẽ phá hủy hiệu quả cuối cùng của toàn bộ quá trình sản xuất. Đã có những thời kỳ do việc định giá không dựa trên chỉ tiêu chất lượng mà chỉ dựa trên khối lượng, những người trồng mía đã từ bỏ các giống mía có chất lượng cao để trồng giống mía có sản lượng cao nhưng hàm lượng đường rất thấp, gây thiệt hại đáng kể cho ngành công nghiệp đường. Tương tự như vậy, có lúc nhiều hợp tác xã nông nghiệp đã chạy theo một số giống lúa cao sản nhưng khi xay sát thì gạo dễ bị gãy vỡ, chất lượng giảm sút. Những chỉ tiêu chất lượng cơ bản đối với nguyên liệu nông

nghiệp sẽ là cơ sở để chỉ đạo công tác chọn giống và cải tiến giống, cải tiến quy trình chế biến công nghiệp, quản lý đồng bộ được chất lượng từ nguyên liệu đến thành phẩm cuối cùng. Những chỉ tiêu này có thể là hàm lượng đường trong mía dùng cho ngành công nghiệp đường, tinh bột trong khoai tây, hàm lượng chất khô trong cà chua dùng để chế biến công nghiệp, lượng tơ trong kén đối với ngành dệt, v.v. Xác định đúng được những chỉ tiêu chất lượng cơ bản của nguyên liệu cùng với những mức chuẩn thích hợp giúp cho việc phân cấp (hạng, loại) chất lượng nguyên liệu đáp ứng được yêu cầu của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp này, nếu có được cơ chế khuyến khích kinh tế tương ứng theo các mức chất lượng thì sẽ thúc đẩy được người sản xuất tìm mọi cách để nâng cao chất lượng nguyên liệu và sản phẩm, nhờ đó mà đạt được hiệu quả tổng hợp cao.

5 - Cơ sở để quản lý chất lượng các sản phẩm nông nghiệp về mặt tổ chức - kỹ thuật là tiêu chuẩn các loại, từ tiêu chuẩn về nguyên liệu bán thành phẩm, về thành phẩm cuối cùng cho đến tiêu chuẩn về quy trình kỹ thuật, phương pháp tổ chức, quản lý. Khi đã có đủ tiêu chuẩn cũng cần phải có đủ các phương tiện đo lường kiểm nghiệm để đánh giá chính xác các chỉ tiêu chất lượng, điều chỉnh kịp thời quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm nông nghiệp. Do quá trình sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ nên bên cạnh các phương pháp có tính chất trọng tài, cần nghiên cứu xây dựng các phương pháp đo lường và kiểm nghiệm nhanh, phương pháp kiểm tra nhanh với mức độ chính xác thích ứng để phát hiện và xử lý kịp thời những biến động của các chỉ tiêu chất lượng. Điều này có ý nghĩa thực tiễn lớn trong điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật của toàn ngành nông nghiệp còn nghèo nàn, thiếu thốn như hiện nay.

6 - Quá trình sản xuất và sử dụng các sản phẩm nông nghiệp liên quan đến hầu hết các ngành kinh tế quốc dân. Muốn quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp được tốt, cần tiến hành một cách đồng bộ các biện pháp có liên quan, với khả năng tối đa của từng cơ sở, của toàn ngành cũng như của các ngành có liên quan. Nhiều năm qua chúng ta có rất nhiều cố gắng trong việc tạo ra những giống cây, giống con có năng suất cao, chất lượng tốt, trong việc cải tiến các quy trình canh tác, nuôi dưỡng, v.v., nhưng chúng ta chưa thực sự chú ý đầu tư vào công đoạn sau thu hoạch, nhất là các khâu chế biến, vận chuyển, bảo quản, bao bì, vì thế mà chất lượng sản phẩm đã bị suy giảm, thậm chí bị hủy hoại chủ yếu ở những khâu này. Đây cũng là biểu hiện của nền sản xuất nhỏ tự cấp tự túc. Điều đó giải thích vì sao ta có giống lúa năng suất cao, chống chịu được sâu bệnh, có giá trị dinh dưỡng cao, nhưng không ít kho gạo của mậu dịch trước đây lại toàn loại gạo ăm, mốc, nhiều sạn, thóc. Ta có giống cà phê rất tốt, nếu được thu hái, chế biến đúng kỹ thuật, cà phê của ta có thể sánh được với loại ngon của thế giới, nhưng khi xuất khẩu, có lúc bị khiêu nại do mùi vị hăng ngái, lại tạp. Mủ cao su của ta không kém mủ cao su các nước Đông Nam Á nhưng các hàng cao su khối và tờ của ta khi xuất khẩu thường phải bán giá thấp hơn so với giá cùng hạng cao su của Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a

và Thái lan. Hoàn toàn có thể nâng được chất lượng cao su thành phẩm lên nếu như công tác quản lý chất lượng được tích cực triển khai trong mọi khâu khai thác, chế biến và bao gói sản phẩm.

Rõ ràng là không thể chỉ bằng một vài biện pháp nào đó mà có thể giải quyết được mọi vấn đề liên quan đến chất lượng sản phẩm. Đây là vấn đề tổng hợp đòi hỏi phải phối hợp chặt chẽ các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, tổ chức-hành chính và giáo dục. Để có được nông sản có chất lượng tốt, thỏa mãn được nhu cầu tiêu dùng trong nước và giữ được tín nhiệm trên thị trường thế giới, cần kiên trì, tiến hành công tác quản lý chất lượng một cách đồng bộ trên cơ sở tiêu chuẩn hóa đồng bộ, bảo đảm chất lượng từ khâu, tạo giống, nuôi dưỡng, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch đến khâu thu mua, chế biến, vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản, bao gói, sử dụng. Chỉ có như vậy thì lao động và của cải xã hội mới không bị hao phí, phân tán trong những khâu trung gian, nhiều khi triệt tiêu nhau, đưa lại kết quả cuối cùng nhỏ bé, không tương xứng. Chỉ có như vậy mới khai thác được hết mọi tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về lương thực thực phẩm và nguyên liệu công nghiệp cho đất nước, tăng nguồn hàng xuất khẩu, góp phần làm phong phú nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong giai đoạn đổi mới hiện nay ở nước ta.

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM MỚI VỀ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

LƯU VĂN ĐẠT *

KINH tế đối ngoại là cái cầu nối nền kinh tế nước ta với kinh tế thế giới, là tổng thể các hoạt động và quan hệ kinh tế với nước ngoài và là lĩnh vực mà thông qua đó, nước ta tham gia vào sự phân công lao động quốc tế. Thực tiễn cho thấy ở nước ta trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, công tác kinh tế đối ngoại có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế. Đại hội lần thứ VI của Đảng khẳng định: «Nhiệm vụ đầu tiên và phát triển kinh tế trong những chặng đường đầu tiên cũng như sự phát triển khoa học-kỹ thuật và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà tiến hành nhanh hay chậm, điều đó phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại» (1).

Để đạt được mục tiêu mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, trước hết phải xuất phát từ những quan điểm có cơ sở khoa học. Trong bài viết này, tôi chỉ đề cập đến một số quan điểm chính:

1 - Phát triển và mở rộng kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc bảo đảm độc lập, chủ quyền dân tộc, an ninh quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Đây là quan điểm cơ bản bao trùm trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

Đại hội lần thứ IV của Đảng đã chỉ rõ: «... không ngừng mở rộng phân công và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học-kỹ thuật, đẩy mạnh các hoạt động ngoại thương, đó là những đòi hỏi khách quan của thời đại» (2).

Đòi hỏi nói trên bắt nguồn từ sự phụ thuộc ngày càng sâu sắc giữa các quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật và từ xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế. Sự phụ thuộc giữa các quốc gia nảy sinh ngay từ khi hình thành các quốc gia và các quan hệ kinh tế quốc tế, do những khác biệt về địa lý, sự phân bố nguồn tài nguyên thiên nhiên không đều và do trình độ phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật không đều giữa các nước trên thế giới.

Do những nguyên nhân trên, để tồn tại và phát triển, các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị-kinh tế-xã hội, không phân biệt

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

(1) Văn kiện đại hội VI, *Tạp chí Cộng sản* số 1-1987, tr. 54

(2) Văn kiện đại hội IV, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 95

trình độ phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, phải mở rộng giao lưu hàng hóa, phát triển quan hệ kinh tế, tài chính, khoa học kỹ thuật với nước ngoài, trên những mức độ khác nhau, tùy theo điều kiện và khả năng từng nước. Trong điều kiện quốc tế hóa đời sống kinh tế sâu sắc, không một quốc gia nào có thể tồn tại, chưa nói đến phát triển, nếu thực hiện chính sách « đóng cửa », không giao lưu kinh tế với nước ngoài.

Đề đưa nền kinh tế nước ta từng bước phát triển lên cao, chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, và thoát khỏi hậu quả của chiến tranh thì việc mở rộng giao lưu kinh tế và khoa học kỹ thuật với bên ngoài là một đòi hỏi cấp bách, một biện pháp chiến lược để xây dựng và phát triển kinh tế. Muốn vậy, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kinh tế đối ngoại cần hướng tới những mục tiêu sau đây :

a - Tạo ra nguồn vốn từ kinh tế đối ngoại để tích lũy ban đầu cho chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tranh thủ kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên bộ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ nước ngoài, phục vụ hiện đại hóa nền sản xuất xã hội, khai thác có hiệu quả tiềm năng kinh tế; góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế, tiềm lực khoa học kỹ thuật của đất nước, xây dựng và phát triển kinh tế với nhịp độ nhanh; đồng thời thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa nước ta và các nước khác trên thế giới, đặc biệt là các nước ở khu vực gần ta.

b - Góp phần đổi mới cơ cấu kinh tế, hình thành một cơ cấu kinh tế có hiệu quả gắn với thị trường thế giới.

c - Tham gia sâu rộng vào sự phân công lao động quốc tế, tạo được một chỗ đứng trên thị trường thế giới, đặc biệt thị trường xã hội chủ nghĩa và thị trường châu Á - Thái bình dương.

Những mục tiêu nói trên nhằm mở rộng và từng bước hòa nhập nền kinh

tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới. Đó là một tất yếu khách quan và là một yêu cầu cấp bách đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế của nước ta. Nhưng mở rộng nền kinh tế ra thế giới bên ngoài phải bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền dân tộc, an ninh quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phải phù hợp với các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, với chính sách kinh tế đối ngoại của nước ta và phải phục vụ đắc lực cho việc thực hiện đường lối xây dựng kinh tế, những nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế xã hội trong thời kỳ quá độ.

Như vậy « mở cửa » không phải là « ngỏ cửa » mà phải có kế hoạch, bước đi và phải được tổ chức và quản lý chặt chẽ. Càng mở rộng giao lưu với bên ngoài, càng phải quản lý chặt chẽ. Mạnh dạn « mở cửa » gắn liền với quản lý chặt chẽ, đó là hai mặt không đối lập nhau; chúng ta không nên nhấn mạnh mặt này và coi nhẹ mặt kia.

Với tinh thần nói trên, không thể coi « mở cửa » là một biện pháp, một thủ đoạn nhất thời mà phải coi « mở cửa » là một biện pháp chiến lược trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, trước mắt và về lâu dài.

Quan điểm « mở cửa » cần được quán triệt trong mọi lĩnh vực của kinh tế đối ngoại. Phạm vi « mở cửa » không chỉ thu hẹp vào hoạt động xuất nhập khẩu, trao đổi hàng hóa và các dịch vụ với nước ngoài mà cần được mở rộng ra các lĩnh vực khác của kinh tế đối ngoại (hợp tác kinh tế, hợp tác khoa học kỹ thuật và đầu tư) cùng các lĩnh vực có liên quan như thông tin từ nước ngoài vào trong nước và từ trong nước ra nước ngoài.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 BCHTW Đảng (khóa VI) vạch rõ: « Các chính sách và quy định cụ thể về kinh tế đối ngoại phải đủ sức hấp dẫn và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường kinh doanh, về xuất nhập cảnh, thông

tin liên lạc và ăn ở đi lại cho người nước ngoài và Việt kiều vào Việt Nam để đầu tư kinh doanh, hoặc tham quan, du lịch, thăm người thân... và cho người Việt Nam ra nước ngoài để tiếp cận thị trường, học hỏi kỹ thuật mới, tham quan, du lịch hoặc làm ăn sinh sống » (3).

« Mở cửa » có những mặt tích cực đồng thời cũng có những mặt tiêu cực ; « mở cửa » là một vấn đề phức tạp, ta cần thấy đầy đủ và sâu sắc các mặt tích cực và tiêu cực để mạnh dạn và chủ động trong quá trình « mở cửa » ; đồng thời phải rất tỉnh táo và cảnh giác đối với những âm mưu của địch lợi dụng sự « mở cửa » của ta, tích cực chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để thực hiện tốt việc « mở cửa », hạn chế các mặt tiêu cực.

2. Khai thác có hiệu quả những lợi thế trong sự phân công lao động quốc tế, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới.

Trong thời đại ngày nay, muốn phát triển kinh tế với nhịp độ nhanh, các nước phải dựa vào các nguồn lực trong nước (yếu tố bên trong) đồng thời phải khai thác những nguồn lực ngoài nước (yếu tố bên ngoài) để bổ sung và khai thác các nguồn lực trong nước. Yếu tố bên trong là yếu tố quyết định nhưng yếu tố bên ngoài là yếu tố không thể thiếu được. Kết hợp các yếu tố bên trong và bên ngoài là vấn đề cơ bản quy luật trong quá trình đưa nền kinh tế từ một trình độ phát triển thấp lên một trình độ phát triển cao. Ở nước ta mục tiêu đó hoàn toàn có thể thực hiện được như một số nước ở châu Á - Thái bình dương đã thực hiện trong những thập kỷ gần đây

Thời đại ngày nay còn là thời đại có nhiều thay đổi to lớn và sâu sắc trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội do tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Từ giữa

những năm 70 cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã bước vào một giai đoạn phát triển mới, xu thế chuyên môn hóa và hợp tác được mở rộng trên phạm vi thế giới, sự phân công và hợp tác giữa các nước cũng được mở rộng, không những giữa các nước có cùng chế độ chính trị - kinh tế - xã hội, trong cùng một khu vực mà còn giữa các nước có chế độ chính trị - kinh tế - xã hội khác nhau.

Điều kiện quốc tế mới có nhiều thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ta.

Trong điều kiện đó, khai thác có hiệu quả những lợi thế của ta trong sự phân công lao động quốc tế, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại có ý nghĩa quyết định đối với việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, xây dựng và phát triển kinh tế.

Lợi thế của một nước trong phân công lao động quốc tế tùy thuộc vào trình độ phát triển của kinh tế thế giới, của cách mạng khoa học kỹ thuật và vào diễn biến của thị trường thế giới và các quan hệ kinh tế quốc tế.

Trong những lợi thế nói trên, từ nửa sau thế kỷ 20 đến nay, tiềm năng khoa học kỹ thuật, nguồn chất xám (trí tuệ) dần dần vượt lên vị trí hàng đầu. Nhưng tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý vẫn là những lợi thế đáng kể đối với nhiều nước trong phân công lao động quốc tế.

Nước ta có những lợi thế đáng kể về ba mặt: con người (kể cả chất xám), tài nguyên thiên nhiên và vị trí.

Nguồn lao động của nước ta khá dồi dào, đội ngũ lao động có khả năng nắm bắt được khoa học kỹ thuật hiện đại và có tay nghề khá, giá lao động lại tương đối rẻ so với các nước trong khu vực. Đó là nhân tố quan

(3) Nghị quyết Trung ương 6 (khoá VI), tr. 28-29

trọng tạo khả năng cho nước ta sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, thu hút nguồn đầu tư nước ngoài, mặc dầu xu hướng tự động hóa và tin học hóa ngày càng phát triển. Nguồn chất xám được khai thác có hiệu quả là một lợi thế tiềm tàng của ta trong sự phân công lao động quốc tế.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước ta đa dạng và khá phong phú: đất đai, rừng, biển, khoáng sản, khí hậu, phong cảnh v.v. Về từng mặt nói trên, chưa thể coi là nước ta giàu. Nhưng xét một cách tổng thể, rõ ràng nước ta có nhiều khả năng và điều kiện tham gia phân công lao động quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu (kể cả xuất khẩu hữu hình và xuất khẩu vô hình), mở rộng trao đổi hàng hóa và dịch vụ với nước ngoài.

Vị trí nước ta ở khu vực Đông Nam Á cũng là một lợi thế quan trọng trong sự giao lưu quốc tế có thể khai thác được.

Những lợi thế nói trên đến nay mới được khai thác bước đầu, hiệu quả thấp do ta thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Vì vậy, khai thác có hiệu quả những lợi thế trong phân công quốc tế là một nội dung quan trọng của công tác kinh tế đối ngoại.

3 - Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại, phát huy tác dụng tổng hợp của kinh tế đối ngoại đối với nền kinh tế

Kinh tế đối ngoại là tổng thể các hoạt động kinh tế đối ngoại, chủ yếu là các hoạt động sau:

- Ngoại thương
- Hợp tác kinh tế với nước ngoài
- Đầu tư (của nước ngoài và ra nước ngoài)
- Hợp tác khoa học kỹ thuật với nước ngoài, chuyển giao công nghệ (từ nước ngoài và ra nước ngoài)

- Tài chính, tín dụng quốc tế

- Du lịch quốc tế

- Các dịch vụ thu ngoại tệ (gồm xuất khẩu lao động, dịch vụ kiều hối)

Các hoạt động kinh tế đối ngoại quan hệ hữu cơ với nhau và thúc đẩy nhau cùng phát triển. Lâu nay ta thường nhấn mạnh đến xuất nhập khẩu, coi xuất khẩu là mũi nhọn có ý nghĩa quyết định đối với nhiều mục tiêu kinh tế và thường nhấn mạnh đến xuất khẩu hàng hóa (xuất khẩu hữu hình), ít nhấn mạnh đến các dịch vụ thu ngoại tệ (xuất khẩu vô hình). Trong điều kiện nước ta, xuất khẩu vô hình có một vị trí quan trọng trong kinh tế đối ngoại; đồng thời xuất khẩu hàng hóa không thể tách khỏi nhập khẩu và gắn bó mật thiết với hợp tác với nước ngoài về kinh tế và khoa học kỹ thuật, với đầu tư của nước ngoài, với tài chính, tín dụng quốc tế.

Vì vậy, cần đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại, xử lý các hoạt động đó trong mối quan hệ với nhau trong một tổng thể, xác định những ưu tiên và có những định hướng đối với từng hoạt động thì mới phát huy được tác dụng tổng hợp của kinh tế đối ngoại đối với nền kinh tế.

Đại hội lần thứ VI của Đảng chỉ rõ: «Cùng với việc mở rộng xuất nhập khẩu, tranh thủ vốn viện trợ và vay dài hạn, cần vận dụng nhiều hình thức đa dạng để phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại» (4).

4 - Phát triển và mở rộng kinh tế đối ngoại, trước hết và chủ yếu với Liên xô, các nước Đông đơng và các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời tích cực mở mang quan hệ kinh tế và khoa học kỹ thuật với các nước khác trên thế giới (quan điểm thị trường).

(4) Văn kiện Đại hội VI, Tập chỉ Cộng sản, số 1/1987, tr. 56

Việc xác định đúng đối tượng quan hệ kinh tế đối ngoại có ý nghĩa quyết định đối với nhịp độ phát triển của kinh tế đối ngoại, kết quả hoạt động kinh tế đối ngoại. Nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế, trước hết và chủ yếu là mở rộng quan hệ phân công, hợp tác toàn diện với Liên xô, Lào và Cam-pu-chia với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, đồng thời tranh thủ mở mang quan hệ với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 BCH TƯ Đảng (khóa VI) đã cụ thể hóa phương hướng quan hệ kinh tế đối ngoại như sau: «... Trước hết, phải coi trọng phát triển quan hệ phân công, hợp tác toàn diện với Liên xô, Lào và Cam-pu-chia với Hội đồng tương trợ kinh tế và với các nước xã hội chủ nghĩa khác; đồng thời tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học kỹ thuật với các nước khác trên thế giới, đặc biệt là Ấn Độ và chú ý các nước trong khu vực gần nước ta » (5).

Quan điểm mang tính chất đường lối nói trên xuất phát từ những yếu tố khách quan. Đối với nước ta, Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác là đồng minh chiến lược, là thị trường rộng lớn và ổn định, là bạn hàng đáng tin cậy đối với hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu của ta. Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế lạc hậu không thể thiếu được sự giúp đỡ và hợp tác của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Vì vậy, tranh thủ sự giúp đỡ của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, tích cực mở rộng hợp tác khoa học kỹ thuật, tăng cường hợp tác cùng có lợi trong các lĩnh vực thích hợp, tranh thủ chuyển giao các công nghệ thích hợp với điều kiện của

nước ta, thực hiện có hiệu quả chương trình tổng hợp tác nhiều bên của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế châu Âu với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam» là nhân tố rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Khả năng giúp đỡ, hỗ trợ, khả năng về vốn, kỹ thuật và về vật tư, hàng hóa của các nước xã hội chủ nghĩa có những giới hạn. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về vốn, kỹ thuật, công nghệ và thị trường, phát triển và mở rộng kinh tế đối ngoại với các nước ngoài khu vực xã hội chủ nghĩa, nhất là các nước có quan hệ hữu nghị với nước ta, các nước trong khu vực châu Á - Thái bình dương và tất cả các nước sẵn sàng làm ăn với nước ta trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi, đa phương hóa thị trường, là điều cần thiết. Cũng cần chống cả tư tưởng ỷ lại vào các nước xã hội chủ nghĩa, lẫn chống ảo tưởng dựa vào các nước tư bản chủ nghĩa để xây dựng chủ nghĩa xã hội; phải nắm vững phương châm độc lập, tự chủ, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Cần phân tích, nghiên cứu khả năng và yêu cầu của từng thị trường, thị hiếu của khách hàng, dự báo ngắn hạn và dài hạn đối với các khu vực thị trường và các thị trường trọng điểm để đề ra các chính sách thích hợp về thị trường và mặt hàng. Mặt khác, xây dựng tin nhiệm quốc tế, thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế là điều kiện không thể thiếu được trong quan hệ làm ăn với nước ngoài.

5 - Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại (quan điểm hiệu quả).

Hiệu quả là cơ sở và tiêu chuẩn để đánh giá hoạt động kinh tế đối ngoại

(5) Nghị quyết Trung ương 6 (khóa VI)
tr. 28

cũng như các hoạt động kinh tế khác. Trong kinh tế đối ngoại, hiệu quả phải gắn với mở rộng và chỉ có thể mở rộng khi có hiệu quả. Nói chung hiệu quả kinh tế đối ngoại đến nay còn thấp, cần được xem xét một cách toàn diện, không những ở góc độ kinh doanh và kinh tế mà cả ở góc độ chính trị.

Trên bình diện kinh tế và quốc gia, tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả kinh tế đối ngoại là tác dụng đối với nền kinh tế quốc dân, mức độ đóng góp vào việc thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế - xã hội, thực hiện đường lối và chính sách đối ngoại.

Đối với một ngành, một địa phương, hiệu quả kinh tế đối ngoại không thể xem xét chỉ ở góc độ lợi ích riêng của ngành, địa phương đó mà phải gắn với lợi ích chung của cả nước. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa

lợi ích bộ phận và lợi ích toàn cục, phải bảo đảm lợi ích chung, lợi ích cả nước. Trong điều kiện đã chuyển sang hạch toán kinh doanh, các tổ chức sản xuất hàng xuất khẩu và kinh doanh xuất nhập khẩu phải cân nhắc hiệu quả kinh doanh, làm ăn phải có lãi.

Tuy nhiên, các tổ chức nói trên không thể dừng lại ở hiệu quả kinh doanh mà còn phải cân nhắc cả hiệu quả kinh tế, mức độ đóng góp vào việc thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế xã hội của ngành, địa phương và cả nước. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa lợi ích của đơn vị và lợi ích chung, chẳng hạn đối với đơn vị kinh doanh không có lợi (như xuất khẩu một mặt hàng bị lỗ) nhưng lại có lợi cho nền kinh tế (như giải quyết việc làm cho nhiều người lao động), thì nhà nước cân nhắc mọi mặt và có sự hỗ trợ thích đáng.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 47)

Có thể trích một phần lời từ 30 đến 50% cho các địa phương và cơ sở có người đi hợp tác lao động do công ty tuyển, để các địa phương, cơ sở có thêm vốn đầu tư mở rộng sản xuất, tạo ra chỗ làm việc mới cho con em họ khi hết hạn lao động ở ngoài nước về.

Nam là, mở rộng mạng lưới các trung tâm môi giới, giới thiệu việc làm với thanh niên Các trung tâm này giúp thanh niên tìm việc làm hoặc nơi làm việc mới ở trong nước là chính, đồng thời có thể giới thiệu những việc làm và nơi làm việc ở nước ngoài, thuận tiện cho người lao động, theo quy chế hợp lý do nhà nước ban hành.

Tóm lại, chính sách của nhà nước phải tạo cho thanh niên, các thành phần kinh tế và xã hội sự năng động

mới để nhanh chóng vượt ra khỏi thế bị động, thế gò ẹt hiện nay.

Về lâu dài, để giải quyết việc làm cho thanh niên, phải thực hiện tốt chính sách dân số và chiến lược phát triển kinh tế gắn liền với quá trình xây dựng một hệ thống giá trị mới về lao động. Quá trình này bắt đầu từ việc xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa những người lao động trong và ngoài biên chế nhà nước; thực hiện chế độ hợp đồng lao động; lấy chất lượng, hiệu quả lao động làm thước đo giá trị cao nhất của mỗi con người. Ta không ảo tưởng có thể giải quyết vấn đề việc làm cho thanh niên trong một tương lai gần. Nhưng với phương hướng đúng và những chính sách tích cực, chúng ta vẫn có thể giải quyết từng bước đáng kể trên diện rộng.

Sự bung ra của các quỹ tín dụng Điều mừng và nỗi lo

HUY MINH *



AU Đại hội VI, Đảng và Nhà nước ta chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, lấy kinh tế quốc doanh làm chủ đạo. Chủ trương này đã khơi dậy và động viên sức người, sức của vào sản xuất kinh doanh. Đời sống kinh tế - xã hội được đổi mới từng bước. Thị trường ngày càng sống động. Phong cách giao tiếp trong quan hệ mua bán ngày càng thoải mái. Cơ chế quan liêu, bao cấp, thái độ ban ơn của quyền lực dần vào dĩ vãng.

Kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển đòi hỏi hoạt động tiền tệ phải có sự thay đổi tương ứng. Các quỹ tín dụng được xây dựng là sản phẩm của sự đổi mới về cơ chế quản lý trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng. Các tổ chức tín dụng được hình thành trước hết từ các tỉnh phía nam sau lan dần ra một số tỉnh khu 5 cũ và đến năm 1989 thì lan tới nhiều tỉnh và thành phố phía bắc. Hiện nay trong cả nước đã có hơn 300 cơ sở hoạt động dưới nhiều tên khác nhau: tín dụng, hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng, trung tâm tín dụng... và do nhiều cấp khác nhau quản lý (tín dụng phường, tín dụng quận, tín dụng

thị trấn, tín dụng thị xã, tín dụng thành phố...) Điều đáng ngạc nhiên là ở không ít nơi một đoàn thể, một công ty, một tổ chức kinh tế cũng đứng ra tổ chức quỹ tín dụng để làm kinh tế riêng. Về quy mô hoạt động, có quỹ tín dụng chỉ có số dư tiền gửi và tiền cho vay khoảng trăm triệu đồng, nhưng cũng có quỹ tín dụng có số dư tiền gửi lên tới mấy chục tỉ đồng. Có quỹ chỉ đơn thuần giao dịch bằng tiền mặt, có quỹ giao dịch cả bằng tiền mặt và chuyển khoản, có nơi làm cả chức năng dịch vụ vàng bạc, ngoại tệ

Sự bung ra của các tổ chức tín dụng ngoài hệ thống ngân hàng nhà nước (gọi chung là quỹ tín dụng) có điều đáng mừng song cũng có nỗi đáng lo.

Điều đáng mừng là các quỹ tín dụng với bộ máy gọn nhẹ, với sự điều hành nhanh nhạy, thủ tục đơn giản, với cơ chế lãi suất mềm dẻo, với phong cách lịch thiệp, tận tình, đã sớm thâm nhập đời sống kinh tế - xã hội, được đông đảo khách hàng tín nhiệm đến gửi tiền, vay tiền và ủy thác làm những dịch vụ tiền tệ khác.

* Trưởng ban điều hành Quỹ tín dụng Đồng xuân

Chỉ trong một thời gian ngắn các quỹ tín dụng đã huy động được gần bốn trăm tỉ đồng vốn nhàn rỗi trong dân cư và dùng số vốn đó cho các thành phần kinh tế vay, góp phần thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển và chống lạm phát. Các quỹ tín dụng đã đẩy lùi một bước nạn cho vay nặng lãi, đã ký quỹ hơn 16 tỉ đồng vào ngân hàng, đã đóng góp hàng tỉ đồng tiền thuế mỗi năm vào ngân sách nhà nước, đã tuyển dụng hàng trăm cán bộ ngân hàng giỏi nghiệp vụ đã về hưu và hàng nghìn nam nữ thanh niên đã tốt nghiệp đại học, trung học chưa có việc làm. Về phương diện này, phải ghi nhận các quỹ tín dụng là những điểm sáng, những nhân tố đáng khuyến khích trong công cuộc đổi mới, là trợ thủ và là người cộng sự đáng tin cậy, chứ không phải là đối thủ cạnh tranh với hệ thống ngân hàng quốc doanh. Mà dù có sự cạnh tranh nào đó về mức lãi suất tín dụng thì nó cũng không thể làm rối loạn thị trường tiền tệ. Bởi vì, khi chưa có các quỹ tín dụng thì bọn cho vay nặng lãi ngoài thị trường vẫn tồn tại mà ngân hàng không thể xóa bỏ chúng, cơ quan thuế cũng chẳng điều tiết được thu nhập của chúng. Và lại, các quỹ tín dụng còn hạn sự quản lý nhà nước của ngân hàng. Hệ thống ngân hàng quốc doanh với vị trí chủ đạo trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, có đủ lực lượng chi phối lãi suất của các quỹ tín dụng. Không những thế, người trọng tài nghiêm khắc nhất đối với lãi suất tín dụng là quy luật giá trị, là khách hàng. Lãi suất tín dụng là giá cả của tiền cho vay. Giá cả này lên xuống theo quy luật cung cầu. Do đó các quỹ tín dụng « khôn ngoan » không bao giờ lại tùy tiện nâng, giảm lãi suất tín dụng thoát ly giá cả thị trường và quan hệ cung cầu.

Trong mọi phong trào xã hội, bao giờ cũng xuất hiện những đơn vị tiên

tiến, những đơn vị trung bình và những đơn vị yếu kém. Đó là tất yếu khách quan. Các quỹ tín dụng không nằm ngoài thông lệ ấy. Trong quá trình hoạt động, mặc dù trải qua sóng gió, nhiều quỹ đã tồn tại và phát triển. Song cũng có một số nơi do làm ăn kém cỏi hoặc do có phần tử xấu lọt vào thao túng, tham ô, dẫn tới thua lỗ và đổ bể. Tình hình này đã gây ra dư luận xôn xao; một số khách hàng mất lòng tin vì đã làm nơi chọn mặt gửi vàng. Con sâu làm rầu nồi canh. Sự thiếu yên tâm của bà con khi gửi tiền vào các quỹ tín dụng là có cơ sở. Nỗi lo ngại của một số bậc lão thành đối với hoạt động của các quỹ tín dụng là chính đáng.

Xem xét một cách khách quan, các quỹ tín dụng là mô hình kinh tế mới ra đời. Bản thân nó chưa tự khẳng định được mình. Vai trò, chức năng quỹ tín dụng ra sao, vấn đề này đang được các cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, tìm hiểu. Điều mà chúng tôi thấy cần lưu ý ở đây là quy mô và phương thức hoạt động của các quỹ tín dụng ở đô thị phải khác với các hợp tác xã tín dụng ở nông thôn. Vì vậy, không thể đem cơ chế quản lý như đối với « ba ngọn cỏ hồng » trước đây ở nông thôn, áp dụng cho các quỹ tín dụng nội thành. Song cũng không nên vì thế vội coi quỹ tín dụng hay hợp tác xã tín dụng nội thành như một cái gì hoàn chỉnh, có thể buông lỏng quản lý nó và để cho nó tự phát hình thành như một ngân hàng cò phần. Tại một thành phố nọ, một đơn vị được thành lập dưới danh nghĩa hợp tác xã tín dụng nhưng đã ngang nhiên trưng tẩm biên bằng tiếng Anh *Credit Bank* (có nghĩa là *Ngân hàng tín dụng*). Bởi vậy, cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan pháp luật cần đặt một tên gọi thống nhất, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các chế tài cần thiết đối với loại hình kinh tế mới này.

Theo suy nghĩ của tôi, nước ta chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa do đó, những khái niệm thuộc phạm trù kinh tế tư bản như **cổ đông, cổ phần, cổ phiếu, trái khoán, thị trường chứng khoán** v.v. chưa được sử dụng rộng rãi trong nhân dân. Những thuật ngữ pháp lý liên quan nhiều đến các hoạt động tiền tệ, tín dụng như **thẻ chấp tài sản, sai áp hàng hóa, phong tỏa tài khoản, ký quỹ, đấu thầu, đấu giá**, v.v. cũng là những thuật ngữ mới mẻ. Còn chức năng, nhiệm vụ, tư cách pháp nhân, các chế tài đối với các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh như các công ty vô danh, công ty hợp doanh, công ty cổ phần, công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn, thì ở nước ta chưa có luật định.

Nghiên cứu luật thương mại của một số nước tư bản, thì các quỹ tín dụng ở nước ta mang tính chất là những công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn. Nhưng vì chưa có luật định nên các tổ chức tiền tệ, tín dụng ngoài hệ thống ngân hàng nhà nước, đã hình thành một cách gần như tự phát, mỗi nơi tổ chức một kiểu, chưa có sự quản lý đồng bộ và thống nhất về mặt nhà nước của các cơ quan chức năng. Tình hình này đã tạo điều kiện cho một số đơn vị hoạt động không đúng kỷ cương, và cũng vì vậy chưa tạo ra được những cơ sở pháp lý bảo đảm sự an toàn vốn của người gửi vào các quỹ tín dụng, cũng như chưa bảo trợ được quyền hạn của các quỹ tín dụng khi bỏ tiền ra cho vay.

Trong khi chờ đợi Nhà nước ta ban hành luật kinh tế hay luật thương mại, nên chăng Hội đồng bộ trưởng và các cơ quan chức năng sớm ban hành các văn bản tương đối hoàn chỉnh làm cơ sở cho việc quản lý nhà nước đối với các tổ chức tiền tệ, tín dụng ngoài hệ thống ngân hàng nhà nước? Riêng đối với các quỹ tín dụng, văn bản ấy cần có những nội dung chủ yếu sau đây:

1 - Tính chất và tư cách pháp nhân của các quỹ tín dụng

Về tính chất, cần xác định quỹ tín dụng là một tổ chức kinh tế tập thể với những đặc điểm của một công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn. Với tính chất và đặc điểm ấy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi hoạt động của quỹ tín dụng cần được xác định cụ thể, đặc biệt cần xác định rõ trách nhiệm vật chất của nó trước pháp luật, trước khách hàng gửi tiền, và quyền hạn của nó đối với khách hàng vay nợ.

Về tư cách pháp nhân, văn bản cần quy định rõ cấp chính quyền hay cấp ngân hàng ra quyết định thành lập quỹ tín dụng, duyệt nhân sự ban lãnh đạo quỹ. Nếu là chính quyền thì nên là chính quyền cấp quận, nếu là ngân hàng thì nên là ngân hàng nhà nước cấp thành phố. Cần xác định rõ quỹ tín dụng là một tổ chức tiền tệ, tín dụng của xã hội, không thể là một tổ chức làm kinh tế của một đoàn thể hay một công ty. Những cơ sở giao dịch của một quỹ tín dụng thì nên giới hạn trong địa bàn lãnh thổ (quận, huyện, thị xã) để tiện việc quản lý về mặt hành chính. Còn khách hàng giao dịch thì không nên hạn chế theo địa dư hành chính vì làm như vậy sẽ không mở rộng được kinh doanh của các quỹ tín dụng và sẽ vi phạm quyền của nhân dân được chọn nơi giao dịch theo ý mình.

2 - Những chế tài cần thiết đối với các quỹ tín dụng

Hoạt động cơ bản của các quỹ tín dụng là vay để cho vay và nguyên tắc kinh doanh của nó là lời ăn, lỗ chịu trên cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh những chủ trương, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước về tiền tệ, tín dụng. Để bảo hộ quyền lợi của những người gửi tiền cũng như của các quỹ tín dụng (người cho vay tiền), Nhà nước cần quy định những chế tài như:

a) Các quỹ tín dụng phải có vốn pháp định (vốn tự có) bằng một tỷ lệ hợp lý do ngân hàng nhà nước quy định so với số vốn huy động ngoài xã hội, theo nguyên tắc gốc có vững mới mang nổi ngọn, mới đủ sức chống chọi với bão táp, phong ba. Số vốn tự có này các quỹ tín dụng phải đăng kiểm tại cơ quan công chứng.

b) Để bảo đảm an toàn vốn tiền gửi của dân cư, các quỹ tín dụng phải ký quỹ một phần vốn tự có vào ngân hàng nhà nước. Tỷ lệ vốn tự có tăng giảm theo số vốn huy động được của xã hội, thì vốn ký quỹ cũng tăng giảm tương ứng. Sự tăng giảm này chỉ nên điều chỉnh theo từng quý hoặc 6 tháng để đỡ phức tạp cho các quỹ. Về nguyên tắc, tiền ký quỹ là chế tài bắt buộc, không có lãi. Vì tiền ký quỹ không có lãi trong khi các quỹ tín dụng vẫn phải phân phối lợi nhuận cho các cổ phần, nên tỷ lệ ký quỹ phải tính sao để các quỹ tín dụng có thể chấp hành.

c) Hoạt động cơ bản của các quỹ tín dụng là vay để cho vay, nhưng mục tiêu và đối tượng cho vay phải phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương. Vốn huy động là vốn ngắn hạn, nên các quỹ tín dụng không được sử dụng để đầu tư vào tài sản cố định hoặc tham gia các dịch vụ liên doanh, liên kết dài hạn. Đây cũng là một chế tài nhằm bảo đảm an toàn cho những khoản tiền gửi không kỳ hạn và ngắn hạn của dân cư.

d) Về chế độ lãi suất, không nên đặt vấn đề các quỹ tín dụng hoạt động theo cơ chế lãi suất thỏa thuận do ngân hàng hướng dẫn trong từng thời kỳ như quyết định 07/NH - QĐ ngày 19-10-1988 của Tổng giám đốc ngân hàng nhà nước ban hành. Quy định này không sát thực tế. Bởi vì giá cả thị trường luôn luôn biến động, đòi hỏi các quỹ tín dụng phải vận dụng lãi suất một cách linh hoạt (trong

khi đó sự chỉ đạo của ngân hàng thường chậm chạp). Và lại, gần đây ngân hàng trung ương đã quy định lãi suất của các quỹ tín dụng không được vượt lãi suất ngân hàng. Như vậy thì làm gì còn có cơ chế lãi suất thỏa thuận nữa?

Đối với cơ chế lãi suất của các quỹ tín dụng, chỉ nên khống chế đầu ra, không cần khống chế đầu vào. Ngân hàng dừng ngại các quỹ tín dụng nâng lãi suất đầu vào để cạnh tranh với các quỹ tiết kiệm nhà nước. Vì đã có những yếu tố khách quan sau đây không chế:

1- Chỉ khi có nhu cầu sử dụng vốn, các quỹ tín dụng mới mở rộng việc thu hút vốn.

2- Lãi suất đầu ra đã bị khống chế, nên các quỹ tín dụng không dại gì nâng lãi suất đầu vào làm giảm thu nhập của mình.

3- Vì số dư tiền huy động càng nhiều thì tỷ lệ vốn tự có và tiền ký quỹ vào ngân hàng không có lãi càng lớn, nên các quỹ tín dụng muốn thu nhập của mình khỏi bị giảm, đương nhiên phải chủ động tính toán sao cho số vốn huy động vào chịu đựng nổi sự điều tiết của các chế tài đã định.

Tóm lại, về cơ chế lãi suất của các quỹ tín dụng, nên thực hiện theo hướng: chỉ cần khống chế lãi suất cho vay, không cần khống chế lãi suất tiền gửi. Phải dành cho các quỹ tín dụng một khoản thu nhập hợp lý nhờ sự chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi. Khoản chênh lệch này không nên quy định là 1% như hệ thống ngân hàng nhà nước. Vì các quỹ tín dụng thường phải chi các khoản như thuê trụ sở, thuê bảo vệ, thuê phương tiện vận chuyển, thuê in giấy tờ và quảng cáo. Các khoản tiền lương, tiền thuế, các quỹ tích lũy, bảo hiểm rủi ro, phúc lợi, khen thưởng, tiền lãi cổ phần cũng đều trông vào khoản chênh lệch này. Bởi

vậy nếu chỉ cho phép hưởng chênh lệch 1%, thì các quỹ tín dụng không thể tồn tại và phát triển

c) Chính sách thuế hiện hành đối với các quỹ tín dụng cần được xem xét lại. Thuế là một biện pháp phân phối lại một phần thu nhập quốc dân. Thu nhập của các quỹ tín dụng là khoản chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi. Thuế đánh vào các quỹ tín dụng hiện nay gồm 3 loại: thuế môn bài, thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức. Riêng thuế doanh nghiệp hiện nay quy định bằng 5% số lãi cho vay của các quỹ tín dụng, là không thỏa đáng cả về lý luận và thực tiễn. Nền tảng đối với các quỹ tín dụng, chỉ thu thuế đối với phần thu nhập còn lại sau khi lấy tổng số lãi cho vay thu được trừ đi tổng số lãi tiền gửi phải trả, trừ đi những khoản tổn thất, trừ đi tổng chi phí nghiệp vụ hợp lý (không kể tiền lương)?

Nói chung, các chế tài đặt ra đối với các quỹ tín dụng là cần thiết, nhưng mức độ quản lý, biện pháp quản lý và tỷ lệ điều tiết phải hợp lý, bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích. Có như vậy, các quỹ tín dụng mới có thể tồn tại, phát triển lành mạnh và đúng hướng.

g) Quỹ tín dụng là một tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân. Quỹ tín dụng phải ký quỹ vào ngân hàng một khoản vốn không nhỏ. Như vậy, thật vô lý và bất công khi Ngân hàng nhà nước trung ương ban hành chỉ thị 154/NH - TC ngày 15-11-1989 và công văn hướng dẫn 219/NH - TDND ngày 26-12-1989 không cho phép các quỹ tín dụng được tham gia thanh toán bằng chuyển khoản và không cho phép hệ thống ngân hàng nhà nước cho các quỹ tín dụng vay vốn khi cần thiết.

3 - Những quy định về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu và cơ quan điều hành các quỹ tín dụng

Để tránh tình trạng một số người có nhiều vốn, có điều kiện mua nhiều cổ phần, thông đồng với nhau giành nhiều phiếu bầu, trở thành ủy viên hội đồng, quản trị, rồi từ đó thao túng hoạt động của các quỹ tín dụng, Ngân hàng nhà nước cần sửa đổi một số điểm trong quyết định số 07/NH-QĐ đã ban hành. Cụ thể là:

- Mỗi cổ đông chỉ được mua một số cổ phần hạn chế (tùy theo số vốn pháp định của từng quỹ) chứ không được quyền mua tới 49% tổng số vốn cổ phần. Dù sao các quỹ tín dụng cũng nằm trong hệ thống tín dụng xã hội chủ nghĩa, cho nên không thể để một số ít người có nhiều cổ phần nhưng không có kiến thức kinh doanh tiền tệ, nắm vai trò chủ chốt trong các tổ chức này. Tốt hơn là Ngân hàng nhà nước nên mua một số cổ phần và cử đại diện tham gia hội đồng quản trị các quỹ tín dụng để có quyền hạn và tiếng nói cần thiết trong các tổ chức này.

- Mỗi cổ phiếu là một chứng khoán, và chứng khoán này có thể mua bán trên thị trường chứng khoán (khi Nhà nước cho phép thành lập). Cổ phiếu do các quỹ tín dụng phát hành, chỉ được chuyển nhượng hoặc cho thừa kế, chứ không được rút vốn khỏi quỹ đang trong quá trình kinh doanh.

- Với tính chất một công ty cổ phần hữu hạn, mỗi cổ đông chỉ có trách nhiệm về mặt tài chính trong phạm vi số cổ phần đã tham gia, chứ không chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của quỹ tín dụng. Hoạt động đặc thù của các quỹ tín dụng là kinh doanh chủ yếu bằng vốn của người khác. Cho nên đối với những thành viên trong hội đồng quản trị - những người được đại hội cổ đông giao quyền quản lý và sử dụng số vốn do vốn của xã hội - ngoài số cổ phần đã đóng góp, còn phải có tài sản riêng có giá trị nhất định đang

(Xem tiếp trang 42)

Về bao bì, nhãn hiệu hàng tiêu dùng và xuất khẩu ở nước ta

PHẠM PHÚ UYNH *

HƠN bốn thập kỷ qua, kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhân loại đã chứng kiến những tiến bộ kỹ diệu của khoa học kỹ thuật đã đưa đến sự phát triển kinh tế với tốc độ chưa từng thấy trên phạm vi toàn thế giới. Hàng hóa tràn ngập thị trường từ Âu sang Á, Mỹ, Úc, Phi. Sự cạnh tranh, sự xâm chiếm thị trường không phải trả giá bằng xương máu như đã diễn ra trong hai cuộc chiến tranh thế giới, mà bằng hàng hóa có chất lượng cao và hình thái đẹp, bao bì hấp dẫn, thông qua tác động của mỹ thuật công nghiệp.

Về nhận thức và thực tiễn, người ta đã khẳng định vai trò vô cùng quan trọng của bao bì, nhãn hiệu hàng hóa. Nó đóng góp cho sự phồn vinh trên thị trường tiêu thụ thế giới và đã làm giàu cho chủ nghĩa tư bản.

Bao bì nhãn hiệu luôn luôn là vấn đề nóng bỏng và sự cạnh tranh đã diễn ra quyết liệt muốn hình, muốn vẽ trong lĩnh vực này. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều sách báo, tạp chí của các nước tư bản, bản luận rất nhiều về

loại hình nghệ thuật này và được các nhà sản xuất kinh doanh trên thế giới rất quan tâm, tập trung mọi nỗ lực cho bao bì nhãn hiệu, vì nhờ nó, hàng hóa bán rất chạy, lãi rất cao, những nhà tư bản kinh doanh trở nên giàu có một cách nhanh chóng.

Chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn ngửi so với sự phát triển của lịch sử, nhờ khôn ngoan, nhạy cảm, năng động, các nhà tư bản ở Tây Âu, Mỹ, Nhật bản đã nghiên cứu thị trường, tâm lý, thị hiếu người tiêu dùng và đã đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật và mỹ thuật cho bao bì, nhãn hiệu hàng hóa và đã chiếm lĩnh thị trường mà không cần đổ máu.

Công nghiệp bao bì, nhãn hiệu hàng hóa ở các nước tư bản phát triển rất mạnh, phần lớn là tự động hóa. Nhiều nhà máy in ấn hiện đại, nhiều nhà máy gỗ, nhà máy hóa chất cao phân tử, nhiều nhà máy kim loại... đã dành phần ưu tiên cho việc sản xuất bao bì nhãn hiệu và đã thu

* Cán bộ giảng dạy trường Đại học mỹ thuật công nghiệp

lãi hàng tỷ đô la Mỹ. Theo sự phát triển của công nghiệp, của thị trường hàng hóa, nhu cầu phát triển bao bì ngày càng tăng, tăng cả về số lượng, về chất lượng sử dụng và chất lượng thẩm mỹ. Bao bì phát triển bằng nhiều chất liệu phong phú, đa dạng. kỹ thuật bao bì ngày càng tinh xảo đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ của khách hàng ngày càng tăng.

Cái đẹp của hàng hóa là cái đẹp về cả nội dung lẫn hình thức bên ngoài. Hàng không đẹp, bao bì không đẹp người ta sẽ không muốn mua. Đối với người tiêu dùng, *gây ấn tượng thẩm mỹ đầu tiên là cái đẹp của bao bì, nhãn hiệu hàng hóa*. Khi chưa có lượng thông tin về nội dung ra sao, mới nhìn thấy hình thức bên ngoài của hàng hóa hấp dẫn, màu sắc trang nhã, bố cục hài hòa, trang trí đẹp, người mua đã có thiện cảm, có ấn tượng tốt đẹp và lòng tin về chất lượng của nó.

Hình thức bên ngoài đẹp đã tôn phẩm chất nội dung bên trong của sản phẩm lên bao nhiêu lần. Một tờ giấy bóng kính đẹp làm tăng thêm vẻ đẹp đáng quý của bó hoa. Một bao bì, nhãn hiệu đẹp làm tăng thêm sự hấp dẫn của một gói bánh, gói kẹo, gói cà phê... Một bao thuốc lá đẹp gây một cảm giác thuốc ngon hơn, quý hơn. Một hộp sữa dù chất lượng tốt bao nhiêu, nhưng bao bì xấu làm hạ thấp giá trị của nó xuống nhiều lần. Một cái xét đẹp nằm trong một hộp xộp, bao bì, nhãn hiệu bóng loáng sẽ đắt hơn nhiều so với một cái xét cùng loại với bao bì sơ sài tầm thường. Như vậy, cái đẹp của bao bì, nhãn hiệu có một giá trị tinh thần rất to lớn. Nó có sức thu hút người tiêu dùng rất mạnh. Do vậy, nhà sản xuất kinh doanh nào phục vụ đúng thị hiếu người tiêu dùng sẽ thành công trong phát triển kinh tế.

Ở ta, trải qua nhiều năm trong cơ chế bao cấp, sản xuất theo kế hoạch

cứng nhắc không dựa theo quy luật cạnh tranh, nhiều nhà sản xuất rất coi thường giá trị kinh tế của bao bì, nhãn hiệu. Họ cho rằng: «Hàng sản xuất ra không đủ bán, cần gì phải làm đẹp», «căn bản là nội dung, không cần hình thức» Với quan điểm ấy, họ không muốn thay đổi mẫu hàng, không cần đầu tư vật chất, kỹ thuật và thẩm mỹ vào lĩnh vực bao bì nhãn hiệu. Quan điểm này đã kéo dài tình trạng sản xuất lạc hậu, không thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế, không giúp chiếm lĩnh thêm thị trường tiêu thụ, mà còn làm mất thêm thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Bao bì tồi, nhãn hiệu thiếu không thể làm cho người tiêu dùng tin vào chất lượng sản phẩm của họ.

Về nhãn hiệu. Hiện nay nhiều hàng hóa không có nhãn hiệu vẫn được tung ra thị trường. Do chỉ đạo và quản lý thị trường từ trên xuống dưới còn buông lỏng, thiếu nghiêm túc, nên xuất hiện nhiều hàng hóa mang nhãn hiệu giả. Những nhãn hiệu hàng hóa đang lưu hành trên thị trường phần lớn là những nhãn hiệu xấu, in ấn tồi, không được đầu tư về mỹ thuật; do vậy thiếu hấp dẫn theo kiểu «hàng chợ». Đại bộ phận nhãn hiệu «chui», không được đăng ký ở cục sáng chế vẫn được bán ra thị trường.

Ở nước ngoài, như CHDC Đức, những sản phẩm rất nhỏ như cái kim sợi chỉ đều có nhãn hiệu, số hiệu khi bán ra thị trường.

Nhãn hiệu thể hiện đặc trưng của nơi sản xuất và đồng thời là một hình tượng đẹp làm cho sản phẩm tăng thêm giá trị. Bao bì mà thiếu nhãn hiệu thì giảm giá trị, không bảo vệ được danh dự và uy tín cơ sở sản xuất ra nó. Nhãn hiệu phải bảo đảm phẩm chất của sản phẩm, bảo đảm niềm tin cho khách hàng.

Từ sau ngày miền Nam được giải phóng, hàng hóa với nhãn hiệu giả lan tràn. Một cái kính đeo mắt nhãn hiệu Đức, nhưng khi sử dụng mới biết kính giả. Một lưỡi cưa sắt mang nhãn hiệu Poland nhưng không cưa được. Một hộp sơn trắng nhãn hiệu Hoa kỳ, nhưng bên trong là sơn giả. Thuốc lá nhãn hiệu nước ngoài, nhưng ruột giả. Nguy hiểm hơn là những thực phẩm (bánh, kẹo, mì chính, rượu), thuốc chữa bệnh giả... đã gây bao nhiêu tai họa cho người sử dụng. Bọn làm hàng giả chỉ lợi dụng uy tín của các cơ sở sản xuất có tên tuổi để mưu lợi, bán hàng chạy hơn. Vì thế người mua luôn luôn cảnh giác về nhãn hiệu hàng hóa. Theo luật sản xuất và thương mại quốc tế, nhãn hiệu hàng hóa đặc trưng cho chủ sản xuất sở hữu của nó, được sự bảo hộ của luật pháp quốc tế, không ai được xâm phạm. Nếu không mua bản quyền mà sản xuất bừa, mang nhãn hiệu của chủ sản xuất khác sẽ bị phạt rất nặng.

Về bao bì. Sở dĩ hàng hóa của ta bán không chạy, nhiều lò hàng xuất khẩu nước ngoài không nhận hoặc ta phải cam chịu giá thấp kém, trước hết phải nói đến chất lượng thẩm mỹ bao bì. Thậm chí nhiều loại hàng trưng bày không có bao bì, nhãn hiệu, hoặc là bao bì, nhãn hiệu quá sơ sài, xấu xí.

Thực tế, nhiều loại hàng của ta có chất lượng không thua kém gì của nước ngoài, nhưng bao bì, nhãn hiệu xấu, kém làm cho khách hàng không ưa chuộng, không tin vào chất lượng hàng hóa và từ đó nảy sinh tư tưởng sùng bái hàng ngoại.

Hình thức của bao bì đẹp có tác dụng kích thích người mua. Hình thức của bao bì xấu gây nên sự chán ngán ngờ vực của khách hàng. Một hộp kẹo do xí nghiệp này sản xuất không ngon bằng một hộp kẹo do xí nghiệp kia sản xuất, nhưng hình dáng bao bì

lạ, trang trí đẹp đẽ, màu sắc trang nhã, lịch sự nên được nhiều người ưa thích và dùng làm quà tặng, ai trông cũng vui mắt. Đó là kết quả của việc đầu tư về thẩm mỹ.

Trước đây, một máy mài hai đá ở Hà nội giá 20 000 đồng, vào thành phố Hồ Chí Minh được tân trang lại bằng nước sơn bóng loáng, bán 60 000 đồng. Một áo sơ mi do Hà nội sản xuất đem vào thành phố Hồ Chí Minh bán 200 đồng, nếu làm bao bì đẹp có thể bán 400 đồng. Rượu Lúa mới của ta đã một thời có tiếng vang trên thị trường quốc tế và được trao Huy chương vàng tại hội chợ Lai-dích (CIIDC Đức). Nhưng đến nay, hình dáng chai không thay đổi, trang trí quá sơ sài, kiểu cách không xứng với một loại rượu ngon đặc biệt, nên uy tín đối với khách hàng trong và ngoài nước giảm sút. Rượu đã không mới mà bình lại cũ kỹ nên đã không còn hấp dẫn người mua.



Hiện nay, hàng hóa của ta xuất khẩu ra các thị trường thế giới ngày càng tăng và thu nhiều ngoại tệ mạnh. Thực hiện nhiệm vụ chiến lược này, chúng ta phải sản xuất hàng đẹp, luôn thay đổi mẫu mới và phải làm bao bì, đóng gói với chất lượng cao. Như vậy, phải đầu tư vật chất, kỹ thuật và mỹ thuật thật đầy đủ. Năm qua chúng ta đã nhập bao bì của nước ngoài mà trước hết là Hồng công, Nhật bản tới hàng triệu đô la Mỹ. Trong cả nước, nhiều cơ sở sản xuất của các thành phần kinh tế đã sản xuất nhiều bao bì các loại, bước đầu có sự hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, khối lượng bao bì của ta vẫn còn thiếu, không bảo đảm yêu cầu về thẩm mỹ, làm mất thị trường. Nhiều mặt hàng phải chịu giá cả thấp, dẫn tới thất thu hàng triệu đô la Mỹ.

Đứng trước nhiệm vụ cao cả hiện nay của đất nước về phát triển kinh tế, các nhà sản xuất kinh doanh không nên trông chờ sự ưu đãi của nhà nước, dựa vào cơ chế bao cấp cũ, mà phải phát huy mọi khả năng trí tuệ, mọi tiềm năng vật chất và kỹ thuật cho sản xuất để tạo ra nhiều mặt hàng mới, bao bì, nhãn hiệu đẹp, phải luôn luôn thay đổi mẫu hàng mới để đủ sức tham gia cuộc cạnh tranh đang diễn ra hàng giờ hàng phút sôi động ở thị trường trong và ngoài nước, không nên ngồi chờ đơn đặt hàng, làm thuê. Tổng quát lại, chúng ta có thể khẳng định rằng: bao bì, nhãn hiệu hàng hóa có vai trò quan trọng trong sản xuất, tiêu thụ và nhất là trong xuất khẩu hàng hóa, theo quy luật cạnh tranh sinh tồn. Vấn đề này, đối với chúng ta là cấp thiết và hiện đang ở mức báo động.

Để làm tốt những việc trên, xin có mấy kiến nghị bước đầu như sau:

1 - Đối với nhà nước:

- Nhà nước cần có chủ trương, quy định cụ thể chỉ đạo việc sản xuất và sử dụng bao bì, nhãn hiệu hàng hóa. Các cơ quan chức năng như Cục sáng chế, Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng nhà nước phải ban hành những quy định cụ thể về tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa và phổ biến đến tận các cơ sở sản xuất và tiêu dùng. Các ngành văn hóa, mỹ thuật... cần giúp các cơ sở sản xuất trong vấn đề này. Cần lập ra hội đồng xét duyệt chất lượng mỹ thuật bao bì nhãn hiệu.

- Nghiêm cấm sản xuất và tung ra thị trường những hàng hóa, nhãn hiệu giả, gây rối thị trường, làm mất lòng tin của khách hàng. Không cho phép các cơ sở sản xuất lưu thông những hàng hóa không có nhãn hiệu, không đăng ký mẫu, mã... đồng thời có quy định trách nhiệm cụ thể cho họ.

- Có kế hoạch phối hợp giữa ngành an ninh kinh tế, Cục sáng chế, Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với bao bì nhãn hiệu hàng hóa trên thị trường. Không ngồi chờ có đơn kiện mới hoạt động.

- Xử phạt nghiêm minh, bắt bồi thường thích đáng đối với những đơn vị, cá nhân sao chép, in ấn trái phép, mạo danh, lợi dụng nhãn hiệu, bao bì của nơi khác để sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của mình, làm tổn hại tới uy tín và gây thiệt hại về kinh tế của nơi được phép sản xuất và có hàng hóa được tín nhiệm.

2 - Đối với các cơ sở sản xuất:

- Các cơ sở sản xuất cần nhận thức đầy đủ vai trò, tầm quan trọng của bao bì, nhãn hiệu như quan niệm của Mác: bao bì cũng là hàng hóa. Trên cơ sở đó, biết kết hợp chặt chẽ giữa chất lượng kỹ thuật và chất lượng mỹ thuật của hàng hóa. Cần hợp tác chặt chẽ với các nhà mỹ thuật công nghiệp, tạo điều kiện để họ sáng tác những bao bì, nhãn hiệu có giá trị.

- Cần đăng ký tiêu chuẩn mỹ thuật công nghiệp nói chung và bao bì, nhãn hiệu nói riêng để bảo đảm chất lượng và uy tín hàng hóa của mình. Chỉ cho xuất xưởng những sản phẩm có chất lượng và mang tính mỹ thuật công nghiệp, có bao bì, nhãn hiệu nghiêm chỉnh, đẹp đẽ, màu sắc trang nhã, hấp dẫn.

- Mạnh dạn đầu tư vật chất, kỹ thuật, mỹ thuật cho lĩnh vực bao bì, nhãn hiệu. Thường xuyên thay đổi mẫu hàng, bao bì tương xứng để có thể hấp dẫn khách hàng, mở rộng xuất khẩu, chiếm lĩnh thị trường. Cần mở rộng sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bao bì, nhãn hiệu, tranh thủ kỹ thuật hiện đại của nước ngoài

(Xem tiếp trang 88)

Lâm trường Buôn gia vằm quản lý kinh doanh tốt vốn rừng

NGUYỄN THÀNH VĂN *

LÂM trường Buôn gia vằm là đơn vị sản xuất kinh doanh giỏi của Liên hiệp lâm nông công nghiệp EASUP (thuộc Bộ lâm nghiệp). Nhờ có hướng đi đúng đắn và cách làm sáng tạo trong việc tổ chức quản lý rừng, thu hút và tổ chức tốt nhiều lực lượng và thành phần kinh tế lâm nghề rừng theo phương thức lâm nông kết hợp nên vốn rừng được giữ vững và phát triển, đời sống nhân dân và cán bộ công nhân được cải thiện.

+ **Coi trọng việc tổ chức, quản lý rừng, tạo tiền đề mở mang sản xuất kinh doanh.**

Sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, lâm trường đã tiến hành tổ chức lại việc quản lý kinh doanh rừng và đất rừng. Toàn bộ diện tích trên 16300 héc ta đã được quy hoạch và phân chia thành 4 phân trường, 17 tiểu ban, 173 khoảnh, 1973 lô. Từng tiểu khu và khoảnh, lô đều có bảng mốc ranh giới rõ ràng, chắc chắn, thực hiện đúng quy chế về tổ chức rừng, quản lý rừng. Đây là biện pháp cơ bản hàng đầu để bảo vệ và kinh doanh rừng một cách có nề nếp khoa

học, thực hiện việc quản lý kinh doanh đất rừng như quản lý kinh doanh đất ruộng. Khác với nhiều nơi, ở đây, toàn bộ diện tích rừng của lâm trường đều được quy hoạch và đưa vào tổ chức kinh doanh theo phương án điều chế. Từng tiểu khu rừng đều có thiết kế, kinh doanh và được bố trí người làm chủ quản lý, kinh doanh rất cụ thể. Thời gian nào khai thác, khai thác ở đâu, tu bổ, trồng dặm nơi nào... đều được hoạch định và thiết kế, loài cây khai thác được xác định rõ ràng làm căn cứ chỉ đạo thực hiện kế hoạch và kiểm tra nghiệm thu đóng mở cửa rừng. Đây cũng là căn cứ để giao đất giao rừng cho các thành phần kinh tế lâm rừng và đề khoán đến hộ gia đình sản xuất kinh doanh. Trong 10 năm qua, lâm trường đã kiên quyết chỉ đạo việc khai thác và kinh doanh trong phạm vi từng tiểu khu, do đó đã làm cho vốn rừng được ổn định và không ngừng tái sinh, phát triển: hằng năm bình quân vốn rừng tăng trưởng thêm 24 200 m³. Lâm trường đã cải tạo và làm giàu rừng bằng nhiều

* Chuyên viên Bộ lâm nghiệp

phương thức như băng, rạch hoặc trồng dặm bổ sung những cây gỗ tốt; trồng mới 310 héc ta tếch, sao, muồng thuần loại và hàng trăm héc ta đào lộn hột, muồng xen với cà phê v.v. Như vậy so với khối lượng tăng trưởng rừng tự nhiên và sản lượng khai thác hàng năm (gồm 7250m³ gỗ chính phẩm và 3600 m³ gỗ tăn dụng) thì việc khai thác ở đây không những không làm cho vốn rừng suy giảm mà còn được tích lũy thêm. Đây là yêu cầu quan trọng bậc nhất đối với một lâm trường mà khi đến Buôn gia văm chúng ta có thể yên tâm do cách tổ chức và quản lý rừng của lâm trường từ nhiều năm nay đã sớm có bài bản. Trong thực hiện cụ thể chưa thể nói đã hoàn toàn không có sai sót về quy phạm quy trình, song nhìn tổng quát, việc quản lý, kinh doanh rừng ở đây là khá tốt, đảm bảo rừng được ổn định và phát triển đi lên. Kinh nghiệm và thành tựu nổi bật của lâm trường Buôn gia văm là đã nhanh chóng thiết lập vai trò làm chủ của công nhân và tổ chức quản lý bảo vệ rừng trên toàn bộ diện tích rừng, kiên quyết thực hiện phương án điều chế, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều được tiến hành theo phương án đã thiết kế, không tùy tiện, chấp vạ, dẫn đến phá vỡ quy hoạch lâm cho rừng mất ổn định.

+ Giao đất giao rừng và tổ chức nhiều lực lượng, nhiều thành phần kinh tế lâm rừng gắn với cơ chế khoán đến hộ gia đình.

Buôn gia văm là nơi có tài nguyên phong phú, song cũng là nơi có nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội. Muốn khai thác tốt tài nguyên đất đai và sớm phát triển mọi mặt về kinh tế xã hội, biến rừng hoang dã thành vùng kinh tế trù phú, riêng bản thân lực lượng công nhân của lâm trường không thể làm được mà phải thu hút nhiều lực lượng, nhiều thành phần

kinh tế tham gia. Do thấy hết tầm quan trọng của vấn đề này, nên lâm trường đã làm tốt cuộc vận động định canh định cư, tổ chức lại đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, đưa họ vào làm rừng, làm nông nghiệp kết hợp với phát triển kinh tế vườn, từ đó chấm dứt cuộc sống du canh phá rừng. Đồng bào miền xuôi lên xây dựng kinh tế mới cũng được lâm trường nhận vào và tổ chức lại, được giao đất giao rừng để sản xuất kinh doanh theo quy hoạch của lâm trường như mọi thành viên khác. Lực lượng bộ đội đóng quân gần đó cũng được lâm trường giao gọn 1 phần trường gồm 3 tiểu khu với diện tích 3050 ha, trừ lượng 350 000m³ để vừa quản lý, bảo vệ và khai thác, vừa tu bổ làm giàu rừng và trồng mới theo phương án quy hoạch chung thống nhất của lâm trường. Đến nay lâm trường có 310 hộ gồm 1520 nhân khẩu, trong đó có 914 lao động (chưa kể lực lượng quân đội làm rừng). Trong số này có 75 hộ và 152 lao động thuộc đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương. Tất cả các hộ gia đình đều được khoán đất, khoán rừng, mỗi hộ được nhận từ 10 đến 15 héc ta để thực hiện việc quản lý, kinh doanh theo chương trình điều chế. Toàn bộ công việc trồng rừng và trồng cây công nghiệp như cà phê, điều đều được khoán đến hộ gia đình. Trên những diện tích trồng tếch, lâm trường khoán cho mỗi hộ từ 2 đến 3 héc ta để vừa trồng lúa, đậu đỗ vừa trồng xen cây tếch theo mật độ và kỹ thuật do lâm trường quy định. Theo cách khoán này lâm trường đã giảm được chi phí từ 500 đến 600 nghìn đồng cho mỗi héc ta, chất lượng rừng lại tốt hơn. Người nhận khoán có đất đai trồng trọt thu 250 000 đồng tiền công trồng rừng và khoảng hơn 1 triệu đồng/ha tiền thu hoạch đậu đỗ và các sản phẩm nông nghiệp khác. Do lợi ích được gắn với trách nhiệm rõ ràng, người nhận khoán đã hăng hái

đầu tư thêm phân bón, chăm sóc cây trồng đảm bảo chất lượng cao.

Với việc thu hút nhiều thành phần kinh tế và thực hiện khoán gọn đến hộ gia đình, mở rộng các khâu dịch vụ kỹ thuật như cung ứng cây giống, cây đất, tưới nước, thu mua tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đời sống v.v. lâm trường đã thật sự trở thành lực lượng nông cốt mở mang sản xuất toàn diện, hình thành cơ cấu lâm - nông - công nghiệp tổng hợp, đưa lại giá trị thu nhập cao, trong đó thu nhập của người lao động ngày càng tăng. Lâm trường đã tổ chức điều chế gần 5000 héc ta rừng, trồng 230 héc ta tẻch, sao, 160 ha muồng, trong đó có 80 ha xen cà phê, 184 ha điều, 3600 cây quế; 100% hộ gia đình có vườn cà phê với tổng diện tích hơn 100 héc ta, thu hoạch mỗi năm 550 tấn lúa đủ giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ, 124 tấn màu, 93 tấn đậu đỏ, 6,6 tấn cà phê, nuôi 350 bò, 620 lợn, 4650 gà vịt, 5000 con cá v.v. Giá trị sản lượng công nghiệp đạt 450 triệu đồng, nông lâm nghiệp đạt 420 triệu đồng (chưa tính phần do quân đội lâm và phần thu nhập của kinh tế gia đình). Tính ra trên phạm vi lâm trường bình quân 1 héc ta rừng, đất rừng đã tạo ra giá trị tổng sản lượng 1517 000 đ, một lao động tạo ra giá trị 2,656 triệu đồng. Tuy còn thấp so với tiềm năng của rừng, song những con số nêu trên thật có ý nghĩa, thể hiện việc sử dụng tài nguyên và kinh doanh tổng hợp của lâm trường đã bước đầu có hiệu quả.

+ Xây dựng xã hội nghề rừng - một nhiệm vụ quan trọng để ổn định và phát triển vốn rừng.

Có thể nói cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng phục vụ đời sống con người ở lâm trường Buôn gia văm có mặt chưa bằng các lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà và những vùng kế cận các trung tâm đô thị khác, nhưng những gì làm được ở đây - chốn rừng rú hoang vắng này - thật đáng trân

trọng và khích lệ, bởi lẽ chỉ cách đây 10 năm, nơi đây vốn là vùng rừng hoang dã, là trung tâm của sốt rét ác tính đã từng cướp đi nhiều sinh mạng của con người. Đây cũng là địa bàn du canh du cư, điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa quá lạc hậu. Với nhận thức con người là vốn quý nhất, cơ sở xã hội phục vụ con người là điều kiện cơ bản để thực hiện thành công nhiệm vụ xây dựng rừng, lâm trường đã tích cực tổ chức lại cuộc sống của đồng bào các dân tộc trong buôn, giúp đồng bào sắp xếp lại nơi ở, hướng dẫn canh tác nông lâm kết hợp, làm vườn cà phê, hồ tiêu, điều, chăn nuôi theo kỹ thuật mới v.v. từ đó, cuộc sống của đồng bào đã ổn định và văn minh dần lên. Nhiều hộ đã có nhà ngói khang trang sạch đẹp. Hàng trăm hộ đồng bào ở các vùng kinh tế mới tuy mới đến lập nghiệp nhưng đã được hướng dẫn tổ chức làm ăn theo quy hoạch của lâm trường, họ đã nhanh chóng ổn định đời sống và đã giàu ra trông thấy. Ngoài hệ thống đường trục, đường nhánh, các cơ sở văn hóa và dịch vụ mở ra đến các đội sản xuất, lâm trường đã đầu tư hàng trăm triệu đồng để xây dựng bệnh xá, trường phổ thông, nhà trẻ, lớp mẫu giáo có quy mô và hình thức khá hấp dẫn. Lâm trường bỏ thêm kinh phí để thu hút đội ngũ giáo viên an tâm giảng dạy cho con em nhân dân, đề hợp đồng với Viện sốt rét ký sinh trùng Quy Nhơn đào tạo, huấn luyện nhân viên y tế và chữa chạy bệnh sốt rét ác tính - căn bệnh hiểm nghèo đã từng gây lo ngại cho cư dân sinh sống tại Buôn gia văm, làm cho mọi người yên tâm tin tưởng và gắn bó lâu dài với lâm trường. Nhu cầu đi lại, giao lưu, trao đổi hàng hóa đang là vấn đề lớn đặt ra trên địa bàn, vì vậy lâm trường đã liên kết với các đơn vị quân đội xúc tiến nhanh việc xây dựng chợ lâm trường, tổ chức thêm phương tiện vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Bên cạnh cơ

sở vật chất của lâm trường, hệ thống doanh trại khang trang đẹp mắt của Đoàn 303 với nhà ở, nhà khách, trung tâm văn hóa, công viên, nhà thủy tạ và các tiện nghi sinh hoạt khác được xây dựng công phu đã tạo nên cảnh quan văn hóa xã hội hoàn toàn mới trong vùng. Cộng đồng xã hội lâm nghiệp bao gồm người Thượng, người Kinh, gồm công nhân, bộ đội, xã viên, hộ cá thể sống và làm việc hòa hợp bên nhau với cuộc sống ổn định và hứa hẹn những thu hoạch lớn hơn theo sự phát triển của rừng và những nguồn lợi đặc sản phong phú khác.

+ Tự khẳng định hướng đi để hoàn thiện và phát triển

Đánh giá đúng mức những việc đã làm, khẳng định được hướng đi, lâm trường Buôn gia vằm cũng đồng thời thấy rõ những mặt yếu kém cần ra sức khắc phục, những việc phải hoàn thiện đề đi lên. Trước hết là mức độ thâm canh rừng, thâm canh cây trồng của cả quốc doanh, tập thể và gia đình còn thấp, chưa tương xứng với những tiềm năng phong phú ở đây. Nguồn lao động thu hút được trên đơn vị héc ta đã khá (13-16 ha/người)

nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu. Việc thu hút lao động xã hội và sử dụng đất đai theo hướng thâm canh, sản xuất lâm - nông - công nghiệp, phát triển ngành nghề, chế biến dịch vụ, còn bị hạn chế do chưa mở rộng liên doanh, liên kết, chưa mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là thị trường xuất khẩu; cũng từ đó hiệu quả sử dụng tài nguyên chưa cao. Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng phục vụ đời sống xã hội còn cần được đầu tư lớn để xây dựng, phát triển mạnh hơn. Đương nhiên phải do tích lũy từ sản xuất kinh doanh của lâm trường, song nếu biết dựa vào dân, huy động thêm năng lực của dân theo phương châm «Nhà nước và nhân dân cùng làm» thì chắc chắn cơ sở vật chất có thể xây dựng nhanh hơn. Sau cùng là cơ chế đầu tư và thu hút đầu tư, chế độ khoán quản cũng cần phải được nghiên cứu vận dụng và hoàn thiện cho phù hợp với từng đối tượng và loại hình kinh doanh, kể cả việc vận dụng cơ chế đấu thầu trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh và dịch vụ nhằm kích thích mạnh mẽ tính năng động sáng tạo của người lao động, năng cao hơn nữa thu nhập của họ.

HƯỚNG ĐI ĐÚNG CỦA MỘT LIÊN HIỆP CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC KHIÊM *

LIÊN hiệp thực phẩm vi sinh Hà nội được thành lập từ 10 đơn vị thuộc 4 sở, ban, ngành chủ quản khác nhau của thành phố. Đây là liên hiệp của các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế quốc doanh, dựa trên nguyên tắc: liên kết mềm, tự nguyện gắn bó với nhau bằng hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi ích kinh tế.

Sự hình thành Liên hiệp là cần thiết do những đòi hỏi chủ quan và khách quan sau đây:

— Hiện nay, một trong những hướng đi của cách mạng khoa học — kỹ thuật trên thế giới là, ứng dụng công nghệ sinh học, đây là con đường nhanh nhất và rẻ nhất so với các lĩnh vực khác. Bởi vì nó có thể sử dụng nguyên liệu thứ cấp của nông nghiệp để sản xuất hàng hóa với quy trình công nghệ đơn giản. Ở nước ta, khả năng ứng dụng vi sinh học kỹ thuật trong việc giải quyết các nhiệm vụ phát triển công nghiệp thực phẩm là rất lớn vì điều kiện thiên nhiên thích hợp cho vi sinh vật phát triển. Mặt khác, loại công nghệ này hoàn toàn phù hợp với trình độ kỹ thuật và điều kiện, vật chất của nước ta. Các loại

nguyên liệu thứ cấp có rất nhiều, càng nhiều hơn nữa ở sản phẩm nông nghiệp. Thí dụ: các thứ dư thừa của sản phẩm đồ hộp (dứa, chuối, cam, quýt) nước dứa già, bã đậu phụ, khô dầu lạc, rỉ đường..., bằng kỹ thuật lên men, có thể làm ra các thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao. Để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân, cán bộ khoa học — kỹ thuật nước ta đang nghiên cứu, tìm kiếm biện pháp thích hợp nhằm kết hợp kinh nghiệm cổ truyền và khoa học hiện đại để tiếp nhận một phần công nghệ sinh học. Trong tình hình này, sự xuất hiện Liên hiệp thực phẩm vi sinh Hà nội (LIITPVS) là phù hợp.

— Nguồn nguyên liệu chính của hầu hết các đơn vị thành viên là từ nông sản thực phẩm. Việc phối hợp giữa các xí nghiệp, các đơn vị với nhau tạo điều kiện để khai thác, đầu tư nhằm tạo nguồn nguyên liệu ổn định và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công nghệ thực phẩm và công nghệ sinh học nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

* Phó tiến sĩ kinh tế

- Việc xuất khẩu hàng nông sản thực phẩm (đặc biệt là nông sản thực phẩm chế biến) là hướng đi đúng đắn và lâu dài của chúng ta. Phần lớn các xí nghiệp trong Liên hiệp đã và đang vươn tới làm hàng xuất khẩu. Bởi vậy, việc liên kết chặt chẽ với nhau giúp tạo ra một khối lượng hàng hóa đáng kể bảo đảm xuất khẩu trực tiếp với thị trường tiêu thụ ổn định.

- Khi mà các đơn vị, xí nghiệp tự nguyện liên kết với nhau trong một liên hiệp - dù là liên kết mềm - cũng tạo ra khả năng sử dụng hợp lý các phương tiện vận chuyển, bảo quản và dự trữ các loại nguyên liệu. Mặt khác, với sự tổ chức hợp lý trên phạm vi toàn liên hiệp, các đơn vị sẽ sử dụng tốt hơn các trang thiết bị, các dây chuyền sản xuất hiện có, tạo khả năng giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Sự ra đời của Liên hiệp tạo khả năng tập trung vốn đầu tư, để dần dần đổi mới trang thiết bị hiện có cho các xí nghiệp thành viên.

- Cùng nhau xây dựng chiến lược sản xuất - kinh doanh, xác định bước đi thích hợp cho từng giai đoạn. Kết hợp các ngành mũi nhọn truyền thống, chuyên môn hóa với kinh doanh tổng hợp ở từng đơn vị, xí nghiệp và trên phạm vi cả Liên hiệp, nhằm tạo cho liên hiệp, trong một tương lai không xa sẽ trở thành một trong những trung tâm khoa học - sản xuất trên lĩnh vực công nghệ sinh học.

Như trên đã nói, LHTPVS Hà nội được thành lập từ nhiều đơn vị thuộc các ngành kinh tế khác nhau. Một số xí nghiệp thuộc sở lương thực như: mĩ Chùa Bộc, mĩ Nghĩa đó trước đây được ưu ái trông chế độ bao cấp, đến nay các xí nghiệp này phải chuyển sang cơ chế mới, thực hiện hạch toán kinh tế và do đó không tránh khỏi tình trạng thiếu vốn và nguyên liệu dẫn tới công nhân không có việc làm. Do hậu quả của chế độ bao cấp nhìn

chung các xí nghiệp trong liên hiệp thường thiếu vốn hoạt động. Tính đến cuối năm 1988, tổng số vốn lưu động của các xí nghiệp chỉ có 1,4 tỷ đồng trong khi đó yêu cầu về vốn cho sản xuất phải có ít nhất 4,3 tỷ đồng. Việc áp dụng các giải pháp đồng bộ để chống lạm phát từ đầu năm 1989 đến nay (tăng lãi suất ngân hàng, hạn chế cấp phát vốn...) đã làm cho các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, trong đó có LHTPVS Hà nội - một mô hình còn rất non trẻ - phải đương đầu với những thử thách mới.

Sau những tháng (đầu năm 1989) phấn đấu thực hiện cơ chế quản lý mới, chuyển hẳn sang cơ chế một giá và thực hiện hạch toán kinh doanh, LHTPVS Hà nội đã khắc phục được nhiều khó khăn, đưa sản xuất của các xí nghiệp đi vào ổn định và đang có hướng phát triển tốt.

Đến nay toàn liên hiệp có 64 loại sản phẩm đã đăng ký chất lượng hàng hóa; trong đó có 21 mặt hàng xuất khẩu như: thịt đông lạnh, rau quả hộp, nước chấm, bánh đa nem, bánh phồng tôm, các sản phẩm về nệm, lạc bọc đường v.v. Ngoài ra, với chức năng nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học về công nghệ sinh học, Liên hiệp đã xây dựng một trung tâm sản xuất nấm với quy mô lớn và tạo ra một khối lượng sản phẩm đáng kể nhằm thu ngoại tệ mạnh (năm 1988: sản xuất được 30 tấn nấm, thu hái được 25 tấn nấm mỡ tươi. Kế hoạch năm 1989 là 260 tấn nấm mỡ tươi). Năm 1988, mặc dù còn một số xí nghiệp làm ăn thua lỗ, song Liên hiệp đã nộp ngân sách nhà nước được trên 1 tỷ đồng; so với năm 1988, năm 1989 ước đạt 125%. Nhiều xí nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch ở mức cao như: thực phẩm Hà nội, kẹo Hà nội, mĩ Chùa Bộc. Năm 1989, giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện có khả năng đạt 10 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng so với năm 1988.

Về giá trị xuất khẩu năm 1988 đạt 2 226 100 rúp, 121 000 đô la. Năm 1989 có thể đạt trên 3 000 000 rúp, đô la.

Nhờ đổi mới cách nghĩ, cách làm, trước những thử thách hết sức quyết liệt, nhất là 6 tháng đầu năm 1989 vừa qua, các xí nghiệp của LHTPVS Hà nội vẫn giữ vững sản xuất, giải quyết được việc làm và bảo đảm thu nhập cho người lao động



Sự ra đời và phát triển của LHTPVS Hà nội, tuy còn rất mới mẻ, song với kết quả đạt được bước đầu và những thử thách mà Liên hiệp đã vượt qua, có thể sơ bộ nêu lên một vài nhận xét sau đây :

1 - Xác định phương hướng sản xuất đúng đắn. Thế mạnh của Liên hiệp là cơ nguồn nguyên liệu chủ yếu từ các loại nông sản, thông qua chế biến để đáp ứng nhu cầu cần thiết của nhân dân. Một khi nhu cầu về lương thực của con người được đảm bảo ở mức tối thiểu, thì những đòi hỏi về các sản phẩm nông nghiệp được chế biến với chất lượng cao sẽ ngày càng lớn, đó là một xu hướng. Các loại nông sản phong phú được tận dụng, thông qua chế biến bằng phương pháp công nghệ sinh học, sẽ tăng giá trị và đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhân dân. Chẳng hạn: 1 kg sản tươi nếu qua các công đoạn chế biến thì giá trị có thể tăng lên hàng chục lần so với sử dụng ở dạng thô (ăn tươi). Với trình độ công nghệ sinh học phát triển, từ ri đường, có thể sản xuất ra cồn, ra mi chính. Đó là phương pháp mà các nước công nghiệp phát triển đã tiến hành. Bởi vậy, hướng đi của LHTPVS Hà nội là đúng đắn.

2 - Sắp xếp lại sản xuất: Xác định lại phương án sản phẩm cho từng xí nghiệp: tổ chức lực lượng lao động phù hợp với phương thức sản xuất kinh doanh mới. Đây là vấn đề có ý nghĩa sâu sắc nhất. Khi thành lập, Liên hiệp có 10 đơn vị, trong đó một số xí nghiệp khi bước vào thực hiện cơ chế mới không có khả năng vượt qua khó khăn để tồn tại và phát triển. Những sản phẩm làm ra không phù hợp với thị trường, sản xuất kinh doanh thua lỗ, nợ kéo dài không có khả năng thanh toán. Liên hiệp đã kiên quyết tổ chức lại sản xuất ở một số xí nghiệp: thay đổi phương hướng sản xuất nhằm đưa một số xí nghiệp thoát khỏi nguy cơ phá sản. Xí nghiệp mi Nghĩa đồ với 672 công nhân, trước đây, chuyên sản xuất bánh mì và mì sợi. Nguồn nguyên liệu hoàn toàn dựa vào nhà nước. Khi các vũ sữa bao cấp đã cạn, xí nghiệp không có khả năng vươn lên vượt qua khó khăn và hậu quả là sản xuất bị đình đốn, công nhân không có việc làm, năm 1988 thu nhập bình quân 1 công nhân chỉ đạt 1500 đồng/tháng (kể cả bù giá), hầu hết các máy móc, trang thiết bị của nhà máy này bị hỏng hóc. Trong mấy năm, nợ ngân sách tới 57 triệu đồng. Trước tình hình đó, Liên hiệp đã sáp nhập xí nghiệp mi Nghĩa đồ vào xí nghiệp kẹo Hà nội; tại Nghĩa đồ đã hình thành một dây chuyền sản xuất kẹo và một số dây chuyền sản xuất các sản phẩm mới như: nước ngọt, rượu nhẹ có ga, bánh phở ăn liền. Đến nay, tại xí nghiệp mi Nghĩa đồ đã có 5 phân xưởng hoạt động, nhờ đó đã giải quyết việc làm ổn định cho hơn 500 công nhân. Xí nghiệp thực nghiệm vi sinh, do chức năng chồng chéo với những đơn vị khác trong Liên hiệp, không có đủ yếu tố để tự đứng vững và phát triển, Liên hiệp đã cho giải thể, chuyển bộ phận nghiên cứu sang xí nghiệp chế phẩm vi sinh (sự hình thành xí nghiệp chế phẩm vi sinh là

Nhằm ứng dụng các thành tựu tiên tiến về công nghệ sinh học). Nhờ có sự kết hợp với các cơ quan khoa học, sự giúp đỡ của các ban ngành ở thành phố, dây chuyền sản xuất men khô hoạt tính - do chương trình phát triển của Liên hợp quốc UNDP tài trợ - đã được đưa vào hoạt động. Với dây chuyền này, Liên hiệp tiến hành thử nghiệm, chuyển giao kỹ thuật sản xuất men nở bột mì theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế với công suất thiết kế 450 tấn men trong đó có 100 tấn men khô.

Việc sắp xếp lại sản xuất đã tạo điều kiện cho các xí nghiệp hoặc đơn vị xác định rõ chức năng sản xuất kinh doanh hoặc nghiên cứu ứng dụng, kết hợp phát triển các ngành truyền thống, chuyên môn hóa với kinh doanh tổng hợp nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Kết quả là, từ chỗ hàng nghìn công nhân không có việc làm, đến tháng 9 chỉ còn 181 công nhân chưa được bố trí việc làm ổn định. Mức thu nhập bình quân của công nhân trong Liên hiệp năm 1988 là 22000 đồng và 6 tháng đầu năm 1989 là 38000 đồng/tháng. Một số xí nghiệp có mức thu nhập 70 - 80000đ/tháng như kẹo Hà nội, nhà máy thực phẩm v.v.

3 - Bộ máy quản lý của các đơn vị trong Liên hiệp đã được củng cố lại. Ban giám đốc của hầu hết các xí nghiệp chỉ có 2 đồng chí, các bộ phận quản lý gián tiếp đều thực hiện chế độ kiêm nhiệm. Do vậy, ở các xí nghiệp như mì Chua Bộc, kẹo Hà nội, rau quả Sơn tây, thực phẩm Hà nội... số cán bộ quản lý giảm từ 12% xuống còn 6%.

Bộ máy quản lý của Liên hiệp cũng gọn nhẹ. Theo nguyên tắc tự nguyện, liên kết mềm, các đơn vị, xí nghiệp hoàn toàn độc lập, tự chủ về vốn, về hoạt động sản xuất kinh doanh, Liên

hiệp có nhiệm vụ giúp các xí nghiệp trong việc nắm bắt thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong và ngoài nước), hướng dẫn việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là công nghệ sinh học. Ngoài ra, Liên hiệp cũng là một đầu mối trong việc giao dịch với các cơ quan chức năng để thực hiện các nhiệm vụ như: vay vốn đầu tư, thu nộp ngân sách cho nhà nước... Với các chức năng nhiệm vụ đó, bộ máy quản lý của Liên hiệp hiện nay chỉ có 12 người. Tổng giám đốc và phó tổng giám đốc của Liên hiệp cũng kiêm nhiệm chức vụ giám đốc các xí nghiệp thành viên... Vì lẽ đó, bộ máy lãnh đạo và quản lý của Liên hiệp không những không gây phiền hà, trở ngại cho các xí nghiệp, mà trái lại đã tạo những điều kiện tốt cho các xí nghiệp hoạt động.

4 - Trong quá trình sản xuất kinh doanh, một trong những yếu tố đảm bảo cho các xí nghiệp của Liên hiệp sản xuất ổn định (ngay cả trong những tháng có nhiều thử thách) là luôn luôn bám sát thị trường, gần sản xuất với thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước, nắm nhu cầu của khách hàng, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng cường dịch vụ, quảng cáo chào hàng, sử dụng mạng lưới đại lý nhằm khuyến khích tiêu thụ sản phẩm nhanh. Mỗi khi thị trường có nhu cầu, thị tập trung sức để tổ chức sản xuất. Chẳng hạn: xí nghiệp rau quả đồ hộp xuất khẩu Sơn tây, ngoài các sản phẩm đồ hộp đã có tín nhiệm trên thị trường nước ngoài, còn sản xuất thêm một số sản phẩm như giá đỗ dầm hộp, pa tê hộp, bóng bi, cà chua hộp... Các sản phẩm truyền thống như: bánh dẻo, bánh nướng, kẹo của các xí nghiệp bánh mứt, kẹo Hà nội luôn luôn đảm bảo chất lượng và chưa có nơi nào cạnh tranh nổi. Trong hoàn cảnh thiếu vốn, lãi suất

ngân hàng cao. Liên hiệp đã chú ý sản xuất các mặt hàng dùng vốn đầu tư ít, chu kỳ sản xuất ngắn, vòng quay vốn nhanh nhằm sớm thu lại vốn... Thời gian qua, một loạt sản phẩm mới ra đời như: nước ngọt có ga, rượu nhẹ có ga, nước quả, nước đá, phở ăn liền, vang quả, cà chua hộp, giá dầm dấm, hóng bí, thịt hộp, vải thiều hộp... Những mặt hàng không phù hợp với thị trường hoặc sản xuất đạt hiệu quả thấp thì dù xí nghiệp đã có nhiều kinh nghiệm sản xuất và điều kiện nhà xưởng, thiết bị hoàn chỉnh cũng tạm ngừng để tập trung sức chuyển sang sản xuất các sản phẩm có nhu cầu tiêu thụ lớn.

Liên hiệp đã lập quy hoạch phát triển lâu dài cho từng xí nghiệp thành viên. Trong chiến lược phát triển, Liên hiệp đã xác định các mặt hàng có sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, đó là các mặt hàng làm từ đặc sản nông nghiệp nhiệt đới, hiện đang có nhu cầu tiêu thụ lớn trên thế giới mà ta lại đang xuất khẩu ở dạng nguyên liệu hay nửa thành phẩm. Cho đến nay, LHTPVS Hà Nội đã ký hợp đồng xuất khẩu trực tiếp với CHLB Đức, Mông cổ, Ru-ma-ni. Liên xô và một số nước khác. Để các sản phẩm có sức cạnh

tranh, cần đầu tư, đổi mới trang thiết bị công nghệ. Liên hiệp khuyến khích các xí nghiệp liên doanh, hợp tác khoa học kỹ thuật với nhiều nước, nhằm tiếp nhận sự chuyển giao công nghệ tiên tiến.

5 - Kết hợp chuyên môn hóa và kinh doanh tổng hợp. Thời gian qua, Liên hiệp đã chỉ đạo các xí nghiệp mở dịch vụ và các đại lý giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm, thực hiện liên doanh liên kết để tạo nguồn nguyên liệu vật tư, tận dụng tiền vốn, thiết bị, lao động, nhà xưởng. Trung tâm nắm là một ngành sản xuất theo thời vụ; trong thời gian chờ thu hái năm, trung tâm đã mở rộng sản xuất kinh doanh các mặt hàng khác. Trong những năm trước mắt, việc kinh doanh tổng hợp, mở rộng các hoạt động dịch vụ là rất cần thiết nhằm tăng vòng quay của đồng vốn, tạo việc làm thường xuyên và nâng cao thu nhập cho người lao động. Song về lâu dài, Liên hiệp cần có sự phân công hiệp tác, thực hiện chuyên môn hóa trong các xí nghiệp, không để tồn tại tình trạng một loại sản phẩm mà nhiều xí nghiệp trong Liên hiệp cùng sản xuất như hiện nay. Có như vậy Liên hiệp mới có thể cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường trong nước và nước ngoài.



VẤN ĐỀ VIỆC LÀM QUA KHẢO SÁT THỰC TẾ Ở MỘT SỐ TỈNH PHÍA NAM

TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG *

BƯỚC vào năm 1989, trên phạm vi cả nước, không ít nhà máy, xí nghiệp quốc doanh đứng trước nguy cơ phá sản, hàng loạt công nhân, viên chức phải nghỉ việc dưới nhiều hình thức. Theo báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt nam, đầu năm 1989 trong cả nước, số lao động không có việc làm là 65 vạn, chiếm 23,21% tổng số công nhân, viên chức khu vực sản xuất vật chất. Theo điều tra sơ bộ, hầu hết các đơn vị sản xuất đều có lao động dôi ra, nơi ít nhất là 15 - 20%, nơi nhiều là 45 - 50%. Riêng tỉnh Gia lai - Kon tum sáu tháng đầu năm 1989 thừa 3000 công nhân: tỉnh Thuận hải, trong 3 tháng 6, 7, 8, đã cho nghỉ việc 866 công nhân viên chức trên tổng số 1000 lao động trong biên chế thuộc khu vực sản xuất, kinh doanh, v.v. Thời gian qua, trên báo chí, vấn đề này đã được nhiều phóng viên, nhiều nhà khoa học phân tích một cách nghiêm túc. Tôi không muốn đặt lại vấn đề theo kiểu «biết rồi, khổ lắm», mà muốn xem xét vấn đề qua lăng kính xã hội học, nhằm thăm định những biến đổi xã

hội, những thay đổi giá trị, và định tính những biến đổi và thay đổi đó trên thước-đo âm tính lẫn dương tính của vận động xã hội. Cụ thể, trên vấn đề nóng bỏng hiện nay là vấn đề việc làm, cần xem xét nó thực tế đã ảnh hưởng và làm biến dạng như thế nào đối với các thang giá trị, và đang vận động ở cấp độ nào.

Qua đợt khảo sát thực tế trong khu vực kinh tế quốc doanh ở sáu tỉnh phía nam hồi tháng 9 và 10-1989, chúng tôi có một số cứ liệu ban đầu để nhận xét về vấn đề này.



Xưa nay, đối với người lao động, việc làm là lợi ích, là nhu cầu, đồng thời cũng là một giá trị. Ở nước ta, trong mấy chục năm qua, trên vấn đề lao động và sử dụng lao động, thực

* Cán bộ nghiên cứu, Viện xã hội học thuộc UBKHIXH

đã có những mặt xộc xệch, những mặt cơ bản nằm ngoài quy luật sản xuất. Tuy nhiên, phải đến khi việc quản lý sản xuất xã hội có sự thay đổi căn bản, từ cơ chế hành chính bao cấp chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh, vấn đề trên mới đặt ra thật gay gắt. Có nghĩa là, trong thời gian qua, không hiếm lúc, hiếm nơi đã có tình trạng « làm giả, ăn thật », đến lúc phải « làm thật, ăn thật », thì sự thể đã lộ rõ như ban ngày. Có một tâm lý ngự trị trong một thời gian dài là coi trọng biên chế, coi làm việc trong cơ quan, xí nghiệp nhà nước là có giá—trị nó đảm bảo sự thành đạt, vị trí xã hội và nhất là được « bao cấp », khỏi lo về đời sống kinh tế. Vì thế người nào cũng tìm mọi cách để được vào biên chế. Rồi một tâm lý nữa là xin chuyển nghề, chuyển khu vực sản xuất, bất chấp nơi đến có phù hợp với nghề được đào tạo hay không, miễn là có thể và có tiền. Kết quả là bộ máy hành chính lẫn sản xuất cứ phình ra một cách vô tổ chức, vô nguyên tắc. Trong 5 năm (1981 – 1986) chúng ta đã tuyển

dụng vào khu vực kinh tế nhà nước 84 vạn lao động, trong đó 56 vạn chưa có nghề và chưa qua đào tạo. Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt nam cho biết, hiện nay, chỉ có 76% công nhân, viên chức nước ta được sử dụng đúng ngành nghề đào tạo.

Như vậy, không có gì là bất ngờ khi ở thời điểm này, chúng ta phải sửa chữa lỗi lầm của quá khứ. Sắp xếp lại lao động, tinh giảm biên chế là công việc cần thiết và tất yếu. Chỉ có điều là cần đặt vấn đề đó trong sự chuyển biến tổng thể của nền sản xuất và cùng với nhiều vấn đề xã hội sôi động khác.

Vào thời điểm hiện nay, đơn vị sản xuất nào trong khu vực quốc doanh cũng đã và đang tiến hành tổ chức, sắp xếp lại lao động. Công việc này được các cơ sở xem là khâu đầu tiên và một trong những mặt chủ yếu để ổn định và phát triển sản xuất. Bản kê sau đây về tình hình tinh giản biên chế ở một số đơn vị sản xuất kinh doanh cho thấy rõ điều đó.

Biểu I

	Làm trưởng Vĩnh an (Đồng nai)	Xí nghiệp gỗ Tân Mai (Biên hòa)	Chi cục cơ giới Nông lâm (Gialai – Kontum)	Xí nghiệp chè Biển hồ (Gialai – Kontum)	Công ty vật liệu XD (Thuận hải)	Xí nghiệp liên hợp được phẩm (Gialai – Kontum)	Nhà máy phụ túng máy nổ số II (Biên hòa)
Quý I 1989	450	390	205	1100	160	302	315
Quý III 1989	370	325	160	1110	127	261	260
Tỷ lệ tinh giảm biên chế (%)	17,8	16,4	22,0	20,8	20,7	12,6	17,5

Như vậy, trong các đơn vị nêu trên, nơi tình giãn biên chế ít nhất là 12%, nơi tình giãn nhiều nhất là 22%. Nhưng đây mới là bước một, là giai đoạn đầu, sắp tới sẽ còn phải tiếp tục giảm một khối lượng không nhỏ lao động nữa. Hiện nay, số lao động dôi ra thường được các cơ sở giải quyết như sau: cho chuyển công tác, cho nghỉ theo chính sách (nghỉ hưu hoặc mất sức), nghỉ theo chế độ (01), nghỉ không lương.

Thế là, trên phạm vi toàn quốc, sẽ có một lực lượng lao động rất lớn thiếu việc làm (cũng có thể gọi là một đội quân thất nghiệp đáng kể) gia nhập đời sống xã hội và ảnh hưởng đến đời sống xã hội. Những người không có việc làm trước mắt sẽ phải tìm việc làm, học nghề mới... Nhiều

gia đình khó tránh khỏi xáo trộn về nếp sống và tâm lý. Đây là một vấn đề cần được quan tâm thích đáng để tránh những diễn biến tiêu cực.

Trước mắt, cần thấy những biến động trong tâm trạng người lao động nói chung. Thực tế cho thấy mức độ lo lắng, không yên tâm ở người lao động tùy thuộc vào mức độ gay gắt của vấn đề việc làm ở mỗi ngành, mỗi khu vực sản xuất, mỗi địa phương, và cũng tùy thuộc cả vào mức độ kết quả xử lý vấn đề ở các cơ sở và đơn vị sản xuất.

Kết quả điều tra của Liên đoàn lao động thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Gia lai - Kon tum về trạng thái tâm lý của người lao động ở các cơ sở sản xuất là như sau:

Biểu II (tính theo % số người được phỏng vấn)

Trạng thái tâm lý	TP Hồ Chí Minh	Gia lai - Kon tum
Yên tâm làm việc	44,2	25,0
Vừa làm vừa lo	35,2	50,0
Không yên tâm	27,7	15,0

Có thể có nhiều lý do khiến người lao động không yên tâm làm việc, nhưng trong thời điểm hiện nay, lý do chủ yếu nhất là pháp phỏng về việc làm. Một nền sản xuất xã hội mà có đến một nửa số người lao động không yên tâm sản xuất thì đó là một chỉ báo nguy hiểm. Thực tế đó cũng phù hợp với kết quả khảo sát ở 22 đơn vị thuộc sáu tỉnh phía nam. Trả lời câu hỏi về « các vấn đề quan tâm nhất hiện nay », các đối tượng được

phỏng vấn đều nhất trí xếp vấn đề « việc làm » lên vị trí số một, trên vấn đề lương thưởng, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, bảo hiểm xã hội và trợ cấp thất nghiệp, đào tạo và bồi dưỡng công nhân.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, tâm trạng lo lắng về việc làm ở mỗi khu vực, mỗi ngành nghề sản xuất và ở mỗi lớp người không giống nhau. Có thể thấy điều này ở hai biểu III và IV

Biểu III. Vấn đề việc làm qua các khối sản xuất
(tính theo %)

Khu vực địa lý Khối SX	Chung	Đồng nai	Gia lai - Kôn tum
Khối công nghiệp (nhà máy, xí nghiệp)	73,3	80,0	60,0
Khối nông - lâm trường	29,0	33,3	16,7

Biểu VI. Vấn đề việc làm qua các đối tượng phỏng vấn (tính theo %)

Công nhân	Giám đốc	Đảng ủy	Công đoàn
58,3	64,7	57,1	71,4

Qua hai biểu trên, có thể có nhận xét gì ?

- Vấn đề việc làm đặt ra gay gắt nhất là ở khối nhà máy, xí nghiệp. Sở dĩ như vậy vì đó là nơi đòi hỏi lao động có kỹ thuật, có tay nghề và được đào tạo, tức lao động có chất lượng cao. Hơn nữa, các nhà máy, xí nghiệp hầu hết đều đóng trên địa bàn thành phố vốn là nơi định hướng nhập cư của các nước đang phát triển hiện nay. Ở khối nông - lâm trường, vấn đề việc làm đặt ra không gay gắt lắm, bởi vì lao động ở đó không đòi hỏi phải được đào tạo nhiều; hơn nữa các cơ sở sản xuất chủ yếu lại nằm ở vùng nông thôn và vùng rừng núi là những nơi vốn nhiều việc làm, có thể phát triển nghề phụ, phát triển kinh tế gia đình.

- Trong bốn đối tượng được phỏng vấn về mối quan tâm đối với vấn

đề việc làm là công nhân, giám đốc, đảng ủy và công đoàn. thì chỉ số nhiều hơn cả thuộc về công đoàn (71,4%) và giám đốc (64,7%). Sở dĩ như vậy có lẽ vì đó là hai đối tượng đụng chạm nhiều nhất đến vấn đề nan giải này. Trong cơ chế mới, giám đốc là người chịu trách nhiệm toàn bộ về sự tồn tại, phát triển của nhà máy, xí nghiệp do mình phụ trách, chịu trách nhiệm về đời sống của hàng trăm, hàng nghìn con người - mà lẽ này thì ít ai dám xem nhẹ. Không phát triển được sản xuất, không đảm bảo được việc làm cho công nhân, nhà máy, xí nghiệp sẽ không tránh khỏi phá sản, mà như thế thì giám đốc sẽ là người trước hết phải gánh chịu trách nhiệm và hậu quả. Còn tổ chức công đoàn với chức năng bẩm sinh là bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động thì trong thời điểm hiện nay, đương nhiên phải trực tiếp chăm lo những

vấn đề liên quan đến quyền lợi của công nhân, viên chức, trong đó có vấn đề gay gắt nhất là vấn đề việc làm.

Qua những phân tích trên đây có thể thấy vấn đề việc làm đang là mối quan tâm của nhóm người làm công ăn lương, không chỉ ở một số tỉnh phía nam mà cả trên phạm vi toàn quốc. Thực tế đó không thể không ảnh hưởng đến đời sống xã hội. Cụ thể trong khu vực quốc doanh, tâm trạng lo lắng về việc làm nhất định sẽ ảnh hưởng đến năng suất lao động, gây xáo trộn trong tâm lý và sinh hoạt của các gia đình công nhân, viên chức...



Có thể nói rằng ẩn sau vấn đề « việc làm » là một loạt vấn đề thuộc đời sống kinh tế và xã hội. Cũng không phải là cường điệu khi xác định việc làm là vấn đề có tính chất chủ đạo, bao trùm lên nhiều vấn đề khác. Việc xử lý thích đáng vấn đề việc làm sẽ góp phần cơ bản bồi đắp cơ may xã hội, làm cho nó vận hành và phát triển bình thường. Điều tra xã hội học trong số 5 106 cán bộ, công nhân, viên chức thuộc 21 đơn vị quốc doanh tại thành phố Hồ Chí Minh với câu hỏi về « lý do chính khi đi làm », đã cho thấy : số người trả lời lý do chính là vì đời sống chiếm 55.1% (những người khác trả lời : lý do chính là vì trách nhiệm, vì yêu nghề, vì gắn bó với xí nghiệp, vì muốn có chỗ đứng trong xã hội, vì chưa có chỗ khác tốt hơn v.v...).

Chỉ số cao nhất 55.1% đã phản ánh đúng thực tế không ai chối cãi : đi làm chủ yếu là để bảo đảm đời sống, đáp ứng nhu cầu tối thiểu muốn thuở của con người : ăn, mặc, ở. Có việc làm có nghĩa là có đời sống hiện hữu,

có tài sản xuất vật chất và tài sản xuất xã hội. Vì thế, đảm bảo việc làm là đảm bảo đời sống con người, một nhân tố tiên quyết để ổn định xã hội.

Về mặt sản xuất xã hội, thông thường một xí nghiệp đảm bảo được việc làm cho người công nhân là một xí nghiệp ăn nên làm ra. Nhưng hiện nay có tình trạng trái ngược là ở một số cơ sở sản xuất, việc hoàn thành sớm kế hoạch năm lại là một triệu chứng đáng buồn, vì ở đó hoàn thành kế hoạch đồng nghĩa với hết việc làm. Còn ở một số cơ sở sản xuất khác thì do chỗ khi có việc làm công nhân hưởng lương theo hệ số 2.5 - 3, nhưng khi hết việc làm lại trở về hệ số 1, nên đã xuất hiện tình trạng tái việc ra để hưởng lương ở hệ số cao. Đó là những bất hợp lý không thể chấp nhận, nhưng chỉ có thể xóa bỏ những bất hợp lý đó khi giải quyết xong vấn đề việc làm.

Và cũng như đã nói ở trên, đi liền với tâm trạng lo lắng về việc làm là sự xáo trộn về tâm lý và sinh hoạt xã hội.

Để góp phần khắc phục tình hình trên, không ít cơ sở sản xuất đã chủ động tiến hành những biện pháp như : ổn định và phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho công nhân viên chức, giúp công nhân phát triển kinh tế phụ gia đình, v.v. Qua khảo sát cho thấy : những cơ sở sản xuất làm ăn có lãi, sản xuất phát triển, đời sống người lao động được cải thiện và mọi người đều an tâm sản xuất, là những cơ sở đã biết chủ động tiến hành các biện pháp nói trên trong sản xuất kinh doanh. Ở những cơ sở đó, thu nhập thực tế của người công nhân khá cao. Thí dụ, bình quân thu nhập hàng tháng của công nhân viên chức ở Nhà máy phụ tùng máy nổ số II (Vinapro - Biên Hòa) là 90 000đ ; ở Liên hiệp dệt phẩm Gia lai - Kon tum là 110 000đ ; ở Công ty

vật liệu xây dựng Thuận hải là 80 000d ; ở Chi cục cơ giới nông lâm Gia lai — Kon tum là 150 000d ; ở Lâm trường Vĩnh an (Đồng nai) là 140 000d.

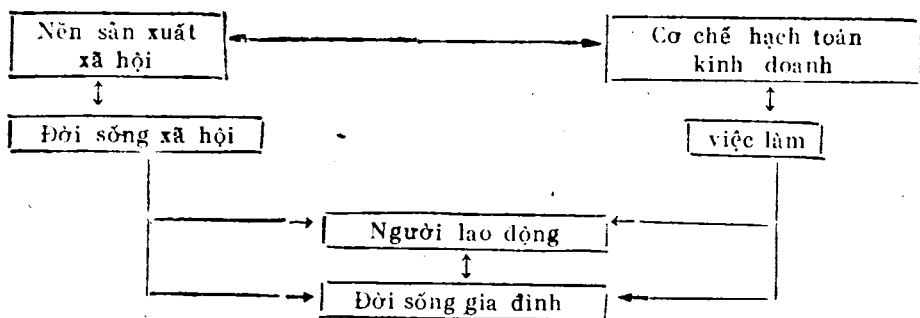
Sự chủ động tháo gỡ khó khăn từ phía cơ sở sản xuất là một nhân tố rất quan trọng để ổn định và phát triển sản xuất, bảo đảm việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, để bảo đảm việc làm cho người lao động, còn cần có sự quan tâm của nhà nước bằng chính sách kinh tế — xã hội trên phạm vi quốc gia.

Qua những chỉ báo xã hội học đã được phân tích, xin rút ra mấy điểm chính sau đây:

— **Thị trường sức lao động đã xuất hiện và phát triển ở nước ta.** Thực

tế này xuất phát từ những điều kiện đã hình thành trong nền sản xuất nước ta. Nền kinh tế nhiều thành phần đã tạo nên nhân tố mới thúc đẩy sản xuất phát triển. Sự chuyển đổi cơ chế sản xuất sẽ khẳng định nhân tố hàng hóa — sức lao động; cần xem xét vấn đề việc làm đang đặt ra trong thực tế, như là biểu hiện trước hết của xu thế tất yếu đó.

— Người lao động hiện tại đang ở vào thế phải lựa chọn giá trị. Rõ ràng, sự biến động về việc làm đã tác động tới nhóm xã hội làm công ăn lương. Ở đây cần mối quan hệ biện chứng trong hệ thống các vấn đề cần được tiếp cận. Có thể hình dung mối quan hệ đó qua sơ đồ sau :



Muốn tồn tại trong xã hội, con người phải nằm trong hệ thống quan hệ xã hội. Nói cụ thể hơn, muốn tồn tại và phát triển, con người phải tự khẳng định bằng lao động của mình. Trong thời điểm hiện nay, người lao động muốn tồn tại và phát triển thì phải tự nâng cao tay nghề, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo trong nghề nghiệp, hoặc phải được đào tạo lại. Mặt khác, do yêu cầu của đời sống sản xuất và đời sống xã hội, người lao động cũng phải sắp xếp lại đời sống cá nhân và đời sống gia đình. Khảo sát công nhân viên chức ở thành phố Hồ Chí Minh về « những dự định trước mắt » của họ qua việc phỏng vấn một số người,

đã thu được kết quả như sau: đại đa số người trả lời dự định trước mắt của họ hoặc là « phát triển kinh tế gia đình », hoặc là « nâng cao tay nghề », hoặc là « học ngoại ngữ » (chỉ có số ít trả lời: xin đi xuất khẩu lao động, mở xí nghiệp tư v.v.).

Sự quan tâm hơn cả đến các vấn đề như « phát triển kinh tế gia đình », « nâng cao tay nghề » và « học ngoại ngữ » cho thấy tính thiết thực trong cách nhìn của người lao động hiện nay — tất cả đều xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của chính họ.

— Từ việc làm dẫn đến sự phân hóa xã hội. Trước hết, đó là sự phân hóa

về chất lượng lao động. Sự sắp xếp lại lao động, nhu cầu rèn luyện và nâng cao tay nghề trong xu thế mới sẽ khu biệt các nhóm lao động khác nhau. Quy chế theo thời gian lên hên lại lên" một lúc nào đó sẽ lỗi thời, thay vào đó sẽ là một chế độ lương theo chất lượng lao động. Kéo theo nó sẽ là sự phân hóa về mức sống và vị trí xã hội. Rõ ràng, một khi thị trường sức lao động được khẳng định, thì chất lượng lao động sẽ được tôn phong ở vị trí xứng đáng. Khi đó lao động chất xám và lao động có tay nghề cao sẽ thu nhập cao và vì thế, họ cũng có vị trí cao trong đời sống xã hội. Họ có điều kiện để chọn nơi làm việc có lương thưởng cao hơn và có nhiều cơ hội để thăng tiến trong cuộc sống.

Tuy nhiên, mọi biến động xã hội đều có hai mặt. Một mặt, biến động nói trên sẽ sản sinh ra đội quân thất nghiệp gồm những người tay nghề kém hoặc vô nghề nghiệp. Giải quyết vấn đề này với hàng loạt vấn đề khác kéo theo nó, là không đơn giản và cần được định hướng trước. Mặt khác, chế độ xã hội chủ nghĩa hết sức chăm lo sao cho mọi người dân, mọi người lao động đều có việc làm, có

điều kiện và có quyền phát triển nhân cách của mình.



Tựu trung lại, việc làm là vấn đề nổi lên rõ nét nhất hiện nay ở nước ta, không chỉ trong đời sống kinh tế mà cả trong đời sống xã hội. Giải quyết việc làm không chỉ là vấn đề của sản xuất mà còn là vấn đề của xã hội. Đảng ta đang chủ trương phát huy nhân tố con người. Giải quyết tốt vấn đề việc làm cho người lao động, chính là quan tâm đến vấn đề cốt lõi, là xác định được động lực để phát huy nhân tố con người.

Giải quyết vấn đề việc làm, là trách nhiệm của toàn đảng, toàn dân, trong đó có vai trò to lớn của các tổ chức quần chúng, trước hết là tổ chức công đoàn. Công đoàn có chức năng bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động. Trong nhiều năm qua, xu hướng nhà nước hóa, quan liêu hóa tổ chức công đoàn, đã tách người lao động ra khỏi tổ chức của mình. Cùng với nhà nước chăm lo giải quyết vấn đề việc làm, là một nhiệm vụ trước mắt — và có lẽ cũng là một nhiệm vụ còn xuyên suốt trong tương lai — của tổ chức công đoàn.



Đón chào một thời đại mới của kinh tế thế giới

LÊ TỊNH



TRONG lịch sử lâu dài của loài người, kinh tế bao giờ cũng là hòn đá tảng của mọi thời đại. Cơ sở kinh tế nào, có thời đại ấy. Hoạt động kinh tế vừa là khởi điểm mọi hoạt động của con người, vừa là nơi quy tụ của con người. Chỉ có phát triển kinh tế mới tạo ra cơ sở cho sự tồn tại, cho đời sống chính trị và tinh thần.

Chúng ta đang chứng kiến một thời đại mới với một hệ thống lực lượng sản xuất đồ sộ hơn bất cứ thời đại nào trước đây.

Do cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng, đang xuất hiện một cuộc cách mạng công nghiệp mới. Đặc trưng cách mạng công nghiệp mới là sự xuất hiện những kỹ thuật mới, với hàm lượng chất xám -- trí tuệ cao.

Cho đến nay, kỹ thuật cao chủ yếu có: kỹ thuật thông tin, kỹ thuật sinh học, kỹ thuật vật liệu mới, kỹ thuật

năng lượng mới, kỹ thuật hải dương và kỹ thuật không gian vũ trụ. Những kỹ thuật cao nói trên có tác dụng định hướng đối với sự phát triển khoa học kỹ thuật, kinh tế và quân sự.

Khi áp dụng thành công một loại kỹ thuật cao, thường tạo ra một quần thể kỹ thuật mới, và mang lại hiệu quả rất to lớn. Nếu nắm được kỹ thuật cao quan trọng, bất kể dùng trong kinh tế hay quân sự, đều có thể kiểm chế được đối phương, giành phần thắng trong cạnh tranh.

Chính vì vậy, người ta đã tổng kết tác dụng của kỹ thuật cao nói trên như sau: chiến lược, định hướng, mở đường, kiểm chế đối phương.

Đặc trưng của kinh tế hiện đại là sản xuất hàng hóa dựa trên nền tảng của sự nhạy bén nhất về thông tin. Ngày nay, thông tin là một động lực không thể thiếu. Nó là hệ thần kinh của nền kinh tế. Yếu tố quyết định vị trí trọng yếu của thông tin là xu

thế quốc tế hóa kinh tế trên thế giới. Kinh tế quốc tế từ đa nguyên hóa đang chuyển sang nhất thể hóa. Nền kinh tế các nước đang thâm nhập vào nhau, liên kết với nhau, hợp tác rộng rãi, cùng có lợi. Đã qua rồi thời kỳ đóng cửa, cấm vận, chỉ đòi hỏi lợi ích đơn phương, không đếm xỉa gì đến bình đẳng và cùng có lợi.

Như vậy kỹ thuật cao đang tạo ra một bước ngoặt mang tính thời đại trong kinh tế thế giới. Loài người đang tiến sang thời đại sản xuất hàng hóa thông tin hóa. Đây là một hình thức sản xuất hoàn toàn mới tiếp theo sau các hình thức trước đó: sản xuất hàng hóa nhỏ, sản xuất công nghiệp hóa, sản xuất hàng hóa quy mô lớn hiện đại.

Thời đại kinh tế mới được đánh dấu bằng hiện tượng: tri tuệ vật chất hóa. Đó là biểu tượng của lực lượng sản xuất mới. Nó không giống thời đại công cụ giản đơn — sự kéo dài của cánh tay. Cũng khác với thời đại cơ khí — sự mở rộng của thể lực. Nay là thời đại của lực lượng sản xuất thể hệ thứ ba — sự mở rộng của tri tuệ.



Do sản xuất phát triển, thị trường thế giới đang sôi động chưa từng có. Diễn biến của thị trường trong nước và thế giới là định hướng cho sự phát triển kinh tế và kỹ thuật mỗi nước. Không hiểu thị trường thì chớ nói đến sản xuất. Thị trường ở đây bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Vấn đề là tìm được những mặt hàng nào có chỗ đứng trên thị trường thế giới. Kinh nghiệm cho thấy nếu không tạo lập được thị trường ổn định và phồn vinh trong nước thì cũng khó mà bước ra thị trường thế giới.

Trên thị trường thế giới, tỷ trọng thành phẩm ngày càng tăng, bán thành phẩm và nguyên liệu ngày càng giảm. Tuy nhiên sự tăng lên của sản phẩm kỹ thuật cao không bóp chẹt sản phẩm công nghiệp truyền thống, nếu những ngành này biết cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng. Hàng hóa trên thị trường thế giới, không chỉ phải đạt yêu cầu cao về chất lượng, tính năng, công dụng và ngoại hình đẹp, mà còn phải luôn luôn đổi mới. Những hàng tiêu dùng như hàng dệt, quần áo phải theo hướng cá tính hóa. Đối với thực phẩm, yêu cầu vệ sinh rất cao. Máy phát hình, máy chụp ảnh, đồng hồ, máy may, máy ghi âm... luôn đổi mới theo hướng nhiều công dụng, hình thể nhỏ, gọn nhẹ, tính vi. Đồ chơi có xu hướng bất chước « vật thật » và có trí tuệ.

Cơ cấu kinh tế thế giới hiện nay bao gồm nhiều mô hình kinh tế và nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Trải qua cải cách và tự hoàn thiện, mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa sẽ bọc lộ những ưu thế của chúng. Trong khi đó, kinh tế tư bản chủ nghĩa tiếp tục phát triển và thích nghi. Trong thời đại mới, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản diễn ra cuộc tranh đua lớn, sâu sắc, toàn diện, tập trung vào lĩnh vực kinh tế. Đó là cuộc cạnh tranh, vừa loại bỏ lẫn nhau, kiềm chế lẫn nhau, dè dặt lẫn nhau, vừa hợp tác, liên kết, liên doanh với nhau.

Cuộc tranh đua này diễn ra quyết liệt trên nhiều lĩnh vực: giành quyền chủ động nắm vững kỹ thuật mới, giành quyền chủ động thị trường tiền tệ thế giới, giành quyền chủ động thị trường hàng hóa thế giới, giành quyền chủ động thông tin. Xét đến cùng, then chốt của cuộc tranh giành là đại quyền vừa nói là giành nhân tài. Ai có được những nhân tài có trình độ hàng đầu thế giới, kẻ đó sẽ nắm được quyền chủ

động thật sự. Đây là cuộc cạnh tranh nhằm tìm ưu thế, phát triển ưu thế. Ưu thắng, kém bại. Đó là quy luật muôn đời. Ưu thế thể hiện ở kỹ thuật cao, quản lý khoa học và hiệu quả. Từ vi mô đến vĩ mô, đầu vào ít nhất mà đầu ra tốt nhất.

Cuộc tranh đua về kinh tế và kỹ thuật đang diễn ra với tốc độ chóng mặt. Có thể nói đây cũng là một cuộc chiến đấu lớn. Một cuộc chiến đấu quyết định. Phải có chiến lược chiến thuật đúng. Phải biết mình biết người. Trước khi hiểu biết đầy đủ về mình về người, xin hãy chớ ra quân. Biết ở đây có nghĩa nắm được những thông tin đầy đủ nhất, chính xác nhất và mới nhất. Đây để phản ánh tính hệ thống và toàn diện của thông tin. Tính chính xác của thông tin trong một xã hội nhiễu loạn và cạnh tranh là điều rất không đơn giản.



Sức cạnh tranh hàng hóa trên thị trường quốc tế tùy thuộc ngày càng nhiều vào hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm. Giá cả đắt rẻ tuy vẫn có tác dụng quan trọng trong cạnh tranh song vấn đề nổi lên là thị hiếu, là tiện lợi và đáp ứng được nhu cầu nhiều về của con người. Muốn có điều đó phải đầu tư trí tuệ. Đây là một hiện tượng mới. Các công ty lớn của Mỹ và phương Tây không tiếc tiền thuê các nhà chuyên môn nắm được kỹ thuật mũi nhọn. Có thể nói, trên thị trường thế giới ngày nay, đằng sau cuộc đánh vật nhau về hàng hóa, là cuộc giành giật quyết liệt về nhân tài, về con người có trí tuệ, có chuyên môn cao.

Cũng có thể khẳng định, con người với trình độ chuyên môn cao là trụ

cột thúc đẩy kinh tế hiện đại không ngừng đổi mới và tiến bộ. Kinh tế hiện đại đồng nghĩa với sự phát triển về chiều rộng và chiều sâu của con người. Một môn khoa học mới đã ra đời: nhân tài học. Thực ra đó là sự kết hợp giữa « kinh tế học về nhân tài » và « nhân tài học về kinh tế ». Mục đích là không ngừng nâng cao tư chất con người, bao gồm tư chất về chính trị, văn hóa, phẩm chất, đặc biệt là về khoa học kỹ thuật. Muốn tạo lập một nền kinh tế có hiệu quả, phải có một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có tư duy mới, quan niệm mới, chiến lược mới, có tinh thần vươn lên, tự lập tự cường mạnh mẽ. Đồng thời lại phải có một đội quân lao động lành nghề. Kỹ thuật cao, không ngừng đổi mới và mở rộng cửa hợp tác, đó là ba động lực của xã hội hiện đại. Ai nắm được ba bí quyết đó, vận dụng chúng đúng hướng, người đó sẽ thắng.



Những năm 50 và 60, một số nước nhỏ ở châu Á và châu Mỹ la tinh đã lợi dụng thời cơ các nước công nghiệp phương Tây điều chỉnh cơ cấu kinh tế, thực hiện chuyển nhượng kỹ thuật và tiền vốn, nên đã lợi dụng được kỹ thuật và tư bản của phương Tây, nhanh chóng trở thành nước công nghiệp mới hoặc tiên công nghiệp. Các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên xô, nếu vượt qua được những khó khăn hiện nay, chắc chắn sẽ có bước phát triển mới về kinh tế. Giới khoa học đang dự báo khoảng cuối thế kỷ này sẽ diễn ra một cuộc khủng hoảng kinh tế quy mô toàn thế giới. Ý kiến này còn đang tranh luận. Song đối với từng nước, nhất là những nước đang phát triển

như Việt nam, đây là một dữ kiện quan trọng. Cần nắm bắt kịp thời và sẵn sàng ứng phó. Đây có thể là một nguy cơ, cũng có thể là cơ hội. Nếu có đôi cánh vững vàng thì cứ đón gió mà bay. Gắn mềm sức yếu thì sẽ bị rơi, bị chìm. Do vậy, ngay từ bây giờ, nhiều nước, kể cả xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, đang gấp rút xúc tiến công việc đổi mới, cải cách, cải tổ toàn diện, trước hết là về kinh tế. Đó vừa là đề giải quyết vấn đề kinh tế xã hội đang bức bách, vừa là đề đón bước phát triển tương lai.



Đối với Việt nam, thực tiễn của bước ngoặt mang tính thời đại của kinh tế thế giới cho thấy điều gì? Trước hết, yếu tố quyết định là chiến lược con người - chất xám. Trong thời đại tri thức vật chất hóa, không thể có sự dè xèn chi ly trong việc đầu tư vào hệ thống giáo dục, đào tạo, và khoa học kỹ thuật. Hai là, trên cơ sở nắm vững các nguồn tài nguyên và thế mạnh trong nước, xác định những ưu tiên trong định hướng phát triển kinh tế. Mạnh dạn và kiên

quyết sửa đổi những quyết định xét ra không có triển vọng. Nếu đề sai lầm kéo dài thì càng về sau càng khó sửa. Một trong những công trình cấp bách là xây dựng cơ sở hạ tầng của nền kinh tế. Ba là, kinh tế đối ngoại được xác định là chiến lược kinh tế quan trọng hàng đầu. Mục tiêu của kinh tế đối ngoại là lấy của mình đổi về những cái của người, bỏ sung cho mình, nhanh chóng rút ngắn quãng cách về trình độ phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật. Bốn là, mọi quyết định về kinh tế xã hội đều xoay quanh mục tiêu: cái gì có lợi cho phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao đời sống toàn xã hội, đều cần được chấp nhận. Năm là, sự đổi mới cơ sở kinh tế chắc chắn sẽ kéo theo sự chuyển biến trong cấu trúc thượng tầng. Kinh tế nhiều thành phần và sự xuất hiện lực lượng sản xuất mới sẽ làm nảy nở những tư tưởng, quan niệm, giá trị đạo đức, phong cách mới. Đây là lĩnh vực của khoa học xã hội, nghiên cứu lý luận và công tác tư tưởng. Không thể lơ tụi hậu. Cần cố gắng nắm bắt thực tiễn, thúc đẩy và hướng dẫn thực tiễn.

VỀ BAO BÌ...

(Tiếp theo trang 68)

3 - Đối với người tiêu dùng:

- Cảnh giác khi mua hàng hóa có bao bì, nhãn hiệu thiếu nghiêm chỉnh, có chất lượng thâm mỹ tồi.

- Phát hiện và tố cáo những cá nhân và đơn vị sử dụng bao bì nhãn hiệu giả làm rối thị trường.

4 - Đối với các họa sĩ mỹ thuật công nghiệp:

- Bám sát các cơ sở sản xuất, phối hợp với công nghệ sản xuất để sáng tác những bao bì, nhãn hiệu cũng như kiểu, dáng hàng hóa đẹp, phù hợp với quy cách sản xuất và quy trình công nghệ của nơi sản xuất và với chất liệu hàng hóa.

- Không sao chép, rập khuôn theo các nhãn hiệu đã có ở trong nước và nước ngoài.

5 - Đối với các cơ sở đào tạo:

- Việc tuyển sinh vào các trường mỹ thuật công nghiệp phải căn cứ vào khả năng cụ thể và những triển vọng về năng lực sáng tạo của học sinh để chọn « tinh hơn thô », cần một người giỏi hơn 10 người không giỏi.

- Vấn đề đào tạo phải chuyên sâu, tăng cường thực hành, nâng cao tay nghề.

- Mở rộng liên kết với các cơ sở sản xuất để đào tạo cán bộ, kết hợp giữa lý thuyết với thực hành, tìm ra hướng đào tạo thiết thực và có chất lượng.

ТАПТИ КОНГШАН № 4-1990

VIII Пленум ЦК КПВ (VI Созыва). НГУЕН ВАН ЛИНЬ – Воплотить высокие идеи президента Хо Ши Мина в живую действительность сегодняшней жизни. ХОАНГ МИНЬ ТХАО – Диалектика военной мысли Хо Ши Мина. ШОНГ ТХАНЬ – Хо Ши Мина – крупный деятель культуры. ДАО ЧИ УК – Президент Хо Ши Мин и осуществление народной власти во Вьетнаме. ДО ГЮИ – Хошиминская методика создания новой культуры. ЧАН БАТЬ ДАНГ – 15 лет: Учитывая прошлое, продвигаемся вперед. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ ХО НГОК ДАЙ – Методы обновления просвещения. ОПЫТ РАБОТЫ ☆ ВУ МАО – О нынешней социальной политике в отношении молодежи. ХОАНГ МАНЬ ТУАН – Стандартизация сельхозпродукции и контроль за ее качеством. ЛЫУ ВАН ДАТ – Новые воззрения на внешние экономические связи. ГЮИ МИНЬ – Разбухание кредитных фондов: радость и тревоги. ФАМ ФУ УИНЬ – О таре и марках потребительных и экспортных товаров в нашей стране. НГУЕН ТХАНЬ ВАН – Лесхоз Буонжавам продолжает успешное хозяйственное управление лесными ресурсами. НГУЕН НГОК КХИЕМ – Объединение местной промышленности идет по верному пути. РАССЛЕДОВАНИЯ ☆ ЧЫОНГ СУАН ЧЫОНГ – Проблема занятости в ряде южных провинций. В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ И СОБЫТИЯ ☆ ЛЕ ТИНЬ – Навстречу новой эпохе мировой экономики.

REVIEW OF COMMUNISM № 4-1990

Eighth Plenum of the CPV Central Committee (6th Congress). NGUYỄN VĂN LINH – Putting President Ho Chi Minh's noble ideas into effect in the context of ever-changing present-day realities. HOÀNG MINH THẢO – The dialectic in President Ho Chi Minh's military thinking. SONG THÀNH – Ho Chi Minh, a great cultural personality. ĐÀO TRÍ ÚC – President Ho Chi Minh with the realization of the people's power in Vietnam. ĐỖ HUY – President Ho Chi Minh's approach to the shaping of a new culture. TRẦN BẠCH ĐẰNG – The last fifteen years: looking to the past in order to understand the future. **Exchange of Views** ☆ HỒ NGỌC ĐÀI – Approaches to educational reform. **Opinions and Experience** ☆ VŨ MÃO – Some issues in the current social policy regarding the youth. HOÀNG MẠNH TUẤN – Standardizing our agricultural produces and improving quality control. LƯU VĂN ĐẠT – Some new viewpoints regarding Vietnam's economic relations. HUY MINH – The boom in credit unions – achievements and problems. PHẠM PHÚ UYNH – On the packaging and labelling of consumer goods and goods for export. NGUYỄN THÀNH VĂN – Buon gia văm Forestry Centre continues to successfully manage the silviculture business. NGUYỄN NGỌC KHIÊM – The right direction for a local industrial enterprise. **Investigation** ☆ TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG – Aspects of employment as revealed by recent surveys conducted in some southern provinces. **The World: Problems and Events** ☆ LÊ TÌNH – Welcoming a new era for the world economy

REVUE DU COMMUNISME N° 4-1990

Xe Plénum du CC du PCV (issu du VI^e Congrès national). NGUYỄN VĂN LINH – Transformer les nobles pensées du Président Ho Chi Minh en réalités vivantes de la vie à l'heure actuelle. HOÀNG MINH THẢO – Le caractère dialectique de la pensée militaire du Président Ho Chi Minh. SONG THÀNH – Ho Chi Minh – une grande personnalité culturelle. ĐÀO TRÍ ÚC – Le Président Ho Chi Minh et la réalisation du pouvoir du peuple au Vietnam. ĐỖ HUY – Le système des mesures préconisé par le Président. Ho Chi Minh pour l'édification de la culture nouvelle. TRẦN BẠCH ĐĂNG – 15 ans, un regard rétrospectif pour une vision de l'avenir. **Echanges** ☆ HỒ NGỌC ĐÀI – Des mesures pour rénover l'enseignement. **Opinions et expériences** ☆ VŨ MÃO – Quelques problèmes de la politique sociale en direction des jeunes d'aujourd'hui. HOÀNG MẠNH TUẤN – La standardisation et la gestion de la qualité des produits agricoles au Vietnam. LƯU VĂN ĐẠT – Quelques points de vue nouveaux sur les relations économiques extérieures. HUY MINH – La multiplication des organisations non étatiques de crédit – un phénomène à la fois réjouissant et préoccupant. PHẠM PHÚ UYNH – Sur l'emballage et le label des articles de consommation et d'exportation. NGUYỄN THÀNH VĂN – La ferme sylvicole Buon gia vam mène à bien la gestion des terres sylvicoles. NGUYỄN NGỌC KHIÊM – La juste orientation d'un complexe industriel régional. **Enquête** ☆ TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG – Le problème de l'emploi d'après une enquête effectuée dans certaines provinces du Sud Vietnam. **Le monde: problèmes et événements** ☆ LÊ TỊNH – Accueillir une nouvelle étape de l'économie mondiale.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 4-1990

Octavo Pleno del Comité Central del PCV (VI Legislatura). NGUYỄN VĂN LINH – Transformar las nobles ideas del Presidente Ho Chi Minh en realidades vivas de la vida actual. HOÀNG MINH THẢO – El caracter dialéctico de la idea militar del Presidente Ho Chi Minh. SONG THÀNH – Ho Chi Minh – un gran personalidad cultural. ĐÀO TRÍ ÚC – El Presidente y la realización del poder del pueblo en Vietnam. ĐỖ HUY – El sistema de medidas del Presidente Ho Chi Minh para la edificación de la nueva cultura. TRẦN BẠCH ĐĂNG – 15 años – una mirada retrospectiva para una visión del porvenir. **Intercambios** ☆ HỒ NGỌC ĐÀI – Las medidas para renovar la educación. **Opiniones y experiencias** ☆ VŨ MÃO – Algunos problemas de la política social para con los jóvenes en la actualidad. HOÀNG MẠNH TUẤN – La normalización y la gestión de la calidad de los productos agrícolas en nuestro país. LƯU VĂN ĐẠT – Algunos criterios nuevos sobre las relaciones económicas exteriores. HUY MINH – La explosión en las uniones creditas – un objeto de alegría y de inquietudes. PHẠM PHÚ UYNH – Sobre el empaque y la marca de los artículos de consumo y de exportación en Vietnam. NGUYỄN THÀNH VĂN – La granja silvícola Buon gia vam maneja bien aún la gestión de tierras silvícolas. NGUYỄN NGỌC KHIÊM – La justa orientación de un complejo industrial regional. **Investigación** ☆ TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG – El problema de trabajo después de una investigación efectuada en ciertas provincias del Sur de Vietnam. **El mundo: problemas, acontecimientos** ☆ LÊ TỊNH – Acoger una nueva etapa de la economía mundial

Tạp chí Cộng sản

4 - 1990
NĂM THỨ XXXVI (412)

Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam (khóa VI)	1
NGUYỄN VĂN LINH - Biến những tư tưởng cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh thành hiện thực sinh động trong cuộc sống hôm nay	5
HOÀNG MINH THẢO - Tinh biện chứng trong tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh	9
SONG THÀNH - Hồ Chí Minh - nhà văn hóa lớn	14
ĐÀO TRÍ ÚC - Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp thực hiện quyền lực nhân dân ở nước ta	21
ĐỖ HUY - Hệ giải pháp xây dựng nền văn hóa mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh	26
TRẦN BẠCH ĐĂNG - Mười lăm năm - nhìn sau để thấy trước	31
Trao đổi	
HỒ NGỌC ĐẠI - Giải pháp đổi mới giáo dục	38
Ý kiến và kinh nghiệm	
VŨ MÃO - Một số vấn đề về chính sách xã hội đối với thanh niên hiện nay	43
HOÀNG MẠNH TUẤN - Tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp ở nước ta	48
LƯU VĂN ĐẠT - Một số quan điểm mới về kinh tế đối ngoại	54
HUY MINH - Sự bung ra của các quỹ tín dụng - điều mừng và nỗi lo	60
PHẠM PHU UYNH - Về bao bì, nhãn hiệu hàng tiêu dùng và xuất khẩu ở nước ta	65
NGUYỄN THÀNH VĂN - Lâm trường Buôn gia vằm quản lý kinh doanh tốt vốn rừng	69
NGUYỄN NGỌC KHIÊM - Hướng đi đúng của một liên hiệp công nghiệp địa phương	73
Điều tra	
TRƯƠNG XUÂN TRƯỞNG - Vấn đề việc làm qua khảo sát thực tế ở một số tỉnh phía nam	78
Thế giới: vấn đề, sự kiện	
LÊ TỊNH - Đón chào một thời đại mới của kinh tế thế giới	85

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà Nội. Dãy nói: 52061 - 52062

Trụ sở cơ quan thường trú ở miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch - Q. 3, T.P. Hồ Chí Minh. Dãy nói: 25768 - 22640

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM





TẠP CHÍ CỘNG SẢN

**Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam**

NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ 8 BCH TƯ Đ (KHÓA VI)

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN CHỨNG CỦA ĐẢNG, TĂNG CƯỜNG MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG VÀ NHÂN DÂN

PHẦN THỨ NHẤT

Tình hình và quan điểm chỉ đạo đổi mới công tác quản chứng

1 - Đảng cộng sản Việt nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân ta đoàn kết chiến đấu làm Cách mạng Tháng Tám thành công, kháng chiến thắng lợi, giành độc lập, tự do và thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Thành tựu vĩ đại nói trên bắt nguồn từ chỗ Đảng ta có đường lối chính trị đúng đắn được nhân dân ủng hộ, có đội ngũ cán bộ và đảng viên tiên phong chiến đấu, gần bó chặt chẽ với nhân dân. Quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân đã trở thành nguồn sức mạnh và truyền thống vô cùng quý báu của cách mạng Việt nam.

Từ khi Đảng lãnh đạo chính quyền trên phạm vi cả nước, mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân bị giảm sút, có lúc có nơi khá nghiêm trọng. Bên cạnh số đông cán bộ, đảng viên vẫn giữ được phẩm chất cách mạng và gần bó với nhân dân, một bộ phận cán bộ, đảng viên mang nặng bệnh quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng, chuyên quyền độc đoán, ức hiếp nhân dân, tham ô, hối lộ, sống xa hoa, lãng phí. Các đoàn thể quần chúng cũng bị quan liêu hóa, hành chính hóa, không đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp tập hợp các tầng lớp nhân dân; không ít tổ chức cơ sở hoạt động thất thường hoặc không hoạt động, nhiều đoàn viên, hội viên không tha thiết gần bó với đoàn thể của mình.

Hậu quả là làm giảm nhiệt tình cách mạng và hạn chế việc phát huy khả năng to lớn của nhân dân trong công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng Đảng, bộ máy nhà nước và các đoàn thể quần chúng.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình nói trên là do một mặt, Đảng và Nhà nước ta có những sai lầm và khuyết điểm trong việc lãnh đạo và quản lý các mặt của đời sống xã hội, nhất là trong một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, mặt khác, công tác vận động quần chúng của Đảng chưa đổi mới phù hợp với yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới, chưa đấu tranh có hiệu quả chống bệnh quan liêu và tệ tham nhũng trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền.

Ba năm qua, đường lối đổi mới do Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đề ra được nhân dân đồng tình và ủng hộ, đã đem lại những kết quả bước đầu quan trọng về nhiều mặt, nhất là về kinh tế, gây niềm phấn khởi và tin tưởng trong nhân dân. Sinh hoạt dân chủ trong xã hội được mở rộng và sự đổi mới một bước về

tổ chức và hoạt động của Đảng, chính quyền và các đoàn thể đã khơi dậy được tinh tích cực, sáng tạo của nhân dân.

Tuy nhiên công tác quần chúng của Đảng vẫn chưa được đổi mới một cách căn bản.

2- Để đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, cần quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau đây :

Một là, cách mạng là sự nghiệp của dân, do dân và vì dân. Chúng ta cần tiếp tục phát huy khả năng to lớn của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, tạo nên sức mạnh của cộng đồng dân tộc, phấn đấu xây dựng nước Việt nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, và hạnh phúc của nhân dân. Nền tảng của khối đoàn kết toàn dân là giai cấp công nhân, nông dân lao động và trí thức xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước là nhằm thực hiện và bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Nhân dân coi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội, xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh là sự nghiệp của chính mình. Mặt khác, nhân dân chủ động xây dựng khối đoàn kết toàn dân vững chắc, đấu tranh với những hiện tượng không lành mạnh trong nội bộ nhân dân, tích cực thực hiện đường lối của Đảng, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và các chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Hai là, động lực thúc đẩy phong trào quần chúng là đáp ứng lợi ích thiết thực của nhân dân và kết hợp hài hòa các lợi ích, thống nhất quyền lợi với nghĩa vụ công dân.

Trong xã hội do nhân dân làm chủ, lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội gắn chặt và thống nhất với nhau, trong đó lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp. Công tác vận động và tổ chức nhân dân chỉ có thể

thành công nếu trước hết bảo vệ và đáp ứng được trên thực tế lợi ích thiết thân của người dân, từ đó kết hợp hài hòa các lợi ích, gắn chặt quyền lợi và nghĩa vụ công dân. Việc giáo dục, bồi dưỡng tư tưởng chính trị và phẩm chất, đạo đức của con người mới xã hội chủ nghĩa được tiến hành đi đôi với bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân; đồng thời khắc phục tư tưởng coi nhẹ lợi ích tập thể và xã hội, chỉ thấy quyền lợi mà quên nghĩa vụ công dân hoặc ngược lại.

Ba là, các hình thức tập hợp nhân dân phải đa dạng.

Cùng với các đoàn thể, chính trị - xã hội, trong giai đoạn mới cần thành lập những tổ chức quần chúng đáp ứng nhu cầu chính đáng về nghề nghiệp và đời sống của nhân dân hoạt động theo hướng ích nước, lợi nhà, trọng thân, tương ái. Các tổ chức quần chúng được thành lập trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản và tự trang trải về tài chính được tổ chức trong từng địa phương hoặc có quy

mô toàn quốc, không nhất loạt giống nhau. Các đoàn thể chính trị - xã hội cần chủ động xây dựng và tham gia vào các tổ chức nói trên, qua đó vận động quần chúng thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Bốn là, công tác quần chúng là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể.

Công tác quần chúng không chỉ là trách nhiệm của các đoàn thể, mà còn là trách nhiệm của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, có phối hợp với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng. Mọi cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước đều phải làm công tác quần chúng theo chức trách của mình.

Đây là cuộc đấu tranh quyết liệt của các lực lượng cách mạng chống lại các thế lực thù địch trên các lĩnh vực đề vận động và tổ chức nhân dân tự giác đi theo con đường cách mạng, đập tan những âm mưu và thủ đoạn chia rẽ Đảng, Nhà nước với nhân dân.

PHẦN THỨ HAI

Đôi mới công tác quần chúng của các đoàn thể, Nhà nước và của Đảng

1 - Đôi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, của các đoàn thể và tổ chức quần chúng.

- Mặt trận Tổ quốc Việt nam giữ vai trò to lớn trong việc củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

Các cấp ủy đảng từ trung ương đến cơ sở phải thực hiện tốt vai trò của Đảng vừa là thành viên, vừa là

người lãnh đạo của Mặt trận, trình bày các chủ trương, chính sách của Đảng, lắng nghe ý kiến và cùng bàn bạc, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên của mặt trận, động viên phong trào hành động cách mạng rộng lớn của nhân dân.

Công tác mặt trận cần đi sâu vận động các cụ phụ lão, các nhân sĩ, công thương gia, những người tiêu biểu của các dân tộc thiểu số, các chức sắc tôn giáo và của người Việt ở nước ngoài.

— Các đoàn thể và tổ chức quần chúng bao gồm :

+ Tổng liên đoàn lao động Việt nam, Hội nông dân Việt nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt nam... là những đoàn thể chính trị — xã hội của các giai cấp và tầng lớp nhân dân do Đảng lãnh đạo, là người đại diện, bảo vệ lợi ích và quyền làm chủ của nhân dân tham gia quản lý nhà nước, là trường học xã hội chủ nghĩa của đoàn viên, hội viên và là nòng cốt của phong trào cách mạng quần chúng.

+ Các hội nghề nghiệp, nhân đạo, hữu nghị... là những tổ chức tự nguyện của quần chúng trong từng ngành nghề, từng mặt đời sống, mang tính chất chính trị — xã hội với những mục đích khác nhau, được thành lập theo luật định.

+ Ở cơ sở, các đoàn thể cần coi trọng việc tập hợp quần chúng (trong và ngoài đoàn thể) bằng những hình thức linh hoạt (nhóm, tổ, câu lạc bộ...) hoạt động theo những nội dung thích hợp.

— Đảng cần hướng dẫn sự đời mới nội dung hoạt động của các đoàn thể và tổ chức quần chúng vào việc đoàn kết đoàn viên, hội viên cùng nhau chăm lo lợi ích thiết thực của mình và góp phần vào sự nghiệp chung của đất nước, xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Từ việc đáp ứng lợi ích thiết thực về vật chất và tinh thần, bảo vệ những quyền lợi chính đáng của quần chúng mà tạo nên sự gắn bó trong tổ chức, nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và trình độ mọi mặt của đoàn viên, hội viên, đồng viên mọi người làm tròn nghĩa vụ đối với đất nước.

— Các đoàn thể đời mới xây dựng tổ chức theo hướng coi trọng chất lượng, không chạy theo số lượng, tích cực xây dựng cơ sở vững mạnh, thu hẹp diện yếu kém.

Các hội là những tổ chức quần chúng rộng rãi, tùy đặc điểm riêng từng hội mà tổ chức linh hoạt, có thể có quy mô toàn quốc hoặc chỉ tổ chức ở địa phương và cơ sở.

Đảng và các đoàn thể chính trị — xã hội cần cử những người có tin nhiệm vào hoạt động trong các hội quần chúng.

Trong tổ chức và hoạt động, các đoàn thể và tổ chức quần chúng thực hiện nguyên tắc tự quản, tự lựa chọn cán bộ của mình. Các cấp ủy đảng tôn trọng tính độc lập về tổ chức, hướng dẫn các đoàn thể và tổ chức quần chúng hoạt động đúng hướng, đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

Cán bộ của đoàn thể phải được lựa chọn từ những người ưu tú trong phong trào, có năng lực và có uy tín đối với quần chúng. Cần tích cực tinh giản bộ máy cán bộ chuyên trách của đoàn thể, coi trọng sử dụng cán bộ không chuyên trách. Cán bộ đoàn thể ở các cấp trên cần dành nhiều thời gian đi sát cơ sở, thực hiện chế độ luân phiên làm việc ở cơ sở dài ngày. Khuyến khích cán bộ chuyên trách về công tác hẳn ở cơ sở. Chăm lo đời sống và đảm bảo điều kiện hoạt động của cán bộ đoàn thể. Các cấp trên cần hết sức giúp đỡ cơ sở, chú ý đào tạo, bồi dưỡng, chăm sóc cán bộ cơ sở của các đoàn thể.

Về kinh phí và phương tiện hoạt động, ngoài trợ cấp của ngân sách nhà nước (tùy từng trường hợp cụ thể) và sự đóng góp của đoàn viên, hội viên, các đoàn thể và tổ chức quần chúng được tổ chức sản xuất kinh doanh theo luật định để có thêm nguồn tài chính hoạt động.

2 — Tăng cường công tác quản lý của bộ máy nhà nước.

— Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Các cơ quan chính quyền các cấp điều hành công việc theo

chức năng quản lý nhà nước đồng thời làm tốt công tác vận động quần chúng tạo điều kiện để nhân dân tham gia xây dựng, củng cố chính quyền. Cần bồi dưỡng cán bộ chính quyền các cấp kiến thức về công tác vận động nhân dân.

— Nhà nước tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, chế độ chính sách về các quyền và nghĩa vụ của công dân.

Chính quyền và các đoàn thể cấp trên cần hướng dẫn cơ sở vận động nhân dân xây dựng và thực hiện các quy chế, quy ước cụ thể về những vấn đề có liên quan đến nghĩa vụ và lợi ích của nhân dân, thực hiện tốt các luật lệ, chế độ của Nhà nước.

— Các cơ quan nhà nước, đặc biệt là những ngành, những đơn vị có quan hệ trực tiếp với dân, cần quy định các tiêu chuẩn cụ thể về trách nhiệm và thái độ phục vụ nhân dân của cán bộ, nhân viên chính quyền, công bố để nhân dân biết và kiểm tra việc thực hiện.

Tổ chức tốt việc tiếp dân và giải quyết kịp thời những đơn, thư khiếu tố của dân.

— Các đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân cần thực hiện tốt chế độ trách nhiệm trước cử tri; tăng cường tiếp xúc với cử tri, lắng nghe ý kiến của cử tri, đề phản ánh và kiến nghị với các cơ quan nhà nước, góp phần xây dựng pháp luật, chính sách của Nhà nước; thúc đẩy các cơ quan có trách nhiệm giải quyết những yêu cầu chính đáng của cử tri; đồng thời tuyên truyền, vận động cử tri thực hiện pháp luật và làm tròn nghĩa vụ công dân.

Thực hiện nghiêm túc việc bãi miễn những đại biểu nhân dân và thi hành kỷ luật đối với những cán bộ chính quyền có khuyết điểm nặng, không được nhân dân tin nhiệm.

— Tiếp tục xây dựng và thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa chính quyền

các cấp với Mặt trận và các đoàn thể. Thực hiện tốt chế độ định kỳ báo cáo công việc của Hội đồng bộ trưởng và Ủy ban nhân dân các cấp trước các cơ quan dân cử, trước nhân dân và tiếp thu ý kiến phê bình xây dựng của nhân dân.

3 — Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quần chúng. giữ vững mối liên hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và toàn bộ sự nghiệp cách mạng.

Cần làm tốt những việc sau đây:

— Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Các cấp ủy từ trung ương đến cơ sở phải nắm vững và làm đúng chức năng lãnh đạo của mình bằng phương pháp dân chủ, khắc phục lối làm việc quan liêu, mệnh lệnh.

Các tổ chức đảng từ trung ương đến chi bộ đều phải lấy công tác vận động và chăm lo lợi ích của quần chúng làm một nội dung chủ yếu trong hoạt động của mình. Phải có kế hoạch thường xuyên tìm hiểu tình hình đời sống, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và có chủ trương, biện pháp xử lý đúng đắn, kịp thời. Phản công đồng chí chủ chốt trong cấp ủy chuyên trách công tác quần chúng. Mỗi đảng viên đều làm công tác vận động quần chúng, gương mẫu thực hiện chức trách trong đơn vị và nghĩa vụ công dân ở nơi cư trú, hoạt động tích cực trong đoàn thể mà mình tham gia.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện một số chính sách đối với các giai cấp, các tầng lớp nhân dân và các dân tộc.

— Làm trong sạch Đảng, nâng cao sức chiến đấu của đội ngũ đảng viên, biểu dương những đảng viên gương mẫu, xử lý nghiêm những phần tử thoái hóa, biến chất, ức hiếp quần chúng, lợi dụng chức quyền vì phạm lợi ích của nhân dân, dù người đó ở cấp nào và cương vị công tác nào.

Cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật phải xử lý theo pháp luật.

Các cấp, các ngành xóa bỏ ngay những quy định nội bộ tạo đặc quyền, đặc lợi cho cán bộ, đảng viên.

Chi bộ đảng phải định kỳ tổ chức tốt việc lấy ý kiến nhân dân nhận xét phê bình đảng viên, tổ chức đảng, và những người Đảng dự định kết nạp.

— Củng cố tổ chức cơ sở đảng, kiện toàn tổ chức từ đảng ủy đến chi bộ, tổ đảng, đặc biệt là chi bộ; bảo đảm

chi bộ đủ sức trực tiếp lãnh đạo nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, chăm lo quyền lợi của nhân dân.

— Các cấp ủy và tổ chức đảng cần tăng cường lãnh đạo Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh nâng cao chất lượng đoàn viên và cán bộ đoàn, phát huy vai trò Đoàn là nòng cốt trong phong trào thanh niên, phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, xứng đáng là đội hậu bị tin cậy của Đảng.

PHẦN THỨ BA

Đẩy mạnh phong trào quần chúng hành động cách mạng thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách

1 - Làm chuyển biến tốt tình hình kinh tế - xã hội.

— Tiếp tục đẩy mạnh phong trào nhân dân khai thác mọi tiềm năng đẩy mạnh sản xuất, phát triển dịch vụ, tập trung thực hiện ba chương trình kinh tế lớn. Công nhân, viên chức các đơn vị kinh tế quốc doanh khắc phục khó khăn, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, ngày càng phát huy tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Các tầng lớp nhân dân từ nông thôn đến thành thị hưởng ứng chủ trương của Nhà nước phát triển mạnh mẽ kinh tế tập thể và các thành phần kinh tế khác, thu hút lao động xã hội, từng bước khắc phục tình trạng thiếu việc làm. Nhà nước bổ sung, hoàn chỉnh các chính sách khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đồng thời giải quyết tốt một số vấn đề nóng bỏng khác như lạm phát, tài chính, ngân hàng, giá cả, tiêu thụ sản phẩm... làm cho tình hình kinh tế chuyển biến ngày càng tốt hơn, đời sống nhân dân

và tình hình xã hội ngày càng ổn định.

— Chính quyền các cấp tăng thêm phần kinh phí trong ngân sách và cùng với nhân dân động viên thêm các nguồn lực trong xã hội bằng mọi cách ngân sách nhà nước xoá bỏ các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin khoa học, chú ý miền núi, vùng căn cứ cách mạng cũ. Nhà nước bổ sung một số chính sách xã hội cấp bách.

— Các đoàn thể quần chúng cùng với các cấp ủy đảng, các cơ quan nhà nước phải sâu sát tình hình các trường đại học, các cơ quan khoa học, các hội văn học-nghệ thuật, giúp đỡ giải quyết những yêu cầu chính đáng, tạo điều kiện cho trí thức phát huy tài năng.

— Các tổ chức sản xuất, kinh doanh và mọi công dân đề cao trách nhiệm làm tròn nghĩa vụ đóng góp cho ngân sách nhà nước, kiên quyết chống thất thu thuế và các khoản nộp ngân sách. Nhà nước xây dựng, bổ sung những chính sách điều tiết thu nhập và phân

phối, khắc phục tình trạng phân phối không công bằng; bằng những hành động thiết thực, chăm sóc đời sống người về hưu, gia đình có công với cách mạng, thương binh và gia đình liệt sĩ, v.v... Xúc tiến nghiên cứu cải cách chế độ tiền lương đã quá bất hợp lý.

— Toàn dân thực hiện phong trào tiết kiệm trong sản xuất và trong tiêu dùng; lên án và đấu tranh chống các hành vi và lối sống xa hoa, lãng phí; các cơ quan nhà nước, các tổ chức sản xuất, kinh doanh thương mại kịp thời và đúng mức đề khuyến khích việc thực hành tiết kiệm.

— Với sự tham gia của các đoàn thể quần chúng, Nhà nước chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành liên tục cuộc đấu tranh chống tiêu cực, nhất là chống tham nhũng, có trọng điểm và bước đi phù hợp; khẩn trương xét xử những vụ tiêu cực lớn đã được phát hiện và thông báo công khai để nhân dân biết. Gắn chặt cuộc đấu tranh chống tiêu cực trong Đảng, trong bộ máy nhà nước và các đoàn thể với cuộc đấu tranh chống tiêu cực ngoài xã hội, đặc biệt là cuộc đấu tranh chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

2— Làm tốt một số việc nhằm thiết thực phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa trong đời sống xã hội.

— Đảng và Nhà nước thực hiện chế độ lấy ý kiến của nhân dân trong việc xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật, trong việc sắp xếp tổ chức và bố trí cán bộ. Lãnh đạo và tổ chức tốt việc nghiên cứu và hội thảo các chủ đề có liên quan đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thu hút các nhà khoa học, các cán bộ quản lý và hoạt động thực tiễn tham gia đóng góp ý kiến.

Trong năm 1990, tổ chức lấy ý kiến nhân dân về dự thảo Cương lĩnh.

Chiến lược phát triển kinh tế—xã hội sẽ đưa ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng.

— Cán bộ, đảng viên thường xuyên tiếp xúc với nhân dân, lắng nghe ý kiến nhân dân, giải quyết hoặc phản ánh lên cấp trên và cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những yêu cầu chính đáng của nhân dân.

— Phát huy vai trò của hệ thống thanh tra nhân dân đề cùng với hệ thống thanh tra nhà nước giám sát, kiểm tra việc thi hành pháp luật và chủ trương, chính sách của Nhà nước, phát hiện và tham gia xử lý những vụ việc tiêu cực trong Đảng, bộ máy nhà nước và trong xã hội.

— Tiếp tục mở rộng thông tin trong cán bộ và nhân dân. Tăng cường lãnh đạo công tác thông tin, báo chí, xuất bản. Báo chí một mặt kịp thời biểu dương những nhân tố mới, những kinh nghiệm tốt, những tấm gương sáng; mặt khác, tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tiêu cực, phê phán, đấu tranh kiên quyết với những quan điểm sai trái, lệch lạc, những luận điệu xuyên tạc, phản động của các thế lực thù địch.

Tổ chức để nhân dân phát biểu ý kiến rộng rãi trên báo, đài, góp phần xây dựng Đảng, Nhà nước, các đoàn thể quần chúng; tiếp thu và thực hiện những ý kiến đúng, uốn nắn những ý kiến thiếu xây dựng.

Trong quá trình phát huy dân chủ vừa phải đấu tranh khắc phục sự vi phạm quyền dân chủ của nhân dân, vừa phải đấu tranh chống quan điểm dân chủ tư sản, dân chủ cực đoan; kiên quyết trấn áp đối với các hoạt động thù địch chống nhân dân, lợi dụng dân chủ để chia rẽ và phá hoại.

3— Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng.

Trên cơ sở làm cho cán bộ, đảng viên, nhân dân, các chiến sĩ trong

lực lượng vũ trang hiểu rõ tình hình, thấu suốt những nhận định và chủ trương của Đảng và Nhà nước, công tác tư tưởng phải làm cho mọi người:

— Kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, quán triệt và thực hiện chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, tin tưởng vững chắc rằng nhân dân ta, có sự lãnh đạo của Đảng, nhất định đưa công cuộc đổi mới từng bước đi tới thành công. Khắc phục tư tưởng bi quan dao động và những quan điểm sai trái (phủ nhận thành quả cách mạng, hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, chủ trương đa nguyên chính trị, đa đảng...).

— Nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng trước âm mưu và thủ đoạn thâm độc của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động ở trong và ngoài nước hòng chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, chia rẽ nội bộ đảng, chia rẽ nhân dân với Đảng, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, chia rẽ nhân dân ta với nhân dân Liên xô, Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

— Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, học tập đạo đức cách mạng của Bác Hồ, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng nếp sống mới, gia đình văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Đấu tranh chống lối sống thực dụng, đồi trụy, các tệ nạn xã hội và hủ tục mê tín dị đoan; bảo vệ thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4 — Toàn dân chăm lo công tác quốc phòng, an ninh.

— Trong tình hình mới, nhân dân ta càng phải tích cực tham gia chăm

lo công tác quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

— Quân đội, công an thường xuyên nâng cao ý chí cách mạng, tinh thần sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu tốt, tiến hành cuộc đấu tranh chống tiêu cực, làm trong sạch nội bộ, thi hành nghiêm pháp luật của Nhà nước; phát huy truyền thống tốt đẹp quan hệ « cá nước » giữa quân với dân, tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, giúp đỡ nhân dân trong sản xuất và đời sống, thực hiện nghiêm chỉnh lời dạy của Bác Hồ về kỷ luật trong quan hệ với dân.

— Toàn dân đề cao trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc, giúp đỡ bộ đội; công an hoàn thành tốt nhiệm vụ mà nhân dân giao phó; thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

Ban chấp hành trung ương Đảng kêu gọi toàn Đảng, toàn dân đoàn kết thành một khối vững chắc, thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ cấp bách nhằm ổn định tình hình kinh tế — xã hội, tiếp tục đưa công cuộc đổi mới tiến lên mạnh mẽ, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

**T/M BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG**

Tổng Bí thư

Đã ký:

NGUYỄN VĂN LINH

Mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân — nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng



ĐẢNG ta là người duy nhất lãnh đạo cách mạng, là đội tiên phong chân chính và duy nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt nam. Đảng ta là đảng của dân, do dân và vì dân. Ngoài lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, Đảng không có lợi ích nào khác. Tất cả những điều đó không phải do Đảng tự nhận, cũng không phải là sự áp đặt ý muốn chủ quan của Đảng đối với nhân dân, với dân tộc, mà là sự thừa nhận, sự tin cậy, sự giao phó của lịch sử, của nhân dân đối với Đảng.

Trong nhiều thập kỷ, Đảng đã thật sự xứng đáng với sự tin cậy, đó của dân tộc, vì đã lãnh đạo nhân dân phát huy được sức mạnh to lớn, làm nên những chiến công hiển hách: Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, lật nhào ách thống trị của đế quốc và phong kiến; đánh thắng chiến tranh xâm lược của hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà; đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và làm tròn nghĩa vụ quốc tế.

Đó là những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn đưa dân tộc ta bước vào thời kỳ mới của lịch sử hiện đại. Những thắng lợi đó làm cho mối quan hệ giữa Đảng với dân ngày càng thêm gắn bó, trở thành mối quan hệ máu thịt. Đảng cần dân, dân cần Đảng. Đảng tin dân, dân tin Đảng. Mọi việc làm có dụng ý hay không dụng ý mọi mưu toan phá vỡ mối quan hệ tốt đẹp này bằng cách tách Đảng khỏi dân, đặt Đảng cao hơn dân, đứng trên nhân dân, đứng ngoài nhân dân, hoặc ngược lại, đặt dân cao hơn Đảng theo lối mị dân, đều là xúc phạm đến Đảng và nhân dân, phải bị phê phán và loại trừ.

Tất nhiên, cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng không phải chỉ toàn thắng lợi mà còn có cả những vấp vấp, thậm chí có cả những sai lầm nghiêm trọng. Thí dụ, sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức ở giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ. Và sau đại thắng mùa xuân năm 1975, khi cả nước bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, vì quá say sưa với

thăng lợi, dẫn đến chủ quan duy ý chí mà Đảng đã phạm phải những sai lầm, khuyết điểm lớn có ý nghĩa chiến lược trong chủ trương, chính sách và tổ chức chỉ đạo thực hiện. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã đề ra đường lối chung và đường lối kinh tế cho suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhưng chưa xác định đúng phương hướng và mục tiêu của chặng đường đầu tiên, nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đặt ra quá cao so với điều kiện hiện thực. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã cụ thể hóa một bước đường lối kinh tế trong chặng đường trước mắt, nhấn mạnh phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu. Tuy vậy, vẫn chưa khắc phục được tư tưởng vừa nóng vội, vừa bảo thủ thể hiện tập trung trong các chủ trương về cải tạo xã hội chủ nghĩa, về xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế. Quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện nghị quyết cũng có nhiều thiếu sót. Đặc biệt, việc điều chỉnh giá năm 1981 và sau đó là tổng điều chỉnh giá, lương, tiền năm 1986 đã gây ra những hậu quả hết sức nặng nề. Trên thực tế, vào giữa những năm 1980, kinh tế - xã hội nước ta đã lâm vào tình trạng khủng hoảng, đời sống nhân dân khó khăn gay gắt. Thêm vào đó là tình trạng mất dân chủ diễn ra nghiêm trọng ở khá nhiều nơi; một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên thoái hóa biến chất như ếch giếng, trù dập quần chúng, ăn cắp của công để làm giàu bất chính, sống phê phỡn, trụy lạc trên lưng quần chúng lao động... Tất cả những điều đó đã làm cho lòng tin của quần chúng đối với Đảng bị giảm sút, mối quan hệ giữa Đảng với dân bị rạn nứt.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng phạm sai lầm là điều khó tránh. Vấn đề quan trọng là Đảng phải luôn luôn đề cao tinh thần trách nhiệm trước giai cấp và dân tộc, dựa vào dân, tin dân, dũng cảm nhận khuyết điểm trước nhân dân và có quyết tâm sửa chữa. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã thể hiện được đầy đủ tinh thần đó. Đại hội đã thẳng thắn phân tích những sai lầm, khuyết điểm, chỉ ra những nguyên nhân và bài học lớn, đồng thời xác định những mục tiêu, phương hướng tổng quát của chặng đường đầu tiên và những mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội cụ thể cho 5 năm trước mắt. Đại hội cũng đã đề ra được đường lối đổi mới. Đó là sự đổi mới toàn diện các lĩnh vực từ kinh tế chính trị đến tư tưởng, văn hóa, xã hội, khắc phục tư duy cũ và cách làm cũ. Trọng tâm của công cuộc đổi mới là lĩnh vực kinh tế bao gồm bỏ tri lại cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung cho ba chương trình kinh tế lớn, phát triển kinh tế nhiều thành phần, gắn cải tạo với sử dụng các thành phần kinh tế phi công hữu, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, sử dụng đầy đủ quan hệ hàng hóa - tiền tệ, quan hệ thị trường trong nền kinh tế được kế hoạch hóa ở tầm vĩ mô. Về mặt chính trị, Đại hội nhấn mạnh yêu cầu dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng, đổi mới tổ chức và công tác cán bộ, phát huy mạnh mẽ dân chủ, tính tích cực và sáng tạo của nhân dân theo tinh thần « lấy dân làm gốc ».

Có thể nói, đường lối đổi mới mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng nêu ra là hợp quy luật, hợp lòng dân, cho nên được nhân dân đón nhận và hưởng ứng tích cực. Phong trào hành động cách mạng của nhân dân đã được khơi dậy.

Hiện nay, sau ba năm thực hiện đường lối đổi mới, tình hình kinh tế - xã hội nước ta đã được cải thiện một bước: sản xuất có phát triển, nạn lạm phát bị đẩy lùi và kiềm chế, đồng tiền có giá hơn, hiện tượng giá cả leo thang

trong sự đã chấm dứt, đời sống nhân dân nhìn chung đã bớt khó khăn. Trong xã hội, các hiện tượng tiêu cực bị lên án và từng bước được xử lý. Về mặt chính trị, đáng chú ý là dân chủ xã hội chủ nghĩa được mở rộng hơn trước, các cơ quan dân cử đã có quyền lực trên thực tế. Nói tóm lại là bức tranh toàn cảnh về kinh tế - xã hội đã có phần sáng sủa hơn, lòng tin của nhân dân đối với Đảng đã bắt đầu được khôi phục. Tuy vậy, chúng ta không chủ quan, thỏa mãn vì những thành tựu mới chỉ là bước đầu và chưa vững chắc, các nhân tố chưa ổn định còn nhiều. Hơn nữa, trong quá trình đổi mới, nhất định sẽ phát sinh những mâu thuẫn mới đòi hỏi chúng ta phải linh táo để xử lý có kết quả.

Sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo chỉ có thể phát triển tốt đẹp và đạt được những thành tựu vững chắc khi Đảng có dân, được dân ủng hộ, mối quan hệ giữa Đảng với dân trở thành mối quan hệ máu thịt. Muốn có được điều đó, Đảng phải không ngừng phấn đấu rèn luyện để nâng cao và hoàn thiện sự lãnh đạo của mình.

HOẠCH ĐỊNH ĐƯỢC ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐÁP ỨNG ĐÚNG YÊU CẦU CÁCH MẠNG TRONG TỪNG THỜI KỲ ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG CHO XÃ HỘI TIẾN LÊN LÀ TIỀN ĐỀ CHO SỰ GẮN BÓ GIỮA ĐẢNG VỚI NHÂN DÂN

Ở đây, làm nhìn xa, trông rộng; khả năng nắm được các quy luật khách quan đang hoạt động trong hiện tại và dự báo một cách chính xác sự vận động của các quy luật ấy trong tương lai; khả năng nắm bắt kịp thời, đúng đắn những tâm tư, nguyện vọng, và đáp ứng được lợi ích chính đáng của mọi tầng lớp, giai cấp trong xã hội; thái độ nghiêm túc, chú ý lắng nghe ý kiến của nhân dân để kịp thời sửa đổi những chỗ chưa đúng, bổ sung những chỗ thiếu, nhằm hoàn chỉnh đường lối, chính sách của mình, là những phẩm chất hàng đầu mà Đảng phải có. Trong các thời kỳ của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng tập hợp và lãnh đạo được đông đảo quần chúng liên tiếp giành thắng lợi, là nhờ có được những phẩm chất đó.

Ngày nay, trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, quy mô và tính phức tạp của cách mạng lại càng đòi hỏi Đảng phải nâng cao các phẩm chất đó lên một trình độ mới, cao hơn. Có như thế Đảng mới đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ cách mạng. Việc xác định nội dung và bước đi của công cuộc đổi mới; việc cụ thể hóa những nội dung của công cuộc đổi mới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội sao cho chính xác và khi thực hiện thì mang lại hiệu quả cao, là những điều không giản đơn một chút nào. Chúng ta chủ trương đổi mới cả hai lĩnh vực kinh tế và chính trị, nhưng trong tình hình hiện nay, ở giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, Đảng đặt trọng tâm vào đổi mới kinh tế, lấy đổi mới kinh tế làm khâu chính. Ngoài lý do đây là đòi hỏi bức xúc nhất của cuộc sống, còn có lý do khác thuộc đặc điểm của lĩnh vực chính trị. Tất nhiên, đổi mới kinh tế cũng như đổi mới chính trị đều không thể giản đơn, khinh suất. Vì vai trò quyết định sự lãnh đạo là chính trị, vì đặc tính nhạy bén của chính trị, nên việc đổi mới chính trị phải được tiến hành hết sức thận trọng và vững chắc, không dễ gây ra sự mất ổn định trong xã hội, đảm bảo thuận lợi cho toàn bộ công cuộc đổi mới của đất nước. Bước đi và cách tiến hành của Đảng đã được nhân dân chấp nhận và được thực tế chứng minh là đúng đắn, bởi vì không có gì dễ gây thất vọng và làm sụp đổ nhanh chóng lòng tin của quần chúng bằng những giải pháp vội vàng với kết quả trái ngược

với bao điều hứa hẹn tốt đẹp. Không nên ảo tưởng và tuyệt đối không gây ảo tưởng cho nhân dân. Ảo tưởng bao giờ cũng đi liền với sự đổ vỡ.

DÂN CHỦ HÓA TOÀN BỘ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Thực hiện dân chủ hóa là bảo đảm quyền làm chủ trên thực tế của người dân trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, phát huy cao độ tính tích cực chính trị xã hội và sự sáng tạo của họ trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân chủ hóa tức là trả lại vai trò chủ thể quản lý xã hội cho người dân, chứ không phải biến người dân thành đối tượng quản lý.

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đến nay, dân chủ xã hội chủ nghĩa ở ta đã có những khởi sắc, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế. Chính sách kinh tế nhiều thành phần, chính sách khoán trong nông nghiệp, chính sách giao đất, giao rừng trong lâm nghiệp; việc thực hiện quyền tự chủ của xí nghiệp trong sản xuất kinh doanh, áp dụng cơ chế một thị trường, một giá, mua bán thỏa thuận; việc giảm bỏ đáng kể nhiều chỉ tiêu pháp lệnh v.v. đã làm cho vai trò làm chủ của các tập thể lao động và của người lao động trong quản lý kinh tế và sản xuất kinh doanh ngày càng nổi rõ. Trên các mặt đời sống chính trị và đời sống văn hóa tinh thần cũng đã có những chuyển động bước đầu theo hướng dân chủ hóa. Các tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và các cơ quan quyền lực nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc tạo ra những cơ chế phát huy dân chủ. Song, đáng tiếc là những chuyển biến đó chưa nhiều, chưa rộng và chưa sâu. Tình trạng vi phạm dân chủ còn nặng nề cả trong sinh hoạt của nội bộ đảng, của cơ quan nhà nước và đoàn thể quần chúng; cả về quyền công dân trên các mặt của đời sống xã hội.

Đề dân chủ hóa xã hội, trước hết phải thực hiện dân chủ hóa trong Đảng. Không hiếm trường hợp trong một cấp ủy hình thành những mấy cấp: ban thường vụ cấp ủy thì cao hơn cấp ủy, còn trong ban thường vụ thì đồng chí bí thư lại là người có quyền cao nhất. Vì thế trong đảng một xuất hiện thói gia trưởng, không ai dám nói trái ý người đứng đầu, nói khác đi một chút là có thể bị trù dập. Trong đảng mà mất dân chủ thì làm sao có được dân chủ ngoài xã hội. Thiếu dân chủ sẽ làm cho Đảng và ban lãnh đạo của Đảng ngày càng mất sự nhạy cảm trước những gì diễn ra trong cuộc sống thực tế, trong tâm tư, nguyện vọng và nhu cầu của quần chúng nhân dân, mất khả năng phản ứng nhạy bén trước mọi tình huống xảy ra.

Muốn dân chủ hóa mọi mặt đời sống xã hội thì phải bắt đầu từ dân chủ hóa trong đảng. Phải đảm bảo cho mọi đảng viên đều có quyền tham gia quyết định những công việc lớn của Đảng; có quyền phát biểu hết ý kiến, quan điểm của mình; có quyền tự do thảo luận, tranh luận, phê bình; có quyền bảo lưu ý kiến khi bị thiếu số, v.v. Tất nhiên, dân chủ trong đảng không phải là thừa dân chủ vô nguyên tắc mà là dân chủ gắn liền với tập trung, với kỷ luật, với trách nhiệm. Người đảng viên không được nói và làm trái với nghị quyết của Đảng. Dù bất cứ ở cương vị nào, đã là đảng viên thì không được phát biểu tùy tiện, có những hoạt động bẻ phái, gây mất đoàn kết nội bộ. Dân chủ, tự do trong đảng không có nghĩa là phá sự thống nhất về tư tưởng và tổ chức của Đảng, mà trái lại thực thi dân chủ và tự do tư tưởng là nhằm thống nhất tư tưởng và tổ chức của Đảng.

Dễ dân chủ hóa xã hội, thật sự bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân không thể không chuyển chính với những kẻ chống lại nhân dân. Ở những nơi nào mà dung túng cho bọn lộng quyền, bọn tham nhũng, ăn cắp của công, bọn đầu cơ buôn lậu, bọn lưu manh còn đồ phá hoại an ninh trật tự xã hội thì ở đó không thể nào có dân chủ.

Càng mở rộng dân chủ càng phải chú ý đến tập trung. Dân chủ và tập trung là hai mặt của một thể chế dân chủ. Chúng ta chỉ chống tập trung quan liêu chứ không chống tập trung đúng đắn - tập trung trên cơ sở dân chủ. Tập trung là sự thể hiện cụ thể của những đòi hỏi về tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, sự tôn trọng kỷ cương và pháp luật, những điều không thể thiếu được trong một thể chế dân chủ. Không có pháp luật, kỷ luật, kỷ cương bảo đảm thì dân chủ cũng chỉ dừng lại trên những khẩu hiệu chứ không thể trở thành hiện thực trong cuộc sống.

Dễ dân chủ hóa xã hội không thể không nâng cao dân trí. Trước hết cần nâng cao sự hiểu biết về dân chủ và về pháp luật cho người dân. Dân chủ vừa là giá trị nhân loại, vừa là thiết chế xã hội. Dân chủ vừa mang tính nhân loại vừa mang tính giai cấp. Trình độ dân chủ đi liền với trình độ văn minh. Không có văn minh không có dân chủ và dân chủ chính là để vươn tới văn minh. Dân chủ là hình thức tồn tại của xã hội hiện đại, hình thức quản lý của xã hội hiện đại. Ngày nay, nói đến dân chủ thì đó hoặc là dân chủ tư sản, hoặc là dân chủ xã hội chủ nghĩa, không có thứ dân chủ chung chung, dân chủ vô bờ bến. Dân chủ của nước ta là dân chủ xã hội chủ nghĩa, là dân chủ của số đông, là quyền lực thực sự thuộc về nhân dân lao động, chủ thể quản lý xã hội. Dân chủ tư sản đi liền với chuyên chính tư sản, còn dân chủ xã hội chủ nghĩa thì đi liền với chuyên chính vô sản. Đánh giá nền dân chủ của một chế độ xã hội nào đó không thể chỉ căn cứ vào những khẩu hiệu nó nêu ra, mà phải xem nó thực thi những khẩu hiệu đó như thế nào. Chế độ tư bản nêu ra những khẩu hiệu rất kêu về dân chủ nhưng đó chỉ là « một cái cạm bẫy và một cái mồi giả dối đối với những người bị bóc lột, đối với những người nghèo » (1). Căn trang bị những kiến thức cơ bản về dân chủ cho quảng đại quần chúng. Bởi vì, khi quần chúng không hiểu đầy đủ về dân chủ và pháp luật thường dẫn đến tình trạng: một là, không biết mình có quyền cho nên khi quyền đó bị vi phạm cũng không đấu tranh để đòi lại; hai là, dễ bị kẻ địch lợi dụng, kích động dẫn đến đấu tranh vô nguyên tắc, có những hành động quá khích.

ĐÒI MỜI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC, MẶT TRẬN TỔ QUỐC, CÁC ĐOÀN THỂ QUẦN CHÚNG VÀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI CỦA NHÂN DÂN

Lâu nay, có nhiều người hiểu sai lệch nội dung khái niệm « Đảng cầm quyền ». Họ cho rằng, Đảng cầm quyền có nghĩa là Đảng phải nắm tất cả. Thật ra, Đảng chỉ là người lãnh đạo, còn người cầm quyền phải là nhân dân. Nhân dân cầm quyền thông qua các cơ quan đại diện cho quyền lực của mình là nhà nước trung ương và chính quyền địa phương các cấp.

Trong điều kiện hiện nay, để giải quyết tốt mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân, trước hết và chủ yếu phải giải quyết mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước là góp phần làm

(1) V.I. Lê-nin : Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, tập 37, tr. 305

tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân, phát huy được dân chủ xã hội chủ nghĩa. Cần phân biệt lãnh đạo và quản lý. Chức năng quản lý kinh tế-xã hội là của Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật của Nhà nước. Tổ chức đảng các cấp không làm thay công việc thuộc thẩm quyền của Nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được thực hiện thông qua cơ chế dân chủ do luật định và thông qua tác động ảnh hưởng của các đảng viên hoạt động trong bộ máy nhà nước.

Trong tình hình mới, Đảng cần đặc biệt coi trọng sự nghiệp đoàn kết toàn dân tộc thông qua Mặt trận Tổ quốc. Các cấp ủy đảng từ trung ương đến cơ sở cần tăng cường mối quan hệ mật thiết với Mặt trận, cử đại biểu của Đảng đến dự các cuộc sinh hoạt của Mặt trận, lắng nghe ý kiến của các đại biểu thành viên của Mặt trận Tổ quốc và các tầng lớp nhân dân; trình bày các chủ trương, chính sách và kiến nghị của Đảng với Mặt trận; thực hiện tối sự đối thoại, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động giữa Đảng và các đoàn thể, các tổ chức, các nhân sĩ tiêu biểu trong Mặt trận Tổ quốc.

Các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục, tổ chức phong trào quần chúng, tham gia quản lý nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động. Đảng cần hướng sự đổi mới nội dung hoạt động của các đoàn thể và các tổ chức xã hội vào việc đoàn kết đoàn viên, hội viên cùng nhau chăm lo lợi ích cụ thể, đa dạng của mình đi đôi với động viên nhân dân góp phần vào sự nghiệp chung của cách mạng. Từ việc đáp ứng những lợi ích vật chất và tinh thần một cách thiết thực, bình vực những lợi ích chính đáng của từng đoàn viên, hội viên mà tạo ra sự gắn bó của họ với đoàn thể của mình nói riêng và với Đảng nói chung.

Đảng lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội bằng cách: Xây dựng cương lĩnh, đường lối chiến lược, xây dựng những mục tiêu cơ bản của cách mạng, định ra những chính sách cơ bản trên các lĩnh vực đối nội, đối ngoại, định hướng hoạt động cho các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị. Kiểm tra chặt chẽ hoạt động thực tiễn, tổng kết thực tiễn, bổ sung và hoàn chỉnh chủ trương, đường lối, kịp thời thay đổi hoặc điều chỉnh những chủ trương chưa sát với thực tế. Năm công tác cán bộ; chuẩn bị các cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong bộ máy nhà nước; giới thiệu cán bộ cho các cơ quan dân cử và các đoàn thể quần chúng đề họ bầu cử một cách dân chủ, không gò ép, áp đặt.

CHÍNH ĐỐN ĐẢNG

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Công cuộc đổi mới mang tính cách mạng do Đảng đề xướng cũng là sự nghiệp của quần chúng, không thể khác được. Đảng phải sống trong lòng dân. Muốn làm được điều đó, đương nhiên Đảng phải tự chỉnh đốn mình. Chính đốn đảng phải tiến hành trên các mặt: tư tưởng, tổ chức, cán bộ, phương thức hoạt động. Trước mắt, cần chú ý những việc sau:

Tiếp tục triển khai một cách tích cực hơn nữa nghị quyết 04 của Bộ chính trị; phát động toàn đảng, toàn dân chống sự tham nhũng, lãng phí của công, ăn chơi sa đọa, ức hiếp quần chúng của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân viên nhà nước. Xử lý nghiêm minh từ trên xuống dưới những người mắc sai lầm, khuyết điểm, dù người đó ở cương vị công tác nào. Từ nay đến Đại hội đại

biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, các cấp các ngành từ trung ương đến địa phương cần rà soát lại những vụ vi phạm kỷ luật đảng, vi phạm pháp luật còn tồn đọng và mới phát hiện để xử lý kiên quyết, dứt điểm. Xây dựng các quy định, quy chế ngăn chặn những sự lạm dụng chức quyền để xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và giành đặc quyền đặc lợi (trong sử dụng công quỹ, tiền thưởng, nhà ở, xe ô tô, ưu tiên cho con cái, người thân làm những công việc có nhàn nhai lộc).

Nâng cao cho được năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng các cấp, đặc biệt là các tổ chức đảng ở cơ sở, bởi vì các tổ chức đảng ở cơ sở là chiếc cầu nối liền Đảng với quần chúng. Dân có tin Đảng hay không, mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân có mật thiết hay không, phụ thuộc rất lớn vào các tổ chức cơ sở đảng. Dân chỉ tin Đảng và thật sự theo Đảng khi trong hoạt động thực tiễn, các tổ chức đảng và đảng viên ở cơ sở thật sự là tấm gương sáng để nhân dân noi theo.

Chính đến công tác cán bộ. Trong bối cảnh thực hiện công cuộc đổi mới và chuyển tiếp thể hệ lãnh đạo, công tác cán bộ có một tầm quan trọng đặc biệt. Hiện nay, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của công tác cán bộ là đào tạo, bồi dưỡng và kiện toàn đội ngũ cán bộ cơ sở, vì cán bộ cơ sở là những người hằng ngày trực tiếp với dân, đem chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống và biến thành hành động cách mạng của quần đại quần chúng. Thực tế cho thấy, ở nơi nào có đội ngũ cán bộ cơ sở vững vàng, nhất là cán bộ cốt cán, thì ở đó phong trào mọi mặt phát triển tốt. Từ nay đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, các cấp, các ngành cần có biện pháp tích cực bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết các mặt của đội ngũ cán bộ cơ sở nhất là về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước bằng pháp luật, xây dựng đảng và vận động quần chúng. Đồng thời tiếp tục rà soát, đánh giá lại đội ngũ cán bộ cơ sở, kịp thời thay thế những cán bộ không đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ, có tình hình sai hoặc không chấp hành đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, có sai lầm, khuyết điểm lớn về phong cách, phẩm chất đạo đức và lối sống, mất tin nhiệm trong quần chúng. Việc rà soát này nên có sự chỉ đạo chặt chẽ, lắng nghe đầy đủ ý kiến của nhân dân, tiến hành thật sự dân chủ, công khai, đồng thời hết sức khách quan và khoa học.

Chính đến đội ngũ đảng viên, bởi vì chất lượng Đảng gắn liền với chất lượng đảng viên. Muốn nâng cao chất lượng đảng viên cần xác định thật rõ tiêu chuẩn đảng viên trong giai đoạn cách mạng hiện nay là gì. Cụ thể hơn là xác định những yêu cầu cần có đối với người đảng viên trong công cuộc đổi mới. Trên cơ sở những yêu cầu cụ thể ấy mà tiến hành sàng lọc đảng viên. Ai không đủ tư cách đảng viên phải kiên quyết đưa ra khỏi Đảng. Việc đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng trước hết nên nhằm vào những phần tử xấu; những phần tử cơ hội, thoái hóa biến chất, chia rẽ, bè phái, tham ô, tham nhũng nặng; những người vô tổ chức, vô kỷ luật... làm ảnh hưởng xấu tới mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân.

Đổi mới phong cách công tác của người đảng viên. Mỗi đảng viên phải xây dựng cho mình một phong cách đi sâu, đi sát quần chúng, phát tạo cho mình một lối sống giản dị, chan hòa với quần chúng. Đảng viên giữ những vị trí càng cao càng phải làm gương mẫu về phong cách của người cộng sản. Cần bãi bỏ các quy định, các thủ tục không cần thiết, tạo nên sự xa cách giữa đảng viên và quần chúng, giữa cán bộ lãnh đạo với người chịu lãnh đạo. Phong cách Hồ Chí Minh phải là phong cách của mỗi đảng viên Đảng cộng sản Việt nam.

HỒ CHÍ MINH

LÝ LUẬN VÀ HÀNH ĐỘNG*

PHẠM VĂN ĐỒNG

« **K** HÔNG có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng ». Câu nói ấy của Lê-nin thực chất là sự tổng kết lịch sử các phong trào cách mạng, nhất là trong thời đại mới do lý luận Mác - Lê-nin soi đường.

Trong quá trình làm việc bên cạnh Hồ Chí Minh, tôi thấy rõ Hồ Chí Minh luôn luôn gắn sự nghiệp cách mạng với lý luận cách mạng, và tôi thấy rõ đó vừa là tư duy vừa là phong cách.

Hồ Chí Minh là con người ngay từ thời trẻ cho đến hơi thở cuối cùng, kiên trì một tâm lòng vì dân, vì nước. Hồ Chí Minh càng nung nấu nhiệt tình cách mạng khi được thấy và chia sẻ sự đau khổ muôn vàn thương tâm của các dân tộc bị áp bức nhiều nơi trên thế giới, đồng thời được chứng kiến ý chí chiến đấu và quyết tâm tìm con đường sống của các dân tộc. Những điều này đem lại cho Hồ Chí Minh chiều sâu trong tư duy lý luận. Đến một phần lớn các nước bị áp bức ở các lục địa, lại sống ở những nước tư bản phát triển nhất, Hồ Chí Minh thấy sâu sắc cảnh tượng phản của hai thế giới, từ đó vì chủ nghĩa đế quốc như con đĩa hai vôi. Đây không chỉ là một hình ảnh mà là một luận điểm có giá trị về nhiều mặt, cả chiều rộng và chiều sâu, vạch trần bản chất bóc

lột của chủ nghĩa đế quốc, trước đây cũng như hiện nay và ngày mai, khi nó tìm cách thích nghi với những biến chuyển của thời đại để đối phó với sự phát triển của cách mạng thế giới.

Cho đến đầu thế kỷ XX, học thuyết Mác - Lê-nin chỉ mới soi sáng cách mạng vô sản ở phương Tây. Hồ Chí Minh thấy cần góp phần mang chân lý thời đại này về soi sáng phản của thế giới mà học thuyết Mác - Lê-nin vừa mới bắt đầu chiếu tới. Từ đó, Hồ Chí Minh suy nghĩ, tìm tòi, nghiên cứu để bổ sung những điều mà các bậc thầy học thuyết Mác - Lê-nin, vì sự hạn chế của lịch sử, chưa nói được đầy đủ. Đó là lý luận về cách mạng ở các nước thuộc địa.

Cùng với hình ảnh con đĩa hai vôi, Hồ Chí Minh đã nêu lên một hình ảnh sáng tạo khác, ví phong trào cách mạng thế giới như con chim hai cánh. Con đĩa hai vôi có sức sống dai dẳng chủ yếu do hút máu các dân tộc bị áp bức để nuôi sống các nước tư bản chủ nghĩa, thì trong cơ thể con chim hai cánh của Hồ Chí Minh, cái cánh cách mạng ở các nước thuộc địa có những khả năng hiệu thực vươn lên mạnh mẽ và nhanh chóng với tầm vóc cao xa mà sự thật lịch sử sau đó đã chứng minh.

* Trích cuốn *Hồ Chí Minh, một con người, một dân tộc, một thời đại, một sự nghiệp*

Tôi muốn nói vấn đề tất cả những điểm kể trên để bắt đầu hình dung một cách bao quát tư duy lý luận của Hồ Chí Minh. Tôi nghĩ rằng những điểm đó có thể soi sáng cho chúng ta diễn biến của tình hình quốc tế, ngày càng đem lại sự xác nhận hùng hồn về những luận điểm lý luận hình như rất giản đơn, song kỳ thực sâu sắc, sáng tạo, hiện nay vẫn còn có ý nghĩa hiện thực và thời sự. Phải chăng đây là những đóng góp quý giá của Hồ Chí Minh vào học thuyết Mác - Lê-nin, được thực tế khẳng định, và ngày sẽ càng chứng minh một cách sâu rộng giá trị lý luận và thực tiễn của nó.

Đặc điểm nổi bật trong tư duy lý luận của Hồ Chí Minh là quan điểm hệ thống. Người ta không thể tìm thấy hệ thống này trong một cuốn sách đầy đủ do bản thân Hồ Chí Minh viết, nhưng nó hiện ra trong toàn bộ hoạt động của Hồ Chí Minh, và cũng có thể được nhận biết qua các tham luận, diễn văn, bài báo, bài giảng của Hồ Chí Minh. Về phần tôi, tôi thấy rõ hệ thống này lúc nghe Hồ Chí Minh giảng bài ở Quảng châu, trong thời gian sống bên cạnh Hồ Chí Minh ở Cao bằng và suốt những năm tháng tiếp sau.

Có thể sắp xếp các luận điểm lý luận của Hồ Chí Minh thành hai nhóm :

1 - Luận điểm về cách mạng (đường lối và phương pháp).

2 - Luận điểm về đảng.

Nói đến tư duy lý luận của Hồ Chí Minh, một điều cực kỳ quan trọng cần nhấn mạnh là phong cách, là sự ứng phó khéo léo với diễn biến lịch sử. Mọi người chúng ta còn nhớ Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin thường nhắc nhở những người cách mạng phải biết kịp thời ứng biến, xuất phát từ những thay đổi của tình hình, của phong trào cách mạng. Điều các bậc thầy căn dặn là phải sáng tạo, điều các bậc thầy rất lo ngại là rập khuôn.

Hồ Chí Minh là người thấm nhuần những lời dạy này. Bác thường nói với tôi : « Làm cách mạng là phải tùy thời, tùy thế, biết vận dụng thời và thế, biết sáng tạo thời và thế ». Lúc Hồ Chí Minh chia tay những người ở lại để sang Pháp năm 1946, Bác chỉ dặn một câu : « Di bất biến ứng vạn biến » (1).

Cần nêu thêm một điểm nữa về phong cách lý luận của Hồ Chí Minh, bởi một lẽ Hồ Chí Minh rất coi trọng, và đúng là đáng coi trọng : Nhân dân lao động Việt nam và nhân dân lao động các nước thuộc địa trên thế giới lúc bấy giờ, là những người không được học, rất ít người biết đọc biết viết. Cho nên người chiến sĩ cách mạng Hồ Chí Minh là một nhà lý luận chuyên dùng những lời nói, những cách diễn đạt giản đơn, sáng tỏ, dễ hiểu, dễ nhớ, có sức thuyết phục mạnh mẽ và sâu sắc. Trong lời tựa viết cho tập bài giảng ở Quảng châu, Hồ Chí Minh nêu rõ : « Đây nói việc gì thì nói rất giản tiện, mau mắn, chắc chắn như 2 lần 2 là 4, không tô vẽ, trang hoàng gì cả ».

Có những người, nhất là người nước ngoài, nhận xét Hồ Chí Minh là nhà lý luận - thực hành. Nhận xét này là đúng, theo ý nghĩa Hồ Chí Minh luôn luôn gắn liền lý luận và thực hành, trong tư duy và trong việc làm.

I — LUẬN ĐIỂM VỀ CÁCH MẠNG

Hồ Chí Minh là một trong những người đầu tiên phân tích và lên án chủ nghĩa thực dân một cách có hệ thống, vạch rõ đó là chế độ nô lệ hiện đại về chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội, là sự cướp bóc không giới hạn, và có khi là tội ác diệt chủng đối với các dân tộc ở các nước thuộc địa.

(1) Bác nói câu này với cụ Huỳnh Thúc Kháng, nên Bác dùng chữ Hán.

Hồ Chí Minh nhận rõ và sống mãnh liệt nỗi thống khổ của các dân tộc bị áp bức, thấy đó là nguồn gốc của sức bùng nổ mạnh mẽ, của ý chí cách mạng, tự giải phóng, của khát vọng trở nên con người, với tất cả năng lực sáng tạo vô tận của con người.

Các dân tộc bị áp bức, gồm hàng trăm dân tộc, khi thức tỉnh thì thông minh, sáng tạo không lường hết. Hồ Chí Minh là người đầu tiên nói những điều này thành lý luận, với niềm tin và lòng tự hào không bờ bến.

Từ đầu những năm 20, Hồ Chí Minh đề ra luận điểm về cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc: con đường cứu nước là con đường cách mạng vô sản.

Hồ Chí Minh yêu cầu các đảng cộng sản ở phương Tây tích cực ủng hộ và giúp đỡ cách mạng thuộc địa, đồng thời chống sự ỷ lại, tự ti của các dân tộc bị áp bức, nhấn mạnh tính chủ động của phong trào cách mạng trong các nước thuộc địa, làm sáng tỏ khả năng cách mạng thuộc địa có thể thắng lợi trước cách mạng chính quốc, từ đó thúc đẩy cuộc đấu tranh cách mạng ở chính quốc.

Tôi nghĩ rằng luận điểm của Hồ Chí Minh về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong từng nước thuộc thế giới thứ ba và mở rộng ra trên thế giới, là luận điểm giàu ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu xa, đã góp phần vào phong trào cách mạng của các dân tộc bị áp bức.

Đây chính là luận điểm ba cuộc giải phóng, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, quyền vào nhau, thống nhất với nhau. Hồ Chí Minh đi tìm con đường cứu nước, khi gặp chủ nghĩa Mác-Lê-nin, thì dần dần vươn tới ba cuộc giải phóng của loài người.

Công cuộc ba giải phóng theo luận điểm của Hồ Chí Minh diễn ra qua quá trình của lịch sử, mang đạo điểm

tinh hình từng nước, từng khu vực và cả thế giới trong mỗi thời kỳ, đưa đến những kết quả không thể lường hết được, theo hướng đi lên, mang lại cho loài người thêm ánh sáng thêm hiểu biết, thêm hạnh phúc

Ở đây, tôi muốn nhấn mạnh về giải phóng dân tộc, trong quan hệ gắn liền giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Không có mô hình chung, không có mẫu bắt buộc. Dù nhỏ dù lớn, dân tộc nào cũng muốn giữ bản sắc của mình. “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, đó là sự tổng kết chỉ ra phương châm mãi mãi có giá trị của mỗi dân tộc và của cả loài người.

Dân tộc là sản phẩm lịch sử sẽ tồn tại lâu dài Rồi đây, đến lúc nào đó trái đất sẽ là quê hương của các dân tộc cùng nhau xây dựng chủ nghĩa xã hội, mỗi dân tộc có con đường của mình, góp lại thành vườn hoa của các dân tộc.

Trong tư duy của Hồ Chí Minh, đối với bất cứ dân tộc nào làm cách mạng, điều cốt yếu là hiểu rằng mình không đơn độc, sức mạnh của mình là sức mạnh bản thân và sức mạnh của cả loài người tiến bộ, mình có sự ủng hộ và giúp đỡ của anh em bè bạn khắp năm châu, mình vì mình và vì các dân tộc khác.

Như vậy, chủ nghĩa quốc tế vô sản là một quan điểm có ý nghĩa to lớn, đem lại tầm vóc mới cho từng dân tộc, làm cho sức mạnh của mỗi phong trào cách mạng được nhân lên gấp bội bằng sức mạnh của thế giới, của lịch sử.

Mỗi phong trào cách mạng, mỗi dân tộc hãy hào hiệp trong phần công hiến và biết ơn trong phần nhận được. Có lý, có tình, đó là cách diễn đạt rất hay, rất đẹp của Hồ Chí Minh. Đối với các nước anh em và các phong trào cách mạng, đặc biệt là đối với Lào và Cam-pu-chia, Hồ Chí Minh luôn luôn giáo dục cho nhân dân và cán bộ thấm nhuần tư tưởng: Giúp

bạn là tự giúp mình. Những cuộc kháng chiến của Việt nam, được sự ủng hộ của cả loài người và đóng góp khiêm tốn vào sự nghiệp cách mạng thế giới là chủ nghĩa quốc tế vô sản của Hồ Chí Minh bằng thực tiễn của sự nghiệp cách mạng.

Hành trình của Hồ Chí Minh làm nổi rõ dân tộc là chỗ xuất phát, là đối tượng và địa bàn hoạt động. Dưới ánh sáng của học thuyết Mác - Lênin và được trang bị bằng chủ nghĩa quốc tế vô sản, từng dân tộc dần dần biến đổi về chất và lớn lên, làm sống lại và phát huy truyền thống trong quá khứ, làm chủ hiện tại và xây dựng tương lai của mình.

Hồ Chí Minh là người rất mực dân tộc và cũng rất mực quốc tế, cả hai mặt đều năng động, nhạy cảm, không bao giờ thiên lệch.

Hồ Chí Minh hiểu rõ sự cần thiết và từ sớm đã chủ trương mở rộng quan hệ của cách mạng Việt nam, rồi của nước Việt nam mới với mọi dân tộc, mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế để luôn luôn thêm bạn, bớt thù.

Tôi có thể nói rằng Hồ Chí Minh là một người trong số những chiến sĩ cộng sản giàu tinh thần quốc tế vô sản, trải qua bao đổi thay của hoàn cảnh và con người, nêu một tấm gương về chủ nghĩa quốc tế vô sản mà mỗi sự ứng xử đều sáng suốt về tư duy, đậm đà về tình cảm.

Trong luận điểm về cách mạng của Hồ Chí Minh, trung tâm là luận điểm về con người. Đối với Hồ Chí Minh, mục tiêu cứu cánh phương tiện và động lực cách mạng đều ở trong con người. Tư tưởng về con người như thế quán xuyên trong đường lối và phương pháp cách mạng, trong đánh giặc cũng như trong xây dựng, trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Luận điểm về con người thể hiện ngay trong con người Hồ Chí Minh,

con người lao động, con người cách mạng, con người của lý tưởng, con người của hành động, con người luôn luôn vươn lên phía trước.

Luận điểm về con người của Hồ Chí Minh là luận điểm về các tầng lớp nhân dân, nhất là nhân dân lao động, tin ở dân, dựa vào dân, bồi dưỡng sức dân phát huy năng lực của dân. Lực lượng cách mạng theo Hồ Chí Minh là lòng dân, có lòng dân là có tất cả, mất lòng dân là mất hết.

Tất cả bắt đầu từ con người và con người làm ra tất cả, quan điểm đó của Hồ Chí Minh xét cho cùng là tình cảm quý trọng và yêu mến đối với con người, là chủ nghĩa nhân đạo cộng sản.

Từ đó Hồ Chí Minh quán triệt trong chủ trương và việc làm chân lý: cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Net đặc biệt của Hồ Chí Minh ở đây là nhấn mạnh rằng mọi việc chẳng những phải vì nhân dân một cách thiết thực, mà quan trọng hơn nữa là phải do nhân dân một cách thật sự, có thật sự do nhân dân thì mới vì nhân dân một cách vững chắc, lâu dài được.

Luận điểm ấy tạo khả năng loại trừ lối ban ơn, thói gia trưởng và bệnh quan liêu.

Đối với Hồ Chí Minh, cá nhân con người gắn bó với tập thể, biểu hiện hết sức mạnh của bản thân trong sự hài hòa với tập thể. Nhưng cá nhân con người không bị hòa tan và biến mất trong tập thể. Mỗi người có cá tính, sở thích, năng khiếu và lợi ích của mình. Tập thể tôn trọng những cái riêng của từng người và tạo điều kiện để mỗi người phát huy bản sắc của mình.

Với sự đánh giá và những tình cảm đối với con người như thế, suốt đời mình Hồ Chí Minh chiến đấu chống các chế độ xã hội áp bức con người, dẫn đến sự tha hóa con người. Hồ Chí Minh cũng chống lại sự buông

lòng của con người đối với bản thân mình, chống những sai lầm và những tệ nạn làm hạ thấp nhân cách con người, dẫn đến suy thoái và biến chất.

Suốt đời Hồ Chí Minh không ngừng chăm lo việc đào tạo con người từ tuổi mầm non, vun đắp những cái hay cái đẹp của con người, biểu dương những anh hùng chiến sĩ thi đua, nêu gương những người chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi, những người tốt việc tốt trong các phong trào cách mạng của quần chúng.

Lúc kháng chiến, Hồ Chí Minh cổ vũ cả dân tộc đánh giặc, rèn luyện cho mọi người Việt nam thành người yêu nước, người kháng chiến. Lúc xây dựng, Hồ Chí Minh phát động toàn thể nhân dân lao động, bồi dưỡng cho mọi người lao động thành con người xã hội chủ nghĩa.

Cùng với luận điểm về đường lối cách mạng, Hồ Chí Minh rất coi trọng phương pháp cách mạng, bao gồm các phương tiện, biện pháp và hình thức đấu tranh hợp với từng hoàn cảnh.

Liên tục 60 năm, cách mạng Việt nam ở trong những tình thế hiểm nghèo, phải vượt qua những thử thách ghê gớm, phải giải quyết những vấn đề chưa có tiền lệ.

Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, cách mạng Việt nam đã có đóng góp làm phong phú kho tàng lý luận Mac-Lê-nin về phương pháp, nhất là trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Hồ Chí Minh đã huy động toàn bộ các phương pháp đấu tranh rút ra từ kinh nghiệm của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước, phối hợp khéo các phương pháp đó, sát với hoàn cảnh một nước thuộc địa và hợp với tình thế từng thời kỳ của cách mạng Việt nam.

Trong cao trào cách mạng 1930 - 1931, từ xa Hồ Chí Minh đã nêu những nhận xét sáng suốt về ưu

điểm, khuyết điểm và kinh nghiệm của phong trào có liên quan đến thời kỳấu trĩ và bệnh « tả » khuynh của một đảng cộng sản mới được thành lập và nêu lên những ý kiến quan trọng nhằm chỉ đạo giữ gìn và từng bước phát triển lực lượng cách mạng với những khẩu hiệu đấu tranh và tổ chức quần chúng thích hợp.

Trong thời kỳ 1936 - 1939, qua nhiều thư và bài báo gửi Ban chấp hành Trung ương, Hồ Chí Minh vạch rõ những phương pháp dễ tụt hậu điều kiện thuận lợi tạm thời, triển khai hoạt động công khai hợp pháp, tập hợp và lãnh đạo quần chúng đấu tranh bằng những hình thức từ thấp đến cao, đưa dần cả dân tộc lên trận tuyến cách mạng. Đồng thời, Hồ Chí Minh căn dặn nhiều lần là Đảng phải có bộ phận hoạt động bí mật và biết giữ bí mật, đừng bộc lộ lực lượng, và phải chuẩn bị chu đáo ứng phó chủ động với tình thế dịch quay ra không bỏ cách mạng vào lúc thoái trào.

Trong thời kỳ 1940 - 1945, cách mạng Việt nam dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh là một thực tiễn sôi nổi chứng minh trong cuộc sống thành công của một tư duy lý luận sáng tạo về phương pháp phát động cao trào giải phóng, vận dụng thời cơ, tiến hành những bước chuẩn bị của thời kỳ tiền khởi nghĩa, tổ chức quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang, mở khu giải phóng, lập các ủy ban lâm nhiệm vụ chính quyền, phát động chiến tranh du kích địa phương và khởi nghĩa từng phần rồi tiến lên tổng khởi nghĩa trong cả nước, với nghệ thuật hoàn hảo của một cuộc vùng dậy toàn dân.

Sau ngày 2 tháng 9 năm 1915 và cả năm 1916, cách mạng Việt nam đã trải qua một thời kỳ dấy sóng gió. Vận mệnh của Tổ quốc mong manh như « ngàn cân treo sợi tóc ». Trong những năm tháng gian lao chống

chất đó. Hồ Chí Minh là hiện thân của lòng dũng cảm, trí thông minh và tài năng sáng tạo, rất nhạy cảm với tình thế, ứng phó rất kịp thời, vận dụng nhiều biện pháp khôn khéo để phân hóa kẻ thù, lúc thì nhân nhượng với quân đội Quốc dân đảng Trung hoa để tập trung sức đối phó với thực dân Pháp, lúc thì tạm hòa với Pháp để đẩy nhanh quân Tưởng về nước và quét sạch bọn lâu la tay sai của Tưởng. Dưới tay lái của Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã làm thất bại mọi mưu đồ độc ác của giặc ngoài thù trong, giữ vững chính quyền cách mạng, tranh thủ thời gian chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. Mỗi khi nhớ lại những năm tháng đó, một ý nghĩ luôn luôn đến với tôi: Nếu bấy giờ không có Hồ Chí Minh thì khó lường hết cái gì có thể xảy ra.

Cốt lõi lớn nhất của Hồ Chí Minh vào lý luận về phương pháp cách mạng là lý luận về chiến tranh nhân dân.

Đó là lý luận về cuộc chiến tranh giải phóng chính nghĩa, toàn dân, toàn diện, trường kỳ, sử dụng các thứ quân đánh địch trên các địa bàn thành thị, nông thôn và rừng núi, động viên cả lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, từ đội quân tóc dài, đội quân đầu bạc đến đội quân thiếu nhi, kết hợp chiến tranh du kích khắp nơi với những đòn đánh quyết định của quân chủ lực, kết hợp quân sự, chính trị và ngoại giao, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Có lẽ hiếm có ở đâu chiến tranh nhân dân trong thực tế lại đúng với tên gọi của nó như vậy, thực sự sâu rộng trong nhân dân, và thực sự vô địch như nhân dân.

Hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trải 30 năm là một công trình động viên, tổ chức và lãnh đạo lớn lao, một tư duy lý luận về phương pháp cách mạng diễn ra

sinh động và hào hứng trong cuộc sống, qua đó Hồ Chí Minh đã dẫn Đảng cộng sản và dân tộc Việt nam cùng trong một quá trình làm nên ba việc lớn: bồi dưỡng ý chí đấu tranh càng đánh, càng mạnh, càng thắng; xây dựng lực lượng vũ trang với ba thứ quân ngày càng lớn mạnh, và nền quốc phòng toàn dân; hình thành học thuyết và nghệ thuật chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, vận dụng được sức mạnh cả nước và sự ủng hộ của loài người tiến bộ.

Chiến tranh nhân dân Việt nam là đỉnh cao và là sự tổng hợp các phương pháp đấu tranh trong cách mạng dân tộc dân chủ.

Đặc điểm chung của phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh là: Tin tưởng ở dân tộc Việt nam, ở các dân tộc khác, ở nhân dân lao động. Vì vậy, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh cũng nhằm xây dựng lực lượng cách mạng, dựa vào quần chúng, phát huy nhiệt tình cách mạng, ý chí quyết chiến, quyết thắng, trí thông minh và tài năng sáng tạo của nhân dân.

2—LUẬN ĐIỀM VỀ ĐẢNG

Hồ Chí Minh là người thấy sâu sắc vai trò quyết định của đảng cộng sản đối với sự nghiệp cách mạng và xây dựng được một đảng thành công lớn trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Những nguyên tắc cơ bản về đảng, như: đoàn kết nhất trí, tập trung dân chủ, kỷ luật nghiêm minh, tự phê bình và phê bình, tình thương yêu giữa đồng chí, mối quan hệ với nhân dân... là những điều thiêng liêng mà Hồ Chí Minh suốt đời coi trọng và làm cho ai nấy đều hiểu như vậy, từ đó tạo thành sức mạnh lớn, đem lại hiệu quả cao.

Đồng thời, Hồ Chí Minh đã sáng tạo những luận điểm lý luận mới về xây dựng đảng, đặc biệt ở những nước thuộc địa, bổ sung và phát triển học thuyết Mác - Lê-nin. Tư duy lý luận của Hồ Chí Minh rất rõ, cách làm rất chặt chẽ, có bài bố. Từ Quảng châu đến Cao bằng và sau đó.

Ngay từ đầu, Hồ Chí Minh nêu rõ phải có đảng để lãnh đạo cách mạng. Trong thực tế lịch sử Việt nam, khi vừa ra đời, đảng cộng sản đã mau chóng giữ vai trò lãnh đạo đối với mọi tầng lớp nhân dân Việt nam. Theo Hồ Chí Minh, vai trò lãnh đạo ấy dựa trên hai căn cứ:

Đảng cộng sản vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin là chính đảng của giai cấp công nhân, người đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến và chế độ xã hội mới, lãnh đạo mọi tầng lớp nhân dân đánh đổ chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội mới. Vai trò lãnh đạo của đảng xây dựng trên sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Đây là luận điểm kinh điển về đảng cộng sản.

Đồng thời, đảng cộng sản là người lãnh đạo vì đảng có đường lối đúng, đảng gồm những người tiên phong, gương mẫu trong hoạt động cách mạng và lối cuốn được quần chúng cùng làm. Căn cứ của vai trò lãnh đạo ở đây là đảng làm đúng và làm tốt, đạt hiệu quả có sức thuyết phục, giành được tín nhiệm của quần chúng.

Cách làm của Hồ Chí Minh về đảng là dựa trên cả hai căn cứ, đặc biệt coi trọng căn cứ thứ hai. Xây dựng vai trò lãnh đạo của đảng trên sự đúng đắn, hiệu quả và tín nhiệm là căn cứ thích hợp nhất với diễn biến của lịch sử, với trình độ ngày càng cao của con người và của nền dân chủ. Dần dần căn cứ thứ hai là chủ yếu, với sự phát triển của xã hội loài người.

Ở gần Hồ Chí Minh, tôi thấy rõ trong vấn đề này cũng như trong mọi

vấn đề khác, Hồ Chí Minh không giáo điều. Hồ Chí Minh thấy sáng tỏ sức mạnh của Đảng là lòng tin của dân, lòng tin đó được xây đắp bền vững chính nhờ ở chỗ Đảng quán triệt trong đường lối và hành động chân lý: sự nghiệp cách mạng là của dân, do dân và vì dân.

Tư duy bao trùm của Hồ Chí Minh đề xây dựng Đảng cộng sản Việt nam là một luận điểm sáng tạo, được Hồ Chí Minh trình bày vắn tắt như sau: Đảng cộng sản là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

Luận điểm này thấm suốt trong việc vạch đường lối của đảng, lựa chọn đảng viên, thành lập và rèn luyện đảng, thắt chặt quan hệ giữa đảng với quần chúng.

Hồ Chí Minh đã đi từ dân tộc, ngay từ đầu làm cho Đảng bắt rễ sâu xa trong truyền thống và bản sắc dân tộc. Đồng thời, Hồ Chí Minh đã đem chủ nghĩa Mác - Lê-nin soi sáng và nâng cao dân tộc, ngay từ đầu làm cho Đảng từ đường lối, tư tưởng đến tổ chức là một đảng vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Trong điều kiện hần như chưa có chủ nghĩa tư bản ở Việt nam, giai cấp công nhân rất ít ỏi, Hồ Chí Minh đã chủ trương vô sản hóa và cách mạng hóa đối với lớp đảng viên đầu tiên của Đảng để phát động quần chúng, rèn luyện đảng viên, lãnh đạo phong trào yêu nước, xây dựng đảng cộng sản.

Về quan hệ giữa đảng với nhân dân, Hồ Chí Minh đề ra luận điểm đảng và đảng viên là người đầy tớ của nhân dân, có làm đầy tớ trung thành thì mới làm được người lãnh đạo.

Việc thực hiện điều ấy khiến cho đảng cộng sản vốn là đội tiên phong của giai cấp công nhân, trở thành đội tiên phong của toàn dân tộc.

Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh. Đảng và đảng viên đã đi vào dân, bám chắc cơ sở, động viên, tổ chức và dắt dẫn quần chúng, cả nước Việt Nam thành trường đấu tranh và trường học cách mạng rộng lớn và thường trực. Trong trường đấu tranh và trường học cách mạng ấy, Hồ Chí Minh đã coi trọng toàn diện việc giáo dục đảng viên về chủ nghĩa Mác-Lê-nin, về đạo đức và phẩm chất cách mạng theo một nền đạo đức học mới, về trình độ và năng lực, theo yêu cầu của từng giai đoạn.

Sự đoàn kết nhất trí của Đảng được Hồ Chí Minh xây đắp và dăn dõ mỗi đảng viên giữ gìn như lòng người của mắt là một nguồn sức mạnh to lớn của Đảng, là hình ảnh của sự đoàn kết nhất trí toàn dân, là một nhân tố cực kỳ quan trọng bảo đảm thắng lợi của cách mạng.

Trong mọi trường hợp, Hồ Chí Minh đã làm gương mẫu để xây dựng đảng. Tâm gương của lãnh tụ được sự hưởng ứng tự nguyện và nhiệt tình của toàn Đảng, đã tạo nên khuôn phép chặt chẽ và thiêng liêng, để lại truyền thống tốt đẹp về Đảng và sự lãnh đạo của Đảng.

Hồ Chí Minh đã làm cho lý luận sinh động trong thực tiễn, và làm cho thực tiễn thấm nhuần lý luận. Đối với Hồ Chí Minh, lý luận cực kỳ quan trọng, vì lý luận soi sáng hành động và được đúc kết từ hành động.

Tuy Hồ Chí Minh hiểu sâu văn hóa Đông, Tây và dùng vốn văn hóa đó nhuần nhuyễn, đúng nơi, đúng lúc, nhưng trước sau Hồ Chí Minh là nhà lý luận và nhà thực hành chủ nghĩa Mác-Lê-nin rất đúng, rất trong, rất sáng, không pha tạp.

Hồ Chí Minh có thể được coi như một nhà duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đã giải quyết thành công mối quan hệ giữa các mặt tương chứng khó dung hòa của sự nghiệp cách mạng: dân tộc và giai cấp, quốc

gia và quốc tế, sáng tạo và trung thành, kế thừa và đổi mới...

Hồ Chí Minh là sự hài hòa giữa chủ quan và khách quan, sự ăn khớp giữa chiến lược và sách lược, sự thống nhất giữa tính nguyên tắc và tính linh hoạt

Lý luận Mác - Lê-nin là phương pháp tư duy, phương pháp tìm tòi đề ra chủ trương và biện pháp, tổ chức thực hiện, gắn với thực tế từng nước, từng lúc và từng việc. Được vận dụng đúng, lý luận Mác-Lê-nin mang lại hiệu quả trong hành động. Hiểu sai và làm chệch lý luận Mác-Lê-nin, thì bị tổn thất, và có thể tổn thất nặng.

Ở nước ta, nhất là từ năm 1975 chúng ta đã chệch và phải trả giá đắt cho sai lầm. Nhiều nơi khác cũng vậy

Những lệch lạc nguy hại ngày nay được nhận thức ra càng chứng minh sự đúng đắn và sức sống của lý luận Mác-Lê-nin, sự cần thiết hiểu đúng, nắm vững và vận dụng lý luận Mác-Lê-nin hợp với hoàn cảnh lịch sử. Tôi nghĩ rằng đây chính là bài học lớn của Hồ Chí Minh để lại cho chúng ta, bài học gắn lý luận với hành động, thể hiện cái đúng, cái hay và hiệu quả của lý luận Mác-Lê-nin trong việc làm

Cống hiến lý luận của Hồ Chí Minh vừa có tính thời sự thiết thực, đáp ứng những nhu cầu đương thời của cách mạng, vừa có giá trị lâu dài, là những gợi ý quan trọng và nguồn cảm hứng cho các thế hệ cách mạng về sau. Được hiểu và vận dụng một cách sáng tạo, hệ thống luận điểm lý luận của Hồ Chí Minh có khả năng thích hợp với những diễn biến mới hiện nay của lịch sử, sống và phát huy tác dụng lâu dài trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới

Hồ Chí Minh

nhà ngoại giao kiệt xuất

VÔ KHOAN *

Hồ Chí Minh đi vào lịch sử không những với tư cách là người sáng lập ĐCS Việt nam và Nhà nước Việt nam kiểu mới, một chiến sĩ quốc tế lỗi lạc, mà còn là một nhà ngoại giao kiệt xuất.

Trong mấy thập kỷ giữa thế kỷ thứ XX đầy sóng gió, dưới sự lãnh đạo thiên tài của Hồ Chí Minh, nhân dân Việt nam đã viết nên những trang chói lọi nhất trong lịch sử hơn 4000 năm của mình, đồng thời có những cống hiến xứng đáng vào những đổi thay của thế giới. Những sự nghiệp anh liệt mà nhân dân ta làm nên trong nửa thế kỷ qua gắn bó mật thiết với những biến đổi của thời đại. Mỗi chiến công của nhân dân ta đều có phần đóng góp lên lao của những hoạt động quốc tế và ngoại giao mà Đảng ta, Nhà nước ta và Hồ Chí Minh tiến hành.

Cách mạng Tháng Tám thành công một phần quan trọng là nhờ Hồ Chí Minh đã đánh giá chính xác cục diện thế giới, dự báo từ rất sớm những chiều hướng phát triển của tình hình, nắm trúng thời cơ, tận dụng thời cơ và quyết tâm tổ chức lực lượng, giành thắng lợi quyết định. Cách mạng Tháng Tám đã mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do cho nhân dân ta. Nó còn

mở ra cửa đột phá đầu tiên trong hệ thống thuộc địa lúc đó còn giăng khắp châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh.

Cuộc đấu tranh ngoại giao cực kỳ phức tạp song cũng rất mưu khôn khéo của Hồ Chí Minh sau Cách mạng Tháng Tám có ý nghĩa quyết định đối với việc bảo vệ thành quả cách mạng. Lúc ấy, lực lượng quân sự, kinh tế của Nhà nước ta còn rất yếu ớt, vầy mà đã đẩy về nước đội quân đông đảo và ô hợp của Trung hoa Quốc dân đảng được đủ loại Việt gian như Việt quốc, Việt cách hỗ trợ. Nhờ đó, ta tranh thủ được một thời gian hòa hoãn tạm thời để chuẩn bị lực lượng đi vào cuộc kháng chiến toàn quốc không thể tránh khỏi.

Sau 9 năm chiến đấu gian khổ, cuộc kháng chiến chống Pháp đã kết thúc thắng lợi với chiến thắng Điện biên phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ, một hiệp định quốc tế đầu tiên công nhận những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Một nửa nước đã được giải phóng và trở thành chỗ dựa cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Thắng lợi đó đã góp phần làm tan rã chủ nghĩa thực dân cũ, động

* Thứ trưởng Bộ ngoại giao

viên nhân dân nhiều nước thuộc địa vùng lên giành độc lập dân tộc.

Suốt 20 năm sau đó—nếu chỉ kể tới khi Hồ Chí Minh qua đời là gần 15 năm—đi theo tiếng gọi thiêng liêng của Người « Không có gì quý hơn độc lập, tự do », nhân dân ta đã tiến hành đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao. Thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại của cuộc đấu tranh với tên đế quốc đầu sỏ là đế quốc Mỹ, đã mở ra kỷ nguyên độc lập, thống nhất và cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi oanh liệt đó đã đưa dân tộc ta lên hàng ngũ các dân tộc tiên phong trong cuộc đấu tranh đánh bại chủ nghĩa thực dân mới, làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc và hòa bình, tạo thuận lợi cho các nước xã hội chủ nghĩa xây dựng và phát triển lực lượng.

Một trong những nhân tố cơ bản bảo đảm thắng lợi của nhân dân ta trong suốt nửa thế kỷ qua là Hồ Chí Minh đã sớm nhận biết những xu thế lớn của thời đại, sớm hấp thụ học thuyết Mác-Lênin tiên tiến. Từ đó, gần mục tiêu giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, lòng yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế, kết hợp nhuần nhuyễn sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Nhờ vậy mà nhân lên gấp bội sức mạnh của dân tộc ta—một dân tộc luôn luôn phải đương đầu với các loại kẻ thù hùng mạnh.

Cũng chính từ sự nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của các nhân tố quốc tế mà Hồ Chí Minh luôn luôn đặt lên hàng đầu những hoạt động quốc tế và hoạt động ngoại giao, qua đó, tập hợp lực lượng, củng cố mối quan hệ với đồng minh, phân hóa hàng ngũ đối phương, lôi kéo trung gian, cô lập kẻ thù chủ yếu theo phương châm « thêm bạn bớt thù ».

Cái nền tảng cho mọi thành công trong hoạt động cách mạng nói chung và hoạt động ngoại giao nói riêng là sự đánh giá chính xác chiều hướng của tình hình trên cơ sở khoa học. Hồ Chí Minh có cái tài kỳ diệu là tiên đoán tương đối chính xác những sự kiện sắp xảy ra, những thời cơ cần nắm lấy để đưa sự nghiệp cách mạng tới thắng lợi. Ngay từ năm 1924, Người đã dự kiến cuộc đấu tranh không tránh khỏi giữa nước Nga cách mạng với chủ nghĩa tư bản cũng như cuộc chiến tranh Thái bình dương. Năm 1930, Người vạch rõ cuộc chiến tranh đế quốc thứ hai đang được ráo riết chuẩn bị. Năm 1941, Người cùng Trung ương Đảng đánh giá các nước « Trục » sẽ tiến công Liên xô, chiến tranh Thái bình dương sẽ nổ ra và nhiều nước xã hội chủ nghĩa sẽ xuất hiện. Năm 1942, Người dự báo « 1945—Việt nam độc lập ». Năm 1944, Người khẳng định cơ hội dân tộc ta giải phóng sẽ diễn ra trong một năm hoặc một năm rưỡi nữa. Năm 1960, Người đã nói tới khả năng 15 năm sau, miền Nam được giải phóng, nước nhà sẽ thống nhất. Và khi viết bản thảo di chúc đầu tiên, Người dự kiến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sẽ kéo dài mấy năm nữa. Những dự báo đó hoàn toàn không mang tính chất huyền bí mà là kết quả của sự phân tích khoa học những đại lượng tham gia sinh hoạt quốc tế, sự phân bố lực lượng giai cấp, nhưng quy luật vận động của sự vật khách quan cộng với sự nhạy bén bẩm sinh của Người.

Đối với Hồ Chí Minh, ngay từ buổi đầu hoạt động cách mạng cho tới khi qua đời, vấn đề « đâu là những người anh em thật sự và đâu là kẻ thù » là rất rõ ràng, đồng thời cũng rất linh hoạt và uyển chuyển. Về bạn đồng minh, ngay từ năm 1924 Người đã nêu rõ: « dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người

bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: «tình hữu ái vô sản» (1). Hồ Chí Minh là biểu tượng cho mối tình «hữu ái vô sản» rất mực trong sáng và thủy chung. Đối với nhân dân hai nước Lào và Cam-pu-chia cùng cảnh ngộ bị thực dân Pháp đô hộ, Người luôn luôn chủ trương đoàn kết, tương trợ nhau vì độc lập, tự do của mỗi nước, hết lòng hết sức giúp đỡ các đảng bạn tự trưởng thành và hoạt động độc lập. Trong việc này, Người không một chút vương vấn tư tưởng nước lớn. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, cho tới hơi thở cuối cùng, Người luôn luôn chăm lo tới sự đoàn kết trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản có lý, có tình. Một điều đau lòng da diết đối với Người là trong lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta bước vào thời kỳ ác liệt nhất thì giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các đảng cộng sản, trước hết là giữa Liên xô và Trung quốc, đã nảy sinh bất hòa, đi tới phân liệt, thù nghịch nhau. Với tư cách là một chiến sĩ quốc tế lão thành, Người đã cố gắng không một mảy may ngăn ngừa, hạn chế và hàn gắn mâu thuẫn giữa hai nước, hai đảng lớn nhất vì lợi ích của phong trào cách mạng thế giới.

Một trong những đặc điểm của Hồ Chí Minh là không lẫn lộn bạn thù. Người luôn luôn coi nhân dân các nước xâm lược nước mình là đồng minh quan trọng. Người cho rằng vận mệnh của nhân dân Việt nam và vận mệnh của nhân dân Pháp rất quan hệ với nhau. Người nhiệt liệt hoan nghênh cuộc đấu tranh dũng cảm của các bạn Mỹ da trắng và da đen đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt nam, đề ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt nam, đồng thời bảo vệ lợi ích và

danh dự của nhân dân Mỹ, bảo vệ tính mạng của thanh niên Mỹ. Về phương diện này, tình nhân đạo trong Hồ Chí Minh thể hiện rất đậm nét truyền thống «lấy nhân nghĩa thắng hung tàn».

Hồ Chí Minh đã đưa lên thành nghệ thuật việc phân hóa hàng ngũ đối phương, lôi kéo trung gian, cô lập kẻ thù chủ yếu. Khi Đảng ra đời, Người đã xác định kẻ thù chủ yếu của Cách mạng Việt nam là đế quốc Pháp, phong kiến Việt nam và giai cấp tư sản phản cách mạng. Đồng thời, Người nêu rõ sách lược đoàn kết với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, lợi dụng phú nông, trung tiểu địa chủ và tư sản Việt nam. Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, Người đã nêu nhiệm vụ tranh thủ những người Pháp tiến bộ ở Đông dương vào Mặt trận. Trong Tuyên bố chính sách của Chính phủ liên hiệp lâm thời ngày 1-1-1946, Người nói rõ là chỉ đánh bọn thực dân Pháp, còn đối với kiều dân Pháp không làm hại gì đến nền độc lập của Việt nam thì bảo vệ tính mệnh và tài sản cho họ. Trước khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, Hồ Chí Minh đã sớm xác định kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân ta sẽ là đế quốc Mỹ, vì vậy chính sách của ta đối với Pháp phải khác trước. Kế tục truyền thống của ông cha ta, đứng trước những thế lực lớn mạnh hơn gấp bội, Hồ Chí Minh luôn luôn cần nhắc, tìm cách mở ra «lối thoát danh dự» cho quân xâm lược trong trường hợp chúng đã thất thế, bị đánh bại hoặc bị bóc trần dã tâm.

Hồ Chí Minh và Đảng ta đã kiên trì chủ trương đường lối độc lập, tự chủ và đoàn kết quốc tế. Trong bài viết cho báo Sự thật, cơ quan trung ương của Đảng cộng sản Liên xô, số ra ngày 3-8-1956, Người đã khẳng

(1) Hồ Chí Minh: *Kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước với tình thân quốc tế vô sản* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 27

linh: « Trong tình hình quốc tế hiện nay, những đặc điểm dân tộc và những điều kiện riêng biệt ở từng nước ngày càng trở thành nhân tố quan trọng trong việc vạch ra chính sách của mỗi đảng cộng sản và mỗi đảng công nhân. Đồng thời chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn là cơ sở không gì lay chuyển nổi của cuộc đấu tranh chung của tất cả các đảng ấy... Dân tộc Việt nam chẳng hạn phải vạch rõ những phương pháp và những biện pháp riêng... nhưng đồng thời Đảng chúng tôi cũng hiểu rõ rằng không thể nào hạn chế những hoạt động hiện nay và tương lai của chúng tôi trong khuôn khổ dân tộc thuần túy... » (2). Nhờ tư tưởng của Hồ Chí Minh về đường lối độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế mà Đảng ta và nhân dân ta đã tìm ra những biện pháp thích hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt nam để chiến đấu và chiến thắng. Đồng thời đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của tất cả các lực lượng tiến bộ và cách mạng của thời đại trong bối cảnh có sự mâu thuẫn, phân liệt nghiêm trọng giữa các lực lượng đó với nhau.

Đương đầu với những kẻ thù hùng mạnh, Hồ Chí Minh luôn luôn quán triệt tinh thần đầy lùi từng bước, giành thắng lợi từng phần. Khi có cơ hội thì giành thắng lợi hoàn toàn, song không bỏ qua những thắng lợi nhỏ. Tư tưởng đó đã được thể hiện rõ nét trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Trong giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng Tám tới khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Người đã khôn khéo đầy lùi từng loại đối thủ, giành từng thắng lợi trong cuộc đấu tranh ngoại giao với Pháp. Tư tưởng này cũng được chứng tỏ khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ. Quan điểm của ta là cần giải phóng nửa nước làm chỗ dựa cho cuộc chiến đấu ở miền Nam, trong khi các nước anh em cũng muốn tranh thủ điều kiện hòa bình

để xây dựng, xu thế chấm dứt xung đột đang phát triển. Tư tưởng nói trên một lần nữa lại được thể nghiệm trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước khi chúng ta triển khai thế trận « vừa đánh, vừa đàm », kéo địch xuống thang. Trong khi kiên trì đường lối đánh thắng từng bước, đánh đổ từng bộ phận, Hồ Chí Minh không bao giờ buông lời mục tiêu cuối cùng, luôn luôn nắm vững tư tưởng « không ngừng tiến công ».

Bên cạnh việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, Hồ Chí Minh ngay từ đầu khi cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 thắng lợi, đã kết hợp cuộc đấu tranh trên cả bốn mặt trận: chính trị, kinh tế, quân sự và ngoại giao để chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, tạo nên sức mạnh toàn diện và toàn dân; dùng cuộc đấu tranh trên mặt trận này hỗ trợ cho cuộc đấu tranh trên mặt trận khác. Đương nhiên, chỉ có thể giành thắng lợi trên mặt trận ngoại giao trên cơ sở những thắng lợi trên các mặt trận khác. Trong nhiều trường hợp, cuộc đấu tranh khôn khéo trên mặt trận ngoại giao có thể hỗ trợ đắc lực cho đấu tranh chính trị và quân sự cũng như kinh tế. Điều này đã được chứng minh rõ rệt trong những tháng sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, khi sức mạnh của cách mạng còn rất hạn chế, đất nước nằm sâu trong vòng vây thủ địch đầy đặc với đủ loại thù trong giặc ngoài.

Một nét đặc thù của cách mạng Việt nam trong suốt mấy chục năm qua là sự kết hợp chặt chẽ giữa các hoạt động quốc tế của Đảng và các đoàn thể quần chúng mà nhiều khi được gọi là « ngoại giao nhân dân » với hoạt động ngoại giao của nhà nước. Việc kết hợp này tạo nên sức mạnh

(2) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 595

tổng hợp của nhiều binh chủng trên trường quốc tế, góp phần hình thành nhiều làng, nhiều lớp trong mặt trận nhân dân thế giới, kể cả nhân dân các nước xâm lược, ủng hộ Việt nam chống ngoại xâm, giành độc lập tự do. Hồ Chí Minh chính là hiện thân của sự kết hợp này trong các hoạt động quốc tế của Người ngay từ chuyến thăm Pháp lần đầu tiên với cương vị Chủ tịch nước Việt nam độc lập, cho tới các chuyến Người đi thăm các nước anh em và bạn bè, trong những dịp Người đón tiếp các đoàn khách quốc tế tới thăm Việt nam, trong những bức thư, điện tín của Người gửi tới bạn bè gần xa.

Một nét nổi bật, rất mực độc đáo trong nhà ngoại giao Hồ Chí Minh là đã kết hợp hài hòa sự phong nhã của nền văn hóa phương Tây với sự tinh tế của nền văn minh phương Đông. Từ đó, tạo nên một phong cách ngoại giao hiếm thấy: lịch thiệp, giản dị, lịch sự, đường hoàng, kiên quyết. Và tất cả trong trường hợp nào cũng chủ động, để lại ấn tượng không bao giờ phai mờ trong lòng những người được Người tiếp xúc, dù là chính khách nổi tiếng thế giới hay người dân thường. Văn phong ngoại giao của Người cũng sắc bén như tài năng của Người. Đồng thời cũng giản dị, dễ hiểu như bản chất vốn có của Người. Hồ Chí Minh nắm vững hàng loạt ngoại ngữ như Pháp, Trung quốc, Anh, Nga, Thái, Đức, Ý... Trong đó có những ngoại ngữ Người hiểu thấu ở mức độ thâm chủng những có thể đọc, nghe, nói, viết mà con lạn

thơ, biến chúng thành công cụ sắc bén để đấu tranh ngoại giao và giao tiếp.

Với những đóng góp vĩ đại cho lịch sử dân tộc và thế giới, với tài ba xuất chúng cả trên lĩnh vực ngoại giao, Hồ Chí Minh là niềm tự hào, tấm gương chói lọi cho mọi người và cho mọi thế hệ Việt nam.



Ngày nay, cách mạng nước ta đang đứng trước những thuận lợi mới, đồng thời cũng phải giải quyết nhiều khó khăn phức tạp mới. Hơn lúc nào hết, chúng ta cần quán triệt những tư tưởng chỉ đạo của Hồ Chí Minh về sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại, kết hợp cuộc đấu tranh trên mọi mặt trận, trong đó có mặt trận ngoại giao, huy động sức mạnh tổng hợp của mọi binh chủng hợp thành, vững chắc về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, quán triệt phương châm «thêm bạn bớt thù», trung thành với bạn bè, khôn khéo phân hóa hàng ngũ đối phương, tranh thủ trung gian, giành thắng lợi từng bước với mục tiêu cao nhất là tạo ra những điều kiện quốc tế thuận lợi để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện ý nguyện của Người: «xây dựng một nước Việt nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới».

Phát huy bản chất « Anh bộ đội Cụ Hồ » trong giai đoạn cách mạng mới

LE XUÂN LỰU *

Bộ đội Cụ Hồ », « Anh bộ đội Cụ Hồ » là từ ngữ dân gian mà nhân dân ta dùng để gọi quân đội ta, người chiến sĩ của quân đội ta một cách đầy tin yêu và quý trọng.

Từ ngữ dân gian này đã được nhân dân trong cả nước, từ già đến trẻ, gái cũng như trai của nhiều thế hệ dùng và đã tồn tại cùng với sự tồn tại của quân đội nhân dân Việt nam.

Nhìn lại lịch sử của đất nước, có thể nói thành công lớn nhất của Đảng ta trong công cuộc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng là đã xây dựng nên « Bộ đội Cụ Hồ », một quân đội thấm nhuần tư tưởng và phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nên đã làm nên chiến thắng, làm nên lịch sử.

Bước qua giai đoạn cách mạng mới, Đảng và nhà nước ta đã quan tâm phát huy bản chất tốt đẹp « Bộ đội Cụ Hồ ». Nhờ vậy trước những thử thách nghiêm trọng trong những năm qua, quân đội ta vẫn tỏ rõ sự vững vàng về chính trị và đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Tuy vậy, phải nói rằng trước những biến động xã hội lớn lao, những khó khăn về kinh tế và đời sống, trong

quân đội cũng xuất hiện nhiều tiêu cực, bản chất truyền thống cũng có mặt xuống cấp. Quân đội đã bỏ ra nhiều công sức để khắc phục nhưng hiệu quả không được như mong muốn. Chất lượng chính trị chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc xây dựng quân đội trong tình hình mới.

Bởi thế việc tìm tòi đổi mới nội dung, phương pháp phát huy bản chất « Bộ đội Cụ Hồ » đang là một đòi hỏi khách quan cấp thiết hiện nay.

★

Phát huy bản chất « Bộ đội Cụ Hồ » trong tình hình mới là một vấn đề rộng lớn, cần được nghiên cứu một cách công phu và nghiêm túc. Ở đây, chỉ nêu một số suy nghĩ về việc phát huy nó theo yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới; khắc phục tình trạng thiếu quan tâm đến đời sống của con người; tình trạng mất dân chủ, kém kỷ luật; củng cố mối quan hệ « cá nước » của quân và dân và đổi mới cung cách xây dựng con người trong quân đội.

★ Giáo sư II, Trung tướng

1 - Xây dựng chất lượng chính trị của quân đội phù hợp với yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

Nói "Bộ đội Cụ Hồ" là nói bản chất của quân đội, là nói chất lượng chính trị của quân đội. Chất lượng chính trị là nền tảng của chất lượng quân đội cũng như chất lượng con người chiến sĩ. Chất lượng chính trị của quân đội là một khái niệm tổng hợp nhiều mặt và nội dung của chất lượng đó biến đổi, phát triển cùng với sự biến đổi, phát triển của tình hình và nhiệm vụ của từng thời kỳ lịch sử, từng giai đoạn cách mạng.

Chúng ta đang xây dựng quân đội trong một hoàn cảnh lịch sử hết sức phức tạp. Các nước xã hội chủ nghĩa đang tìm cách cải tổ, đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy nhằm rũ bỏ những gì không phải là của chủ nghĩa xã hội để đưa đất nước tiến lên. Những tìm tòi đó cũng đưa lại những nhận thức mới phù hợp với quy luật khách quan, phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội, nhưng cũng nảy sinh nhiều khuynh hướng lệch lạc có hại cho chủ nghĩa xã hội, thậm chí từ bỏ chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ đã lợi dụng những khuynh hướng lệch lạc cùng với những khó khăn và những sơ hở của công cuộc cải tổ, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa để tấn công chủ nghĩa xã hội. Chúng sử dụng những biện pháp rất thâm độc về kinh tế, kỹ thuật, về chính trị, tư tưởng và tâm lý để thực hiện "diễn biến hòa bình". Chúng tập trung vào các mục tiêu chủ yếu: thủ tiêu vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản; tự do hóa về chính trị, thực hiện chủ nghĩa đa nguyên về chính trị; vô hiệu hóa lực lượng vũ trang và an ninh; tự nhân hóa tài sản và tài nguyên; tự do hóa thị trường. Chúng lợi dụng các lực lượng đang tồn tại ngay trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa. Chúng kích động hành động mù quáng của

bộ phận kém giác ngộ để chống phá chủ nghĩa xã hội.

Từ âm mưu và thủ đoạn mới của địch, nhiệm vụ của quân đội ngày nay đã khác trước: bảo vệ tổ quốc phải đi đôi với bảo vệ chế độ xã hội. Bảo vệ tổ quốc là bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, cả vùng đất, vùng trời, vùng biển và thềm lục địa. Còn bảo vệ chế độ xã hội là bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, bảo vệ con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Đảng và sự lãnh đạo của Đảng, bảo vệ nhà nước chuyên chính vô sản, bảo vệ công cuộc lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống mới của nhân dân.

Vì vậy, xây dựng chất lượng chính trị của quân đội, phát huy bản chất truyền thống "trung với đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội" lúc này là phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ làm rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản, âm mưu thủ đoạn mới của kẻ địch, làm rõ bản chất của chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở đó mà làm cho quân đội kiên định lập trường chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kiên định con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ sự lãnh đạo của Đảng và chuyên chính vô sản, và cùng với nhiệm vụ sẵn sàng bảo vệ tổ quốc, phải kiên quyết bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ những nguyên tắc của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Bản chất chính trị của "Bộ đội Cụ Hồ" trong tình hình hiện nay thể hiện ở chỗ luôn luôn cảnh giác trước mọi âm mưu của kẻ thù, cùng với nhân dân khắc phục mọi sơ hở mà kẻ thù có thể lợi dụng, đánh bại mọi âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù, giữ vững sự ổn định chính trị của đất nước ta. Bởi thế cần khôi phục lại truyền thống quân đội không chỉ là đội quân chiến đấu, sản xuất, mà còn là đội quân công tác như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy.

2 - **Thật sự chăm lo đời sống anh
Bộ đội Cụ Hồ**.

Trước đây cán bộ, chiến sĩ ta tình nguyện rời gia đình, quê hương đi chiến đấu là để rửa nỗi nhục của người dân mất nước. Họ không nghĩ đến lương bổng, đến đãi ngộ. Họ sẵn sàng hy sinh mà không đòi hỏi gì về hưởng thụ. Cuộc sống của họ rất giản đơn, hòa chung với cuộc sống của nhân dân lao động đầy khổ cực và thiếu thốn. floàn cảnh chiến tranh, giao lưu hạn chế, họ ít chịu sự tác động của ngoại cảnh.

Ngày nay đã khác xa. Cuộc sống của nhân dân đã đổi thay. Việc giao lưu trong nước và quốc tế được mở rộng, họ tiếp nhận nhiều thông tin, chịu sự tác động của rất nhiều luồng tư tưởng, nhiều loại văn hóa, nhiều lối sống. Do vậy suy nghĩ, nhận thức và nhận quan chính trị của họ đã khác với thế hệ cha anh trước đây. Bức tranh nhu cầu về vật chất và tinh thần của họ rất đa dạng và phong phú. Họ không giản đơn tiếp nhận thực hiện nghĩa vụ mà không đòi hỏi hưởng thụ.

Người cán bộ quân sự lấy phục vụ quân đội làm nghề nghiệp của mình. Họ suy tính tương lai khi tuổi phục vụ đã hết. Họ ít có khả năng tìm kiếm một nghề nghiệp khác để sinh sống, vì họ chỉ được đào tạo và trưởng thành theo nghề nghiệp quân sự. Cuộc sống sẽ ra sao nếu lương bổng thấp, không có danh dự.

Người chiến sĩ là thanh niên làm nghĩa vụ quân sự. Họ không giản đơn chấp nhận thực hiện nghĩa vụ mà không suy nghĩ về quyền lợi, vì trong số họ có người phải bỏ dở học hành, bỏ dở nghề nghiệp, có người gia đình gặp khó khăn vì thiếu lao động của họ.

Cán bộ và chiến sĩ ta đang làm nghề nghiệp, làm nghĩa vụ trong tình hình nền kinh tế còn tồn tại nhiều thành phần. Trong lĩnh vực sản xuất,

Đảng và Nhà nước ta đang lấy lợi ích cá nhân làm động lực trực tiếp để thúc đẩy phát triển sản xuất. Trong khi đó, trong lĩnh vực lao động quân sự không có một động lực nào khác ngoài động lực phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội mà sẵn sàng chiến đấu hy sinh. Dĩ nhiên về phía mình, những người phục vụ trong quân đội phải xây dựng cho mình động cơ đó trong nhận thức, lấy đó làm lý tưởng chiến đấu của mình. Nhưng đất nước và nhân dân phải lo cho cuộc sống, cho lợi ích của những người trong quân đội. Ngày nay chỉ nặng về giáo dục, động viên sẽ không khơi dậy được tới đa tính tích cực của con người. Do đó hoàn thiện các chính sách đối với quân đội đang trở thành một đòi hỏi khách quan. Làm tốt việc này sẽ gắn bó cán bộ và chiến sĩ với nghĩa vụ yêu nước của họ, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy nhân tố con người và việc xây dựng chất lượng chính trị của quân đội, vì những tiêu cực trong quân đội phần lớn nảy sinh từ những thiếu thốn trong cuộc sống hằng ngày của họ.

Những cán bộ lãnh đạo, chỉ huy trong quân đội cần phải chăm lo tốt hơn nữa đời sống của người chiến sĩ. Đất nước tuy còn nhiều khó khăn, nhưng nhà nước đã cố gắng bảo đảm cho người chiến sĩ những nhu cầu tối thiểu. Cần bảo đảm đầy đủ những tiêu chuẩn mà người chiến sĩ có quyền được hưởng. Không để bị rơi vãi, mất mát, bỏ quên, tham ô. Phải biết tổ chức lao động sản xuất để cải thiện đời sống.

Hồ Chủ tịch đã dạy: "Từ tiểu đội trưởng trở lên, từ Tổng tư lệnh trở xuống, phải san sóc đời sống vật chất và tinh thần của đội viên, phải xem đội viên ăn uống như thế nào, phải hiểu nguyện vọng và thắc mắc của đội viên. Bộ đội chưa ăn cơm.

cán bộ không được kêu mình đói. Bộ đội chưa đủ áo mặc, cán bộ không được kêu mình rét. Bộ đội chưa đủ chỗ ở, cán bộ không được kêu mình mệt. Thế mới là dân chủ, là đoàn kết, là tất thắng». (1) Hãy suy ngẫm kỹ những lời dạy trên đây để xây dựng cho mình tinh cảm cao đẹp, trách nhiệm lớn lao đối với người chiến sĩ và ra sức khắc phục những thiếu sót trong việc chăm lo đời sống của người chiến sĩ. Chỉ có như vậy mới đạt hiệu quả trong công tác xây dựng con người anh bộ đội Cụ Hồ».

3—Thực hiện dân chủ, cũng có kỷ luật.

Khác với con người của các chế độ xã hội trước đây, con người của chế độ xã hội chủ nghĩa là con người làm chủ. Phát huy được vai trò đó của con người thì chủ nghĩa xã hội sẽ có sức mạnh vô địch.

Quân đội cũng là một lực lượng của xã hội. Con người trong quân đội ta cũng là con người làm chủ. Cho nên chỉ có xác định được vai trò này của con người thì quân đội ta mới phát huy được sức mạnh. Nói dân chủ xã hội chủ nghĩa trong quân đội là nói vai trò chủ thể của người chiến sĩ trong mọi hoạt động quân sự, trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội Chính nên dân chủ xã hội chủ nghĩa quyết định phương hướng xây dựng quân đội và là yếu tố hình thành nhân cách con người, hình thành bầu không khí chính trị, đạo đức trong đơn vị. Nó là cội nguồn của mọi sáng tạo và năng động của con người. Nó là nguồn sức mạnh của quân đội.

Thế nhưng trong quân đội ta nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa được thể hiện đầy đủ. Cán bộ còn đặt người chiến sĩ thành khách thể của mọi quá trình hoạt động và ban phát dân chủ. Dĩ nhiên, tính đặc thù của tổ chức quân sự đòi hỏi người chiến sĩ phải chấp hành vô điều kiện mọi chỉ thị, mệnh lệnh của người chỉ huy,

nhưng không vì thế mà làm cho người chiến sĩ chỉ biết thừa hành mệnh lệnh, chỉ thị một cách thụ động và hạn chế tính chủ động xây dựng các mặt trong đơn vị. Tình trạng dân chủ hình thức còn là phổ biến. Sinh hoạt đơn vị vẫn giữ đúng theo quy định của điều lệnh, nhưng thực chất chỉ là để cán bộ nhân vật chiến sĩ, phổ biến công việc, giao nhiệm vụ, còn người chiến sĩ—chủ thể của hành động—lại không được suy nghĩ, bàn bạc, tham gia ý kiến, cho nên không thể có sáng tạo và năng động. Việc phê bình và tự phê bình không thực sự thu hút được ý kiến của chiến sĩ phê bình cán bộ.

Tệ hại là có một số cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở, thiếu tôn trọng nhân cách người chiến sĩ, dựa vào quyền uy trấn áp, đánh mắng chiến sĩ. Và đây là nguyên nhân của tình trạng mất đoàn kết, thiếu thống nhất, vô kỷ luật của đơn vị và tâm trạng ngao ngán của người chiến sĩ cũng như không khí trì trệ ở cơ sở.

Dân chủ phải đi đôi với bình đẳng—không có cái nọ sẽ không có cái kia. Trong quân đội ta hiện nay có các thế hệ già trẻ khác nhau. Mỗi thế hệ đều có ưu, có khuyết, có chỗ mạnh, chỗ yếu và những cái đó đan xen nhau, cái nọ có trong cái kia, rất khó phân biệt rạch ròi.

Tinh năng động, nhạy cảm là ưu điểm của lớp trẻ, nhưng nó lại mang trong mình sự thiếu từng trải, bồng bột, hấp tấp, dễ mơ hồ, v.v.

Sự từng trải, kiên định, luôn luôn chín chắn, vững vàng là ưu điểm của lớp già, nhưng nó cũng mang trong mình nếp gấp, đường mòn dễ dẫn tới bảo thủ, trì trệ...

Trong đánh giá lẫn nhau, mỗi thế hệ thường lấy mình làm chuẩn, thiếu

(1) Hồ Chí Minh với các lực lượng ở trong nhân dân, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1962, tr. 103

chính quan, công bằng, nên dễ nhầm lẫn: sự tự khẳng định của lớp trẻ thì trở thành sự ương bướng, ngạo mạn; sự từng trải, kiên định của lớp già thì trở thành sự bảo thủ, cố chấp. Từ đó lớp già thiếu tin lớp trẻ và lớp trẻ định kiến lớp già.

Chỉ có khắc phục điều này thì cả hai thế hệ già trẻ mới sống chan hòa coi mở, thực sự dân chủ và bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, cùng nhau chung sức chung lòng vì sự nghiệp.

Xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội được tổ chức trên cơ sở luật pháp. Và pháp luật xã hội chủ nghĩa là sự thể hiện và đảm bảo của nền đạo đức xã hội chủ nghĩa. Người quân nhân phải chấp hành mọi pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời do tính đặc thù của tổ chức quân sự, phải chấp hành điều lệnh của quân đội, chấp hành chỉ thị, mệnh lệnh của người chỉ huy. Nhưng kỷ luật chấp hành đó là kỷ luật tự giác của con người làm chủ. Do vậy dân chủ càng đúng đắn, hay nói cách khác, vai trò làm chủ càng đầy đủ, thì kỷ luật càng nghiêm minh, đoàn kết thống nhất càng chặt chẽ.

4 - Nhà nước cũng có mối quan hệ « cá nước » giữa quân và dân.

Quân đội ta là đội quân từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Quân và dân ta có mối quan hệ máu thịt với nhau và đã cùng nhau chung sức chung lòng làm nên chiến thắng, làm nên lịch sử.

Thế nhưng trong thời kỳ mới, mối quan hệ đó không còn được như xưa. Tình hình này có nhiều nguyên nhân.

Trước đây, trong chiến tranh, quân đội không có nhân dân thì không thể hoàn thành nhiệm vụ. Chiến tranh của ta là chiến tranh nhân dân, nhân dân làm tai mắt cho bộ đội, cung cấp tin tức về địch cho bộ đội, giữ bí mật cho bộ đội, dẫn đường đi điều tra nghiên cứu, đi chiến đấu... Hậu cần

của ta cũng là hậu cần nhân dân. Tái tạo, tái thương, săn sóc thương binh, tái lương thực cho bộ đội, đều do nhân dân. Với bộ đội hoạt động ở vùng tạm chiếm, căn cứ của họ là lòng dân... Còn quân đội thì lo chiến đấu bảo vệ thôn xóm, làng, xã, bảo vệ tính mạng tài sản của dân. Lúc rảnh rang, bộ đội giúp dân sản xuất góp phần cùng nhân dân lo toan cuộc sống.

Trong hoàn cảnh đó, bộ đội thấy hết công sức của dân, tấm lòng của dân đối với họ, có dân họ mới hoàn thành được nhiệm vụ; còn dân thì thấy hết sự hy sinh cao quý của bộ đội để bảo vệ cuộc sống của họ, bảo vệ đất nước.

Ngày nay, đất nước đã có hòa bình nhân dân ngày đêm chăm lo lao động sản xuất theo lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước. Việc nuôi dưỡng quân đội đã có nhà nước lo, nhân dân đóng thuế. Quân đội phải chăm lo rèn luyện và phải có nơi ăn chốn ở riêng. Vì thế không còn sự gắn bó giữa quân và dân trong thực hiện nhiệm vụ cũng như trong cuộc sống thường ngày như trước. Quân và dân chỉ giúp đỡ nhau trong những trường hợp cần thiết. Có những người tìm cách trốn tránh không cho con em đi làm nghĩa vụ quân sự để ở nhà chăm lo cuộc sống riêng. Trong nhân dân không ít người thờ ơ với công cuộc xây dựng quân đội, tình cảm của họ đối với quân đội đã khác trước...

Trong quân đội không ít người vẫn tính toán « được », « mất », nhất là trước tình hình xã hội có nhiều tiêu cực, nhiều bất công diễn ra hằng ngày, lại thêm lao động quân sự vất vả, cuộc sống kham khổ làm nảy sinh sự thiếu toàn tâm toàn ý đối với nhiệm vụ, và cao hơn, đã có những hành vi tiêu cực như bỏ ngũ, hoặc vi phạm kỷ luật đối với dân. Điều đó đã ảnh hưởng đến tinh cảm của nhân dân đối với quân đội.

Rõ ràng mối quan hệ giữa quân với dân có giảm sút. Nhận rõ điều này, quân và dân cùng nhau khắc phục, chung sức chung lòng vun đắp cho mối tình « cá nước », một truyền thống vinh quang của quân và dân ta.

Riêng trong quân đội, phải làm cho mọi người nhận thức sâu sắc rằng nhân dân là dòng sữa nuôi sống quân đội, là nguồn sức mạnh vô địch của quân đội ta. Chiến đấu vì sự nghiệp của nhân dân là lý do tồn tại và là lý tưởng của quân đội ta. Quân đội cần khôi phục lại truyền thống « đội quân công tác » để góp phần tác động tích cực vào các quá trình chính trị - xã hội của đất nước, tăng cường mối quan hệ máu thịt với nhân dân, đồng thời để tiếp nhận mọi sự giáo dục của nhân dân.

5-Đòi hỏi công tác xây dựng con người trong quân đội.

Công tác nâng cao chất lượng chính trị trong quân đội thực chất là công tác giáo dục xây dựng con người. Mấy năm qua quân đội ta đã phấn đấu nhiều trên lĩnh vực này, nhưng kết quả chưa được như mong muốn. Điều đó có nguyên nhân của nó. Công tác này chưa được thực hiện một cách có hệ thống và đồng bộ, phù hợp với khoa học giáo dục, với quy luật xây dựng con người. Có lúc lo huấn luyện chính trị nhưng lại thiếu quan tâm xây dựng con người trong cuộc sống; chỉ lo giáo dục mà lại thiếu quan tâm đến môi trường giáo dục, thiếu ngăn chặn những sự việc phản giáo dục. Ngay trong huấn luyện chính trị, nội dung, phương pháp cũng có lúc chưa phù hợp.

Vấn đề giáo dục xây dựng con người là một vấn đề rộng lớn. Nó vừa là khoa học vừa là nghệ thuật. Để xây dựng phẩm chất chính trị của người chiến sĩ, nội dung huấn luyện chính trị phải đáp ứng những biến đổi của

tình hình nhiệm vụ, phải quán triệt đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, phải giáo dục bản chất truyền thống, v.v. gắn với thực tiễn đúng sai, mạnh yếu của đơn vị và chỉ ra phương hướng để tạo ra sự biến đổi.

Huấn luyện - giáo dục là tác động vào nhân cách của con người để tạo ra phẩm chất và năng lực của con người. Đối tượng giáo dục ngày nay đã khác. Họ đòi hỏi cao ở người làm công tác giáo dục cả về nội dung và phương pháp. Do vậy, muốn tác động có hiệu quả thì người huấn luyện phải nắm vững lý luận đề thuyết phục người học bằng chân lý, tuyệt đối không thể gò ép; phải biết gắn với thực tiễn của cách mạng, của tình hình đơn vị để làm cho người học dễ tiếp thu và phân biệt rõ đúng sai. Phải trang bị cho người học số kiến thức cần thiết và làm sao có thể chuyển hóa kiến thức đó thành lý tưởng, niềm tin và nâng cao được tinh thần định chính trị của họ. Người dạy không phải chỉ thuyết giáo một chiều, mà phải lời cuốn chiến sĩ vào việc tìm hiểu, tham gia tranh luận để làm sáng tỏ vấn đề được nêu ra. Người dạy phải hướng dẫn để người học biết tự học, tự biến đổi, tự phát triển. Việc tiếp cận con người cá biệt để giáo dục cụ thể là biện pháp có hiệu quả nhất.

Phải quan tâm tạo môi trường tốt cho giáo dục, không thể xây dựng con người tốt trong môi trường đầy rẫy hiện tượng phản giáo dục: cán bộ thoái hóa, thiếu công bằng xã hội, cuộc sống quá tồi tệ v.v. Chỉ trong môi trường người cán bộ hết sức chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của chiến sĩ và người chiến sĩ được giáo dục, rèn luyện trong bầu không khí dân chủ, công bằng, đầy tình thương yêu đồng đội, thì công tác xây dựng con người trong quân đội mới có kết quả.

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

ĐỔI MỚI QUẢN LÝ KINH TẾ

TRƯỜNG SƠN *



IỆC đổi mới cơ chế quản lý từ sau Đại hội VI đến nay, đã tạo ra động lực mới trong sản xuất, rõ nhất là trong nông nghiệp và trong kinh tế ngoài quốc doanh. Khu vực kinh tế quốc doanh đặc biệt là công nghiệp quốc doanh tuy phải đối đầu với những thử thách gay gắt, nhưng cũng đã xuất hiện những đơn vị làm ăn giỏi. Những kết quả đó đã bước đầu giải phóng sức sản xuất, phát triển kinh tế hàng hóa, tạo những tiền đề mới để tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới kinh tế.

Tuy nhiên, xét trên phạm vi toàn xã hội, thực trạng quản lý kinh tế hiện nay vẫn là: cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp về cơ bản chưa bị xóa bỏ, cơ chế quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa chưa được hình thành. Chúng ta đã bước đầu xác định chế độ tự chủ kinh doanh của các đơn vị kinh tế nhưng chưa đồng thời đổi mới cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế, chưa kịp thời xóa bỏ hệ thống thể chế quản lý cũ lỗi thời. Bộ máy quản lý kinh tế còn cồng kềnh kém hiệu lực, đề ra tệ ăn bám và nạn tham nhũng khá phổ biến và nặng nề. Thực trạng quản lý đó, một mặt trời buộc

các cơ sở, cản trở sản xuất, lưu thông, làm giảm sút động lực và hiệu quả trong hoạt động kinh tế; mặt khác làm nghiêm trọng thêm tình trạng tụt hậu, phân tán, vô tổ chức vốn có của nền sản xuất nhỏ, làm suy yếu hiệu quả quản lý kinh tế của nhà nước.

Để có thể nhanh chóng xóa bỏ cơ chế quản lý cũ, thiết lập cơ chế quản lý mới, việc đổi mới quản lý trong thời gian tới nên tập trung vào 3 vấn đề sau:

I - Chuyển sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Cơ chế mới là cơ chế kinh doanh; khâu trung tâm và điểm mấu chốt để xây dựng cơ chế mới là chuyển sang kinh doanh. Vậy kinh doanh là gì?

Kinh doanh nói khái quát là khoa học nghệ thuật sử dụng vốn sao cho « ít vốn nhiều lời » làm cho tiền và hàng luôn luôn vận động và lớn lên theo công thức $T - H - T' - H'$. Kinh doanh là sự trao đổi nhu cầu và lợi ích, làm cho mọi hoạt động sản xuất, dịch vụ đáp ứng kịp thời các nhu cầu phát sinh một cách có lợi cho

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

cả 2 bên, đã đáp ứng nhu cầu thì phải có lợi ích và vì lợi ích mà đáp ứng tốt nhu cầu. Thực tiễn đã chỉ rõ vì không có kinh doanh nên lâu nay có nhiều việc chúng ta đã đề ra và nói mãi nhưng không làm được. Và thực tiễn cũng đã chỉ rõ vì không có kinh doanh nên sản xuất ở nước ta đã kéo dài mãi tình trạng tiêu hao vật chất nhiều, chất lượng hàng hóa kém, ứng dụng khoa học kỹ thuật chậm, năng suất lao động thấp.

Dưới tác động của các quy luật kinh tế, nhu cầu xã hội phát sinh rất phong phú và phức tạp mà chỉ có người kinh doanh sống trong đó mới biết là mình nên nhằm vào những nhu cầu nào và bằng cách nào để đáp ứng nhu cầu đó một cách tốt nhất. Kinh doanh đòi hỏi một chuỗi hoạt động sáng tạo liên tục, nó không bị áp đặt, càng không thể làm thay. Người kinh doanh có khoảng tự do sáng rộng thì sức chủ động sáng tạo càng lớn, khả năng tự điều chỉnh thích nghi càng nhiều, kinh doanh càng có hiệu quả.

Kinh doanh phải có kế hoạch, gắn kế hoạch với kinh doanh, lấy kế hoạch để chỉ đạo kinh doanh và dùng kinh doanh để thực hiện kế hoạch. Sở dĩ như vậy vì kế hoạch mới là dự kiến, tự nó chưa thể thích nghi được, muốn cho kế hoạch thích nghi và trở thành hiện thực phải qua kinh doanh. Hơn nữa hoạt động kinh tế là hoạt động tự điều chỉnh và thích nghi theo những quy luật khách quan. Cho nên có kết hợp kế hoạch với kinh doanh thì mới có thể điều chỉnh và thích nghi được. Như vậy, có thể nói cơ chế quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa là cơ chế 2 tầng: kế hoạch và kinh doanh. Kế hoạch là nguyên tắc, kinh doanh cũng là nguyên tắc. Kế hoạch và kinh doanh đều quan trọng, nối tiếp với nhau và bổ sung cho nhau.

Mặt khác cần thấy rằng ta đang sống trong xã hội sản xuất hàng hóa

mà hàng hóa thì phải trao đổi ở thị trường, phải có giá, có tiền. Cho nên kế hoạch và kinh doanh đều phải gắn với thị trường. Đó cũng là khách quan.

Cũng cần nói thêm về mối quan hệ giữa kinh doanh và phục vụ. Lâu nay có những suy nghĩ cho rằng kinh doanh là chạy theo lợi nhuận, còn phục vụ là đáp ứng nhu cầu, cho nên đã kinh doanh thì không thể phục vụ và để phục vụ thì không thể kinh doanh.

Sự thật không phải như vậy, mà trái lại, kinh doanh và phục vụ gắn bó với nhau, có kinh doanh tốt mới phục vụ tốt và muốn phục vụ tốt thì phải kinh doanh tốt. Thực tế từ khi chuyển sang kinh doanh đến nay cho thấy một xí nghiệp muốn kinh doanh có lãi thì phải phục vụ tốt người tiêu dùng, nghĩa là phải tiếp cận thị trường và làm ra hàng hóa phù hợp mới bán được. Các ngành vận tải, lương thực... cũng do kinh doanh mà phục vụ khách hàng tốt hơn. Như vậy, rõ ràng là vừa kinh doanh tốt, vừa phục vụ tốt.

Kinh doanh nói chung là như vậy, còn kinh doanh xã hội chủ nghĩa thì khác kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở tính nhân văn. Nghĩa là nếu sản xuất vũ khí phục vụ chiến tranh phi chính nghĩa, hoặc chiếu vi-đê-ô "đen" để tha hóa thanh thiếu niên thì dù có lãi mấy chúng ta cũng không làm.

Tóm lại kết hợp kế hoạch với kinh doanh là phương hướng cơ bản trong quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, là con đường đáng tin cậy để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, góp phần bảo đảm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

II—Thực hiện chế độ tự chủ kinh doanh của các đơn vị kinh tế thuộc các thành phần kinh tế.

Đơn vị kinh tế (hay doanh nghiệp) là những tế bào của nền kinh tế, là

nơi trực tiếp thực hiện quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, là người kinh doanh hàng hóa. Đơn vị kinh tế là phần hệ cơ bản của hệ thống kinh tế, nhưng nó là phần hệ « động ». Và bản thân nó lại là một hệ thống, cho nên cũng như mọi sự vật trong tự nhiên và xã hội, nó có « tự thân vận động », tự điều chỉnh, thích nghi và phát triển như một tế bào thì toàn bộ cơ thể kinh tế mới phát triển được.

Đơn vị kinh tế là chủ thể kinh doanh, cho nên muốn chuyển sang kinh doanh thì phải thực hiện chế độ tự chủ kinh doanh của các đơn vị kinh tế. Về vấn đề này lâu nay chúng ta đã nói, đã làm nhưng chưa triệt để. Nay đề nghị thực hiện chế độ « năm tự »: tự lập kinh doanh, tự do kinh doanh, tự trang trải tài chính, tự phân phối thu nhập và tự quản xã hội chủ nghĩa.

1) **Tự lập kinh doanh.** Các đơn vị kinh tế là những chủ thể kinh doanh độc lập, nó phải tự quyết định vận mệnh của mình là chính, chứ không hoàn toàn ý lại hoặc phụ thuộc vào nhà nước như trước. Các đơn vị kinh tế có quyền xây dựng và quyết định kế hoạch kinh doanh của mình dựa theo định hướng của kế hoạch nhà nước và quan hệ thị trường. Thị trường nói đây là thị trường xã hội, bao gồm thị trường tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường kỹ thuật và dịch vụ, thị trường trong nước và thị trường thế giới. Ngoài kế hoạch hằng năm, các đơn vị kinh tế phải xây dựng chiến lược kinh doanh và kế hoạch dài hạn nhằm đảm bảo tái sản xuất mở rộng phù hợp với mục tiêu chung của nền kinh tế quốc dân.

2) **Tự do kinh doanh.** Các đơn vị kinh tế không bị hạn chế về chức năng kinh doanh và địa bàn hoạt động, mà được làm mọi việc (từ công nghiệp

đến nông nghiệp, từ sản xuất đến lưu thông, kể cả xuất nhập khẩu) và hoạt động ở mọi nơi, kể cả ở nước ngoài nhằm phục vụ tốt nhu cầu xã hội và tích lũy nhiều cho ngân sách nhà nước. Nghĩa là họ được làm mọi việc mà pháp luật không cấm.

Tự do kinh doanh bao hàm cả tự do cạnh tranh hay tự do « đua tranh ». Cạnh tranh là rất cần thiết, nó là động lực thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, làm cho đời sống kinh tế thêm sinh động.

Thừa nhận tự do cạnh tranh cũng tức là thừa nhận có « phá sản ». Phá sản thực chất là xóa bỏ các đơn vị làm ăn thua lỗ, do đó, có, để cho một số đơn vị phá sản thì cả nền kinh tế mới không bị phá sản.

3) **Tự trang trải tài chính.** Các doanh nghiệp có quyền và có trách nhiệm bằng mọi cách tự tạo ra nguồn vốn và làm ra nhiều lãi để tái sản xuất mở rộng. Họ hoạt động theo nguyên tắc: lấy thu bù chi, lời ăn lỗ chịu. Để tự trang trải được tài chính cũng có nghĩa là để kinh doanh có lãi, các doanh nghiệp có quyền chọn ngân hàng kinh doanh để mở tài khoản và giao dịch, có quyền mua bán mọi hàng hóa theo giá cả thỏa thuận, có quyền thuê mướn lao động không hạn chế và cho công nhân thời việc...

4) **Tự phân phối thu nhập.** Thu nhập của doanh nghiệp bao gồm V và M còn lại sau khi trừ chi phí kinh doanh và nộp thuế kinh doanh cho nhà nước. Với thu nhập có được, các doanh nghiệp thực hiện trả lương cho công nhân theo kết quả lao động, trả lãi cho cổ phần (nếu có) và lập các quỹ của xí nghiệp nhằm bảo đảm cả 2 yêu cầu mở rộng quy mô kinh doanh và cải thiện đời sống của người lao động.

5) **Tự quản xã hội chủ nghĩa.** Các doanh nghiệp có quyền và có trách nhiệm tự quản lý (quản trị và xử lý) mọi công việc của mình trong khuôn

khô pháp luật của nhà nước. Nghĩa là họ có quyền làm mọi việc cần thiết, hợp lý và có lợi, nhằm hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh và nộp đủ thuế kinh doanh cho nhà nước.

III — Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế.

Chế độ tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp chỉ có thể thực hiện được khi quản lý nhà nước về kinh tế được đồng thời đổi mới.

Phương hướng đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế là tách công việc của nhà nước ra khỏi công việc của xí nghiệp, tách hành chính khỏi kinh doanh. Quản lý nhà nước không bắt quản lý kinh doanh phải chạy trên 2 “đường ray” của quản lý nhà nước mà được đi trong “hành lang” của quản lý nhà nước... Nói cách khác, quản lý nhà nước không điều khiển quản lý kinh doanh như người chỉ huy điều khiển các đội đồng diễn, bảo gì làm nấy, mà như người trọng tài điều khiển các đội bóng đá, đề cho các cầu thủ tự do hoạt động, tìm mọi cách giữ lưới, làm bàn và chỉ can thiệp khi họ phạm luật. Nội dung đổi mới là nhà nước không can thiệp vào kinh doanh mà tập trung làm tốt các chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế nhằm tạo môi trường thuận lợi cho kinh doanh. Các chức năng đó là:

1. **Xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội.** Đây là công việc quan trọng nhất, chúng ta đã làm nhiều năm, nhiều lần nhưng chưa thành. Lần này nên có một cách làm mới.

Về nội dung, không nên đặt nhiều mục tiêu cụ thể như trước mà chỉ nên đặt một mục tiêu cơ bản như phấn đấu đến năm 2000 đạt thu nhập quốc dân (GNP) bình quân đầu người bao nhiêu đô la Mỹ (thí dụ 500 - 600). Về giải pháp cũng không cần nêu nhiều mà tập trung vào 4 - 5 giải pháp cơ bản như: 1) Thực sự giải phóng nông dân, gắn nông dân với ruộng đất và

phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn. 2) Phát triển công nghiệp theo một cơ cấu mềm và theo hướng ưu tiên phát triển các ngành có nhiều lợi thế và lợi nhuận cao. 3) Phát triển và quản lý khu vực dịch vụ như một khu vực kinh tế cơ bản của đất nước. 4) Sử dụng rộng rãi lâu dài các thành phần kinh tế, hiệu quả hóa kinh tế quốc doanh và bảo đảm “an toàn” cho kinh tế tư nhân phát triển. 5) Thực sự mở cửa nhằm hội nhập quốc tế và thu hút mạnh vốn đầu tư và kỹ thuật của nước ngoài...

Về cách làm, cần có vài phương án và sớm đưa ra thảo luận rộng rãi nhằm thu nhập, chọn lọc được những ý kiến hay. Cùng với xây dựng chiến lược 10 năm, cần chuẩn bị sớm kế hoạch 5 năm 1991-1995 theo tinh thần đổi mới nhằm định hướng cho các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch kinh doanh.

2. **Xây dựng và ban hành các chính sách kinh tế - xã hội, trước hết là chính sách tài chính quốc gia và chính sách xã hội.**

Trong các chính sách kinh tế thì chính sách tài chính quốc gia là quan trọng nhất. Lê-nin đã từng chỉ rõ, nếu chính sách tài chính của chúng ta không thu được thắng lợi thì mọi cải cách triệt để cũng sẽ thất bại. Các yêu cầu và nội dung cơ bản mà chính sách tài chính quốc gia phải quán triệt là: làm sao huy động cho được mọi nguồn vốn trong dân và vốn đầu tư của nước ngoài; phải đầu tư “thông minh” nhằm khai thác được mọi tiềm năng làm cho dân giàu nước mạnh; triệt để tiết kiệm chi; phân cấp quản lý theo cơ chế khoán thu, khoán chi.

Chính sách xã hội là mục tiêu của chính sách kinh tế, do đó chính sách kinh tế phải thống nhất với chính sách xã hội. Trong điều kiện của ta hiện nay chính sách xã hội phải góp phần “an dân” bằng cách tạo đủ

việc làm cho lao động xã hội và bảo đảm công bằng xã hội.

3. Xây dựng và ban hành pháp luật. Quản lý kinh tế — xã hội bằng pháp luật là phương pháp quản lý đặc trưng của nhà nước. Cho nên nhà nước phải tập trung làm tốt chức năng này cả về 3 mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Để làm tốt lập pháp, trước hết cần xác định rõ chương trình xây dựng pháp luật trong năm 1990 và tiếp đó là 5 năm 1991—1995, để thấy rõ trong thời gian tới cần ban hành bao nhiêu văn bản pháp luật, từ đó mà có kế hoạch nghiên cứu xây dựng, bảo đảm trong 5 năm tới có thể ban hành xong hệ thống pháp luật cần thiết, kể cả sửa đổi lại hiến pháp. Các luật cần được sửa đổi và ban hành sớm là luật đất đai, luật kinh doanh, luật lao động, luật thuế, luật ngân sách...

Nghiên cứu đổi mới tổ chức và công nghệ xây dựng luật pháp như tổ chức «đầu thầu» việc làm luật. Nhà nước công bố chương trình xây dựng luật pháp để các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các nhóm đại biểu quốc hội, các tập thể chuyên gia kinh tế, khoa học, pháp luật... có thể đăng ký xây dựng luật. Mỗi luật nếu có 2—3 nhóm làm đề có nhiều phương án so sánh lựa chọn thì càng tốt.

Nếu luật nào cũng chờ Hội đồng bộ trưởng chuẩn bị xong mới trình ra Hội đồng nhà nước như lâu nay thì sẽ quá chậm. Hội đồng nhà nước cần chủ động hơn và tiến tới trực tiếp phụ trách việc lập pháp để vừa thực hiện chức năng, vừa bảo đảm việc lập pháp được nhanh chóng.

Không nhất thiết luật nào cũng đưa ra Quốc hội 2 lần, mà có những luật ở bước « dự luật » chỉ cần Hội đồng nhà nước xem xét thông qua rồi đưa ra lấy ý kiến nhân dân, sau đó, chính lý lại trình Quốc hội thông qua chính thức.

4. Đổi mới tổ chức. Cơ chế quản lý quan liêu bao cấp đẻ ra bộ máy tập trung quan liêu. Đến lượt nó, bộ máy tập trung quan liêu lại duy trì cơ chế quản lý quan liêu bao cấp. Cho nên muốn đổi mới cơ chế quản lý không thể không đồng thời đổi mới tổ chức bộ máy.

Ở trung ương, cần sắp xếp lại các bộ quản lý kinh tế theo hướng gọn nhẹ, thí dụ chỉ còn 7—8 bộ (Bộ kinh tế và tài chính, Bộ nông nghiệp, Bộ công nghiệp, Bộ xây dựng, Bộ giao thông và bưu điện, Bộ lao động, Bộ thương mại...) vì 2 lý do: 1) nếu còn đề nhiều bộ thì bộ máy đó sẽ « xâm nhập » kinh doanh, sẽ bày ra việc đề làm phiên cơ sở. Trái lại, nếu còn ít bộ, ít người thì có muốn can thiệp vào cơ sở cũng không được, vì lực bất tòng tâm. 2) khi đã phân biệt rõ 2 chức năng quản lý, nhà nước chỉ quản lý kinh tế, không can thiệp vào kinh doanh thì có nhiều bộ cũng chẳng đề làm gì. Bộ máy từ tỉnh, thành đến cơ sở cũng sẽ phải giảm một cách tương ứng.

5. Đào tạo cán bộ. Cán bộ quyết định tất cả. Chúng ta không thể đợi mới quản lý và chuyên sang kinh doanh nếu không có một đội ngũ cán bộ giỏi. Do vậy, phải gấp rút đào tạo và đào tạo lại cán bộ. Cần chú ý trước hết 2 loại: cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ quản lý kinh doanh.

Cán bộ quản lý nhà nước là những chuyên gia chiến lược, những cán bộ tham mưu ở tầm vĩ mô. Loại cán bộ này phải có tư duy mới, dám nghĩ, dám đề xuất ý kiến, có đầu óc chiến lược, có tầm nhìn xa, trông rộng, có khả năng nghiên cứu, tổng hợp, kiểm tra.

Cán bộ quản lý kinh doanh còn gọi là « nhà kinh doanh » là những « sĩ quan tác chiến » về kinh tế. Loại này cần có đầu óc kinh doanh, linh hoạt,

(Xem tiếp trang 51)

Dân chủ hóa nông thôn — một yêu cầu hàng đầu của tiến bộ xã hội

TRẦN NGỌC HIỂN *

NHỮNG bước tiến bộ ở nông thôn sẽ là thước đo cơ bản của tiến bộ xã hội nước ta, bởi vì ở đó sinh sống hơn 50 triệu người, chiếm 80% dân số cả nước. Con đường phát triển nông thôn chỉ có thể là con đường dân chủ hóa mọi mặt đời sống nông thôn với định hướng văn minh, giàu mạnh, nghĩa là chủ nghĩa xã hội.

1 — Nhìn vào thực trạng nông thôn

Muốn dân chủ hóa nông thôn, trước hết phải nhìn lại nông thôn. Với cách nhìn khoa học và tấm lòng thủy chung, chúng ta thấy gì ở nông thôn?

Thứ nhất: Nông thôn là nơi xuất phát của lực lượng cách mạng lớn nhất nước ta. Lực lượng đó đã góp phần chủ yếu vào thắng lợi giành độc lập dân tộc. Ngày nay, lực lượng đó vẫn là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng. Nước Nga có trình độ cao hơn nhiều so với nước ta, nhưng sau Cách mạng Tháng Mười, Lê-nin đã chỉ ra rằng: « 10 — 20 năm quan hệ đúng đắn với nông dân thì thắng lợi được đảm bảo trên phạm vi thế giới (ngay cả khi có sự chậm trễ của những cuộc cách mạng

vô sản đang lên), nếu không thì 20 — 40 năm đau khổ với sự khủng bố của bạch vệ » (1). Vì vậy chính sách kinh tế — xã hội đúng, theo Lê-nin, là « phải bắt đầu từ nông dân ». Nếu sai lầm trong chính sách nông dân là sai lầm về đường lối chính trị, về chiến lược cách mạng.

Thứ hai: nông dân ta có truyền thống yêu nước và từng gắn bó với Đảng qua các thời kỳ cách mạng. Nhưng hiện nay, những vấn đề xã hội, chính trị ở nông thôn không phải mọi nơi đều yên ổn.

Cuộc chiến tranh lâu dài đã kết thúc 15 năm và mặc dù gần đây hầu hết dân cư không còn đói nữa, nhưng các vấn đề xã hội, an ninh xấu đi nghiêm trọng; không ít nơi, tổ chức đảng và chính quyền trở nên quan liêu, một số ít cán bộ đã trở thành kẻ áp bức quần chúng.

Quan hệ giữa thành thị và nông thôn chưa có mấy đổi mới. Không ít tổ chức kinh tế ở thành thị đang phát triển kinh doanh không có lợi cho

* Phó tiến sĩ kinh tế học

(1) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1973, t. 43, tr. 439

nông thôn, thậm chí còn lợi dụng những khó khăn của nông thôn để kiếm lời (nhất là một số tổ chức ngoại thương, kinh doanh tiền tệ).

Nông thôn ta còn lạc hậu nhiều so với thành thị, mặc dù thành thị nước ta vào loại chậm phát triển.

Thứ ba: về mặt văn hóa, giáo dục, cũng đang lo. Hiện nay số người mù chữ tăng lên, nhất là trẻ em. Số người lớn mù chữ trở lại cũng tăng, nhất là miền trung du và miền núi. Mė tin dị đoan và hủ tục đang được khôi phục và phát triển, còn nền văn hóa dân gian phong phú ít được quan tâm.

Nhìn chung, trình độ dân trí thấp. Đó là trở ngại cho sự phát triển dân chủ và chính trị. Dân trí thấp cũng chừa đựng tiềm tàng nguy cơ tự phát to lớn, dễ bị các xu hướng cực đoan và mị dân lợi dụng.

Thứ tư: các mặt nói trên có nguồn gốc từ tình trạng kinh tế nông thôn lạc hậu. Nền nông nghiệp sản xuất nhỏ và cón phổ biến tự cung tự cấp, cần được coi là đặc điểm kinh tế - xã hội lớn nhất của cuộc cách mạng nước ta hiện nay.

Quan điểm «nông nghiệp là mặt trận hàng đầu» nếu tách rời với yêu cầu tiến bộ nông thôn, không đem lại sự trưởng thành về ý thức và năng lực làm chủ cùng những quyền làm chủ thật sự của nông dân thì vô nghĩa, vì nó xa rời mục tiêu cách mạng. Hơn nữa, cũng không thể thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ về nông nghiệp, trong khi nông nghiệp và nông dân vẫn còn là nguồn chủ yếu nuôi sống xã hội và nhân tố bảo đảm ổn định xã hội.

Trên thực tế, đã có sự tách rời như thế ở một mức độ nào đó. Chế độ khoán hộ đã đem lại cho nông dân quyền tự chủ sản xuất. Chuyển sang kinh tế hàng hóa đang tạo khả năng cho sự hình thành dân chủ trong kinh tế. Nhưng nó

đang bị cản trở, vì phương hướng kinh doanh của nhiều công ty thương nghiệp và kinh doanh tiền tệ còn lệch lạc nghiêm trọng.

Lợi ích kinh tế của dân cư nông thôn còn bị cắt xén tùy tiện bằng nhiều cách, nhiều con đường, thì làm sao có thể nói đến các lợi ích khác nữa.

Từ tình hình nói trên, có thể rút ra kết luận: đã đến lúc, nếu không nói là có phần muộn, chúng ta phải nhìn thẳng vào thực trạng nông thôn để có sự đánh giá chính xác, thực hiện những biện pháp có hiệu quả nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân, phát triển nông thôn mới, nhanh chóng khôi phục những giá trị về mối quan hệ giữa Đảng với nông dân đã được xây dựng bằng xương máu, mồ hôi trong các thời kỳ cách mạng. Đó là cơ sở bảo đảm cho con đường dân chủ hóa nông thôn.

2 — Con đường và điều kiện dân chủ hóa đời sống nông thôn

Dân chủ hóa là một nội dung của nền văn minh, là bản chất, và mục tiêu của cách mạng. Nhưng để cho quá trình dân chủ hóa không rơi vào tình trạng vô chính phủ, không bị lợi dụng, thì cần làm rõ nội dung và điều kiện dân chủ hóa ở những nét chủ yếu nhất.

a) **Dân chủ hóa về kinh tế.** Dân chủ hóa không phải là quả tọng của bên trên hay do mơ ước của bên dưới mà có được. Dân chủ hóa đời sống xã hội chỉ có ý nghĩa và bền vững khi nó bắt nguồn từ kinh tế.

Không phải hình thái kinh tế - xã hội nào cũng có khả năng dân chủ hóa. Trong nền kinh tế tự cung tự cấp hay bao cấp không có khả năng dân chủ hóa. Nền kinh tế đó chỉ sinh ra chế độ quan liêu và nô lệ dưới những hình thức khác nhau. Ngay khi xây dựng chế độ sở hữu tập thể nhưng

vẫn còn kinh tế tự cung tự cấp (như thời kỳ 1960 - 1980), cũng không có dân chủ thực sự. Đảng lãnh đạo với mục tiêu tốt đẹp, cũng không thể «gắn» dân chủ cho kinh tế tập thể tự cung tự cấp. Nền kinh tế tự nó sinh ra những kẻ quan liêu ăn bám, và mặt khác là tâm lý thụ động, thờ ơ, chịu đựng của nông dân, dù cho nhà nước đã tiến hành cải tiến quản lý hợp tác xã nhiều vòng.

Muốn có dân chủ về kinh tế, phải từng bước chuyển nông nghiệp và nông thôn sang đời sống kinh tế hàng hóa. Đó là quá trình xã hội hóa nông thôn tự cấp tự túc. Trong kinh tế hàng hóa, mọi người làm việc cho nhau, nông thôn liên hệ với thành thị, lợi ích phụ thuộc vào nhau và hình thành những thước đo lợi ích mới bên qua thị trường. Trong mấy năm đổi mới, chúng ta đã có những tiến bộ bước đầu theo hướng đó.

Tuy vậy, ở đây có ngã ba đường. Kinh tế tự cung tự cấp sẽ đưa nông thôn trở về lạc hậu, cô xư. Kinh tế hàng hóa tự phát thì có thúc đẩy phát triển kinh tế nhưng không tránh khỏi tệ bóc lột và sự suy đồi về quan hệ xã hội. Chỉ có kinh tế hàng hóa hướng tới chủ nghĩa xã hội mới đồng thời đạt được mục tiêu kinh tế và dân chủ hóa.

Phát triển kinh tế hàng hóa theo hướng đó, sẽ đem lại sự giàu có cho cả nông thôn và thành thị, đem lại quan hệ kiểu mới giữa nông dân với công nhân, trí thức.

Phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn bó với công nghiệp nông thôn và thành thị, một mặt bảo đảm cải thiện không ngừng đời sống nông dân, mặt khác, sẽ hình thành quan hệ xã hội mới và người lao động mới ở nông thôn.

Để thực hiện dân chủ về kinh tế trong tình hình hiện nay, cần từng bước vận dụng một hệ thống các biện pháp sau đây:

Một là, phát triển mạnh mẽ kinh tế cá thể và hộ nhận khoán theo hướng sản xuất hàng hóa, bằng cách nhanh chóng cải tạo và phát triển các ngành lưu thông như hợp tác xã mua bán, tín dụng, nội thương, ngoại thương và ngân hàng. Hiện nay, đó là khâu yếu nhất trong kinh tế nông thôn. Những năm được mùa càng phải mở rộng thị trường và phát triển ngành lưu thông.

Phát triển kinh tế hộ làm cho nông dân phát huy đầy đủ lực lượng sản xuất và cải thiện đời sống nhanh chóng, đó là biện pháp dân chủ kinh tế có hiệu quả trực tiếp để ổn định xã hội ở nước ta.

Hai là, dựa trên sự phát triển kinh tế, văn hóa và tinh tự nguyện của nông dân, giúp đỡ họ thực hiện hợp tác hóa từng bước, từng phần từ lưu thông đến sản xuất, ở những khâu mà làm ăn tập thể thật sự có lợi hơn làm ăn cá thể. Đặc biệt chú ý hình thức hợp tác xã cổ phần, công ty cổ phần là hình thức kinh tế dân chủ đầy đủ hơn. Và để đáp ứng các nhu cầu xã hội của nông dân, cần có các hình thức tổ chức văn hóa xã hội, các hiệp hội ngành nghề.

Ba là, phát triển kinh tế nhiều thành phần ở nông thôn cũng là một nội dung quan trọng về dân chủ kinh tế. Sự phát triển này đáp ứng được nhu cầu nhiều mặt của nông thôn và thể hiện yêu cầu phân công lao động do sự giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất nông thôn đem lại.

Bốn là, trên phạm vi thôn xã và vùng lãnh thổ nên phát triển các hình thức liên kết nông nghiệp với công nghiệp như:

— Sản xuất nông nghiệp với tiêu thụ công nghiệp.

— Sản xuất nguyên liệu với công nghiệp chế biến.

— Sản xuất nông nghiệp với xuất nhập khẩu và hợp tác liên doanh quốc tế.

— Kinh tế hộ, kinh tế hợp tác với các ngành dịch vụ và công nghiệp khác.

Những liên kết ngang, dọc nói trên đóng vai trò cực kỳ quan trọng cho sản xuất và tiêu dùng của nông dân. Một mặt tạo ra thị trường nông thôn là điều kiện để người nông dân thực hiện chủ động sản xuất và tiêu dùng mà không bị tổ chức độc quyền bắt bớ, bóc lột; mặt khác, tạo thành hệ thống kinh tế mới ở nông thôn, khác hẳn với nền nông nghiệp cũ.

Năm là, sự phát triển dân chủ kinh tế nông thôn đòi hỏi sự giúp đỡ của nhà nước, trước hết về tài chính và kỹ thuật, nhằm tạo thêm nguồn vốn ban đầu cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn.

b) Dân chủ về chính trị. Thực hiện dân chủ về kinh tế không thể tách rời dân chủ về chính trị và ngược lại. Có phát triển đồng thời và hài hòa cả hai mặt thì mới thể hiện đúng bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa, dù là bước đầu. Có phát triển như vậy mới làm cho người nông dân thật sự là người chủ của nông thôn mới, khác hẳn với một số nơi chỉ có mấy người ở chính quyền xã làm chủ nông thôn, không ai kiểm soát được.

Để thực hiện dân chủ về chính trị, phải nâng cao chất lượng các cuộc bầu cử với sự hiểu biết và sự quan tâm thật sự của nông dân.

— Dân chủ về chính trị còn ở cơ chế nhân dân tham gia quản lý chính quyền, kiểm soát và bãi miễn. Tiếp tục cải cách tình trạng cứ mấy năm một lần đi bầu xong thì dân không biết và không có quyền gì thực tế đối với chính quyền, còn chính quyền trở thành “bạc phụ mẫu” của dân.

Dân chủ về chính trị còn ở hiệu quả hoạt động thực tế của các tổ chức quần chúng, tổ chức xã hội. Phát triển dân chủ về chính trị phải đi tới hình thành liên minh nông dân với công nhân và trí thức ở nông thôn, cải

biến cơ cấu xã hội ở nông thôn, hình thành cơ cấu của xã hội mới.

c) Những điều kiện cần thiết để thực hiện dân chủ. Muốn thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội thì không phải chỉ có mơ ước, chỉ có nghị quyết và tuyên truyền. Phải tạo điều kiện để đi tới văn minh và phải biết bảo vệ nó.

Ở đây, chỉ xin nêu hai điều kiện chủ yếu, mà nếu không có thì vấn đề dân chủ chỉ là nói suông.

Thứ nhất: nâng cao trình độ dân trí. Dân chủ chỉ phát triển cùng với dân trí. Trình độ dân trí thấp thì không thể có dân chủ thật sự, mà chưa dừng nguy cơ quan liêu và nô lệ. Dân trí thấp là điều kiện thuận lợi cho bọn cơ hội, bọn phản động lừa bịp quần chúng, nhất là khi quần chúng đã có những bất bình chính đáng đối với bộ phận chính quyền quan liêu.

Trên thế giới đã diễn ra sự chuyển giao chính quyền một cách hòa bình thông qua bầu cử, mà chỉ phối bầu cử là những bữa hẹn mơ hồ và thậm chí cả những biện pháp mua chuộc. Tình trạng đó diễn ra vì chính quyền nhân dân quan liêu hóa và dân trí thấp, mất phương hướng. Cả hai nhân tố đó liên quan mật thiết với nhau. Có nhiên tình trạng đó còn do tác động tiêu cực từ bên ngoài.

Trình độ dân trí thể hiện ở sự phát triển của cá nhân và tổ chức xã hội. Khi mỗi người dân có ý thức xã hội và chính trị, quan tâm đến vận mệnh dân tộc và tiến bộ xã hội, có năng lực hiểu biết, làm chủ được bản thân và góp phần làm chủ xã hội thì mới có dân chủ thật sự, thì mới trừ tận gốc tệ quan liêu, thoái hóa của chính quyền, mới không còn miếng đất cho bọn cơ hội và phản động.

Để nâng cao dân trí, cần tạo điều kiện về thông tin, về giáo dục, văn hóa, phát triển các hình thức đối thoại trong nội bộ nhân dân và với tổ chức đảng và chính quyền.

(Xem tiếp trang 50)

VỀ CƠ CHẾ « ĐẢNG LÃNH ĐẠO, NHÂN DÂN LÀM CHỦ, NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ » TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

TRẦN HỮU TIẾN *



Cơ chế « Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý » xuất phát từ yêu cầu thể chế hóa những quan hệ bản chất về chính trị và xã hội phù hợp với đặc điểm của nước ta. Cơ chế đó muốn phân định rõ vai trò, chức năng của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị nhằm bảo đảm quyền làm chủ thật sự của nhân dân. Song về cơ chế này, còn nhiều cách hiểu khác nhau và có những vấn đề chưa được sáng tỏ. Theo tôi, trong quá trình soạn thảo cương lĩnh, cần thảo luận thêm về công thức khái quát này. Tôi xin tham gia ý kiến về một số vấn đề sau đây:

1. — Tính lô gích của cơ chế.

Cơ chế nêu trên được cấu thành bởi ba nhân tố: đảng, nhân dân, nhà nước. Nhân tố một và ba nhằm chỉ các tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị. Nhân tố hai không nói về tổ chức bộ máy mà nói về cái toàn bộ (nhân dân). Như vậy ba nhân tố ấy hợp lại có thể gọi là « cơ chế » không? Nếu là « cơ chế » thì ba nhân tố đó phải mang tính đồng bộ, chẳng hạn: đảng,

nhà nước, các tổ chức quần chúng. Vì lẽ gì cơ chế không nói đến các tổ chức quần chúng? Có ý kiến cho rằng khái niệm nhân dân đã bao hàm cả các tổ chức quần chúng rồi. Vậy thì nhân dân không bao hàm đảng và nhà nước hay sao?

Nếu cơ chế nêu trên là cơ chế chức năng thì nó phải xác định rõ chức năng của mỗi nhân tố. Có thể nói chức năng của đảng, chức năng của nhà nước, nhưng chưa thấy ai nói « chức năng của nhân dân ».

Cơ chế nêu trên cũng không phải cơ chế quyền lực. Bởi xã hội ta mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Quyền lực của nhân dân là tuyệt đối, không thể so sánh, không thể phân chia. Quyền hạn của nhà nước chỉ là sự thể hiện quyền lực của nhân dân.

Theo tôi, « nhân dân làm chủ » phải là nhân tố bao trùm của cơ chế. Trong mệnh đề nêu trên, đảng và nhà nước không nằm ngoài phạm vi nhân dân. Có nghĩa là nội dung « nhân dân làm chủ » hiện nay phải

* Giáo sư, phó tiến sĩ triết học

bao hàm «dăng lãnh đạo» và «nhà nước quản lý». Như vậy không thể tách sự lãnh đạo của đảng, sự quản lý của nhà nước khỏi quyền làm chủ của nhân dân. Tách riêng ra như thế là thiếu chuẩn xác và không khoa học.

2 — Quan hệ giữa lãnh đạo, làm chủ và quản lý.

Nếu xét riêng từng nhân tố của cơ chế có lẽ không có gì cần tranh cãi. Nhưng đặt ba nhân tố trong cơ chế thì nảy sinh những vấn đề không đơn giản chút nào.

Câu hỏi đầu tiên có thể đặt ra là: dùng ba từ phân biệt với nhau như vậy có làm rõ hơn được vai trò, chức năng của mỗi chủ thể và tránh được tình trạng «lấn sân» hay không?

Vấn đề tồn tại trong cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị của chúng ta thời kỳ bao cấp trước đây là ở chỗ nào? Theo tôi không phải ở chỗ đảng không nắm quyền lãnh đạo. Cũng không phải là vấn đề đảng làm thay chức năng quản lý của nhà nước, mà chủ yếu ở chỗ đảng «lấn sân» nhà nước về quyền lực, do đó hạn chế dân chủ xã hội chủ nghĩa. Về chức năng của nhà nước, vấn đề tồn tại chủ yếu không phải ở chỗ nhà nước không nắm vai trò quản lý mà ở chỗ nhà nước quản lý bằng cơ chế tập trung quan liêu, kém hiệu quả, và ở chỗ quyền lực nhà nước chưa thể hiện đầy đủ quyền lực của nhân dân.

Đảng phải lãnh đạo thì xây dựng chủ nghĩa xã hội mới thành công. Đó là chân lý hiển nhiên. Song, cơ chế không nhằm mục đích chính là khẳng định quy luật phổ biến ấy. Cơ chế muốn nhấn mạnh đảng phải làm đúng chức năng của mình là lãnh đạo chứ không phải làm thay chức năng quản lý của nhà nước hay trở thành bộ máy quan liêu vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Ý đồ đó rất đúng.

Nó có ý nghĩa rất thời sự. Song vấn đề là ở chỗ đảng lãnh đạo như thế nào. Lịch sử tồn tại của chủ nghĩa xã hội hơn 70 năm qua cho thấy gì? Tình hình chính trị trở nên phức tạp ở các nước xã hội chủ nghĩa không phải vì đảng cộng sản không nắm được quyền lãnh đạo mà chủ yếu vì đảng đã xa rời phương pháp dân chủ vô sản trong lãnh đạo. Chính sự biến dạng về lãnh đạo đã làm cho vai trò của đảng bị suy giảm trong thực tế, mặc dầu nó được ghi trên hiến pháp. Chúng ta không thể giải đáp vấn đề vô cùng phức tạp này chỉ bằng công thức đơn giản, bằng cách phân biệt lãnh đạo và quản lý hay lãnh đạo với làm chủ.

Hơn nữa, người ta còn có thể đặt câu hỏi: đảng không quản lý sao? Trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền, đảng thực hiện vai trò, nhiệm vụ chủ yếu là lãnh đạo giành chính quyền. Khi chính quyền đã về tay nhân dân thì đảng lãnh đạo nhân dân và cùng với nhân dân quản lý đất nước, quản lý xã hội. Đảng vừa học quản lý vừa hướng dẫn nhân dân quản lý. Không ai có thể phủ nhận vai trò quản lý xã hội của đảng với tư cách đảng cầm quyền. Hơn nữa, đảng còn là nhân tố cực kỳ trọng yếu của quản lý. Lê-nin từng chỉ rõ: khi giai cấp vô sản đã giành được chính quyền thì nhiệm vụ quản lý trở thành nhiệm vụ chủ yếu và trung tâm. Đảng không thể thoái thác trách nhiệm quản lý với nghĩa đầy đủ của từ, nghĩa là «tổ chức trong lĩnh vực thực tiễn». Đảng viên và các tổ chức đảng phải học quản lý. Dĩ nhiên, đảng phải quản lý theo phương pháp của đảng và không thể làm thay việc quản lý của nhà nước như hiện nay chúng ta vẫn làm.

Đảng lãnh đạo bằng đường lối chính trị đúng đắn biểu hiện những lợi ích căn bản của nhân dân, bằng thuyết phục nhân dân chấp nhận

đường lối của đảng, bằng đào tạo và giáo dục cán bộ, đảng viên để nhân dân lựa chọn vào các chức vụ của chính quyền nhà nước. Đảng lãnh đạo bằng đề xuất những phương hướng, kế hoạch lớn phát triển kinh tế-xã hội có căn cứ khoa học được quần chúng bàn bạc, bổ sung và trở thành định hướng để nhà nước vạch ra và chỉ đạo thực hiện các chương trình kế hoạch, chính sách và luật pháp. Đảng là tổ chức duy nhất có chức năng lãnh đạo như vậy.

Bây giờ nói về « nhà nước quản lý ». Theo cơ chế, nhà nước làm chức năng quản lý chứ không lãnh đạo. Nhưng phải chăng nhà nước hoàn toàn không lãnh đạo? Tôi nghĩ, nhà nước có chức năng lãnh đạo chứ không phải chỉ là bộ máy thừa hành. Nhà nước được nhân dân trao cho quyền lực và chịu trách nhiệm quản lý mọi mặt đời sống xã hội trước nhân dân. Hoạt động của nhà nước tuân thủ sự lãnh đạo của đảng cũng có nghĩa là nhân dân chấp thuận sự lãnh đạo của đảng. Song sự lãnh đạo của đảng phải bảo đảm vai trò chủ động rất lớn cho nhà nước chứ không nên « dắt tay » nhà nước trong mọi hoạt động của nó. Sẽ hoàn toàn sai lầm nếu hiểu có sự chia quyền lãnh đạo chính trị giữa đảng và nhà nước. Cũng sẽ sai lầm nếu hiểu sự quản lý của nhà nước không mang tính chất hoạt động lãnh đạo.

Về chức năng của nhà nước, cơ chế nói gọn bằng từ « quản lý ». Theo tôi nói như vậy là đúng nhưng chưa đủ và đòi hỏi phải giải thích nhiều. Đúng ở chỗ nhà nước là trung tâm của cơ chế quản lý xã hội. Nhưng quản lý không phải là việc riêng của nhà nước, mặc dầu mọi đầu mối quản lý phải tập trung vào nhà nước. Theo tôi, vấn đề chủ yếu là: Ai quản lý? Cơ chế trả lời: nhà nước. Vậy thì nhân dân không quản lý sao? Sức sống của xã hội ta là ở

chỗ nhân dân giành được quyền quản lý xã hội và ngày càng trực tiếp bắt tay vào công việc quản lý. Có ý kiến cho rằng: nói nhà nước quản lý là nói nhân dân quản lý rồi. Hiểu như vậy không đúng. Không thể đồng nhất hoàn toàn nhà nước quản lý với nhân dân quản lý, cũng như không thể đồng nhất nhà nước với nhân dân, với xã hội được. (Đến lúc có thể đồng nhất hoàn toàn thì nhà nước sẽ tự tiêu vong. Nhưng đó là chuyện tương lai xa xôi). Hiện tại chúng ta phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhà nước quản lý và nhân dân quản lý. Ai cũng biết rằng có quyền làm chủ là một việc, thật sự làm chủ lại là việc khác. Để làm người chủ thật sự, nhân dân phải bắt tay vào việc quản lý mọi mặt đời sống xã hội, phải tham gia ngày càng đông đảo và có hiệu quả thực tế vào việc quản lý nhà nước. Vì nhà nước không chỉ là chủ thể quản lý mà còn là đối tượng quản lý. Nhưng quản lý nhà nước không phải là một năng lực bẩm sinh của mọi người dân. Trình độ quản lý của người lao động nước ta còn yếu kém, điều đó dễ hiểu, vì các chế độ cũ đã gạt nhân dân lao động ra khỏi vai trò quản lý xã hội và quản lý nhà nước. Ngày nay, mục đích của chúng ta là làm cho hết thảy những người lao động không trừ một ai đều được thực tế tham gia quản lý. Nếu ngày nay người lao động lại tiếp tục bị tách khỏi công việc quản lý thì không tránh khỏi trở lại tình trạng phải có một lớp người chuyên quản lý, còn quần chúng nhân dân sẽ vẫn chỉ là người thừa hành, bảo sao làm vậy. Và như thế thì sao gọi là nhân dân làm chủ. Giống như trong một hợp tác xã, nói xã viên là chủ, nhưng người chủ ấy lại chẳng biết những công việc của hợp tác xã, thực trạng quản lý tài sản, vật tư, tiền quỹ, kế hoạch sản xuất, điều

(Xem tiếp trang 73)

Lãi suất tín dụng ngân hàng — bài toán khó

LÊ VĂN TƯ *



ẤN đề lãi suất tín dụng ngân hàng tưởng chừng như đã giải đáp xong từ lâu, nay bỗng nhiên nổi lên thành một vấn đề gây tranh cãi. Nhiều bài viết trên báo chí đã nêu lên các khía cạnh của lãi suất. Trong hội thảo khoa học: « Điều kiện và môi trường bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh » do Tạp chí Cộng sản tổ chức tại Hà nội, các nhà khoa học cho rằng: « sử dụng mức lãi suất cao chính là làn roi quất mạnh vào giám đốc các xí nghiệp buộc họ phải đi vào kinh doanh và sử dụng hiệu quả đồng vốn ». Điều này nói lên ý nghĩa thực tiễn ngày càng tăng của vấn đề lãi suất trong công cuộc đổi mới quản lý kinh tế hiện nay, đồng thời cũng cho thấy về mặt lý luận đây là đề tài còn nhiều tranh cãi.

Trong quá trình tranh luận, có những quan niệm khác nhau về nhận thức phạm trù lãi suất tín dụng ngân hàng. Từ đó dẫn đến nội dung của phạm trù này cũng có một số thay đổi. Những quan niệm « truyền thống » về lãi suất tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế quốc dân xã hội

chủ nghĩa đang đứng trước thử thách lớn. Thực tiễn quản lý kinh tế ở nước ta hiện nay đòi hỏi phải xem lại những ưu điểm và nhược điểm cũng như những mâu thuẫn trong các quan niệm « truyền thống » về lãi suất tín dụng ngân hàng, bởi vì nhiều biện pháp đổi mới được đưa ra nhưng lại dựa trên cơ sở của các quan niệm « truyền thống » cũ.

Quan niệm thứ nhất coi lãi suất như là công cụ quan trọng phân phối lại thu nhập quốc dân, phân phối lại sản phẩm thặng dư, ảnh hưởng rất lớn đến kết quả của sản xuất kinh doanh của đơn vị kinh tế. Quan niệm này đã làm cho người ta đặt nhiều hy vọng vào vai trò của lãi suất, và khi sản xuất kinh doanh thua lỗ, thì họ đổ lỗi hết cho lãi suất. Và tưởng như chỉ xử lý vấn đề lãi suất ngân hàng là khắc phục được tình trạng trì trệ của nền kinh tế. Thực ra, việc sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế còn phụ thuộc vào hàng loạt yếu tố, chẳng hạn như năng suất, chất lượng sản phẩm, cơ chế quản lý, v.v.

* Phó tiến sĩ kinh tế học

do đó cần phải xử lý đồng bộ nhiều mặt.

Quan niệm thứ hai xem lãi suất tín dụng ngân hàng như là khoản bồi hoàn giá trị cái đã nhận hoặc đã sử dụng, như là khoản chi trả về việc sử dụng tín dụng ngân hàng. Nếu như vậy, tín dụng sẽ giống như một thứ hàng hóa mang hình thái vật chất nào đó, còn lãi suất tín dụng giống như mức khấu hao thu theo mức hao mòn của hàng hóa đó. Thực tế không phải như vậy. Còn quan niệm coi lãi suất như là khoản chi trả về việc sử dụng tín dụng ngân hàng, là một phần thu nhập thuần túy của các đơn vị kinh tế, không nói lên đầy đủ nội dung kinh tế của lãi suất, không nêu được sự khác biệt giữa lãi suất tín dụng và các khoản trích nộp tài chính khác, như khoản trích nộp ngân sách chẳng hạn. Lãi suất theo quan niệm này sẽ tách rời khỏi các quan hệ đặc biệt giữa người vay và người cho vay, tách rời bản chất của nó với cơ sở mà nó phát sinh và hoạt động. Quan niệm này không góp phần sử dụng tích cực lãi suất tín dụng trong xây dựng kinh tế, không khuyến khích huy động những nguồn vốn trong nền kinh tế, mà chỉ dựa vào nguồn vốn phát hành, dựa vào túi tiền để cho vay.

Quan niệm thứ ba xem lãi suất như là phương tiện hạ giá thành sản phẩm (yêu cầu hạ thấp quá mức lãi suất để hạ giá thành), còn tín dụng ngân hàng được xem như là sự giúp đỡ bắt buộc về tài chính và là biện pháp có tác dụng phù trợ đối với nền kinh tế. Quan niệm này được hình thành trên cơ sở hệ thống kinh tế quốc doanh được nuôi dưỡng bằng nguồn tiền của nhà nước cấp phát thông qua tín dụng ngân hàng dưới nhiều hình thức khác nhau, bằng sự đùm bọc, nuông chiều của cơ chế bao cấp, làm phát sinh nhu cầu vốn giả tạo (càng vay được nhiều càng tốt), gây tâm lý ỷ lại vào vốn ngân hàng, không khuyến

khích xí nghiệp quay vòng (càng chậm trả tiền vay càng hay, do đó đồng tiền cứ từ ngân hàng ra đi mà không hện trở về), sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đồng vốn. Và hệ quả là càng phát hành để ngân hàng có đủ nguồn vốn cho vay thì vốn ngân hàng ngày càng bị hao hụt, vốn tự có ban đầu của đơn vị kinh tế quốc doanh càng bị thất thoát (đến nay chỉ còn trên dưới 10%), khiến cho đồng tiền của nhà nước thông qua vay vốn ngân hàng của các đơn vị kinh tế quốc doanh không được sử dụng có hiệu quả. Quan niệm như vậy, dẫn đến chỗ lãnh đạo nền kinh tế theo kiểu hành chính là chủ yếu, làm giảm sút ảnh hưởng của lãi suất, hạch toán kinh tế và các công cụ kinh tế khác, đối với các kết quả hoạt động kinh tế - tài chính của đơn vị kinh tế.

Quan niệm thứ tư xem lãi suất như là biện pháp bồi hoàn các chi phí ngân hàng, bảo đảm khoản thu nhập của hệ thống ngân hàng để duy trì bộ máy và chi năng lãi suất khi chi phí của ngân hàng tăng lên. Thực ra, lãi suất không những đủ để bồi hoàn các chi phí của ngân hàng, mà còn đủ trích lập các quỹ dự trữ và nộp ngân sách. Sẽ xuất hiện câu hỏi: tại sao trong cơ chế mới, ngân hàng đặt lãi suất cao đối với tín dụng quá hạn, các đơn vị sản xuất kinh doanh kèm thường phải trả lãi suất cao cho ngân hàng về tín dụng quá hạn; do đó ngân hàng được lợi là tăng thu nhập. Ngược lại, nếu đơn vị kinh tế làm ăn tốt thì ngân hàng lại giảm thu nhập tương đối. Rõ ràng, trường hợp như vậy đã có trong thực tiễn. Điều đó không những làm giảm ý nghĩa việc chuyển hệ thống ngân hàng sang hạch toán kinh doanh, mà còn gây trở ngại cho đổi mới quản lý kinh tế nói chung trong cả nước. Vấn đề đặt ra là làm thế nào kết hợp được lợi ích của đơn vị kinh tế với hạch toán kinh doanh trong hệ thống ngân hàng. Nhưng

nhiên lợi ích của ngân hàng và đơn vị kinh tế phải thống nhất. Như vậy, chế độ hạch toán kinh doanh của ngân hàng cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề mới mà trước đó chưa từng thấy. Những vấn đề này sinh được giải quyết tới mức nào còn tùy thuộc vào tiến bộ đạt được trong đổi mới quản lý kinh tế, trong nghiên cứu lý luận chung của khoa học kinh tế. Trước mắt, cần tạo lập một cơ chế loại trừ được ý đồ của ngân hàng nào đó muốn « kiểm soát » qua tín dụng quá hạn. Cơ chế đó phải nhằm thu vào ngân sách mọi khoản thu từ tín dụng quá hạn, bảo đảm lợi ích hạch toán kinh doanh của các ngân hàng và góp phần nâng cao hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị kinh tế. Ngoài việc phục vụ các đơn vị kinh tế về tín dụng, thanh toán, ngân hàng còn có những quan hệ khác như: tư vấn về phân tích kinh tế, cung cấp những tài liệu cần thiết cho đơn vị kinh tế. Những quan hệ này cũng trực tiếp góp lợi ích ngân hàng với các đơn vị kinh tế.

Tóm lại, theo các quan niệm « truyền thống » trên đây, lãi suất tín dụng ngân hàng là công cụ phân phối lại thu nhập quốc dân, hạ giá thành sản phẩm, bồi hoàn chi phí v.v. Việc chỉ nhấn mạnh một số mặt như vậy của lãi suất trong trường hợp tốt nhất cũng chỉ mới thể hiện được phương tiện và mục đích của chính sách lãi suất, chứ chưa nói lên toàn bộ bản chất của lãi suất với tư cách là một phạm trù kinh tế. Nếu không làm sáng rõ đến mức cần thiết về lý luận thì không có được một tìm tòi thành công trong thực tiễn.

Khi phân tích lãi suất tư bản cho vay, Các Mác viết: « Nếu như lãi suất là giá cả của tư bản tiền tệ, thì đó là hình thức giá cả phi lý » (1). Tính chất phi lý là ở chỗ: Thứ nhất, vì giá cả là sự biểu hiện giá trị qua tiền tệ, bản thân tư bản tiền tệ (vốn vay) ngay từ đầu đã có hình thức tiền tệ,

cho nên không thể lại dùng tiền tệ biểu hiện giá trị của nó. Thứ hai, lãi suất thường nhỏ hơn tư bản tiền tệ, nên nó không phải là toàn bộ giá trị của tư bản tiền tệ (vốn vay). Vì thế không thể xem lãi suất 4 đôla/năm là sự biểu hiện bằng tiền của 100 đôla tư bản cho vay. Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, lãi suất là giá cả của tư bản cho vay; song giá cả ở đây không phải là hình thức giá cả thông thường, mà là hình thức giá cả đặc biệt (giá cả phi lý) của tư bản tiền tệ. Và đã là giá cả – dù dưới hình thức phi lý – lãi suất chịu sự chi phối của quan hệ cung cầu và quy luật cạnh tranh trên thị trường.

Trong điều kiện kinh tế xã hội chủ nghĩa, không có phạm trù tư bản cho vay, song như thế không có nghĩa là không thể xác định bản chất của lãi suất như là giá cả phi lý của quỹ cho vay. Quỹ cho vay có giá trị, có nghĩa là có giá cả. Lãi suất xuất hiện trên cơ sở hoạt động của quỹ cho vay, điều đó cho phép xác định bản chất của lãi suất như là giá cả đặc biệt bảo đảm việc sử dụng hợp lý quỹ cho vay.

Có xác định bản chất lãi suất tín dụng như là giá cả phi lý, là hình thức bi ẩn của giá cả, thì mới thật sự chuyển hoạt động ngân hàng sang hạch toán kinh doanh được. Và cũng tương tự như giá cả, lãi suất tín dụng ngân hàng là nơi thể hiện nhiều mối quan hệ kinh tế phức tạp: phải xử lý thế nào để tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng cho mọi đơn vị kinh tế, làm cho ngân hàng và các đơn vị kinh tế trở thành những bạn hàng kinh doanh quan tâm lẫn nhau: ngân hàng không thể ban ơn và cửa quyền đối với người vay vốn và người gửi vốn, phải khôi phục khả năng thanh toán của ngân hàng, giữ được chữ « tín » của ngân hàng với khách hàng.

(1) C. Mác - Ph. Ăng-ghe-m: Toàn tập, tiếng Nga, t. 25, tr. 389

Gần đây, các đơn vị kinh tế quốc doanh gặp khó khăn gay gắt, có nguy cơ phá sản đông loạt, cho nên nhiều người đã đồng thanh xin hạ lãi suất cho vay để cứu nguy. Bước lùi về lãi suất mới đây chỉ có thể xem là một sự « cần thiết bất buộc », không thể xem là biện pháp cơ bản và lâu dài được. Thực ra, các đơn vị kinh tế quốc doanh đang cần vốn tự có, đang cần cơ chế mới hoàn chỉnh để hoạt động có hiệu quả và tồn tại một cách độc lập như các đơn vị của các thành phần kinh tế khác (như chính sách nộp thu quốc doanh, thuế, lợi nhuận, giá cả, tự cấp tài chính...; đang cần chế độ bảo hộ mậu dịch thỏa đáng, chứ không phải chỉ có vấn đề hạ lãi suất vay như quy định vừa mới ban hành. Trong bối cảnh trên, ngân hàng cũng đang có yêu cầu được thực hiện cơ chế kinh doanh tiền tệ và đổi mới các phương thức hoạt động của mình. Nếu thực hiện cơ chế lãi suất như quy định vừa ban hành và chờ đợi sự « bù lỗ » của tài chính về khoản « chênh lệch lỗ phát sinh do sử dụng tiền gửi

tiết kiệm để cho vay theo lãi suất thông thường » này, thì chắc chắn cả hệ thống ngân hàng sẽ sống « lay lắt », « ngắc ngoải » và như vậy sẽ không có sự đổi mới nào cả! Nên để cho ngân hàng chuyển sang kinh doanh tiền tệ thật sự như các đơn vị kinh tế quốc doanh: được cấp vốn ban đầu, huy động vốn trong nhân dân và các thành phần kinh tế để cho vay lại theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh có lãi.

Vừa qua kinh tế quốc doanh chuyển sang hạch toán kinh doanh, nếu hai lần rơi (lãi suất cao và cho nhập hàng nước ngoài) được tiếp tục thực hiện với liều lượng vừa phải và hợp lý thì sẽ thúc đẩy năng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, vừa tăng thu cho ngân sách vừa chống được lạm phát, nâng cao sức mua của đồng tiền. Cho nên lãi suất tin dụng ngân hàng đang là bài toán khó, đòi hỏi tập trung trí tuệ các nhà kinh tế, các nhà khoa học để tìm lời giải cho thỏa đáng.

DÂN CHỦ HÓA...

(Tiếp theo trang 43)

Đặc biệt là phải có biện pháp đồng bộ về lợi ích kinh tế, như câu văn hóa và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân, trước hết là thanh niên nông thôn. Tách rời các biện pháp đó thì kém hiệu quả.

Thứ hai: **Nâng cao trình độ tổ chức và lãnh đạo của Đảng, trình độ quản lý hành chính và tổ chức dân chủ hóa của chính quyền.** Bản chất quá trình dân chủ hóa phụ thuộc vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Sự lãnh đạo và quản lý đó, tự nó, là điều kiện có ý nghĩa quyết định, chứ không phải là mục đích của quá trình xã hội ở nông thôn. Mục đích của cuộc cách mạng này là để người nông dân trở thành người chủ xứng

đáng, cùng với công nhân, trí thức và những người lao động khác. Fang ta không có mục đích nào ngoài mục đích đó.

Như vậy xuất hiện mối quan hệ cùng phát triển giữa sự phát triển dân chủ hóa với củng cố đảng và chính quyền. Không có sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của chính quyền thì xã hội rơi vào hỗn loạn. Nhưng để củng cố Đảng và phát huy chính quyền phải trên cơ sở nhân dân làm chủ.

Sự phát triển đồng thời đó là một quá trình biện chứng giữa đổi mới và bảo vệ cách mạng, làm cho Đảng, nhân dân và chính quyền phát triển lên trình độ cao hơn.

Kinh tế trong văn hóa, văn nghệ —vấn đề bức thiết

TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN

KINH tế trong văn hóa, văn nghệ đang là vấn đề bức thiết, đồng thời là vấn đề rất lớn. Ở đây chỉ xin đề cập tới một khía cạnh mà tôi cho là thuộc loại cốt lõi. Đó là trở lại sự nhận thức bản thân khái niệm « kinh tế » để nhận chân hiện trạng của văn hóa, văn nghệ ta.

Một cách vắn tắt nhất, chúng ta vẫn hiểu rằng: kinh tế là toàn bộ những mối quan hệ sản xuất nhất định trong lịch sử; là toàn bộ cơ sở hạ tầng của xã hội; là hoạt động kinh doanh của một quốc gia nào đó, bao gồm các ngành và các loại hình sản xuất tương ứng với các ngành đó... Chúng ta vẫn hiểu rằng: mỗi phương thức sản xuất được phân biệt với nhau bởi sự khác nhau trong tính chất sở hữu về tư liệu sản xuất, trong mục đích phát triển của sản xuất, trong phương pháp và hình thức kinh doanh... Chúng ta vẫn hiểu rằng: nền tảng vật chất của sự phát triển kinh tế là lực lượng sản xuất, mà sự thay đổi lực lượng sản xuất sẽ dẫn đến những biến đổi tương ứng trong cơ sở hạ tầng của xã hội, v.v. Thế nhưng, trong lúc nhận thức khái

niệm nền kinh tế với tính cách là toàn bộ các ngành kinh tế, phản ánh những điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước tương ứng, do vị trí địa lý, do truyền thống lịch sử và do trình độ phát triển đã đạt được của lực lượng sản xuất quyết định... thì chúng ta thường bỏ quên hoặc chưa chú ý đúng mức đến một điều rất quan trọng là: mỗi nền kinh tế bao gồm không chỉ lĩnh vực sản xuất mà cả lĩnh vực không sản xuất nữa. Bỏ quên hoặc không chú ý đúng mức lĩnh vực không sản xuất khi nói tới một nền kinh tế, tức là bỏ quên, hoặc không chú ý đúng mức đến cả một mảng lớn các ngành kinh tế quốc dân bao gồm các ngành sản xuất phi vật chất và dịch vụ phi vật chất.

Sản xuất phi vật chất là sản xuất ra của cải tinh thần dưới hình thức khoa học và văn hóa, văn nghệ. Nó bao gồm các lĩnh vực cơ bản của văn hóa tinh thần như: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nghệ thuật, văn học, triết học, đạo đức, giáo dục, v.v. Đặc điểm chung của các ngành sản xuất này là tính phi vật chất trong kết quả lao động của

những người làm việc trong các lĩnh vực đó. Các hoạt động này tuy không đem lại kết quả vật chất cụ thể, nhưng cần được xếp vào một trong hai bộ phận cấu thành nền kinh tế, bởi vì chúng có ý nghĩa rất lớn. **Khoa học tự nhiên** với những phát minh của nó, tới một mức nào đó, có ý nghĩa quyết định trong việc làm tăng sức sản xuất của lao động, mở rộng quyền lực của con người đối với thiên nhiên. Còn sự sản sinh ra các tư tưởng từ những hoạt động của **khoa học xã hội**, từ những thành tựu sáng tạo của **văn hóa nghệ thuật**, cũng đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Cùng với khoa học, các ngành nghệ thuật như văn học, sân khấu, điện ảnh, kiến trúc, hội họa, điêu khắc, âm nhạc, v.v. mang lại cho con người ý nghĩa thẩm mỹ và giải trí, thực hiện trong xã hội các chức năng giao tiếp và ký hiệu, đem lại cho con người sức mạnh nhận thức và giáo dục to lớn. Và đó chính là phương tiện đặc biệt quan trọng để cho con người được phát triển một cách toàn diện, lao động, sản xuất được tăng trưởng.

Cùng với sản xuất phi vật chất là **dịch vụ phi vật chất**. Đó là dịch vụ của các ngành văn hóa, văn nghệ, giáo dục, y tế, phục vụ khoa học và quản lý khoa học, quản lý nhà nước, các dịch vụ về thể dục, thể thao, vận tải hành khách, là một số xí nghiệp, cơ sở phục vụ sinh hoạt của nhân dân như xưởng giặt, nhà tắm, hiệu cắt tóc, v.v.

Trên bình diện lý luận chúng ta vẫn có nhắc tới lĩnh vực **không sản xuất**, trong sách vở đó đây vẫn có viết về **sản xuất phi vật chất**, nhưng trong hoạt động thực tiễn thì có thể nói là nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cán bộ hoạt động trên lĩnh vực kinh tế và văn hóa của chúng ta đã bỏ quên các lĩnh vực đó. Và đúng là cho tới giữa thập kỷ 80,

không chỉ những người làm văn hóa, văn nghệ, ta mà có lẽ cả nhiều người hoạt động trên các lĩnh vực khác, vẫn quan niệm rằng: « Kinh tế và văn hóa là hai lĩnh vực khác biệt, hầu như không có quan hệ với nhau, hoặc có quan hệ rất ít, không đáng kể ». Quan niệm sai lầm đó đã được nêu ra tại Hội nghị khoa học về kinh tế trong văn hóa - nghệ thuật họp vào cuối năm 1985 và đã có những ý muốn sửa chữa (1). Tuy nhiên, mấy năm qua ý muốn tốt đẹp đó dường như chưa thoát ra khỏi phạm vi ý muốn! Quan niệm sai vẫn tồn tại dẫn đến hoạt động thực tiễn sai, tạo ra những hậu quả phải nói là rất tai hại trong hiện trạng của đời sống văn hóa, văn nghệ của chúng ta.

Hậu quả tai hại này không chỉ thể hiện trên mặt nổi ở các rạp bán sách báo, ở hiện tượng ca sĩ tân nhạc, diễn viên sân khấu chạy « sô », ở một ngọn lửa rơm của phong trào thi hoa hậu, ở các cuộc chạy đua kinh doanh lịch và băng nhạc; không chỉ thể hiện qua các vụ việc cụ thể như nạn « vi dè ô đen » và « phim tư liệu dành cho... mọi người (!) », như dịch « sách dịch », sách cũ và « sách vụ án », như tệ « đặc san », tệ « phụ trương » và nạn lạm phát băng hình, như việc dựng và diễn ô ạt, vọi vàng, không chọn lọc, không nâng cao các tuồng tích cũ, như sự khuếch trương quá đáng « ca nhạc tiền chiến », tới cỡ lấn tràn sang cả ca nhạc « hậu chiến », thậm chí ca nhạc « ly khai kháng chiến », v.v. Hậu quả tai hại do bỏ quên, coi nhẹ lĩnh vực **không sản xuất**, do hướng lũng, do ấu trĩ trong việc điều hành, quản lý khu vực **sản xuất phi vật chất và dịch vụ phi vật chất**, đã hiện ra trong thực trạng văn hóa, văn nghệ của chúng ta ở

(1) *Mấy vấn đề kinh tế trong văn hóa - nghệ thuật* (Bảo cáo khoa học do đồng chí Trần Độ trình bày tại hội nghị). *Viện văn hóa xuất bản*, Hà Nội, 1985, tr. 1

một cấp độ sâu hơn. Đó là sự hình thành cả một mạng lưới sản xuất và dịch vụ văn hóa, văn nghệ theo dạng tự phát. Tuy chưa biết nên xem sự tự phát này mang màu sắc tư bản chủ nghĩa hay một dạng xã hội chủ nghĩa gì đó, nhưng rõ ràng nó đã tạo ra một tình trạng hết sức lộn xộn, phức tạp. Thật khó lòng chung sống với nó mà có thể bảo đảm thể hiện được nội dung của văn hóa, văn nghệ đang là nhu cầu của việc xây dựng đất nước Việt nam hiện nay.

Một phần rất đáng kể trong số những người hoạt động trong mạng lưới này có những nghiệp vụ thật giỏi, đặc biệt là nghiệp vụ tổ chức sản xuất và kinh doanh, là các thủ pháp tạo lợi nhuận. Nhưng phương hướng sản xuất kinh doanh, ý thức sản xuất kinh doanh, thủ pháp sản xuất kinh doanh của họ không mấy phù hợp với việc phục vụ cho sự phát triển văn hóa, văn nghệ mà thường nghiêng hẳn sang khuynh hướng chạy theo lợi nhuận trước hết cho bản thân và phần nào đó cho đơn vị hoặc tập thể nhỏ của mình. Những người này xem sản phẩm văn hóa, văn nghệ cũng như là mọi thứ hàng hóa vật chất cụ thể khác, đều chỉ là đối tượng để cho họ khai thác lợi nhuận mà thôi. Đội ngũ doanh nhân văn hóa, văn nghệ xã hội chủ nghĩa đúng tâm cỡ chưa hình thành như là một lực lượng chủ chốt. Đội ngũ những người có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát, giám sát quá mỏng và quá yếu so với «đội ngũ» những người làm ăn sai trái hoặc có khả năng làm ăn sai trái trong tổ chức sản xuất và kinh doanh văn hóa, văn nghệ hiện nay.

Ở mọi cấp độ sâu hơn, hậu quả của những quan niệm sai về kinh tế trong văn hóa, văn nghệ đã tác động tới tận cơ chế, tận kỷ cương, tận các nguyên tắc, các quy ước, các nhiệm vụ, chức năng của nhiều ngành

hữu quan. Lợi nhuận do các dịch vụ văn hóa, văn nghệ, do việc tổ chức sản xuất văn hóa, văn nghệ đem lại được sử dụng, được phân phối theo nguyên tắc nào? Ai đánh giá sản phẩm văn hóa, văn nghệ và đánh giá trên chuẩn mực nào? Tác dụng của những sự đánh giá đúng được thể hiện vào các quy chế như thế nào để biến thành động lực, thúc đẩy sự sản sinh ra tác phẩm văn hóa, văn nghệ tốt hơn, hay hơn? v.v. Hàng loạt câu hỏi mang tính tổng hợp như vậy đang đặt ra và hầu như chưa có lời giải đáp đúng đắn. Cho nên chúng ta đang ở vào tình trạng lúng túng, lăm lăm đưa tới những kết quả ngược đời: sản phẩm văn hóa, tác phẩm văn nghệ có giá trị càng cao thì lại càng dễ bị bỏ rơi hoặc càng bị trả với giá rẻ mạt; ngược lại, nhiều sản phẩm văn hóa, văn nghệ có ít giá trị, thậm chí nhiều trường hợp sản phẩm văn hóa, văn nghệ có nội dung và nghệ thuật yếu kém thì lại được trả với giá cao, miễn nó đáp ứng được các thứ thị hiếu thâm mỹ thấp kém của các lớp công chúng chưa được tiêu chuẩn hóa, dù là ở mức độ cơ bản nhất... Số tiền mà công chúng văn hóa, văn nghệ chịu bỏ ra lại có xu hướng rơi vào một số ít người mà đa số trong họ lại không phải là người sản sinh ra các sản phẩm văn hóa, văn nghệ hay, tốt; cũng không phải là những người nỗ lực, công tâm trong tổ chức sản xuất và kinh doanh văn hóa, văn nghệ chân chính, mà lại là những người thuần túy buôn bán văn hóa, văn nghệ, thậm chí là gian thương văn hóa, văn nghệ!

Hậu quả của những quan niệm sai, những hoạt động thực tiễn sai về kinh tế trong văn hóa, văn nghệ còn dẫn tới một mức tai hại sâu hơn nữa: nó làm tha hóa luôn cả suy tư của những người làm văn hóa, văn nghệ vốn chân tình, đứng đắn và có tài

năng thực sự. Một số cảm thấy tác phẩm của mình, thành tựu hoạt động của mình bị khinh rẻ, vô tác dụng, dăm ra chán nản, mất dần hứng thú, nhiệt tình; một số khác bị ma lực của đồng tiền cám dỗ, dỗi khắc tư duy, chạy theo lợi nhuận, hạ thấp chất lượng hoạt động, chất lượng tác phẩm, hoặc chuyển hẳn từ sản xuất, sáng tạo văn hóa, văn nghệ sang kinh doanh văn hóa, văn nghệ và nhập vào cái cơn lốc bán buôn dậm màu sắc « chợ trời » ấy.

Trong công chúng có một bộ phận trình độ nhận thức, thị hiếu thẩm mỹ vốn thấp kém, nhưng lại sẵn tiền. Bộ phận này đang trên đường được nâng cao, đang cần được vực dậy, thì nay, thấy đồng tiền của họ lại có sức mạnh gọi lên những âm binh của các thứ văn hóa, văn nghệ thương mại, thấp kém, bèn quay lưng lại với cái hay, cái đẹp chân chính để tiếp tục cái đà tuột dốc, không cần nâng cao, không cần ai vực dậy nữa. Và không phải không có hiện tượng lây lan từ bộ phận công chúng thấp kém này đến các bộ phận công chúng vốn có trình độ nhận thức, trình độ thẩm mỹ cao hơn.

Vì lúc nhận thức về nội dung khái niệm kinh tế không quan tâm đúng mức đến lĩnh vực không sản xuất, đến các lĩnh vực sản xuất phi vật chất và dịch vụ phi vật chất; vì khi hoạt động tổ chức và quản lý thực tiễn đời sống kinh tế cũng lại bỏ quên các lĩnh vực đó, nên đã dẫn đến cả một loạt hậu quả tai hại có tính chất dây chuyền như vậy. Thiểu sót này là một trong những thành tố tạo nên tình hình rối ren, phức tạp trong đời sống văn hóa, văn nghệ của chúng ta hiện nay, hạn chế nghiêm trọng đối với sự phát huy những thành tựu về văn hóa, văn nghệ mà chúng ta đã đạt được.

Đã đến lúc không còn phải đặt câu hỏi: có hay không có vấn đề kinh tế trong văn hóa. Rõ ràng, mối quan

hệ giữa văn hóa và kinh tế là rất mật thiết và có một tầm quan trọng xã hội to lớn. Nội dung của vấn đề kinh tế trong hoạt động văn hóa, trong đời sống văn nghệ là rất phong phú, rất phức tạp. Nghiên cứu một cách toàn diện các vấn đề lý luận về kinh tế trong văn hóa, văn nghệ để chuyển vào đời sống thực tiễn của văn hóa, văn nghệ và đời sống kinh tế, đã trở thành nhiệm vụ bức thiết.

ĐỜI MỚI QUẢN LÝ...

(Tiếp theo trang 39)

sáng tạo, sâu sát với thị trường, nhạy cảm với doanh lợi, biết làm ăn buôn bán, kê cả xuất nhập khẩu, mạnh dạn quyết định kịp thời các vấn đề nảy sinh, bảo đảm kinh doanh có hiệu quả.



Quản lý kinh tế là một khoa học, đồng thời là một nghệ thuật, là một vấn đề mới mẻ và phức tạp. Chúng ta không thể ngay từ đầu hoặc trong một lúc hiểu biết đầy đủ, làm đúng mọi việc. Do đó, trong quá trình đổi mới, phải thực sự cầu thị luôn luôn đi sát thực tế, sát quần chúng, kịp thời phát hiện cái mới, ủng hộ cái đúng, sửa chữa cái sai, chống bảo thủ trì trệ. Phải có thái độ kiên quyết đối với các vấn đề thuộc về mục tiêu, nguyên tắc; đồng thời linh hoạt mềm dẻo trong phương tiện và hình thức cụ thể.

Quản lý kinh tế tuy chưa phải là « chìa khóa vàng » mở được mọi cửa, nhưng rõ ràng nó có tác dụng khai thông bế tắc, hiện thực hóa tiềm năng. Đổi mới được quản lý kinh tế nhất định chúng ta sẽ góp phần đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi khủng hoảng, đi dần vào thế ổn định và tiến lên.

«NEP» và sự vận dụng quan hệ hàng hóa — tiền tệ

CAO DUY HẠ *

NƯỚC Nga trước Cách mạng Tháng Mười, nền kinh tế còn lạc hậu so với nhiều nước phát triển ở phương Tây.

Tuy vậy, dưới chế độ Xa hoàng, kinh tế hàng hóa — tiền tệ đã tồn tại và hoạt động phổ biến trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, như Lê-nin đã chỉ ra trong tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*.

Cách mạng Tháng Mười thành công, nền chuyên chính vô sản vừa được thiết lập, chưa kịp thực hiện những nhiệm vụ mới của cách mạng ở thời kỳ quá độ thì cuộc can thiệp vũ trang của nước ngoài và nội chiến xảy ra. Các nước đế quốc không chỉ tấn công bằng quân sự mà còn bao vây kinh tế, tiếp tay cho bọn phản động bên trong chống lại cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình vô cùng hiểm nghèo cả về chính trị và kinh tế, để bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Mười, đánh thắng bọn đế quốc can thiệp và bọn phản động bên trong, tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng đi lên, chính quyền xô viết buộc phải thi hành « chính sách kinh tế cộng sản thời chiến ».

Sau khi nội chiến kết thúc, nền kinh tế nước Nga rơi vào tình trạng cực kỳ khó khăn. Như Lê-nin đánh giá : đó là cuộc khủng hoảng toàn diện chưa từng có, một tai họa hết sức nguy hiểm. So với năm 1913, sản lượng công nghiệp giảm đi 7 lần, năng suất lao động tụt xuống 4 lần, hàng loạt xí nghiệp công nghiệp phá sản, lực lượng công nhân trực tiếp sản xuất giảm đi 1/3. Tình hình nông nghiệp còn nghiêm trọng hơn. Nông dân bất bình với việc nhà nước trưng thu lương thực thừa, có nơi đã nổi ra biểu tình chống đối ; không ai thích thú với công việc đồng áng, do vậy diện tích gieo trồng cũng như sản lượng lương thực, thực phẩm giảm sút ghê gớm. Khẩu phần lương thực chỉ có 25 gam bánh mỳ/người/ngày và khẩu phần đường chỉ có 200 gam/người/tháng, nhưng trên thực tế nhà nước không có đủ lương thực, thực phẩm để cung cấp theo định lượng ấy.

Nguyên nhân tình trạng sa sút kinh tế trên đây chủ yếu do hậu quả chiến tranh kéo dài, nhưng cũng

* Cán bộ giảng dạy Học viện Nguyễn Ái Quốc

đo tác động của chính sách kinh tế cộng sản thời chiến — một chính sách chính quyền xô viết buộc phải thực hiện trong điều kiện lịch sử hiểm nghèo lúc đó. Lê-nin nói: « Trong một thành trì bị bao vây, người ta có thể và phải « chặn đứng » tất cả mọi sự trao đổi. Nhờ tinh thần dũng cảm phi thường của quần chúng, chúng ta đã chịu đựng được trong ba năm » (1). Dù sao chính sách kinh tế cộng sản thời chiến cũng đã giúp cho cách mạng tập trung được nhân lực, vật lực để đẩy lùi bọn đế quốc can thiệp và chiến thắng bọn phản động trong nước, giữ vững được chính quyền, bảo vệ được thành quả của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười.

Tuy nhiên, sau khi nội chiến kết thúc, đi vào xây dựng kinh tế thời bình, thì chính sách này trở nên lỗi thời và biến thành « vật cản », kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Cần phải có một chính sách mới phù hợp với nhiệm vụ mới của cách mạng. Và chính sách kinh tế mới (NEP) đã ra đời. Nội dung của NEP rất phong phú, trong đó một nội dung quan trọng là cho phép nông dân « tự do trao đổi sản phẩm thừa » sau khi đã nộp thuế nông nghiệp, cũng có nghĩa: phải phục hồi quan hệ hàng hóa — tiền tệ, thực hiện các quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với nông dân, công nghiệp với nông nghiệp.

Lê-nin đã phân tích sâu sắc thực trạng kinh tế nước Nga, tâm trạng và mong muốn của những người sản xuất, đặc biệt là nông dân, sau nội chiến. Người đã nêu rõ nông dân đang đòi hỏi gì ở nhà nước chuyên chính vô sản và giai cấp vô sản, và Người khẳng định: « ... phải tổ chức việc trao đổi những sản phẩm công nghiệp cần thiết cho nông dân, để lấy lúa mì của nông dân. Chỉ có chính sách lương thực ấy mới phù hợp với những nhiệm vụ của giai cấp vô sản,

chỉ có chính sách đó mới có thể cũng có được cơ sở của chủ nghĩa xã hội và đưa chủ nghĩa xã hội đến thắng lợi hoàn toàn » (2). Đó là « chính sách đáng mong muốn nhất, « đúng » nhất » (3). Vì vậy, phải có tự do trao đổi, phải có quan hệ hàng hóa — tiền tệ, phải có thương nghiệp.

Lê-nin còn chỉ rõ, không nên chặn đứng mọi sự phát triển của những hình thức trao đổi không phải quốc doanh (4), tức là những hình thức trao đổi tư bản tư nhân, hợp tác xã và tư bản nhà nước... Làm như vậy là đại đột và tự sát. « Đại đột, vì về phương diện kinh tế, chính sách ấy là không thể nào thực hiện được; tự sát, vì những đảng nào định thi hành một chính sách như thế, nhất định sẽ bị phá sản » (5).

Tóm lại, với việc phục hồi quan hệ hàng hóa — tiền tệ, thực hiện các quan hệ kinh tế giữa nhà nước với nông dân, công nghiệp với nông nghiệp... NEP đã đáp ứng kịp thời những đòi hỏi của sản xuất, lòng mong muốn và lợi ích kinh tế hợp lý của nông dân và những người sản xuất khác ở nước Nga sau nội chiến cách mạng. Nhờ vậy, sản xuất đã phát triển nhanh chóng. Chỉ trong vòng 5 năm, từ 1921 đến 1925, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và một số ngành khác đã đạt mức trước chiến tranh. Đặc biệt, lương thực và thực phẩm tăng nhanh, đời sống nông dân và công nhân được cải thiện, nạn đói bị đẩy lùi. Nền kinh tế quốc dân không chỉ thoát khỏi tình trạng khủng hoảng mà còn tạo được thế đi lên; nhiều mặt tiêu cực trong xã hội được khắc phục nhanh chóng.

-
- (1) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nhà Tiền học Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 278
 (2) Sách đã dẫn, tr. 265
 (3) Sách đã dẫn, tr. 267
 (4) Xem Sách đã dẫn, tr. 267
 (5) Sách đã dẫn, tr. 267

Những bài học phản diện rút ra từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong mấy chục năm qua chứng tỏ rằng NEP với nội dung khôi phục và phát triển quan hệ hàng hóa—tiền tệ nói trên, không chỉ có ý nghĩa nhất thời đối với nước Nga hồi đó mà còn có ý nghĩa lâu dài đối với tất cả các nước xác định cho mình con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đối với nước ta hiện nay, NEP được coi như kim chỉ nam cho những chủ trương và chính sách đổi mới trong lĩnh vực sử dụng quan hệ hàng hóa—tiền tệ; nó giúp ích soi sáng cả về lý luận và thực tiễn cho những bước đi cụ thể của chúng ta.



Từ Đại hội V và đặc biệt là từ Đại hội VI của Đảng đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã có những gì đổi mới trong lĩnh vực sử dụng quan hệ hàng hóa—tiền tệ? Ở đây chỉ xin nêu một số chủ trương lớn mới về mặt định hình cũng như về mặt định tính nền kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta, những chủ trương đã thu được những kết quả bước đầu trong 2 năm qua.

1. Duy trì và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ.

Có thể nói chủ trương này rút ra từ kinh nghiệm phục hồi và sử dụng quan hệ hàng hóa—tiền tệ ở Liên xô sau nội chiến và cả trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm đó khiến ta phải xác định rõ ràng và cụ thể hơn về mục tiêu phát triển nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ. Không thể chỉ nói chung chung là phát triển một nền sản xuất lớn,

giàu và mạnh, mà phải nói rõ là phát triển một nền kinh tế hàng hóa với cơ cấu nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính điều đó giúp ta suy nghĩ đúng đắn hơn, chi tiết hơn về những chính sách kinh tế cụ thể phục vụ cho mục tiêu phát triển sản xuất và tiêu dùng trong 2 năm qua và những năm tới.

Quan hệ hàng hóa—tiền tệ là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của sản xuất hàng hóa. Do vậy, muốn đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa, không thể không sử dụng quan hệ hàng hóa—tiền tệ để thực hiện các mối quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với nông dân, giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa các thành phần kinh tế với nhau. Đảng và Nhà nước ta đã quyết tâm xóa bỏ cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp, chuyển sang thực hiện cơ chế quản lý hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, lấy quan hệ hàng hóa—tiền tệ làm hình thức phổ biến để thực hiện các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Hoạt động thương nghiệp từ hình thức hành chính kinh tế—một công cụ phân phối sản phẩm thuần túy theo kiểu chia đều—đã chuyển sang hình thức kinh doanh và hạch toán độc lập, thực sự làm « cầu nối » giữa sản xuất với sản xuất và sản xuất với tiêu dùng xã hội, nhằm phát huy đầy đủ vai trò đòn bẩy của quy luật giá trị và chính sách giá cả, kích thích sản xuất hàng hóa phát triển, mở rộng và đảm bảo lưu thông hàng hóa thông suốt trong cả nước. Thương nghiệp có hoạt động theo đúng nghĩa kinh doanh kết hợp với phục vụ và hạch toán độc lập, thì mới tạo điều kiện cho quan hệ hàng hóa—tiền tệ phát huy đầy đủ tác dụng tích cực đối với sản xuất và đời sống.

Lê-nin căn dặn không được coi thường hoạt động của thương nghiệp, kể cả thương nghiệp ngoài quốc

doanh. Người nói: « Chúng ta đừng để bị chi phối bởi cái « chủ nghĩa xã hội tinh cảm », hay bởi cái tâm trạng gia trưởng, kiêu Nga cổ, kiêu nửa lãnh chúa, nửa nông dân coi khinh thương nghiệp một cách vô lý » (6). Trong tình hình nước Nga sau nội chiến, nếu nhà nước chuyển « hình vô sản » năm được hàng hóa dù không nhiều, và đưa được hàng hóa đó vào lưu thông, thì nhà nước đó, ngoài quyền lực chính trị, đã có thêm quyền lực kinh tế để thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế. Bởi vì, một khi sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp được trao đổi với nhau dưới hình thức mua bán cũng có nghĩa là nông dân thỏa mãn được nhu cầu của họ về hàng công nghiệp, còn nhà nước thì có lúa mì và thực phẩm trong tay để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân thành thị và công nhân. Động lực lợi ích trên đây sẽ thúc đẩy sản xuất cả trong nông nghiệp lẫn trong công nghiệp phát triển, quỹ hàng hóa cung cấp cho xã hội do đó sẽ ngày càng tăng, đời sống nông dân và công nhân được cải thiện, và như vậy chắc chắn chính quyền trong tay giai cấp vô sản sẽ ngày càng được củng cố.

Nhìn lại nền kinh tế nước ta hai năm qua với những kết quả do bước đầu sử dụng hợp lý quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong một số lĩnh vực đem lại, chúng ta có thể khẳng định: chủ trương duy trì và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ ở nước ta là đúng đắn.

2. Xây dựng một thị trường xã hội thống nhất trong đó có nhiều lực lượng kinh tế cùng tham gia (thay cho quan điểm hai thị trường trước đây).

Quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần đòi hỏi phải có một thị trường xã hội thống nhất, đó là một thực tế

khách quan. Các lực lượng kinh tế khác nhau tham gia thị trường đều có những vị trí nhất định trong nền kinh tế quốc dân, do đó họ có quyền bình đẳng trong quan hệ trao đổi trên cơ sở pháp luật nhà nước quy định.

3. Xóa bỏ cơ chế hai giá, thực hiện cơ chế một giá thống nhất đối với hàng hóa vật tư và hàng hóa tiêu dùng cá nhân, đáp ứng yêu cầu của quy luật giá trị trong trao đổi mua bán.

Thực tế cho thấy, cơ chế hai giá tạo kẽ hở cho kinh tế tư nhân làm giàu nhanh chóng và cho bọn làm ăn phi pháp dễ dàng móc túi Nhà nước. Với cơ chế hai giá, kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể càng tham gia nhiều vào guồng máy lưu thông thì càng nhanh chóng bị bóp chết.

Vì vậy, thực hiện cơ chế một giá đối với tất cả các thành phần kinh tế là theo đúng quy luật của quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong đời sống xã hội hằng ngày. Nó sẽ lấp kín được kẽ hở và loại trừ được những tiêu cực nói trên.

4. Cho phép cạnh tranh và mở rộng liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Cạnh tranh là quy luật vốn có của sản xuất và lưu thông hàng hóa; cấm cạnh tranh là thủ tiêu mất một động lực thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển cả về bề rộng lẫn bề sâu. Cạnh tranh thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển từ thấp đến cao, từ đơn điệu đến phong phú. Chủ trương cho phép tiến hành cạnh tranh lành mạnh giữa các đơn vị kinh tế là phù hợp với đặc điểm kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay. Cạnh tranh đồng luật còn bổ sung cho sự hoàn thiện các quan hệ hợp tác và liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế trong sản xuất và lưu thông.

(6) V.I. Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.44, tr. 282

5. Xây dựng chính sách tài chính quốc gia, xóa bỏ tình trạng chi ngân sách bù lỗ cho các xí nghiệp sản xuất kinh doanh. Thay đổi cơ chế hoạt động của ngân hàng; tách riêng ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh và tín dụng hoạt động theo cơ chế kinh doanh và thực hiện chế độ hạch toán kinh tế. Thành lập kho bạc nhà nước để quản lý quỹ ngân sách; các quỹ dự trữ tài chính của nhà nước, quỹ ngoại tệ tập trung của nhà nước; kho bạc không làm chức năng kinh doanh tiền tệ.

Trong nền kinh tế hàng hóa, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải thực hiện hạch toán kinh tế, lấy thu bù chi, đảm bảo có lãi hợp lý. Việc bù lỗ tràn lan bằng chi ngân sách cho các xí nghiệp kinh tế quốc doanh và việc nhà nước bán rẻ mua rẻ vật tư, sản phẩm đối với các xí nghiệp kinh tế tập thể đã đưa đến tình trạng lãi giả, lỗ thật trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, trái với yêu cầu của quy luật quan hệ hàng hóa—tiền tệ và thủ tiêu vai trò đòn bẩy của hạch toán kinh tế đối với sản xuất, kinh doanh. Quản lý theo cơ chế hành chính quan liêu bao cấp và bù lỗ tràn lan thì thực chất không có sản xuất hàng hóa và quan hệ hàng hóa—tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân. Nếu thế sản xuất và đời sống ở nước ta sẽ khó tránh khỏi tình trạng hoặc dậm chân tại chỗ

hoặc tụt lùi dần như hàng chục năm qua.

Từ sau Đại hội VI của Đảng và nhất là từ sau Hội nghị lần thứ 6 của BCHTW Đảng (khóa VI) đến nay, cùng với việc tích cực xóa bỏ cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp, sự bù lỗ bằng chi ngân sách đã được xóa bỏ. Ngân hàng phục vụ nhu cầu vốn cho các xí nghiệp sản xuất kinh doanh cũng tuân theo yêu cầu của quy luật quan hệ hàng hóa—tiền tệ và hạch toán kinh tế: vay vốn kinh doanh phải trả lãi thỏa đáng; kinh doanh mà không đủ để trả lãi thì ngân hàng cắt việc cung cấp vốn cho xí nghiệp kinh doanh; vay quá định mức phải trả lãi cao hơn. Đó là những quan hệ song phẳng giữa ngân hàng và các xí nghiệp sản xuất kinh doanh, phù hợp với quy luật đời thường của các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế hàng hóa.

Việc sử dụng quan hệ hàng hóa—tiền tệ ở nước ta từ sau Đại hội VI đến nay đã đạt được một số kết quả, nhưng đó mới chỉ là bước đầu. Chúng ta chưa tích lũy được nhiều kinh nghiệm, còn đang trong quá trình vừa làm vừa học; đội ngũ cán bộ quản lý ở nước ta chưa thành thạo trong việc vận dụng quan hệ hàng hóa—tiền tệ. Chắc chắn rằng trong quá trình đi lên, chúng ta sẽ tích lũy được thêm kinh nghiệm để sử dụng quan hệ hàng hóa—tiền tệ ngày càng có hiệu quả hơn.

Phương hướng phát triển ngoại thương Việt nam từ nay đến năm 2000

NGUYỄN THẾ UẨN *

Kể từ ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, chúng ta vẫn chưa có một chiến lược kinh tế đối ngoại; đó là một sự trì trệ phải trả giá đắt. Do chưa có một chiến lược ngoại thương phù hợp định hướng cho các hoạt động ngoại thương trong cả nước, nên trong lĩnh vực ngoại thương không tránh khỏi những rối loạn.

Thứ nhất, do chưa có chiến lược ngoại thương dài hạn làm kim chỉ nam, nên các chính sách và biện pháp đề ra trong lĩnh vực này thường chấp vã và bị động.

Từ 1975, đặc biệt từ 1980, Nhà nước ta đã đề ra hàng loạt chủ trương, chính sách để phát triển ngoại thương, nhưng chưa có chủ trương, chính sách nào làm thay đổi được về cơ bản cục diện ngoại thương, nghĩa là sử dụng được các nguồn xuất, nhập khẩu một cách có hiệu quả nhất cho việc cải tiến cơ cấu, phát triển sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu, tăng năng suất lao động xã hội, đáp ứng ngày

càng tốt nhu cầu nội tiêu và tăng xuất khẩu.

Cho đến nay, cả hai mặt nội tiêu và ngoại tiêu vẫn bấp bênh và bị động, bởi vì chúng ta chưa có một chính sách bảo hộ và phát triển sản xuất có định hướng và định lượng rõ rệt.

Thứ hai, hệ thống quản lý ngoại thương ở tầm vĩ mô tuy đã có những thay đổi nhưng vẫn còn kém hiệu lực, bởi vì các chủ trương, chính sách của nhà nước trong lĩnh vực này còn chấp vã, tùy tiện, nhiều khe hở; kỷ cương của bộ máy nhà nước trong điều hành các hoạt động xuất nhập khẩu chưa nghiêm; tính cục bộ, địa phương trong ngoại thương còn nghiêm trọng.

Trong điều kiện chưa có một chiến lược ngoại thương và chưa có một cơ sở tài chính, tiền tệ và pháp chế đủ mạnh để nhà nước có thể điều hành toàn bộ các hoạt động ngoại thương của cả nước theo một hướng thống nhất, việc mở rộng quyền tự chủ xuất

* Phó tiến sĩ kinh tế học

nhập khẩu cho các ngành, các địa phương và cơ sở càng gây thêm tình trạng mạnh ai nấy xoay xở, chạy theo hướng tự phát của thị trường. Và hậu quả là sản xuất và đời sống của người lao động càng khó khăn hơn.

Hiện nay, ngành ngoại thương nước ta nói chung, đang gặp nhiều khó khăn về sản xuất, về thị trường, về thanh toán đối ngoại cũng như đối nội. Tiến hành xuất nhập khẩu bằng con đường tranh mua, tranh bán, kiếm lợi nhuận chênh lệch giá bằng bất kỳ giá nào, sẽ làm cho các hoạt động ngoại thương đã khó khăn càng khó khăn hơn. Nếu không xác định rõ phương hướng phát triển ngoại thương cho cả một thời kỳ nhất định để có thể sử dụng tập trung các khả năng hiện thực của đất nước vào đấy, thì khó có thể khắc phục nhanh chóng và có kết quả tình trạng nói trên.

Thực tiễn nước ta nhiều năm qua cho thấy: -

- Các hoạt động kinh tế đối ngoại của ta chủ yếu còn ở dạng trao đổi ngoại thương. Ngoại thương vẫn có một vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Đặc biệt là ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, các hoạt động ngoại thương không chỉ giúp ta tranh thủ vốn - kỹ thuật và các quy trình công nghệ từ bên ngoài, mà còn tạo điều kiện cho ta tiếp cận nhanh chóng trào lưu kinh tế thế giới. Vấn đề này rất hệ trọng, bởi vì trong thời đại ngày nay, khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão, chậm tiếp cận trào lưu kinh tế thế giới có nghĩa là bị đào thải.

- Sản xuất nông nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp ở nước ta vẫn là mặt trận hàng đầu. Năm 1987, lao động nông nghiệp ở ta chiếm 72,6% lực lượng lao động cả nước (*). Điều đó có ý nghĩa không chỉ đối với thị trường trong nước mà cả đối với xuất khẩu.

Hiện nay, đầu tư cho nông nghiệp, đặc biệt là đầu tư mở rộng sản xuất nông sản xuất khẩu, còn bị hạn chế. Đầu tư cho nông nghiệp năm 1986 chỉ bằng 55% đầu tư cho công nghiệp (**), trong lúc đó nông sản (kể cả thủy sản và một số lâm sản) vẫn là hàng xuất khẩu thuận lợi nhất. Nó có thể xuất sang các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa dễ dàng hơn so với các loại hàng khác. Nếu có chính sách đầu tư đúng, có biện pháp bảo hộ và phát triển sản xuất và thị trường trong nước thích hợp thì có thể phát triển nhanh nông sản làm nguồn xuất khẩu chủ yếu trong giai đoạn hiện nay

- Công nghiệp nước ta còn non trẻ, hiệu quả sản xuất thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Vì vậy, công nghiệp xuất khẩu chưa phải thế mạnh trong xuất khẩu của ta.

Công nghiệp hóa ở ta phải lấy việc phục vụ nông nghiệp mà đi lên. Vì có phát triển sản xuất nông nghiệp mới có thể khai thác vốn tự có ở trong nước để đầu tư cho công nghiệp, bảo đảm nguồn nguyên liệu cho công nghiệp - đặc biệt là công nghiệp chế biến - và tạo khả năng tiêu thụ lớn cho công nghiệp phát triển trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ. Ở đây, chính sách bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước có ý nghĩa quyết định.

Qua thực nghiệm nhiều năm, gia công xuất khẩu đã trở thành một hình thức xuất khẩu công nghiệp thích hợp với điều kiện nước ta hiện nay (thiếu vốn và thiếu thị trường). Ngoài ra, xuất khẩu lao động công nghiệp qua các nước, cũng đã trở thành một nguồn thu ngoại tệ lớn cho đất nước. Nếu có chính sách đầu tư và đãi ngộ đúng thì sẽ thúc đẩy xuất khẩu lao động.

(*) Niên giám thống kê năm 1988

(**) Niên giám thống kê năm 1987

— « Xuất ít, nhập nhiều », là hiện tượng có tính quy luật ở một nước kinh tế lạc hậu muốn chuyển lên sản xuất công nghiệp hiện đại trong điều kiện hiện nay. Mô hình « nhập trước, xuất sau » là mô hình thích hợp của chặng đường đầu thời kỳ quá độ. Trong đó nhập khẩu bằng vay nợ nước ngoài chiếm một tỷ trọng đáng kể. Ở nước ta trong nhiều năm qua tỷ trọng đó bình quân khoảng 60% — 70% tổng nhập khẩu.

Xuất phát từ những lập luận trên đây, quan điểm kinh tế đối ngoại của Việt nam trong giai đoạn này nên như thế nào?

Trong lúc tiếp tục mở rộng quyền tự chủ sản xuất và kinh doanh trong một nền kinh tế nhiều thành phần, nhà nước phải quản lý tập trung toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại để có thể vừa bảo hộ hàng hóa trong nước, vừa phát triển sản xuất trong nước, theo phương hướng và kế hoạch đã xác định. Về sản xuất, có thể chấp nhận hình thức sản xuất nhỏ, nhưng kinh doanh thì phải áp dụng hình thức kinh doanh lớn nhằm thu hút nguồn vốn lớn và tạo thị trường tiêu thụ lớn và ổn định cho sản xuất (tất nhiên phải có chính sách tiêu dùng hướng nội).

Mở cửa và bảo hộ là hai mặt đối lập có quan hệ biện chứng. Một quan điểm kinh tế đối ngoại đúng đắn phải là sự kết hợp hài hòa và hiện thực giữa hai mặt đối lập trên phù hợp với điều kiện và bước đi của đất nước. Hiện nay đối với nền kinh tế nước ta, vấn đề bảo hộ cho sự phát triển sản xuất, đặc biệt là sản xuất công nghiệp, có ý nghĩa rất quan trọng

Những kiến nghị về phương hướng phát triển ngoại thương Việt nam từ nay đến năm 2000.

Khó khăn của đất nước ta là khó khăn lâu dài, thể hiện tập trung ở mấy điểm sau đây:

1— Nạn khan hiếm vốn, đặc biệt là vốn ngoại tệ, ngày càng gay gắt. Do khả năng trả nợ kém, cho nên việc vay thêm vốn nước ngoài, đặc biệt là vốn dài hạn của chính phủ các nước, của các tổ chức tài chính và tiền tệ quốc tế, v.v. rất khó khăn. Nguồn vốn dài hạn vay của nước ngoài dễ đầu tư ban đầu cho nền kinh tế quốc dân sẽ bị hạn chế.

2— Nạn thiếu việc làm cho hàng triệu lao động trong nước đã và đang là vấn đề gay gắt không chỉ về mặt kinh tế mà cả về mặt xã hội.

3— Cơ cấu sản xuất nói chung chưa được định hình rõ rệt. Đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, năng suất thấp, chất lượng xấu, giá thành cao, khả năng cạnh tranh kém không những đối với ngoại tiêu mà cả đối với nội tiêu.

4— Lĩnh vực phân phối lưu thông vẫn còn nhiều rối ren.

5— Hệ thống tài chính — tiền tệ bị động và bất lực kéo dài; ngân sách nhà nước tiếp tục bội chi; thanh toán quốc tế và trong nước đều nghịch sai nghiêm trọng.

6— Cơ chế quản lý kinh tế — xã hội của nhà nước kém hiệu lực, chính sách kinh tế nói chung không ổn định và có nhiều khe hở; luật pháp không đồng bộ và việc thi hành luật không nghiêm; các cơ sở vật chất (tài chính — tiền tệ — dự trữ quốc gia v.v.) của nhà nước còn yếu; bộ máy điều hành chồng chéo, dậm đạp nhau và thiếu kỷ cương.

Những vấn đề nêu trên là những khó khăn rất to lớn. Muốn khắc phục phải có thời gian, có thể mất hàng chục năm với những biện pháp tổng hợp kinh tế — hành chính kiên trì và triệt để, trong đó con người là nhân tố quyết định nhất.

Mặc dù chưa có một chiến lược kinh tế — xã hội chính thức cho đến năm 2000, nhưng với những điều

kiện và khả năng thực tế của đất nước đã được kiểm nghiệm trong nhiều năm qua, chúng ta có thể khẳng định: chỉ có phát triển nhanh chóng sản xuất nông nghiệp cả về chiều rộng và chiều sâu mới tạo được điều kiện vật chất tự có cho việc chuyển một cách vững chắc và có hiệu quả sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn.

Song song với việc mở rộng và hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, chúng ta cần tích cực đầu tư cho những ngành sản xuất tiêu, thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ có liên quan đến việc bảo đảm những nhu cầu tiêu dùng thiết yếu và rộng rãi của nhân dân. Phát triển sản xuất ở các ngành này, thực chất là đề thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, bởi vì chỉ có đủ hàng công nghiệp để có thể trao đổi ngang giá với hàng nông sản, chúng ta mới thúc đẩy được sản xuất nông nghiệp.

Đối với công nghiệp nặng, phải đầu tư có chọn lọc về đối tượng, quy mô và tốc độ, chú ý một số ngành then chốt như năng lượng, cơ khí, hóa chất và khai khoáng. Công nghiệp phải có bước đi thích hợp để có thể nhanh chóng phát huy tác dụng phục vụ cho phát triển nông nghiệp và công nghiệp tiêu dùng. Trước mắt, phải khẩn trương đầu tư cho việc cải tạo và nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải cũng như thông tin liên lạc đủ đáp ứng cho kế hoạch trước mắt và gối đầu cho các kế hoạch tiếp sau.

Cần chú ý thích đáng các loại hình dịch vụ như vận tải, thông tin liên lạc, du lịch, y tế, v.v. để phục vụ tốt cho sản xuất và đời sống trong nước cũng như xuất khẩu.

Căn cứ vào những mục tiêu trên phương hướng phát triển ngoại thương đến năm 2000 có thể hoạch định như sau:

1— Trong thập kỷ tới (1990 — 2000), trong cơ cấu xuất khẩu của nước ta,

hàng nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm vị trí chủ đạo, là những mặt hàng truyền thống có khả năng phát triển nhanh và tương đối có hiệu quả so với các mặt hàng khác. Sau đó đến hàng tiêu, thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ, dùng nguyên liệu trong nước hay nhập gia công xuất khẩu.

Hàng công nghiệp cơ khí và khai khoáng chưa thể phát triển nhanh, vì năng lực sản xuất còn nhỏ bé, vốn đầu tư xây dựng bị hạn chế và thời gian xây dựng tương đối kéo dài. Trong 5—10 năm tới, những mặt hàng nói trên chưa có nhiều đề xuất khẩu.

Về sản phẩm trồng trọt, nên coi trọng những mặt hàng truyền thống như gạo, ngô, lạc, đậu tương, mía, dứa, dừa, cà phê, chè, cao su, đay, gỗ làm giấy, v.v.

Về sản phẩm chăn nuôi, nên chú ý lợn, bò, gia cầm, cá nước ngọt, tôm và các loại đặc sản khác.

Về tiêu, thủ công nghiệp, cần chú ý các mặt hàng mỹ nghệ như đồ sơn mài, nạm bạc, đồ trang sức và các loại hàng tiêu dùng thông dụng khác như hàng thêu ren, chiếu cói, mây tre, gốm sứ, đồ gỗ, v.v.

Về công nghiệp nhẹ, cần chú ý hàng may mặc, giày dép, đồ da, nước khoáng, giấy, bột giặt, v.v.

Về công nghiệp nặng và khai khoáng, cần chú ý dành một phần sản phẩm thích đáng để xuất khẩu như dầu thô, than gầy, thiếc, crô-mít, a-pa-tit, đá quý v.v. Tỷ trọng xuất khẩu nguyên liệu có thể giảm dần theo tốc độ phát triển công nghiệp chế biến trong nước.

Để có thể thực hiện phương hướng xuất khẩu nói trên, nhà nước cần có kế hoạch cụ thể và các chính sách thích ứng:

Đối với nông nghiệp, cần bảo đảm tiêu thụ ổn định cho người sản xuất trong bất kỳ tình huống nào, tránh tình trạng sản xuất ra không ai tiêu

thụ. Để làm được việc đó, nhà nước cần kết hợp hai mặt nội tiêu và ngoại tiêu một cách chặt chẽ, để có thể hỗ trợ cho nhau. Đồng thời, phải có quỹ dự phòng nông nghiệp để có thể giúp đỡ cho người sản xuất lúc cần thiết.

Ngoài ra, nhà nước cần đầu tư mạnh cho những cơ sở hạ tầng và nhà máy có liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, như kho tàng, cầu cảng chuyên dụng, các nhà máy sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, các trại giống cây con, các xí nghiệp chế biến nông sản quan trọng. Cần có bước đi thích đáng trong việc nâng tỷ trọng những mặt hàng nông sản chế biến lên nhanh trong xuất khẩu. Từ năm 1995 đến năm 2000, tỷ trọng những mặt hàng nông sản chế biến, đặc biệt là những mặt hàng lâm sản, cây công nghiệp dài ngày, phải chiếm khoảng từ 1/2 đến 2/3 nông sản xuất khẩu. Đối với tiểu, thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ, cần có chính sách khuyến khích thích đáng việc cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa mặt hàng và tăng cường chất lượng hàng. đương nhiên, phải có biện pháp bảo vệ thị trường trong nước trước hàng ngoại ồ ạt tràn vào. Nếu không có chính sách bảo hộ thì sản xuất tiểu, thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ sẽ bị đình đốn, và nội tiêu cũng bị ảnh hưởng.

Đối với công nghiệp nặng và khai khoáng, cần chú ý chính sách nội - ngoại tiêu, để phân định hạn ngạch xuất khẩu rõ ràng. Tăng thêm phần cơ khí sửa chữa để làm dịch vụ sửa chữa các loại tàu biển cho bên ngoài đồng thời phục vụ cho việc sửa chữa, tăng tuổi thọ các thiết bị, máy móc nhập, cũng có nghĩa là hạn chế nhập khẩu. Ở đây, nhà nước cần có chính sách đầu tư đúng, để có thể khai thác các dịch vụ này.

Ngoài ra, nên phát triển việc nhận thầu xây dựng nhà ở, đường sá và các công trình công cộng cho nước ngoài, tiếp tục xuất khẩu lao động kỹ

thuật, chuyên gia, thủy thủ; đẩy mạnh công tác du lịch, cung ứng tàu biển và sân bay, mở rộng các cơ sở sửa chữa tàu biển cho nước ngoài, v.v.

2 - Trong thập kỷ tới (1990-2000), nhập khẩu còn giữ một vai trò rất quan trọng trong xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Do xuất khẩu có hạn, ta còn phải áp dụng mô hình « nhập trước, xuất sau ». « Nhập trước » bằng con đường vay nợ nước ngoài để phát triển sản xuất phục vụ cho quốc kế dân sinh và tăng cường xuất khẩu. « Xuất sau » là để hoàn trả nợ nhập trước đến hạn và bảo đảm mở rộng nhập khẩu. Với mô hình này, nhập khẩu sẽ đóng vai trò một nguồn tích lũy ban đầu, một yếu tố sản xuất trực tiếp, một khả năng cân đối không thể thiếu được của nền kinh tế quốc dân.

Nhập khẩu còn có nhiệm vụ góp phần đắc lực trong xây dựng và cải tạo cơ cấu nền kinh tế quốc dân nước ta. Để phát huy được tác dụng của nhập khẩu, nhà nước cần quản lý toàn bộ nhập khẩu của nước ta theo một kế hoạch thống nhất với những mục tiêu xác định. Hiệu quả cơ bản của nhập khẩu là hiệu quả sản xuất, bởi vì sản xuất có hiệu quả thì mới có khả năng xuất sau để cân đối với nhập trước.

Để phục vụ chương trình phát triển kinh tế dài hạn đến năm 2000, nhập khẩu cần đáp ứng các mục tiêu có chọn lọc sau:

- Xây dựng và cải tạo cơ sở hạ tầng của nền kinh tế quốc dân. Trước hết là từng bước hiện đại hóa đường sắt và đường bộ Bắc - Nam; tổ chức hệ thống tàu vận tải ven biển, xây dựng các cầu cảng, kho tàng, sân ga thích ứng, đủ khả năng lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu thụ trong cả nước.

- Bảo đảm xây dựng cơ bản trong các ngành năng lượng, cơ khí, hóa

(Xem tiếp trang 70)

HẢI HƯNG TẠO THỂ ĐI LÊN

PHẠM VĂN THỌ *



HƯC hiện nghị quyết Đại hội VI của Đảng, trong những năm qua cùng với cả nước, cán bộ và nhân dân tỉnh Hải Hưng chúng tôi đã tích cực thực hiện đổi mới, thay đổi cách nghĩ, cách làm, tìm tòi những biện pháp mới để đạt hiệu quả cao trong hoạt động kinh tế-xã hội. Đến nay, tuy khó khăn vẫn còn tồn tại, nhưng nhìn chung tình hình bước đầu đã có chuyển biến tốt, sự nghiệp đổi mới đã đạt những thành tựu đầu tiên đáng khích lệ. Cơ cấu sản xuất từng bước được hình thành hợp lý, mục tiêu sản xuất đã được đề ra cụ thể, cơ chế quản lý tương đối sát hợp và năng động, các chính sách xã hội đã được thực hiện tốt hơn, con người được quan tâm hơn và niềm tin đang trở lại, thể đi lên đã bắt đầu được hình thành.

Trong quá trình tạo được tình hình nói trên, đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Hưng đã kinh qua những thử thách nghiêm trọng và đã kiên trì phấn đấu trên nhiều mặt.

Kiên quyết thoát ra khỏi cơ chế bao cấp

Ngay từ năm 1985, khi có chủ trương bỏ giá vào lương, đưa lương vào giá thành sản phẩm, xóa bỏ bao

cấp, đẩy mạnh hạch toán kinh doanh... tỉnh chúng tôi đã thực hiện chủ trương này một cách triệt để. Trong tình hình giá cả diễn biến hết sức phức tạp, tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống, chúng tôi vẫn quyết tâm theo hướng đưa đủ chi phí vào giá thành sản phẩm. Tất nhiên, trong giai đoạn đầu khi giá thành cao hơn giá bán lẻ trên thị trường, các cơ sở sản xuất gặp không ít khó khăn. Nhưng thông qua việc trực tiếp cọ xát với thị trường, các cơ sở sản xuất đã rút ra được những kinh nghiệm bổ ích đầu tiên và đã buộc phải tính toán, buộc phải tìm cách hạ giá thành sản phẩm, buộc phải tìm thị trường để tiêu thụ. Tỉnh chúng tôi kiên trì và tích cực thực hiện điều này trong nhiều năm, vì vậy khi cả nước đồng loạt làm thì chúng tôi đã có cơ sở và kinh nghiệm để làm có kết quả.

Chúng tôi nhận rõ rằng, trước hết, đây là một cuộc đấu tranh trong tư tưởng, trong nhận thức. Nếu tư tưởng chưa thông, nhận thức chưa thấu đáo thì khi thực hiện khó mà đạt được kết quả khả quan. Chia tay với bao cấp, nghĩa là phải từ bỏ đặc quyền, đặc lợi, từ bỏ những hưởng thụ không

* Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng

chính đáng. Phải nói ngay rằng trong thời kỳ bao cấp, rất nhiều người được hưởng những khoản lợi không phải do họ làm ra. Điều này gây hậu quả xấu đối với tư tưởng, tình cảm của nhân dân, làm cho nhân dân nghi ngờ, thiếu tin tưởng vào bộ máy của đảng và nhà nước.

Chúng tôi nhận thức rằng việc thực hiện cơ chế khoán trong sản xuất nông nghiệp là nhằm xóa bỏ bao cấp, thực hiện hạch toán kinh doanh. Khi người nông dân làm chủ diện tích ruộng khoán, họ thấy ngay là quyền lợi của họ phụ thuộc vào chính họ, họ chủ động hơn, có trách nhiệm hơn, làm ăn sáng tạo, năng động và chu đáo hơn, do đó đạt được hiệu quả cao hơn. Khi người nông dân có thu nhập cao, họ hoàn thành tốt các nghĩa vụ đối với nhà nước. Cơ chế khoán cũng là động lực thúc đẩy nông dân lựa chọn cơ cấu cây trồng hợp lý, thâm canh, tăng vụ, tận dụng đất đai. Thông qua việc mở rộng quỹ đất vòng hai, đầu thầu, đưa thêm diện tích lúa chiêm, lúa mùa vào sản xuất, diện tích hai vụ lúa chính ở Hải Hưng năm 1989 đạt 235 933 ha, tăng 1236 ha so với năm 1988. Có thể nói sản xuất nông nghiệp của Hải Hưng trong năm qua đã thu được thắng lợi tương đối toàn diện trên cả ba mặt: diện tích, năng suất và sản lượng. Năm 1989, Hải Hưng đạt sản lượng lương thực cao nhất từ trước đến nay là 984 492 tấn, trong đó thóc chiếm 869 781 tấn. Cùng với lương thực, các cây trồng khác như đậu, đậu tương, tỏi, ớt, dưa chuột, cà chua... đều tăng cả về diện tích và năng suất so với năm trước.

Nhờ có những chính sách về quản lý và sử dụng trâu bò gắn với «khoán 10» nên chăn nuôi gia đình được khuyến khích, do đó, dân gia súc, gia cầm tăng. Theo điều tra ngày 1-10-1989, đàn lợn có 562 127 con, sản lượng thịt hơi đạt khoảng 30 ngàn

tấn. Đàn trâu có 67 006 con, đàn bò 38 090 con, đàn gia cầm cũng tăng lên nhiều.

Năm 1989 Hải Hưng có 15 - 20 vạn tấn lương thực hàng hóa, khoảng 20 ngàn tấn thịt hàng hóa, hàng chục ngàn tấn rau, quả xuất khẩu được. Điều này thúc giục chúng tôi phải quan tâm đến vấn đề tiêu thụ, phải nghiên cứu và tìm kiếm thị trường

Về sản xuất công nghiệp, tỉnh chúng tôi không tránh khỏi lúng túng và va vấp trong chuyển đổi cơ chế quản lý, chuyển hẳn từ bao cấp sang hạch toán kinh doanh. Nhưng đây lại là con đường đích thực để phát triển sản xuất công nghiệp có hiệu quả về kinh tế - xã hội. Trước đây, chúng tôi chưa thật chú ý đến đặc điểm của tỉnh là nằm giữa hai thành phố lớn là Hà Nội và Hải Phòng, còn nặng tư tưởng khép kín nên đã đầu tư lớn vào một số ngành công nghiệp không đúng hướng như công nghiệp cơ khí-chế tạo. Sản phẩm của ngành công nghiệp này không thể cạnh tranh với sản phẩm của Hà Nội và Hải Phòng, do đó không thể phát triển được.

Chúng tôi đã xác định được những ngành công nghiệp phù hợp với khả năng và điều kiện của mình, đó là những ngành: chế biến nông sản, thực phẩm, lương thực, cơ khí sửa chữa, sản xuất nông cụ, sản xuất vật liệu xây dựng, các ngành tiểu thủ công nghiệp sử dụng nguyên liệu từ nông nghiệp như thảm đay, chiếu cói, thuộc da và công nghiệp gia công xuất khẩu.

Điều có ý nghĩa quan trọng là thông qua việc xóa bỏ bao cấp, chúng tôi đã làm quen và tiếp cận với nền sản xuất hàng hóa, chuyển sản xuất nông nghiệp - mặt trận hàng đầu của Hải Hưng - từ trạng thái tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa. Trong quá trình đó những tư tưởng bảo thủ, bình quân chủ nghĩa, hiện tượng lãng phí... được khắc phục, tập quán thâm canh được

thay đổi theo hướng thiết thực, hiệu quả hơn, tiến bộ khoa học - kỹ thuật được áp dụng nhanh chóng hơn, các biện pháp kinh tế được tôn trọng hơn.

Những dự án hình thành từ thực tế mới

Tỉnh chúng tôi bước vào năm 1990 tự tin hơn mặc dù biết rằng tình hình sẽ còn nhiều biến động; khó khăn, phức tạp còn nhiều. Nhưng nhận thức của cán bộ và nhân dân trong tỉnh đã được nâng lên một bước, niềm tin vào tương lai được củng cố bằng chính thực tế đang diễn ra hàng ngày trên đất Hải Hưng. Đời sống của đại bộ phận nhân dân đang từng bước được ổn định và phần nào đã được cải thiện. Bộ mặt nông thôn thay đổi nhanh chóng, chương trình «ngôi hóa» đang được thực hiện ở khắp mọi nơi, nơi thấp cũng đã đạt 50 - 60%, nơi cao trên 80%. Cơ sở vật chất ở nông thôn được tăng cường, những cụm sửa chữa cơ khí nhỏ được hình thành ở ngay làng, xã. Điều quan trọng là nhân dân đã nhập cuộc với cách làm ăn mới. Họ thấy rõ cái lợi của đổi mới và thấy rõ tương lai của họ phụ thuộc chủ yếu vào bàn tay, khối óc và khả năng lao động của chính mình. Cán bộ các cấp của tỉnh chúng tôi ý thức được rằng, muốn xây dựng tỉnh nhà thành tỉnh phát triển toàn diện, thì phải đoàn kết, gắn bó với nhau, khai thác hết thế mạnh của tỉnh, vươn ra xa liên kết làm ăn với các tỉnh bạn và cả với nước ngoài. Để làm được điều đó phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và ý thức tổ chức kỷ luật; dám nghĩ, dám làm và biết làm có hiệu quả.

Là một tỉnh thuộc vùng lúa của đồng bằng Bắc bộ, sản xuất nông nghiệp chiếm 75% giá trị tổng sản lượng công nông - nghiệp toàn tỉnh cho nên đối với Hải Hưng việc phát triển nông thôn có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, Ban chấp

hành đảng bộ tỉnh đã ra nghị quyết về phát triển toàn diện kinh tế nông thôn trong tỉnh.

Để phát triển đi lên từ nông nghiệp, dứt khoát phải có nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa. Đồng đất Hải Hưng cho phép mỗi năm có thể làm được ba vụ: chiêm, mùa và vụ đông. Hải Hưng đang phấn đấu để vụ chiêm có thể bảo đảm cơ bản lương thực dùng trong tỉnh, còn phần lớn lương thực vụ mùa và cây vụ đông dành cho xuất khẩu. Những vùng lúa cao sản chuyên trồng lúa xuất khẩu sắp hình thành sẽ cung cấp nguyên liệu cho nhà máy xay xát - chế biến gạo xuất khẩu sẽ được xây dựng trong năm 1990. Sẽ nâng diện tích vụ đông từ 35% lên 50 - 70%, trong đó chú trọng cây màu lương thực và một tập đoàn cây thực phẩm xuất khẩu như tỏi, ớt, dưa chuột, khoai tây, bắp cải, cà chua... Khai thác tốt các vùng cây công nghiệp như: cây đay ở các huyện Châu Giang, Kim thi, Phù tiền... với chỉ tiêu năm 1990 đạt 18 - 20 ngàn tấn đay; cây lạc ở các huyện Chí Linh, Châu Giang, Mỹ Văn với chỉ tiêu năm 1990 đạt 4 500 - 5000 tấn lạc củ; cây cói ở các huyện Nam Thanh, Kim môn năm 1990 với 3 500 - 4000 tấn cói chẻ. Khôi phục nghề trồng dâu nuôi tằm; đã có dự án liên kết với nước ngoài để biến nghề nuôi tằm dệt lụa thành một ngành xuất khẩu quan trọng.

Hải Hưng có khả năng đưa chăn nuôi phát triển thành một ngành sản xuất lớn. Phấn đấu năm 1990 đưa đàn lợn lên 60 vạn con, trâu 70 ngàn con, phát triển đàn vịt, ngỗng và chú trọng tận dụng diện tích ao hồ để nuôi cá, đặc biệt là cá giống, mỗi năm sản xuất khoảng 1 tỷ con.

Căn cứ vào tình hình cụ thể của tỉnh và đề công nghiệp gắn bó với nông nghiệp, hỗ trợ nhau phát triển, chúng tôi chủ trương tiếp tục mở rộng và hoàn chỉnh nhà máy chế biến đay,

nhà máy đông lạnh xuất khẩu, xây dựng mới xí nghiệp xay xát gạo xuất khẩu công suất 4-5 vạn tấn/năm. Tranh thủ vốn đầu tư của nước ngoài để xây dựng một số cơ sở công nghiệp có ý nghĩa thiết thực đối với sự phát triển kinh tế của Hải Hưng.

Công nghiệp nông thôn sẽ là một mảng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của Hải Hưng. Năm 1990 sẽ có khoảng 8-10 vạn lao động làm công nghiệp nông thôn từ các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất và sửa chữa nông cụ đến việc thêu ren, dệt thảm, làm hàng gia công xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng. Công nghiệp nông thôn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc phân công lại lao động, cải thiện, nâng cao mức sống vật chất cũng như tạo ra môi trường để trao đổi kỹ thuật, văn hóa và mở mang nhận thức của nhân dân.

Hoạt động dịch vụ là một khâu tất yếu của nền kinh tế hàng hóa và có triển vọng rất lớn trong điều kiện phát triển sản xuất hiện nay. Ngoài những trung tâm dịch vụ cung ứng vật tư-kỹ thuật, bảo vệ vật nuôi, cây trồng cho các cơ sở kinh tế quốc doanh, tập thể, tư nhân và gia đình, tỉnh chúng tôi sẽ mở những trung tâm dịch vụ tổng hợp nhằm phục vụ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Để củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng, trước mắt chúng tôi tập trung giải quyết vấn đề giao thông vận tải-bảo dưỡng và nâng cấp đường, phát triển phương tiện vận tải, và bảo đảm đưa điện về nông thôn, phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Tất cả những dự án này đều nảy sinh từ thực tế cuộc sống, xuất phát từ những đòi hỏi khách quan của tình hình phát triển kinh tế-xã hội của Hải Hưng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng theo tinh thần đổi mới, nhân dân toàn tỉnh đang tăng cường cố gắng, khai thác có hiệu quả tiềm năng trí tuệ và

tiềm năng thiên nhiên để biến những dự án này thành hiện thực.

Quan tâm đến mọi mặt của đời sống con người - mục tiêu của các chính sách xã hội

Trong những năm trước, do những khó khăn về kinh tế, tỉnh chúng tôi chưa quan tâm đúng mức đến việc ăn, ở, đi lại, chữa bệnh, học hành và giải trí của nhân dân. Lại có quan niệm không đúng cho rằng, đó là việc thứ yếu, chờ khi nào kinh tế phát triển tốt rồi mới giải quyết cũng được. Điều đó chứng tỏ chúng tôi chưa hiểu sâu sắc rằng, thực hiện tốt các chính sách xã hội, quan tâm đến mọi mặt của đời sống con người, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện, cũng chính là góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội.

Trong mấy năm gần đây, tỉnh chúng tôi đã quan tâm đến vấn đề này nhưng gặp phải một khó khăn lớn là ngân sách nhà nước đầu tư cho lĩnh vực này quá ít. Qua một thời gian nghiên cứu, tìm hiểu, đảng bộ tỉnh tìm ra hướng giải quyết là: cố gắng động viên ngân sách nhà nước tới mức cao, đồng thời coi trọng động viên nhân dân góp vốn, hướng dẫn và giúp đỡ nhân dân thực hiện. Phong trào nhân dân tự chăm lo trường lớp cho con em mình phát triển mạnh mẽ. Hiện nay, phần lớn những ngôi trường mới, kang trang ở Hải Hưng đều được xây dựng theo phương châm góp vốn đó. Điều đó chứng tỏ rằng, nhân dân rất quan tâm đến sự nghiệp giáo dục, quan tâm đến tương lai của con em mình và sẵn sàng đóng góp tiền của để con em mình được học hành trong điều kiện tốt nhất.

Đầu tư vào y tế, văn hóa, giáo dục là thứ đầu tư chiều sâu, nó chưa mang lại hiệu quả trông thấy được ngay, nhưng lại có hiệu quả rất lớn về lâu, về dài. Xét cho cùng, tất cả các hoạt động kinh tế-xã hội đều nhằm mục đích phục vụ con người.

nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của con người, vì vậy cần phải quan tâm chu đáo đến những gì có quan hệ trực tiếp đến con người.

Chúng tôi nhận thức rằng nếu thực sự quan tâm đến con người, thì điều trước hết là phải tạo công ăn việc làm cho họ. Trong điều kiện tổ chức lại sản xuất, tinh giản bộ máy hành chính, nhiều người dôi thừa ra, không có công ăn việc làm. Tỉnh chúng tôi tuy đã tích cực tạo công ăn việc làm để ổn định đời sống cho những người này, nhưng hiện nay vẫn còn những người không có việc làm, hoặc có việc làm nhưng không ổn định, không hợp với khả năng chuyên môn, thu nhập thấp. Đó là một trong những vấn đề quan trọng mà các cấp, các ngành trong tỉnh đang cố gắng giải quyết.

Hiện nay ở Hải Hưng có gần 6 vạn cán bộ hưu trí, cán bộ mất sức và 12 vạn gia đình thuộc diện chính sách. Chúng tôi đã cố gắng bảo đảm các khoản lương hưu trí và các khoản trợ cấp cho những đối tượng này đầy đủ và kịp thời.

Qua việc bước đầu thực hiện tốt chính sách xã hội, tỉnh chúng tôi đã có chuyển biến trong việc nâng cao đạo đức và phẩm giá con người, củng cố trật tự an ninh xã hội, củng cố khối đoàn kết toàn dân.

**Làm tốt công tác tổ chức và cán bộ—
tiền đề của mọi sự phát triển**

Trước những biểu hiện tiêu cực của xã hội, ở tỉnh chúng tôi không ít cán bộ của đảng đã bị cuốn theo và đã thoái hóa, biến chất. Họ đã gây tác hại đáng kể đến phong trào, làm suy yếu các cơ sở đảng, làm giảm uy tín của đảng bộ. Đấu tranh chống tiêu cực là một cuộc đấu tranh khó khăn, phức tạp. Tuy vậy, trong những năm qua, tỉnh chúng tôi đã kiên quyết tiến hành cuộc đấu tranh này. Chỉ trong 9 tháng đầu năm 1989, toàn tỉnh đã xử lý kỷ luật và đưa ra khỏi đảng 1261 đảng

viên, trong đó có 5 huyện ủy viên, thị ủy viên, 90 đảng ủy viên, 103 chi ủy viên.

Tất nhiên, chưa phải tất cả các trường hợp thoái hóa, biến chất đều đã được phát hiện xử lý. Để có kết luận chính xác về những sai lầm, tội lỗi của một cán bộ—đảng viên cần phải làm rất nhiều việc, từ thanh tra, kiểm tra, phê bình, kiểm điểm... Từ khi phát hiện đến khi kết luận được sự việc là cả một quá trình phức tạp. Khi phát hiện ra sai phạm rồi thì xử lý như thế nào lại cũng là một vấn đề không dễ. Qua mấy năm đấu tranh chống tiêu cực, làm trong sạch đội ngũ đảng, làm lành mạnh đội ngũ cán bộ, ở một mức độ nào đó, chúng tôi đã rút được những kinh nghiệm bổ ích. Khi xử lý một vụ sai phạm, chúng tôi quan tâm đến nhiều mặt: làm sao để người có sai phạm nhận rõ tội lỗi, chấp nhận kỷ luật của đảng và hình phạt của nhà nước; nhân dân phần khởi và tin tưởng; những cán bộ đảng viên khác soi vào đó để tự xét mình, nâng mình lên để công tác tốt hơn... Nói chung, trong các vụ việc vừa qua, chúng tôi đã cố gắng bảo đảm xử lý công khai, dân chủ, chính xác, kịp thời. Số vụ xử đúng mức được đồng đạo cán bộ và nhân dân đồng tình đạt tỷ lệ cao hơn, tình trạng xử nhẹ đối với trên, nặng đối với dưới đã giảm bớt.

Đề tiến kịp trào lưu đổi mới và đáp ứng được đòi hỏi của thực tế hoạt động kinh tế—xã hội, chúng tôi đã coi trọng việc sắp xếp, bố trí, đề bạt, sử dụng cán bộ theo yêu cầu của nhiệm vụ. Trong hai năm qua, 100% cán bộ chủ chốt cấp huyện (bí thư, chủ tịch, phó bí thư thường trực), 85% cán bộ trưởng các ngành của tỉnh, 50% giám đốc, phó giám đốc thuộc các ngành, 55% cán bộ chủ chốt xã, đã được thay thế bằng những cán bộ mới trẻ hơn, có tri thức hơn, sức khỏe tốt hơn, nhạy bén và năng động hơn.

Qua việc thay đổi cán bộ, chúng tôi rút ra được một số kinh nghiệm là:

-- Phải tạo được sự đồng bộ và hợp lý ở mỗi cấp, mỗi ngành và mỗi cơ sở, để có những ê kíp làm việc nhịp nhàng, ăn ý.

-- Mạnh dạn đề bạt vượt cấp những cán bộ có năng lực và phẩm chất, khắc phục quan niệm cũ tuần tự mà tiến, «sống lâu lên lão làng». Thực hiện có vào, có ra (vào thường vụ, vào cấp ủy và ra khỏi những tổ chức đó), có lên có xuống.

-- Coi trọng và tiến hành một cách công khai công tác quy hoạch cán bộ. Trong đánh giá cán bộ, phải coi trọng

cả tiêu chuẩn về năng lực; trình độ và phẩm chất đạo đức.



Những thành tựu mà tỉnh chúng tôi đạt được trong thời gian qua chưa nhiều và chưa ổn định. Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đang cố gắng phấn đấu khắc phục và loại trừ dần dần những non yếu, thiếu sót. Một khác, chúng tôi cũng nhận thấy, trong lĩnh vực kinh tế-xã hội của tỉnh đã xuất hiện những nhân tố mới, đã có chiều hướng của sự phát triển. Năm bắt chiều hướng đó, chúng tôi đang dồn sức đề tạo thế đi lên, hòa nhịp với bước tiến của sự nghiệp cách mạng trong cả nước.

PHƯƠNG HƯỚNG ...

(Tiếp theo trang 64)

chất và khai khoáng, trong đó xác định rõ phục vụ sản xuất nông nghiệp vẫn là mặt trận hàng đầu.

-- Đối với nông nghiệp, tập trung trước hết cho các nhu cầu về phân bón, thuốc trừ sâu, một số máy móc thiết bị, hệ thống kho tàng, v.v. đủ đáp ứng cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp trong 10 năm tới.

Đối với công nghiệp nhẹ, chú trọng các ngành như: dệt, điện tử, may mặc, đồ da, v.v. Chú ý: nhập khẩu phải bảo đảm hiện đại hóa sản xuất; nhập khẩu sáng chế phát minh và giấy phép có vị trí hết sức quan trọng.

Trong nhiều năm qua, nhập khẩu bị phân tán quá lớn, do đó chưa phát huy được tác dụng cải tạo cơ cấu sản xuất trên phạm vi cả nước. Tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng ngày càng tăng đã làm cho sản xuất và thị trường trong nước trì trệ và ế ẩm.

Trong phương hướng phát triển ngoại thương từ nay đến năm 2000, nhập khẩu vẫn là khâu quyết định. Nếu không coi trọng nhập khẩu, không tranh thủ tối đa nguồn vốn từ bên ngoài, thì nền kinh tế của chúng ta sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, đầu tư cho sản xuất phục vụ xuất khẩu ngay từ khâu nhập khẩu, là điều kiện quan trọng để đẩy mạnh xuất khẩu nhằm từng bước cân đối cán cân thanh toán quốc tế.

Xuất khẩu và nhập khẩu là hai vế cơ bản của hoạt động ngoại thương. Trong chiến lược ngoại thương cần xem xét xuất, nhập khẩu một cách toàn diện và có chính sách nhập khẩu, sản xuất và xuất khẩu cụ thể và tương đối ổn định, trong đó kế hoạch vay nợ và trả nước ngoài phải được quản lý tập trung và nghiêm ngặt.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý các hoạt động văn hóa, nghệ thuật

TRẦN ANH

HIỆU quả xã hội là mục đích quan trọng hàng đầu của tất cả các hoạt động văn hóa của ta. Đổi mới hoạt động văn hóa nghệ thuật là sửa đổi, cải tiến và nâng cao không ngừng chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này nhằm cung cấp ngày càng nhiều những giá trị văn hóa, tinh thần phong phú, lành mạnh, gây tác động tốt đến tư tưởng, tâm lý, tình cảm, ý thức trách nhiệm và tinh tích cực của con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhưng trong thực tế, do nhiều nguyên nhân, không ít nơi đã có tình trạng văn hóa nghệ thuật bị biến thành một phương tiện « kiếm sống », kinh doanh trục lợi, bị « thương mại hóa », gây ra những tác hại nghiêm trọng không chỉ trong lĩnh vực tư tưởng, nếp sống mà cả trong kinh tế, lao động sản xuất. Tình trạng đó, cộng với những khó khăn về cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện hoạt động và tổ chức đội ngũ cũng đã làm nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật bị xuống cấp, đình đốn. Gần đây, tình trạng đó phần nào đã được ngăn chặn, hoạt động văn hóa, nghệ thuật đang bắt đầu có những tiến bộ đáng kể trong không khí náo nức kỷ niệm những ngày lễ lớn năm 1990. Tuy nhiên, khó khăn vẫn còn đó, vấn đề vẫn chưa được giải quyết tận gốc:

Làm thế nào và bằng cách gì giữ vững và phát triển các hoạt động văn hóa, nghệ thuật theo hướng ngày càng có hiệu quả xã hội cao mong muốn, phù hợp với hoàn cảnh điều kiện cụ thể của đất nước ta, của từng ngành, từng địa phương?

Từ cuối năm 1989, trong lĩnh vực này đã có những đổi mới bước đầu đáng ghi nhận.

Một là, đổi mới cơ chế cấp kinh phí cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật. Như chúng ta đều rõ, mỗi hoạt động văn hóa, nghệ thuật dù với quy mô nhỏ, địa phương, cơ sở, chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp đều đòi hỏi vật tư kỹ thuật, phương tiện, nói chung là kinh phí để hoạt động. Trước đây kinh phí dành cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật quá ít ỏi và không được xác định cụ thể, có tính chất được chăng hay chớ. Nay đã có sự phân cấp cụ thể đối với từng loại hoạt động, định mức tài trợ rõ ràng. Theo quyết định của Hội đồng bộ trưởng, tháng 11 năm 1989, ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương) cấp 100% kinh phí cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật ở vùng cao, biên giới, hải đảo và cho công tác bảo tồn bảo tàng, thư viện, đào tạo; cấp 50% chi phí hoạt động thường xuyên của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (không kể kinh phí mua sắm tài sản, sửa chữa lớn), của các hoạt động sản

xuất phim thời sự, tài liệu, phim thiếu nhi, phim truyện về đề tài lịch sử, cách mạng và của các hoạt động ở các nhà văn hóa trung ương, địa phương. Đối với các đoàn nghệ thuật cổ truyền như tuồng, chèo, múa rối, các đoàn nhạc giao hưởng, nhạc vũ kịch v.v... có thể tài trợ ở mức cao hơn.

Chính sách tài chính này thể hiện rõ sự quan tâm bước đầu, có tính cấp bách, có ý thức cải tiến, đổi mới của Nhà nước ta nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật phát triển. Ở đây cũng thể hiện quan điểm, tính định hướng của Đảng và Nhà nước ta đối với các hoạt động này. Đảng và Nhà nước ta không chủ trương tất cả các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đều phải kinh doanh để tự trang trải mọi chi phí, mà quy định rõ loại hoạt động nào được tài trợ kinh phí với mức độ cần thiết và loại hoạt động văn hóa nào phải thực hiện cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Từ khi chính sách này ra đời, nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật đạt được những tiến bộ rõ trong việc giữ vững và phát triển hoạt động. Chẳng hạn như các thư viện, các nhà bảo tàng, các nhà văn hóa... có thêm tiền để sửa chữa, củng cố lại trang thiết bị cần thiết và đã hoạt động đều đặn hơn, phục vụ tốt hơn cho việc đọc sách báo, giáo dục truyền thống, sinh hoạt nhà văn hóa. Các đoàn nghệ thuật đã có thêm điều kiện thuận lợi để tổ chức nhiều buổi biểu diễn phục vụ hơn và tích cực xây dựng những tiết mục mới theo kế hoạch hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn trong năm 1990...

Hai là, bước đầu thể chế hóa, pháp luật hóa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật.

Vừa qua, Nhà nước đã ban hành một loạt văn bản pháp quy về các hoạt động văn hóa, nghệ thuật như luật xuất bản, chế độ tuổi nghề của

diễn viên, các quy chế về quản lý vi đề ô, về quản lý hoạt động âm nhạc, quản lý tranh ảnh, văn hóa phẩm nhập trái phép vào nước ta, quy chế về mở hội truyền thống dân tộc, v.v. Có thể nói đây là một chuyển biến mạnh mẽ vì từ trước đến nay chưa có một thời gian ngắn nào mà có được nhiều văn bản pháp quy như vậy. Tăng cường pháp luật hóa, thể chế hóa các hoạt động văn hóa trong tình hình hiện nay là vấn đề rất quan trọng, vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt vừa có ý nghĩa chiến lược cho xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa lâu dài của đất nước. Nhờ có những quy định cụ thể, những tiêu chuẩn, nguyên tắc nhất định trong một số loại hoạt động văn hóa nên nhiều hiện tượng tiêu cực như hoạt động "vi đề ô đen", "sách đen", âm nhạc và tranh ảnh đồi trụy... đã được ngăn chặn, hạn chế. Cũng nhờ đó, nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật đã có cơ sở định hướng, uốn nắn được những lệch lạc, góp phần ổn định, lập lại trật tự, nền nếp.

Những biện pháp đổi mới trên đây cùng với những việc làm khác như định hướng một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, bước đầu mở rộng sự liên kết giữa các ngành... nhằm tăng cường công tác quản lý văn hóa trong thời gian qua, đã có tác dụng tốt đối với các hoạt động văn hóa, nghệ thuật. Tuy nhiên sự đổi mới này chỉ mới là bước đầu, chưa căn bản và chưa đồng bộ, toàn diện, chưa tạo ra được những chuyển biến mạnh mẽ, vững chắc. Ngay cả việc tài trợ cho từng loại hoạt động văn hóa, nghệ thuật cũng cần có sự cải tiến một cách thích đáng. Cần phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhiều, quy chế, luật lệ, chủ trương, chính sách cần thiết để tháo gỡ một cách căn bản những khó khăn, ách tắc. Cần có những biện pháp đổi mới tiếp tục có tính toàn diện và đồng bộ xuất phát từ yêu cầu có tính chiến lược của sự nghiệp xây dựng

chủ nghĩa xã hội, xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa, chứ không phải chỉ lo có tính chất chữa cháy, đối phó, xuất phát từ tình trạng lộn xộn, bẽ bối, tiêu cực không thể làm ngơ.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý trong lĩnh vực này cố nhiên phải tính đến việc chấn chỉnh, sắp xếp lại các đơn vị hoạt động văn hóa, nghệ thuật, nhất là các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, cho gọn nhẹ và có hiệu quả hơn (hiện nay có gần 200 đoàn là quá nhiều), đến mở rộng và đa dạng hóa các hình thức hoạt động văn hóa, nghệ thuật, kể cả các hình thức liên kết rộng rãi; càng phải tính đến việc nâng cao nội dung các hoạt động văn hóa nghệ thuật sao cho phù hợp với từng loại đối tượng có nhu cầu và thị hiếu nghệ thuật đa dạng v.v. Nhưng điều cơ bản nhất, mấu chốt nhất để duy trì, giữ vững và phát triển các hoạt động văn hóa

nghệ thuật nhằm những hiệu quả xã hội thiết thực và ngày càng cao, theo tôi nghĩ, vẫn là sự chuyển biến mạnh mẽ nhận thức về tầm quan trọng của vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của văn hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Kinh tế — xã hội là một thể thống nhất trong mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Song cho đến nay đã mấy nơi có được kế hoạch phát triển kinh tế đi đôi với kế hoạch phát triển văn hóa, xã hội? Thực tiễn đã chứng minh rằng quan điểm của Đại hội lần thứ VI của Đảng về vị trí, vai trò của công tác văn hóa và hiệu quả xã hội của nó là hoàn toàn đúng đắn và rất thời sự. Tác hại nghiêm trọng của các hoạt động văn hóa tiêu cực ở những nơi đã đề xảy ra bốn nạn dịch lớn: «vi đề ô đen», «nhạc đồi trụy», «tranh ảnh và các ấn phẩm khiêu dâm nhập trái phép», «sách đen» trong thời gian qua là một bài học lớn.

VỀ CƠ CHẾ...

(Tiếp theo trang 46)

hành lao động, phương án ăn chia của hợp tác xã ra sao. Vì vậy nói «nhân dân làm chủ» tuy rất đúng, nhưng còn quá chung và trừu tượng. Cần phải nói thêm cả việc nhân dân quản lý và việc tạo điều kiện về cơ chế để nhân dân có thể thực sự tham gia quản lý. Theo tôi, cơ chế nêu như hiện nay chưa thể hiện được tư tưởng «nhân dân phải là chủ thể quản lý, kể cả quản lý nhà nước»; với cơ chế nêu như hiện nay, dường như quản lý chỉ là công việc riêng của nhà nước.

Cần khẳng định nguyên tắc «mọi quyền lực trong xã hội đều thuộc về nhân dân» trong cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị của chúng ta. Nguyên tắc này cụ thể và có «ý nghĩa cơ chế» hơn nhiều so với khái niệm «làm chủ». Nếu có quan niệm rõ ràng, đầy đủ về các quyền của nhân

dân, nhất là quyền quản lý nhà nước, và các quyền đó lại được bảo đảm bởi sự lãnh đạo đúng đắn của đảng, được thể chế hóa bằng pháp luật, thì đâu không có từ «làm chủ», vấn đề cũng không vì thế mà thay đổi thực chất.

Trong sự nghiệp đổi mới của chúng ta hiện nay, cùng với đổi mới kinh tế — xã hội, vấn đề đổi mới hệ thống chính trị đang đặt ra rất cấp bách. Đó là đổi mới sự lãnh đạo của đảng, đổi mới cơ cấu tổ chức và hoạt động của nhà nước và đổi mới hoạt động của các tổ chức quần chúng, nhằm xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với tính cách là mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội. Công việc này đương nhiên rất khó khăn, phức tạp. Chính vì vậy, nên suy nghĩ, cân nhắc thêm về cơ chế «đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý», xem nó đã hoàn chỉnh chưa và đã thật sự thể hiện được những yêu cầu đổi mới chưa.

Nhân Hội nghị lần thứ tám BCHTU Đảng (khóa VI) về « Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân »

Chúng tôi phỏng vấn

Vừa qua, Ban xây dựng Đảng của Tạp chí Cộng sản đã tiến hành khảo sát thực tế, tìm hiểu tình hình nhân dân và công tác vận động nhân dân ở tỉnh Hà Tuyên. Trong chuyến đi này, chúng tôi đã phỏng vấn đồng chí Phạm Đình Duyệt ủy viên BCHTU Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hà Tuyên, về những vấn đề nói trên. Dưới đây là nội dung cuộc phỏng vấn đó.

+ P.V: Xin đồng chí cho biết một số nét khái quát về tình hình nhân dân và công tác vận động nhân dân của tỉnh Hà Tuyên trong những năm qua?

+ P.Đ.D: Ấn ngữ trên vùng đất phen dầu cực bắc của Tổ quốc, với diện tích 1363 000 ha, Hà Tuyên mang trong mình sự đa dạng, phức tạp về địa hình, vẻ đẹp của thể núi dáng sông, trải dọc Bắc - Nam từ Đồng văn đến Yên Sơn và xuyên ngang Đông-Tây từ Bắc mề qua Xín mần; và là quê hương của 1 026 719 người với 21 dân tộc anh em: Kinh, Tày, H'mông, Dao, Nùng, Cao lan, Suông, Giáy... sống quần tụ trên 312 xã, phường ở 16 huyện, thị xã khắp các vùng thấp, vùng cao và vùng sâu, xa.

Nhân dân các dân tộc chúng tôi rất tự hào về mảnh đất này - một vùng của thủ đô kháng chiến chín năm chống Pháp: Cao-Bắc-Lạng-Thái-

Tuyên - Hà - với cây đa Tân trào lịch sử, lán Nà lửa - nơi Bác Hồ từng ở và làm việc, sông Lô vui xác giặc và bến Bình ca rầm rập quân sang... Mặc dù trong khó khăn, thiếu thốn, đói nghèo, toàn dân vẫn bền gan, quyết chí tham gia kháng chiến, kiến quốc, không quản hiềm nguy, gian khổ, hy sinh.

Đặc biệt, hơn mười năm qua, với niềm tin sắt son và trong sáng vào Đảng, vào Bác Hồ, 21 dân tộc anh em ở Hà Tuyên đoàn kết thành một khối, cùng nhau khắc phục mọi gian nguy, sống trụ gan góc, vừa sản xuất vừa kiên tâm gìn giữ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc: từ Mèo vạc đến Xín mần - một dải đất 270 km đường biên giới vẹn nguyên. Có những người dân lại ngã xuống. Có những con em các dân tộc lại hy sinh cho Tổ quốc. Hàng ngàn làng bản lại đương đầu với kẻ thù. Chúng tôi không tính hết nỗi sự hy sinh

đóng góp của nhân dân. Vả lại, nhân dân các dân tộc ở đây vốn không có thói quen tính toán đó.

Thử hỏi, nếu nhân dân các dân tộc Hà tuyên không tin yêu, không một lòng đi theo Đảng, theo Bác Hồ, liệu có thể tận tụy, bền gan đến thế không? Đồng bào thường nghĩ: tin yêu Đảng chính là tin yêu mình, tin yêu bản làng, đất nước, dân tộc mình. Không có nguồn thì không có suối. Không có cây thì chẳng nên rừng. Nhìn tận mắt cơ ngơi do bàn tay mình hướng theo Đảng góp phần tạo dựng: khai thác 1048 242 ha đất lâm nghiệp, 237 446 ha đất nông nghiệp với 28 vạn tấn lương thực, 25 vạn con trâu, bò, 32 vạn con lợn, hàng chục nghìn m3 gỗ các loại, hàng chục loại lâm sản khác, hàng trăm trường học, bệnh viện, bệnh xá, nhà trẻ..., nhân dân càng thấm thía điều đó.

Qua thực tiễn, nhân dân các dân tộc chúng tôi càng hiểu và chứng thực rằng, Đảng với nhân dân là cội với cành, là nguồn trong gốc thẳng; sự gắn bó giữa Đảng với nhân dân đã trở thành máu thịt, nguồn sức mạnh và truyền thống vô cùng quý báu của chúng ta.

Chúng tôi coi đó là gốc rễ, là nền tảng, là bí quyết tạo nên những chuyển biến bước đầu trong công cuộc đổi mới ba năm qua ở Hà tuyên. Nhưng chúng tôi không thể tự thỏa mãn với tất cả những gì mình đã gặt hái được, bởi bên cạnh những mặt tốt, tình hình nhân dân đang có những biến động không bình thường, và công tác vận động nhân dân cũng ngày càng bộc lộ rõ không ít mặt yếu kém. Đó là:

Đời sống kinh tế của nhân dân còn thấp, chủ yếu vẫn trong tình trạng tự túc tự cấp và một bộ phận đáng kể sống du canh, du cư. Do không đủ việc làm, không có lương hoặc lương không đủ sống, nên một phần không

nhỏ công nhân viên chức phải xoay xở kiếm sống bằng mọi cách, trong đó có không ít người bị tha hóa. Tình trạng làm việc tắc trách, vô kỷ luật, ăn cắp của công khá phổ biến. Đáng lo ngại là một bộ phận cán bộ ở những ngành nắm giữ tiền, hàng đã lạm dụng chức quyền, tham ô, ăn hối lộ, móc ngoặc với bọn làm ăn phi pháp; sống xa hoa, phè phỡn. Đời sống của nông dân chưa thực ổn định và còn thấp. Diện người thiếu ăn còn rộng, mức sống giữa các vùng có sự chênh lệch lớn, trong khi đó họ phải đóng góp quá nhiều. Giá nông sản thấp, giá vật tư tăng nhanh, sản xuất lỗ vốn. Đã xuất hiện tình hình nông dân trả bớt ruộng khoán, thu hẹp sản xuất. Tình trạng mất dân chủ ở nông thôn khá trầm trọng, tệ tranh chấp ruộng đất xảy ra khá phức tạp... Bao trùm lên đời sống kinh tế của người dân ở đây là: lương thực, nước sinh hoạt, hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu thốn.

Mặt khác, điều kiện sinh hoạt văn hóa, bảo vệ sức khỏe đối với nhân dân rất kém. Số cơ sở trắng về đời sống văn hóa vẫn còn. Có cơ sở hàng chục năm liền không được xem phim, xem biểu diễn nghệ thuật. Có cụ già gần 80 tuổi mới được xem phim lần đầu tiên trong đời. Tình trạng mù chữ và mù chữ trở lại ngày càng lan rộng. Nhà trẻ, trường học, bệnh viện hư hỏng, xuống cấp đáng báo động. Tình trạng giao thông và giao lưu hàng hóa hết sức khó khăn. Nhiều tập tục lạc hậu có nguy cơ trở lại, hoạt động của một số tôn giáo mở rộng ở nhiều vùng. Tâm trạng chung của nhiều dân tộc là luôn mặc cảm, tự ti. Không ít đồng bào Tày, Nùng, H'mông, Dao... tự động di cư về phía tây. Đó đây, ở một số dân tộc xuất hiện hiện tượng « xung vua », « đón vua ». Điều khá nghiêm trọng là ở hàng chục cơ sở, nhiều dân tộc thực sự lo lắng về tình

lĩnh mất đất, mất rừng, nghi kỵ người Kinh, người Tày chiếm đất, xảy ra tình trạng tranh chấp ruộng đất, đòi lại đất cha ông. v.v.

Trong bối cảnh đa dạng và phức tạp như vậy, công tác vận động nhân dân của chúng tôi tỏ ra lúng túng, bị động và kém hiệu quả, chưa có sự chuyển biến căn bản, còn nhiều mặt lạc hậu so với tình hình nhiệm vụ mới.

Trong việc thực hiện dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, có một số mặt đáng ghi nhận, nhưng vai trò nhân dân làm chủ chưa được đặt đúng mức, mối quan hệ giữa đảng, nhà nước và các đoàn thể nhân dân chưa được xác lập rõ ràng, phù hợp. Tình trạng các cấp ủy đảng vừa buông lỏng lãnh đạo vừa bao biện; các cấp chính quyền vừa bất lực vừa cửa quyền trong quản lý; các đoàn thể nhân dân quan liêu hóa, hành chính hóa... trở thành điều đáng lo ngại. Tệ quan liêu mệnh lệnh của bộ máy lãnh đạo, nhất là ở cấp huyện và nhiều cơ sở rất rõ. Quyền làm chủ của nhân dân bị vi phạm nặng. Nhiều cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước xa dân, cửa quyền, thậm chí thoái hóa biến chất, ức hiếp và trù úm nhân dân.

Tuy có nhiều cố gắng, song công tác tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục nhân dân vẫn yếu kém. Nhiều người trong bộ máy đảng, chính quyền và đoàn thể không biết làm công tác tuyên truyền, vận động nhân dân. Sinh hoạt của các đoàn thể rời rạc, thiếu hấp dẫn và kỷ luật.

Mối quan hệ giữa chính quyền và nhân dân đang còn nhiều điều tồn tại nghiêm trọng phải giải quyết cấp bách. Nhiều tổ chức chính quyền chưa nghiêm túc thực hiện chế độ phục vụ nhân dân, thói cửa quyền, vô trách nhiệm còn nặng. Công tác quản lý rất nặng nề hành chính, coi nhẹ biện pháp vận động, thuyết phục, tách rời giữa chính sách kinh tế với

chính sách xã hội, lãng quên chính sách xã hội phục vụ nhân dân. Bộ máy công kênh, cách bức, riêng rẽ mà thiếu sự năng động, phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Các đoàn thể tuy có cố gắng đổi mới nhưng còn rất lúng túng trong xây dựng tổ chức và hoạt động, ngày càng tỏ ra ở vị trí thấp kém, vai trò mờ nhạt, việc thực hiện chức năng, nhất là chức năng đại diện cho quyền làm chủ của nhân dân, chăm lo lợi ích nhân dân và tham gia quản lý kinh tế xã hội còn kém. Trong khi đó, lề lối làm việc theo kiểu hành chính, bộ máy công kênh, hoạt động thất thường, nghèo nàn, lại càng đẩy các đoàn thể xa đối tượng, chưa phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần. Công tác lựa chọn cán bộ bị coi nhẹ, chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng nên đội ngũ cán bộ, đặc biệt ở cơ sở, kém phần khởi, không an tâm công tác.

Việc lãnh đạo công tác vận động nhân dân của các cấp ủy từ tỉnh đến cơ sở, trong thời gian qua, chưa được đặt ra đúng mức, thậm chí còn bị buông lỏng. Tư tưởng coi thường công tác vận động nhân dân trong nhiều đảng viên rất nặng nề. Nhiều người không thiết tha, nếu không nói là lẩn tránh mặt công tác này vì quá khó khăn, lại không «béo bở» gì. Ngay việc lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đối với các đoàn thể cũng còn rất lỏng lẻo và có nhiều lệch lạc. Chẳng hạn, lối nhìn «tâm thường hóa» đoàn, đối xử với đoàn như một đội công tác dễ huy động, dễ hô hào đã hạ thấp vai trò vị trí của đoàn, và vô hình trung, hạ thấp ngay cương vị lãnh đạo của cấp ủy. Đối với các đoàn thể khác, cũng xảy ra hiện tượng tương tự. Trong công tác cán bộ đoàn thể, ngoài tệ áp đặt, «đội xuống», điều đáng sợ hơn là, thói tùy tiện trưng dụng, điều động

người lãnh đạo chủ chốt của đoàn thể, không cần thảo luận bàn bạc với họ, đã làm cho các đoàn thể sa vào tình trạng hủ hăng, hoạt động bị đứt đoạn, đạt hiệu quả thấp

+ P.V: Trước tình hình như vậy, các đồng chí xác định nội dung cơ bản của công tác vận động nhân dân ở Hà tuyên trong những năm tới là gì?

+ P.Đ.D: Nói đến công tác vận động nhân dân trước hết là nói đến việc xây dựng trên mảnh đất Hà tuyên một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực nhằm đẩy mạnh phong trào nhân dân phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới. Nghĩa là, phải phấn đấu để nhân dân thực sự trở thành chủ thể quản lý đất nước, chứ không phải là đối tượng của sự quản lý. Mọi vấn đề quan trọng của nhà nước, dù ở cấp nào, nhân dân đều phải được biết, được bàn hết sức cố gắng thực hiện dân chủ về kinh tế; mặt khác, bảo đảm tốt quyền của công dân về đi lại, lập hội, ngôn luận, tín ngưỡng... trên cơ sở của pháp luật. Từng bước đổi mới tổ chức và hoạt động của các cấp chính quyền để nó thực sự là cơ quan quyền lực của dân, do dân và vì dân. Bằng cách lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân, tiếp tục xây dựng các quy chế, quy ước nhằm bảo đảm đời sống và lợi ích của họ như kỷ luật lao động, bảo vệ của công, đi học, nâng bậc lương, phân phối nhà ở, v.v. Khôi phục và đẩy mạnh hoạt động của hệ thống thanh tra nhân dân, Vận động phong trào tiết kiệm, khuyến khích sản xuất, thu xếp, tạo việc làm và điều liết thu nhập của các tầng lớp dân cư. Chú trọng đầu tư, động viên mọi tiềm năng sản xuất, kinh doanh của nhân dân, vận động họ đóng góp hợp lý vào lĩnh vực giáo dục, văn hóa, y tế, bảo vệ sức khỏe... nhằm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, hạn chế và

tiến tới xóa bỏ sự chênh lệch về mọi mặt giữa các vùng, các dân tộc trên địa bàn, động viên toàn dân tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước.

Thứ hai, nâng cao công tác chính trị, tư tưởng trong nhân dân, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Tuyên truyền, giáo dục cụ thể, sát hợp về tiêu chuẩn con người mới ở từng địa bàn, từng dân tộc trên cơ sở nhanh chóng nâng cao trình độ giác ngộ của nhân dân về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về đường lối đổi mới, khắc phục những khuynh hướng lệch lạc, chống lại những luận điệu và hành động kích động, phá hoại của kẻ thù. Chấn chỉnh, mở rộng mạng lưới giáo dục (bao gồm trường công, dân lập và cả tư thục) với sự quản lý chặt chẽ của nhà nước; nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. Thông qua hệ thống giáo dục và thông tin - văn hóa để bồi dưỡng kiến thức mọi mặt cho nhân dân. Đồng thời, chúng tôi cũng xác định rõ chính sách, cơ cấu đầu tư của nhà nước hết hợp với sự đóng góp của nhân dân để phát triển mạng lưới thông tin đại chúng đến từng làng bản, từng gia đình; phát triển mạnh hình thức tuyên truyền miệng. Cố gắng đưa phong trào xây dựng nếp sống mới, xây dựng gia đình văn hóa mới thành nền nếp, đấu tranh thường xuyên chống các tệ nạn xã hội, các tục lệ, tập quán lạc hậu, lối sống xa hoa, đồi trụy.

Thứ ba, đổi mới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với các tổ chức và hoạt động của các cấp chính quyền, đối với mặt trận và các đoàn thể, các tổ chức xã hội. Kiên quyết và nghiêm ngặt thực hiện đảng lãnh đạo chính quyền bằng việc định hướng đúng đắn các mặt hoạt động của chính quyền theo luật định và thông qua các đảng viên trong các cơ quan dân cử. Nâng cao nhận thức của nhân dân về vai trò, chức năng của chính quyền, nâng cao

trách nhiệm của họ trong việc xây dựng, giám sát và bảo vệ chính quyền nhằm xây dựng một chính quyền thực sự của dân, do dân và vì dân. Sắp xếp, củng cố lại chính quyền theo hướng phân rõ chức năng, tinh giản, gọn nhẹ bảo đảm hoạt động một cách đúng hướng, năng động, nhịp nhàng và đạt hiệu quả cao. Xây dựng các quy định về sự phối hợp hoạt động giữa chính quyền với các đoàn thể thật phù hợp với vị trí, nhiệm vụ, và chức năng của các bên, tránh mọi sự chồng chéo, lẫn lộn, bao biện lẫn nhau; thực hiện nghiêm túc chế độ chính quyền các cấp định kỳ báo cáo công việc, tự phê bình trước nhân dân và tiếp thu nghiêm túc sự phê bình, góp ý của nhân dân.

Đồng thời, các cấp ủy đảng chú trọng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của mặt trận, các đoàn thể và các tổ chức xã hội theo hướng đối thoại dân chủ, phối hợp thống nhất hành động nhằm tăng cường đoàn kết đồng đạo các tầng lớp nhân dân, động viên họ đẩy mạnh mọi mặt hoạt động ở địa phương và góp phần vào sự nghiệp cách mạng chung của đất nước. Trong mặt trận, các tổ chức đảng cần thật sự tôn trọng các tổ chức thành viên khác, đối thoại, hiệp thương dân chủ và phối hợp hành động với họ một cách tốt nhất. Trên cơ sở tôn trọng tính độc lập tương đối về mặt tổ chức của các đoàn thể, các cấp ủy đảng cần chủ động hướng dẫn và tạo điều kiện để họ đổi mới tổ chức theo hướng coi trọng chất lượng đoàn viên, hội viên; thực hiện tự quản trong tổ chức, hoạt động và lựa chọn cán bộ; tự xây dựng quỹ hoạt động một cách dân chủ, công khai, thiết thực.

+ P.V : Đề thực hiện những nội dung cơ bản nói trên, các đồng chí có những giải pháp gì ?

+ P.Đ.D : Muốn vận động nhân dân, trước hết đảng phải tự chỉnh đốn mình, nghĩa là đảng phải làm trong sạch

minh cùng với việc cố gắng nâng cao năng lực lãnh đạo của mình. Bởi vậy, chúng tôi đang khẩn trương soát xét lại nội bộ đảng, kiên quyết thanh lọc ra khỏi bộ máy đảng những phần tử làm ô danh đảng, làm vẩn đục mối liên hệ máu thịt giữa đảng với nhân dân. Chỉ có như thế, mới yên được lòng dân, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với đảng và nâng cao sức chiến đấu của đảng. Phát động toàn đảng, toàn dân đấu tranh chống tệ tham nhũng, lãng phí của công, ăn chơi sa đọa, ức hiếp quần chúng của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân viên nhà nước. Xử lý nghiêm minh bất cứ ai vi phạm kỷ luật đảng và pháp luật, bất kỳ ai làm «*ô dù*», bao che cho người mắc khuyết điểm. Kết hợp chặt chẽ cuộc đấu tranh chống tiêu cực trong đảng, trong bộ máy nhà nước với cuộc đấu tranh chống tiêu cực ngoài xã hội. Làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của đội ngũ đảng viên bằng cách nêu cao vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên trước nhân dân; tổ chức cho nhân dân góp ý phê bình đảng viên, giáo dục và kiểm tra chặt chẽ đảng viên; kiên quyết thải loại ngay ra khỏi đảng các phần tử thoái hóa, biến chất; kết nạp vào đảng những người thật sự ưu tú trong nhân dân. Kiên toàn tổ chức đảng từ tỉnh đến cơ sở, đặc biệt coi trọng chi bộ — nơi hàng ngày trực tiếp lãnh đạo nhân dân, chăm lo quyền lợi của nhân dân. Dân chủ hóa công tác cán bộ ngay từ khâu lựa chọn, đào tạo, sử dụng... hàng các thể chế, biện pháp cụ thể, sát hợp (như bầu cử, thi tuyển, thăm dò tín nhiệm...).

Đồng thời, chúng tôi quyết tâm củng cố, xây dựng các cơ sở về mọi mặt. Sức mạnh của đảng bộ tỉnh chúng tôi, trước hết và quyết định nhất là được tạo nên từ cơ sở. Chỉ có kiện toàn cơ sở thật tốt chúng tôi mới gần được dân, mới hiền dân. Bởi thế, việc

trước hết của chúng tôi là phải chăm lo bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ cốt cán ở cơ sở vì không ai gần dân hơn họ, hiểu dân hơn họ. Là một tỉnh đông dân tộc, các dân tộc lại ở phân tán trên một địa bàn rất phức tạp, muốn giành dân và giữ dân, chúng tôi phải giành và giữ được hơn 4500 cán bộ ở các cơ sở. Bài học thấm thía vừa qua cho thấy, xa rời, lãng quên cốt cán cơ sở là xa rời, lãng quên dân. Cán bộ của đảng xa dân lập tức có thầy mo, thầy cúng đến với dân ngay, lập tức có chuyện « đón vua », « xưng vua » ngay, lập tức các hủ tục trời dấy ngay. Cùng với việc khẩn trương đào tạo một đội ngũ cán bộ trẻ có phẩm chất tốt, có tri thức, có quan điểm quần chúng (tôi sẽ nói dưới đây), chúng tôi cố gắng có chính sách dài ngoặc thích đáng đối với từng loại cán bộ cơ sở. Vừa qua, đối với bốn chức danh chủ chốt ở 33 xã vùng biên giới (bí thư, chủ tịch, trưởng công an và xã đội trưởng), chúng tôi trả lương ngang với cấp trưởng, phó phòng ở huyện. Anh chị em rất phấn khởi. Sắp tới, chúng tôi sẽ triển khai việc này ra toàn bộ các xã, phường còn lại của tỉnh.

Một mặt khác rất quan trọng, rất cơ bản là phải luôn luôn quan tâm đến dân sinh, dân trí, dân quyền. Như trên đã nói, đời sống mọi mặt của nhân dân Hà Tuyên còn thấp. Chỉ xin nói hẹp về mặt dân trí. Hà Tuyên có tới 60% số dân mù chữ. Vì thế, công tác vận động nhân dân ở đây có những mặt sẽ khác với nhiều nơi. Muốn vận động dân, phải xuống tận dân, cùng họ bàn, hướng họ làm, cùng làm với họ và phải làm một cách thực tế không viên vông. Theo cách đó, việc lập trường học lập trung của đồng bào xã Sủng thả (Yên minh) đã đem lại kết quả rất đáng mừng. Trái lại, việc trồng trầu, việc đòi thị trấn Xin mần theo ý mình mà không nghe dân, bị thất bại đã khiến chúng tôi rất đau lòng. Như vậy là cùng dân nghĩ và làm,

chắc chắn ta sẽ có cách làm hay. Nói đến dân trí, không phải chỉ có trường học (mà trường học ở Hà Tuyên đã ít lại hư hỏng nghiêm trọng) mà còn bao nhiêu cái khác nữa: các phương tiện thông tin và các điều kiện vật chất khác. Rất tiếc, Hà Tuyên lại rất hạn chế về mặt này. Nhưng không vì thế mà chúng tôi bó tay. Các trường học đang được tổ chức lại. Hệ thống bệnh viện được bố trí ở gần dân hơn, v.v. Còn bao việc đề nâng cao dân sinh, dân quyền, chúng tôi sẽ cố gắng gỡ dần.

Việc xây dựng quy mô dân cư, cộng đồng dân cư ở miền núi giữ vị trí vô cùng quan trọng trong việc vận động nhân dân nói riêng, trong việc xác lập chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Ở Hà Tuyên, còn một số dân tộc du canh du cư, một số dân tộc khác định cư nhưng lại du canh, đời sống của họ hết sức gieo neo, vất vả. Điều đó đã tác động xấu đến tình hình phát triển mọi mặt của tỉnh, đặc biệt đối với vùng cao. Cho nên, bằng mọi cách sớm ổn định địa bàn canh tác và cư trú cho đồng bào, là việc rất cần kíp. Từ đầu năm 1987, chúng tôi xây dựng qui hoạch địa bàn sinh sống cho đồng bào. Mặt khác, bãi bỏ chế độ thu mua lương thực. Bà con ai cũng phấn khởi, yên tâm làm ăn. Và không ngờ, đồng bào lại tự nguyện mang bán lương thực, thực phẩm đổi thừa cho nhà nước, mỗi năm một tăng. Như thế rõ ràng là, làm việc đúng quy luật, hợp lòng dân, nhất định sẽ mang lại kết quả tốt đẹp. Chúng tôi đang tiếp tục hoàn thành hệ thống đường dẫn nước, bể chứa nước để bà con an cư lạc nghiệp. Từ đây, tôi muốn nói, khi soát xét, sửa đổi, bổ sung, ban hành bất cứ một chính sách gì đều phải xuất phát từ dân, làm lợi cho dân nhất, nhưng không mị dân.

Cuối cùng, tôi muốn nói tới việc đổi mới nội dung, hình thức hoạt động

của các đoàn thể quần chúng, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ con em các dân tộc miền núi. Ở Hà tuyến, các đoàn thể cần rất coi trọng việc tập hợp nhân dân từ cơ sở (trong và ngoài đoàn thể) hoạt động theo chuyên đề (nghề nghiệp, sở thích, nhu cầu sinh hoạt của từng khu vực, từng dân tộc), khắc phục lối sinh hoạt chính trị «chay», khô cứng và đơn điệu. Cán bộ của đoàn thể phải được lựa chọn một cách dân chủ, không áp đặt, từng bước khắc phục tình trạng «ăn vay». Bộ máy chuyên trách của đoàn thể cần gọn nhẹ. Sửa những quy định đối xử thiếu công bằng đối với cán bộ đoàn thể.

Hiện nay, việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ con em các dân tộc thiểu số ở Hà tuyến phần lớn vẫn chỉ trông chờ vào vốn ngân sách hạn hẹp của địa phương. Tôi nghĩ vấn đề không phải ở chỗ «ưu tiên», «chiếu cố» mặt này mặt khác khi xét tuyển họ vào trường theo lối «ban ơn» mà là phải có quy hoạch đào tạo, đặc biệt đối với con em các dân tộc thiểu số và phải coi đó là kế sách lâu dài của quốc gia. Mặt khác, tôi mong rằng, đảng và nhà nước sớm soát xét lại và có chính sách thỏa đáng đối với các cán bộ miền xuôi lên công tác ở miền núi, theo hướng thật sự khuyến khích họ ở lại đó,

sớm chấm dứt tình trạng bất công: ai đi miền núi thường thua thiệt trăm bề so với người ở lại thành phố, đồng bằng.

Về phần mình, chúng tôi mở các lớp đào tạo cán bộ gắn chặt với cơ sở, theo cụm xã - cụm dân cư. Đài thọ cho anh chị em 100% học bằng (chứ không phải 70% theo quy định). Chúng tôi cũng đang thử nghiệm việc đào tạo con em các dân tộc thiểu số thành cán bộ chủ chốt cho cơ sở trong thời gian họ thực hiện nghĩa vụ quân sự. Cách làm này bước đầu tỏ ra có hiệu quả đối với vùng cao

Illieu miền núi, đến với đồng bào các dân tộc thiểu số, tôi nghĩ, đó là trách nhiệm chung của tất cả các cấp, các ngành từ trung ương tới cơ sở chứ không phải chỉ là trách nhiệm riêng của một cấp, một ngành nào; và dĩ nhiên, phải đến và hiểu với tất cả tấm lòng cảm thông chứ không phải theo lối hành chính, ban ơn. Làm được như vậy, là thiết thực thực hiện chính sách dân tộc của đảng, là góp phần thắt chặt mối liên hệ máu thịt giữa đảng với nhân dân, ở Hà tuyến.

+ P.V: Xin cảm ơn đồng chí!

PHẠM ĐÌNH ĐĂNG
thực hiện



Thư gửi Bộ biên tập

ĐỐI MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG VỚI CÁC TỔ CHỨC QUẦN CHÚNG

NGUYỄN KHẮC THANH*

K HÔNG ngừng củng cố và mở rộng mối liên hệ mật thiết với quần chúng nhân dân là vấn đề có tính chất sống còn của Đảng cộng sản. Đảng không thể giành được chính quyền nếu không được quần chúng ủng hộ, và cũng không thể tồn tại với tư cách một đảng cầm quyền nếu mất lòng tin của quần chúng nhân dân. Chúng ta đã và đang chứng kiến nhiều sự kiện ở một số nước anh em, những nơi mà chủ nghĩa xã hội đã trải qua hàng chục năm xây dựng và phát triển, nhưng cùng với nó, cái hố ngăn cách giữa Đảng với quần chúng nhân dân lại trở nên lớn hơn, là nguồn gốc của những sự bùng nổ và xung đột gay gắt. Thực tế đã chứng minh rằng: trong điều kiện chưa giành được chính quyền, Đảng có thể duy trì mối liên hệ gần bó với quần chúng dễ hơn nhiều so với khi đã nắm được chính quyền. Cho nên một

khi « vấn đề giành chính quyền » không còn là « vấn đề hàng đầu » nữa, thì thay vào đó phải là « vấn đề mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng » trong đường lối chính sách của Đảng. Phát triển kinh tế, tiến hành những cải cách xã hội, đều nhằm phục vụ cho việc giữ gìn và phát triển liên tục mối quan hệ đó. Khỏi liên minh to lớn trong cách mạng dân tộc dân chủ đi theo ngọn cờ của Đảng, cần phải trở nên mạnh mẽ hơn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, bởi vì cuộc cách mạng này khó khăn và phức tạp hơn nhiều.

Trong 60 năm hoạt động, Đảng ta luôn luôn xứng đáng với vai trò là đội tiên phong của giai cấp công nhân, là người tổ chức và lãnh đạo nhân dân cả nước giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Ngày nay, Đảng vẫn là người đề xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước. Niềm tin của nhân dân lao động đối với Đảng được củng cố, phát triển bằng chính sự tự đổi mới của Đảng.

Trong mối quan hệ giữa tổ chức đảng các cấp với các tổ chức quần chúng, lâu nay vẫn có tình trạng là các tổ chức quần chúng hoạt động một cách thụ động và thường nặng về hình thức. Cấp ủy đảng cử người sang phụ trách, can thiệp quá sâu vào những hoạt động mà lẽ ra bản thân các tổ chức quần chúng có thể tự làm được, thậm chí làm tốt. Trong

* Học viện Nguyễn Ái Quốc

một số trường hợp, người của tổ chức đảng cử sang vì nhiều lý do, không được quần chúng tin nhiệm, gây nên những tổn thất về danh dự, uy tín của Đảng. Mặt khác, bản thân các đoàn thể quần chúng cũng được tổ chức theo kiểu tập trung từ dưới lên như hệ thống tổ chức đảng, lại được cấp kinh phí hoạt động một cách dễ dàng, do đó đã trở thành một bộ máy cồng kềnh, quan liêu, kém hiệu lực, không khác gì bộ máy quản lý hành chính các cấp. Các đoàn thể cũng không còn là nơi thu hút quần chúng và đại biểu đầy đủ cho quyền lợi của họ. Ở các đô thị, các tổ chức đoàn không tập hợp được thanh niên, khá đông thanh niên không tham gia sinh hoạt đoàn. Ở nông thôn, tình hình càng tồi tệ hơn. Tại nhiều địa phương, đoàn thanh niên, hội phụ nữ trên thực tế không còn hoạt động. Sinh hoạt xã hội của người nông dân hầu như hướng vào việc ma chay, đình đám. Tại một số xí nghiệp và cơ quan, hoạt động của các đoàn thể quần chúng trì trệ, không hấp dẫn quần chúng bằng hoạt động của các hội do một số người tự phát lập nên. Có tình hình trên là vì đội ngũ cán bộ mà phần lớn do cấp ủy đảng các cấp đề cử, giới thiệu vào các tổ chức quần chúng đã bị « hành chính hóa » đến mức xơ cứng, không còn thích hợp với sự sống động và những yêu cầu chính đáng, cần thiết của phong trào quần chúng.

Đề động viên quần chúng tích cực tham gia công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, không nhất thiết Đảng phải thực hiện sự lãnh đạo bằng những biện pháp tổ chức. Thực tế chỉ ra rằng có những nghị quyết của Đảng đến với quần chúng một cách nhanh chóng, tạo nên một phong trào mạnh mẽ đầy khí thế cách mạng, đưa lại những kết quả rõ rệt. Chính nhân dân đã tự giác thực hiện và hơn thế nữa, còn đấu tranh để được thực hiện

những chủ trương, nghị quyết của Đảng, một khi những chủ trương, nghị quyết đó phù hợp với lợi ích và lòng mong mỏi của họ.

Tất nhiên, Đảng thu hút quần chúng không chỉ bằng đường lối, nghị quyết, mà bằng cả vai trò tiên phong của đội ngũ đảng viên thông qua hoạt động thực tiễn. Chính đảng viên tại các cơ sở mới thực sự là người hàng ngày, hằng giờ tự giác thực hiện và lôi cuốn, thuyết phục quần chúng thực hiện đường lối, nghị quyết của Đảng; những đảng viên như thế quý hơn rất nhiều so với những cán bộ lãnh đạo chỉ biết hô hào suông.

Cũng vì thế, đổi mới quan hệ giữa Đảng với các tổ chức quần chúng trước hết là đổi mới quan hệ giữa tổ chức đảng các cấp với các tổ chức quần chúng. Cần thay việc áp đặt về tổ chức bằng việc đề quần chúng tự lựa chọn người lãnh đạo. Trong điều kiện có nhiều tổ chức quần chúng khác nhau, người đứng đầu tổ chức quần chúng không nhất thiết phải là đảng viên. Không nên ép buộc các tổ chức quần chúng phải chấp nhận những đảng viên không đủ năng lực đứng đầu các tổ chức quần chúng.

Nên xem xét lại hệ thống bộ máy các đoàn thể quần chúng hiện có. Không nhất thiết bên cạnh cấp ủy nào của đảng cũng phải có cấp bộ đoàn, công đoàn, hội phụ nữ v.v. dàn trải từ dưới lên với hàng vạn người, hàng trăm trụ sở lớn nhỏ. Cần nghiên cứu đề chuyển hội phụ nữ, hội nông dân tập thể các cấp thành các tổ chức tự lập hoàn chỉnh, không theo hệ thống hành chính mà theo đơn vị công tác chuyên môn và vùng lãnh thổ, bỏ bớt các cấp trung gian, nhất là ở huyện. Chỉ cần giữ và củng cố đoàn thanh niên và công đoàn với tư cách là tổ chức chính trị do Đảng trực tiếp lãnh đạo.

Động viên, hướng dẫn quần chúng lập các hội tự nguyện theo giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp... nhằm tăng cường những hoạt động xã hội mang tính tự quản của nhân dân, đề họ có điều kiện giúp đỡ nhau xây dựng và tổ chức đời sống. Không trừ dập, thành kiến về mặt chính trị với các tổ chức này. Hiện nay có nhiều hoạt động xã hội mang tính nhân đạo sâu sắc. Tinh cảm gắn bó đoàn kết trong nội bộ nhân dân được thực hiện thông qua các hội tự nguyện do quần chúng lập nên. Chính các tổ chức này đã lôi cuốn được cả những người vốn rất thờ ơ với hoạt động xã hội, đưa họ trở về với cộng đồng nơi họ sinh sống, giáo dục động viên họ làm tròn nghĩa vụ công dân. Phong trào quần chúng có thể tự nó tạo nên những sáng kiến tích cực. Đánh giá đúng và ủng hộ những sáng kiến đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Đảng nhằm củng cố và phát triển mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng với quần chúng.

Đảng ta vốn có truyền thống quý báu luôn giữ được niềm tin của nhân dân, trong chiến tranh cũng như trong hòa bình xây dựng. Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đảng đã đề xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới, đồng thời chính Đảng cũng đặt cho mình nhiệm vụ tự đổi mới để đủ sức làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình. Ngay nay, hơn bao giờ hết, cần phải đổi mới một cách triệt để, sâu sắc những hình thức và phương pháp vận động quần chúng, loại bỏ những cách làm cũ vốn chỉ phù hợp với điều kiện đấu tranh giành độc lập và bảo vệ

chính quyền cách mạng non trẻ. Sự trưởng thành và dày dặn kinh nghiệm của Đảng và sự giác ngộ ý thức làm chủ của quần chúng nhân dân đòi hỏi phải từng bước đổi mới công tác quần chúng theo hướng dân chủ hóa. Chuyển dần chức năng quản lý từng khâu, từng lĩnh vực của đời sống xã hội cho các tổ chức quần chúng thích hợp nhằm phát huy cao độ sức mạnh của quần chúng nhân dân.

Trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, trước mắt Đảng ta và nhân dân ta còn rất nhiều khó khăn, trở ngại. Chỉ có thể vượt qua những khó khăn, trở ngại đó khi Đảng tập hợp được dưới ngọn cờ của mình khối đoàn kết toàn dân. Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã cho thấy, căn cảnh giác với căn bệnh mà V.I. Lê-nin gọi là «bệnh kiêu ngạo cộng sản», nó làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng, làm phân hóa lực lượng cách mạng mà các thế lực thù địch có thể lợi dụng.

Công cuộc đổi mới đã thu được những kết quả bước đầu. Nhân dân mong muốn củng cố và phát huy những thành quả đã đạt được. Để làm được điều đó, Đảng phải mạnh hơn, sáng suốt hơn và gắn bó với nhân dân hơn sau mỗi thành công của sự nghiệp đổi mới. Còn phải cố gắng rất nhiều nữa Đảng ta mới làm tròn được lời hứa của mình cách đây 60 năm về những gì sẽ đem lại cho nhân dân. Sứ mệnh lịch sử cần phải được thực hiện tốt hơn, và trách nhiệm đó chỉ có thể được hoàn thành bằng sức mạnh vô địch là sự gắn bó giữa Đảng với quần chúng nhân dân.



Suy nghĩ về vấn đề dân tộc ở các nước xã hội chủ nghĩa

TRINH QUỐC TUẤN *

Cần đây hàng loạt sự kiện liên quan đến vấn đề dân tộc — với sức nặng riêng của chúng — diễn ra ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Ngay ở Liên xô — nơi mà cùng với « tuổi đời » của Cách mạng Tháng Mười, vấn đề dân tộc đã được giải quyết trên 70 năm theo những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội — sự « bùng nổ » của các sự kiện đã đưa vấn đề dân tộc lên vị trí bức thiết hàng đầu và « kéo » nhiều nhà lãnh đạo, nhiều nhà khoa học ra khỏi trạng thái yên lòng quá sớm với nhận định trước đây cho rằng « vấn đề dân tộc trong quá khứ đã được giải quyết ».

Những sự kiện đó nhắc nhở chúng ta nhiều điều.

Nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của vấn đề dân tộc

Là một bộ phận của vấn đề xã hội rộng lớn, vấn đề dân tộc có tầm quan trọng đặc biệt. Nó luôn gắn bó chặt

chẽ với vấn đề giai cấp — chịu sự quy định của cuộc đấu tranh giai cấp nhằm cải biến xã hội trên cơ sở các giá trị dân chủ, nhân đạo ngày càng sâu rộng. Điều đó có nghĩa là nếu không có sự biến đổi cách mạng trong lĩnh vực xã hội, xóa bỏ áp bức, bóc lột, thực hiện công bằng xã hội thì không thể xóa bỏ tình trạng dân tộc này nô dịch dân tộc khác, không thể xây dựng mối quan hệ mới giữa các dân tộc trên cơ sở bình đẳng và tự quyết. Mặt khác, vấn đề dân tộc được giải quyết đúng đắn bao giờ cũng tác động tích cực trở lại đối với sự phát triển xã hội. Ở phương Tây trước đây, chủ nghĩa tư bản ra đời đã dẫn tới sự hình thành các cộng đồng dân tộc. Ngược lại, sự hình thành cộng đồng dân tộc đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản tỏ chức nền sản xuất, phân công lao động và trao đổi sản phẩm trên quy

* Phó tiến sĩ triết học

mở rộng lớn phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Dân tộc đã từng là «địa bàn đứng chân» để giai cấp tư sản có thể tiến hành cuộc cạnh tranh khốc liệt với giai cấp tư sản «khác giống».

Đặc biệt là ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, quá trình đồng hóa cưỡng bức thông qua chính sách cai trị mà chính quyền thực dân thực hiện đã dẫn tới sự suy thoái của hàng loạt dân tộc. Những dân tộc này do phải tồn tại trong môi trường nô lệ đã buộc phải chịu đựng ở mức độ khác nhau sự xâm thực của văn hóa thực dân, làm cho nhiều giá trị dân tộc bị băng hoại. Ý thức dân tộc bị xuyên tạc, sinh lực dân tộc bị hao mòn, tinh cảm dân tộc bị méo mó... Do vậy, nhiều dân tộc không thể định hướng con đường phát triển độc lập của mình. Nhân cách dân tộc bị hủy hoại là một vết thương lớn nhất mà chủ nghĩa thực dân để lại trong cơ thể các dân tộc. Nó gây nên những hậu quả lâu dài làm yếu tính năng động của các dân tộc trong tiến trình phát triển. Không phải ngẫu nhiên mà trong thời đại ngày nay, các dân tộc bị áp bức đều lấy điểm khởi đầu của con đường giải phóng mình là khôi phục nền độc lập dân tộc, hồi sinh những giá trị dân tộc. Ở nhiều nơi, mục tiêu đó không tách rời mục tiêu dân chủ và tiến bộ xã hội. Về điểm này, Cách mạng Tháng Mười và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là tiếng sấm làm bùng tỉnh ý thức dân tộc và đưa đến cao trào giải phóng và độc lập dân tộc như hiện nay. Vai trò lịch sử đó của chủ nghĩa xã hội không ai có thể phủ nhận.

Điều đó chứng tỏ việc giải phóng dân tộc và đưa các dân tộc lên con đường phát triển là nhu cầu khách quan và là một trong những điều kiện của tiến bộ xã hội.

Về những thành tựu và những sai lầm trong việc giải quyết vấn

đề dân tộc ở một số nước xã hội chủ nghĩa

Không ai có thể phủ nhận những thành tựu to lớn mà nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Cùng với tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu, tình trạng dân tộc này áp bức dân tộc khác cũng bị xóa bỏ. Những xung đột dân tộc mất gốc rễ sâu xa khi điều kiện kinh tế - xã hội biến đổi. Quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc không chỉ là nguyện vọng tốt đẹp mà đã trở thành hiện thực, thể hiện bản chất của chế độ xã hội. Trong sự liên minh bình đẳng và tự nguyện với các dân tộc anh em, mỗi dân tộc đã có điều kiện để phát triển thuận lợi - bằng sự nỗ lực của dân tộc mình cùng với sự hỗ trợ của các dân tộc anh em trong cộng đồng quốc gia - để vươn tới sự phồn vinh. Trong sự liên minh đó, những giá trị dân tộc truyền thống được hồi sinh, bổ sung và phát triển bởi những giá trị mới. Cùng trong sự liên minh đó, nhiều dân tộc đã có điều kiện đề đi từ trình độ lạc hậu, bỏ qua một, thậm chí, hai phương thức sản xuất tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sự vững chắc của liên minh kiểu mới giữa các dân tộc trong một quốc gia đã được thử thách qua thời gian và qua chiến tranh khốc liệt.

Nhưng, cùng với thành tựu còn có cả những thiếu sót, hơn nữa, những thiếu sót nghiêm trọng mà hậu quả tiêu cực đang buộc một số nước xã hội chủ nghĩa phải trả giá đắt. Có không ít những vi phạm nguyên tắc dân chủ trong quá trình giải quyết vấn đề dân tộc ở các nước xã hội chủ nghĩa. Do bị xơ cứng bởi chủ nghĩa quan liêu, bộ máy nhà nước đã mất tính nhạy cảm, linh hoạt trong việc nắm bắt và giải quyết những vấn đề mới trong đời sống mỗi dân tộc và trong quan hệ giữa các dân tộc. Đó là những vấn đề mới nảy sinh trong

quá trình phát triển kinh tế — xã hội, đặc biệt là quá trình công nghiệp hóa và cùng với nó là sự thay đổi phân bố dân cư các dân tộc.

Việc nhấn mạnh một chiều nguyên tắc quản lý heo ngành đã dẫn đến tình trạng xô bồ, bất chấp những đặc thù dân tộc, sắc thái địa phương và gây nên những tổn thương trong tình cảm dân tộc. Ngược lại, việc tuyệt đối hóa nguyên tắc quản lý theo lãnh thổ cũng đã dẫn tới việc nhấn mạnh một cách cực đoan những nét riêng biệt dân tộc, địa phương và kích thích, nuôi dưỡng thói cực bộ, tình trạng chia cắt.

Ở nhiều nơi, chính sách dân tộc đã không đảm bảo sự vận động thống nhất của hai xu hướng khách quan — xu hướng mỗi dân tộc được phát triển đầy đủ nhất để đạt tới sự phồn vinh cao nhất và xu hướng các dân tộc không ngừng xích lại gần nhau. Có nơi chỉ nhấn mạnh một chiều xu hướng mỗi dân tộc tiến tới phồn vinh, vô hình trung đã biến sự phát triển dân tộc thành một quá trình khép kín, gây nên ý thức biệt lập, muốn củng cố hàng rào ngăn cách với trào lưu vận động chung của cả cộng đồng quốc gia dân tộc. Ngược lại, cũng đã có tình trạng chỉ quan tâm đến xu hướng xích lại gần nhau giữa các dân tộc và tập trung nỗ lực chỉ vào công việc củng cố những nhân tố chung của cả cộng đồng quốc gia với hy vọng mau chóng đạt tới sự đồng nhất giữa các dân tộc. Chính từ đó sinh ra những biểu hiện xem nhẹ việc duy trì, phát triển những đặc thù dân tộc. Thậm chí, có thái độ thờ ơ và thờ ạo đối với những nhu cầu hợp lý, bức thiết và tinh tế của mỗi dân tộc, nhất là trong lĩnh vực văn hóa như ngôn ngữ, phong tục, tập quán v.v.

Trong bối cảnh trên, tự ý thức dân tộc đã bị biến dạng thành ý thức dân tộc chủ nghĩa — hoặc là chủ nghĩa

dân tộc hẹp hòi, hoặc là chủ nghĩa sô vanh dân tộc lớn. Sự va chạm giữa hai khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa trên đây — được sự kích động từ bên ngoài cùng với sự tái phát của những tàn dư tiêu cực cũ — đã bước qua thời kỳ « ủ bệnh » để bộc lộ công khai với những hậu quả cực kỳ nguy hiểm.

Phương hướng giải quyết vấn đề dân tộc ở các nước xã hội chủ nghĩa.

Quá trình dân chủ hóa mở ra triển vọng to lớn cho sự phát huy hơn nữa những thành quả đã đạt được và khắc phục những thiếu sót nghiêm trọng đã mắc phải.

Theo nhận định của một số đảng cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết cần hoàn thiện chính sách dân tộc nhằm phản ánh đúng đắn hai xu hướng khách quan trong sự phát triển của mỗi dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc — vừa bảo đảm cho mỗi dân tộc phát triển toàn diện vừa bảo đảm cho các dân tộc không ngừng xích lại gần nhau.

Sự phát triển toàn diện của mỗi dân tộc là tiền đề cho sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc. Đó là sự phát triển hợp quy luật mọi lĩnh vực của đời sống dân tộc mà kết quả sẽ là củng cố hơn nữa sự thống nhất bên trong của dân tộc đó, là sự phát triển đúng hướng những đặc thù tộc người như ngôn ngữ, phong tục tập quán, ý thức và tình cảm dân tộc... trên cơ sở phát huy và hoàn thiện những tiềm năng vốn có.

Sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc diễn ra theo con đường làm đồng đều trình độ phát triển về kinh tế, văn hóa... của các dân tộc, làm cho cơ cấu giai cấp xã hội phát triển theo hướng từng bước đi tới thống nhất, phát triển sâu rộng sự phân công lao động, xác lập vai trò của một ngôn ngữ làm công cụ giao lưu chung giữa các dân tộc trong mọi lĩnh vực. Sự

xích lại gần nhau giữa các dân tộc có nghĩa là những tình hoa, giá trị của các dân tộc thâm nhập, đan kết, bổ sung cho nhau, hòa quyện vào nhau để tạo thành giá trị chung. Giá trị chung đó là kết quả đóng góp của tất cả các dân tộc trong quốc gia và — đến lượt nó — lại trở thành cơ sở để liên kết các dân tộc trên mức độ cao hơn.

Phải làm cho sự hòa quyện đó không thu hẹp tinh hoa của mỗi dân tộc mà ngược lại, chính nó tạo điều kiện để nâng tinh hoa ấy lên trình độ cao hơn. Cũng phải làm sao để sự hòa quyện đó không xóa bỏ các sắc thái dân tộc, không san bằng những đặc thù dân tộc mà ngược lại, chính nó bảo lưu và phát huy những sắc thái và đặc thù đó. Đây là khâu then chốt trong chính sách dân tộc. Sai lầm chủ yếu đưa đến những xung đột dân tộc hiện có là do vi phạm những điều vừa nói.

Hai xu hướng khách quan nói trên cần được giải quyết trên nguyên tắc bình đẳng, tự quyết và đoàn kết các dân tộc. Quyền tự quyết bao gồm quyền tự do phân lập về chính trị thành một quốc gia dân tộc độc lập và quyền tự nguyện liên hiệp lại trên cơ sở bình đẳng. Đó là vấn đề cần đặc biệt được xem xét, giải quyết trên quan điểm lịch sử cụ thể.

Sự đoàn kết các dân tộc là kết quả của cuộc đấu tranh xóa bỏ triệt để sự áp bức dân tộc, gạt bỏ những trở ngại ngăn cản sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc trên cơ sở bình đẳng và tự nguyện.

Để thực hiện thắng lợi một chính sách dân tộc phù hợp với những đòi hỏi trên đây, trước hết cần đổi mới và nâng cao sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Là biểu hiện tập trung và ở mức độ tự giác nhất nhu cầu giải phóng dân tộc gắn với nhu cầu giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp, đảng đứng trên mọi sự « va chạm » dân tộc nhưng

không phải là thoát ly lợi ích dân tộc theo kiểu hư vô chủ nghĩa. Ngược lại, đảng là người đại diện cho lợi ích dân tộc trong xu thế vươn tới sự phồn vinh và xích lại gần nhau. Mọi mưu toan phân tán đảng bằng cách tuyệt đối hóa « đặc trưng dân tộc », phủ nhận nguyên tắc giai cấp trong chính sách dân tộc và trong xây dựng đảng đều là cực kỳ nguy hiểm. Mưu toan đó chỉ là sự « tẩy lại » vết tích của « chủ nghĩa liên bang » trong xây dựng đảng mà trước đây Lê-nin đã phê phán kịch liệt.

Hiến pháp của một quốc gia nhiều dân tộc cần được xây dựng và hoàn thiện sao cho nó phản ánh được các mối quan hệ dân tộc phong phú và đa dạng trong môi trường vận động không ngừng. Hiến pháp phải bảo đảm cho mỗi dân tộc có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển một cách toàn diện, phải bảo đảm chuẩn mực hóa tinh thần đoàn kết, tình hữu nghị anh em, tôn trọng lẫn nhau giữa dân cư các dân tộc, không khoan nhượng đối với mọi biểu hiện dân tộc chủ nghĩa.

Một chiến lược kinh tế đúng đắn phải vừa thỏa mãn những yêu cầu phát triển chung của đất nước vừa thỏa mãn yêu cầu của các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số đang còn ở trình độ lạc hậu cần có sự ưu tiên thích đáng để có thể phát triển nhanh, sớm đuổi kịp các dân tộc anh em có trình độ phát triển cao hơn. Phát huy đến mức tối đa hiệu quả của sự tương trợ giữa các dân tộc, trong đó cần đánh giá đúng mức tác dụng của các dân tộc có trình độ phát triển cao hơn và xác định trách nhiệm của các dân tộc đó đối với các dân tộc khác ở trình độ lạc hậu hơn.

Cần đặc biệt quan tâm đến sự phát triển văn hóa dân tộc, tạo điều kiện cho mỗi dân tộc xây dựng và phát triển nền văn hóa của dân tộc mình bằng cách phát huy đến mức cao

nhất những tinh hoa văn hóa dân tộc và tiếp thu những giá trị văn hóa tiến bộ của các dân tộc anh em. Đồng thời, bằng nhiều hình thức, thúc đẩy một cách hợp lý quá trình hòa hợp tinh hoa văn hóa của các dân tộc để tạo nên nền văn hóa chung. Trong lĩnh vực này, cần thực hiện một chính sách song ngữ. Tức là vừa bảo đảm cho các dân tộc có nhu cầu và điều kiện xây dựng và hoàn thiện ngôn ngữ « mẹ đẻ » và sử dụng ngôn ngữ đó trong mọi lĩnh vực sinh hoạt của dân tộc, vừa giúp cho dân cư các dân tộc nắm vững và sử dụng ngôn ngữ phổ thông làm công cụ giao lưu chung trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học — kỹ thuật.

Quá trình phát triển tự ý thức dân tộc cần được định hướng đúng đắn bằng sự kết hợp hài hòa — thông qua công tác giáo dục — tinh thần tự hào dân tộc, chủ nghĩa yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế. Dĩ nhiên, tự bản thân quá trình đó đòi hỏi phải tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa dân tộc.

Hơn bao giờ hết, đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa dân tộc dưới mọi hình thức biểu hiện của nó — dân tộc hẹp hòi, sô vanh nước lớn, hủ vò dân tộc... là một yêu cầu có ý nghĩa cấp bách. Thực tế không chỉ cho thấy chủ nghĩa dân tộc thường kết hợp với chủ nghĩa cơ hội, mà còn cho thấy tình trạng « chủ nghĩa tự do phản cách mạng, tư sản, chuyển thành chủ nghĩa dân tộc » (1) — như Lê-nin đã từng chỉ rõ. Sự kết hợp đó khiến cho các thế lực dân tộc chủ nghĩa có thể « huy động » lực lượng — từ những tàn dư dân tộc chủ nghĩa trong nước

đến áp lực của chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động ở bên ngoài — để tăng cường hoạt động phá hoại. Sự kết hợp đó cũng đem lại cho chủ nghĩa dân tộc những khả năng để « thích nghi » với hoàn cảnh và bằng nhiều thủ đoạn tác động vào ý thức, tình cảm và tâm lý quần chúng. Chủ nghĩa dân tộc thường nguy trang bằng những khẩu hiệu cách mạng để xuất hiện như là hiện thân của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, nhưng thực ra là để chống lại chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Các thế lực dân tộc chủ nghĩa tìm cách « đứng trên mảnh đất » chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản là để phá hoại thành quả của chủ nghĩa xã hội và ngăn cản công cuộc đổi mới. Trong quá trình cải cách, đổi mới hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa, đây đó đã xuất đầu lộ diện những lực lượng nói trên. Chúng đang ra sức đục nước béo cò. Cần cảnh giác và chống lại các thế lực đó.

Lý luận về dân tộc bên cạnh việc giải thích sự thức tỉnh dân tộc, còn nhấn mạnh sự liên kết, liên bang giữa các dân tộc, theo tinh thần « nội dung cơ bản của vấn đề dân tộc là vấn đề giai cấp », « vấn đề dân tộc phụ thuộc vấn đề giai cấp ». Đương nhiên, nếu tách rời tính giai cấp để xem xét vấn đề dân tộc, thì rất dễ mất phương hướng, nhất là trong tình hình hiện nay. Song nếu cứ nhất mực cho rằng tính giai cấp bao trùm lên tính dân tộc, tất yếu sẽ làm mờ nhạt bản chất của vấn đề dân tộc.

(1) V.I. Lê-nin : Toàn tập. Nxb Tiến bộ, Mátxcơ-va, 1980, t. 24, tr. 147

ТАПТИ КОНГШАН № 5-1990

☆☆☆ – Обновлять партийную работу с массами, укреплять связи между партией и народом (Резолюции VIII Пленума ЦК КПВ). **ПЕРЕДОВАЯ** – Кровные связи между партией и народом – решающий фактор всех побед революции. **ФАМ ВАН ДОНГ** – Хо Ши Мин – Революционная теория и практика. **ВУ КХОАН** – Хо Ши Мин. – выдающийся дипломат. **ЛЕ СУАН ЛЫУ** – Проявлять сущность «солдат Хо Ши Мина» на новом этапе революции. **СОЦИАЛИЗМ: ОГЛЯДЫВАЯСЬ И ОБНОВЛЯЯСЬ** (иссле дования) ☆ **ЧЫОНГ ШОН** – Обновлять управление экономики. **ЧАН НГОК ХЬЕН** – Демократизация деревни – первостепенное требование социального прогресса. **ЧАН ХЫУ ТЬЕН** – О механизме «Партия руководит, народ осуществляет хозяйские права, государство управляет» в социалистической революции. **ОБМЕН МПЕНИЯМИ** ☆ **ЛЕ ВАН ТЫ** – Проценты по банковским кредитам – трудная задача. **ЧАН ЧОНГ ДАНГ ДАН** – Экономика в культуре и искусстве – злободневная проблема. **ОПЫТ РАБОТЫ** ☆ **КАО ЗЮИ ХА** – ИЭП и применение товарно-денежных отношений. **НГУЕН ТХЕ УАН** – Направление развития внешней торговли во Вьетнаме до 2000-го года. **ФАМ ВАН ТХО** – Хайхунг на восходящей линии. **ЧАН АНЬ** – Продолжать обновлять организационную работу и управлять культурно-художественной деятельностью. **ИНТЕРВЬЮ** – Товарищ фам Динь Зи дает интервью о работе – по агитации народа в пров. Ха Туен. **ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ** ☆ **НГУЕН КХАК ТХАНЬ** – Обновлять связи между партией и массовыми организациями. **В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ И СОБЫТИЯ** ☆ **ЧИНЬ КУОК ТУАН** – Размышления о национальном вопросе в социалистических странах.

REVIEW OF COMMUNISM № 5-1990

☆☆☆ – Renovating the Party's work among the people and strengthening the relationship between the Party and the people (Resolution of the 8th Plenum of the CPV Central Committee). **EDITORIAL** – The close-knit relationship between the Party and the people, a decisive factor for all victories of the revolution. **PHẠM VĂN ĐÔNG** – Ho Chi Minh, his revolutionary theory and activity. **VŨ KHOAN** – Ho Chi Minh, an outstanding diplomat. **LÊ XUÂN LỰU** – Promoting the good nature of «Old Ho's soldiers» in the new revolutionary stage. **Socialism: Retrospect and Reform (Study)** ☆ **TRƯỜNG SƠN** – Renovation of economic management. **TRẦN NGỌC HIỀN** – Democratized countryside, a first and foremost requirement of social progress. **TRẦN HỮU TIẾN** – On the system of «the Party as the leader; the people, the master; and the State, the manager» in the socialist revolution. **Exchange of Views** ☆ **LÊ VĂN TỰ** – Interest rate at banks and credit unions, a difficult problem. **TRẦN TRỌNG ĐĂNG DẦN** – Economy in culture and arts, a pressing requirement. **Opinions and Experience** ☆ **CAO DUY HẠ** – «NEP» and the application of the money – commodity relationship. **NGUYỄN THẾ UÂN** – The way ahead for Vietnamese trade until the year 2000. **PHẠM VĂN THỌ** – Hai Hung is making considerable headway. **TRẦN ANH** – Continuing the reform in the organisation and management of cultural and artistic activities. **Our Interviews** – Interviewing Mr Pham Dinh Dy on the civic situation and the work among the people in Ha Tuyen province. **Letters to the Editor** ☆ **NGUYỄN KHẮC THANH** – Improving the relationship between the Party and mass organisations. **The World: Problems and Events** ☆ **TRỊNH QUỐC TUẤN** – Reflection on the problem on nationality in socialist countries

REVUE DU COMMUNISME N° 5-1990

☆☆☆ - Rénover le travail en direction des masses du Parti, renforcer les rapports entre le Parti et le peuple (Résolution du 8e Plénum du CC du PCV - issu du VIe Congrès). **EDITORIAL** - L'unité de cœur entre le Parti et le peuple, facteur déterminant de tous les succès de la révolution. **PHẠM VĂN ĐỒNG** - Ho Chi Minh, théorie et action révolutionnaires. **VŨ KHOAN** - Ho Chi Minh, un éminent diplomate. **LÊ XUÂN LŨU** - Faire valoir la nature du « combattant de l' Oncle Ho » dans la nouvelle étape révolutionnaire. **Le socialisme : regard rétrospectif et renouveau (Études)** ☆ **TRƯỜNG SƠN** - Rénover la gestion économique. **TRẦN NGỌC HIỀN** - Démocratisation dans les campagnes, une des premières exigences du progrès social. **TRẦN HỮU TIẾN** - Sur le mécanisme « Le Parti dirige, le peuple est maître, l' Etat gère » dans la révolution socialiste. **Echanges** ☆ **LÊ VĂN TỰ** - Le taux d'intérêts des crédits bancaires, un problème difficile à résoudre. **TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN** - L'économie dans la culture et les arts, un problème urgent. **Opinions et expériences** ☆ **CAO DUY HẠ** - La NEP et l' application du rapport marchandises-monnaie. **NGUYỄN THẾ UÂN** - Orientations sur le développement, du commerce extérieur du Vietnam d'ici à l'an 2000. **PHẠM VĂN THỌ** - Hai Hung se crée une position pour aller de l'avant. **TRẦN ANH** - Continuer à rénover l'organisation et la direction des activités culturelles et artistiques. **Interviews** ☆ Interview du camarade Pham Dinh Dy sur l'état de la population et le travail de mobilisation de la population au Ha Tuyen. **Lettres à la Rédaction** ☆ **NGUYỄN KHẮC THIÊN** - Rénover le rapport entre le Parti et les organisations de masse. **Le monde : problèmes, événements** ☆ **TRỊNH QUỐC TUẤN** - Réflexions sur le problème des nationalités dans les pays socialistes.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 5-1990

☆☆☆ - Renovar el trabajo de masas del Partido, reforzar las relaciones entre el Partido y el pueblo (Resolución del Octavo Pleno del Comité Central del PCV). **EDITORIAL** - La unidad de corazón entre el Partido y el pueblo, factor decisivo de todas las victorias de la revolución. **PHẠM VĂN ĐỒNG** - Hồ Chí Minh - Teoría y acción revolucionarias. **VŨ KHOAN** - Hồ Chí Minh, un eminente diplomático. **LÊ XUÂN LŨU** - A poner en alto la naturaleza del « combatiente del Viejo Ho » en la nueva etapa revolucionaria. **El socialismo : retrospección y renovación (Estudios)** ☆ **TRƯỜNG SƠN** - Renovar la gestión económica. **TRẦN NGỌC HIỀN** - Democratización en el campo, una de las primeras exigencias del progreso social. **TRẦN HỮU TIẾN** - Sobre el mecanismo « el Partido dirige, el pueblo es dueño, y el Estado administra » en la revolución socialista. **Intercambios** ☆ **LÊ VĂN TỰ** - La cuota de intereses de créditos bancarios, un problema difícil a resolver. **TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN** - La economía en la cultura y literatura y las artes, un problema urgente. **Opiniones y experiencias** ☆ **CAO DUY HẠ** - La « NEP » y la aplicación de las relaciones mercancías-monedas. **NGUYỄN THẾ UÂN** - Orientaciones sobre el desarrollo del comercio exterior de Vietnam de hoy al año 2000. **PHẠM VĂN THỌ** - Hai Hung se crea una posición para avanzar hacia delante. **TRẦN ANH** - Continuar a renovar la organización y la orientación de las actividades culturales y artísticas. **Entrevistas** ☆ Entrevista del compañero Pham Dinh Dy sobre el estado de la población y el trabajo de movilización de la población en la provincia de Ha Tuyen. **Cartas a la Redacción** ☆ **NGUYỄN KHẮC THIÊN** - Renovar la relación entre el Partido y las organizaciones de masas. **El mundo : problemas, acontecimientos** ☆ **TRỊNH QUỐC TUẤN** - Reflexiones sobre el problema de nacionalidades en los países socialistas.

☆☆☆ - Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân (Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám BCH TƯ)	1
XÃ LUẬN - Mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân - nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng	9
PHẠM VĂN DŨNG - Hồ Chí Minh - Lý luận và hành động cách mạng	16
VŨ KHOAN - Hồ Chí Minh - nhà ngoại giao kiệt xuất	24
LÊ XUÂN LỘ - Phát huy bản chất « Anh bộ đội Cụ Hồ » trong giai đoạn cách mạng mới	29
Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)	
TRƯỜNG SƠN - Đổi mới quản lý kinh tế	35
TRẦN NGỌC HIỀN - Dân chủ hóa nông thôn - một yêu cầu hàng đầu của tiến bộ xã hội	40
TRẦN HIỆU THIÊN - Về cơ chế « Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý » trong cách mạng xã hội chủ nghĩa	44
Trao đổi	
LÊ VĂN TỰ - Lãi suất tín dụng ngân hàng - bài toán khó	47
TRẦN TRỌNG DẰNG ĐÀN - Kinh tế trong văn hóa, văn nghệ - vấn đề bức thiết	51
Ý kiến và kinh nghiệm	
CAO DUY HẠ - « NEP » và sự vận dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ	53
NGUYỄN THẾ UẦN - Phương hướng phát triển ngoại thương Việt nam từ nay đến năm 2000	60
PHẠM VĂN THO - Hải hưng tạo thế đi lên	65
TRẦN ANH - Tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý các hoạt động văn hóa, nghệ thuật	71
Chúng tôi phỏng vấn	
Phỏng vấn đồng chí Phạm Đình Dy về tình hình nhân dân và công tác vận động nhân dân ở tỉnh Hà Tuyên	74
Thư gửi Bộ biên tập	
NGUYỄN KHẮC THANH - Đổi mới quan hệ giữa Đảng với các tổ chức quần chúng	82
Thế giới: vấn đề, sự kiện	
TRỊNH QUỐC TUẤN - Suy nghĩ về vấn đề dân tộc ở các nước xã hội chủ nghĩa	84

Trụ sở Bộ biên tập:

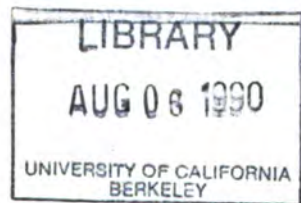
1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà Nội. Dãy số: 52061 - 52062

Trụ sở cơ quan thường trú ở miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch - Q. 3, T.P. Hồ Chí Minh. Dãy số: 25768 - 22010

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM





TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của
— Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI

ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP



Ở thời đại, mỗi dân tộc đều có những vĩ nhân của mình, nhưng hiếm thấy một vĩ nhân mà sự nghiệp gắn với vận mệnh của

dân tộc, của Tổ quốc, gắn với lịch sử của thời đại như Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người là vị anh hùng dân tộc vĩ đại của nhân dân Việt nam, đồng thời là người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Đối với Người, giải phóng dân tộc và đất nước không tách rời giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng loài người. Đề đưa công cuộc giải phóng ấy đến thắng lợi, đề xây dựng xã hội mới thành công,

cần phải có lực lượng. Lực lượng ấy là *con người*, là nhân dân, là cả dân tộc, là nhân loại. Lực lượng ấy một khi thức tỉnh, được tập hợp lại, được giáo dục và tổ chức, sẽ có sức mạnh dời non, lấp biển.

Tư tưởng về con người, về việc giải phóng và phát triển con người, coi con người là nhân tố quyết định thành công của cách mạng, quán xuyến toàn bộ sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tư tưởng ấy đã được Người vận dụng và phát triển trong quá trình cách mạng giành và giữ chính quyền, trong kháng chiến chống quân xâm lược, bảo vệ Tổ quốc cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước. Tư tưởng về con người của Bác là tư

tướng "có dân thì có tất cả", dựa vào dân, tin ở dân, đoàn kết toàn dân, bồi dưỡng, đào tạo và phát huy mọi năng lực của con người, của từng cá nhân và của cả cộng đồng dân tộc. Những tư tưởng ấy đều là nền tảng của chiến lược con người mà hiện nay chúng ta đang xây dựng và thực hiện.



Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, con người vừa tồn tại với tư cách cá nhân, vừa là thành viên của gia đình, của cộng đồng dân tộc. Con người vừa là mục tiêu của sự giải phóng, của cách mạng, vừa là động lực của sự giải phóng, của cách mạng. "Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân quần chúng". Làm cách mạng là để giành lại độc lập, thống nhất cho dân tộc, đưa lại ruộng đất cho dân cày, xây dựng xã hội mới. Có độc lập dân tộc thì mới có dân chủ cho nhân dân, mới đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho mỗi người. Người lại nói: «nền nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì» (1). Xây dựng xã hội mới là nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, cho nên tất cả đường lối, chính sách của đảng đều phải nhằm làm cho mọi người thỏa mãn được nhu cầu đó.

Đối với con người, Bác vừa quan tâm đến cái chung, vừa chăm lo chu đáo thông qua những việc làm cụ thể và đối với những con người cụ thể, thuộc các giai cấp, các tầng lớp, từ các cụ già và trẻ thơ, đến người tàn tật, cô đơn. Đi thăm hợp tác xã, thăm công trường, xí nghiệp, Bác quan tâm đến cơ sở vật chất - kỹ thuật, đến cách làm ăn, đến hiệu quả kinh

tế, nhưng trước hết là quan tâm đến con người. Bác căn dặn cán bộ từ trên đến dưới «phải quan tâm đến điều kiện sinh hoạt vật chất của công nhân», phải chăm nom đến chỗ ăn, chỗ ở, chỗ làm việc của người lao động.

Cũng như Bác dạy người làm tướng: bộ đội chưa có nước thì tướng chưa được uống, bộ đội chưa có cơm thì tướng chưa được ăn, bộ đội chưa có lửa thì tướng chưa được phân nân rét...

Nếu như khi còn trẻ, trong số 1 tờ *Le Paria*, Bác Hồ đã chú trọng «vấn đề con người và giải phóng con người» thì đến cuối đời, trong Di chúc của mình, Bác vẫn căn dặn lại sau khi chiến tranh kết thúc, «đầu tiên là công việc đối với con người». Trước hết là những người đã hy sinh một phần xương máu cho sự nghiệp giải phóng, là cha mẹ, vợ con của họ, là thanh niên, phụ nữ, nhất là các chiến sĩ trẻ dùng cảm yá ưu tú, cho đến cả những nạn nhân của chế độ xã hội cũ. Theo gương người xưa khoan sức cho dân, lại thấu hiểu lòng dân, Bác đề nghị sau thắng lợi, miễn thuế một năm cho đồng bào nông dân thêm niềm phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất.

Một xã hội mới, trong đó mọi người dân đều được ấm no, sung sướng, nhu cầu và lợi ích được thỏa mãn ngày càng tốt hơn, «chỉ có thể xây dựng được với sự giác ngộ đầy đủ và lao động sáng tạo của hàng chục triệu người», và phải «do nhân dân tự xây dựng lấy».

Bác quan tâm đến nhu cầu và lợi ích là những yếu tố quan trọng thúc đẩy con người hoạt động, đồng thời nghiêm khắc phê phán chủ nghĩa cá nhân. Bác nói rõ: «đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là «giày xéo lên lợi ích cá nhân». Mỗi

(1) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t. 4, tr. 35

người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình» (2).

Bác Hồ coi trọng giáo dục tinh thần làm chủ và đạo đức cách mạng cho người lao động, nhưng không coi nhẹ các biện pháp khuyến khích lợi ích vật chất. Rất sớm, Bác đã coi « chế độ làm khoán là một điều kiện của chủ nghĩa xã hội, nó khuyến khích người công nhân luôn luôn tiến bộ, cho nhà máy tiến bộ. Làm khoán là lợi chung và lại lợi riêng » (3).

Bác chú trọng thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân: dân chủ về kinh tế, dân chủ về chính trị. Theo Bác, « có dân chủ mới làm cho cán bộ và quần chúng đề ra sáng kiến », có dân chủ thì dân mới tin, mới dám nói, mới có sự sáng tạo, do đó mới tạo ra được động lực. Bác nói:

« Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của
dân

Công việc đời mới, xây dựng là
trách nhiệm của dân

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc
là công việc của dân

... quyền hành và lực lượng đều
ở nơi dân » (4)

Cho nên phải thực hiện một nền dân chủ chân chính, không hình thức, không cực đoan. Không cho phép lợi dụng và lạm dụng « dân chủ » để xâm phạm lợi ích của nhà nước, của nhân dân.

Bảo đảm lợi ích chính đáng, dân chủ thực sự cho nhân dân, đề ra quyền lợi và nghĩa vụ rõ ràng cho mọi công dân đúng theo hiến pháp, theo pháp luật, tức là làm cho mỗi một người dân thực sự trở thành mục tiêu và động lực của cách mạng. Đó

là quan hệ khăng khít giữa « vì dân » và « do dân ».



Những năm tháng và cuộc sống lam lũ với những người nghèo khổ từ buổi niên thiếu ở nước nhà cũng như sau này ở khắp năm châu đã tạo cho Bác Hồ lòng tin mãnh liệt và vô tận vào nhân dân. Từ thời « hưng thịnh » của chủ nghĩa thực dân Người đã tin rằng: « Đảng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đồng dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến » (5).

Theo Bác, tin vào quần chúng là một trong những phẩm chất cơ bản của người cộng sản. Đó cũng là chỗ khác căn bản của họ với các bậc sĩ phu tiền bối là những người yêu nước không kém nhiệt thành, nhưng lại không đủ niềm tin vào sức mạnh của quần chúng nhân dân. Đối với Người, « Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân... Trong xã hội không có gì tốt đẹp, vẻ vang bằng phục vụ cho lợi ích của nhân dân » (6). Bác có niềm tin không hề thay đổi rằng: « Dân chúng rất sáng suốt, rất khôn khéo, rất anh hùng », cho nên nếu được giáo dục, động viên, tổ chức lại thì sẽ làm nên sự nghiệp lớn,

(2) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, t. 8, tr. 246

(3) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, t. 7, tr. 612

(4) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, t. 5, tr. 299

(5) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 1, tr. 10

(6) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, t. 7 tr. 544

kháng chiến sẽ thắng lợi, kiến quốc sẽ thành công.

Bác tin quần chúng, tin ở bản chất tốt đẹp của mỗi con người, dù cho con người đó có nhất thời lầm lạc, còn có những nhỏ nhen, thấp kém. Người nói: « Trong mấy triệu người cũng có người thể này thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều đồng đội của tổ tiên ta » (7). Điều cốt yếu nhất là phải khoan dung độ lượng, biết khuyến khích cái tốt, cái thiện, đẩy lùi cái xấu, cái ác, phải biết nâng con người lên.

Bác có niềm tin lớn lao vào thế hệ trẻ. Bác hiểu rằng: chỉ có dựa vào thế hệ trẻ mới đủ sức làm nên sự nghiệp lớn là giải phóng dân tộc, giành lại độc lập cho đất nước. Trong suy nghĩ của Người, « nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh, một phần lớn là do các thanh niên ». Thanh niên là lớp người « thừa kế cách mạng », « tiếp sức cách mạng cho thế hệ thanh niên già », là lớp người « phụ trách đui dắt thế hệ thanh niên tương lai », là những người « xung phong trong công cuộc phát triển kinh tế và văn hóa », những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội, xứng đáng với lớp cha anh đi trước.

Tin dân mãnh liệt, lại thương dân hết mực. Tình thương đó của Bác có nguồn gốc sâu xa từ trong truyền thống dân tộc, trong tinh thần nhân ái Việt nam và trực tiếp nhất, gần nhất từ trong quan niệm « ái quốc là ái dân » của Cụ thân sinh. Có lẽ không có tình thương nào bao la hơn tình thương của Bác, một tình thương đối với tất cả những ai cực khổ, bần hàn, đối với tất cả các dân tộc sống dưới gông cùm nô lệ. Nét nổi bật là tình thương ấy không dừng ở cái đau, ở sự cảm thông, xót xa cho số phận của đồng bào mình và của những người cùng khổ trên thế giới. Tình thương của Bác đã trở thành ý chí, trở thành quyết tâm giải phóng các

giai cấp cần lao, giải phóng dân tộc, giải phóng nhân loại, giải phóng mọi người khỏi kiếp đọa đầy, giành lại tự do và nhân phẩm, trả lại cho họ giá trị làm người.

Tin người, thương người, quý trọng con người, Bác coi trọng khả năng trí tuệ của mọi người, tập hợp mọi người thuộc các tầng lớp khác nhau, kể cả những người yêu nước đã từng làm việc dưới chế độ cũ, vào mặt trận đại đoàn kết toàn dân, cơ sở của đại thành công của cách mạng.

Bác vĩ đại chính vì chỉ coi mình là người góp phần thúc đẩy sự nghiệp giải phóng, chứ không bao giờ tự coi mình là người giải phóng nhân dân. Người giải phóng nhân dân chính là nhân dân. Quan niệm như vậy, cho nên Bác phê bình nghiêm khắc mọi biểu hiện của tệ quan liêu, mệnh lệnh, xa dân, khinh dân, đặc biệt là thói kiêu ngạo « lên mặt » quan cách mạng, « ra lệnh ra oai », làm hại uy tín của Đảng và chính phủ. Bác căn dặn, nhắc nhở cán bộ và đảng viên « phải xứng đáng là người lãnh đạo, người đi đầu thật trung thành của nhân dân ».

Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của chủ nghĩa nhân văn cao cả, là một con người nhân ái, vị tha, con người mà trái tim yêu thương luôn dành cho đồng bào mình và cho nhân loại cần lao; Người có niềm tin không bờ bến vào nghị lực sáng tạo và lương tri của loài người, khơi dậy ở mỗi người khả năng tự giải phóng và hoàn thiện mình, phấn đấu không mệt mỏi để giành lại phẩm giá cho dân tộc mình, nhân phẩm, tự do cho các dân tộc khác. Người luôn hòa mình với nhân dân, nêu cao phong cách dân chủ và tập thể, giản dị và khiêm tốn, thấm đượm tình đồng chí, đồng bào, tình nghĩa năm châu bốn biển.

(7) Hồ Chí Minh : Toàn tập. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t.4 tr. 140

Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân rực rỡ của đạo đức: « cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư »; « giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục »; kiên cường vượt qua mọi thử thách hiểm nguy để thực hiện lý tưởng; « không chút máy may vì danh vọng cá nhân, mà bao giờ cũng đặt lên trên hết lợi ích của dân tộc, của loài người ».

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là kết tinh tinh hoa của một dân tộc, mà còn là kết tinh tinh hoa của nhiều thế hệ của nhân loại. Người thuộc về giá trị vĩnh hằng của cả loài người, là điển hình về con người mới của thời đại mới.

Với tư tưởng nhân văn cao cả, với đạo đức trong sáng, Bác Hồ đã có một sức tập hợp và thuyết phục lạ thường. Bác là linh hồn của sự đoàn kết vì nghĩa lớn, đoàn kết toàn đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế, vì một mục đích phấn đấu cho tư tưởng tự do, hạnh phúc của cả loài người, của mỗi con người: Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; thành công, thành công, đại thành công.



Điều mong muốn tốt bậc và cũng là mong muốn suốt đời của Bác Hồ là « xây dựng một nước Việt nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh ».

Độc lập dân tộc, đất nước thống nhất và chủ nghĩa xã hội đã từng là lý tưởng của bao thế hệ. Đối với Bác Hồ, việc hiện lý tưởng đó thành hiện thực của cuộc sống là do cả dân tộc, cũng như mỗi con người. Những con người có sứ mạng đó không thể tự phát hình thành ngày một ngày hai, mà phải được đào tạo, giáo dục

chủ động và có kế hoạch. Bởi vậy Bác nói: « Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người »; « Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết ».

Tư tưởng « trồng người » của Bác rất khoa học và toàn diện cả về nội dung lẫn phương pháp. Người nói: « Ta xây dựng con người cũng phải có ý định rõ ràng như nhà kiến trúc » Con người cần xây dựng là con người có lý tưởng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có ý thức làm chủ và tinh thần làm chủ; là con người có phẩm chất và đạo đức, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng; là con người ham hiểu biết, có kiến thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật, ủng hộ cái mới, có tinh thần tìm tòi, sáng tạo « trên con đường muôn dặm của cách mạng kỹ thuật »; là con người có lối sống lành mạnh, giản dị, phong cách làm việc khoa học, khẩn trương, có tác phong điều tra nghiên cứu. Con người mới phải đặt việc công lên trên hết, phải có nhân cách, có bản lĩnh, cách mạng và khoa học, trung thực và đoàn kết, chống chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cơ hội dưới mọi hình thức.

Để xây dựng con người như vậy thì « trong việc giáo dục và học tập phải chú trọng các mặt: đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hóa, kỹ thuật, lao động và sản xuất ». Giáo dục phải toàn diện: đức, trí, lao động, thể, mỹ. « Học để làm việc. Học để làm người ». « Học phải đi đôi với hành ». Bác thường nhấn mạnh đến lý tưởng, đạo đức và tinh thần. Bác nói: « Cách mạng là sự nghiệp gian nan, cực khổ, phải có lòng kiên quyết, chí hy sinh ». Tuy vậy, không bao giờ được đem ý chí chủ quan thay cho điều kiện vật chất khách quan, mà « phải nắm vững quy luật phát triển của cách mạng, phải tính toán cân thận những điều kiện cụ thể, những

biện pháp cụ thể». Ngay cả khi có đủ tiền đề vật chất cũng như khi còn thiếu hoặc chưa có, đều cần phải biết phát huy vai trò chủ quan của ý thức, của lý tưởng, hoài bão con người. Khi «có tinh thần sáng tạo», «tìm tòi cái mới, thực hiện cái mới thì việc gì cũng làm được». Vì vậy, theo Bác, việc giáo dục tinh thần tự lực tự cường, tính chủ động và độc lập trong suy nghĩ, trong cách làm là rất quan trọng, không ý lại, không máy móc, rập khuôn, phải tùy hoàn cảnh mà áp dụng những điều học được.

Bác thường nhắc đến một phương pháp giáo dục quan trọng là **nêu gương**. Bác luôn luôn làm gương trước cho mọi người noi theo. Bác nói: Lấy gương người tốt việc tốt để hàng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới. Dạy cho các cháu thì nói với các cháu chỉ là một phần, cái chính là phải cho các cháu nhìn thấy, cho nên những tấm gương thực tế là rất quan trọng.

Muốn giáo dục tốt thì phải tác động vào nguyện vọng, tình cảm, tâm lý cá nhân và tâm lý cộng đồng, để rồi từ đó tác động đến ý chí, đến lý tưởng và cuối cùng là tập hợp mọi người thực hiện lý tưởng chung. Về mặt này, Bác Hồ là một mẫu mực về sự nhạy bén và thấu hiểu nguyện vọng, tâm tư, tình cảm của mọi tầng lớp nhân dân dù là nông dân, công nhân, trí thức, người theo tôn giáo hay không theo tôn giáo, già hay trẻ, gái hay trai. Bác nói: bất cứ việc to, việc nhỏ, chúng ta phải xét rõ và làm cho hợp với trình độ văn hóa, thói quen sinh hoạt, trình độ giác ngộ, kinh nghiệm tranh đấu, lòng ham, ý muốn, tình hình thiết thực của quần chúng. Do đó mà định ra cách làm việc, cách tổ chức.

Quá trình giáo dục đạt kết quả cao nhất khi trở thành quá trình tự giáo dục, tự đào tạo, tự rèn luyện về trí tuệ và về thể lực. Đó là công việc suốt đời mà Bác là tấm gương, ai cũng có thể noi theo. Bác nêu câu hỏi: «Học ở đâu?» và Người tự trả lời: «Học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân. Không học nhân dân là một thiếu sót rất lớn». Đúng là phải học suốt đời, học ở khắp nơi, ai «tự cho mình đã biết đủ cả rồi thì người đó dở nhất».

Lời răn ấy thật là sâu sắc.



Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con người và sự nghiệp xây dựng con người là di sản quý báu đối với công cuộc đổi mới của chúng ta, là cơ sở giúp chúng ta xây dựng chiến lược con người trong giai đoạn cách mạng mới.

Nhìn lại lịch sử, trong hơn nửa thế kỷ qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập và rèn luyện, nước ta từ chỗ bị xóa tên trên bản đồ thế giới đã trở thành một dân tộc đi tiên phong trong phong trào giải phóng dân tộc. Thành công vĩ đại ấy chứng minh sức mạnh vô tận của dân tộc, của con người Việt nam và cũng là thành công của sự nghiệp xây dựng con người mới của Bác Hồ. «Có lực lượng của dân, việc to tát mấy cũng làm được».

Ngày nay, dân tộc ta lại đang đứng trước thách thức mới không kém phần quyết liệt. Do hậu quả của chế độ thuộc địa và của chiến tranh lâu dài, lại do những sai lầm chủ quan, nên kinh tế - xã hội nước ta đang ở trong tình trạng trì trệ, nghèo khổ.

Đời sống của nhân dân cũng như năng suất lao động đang ở tình trạng thấp kém và lạc hậu hàng mấy thế kỷ, không những so với các nước phát triển mà so với cả những nước trong khu vực.

Trong lúc đó, trên thế giới đang diễn ra những biến đổi hết sức phức tạp. Đi đôi với xu thế hòa hoãn và mở rộng hợp tác giữa các nước, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, giữa các thế lực đế quốc và các lực lượng hòa bình chân chính, độc lập dân tộc thật sự, dân chủ thật sự và tiến bộ xã hội đang tiếp tục dưới nhiều hình thức tinh vi : chính trị và kinh tế, khoa học và công nghệ, văn hóa và tư tưởng, tâm lý, v.v.

Vấn đề đặt ra là: trước tình hình như vậy, làm thế nào để giành được thắng lợi, ổn định được tình hình và đưa nền kinh tế - xã hội nước ta tiến lên; hơn nữa, làm thế nào để trong một thời gian không xa, dân tộc ta tiến lên ngang hàng với các dân tộc phát triển trung bình, rồi đến các nước phát triển trên thế giới.

Câu trả lời đã rõ ràng: phải dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân. Có dân thì có tất cả.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới, nêu ra bài học lịch sử « nước lấy dân làm gốc », đồng thời nhấn mạnh kinh nghiệm phải đi đúng quy luật, đoàn kết toàn dân, tiến theo ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trải qua nhiều cố gắng và sáng tạo, công cuộc đổi mới đến nay đã thu được những thắng lợi bước đầu có ý nghĩa quan trọng. Bên cạnh những thành tích ấy, thì lại có sai lầm lớn là đã thiếu kết hợp chính sách xã hội với chính sách kinh tế, có khi đi vào một thứ « chủ nghĩa kinh tế đơn thuần », coi nhẹ, thậm chí

buồng lỏng những vấn đề xã hội, đặc biệt là những vấn đề thuộc về con người. Cho đến nay, con người Việt nam là thế mạnh nhất của ta nhưng chưa được phát huy đầy đủ mà còn biểu hiện sự suy thoái về nhiều mặt: về thể chất, về trình độ giáo dục và khoa học, đặc biệt nghiêm trọng là suy thoái về đạo đức đến mức báo động ở một số người có chức, có quyền; công ăn việc làm của người lao động cũng còn gặp nhiều khó khăn.

Vấn đề cấp bách hiện nay là, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chúng ta cần phải phát triển sáng tạo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xây dựng cho được một chiến lược con người, coi đó là vấn đề trung tâm của chiến lược kinh tế xã hội.

Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã nói: chiến lược con người là chiến lược số một. Thật vậy, đường lối của Đảng ta đã nhiều lần nêu lên cần có một chuyển biến thật sự, một chuyển biến cơ bản, thực sự coi trọng các chính sách xã hội, thực sự coi trọng những vấn đề thuộc về con người.

Cần phải có một nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng quyết định của **chính sách giáo dục, văn hóa, khoa học và công nghệ** - nội dung then chốt của chiến lược con người. Bởi vì, giáo dục chính là nền tảng để chuẩn bị cho một dân tộc phát triển nền kinh tế - xã hội của mình, là nền tảng quan trọng nhất để chuẩn bị cho nhân loại bước vào thế kỷ 21.

Hiện nay, cách mạng công nghệ đang phát triển với nhịp độ siêu tốc. Nhân loại đang đi vào nền văn minh trí tuệ. Sự coi nhẹ giáo dục, khoa học và công nghệ, hiện đang tiếp tục xuống cấp, sẽ làm cho giữa nước ta với các nước có một khoảng cách ngày càng nguy hiểm. Hội nghị quốc tế về « giáo dục cho mọi người » vừa họp vào tháng 3 năm 1990 đã khẳng

định: sự suy đồi về dân trí sẽ không tránh khỏi dẫn đến sự suy đồi về kinh tế - xã hội.

Cho nên, nhiệm vụ cấp tốc phải làm ngay là đặt vấn đề nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài thành một chính sách quốc gia lớn. Đòi hỏi nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập, gắn chặt hơn nữa với mục tiêu kinh tế - xã hội, trên cơ sở công nghệ hiện đại kết hợp với công nghệ truyền thống được nâng cao, gắn chặt hơn nữa học với hành, học chữ với học nghề, nhà trường với gia đình và xã hội, huy động các lực lượng xã hội và thông tin đại chúng tham gia kế hoạch giáo dục thường xuyên, giáo dục liên tục, giáo dục suốt đời.

Tăng cường đầu tư cho giáo dục, khoa học, y tế và văn hóa, cho các công trình có liên quan đến đào tạo con người. Đầu tư từ ngân sách nhà nước và từ nhiều nguồn khác. Những khoản đầu tư ấy phải được coi là đầu tư cơ bản để phát triển năng suất, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa và xã hội. Bởi vì, giáo dục có phần là phúc lợi, có phần là chính sách xã hội, là thực hiện quyền được học hành của con người, nhưng chủ yếu là để giải phóng và phát triển con người - lực lượng sản xuất chủ yếu nhất, tạo ra năng suất lao động mới, năng lực mới đi vào công nghệ hiện đại, năng lực sáng tạo mới về khoa học, văn hóa và nghệ thuật, trình độ quản lý mới. Vì vậy, giáo dục, khoa học, công nghệ... cùng với chiến lược con người phải được coi là trung tâm của chiến lược kinh tế - xã hội, của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Ngay bây giờ, cần phải có kế hoạch tiếp tục và khẩn trương nghiên cứu chiến lược con người một cách cơ bản, đề ra những chính sách và cơ chế cụ thể về xây dựng, đào tạo con người và sử dụng cán bộ. Tiến tới bảo đảm chặt chẽ quyền lợi và nghĩa vụ bằng một hệ thống pháp luật theo tinh thần dân chủ và công bằng như Bác Hồ đã từng căn dặn.

Làm được như vậy, chắc chắn là chúng ta sẽ phát động được sức mạnh vô tận của con người Việt nam, của dân tộc Việt nam, sẽ ổn định được tình hình, tạo điều kiện cho sự phát triển và sự đổi mới của đất nước ta.

Như thấy trước tất cả tính chất khó khăn, phức tạp của công việc xây dựng lại đất nước sau chiến tranh, trong phần bỏ sung của Di chúc, Bác viết: « Công việc trên đây là rất to lớn, nặng nề và phức tạp, mà cũng là rất vẻ vang. Đây là một cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra cái mới mẻ, tốt tươi. Để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu khốc liệt này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng của toàn dân ».

Tư tưởng và sự nghiệp « trồng người » của Chủ tịch Hồ Chí Minh thật là trọn vẹn và nhất quán. Trọn vẹn và nhất quán như chính cuộc đời của Người. Vì vậy bài học của Người để lại cho chúng ta càng thêm sâu sắc:

« Gốc có vững thì cây mới bền
Xây lâu thắng lợi trên nền nhân
dân ».

Tiếp tục đổi mới

HÀ QUANG DỰ *

HƠN hai năm qua, kể từ Đại hội V của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, thanh niên nước ta nói chung và Đoàn thanh niên nói riêng, đã tiến những bước mới, góp phần quan trọng trong công cuộc đổi mới đất nước theo Nghị quyết Đại hội VI của Đảng.

Hiện nay, trước những diễn biến nhanh chóng, phức tạp của tình hình thế giới, trước cuộc khủng hoảng ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, trước những khó khăn, trở ngại trong tiến trình thực hiện công cuộc đổi mới ở nước ta, đại bộ phận thanh niên nước ta vẫn tỏ ra vững vàng, tin tưởng ở sự lãnh đạo của Đảng, ủng hộ công cuộc đổi mới do Đảng đề xướng; bản chất cách mạng của thanh niên vẫn được giữ vững, phát huy và có bước phát triển mới. Đó là nét rất đáng trân trọng và tự hào.

Song, phải thừa nhận một thực tế là, trong những năm gần đây, một bộ phận thanh niên sống không có lý tưởng, giảm lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng, hoài nghi về lý luận và mô hình hiện thực của chủ nghĩa xã hội. Nhiều chuẩn mực về đạo đức và lối sống bị đảo lộn. Tình trạng phạm pháp, tệ nạn xã hội trong tuổi trẻ tăng lên. Vấn đề việc làm đối với thanh niên là sức ép dữ dội và gay gắt. Hiện còn 1,5 triệu thanh niên chưa có việc làm, trong đó chủ yếu là bộ đội xuất ngũ, học sinh và sinh

viên mới ra trường. Hằng năm, có thêm một triệu thanh niên đến tuổi lao động cần có việc làm, cộng thêm với số lao động trẻ dồi dào thừa do việc sắp xếp lại sản xuất trong các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... làm cho vấn đề này càng thêm căng thẳng. Vấn đề học tập, đời sống vật chất và sức khỏe của thanh niên giảm sút đáng lo ngại v.v. Trong khi đó, Đoàn chưa làm tốt việc giáo dục định hướng lý tưởng cho đoàn viên, thanh niên, chưa bám sát cuộc sống của tuổi trẻ và những vấn đề nóng bỏng của đất nước. Hiệu quả hoạt động của Đoàn trên các lĩnh vực, nhất là trong việc tham gia xây dựng kinh tế còn thấp. Tổ chức cơ sở đoàn yếu kém còn nhiều (40 - 60%), uy tín của Đoàn đối với tuổi trẻ và xã hội giảm sút, nhiều thanh niên không tha thiết gắn bó với Đoàn.

Đáng chú ý là trong thanh niên và phong trào thanh niên đang xuất hiện nhiều đặc điểm mới và xu hướng phát triển mới. Đã và đang hình thành trong thanh niên hàng loạt nhu cầu về nhiều mặt, trong đó có nhu cầu vượt quá khả năng đáp ứng của đất nước. Nhận thức, hành động và tình cảm của lớp trẻ đang bị giằng co giữa nhiều khuynh hướng: đạo lý, quy tắc xã hội, truyền thống với những đòi hỏi mới về quyền tự do,

* Bí thư thứ nhất TƯ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

dân chủ và công bằng xã hội, tương quan giữa nghĩa vụ và quyền lợi... trong lúc việc giáo dục pháp luật, nghĩa vụ công dân và các mặt khác lại ít được chú ý, nên đã làm cho sự phát triển nhân cách của thanh niên trong thời gian qua rất phức tạp. Sự phân hóa trong thanh niên (giàu - nghèo, nông thôn - thành thị, miền xuôi - vùng cao, trong nước - ngoài nước...) đã và sẽ tăng lên ngày càng mạnh và sâu sắc.

Trong thanh niên và công tác thanh niên có một số mâu thuẫn mới: giữa yêu cầu của nhà nước huy động thanh niên với việc giải quyết nhu cầu của thanh niên về công bằng, dân chủ; giữa tình hình phát triển nhanh, đa dạng, chứa đựng những yếu tố phức tạp của thanh, thiếu niên với tình trạng chậm đổi mới công tác quản lý của các cơ quan nhà nước, tình trạng trì trệ, hành chính, chậm đổi mới nội dung, phương thức công tác của nhiều cơ sở đảng và đoàn... Sự vận động của các mâu thuẫn này ngày càng có chiều hướng phức tạp.

Song đáng tiếc là, vai trò vị trí của Đoàn trong hệ thống chính trị - xã hội và trong tuổi trẻ tiếp tục giảm sút, hệ thống tổ chức và đội ngũ cán bộ của Đoàn còn yếu, chưa đủ sức thực hiện các chủ trương đổi mới của Đảng và chưa hấp dẫn đối với thanh niên. Tính thống nhất của phong trào thanh niên, lại đứng trước nhiều thử thách mới. Cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động của Đoàn chưa đáp ứng các hoạt động của Đoàn và phong trào thanh niên, làm cho nhiều hoạt động của Đoàn và phong trào thanh niên bị bế tắc.

Trước tình hình khó khăn, phức tạp như vậy, đã có không ít ý kiến đề nghị đặt lại vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Đoàn thanh niên; đòi xem lại mối quan hệ giữa Đảng với Đoàn; thậm chí có cả

những ý kiến đòi xét lại lý do tồn tại của Đoàn thanh niên.

Xuất phát từ yêu cầu của lịch sử, và trên tình hình thực tế cụ thể, chúng tôi có một số ý kiến như sau:

Vấn đề thứ nhất: Có cần Đoàn thanh niên nữa không?

Chúng ta đều biết, Đoàn thanh niên được xây dựng, củng cố và tiếp tục tồn tại, phát triển là do những yêu cầu khách quan. Trước hết, Đoàn thanh niên là một tổ chức chính trị xã hội, là đội quân xung kích và lực lượng hậu bị đáng tin cậy của Đảng, Đoàn tồn tại để giúp Đảng giáo dục, vận động tổ chức thanh niên, làm công tác với thanh niên - lớp người đang lớn, đang là chủ nhân thật sự của đất nước và sẽ là người kế tục trung thành sự nghiệp của Đảng. Đoàn thanh niên trung thành và phấn đấu vì mục tiêu, lý tưởng của Đảng. Đoàn phải làm được nông cốt chính trị cho phong trào thanh niên Việt nam. Bằng các phương thức công tác của mình, Đoàn tập hợp, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp thanh niên, động viên họ hăng hái tham gia lao động, sản xuất, học tập và bảo vệ Tổ quốc, theo đường lối của Đảng. Thông qua các hình thức tập hợp và các hoạt động thực tiễn, Đoàn giúp Đảng giáo dục và rèn luyện thanh niên.

Mặt khác, chính bản thân thanh niên - một lớp người trẻ được xã hội quan tâm, là tấm gương phản ánh những sinh hoạt của xã hội hiện tại và xu hướng phát triển của tương lai - rất cần có một tổ chức đại diện cho mình, nói lên tiếng nói và bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Thanh niên đã cần, đang cần và sẽ còn cần một Đoàn thanh niên đúng với bản chất tốt đẹp của nó - một Đoàn thanh niên của thanh niên, do thanh niên, vì thanh niên. Tức là tổ chức ấy phải là người đại diện được lợi ích chính đáng của thanh niên, là

nơi họ có thể gửi gắm tâm tư, nguyện vọng, tình cảm và tương lai của mình. Muốn làm được như vậy, bản thân các tổ chức của Đoàn phải năng động trong hoạt động, dân chủ, cởi mở trong công tác, biết đứng ra tổ chức các hoạt động vì thanh niên và thường xuyên quan tâm đến không chỉ những vấn đề xã hội cấp bách mà cả những vấn đề đời thường của các tầng lớp thanh niên.

Và sau nữa, hàng chục triệu thiếu niên, nhi đồng nước ta rất cần có người tổ chức và dẫn dắt các em đi lên. Mà người đó, kể cả trong lịch sử và hiện tại, lại không thể là ai khác ngoài Đoàn thanh niên. Cùng với ngành giáo dục và toàn xã hội, Đoàn thanh niên đã và sẽ giữ vai trò chủ đạo, và trên thực tế, Đoàn đã làm hết sức mình vì nhiệm vụ quan trọng đó.

Như thế rõ ràng là, Đoàn sinh ra, tồn tại và trưởng thành, tuyệt nhiên không phải vì một mục đích tự thân nào, mà hoàn toàn do yêu cầu của chính lịch sử, của bản thân thanh thiếu nhi nước ta, của chính dân tộc chúng ta suốt 59 năm qua.

Đó cũng là những yêu cầu rất cao đòi hỏi Đoàn thanh niên phải tiếp tục phấn đấu để có một diện mạo chính trị, văn hóa, xã hội hấp dẫn hơn, tiêu biểu cho phong trào thanh niên và xu thế phát triển của thời đại, không chỉ hiện tại mà cả trong tương lai, vì tương lai của tuổi trẻ và dân tộc.

Vừa qua, có ý kiến nêu lên: « Đoàn thanh niên đã chạy gần hết nhiên liệu ». Có nghĩa là, Đoàn ta đã già cỗi, đã lạc hậu, đã không còn đáp ứng được với thanh niên. Ý kiến đó có mặt chủ quan, phiến diện, nhưng nó giúp cho Đoàn tỉnh táo hơn để xem xét lại mình một cách nghiêm túc.

Chúng tôi nghĩ, phải bằng kinh nghiệm lịch sử, bằng các hoạt động thực tiễn để khẳng định rằng, Đoàn sẽ không bao giờ già cỗi, không bao

giờ tàn lụi. Tất nhiên, Đoàn có lạc hậu so với phong trào thanh niên, có những yếu kém cần khắc phục. Nhưng Đoàn đang từng bước tự đổi mới để đáp ứng, phù hợp với tình hình với thanh niên, và điều rất quan trọng là tự đổi mới để tiếp tục tồn tại và phát triển. Đoàn sẽ luôn có sức sống mãnh liệt như chính bản thân nó đã sống, nếu nó biết tự tiếp thêm sinh khí mới do công cuộc đổi mới đem lại. Hơn nữa, nó lại luôn được Đảng ta và dân tộc ta tin cậy và giao nhiệm vụ. Nên có thể nói, không những Đoàn không hết nhiên liệu, mà nó còn có nguồn nhiên liệu dồi dào, có loại nhiên liệu mới hơn, trong tiến trình theo Đảng đi lên.

Nói như vậy hoàn toàn không có nghĩa là biện hộ cho Đoàn thanh niên mà chỉ muốn nhấn mạnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và thế hệ trẻ Việt nam phải được bảo vệ một cách chính đáng, với thái độ tận tụy và trách nhiệm cao.

Vấn đề thứ hai: Đâu có lý do tồn tại, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh phải làm gì trong tình hình hiện nay?

Đây là câu hỏi hết sức nghiêm túc đối với mỗi cấp bộ đoàn, mỗi cán bộ, đoàn viên.

a) Về nhận thức và phương hướng, phương châm hành động. Một mặt, phải đổi mới nhận thức trên những vấn đề cơ bản về Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, nhất là những vấn đề về tinh thần, chức năng, nhiệm vụ và động lực của phong trào thanh niên. Đây là những vấn đề lớn phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ. Nhưng trước mắt, Đoàn cần làm tốt chức năng giáo dục lý tưởng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho thanh niên.

Mặt khác, Đoàn phải tự đổi mới về tổ chức, về phương thức hoạt động để tập hợp và giáo dục thanh

niên. Đoàn cần đầu tư để củng cố bằng được cơ sở đoàn; gần việc củng cố chi đoàn, đoàn cơ sở với việc củng cố các quận, huyện đoàn, nâng cao chất lượng kết nạp đoàn viên mới, thu hút số đoàn viên hiện nay vào các hoạt động thực tiễn của Đoàn. Đa dạng hóa các phương thức hoạt động của Đoàn sao cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và tình hình của từng đối tượng thanh niên. Bằng các hoạt động thực tiễn (như kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giúp đỡ phát triển kinh tế ở các gia đình trẻ...), thu hút đông đảo thanh niên vào các hoạt động của Đoàn. Trên phạm vi cả nước, Đoàn cần chọn và chỉ đạo một số hoạt động lớn, tập trung để tạo ra phong trào mạnh mẽ trong thanh niên. Mở rộng dân chủ trong sinh hoạt đoàn và trong mọi công tác với thanh niên. Tìm mọi phương thức hoạt động để tạo nên « diện mạo » văn hóa, xã hội của Đoàn hấp dẫn hơn đối với thanh niên. Các cấp bộ đoàn làm tốt hơn công tác đối với Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

Cán bộ, đoàn viên, thanh niên phải có nhận thức mới về tổ chức đoàn, coi việc bảo vệ, xây dựng, củng cố tổ chức đoàn ngày càng vững mạnh là trách nhiệm của mỗi cấp bộ đoàn, của mỗi cán bộ, đoàn viên và thanh niên. Không thể ngồi chờ cho Đoàn mạnh mà phải chủ động tham gia xây dựng Đoàn một cách tích cực và khoa học.

b) Đoàn với mặt trận đoàn kết thanh niên.

Có lẽ chưa bao giờ tình hình thanh niên Việt nam phát triển nhanh chóng, đa dạng và phong phú như hiện nay; chưa bao giờ yêu cầu thống nhất phong trào thanh niên Việt nam phần đâu vì mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc được đặt ra cấp bách như hiện

nay; chưa bao giờ tình hình quốc tế biến động hết sức phức tạp tác động mạnh mẽ đến thanh niên nước ta như hiện nay.

Bởi vậy, Đoàn phải không ngừng mở rộng các hình thức đoàn kết, tập hợp rộng rãi thanh niên, như câu lạc bộ, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, du lịch, giải trí. Chú trọng lãnh đạo việc củng cố hội sinh viên ở các trường đại học, tiếp tục xây dựng các chi hội của Hội liên hiệp thanh niên Việt nam; tìm tòi các hình thức tổ chức thu hút có hiệu quả thanh niên tôn giáo, thanh niên dân tộc, v.v.

Tất cả những hoạt động trên đều phải bảo đảm định hướng chính trị là: thống nhất phong trào thanh niên vì nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân và tuổi trẻ. Đáng tiếc là, suốt trong thời gian vừa qua, nhiều cấp bộ Đoàn chưa coi trọng việc này, chưa thấy hết tính chất cấp bách của nó.

c) Đoàn với nhiệm vụ giáo dục lý tưởng xã hội chủ nghĩa cho thanh niên.

Thanh thiếu nhi chúng ta chịu sự tác động của một nền giáo dục rất đa dạng: giáo dục gia đình, giáo dục nhà trường, giáo dục của các tập thể lao động, tập thể chiến sĩ, tập thể học sinh (những tập thể này được tổ chức chặt chẽ theo quy chế nhà nước), giáo dục của các đoàn thể chính trị - xã hội; họ còn chịu sự tác động hằng ngày của các phương tiện thông tin đại chúng, của đời sống văn hóa nghệ thuật, của tấm gương người lớn và đảng viên, v.v.

Đoàn thanh niên chịu trách nhiệm một phần cơ bản và quan trọng trong quá trình đó. Đoàn thực hiện chức năng giáo dục thanh niên thông qua những hoạt động thực tiễn (sản xuất, sẵn sàng chiến đấu, học tập, sinh hoạt văn hóa...); đồng thời, Đoàn đỡ đầu những thanh niên tiên tiến, giúp đỡ họ nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề

nâng cao kiến thức và trình độ chính trị. Ở đây, điều quan trọng nhất là tiếp tục giáo dục lý tưởng xã hội chủ nghĩa - khẳng định đi theo con đường mà Đảng và Bác Hồ đã chọn; giáo dục truyền thống; giáo dục thông qua tấm gương của Bác Hồ; giúp thanh niên hiểu đúng tình hình đất nước; tạo điều kiện để thanh niên trực tiếp tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến xây dựng các công trình thanh niên, các chính sách kinh tế - xã hội có liên quan trực tiếp đến lợi ích của thanh niên, một cách thiết thực và hấp dẫn theo phương châm: đa dạng, dân chủ và thể hiện trình độ văn hóa cao. Bởi vậy, Đoàn phải tiếp tục xây dựng củng cố và mở rộng, có biện pháp sử dụng thật tốt hệ thống các nhà văn hóa, câu lạc bộ, trung tâm du lịch, hệ thống báo chí và xuất bản, đặc biệt chú trọng tăng cường quản lý và đổi mới nội dung hoạt động của các hệ thống đó phục vụ có hiệu quả công tác giáo dục thanh thiếu nhi.

d) Từng bước đổi mới hệ thống tổ chức của Đoàn.

Vấn đề này xuất phát từ hai phía: về khách quan, hệ thống các tổ chức kinh tế thay đổi (các liên hiệp xí nghiệp, các tổng công ty... ra đời); trong một số ngành lao động mang tính đặc thù, cần hình thành tổ chức đoàn để có thể đại diện được lợi ích thanh niên theo ngành nghề; và về phía chủ quan, ngày càng cho thấy: sự vận động nội tại của tổ chức đoàn còn yếu, chậm đổi mới, khá trì trệ; số tổ chức cơ sở yếu kém còn nhiều, cộng với sự chỉ đạo trong hệ thống của Đoàn không chặt chẽ, hoạt động của một số cấp bộ đoàn còn lúng túng trước một số đối tượng thanh niên.

Bởi vậy, đi đôi với việc nâng cao chất lượng đoàn viên cần nâng cao chất lượng tổ chức đoàn, nhất là chi đoàn và đoàn cơ sở, đúng với tính chất là một tổ chức chính trị của

những thanh niên tiên tiến, bảo đảm gắn bó chặt chẽ với thanh, thiếu niên vì sự tiến bộ và lợi ích chính đáng của tuổi trẻ. Đoàn cần tiếp tục điều chỉnh và bổ sung vào hệ thống tổ chức của mình những kiểu tổ chức mới (chẳng hạn: có thể hình thành tổ chức đoàn ngành ở cấp huyện, tỉnh, ở cấp tổng công ty, các liên hiệp xí nghiệp lớn, hình thành ban cán sự đoàn theo khối ở cấp tỉnh) để phá vỡ tình trạng trì trệ hành chính hiện nay, để Đoàn hoạt động sát hơn với tính chất nghề nghiệp; đồng thời, cần sớm đưa vào hệ thống tổ chức của Đoàn những yếu tố mới có tác dụng kích thích sự năng động nội tại của chính bản thân Đoàn. Chấn chỉnh hệ thống tổ chức xây dựng kinh tế của Đoàn.

Đề phát huy sức mạnh và vai trò nòng cốt chính trị của tổ chức đoàn trong lực lượng vũ trang, Đoàn phải tổ chức lại sự phối hợp giữa tổ chức đoàn trong lực lượng vũ trang với tổ chức đoàn ở các địa phương, các ngành... Mỗi tổ chức đoàn cơ sở trong lực lượng vũ trang cần phấn đấu trở thành một lực lượng nòng cốt để tập hợp, đoàn kết của phong trào thanh niên nơi mình đóng quân; cùng với huyện, quân đoàn, đứng ra tổ chức các hoạt động phối hợp để tuyên truyền, giáo dục thanh niên, thiếu nhi; tổ chức giao lưu tình cảm, văn hóa giữa các tầng lớp thanh niên. Thông qua những hoạt động này tạo điều kiện cho thanh niên ngoài lực lượng vũ trang hiểu biết hơn về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, thông cảm hơn với những khó khăn, gian khổ của lực lượng vũ trang.

Nhằm đẩy mạnh một bước việc củng cố đội ngũ cán bộ đoàn chuyên trách, từ trung ương đến tỉnh, thành đoàn, cần tiếp tục giảm biên chế và tổ chức bộ máy cho hợp lý hơn, tăng cường sức mạnh cho các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan tuyên truyền

thông tin, xuất bản, các trung tâm đào tạo và huấn luyện cán bộ của Đoàn. Tăng thêm biên chế cho huyện, thị, quận đoàn; đồng thời, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ở cấp này, xây dựng quy chế hoạt động cho cấp huyện, thị, quận rõ hơn. Cần bố trí ở cấp này một lực lượng cán bộ mới có khả năng hoạt động trong giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động trẻ ở khu vực kinh tế tư nhân và các khu vực kinh tế khác, trong thanh niên tôn giáo, thanh niên các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số...

Từng bước xử lý có hiệu quả đội ngũ cán bộ chuyên trách ở cơ sở hiện nay theo hướng: bí thư đoàn cơ sở nên gắn với công việc chuyên môn; ở một số cơ sở lớn có thể có bí thư chuyên trách, cố gắng bảo đảm chế độ đãi ngộ thỏa đáng và phù hợp đối với họ cả về vật chất lẫn tinh thần

Vấn đề thứ ba : Về lập trường chính trị của Đoàn và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Đoàn thanh niên

Đoàn thanh niên trong suốt 59 năm qua chưa bao giờ tách ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng và xa rời những mục tiêu cách mạng do Đảng đề ra. Trong điều kiện hiện nay, Đoàn thanh niên càng khẳng định điều này, càng đòi hỏi tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Đoàn cao hơn và chặt chẽ hơn. Đoàn coi đó là mong muốn, là trách nhiệm và quyền lợi của mình.

Đoàn không bao giờ và không thể có lý do gì đòi hỏi phải được đối trọng với Đảng, như một số người từng nghĩ. Đoàn chỉ đề nghị với Đảng lắng nghe ý kiến của Đoàn thanh niên, luôn luôn coi Đoàn là đội dự bị chiến đấu tin cậy của Đảng và chăm lo xây dựng đội dự bị đó. Đặc biệt, giữa lúc này, trong khi nhiều lực lượng phi xã hội chủ nghĩa và các thế lực phản động từ bên ngoài tìm mọi cách lung lạc, đầu độc nhằm lôi

kéo thanh niên, thêm vào đó sự vận động của nền kinh tế nhiều thành phần sẽ góp phần làm cho tình hình mau thuẫn trong nội bộ thanh niên tăng lên... thì hơn lúc nào hết, trọng trách đặt ra với Đoàn thanh niên là, dưới sự lãnh đạo của Đảng, làm thế nào để bảo đảm sự thống nhất của phong trào thanh niên Việt nam phấn đấu vì mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Thực tế cho thấy sự lãnh đạo của Đảng là một tất yếu, là một bảo đảm không gì có thể thay thế được trong việc định hướng hoạt động, là một động lực to lớn đối với Đoàn và phong trào thanh niên Việt nam.

Bởi thế, lập trường của Trung ương Đoàn là không chủ trương đa đoàn. Và trên thực tế, từ những năm 1986 - 1987, Trung ương Đoàn đã đấu tranh với khuynh hướng muốn tách các hội thanh niên ra thành một tổ chức thanh niên thứ hai hoàn toàn độc lập với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Đầu năm 1989, lợi dụng đợt sinh hoạt truyền thống của Đoàn, một số người đã tung ra sự phê phán Đoàn thanh niên, nói Đoàn là tổ chức đã già cỗi, đòi phải cho lập nhiều tổ chức thanh niên khác để cạnh tranh chính trị với Đoàn. Tình hình đó đã tác động xấu đến một số tổ chức đoàn ở địa phương. Trong các tháng 5, 6-1989, Trung ương Đoàn đã kiên quyết phản đối khuynh hướng này. Lập trường của BCH TƯ Đoàn là, phải tìm mọi cách để mở rộng mặt trận tập hợp đoàn kết rộng rãi thanh niên và phát triển Hội liên hiệp thanh niên Việt nam, do Đoàn làm nòng cốt chính trị, phấn đấu cho lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Trước nhiều đối tượng thanh niên khác nhau, Đoàn cố gắng tìm tòi cách thể hiện mới, thể nghiệm những hình thức và phương pháp hoạt động mới: tuân theo đường lối đổi mới của Đảng. Đoàn tự xác lập cho mình "điện mạo" hấp dẫn với thanh niên.

Lập trường và tư tưởng chỉ đạo nhất quán của BCH TƯ Đoàn là, với vị trí là một tổ chức chính trị - xã hội, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phải góp phần vào quá trình phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa trong xã hội ta và trong sinh hoạt của thanh niên; góp phần giáo dục pháp luật cho toàn dân nhằm tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong toàn xã hội và tăng cường trấn áp bọn tội phạm, bọn phân động.

Song trong tiến trình thực hiện đổi mới, chắc chắn Đoàn không thể tránh khỏi vấp vấp, sai lầm; do đó, việc nâng cao, không ngừng sự lãnh đạo của Đảng đối với Đoàn, việc Đảng lãnh đạo chính quyền nhà nước, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội làm công tác thanh niên, giữ vị trí hết sức cơ bản và quan trọng.

Các cấp ủy đảng đổi mới nhận thức về lớp trẻ ngày nay, về vai trò, vị trí của thanh niên (thanh niên trong các tổ chức kinh tế, thanh niên trí thức và thanh niên trong các lực lượng vũ trang), và về tổ chức đoàn trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Sớm xây dựng cương lĩnh cách mạng xã hội chủ nghĩa để giúp tuổi trẻ định hướng lý tưởng, có cơ chế để Đoàn làm trọn chức năng là người đại diện và bảo vệ lợi ích chính đáng của tuổi trẻ. Đấu tranh với những quan điểm tư tưởng sai lệch trong công tác thanh niên, đặc biệt là tư tưởng gia trưởng phong kiến, áp đặt và không tin thanh niên hoặc "khoán trắng" công tác thanh niên cho Đoàn. Mỗi cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, trong sáng, làm gương cho tuổi trẻ, trực tiếp làm công tác vận động thanh niên. Tôn trọng tính độc lập tương đối về mặt tổ chức của Đoàn...

Nhà nước sớm thể chế hóa chiến lược thế hệ trẻ, có chính sách thanh niên; sớm ban hành quy chế phối hợp hoạt động giữa chính quyền và Đoàn thanh niên. Trước mắt, giải quyết cấp

bách những vấn đề kinh tế - xã hội của thanh niên như: việc làm, nghề nghiệp, thu nhập, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, khuyến khích tài năng trẻ... bảo đảm thống nhất lợi ích quốc gia với lợi ích của tuổi trẻ, nghĩa vụ và quyền lợi của thanh niên. Có cơ chế bầu cử hợp lý tạo điều kiện để tuổi trẻ có đại diện của mình trong các cơ quan nhà nước, các hội đồng và ủy ban có liên quan đến tuổi trẻ (trên thực tế, vừa qua tỷ lệ đại biểu từ 38 tuổi trở xuống ở hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện, giảm xuống đáng báo động, thậm chí có tỉnh chỉ có 7%).

Các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội sớm tổ chức sự phối hợp hợp lý và phối hợp trên phạm vi cả nước và từng cơ sở trong việc giải quyết các vấn đề của thanh niên và công tác thanh niên. Đặc biệt chú ý phối hợp giải quyết các vấn đề dân sinh, dân trí, dân quyền và dân chủ trong thanh niên.

LÊ-NIN VỚI VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 31)

của quá trình đổi mới, thì sự chậm trễ trong việc khắc phục tình trạng bất công, bất bình đẳng đã gây hậu quả tiêu cực đối với tinh năng động, sáng tạo của quần chúng...

Trong hệ thống mâu thuẫn mà sự nghiệp đổi mới đang phải giải quyết, có cả mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng. Mặc dù bản chất khác, mâu thuẫn không đối kháng vẫn có thể chuyển hóa thành mâu thuẫn đối kháng, nếu chúng ta không có biện pháp hữu hiệu để giải quyết kịp thời những vấn đề đặt ra.

Vì vậy, phát hiện những mâu thuẫn có thực, xác định đúng những biện pháp có hiệu quả để giải quyết kịp thời những mâu thuẫn đó, là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với thành công của sự nghiệp đổi mới nói riêng và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung ở nước ta.

Bí quyết vượt qua cửa ải lương thực ở nước ta

TRẦN ĐỨC *



RONG Văn đài loại ngữ. Lê Quý Đôn dẫn lời người xưa: «ngũ cốc là tính mạng muôn dân, là của quý nhất của quốc gia». V.I. Lê-nin nhấn mạnh: lương thực là gốc rễ của tất cả những khó khăn trong thời kỳ quá độ. Và bên nước láng giềng, câu «vô lương tắc loạn» đã trở thành ngạn ngữ quen thuộc.

Hàng chục năm qua, chúng ta đã vật lộn vất vả với vấn đề lương thực, và có lúc, chúng ta nghĩ rằng có lẽ phải sang đầu thế kỷ 21 mới giải quyết được. Sự chuyển biến trong vài năm gần đây, nhất là năm 1989, cho chúng ta thấy triển vọng vượt qua cửa ải lương thực có thể sớm hơn. Nguyên nhân có nhiều, nhưng quan trọng là chúng ta đã phát huy tiềm năng của kinh tế nông hộ, biết vận dụng các quy luật kinh tế khách quan; thời tiết cũng có phần thuận lợi, đồng thời cũng có những yếu tố ngẫu nhiên mà chúng ta không ngờ tới khi chuyển từ bao cấp sang kinh doanh. Tuy nhiên, cần đánh giá tình hình một cách tỉnh táo và khách quan, có tính đến những khó khăn trở ngại do thiên tai có thể gây ra cũng như diễn biến phức tạp của chính trị thế giới. Không nên tưởng lầm chúng ta đã giải quyết được vấn đề lương thực, và cũng không thể vì vài kết quả ban đầu mà ngộ nhận là nước ta đã trở thành «cường quốc xuất khẩu lương thực».

Thập kỷ 80, sản lượng lúa có tăng. Trong 10 năm, từ 1980 đến 1989, tăng 5,4 triệu tấn; riêng hai năm 1988 và 1989, tăng tương đối nhanh (năm 1988 tăng gần 2 triệu tấn so với năm 1987, và năm 1989 tăng 1,5 triệu tấn so với năm 1988). Cũng trong hai năm nói trên, hai vùng lương thực hàng hóa tập trung là đồng bằng sông Cửu long và đồng bằng sông Hồng đã sản xuất trên 23 triệu tấn thóc, chiếm khoảng 2/3 sản lượng thóc của cả nước. Ở đồng bằng sông Cửu long, có thể xem Đồng tháp mười (năm trong 3 tỉnh Đồng tháp, Long an và An giang) là vùng đứng đầu cả nước về các mặt: nhịp độ tăng sản lượng (28%), lương thực bình quân đầu người (1200 kg, tức gấp 4 lần so với bình quân cả nước), lương thực hàng hóa trong nước và xuất khẩu (1).

Điểm nổi bật ở vùng này là do tăng vụ, chuyên vụ và thâm canh nên lương thực hàng hóa tăng nhanh, trong khi ở đồng bằng sông Hồng, nguyên nhân chính là do thâm canh tăng năng suất lúa và mở rộng diện tích vụ ngô đông (tăng gần gấp 3 lần từ 1986 đến 1989). Biện pháp hàng đầu vẫn là thủy lợi, nhưng cách làm ở mỗi tỉnh một khác. Nhờ có kênh Hồng ngự, nông dân tỉnh Đồng tháp tự bỏ vốn làm thêm kênh cấp hai và kênh nội

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

(1) Theo số liệu của Tổng cục thống kê

đồng nên hai năm 1988 - 1989 đã tăng được 52000 ha, trong đó phần lớn là diện tích một vụ lúa nổi, chuyển thành hai vụ đồng xuân và hè thu. Tỉnh Long an huy động hàng vạn thanh niên xung phong làm thủy lợi tạo thêm hàng trăm nghìn ha đất canh tác, biến những huyện trước đây nghèo khổ như Thạnh hưng, Mộc hóa thành những cứ điểm giàu có về lương thực hàng hóa. Ở tỉnh Tiền giang, nông dân làm theo kiểu « cuốn chiếu » từ phía lộ 4 vào vùng Đồng thấp mười, tăng hàng nghìn ha canh tác. Một khi thủy lợi đã ổn định thì nông dân ở nhiều vùng như tỉnh Đồng tháp bỏ vốn xây dựng các trạm bơm cố định và chuyển các máy bơm dầu lưu động đến các vùng đất mới. Ước tính trong 2 năm 1988 và 1989, ba tỉnh trong vùng đã tăng thêm 680 000 tấn thóc, trong đó 51% do tăng diện tích và 46% do tăng năng suất. Các tỉnh còn biết kết hợp thủy lợi với điện lực và giao thông theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm nên giá thành công trình không quá đắt, công trình lại được hoàn thành dứt điểm (tỷ lệ tỉnh Đồng tháp làm ví dụ, nhà nước chỉ đầu tư 1/5 vào các hạng mục công trình nói trên, còn nông dân đầu tư 4/5). Vật tư kỹ thuật không cấp phát theo kiểu bao cấp mà đi vào sản xuất kinh doanh, nên người nông dân tỉnh được giá thành sản phẩm, đổi thóc lấy ure, tùy từng địa phương, theo tỷ lệ 2 - 2,4 thóc 1 ure. Giống lúa MTL-58 cho năng suất lúa khá cao và tương đối ổn định, nhưng nông dân lại có xu hướng chọn loại giống được thị trường ưa thích như IR-61, mặc dầu năng suất không cao như MTL-58. Có tỉnh như Long an nhập được giống lúa vừa có năng suất cao, vừa đáp ứng đòi hỏi của thị trường.

Thị trường lao động hoạt động theo quan hệ cung cầu. Nơi ít ruộng đồng người, sau khi làm xong ruộng nhà, nông dân rủ nhau đi làm thủy

lợi hoặc gặt mướn ở các vùng khai hoang, thu nhập nhiều khi cao hơn so với làm ruộng trực canh trên diện tích 2-3 công (mỗi công là 1000m²). Vì vậy, lúc đặc có hiện tượng một số hộ bỏ ruộng trực canh hoặc chỉ làm qua loa để chuyển sang làm thuê. Nơi nhiều ruộng thì có những hộ trực tiếp canh tác trên diện tích một vài chục héc ta, dựa vào máy cày, máy bơm nước, bình phun thuốc của bản thân, đi đôi với hợp đồng thuê các hộ « làm công lấy lúa », đó là những mầm mống trang trại trong tương lai, những cứ điểm quan trọng để sản xuất nhiều lúa hàng hóa.

Quy luật thị trường không chỉ tác động trong phạm vi hẹp từng địa phương mà mở rộng ra toàn vùng liên kết với các trung tâm thương mại sầm uất như thành phố Hồ Chí Minh. Nếu trước cách mạng, thị trường tự do « bao sản » cả nông thôn và đô thị, khi lúa chưa chín hàng trăm « ghe » của Hoa kiều đã tỏa xuống mạng lưới kênh rạch của đồng bằng sông Cửu long để cung cấp tư liệu sản xuất cũng hàng tiêu dùng và đến mùa thu hoạch lại chuyên chở thóc về thành thị, thì ngày nay các « chủ vựa » đến vụ gặt tung tiền và hàng xuống các chủ điền trực tiếp mua thóc và trái cây. Dưới sự kiểm tra, kiểm soát của nhà nước, các « chủ vựa » phải nộp đủ các khoản thu vào ngân sách theo đúng luật lệ hiện hành.

Nhờ có thóc dư thừa trong nông thôn nên nông dân có thể mua phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu cho máy bơm, máy kéo; không những thế, nhiều huyện trong vùng đã liên kết với Lâm đồng và các tỉnh miền đông, trao đổi gạo lấy sản phẩm cây công nghiệp, đồng thời mở mang diện tích trồng cà phê và hồ tiêu. Đời sống trong nông thôn cũng khởi sắc: nhà ngói bắt đầu thay cho nhà lá đơn sơ; các « cầu khỉ » rút lui dần, nhường

chỗ cho các cầu bằng xi măng; đường bộ liên xã, liên huyện phát triển.

Sản xuất lương thực hàng hóa đòi hỏi người sản xuất phải gần với thị trường, kể cả trong và ngoài nước. Năm 1989, lần đầu tiên, nước ta xuất khẩu được một lượng gạo khá lớn (1,4 triệu tấn). Song gạo Việt nam vẫn chưa được thị trường thế giới biết nhiều; chất lượng gạo kém, giá bán thấp vì chúng ta thiếu một quy hoạch từ sản xuất đến chế biến, bảo quản và « marketing ». Thời gian tới đòi hỏi của thị trường thế giới tiếp tục tăng, giá gạo vẫn tiếp tục lên (năm 1989, giá gạo loại hai của Thái lan tăng đến mức kỷ lục là 355 đô la 1 tấn). Những năm gần đây, chúng ta thấy cuộc cách mạng xanh đã đạt tới đỉnh cao của nó và hiện nay đang chuyển hướng, năng suất lúa bắt đầu chững lại, chứ không tăng nhanh như 20 năm về trước. Trong khi đó, diện tích đất trồng lúa trên thế giới giảm, nhịp độ dân số ở nhiều nước châu Á tăng nhanh hơn sản xuất lương thực, và theo dự đoán của FAO thì trong vòng 30 năm tới, số người ăn gạo sẽ tăng gấp đôi. Để từng bước vươn ra thị trường thế giới, chúng ta phải làm ăn có bài bản hơn, không xuất khẩu theo kiểu « hàng xáo », « hàng xôi » dễ bị ép cấp, ép giá như thời gian qua; phải đi vào quy hoạch sản xuất lương thực mà hai vùng trọng điểm là đồng bằng sông Cửu long và đồng bằng sông Hồng. Chúng ta sẽ xây dựng những tiểu vùng sản xuất lương thực xuất khẩu tập trung, chú trọng những giống lúa có chất lượng gạo đang được thị trường thế giới ưa chuộng, trong đó có những giống lúa cổ truyền tuy năng suất không cao nhưng hạt dài, thơm ngon; cũng có thể trồng thử một số diện tích không dùng phân bón và thuốc trừ sâu hóa học theo đơn đặt hàng của vài nước công nghiệp phát triển.

Trong quy hoạch, cần chú ý cả hoa màu lương thực. Từ xưa đến nay, hầu như đã trở thành quy luật là năm nào hè lúa tăng thì màu giảm, và ngược lại lúa giảm thì màu tăng. Những năm 1981, 1985 và 1989 trong cơ cấu lương thực của cả nước, nền lúa chiếm tỷ trọng 86,8%, 87,2% và 88,4% thì tỷ trọng của hoa màu giảm dần: 13,2%, 12,8% và 11,6%. Đặc biệt vụ đông 1989-1990, sản xuất hoa màu ở tất cả các tỉnh đồng bằng Bắc bộ đều nhất loạt giảm trên quy mô lớn với tốc độ rất nhanh. Thế mà tiềm năng của màu không nhỏ, vì quỹ đất màu của nước ta không thiếu (nhiều vùng đất khô không trồng được lúa nhưng lại thích hợp với màu, một số vùng như châu thổ sông Hồng, màu vụ đông là một thế mạnh về lương thực hàng hóa), sức lao động có thừa, giống truyền thống đang được hoàn thiện bằng con đường lai tạo phù hợp với các vùng sinh thái. Vấn đề còn lại là làm sao vận chuyển, chế biến, bảo quản và tiêu thụ được hoa màu với số lượng hàng năm có thể lên tới 2-3 triệu tấn. Làm được như vậy chúng ta sẽ phá bỏ được quy luật lúa màu nói trên, màu từ tự cấp tự túc sẽ chuyển sang kinh doanh với mặt hàng chế biến đa dạng và phong phú, làm cho mặt trận lương thực căng trở nên vững chắc.

Mấy năm qua chúng ta có thực tế là hoa màu đã có lối ra qua cách làm của huyện Hoài đức (ngoại thành Hà nội), không phải do một kế hoạch chủ động và đồng bộ mà từ phong trào tự phát của quần chúng. Nguyên liệu chính là sắn, dong riềng do các tư nhân trong huyện thuê xe vận tải chở từ các tỉnh miền núi và trung du (như Sơn la, Hòa bình, Bắc Thái, Vĩnh Phú...) về bán cho các cơ sở chế biến ở các xã Dương Liễu, Cát Quế, La Phù, Minh Khai... Tại đây, việc chế biến đã được chuyên môn hóa: nơi chuyên sản xuất miến, nơi chuyên chế biến nhua, nơi sản xuất kẹo, nơi tạn

đụng phẩy, phụ phẩm đầy mạnh chắn nuôi lợn. Từ phong trào tự phát đó, có thể rút ra một số kết luận: trước tiên, cần khuyến khích các thành phần kinh tế để người có tiền bỏ vốn ra mua thiết bị và nguyên liệu, tổ chức thị trường, mở mang chợ nông thôn, có đủ bến bãi để giao lưu hàng hóa, thực hiện liên kết liên doanh giữa các vùng (chuyển nguyên liệu từ các tỉnh trung du, miền núi về và bán trở lại các mặt hàng thực phẩm cho các tỉnh đó). Cũng từ phong trào tự phát đó, nhiều vấn đề mới đặt ra phải giải quyết: cung cấp than; làm sạch môi trường uế tạp do nước thải công nghiệp, bảo đảm nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt; cải thiện điều kiện lao động của người già và trẻ em bị cuốn hút vào công đoạn chế biến; trang bị diện năng cho các loại máy chế biến, v.v.

Thực tế của Hoài Đức cho thấy, một khi mở rộng quan hệ hàng tiền, vận dụng quy luật giá trị để đẩy nhanh guồng máy sản xuất hàng hóa thì đồng thời phải kết hợp với kế hoạch; nếu không, phát triển kinh tế sẽ không có hướng đi đúng và nhiều vấn đề sẽ không thể giải quyết được về kinh tế cũng như về xã hội. Việc khai thác Đồng Tháp Mười nêu trên cũng vậy: để đẩy mạnh sản xuất lương thực hàng hóa, vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu là phải có quy hoạch, kế hoạch, không chỉ về thủy lợi, vật tư kỹ thuật mà cả về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường gắn với kế hoạch, phải vĩnh biệt cơ chế cũ, từ bỏ « cái ao » bao cấp để đi vào « kênh » kinh doanh. Việc này đã khởi động từ năm 1987 nhưng đến năm 1989 mới đem lại kết quả đáng khích lệ. Các công ty lương thực tiến hành phương thức mua bán trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng theo cơ chế một giá, không qua tỉnh, huyện; và tuyệt nhiên không

được ngăn sông cấm chợ. Lại phải có lực lượng (nhập khẩu và vận chuyển từ Nam ra Bắc) để hỗ trợ khi cần thiết. Đây là một cuộc đấu tranh gay gắt và dai dẳng giữa trung ương và địa phương, giữa các địa phương, giữa các ngành, và trong nội bộ lãnh đạo. Chính nhờ phương thức kinh doanh mới, nên chỉ trong một thời gian ngắn, chúng ta giảm được nhu cầu giả tạo, chấm dứt được tình trạng tích trữ thóc gạo không cần thiết, làm cho lực lượng lương thực trên thị trường tương đối phong phú. Từ đó nhà nước có thể mua được một khối lượng tương đối lớn để dự trữ và xuất khẩu.

Cuối cùng, phải quan tâm các vấn đề thuộc chính sách vĩ mô. Không chỉ nông dân mà cả dư luận xã hội cũng bất bình về chính sách đối với nông thôn, quyền lợi của người sản xuất lương thực chưa được coi trọng. Trong hai lần nâng giá (1981 và 1985), người nông dân ở vùng trồng lúa bị thua thiệt nhiều. Năm 1981, giá bán 1 kg ure cho các tỉnh miền Bắc và khu 5 là 7,1đ, tính ra tăng một lúc 13,39 lần. Ở Hải Hưng, theo tài liệu của Nguyễn Sinh Cúc, giá thành 1kg thóc ước tính 346đ nhưng giá thị trường thóc tháng 9-1989 chỉ có 326đ. Nhiều nơi nông dân kêu cứu vì giá điện, giá thuốc trừ sâu quá cao... dẫn đến « đầu vào » tăng lên nhưng « đầu ra » không được thị trường chấp nhận. Gần đây, giá ure và giá điện có giảm, nhưng theo tôi, vấn đề cơ bản vẫn chưa được giải quyết. Phải chăng cho đến nay, chúng ta vẫn chưa rút ra được bài học kinh nghiệm của hai năm 1981 và 1985. Đã đến lúc phải xem xét lại quan điểm tích lũy, nên tích lũy từ lưu thông hay từ sản xuất? Về cơ bản và lâu dài, tôi cho rằng con đường đúng đắn là phải tích lũy từ khâu sản xuất chứ không phải từ khâu lưu thông. Không nên dựa vào việc nâng cao giá bán từ lưu thông và

công nghệ phẩm cho nông dân để cân bằng ngân sách. Về mặt này, chúng ta đã có kinh nghiệm. Trong những năm kháng chiến chống Pháp cũng như thời kỳ 1976 - 1980 sau khi giải phóng miền Nam, nhà nước một mặt tăng giá mua nông sản, mặt khác thực hiện bán tư liệu sản xuất cho nông dân theo giá không lấy lãi và nếu cần có thể chịu lỗ. Cách làm từ 1981 đến nay chỉ là biện pháp tạm bợ, bó hẹp ngân sách dài, giắt gấu và vai, đó quyết không phải là thượng sách nếu muốn giải quyết vấn đề lương thực một cách cơ bản và xây dựng nông thôn mới phồn vinh, ấm no và hạnh phúc. Nạn lạm phát tạm thời được đẩy lùi trong năm 1989 không phải đã thoát nguy cơ tái diễn vì những nhân tố thường trực gây ra lạm phát (như bội chi ngân sách vượt quá mức cho phép, đòn bẩy lãi suất chưa được sử dụng một cách đúng đắn, việc phát hành tiền cho nguồn vốn tín dụng chưa tuân thủ những giới hạn nghiêm ngặt, chính sách tích lũy không theo đúng hướng...) chưa biến mất. Vì vậy chúng ta phải ngăn ngừa không chậm trễ khả năng bước vào một đợt khủng hoảng mới trong thời gian tới.

Trên tầm chiến lược vĩ mô, còn một vấn đề quan trọng nữa là không thể không vạch ra con đường nông thôn đi tới trong tương lai. Không thể dừng lại ở kinh tế gia đình mà phải đi theo con đường kinh tế nông trại như Đài loan, Nam Triều tiên đang đi và chỉ có nông trại nhỏ mới có thể có điều kiện thâm canh trên cơ sở vốn ít, lao động nhiều, ruộng đất hiếm. Hiện nay, bình quân một nông trại ở Nam Triều tiên là 1.2 ha, đến năm 2000 bình quân một nông trại là 2.7 ha, nhà nước đã có chính sách mua đất và tạo điều kiện cho nông dân mua lại đất, đồng thời trợ cấp cho những ai rời bỏ nghề nông để phát triển ngành nghề. Nước ta phải sớm có chính sách cho phép nông dân

được chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất trong khi chưa giải quyết được quyền sở hữu, tạo điều kiện để tập trung ruộng đất vào tay những người có khả năng. Cách phân ruộng đất làm hai quỹ như nhiều tỉnh tiến hành trong năm qua cũng cần được xem xét lại: quỹ 1 gồm phần lớn diện tích để sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về lương thực; quỹ 2 gồm số diện tích còn lại để sản xuất lương thực hàng hóa. Điều đáng lưu ý là quỹ đất 2 gồm phần lớn đất xa và xấu, năng suất và sản lượng thấp, nhưng mức khoán lại thường cao hơn 20 - 30% so với quỹ đất 1 (Hà nam ninh). Đã thế, người nhận quỹ đất 1 lại được ưu đãi; người nhận quỹ đất 2, ngoài các khoản đóng góp như người nhận quỹ đất 1, còn phải gánh thêm 10 - 12% quỹ cho tập thể, nên thường bị thua lỗ. Đó là một tình hình thực tế mới phát sinh, không riêng ở Hà nam ninh mà cả ở nhiều địa phương khác. Vì những lẽ trên ("đầu vào" quá cao làm cho thị trường không chấp nhận « đầu ra »; nông dân chưa được phép chuyển nhượng quyền sử dụng; chính sách phân biệt đối đãi giữa quỹ đất 1 và quỹ đất 2), nên việc mở rộng quy mô diện tích của những hộ có khả năng hiện đang gặp khó khăn, và đây đó đã có trường hợp xin trả lại ruộng đất cho hợp tác xã kẻ cả ruộng đất chia ở quỹ 1, chỉ giữ lại một ít làm cày chừa.

Tóm lại, con đường giải quyết vấn đề lương thực ở nước ta đã tương đối rõ, nhưng từ đường lối đến hành động còn biết bao nhiêu vấn đề thực tế phải giải quyết. Tôi tin rằng nếu nắm được bí quyết, có quan điểm toàn diện, lấy gia đình làm kinh tế tự chủ, khéo kết hợp kế hoạch với thị trường, mạnh dạn chuyển từ bao cấp sang kinh doanh, kịp thời ban hành các chính sách đúng đắn trên vĩ mô, thì cửa ải lương thực có thể sớm được vượt qua.

TỪ TRONG DI SẢN CỦA LÊ-NIN VỀ VĂN HÓA

LÊ XUÂN VŨ



VĂN hóa trong lý luận của chủ nghĩa Lê-nin được xét từ góc độ phát triển xã hội loài người: văn hóa là trình độ phát triển chung của một đất nước, một thời đại; nói đến văn hóa là nói đến sự phát triển của con người với tư cách là chủ thể sáng tạo ra lịch sử xã hội và ra chính bản thân con người, nên văn hóa là trình độ người của mỗi con người xã hội, là trình độ người của cả xã hội nói chung. Văn hóa do đó là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử: xã hội nào ở bất cứ giai đoạn phát triển nào cũng có văn hóa của nó, và lịch sử loài người cứ tiến lên không ngừng trên cơ sở phát huy những tinh hoa của tất cả các nền văn hóa đã đạt được.

Trước Cách mạng Tháng Mười Nga 1917, Lê-nin kịch liệt phê phán « chủ nghĩa văn hóa » cải lương muốn lần tránh và thay thế cách giải quyết mâu thuẫn xã hội bằng phương pháp khai sáng, giáo dục, bằng việc tổ chức đời sống « có văn hóa ». Lê-nin cũng bác bỏ hoàn toàn lý luận của bọn cơ hội chủ nghĩa, « bọn thông thái rôm rả loại » đòi chờ cho có một trình độ văn hóa nhất định đã rồi mới làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhưng sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, chính quyền đã về tay giai cấp công nhân, thì ngay trong thời điểm căng thẳng nhất, Lê-nin đã quan tâm đến công

tác văn hóa, và liền sau đó, khi đất nước bình yên, coi phát triển văn hóa là trọng tâm công tác của cách mạng: « ... Chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản. Sự thay đổi căn bản đó là ở chỗ: trước đây chúng ta đã đặt và không thể không đặt trọng tâm công tác của chúng ta vào đấu tranh chính trị, vào cách mạng, vào việc giành lấy chính quyền, v.v. Ngày nay, trọng tâm ấy đã chuyển sang công tác hòa bình tổ chức « văn hóa » (1). Từ đây, một công tác văn hóa rộng lớn được triển khai. Từ đây, bắt đầu một « cuộc cách mạng văn hóa mà giờ đây nhất thiết chúng ta phải làm « dù » có những khó khăn không thể tưởng tượng được, về mặt thuần túy văn hóa (chúng ta bị mù chữ » cũng như về mặt vật chất (bởi vì muốn trở thành những người có văn hóa thì tư liệu vật chất để sản xuất phải phát triển tới một mức nào đó, chúng ta phải có một cơ sở vật chất nhất định nào đó) » (2).

Lê-nin đặt vấn đề rất rõ ràng và có thể nói là quyết liệt: cần phải có cả một cuộc cách mạng, cả một thời kỳ phát triển « văn hóa của toàn thể quần chúng nhân dân ». Đó là « một thời kỳ lịch sử đặc biệt, và nếu không trải qua thời kỳ lịch sử ấy không làm

(1), (2) V.I. Lê-nin : Toàn tập, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 428-429

cho mọi người đều có trình độ học vấn phổ thông, không có một trình độ hiểu biết đầy đủ về công việc, không giáo dục đầy đủ cho dân cư biết dùng sách báo, không có cơ sở vật chất cho việc đó, không có những sự đảm bảo nào đó, chẳng hạn đề chống nạn mất mùa, nạn đói, v.v.,— không có tất cả những điều đó thì chúng ta sẽ không thể đạt được mục đích » (3). Cũng tức là không có văn hóa thì không có chủ nghĩa xã hội.

Và Lê-nin đã hoàn toàn đúng.

Cương lĩnh cách mạng văn hóa của Lê-nin bao quát mọi mặt hoạt động tinh thần của xã hội, và vì những nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa quan hệ khăng khít với nhau, nên Lê-nin nói: « Bây giờ, chúng ta chỉ cần hoàn thành cuộc cách mạng văn hóa là đủ để cho nước ta trở thành một nước hoàn toàn xã hội chủ nghĩa » (4).

Cương lĩnh cách mạng văn hóa ấy có thể quy thành ba điểm: 1) Xây dựng đời sống tinh thần của xã hội trên cơ sở những nguyên tắc của hệ tư tưởng mác xít. 2) Dân chủ hóa văn hóa để « tất cả những cái kỹ diệu của kỹ thuật, tất cả những thành quả của văn hóa » đều trở thành « tài sản của toàn dân », khắc phục bất bình đẳng về văn hóa, nâng cao vai trò của quần chúng là chủ thể sáng tạo và xây dựng văn hóa, tạo ra một thời kỳ phát triển văn hóa của toàn thể nhân dân lao động, hình thành đội ngũ đông đảo những trí thức xã hội chủ nghĩa. 3) Hai mặt tư tưởng và xã hội này gắn bó với nhau cùng hướng tới nhiệm vụ trung tâm là hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa như là mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên, tất cả đều chỉ có thể có được trong thực tiễn đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản và sự quản lý của nhà nước xô viết.

Cách mạng văn hóa ở Liên xô chỉ mới bắt đầu trong muôn vàn khó khăn thì ngày 21-1-1924 Lê-nin vĩnh biệt chúng ta. Nhưng cuộc cách mạng văn hóa ấy vẫn tiếp tục và đã đạt được những thành tựu to lớn mà cả thế giới đều công nhận. Không cần dẫn ra đây những con số và sự kiện, cũng không bàn về việc cuộc cách mạng văn hóa ấy đã kết thúc hay chưa, chỉ xin nêu lên mấy điều sở đắc từ thực tiễn những năm 20, thời Lê-nin.

Một là, tầm nhìn xa.

Cách mạng vô sản là cách mạng triệt để nhất, chủ lực là công nông. Tinh cảm cách mạng của công nông là vĩ đại, sức mạnh của công nông là vô địch, nhưng công nông bao đời đói nghèo và thất học, dưới con mắt họ văn hóa chỉ là của cải và đặc quyền đặc lợi của giai cấp bóc lột, của những kẻ « lao tâm giả trí nhân », xa lạ và thù địch. Cho nên họ dễ dàng hiểu theo nghĩa đen từng chữ một « ta mau phá sạch tan tành » xã hội cũ để xây dựng xã hội « hoàn toàn » mới. Họ tưởng có thể cứ ngồi trên lưng ngựa mà cai quản thiên hạ. Mà có cần đến văn hóa thì cũng phải là thứ văn hóa « thuần khiết » của họ, do họ chế tạo ra! Phá cả máy móc của tư sản, không thêm dùng đường sắt của tư sản thì thiết gì sách vở của chúng! Lại thêm những kẻ đầu cơ nhiệt tình cách mạng và sự thiếu văn hóa đó của công nông. Cho nên, mới có chuyện đốt trụ thư viện trong các dinh thự, đòi quảng Pu-skin và L. Tôn-xtôi, Ré-pin và Glin-ka vào sọt rác lịch sử—ở Nga: « trí phú địa hào, đào tận gốc tróc tận rễ », đốt bao sách quý kẻ cả sách thuốc trong cái cách ruộng đất—ở Việt nam; « trí thức không bằng cục phèn », « đại cách mạng văn hóa » tàn sát văn hóa—ở Trung quốc... « Giận cá chém thớt ».

(3), (4) V.I. Lê-nin : Sách đã dẫn, t. 45, tr. 424, 429

dùng quyền lực đối với văn hóa, tỏ ra bất cần văn hóa là một nét tâm lý, mọi tình trạng có thật

Vì vậy, trong khi vấn đề «tồn tại hay không tồn tại» còn rất cụ thể và gay gắt đối với những người bôn sê vích, Lê-nin vẫn không xếp lại hay gạt các vấn đề văn hóa sang một bên, mà trái lại đã chú ý ngay đến việc bảo vệ các giá trị văn hóa và tạo cơ sở vật chất cho nền văn hóa mới. Kiểm kê các di tích nghệ thuật và văn hóa cổ, cấm xuất khẩu đồ cổ quý, quốc hữu hóa bảo tàng hội họa Tô-rê-chi-a-cốp và các bảo tàng nghệ thuật khác, bảo vệ các thư viện, bản thảo của các nhà văn lớn và các khu di tích I-a-xnai-a Pô-li-a-na, tăng phương tiện giáo dục chính trị và văn hóa, thành lập nhà xuất bản Văn học thế giới, v.v. là những việc làm ngay trong những tháng đầu chính quyền xô viết.

Rồi chuyển trọng tâm sang giáo dục. Do khó khăn kinh tế, nhiều cán bộ lãnh đạo coi văn hóa là chuyện thứ yếu, nhưng Lê-nin cho rằng: «cái cần phải giải quyết trước tiên... là những khoản chi của các bộ khác, để cấp những số tiền bớt ra đó cho Bộ dân ủy giáo dục» (5), thậm chí có thể và phải «triệt bỏ nhiều cơ quan» để phát triển được giáo dục quốc dân. Lê-nin nói: trong lúc ta bàn huyền thuyên về văn hóa vô sản và văn hóa tư sản thì những số liệu thống kê «chứng tỏ ngay cả về mặt văn hóa tư sản ở nước ta, tình hình cũng rất kém», chúng ta tiến rất chậm so ngay cả với thời Nga hoàng! Sốt ruột vì «chúng ta làm còn quá ít, và càng ít», Lê-nin yêu cầu tăng ngay ngân sách giáo dục, tăng khẩu phần bánh mì của giáo viên, «nâng cao có hệ thống, kiên nhẫn và liên tục tinh thần của giáo viên, chuẩn bị cho họ về mọi mặt... nhưng chủ yếu vẫn là, luôn luôn là phải cải thiện đời sống vật chất của họ. Bởi nếu không thế thì—

Lê-nin khẳng định — «không thể nói đến văn hóa nào cả, dù là văn hóa vô sản hay thậm chí văn hóa tư sản đi nữa» (6). Rồi ngay trong những ngày khó khăn đó, khi cần, Lê-nin vẫn quyết định lấy trong quỹ vàng nhà nước ra 10 vạn rúp vàng cấp cho hoạt động khoa học...

Đó là vì Lê-nin có con mắt của người thầy. Trong khó khăn, bộn bề và khắt khe của cách mạng, Người vẫn thấy rõ tất cả sự cần thiết phải đi tới nền văn hóa lớn của sản xuất lớn và con người phát triển toàn diện, trong khi đất nước còn chưa thoát khỏi «tình trạng thiếu văn hóa nửa Á châu». Con đường thật dài và không bằng phẳng mà không thể bỏ qua được chùng nào cả, nên phải khẩn trương nhịp hươc. «Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản khi biết làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra» (7). Cho nên Lê-nin phân đối chủ nghĩa hư vô, khuynh hướng «văn hóa vô sản» của những kẻ tự cho mình là chuyên gia phát minh ra. Lê-nin phê phán gay gắt «thói kiêu ngạo cộng sản» của những người cậy mình là cộng sản vì đã học thuộc lòng những phương châm, nguyên tắc, công thức sẵn có. Lê-nin chỉ ra tình trạng «thiếu trình độ văn hóa» của 99 phần trăm những người cộng sản lãnh đạo; họ tưởng mình lãnh đạo người khác nhưng thật ra là bị người khác lãnh đạo; «họ nói rất tài về đấu tranh cách mạng, về tình hình cuộc đấu tranh đó trên toàn thế giới. Nhưng muốn thoát khỏi cảnh thiếu thốn, cảnh bần cùng cực độ, thì phải có suy nghĩ, có văn hóa, có nền nếp. Thế mà điều đó, họ lại không có» (8).. Và Lê-nin kêu gọi mọi người hãy «học, học nữa, học mãi», cái gì chưa biết

(5), (6) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn, t. 45, tr. 416, 415, 417, 418

(7) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn, t. 41, tr. 362

(8) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn, t. 45, tr. 124

đều phải học từ a, b, c. Bởi quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị thì đã có rồi, chỉ thiếu trình độ văn hóa. Bởi nếu « không ngồi lại học tập từ đầu, thì không bao giờ chúng ta giải quyết được nhiệm vụ kinh tế, cơ sở của toàn bộ chính sách hiện nay ». Bởi « nếu không có học vấn hiện đại thì chủ nghĩa cộng sản vẫn chỉ là một nguyện vọng mà thôi »... Bất giác, chúng ta nghĩ tới Hồ Chí Minh coi văn hóa cũng là một mặt trận, theo sát phong trào bình dân học vụ ở từng xã, từng huyện, từng tỉnh, chỉ đạo cụ thể từng chuyên ngành văn hóa, cùng với các cán bộ cao cấp đến khai mạc lịc nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất dù trên đường phố Hà nội đã có từng đoàn xe thiết giáp Pháp chở đầy lính mũ đỏ hung hăng khiêu khích..

Hai là, quý mến trí thức, trọng dụng nhân tài.

Dân chủ hóa văn hóa không mâu thuẫn gì với quý mến trí thức, trọng dụng nhân tài, kể cả việc lôi cuốn trí thức cũ, chuyên gia tư sản làm việc cho chủ nghĩa xã hội. Cần phải nói rằng sau Cách mạng Tháng Mười, trí thức tư sản Nga nói chung là thù địch với chính quyền xô viết, nhưng Lê-nin trên cơ sở phân tích khoa học đã khẳng định rằng « kinh nghiệm nhất định sẽ vĩnh viễn đưa những phần tử trí thức sang hàng ngũ chúng ta » (9). Không thỏa hiệp về tư tưởng, nhưng Lê-nin nói rằng « không thể dùng dùi cui mà bắt buộc cả một tầng lớp xã hội phải làm việc được », rằng « đối với những chuyên gia, chúng ta không nên áp dụng một chính sách phiến diện nhỏ nhen » mà phải dành cho họ những điều kiện công tác tốt hơn (10). Nhờ vậy, mà « hàng tháng, nước Cộng hòa xô viết đều thấy tăng lên cái tỷ lệ phần trăm những người trí thức tư sản đang giúp đỡ thành thật công nhân và nông dân » (11), và đến cuối những năm 20, họ đã

nhận ra mối quan hệ khăng khít giữa chủ nghĩa xã hội và văn hóa, họ chiếm đa số trong nhiều ngành hoạt động xã hội.

Dương nhiên, vấn đề cơ bản vẫn là hình thành giới trí thức mới, xã hội chủ nghĩa. Cách mạng phải tự đào tạo lấy trí thức của mình, công khai dành quyền ưu đãi học tập cho con em công nông trong các trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Nhưng đó là để tạo điều kiện cho họ phát huy khả năng, có được thực học thực tài chứ không phải để treo cái mào công nông lên. Điều quan trọng, theo Lê-nin, không phải ở chỗ mới cũ mà ở công hiến, ở sự cần thiết cho chủ nghĩa xã hội. Thời bấy giờ, trí thức dường như còn ở ngoài công nông, nhưng Lê-nin đã nói đến liên minh công nông — trí, đến « sự hợp tác giữa các đại biểu của khoa học với công nhân, — chỉ có một sự hợp tác như thế mới có thể thủ tiêu được toàn bộ nạn nghèo khổ, bệnh tật và bần thiêu. Và việc đó sẽ được thực hiện » (12).

Ngày nay, trí tuệ đã thành tài nguyên lớn nhất, vai trò của trí thức càng lớn. Thời đại máy tính điện tử làm cho cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân thay đổi hẳn, vì bản thân khái niệm « khu vực sản xuất » cũng khác trước, số kỹ sư, kỹ thuật viên và các loại chuyên gia khác tăng nhanh, còn tỷ trọng công nhân « cổ điển » giảm mạnh. Nền sản xuất hiện đại đã phát triển đến mức trong cấu tạo giá thành sản phẩm có tới 70—75% là hàm lượng khoa học kỹ thuật, nguyên vật liệu chiếm 20—25%, còn sức lao động cơ bắp chỉ 5—3% mà thôi. Càng thấy Lê-nin vĩ đại. Và không khỏi liêu tưởng đến Hồ Chí Minh ngay từ thời chính phủ lâm thời cũng đã trọng dụng

(9), (10) V.I. Lê-nin : Sách đã dẫn, t. 37 tr. 272, 202

(11) V.I. Lê-nin : Sách đã dẫn, t. 51, tr. 30

(12) V.I. Lê-nin : Sách đã dẫn, t. 40, tr. 218

các trí thức, «hiền năng» bởi «cách mạng rất cần trí thức», «trí thức là vốn liếng quý báu của dân tộc», «trí thức không bao giờ thừa, chỉ có thiếu trí thức thôi» (lời Hồ Chí Minh), cũng yêu cầu các cấp lãnh đạo tiến cử người tài đức, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài. Vậy mà có lúc ở nước ta đã xuất hiện ước mong nhẩy vọt bằng «một mo com, một quả cà với một tấm lòng cộng sản» hoặc «không cần trí thức, chẳng cần kỹ sư, chỉ cần vật tư...», một sự ấu trĩ đến lạ lùng.

Ba là, không phải ai cũng lãnh đạo được văn hóa.

Đảng cộng sản phải lãnh đạo cả văn hóa. Văn hóa xã hội chủ nghĩa cần đến sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Mọi khuynh hướng xa rời, giảm thiểu, phủ nhận sự lãnh đạo này đều là sai lầm và có hại cho văn hóa. Song vấn đề là lãnh đạo như thế nào. Cái khó ở đây là làm sao bảo đảm được cả nguyên tắc tính đảng chân chính và cả chân trời rộng mở của mọi hoạt động văn hóa, nhất là sáng tạo văn học nghệ thuật. Cho nên, lãnh đạo văn hóa phải là những người thật sự có hiểu biết và có bản lĩnh.

Lê-nin đem kinh nghiệm lịch sử chứng minh rằng «chỉ có thể giới quan mácxít là biểu hiện đúng đắn những lợi ích, những quan điểm và nền văn hóa của giai cấp vô sản cách mạng» (13). Lê-nin nêu cao vấn đề tính đảng, kiên quyết bác bỏ những quan điểm tự do, tư sản, «phi chính trị», «phi tư tưởng», «phi giai cấp» hoàn toàn đối lập với học thuyết hai nền văn hóa trong một nền văn hóa dân tộc. Những ngày đầu của chính quyền cách mạng, Lê-nin đã áp dụng nhiều biện pháp kiên quyết: tước đoạt khả năng của giai cấp tư sản tác động dư luận xã hội, «không thể để cho những quả bom của sự đối trá phụ họa với những quả bom của

Ca-lê-đin», loại trừ những gánh hát tư nhân với những vở kịch phản cách mạng, đóng cửa những nhà xuất bản đang cho ra đời những tác phẩm giống như là «sự che đậy bằng văn học đối với một tổ chức bạch vệ», tự tay ký những sắc lệnh và quyết định về quy chế tuyển sinh, về thành phần và cơ chế các trường đại học, cao đẳng... Lê-nin yêu cầu văn hóa rút cuộc phải dẫn tới chỗ «cải thiện nền kinh tế và Nhà nước của mình» và cũng «không khoan tay ngồi nhìn để cho sự hỗn loạn được tự do lan rộng ra».. Tóm lại, Lê-nin không bao giờ buông lỏng ngọn cờ đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực văn hóa. Ngày nay, có những người coi «phi tư tưởng hóa» quan hệ giữa các quốc gia như là «buổi hoàng hôn» của các hệ tư tưởng, như là chấm dứt cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt trong các lĩnh vực khác nhau – từ những vấn đề chung về thế giới quan đến sự bảo vệ những giá trị của hệ thống xã hội này hay khác. Kết quả của sự mơ hồ đó là, như D. Cheney Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ ngày 18-1-1990 đã khoe rằng «hiện nay, rõ ràng là xit về nhiều mặt, chính hệ ý thức tư tưởng cộng sản bản thân nó tự kiểm chế, chính thất bại của hệ ý thức tư tưởng này là gánh nặng lớn nhất cho Liên xô».

Nhưng Lê-nin cũng tuyệt nhiên không lãnh đạo văn hóa theo lối giản đơn, hành chính, mệnh lệnh, gò ép, máy móc, rập khuôn, đồng nhất nó với «những bộ phận khác trong sự nghiệp chung của giai cấp vô sản». Bởi vì, theo Lê-nin, cách mạng văn hóa phải mất cả một thời kỳ lịch sử. Bởi vì còn phải có một cơ sở vật chất nhất định cho văn hóa. Bởi vì không đơn giản chỉ là nâng cao trình độ «biết đọc biết viết», «học văn», mà quan trọng là nâng

(13) V.I. Lê-nin : Sách đã dẫn, t. 41, tr. 480

cao ý thức tự giác, nghị lực chủ động sáng tạo, nhu cầu tinh thần ngày càng cao của mỗi cá nhân tham gia vào việc cải thiện kinh tế và đời mới xã hội. Nhiệm vụ này « không thể giải quyết được bằng một hành động liều lĩnh hay một cuộc xung phong, bằng sự táo bạo hay bằng nghị lực, hoặc nói chung, bằng bất cứ một trong những đức tính tốt đẹp nhất nào của con người » (14). Thậm chí, Lê-nin còn nói rằng: « để bắt đầu, chúng ta chỉ cần có một nền văn hóa tư sản thực sự... Trong vấn đề văn hóa, hấp tấp và phóng tay quá là hết sức có hại. Nhiều nhà văn và đảng viên cộng sản trẻ tuổi của ta phải ghi nhớ kỷ điều đó » (15).

Văn hóa, đặc biệt là văn học nghệ thuật, chỉ có thể phát triển trong sự đa dạng, phức tạp của nó. Thử nghiệm, tài đua, tranh cãi ở đây là cần thiết, miễn không sa vào bè phái vô nguyên tắc, vụ lợi nhỏ nhen. Thời Lê-nin, không một nhóm, một trào lưu nào trong lĩnh vực này, được phép độc quyền chân lý. Lê-nin có thể thích hay không thích tác phẩm này hay trường phái kia, nhưng Người không áp đặt sở thích của mình cho một ai, không vô đoán biến điều đó thành tiêu chuẩn đánh giá, khen chê hay cấm đoán. Người coi văn học là công cụ nhận thức cuộc sống, và một nhà chính trị nghiêm túc đọc một tác phẩm văn học không phải chỉ để khen chê, vỗ về hay uốn nắn mà quan trọng hơn là để tìm thấy ở đây những mâu thuẫn nào của thực tại, những khát vọng nào của con người được phản ánh, những tri thức xã hội nào được nêu lên... Cho nên, ngay cả đối với tác phẩm *Mười hai lưỡi dao đâm vào lưng cách mạng* của nhà văn bạch vệ điên cuồng gần như mất trí A-vec-to-sen-kô sục sôi căm thù đối với cách mạng, Lê-nin cũng

thấy có những đoạn sinh động chân thật lạ thường, vì đó là những gì mà A-vec-to-sen-kô đã từng nếm trải, đã từng suy nghĩ. Và Người cho rằng: « một số truyện đáng được in lại. Tài năng cần phải được khuyến khích chứ! ». Có nhiều cách tiếp cận cuộc sống. Nghệ sĩ cũng có thể mắc sai lầm, thậm chí nghiêm trọng. Nhưng đối với nghệ sĩ chân chính thì những cái đó rồi sẽ qua đi, nghệ thuật chân chính có khả năng trấn trở tự tìm cho mình lối thoát khỏi những rối rắm và khủng hoảng của nó. Lê-nin hiểu như vậy, tin như vậy, nên trong những trường hợp ấy, Người vẫn tỏ ra cởi mở, khoan hòa, kịp thời chân thành giúp đỡ họ, đối thoại với họ — như đối với Goóc-ki năm 1918 khi nhà văn vô sản vĩ đại này sau cách mạng còn phạm những sai lầm về chính trị không nhỏ...

Một lần nữa chúng ta lại nhớ tới Hồ Chí Minh yêu cầu trong thơ nên có thép, nghệ sĩ phải là chiến sĩ, nhưng Người đến với họ rất chan hòa, dễ dãi, quen thuộc, thân mật và hấp dẫn tới mức dường như cả nền văn hóa ta luôn vang vọng tiếng cười giọng nói thân thương của Người.



Từ trong lý luận của chủ nghĩa Lê-nin (và tư tưởng Hồ Chí Minh) về văn hóa, chúng ta đã học được rất nhiều điều để trở nên « giàu có », nhưng vẫn còn bao điều quý báu chưa được khai thác, vận dụng sáng tạo và có hệ thống.

(14), (15) V.I. Lê-nin : Sách đã dẫn, t. 45, tr. 444, tr. 442

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

Lê-nin với vấn đề mâu thuẫn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

PHẠM NGỌC QUANG *

Lê-nin đã chỉ ra rằng, những mâu thuẫn biện chứng không phải là sản phẩm tưởng tượng của con người. Chúng là những mâu thuẫn khách quan, tồn tại thực sự trong các sự vật và hiện tượng. Việc nắm vững trạng thái tồn tại khách quan của sự vật với tất cả tính phức tạp của nó là chìa khóa để phát hiện ra những mâu thuẫn biện chứng đang tồn tại trong sự vật đó.

Gần 3 năm sau Cách mạng Tháng Mười, Lê-nin viết: Ở nước Nga đúng là « chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại, nhưng chủ nghĩa xã hội vẫn chưa được xây dựng xong, và còn phải mất một thời gian dài mới xây dựng xong » (1). Theo sự trình bày của Lê-nin, thời kỳ đó của nước Nga chính là thời kỳ quá độ từ xã hội cũ, bóc lột sang xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó là thời kỳ của những khó khăn, căng thẳng đau đớn và của cả những đồ vờ khó tránh khỏi của sự sinh đẻ.

Tính phức tạp, khó khăn trong sự vận động tiến lên của xã hội quá độ được quy định bởi tính phức tạp và khuynh hướng vận động mang tính mâu thuẫn của ngay kết cấu kinh tế và cơ cấu giai cấp — xã hội của xã hội đó.

Sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Lê-nin xem là hiện tượng có tính quy luật. Bởi vì, theo ông, không ở đâu trên thế giới này lại có chủ nghĩa tư bản thuần túy chuyển lên chủ nghĩa xã hội thuần túy cả. Trong điều kiện nước Nga sau cách mạng, Lê-nin nêu ra một kết cấu kinh tế năm thành phần, trong đó không chỉ có những thành phần khác nhau, đối lập nhau, mà còn có cả những thành phần mang tính đối

* Giáo sư, phó tiến sĩ triết học

(1) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nhà Tiến bộ, Mátxcơ-va, 1977, t. 40, tr. 361

kháng gay gắt. Thích ứng với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần đó, là một cơ cấu xã hội—giai cấp phức tạp, bao gồm giai cấp tư sản, tiểu tư sản và giai cấp vô sản.

Tính phức tạp của hệ thống mâu thuẫn trong thời kỳ quá độ xuất phát từ đó. Cùng với những mâu thuẫn đối kháng điển hình giữa thành phần xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, trong kết cấu kinh tế và kết cấu giai cấp cũng tồn tại cả một loạt những mâu thuẫn có bản chất không đối kháng.

Nét đặc trưng của hệ thống mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản là tính đối kháng về cơ bản của nó, và nếu nét đặc trưng của hệ thống mâu thuẫn trong chủ nghĩa xã hội là tính không đối kháng về cơ bản của nó thì nét đặc trưng của hệ thống mâu thuẫn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội lại khác. Trong thời kỳ quá độ, song song tồn tại cả hai loại mâu thuẫn mang bản chất khác nhau—đối kháng và không đối kháng. Đặc tính đó của hệ thống mâu thuẫn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không phải là ngẫu nhiên, không phải là nét đặc thù, riêng có của một nước nào đó. Theo Lê-nin, đó là một hiện tượng mang tính quy luật.

Trong thời kỳ quá độ, những mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng quện chặt với nhau, thâm nhập lẫn nhau. Đặc trưng đó xuất phát từ đặc điểm mang tính bản chất của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Ở đây, các thành phần kinh tế và các giai cấp khác nhau, đối lập và đối kháng nhau, không tồn tại bên ngoài mà thâm nhập và chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển. Nói một cách chung nhất, mâu thuẫn giữa công nhân và nông dân mang tính không đối kháng. Nhưng thực ra trong mâu thuẫn đó, như Lê-nin đã chỉ ra, bao hàm cả mâu thuẫn đối kháng giữa một bên là công nhân và nông dân lao động với một bên là

nông dân đầu cơ. Tương tự như vậy, mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp công nhân mang tính không đối kháng, nhưng mâu thuẫn giữa bộ phận công nhân chân chính với bộ phận công nhân thoái hóa, biến chất tham ô tài sản nhà nước, lại mang tính đối kháng...

Khi phân tích mâu thuẫn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Lê-nin làm nổi bật vấn đề mâu thuẫn cơ bản. Tư tưởng của Lê-nin về mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội—mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản—thể hiện rõ trong điều khẳng định sau: thời kỳ quá độ “không thể nào lại không phải là một thời kỳ đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản đang giãy chết và chủ nghĩa cộng sản đang phát sinh, hay nói một cách khác, giữa chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, và chủ nghĩa cộng sản đã phát sinh nhưng còn rất non yếu” (2).

Là một mâu thuẫn đối kháng điển hình của toàn bộ thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản được giải quyết bằng đấu tranh giai cấp, trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhưng đây là cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra dưới những hình thức mới. Trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước Nga xô viết, đó là các hình thức: trấn áp sự phản kháng của những kẻ thù giai cấp đã bị lật đổ nhưng chưa bị tiêu diệt trong quá trình cách mạng vô sản; nội chiến với tư cách là hình thức gay gắt nhất của đối kháng xã hội, do các giai cấp thù địch được bọn đế quốc bên ngoài ủng hộ gây ra; trung lập hóa tiểu tư sản; sử dụng chuyên gia tư sản; giáo dục kỷ luật lao động mới.

Khi nêu lên những hình thức nói trên như là những phương thức để

(2) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 39, tr. 310.

giải quyết mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ, giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, Lê-nin không xem tất cả các hình thức đó đều mang tính phổ biến, bắt buộc đối với mọi nước đang thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Số lượng các hình thức, tính đa dạng của nội dung tùy thuộc điều kiện lịch sử cụ thể bên ngoài và bên trong nước thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đề tiến tới giải quyết triệt để mâu thuẫn cơ bản nói trên, tùy theo từng bước tiến triển thực tế của thời kỳ quá độ, Lê-nin hướng mọi nỗ lực của nhân dân vào việc giải quyết những mâu thuẫn gay gắt nhất: mâu thuẫn giữa chế độ chính trị tiên tiến nhất thế giới (chế độ chuyên chính vô sản được thiết lập sau Cách mạng Tháng Mười) với tình trạng lạc hậu của cơ sở vật chất - kỹ thuật; mâu thuẫn giữa công nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa với nông nghiệp sản xuất nhỏ; mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển khoa học, văn hóa với tình trạng thiếu tri thức của nhân dân; mâu thuẫn giữa lợi ích căn bản của nhân dân các dân tộc xã hội xây dựng chủ nghĩa xã hội với sự thù địch dân tộc do chế độ cũ để lại.

Kế hoạch của Lê-nin về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nhằm tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, về hợp tác hóa, về cách mạng văn hóa, cương lĩnh dân tộc do Lê-nin soạn thảo, v.v. - đó là những hình thức và phương pháp cơ bản nhằm khắc phục các mâu thuẫn nêu trên.

Trong di sản lý luận của Lê-nin về mâu thuẫn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, một vấn đề có ý nghĩa nổi bật mà giờ đây vẫn giữ nguyên giá trị thời sự của nó, là tư tưởng về sự cần thiết phải biết « kết hợp có nguyên tắc các mặt đối lập » trong những lĩnh vực và trường hợp

nhất định. Tư tưởng ấy là kết quả khái quát về mặt lý luận những kinh nghiệm tích lũy được trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga xô viết. Lê-nin viết: « ... dù sao chúng ta cũng đã học được ít nhiều chủ nghĩa Mác, đã học được rằng làm thế nào và khi nào có thể và cần phải kết hợp các mặt đối lập, và điều chủ yếu là trong thời gian ba năm rưỡi của cuộc cách mạng của chúng ta, trong thực tiễn chúng ta đã nhiều lần kết hợp các mặt đối lập » (3).

Trong điều kiện những năm đầu của thời kỳ quá độ ở nước Nga xô viết, Lê-nin đã xem xét sự « kết hợp các mặt đối lập một cách có nguyên tắc » trên ba phương diện sau đây:

— Phương diện thứ nhất liên quan tới việc tìm những bạn đồng minh tạm thời để đấu tranh chống kẻ thù chung.

Việc sử dụng một mặt đối lập trong mâu thuẫn nội bộ kẻ thù để tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng nói lên rằng, trong thực tế, Lê-nin đã thực hiện một sự kết hợp các mặt đối lập có lợi ích chung tạm thời nào đó.

Trong thời kỳ đấu tranh chống sự can thiệp của chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ chính quyền xô viết non trẻ, Lê-nin chú ý tới hai khuynh hướng đối lập có thực giữa các nước đế quốc: khuynh hướng chinh phục, thôn tính và khuynh hướng muốn buôn bán, sử dụng các mối liên hệ kinh tế, thị trường, tài nguyên giàu có của nước Nga xô viết. Trong điều kiện đó, Lê-nin đã nghiên cứu một cách sáng tạo những vấn đề có ý nghĩa chính trị và phương pháp luận quan trọng về sự « kết hợp một cách có ý thức » các mặt đối lập; coi sự kết hợp như vậy không phải là biểu hiện của chủ nghĩa chiết trung, ngẫu nhiên, mà là cơ sở phương pháp luận cho tính mềm dẻo và linh hoạt của chính sách

(3) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 42, tr. 259

đối ngoại vô sản có nguyên tắc, là sự chú ý tới phép biện chứng khách quan của thời kỳ quá độ trong điều kiện có sự bao vây của chủ nghĩa đế quốc. Đề cập tới ý nghĩa của việc kết hợp như thế qua hiệp ước Brét Li-tốp, Lê-nin viết: « Ngày nay, tất cả mọi người, cho đến kẻ ngu ngốc nhất, cũng đều hiểu rằng « hòa ước Brét » là một sự nhượng bộ đã giúp chúng ta tăng cường lực lượng, và đã chia rẽ lực lượng của chủ nghĩa đế quốc » (1).

— Phương diện thứ hai liên quan tới sự kết hợp những nhân tố của chất cũ (từ bản chủ nghĩa) và những nhân tố của chất mới (xã hội chủ nghĩa) trong thời kỳ quá độ vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Trong thời kỳ Lê-nin, sự kết hợp này hiệu hiện rõ nhất khi Lê-nin soạn thảo và thực hiện trong thực tế chính sách kinh tế mới.

Trong quá trình giải quyết những nhiệm vụ kinh tế, đấu tranh chống tính tự phát tiêu tư sản ở thời kỳ quá độ, giai cấp vô sản sử dụng tư bản, sự hiểu biết, trí thông minh và vốn kinh nghiệm quản lý của giai cấp tư sản để góp phần hình thành và ổn định nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là cơ sở vật chất để đẩy lùi tính tự phát tiêu tư sản. Chính sách kinh tế mới do Lê-nin soạn thảo là một tấm gương sáng về sự kết hợp các mặt đối lập trong điều kiện lịch sử của thời kỳ quá độ nhằm bảo đảm chiến thắng giai cấp tư sản và nêu cao vai trò lãnh đạo của Đảng, lôi kéo những người sản xuất hàng hóa nhỏ, những người tiêu tư sản về phía giai cấp vô sản.

Tư tưởng về chính sách kinh tế mới được nêu lên từ tháng 4 năm 1918, khi chính quyền xô viết giành được thời gian tạm nghỉ bằng con đường hòa bình. Lúc đó, Lê-nin đã đặt vấn đề sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước trong quá trình xây dựng

chủ nghĩa xã hội nhằm chống lại tính tự phát tiêu tư sản. Đề nêu lên tư tưởng đó, Lê-nin đi từ sự phân tích đời sống kinh tế của đất nước xô viết, qua đó làm sáng tỏ vị trí, tính chất, khuynh hướng vận động của 5 thành phần kinh tế đang tồn tại thực tế trong nước: kinh tế nông dân kiểu gia trưởng; sản xuất hàng hóa nhỏ; chủ nghĩa tư bản tư nhân; chủ nghĩa tư bản nhà nước; chủ nghĩa xã hội. Trong 5 thành phần kinh tế ấy, Lê-nin xem tính tự phát tiêu tư sản là kẻ thù nguy hiểm nhất của chủ nghĩa xã hội. Từ đó, Lê-nin chỉ ra thực chất mối quan hệ giai cấp: « Ở đây không phải là chủ nghĩa tư bản nhà nước đấu tranh với chủ nghĩa xã hội, mà là giai cấp tiêu tư sản cộng với chủ nghĩa tư bản tư nhân cùng nhau đấu tranh chống lại cả chủ nghĩa tư bản nhà nước lẫn chủ nghĩa xã hội » (5).

Giai cấp vô sản Nga đứng trước sự lựa chọn: hoặc phải làm cho những người tiêu tư sản phục tùng sự kiểm soát của nhà nước chuyên chính vô sản, hoặc để cho những người tiêu tư sản lật đổ chính quyền xô viết. Trong bối cảnh đó, Lê-nin và những người cộng sản chân chính đã « bênh vực cái ý kiến về việc liên kết, liên minh với chủ nghĩa tư bản nhà nước để chống lại thế lực tự phát tiêu tư sản » (6). Do hoàn cảnh nội chiến và chống can thiệp, tư tưởng đó đã không có điều kiện thực hiện. Sau nội chiến, năm 1921, Lê-nin lại nhấn mạnh trở lại tư tưởng này: « Chúng ta cần có một sự liên kết, hoặc một sự liên minh giữa nhà nước vô sản và chủ nghĩa tư bản nhà nước, để chống lại thế lực tự

(4) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 126

(5) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 363

(6) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 127

phát triển tư sản" (7). Người cho rằng, chính bằng sự kết hợp này, nền công nghiệp sẽ được phục hồi. Đó là điều kiện để cải tạo có hiệu quả nền nông nghiệp sản xuất nhỏ và người nông dân tư hữu; là điều kiện thu hút công nhân trở lại nhà máy, chấm dứt tình trạng họ phải sản xuất bất lực rồi tự mình mang tiêu thụ ngoài thị trường. Việc công nhân phải xa rời nhà máy và đời sống, buộc phải làm đủ mọi công việc linh tinh, sẽ làm cho họ bị tha hóa và đẩy họ về phía những người sản xuất nhỏ. Do vậy, liên minh với chủ nghĩa tư bản nhà nước để khôi phục lại đại công nghiệp là con đường có hiệu quả để cứu vớt ngay bản thân công nhân—giai cấp lãnh đạo của chuyên chính vô sản.

— Phương diện thứ ba liên quan tới những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lê-nin đề cập tới sự kết hợp giữa chính sách dẫn đầu và chính sách có trọng điểm, giữa nhân tố dân tộc và nhân tố quốc tế giữa nhiệt tình cộng sản và hạch toán kinh tế, giữa dân chủ và tập trung (trong nguyên tắc tập trung dân chủ), giữa thuyết phục và cưỡng bức, giữa động viên tư tưởng và khuyến khích vật chất...



Đối với sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay, việc vận dụng sáng tạo di sản lý luận của Lê-nin về mâu thuẫn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có ý nghĩa quan trọng về nguyên tắc.

Xét về thực chất, đổi mới xã hội chủ nghĩa hiện nay là phương thức, con đường tất yếu để giải quyết một loạt những mâu thuẫn căng thẳng đang tồn tại ở nước ta. Đó là mâu

thuẫn giữa những yêu cầu bức xúc của nhân dân về sản phẩm tiêu dùng thiết yếu với tình trạng trì trệ, kém hiệu quả của sản xuất—kinh doanh; mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển sản xuất với sự thiếu đồng bộ của cơ chế kinh tế mới cho phép sử dụng tối đa những năng lực to lớn hiện có của các thành phần kinh tế...

Hơn nữa, trong quá trình đổi mới hiện nay, chúng ta cũng đang gặp phải một loạt những mâu thuẫn giữa yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và sự hạn chế của các chủ thể đang thực hiện quá trình đổi mới. Đó trước hết là mâu thuẫn giữa yêu cầu của sự nghiệp đổi mới với tình trạng còn lạc hậu trong tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội. Việc chưa giải quyết có hiệu quả mâu thuẫn đó là một trong những nguyên nhân, thậm chí là nguyên nhân quan trọng nhất, của tình trạng thiếu ổn định, thiếu vững chắc của quá trình đổi mới. Đó còn là mâu thuẫn giữa yêu cầu làm ăn theo lối mới với đội ngũ cán bộ do cơ chế quan liêu bao cấp trước kia để lại...

Cùng với những mâu thuẫn giữa khách quan và chủ quan đó, ngay trong chủ thể đang thực hiện đổi mới cũng chứa đựng không ít mâu thuẫn. Trong lúc sự nghiệp đổi mới, hơn lúc nào hết, đòi hỏi nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, thì có một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên lại thoái hóa, biến chất làm giảm uy tín của Đảng đối với nhân dân. Mặc dù 3 năm qua chúng ta đã đạt được những kết quả không nhỏ trong đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Đảng, của Nhà nước, nhưng cho đến nay chủ nghĩa quan liêu ở đó vẫn chưa được khắc phục đáng kể. Trong khi sự nghiệp đổi mới đặt ra mục tiêu năng động hóa nhân tố con người, đồng thời xem nó là động lực

(Xem tiếp trang 15)

(7) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn, t. 44, tr. 132

VAI TRÒ CỦA CÁC « KHẤU TRUNG GIAN » TRONG BƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

NGUYỄN NGỌC LONG *

1) Đã có một thời gian khá dài, chúng ta đã tiến lên chủ nghĩa xã hội mà coi rất nhẹ những khâu trung gian cần thiết. Ngay cả khi nói tới trạng thái quá độ của xã hội ta là « vừa có, vừa chưa có chủ nghĩa xã hội » thì chúng ta cũng chưa suy nghĩ kỹ càng và nghiêm túc quan niệm của Lê-nin về khâu trung gian. Đường như chỉ cần chính quyền dân chủ nhân dân tuyên bố chuyển sang làm nhiệm vụ chuyển chính vô sản thì lập tức cấu trúc thượng tầng nhà nước đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa đầy đủ. Chỉ cần qua một thời gian ngắn ngủi thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa — cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội — đã có thể được xác lập một cách phổ biến ngay từ bước đầu thời kỳ quá độ. Những

bước đi quá độ, những hình thức trung gian trong chính sách hợp tác hóa nông nghiệp, trên thực tế đã không được tuân thủ từ chỉ đạo chiến lược. Thế là, từ một nền sản xuất nhỏ, tột lâu, dài xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng về căn bản. Vấn đề chủ yếu chỉ còn là tạo cho nó một nền móng đại công nghiệp. Theo quan niệm « quá độ trực tiếp » đó, nhiều mặt khác cũng « sớm » hình thành tính chất xã hội chủ nghĩa của nó mà thực tế chỉ là cái vỏ bề ngoài.

Chúng ta đều biết rằng một xã hội, cũng như mỗi con người, tránh sao khỏi cái thừa ấu trĩ. Song, chủ nghĩa chủ quan duy ý chí là cản trở chủ yếu đối với việc phát hiện và sửa chữa khuyết điểm dễ mau « Khôn

* Giáo sư, phó tiến sĩ triết học

lớn», trưởng thành. Cuối cùng, nhờ tính nghiêm khắc của ông — thầy — cuộc — sống, chúng ta cũng đã học một cách chăm chỉ hơn bài học của Lê-nin: «biết nghĩ đến những mặt xích trung gian có thể tạo điều kiện thuận lợi cho bước chuyển từ chế độ gia trưởng, từ nền tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã hội» (1). Điều cực kỳ quan trọng là Lê-nin đã chỉ rõ mặt xích trung gian đó. Người viết: «Trong một nước tiểu nông, trước hết các đồng chí phải bắc những chiếc cầu nhỏ vững chắc đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội...» (2). Trong thập kỷ vừa qua, nhất là từ sau Đại hội VI của Đảng ta, những biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan trên đây đã được nhiều người phân tích phê phán, hậu quả nặng nề của những chủ trương muốn «đốt cháy giai đoạn» đã và đang từng bước được khắc phục.

Tuy vậy, phải chăng những bước đi vừa qua trong việc sử dụng khâu trung gian còn nhiều do dự, ngập ngừng và cả sự lúng túng thể hiện tính tự giác chưa đầy đủ nếu không nói là chưa tự giác?

Việc thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp theo chỉ thị 100 của Ban bí thư trung ương (quen gọi là «khoán 100») đánh dấu bước chuyển biến của nhận thức và thực tiễn, từ thời kỳ «đốt cháy giai đoạn» sang quá trình sử dụng khâu trung gian. Song nếu như đã phải dành tới hơn một thập kỷ để chuyển từ một sáng kiến bên dưới thành chủ trương từ bên trên thì có cần tới gần một thập kỷ nữa mới đi bước tiếp theo tới «khoán 10», mà thực sự vẫn là «bước lùi cần thiết»? Còn việc sử dụng kinh tế tư bản tư nhân với tư cách là khâu trung gian thì về cơ bản chỉ mới được bắt đầu từ sau Đại hội VI mà thôi. Vài năm qua, việc thực hiện chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần đã có những tác động

kinh tế — xã hội tích cực: đồng thời, thực tế cũng đặt ra không ít vấn đề về phương diện lý luận cũng như về hoạt động thực tiễn. Theo chính sách đó thì kinh tế tư nhân, nói riêng là tư bản tư nhân, còn cần được phát triển chứ không phải chỉ được sử dụng ở mức độ hiện có. Như vậy, làm thế nào để việc bảo đảm nguyên tắc kiên trì mục tiêu chủ nghĩa xã hội không dẫn đến mâu thuẫn đối kháng giữa cơ sở kinh tế và cấu trúc thượng tầng chính trị? Việc sử dụng chủ nghĩa tư bản với tính cách là khâu trung gian trong kinh tế nông nghiệp, chắc chắn sẽ đặt ra nhiều vấn đề phức tạp cần phải giải quyết. Sự phát triển ở mức độ nhất định chủ nghĩa tư bản có đặt ra đối với kinh tế tập thể của nông dân hay không? Phải chăng ở đây, chủ nghĩa tư bản đã được vượt quá, nên khâu trung gian phải là và chỉ là những hình thức quá độ của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa?

Những câu hỏi trên với hàng loạt vấn đề về mức độ, hình thức và biện pháp sử dụng khâu trung gian, chỉ có thể được giải đáp bởi chính cuộc sống, trong đó phải có sự kết hợp chặt chẽ lý luận với thực tiễn. Song tính tự giác trong việc sử dụng khâu trung gian phải bắt đầu từ cách tiếp cận vấn đề.

2) Cho đến nay chúng ta đã đi tới các khâu trung gian bằng cách nào?

Như đã nói trên đây, sau nhiều năm xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách trực tiếp, chúng ta tưởng đã đi sát tới mục tiêu. Khi phát hiện ra rằng có nhiều thứ phải sửa chữa hoặc phải làm lại, chúng ta đi một số bước lùi. Đó là bước lùi cần thiết, nhưng đã lùi tới mức cần thiết hay chưa thì còn là vấn đề; hơn nữa,

(1) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t.43, tr. 276

(2) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn, t. 44, tr. 189

không phải bao giờ cũng đã có ý thức rõ ràng là lùi hay tiến. Chẳng hạn hình thức «khoản 100» mới chỉ được chấp nhận với danh nghĩa là «khoản sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động», với danh nghĩa là «phương pháp tổ chức quản lý sản xuất tiên tiến trong thời đại ngày nay». Thực tế chứng tỏ, những lập luận cho rằng cơ chế khoán mới ấy làm tăng cường tính chất xã hội chủ nghĩa của quan hệ sản xuất mới trong các hợp tác xã nông nghiệp, là không có sức thuyết phục; mặt khác, cũng không có căn cứ để coi cơ chế khoán mới ấy là bước lùi tiêu cực, là xa rời mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Chính sách kinh tế mới của Lê-nin cũng là «bước lùi cần thiết», nhưng vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội được tiếp cận theo phương pháp khác hẳn, do đó việc xác định khâu trung gian cũng khác. Lê-nin viết: «Vi chúng ta chưa có điều kiện để chuyển trực tiếp từ nền tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã hội, bởi vậy trong một mức độ nào đó, chủ nghĩa tư bản là không thể tránh khỏi, nó là sản vật tự nhiên của nền tiểu sản xuất và trao đổi; bởi vậy, chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (...) làm mắt xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội...» (3). Ở đây mục tiêu xã hội chủ nghĩa chỉ là định hướng, còn điểm xuất phát chính là nền sản xuất nhỏ. Từ điểm xuất phát đến mục tiêu phải trải qua những khâu trung gian nào? Điều đó được quy định trước hết bởi quy luật khách quan. Hơn nữa, bản thân mục tiêu cũng phải là kết quả việc nhận thức quy luật.

3) Việc xem xét khâu trung gian cho thấy rõ hơn đặc điểm và tính chất khó khăn, phức tạp của con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Khoảng cách từ nền sản xuất nhỏ mang nặng tính chất tự cấp tự túc với những quan hệ tiền tư bản còn khá phổ biến đến chủ nghĩa

xã hội là cả một thời đại lịch sử. Thời đại ngày nay cho phép chúng ta rút ngắn khoảng cách ấy rất nhiều. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng sự nhận thức và vận dụng quy luật để giải quyết những nhiệm vụ của quá trình lịch sử quá độ sang chủ nghĩa xã hội, từ đó tạo nên trạng thái quá độ rõ rệt trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, trước hết trong lĩnh vực kinh tế. Sự tồn tại nhiều quan hệ kinh tế thuộc các kiểu quan hệ sản xuất khác nhau tương ứng với trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất là tất yếu. Vai trò của khâu trung gian ở đây, như Lê-nin chỉ rõ, là làm phương tiện để tăng lực lượng sản xuất lên. Phải luôn luôn chăm lo xây dựng thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa làm cho nó đóng vai trò chủ đạo. Song khi nghĩ về khâu trung gian, nếu chỉ coi đó là những hình thức chưa chín muồi của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thì sẽ hết sức phiến diện.

Nghĩ về sử dụng khâu trung gian từ nền sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thiết tưởng, trước hết phải nghĩ về bộ phận kinh tế của nông dân. Có thể coi một trong những bước trung gian trong sản xuất nông nghiệp lên chủ nghĩa xã hội là hợp tác xã như Lê-nin đã chỉ ra. Nhưng hợp tác xã này khác nhiều so với hợp tác xã mà chúng ta thường quan niệm. Lê-nin đánh giá rất cao ý nghĩa lớn lao của chế độ hợp tác xã trong tiến trình thực hiện chính sách kinh tế mới, vì nó là con đường đơn giản nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân dè dặt quá độ sang chế độ mới; và trong điều kiện chế độ xô viết thì «chế độ hợp tác xã là hoàn toàn đồng nhất với chủ nghĩa xã hội» (4). Vậy, phải chăng Lê-nin đã tự mâu

(3) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mátxcô-va, t. 43, tr. 276

(4) V.I. Lê-nin: Sách đã dẫn, t. 45, tr. 427

thuận khi lại nói rằng việc tập hợp quần chúng đông đảo vào các hợp tác xã «chưa phải là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa» (5)? Không có mâu thuẫn! Vì trong quan niệm của Lê-nin chế độ hợp tác xã này chính là con đường phát triển tự bản chủ nghĩa được điều khiển một cách tự giác bởi nhà nước xô viết mà thôi. Trong tiến trình lịch sử tự nhiên, nền sản xuất nhỏ cá thể của nông dân tất yếu sẽ phải thông qua quan hệ hàng hóa—tiền tệ mà phát triển: nền kinh tế ấy «không thể đứng vững được, nếu không có một sự tự do trao đổi nào đó, và không có những quan hệ tự bản chủ nghĩa gắn liền với tự do trao đổi đó» (6). Chế độ hợp tác xã cũng lại trải qua nhiều hình thức tương ứng với trình độ phát triển quan hệ kinh tế trong xã hội tư bản. Hình thức hợp tác xã trong thời kỳ chính sách kinh tế mới cũng mới là hình thức thấp mà thôi. Đó là «chế độ hợp tác mà trước đây chúng ta khinh miệt nó vì coi là có tính chất con buôn, và giờ đây, dưới chính sách kinh tế mới, về một vài mặt nào đó, chúng ta vẫn có quyền coi như thế» (7). Tuy vậy, nó lại «hoàn toàn đồng nhất với chủ nghĩa xã hội» vì nó đưa người tiểu sản xuất đi vào con đường xã hội chủ nghĩa. Và trong hoàn cảnh nước Nga khi ấy, thực hiện được chế độ hợp tác xã tuy chưa phải là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, nhưng đã tạo ra được «cái cần thiết và đầy đủ để tiến hành công việc xây dựng đó» (8).

Chế độ hợp tác xã nông nghiệp ở nước ta trước đây được lập nên không phải mang tính tất yếu kinh tế, mà là sự áp đặt trực tiếp mô hình chủ nghĩa xã hội. Do đó, những tác động tiêu cực mà chúng ta không mong muốn, là không tránh khỏi. Hơn nữa, đến nay nhận thức của chúng ta về chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa cũng đang có những thay

đổi. Cũng như Lê-nin trước đây, hiện nay «chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản» (9). Vì vậy, chúng ta sẽ không thể thực hiện được một cách căn bản việc đổi mới cơ chế tổ chức, quản lý các hợp tác xã nông nghiệp, nếu không đổi mới căn bản quan niệm về chế độ hợp tác xã. Phải chăng hiện nay đối với chúng ta, chế độ hợp tác xã dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất (dù chỉ là tư liệu sản xuất chủ yếu) là thích hợp nhất? Thiết nghĩ, chế độ hợp tác xã với tính cách là khâu trung gian lúc này; chủ yếu (chủ yếu chứ không phải tất cả) là chế độ hợp tác xã dựa trên sở hữu cá thể của các hộ nông dân, bởi vì nó phù hợp với yêu cầu phát triển hàng hóa. Sở hữu cá thể của hộ nông dân không mâu thuẫn với việc tổ chức kinh tế hàng hóa trên quy mô toàn hợp tác xã, trái lại nó làm cho hợp tác xã đứng vững được với tính cách là sự liên hiệp tất yếu của những người sản xuất. Sở hữu cá thể không đối lập với chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, vì nó là sở hữu của người lao động. Sở hữu cá thể phù hợp với trình độ, năng lực tổ chức quản lý và tâm lý xã hội của người nông dân hiện nay.

Vậy không tính đến sự phát triển của sở hữu cá thể thành chủ nghĩa tư bản hay sao? Vấn đề đặt ra trước mắt đối với chúng ta đâu phải là ngăn cấm sự phát triển tư bản chủ nghĩa, mà là ngăn ngừa tính tự phát của nó. Hơn nữa, phát triển chủ nghĩa tư bản bằng cách «biến những người lao động liên hiệp thành nhà tư bản đối với bản thân mình, nghĩa là làm cho họ có thể dùng tư liệu sản xuất để khai thác lao động của chính họ»

(5) Sách đã dẫn, t. 45, tr. 422

(6) Sách đã dẫn, t. 43, tr. 376

(7), (8) Sách đã dẫn, t. 45, tr. 422

(9) Sách đã dẫn, t. 45, tr. 428

thì đó chính lại là hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể, như Mác đã xem xét; vì ở đây, sự đối kháng giữa tư bản và lao động đã được xóa bỏ.

Ngay đối với kinh tế tư bản tư nhân, vấn đề đặt ra lúc này cũng không phải là xóa bỏ hoàn toàn việc chiếm đoạt giá trị thặng dư. Xóa bỏ chế độ bóc lột một cách triệt để cũng như xóa bỏ giai cấp nói chung, chỉ có thể thực hiện được ở trình độ phát triển rất cao của lực lượng sản xuất. Cũng không thể «thuần hóa» nó đến mức không còn phân biệt được sở hữu tư bản và sở hữu xã hội chủ nghĩa. Vậy thì cũng không thể và không cần «xóa bỏ» nó bằng cách thay đổi danh từ, trong khi trên thực tế nó vẫn còn là một động lực phát triển nền sản xuất xã hội. Còn vấn đề công bằng xã hội thì vẫn thực hiện được theo quan điểm lịch sử cụ thể.

Tình trạng quá độ của cơ sở kinh tế không thể không được phản ánh trong cấu trúc thượng tầng của xã hội. Không thể loại trừ hoàn toàn những khuynh hướng tư tưởng tư sản và tiểu tư sản chỉ bằng công tác giáo dục khi những nguyên nhân kinh tế xã hội của chúng còn tồn tại. Chúng ta không coi thường các khuynh hướng tư tưởng tiểu tư sản. Chính Lê-nin đã gọi «những điều kiện kinh tế tiểu tư sản và tinh tự phát tiểu tư sản là kẻ thù chính của chủ nghĩa xã hội» (10) ở nước Nga. Nhưng sự sợ hãi ở đây không giải quyết được vấn đề, thậm chí còn có hại. Coi trọng công tác giáo dục cộng sản chủ nghĩa, như Lê-nin nói, «không mấy may có nghĩa là chúng ta phải dựa ngay vào nông thôn những tư tưởng thuần túy

cộng sản chủ nghĩa hiểu theo nghĩa hẹp của nó. Chứng nào chúng ta còn chưa có được một cơ sở vật chất ở nông thôn cho chủ nghĩa cộng sản thì làm như thế, có thể nói là một việc có hại, một việc bất hạnh cho chủ nghĩa cộng sản» (11). Trong cấu trúc thượng tầng chính trị không có cái trung gian về hệ tư tưởng chính trị, bởi vì như Lê-nin nói, ngoài hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và hệ tư tưởng tư sản ra, không có hệ tư tưởng thứ ba trung gian. Nhưng về tổ chức và phương thức hoạt động của nhà nước, về thể chế dân chủ của xã hội, về hiến pháp và luật lệ... thì lại không thể không có cái trung gian, phản ánh trạng thái quá độ của cơ sở kinh tế của xã hội.



Khán trung gian bị quy định bởi điều kiện xuất phát cụ thể của mỗi đất nước, mỗi dân tộc và xu hướng tất yếu của quy luật khách quan. Vì thế, những hình thức để thực hiện nó chỉ có thể là sự sáng tạo trong thực tiễn của hàng triệu con người. Phương pháp tiếp cận vấn đề của Lê-nin giúp chúng ta có thể sử dụng khâu trung gian một cách tự giác. Có ý thức rõ ràng về khâu trung gian mới tránh được việc biến sự sáng tạo thành chủ nghĩa chủ quan và làm cho việc sử dụng nó — dù là «một cuộc rút lui có trật tự» chăng nữa — vẫn là một bước tiến gần tới mục tiêu của chúng ta — mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

(10) V.I. Lê-nin, Sách đã dẫn, t. 43, tr. 247

(11) V.I. Lê-nin, Sách đã dẫn, t. 45, tr. 419

SUY NGHĨ VỀ PHÂN CÔNG LẠI LAO ĐỘNG XÃ HỘI HIỆN NAY

ĐẠU QUÝ HẠ *

Nội dung của đời mới quản lý lao động bao gồm việc thực hiện phân công lại lao động xã hội liên tục và toàn diện, nhằm giải phóng sức sản xuất một cách triệt để.

Chuyển nền kinh tế hai thành phần sang nền kinh tế nhiều thành phần thực chất là tiến hành phân công lại lao động xã hội. Trong xã hội sẽ hình thành các thành phần kinh tế, các ngành nghề kinh doanh mà trước đây chưa có. Một bộ phận lớn nhân dân lao động sẽ tham gia trực tiếp vào các hoạt động này, hình thành những tầng lớp, những ngành nghề lao động mới.

Điều kiện tiên quyết để thúc đẩy quá trình đó là quyền tự do lao động. Chỉ khi nào người lao động có quyền tự do lao động và thật sự ý thức được quyền tự do đó thì họ mới tự nguyện tham gia vào quá trình phân công lại lao động. Người lãnh đạo cần ý thức đầy đủ quyền tự do lao động của công dân, từ bỏ hệ thống quản lý cũ đã lỗi thời, tạo cơ sở pháp lý cần thiết và những điều kiện thuận lợi khác cho công dân thực hiện quyền tự do lao động của mình.

Quyền tự do lao động của công dân là quyền tự do sử dụng khả năng lao động của mình (thể lực, kỹ năng và trí tuệ) để làm bất kỳ công việc gì ở đâu, với ai, mà không bị pháp luật ngăn cấm.

Trong khu vực ngoài quốc doanh và tập thể, nhiều năm qua người lao động đã ý thức được khá đầy đủ và được hưởng quyền tự do này. Đó là một ưu thế, và là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng: cá thể hơn quốc doanh và tập thể trong kinh doanh hàng hóa. Vì vậy, cần phải tạo thể bình đẳng về lao động trong nền kinh tế hàng hóa để hai khu vực quốc doanh và tập thể phát huy tốt vai trò của mình.

Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, Trung ương Đảng đã giải quyết vấn đề này đối với lao động nông nghiệp. Hộ gia đình được coi là một đơn vị kinh tế cơ bản. Các hộ này được tự do sử dụng sức lao động của mình để sản xuất kinh doanh và trong thực tế họ đã sử dụng lao động một cách linh hoạt sao cho có lợi nhất.

* Chuyên viên-Bộ lao động thương binh và xã hội

Khó khăn nhất hiện nay vẫn là ở khu vực nhà nước, bao gồm cả khu vực sản xuất, khu vực quản lý nhà nước và khu vực sự nghiệp. Ở đây, do đã sống lâu trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, người lao động không quen chịu trách nhiệm với công việc của mình, họ sống và làm việc dựa vào tập thể, lẫn vào tập thể, nên phần lớn không có bản lĩnh lao động thực sự trong kinh doanh hàng hóa.

Đối với một số người có chức, có quyền, có thế lực, cơ chế quan liêu bao cấp này càng « đẹp đẽ » hơn. Họ đang hàng ngày, hàng giờ chống lại hệ thống quản lý mới bằng mọi thủ đoạn tinh vi, lắt léo nhằm bảo vệ đặc quyền đặc lợi cho họ.

Những tháng gần đây, một số biện pháp kiên quyết được thực hiện đối với khu vực kinh tế quốc doanh, đã bước đầu đem lại những hiệu quả khả quan, nhưng đồng thời đã gây ra những phản ứng khá quyết liệt. Kiên quyết không lùi bước, là yêu cầu đầu tiên đối với việc thiết lập hệ thống quản lý mới. Hiện nay trong khu vực quản lý nhà nước và khu vực sự nghiệp, hệ thống quản lý mới chưa được chạm đến được vì sức ỳ còn quá lớn.

Hướng đi đúng đắn trong khu vực kinh tế quốc doanh hiện nay là triệt để xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp với bước đi vững chắc, thực hiện quyền và trách nhiệm tự chủ kinh doanh một cách rộng rãi và toàn diện. Mọi người lao động phải tự chịu trách nhiệm đối với công việc mình làm, đối với cuộc sống của cá nhân và gia đình, đối với xã hội; giảm bớt lực lượng lao động dư thừa, đưa những người lao động đó vào những hoạt động thực sự có ích, có hiệu quả.

Trong khu vực quản lý nhà nước, sự phân công lại lao động xã hội phải đi từ việc xác định lại chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức từ Quốc hội, Hội đồng nhà nước, chính phủ,

đến cơ quan chính quyền các cấp. Đặc biệt lưu ý cơ quan cấp xã, phường. Ở nhiều xã, phường từ lâu đã tồn tại một bộ máy quản lý nặng nề, quan liêu với một quyền lực hầu như vô biên gây ra nhiều tệ nạn, dè dặt, thiếu dân chủ đối với nhân dân, vi phạm nghiêm trọng dân quyền, làm thu hẹp nhiệt tình, sáng tạo của người lao động. Ngay cả các hợp tác xã, các đoàn thể quần chúng và tổ chức xã hội, cũng đã dần dần « Nhà nước hóa », trở thành quan liêu; những người phụ trách các tổ chức ấy trở thành những công chức xa rời quần chúng, không đại diện cho ý chí và nguyện vọng của họ.

Trên cơ sở xác định chức năng, nhiệm vụ mà tổ chức bộ máy hợp lý, từ đó xây dựng một đội ngũ nhân viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, am hiểu công việc quản lý nhà nước, đặc biệt am hiểu về pháp trị, về dân chủ, dân quyền. Qua cách làm này, chúng ta sẽ kiên quyết đưa ra khỏi biên chế của bộ máy quản lý nhà nước các cấp những người thiếu các tiêu chuẩn tối thiểu đó.

Lao động trong khu vực sự nghiệp đang có hàng triệu người, trong đó tổ chức của một số ngành tỏ ra tương đối hợp lý hơn như y tế, giáo dục... Nhưng nhìn chung hệ thống tổ chức của khu vực này còn bộc lộ nhiều nhược điểm, bởi lẽ khi toàn xã hội đi vào một nền kinh tế hàng hóa lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm mục đích hoạt động, thì một số tổ chức hoàn toàn có khả năng hoạt động độc lập, tự nuôi sống và làm giàu được nhưng hiện nay vẫn đang bám vào ngân sách nhà nước.

Phân công lại lao động xã hội không thể tách khỏi vấn đề giải quyết việc làm. Điều này đang nổi cộm lên trong xã hội. Sự phát triển tự nhiên quá nhanh về dân số và lao động đòi hỏi hằng năm phải có thêm trên một triệu việc làm. Hệ thống quản lý tập trung quan liêu trước

đây - nhà nước tự nhận lấy quyền và trách nhiệm giải quyết việc làm cho lao động xã hội nhưng thực tế không giải quyết được bao nhiêu - đã để lại một gánh nặng trên lĩnh vực này. Hàng triệu, thậm chí hàng chục triệu người đang thiếu việc làm tương đối đầy đủ!

Với hệ thống quản lý mới, chức năng của nhà nước là xây dựng luật pháp, chế độ, chính sách và cơ chế quản lý thích hợp để khuyến khích và tạo điều kiện cho người lao động tự tìm việc làm và tạo việc làm cho người khác.

Ở nông thôn nạn thiếu việc làm đang hết sức trầm trọng. Khoảng 2/3 số lao động hiện nay mỗi năm làm việc thực sự có hiệu quả ở mức dưới 180 ngày công (thấp nhất là 70-80 ngày công). Nguyên nhân chính của đói nghèo và lạc hậu là ở đây. Mục tiêu phấn đấu thời gian tới là đưa số ngày công có hiệu quả của lao động nông thôn lên 250 ngày/năm. Có như vậy mới bảo đảm được mức sống tối thiểu cần thiết trong điều kiện kinh tế lạc hậu, năng suất quá thấp như hiện nay.

Lý do chính gây nên nạn thiếu việc làm là người ta đã biến xã hội nông thôn thành một xã hội nông nghiệp thuần túy, các ngành nghề khác chỉ là phụ. Tuyệt đại bộ phận nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp, nhận ruộng và làm ruộng, mặc dầu trong đó có không ít người không biết làm ruộng. Cách làm thiếu khôn ngoan đó dẫn đến hiện tượng không bình thường trong xã hội: các ngành, nghề truyền thống trước đây hoạt động độc lập tách khỏi nông nghiệp, bị mai một dần. Các ngành, nghề mới rất có khả năng phát triển và rất cần thiết cho xã hội nông thôn chưa được phát triển.

Phương hướng giải quyết việc làm đúng đắn đang được lao động nông thôn hưởng ứng thực hiện là phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều ngành nghề và nhiều thành phẩm.

Nông thôn bây giờ không còn đồng nhất với nông nghiệp nữa mà phải là một nông thôn đa dạng, phong phú về ngành, nghề. Sáu loại ngành đang được nhân dân nông thôn phát triển là: trồng trọt; chăn nuôi; chế biến sản phẩm; các ngành thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ; dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống và cuối cùng là lưu thông và tiêu thụ sản phẩm - một ngành hết sức quan trọng có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa nông thôn. Sáu ngành đó phát triển độc lập với, nhau, trong một ngành có thể có nhiều nghề. Người lao động, hộ gia đình được tự do hoạt động trong một hoặc một số ngành hoặc nghề nào đó mà họ cho là có lợi nhất. Ngoài khả năng lao động bản thân (thể lực, kỹ năng và trí tuệ), họ còn được sử dụng lao động quá khứ của mình làm vốn kinh doanh và thuê lao động để tạo việc làm cho người khác. Cũng nên khuyến khích cả những nhà kinh doanh ở thành thị bỏ vốn đầu tư vào nông thôn. Mọi thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển. Một bức tranh kinh tế - xã hội mới sẽ được mở ra ở nông thôn, đó là con đường để giải quyết việc làm có hiệu quả cho người lao động và phân công lại lao động xã hội ở nông thôn.

Ở thành thị, tuy số lượng dân cư ít hơn ở nông thôn nhưng do mật độ dân cư cao và cơ cấu kinh tế xã hội phức tạp nên giải quyết việc làm có khó khăn hơn. Phương hướng chính là khuyến khích người lao động đi vào các ngành thủ công nghiệp, công nghiệp nhỏ và dịch vụ. Đảng và chính phủ cũng đã có những nghị quyết về vấn đề này. Nhân dân đã bỏ ra hàng trăm tỷ đồng vốn đầu tư để phát triển sản xuất, tạo việc làm cho hàng chục vạn người, góp phần giảm nhẹ sức ép về việc làm cho xã hội, thúc đẩy quá trình phân công lại lao động xã hội. Về phía nhà nước, cần

phải nghiên cứu tiếp để tạo điều kiện vật chất, điều kiện kinh doanh thuận lợi trên cơ sở pháp lý nhằm khuyến khích tất cả mọi thành phần kinh tế: cá thể, tư nhân, tập thể, liên doanh, kể cả sự đầu tư của nước ngoài.

Khu vực nhà nước vẫn là khu vực gay cấn nhất. Qua việc sắp xếp lại biên chế trong các cơ quan kinh tế, sự nghiệp và dịch vụ, dự kiến sẽ dôi ra hàng triệu người; trước mắt, đã có hàng chục vạn người phải dấn ra dưới dạng thôi việc, nghỉ không ăn lương v.v. Rồi đây số người đó còn tăng nhanh và nhiều hơn nữa. Hướng chủ yếu để giải quyết việc làm và phân công lại lao động cho họ là chuyển sang kinh doanh các ngành nghề thuộc các thành phần kinh tế khác. Muốn vậy, phải tạo các điều kiện ban đầu, đó là kỹ năng lao động và vốn liếng.

Những người chuyển sang hoạt động trái với ngành nghề, cần có chính sách thỏa đáng cho họ làm quen, tạo được kỹ năng nhất định đối với ngành nghề mới. Để tạo điều kiện cho họ tiến hành sản xuất thuận lợi, nhà nước có thể phải trích một phần ngân sách ra để cấp cho họ một khoản vốn ban đầu có thể là bằng tiền, bằng hiện vật, bằng tư liệu sản xuất tùy theo sự lựa chọn của người lao động và khả năng của từng xí nghiệp.

Mấy chục năm qua, các đơn vị kinh tế quốc doanh được hình thành trên cơ sở của quan diêm về một nền kinh tế tự cung tự cấp hơn là về một nền kinh tế hàng hóa. Máy móc, thiết bị hết sức lạc hậu, trang bị cũ kĩ lỗi thời, năng suất thấp, chất lượng kém. Để chuyển hẳn sang kinh doanh và giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, vươn ra thị trường thế giới, không thể không tính đến việc sắp xếp lại tổ chức sản xuất và công nghệ sản xuất trong các đơn vị kinh tế này. Một số máy móc, trang thiết bị (thậm chí cả nhà xưởng) cũ

kỹ, lạc hậu, nếu để lại sẽ là một gánh nặng cho các cơ sở quốc doanh (không sử dụng, phải tính hao mòn) và là một lãng phí lớn của xã hội. Những thứ này, có thể đầu thầu cho cá nhân hoặc tập thể người lao động, coi như một số vốn ban đầu để chuyển sang làm ăn trong các thành phần kinh tế khác. Mặt khác không hạn chế người lao động bỏ thêm vốn để nhận những tư liệu sản xuất lớn hơn vốn trợ cấp ban đầu trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện; làm như vậy vừa giải phóng cho cơ sở quốc doanh, vừa giảm được khó khăn cho nhà nước. Trong các khu vực khác của nhà nước (quản lý Nhà nước, sự nghiệp...) cũng nên áp dụng chính sách đó. Đối với lao động nghiên cứu khoa học kỹ thuật, các tổ chức dịch vụ kỹ thuật công nghệ v.v. cần kết hợp chặt chẽ nghiên cứu với sản xuất kinh doanh dưới dạng liên kết hoặc trực thuộc (do vốn sản xuất kinh doanh dài thọ nhằm phục vụ kịp thời, có hiệu quả).

Một vấn đề khá lớn đã và đang được giải quyết trong quá trình phân công lại lao động xã hội là vấn đề di dân. Lâu nay vừa có việc di dân tự nguyện, vừa có sự điều động của chính quyền. Di dân tự nguyện được biểu hiện trong thực tế bằng các luồng di dân tự do. Dân chúng từ vùng này tự do di chuyển sang các vùng khác làm ăn sinh sống, phổ biến nhất là dân các tỉnh miền Bắc và miền Trung tự động di chuyển vào các tỉnh miền Nam, dân các tỉnh vùng đồng bằng tự di chuyển lên làm ăn, sinh sống ở các tỉnh miền núi. Phần lớn các trường hợp di dân tự nguyện đều thành công, vì trước khi đi, người ta đã chuẩn bị kỹ càng, tự họ quan sát và đặt trước kế hoạch (chỉ ít là dự kiến) cách tổ chức làm ăn ở vùng đất mới.

Việc điều động dân đi nhằm thực hiện một ý đồ chiến lược nhất định yêu cầu phải có nhiều lao động, nhiều

dân cư trên một địa bàn. Việc điều động dân cư đi mở mang vùng kinh tế mới theo kiểu nhà nước bao cấp và không theo một quy hoạch tổng thể, mạnh ai nấy làm đã bộc lộ những thiếu sót nghiêm trọng. Nơi có dân phải đưa đi cũng như nơi phải nhận dân đến, trong nhiều trường hợp đã không rõ mục đích cụ thể mà chỉ làm theo lệnh, cốt sao hoàn thành kế hoạch, bảo đảm « chỉ tiêu ». Vì lẽ đó, những năm qua, hàng triệu lao động đã được điều đi nhưng hiệu quả cụ thể như thế nào không rõ.

Muốn di dân thắng lợi, trước hết nhà nước phải xác định mục đích di dân, và đối với mỗi cuộc di dân phải có một hình thức tổ chức thích hợp.

Nếu di dân nhằm mục đích phát triển kinh tế cho các vùng sắp đến thì ai là chủ tài khoản kinh doanh người ấy phải đồng thời là chủ tài khoản di dân. Tổ chức nào đứng ra sản xuất kinh doanh ở vùng dân đến thì tổ chức ấy là người chủ duy nhất. Họ lập kế hoạch tiếp nhận lao động và dân cư căn cứ vào yêu cầu và tiến độ sản xuất kinh doanh. Tổ chức này thực hiện các loại công việc: tuyên truyền, tuyển mộ, đưa dân đi v.v. Việc đón dân tại nơi đến phải do người chủ tài khoản này trực tiếp tổ chức thực hiện nhằm nhanh chóng ổn định nơi ăn ở, sinh sống và cũng nhanh chóng đưa số lao động và dân cư ấy vào các hoạt động sản xuất kinh doanh thực sự. Nhà nước không làm chức năng điều động mà chỉ ban hành chính sách, chế độ, pháp luật và giám sát các bên chấp hành các chính sách, chế độ và pháp luật đó, bảo hộ quyền lợi cho người lao động.

Nếu di dân vì một mục đích khác ngoài sản xuất kinh doanh, trách nhiệm quản lý nhà nước nặng nề hơn. Ở đây mục đích kinh tế là thứ yếu, mục đích chính trị, an ninh, quốc phòng được đặt lên hàng đầu. Trường hợp này các cấp chính quyền

phải chịu trách nhiệm trực tiếp tổ chức việc thực hiện. Chính phủ trung ương vạch quy hoạch di dân dài hạn và kế hoạch di dân hằng năm. Ngân sách nhà nước phải chi toàn bộ cho việc di dân này. Người đứng ra tổ chức thực hiện việc di dân là chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp. Đây là các ông chủ tài khoản chính, họ nhận kinh phí ở kho bạc, nhận vật tư, nguyên liệu, thiết bị... ở các kho khác của nhà nước và tổ chức việc đưa dân đi, đón dân đến theo chế độ hợp đồng giữa hai ông chủ tài khoản phụ trách hai đầu. Các bên đưa dân đi và đón dân đến đều phải tự vạch kế hoạch tổ chức lại vùng dân cư (bên đưa dân đi) và tổ chức hẳn những vùng dân cư mới (bên đón dân đến). Phải tạo đầy đủ cơ sở hạ tầng trước khi đón dân đến. Vì di dân với mục đích khác nên không thể đặt yêu cầu sản xuất kinh doanh lên hàng đầu. Trong thời gian đầu, nhà nước dùng ngân sách để trợ cấp, rồi sẽ giảm dần.

Cũng có thể tổ chức việc di dân này (với các mục đích khác ngoài sản xuất kinh doanh) bằng một hình thức tổ chức khác. Những cán bộ có năng lực được phân công mỗi người tổ chức một vùng dân cư mới. Những người đó phải tổ chức việc khảo sát, quy hoạch và vạch kế hoạch cụ thể cho các khu dân cư này, bao gồm cả khu ở, khu sản xuất, kinh doanh, các tổ chức cơ sở hạ tầng (bệnh viện, trường học, chợ búa, đường sá, dịch vụ điện, nước, thông tin liên lạc v.v.), tiến hành xây dựng cơ bản theo quy hoạch và kế hoạch đó, cuối cùng mới đưa dân đến. Việc tuyển mộ dân đến các vùng dân cư mới phải trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện của người di cư. Các tổ chức chính quyền, đảng, đoàn thể nhất thiết không được có bất cứ sự áp đặt nào đối với dân di cư, có chăng chỉ hỗ trợ cho người

(Xem tiếp trang 54)

Một số vấn đề về thực hiện chính sách mở cửa ở Việt nam

TÔ XUÂN DÂN *

« **M**ở cửa nền kinh tế ra thế giới » là một xu hướng phát triển tất yếu của mỗi nước trong thời đại ngày nay, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển. Thực tiễn nước ta hàng chục năm qua cũng đã cho thấy : thực hiện chính sách mở cửa là một yêu cầu cấp bách đối với nền kinh tế nước ta.

« Mở cửa » là một cách nói tắt của thuật ngữ « mở cửa nền kinh tế ra thế giới » hay « phát triển hướng ra ngoài ». Đây là một cách nói hình ảnh, phản ánh chính sách gắn nền kinh tế của một nước với nền kinh tế của các nước khác, từng bước hòa nhập nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới thống nhất. Chính sách mở cửa ở nước ta dựa trên quan điểm xây dựng hệ thống kinh tế mở, bao gồm mở cả trong nước và với nước ngoài. Trong hệ thống kinh tế mở, cơ cấu kinh tế phải thoát khỏi xu hướng tự cấp, tự túc, triệt để phát huy các lợi thế so sánh để mở rộng phân công lao động trong nước và tham gia ngày càng sâu vào phân công lao động quốc tế.

Xuất phát từ điều kiện lịch sử, mở cửa nền kinh tế nước ta ra thế giới

có nghĩa là xây dựng một hệ thống chính sách, luật pháp, cơ chế hoạt động, nền nếp quản lý và đề ra các biện pháp tổ chức tương ứng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để nước ta tham gia tích cực vào sự phân công lao động và trao đổi mậu dịch quốc tế, làm cho nền kinh tế nước ta nhạy cảm và nhanh chóng thích ứng với thị trường quốc tế, có được cơ cấu năng động, đạt hiệu quả cao.

Không nên giản đơn cho rằng « mở cửa » là làm mất độc lập, tự chủ của nền kinh tế, là thay tự lực bằng ngoại viện, là coi trọng « hướng ngoại » hơn « hướng nội ». Trong điều kiện nền kinh tế thế giới ngày càng trở thành một chỉnh thể thống nhất thì nền kinh tế nước ta, dù muốn hay không, cũng sẽ trở thành một bộ phận, một hệ thống mở trong chỉnh thể ấy với các bộ phận cấu thành luôn luôn mâu thuẫn và đấu tranh với nhau. Mở cửa là tranh thủ sức mạnh quốc tế để nâng lên sức mạnh bên trong, cho nên hơn bao giờ hết phải tăng cường phát huy và khai thác mọi thế mạnh của bản thân.

* Phó tiến sĩ kinh tế học

Mục tiêu cơ bản của chính sách mở cửa là nhằm bảo đảm cho nền kinh tế nước ta có được vị trí tối ưu trong sự phân công lao động quốc tế, năng cao được hiệu quả, từng bước cải thiện được đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, trên cơ sở tận dụng mọi thành tựu của nền kinh tế thế giới, khai thác và phát huy triệt để những thế mạnh của nước ta. Đương nhiên, mục tiêu nói trên cần được cụ thể hóa thành những bước đi nhất định trong từng giai đoạn, phù hợp với khả năng và điều kiện của từng ngành, từng địa phương, phù hợp với bước tiến của thời đại, bảo đảm cho nền kinh tế nước ta có được nhịp độ phát triển nhanh chóng, vững chắc, và đạt hiệu quả cao.



Tôi xin mạnh dạn trình bày tóm tắt một số vấn đề liên quan tới việc thực hiện chính sách « mở cửa » ở nước ta.

1) Quan hệ giữa « mở cửa » và kiểm soát

Trước hết cần khẳng định bản thân việc « mở cửa » với các luật lệ và quy định cần thiết, đã bao hàm nội dung kiểm soát. Chính sách mở cửa không đối lập với kiểm soát mà trái lại, yêu cầu kiểm soát phải là một nội dung cần được thẩm nhuần trong chính sách mở cửa. Đáng tiếc là đôi khi người ta lại đối lập hai vấn đề đó và nói rằng « mở cửa càng lớn thì kiểm soát càng ít ». Thực tiễn phát triển kinh tế đối ngoại trên thế giới đã cho thấy: « mở cửa » ở mức độ nào cũng phải gắn với kiểm soát, không thể mở cửa vô nguyên tắc. Đương nhiên, kiểm soát phải phù hợp với thông lệ quốc tế, phải phù hợp với trình độ văn minh quốc tế.

Muốn vậy, phải có luật lệ, quy định cụ thể, coi trọng các biện pháp kiểm soát bằng kinh tế, kết hợp với kiểm soát hành chính, phải trang bị cho bộ phận làm nhiệm vụ kiểm soát các phương tiện kỹ thuật cần thiết. Ở đây nên tham khảo kinh nghiệm quốc tế. Nếu làm không tốt thì mọi lời hoa mỹ về « mở cửa » sẽ không còn giá trị.

2) Cần xác định rõ thế mạnh của ta và khả năng kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại

Khi nền kinh tế phát triển chủ yếu theo chiều rộng thì thế mạnh của một nước liên quan trước hết đến các tài nguyên. Ngày nay, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật, do giao lưu kinh tế giữa các nước ngày càng được đẩy mạnh, nên các tài nguyên không còn giữ vị trí hàng đầu trong thế mạnh của một nước nữa. Thực tiễn cho thấy có những nước rất nghèo về tài nguyên nhưng vì biết sử dụng khéo léo các quan hệ kinh tế quốc tế nên vẫn đạt trình độ phát triển khá cao. Trong điều kiện thế giới ngày nay, xét thế mạnh của nước ta, cần chú ý ba vấn đề cơ bản: yếu tố con người Việt nam; vị trí địa lý, chính trị thuận lợi của nước ta; và tài nguyên đa dạng. Người Việt nam hiện nay không những có tư chất đặc biệt (tiềm năng trí tuệ phong phú, tay nghề khá, có khả năng nhanh chóng nắm bắt kỹ thuật hiện đại), được bạn bè quốc tế đánh giá cao. Giá trị sức lao động ở ta so với nhiều nước trong khu vực lại thấp hơn hàng chục lần. Đó là những điều kiện cho phép chúng ta làm ra được sản phẩm có chất lượng cao với giá thành hạ. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng nguồn lao động khá dồi dào và phong phú có thể trở thành sức ép lớn đối với nền kinh tế nếu nó không được sử dụng đầy đủ và chăm lo chu đáo. Vì vậy, cùng với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội,

cần thực hiện tốt chiến lược con người.

Nước ta nằm ở Đông Nam Á, thuộc khu vực châu Á - Thái bình dương, một khu vực hết sức năng động và ngày càng có vai trò quan trọng trong kinh tế thế giới. Với sự cải thiện quan hệ chính trị và kinh tế trong khu vực, chúng ta có khả năng sử dụng lợi thế của đường hàng hải và hàng không quốc tế đi qua nước mình để tham gia phân công lao động quốc tế. Điều này có ý nghĩa là chúng ta vừa là đầu cầu của khối SEV ở khu vực, vừa có khả năng phát triển các mối quan hệ trực tiếp về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội với các nước láng giềng. Sự đa dạng và phong phú về khoáng sản, lâm sản, hải sản, khí hậu, đất đai, phong cảnh, v. v. ở nước ta cũng là một lợi thế cho phép chúng ta nhanh chóng tham gia phân công lao động quốc tế.

Để có thể phát huy đầy đủ các lợi thế trên, cần tranh thủ thu hút vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của thế giới. đương nhiên, vốn vay phải được sử dụng sao cho có hiệu quả, công nghệ nhập phải được lựa chọn sao cho phù hợp với khả năng và điều kiện của nước ta, có tính đến những biến động về nhu cầu của thị trường thế giới.

Khi tiến hành hợp tác sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế, cần chú ý các loại sản phẩm và dịch vụ mà nước ta có ưu thế, đồng thời biết kết hợp thế mạnh của mình với thế mạnh của người

3) « Mở cửa » phải gắn với đa dạng hóa hoạt động kinh tế đối ngoại

Đa dạng hóa hoạt động kinh tế đối ngoại là điều có tính quy luật, phù hợp với sự phong phú và năng động của các quan hệ kinh tế quốc tế. Nó cho phép nước ta phát huy được mọi tiềm năng vốn có và tận dụng được mọi ưu thế của bản hàng.

Trước đây, xuất nhập khẩu chủ yếu là xuất nhập khẩu các sản phẩm vật chất - xuất nhập khẩu hữu hình. Ngày nay, do các hoạt động kinh tế phát triển đòi hỏi, các nước còn trao đổi các dịch vụ vật chất và không vật chất. Không những thế, việc trao đổi các dịch vụ không vật chất, gọi là xuất nhập khẩu vô hình, ngày càng giữ vai trò quan trọng. Một số loại dịch vụ đòi hỏi vốn không lớn, vòng quay lại nhanh, do đó tỷ suất lợi nhuận cao. Bởi vậy cần chú ý khả năng phát triển các dịch vụ này. đương nhiên, khi phát triển, phải bảo đảm quan hệ thỏa đáng giữa các dịch vụ này với các hoạt động sản xuất, tôn trọng tính quy luật trong sự phát triển của mỗi loại hoạt động

Cơ sở vững chắc để phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu là sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực đầu tư, sản xuất và khoa học - kỹ thuật, diễn ra dưới nhiều hình thức, theo các giai đoạn và các yếu tố của tái sản xuất, với các mức độ đóng góp khác nhau, và với sự tham gia của hai hoặc nhiều bên. Sự hợp tác này không bó hẹp trong nội bộ khối SEV mà được mở rộng sang cả các nước khác. Hoạt động kinh tế đối ngoại ngày càng xâm nhập các lĩnh vực khác nhau, như vận tải quốc tế, xuất khẩu lao động, bưu điện và thông tin quốc tế, tín dụng quốc tế, kiều hối, v.v. cho phép tạo thêm nhiều việc làm và đưa lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể. Việc xây dựng các khu chế biến xuất khẩu hay các khu vực kinh tế tự do là một hình thức đặc biệt, cho phép phát triển tổng hợp các hoạt động kinh tế đối ngoại. Các khu vực này là nhịp cầu nối liền nền kinh tế trong nước với nước ngoài, có tác dụng « phản xạ hai chiều », làm cho nền kinh tế trong nước phản ứng linh hoạt đối với nền kinh tế thế giới.

Vấn đề đặt ra ở đây là vừa rút kinh nghiệm tổ chức của các nước khác,

vừa căn cứ vào thế mạnh cụ thể của nước ta mà lựa chọn trọng tâm, trọng điểm, và đề ra bước đi thích hợp cho từng thời kỳ.

4) Xác định rõ khu vực hợp tác và phương hướng thị trường

Đây là một vấn đề phức tạp và có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó liên quan đến đường lối chính trị, quan hệ ngoại giao giữa nước ta với các nước khác trên thế giới. Ở đây chỉ xin nêu một số nguyên tắc cơ bản. Trong tình hình kinh tế các nước ngày càng quốc tế hóa mạnh mẽ, cần tranh thủ mọi điều kiện để mở rộng quan hệ kinh tế với tất cả các nước, trên nguyên tắc giữ vững chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Cần và có thể « mở cửa » mọi hướng, có thể hợp tác với mọi nước, nếu tranh thủ được lợi thế so sánh của ta. Có những trường hợp, việc phát triển quan hệ kinh tế sẽ mở đường và thúc đẩy sự phát triển các quan hệ chính trị và ngoại giao. Cần thiết lập quan hệ hợp tác không chỉ với các tổ chức chính phủ, mà cả với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, các đơn vị kinh tế tư nhân và người Việt nam định cư ở nước ngoài. Thế giới ngày nay cho phép và đòi hỏi các quan hệ hợp tác đa phương. Bởi vậy, không để quan hệ hợp tác của nước ta với nước này ảnh hưởng xấu đến quan hệ hợp tác của nước ta với nước khác, cần kết hợp sao cho các quan hệ hợp tác ấy cùng phát triển. Đương nhiên, chỉ có thể thực hiện được điều này, nếu các bên cùng tôn trọng các nguyên tắc cơ bản trong hợp tác quốc tế

Cần khẳng định quan hệ giữa nước ta với Liên xô, Lào, Cam-pu-chia, với các nước thuộc khối SEV và các nước xã hội chủ nghĩa khác giữ vai trò hết sức quan trọng, nhưng phải thường xuyên cải tiến cơ chế hợp tác, chú trọng đúng mức các khía cạnh kinh tế trong quá trình hợp tác,

nâng cao hiệu quả của nó, khắc phục tính hình thức và tư tưởng ý lại trong các quan hệ cụ thể.

Việc phát triển rộng rãi các quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực cũng như với tất cả các nước khác trên thế giới, là điều kiện quan trọng để từng bước gia nhập thị trường thế giới, một thị trường đa dạng và ở nhiều mặt đã tới mức bão hòa.



Chủ trương mở cửa chính là lời mời bạn bè và khách hàng quốc tế đến hợp tác làm ăn với chúng ta. Chủ trương này chỉ có thể đi vào cuộc sống khi đảm bảo được môi trường cần thiết. Để có thể mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước, cần từng bước tạo ra những điều kiện chủ yếu sau:

1) Đòi mới tư duy đối ngoại, tư duy an ninh và tư duy kinh tế, Tư duy mới phải phản ánh nội dung mới của thời đại, phải năng động và mềm dẻo, phù hợp với sự biến động phức tạp của các quan hệ quốc tế. Tư duy mới tạo điều kiện thêm bạn, bớt thù, để không tách mình khỏi các thông lệ quốc tế, để tránh các thủ tục và quy định rườm rà, kềm vãn mình. Phải xây dựng tư duy mới về an ninh, an ninh tập thể, an ninh trong điều kiện tùy thuộc và ràng buộc lẫn nhau chứ không phải an ninh biệt lập. Trong quan hệ giữa các nước, phải giải quyết hợp lý các vấn đề liên quan đến lịch sử, không nên đặt vấn đề « tính sổ » quá khứ mà cần nhìn về tương lai, lấy lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc làm nền tảng cũng như tôn trọng sự cùng tồn tại của các dân tộc khác nhau. Cần quán triệt lợi ích dân tộc là động lực cơ

bản trong việc phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại và cần phát huy mọi tiềm năng của dân tộc trong điều kiện mới. Sức mạnh kinh tế là cơ sở vững chắc cho an ninh cũng như cho việc xác lập vị trí chính trị của nước ta trên trường quốc tế. Trong việc tổ chức và quản lý mọi hoạt động kinh tế đối ngoại, cần lấy hiệu quả kinh tế — xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản. Những tư tưởng mới nêu trên cần được quán triệt trong các bộ, các ngành, các cấp từ trung ương tới địa phương.

2) **Đòi mới cơ chế quản lý kinh tế phù hợp với tư duy mới về kinh tế** từng bước cải biến cơ cấu kinh tế từ trạng thái lạc hậu và trì trệ sang trạng thái năng động, có khả năng tự điều chỉnh theo yêu cầu của thực tiễn. Cần sớm xây dựng nền nếp làm ăn thông suốt, có hiệu quả, với nền tảng là hệ thống pháp luật đồng bộ, các quy định rõ ràng và gọn nhẹ. Nhanh chóng hạn chế, tiến tới xóa bỏ tệ tham nhũng, bệnh quan liêu, hiện tượng trùng lặp; tăng cường hiệu lực của các cơ quan quản lý và cơ quan hành pháp. Từng bước khắc phục sự mất ổn định của nền kinh tế, tài chính, và nâng dần sức mua của đồng tiền. Những dấu hiệu đầu tiên về sự chuyển biến trong lĩnh vực này là tích cực, cần chú ý và chủ động khắc phục những tác động tiêu cực kèm theo có thể xảy ra.

3) **Nhanh chóng xây dựng kết cấu hạ tầng, cần thiết cho sản xuất và sinh hoạt xã hội**, nhất là cho việc mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại, ở những vùng có khả năng thu hút

vốn và công nghệ mới của nước ngoài. Các yếu tố của kết cấu hạ tầng rất đa dạng: nguồn năng lượng, nguồn nước, mạng lưới giao thông — thông tin — liên lạc, các cơ sở dịch vụ thương nghiệp, ngân hàng, kho tàng, các cơ sở phục vụ đời sống, văn hóa, y tế, giáo dục, v.v. Cần tập trung xây dựng dứt điểm kết cấu hạ tầng ở những điểm nút, như bến cảng, sân bay, nơi có nguồn năng lượng, khu chế biến xuất khẩu, v.v. vì chúng thường xuyên tác động đến sự phát triển của các hoạt động kinh tế đối ngoại.

4) **Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật với cơ cấu thích hợp, có đủ năng lực đảm nhận các hoạt động kinh tế đối ngoại.** Chỉ có thể giải quyết triệt để vấn đề này khi thực hiện tốt chiến lược con người. Suy cho cùng, thành công hay thất bại của chính sách mở cửa, cũng như của các chính sách kinh tế — xã hội khác đều do con người quyết định. Thực tiễn cho thấy những nước đạt được sự “thần kỳ” trong phát triển kinh tế đều là những nước biết phát huy tối đa và khai thác triệt để yếu tố con người. Vấn đề đặt ra không chỉ là đào tạo những con người có kỹ năng và trình độ thành thạo mà còn là rèn luyện cho họ tinh thần, nền nếp làm việc, ý thức kỷ luật, đề tạo nên sức mạnh tổng hợp. Cần đào tạo một đội ngũ cán bộ có trình độ khoa học — kỹ thuật cao, có tri thức và bản lĩnh kinh doanh, có khả năng tiếp nhận các công nghệ tiên tiến và xử lý các vấn đề liên quan đến quan hệ kinh tế quốc tế.

KHI BÁO CHÍ LÀ DIỄN ĐÀN CỦA NHÂN DÂN

TRẦN CÔNG MÀN *

NÉT mới nhất trong đời mới báo chí chúng ta là báo chí không chỉ là công cụ tuyên truyền cổ động của Đảng mà còn là diễn đàn của nhân dân.

Đã một thời gian dài báo chí chỉ được coi là công cụ tuyên truyền, chuyển đạt, giải thích đường lối chính sách của Đảng. Báo chí lúc bấy giờ cũng có phản ánh thực tiễn từ dưới, từ cơ sở lên, nhưng nội dung này cũng không ngoài mục đích chứng minh bằng thực tế kết quả thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng.

Làm như vậy là cần thiết, vì muốn tập hợp quần chúng, muốn động viên phong trào cách mạng, thì không thể coi nhẹ công tác tuyên truyền cổ động mà báo chí là phương tiện quan trọng bậc nhất. Đặc biệt trong chiến tranh, dồn sức toàn lực vào sự nghiệp giải phóng đất nước thì không thể không hướng việc cổ động tuyên truyền vào một mục tiêu duy nhất: Tất cả để kháng chiến thắng lợi.

Nhưng ngày nay, nếu chỉ có thế thì báo chí nhiều lắm mới làm được một nửa chức năng của mình. Báo chí còn phải có chức năng công luận, còn phải là công cụ thực hiện quyền làm

chủ của nhân dân. Báo chí phải là phương tiện để nhân dân thực hiện một trong những quyền rất cơ bản của mình là quyền tự do ngôn luận, tự do tư tưởng được Hiến pháp thừa nhận.

Thực tế trước đây cho thấy, nếu báo chí chỉ có nhiệm vụ tuyên truyền cổ động thì thông tin trên báo chí thường là thông tin một chiều, không thể phản ánh được bức tranh xã hội muôn màu muôn vẻ, bao gồm những mặt tốt và xấu, đúng và sai, tích cực và tiêu cực.

Nếu báo chí thực hiện một chức năng duy nhất là tuyên truyền cổ động thì nhất định sẽ tạo ra trong đồng đảo quần chúng sự tuân thủ và chấp hành bị động, làm triệt tiêu trong quần chúng mọi khả năng sáng tạo, không thực hiện được quan điểm quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử.

Rõ ràng khi chức năng diễn đàn nhân dân của báo chí được đặt ra từ Đại hội VI của Đảng, sau đó được phát triển qua thực tế và được khẳng định, thì báo chí đã thể hiện một vai

(*) Phó tổng thư ký Hội nhà báo Việt nam

trò to lớn hơn rất nhiều. Qua báo chí nhân dân đã bày tỏ quan điểm, chính kiến, nguyện vọng của mình trước những biến đổi mạnh mẽ của đất nước và thế giới, thẳng thắn phê phán những thiếu sót, nhược điểm trong một số chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước, đồng thời cũng đóng góp nhiều ý kiến nhằm sửa đổi bổ sung và hoàn chỉnh những chủ trương, chính sách và pháp luật đó, kể cả đối với dự thảo nghị quyết của Đảng. Với tinh thần dân chủ và công khai, báo chí đã trở thành một vũ khí sắc bén đấu tranh chống các lẽ thói quan liêu, đặc quyền đặc lợi, thoái hóa biến chất trong cán bộ đảng viên, góp phần làm trong sạch các cơ quan của đảng và nhà nước, làm lành mạnh xã hội.

Báo chí với tính đa dạng về nội dung đã trở nên một phương tiện thông tin ngày càng có chất lượng cao: thông tin tinh hình, sự kiện, thông tin quan điểm, chính kiến, thông tin lý luận, kiến thức khoa học kỹ thuật, góp phần nâng cao dân trí trong thời đại bùng nổ thông tin. Báo chí như vậy thực sự là phương tiện mà nếu thiếu nó thì khó mà đưa vào cuộc sống một khâu hiệu chiến lược về vai trò làm chủ của nhân dân: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

Ta thường nói ý Đảng, lòng dân là một, đó là xét về sự thống nhất lý tưởng, mục tiêu cách mạng, cũng có thể đó là sự thống nhất về đường lối cơ bản của cách mạng. Nhưng xét trên nhiều mặt khác, như cách nhìn nhận thực tế, bước đi, biện pháp, phương pháp cụ thể thậm chí cả một số nội dung của đường lối, thì không thể nói là tuyệt đối không có chỗ khác nhau. Sự khác nhau đó là tất yếu xét về tính riêng biệt trong tư duy sáng tạo của mỗi người, đồng thời đó là một tất yếu cần thiết. Sự thống nhất trong một cộng đồng xã hội là sự thống nhất trong đa dạng, là tính đa dạng trên

một mẫu số thống nhất, là sự thống nhất của một cuộc sống xã hội phong phú, nhiều vẻ, chứ không phải là sự thống nhất khô cứng, thiếu sức sống như một bài toán cộng với những con số vô tri vô giác.

Hơn nữa hiện nay, chúng ta đang trong quá trình tìm một mô hình xã hội chủ nghĩa thích hợp với điều kiện Việt nam thì, như đồng chí Nguyễn Văn Linh nói, “đó là con đường mới mẻ, phức tạp, có nhiều vấn đề phải tìm tòi, thử nghiệm, đúng sai không phải đã dễ dàng phân biệt được ngay. Trong điều kiện đó nảy sinh nhiều ý kiến khác nhau là điều dễ hiểu”. Trao đổi, thảo luận, phân tích những ý kiến khác nhau, rút ra những điều hay, điều bổ ích là rất cần để huy động được sức sáng tạo của mọi người vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Chúng ta có thể có những diễn đàn khác nhau cho việc trao đổi ý kiến này, nhưng báo chí là một diễn đàn rất quan trọng vì tính phổ cập của nó rất cao.

Lẽ dĩ nhiên chúng ta không thể suy luận một cách máy móc rằng khi báo chí đã là diễn đàn của nhân dân thì ai muốn nói gì thì nói, viết gì thì viết. Diễn đàn của nhân dân, xét cho cùng, vẫn là diễn đàn nhằm mục đích xây dựng, diễn đàn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, dù cho trên diễn đàn đó có những ý kiến rất khác nhau, có những cuộc tranh luận sôi nổi, phê phán mạnh mẽ, thẳng thắn. Công cuộc tìm tòi chân lý không thể giản đơn, không thể xuôi chiều. Một sự xuôi chiều dễ dãi thì chẳng có mấy bổ ích, dù là một chiều tán dương hay một chiều phê phán đều không có tác dụng tìm ra chân lý, tìm ra được cái gì mới mẻ.

Có người suy nghĩ giản đơn rằng báo chí tư sản tự do hơn báo chí cách mạng; trên các báo tư sản, mọi người đều được tự do nêu lên ý kiến của mình, kể cả ý kiến chống đối, đối lập. Thực ra không phải như vậy. Mỗi

tờ báo tư sản đều có mục đích tôn chỉ riêng, phản ánh quan điểm, lập trường, lợi ích của các thế lực, tập đoàn khác nhau. Do vậy mỗi tờ báo đều bênh vực cho thế lực tập đoàn mình đại diện, và chỉ chia mũi nhọn đả kích vào tập đoàn khác. Báo chí tư sản, xét cho cùng, không bao giờ là diễn đàn cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động lên án, chống đối các thế lực thống trị bóc lột. Đương nhiên, trong xã hội tư sản cũng tồn tại cả báo chí của giai cấp công nhân. Nhưng loại báo chí này thường bị khối lượng khổng lồ của báo chí tư sản đè bẹp; hơn nữa, loại báo chí này có một giới hạn dân chủ không thể vượt qua: đó là tuyệt đối không được đụng đến nền tảng của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Báo chí của chúng ta, xét về quan điểm đấu tranh giai cấp, cũng không thể đề cho các thế lực phản động lợi dụng tự do ngôn luận để làm diễn đàn chống phá cách mạng. Nó chỉ có thể là diễn đàn của nhân dân, là diễn đàn trong nội bộ nhân dân, là cuộc đấu tranh phê bình và tự phê bình để phân rõ đúng sai, loại bỏ tiêu cực, sai lầm, khuyết điểm, phát huy tích cực, ưu điểm, đề đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng đất nước. Cuộc đấu tranh đó có thể có lúc mạnh mẽ, gay gắt, nhất là khi phải chống lại những quan điểm nhận thức lệch lạc, cực đoan, nóng vội hoặc bảo thủ, thói chuyên quyền độc đoán, quan liêu, nhưng xét cho cùng vẫn nhằm mục đích xây dựng.

Khuyến khích, mạnh dạn khuyến khích tự do bày tỏ ý kiến, tự do tranh luận là rất cần thiết. E ngại, thậm chí

tìm cách ngăn cản tự do ngôn luận với lý do đề bảo đảm thống nhất ý chí, tư tưởng, duy trì sự ổn định, trên thực tế là kìm hãm sự phát triển cách mạng và cũng không duy trì được sự thống nhất tư tưởng thực sự.

Tuy nhiên, để làm cho báo chí thực sự là một diễn đàn nhân dân bồ ích, một vấn đề được đặt ra là cơ quan báo chí và người làm báo phải có bản lĩnh chính trị cao. Nếu vấn đề gi len, vào lúc nào, ở mức độ nào, ở khía cạnh nào, cách đề cập ra sao, không thể tùy tiện, ngẫu nhiên. Nó đòi hỏi phải được cân nhắc, xem xét cẩn thận. Mọi biểu hiện rụt rè, e ngại, thiếu mạnh dạn quyết đoán, không tránh khỏi làm cho báo chí trở nên bảo thủ, trì trệ, biến thành một diễn đàn hieu quanh, vắng vẻ, không có sức sống, không thu hút được sự quan tâm của người đọc. Ngược lại, chỉ nhằm mục đích cho báo chí sôi động, hấp dẫn, mà thả nổi trên mặt báo mọi quan điểm chính kiến, thiếu phân tích, kết luận, phân rõ đúng sai, thì rất dễ dẫn đến những hậu quả tai hại không nhỏ.

Báo chí chỉ có sức sống khi nó là công cụ tuyên truyền cổ động của Đảng, đồng thời thực sự là diễn đàn của nhân dân. Muốn vậy, hơn ai hết, các cấp ủy Đảng, các cấp quản lý chỉ đạo báo chí phải triệt để tuân thủ luật báo chí, thực sự coi trọng và khuyến khích tự do báo chí, tự do ngôn luận; và cơ quan báo chí phải tỏ rõ bản lĩnh vững vàng của mình, chủ động, mạnh dạn, sáng tạo, sử dụng đúng đắn quyền tự do báo chí được pháp luật công nhận với tinh thần trách nhiệm cao trước Đảng, trước nhân dân.

Quyền tự do báo chí ở nước ta

HOÀNG CÔNG



RAO đòi thông tin qua báo chí là nhu cầu thiết yếu của xã hội và mỗi con người.

Khó có thể tưởng tượng sự phát triển tinh thần và nhân cách của con người hiện đại nếu thiếu báo chí và thông tin. Các tiêu chuẩn pháp lý tiến bộ đều ghi nhận quyền được thông tin là quyền cơ bản của con người. Nó gắn liền với quyền của công dân. Thông tin qua báo chí—là quyền được xem như đòi hỏi tất yếu, xuất phát từ các quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận của công dân. Do đó thông tin và được thông tin trên báo chí là hai mặt của quyền tự do báo chí của công dân, và là cốt lõi của quyền tự do báo chí nói chung. Những quy định khác về chế độ báo chí suy cho cùng là nhằm thực hiện và thể hiện quyền tự do báo chí của công dân.

Tuy nhiên, nội dung cụ thể hay là giới hạn cụ thể của quyền tự do báo chí là thế nào, nội dung của nó trong các chế độ xã hội khác nhau có những gì giống nhau và khác nhau là những điều đã gây tranh cãi gay gắt. Không hiểu những giới hạn tối thiểu, phổ biến của những nội dung đó (dễ có thể gọi là có tự do), quá nhấn mạnh vào hoàn cảnh riêng về chính trị, xã hội... sẽ dẫn đến hạn chế quá đáng,

thậm chí ngăn cản tự do báo chí. Ngược lại, không thấy tính giai cấp của báo chí, tính chất công cụ của báo chí trong tay mỗi giai cấp trong cuộc đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị, thì sẽ dẫn đến những đòi hỏi quá trớn về quyền tự do báo chí.

Từ khi ra đời đến nay, báo chí với khả năng tác động tới tư tưởng một cách nhanh chóng, rộng khắp là một phương tiện rất hữu hiệu trong tay các giai cấp trong cuộc đấu tranh vì lợi ích của mình. Thực sự, trong xã hội còn đấu tranh giai cấp, báo chí không thể tách rời chính trị. Điều đó đúng xét cả từ hai phía. Một phía là ý muốn của nhà nước sử dụng báo chí phục vụ mình, và bằng mọi biện pháp (pháp luật, kinh tế...) để đạt được điều đó. Một phía là chính từ báo chí, nghĩa là báo chí nào cũng phụ thuộc và phục vụ những lợi ích và những lực lượng xã hội nhất định. Có khác chăng là báo này thì trực tiếp, công khai, thường xuyên và có ý thức hơn; báo kia thì gián tiếp, ít công khai, không thường xuyên và ít có ý thức hơn. Thông qua việc thông tin, báo chí thúc đẩy các lực lượng có các lợi ích khác nhau đấu tranh với nhau mạnh mẽ hơn hoặc có khi ngược lại, trong những giai đoạn nào đó, hòa hoãn với nhau. Qua đó báo

Chỉ có ảnh hưởng ngày càng lớn tới các quá trình xã hội.

Do ý nghĩa đó, báo chí một mặt được coi là phương tiện thông tin không thể thiếu được, mặt khác được coi là một ngành hoạt động xã hội đặc biệt, không như những ngành hoạt động xã hội bình thường khác, nghĩa là nó luôn là đối tượng chịu những hạn chế nào đó từ phía nhà nước. Những hạn chế đó đương nhiên nhằm bảo vệ chế độ nhà nước và những lợi ích khác của giai cấp cầm quyền. Đó là điểm chung trong giới hạn về quyền tự do báo chí, kể cả trong chủ nghĩa tư bản và trong chủ nghĩa xã hội.

Xã hội tư bản càng hiện đại, càng có nhiều dân chủ tư sản thì những hạn chế càng tinh vi, thậm chí tới mức người ta tưởng rằng dường như quyền tự do báo chí là vô giới hạn, tuyệt đối. Về mặt pháp lý, tự do báo chí tư sản cho phép mỗi công dân và cả các tổ chức đối lập ra báo và nói lên tiếng nói của mình về mọi vấn đề (trừ việc đòi xóa bỏ chế độ tư hữu tư sản, đòi lật đổ nhà nước). Nhưng sự tự do đó dẫn đến chỗ báo chí tập trung trong tay một số nhà tư bản, tức là sự độc quyền thông tin và sự lũng đoạn thông tin; dẫn đến chỗ tự do chế biến thông tin theo những yêu cầu của một số ít, hay theo lợi ích của đồng tiền. Sự tự do đó đề cao quyền tư nhân ra báo vì nếu không có nó, thì người ta khó có thể có tiếng nói của mình trên báo chí khác. Như vậy là quyền thông tin trên báo chí của công dân thực tế bị thu hẹp, còn quyền được thông tin trung thực thì không phải lúc nào cũng có. Cứ lấy việc người dân Mỹ và người dân các nước phương Tây khác hiểu sai lầm như thế nào về các nước xã hội chủ nghĩa, về các cuộc chiến tranh hiện đại, đặc biệt là chiến tranh Việt nam và những gì liên quan đến Việt nam, thì sẽ thấy điều đó.

Trái với nguyên tắc tự do báo chí tư sản, tự do báo chí xã hội chủ nghĩa coi quyền được thông tin và tham gia thông tin trên báo chí là quyền thực tế, quan trọng nhất. Nó phải được bảo đảm bằng những quy định cụ thể về trách nhiệm của nhà nước và của các báo, bắt kể đó là báo thuộc tổ chức nhà nước hay tổ chức xã hội khác. Nói cách khác, nó phải được bảo đảm bằng việc tạo những điều kiện thực tế để mỗi công dân có thể tham gia bình đẳng vào lĩnh vực thông tin, để báo chí thực sự là diễn đàn của nhân dân và sự nghiệp báo chí trở thành sự nghiệp của toàn dân, chứ không phải của một số ít người nào đó, của những nhà báo chuyên nghiệp. Như thế, nếu coi tính nhân dân của báo chí như là tiêu chuẩn cơ bản của quyền tự do báo chí thì sẽ thấy vấn đề quyền sở hữu tư nhân về báo chí chỉ là vấn đề thứ yếu.

Luật báo chí mới của nước ta có hiệu lực từ tháng 1/1990 là một bước tiến đáng kể trong việc pháp luật hóa quyền tự do báo chí ở nước ta. Điều tiến bộ nhất của luật là ở chỗ nó quán triệt tính nhân dân như là nguyên tắc xuyên suốt của chế độ báo chí, nghĩa là quyền được thông tin và thông tin trên báo chí là điểm xuất phát, cơ bản của quyền tự do báo chí và chế độ báo chí ở nước ta. Trong điều kiện văn hóa, vật chất - kỹ thuật và chính trị, xã hội của nước ta hiện nay còn cần phải hạn chế quyền ra báo tư nhân, thì quyền tự do báo chí được giải quyết theo hướng mở rộng những điều kiện để công dân tham gia rộng rãi vào lĩnh vực thông tin báo chí bằng báo chí công cộng. Quyền được thông tin và thông tin bao hàm nhiều vấn đề rộng rãi, chỉ trừ những vấn đề bị cấm ở điều 10, phù hợp với lợi ích của chế độ và nhân dân. Ngoài vấn đề chủ yếu đó, quyền tự do báo chí còn được bảo

đảm bảo các quyền phổ thông khác cho các nhà báo, cho việc phát hành báo, chẳng hạn báo chí không bị kiểm duyệt...



Thời gian gần đây bộ mặt báo chí nước ta có nhiều đổi mới, thông tin đa dạng, phong phú hơn, tinh tích cực của báo chí trong việc đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực của xã hội nhiều hơn. Song báo chí vẫn còn những nhược điểm cơ bản. Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan của báo chí, có những nguyên nhân khách quan thuộc về vấn đề tự do báo chí. Một nhược điểm lớn của báo chí nước ta là thiếu sự thông tin nhanh nhạy, sự phản tích toàn diện, nhiều chiều đối với những sự kiện quan trọng của đời sống xã hội trong và ngoài nước, đối với những vấn đề gay gắt nhất của tư tưởng và thực tiễn hiện nay của nước ta. Đối với những vấn đề đó, hoặc là báo chí ít khả năng đề cập, hoặc là né tránh, trình bày sơ lược, phiến diện... Do đó báo chí thiếu sức hấp dẫn trong việc thông tin, thiếu sức thuyết phục trong việc lý giải. Để bù lại, đôi khi tìm sự hấp dẫn, câu khách trong việc trình bày quá đáng những tình tiết không lành mạnh. Báo chí nước ta nói chung không bị kiểm duyệt, song việc «kiểm điểm» và quy chụp vẫn có. Vì e dè, sợ bị quy chụp, nhiều người viết báo không thể hiện đúng suy nghĩ, tâm trạng của mình và quần chúng Trên nhiều vấn đề, phải chờ «đèn xanh» mới dám viết. Đáng nói là, tình trạng đó phổ biến cả trong bộ phận báo chí lý luận và khoa học xã hội. Do đó, nhìn chung tính kịp thời và dự báo xã hội của báo chí kém.

Để khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm nêu trên, thực hiện tốt hơn quyền tự do báo chí, trước hết cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa báo chí với sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, vì đó là hai mối quan hệ cơ bản của báo chí nói chung.

Ở nước ta, báo chí dù thuộc tổ chức nào, đều chịu sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Do đó, cần tìm ra được một cơ chế lãnh đạo và quản lý báo chí vừa đảm bảo tính thống nhất tư tưởng, yêu cầu tập trung từng thời gian vào những nhiệm vụ chủ yếu của đất nước, vừa đảm bảo tự do tư tưởng, sự năng động, nhạy bén của báo chí, làm sao tránh được những sự can thiệp trực tiếp vào công việc báo chí, sự quy chụp đối với người viết báo, sự hạn chế thông tin nhiều chiều và năng động trong phản tích, đánh giá các sự kiện của người viết. Sự thiếu chuẩn bị về mặt thông tin và tư tưởng, sự thiếu tính chủ động, sáng tạo của người làm báo sẽ làm giảm sức chiến đấu và gây nên thế bị động cho báo chí ta trước sự tấn công của báo chí tư sản và các thế lực thù địch.

Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với báo chí trước hết là phân biệt đúng tính chất khác nhau của các loại báo chí và những đòi hỏi của nó để có cách thức thích hợp với từng loại: báo chí khoa học và lý luận khác với báo chí thông thường, báo của đảng khác với báo của các tổ chức xã hội khác... Cái khuôn khổ chung nhất cho các báo giờ đây phải là pháp luật, trước hết và trực tiếp là luật báo chí. Như vậy phải đặt mối quan hệ pháp lý lên trên hết. Tư cách nhà báo và số phận chính trị của người viết báo chủ yếu phải được xác định trong mối quan hệ với pháp luật. Cụ thể là họ được bảo đảm trong phạm vi không vi phạm những điều cấm

thông tin như điều 10 của luật báo chí ghi (không kích động chống nhà nước xã hội chủ nghĩa; không phá hoại khối đoàn kết toàn dân; không tuyên truyền chiến tranh, gây hấn thù dân tộc; không kích động dâm ô, đồi trụy; không tiết lộ bí mật quốc gia...). Quyền tự do của nhà báo ở đây là, trừ những điều cấm đó — cũng cần phải cụ thể hóa thêm những dấu hiệu pháp lý của chúng—nhà báo có quyền đề cập tới mọi vấn đề khác. Sự lãnh đạo của Đảng đối với báo chí trước hết là tạo điều kiện và kiểm tra sự thực thi đúng đắn mối quan hệ pháp lý đã được quy định. Tất nhiên, sự lãnh đạo của Đảng đối với báo chí không phải chỉ có thế. Nếu không kể tới các báo đảng mà đối với nó các tổ chức đảng xác lập vị trí chủ quản trực tiếp, thì ngay cả các báo thuộc các tổ chức xã hội, chính trị khác, tính định hướng, sự ảnh hưởng của Đảng trong việc thông tin, tuyên truyền của chúng vẫn có thể được duy trì. Song cần nhận rõ trong sự đối mới sự lãnh đạo, sự ảnh hưởng của Đảng tới báo chí nói chung, trước hết là thông qua pháp luật, sau đó là qua chính các đảng viên trong các tòa báo và cơ quan chủ quản báo. Đề bảo đảm cho quyền hạn của cơ quan chủ quản báo đối với tờ báo của mình không dẫn đến sự độc đoán, luật cũng ghi nhận quyền bảo hộ của cơ quan quản lý Nhà nước đối với người làm báo (điều 12: cơ quan chủ quản báo có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc quyền mình sau khi trao đổi ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về báo chí).

Phát triển nền báo chí dân chủ, tiến bộ, hiện đại. Nền báo chí ấy vừa là sản phẩm của việc thực hiện quyền tự do báo chí trong xã hội, vừa là điều kiện để mở rộng hơn nữa quyền tự do đó. Quyền tự do báo chí tồn tại trong giới hạn của trình độ văn

hóa, kinh tế, chính trị, tức trong khuôn khổ của dân chủ. Nhưng trong sự vận động của nó, báo chí thúc đẩy việc mở rộng khuôn khổ dân chủ đó. Đây là khuynh hướng của báo chí tiến bộ. Báo chí của ta cũng thể hiện khuynh hướng đó. Nó đã đấu tranh cho dân chủ hóa xã hội, trước tiên là đấu tranh chống những hiện tượng tiêu cực trong xã hội, sự tha hóa của một bộ phận cán bộ đảng viên, sự bất công, thiếu dân chủ ở nhiều nơi, chủ nghĩa quan liêu... Đó là sứ mệnh xã hội vinh quang của báo chí, thể hiện tính chất tiến bộ của báo chí ta. Nhưng ngược lại, sự đấu tranh ấy cũng chính là vì quyền tự do báo chí, bởi lẽ sự thiếu dân chủ nhiều khi đồng nghĩa với sự độc đoán, sự kìm hãm báo chí. Do đó, việc thực hiện quyền tự do báo chí, một mặt phụ thuộc vào bầu không khí dân chủ trong xã hội, mặt khác phụ thuộc vào cuộc đấu tranh của báo chí cho dân chủ trong xã hội nói chung và dân chủ trong báo chí nói riêng.

Dân chủ trong báo chí là gì? Là sự bình đẳng pháp lý giữa các báo trên lĩnh vực thông tin, tuyên truyền. Mọi tờ báo đều có quyền ngang nhau trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin của các công dân, trong việc vươn tới chiếm lĩnh tình cảm và lý trí của người đọc, người xem. Vai trò của mỗi tờ báo phụ thuộc chủ yếu vào chỗ nó đáp ứng quyền của công dân được thông tin và thông tin trên báo đến mức nào, đáp ứng nhu cầu thông tin chân thật, phong phú và sự lý giải đúng đắn, khoa học các sự kiện xảy ra đến mức nào.

Dân chủ trong báo chí còn có nghĩa là không một tờ báo và người viết nào được giành cho mình quyền phán xét cuối cùng đối với những vấn đề được nêu trên báo chí. Sự cọ xát, đấu tranh lẫn nhau của báo chí là chuyện bình thường và cần thiết. Qua đó, phải, trái, đúng sai sẽ được sáng

tỏ. Chân lý được tạo ra không phải bằng áp đặt, mà bằng sự phân tích khoa học, khiến cho mọi người thừa nhận một cách tự giác. Chỉ có báo nào và người nào thông tin chân thật nhất, lý giải đúng đắn nhất, khoa học nhất, mới có thể giành được tiếng nói cuối cùng. Đương nhiên, uy tín chung của mỗi tờ báo còn phụ thuộc khuynh hướng chung của nó nữa, nghĩa là khuynh hướng tiến bộ hay không tiến bộ.

Báo chí của chúng ta cần phải được hiện đại hóa cả về nội dung và hình thức, và điều quan trọng là nó phải được hiện đại hóa về kỹ thuật thu thập, xử lý, in ấn, phát hành hay phát sóng... để có thể có thông tin nhanh, giá thành rẻ. Muốn cho báo chí ta có đủ sức cạnh tranh, chống lại có hiệu quả sự tấn công của báo chí tư sản và phản động, thì không thể không có kỹ thuật hiện đại. Kỹ thuật hiện đại giúp cho báo chí có hình thức hấp dẫn, hợp với tâm lý của con người hiện đại, và giúp truyền tải nhanh nhất, có hiệu quả nhất nội dung tiến bộ của báo. Đương nhiên,

điều cần tránh là khuynh hướng chạy theo thị hiếu tầm thường của độc giả. Báo chí hiện đại đòi hỏi phải có người làm báo có trình độ nghiệp vụ cao, có kiến thức tốt về mọi mặt, biết sử dụng những phương tiện báo chí hiện đại.

Để có được nền báo chí hiện đại, cần có sự trợ giúp của nhà nước, trước hết của các cơ quan chủ quản báo chí, về tài chính, kỹ thuật. Một mặt, báo chí cần tính tới hiệu quả kinh tế thông qua hạch toán, nhưng mặt khác, không thể không cần tới sự trợ giúp của nhà nước và xã hội, bởi lẽ chỉ tính tới hiệu quả kinh tế đơn thuần thì nhất định sẽ đẩy báo chí đi theo khuynh hướng thương mại hóa, hạ thấp chất lượng, phản lại đòi hỏi thông tin chân thật, đúng đắn.

Với một nền báo chí dân chủ, tiến bộ, hiện đại ngày càng cao, quyền tự do báo chí, trong đó có quyền tự do báo chí của bản thân các công dân, sẽ ngày càng được mở rộng vì lợi ích của nhân dân, vì sự nghiệp báo chí xã hội chủ nghĩa.

SUY NGHĨ...

(Tiếp theo trang 41)

tuyên mộ bằng việc tuyên truyền vận động, kể cả vận động cho dân đi xem xét trước nơi họ sẽ đến. Không nên lợi dụng khẩu hiệu "Nhà nước và nhân dân cùng làm" để đưa dân đi một cách ồ ạt, vô trách nhiệm.

Sẽ hết sức thiếu sót khi bàn về phân công lao động xã hội mà không bàn vấn đề hợp tác lao động với nước ngoài.

Có hai hình thức hợp tác lao động đang được áp dụng là: hợp tác tại chỗ và cho dân ra nước ngoài lao động.

Hợp tác tại chỗ là kêu gọi mọi người hiện đang ở nước ngoài (kể cả người Việt nam đang làm ăn, sinh sống ở nước ngoài) bỏ vốn đầu tư vào

trong nước dưới mọi hình thức (theo luật đầu tư đã ban hành) để tạo thêm việc làm tại chỗ cho nhân dân lao động trong nước.

Hình thức thứ hai, cho dân ra nước ngoài lao động. Hình thức này đã được thực hiện nhiều năm qua, đã giải quyết được việc làm cho hàng vạn người. Tuy nhiên để làm tốt việc này chúng ta phải nhanh chóng chuyển sang hệ thống quản lý kinh doanh, lấy hợp đồng lao động làm chính, bảo đảm cho người lao động có đầy đủ quyền hợp đồng lao động trực tiếp với nơi sử dụng trước khi ra nước ngoài. Nhà nước chỉ quản lý bằng pháp luật, bằng chế độ, chính sách.

CÔNG BẰNG XÃ HỘI: MỘT ĐIỂM NÓNG TRONG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÙI NGỌC THANH

Dại hội VI của Đảng đã đề ra phương hướng nhiệm vụ của chính sách xã hội khá toàn diện. Một trong những trọng điểm của chính sách này là thực hiện công bằng xã hội: « Bảo đảm cho người lao động có thu nhập thỏa đáng, phụ thuộc trực tiếp vào kết quả lao động, có tác dụng khuyến khích nhiệt tình lao động, Tôn trọng lợi ích chính đáng của những hoạt động kinh doanh dịch vụ hợp pháp, có ích cho xã hội. Kết hợp sức mạnh của cơ quan chức năng và sự đấu tranh của quần chúng, nghiêm trị những kẻ phạm pháp bất kỳ ở cương vị nào. Bảo đảm sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi công dân, chống đặc quyền, đặc lợi ».

Mấy năm qua, về mặt kinh tế, đã có sự cải mở, thông thoát, giải phóng sức sản xuất, đạt được những thành tích quan trọng bước đầu, nhưng về mặt xã hội thì vấn đề công bằng xã hội đang nổi lên như một điểm nóng, bức xúc đối với nhiều tầng lớp nhân dân.

Nông dân chiếm 80% dân số, làm ra lương thực, thực phẩm, nuôi sống

cả xã hội, công nhân có gần 2 triệu người, hàng năm đóng góp tới 30 - 35% ngân sách nhà nước, nhưng mức sống của họ hiện còn thấp kém. Nông dân trong « khoản 10 », chỉ một bộ phận năng động, có vốn và sức khỏe để phát triển sản xuất thì đời sống được cải thiện rõ, còn phần lớn vẫn gặp khó khăn do giá nông sản thấp, nhiều nơi vẫn còn thiếu đói khi gặp thiên tai, lúc giáp hạt. Công nhân cũng chỉ một số ít trong các xí nghiệp sản xuất có lãi là tăng được đáng kể thu nhập thực tế, phần lớn vẫn phải nhận mức lương thấp và trả chậm, hàng vạn người dôi ra trong việc tổ chức lại sản xuất chưa có việc làm. Tình trạng phổ biến của nhiều gia đình công nhân và nông dân hiện nay vẫn là túng thiếu, nghèo nàn cả về vật chất và văn hóa. Phúc lợi xã hội mà họ nhận được thật không đáng kể.

Đội ngũ trí thức, những người đóng vai trò xung kích trong việc hiện đại hóa đất nước, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng lạc hậu để tiến kịp thế giới văn minh, đang phải sống chật vật bằng đồng lương ít ỏi. Nhiều người không có

tiền mua sách báo nghiệp vụ tối thiểu cần thiết cho việc « làm mới » kiến thức của mình.

Bộ đội ngày đêm cầm súng bảo vệ biên giới hải đảo cũng chịu nhiều thiếu thốn. Thức ăn nhiều khi chỉ là muối và nước mắm mà cũng không đủ. Có nơi, nửa năm trời không nhận được một tờ báo hoặc một cuốn sách của đất liền. Ngay giữa thành phố Hồ Chí Minh, đại đội 3 trung đoàn Gia định, khẩu phần thức ăn mỗi bữa của chiến sĩ thường chỉ có một gắp rau muống, một miếng thịt mỡ hay một miếng đậu. Nhưng cũng tại thành phố Hồ Chí Minh, không thiếu gì những nơi ăn chơi trác táng kiểu Đường Sơn Quán. Và cũng không chỉ ở thành phố Hồ Chí Minh. Ở đâu cũng có bọn buôn lậu, bọn ăn cắp của công, bọn làm ăn phi pháp giàu lên nhanh chóng, đang ngày đêm tiêu tiền như nước trong các quán nhậu, các nhà hàng, các khách sạn lớn nhỏ, các hộp đêm trá hình.

Trong khi đó, nhà nước ta với nguồn thu eo hẹp từ một nền kinh tế chưa phát triển phải lo cần đối phó cho các nhu cầu xã hội. Hiện nay, nước ta có hơn 1 triệu thương binh và gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng hưởng trợ cấp xã hội; gần 1 triệu cán bộ, công nhân, viên chức hưởng lương hưu trí; hơn 3 triệu người bị tật nguyền, riêng người mù tới 55 vạn. Mỗi năm có 1 triệu trẻ nhỏ ra đời đòi được chăm sóc và khoảng 4 triệu người chưa có việc làm. Tất cả đang phải sống mức rất thấp. Họ trông mong vào sự trợ giúp của nhà nước và xã hội, nhưng ngân sách nhà nước lại bị thất thu nghiêm trọng, còn xã hội thì đang trải qua một sự phân cực giàu nghèo quá mức, khiến cho tình trạng « kẻ ăn không hết người lẫn chẳng ra » không còn là cá biệt ở một vài nơi.



Nguyên nhân nào làm cho những nội dung công bằng xã hội do Đại hội VI nêu lên không được thực hiện mà ngày càng nảy nở tình trạng bất công? Có thể phân tích từ nhiều phía và ở nhiều khía cạnh, nhưng bao trùm nhất phải chăng là việc xây dựng các chính sách cụ thể về xã hội quá chậm chạp và thiếu đồng bộ, việc quản lý của nhà nước quá lỏng lẻo trong khi đời sống kinh tế - xã hội đang chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế mới?

Trong sự bung ra của các thành phần kinh tế, không ít người chỉ biết chạy theo lợi nhuận để thu vén cho cá nhân hoặc cho một nhóm nhỏ, không ít người lợi dụng chức quyền xâm phạm trắng trợn lợi ích nhà nước, thậm chí có khi còn thóa mạ các giá trị văn hóa của con người mới đã được hình thành trước đó. Số liệu thống kê cho biết hai năm qua 10% số hộ trong nước có thu nhập khá hẳn lên. Nhưng trong số này chỉ có hơn 9% làm giàu bằng lao động chính đáng, còn gần 91% thì phát tài bằng những phương pháp không nên khuyến khích, thậm chí bằng những mảnh khoe lừa đảo vô liêm sỉ. Nếu không ngăn chặn, không điều chỉnh một cách kiên quyết khuynh hướng phát triển tiêu cực này, thì lợi ích của một bộ phận, của một nhóm người nào đó trong xã hội sẽ đâm đặc lên bộ phận khác, nhóm khác, tạo nên những tác nhân phá hoại các quan hệ xã hội lành mạnh, rất nguy hiểm đối với cộng đồng.

Có thể ngăn chặn và loại trừ mọi nguy hiểm đó được không? Ta biết, công bằng xã hội là một phạm trù lịch sử gắn bó rất chặt chẽ với nền kinh tế và chế độ xã hội cụ thể. Trong điều kiện sức sản xuất chưa phát triển và còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, thu nhập quốc dân tính theo đầu người đang vào loại thấp nhất thế giới, thì công bằng xã hội chỉ có

thể thực hiện ở một chừng mực nhất định, và các nhu cầu của số đông người trong xã hội cũng chỉ được thỏa mãn ở mức thấp mà thôi. Nhưng chúng ta có thể và phải bằng mọi cách xóa bỏ ngay sự bất công quá đáng trong việc phân phối các nguồn của cải để xã hội phát triển theo hướng công bằng và nhân đạo.

Dương nhiên, vấn đề sẽ không thể giải quyết một cách đơn giản. Chỉ nhắc đi nhắc lại cụm từ « chính sách xã hội » hay « lấy dân làm gốc » một cách chung chung là tụng niệm chữ nghĩa siêu hình; nhưng theo chủ nghĩa bình quân chia đều các sản phẩm xã hội thì sức sản xuất sẽ teo chột lại, và cái hiện thực được chia sẻ chỉ là sự thiếu thốn, nghèo khổ không hơn không kém. Ở đây, những chính sách xã hội đúng đắn kết hợp với những chính sách kinh tế đúng đắn sẽ đóng được vai trò bộ điều chỉnh lớn các quan hệ xã hội. Những chính sách đó vừa có khả năng tạo ra bầu không khí cởi mở, khoáng hoạt trong đời sống tinh thần xã hội, vừa có khả năng giải phóng nhanh sức sản xuất, tạo điều kiện cho, bất cứ ai năng động, tài trí, muốn sản xuất kinh doanh để làm giàu chân chính cứ việc làm giàu, và những ai không có được khả năng này cũng không phải rơi xuống cái đáy của sự nghèo khổ cùng quẫn, còn những ai thực sự có công trong việc tạo dựng, bảo vệ và phát triển đất nước này thì được xã hội biết ơn, kính trọng và đãi ngộ thỏa đáng theo khả năng của nguồn tài chính nước nhà.

Trong khi chờ đợi xây dựng được những chính sách kinh tế - xã hội cụ thể và đồng bộ theo hướng đó, thiết nghĩ, chúng ta nên kiên quyết làm ngay một số việc như sau:

1—Điều chỉnh ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư cho các sự nghiệp phúc lợi xã hội, kết hợp với việc phát huy các hoạt động từ thiện của nhân

dân. Thực tiễn cho thấy khả năng điều chỉnh từ ngân sách nhà nước ở nước ta đề tặng phúc lợi xã hội tuy không lớn và không dễ, nhưng cũng không nhỏ và không phải ít hiệu lực. Năm qua với quyết tâm cao, một số nơi như thành phố Hồ Chí Minh đã điều tiết nguồn tài chính địa phương xây dựng hàng loạt căn nhà tình nghĩa cấp cho các gia đình thương binh liệt sĩ chưa có nơi ở và mức sống còn quá thấp, được nhân dân thành phố hoan nghênh. Nhiều người biết, trong khi phải ngân chặn lạm phát, thực hiện phương châm « lấy thu mà chi » không phát, hành tiền tràn lan để chi ngân sách, Quốc hội trong kỳ họp tháng 6-1989 vẫn quyết định phát hành thêm 200 tỉ để mua thóc hàng hóa của nông dân, giúp hàng triệu người thoát khỏi khó khăn về ứ đọng sản phẩm, có điều kiện để cải thiện đời sống và tiếp tục sản xuất.

Hoặc, với một điều tiết vừa phải trong ngân sách nhà nước 1990, ngành giáo dục đã có thêm điều kiện vật chất để phát triển sự nghiệp. Với 20 tỉ mới đầu tư thêm cho việc xóa mù chữ, nếu được sử dụng tốt và đúng mục đích, có thể tin rằng 500 ngàn trong tổng số 8 triệu rưỡi người hiện còn mù chữ sẽ biết đọc biết viết trong năm nay. (Và cũng có lý khi nghĩ rằng, nếu bằng những biện pháp mạnh, kiên quyết thu hồi hàng chục tỉ do ngành ngân hàng làm thất thoát và thu hồi nốt các khoản khác mà ngành này chi xài không đúng, thì đã có nguồn kinh phí lớn để xóa nạn mù chữ cho toàn bộ thanh niên trong cả nước).

Sắp tới, nếu kiên quyết điều chỉnh việc xây dựng cơ bản, chặn đứng việc xây cất trụ sở tràn lan, thì chúng ta cũng có thêm nguồn vốn khá lớn để đầu tư phát triển một số ngành mới mẻ như điện tử, hoặc khôi phục những ngành thủ công có giá trị xuất khẩu lớn, phát triển ngành

dầu tằm, v.v. Những ngành này được mở rộng sẽ tạo ra việc làm tại chỗ cho hàng vạn người, giúp họ có đời sống ổn định, khá khá, mà nhà nước thì có thêm nguồn thu từ lợi nhuận.

Kiên quyết điều tiết từ ngân sách để tăng phúc lợi xã hội là biện pháp điều chỉnh vĩ mô, có hiệu quả lớn. Nhưng tư duy mới đồng thời đòi hỏi chúng ta phải vượt ra ngoài « cái khuôn » điều tiết này, để có chính sách khuyến khích mạnh mẽ sự đóng góp hào hiệp, vô tư của các tổ chức từ thiện, các cá nhân có tấm lòng vàng ở trong nước và trên thế giới, nhằm giúp đỡ những người tàn tật, có quả, những người hiện sống dưới mức nghèo khổ; khuyến khích từng cơ sở sản xuất, từng đơn vị dân cư tự tổ chức các hoạt động từ thiện, giúp đỡ nhau theo truyền thống nhân ái « lá lành đùm lá rách ». Những việc làm này có tác dụng xóa bớt mặc cảm giàu nghèo, khóa lấp dần cái hố ngăn cách về mức sống trong các tầng lớp nhân dân.

2 - Xóa bỏ các quy định có tính chất đặc quyền đặc lợi và các hình thức biến tướng của nó; thực hiện việc đánh thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao; thực hiện việc đóng góp của các thành phần dân cư theo nguyên tắc bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

Hiện nay, nhiều quy định về nhà cửa, phương tiện làm việc, chữa bệnh, phân phối tiền thưởng, v.v. còn thể hiện rất rõ tính chất đặc quyền đặc lợi. Sự chênh lệch về lương danh nghĩa giữa những người làm công ăn lương không nhiều, nhưng thu nhập thực tế do đặc quyền đặc lợi mang lại cho một số người là rất lớn. Mỗi lợi lớn thường vào túi những người làm việc ở các ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng xuất nhập khẩu, ngoại giao... Chúng ta không muốn

cũng phải chật vật khó khăn như những ngành khác. Đối với chúng ta, việc phân phối bình quân máy móc là không thể chấp nhận được. Nhưng càng không thể chấp nhận được khoảng chênh lệch thu nhập thực tế quá lớn giữa ngành này với ngành khác, giữa người này với người khác trong cùng một cơ quan, xí nghiệp, hay giữa các cơ quan, xí nghiệp với nhau. Sự chênh lệch quá lớn này là một trong những nét đặc trưng nhất cho sự bất công về phân phối sản phẩm xã hội nước ta hiện nay.

Muốn thực hiện công bằng xã hội trong phân phối, dứt khoát phải xóa bỏ những quy định mang tính đặc quyền đặc lợi và phải áp dụng hình phạt kinh tế thật nặng đối với những kẻ lợi dụng chức quyền mà tham nhũng (có thể phạt theo tỷ lệ: tham những 1, bắt bồi hoàn 2; bồi hoàn một lần, nếu không đủ thì ghi nợ bắt trả trong 3 năm, 5 năm, 10 năm, suốt đời cho đủ). Đồng thời, phải thực hiện đánh thuế thu nhập cá nhân đối với tất cả những ai có thu nhập thực tế cao, bắt kể cách thức tạo ra nguồn thu nhập đó.

Đánh thuế thu nhập để điều tiết mức sống hợp lý trong các bộ phận dân cư là việc rất cần thiết và chính đáng, hầu như chẳng mấy nước không làm. Ở nước ta hiện nay, thực hiện việc này đòi hỏi nhà nước phải đưa ra được những quy định luật pháp cụ thể để điều tiết có hiệu quả một phần đáng kể nguồn thu của những người có thu nhập lớn, nhằm tăng phúc lợi xã hội như mở thêm trường cho các vùng dân tộc thiểu số, nhà thương không mất tiền cho người nghèo, mà không hạn chế tinh tích cực trong việc sản xuất, kinh doanh, làm giàu chính đáng của các công dân. Vấn đề thật không đơn giản, đặc biệt khó khi chúng ta chưa có kinh nghiệm xác định mức thu nhập thực tế của cá nhân, nhưng

muốn thực hiện công bằng xã hội không thể không làm.

3 - Xây dựng cơ chế vận hành có hiệu lực và phát động quần chúng tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Trước hết phải nói đến việc xây dựng chính sách. Hầu hết những quy định mang tính đặc quyền đặc lợi là do những người có trách nhiệm quản lý đặt ra. Nay muốn rà soát lại để xóa bỏ và xây dựng những quy định mới thì không tránh khỏi đụng chạm tới lợi ích của những người này. Ở đây, đòi hỏi ý thức tự giác và trách nhiệm cao của các cán bộ đương chức trong các cơ quan quản lý, biết đặt lợi ích chung của xã hội, của đất nước lên trên hết, biết tự vượt lên mình để kiên quyết xóa bỏ ngay những quy định cũ tiêu cực, dù đó là những quy định có lợi cho mình, và xây dựng những quy định mới tích cực, dù đó là những quy định đụng chạm phần nào lợi ích của mình. Đồng thời, ở đây cũng đòi hỏi các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội, cơ quan báo chí và các đoàn thể quần chúng đề xuất, kiến nghị với các cơ quan nhà nước những chính sách cụ thể nên thực thi hay bãi bỏ. Với tư cách là đại biểu cao nhất của nhân dân, Quốc hội có trách nhiệm rà soát lại và hủy bỏ những quy định không hợp lý của cơ quan quản lý nhà nước và đưa ra những nguyên tắc, những quy định pháp luật mới theo hướng công bằng xã hội.

Khi chính sách mới đã được xây dựng, nó đòi hỏi việc chấp hành nghiêm túc của những người trực tiếp quản lý từ trung ương tới các địa phương, cơ sở. Công an, viện kiểm sát, tòa án phải đặc biệt gương mẫu trong việc chấp hành để giữ vững kỷ

cương, pháp luật. Những ngành này cũng phải tích cực chống đặc quyền đặc lợi, nhất là chống việc nhận hối lộ rồi hễ cong pháp luật. Bù lại, nhà nước nên có chế độ tiền lương, tiền thưởng, hoặc những ưu đãi đặc biệt đối với ngành này để họ tăng thêm tư thế và có điều kiện giữ gìn tư cách, tích cực đấu tranh thực hiện những quy định về công bằng xã hội.

Đề hỗ trợ các cơ quan nhà nước xóa bỏ đặc quyền, đặc lợi, thì hành những chính sách xã hội công bằng, hợp lý, phải đề cao và phát huy tốt vai trò giám sát, đấu tranh của nhân dân. Các cơ quan nhà nước nên làm cho nhân dân rõ thế nào là công bằng xã hội một cách hợp lý trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều thành phần, làm cho nhân dân đồng tình với chính sách xã hội của đảng và nhà nước. Đồng thời, cũng nên công bố rõ các chế độ ưu tiên, ưu đãi của xã hội ta với các loại đối tượng, những tiêu chuẩn vật chất cụ thể mà các đối tượng đó được hưởng một cách chính đáng để nhân dân biết. Nhân dân có trăm tai nghìn mắt, những người hưởng đặc quyền đặc lợi vượt quá xa tiêu chuẩn quy định, những kẻ dục khoét ngân quỹ nhà nước và của tập thể, những kẻ làm ăn phi pháp khó lọt qua mắt họ. Họ sẽ phát hiện ngay những kẻ đó, những trường hợp đó. Cơ quan có trách nhiệm bảo vệ pháp luật, khi nhận được những phát hiện đúng, kiên quyết xử lý nghiêm khắc, nhanh chóng, và công minh thì những hiện tượng tiêu cực xã hội sẽ giảm một cách đáng kể, công bằng xã hội sẽ được thực hiện theo tinh thần nghị quyết của Đại hội VI, đề rồi tiếp tục hoàn thiện trong quá trình đổi mới.

PHẢI LÀM GÌ ĐỂ DÂN CHỦ HƠN?

NGUYỄN VĂN NAM và NGUYỄN HỒNG SƠN

(Đà Nẵng)



QUYỀN làm chủ chính đáng của nhân dân ta trong nhiều trường hợp và ở nhiều nơi đã và đang bị vi phạm, thậm chí có nơi bị vi phạm rất nghiêm trọng. Đã diễn ra không ít những hiện tượng vi phạm nhân quyền, ức hiếp quần chúng, trù dập, trả thù những người trung thực, kết tội và giam giữ người trái phép, cá biệt có trường hợp bức tử một cách tàn bạo, làm xuất hiện những cuộc phản ứng mang tính tập thể gay gắt. Mặt khác, lại có tình trạng buông lỏng pháp chế xã hội chủ nghĩa, buông lỏng chuyên chính vô sản, thờ ơ trước những biểu hiện dân chủ cực đoan, những hành vi lợi dụng dân chủ để vu cáo, gây bè phái, dấy kích sự lãnh đạo của đảng và việc điều hành của nhà nước. Những hành động phạm pháp, tham ô, thoái hóa, coi thường trật tự xã hội, vi phạm quyền công dân, thái độ vô trách nhiệm trong khi thừa hành công vụ chưa được xử lý.

Nhiều tổ chức đảng vẫn còn tình trạng áp đặt ý kiến đối với các cấp, các ngành, các cơ sở, trong khi đó, không ít nơi lại có tình trạng bao biện, làm thay công việc của các cấp chính quyền và đoàn thể; hoặc cấp

trên ôm đồm công việc thuộc chức năng và thẩm quyền của cấp dưới. Hoạt động của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp chưa thể hiện là cơ quan quyền lực cao nhất. Nhiều cơ quan hành chính năng lực điều hành kém, ý lại vào cấp ủy, hoặc chưa làm đúng chức năng, nhiệm vụ hành pháp, thậm chí có hiện tượng lộng hành và bất chấp pháp luật của nhà nước...

Những điều trên đây chứng tỏ: việc thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta chưa đầy đủ, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa cao, làm cho bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội mới bị lu mờ, niềm tin của nhân dân bị giảm sút.

Dân chủ là thành quả của cuộc đấu tranh cách mạng, gắn liền với sự phát triển văn minh của loài người. Dân chủ - trước hết có nghĩa là quyền làm chủ trong các lĩnh vực hoạt động xã hội của công dân (nhưng công dân là ai thì còn tùy thuộc vào thể chế của những thời đại khác nhau, do các giai cấp thống trị khác nhau quy định); dân chủ còn có nghĩa là chế độ nhà nước.

Vì thế, ở mỗi nước sau khi giai cấp công nhân giành được chính

quyền, thì cũng bắt đầu thực hiện một nền dân chủ mới — dân chủ xã hội chủ nghĩa, một nền dân chủ có trách nhiệm và khả năng tạo ra mọi điều kiện vật chất và tinh thần để từng bước xóa bỏ giai cấp nói chung. Đồng thời cũng là xóa bỏ dân chủ với tính cách là một hình thức của nhà nước. Dưới chủ nghĩa xã hội, giải phóng lao động khỏi bị bóc lột là điều kiện cơ bản của tự do cá nhân, còn việc mọi người lao động đều có nghĩa vụ lao động và có quyền được hưởng thù lao, là điều kiện cơ bản của sự bình đẳng. Đạt tới sự bình đẳng, tự do cá nhân và quyền lực của nhân dân — đó là mục đích của chủ nghĩa xã hội.

Dân chủ là xu thế chung của thời đại, là một nội dung lớn của công cuộc đổi mới toàn diện, theo tư tưởng **« dân là gốc »**. Thực hiện dân chủ là đề đổi mới, và cần đổi mới để thực hiện dân chủ. Trách nhiệm của các tổ chức đảng và nhà nước là thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa một cách đầy đủ.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ gấp triệu lần hơn dân chủ tư sản. Thực hiện cái **« gấp triệu lần hơn »** là đề giải phóng và phát huy mọi tiềm năng của nhân dân, đặc biệt là năng lực trí tuệ và tinh thần của mỗi người, nhằm đẩy mạnh sự nghiệp phát triển kinh tế — xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện dân chủ **« gấp triệu lần hơn »** phải bảo đảm trên thực tế quyền lực của nhân dân với tư cách là người làm chủ xã hội, bảo đảm cho mỗi công dân thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đấu tranh cho dân chủ là điều kiện cần thiết bảo đảm thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong những năm qua đã chứng minh yếu tố có ý nghĩa quyết định nhất đối với những bước

tiến của đời sống xã hội, chính là bản thân hàng triệu quần chúng với tư cách là chủ thể sáng tạo xã hội mới một cách có tổ chức, có lãnh đạo, theo những mục tiêu đã được xác định, phù hợp với thực tế và yêu cầu phát triển của đất nước. Tính tự giác và tích cực của nhân dân phát huy được mạnh mẽ hay không, nhà nước do nhân dân tạo lập có hiệu lực quản lý hay không, và sự lãnh đạo của đảng được tin nhiệm trong nhân dân đến mức độ nào... tất cả những điều đó là chuẩn mực chính trị rất quan trọng, nói lên trình độ trưởng thành của một nước đã đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội, thông qua việc điều hành của hệ thống chính trị.

Phải nâng cao hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị, không thể cứ duy trì cách nghĩ, cách làm cũ trong khi tình hình kinh tế — xã hội đã thay đổi. Hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị phải được thể hiện ở việc đề ra đường lối, chính sách hợp quy luật và hợp lòng dân; ở khả năng hoàn thành các mục tiêu được đặt ra trong từng chặng đường hay trong cả một thời kỳ cách mạng; ở tổ chức bộ máy thích hợp, được sắp xếp hợp lý; ở chế độ làm việc khoa học; ở đội ngũ cán bộ có phẩm chất và năng lực; ở chỗ huy động được đông đảo quần chúng tích cực tham gia công việc quản lý xã hội...

Đề đổi mới hệ thống chính trị, trước hết đảng phải bắt đầu đổi mới từ chính mình. Bản thân đảng cần công khai thừa nhận những khuyết điểm, sai lầm đã làm chậm tiến trình phát triển của cách mạng, và trên tinh thần đó, nhận thức lại vai trò lãnh đạo của đảng với tư cách là đội tiên phong chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đảng lãnh đạo chứ không phải cai trị, ngộ nhận giữa lãnh đạo và cai trị sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng, mà một trong những hậu quả

đó là đảng tự làm mất uy tín của chính mình. Đảng thực hiện sự lãnh đạo chủ yếu bằng đường lối chính trị đúng đắn, có khả năng thuyết phục và động viên toàn xã hội. Vai trò lãnh đạo của đảng thể hiện ở việc hoạch định đường lối phát triển của xã hội, các chính sách đối nội và đối ngoại; ở việc tiến hành công tác tư tưởng, giáo dục tổ chức quần chúng; kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương của đảng; bảo đảm có một đường lối cán bộ đúng đắn. (Điều cần lưu ý trong công tác cán bộ, là đảng chỉ giới thiệu những cán bộ ưu tú cho chính quyền và các đoàn thể, chứ không bỏ nhiệm cán bộ cho chính quyền và đoàn thể).

Dân chủ hóa trong nội bộ đảng là tiền đề để dân chủ hóa trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đề dân chủ hóa trong đảng, nhất thiết phải thực hiện tự do tranh luận, thảo luận các vấn đề trước khi ra nghị quyết. Phạm vi và mức độ rộng hẹp của việc tranh luận, thảo luận và góp ý, là tùy thuộc vào tính chất của vấn đề dự tính sẽ quyết định. Cách làm đó vừa bảo đảm được việc dân chủ hóa và khỏa học hóa quá trình ra quyết định, vừa khắc phục được cách suy nghĩ chủ quan phiến diện đã từng tồn tại một thời gian dài, dẫn đến tệ quan liêu, độc quyền, kìm hãm tài năng và sức sáng tạo của các tầng lớp xã hội.

Dân chủ hóa là quy luật phát triển, là biểu hiện của sự tự hoàn thiện của hệ thống chính trị. « Việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nhằm phát huy nhân tố con người, phát huy cao độ tính tự giác và sức sáng tạo to lớn của mọi tầng lớp nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ xã hội mới » (1). Dưới chủ nghĩa xã hội, quyền lực phải thuộc về nhân dân, thông qua tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Nhà nước phải đích thực là của dân, do dân và vì dân. Chỉ có thể làm được điều đó

khi các cơ quan dân cử có quyền trên thực tế, chứ không phải chỉ trên các văn bản pháp quy. Các chính sách của đảng phải được thực hiện trước hết thông qua các cơ quan dân cử.

Kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước bao hàm phạm vi rộng lớn, chúng tôi chỉ nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

Một là, yêu cầu hàng đầu để thực hiện dân chủ là nhà nước phải hoàn thiện hệ thống pháp luật và các thiết chế nhằm bảo đảm quyền tự do sản xuất và kinh doanh, quyền sử dụng và quyền sở hữu tư liệu sản xuất, quyền thừa kế tài sản, quyền tự do ngôn luận... Mọi người sống trong khuôn khổ của pháp luật và cũng chỉ bị ràng buộc bởi pháp luật; mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và phải được pháp luật bảo vệ tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm.

Dân chủ chỉ có thể được thực hiện đúng đắn và phát huy đầy đủ, nếu được thể chế hóa thành các chính sách, được quy định và được bảo đảm bằng pháp luật.

Nội dung dân chủ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa... ở mỗi giai đoạn cách mạng, đều phải được thể chế hóa thành luật lệ. Không có pháp luật thể chế hóa nội dung dân chủ thì về cơ bản, không thể nói đến dân chủ hóa đời sống xã hội. Một nền dân chủ phát triển đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật cao, hệ thống pháp luật vì con người. Cần dân chủ hóa quá trình lập pháp, bảo đảm tính độc lập, tính công minh của quá trình tư pháp, tăng cường việc giáo dục pháp luật trong nhân dân.

Hai là, cần phải phân định rạch ròi chức năng và nhiệm vụ của từng tổ

(Xem tiếp trang 72)

(1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 BCH TƯ Đảng (khóa VI).

Đổi mới bước đầu trong công tác giáo dục đại học và chuyên nghiệp

VŨ VĂN TẠO

I — Những yêu cầu đổi mới

Ngày nay, sự phát triển kinh tế — xã hội đòi hỏi phải có trước hết một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật đủ năng lực lựa chọn, tiếp thu, vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật thế giới và nghiên cứu, triển khai để sáng tạo những giá trị khoa học, kỹ thuật độc đáo của nước mình. Mở rộng thông tin, tổ chức trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng cán bộ, đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu giữa các nước với nhau, nhất là trong cùng khu vực, theo cùng hướng nghiên cứu đã và đang trở thành một loại hoạt động có tính tất yếu khách quan, mang lại hiệu quả ngày càng lớn, góp phần không nhỏ vào việc thực hiện mục tiêu « rút ngắn khoảng cách ». Cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật diễn ra như vũ bão trên thế giới đã chuyển sang giai đoạn phát triển mới (cách mạng công nghệ, thời đại tin học) là một môi trường đầy tiềm năng, chúng ta cần tranh thủ khai thác để tạo những bước nhảy vọt về phát triển lực lượng sản xuất, về nâng cao trình độ văn hóa, khoa học.

Đi lên trong những điều kiện nói trên, cũng tức là đi lên bằng khoa

học, kỹ thuật và phải dựa vào yếu tố con người — con người có ý chí cách mạng, nắm được khoa học, kỹ thuật, có bản lĩnh năng động, sáng tạo. Con người như vậy phải là con người đã trải qua phấn đấu rất cao, được đào tạo công phu và bồi dưỡng liên tục, gắn bó chặt chẽ với quá trình lao động sáng tạo, giải quyết các vấn đề của thực tiễn xây dựng đất nước. Con người như vậy vừa là mục tiêu, vừa là động lực của tiến trình đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Việc phát triển giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp trong bối cảnh đó theo tinh thần đổi mới từ Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đặt ra vấn đề phải xem xét lại công thức lâu nay là : « Đào tạo chủ yếu cho kinh tế quốc doanh, cho biên chế nhà nước, bằng ngân sách nhà nước, theo kế hoạch nhà nước ». Thực tiễn chứng tỏ : kinh tế quốc doanh, biên chế nhà nước không có khả năng tiếp thu hết những người tốt nghiệp các trường đại học và trung học chuyên nghiệp ; ngân sách nhà nước không đáp ứng nổi 1/3 nhu cầu kinh phí tối thiểu của nhà trường, chỉ đủ để trả lương

cán bộ và cấp học bổng; kế hoạch nhà nước về đào tạo không có cơ sở vững chắc, hiệu lực kém. Nếu cứ tiếp tục giữ công thức này, thì sự nghiệp đào tạo phải thu hẹp lại, không phù hợp với nhu cầu và khả năng của cả đất nước còn nhiều tiềm năng để khai thác.

Vì vậy đã hình thành 4 tiền đề mới trong công tác đào tạo như sau:

a) Đào tạo không chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu của kinh tế quốc doanh, của biên chế nhà nước mà còn đáp ứng nhu cầu của tất cả các thành phần kinh tế khác; giáo dục không chỉ nhằm nâng cao chất lượng của lực lượng lao động, mà còn nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, hoàn thiện nhân cách của mọi người.

b) Đào tạo không chỉ dựa vào ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương) mà còn phải dựa vào việc huy động vốn từ nhiều nguồn khác: cơ sở sản xuất, kinh doanh; người học, các tổ chức xã hội, các gia đình học sinh; vốn tự có do nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, dịch vụ của các trường làm ra; vốn do hợp tác quốc tế, sự ủng hộ của các tổ chức quốc tế, của kiều bào v.v.

c) Đào tạo không chỉ theo kế hoạch tập trung như một bộ phận của kế hoạch kinh tế-xã hội, mà còn theo xu thế đa dạng hóa, theo đơn đặt hàng từ nhiều phía, theo những hợp đồng...

d) Người tốt nghiệp được giới thiệu hoặc tự tìm việc làm trong mọi thành phần kinh tế, trong các cơ quan thuộc biên chế nhà nước hoặc ngoài biên chế nhà nước; được tuyển dụng theo cơ chế chọn lọc và thỏa thuận giữa đơn vị có nhu cầu và người được đào tạo; xóa bỏ cơ chế phân phối kiểu hành chính, bao cấp, quan liêu. Người tốt nghiệp phải thường xuyên lo nâng cao trình độ, tiến bộ nhanh, đề khỏi bị sàng lọc đi trong cơ chế quản lý kinh tế hạch

toán kinh doanh, quản lý công tác theo chất lượng, năng suất, hiệu quả.

II - Cách nhìn mới về vị trí của giáo dục - đào tạo trong chủ nghĩa xã hội

Sự nghiệp giáo dục, đào tạo đang đứng trước những « đơn đặt hàng mới » của xã hội, phải được đổi mới, trước hết về mặt quan niệm, vừa phù hợp với quy luật phát triển khách quan của nền kinh tế-xã hội lên chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với xu thế dịch chuyển của nền văn minh hiện đại. Làm tốt công tác giáo dục-đào tạo này là một đóng góp lớn vào việc xây dựng và thực hiện tốt những mục tiêu kinh tế - xã hội trước mắt và là một sự chuẩn bị tích cực cho việc hoạch định và thực hiện những chương trình phát triển lâu dài. Trước hết cần khẳng định thật rõ vị trí của giáo dục - đào tạo trong chủ nghĩa xã hội.

Vị trí của giáo dục, đào tạo qua lời dạy của Bác Hồ « Vì lợi ích mười năm, trồng cây; vì lợi ích trăm năm, trồng người », « Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có con người xã hội-chủ nghĩa », đến nay càng phải được nhận thức sâu sắc, như một nhân tố quyết định trong « chiến lược con người », hạt nhân của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Nhận thức của thời đại « con người đứng ở trung tâm của sự phát triển », « bằng giáo dục, con người can thiệp vào tương lai » (Hiệu đề hành động (Comprendre pour agir) Unesco, 1977) là những hướng suy nghĩ đáng nghiên cứu sâu, để nhận nhận thật sự tầm quan trọng của giáo dục - đào tạo trong đường lối đổi mới của chúng ta.

Thực tế nhiều năm qua cho phép chúng ta khẳng định rằng, nếu đầu tư cho giáo dục - đào tạo vẫn theo cách đã làm cho đến nay, tức là rất

thấp, vào loại thấp nhất thế giới (theo báo cáo tổng kết và điều chỉnh cải cách giáo dục tháng 3-1989 của hai bộ giáo dục và đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, tỷ lệ đầu tư cho giáo dục—đào tạo trong ngân sách nhà nước là 6,9% năm 1986, 7,3% năm 1987; tỷ lệ nói trên, trong thập kỷ 70 ở nhiều nước là 20—25%), thì không thể đổi mới được giáo dục—đào tạo một cách cơ bản, mặc dù có huy động được thêm nhiều nguồn đầu tư khác.

Vấn đề gốc ở đây là xem lại cơ cấu ngân sách của nhà nước theo tinh thần nhà nước phải coi việc quản lý nhà nước là chức năng chính so với việc trực tiếp quản lý các hoạt động kinh tế, kinh doanh. Trong quản lý nhà nước, việc quản lý các sự nghiệp công cộng, xã hội, trong đó có sự nghiệp giáo dục—đào tạo phải chiếm một vị trí rất quan trọng, thể hiện rõ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội.

Cần tìm lời giải đáp vấn đề: tỷ lệ đầu tư cho giáo dục đào tạo ở nước ta trong ngân sách nhà nước, trong thu nhập quốc dân v.v. phải được xác định theo quy luật nào thì mới thật sự phản ánh quan điểm về “chiến lược con người” và mới đạt được tác dụng mong muốn đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Quy luật này một khi được nhận thức đúng, sẽ là cơ sở khoa học của mọi kỳ vọng đặt vào giáo dục, sẽ là cái nền cơ bản cho một chính sách toàn diện về đầu tư cho giáo dục, mới về nguyên tắc so với hiện nay dễ từng bước ra khỏi tình trạng thiếu hụt triền miên về tài chính

III — Một số nhận thức mới về quy mô, chất lượng, hiệu quả đào tạo

Căn cứ vào tiêu chuẩn quốc tế thường dùng để đánh giá một nền giáo dục, là sự bình đẳng (thể hiện ở

quy mô, số lượng người học), chất lượng và hiệu quả, chúng ta thấy rõ trong khoảng 10 năm nay ở nước ta số lượng sinh viên, học sinh chuyên nghiệp giảm liên tục (1981—1985, bình quân hằng năm giảm 3% đối với đại học, 1,8% đối với trung học chuyên nghiệp); chất lượng đào tạo thấp, thể hiện nổi bật ở tinh thụ động của học sinh, sinh viên, khả năng thích ứng kém với yêu cầu của thực tiễn công tác; việc đào tạo không khớp với sử dụng, vừa thừa, vừa thiếu đối với vùng này, vùng khác, ngành này ngành khác..

Với những đổi mới bước đầu trong hai năm qua, có thể thấy đang hình thành một số quan niệm mới, trước hết về những vấn đề quy mô, chất lượng, hiệu quả giáo dục—đào tạo

1) Mở rộng quy mô đào tạo, góp phần dân chủ hóa giáo dục. Nhìn chung tỷ lệ người lao động được đào tạo trong số người lao động xã hội nước ta còn rất thấp, chỉ mới có 11%; số lượng sinh viên trên 1 vạn dân chỉ là 22 (1986), đứng vào loại thấp nhất thế giới. Do đó việc mở rộng quy mô đào tạo là rất cần thiết. Khó khăn vấp phải là thiếu khả năng tài chính. Trước mắt, nhà trường có thể thu học phí để trang trải một phần kinh phí đào tạo; nhà nước vẫn tiếp tục cấp một số suất học bổng theo một quy chế dựa vào kết quả học tập, có tính đến hoàn cảnh xã hội của học sinh, hằng năm xem xét lại một lần. Theo hướng này, quy mô tuyển sinh đại học năm 1988—1989 đã tăng thêm khoảng 50% so với chỉ tiêu nhà nước; sinh viên có biểu hiện học chăm hơn. Việc đóng học phí còn được thực hiện ở các dạng đào tạo ngắn hạn, tại chức, không chính quy, bồi dưỡng chuyên đề... tạo điều kiện cho khá nhiều người được học. Đặc biệt việc dạy nghề ngắn hạn, phổ cập bằng hình thức kèm cặp tại các cơ sở sản xuất, các trung tâm dạy nghề quận

huyện, ở các lớp dạy nghề tư nhân đã phát triển rất mạnh mẽ.

Đổi mới công tác tuyển sinh theo hướng phân cấp đầy đủ cho trường, mở rộng công khai, dân chủ, bảo đảm công bằng xã hội. Học sinh dự thi vào các trường đại học, cao đẳng, được thông tin đầy đủ đề cập nhắc việc chọn trường, ngành học, được thi vào nhiều trường; nhiều hạn chế cũ đối với thi sinh, như số điểm phải đạt trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và trong các kỳ thi đại học, cao đẳng lần trước v.v. đều bãi bỏ. Các quy trình về làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra, xét tuyển đều quy định công khai. Những chính sách ưu tiên vẫn được bảo đảm đối với một số đối tượng chính sách, nhất là đối với học sinh người dân tộc thiểu số, có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới.

Cần tiếp tục nghiên cứu đầy đủ những vấn đề về dân chủ hóa, công bằng xã hội, khuyến khích tài năng trong công tác đào tạo.

2) Bảo đảm chất lượng đào tạo trong một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh, đa dạng, mềm dẻo.

Hệ thống giáo dục cần được hoàn chỉnh trước hết về các trình độ đào tạo (đã có các trình độ đào tạo ở những cấp dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học; hiện nay phải đẩy mạnh đào tạo, bởi đường ở cấp cao đại học, cấp học cao nhất trong hệ thống và còn đang mới hình thành) và các hình thức đào tạo (đã có các hình thức đào tạo tập trung, tại chức; hiện nay các hình thức học theo chuyên đề, học tại chức, tự học, học không chính quy, học bằng các phương tiện truyền thông đại chúng v.v. đang được phát triển). Hệ thống văn bằng sẽ được thể chế hóa; các quy định về quyền cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp giấy chứng nhận sẽ được ban hành; các con đường "cầu nối" giữa các cấp,

bậc học, các hình thức học sẽ được xác định. Đó là tính hoàn chỉnh, tính đa dạng và tính mềm dẻo của hệ thống giáo dục, tạo điều kiện cho người học có thể lựa chọn một kiểu học phù hợp với trình độ và điều kiện kinh tế, sinh hoạt, công tác của mình; giúp cho mọi người không ngừng nâng cao trình độ, có thể học từng chặng, từng bước, học đến đâu được nhà nước xác nhận đến đó, có thể học tới trình độ cao nhất của hệ thống (khâu hiệu của thời đại: « giáo dục cho tất cả mọi người », « học tập trong cả cuộc đời »). Chỉ có một hệ thống như thế, mới có thể phát triển được quy mô đào tạo một cách lành mạnh.

Trong hệ thống giáo dục, hình thành hệ chuẩn ở hệ đào tạo tập trung dài hạn với yêu cầu về chất lượng cao ngang tầm đòi hỏi của cách mạng khoa học - kỹ thuật, với quy trình đào tạo mới chặt chẽ, xây dựng trên nguyên tắc tích cực hóa và cá nhân hóa việc học tập, rèn luyện, tạo điều kiện phát huy cao độ khả năng của những người giỏi, cho phép học thêm, học sớm, học vượt, học lấy nhiều bằng; có quy trình sàng lọc thường xuyên và sau từng giai đoạn đào tạo, và có quy trình chuyển những người không đủ điều kiện tiếp tục học sang những hình thức học khác phù hợp hơn. Xóa bỏ quan niệm đào tạo kiểu đồng loạt, đánh giá kiểu bình quân.

Bên cạnh hệ chuẩn, tổ chức nhiều hệ đa dạng có chất lượng thích hợp với nhu cầu học tập, công tác.

Hệ thống giáo dục - đào tạo được thiết kế như thế, tạo cho người đã tốt nghiệp (và phần nào cho cả người đang học) khả năng cơ động lớn trên các mặt: tiếp tục chuyên sâu (cơ động dọc), chuyển sang những chuyên ngành lân cận, thậm chí chuyển sang ngành khác (cơ động ngang), đi vào những lĩnh vực giao nhau của nhiều

ngành (cơ động liên ngành), làm việc ở bất kỳ nơi nào với sự bồi dưỡng nâng cao trình độ cho thích hợp với yêu cầu mới (cơ động lãnh thổ). Đặc biệt hệ thống đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên sau tốt nghiệp các bậc, cấp học tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính cơ động này. Cơ động hóa đội ngũ là một hướng nâng cao hiệu quả công tác của đội ngũ.

Tính cơ động nói trên thể hiện yêu cầu về năng lực thích ứng cao của người lao động trước những biến động của thực tế. Trong điều kiện thay đổi nhanh chóng của nhiều quá trình sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, quản lý v.v. của đời sống xã hội, chất lượng quan trọng nhất của người lao động là tính năng động, là khả năng thích ứng tốt với những biến đổi để không bị lạc hậu, không rơi vào thế bị động mà vẫn có thể phát huy tác dụng tích cực của mình đối với công việc mình phụ trách. Muốn tạo ra khả năng đó, phải thực hiện đào tạo cơ bản kết hợp với bồi dưỡng thường xuyên. Đó cũng là phương hướng cải cách nội dung, phương pháp đào tạo, hiện đại hóa đào tạo.

Ở đại học, trong phần lớn các khối ngành học đang tiến hành đào tạo theo hai giai đoạn, giai đoạn đầu 2 năm là giai đoạn đào tạo cơ bản, chương trình bố trí theo nhóm ngành, nhằm tạo tiềm lực vững về khoa học cơ bản, người học được cấp chứng chỉ "đại học đại cương" khi đạt yêu cầu; giai đoạn hai đào tạo về chuyên môn, chương trình bố trí theo ngành, có phần chuyên ngành ở năm cuối, và thi hoặc làm luận văn tốt nghiệp. Tổ chức thi tuyển vào giai đoạn hai, chọn lựa những người có đủ sức học tiếp và cho phép sinh viên có chứng chỉ đại học đại cương ở trường khác cũng được thi tuyển, tạo nên sự lưu thông giữa các trường, các địa phương. Tổ chức bồi dưỡng ngắn hạn cho những người không vào được giai đoạn hai

để có thể ra công tác. Có thể có những trung tâm chuyên đào tạo giai đoạn một, đặc biệt là ở địa phương (kết hợp với các trường cao đẳng), tạo điều kiện mở rộng việc học đại học cho các địa phương. Cũng có thể có những trường chỉ đào tạo giai đoạn hai, tập trung vào chất lượng về chuyên môn.

Trong những năm trước mắt, việc giảng dạy chủ nghĩa Mác-Lê-nin phải được cải tiến mạnh, một số môn học phải được tăng cường ngay về chất lượng như ngoại ngữ, được đổi mới nội dung như một số môn khoa học xã hội, được bổ sung cho nhiều ngành như kiến thức về tin học, về công nghệ, về quản lý.

Đưa sinh viên, học sinh tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, dịch vụ là một hướng rất quan trọng, vừa có ý nghĩa giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là chất lượng về mặt thực hành, hiểu biết thực tế, vừa có ý nghĩa kinh tế, giải quyết những vấn đề thực tế và tạo thêm thu nhập cho nhà trường, để cải thiện điều kiện học tập và sinh hoạt. Hai năm qua, hoạt động này đã có những hướng phát triển mới.

3) Nâng cao hiệu quả đào tạo. Vấn đề nổi bật là mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng, giữa học hành và việc làm.

Sự phù hợp giữa hai mặt này không thể quan niệm như trước, tức là người học được bảo đảm có việc làm bằng cơ chế phân phối tốt nghiệp, kiểu hành chính-bao cấp, vì thực tiễn những năm gần đây cho thấy không thể chấp nhận quan niệm này.

Vấn đề tạo ra việc làm và bố trí sử dụng người tốt nghiệp về nguyên tắc cũng như về thực tế, không phải là trách nhiệm trực tiếp của các ngành đào tạo, giáo dục. Người tốt nghiệp có trách nhiệm tìm việc làm cho mình, nơi có nhu cầu về nhân lực kỹ thuật

có trách nhiệm kiểm tra năng lực những người đến xin việc và tuyển chọn theo một quy chế hợp lý. Dần dần nên hình thành chế độ hợp đồng giữa nơi có nhu cầu và người lao động, làm cho cả hai bên đều có ý thức quan tâm đến nhau, trên cơ sở lợi ích của nhau.

Đang thực hiện chế độ đào tạo theo hợp đồng giữa nhà trường và nơi sử dụng (một số tỉnh, cơ quan, hợp tác xã v.v.) trong đó thường có phần đóng góp kinh phí đào tạo.

Đối với sinh viên nhận học bổng, nói chung, nên quy định nghĩa vụ phải chấp hành sự phân công của nhà nước trong một thời gian sau khi tốt nghiệp, có thể là dài bằng thời gian được hưởng học bổng; trong trường hợp nhà nước không phân công được, cho phép sinh viên tự tìm việc làm trong xã hội. Đối với các sinh viên khác, cũng cần quy định nghĩa vụ phục vụ theo yêu cầu của nhà nước vì học phí mà sinh viên nộp chỉ là một bộ phận nhỏ đóng góp vào chi phí của nhà nước.

Nói chung chính sách sử dụng cán bộ cần thể hiện việc coi trọng và khuyến khích phát triển tài năng, nâng cao năng suất, hiệu quả, thúc đẩy tính cơ động nghề nghiệp, xã hội, có sự phối hợp của hệ thống giáo dục đào tạo, qua đó mà nâng cao hiệu quả sử dụng người tốt nghiệp.

Có một loạt ngành nghề sinh viên ít ưa thích do tâm lý xã hội (thí dụ một số ngành về điều tra cơ bản, ngành sư phạm v.v.); do đó sẽ không có học sinh giỏi thi vào, và những ngành đó sẽ ít có cán bộ giỏi. Trước tình hình đó, cần có chính sách ưu tiên đối với những ngành này, đặc biệt là ngành sư phạm, thí dụ cấp học bổng cao hơn, cho hưởng nhiều phụ cấp hơn, nhiều quyền lợi hấp dẫn

hơn. Việc kế hoạch hóa giáo dục phải "mềm", kết hợp chỉ tiêu nhà nước và các chỉ tiêu do nhà trường định ra với những hợp đồng hoặc những hình thức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của nhận dân.

Đặc biệt đối với số đông học sinh tốt nghiệp phổ thông cơ sở, phổ thông trung học hoặc học dở dang, cần đẩy mạnh việc đào tạo nghề ngắn hạn, phổ cập nghề.

Việc mở rộng quy mô đào tạo ở các cấp học với những chương trình thích hợp, có ý nghĩa nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nghề nghiệp của thanh niên, của nhân dân lao động; việc sử dụng những người được đào tạo tùy thuộc vào tình hình phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu về lao động và tùy thuộc tính năng động của từng người đi tìm việc hoặc tự tạo việc làm.

4 - Những quan niệm mới về vị trí, đầu tư, quy mô, chất lượng, hiệu quả của công tác giáo dục đào tạo, như đã trình bày, đòi hỏi phải có những quan niệm mới tương ứng về đội ngũ cán bộ giáo dục, về điều kiện vật chất kỹ thuật, về công tác quản lý, trong phạm vi bài này, chưa thể đề cập.

Một số quan niệm đổi mới trong công tác giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp đang được thử nghiệm trong thực tiễn, cần được tiếp tục phát triển, điều chỉnh, hoàn chỉnh. Một số quan niệm khác về đổi mới giáo dục—đào tạo cần được hình thành và thử nghiệm. Bằng cách làm đó, chúng ta dần dần xây dựng được một hệ thống những quan điểm mới về giáo dục—đào tạo, gắn bó đồng bộ và hữu cơ với những quan điểm đổi mới của toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, góp phần thực hiện chiến lược con người ở nước ta.

MỘT XÍ NGHIỆP TƯ NHÂN NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO

XUÂN PHƯƠNG



Từ hai bàn tay trắng, vượt qua một chặng đường mười lăm năm thử thách, cơ sở đúc đồng Cộng lực thành phố Nam định (Hà nam ninh) đã phát triển thành một xí nghiệp tư nhân có uy tín

Không chỉ sản xuất hàng tiêu dùng đơn giản, xí nghiệp đã tiến lên làm hàng có tính kỹ thuật và hàng xuất khẩu. Không chỉ quan hệ với bạn hàng trong tỉnh, xí nghiệp còn mở rộng quan hệ với hàng trăm bạn hàng trong cả nước. Sản phẩm của xí nghiệp có chất lượng ngày càng cao, thu hút được đông đảo khách hàng. Xí nghiệp tư nhân Cộng lực đang là niềm tự hào của ngành thủ công nghiệp Hà nam ninh; đồng thời nó cũng là nguồn cung cấp cho nhiều cơ sở bạn hàng một số thiết bị mà trước đây phải nhập của nước ngoài.

Trong hoàn cảnh chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, nhiều xí nghiệp quốc doanh lúng túng, tại sao xí nghiệp tư nhân này lại ổn định, vững vàng và tỏ ra thích ứng với môi trường quản lý và kinh doanh mới?

Lời giải duy nhất đề cơ sở đúc Cộng lực tồn tại và phát triển là phải kịp

thời chuyển hướng sản xuất, cải tiến kỹ thuật. Từ chỗ chuyên sản xuất hàng dân dụng bằng đồng, nay Cộng lực chuyển sang sản xuất hàng dân dụng bằng nhôm như: nồi, soong, pê đan xe đạp kiểu Liên xô. Mặt hàng mới mở ra triển vọng sống còn của cơ sở, lấy ngắn nuôi dài, Cộng lực tiến lên làm các mặt hàng công nghiệp giá trị cao. Cộng lực mạnh dạn nhận các đơn đặt hàng kỹ thuật làm bằng đồng và hợp kim của các ngành điện, quốc phòng, cơ khí luyện kim. Những mặt hàng mới này đòi hỏi kỹ thuật cao, chất lượng tốt như độ chịu mài mòn, chịu lực cao, chịu được độ ăn mòn của axit.

Nhờ biết kết hợp kinh nghiệm đúc truyền thống với kỹ thuật đúc hiện đại, Cộng lực đã vượt qua khó khăn để làm ra nhiều sản phẩm chẳng những đáp ứng các yêu cầu đó mà còn vượt lên trên các thông số kỹ thuật cho phép.

Do có những cải tiến về kỹ thuật và thay đổi dây chuyền công nghệ sản xuất cho nên năm 1987 và sáu tháng đầu năm 1988, xí nghiệp Cộng lực đã tiết kiệm được hàng chục triệu đồng và đã đúc được 98% sản phẩm

đạt chất lượng cao, có những sản phẩm chất lượng tăng gấp 10 lần so với thông số kỹ thuật do nhà nước quy định. Nhờ thành công đó, xí nghiệp Công lực đã thu hút được khách hàng từ khắp mọi nơi trong nước đến hợp đồng gia công và mua sản phẩm. Mười một năm qua, cơ sở đúc đồng Công lực đã đúc được hàng trăm tấn sản phẩm và hàng nghìn thiết bị phục vụ cho các nhà máy lớn ở trung ương, địa phương, từ thiết bị đơn giản cho đến những mặt hàng cao cấp như vành trap, bạc chịu áp lực, vành động cơ máy phát có đường kính 860cm, cốt xi nhe, tuốc bin chịu lực lớn, bánh xe nén kiện v.v. Chỉ riêng năm 1987, xí nghiệp Công lực đã sản xuất 30 tấn phụ tùng, tháo gỡ khó khăn cho 18 nhà máy ở trung ương và địa phương, làm lợi cho lĩnh vực 28 triệu đồng, đảm bảo đời sống của công nhân và gia đình họ.

Những kết quả đạt được về cải tiến kỹ thuật lại thúc đẩy xí nghiệp phát triển theo chiều sâu của quá trình sản xuất công nghiệp. Xí nghiệp đã nghiên cứu và thử nghiệm thành công việc chế tạo loại bạc cho một thiết bị đặc biệt. Sản phẩm ra đời hàng loạt, không có hiện tượng rỗ, chịu tải lớn, chịu mài mòn. Bên cạnh đó, phải kể đến cả những mặt hàng mỹ nghệ truyền thống có giá trị xuất khẩu.

Cùng với những thành tựu về cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, ở xí nghiệp Công lực cũng đã thấy xuất hiện một phương thức quản lý kinh tế có hiệu quả.

Khác với các xí nghiệp quốc doanh hoặc các hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp có bộ máy quản lý cồng kềnh, ở xí nghiệp tư nhân Công lực bộ máy quản lý rất gọn nhẹ. Mọi đầu mối đều tập trung ở người giám đốc. Giám đốc chịu trách nhiệm hoàn toàn trước tập thể xí nghiệp về công việc làm ăn, thực hiện mọi nghĩa vụ đối với nhà nước, địa phương, về kỹ thuật sản

xuất, chất lượng sản phẩm, hợp đồng sản xuất với các đơn vị, tiền lương, tiền thưởng, đời sống cho công nhân và gia đình công nhân v.v. Giám đốc điều hành sản xuất và cũng trực tiếp tham gia sản xuất, không có phó. Giám đốc chỉ tuyển chọn hai người làm trợ lý kinh tế và trợ lý kỹ thuật với chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể. Yêu cầu đối với người trợ lý kinh tế là phải có trình độ và kinh nghiệm quản lý kinh tế; am hiểu kỹ thuật, tài chính, vật tư; nắm vững những vấn đề nảy sinh trong sản xuất, trên thị trường; nắm vững yêu cầu của hàng và sát công việc của công nhân; có thể thay mặt giám đốc ký những hợp đồng sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh trợ lý kinh tế còn có một người vừa làm kế toán trưởng, vừa làm kế hoạch chung tiêu, một người làm kế toán kiểm thủ quỹ, thủ kho. Những người này làm việc trực tiếp với giám đốc và có quan hệ với nhau trong việc quy hoạch vốn, vật tư, lao động, giá thành sản xuất của xí nghiệp. Người trợ lý kỹ thuật chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất của xí nghiệp. Là người giúp việc trực tiếp cho giám đốc về kỹ thuật sản xuất, trợ lý kỹ thuật phải tinh thông về kỹ thuật đúc, công nghệ sản xuất kim loại màu, tinh thông những bản vẽ chi tiết kỹ thuật và yêu cầu kỹ thuật của từng loại chi tiết, từng loại sản phẩm với những cơ lý tính khác nhau. Hiệu quả công việc là thước đo trình độ, năng lực của những người trợ lý này. Nếu công việc không hoàn thành theo yêu cầu thì giám đốc sẽ thay bằng những trợ lý khác.

Kinh nghiệm quản lý kinh tế có hiệu quả ở xí nghiệp Công lực được đúc kết lại thành mấy điểm chủ yếu: trả lương theo kết quả lao động; giữ vững và tăng cường kỷ luật; nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Đề công nhân gắn bó với xí nghiệp, mang hết sức lực và trí tuệ đóng góp

cho đơn vị, xí nghiệp Công lực thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động một cách triệt để. Tùy theo tính chất công việc và mức độ hoàn thành mà người công nhân được hưởng những mức lương khác nhau. Mỗi quý một lần, các tổ tự bình lương cho nhau trên cơ sở ngày công lao động, năng suất, chất lượng và hiệu quả. Giám đốc và ban lương của xí nghiệp xem xét và thông báo từng trường hợp cụ thể. Bảng lương được thông báo công khai, ai có thắc mắc đều được xem xét giải đáp. Sự sòng phẳng về kinh tế trong xí nghiệp đã tạo nên sự đoàn kết thực sự trong công nhân. Mọi người đều cố gắng làm việc để đảm bảo đời sống. Vì cuộc sống của bản thân và gia đình, họ gắn bó mật thiết với sự tồn tại và phát triển của xí nghiệp.

Trong xí nghiệp luôn duy trì kỷ luật lao động nghiêm khắc. Ai nghỉ láo động phải có lý do, ai trây lười, làm ăn thiếu trách nhiệm sẽ bị trừ lương và có thể bị đuổi khỏi xí nghiệp. Xây dựng kỷ luật lao động tự giác là một việc rất khó khăn và lâu dài. Xí nghiệp Công lực đã kết hợp một cách khéo léo công việc giữa việc trả lương theo kết quả lao động với việc tăng cường kỷ luật lao động, giữa việc khuyến khích bằng lợi ích vật chất với việc giáo dục ý thức lao động tự giác của người công nhân. Vì thế năng suất lao động của công nhân khá cao, mức lương bình quân tính theo đầu người lên tới 150 000 - 200 000 đ/tháng. Có những người lao động giỏi, có sáng kiến được thưởng 400 000 - 500 000 đ (6 tháng đầu năm 1988).



Ở miền Bắc nước ta, những cơ sở sản xuất tư nhân như xí nghiệp Công lực chưa nhiều. Phải chăng do người ta chưa hoàn toàn tin vào chủ trương

khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển? Bên cạnh đó, trên tầm vĩ mô, nghĩa là trên phạm vi toàn xã hội, Đảng và Nhà nước ta chưa có những chính sách và biện pháp cụ thể đối với thành phần kinh tế này. Các nghị quyết của Đảng đều thể hiện tinh thần mới, song trên thực tế việc thực hiện và triển khai còn nhiều khâu vướng mắc. Các ngành chức năng thuộc bộ máy nhà nước, kể cả các cấp chính quyền ở nhiều nơi vẫn quản lý và làm việc, đối xử với các cơ sở sản xuất này theo tư duy và cơ chế cũ. Bên cạnh đó phải kể đến đội ngũ cán bộ thuế, công an, thương nghiệp (quản lý thị trường) còn gây nhiều khó khăn, cản trở, một phần do nhận thức và lẽ lối làm việc không đúng, một phần do sự sa sút về phẩm chất cá nhân.

Để góp phần thực hiện nghị quyết của Đảng, đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế hàng hóa, trong đó có vai trò của thành phần kinh tế tư nhân, nên chăng Nhà nước ta sớm ban hành những chính sách đồng bộ đối với thành phần kinh tế này. Để đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cần ban hành luật kinh tế chung thống nhất trong cả nước. Khi đã có luật thì việc thực hiện nó cần được triển khai đồng bộ và đảm bảo sự công bằng, nghiêm minh.

Trong quá trình vận động của nền kinh tế nhiều thành phần ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sự tác động của quy luật giá trị còn mạnh mẽ. Sự nhận thức, vận dụng quy luật này thể hiện trong chính sách giá cả, tiền lương, tài chính, ngân hàng v.v. của nhà nước. Thời gian qua do những chính sách, cơ chế của Nhà nước ta có nhiều sơ hở nên trong các thành phần kinh tế, có những cơ sở, xí nghiệp bị phá sản; và cũng có xí nghiệp, cơ sở giàu lên nhanh chóng

đo tung tiền ra năm vật tư, năm hàng, ăn chênh lệch giá v.v. Đây là một tồn tại lớn mà các ngành chức năng của nhà nước cần nghiên cứu khắc phục để tháo gỡ vướng mắc cho các đơn vị kinh tế, trước nhất là những đơn vị sản xuất.

Ở Hà Nam Ninh, xí nghiệp Công lực là xí nghiệp tư nhân đầu tiên ra đời sau 2 năm có nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng. Bên cạnh những thuận lợi, những khó khăn chung như các xí nghiệp khác trong cả nước, Công lực cũng có những khó khăn riêng cần được các cấp, các ngành quan tâm giúp đỡ và giải quyết.

Đây là một xí nghiệp tiêu thủ công nghiệp, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là phục vụ quốc phòng và các ngành công nghiệp; do đó nhà nước nên có chính sách bảo hộ về nguồn vật tư.

PHẢI LÀM GÌ...

(Tiếp theo trang 62)

chức trong hệ thống chính trị. Dứt khoát không thể chấp nhận khuynh hướng nhà nước hóa và hành chính hóa công tác đảng, đoàn thể hóa công tác nhà nước, vì làm như thế là tự hạ thấp vai trò và uy tín của từng tổ chức, làm thui chột tinh năng động sáng tạo của các tổ chức đó.

Ba là, trong quá trình đề cao vai trò của các cơ quan dân cử, hoàn thiện pháp luật... trước mắt, nhà nước nên ban hành các văn bản về chống chủ nghĩa bình quân, chống đặc quyền đặc lợi, và thành lập ủy ban kiểm tra đặc quyền đặc lợi. Một chế độ xã hội tốt đẹp không thể chấp nhận tình trạng người làm nhiều, làm giỏi cũng hưởng như người làm ít, làm ẩu, thậm chí làm ít lại hưởng nhiều; người kém lại lãnh đạo người giỏi.

Thực hiện dân chủ là đề bảo đảm công bằng xã hội, chống bình quân, chống đặc quyền đặc lợi. Hệ thống chính trị ở nước ta phải tự mình xóa bỏ ngay đặc quyền đặc lợi. Làm được

kỹ thuật và cung cấp cán bộ được đào tạo chuyên ngành nếu xí nghiệp có yêu cầu.

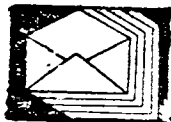
Để xí nghiệp phát triển theo chiều sâu, tiếp thu được kỹ thuật đức hiện đại của thế giới, cần tạo điều kiện để giám đốc xí nghiệp và cán bộ kỹ thuật đi học tập, trao đổi kinh nghiệm với nước ngoài.

Việc duy trì nghề đức truyền thống và phương pháp quản lý kinh tế, kỹ thuật theo dòng họ có giá trị kinh tế về lâu dài, nên cần có sự nghiên cứu tỉ mỉ, khoa học về phương pháp quản lý đó và nhà nước nên tạo điều kiện cho người trong dòng họ này được học tập những tri thức mới trong các trường chuyên nghiệp để kết hợp với sự truyền nghề của gia đình mà phát triển nghề đức lên một trình độ cao hơn.

điều đó là góp phần vào việc thực hiện công bằng xã hội, góp phần để cho xã hội có nhiều dân chủ và nhân đạo hơn.

Trong hệ thống chính trị của nước ta hiện nay còn có các tổ chức quân chủng. Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị tức là đổi mới các tổ chức này, sao cho các tổ chức đó có tính độc lập tương đối, xứng đáng là người đại biểu và người bảo vệ lợi ích các thành viên của mình. Các cơ quan đảng và nhà nước không nên coi các tổ chức này chỉ là nơi để huy động một phong trào nhất thời nào đó, mà phải thấy rằng các tổ chức này là những trụ thủ đắc lực, những hậu thuẫn vững chắc cho hoạt động của đảng và công tác quản lý của nhà nước.

Phải thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa một cách đầy đủ. Quá trình thực hiện dân chủ và quyền con người có sự thống nhất cơ bản. Đối với mỗi con người, dân chủ là một quyền; đối với xã hội, dân chủ là điều kiện phát triển và bảo đảm thực hiện quyền con người



Xã hội hóa giáo dục

ĐOÀN NGỌC LẠC
(Sở giáo dục Long an)

Xã hội hóa giáo dục, cũng như vấn đề có hay không có bao cấp trong giáo dục, tuy đã được đề cập ở nơi này, nơi khác với nhiều ý kiến khác nhau, nhưng vẫn còn là một vấn đề mới mẻ trong tình hình hiện nay.

Giáo dục là một vấn đề xã hội trước khi trở thành một vấn đề xã hội — chính trị; nó là nơi duy trì và cung cấp nhân tài văn hóa và khoa học cho xã hội, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của xã hội. Chính trong quá trình phát triển của xã hội, các giai cấp thống trị đã tìm cách nắm lấy giáo dục, biến nó thành công cụ phục vụ cho mục tiêu chính trị của mình.

Là vấn đề xã hội, đáp ứng các yêu cầu của xã hội và góp phần định hướng sự phát triển của xã hội, chính sách giáo dục phải dựa trên mối liên hệ biện chứng giữa giáo dục là sản phẩm của yêu cầu phát triển xã hội với giáo dục chịu sự tác động của chính trị (yếu tố định hướng sự phát

triển của xã hội về mặt thực tiễn). Giữa ý muốn định hướng với thực tế phát triển xã hội có một khoảng cách mà nếu khoảng cách đó bị xóa bỏ hoặc bị kéo dài quá xa, thì giáo dục có khả năng bị khủng hoảng.

Tầng lớp trí thức là sản phẩm của giáo dục. Trong quá trình phát triển, lực lượng này có những yếu tố độc lập với các lực lượng khác. Các nhà khoa học, trong quá trình khám phá thế giới (tự nhiên và xã hội), luôn luôn tạo ra những giả thiết, những tiên đề, như vậy tất sẽ nảy sinh khả năng đúng và sai. Trong khi đó, những tác động chính trị thường lại mang tính phổ biến và ổn định trong một thời gian để có thể thâm nhập các thành viên xã hội.

Ngày nay, khi đội ngũ trí thức được xem như một lực lượng sản xuất trực tiếp làm thay đổi năng suất lao động xã hội, thì giáo dục càng chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược con người, chiến lược phát triển xã hội. Bởi vậy, giáo dục cần được xã hội nuôi dưỡng để tạo ra một tinh thể phát triển mới của xã hội. Ăng ghen đã nêu lên một tư tưởng quan trọng: khi xã hội có những yêu cầu về kỹ thuật, thì xã hội thúc đẩy khoa học hơn mười trước: đại học.

Do không thấy hết mối quan hệ biện chứng nói trên trong những thời điểm nhất định, xã hội loài người đã tạo ra những khả năng khủng hoảng giáo dục trong lịch sử của mình. Phương thức giáo dục phong kiến với mở kinh

sử thành hiền chính là nhân tố đã góp phần đưa xã hội phong kiến đến chỗ tan rã khi lực lượng sản xuất phát triển và giáo dục chuyển sang mỗi giai đoạn mới, phù hợp với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Rồi chính nền giáo dục đặc quyền đặc lợi của giai cấp tư sản lại đã tạo tiền đề cho sự ra đời của nền giáo dục mang tính dân chủ xã hội chủ nghĩa, gắn chặt với cuộc cách mạng vô sản trên thế giới.

Nền giáo dục nước ta trong thời gian qua, do nhiều nguyên nhân, cũng đã có những tín hiệu của khủng hoảng. Cụ thể là:

- Sản phẩm giáo dục đang được sử dụng theo lối bình quân, nghĩa là ai cũng được sử dụng và được hưởng một chế độ đãi ngộ như nhau, không có sự phân biệt giữa lao động kỹ thuật, lao động phức tạp với lao động giản đơn.

- Phương thức truyền miệng, năng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, đang được duy trì trong nhà trường. Người được đào tạo thường chỉ biết lý thuyết, không nắm được thực tiễn, thiếu năng động trong cuộc sống do chỗ thiếu hẳn những điều kiện tập dượt cần thiết để có thể tự kiểm tra được mình.

- Trình độ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật không đồng đều, họ lại thường được đào tạo và sống trong môi trường bao cấp, thụ động. do đó ít quan tâm hoặc không có nhu cầu sáng tạo.

Kết quả là xã hội, nhà trường và bản thân học sinh mất cả động cơ học tập. Mặt khác, việc học tập lại gần như khoán trắng cho nhà trường lo, cơ sở vật chất, đồ dùng giảng dạy nghèo nàn, học sinh không có điều kiện thực hành thí nghiệm, không có thói quen làm việc độc lập tại thư viện, không biết sử dụng các phương tiện, công cụ lao động nên cũng không hứng thú học tập.

Quá trình xã hội hóa giáo dục phải xuất phát từ mục đích đào tạo, và sản phẩm của giáo dục phải được các lực lượng xã hội sử dụng có hiệu quả (đúng người, đúng việc, đúng chỗ)

Rõ ràng, xã hội cần sử dụng «chất trí thức» chứ không phải sử dụng «lượng trí thức» như trước đây. Giáo dục hiện nay đang rơi vào tình trạng vừa thừa, vừa thiếu. Thừa về lượng, nhưng thiếu về chất. Khi trí thức chưa có sự phân hóa về chất, thì xã hội còn dễ coi thường trí thức. Và vì «lượng» quá lớn, «chất» bất cập, nên có sự đánh đồng giữa «trí thức thật» với «trí thức rơm». Bên cạnh số cán bộ khoa học kỹ thuật tìm cách tự vận động, gắn với thực tiễn sản xuất, vẫn còn không ít cán bộ khoa học kỹ thuật ở nhiều ngành bị gò bó, bế tắc, do cơ chế quản lý hành chính «chia đều sự hưởng thụ».

Giáo dục tuy là sản phẩm của xã hội, nhưng lại ít được xã hội kiểm tra và thử thách. Cần trả những sản phẩm giáo dục về cho cuộc sống thẩm định, và phải trả chúng tương xứng với giá trị. Xã hội cần tôn trọng và tạo điều kiện cho trí thức làm việc.

Quá trình xã hội hóa giáo dục phải gắn chặt với quá trình dân chủ hóa trường học. Ở nước ta, phổ cập cấp I cho nhân dân lao động cũng chính là dân chủ hóa bằng một trình độ dân trí. Trình độ đó, một mặt, vừa với khả năng mà xã hội có thể chấp nhận, mặt khác, tạm thời đáp ứng được yêu cầu phát triển xã hội trên quy mô lớn. Nói như thế, không có nghĩa chúng ta không cần một trình độ văn hóa phổ cập cao hơn. Vấn đề đặt ra ở đây là giữa xã hội hóa giáo dục và dân chủ hóa giáo dục cần có mức độ phát triển tương ứng, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước trong từng thời kỳ, tạo ra tải trọng mà xã hội chấp nhận được.

Đề đạt được yêu cầu đó, theo tôi cần làm tốt các mặt sau đây trong quá trình xã hội hóa giáo dục:

1. Xem xét và đầu tư cho chiến lược con người trên cả hai hướng lâu dài và trước mắt. Không thể xem nhẹ hướng nào.

2. Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và chuyên nghiệp, các trường dạy nghề. Bảo đảm chất lượng từ việc tuyển sinh vào trường, tổ chức học tập đến việc phân phối, sử dụng cán bộ hợp lý, đúng chỗ, đúng ngành, đúng nghề.

3. Tạo ra một cơ chế hợp lý để mọi lực lượng xã hội có thể tham gia quá trình xã hội hóa giáo dục.

Quá trình xã hội hóa giáo dục đang cần có sự tác động và quan tâm giúp đỡ từ nhiều hướng; từ phía bản thân ngành giáo dục, từ phía nhà nước qua vốn đầu tư, từ phía các lực lượng xã hội qua cơ chế liên kết thống nhất. Chỉ như vậy, sản phẩm của giáo dục mới thực sự có ích, được xã hội sử dụng và tôn trọng ở cả hai góc độ: năng lực sáng tạo và sự đãi ngộ thích đáng.

VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

HÀ VĂN THU

(Hà Nội)

CÁC dân tộc thiểu số, những thành viên gắn bó trong cộng đồng thống nhất người Việt, từ trong lịch sử lâu đời đã kề vai, sát cánh cùng dân tộc Kinh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chúng ta. Nhân dân các dân tộc thiểu số tuyệt đại đa số là nông dân lao động, cư trú ở các vùng biên giới có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng. Nơi đây trước kia là những căn cứ địa cách mạng, căn cứ kháng chiến vững chắc. Miền núi ở phía bắc cũng như phía nam đều có tiềm năng kinh tế to lớn. Và những sắc thái độc đáo trong văn hóa của từng dân tộc đang

làm cho nền văn hóa chung của Việt nam thêm đa dạng và phong phú.

Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, chúng ta đã đạt được những thành tựu vĩ đại trong công tác dân tộc, tạo nên những thay đổi lớn ở từng vùng, từng mặt.

Sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp và những công trình lớn được xây dựng ở miền núi đã làm xuất hiện con người mới tiến bộ và những điển hình về hợp tác hóa nông nghiệp, về cải thiện đời sống nhân dân các dân tộc.

Nhưng do công tác thiếu đồng bộ giữa các ngành, các cấp, thiếu những biện pháp thật phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng dân tộc, nên kết quả còn nhiều hạn chế, thậm chí chuệch choạc về mặt này, mặt khác. Vài năm gần đây, nhiều mặt ở miền núi xuống cấp, nhất là trong công tác ổn định sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân, trong văn hóa, giáo dục v.v.

Muốn thực hiện tốt chính sách dân tộc trong tình hình đổi mới hiện nay

theo tôi nghĩ, cần nghiên cứu sâu hơn tình hình đặc điểm từng vùng, từng dân tộc để có được những biện pháp thật sát hợp trong việc phát triển kinh tế và văn hóa, trong việc giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc đa số và dân tộc thiểu số. Cần gắn chặt chính sách xã hội với chính sách dân tộc, làm cho mọi người thuộc mọi dân tộc đều được hưởng các quyền dân chủ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Cần đầu tư nhân, tài, vật lực nhiều hơn cho những vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú, nhất là vùng cao, biên giới còn nhiều khó khăn. Về tư tưởng, cần tiếp tục chống những biểu hiện của tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, bảo đảm sự thông cảm, gần gũi và hòa hợp thật sự giữa các dân tộc.

Tất cả các cơ quan, các ngành thuộc Trung ương Đảng, Hội đồng nhà nước, Hội đồng bộ trưởng đều có trách nhiệm với miền núi và các dân tộc thiểu số. Cần có sự chuyển biến đồng bộ về tư tưởng, tổ chức và cùng ra tay thi công tác này mới có hiệu quả. Ban dân tộc trung ương, với cương vị tham mưu cho Ban bí thư trung ương, phải có biện pháp tích cực đề tạo ra sự chuyển biến đó. Sự xuống cấp về từng mặt ở nơi này nơi khác hiện nay, chủ yếu là do chưa có sự quan tâm đúng mức đến miền núi và các dân tộc thiểu số,

Chỉ xin nói hai công tác lớn đã được tiến hành từ nhiều năm nay là công tác vận động định canh định cư và công tác di dân lên miền núi phát triển kinh tế. Vì sao hai công tác đó tới nay vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn? Phải chăng chính là do chưa đầu tư tư tưởng xứng về nhân, tài, vật lực? Hai công tác này buổi đầu được giao cho Ủy ban dân tộc trung ương thuộc chính phủ, nhưng rồi thấy không phù hợp lại chuyển sang cho Bộ nông nghiệp và Bộ lâm nghiệp phụ trách. Lẽ ra,

với tầm quan trọng của nó, mỗi công tác trên phải do một tổng cục ngang bộ quản lý mới nhanh chóng có kết quả.

Tôi xin đề nghị Ban chấp hành trung ương Đảng nên tổ chức một hội nghị chuyên đề « Về vấn đề dân tộc thiểu số trong tình hình đổi mới » nhằm chỉ ra phương hướng nhiệm vụ cụ thể để thực hiện tốt nghị quyết Đại hội VI của Đảng và làm cho các ngành, các cấp thông suốt. Theo tôi biết thì đây là nguyện vọng của số đông cán bộ làm công tác dân tộc và công tác miền núi.

Ban dân tộc trung ương hiện đang tiến hành đổi mới về tổ chức và phương pháp công tác, bổ sung thêm cán bộ trẻ có trình độ nghiên cứu và chỉ đạo công tác. Đồng thời, ban cũng đang chuẩn bị trình Trung ương phương án tổ chức bộ phận làm công tác dân tộc thuộc các ngành các cấp, đảm bảo nghiên cứu và thực hiện tốt công tác thuộc phạm vi của mình.

Các bộ nên cử một đồng chí thứ trưởng trực tiếp phụ trách phần miền núi, có một số chuyên viên giỏi giúp việc.

Ở cấp tỉnh, nếu không lập lại ban dân tộc thì nên giao công tác này cho một phó chủ tịch ủy ban nhân dân chuyên trách với sự giúp việc của một số cán bộ hiểu biết sâu về chính sách dân tộc và am hiểu tình hình địa phương.

Hội đồng bộ trưởng nên cử một đồng chí phó chủ tịch làm nhiệm vụ kiểm tra, đôn đốc các ngành các cấp, và khi cần, thì chỉ đạo từng ngành về từng mặt công tác cấp thiết hoặc yêu cầu các ngành cùng phối hợp trong công tác chung. Giúp việc đồng chí phó chủ tịch cần có một văn phòng gọn, nhẹ.

Ban dân tộc trung ương với chức năng tham mưu cho Ban bí thư Trung ương Đảng về công tác dân tộc, nên đầu tư thêm vào việc nghiên cứu lý

(Xem tiếp trang 82)



Bước mới trong âm mưu và hành động của chủ nghĩa đế quốc chống phá chủ nghĩa xã hội

ĐÀO HỒNG NAM *

CÁC thế lực đế quốc từ lâu vẫn tìm mọi cách chống phá phong trào cộng sản quốc tế và chủ nghĩa xã hội. Chống cộng sản là chiến lược thường xuyên và là quốc sách của chúng. Mục tiêu xóa bỏ chủ nghĩa xã hội đối với chúng không bao giờ thay đổi. Có điều là tùy theo điều kiện và hoàn cảnh lịch sử mà chúng thay đổi sách lược, phương châm, biện pháp tiến hành, cho phù hợp.

Ngay khi chủ nghĩa cộng sản mới chỉ là "bóng ma ám ảnh" châu Âu, chúng đã tìm cách chia rẽ, phá hoại phong trào công nhân và cộng sản quốc tế.

Khi Cách mạng Tháng Mười Nga nổ ra, vì mãi lo chiến tranh và mãi làm suy yếu nhau, các nước đế quốc không thể can thiệp sâu vào nước Nga và không thể tích cực chống phá Cách mạng Tháng Mười, nhưng chúng vẫn không thờ ơ, không chịu đứng ngoài cuộc. « Người ta cũng thấy cả đại diện của « đồng minh » tức là của Pháp và Anh đến chỗ tướng Coóc-ni-lốp đòi

phải gấp rút tấn công vào cách mạng » (1).

Trong suốt 28 năm đầu, kể từ khi Liên xô ra đời, chủ nghĩa đế quốc đã dùng chính sách phá hoại, xâm lược, bao vây để hòng tiêu diệt nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Việc mưu sát Lê-nin năm 1918 không phải là không có sự đồng lõa của đế quốc. Qua tài liệu khai thác được của tên Xi-ni Ray-ni thì bọn tinh báo của đế quốc Anh và Pháp lúc đó cũng đã cùng nhau soạn thảo mưu đồ này.

Nổi lên sau đó là cuộc vũ trang xâm lược của 14 nước tư bản. Chúng sợ rằng sự tồn tại của chính quyền xô viết và những thắng lợi của chính quyền ấy ở một đất nước có lãnh thổ rộng lớn sẽ trở thành tấm gương đối với công nhân và binh lính phương Tây: Vốn đang rất bất bình vì chiến tranh kéo dài, họ có thể theo gương

* Giáo sư kinh tế chính trị

(1) Lịch sử DCS Liên xô. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 310

người Nga quay lưng lại chống lại bọn chủ và những kẻ áp bức họ. Bọn đế quốc tưởng rằng khi chính quyền xô viết còn non trẻ thì với sự ra tay của chúng, chính quyền ấy nhất định sụp đổ. Nhưng chúng đã lầm to!

Cuộc chiến tranh xâm lược đẫm máu nhất mà bọn phát xít Đức, với sự thông đồng của các nước đế quốc khác đã tiến hành đối với Liên xô trong nửa đầu thập kỷ 40 cũng không ngoài mục đích nhằm tiêu diệt Liên xô. Liên xô đã phải chịu đựng những hy sinh to lớn về người và của để bảo vệ mình, đồng thời cứu loài người khỏi thảm họa nô dịch, đưa tới sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở hàng loạt nước.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, suốt mấy chục năm, với chiến tranh lạnh, chủ nghĩa đế quốc không ngừng thực hiện chính sách đối đầu về quân sự, bao vây kinh tế, cô lập và phá hoại về chính trị, dùng bạo loạn hồng lật đổ nước xã hội chủ nghĩa này hoặc nước xã hội chủ nghĩa khác. Có lúc chúng dùng lực lượng quân sự với mức tối đa để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, điển hình là cuộc chiến tranh xâm lược Việt nam của Mỹ. Chiến lược này với tên gọi « chiến lược ngăn chặn » nhằm mục tiêu không cho chủ nghĩa xã hội phát triển sang thế giới thứ ba.

Tháng 8 năm 1981, ngay khi bước vào nhà trắng, Ri-gan đã cho tiến hành cái gọi là « Dự án chân lý » nhằm xuyên tạc, bôi nhọ Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tâng bốc và quảng cáo cho cái gọi là « lối sống Mỹ », « những giá trị và lý tưởng Mỹ ».

Tiếp theo là « Kế hoạch Kiếc-pa-tơ-riech » do nữ đại diện thường trực của Mỹ ở Liên hợp quốc nêu ra, nhằm thiết lập sự thống trị bằng chiến tranh của Mỹ ở các khu vực then chốt như

châu Á, Nam Phi, vùng biển Ca-ri-bê, Địa trung hải, Thái bình dương và Ấn độ dương, bao gồm cả Biển đỏ và vùng vịnh Péc-xích.

Trên cơ sở kinh nghiệm thực hiện hai kế hoạch này, chính quyền Ri-gan đích thân phát động cuộc « thập tự chinh » chống các nước xã hội chủ nghĩa từ đầu năm 1983. Đây thực chất là hoạt động phá hoại lớn, sử dụng nhiều lực lượng, nhiều biện pháp và thủ đoạn rất thâm độc nhằm đưa « chiến tranh tư tưởng ra tiền tuyến ». Nội dung chính của cuộc « thập tự chinh » này là, dưới chiêu bài « bảo vệ quyền con người », « bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng », « bảo vệ nền dân chủ », chính quyền Mỹ ra sức xuyên tạc tình hình các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời tâng bốc nền dân chủ tư sản; tìm cách thâm nhập vào các nước xã hội chủ nghĩa và các phong trào cách mạng và tiến bộ trên thế giới để tập hợp lực lượng nhằm kích động các hoạt động chống đối, lật đổ và phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện cuộc « thập tự chinh » này, chính quyền Ri-gan đã làm nhiều việc: tổ chức các hội nghị quốc tế về dân chủ, về bầu cử (tháng 6-1987 Ri-gan đã đưa ra chương trình phát động chiến dịch toàn cầu đòi dân chủ); sử dụng các tôn giáo và thông qua các tôn giáo để tác động vào các nước xã hội chủ nghĩa. Để tiến hành cái gọi là dự án đòi dân chủ, năm 1983, Mỹ đã chi 20 triệu đô la; năm 1984 con số đó lên tới 65 triệu đô la

« Nhóm đặc biệt về kế hoạch hóa » do cố vấn an ninh quốc gia Mỹ cầm đầu, bao gồm bộ trưởng ngoại giao, bộ trưởng quốc phòng, giám đốc cơ quan thông tin, giám đốc Cục tình báo trung ương (CIA) là cơ quan điều hành kế hoạch « diễn biến hòa bình » đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Chúng đã dùng nhiều thủ đoạn xảo quyệt: ngò vào đàm phán giảm vũ khí hạt nhân

nhưng vẫn tìm cách giành ưu thế quân sự, răn đe về quân sự; khuyến khích cổ vũ chủ nghĩa đa nguyên chính trị; dùng viện trợ kinh tế khuyến khích cải cách theo hướng phát triển kinh tế tự nhân, thị trường tự do tư bản chủ nghĩa; tăng cường hoạt động gián điệp; gieo rắc tư tưởng, văn hóa độc hại vào các nước xã hội chủ nghĩa.

Về mặt tuyên truyền chống chủ nghĩa cộng sản, cơ quan thông tin đối ngoại Mỹ giữ vai trò chủ chốt: năm trong tay 8 758 nhân viên, 12 tạp chí viết bằng 22 thứ tiếng. Hàng năm cho ra đời 100 bộ phim 5 triệu cuốn sách bằng 25 thứ tiếng. Về phát thanh, hàng năm có 1 700 chương trình bằng 62 thứ tiếng, truyền đi qua 200 trạm, với những đài lớn như « Tiếng nói Hoa Kỳ », « Tự do », « Châu Âu tự do ». Riêng đài « Châu Âu tự do » đặt tại Mui-nich (CHLB Đức), chuyên phá hoại tư tưởng các nước xã hội chủ nghĩa. Đài này có 21 phòng thu phát và 5 hệ thống phát thanh tiếng Séc, tiếng Xlô-vac (20 giờ một tuần), tiếng Ba-lan (19 giờ), tiếng Ru-ma-ni (12 giờ), tiếng Bun-ga-ri (8 giờ). Đối với từng nước xã hội chủ nghĩa, cơ quan thông tin đối ngoại Mỹ có hệ thống tư liệu riêng. Chẳng hạn hộp phiếu về Ba-lan có 6 vạn hồ sơ về các nhân vật quan trọng của Đảng và Nhà nước Ba-lan trước đây

Cuốn sách phản động *Liên xô, mối hiểm họa của thế giới* đã được chúng tái bản nhiều lần. Chỉ riêng Brê-din-xki, nhà lý luận tư sản khét tiếng chống cộng sản đã viết nhiều sách như *Khối xô viết*, *Giữa hai thời đại*, *Quyền lực và nguyên tắc*, và năm 1988, cho ra đời cuốn *Thất bại lớn - sự ra đời và cái chết của chủ nghĩa cộng sản ở thế kỷ 20*. Brê-din-xki cho rằng đến năm 2017, tức là một trăm năm sau Cách mạng Tháng Mười, Quảng trường đỏ có lăng Lê-nin sẽ được đổi tên thành Quảng trường Tự do. Và Ních-xon trong cuốn sách 10 chương

Không đánh mà thắng, đã đưa ra dự kiến: năm 1999, chủ nghĩa cộng sản sẽ tan rã, và nước Mỹ sẽ là nước mạnh nhất về tự do.

Vừa lên làm tổng thống, Bu-sơ đã tới nhiều nơi ở Mỹ, như Học viện phòng vệ bờ biển Phlo-ri-đa ngày 24-5-1989, Trường cao đẳng bang Têch-dát ngày 12-5-1989, bang Mi-chi-gân ngày 17-4-1989... đọc diễn văn ca ngợi « thế giới tự do » và « sự ra đi của chủ nghĩa xã hội ».

Nhìn chung, các thuyết gia của Mỹ cho rằng chủ nghĩa tư bản là vĩnh hằng; thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản là do giai cấp tư sản vô trách nhiệm trước nỗi đau khổ của nhân dân và sự bất công của chế độ tư bản trong giai đoạn phát triển công nghiệp đầu tiên của nó. Họ cho chủ nghĩa tư bản có thể tự từ bỏ bóc lột, có thể nâng cao không ngừng đời sống của nhân dân; còn căn nguyên đưa đến thất bại của chủ nghĩa xã hội là do đã thiết lập chế độ công hữu thay cho chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Bằng lập luận đó, họ bảo vệ tính « thiêng liêng » của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Sự thật là mặc dù các nước tư bản phát triển có thể đạt được những kết quả đáng kể trong việc thích nghi với cuộc cách mạng khoa học hiện đại, mặc dù các nước đó có hoàn thiện nền dân chủ tư sản, nhưng chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội của thời đại, những vấn đề sinh thái và môi trường. Nhìn lại quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, chúng ta thấy biết bao nhiêu dân tộc, nhất là ở châu Mỹ, châu Úc, đã bị diệt chủng do sự xâm chiếm thuộc địa; biết bao cuộc chiến tranh xâm lược đã xảy ra, cướp đi bao triệu sinh mạng. Trong thế giới ngày nay, với 5 tỷ người sống trên 200 nước, số nước tư bản phát triển chỉ trên hàng chục. Trong điều kiện

hiện nay, những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa đế quốc không hề mất đi mà chỉ mang những hình thức và biểu hiện mới. Chủ nghĩa tư bản không thể là tương lai của nhân dân lao động.

Trong những tháng gần đây, cuộc khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng nhất đã xảy ra tại nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Cuộc khủng hoảng này tác động tiêu cực tới phong trào cách mạng thế giới, làm cho so sánh lực lượng trên thế giới về nhiều mặt, trong đó có thể cân bằng chiến lược quân sự, thay đổi bất lợi cho cách mạng. Chưa bao giờ bọn đế quốc lại hí hửng, kênh kiệu và huênh hoang như hiện nay.

Tất nhiên, chúng ta không quy tất cả nguyên nhân của khủng hoảng vào « hoạt động phá hoại của chủ nghĩa đế quốc ». Cuộc khủng hoảng này có nguyên nhân sâu xa trong những khuyết tật của mô hình chủ nghĩa xã hội trước đây, có nguyên nhân trực tiếp từ những sai lầm có tính nguyên tắc trong sự nghiệp cải tổ, cải cách. Mặt khác, cũng cần thấy một cách đầy đủ rằng bọn đế quốc hiện đang triệt để khai thác những sai lầm, khó khăn của các nước xã hội chủ nghĩa để tăng cường can thiệp, phá hoại, thực hiện diễn biến hòa bình một cách trắng trợn và thâm độc nhằm xóa bỏ tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Âm mưu đó thể hiện rất rõ trong « Chiến lược vượt trên ngăn chặn » do Bu-sơ đề ra. Đó là bước lần tới trong « thời cơ quý báu » lúc này.

Thực chất chiến lược trên là gì?

Như Bu-sơ từng nói, nó là sự kế thừa và phát triển « chiến lược ngăn chặn » đã được thực hiện 40 năm qua. « Chiến lược ngăn chặn » trước đây là tương trưng và là con đẻ của thời kỳ chiến tranh lạnh, là chủ trương dùng các biện pháp đối đầu quân sự, cô lập chính trị, bao vây kinh tế để kiềm chế Liên xô và hệ thống xã hội

chủ nghĩa. « Chiến lược ngăn chặn » đã tạo ra bầu không khí đối đầu căng thẳng trên thế giới, và Mỹ đã tự phơi bày là kẻ thù của dân tộc, hòa bình và tiến bộ.

Mấy năm lại đây, bên cạnh sự đối đầu, đã xuất hiện không khí hòa dịu, đối thoại, mặc dù cùng với đối thoại, Mỹ vẫn nắm chắc « vũ khí » rắn đe. Các nước xã hội chủ nghĩa đang tiến hành cải tổ, cải cách, đổi mới. Bọn đế quốc sợ rằng cải tổ, cải cách, đổi mới thành công sẽ tạo ra sức mạnh vật chất và tinh thần cho chủ nghĩa xã hội, vì thế chúng tích cực chống phá. Hơn nữa, chúng đánh hơi thấy rằng trong cải tổ, cải cách, đổi mới ở một số nước có những sai lầm trong chủ trương, bước đi, biện pháp và cả trong đường lối; từ đó, chúng hy vọng có thể lợi dụng để hướng các nước này theo con đường tư bản chủ nghĩa. Đây là cơ hội hiếm có để chúng có thể không những hạn chế mà còn xóa bỏ chủ nghĩa xã hội.

Đó là hoàn cảnh lịch sử ra đời của « chiến lược vượt trên ngăn chặn ». « Chiến lược vượt trên ngăn chặn » đòi hỏi phải thích ứng với tình hình thế giới đã thay đổi, nhất là những thay đổi diễn ra ở Đông Âu. Cùng với việc đảm bảo thực lực quân sự của Mỹ và phương Tây, Bu-sơ chủ trương sử dụng những biện pháp toàn diện hơn, tổng hợp hơn, sâu sắc hơn để phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu của chiến lược này là tập trung đẩy lùi, tiến tới xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Trước mắt, đưa ảnh hưởng của Liên xô về bên trong biên giới của Liên xô, đồng thời tìm cách đưa Liên xô và các nước Đông Âu hòa nhập vào « đội gia đình của thế giới tự do »; ngăn chặn, chống phá phong trào giải phóng dân tộc; giành lại cho chủ nghĩa tư bản, đứng đầu là đế quốc Mỹ, vai trò thống trị thế giới.

Bu-sơ cho rằng mặc tiêu này lớn hơn nhiều so với việc ngăn chặn gián điệp chủ nghĩa xã hội trước đây. Chính vì vậy mà chiến lược có tên "vượt trên ngăn chặn".

Phương châm của Bu-sơ trong chiến lược này vẫn là tiếp tục duy trì và dựa vào sức mạnh quân sự, nhưng từ «đối kháng cứng rắn» chuyển sang tiến công mềm dẻo, triển khai thể tiến công các nước xã hội chủ nghĩa bằng hình thức «thâm thấu hòa bình», từ đánh ở «bên ngoài» chuyển sang đánh ở bên trong. Trong điều kiện hiện nay, Bu-sơ cho rằng sức đề kháng của chủ nghĩa xã hội đã bị giảm đi nhiều do «dân chủ không hạn chế», do «công khai vô hạn độ», do «hệ thống chuyển chính vô sản bị vô hiệu hóa». «Chiến lược vượt trên ngăn chặn» bên ngoài có vẻ hòa hoãn hơn, nhưng thực chất là rất cứng rắn, có tính tiến công, tính mạo hiểm và xâm lược nhiều hơn. Chiến lược này tuy mới thực thi, nhưng về lâu dài có khả năng trở thành cốt lõi của «chủ nghĩa Bu-sơ» đang thai nghén.

Âm mưu và thủ đoạn mới của chủ nghĩa đế quốc chống phá chủ nghĩa xã hội rõ ràng là rất thâm độc, quyết liệt. Trước mắt, các nước xã hội chủ nghĩa đang gặp những khó khăn to lớn, và những khó khăn đó sẽ còn kéo dài. Bốn đế quốc đã giành được một bước lợi thế. Nhưng điều cần khẳng định là chúng không thể thực hiện được mục tiêu chiến lược của chúng. Bởi vì chủ nghĩa xã hội là xu thế chung của loài người, những khó khăn hiện tại của chủ nghĩa xã hội chỉ là tạm thời, không thể lực nào cần được bước đi lên tất yếu của lịch sử. Mặt khác, nhân dân lao động ở các nước xã hội chủ nghĩa không dễ quên những thành tựu to lớn mà họ đã giành được trên nửa thế kỷ qua dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản; đặc biệt, ở Liên Xô, những cơ sở của chủ

nghĩa xã hội khá vững chắc, không thể phá vỡ được.

Thế lực chống chủ nghĩa xã hội tuy tạm thời có thể lừa bịp được một bộ phận nhân dân ở một số nước, nhưng bản chất phản động và âm mưu thâm độc của chúng sẽ dần dần bại lộ. Hơn nữa, chúng tuy hung hăng, xảo quyệt, nhưng sức có hạn. Qua những biến động phức tạp và những khó khăn ngày càng gay gắt, nhân dân các nước Đông Âu sẽ ngày càng thấy rõ ai là người thực sự chăm lo lợi ích của họ, ai là kẻ lợi dụng họ để thực hiện những mưu đồ xấu xa. Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa xã hội sẽ tiếp diễn, và xu thế phát triển đi lên của lịch sử là không thể đảo ngược được.



Việt nam là một nước xã hội chủ nghĩa, đương nhiên cũng nằm trong tấn tính phá hoại mới của chủ nghĩa đế quốc.

Bọn đế quốc biết rằng chúng ta đã giành được những kết quả bước đầu quan trọng trong đổi mới, nhưng còn không ít khó khăn, trở ngại, đất nước vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội. Chúng cho rằng cuộc «cởi vớ» của các nước Đông Âu và cuộc khủng hoảng của Liên Xô sẽ tạo «thời cơ vàng» cho chúng thực hiện âm mưu mới chống phá Việt nam bằng diễn biến hòa bình, bằng những thủ đoạn rất thâm độc về kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa và quân sự. Mối nối với các lực lượng phản động và những phần tử xấu trong nước ta, chúng đang tìm cách tiến hành một kế hoạch chống phá toàn diện.

Về tư tưởng, lợi dụng cuộc khủng hoảng đang diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa, lợi dụng những khó khăn

của chúng ta, chúng đã kích và gieo rắc hoài nghi đối với chủ nghĩa xã hội, hòng làm nhân dân ta dao động về định hướng xã hội chủ nghĩa.

Về chính trị, lợi dụng việc mở rộng dân chủ, công khai và chống tiêu cực ở nước ta, chúng tìm mọi cách nói xấu, hạ uy tín Đảng ta, gieo rắc, khoét sâu mâu thuẫn và chia rẽ nội bộ chúng ta, tìm mọi cách vô hiệu hóa quân đội, công an, kích động dư luận đòi đa nguyên chính trị, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản.

Về kinh tế, chúng kích động các tầng lớp nhân dân đòi thực hiện những điều vượt quá khả năng kinh tế của đất nước.

Về văn hóa, chúng lợi dụng việc ta mở rộng quan hệ quốc tế để thâm nhập, gieo rắc các văn hóa phẩm đồi trụy, chống phá ta về tư tưởng và lối sống.

Về quân sự, chúng tiếp tục cho người xâm nhập các địa bàn trọng điểm ở ba nước Đông dương, gây cơ

sở biệt kích, phá hoại và hoạt động tình báo. Có những nhân viên tình báo nước ngoài đã vào Việt nam bằng con đường du lịch, và đã tìm cách móc nối với những « người cũ » của chúng, chuẩn bị hành động khi có thời cơ.

Với sự thúc đẩy của chúng, bọn phản động trong người Việt sống ở nước ngoài cũng đang tổ chức lại lực lượng, liên lạc với những phần tử xấu trong nước ta gây lại cơ sở, mưu toan chuyển hoạt động vào trong nước.

Việt nam đang là trọng điểm chống phá của các thế lực thù địch. Với « chiến lược vượt trên ngăn chặn », sự chống phá đó càng quyết liệt, tinh vi. Vì vậy, cùng với việc tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, chúng ta phải không ngừng nâng cao cảnh giác, sẵn sàng làm thất bại mọi mưu đồ đen tối của chủ nghĩa đế quốc, tiến hành và bảo vệ thành công sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

VỀ CÔNG TÁC...

(Tiếp theo trang 76)

luận, nghiên cứu đặc điểm, tình hình các dân tộc, các địa phương, để có các kiến nghị về chủ trương, chính sách, biện pháp sát hợp với từng vùng, từng dân tộc. Ban dân tộc trung ương cũng có thể phối hợp với Văn phòng Hội đồng bộ trưởng nghiên cứu các chuyên đề và thường xuyên kiểm tra, nắm tình hình công tác tại các địa phương.

Các ngành ban khác có thể tham mưu về phương hướng nhiệm vụ sao cho phù hợp với tình hình, đặc điểm dân tộc...

Công tác đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số là cấp thiết, có tính chất quyết định, Ban dân tộc trung ương nên góp sức với Ban tổ chức trung ương và các ngành, các cấp để nhanh chóng có được đội ngũ cán bộ người dân tộc đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ chính trị.

Viện dân tộc học với chức năng nghiên cứu khoa học, có thể góp phần đắc lực vào công tác dân tộc, kể cả việc đào tạo cán bộ, và nên gắn bó với Ban dân tộc trung ương chặt chẽ hơn.



Qua sách báo nước ngoài

CẢI TỎ ĐI VỀ ĐẦU ⁽¹⁾

MAI-CƠ ĐA-VI-ĐẬU *



Ôi nghĩ rằng câu hỏi này hoặc những câu hỏi tương tự đã được không chỉ nhiều người dân xô viết mà cả

nhiều bạn bè của họ trên thế giới tự đặt ra cho chính mình. Đó là một sự thật. Đất nước xô viết sẽ chẳng bao giờ như trước đây nữa: công khai hóa đã giải phóng cho sự phê bình bị tù túng bấy lâu nay, đã làm sáng tỏ những căn bệnh cũ đang ần ứ trong những góc tối tăm; nghị viện mới của Liên xô đã thể hiện tiến bộ to lớn trên con đường tiến đến dân chủ. Công cuộc cải tổ và tư duy chính trị mới đã đóng vai trò chủ đạo trong việc làm cho cây kim của chiếc đồng hồ do khả năng xuất hiện chiến tranh hạt nhân, lần đầu tiên phải lùi khỏi điểm nguy hiểm, làm cho sự căng thẳng giảm bớt và quan hệ Xô - Mỹ được cải thiện.

Nhưng dù sao thì câu hỏi vẫn còn đó: Cải tổ đi về đâu? Câu hỏi này không liên quan đến những mục tiêu của cải tổ đã được nhất trí ủng hộ. Nó chỉ liên quan tới tình trạng không bình thường và nguy ngập hiện đang hình thành ở Liên xô. Tôi nghĩ rằng cần phải có một sự phân tích sâu sắc, kỹ càng và khách quan khả dĩ cho phép nhìn nhận một cách trung thực và chắc chắn một số hiện tượng đang

gây nên những nỗi lo ngại. Tôi tin rằng Đại hội 28 Đảng cộng sản Liên xô sẽ giải quyết được vấn đề này.

Đảng cộng sản Liên xô đang đi tới đâu? Câu hỏi "cải tổ đi về đâu?" có liên quan chặt chẽ với câu hỏi này. Đảng cộng sản Liên xô vẫn phải đổi mới và dân chủ hóa. Tuy nhiên, đổi mới và dân chủ hóa đã được các nhóm khác nhau và các khuynh hướng khác nhau ở trong và ngoài đảng hiểu theo nhiều cách. Trong quá trình chuyển giao quyền lực cho các xô viết, quá trình mà người ta đã thúc đẩy bằng việc áp dụng quy chế tổng thống, Đảng sẽ có thể tập trung sức lực vào việc thực hiện vai trò tiên phong chính trị của mình. Nhưng bằng cách nào?

Dù cho điều này là không tránh khỏi hoặc chưa từng xảy ra, song cải tổ cũng đã làm cho cuộc sống mang tính dân chủ - xã hội rõ hẳn lên. Một nhóm người có ảnh hưởng và ngày càng bành trướng ở trong và ngoài đảng đã đặt cho mình mục tiêu dân chủ - xã hội hóa Đảng cộng sản Liên xô, hoặc là thành lập một đảng mới kiểu dân chủ - xã hội. Quan điểm

(1) Bài đăng trên báo Pra-va (Liên xô), ngày 21-3-1990

* Nhà văn, nhà chính luận Mỹ, đảng viên Đảng cộng sản Mỹ

đổi mới của họ là ở chỗ: loại trừ sự tồn tại của đảng Lê-nin-nít. Các bước đi đề đạt được mục tiêu trên đã được hoạch định rõ ràng: từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ. Thay thế sự thống nhất trong đảng dựa trên cơ sở lý tưởng chung bằng chế độ đa nguyên chính trị, chấp nhận quyền tồn tại và tự do hành động của các phe nhóm. Giải tán các tổ chức đảng ở các xí nghiệp, trong các lực lượng vũ trang, trong các cơ quan nhà nước. đồng thời hạ thấp vai trò của Đảng cộng sản Liên xô xuống mức là một đảng nghị viện. Cả một loạt yếu tố đã tạo điều kiện đề các xu hướng dân chủ—xã hội tương tự xuất hiện.

Một trong những yếu tố đó là sự xem xét lại một cách tiêu cực và phiến diện toàn bộ lịch sử 70 năm của nhà nước xô viết. Việc vạch trần hành động không bố vi phạm luật pháp của Nta-lin, một công việc cần thiết và đòi hỏi sự tỉ mỉ, đã bị biến thành sự « đánh giá lại một cách có phê phán » vai trò của Lê-nin và những người bạn sẽ vịch trong Cách mạng Tháng Mười và trong nhiều khái niệm cơ bản khác, đặc biệt là khái niệm chuyên chính vô sản; làm như vậy có nghĩa là đề cao vai trò của các phần tử men sẽ vịch và cách mạng xã hội cánh tả. Ngay chính tinh quy luật của Cách mạng Tháng Mười cũng bị đặt trước dấu hỏi. Cách mạng Tháng Mười được hình dung như một cuộc « đảo chính » chống lại quốc hội lập hiến được bầu ra một cách « dân chủ »; quốc hội này đã bị Lê-nin và những người bạn sẽ vịch giải tán vào Tháng giêng năm 1918, sau khi Cách mạng Tháng Mười đã làm thay đổi tương quan thực tế về lực lượng trong nước một cách đầy bi kịch. Ở đây chẳng có gì mới lạ. Những đánh giá như vậy đã được các nhà « Xô viết học » phương Tây đưa ra ngay từ thời Cách mạng Tháng Mười. Quan điểm tương tự như vậy giờ đây được phổ biến rộng rãi trên hàng loạt ấn

phẩm thường kỳ của Liên xô, trên một số tờ báo lớn và trên vô tuyến truyền hình. Trong khi đó sự phê kích từ các phía của Đảng lại rất yếu.

Theo ý kiến tôi, phần lớn điều đó đã trở thành kết quả của sự tập trung một chiều vào chủ nghĩa giáo điều. Kinh nghiệm lịch sử của cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị chỉ ra rằng, nếu như không đấu tranh với nguy cơ tư tưởng thì nó sẽ phát triển thành mối đe dọa. Điều đó đã xảy ra trong trường hợp này. Chủ nghĩa thực dụng, phi tư tưởng hóa đã mở cửa cho sự ảnh hưởng mạnh mẽ và gia tăng mau chóng của tư tưởng tư sản.

Sửa chữa hay từ bỏ? Cách mạng của phải tự bảo vệ mình! Mác đã viết rằng cách mạng còn và sẽ còn tự sửa đổi mình. Nhưng sẽ hoàn toàn khác nếu như cách mạng lại tự phủ nhận mình, mà hiện nay hành động của nhiều lực lượng có ảnh hưởng của Liên xô lại đang hướng tới đó. Lịch sử hơn 70 năm của Liên xô đã bị các lực lượng này mô tả là « thất bại » của chủ nghĩa xã hội, là « chế độ độc tài ». Cả cái đó cũng chẳng có gì mới. Báo chí của các nhà tư bản lớn ở Mỹ, những tờ báo đã gắn liền chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa quốc xã như anh em sinh đôi của « những tên độc tài » cũng đã mô tả chủ nghĩa xã hội như vậy.

Một trong những nguyên nhân chính mà tôi đến Liên xô với tư cách là phóng viên của báo đảng chính là sự cần thiết phải phá vỡ việc xuyên tạc đó. Xóa những vết trắng trong lịch sử là một việc. Nhưng quét lên những vết trắng đó và thực tế lên một phần lớn lịch sử Liên xô một lớp sơn màu đen (chứ không còn là sơn màu xám nữa) thì lại là một việc hoàn toàn khác. Việc đó chẳng khác gì xóa bỏ hoàn toàn cuộc cách mạng Pháp vĩ đại đã ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của nền dân chủ tư sản

trên khắp thế giới, bằng cách chỉ nhắc tới sự khủng bố với đầy rẫy những nạn nhân và sự khủng khiếp của cuộc cách mạng này.

Cách mạng Tháng Mười còn ảnh hưởng đáng kể hơn nữa đối với lịch sử hiện đại. Tôi cho rằng trả lời cho sự thỏa mãn lịch sử xô viết kiểu đó, bằng cách vô tư đưa ra những thành tựu lớn, vứt bỏ tất cả những gì cũ xấu đi, là chưa đủ. Dĩ nhiên, điều đó cũng phải làm. Nhưng điều cần thiết là phải đưa ra đánh giá tổng quát và rõ ràng: vậy cái được nhiều hơn hay cái mất nhiều hơn? Nếu như không trả lời câu hỏi này một cách rõ ràng thì nhiều người, đặc biệt là ở lớp trẻ, như tôi đã thấy, sẽ có cảm tưởng là cái mất, cái xấu nhiều hơn.

Tôi tin tưởng chắc chắn rằng cái tốt, cái được nhiều hơn nhiều so với cái xấu. Sau Cách mạng Tháng Mười thành công, chủ nghĩa xã hội đã không chỉ còn là lý thuyết. Chủ nghĩa xã hội đã trở thành, và ngày nay đang là một thực tế phức tạp, mâu thuẫn. Nhưng nếu hoàn toàn phủ nhận hoặc hạ thấp những thành tựu của nó trong thời quá khứ đầy khó khăn tới mức thấp nhất thì có nghĩa coi chủ nghĩa xã hội không phải chỉ như một lý thuyết, mà như một lý thuyết mang gánh nặng thất bại. Khi đó diện mạo hấp dẫn của một chủ nghĩa xã hội nhân đạo hơn, dân chủ hơn, cũng chẳng hơn gì một thứ lời hứa; nó không phải là kết quả của sự phát triển biện chứng của xã hội. Nhân chuyện này, tôi thấy rằng cần phải nhớ tới sự nổi danh đặc biệt khắp thế giới của Mikha-in Goóc-ba-trốp. Tất nhiên sự nổi tiếng này phần lớn là do công cuộc cải tổ đưa lại. Nhưng không phải chỉ có vậy, đằng sau sự nổi tiếng đó là những thành tựu của hơn 7 thập kỷ trong lịch sử xô viết, từ mười ngày làm rung chuyển thế giới, từ vai trò của Liên xô cứu thế giới khỏi ách phát xít, cho tới toàn bộ những giải

pháp xã hội ưu tiên thuế nhà thấp, dịch vụ y tế, giáo dục cao đẳng không mất tiền,... đã ảnh hưởng lớn tới toàn thế giới, kể cả tới chính sách «đường lối mới» ở Mỹ vào giữa những năm 30 và ở các nước xã hội dân chủ. Tôi phân biệt và cho rằng phải phân biệt rõ sự nổi tiếng của Goóc-ba-trốp trong giới lãnh đạo phương Tây và sự nổi tiếng của ông trong quần chúng nhân dân.

Mô hình Thụy-diễn. Tình hình khủng hoảng ở Liên xô, đặc biệt là trong kinh tế, đã làm cho nhiều người ở Liên xô nhìn sang phương Tây, sang Mỹ, và đặc biệt là sang các nước dân chủ xã hội, trước hết là Thụy-diễn. «Cách nhìn sang phương Tây» như vậy được kích thích bởi việc xét lại một cách tiêu cực lịch sử xô viết và đồng thời chính nó lại dung dưỡng sự xét lại ấy. Những phần tử men sé vích, cách mạng — dân chủ và những người cách mạng tháng hai được xem là những người đại diện đầu tiên cho mô hình Thụy-diễn của một xã hội xã hội chủ nghĩa hiện thực, xã hội mà những người bôn sé vích và Cách mạng Tháng Mười đã bước đi ở nước Nga. Và để sửa chữa «sai lầm bí hiểm» của lịch sử thì cần phải khôi phục «đi sản bị mất» này. Nói một cách khác, những người đó cho rằng, nước Nga năm 1917 lẽ ra phải nhanh chóng đi theo con đường cải cách hơn là đi theo con đường cách mạng, và cuộc cải tổ hiện nay phải bước vào con đường đó trong năm 1990. Còn việc chủ nghĩa tư bản và tư bản kếp sù tồn tại một cách vững chắc ở Thụy-diễn và ở tất cả các nước do những người dân chủ xã hội nắm quyền hay nằm dưới ảnh hưởng của họ, có lẽ không làm cho những người theo quan điểm đó, và đặc biệt là những người đứng đầu khuynh hướng dân chủ-xã hội, lo lắng lắm.

Chủ nghĩa thực dụng và việc phi tư tưởng hóa làm cho chủ nghĩa tư bản

để được người ta tiếp thụ chỉ bằng cách nhìn hơi hợt và làm cho nó trở thành một hình mẫu xã hội hấp dẫn hơn so với chủ nghĩa xã hội. Nhưng « sự giàu có » đó lại đi kèm với hệ thống người bóc lột người, nạn thất nghiệp tràn lan và những cuộc khủng hoảng theo chu kỳ, sự phân cực về cuộc sống vật chất và nhiều căn bệnh xã hội khác. « Chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội—cái đó không có ý nghĩa gì hết. Quan trọng nhất là thanh toán nạn khan hiếm hàng hóa bằng mọi giá (dù cho giá cả có tăng cao và cuối cùng công nhân vẫn chịu nạn khan hiếm hàng hóa, như ở Ba-lan chẳng hạn) ». Đó là cách suy nghĩ phổ biến rộng rãi hiện nay ở Liên xô.

Không có gì là xấu trong việc nghiên cứu một cách nghiêm túc những thành tựu của các nước dân chủ xã hội. Hoàn toàn đúng là đội ngũ những người cánh tả trên thế giới đã giảm đáng kể. Nhưng còn một điều hoàn toàn khác nữa là, nếu không thấy, mặc dù có nhiều sai lầm, khuyết điểm một cách bi kịch, con đường cách mạng ở Liên xô, việc thủ tiêu người bóc lột người là những thành tựu vĩ đại của lịch sử đã đưa loài người lên một mức phát triển cao hơn so với con đường cải lương ở các nước dân chủ—xã hội. Cái giá để gìn giữ những thành tựu này ở các nước dân chủ—xã hội và ở Mỹ đó là cuộc đấu tranh liên tục. Hơn thế nữa, không nên quên là chế độ cộng hòa dân chủ—xã hội ở Đức đã không ngăn cản việc Hít-le « hợp pháp » lên nắm quyền. Thậm chí hiện nay ở CHLB Đức những lực lượng phát xít mới có thể sử dụng những biện pháp dân chủ để phá hoại nền dân chủ. Mối đe dọa những thành quả của chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức trong trường hợp thống nhất hai nước Đức, cuộc vận động tranh cử một cách điên cuồng do các thế lực phản động ở CHLB Đức tiến hành, thể hiện một cách rõ ràng là

việc phá vỡ nhà nước xã hội chủ nghĩa là một bước lùi.

Đông Âu. Tôi tin và cần phải có sự phân tích một cách sâu sắc (cái đó còn chưa có). Nhưng rõ ràng là những thất bại hay những sai lầm nghiêm trọng ở các nước xã hội chủ nghĩa và trong đảng cộng sản ở các nước đó, đã thúc đẩy sự phát triển khuynh hướng dân chủ—xã hội ở Liên xô. Đã đưa ra kết luận là con đường « danh dự » duy nhất là gọi tắt cả những cái đó là « sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội kiểu Xta-lin », giải thể đảng hay chuyển đảng thành đảng dân chủ—xã hội. Hơn thế nữa, có những âm mưu đưa sách lược Đông Âu « cách mạng từ bên dưới » vào Đảng cộng sản Liên xô. Kinh nghiệm của « công đoàn đoàn kết » ở Ba-lan và những phong trào tương tự ở Tiệp-khắc được nghiên cứu để nhằm mục tiêu này

Chủ nghĩa chống cộng ở đất nước của Le-nin. Chán thành mà nói, bản thân tôi khó có thể nghĩ là có chuyện ấy. Nhưng chủ nghĩa chống cộng mà tôi biết rất rõ đã công khai ngóc đầu dậy ở Liên xô. Là một sai lầm rất nghiêm trọng nếu đánh giá thấp điều này. Vấn đề không chỉ là ở « bộ máy »—một từ được dùng để làm mất uy tín Đảng, Đảng và chủ nghĩa xã hội đã bị đá kích công khai, mà bản thân tôi đã quan sát thấy. Tôi rất ngạc nhiên, khi nhận thấy là mình buộc phải bảo vệ Đảng cộng sản Liên xô và chủ nghĩa xã hội không phải trên đất Mỹ, mà là ở chính Liên xô! Tôi có thể tuyên bố một cách thẳng thắn là 12 năm sống ở Liên xô, tôi chưa bao giờ gặp thái độ thù địch công khai đối với Đảng, phủ nhận chủ nghĩa xã hội như hiện nay. Thậm chí trong quá trình bầu cử, tôi đã gặp cuộc vận động chống lại ứng cử viên do Đảng cộng sản Liên xô đề cử. Dĩ nhiên điều này phụ thuộc rất nhiều vào tình hình khủng hoảng hiện nay. Bọn mị dân và các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội đã nhận được

khả năng sử dụng miếng đất màu mỡ. Cần phải nói thẳng là Đảng không đủ nghị lực và kiên quyết để bảo vệ các ứng cử viên của mình. Và cũng chẳng giúp gì được cho công việc bằng cái thứ tự do mà những quan điểm chống chủ nghĩa xã hội, chống đảng trên báo chí và trên vô tuyến truyền hình đã tiếp nhận được, những quan điểm được che đậy bởi tinh công khai và tính đa nguyên chính trị.

Vai trò và tính chất của Đảng. Nghệ thuật thỏa hiệp là thứ nghệ thuật quan trọng. Nó rất cần thiết ở một quốc gia rộng lớn, phức tạp và nhiều dân tộc như Liên xô. Nhưng thỏa hiệp không được vượt ra ngoài giới hạn của những nguyên tắc. Đặc biệt khi nói về vai trò và tính chất của Đảng trong tình hình khủng hoảng này. Và thực chất là trong nhân dân, sự đòi hỏi bảo đảm trật tự và kỷ luật chấm dứt tình trạng vô chính phủ và hỗn loạn đang tăng lên. Tôi nghĩ là điều này cũng đã nói lên đặc tính và vai trò của Đảng. Ở Liên xô sẽ không có kỷ luật thực sự nếu không có một đảng có tính kỷ luật và được thống nhất bằng những quan điểm tư tưởng và hành động của mình. Một đảng là, chuyển sự chú trọng trong nguyên tắc tập trung dân chủ sang yếu tố dân chủ. Đảng khác là từ bỏ nguyên tắc tập trung, biến Đảng thành một tổ chức vô định hình. Trong điều kiện hiện nay, sự vô định hình sẽ dẫn đến vô chính phủ.

Nói thẳng ra, tôi có cảm giác là đa nguyên chính trị đã có điều kiện phát triển một cách tích cực trong bản thân đảng. Nhiều lúc rất khó phân biệt đâu là tiếng nói chính thức của Đảng bởi vì có quá nhiều những tiếng nói có trọng lượng và uy tín nói về những điều hoàn toàn trái ngược nhau. Phần lớn những lời lẽ công kích Đảng, lịch sử và sự phát triển hiện nay của Đảng lại xuất phát chính từ nội bộ đảng và được phát biểu trong

các cuộc họp của Xô viết tối cao được truyền đi khắp trong cả nước. Nhân việc này tôi nhớ đến một câu nói phổ biến rộng rãi ở Mỹ: « Khi có những người bạn như thế, thì chẳng cần phải có kẻ thù ». Đề cũng có được đất nước, Đảng cần phải củng cố mình trước tiên. Quyền của thiểu số phải được tôn trọng và bảo vệ. Nhưng không thể thay thế sự quyết định của đa số bằng sự độc đoán còn khắc nghiệt hơn, phản dân chủ hơn của thiểu số. Điều đó sẽ làm cho các quyết định của đa số không có hiệu lực.

Các đảng gắn với quá trình lịch sử của nước mình. Điều đó rõ hơn đối với Đảng cộng sản Liên xô. Có sự khác biệt rất lớn giữa vai trò do hai đảng lớn nhất ở Mỹ giữ, và vai trò của đảng của các đồng chí ở Liên xô. Điều này đặc biệt rõ nét trong những năm đại chiến thế giới lần thứ hai. Hàng triệu đảng viên xô viết đã hưởng ứng lời kêu gọi « Những người cộng sản hãy tiến lên phía trước! ». Hơn 800 000 đảng viên đã hiến dâng cuộc sống của mình để hưởng ứng lời kêu gọi đó. Bởi vậy, tôi rất đau xót và ngạc nhiên khi đọc trong Cương lĩnh dân chủ đề nghị chuyển Đảng cộng sản Liên xô thành đảng nghị viện. Kết quả cuộc đấu tranh vì cải tổ khó có thể quyết định được trong nghị viện hiện nay của các đồng chí. Nó sẽ được giải quyết trước tiên trong các nhà máy và nông trường, trong các trường đại học, trong các lực lượng vũ trang... Và ở đây, lời kêu gọi « Những người cộng sản hãy tiến lên phía trước » sẽ được thể hiện bằng tấm gương lao động quên mình. Đảng nghị viện ở phương Tây nói chung là chỉ quan tâm đến việc giành thắng lợi trong cuộc bầu cử. Nếu như Đảng cộng sản Liên xô từ một đảng của Lê-nin chuyển thành đảng nghị viện thì đó sẽ là một bi kịch vô cùng to lớn.

Năm 1915 mối nguy hiểm tương tự cũng đã đe dọa Đảng cộng sản Mỹ. E-ron Brau-de khi đó là tổng bí thư đảng, đã đưa ra kết luận là liên minh vĩ đại chống phát xít đã mở ra một kỷ nguyên mới, khi mà một bộ phận "khôn ngoan" của tư bản độc quyền Mỹ đã lên nắm chính quyền. Vì vậy chủ nghĩa đế quốc đã hết tinh tham lam của mình và việc chấm dứt trong tương lai không xa cuộc đấu tranh giai cấp ở trong nước đòi hỏi chấm dứt sự tồn tại của Đảng cộng sản Mỹ, thay vào đó là một hiệp hội cộng sản không định hình. «Chiến tranh lạnh» đã chấm dứt những ảo tưởng đó. Đảng đã được khôi phục lại.

Tôi lo lắng là những tác giả của quan điểm đảng nghị viện cũng có thể có những ảo tưởng tương tự như vậy. Sau Đại hội thứ 20 Đảng cộng sản Liên xô, và những lời vạch trần vang lên từ đại hội đó, Đảng của chúng tôi tạm thời bị rơi vào ảnh hưởng của các phản tử xét lại. Bọn chúng đã tiến hành một cuộc tuyên truyền trên báo chí chống Đảng cộng sản Liên xô. Cuộc tuyên truyền đó có thể so sánh được với những cuộc tấn công điên cuồng của các lực lượng chống Liên xô. Chúng tuyên bố Lê-nin và tập trung dân chủ chỉ là những thứ «dành riêng cho người Nga». Lúc đó Gớt Hôn và Hen-ri Uyn-xton nằm trong tù và trở thành nạn nhân của đợt chống cộng điên cuồng theo điều luật Mác Các-ti. Đảng của chúng tôi đã tìm thấy sức lực để phản công lại những cuộc tấn công này. Bởi vậy,

đề nghị xóa bỏ mối liên hệ của Đảng cộng sản Liên xô với các nhà máy, xí nghiệp và các lực lượng vũ trang vì sự đa nguyên chính trị, dân chủ và nhiều đề nghị tương tự như vậy, là điều không có gì lạ. Ngạc nhiên hơn là những đề nghị đó lại được đưa ra khi mà cải tổ, chủ nghĩa xã hội và Đảng cộng sản đang ở trong giai đoạn trọng đại này. Nó chỉ có mục đích là tước khí giới của Đảng, làm cho nhân dân Liên xô mất người lãnh đạo chân chính đã từng được thử thách. Phá bỏ mối liên hệ trực tiếp của Đảng với các hoạt động trong công nghiệp và nông nghiệp, trong các lực lượng vũ trang, điều đó có nghĩa là không chỉ làm giảm vai trò của Đảng trong việc thống nhất đất nước, không chỉ làm suy yếu Đảng, mà còn chuyển Đảng thành một đảng hoàn toàn khác.

Trả lời cho câu hỏi: «Cải tổ đi về đâu?» Có mối liên hệ sống còn với câu hỏi: «Đảng cộng sản Liên xô đi về đâu?». Hai câu hỏi đó đi cùng với nhau. Và những cuộc công kích Đảng-mặc dù được nguy trang bằng những lời lẽ văn hoa như thế nào cũng là những cuộc tấn công vào công cuộc cải tổ và chủ nghĩa xã hội ở vào thời điểm chủ nghĩa xã hội đang chuyển sang giai đoạn nhân đạo hơn, dân chủ hơn và có hiệu quả hơn.

Tôi tin tưởng vững chắc rằng, một Đảng đã có thể vượt lên trước trong thời kỳ khủng hoảng, thì sẽ chẳng khi nào từ bỏ những di sản vĩ đại của mình.

Người dịch : **VÕ THỦ PHƯƠNG**

Cùng bạn đọc

Đề phù hợp với công tin và giá giấy hiện nay, bắt đầu từ số 7-1990 giá bán mỗi số Tạp chí Cộng sản là 800 đồng

Bộ biên tập TCCS

ВО НГУЕН ЗИАП — Президент Хо Ши Мин и формирование нового человека. ХА КУАНГ ЗЫ — Обновление продолжается. ЧАН ДЫК — Секрет преодоления трудностей с продовольствием в нашей стране. ЛЕ СУАН ВУ — Из культурного наследия Ленина. СОЦИАЛИЗМ: ОГЛЯДЫВАЯСЬ И ОБНОВЛЯЯСЬ (исследования) ★ ФАМ НГОК КУАНГ — Ленин и проблема противоречий переходного периода к социализму. НГУЕН НГОК ЛОНГ — Роль промежуточных звеньев в переходный период к социализму в нашей стране. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ★ ДАУ КЮН ХА — Размышления о перераспределении общественного труда в данный момент. ТО СУАН ЗАН — О проведении политики открытых дверей во Вьетнаме. ОПЫТ РАБОТЫ ★ ЧАН КОНГ МАН — Когда печать стала народной трибуной. ХОАНГ КОНГ — Свобода печати в нашей стране. БУИ НГОК ТХАНЬ — Социальная справедливость: одна из горячих точек социальной политики. НГУЕН ВАН НАМ и НГУЕН ХОНГ ШОН — Что делать, чтобы было больше демократии? ВУ ВАН ТАО — Первые шаги в обновлении высшего и специального образования. СУАН ФЫОНГ — Динамичное и изобретательное частное предприятие. ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ★ ДОАН НГОК ЛАК — Социализация просвещения. ХА ВАН ТХЫ — О работе по национальному вопросу. В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ И СОБЫТИЯ ★ ДАО ХОНГ НАМ — Новый шаг в прорывах и действиях империализма против социализма. ПО СТРАНИЦАМ ЗАРУБЕЖНЫХ ИЗДАНИЙ ★ МАЙК ДАВИДОУ: Куда движется перестройка?

REVIEW OF COMMUNISM № 6-1990

VÕ NGUYỄN GIÁP — President Ho Chi Minh and the cause of making new man. HÀ QUANG DUY — Renewal keeps going ahead. TRẦN DỨC — Secrets of overcoming food problems in our country. LÊ XUÂN VŨ — From Lenin's cultural legacy. Socialism: Retrospect and Reform (Study) ★ PHẠM NGỌC QUANG — Lenin on the contradictions of the transitional period to socialism. NGUYỄN NGỌC LONG — Role of the «intermediary links» in the transitional period to socialism in our country. Exchange of View ★ DẬU QUỲ HẠ — On the redivision of social workforce at present. TÔ XUÂN DẦN — Some problems on the realization of the open-door policy in Vietnam. Opinions and Experience ★ TRẦN CÔNG MÀN — When the press is the people's forum. HOÀNG CÔNG — The freedom of the press in our country. BUI NGỌC THANH — Social justice: a problem in our social policy. NGUYỄN VĂN NAM and NGUYỄN HỒNG SƠN — What should we do to implement democracy further? VŨ VĂN TẢO — Initial steps in the renovation in higher and professional education. XUÂN PHƯƠNG — A dynamic and creative private-run enterprise. Letters to the Editors ★ ĐOÀN NGỌC LẠC — Socialization of education. HÀ VĂN THỊ — On the ethnic groups' work. The World: Problems and Events ★ ĐÀO HỒNG NAM — New steps in the schemes and sabotage activities by imperialism against socialism. Through foreign publications ★ MICHAEL DAVIDOW — Whither is perestroika going?

REVUE DU COMMUNISME N° 6-1990

VÕ NGUYỄN GIÁP – Le Président Ho Chi Minh et l'édification de l'homme nouveau. HÀ QUANG DŨ – Poursuivons la rénovation. TRẦN ĐỨC – La clé pour résoudre le problème de vivres dans notre pays. LÊ XUÂN VŨ – Du patrimoine culturel de Lénine. **Le socialisme : regard rétrospectif et renouveau (Études)** ☆ PHẠM NGỌC QUANG – Lénine et la question des contradictions de l'étape de transition au socialisme. NGUYỄN NGỌC LONG – Sur le rôle des « maillons intermédiaires » de l'étape de transition au socialisme dans notre pays. **Echanges** ☆ ĐẬU QUỲ HẠ – Réflexions sur la nouvelle division du travail social à l'heure actuelle. TÔ XUÂN DÂN – Quelques problèmes de l'application de la politique d'ouverture au Vietnam. **Opinions et expériences** ☆ TRẦN CÔNG MÂN – Quand la presse devient la tribune du peuple. HOÀNG CÔNG – La liberté de presse dans notre pays. BUI NGỌC THANH – Justice sociale – un point chaud dans la politique sociale. NGUYỄN VĂN NAM et NGUYỄN HỒNG SƠN – Que faire pour avoir une démocratie plus large ? VŨ VĂN TẢO – Les premières rénovations dans l'enseignement supérieur et secondaire professionnel. XUÂN PHƯƠNG – Une entreprise privée dynamique et créatrice. **Lettres à la Rédaction** ☆ ĐOÀN NGỌC LẠC – La socialisation de l'éducation. HÀ VĂN THU – Sur le travail en direction des minorités ethniques. **Le monde : problèmes, événements** ☆ ĐÀO HỒNG NAM – Un nouveau pas dans les complots et actes de l'impérialisme à l'encontre du socialisme. **A travers la presse et les livres à l'étranger** ☆ MICHAEL DAVIDOW – Où va la perestroïka ?

REVISTA DEL COMUNISMO N° 6-1990

VÕ NGUYỄN GIÁP – El Presidente Ho Chi Minh y la edificación del hombre nuevo. HÀ QUANG DŨ – Seguimos la renovación. TRẦN ĐỨC – La llave para resolver el problema de víveres en Vietnam. LÊ XUÂN VŨ – Del patrimonio cultural de Lenin. **El socialismo : retrospección y renovación (Estudios)** ☆ PHẠM NGỌC QUANG – Lenin y la cuestión de las contradicciones del período de transición al socialismo en Vietnam. NGUYỄN NGỌC LONG – Sobre el papel de los « intermediarios » en la etapa de transición al socialismo en nuestro país. **Intercambios** ☆ ĐẬU QUỲ HẠ – Reflexiones sobre la nueva división del trabajo social en la actualidad. TÔ XUÂN DÂN – Algunos problemas acerca de la aplicación de la política abierta en Vietnam. **Opiniones y experiencias** ☆ TRẦN CÔNG MÂN – Cuando la prensa deviene la tribuna del pueblo. HOÀNG CÔNG – La libertad de prensa en nuestro país. BUI NGỌC THANH – Justicia social : un punto caliente en la política social. NGUYỄN VĂN NAM y NGUYỄN HỒNG SƠN – ¿ Qué hacer para haber una democracia más amplia ? VŨ VĂN TẢO – Las primeras renovaciones en la enseñanza superior y secundaria profesional. XUÂN PHƯƠNG – Una empresa privada dinámica y creativa. **Cartas a la Redacción** ☆ ĐOÀN NGỌC LẠC – La socialización de la educación. HÀ VĂN THU – Sobre el trabajo en dirección de minorías étnicas. **El mundo : problemas, acontecimientos** ☆ ĐÀO HỒNG NAM – Un nuevo paso en las maniobras y actos del imperialismo en oposición del socialismo. **A través de la prensa y los libros del extranjero** ☆ MICHAEL DAVIDOW – A dónde va la perestroïka ?

VÕ NGUYỄN GIÁP - Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng con người mới	1
HÀ QUANG DỊP - Tiếp tục đổi mới	9
TRẦN ĐỨC - Bí quyết vượt qua cửa ải lương thực ở nước ta	16
LÊ XUÂN VŨ - Từ trong di sản của Lê-nin về văn hóa	21
Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nguyên cứu)	
PHẠM NGỌC QUANG - Lê-nin với vấn đề mâu thuẫn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	27
NGUYỄN NGỌC LONG - Vai trò của các « khâu trung gian » trong bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta	32
Trao đổi	
ĐẬU QUỲ HẠ - Suy nghĩ về phân công lại lao động xã hội hiện nay	37
TÔ XUÂN DÂN - Một số vấn đề về thực hiện chính sách mở cửa ở Việt nam	42
Ý kiến và kinh nghiệm	
TRẦN CÔNG MẪN - Khi báo chí là diễn đàn của nhân dân	47
HOÀNG CÔNG - Quyền tự do báo chí ở nước ta	50
BÙI NGỌC THANH - Công bằng xã hội: một điểm nóng trong chính sách xã hội	55
NGUYỄN VĂN NAM và NGUYỄN HỒNG SƠN - Phải làm gì để dân chủ hơn?	60
VŨ VĂN TẢO - Đổi mới bước đầu trong công tác giáo dục đại học và chuyên nghiệp	63
XUÂN PHƯƠNG - Một xí nghiệp tư nhân năng động, sáng tạo	69
Thư gửi Bộ biên tập	
ĐOÀN NGỌC LẠC - Xã hội hóa giáo dục	73
HÀ VĂN THƯ - Về công tác dân tộc	75
Thế giới: vấn đề, sự kiện	
ĐÀO HỒNG NAM - Bước mới trong âm mưu và hành động của chủ nghĩa đế quốc chống phá chủ nghĩa xã hội	77
Qua sách báo nước ngoài	
MAI-CƠ ĐA-VI-ĐÀU - Cái tôi đi về đâu?	83

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà nội. Dãy số: 52001 - 52062

Trụ sở cơ quan thường trú ở miền Nam:

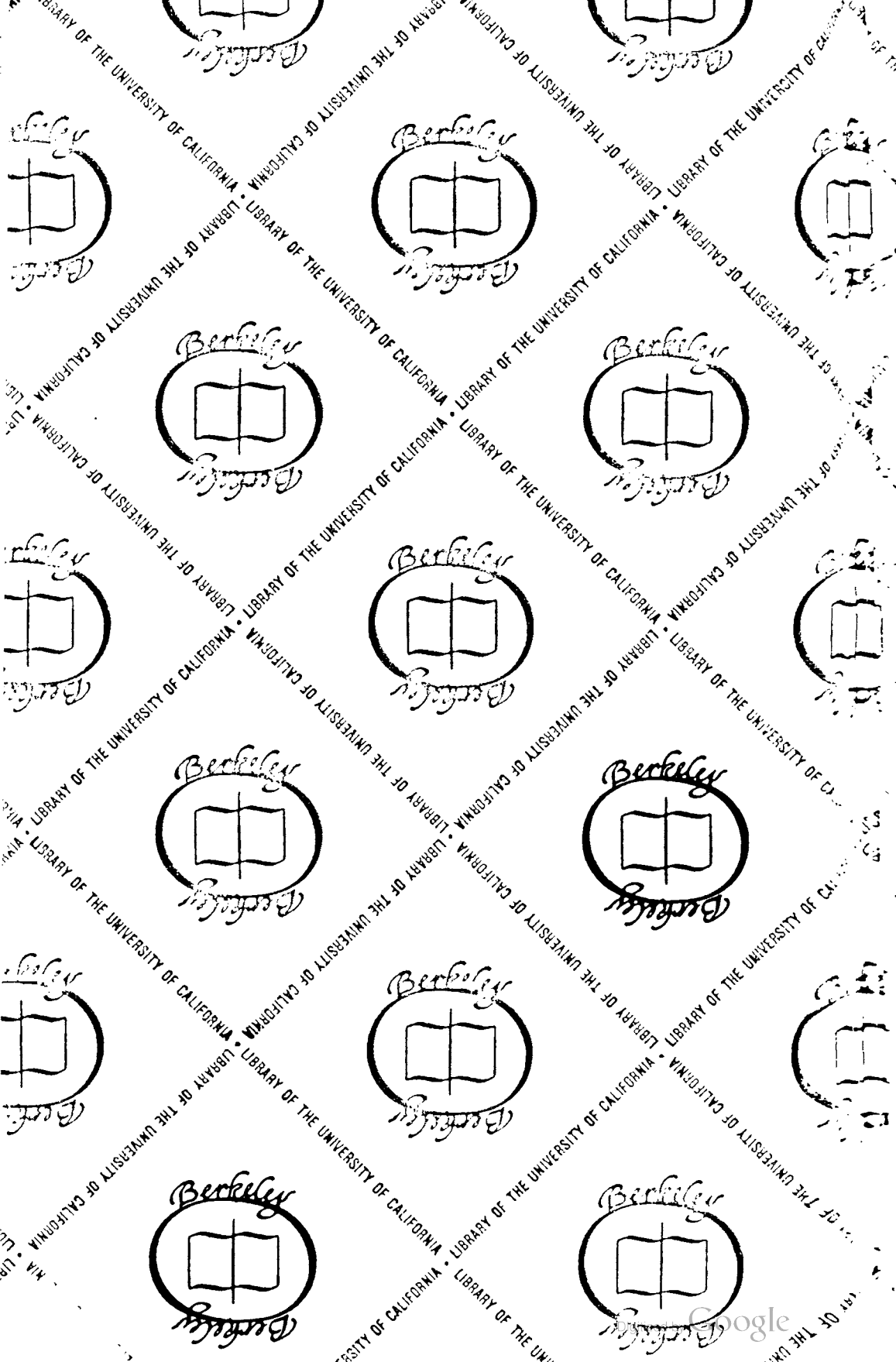
19. Phạm Ngọc Thạch - Q. 3, T.P. Hồ Chí Minh. Dãy số: 25703 - 22010

In tại Nhà in **TẠP CHÍ CỘNG SẢN**
Chỉ số: 12651 ISSN 0866 - 7276

Giá: 5000

Digitized by Google

6424





U. C. BERKELEY LIBRARIES



CD44750467

